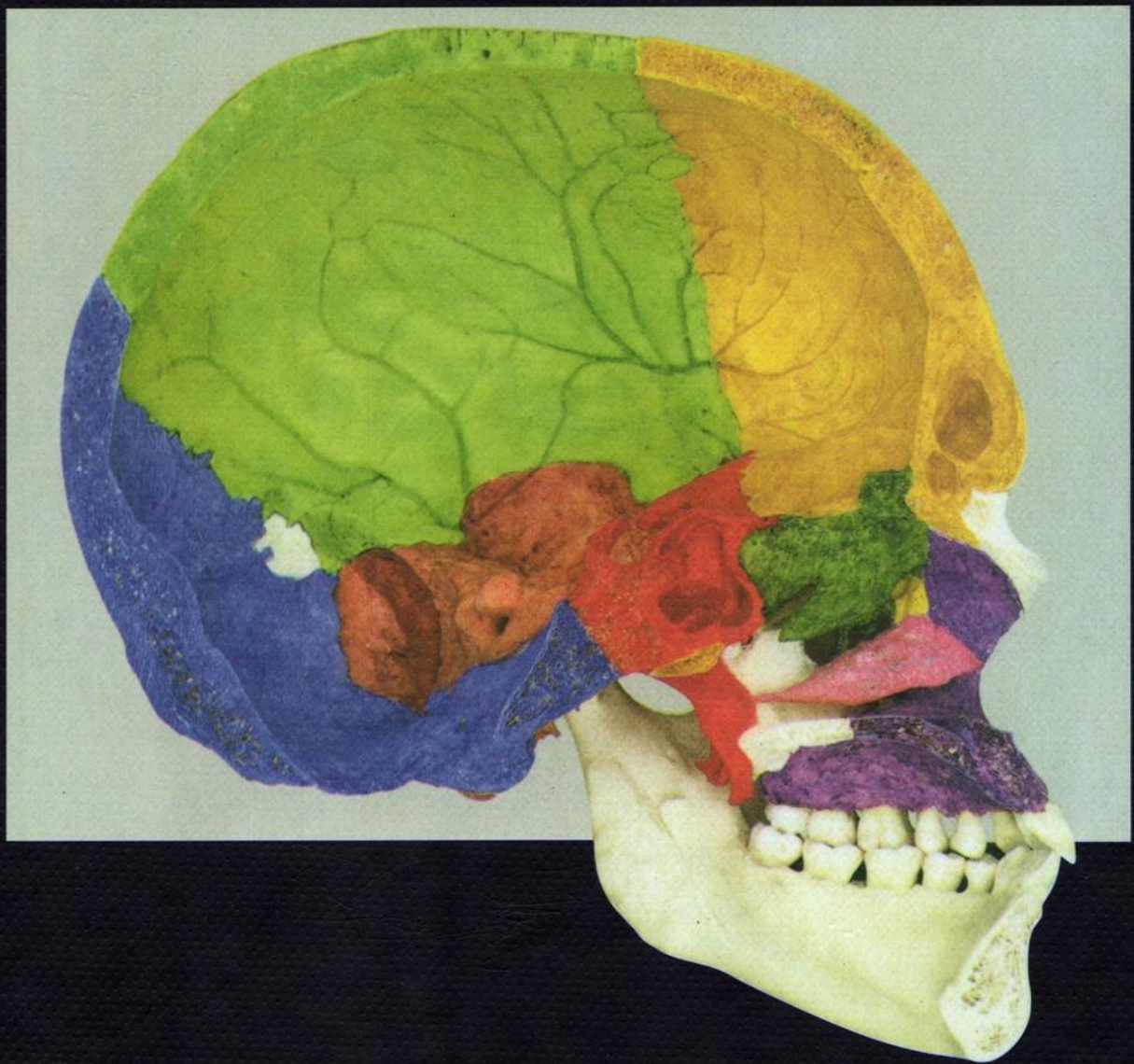


Johannes W. Rohen
Chihiro Yokochi
Elke Lütjen-Drecoll

ATLAS

GIẢI PHẪU NGƯỜI



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC



Các phương pháp chẩn đoán hình ảnh

Willi A. Kalender

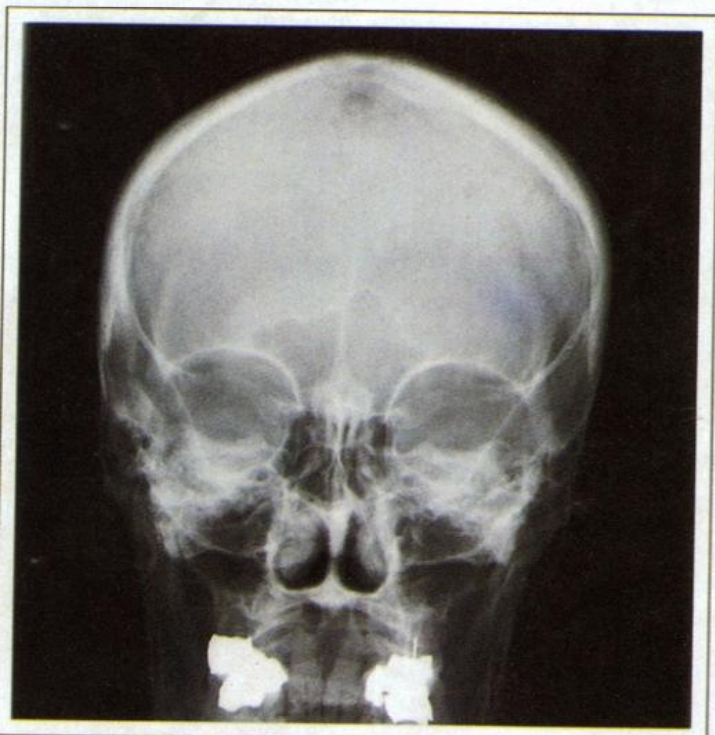
Nhờ các phương pháp chẩn đoán hình ảnh hiện đại, chúng ta có thể thay thế việc phẫu tích cấu trúc giải phẫu trên xác bằng cách phân tích các cấu trúc đó trên cơ thể sống.

Nói chung, hiện nay có bốn phương pháp chẩn đoán hình ảnh sau:

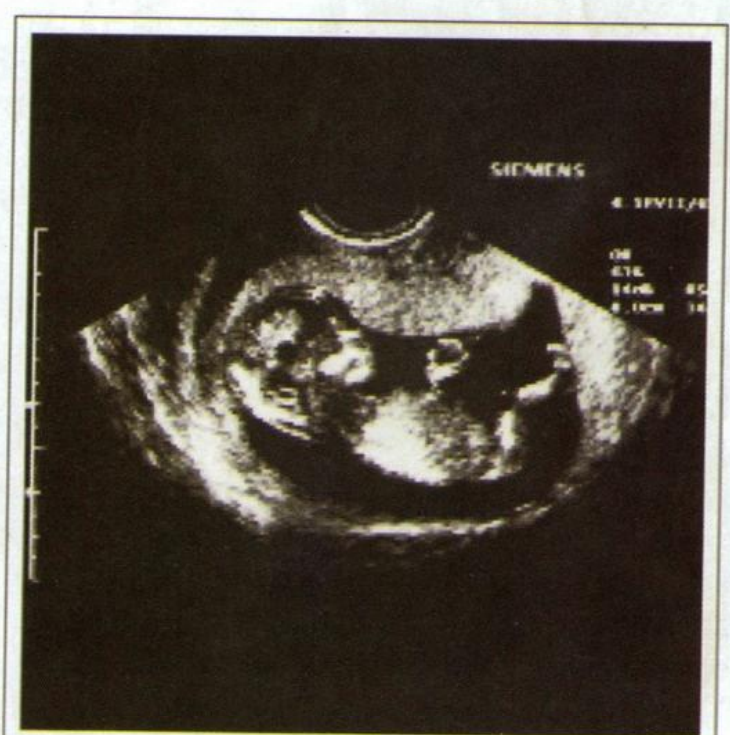
1. Chụp hình ảnh bằng tia X (tia Rơn-ghen)
2. Siêu âm
3. Chụp cắt lớp bằng tia X có trang bị máy tính (CT imaging)
4. Chụp cộng hưởng từ hạt nhân (MR imaging)

Chụp hình ảnh bằng tia X (Hình 1) chủ yếu cho phép thăm dò cấu trúc của bộ xương để phát hiện các tổn thương như: gãy xương, trật khớp hoặc các dị dạng của xương và dây chằng. Trong vài thập kỷ gần đây, người ta đã cải tiến kỹ thuật chụp bằng tia X để làm tăng chất lượng hình ảnh và làm giảm sự độc hại do nhiễm tia X. Ngày nay, người ta cũng đã ứng dụng kỹ thuật số trong kỹ thuật chụp bằng tia X. Trong nhiều trường hợp, kỹ thuật chụp bằng tia X là không thể thiếu được, ví dụ như trong phẫu thuật, chụp hình cấu trúc xương và phổi.

Siêu âm (Hình 2). Nguyên lý của phương pháp này là dựa vào sự lan truyền và phản xạ của sóng âm được tạo ra bởi một áp điện tinh thể, sau đó được ghi lại để cho một hình ảnh cắt theo lớp. Siêu âm bị hạn chế về độ phân giải không gian cũng như về chất lượng hình ảnh nhưng dễ áp dụng, giá thành tương đối rẻ và có thể dùng để chẩn đoán sớm trong nhiều trường hợp. Đồng thời, phương pháp này không gây ra bất kỳ một sự nguy hiểm hoặc độc hại nào. Do đó nên siêu âm còn được dùng để xem hình ảnh của thai nhi ở trong tử cung.

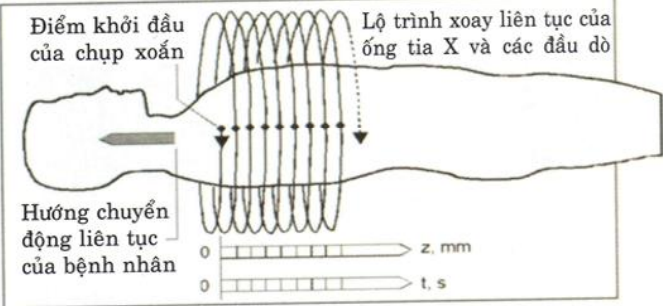


Hình 1: Hình ảnh chụp sọ bằng tia X (mặt trước-sau)

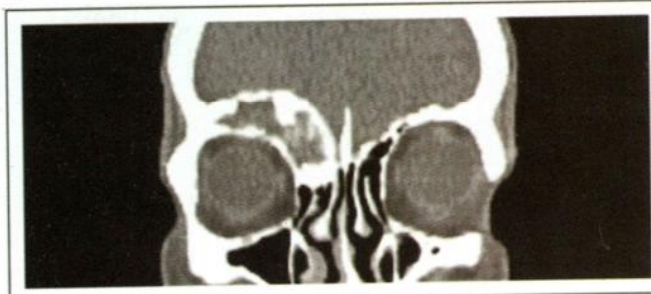
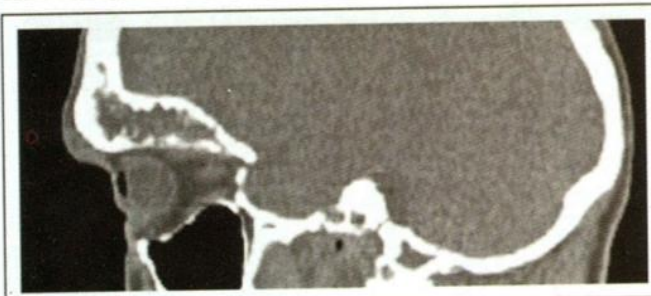
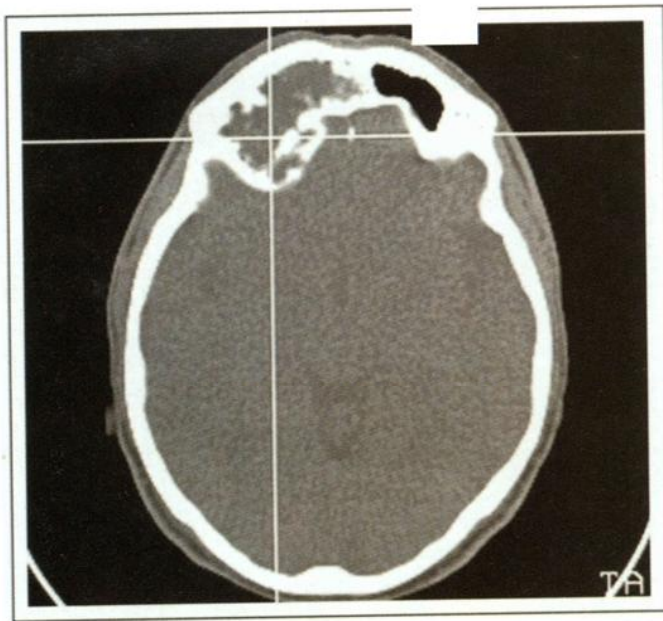


Hình 2: Hình ảnh siêu âm thai nhi ba tháng tuổi trong tử cung

Trong phương pháp chụp bằng tia X có trang bị máy tính (CT)(Hình 3), các hình ảnh dưới dạng những mặt cắt của đối tượng được tính toán từ các số đo tia X ở nhiều hướng. Những cấu trúc giải phẫu được thể hiện trong các hình ảnh cắt ngang không chịu những tác động chống tia vốn hạn chế hiệu quả của phép chụp tia X. Ngày nay, người ta có thể thu được hình ảnh của các cơ quan hoàn chỉnh hoặc các vùng giải phẫu chỉ trong một thời gian ngắn (dưới 60 giây). Các số liệu thu thập được bằng chụp CT xoắn ốc (xem sơ đồ) cho phép dựng lên hình ảnh cấu trúc giải phẫu với độ phân giải không gian rất cao ở bất kỳ bình diện mong muốn

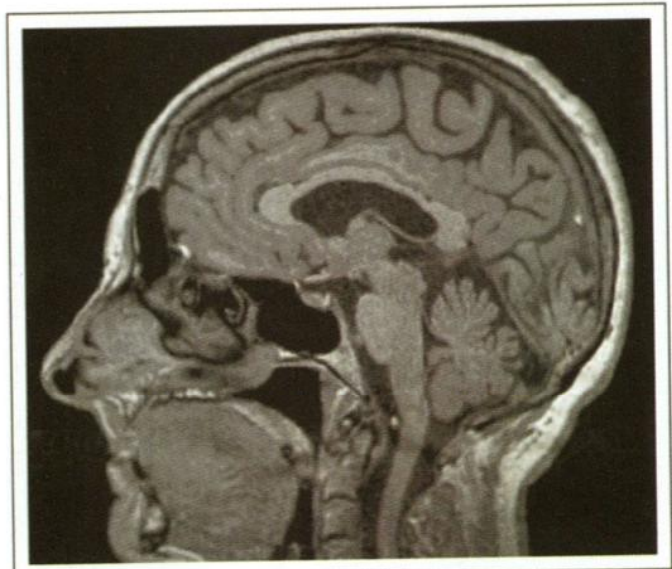


Nguyên lý chụp cắt lớp xoắn ốc có trang bị máy điện toán (CT) (lược đồ)



Hình 3. Hình ảnh chụp cắt lớp bằng máy tính sọ não với ba bình diện khác nhau bằng kỹ thuật CT xoắn.

Phương pháp chụp cộng hưởng từ hạt nhân (MRI) (Hình 4 và 5). Trong phương pháp này, người ta sử dụng máy tính, phương pháp xử lý số liệu và hình ảnh hiện đại. Tuy nhiên, việc thu thập số liệu và cơ chế tương phản trong phương pháp này khác hoàn toàn với phương pháp chụp cắt lớp bằng máy tính. Đối tượng cần chụp được đặt trong một từ trường lớn có khả năng xếp đặt thẳng hàng các lưỡng cực từ của các hạt nhân và phân tử khác nhau trong cơ thể con người. Sau đó người ta phá vỡ trạng thái cân bằng này bằng các sóng điện từ (có tần số từ 10 Kilocíc/ giây đến 30 Megacíc/ giây). Sự khác biệt của các nguyên tử và phân tử giữa hai trạng thái này sẽ được ghi lại một cách đầy đủ và chính xác. Điều đó cho phép thấy được mật độ của các mô và hơn nữa sẽ cho biết được các thông số sinh hóa được gọi tên kiểu như - lưới mắt cáo xoay tròn - xoay tròn T_1 và T_2 . Các cơ chế tương phản khác nhau và linh hoạt của cộng hưởng từ hạt nhân cung cấp cho chúng ta công cụ chẩn đoán mới với một tiềm năng rộng lớn. Sự phát triển của MRI vẫn được tiếp tục với việc cải thiện chất lượng hình ảnh và mở rộng phạm vi ứng dụng. Chụp hình chức năng, chủ yếu để đánh giá động việc tưới máu là một ứng dụng mới đây.

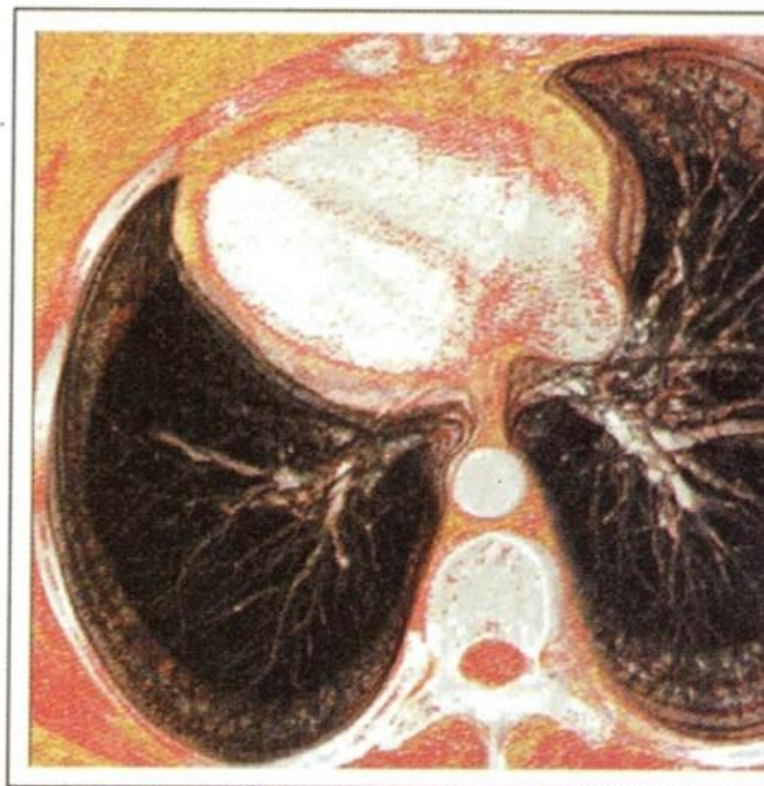


Hình 4. Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân của đầu (MR-Image, mặt cắt đứng dọc).

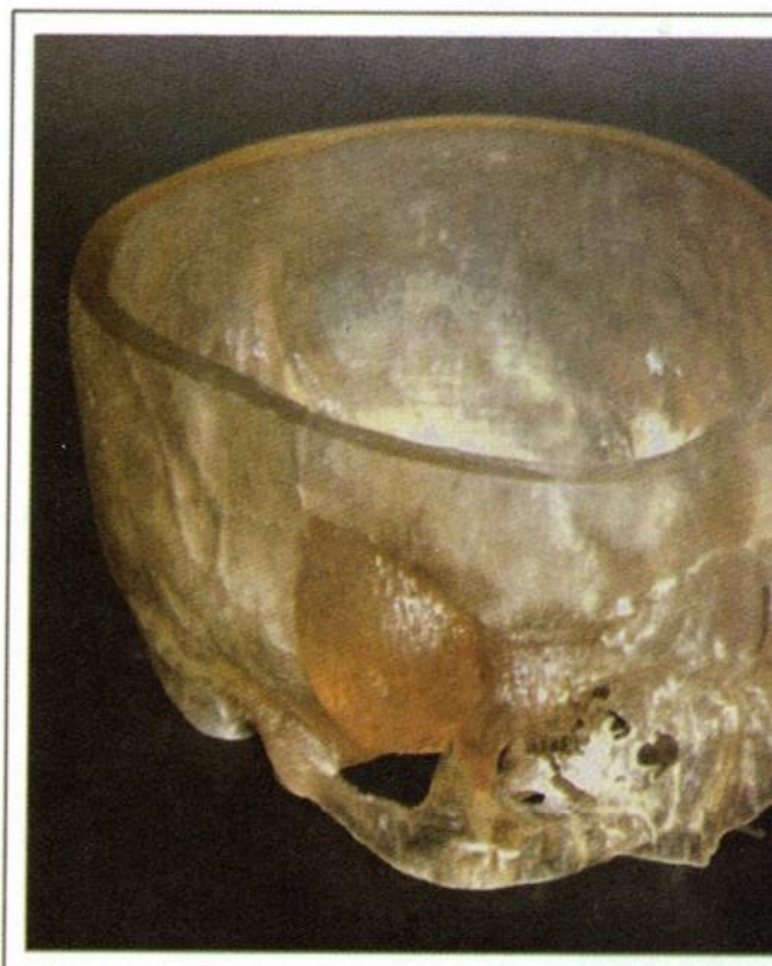
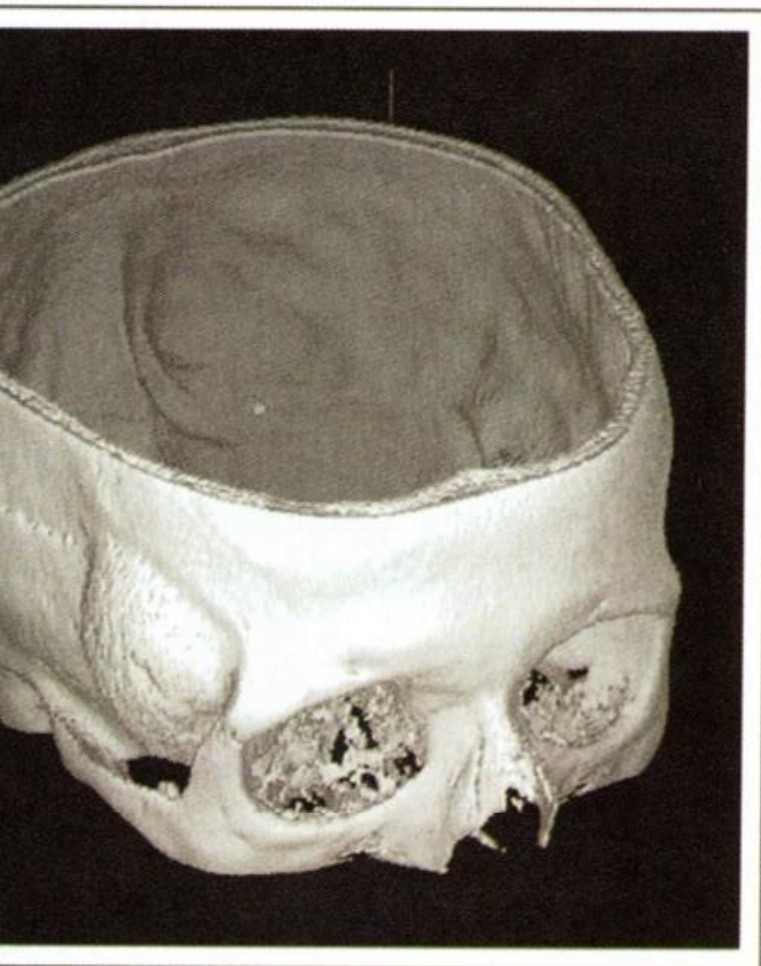


Hình 5. Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân của hệ mạch bụng (MR-Image, mặt cắt đứng ngang).

n chụp CT và MR-Image theo không
hiều (Hình 6). Khả năng xử lý hình ảnh
thuật số làm tăng đáng kể tiềm năng của
. Việc cắt đoạn và chú giải các hình ảnh có
ại những hình ảnh giải phẫu giống như
rưng thực cao của hình ảnh ba chiều giúp
thầy thuốc có thể hoạch định, chuẩn bị và
những can thiệp ngoại khoa bằng cách tạo
mô hình giải phẫu của người bệnh giống
Hình 7). Độ phân giải của CT và MR có thể
ức dưới 1mm. Mức phân giải này chỉ đạt
t số ứng dụng. Nói chung, các phương pháp
X-quang không bao giờ có thể cho ta chất
h ảnh giải phẫu đại thể. Tuy nhiên, ưu
các phương pháp thăm dò bằng X-quang là
n lại hình ảnh của cơ thể sống mà không
thiệt phẫu tích nào.

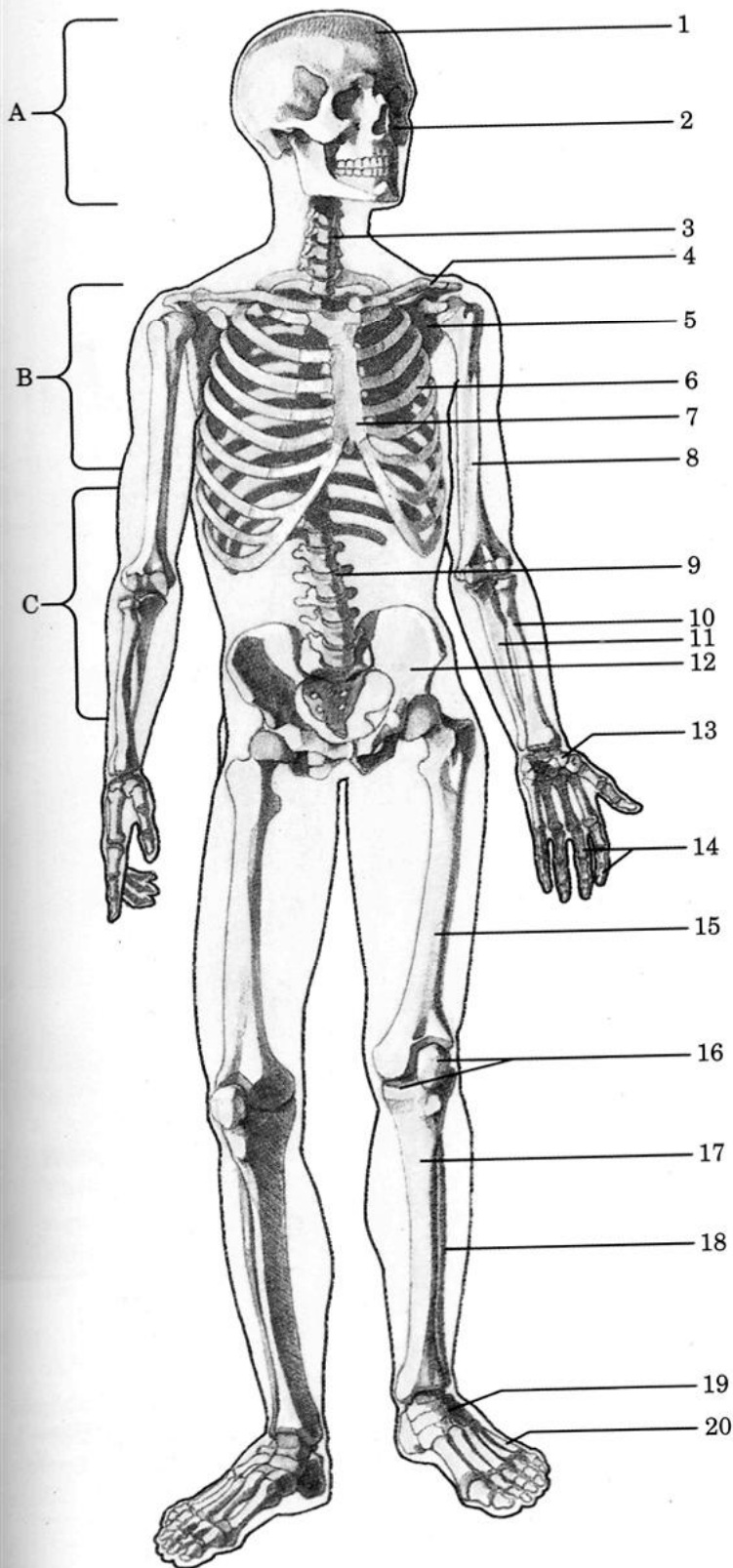


Hình 6. Hình ảnh ba chiều chụp cắt lớp tính của phổi và trung thất.



hình ảnh ba chiều của phương pháp chụp thể tích CT xoắn cho hình ảnh giải phẫu của bệnh
ác mô hình bằng chất dẻo được tạo ra dựa vào những dữ kiện này (được in hình nổi) có thể được
p kế hoạch cuộc mổ.

I. Giải phẫu đại cương



Cấu trúc của cơ thể và bộ xương người.
 Màu xanh = các khớp. A = đầu. B = ngực (lồng ngực). C = các khoang bụng và chậu hông.

Trái với hầu hết các loài có vú khác, cơ thể con người được cấu tạo thích hợp với sự di chuyển bằng hai chân.

Có thể nhận ra được ba nguyên lý tổng quát về cấu trúc của cơ thể con người như sau:

1. Nguyên lý về **sự phân đoạn** là nguyên lý chủ đạo ở phần thân. Cột sống và lồng ngực bao gồm những phần tương đối ngang bằng được sắp xếp theo tiết đoạn.
2. Nguyên lý về **sự cân xứng hai bên**. Hai phía của cơ thể được chia ra bằng một mặt phẳng đứng dọc giữa và dường như là hình ảnh soi gương với nhau.
3. Nguyên lý về **tính phân cực** giữa đầu ở một cực và chi dưới ở cực kia. Giống như trung tâm của hệ thống thông tin, đầu chứa các giác quan chính và não. Đầu có dạng hình cầu, còn các chi gồm các xương được sắp xếp theo hình tia, số lượng các xương tăng dần về phía xa thân mình.

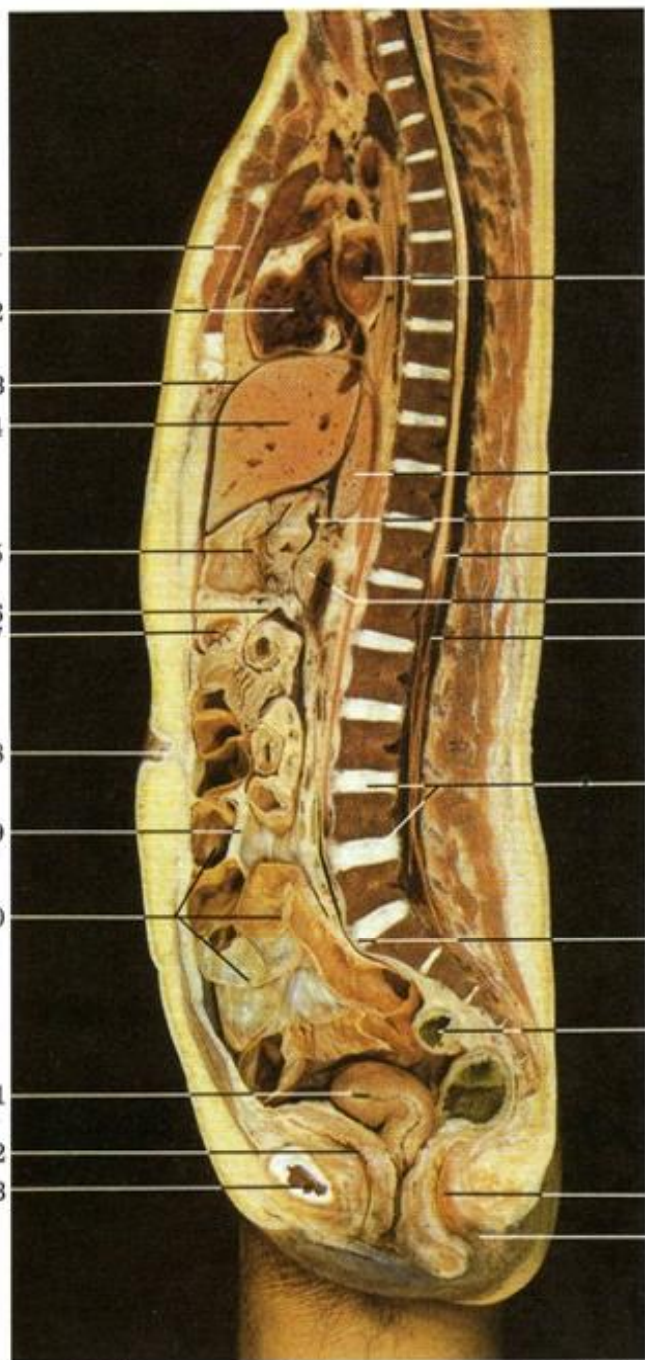
A. Xương sọ gồm hai phần:

1. **Phần sọ não** chủ yếu chứa não và các giác quan.
2. **Phần mặt** chứa ổ mũi, ổ miệng và cơ quan nhai. Hộp sọ liên tiếp với ống sống trong chứa tủy sống (tủy gai).

B. **Ngực** chứa các cơ quan hô hấp và tuần hoàn (phổi, tim...) và cả một số tạng trong ổ bụng nằm dưới cơ hoành.

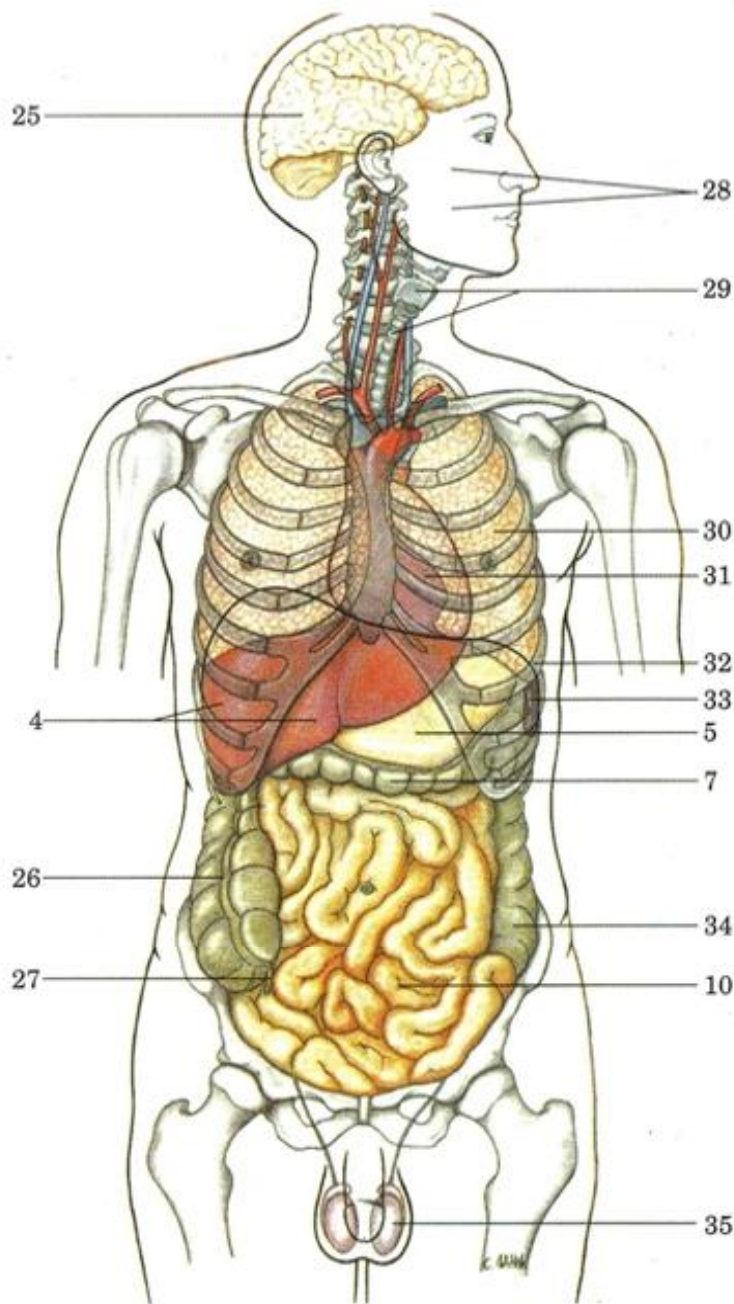
C. **Ổ bụng** chứa các tạng đóng vai trò trong chuyển hóa như gan, dạ dày, ruột, các cơ quan bài tiết và sinh dục (thận, tử cung, bàng quang...). Các cơ quan sau này chủ yếu nằm trong **chậu hông** (ngoại trừ tinh hoàn).

- | | |
|---|--------------|
| 1. Phần não | } của hộp sọ |
| 2. Phần mặt | |
| 3. Cột sống (đoạn cổ) | |
| 4. Xương đòn | |
| 5. Xương vai | |
| 6. Các xương sườn | |
| 7. Xương ức | |
| 8. Cánh tay (xương cánh tay) | |
| 9. Cột sống (đoạn thắt lưng) | |
| 10. Xương quay | } cẳng tay |
| 11. Xương trụ | |
| 12. Chậu hông | |
| 13. Cổ tay (các xương cổ tay) | } bàn tay |
| 14. Các ngón tay (các xương đốt ngón tay) | |
| 15. Đùi (xương đùi) | |
| 16. Xương bánh chè và khớp gối | |
| 17. Xương chày | } chân |
| 18. Xương mác | |
| 19. Các xương cổ chân | } bàn chân |
| 20. Các xương đốt bàn chân | |

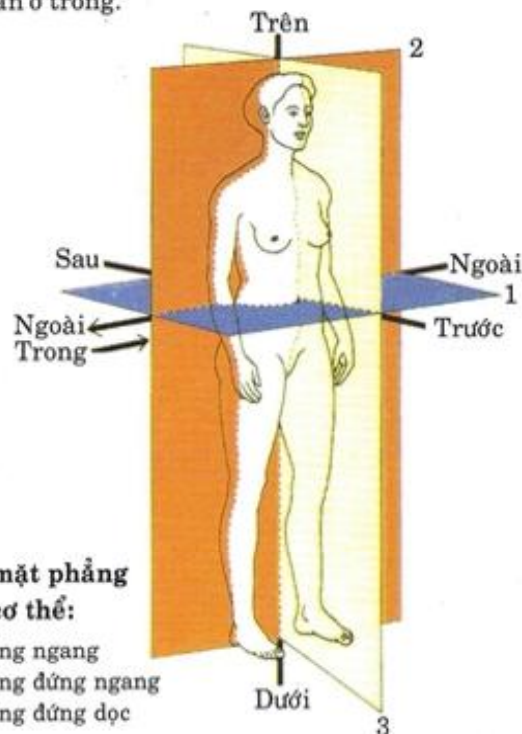


Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân (nữ).

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Xương ức | 19. Đuôi ngựa |
| 2. Tâm thất phải | 20. Đĩa gian đốt sống (đoạn thắt lưng) |
| 3. Cơ hoành | 21. Ụ nhô xương cồng |
| 4. Gan | 22. Kết tràng xích-ma |
| 5. Dạ dày | 23. Ống hậu môn |
| 6. Mạc treo kết tràng ngang | 24. Hậu môn |
| 7. Kết tràng ngang | 25. Đầu (sọ thần kinh) và não |
| 8. Rốn | 26. Kết tràng lên |
| 9. Mạc treo ruột non | 27. Ruột thừa |
| 10. Ruột non | 28. Vùng mặt (sọ tạng) với ổ miệng và mũi |
| 11. Tử cung | 29. Khí quản và thanh quản |
| 12. Bàng quang | 30. Lồng ngực và phổi |
| 13. Khớp dính mu | 31. Tim |
| 14. Tâm nhĩ trái | 32. Hình chiếu của cơ hoành lên bề mặt |
| 15. Túi mạc nối | 33. Lách |
| 17. Nón tủy | 34. Kết tràng xuống |
| 18. Tụy | 35. Tinh hoàn |

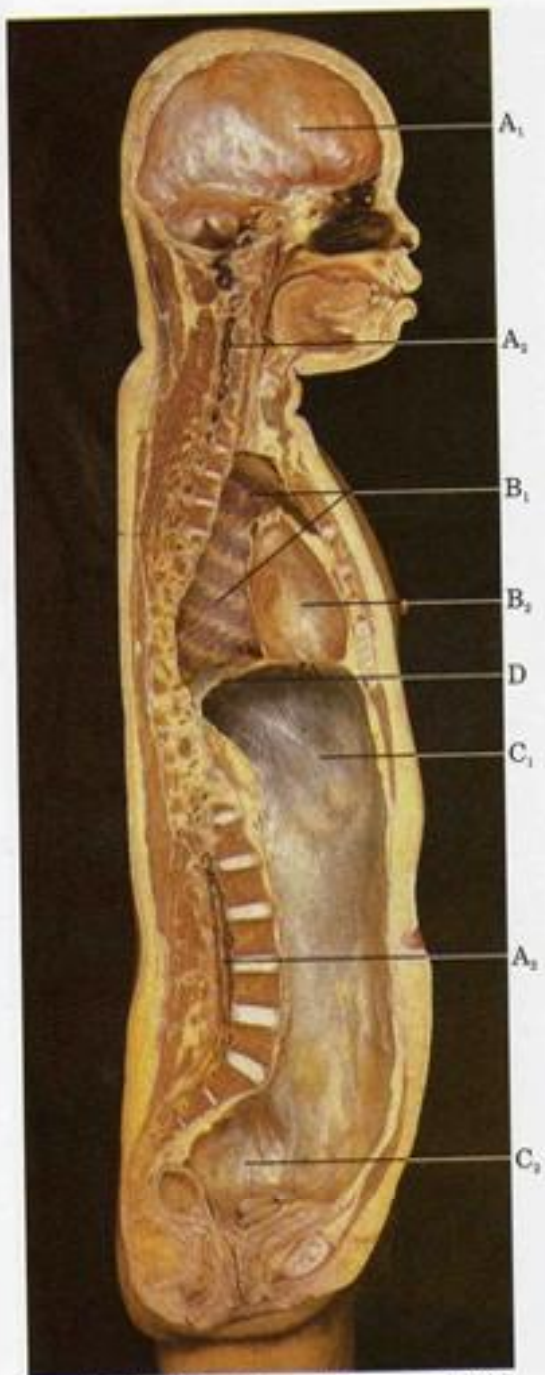


Vị trí của các cơ quan bên trong (nội tạng) của cơ thể người (mặt trước). Các khoang chính của cơ thể và các thành phần ở trong.



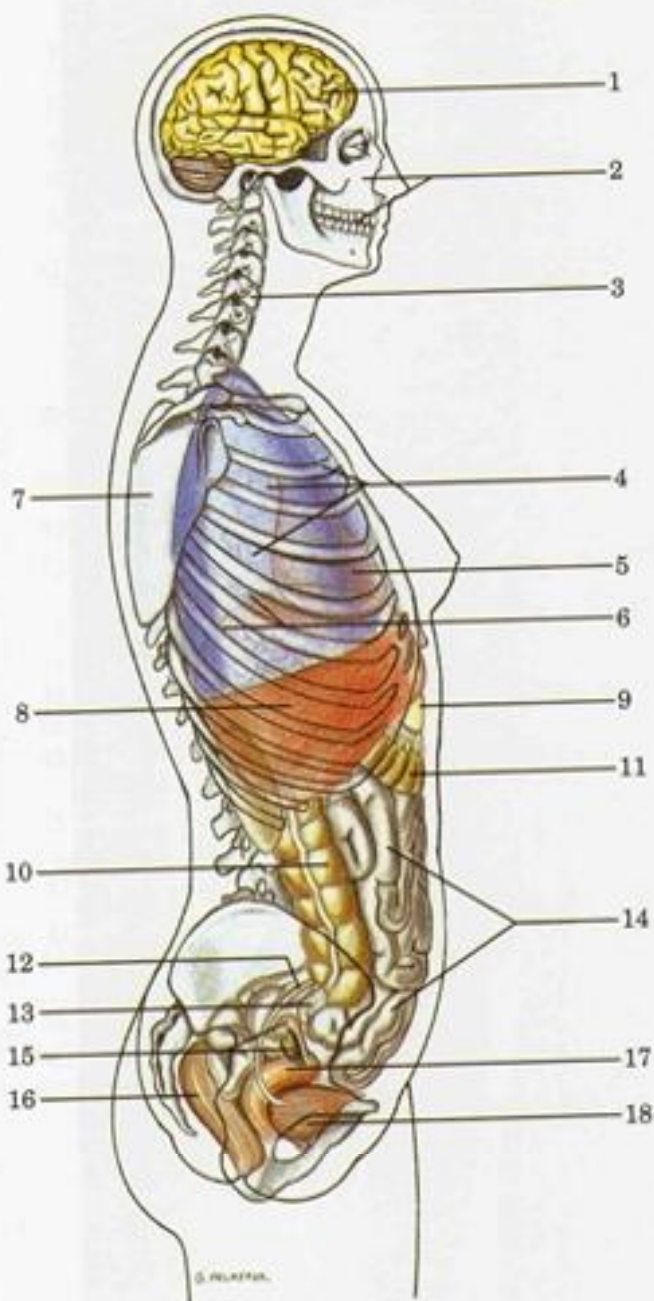
Các mặt phẳng của cơ thể:

1. Mặt phẳng ngang
2. Mặt phẳng đứng ngang
3. Mặt phẳng đứng dọc



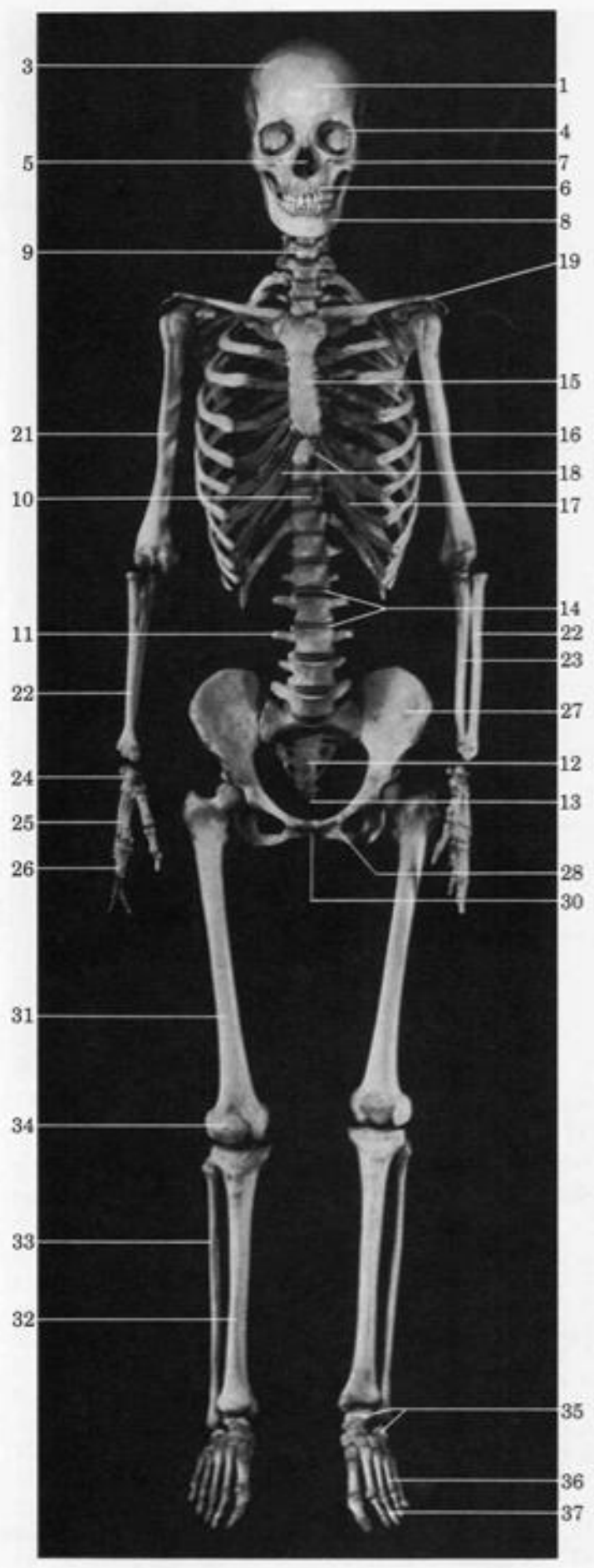
Thiết đồ đứng dọc giữa qua cơ thể người (nữ). Hình minh họa các khoang chính của cơ thể. Các nội tạng đã được bỏ ra.

- A₁ : Hộp sọ
- A₂ : Ống sống
- B₁ : Lồng ngực
- B₂ : Óng ngoại tâm mạc
- C₁ : Óng bụng
- C₂ : Khoang chậu hông
- D : Cơ hoành

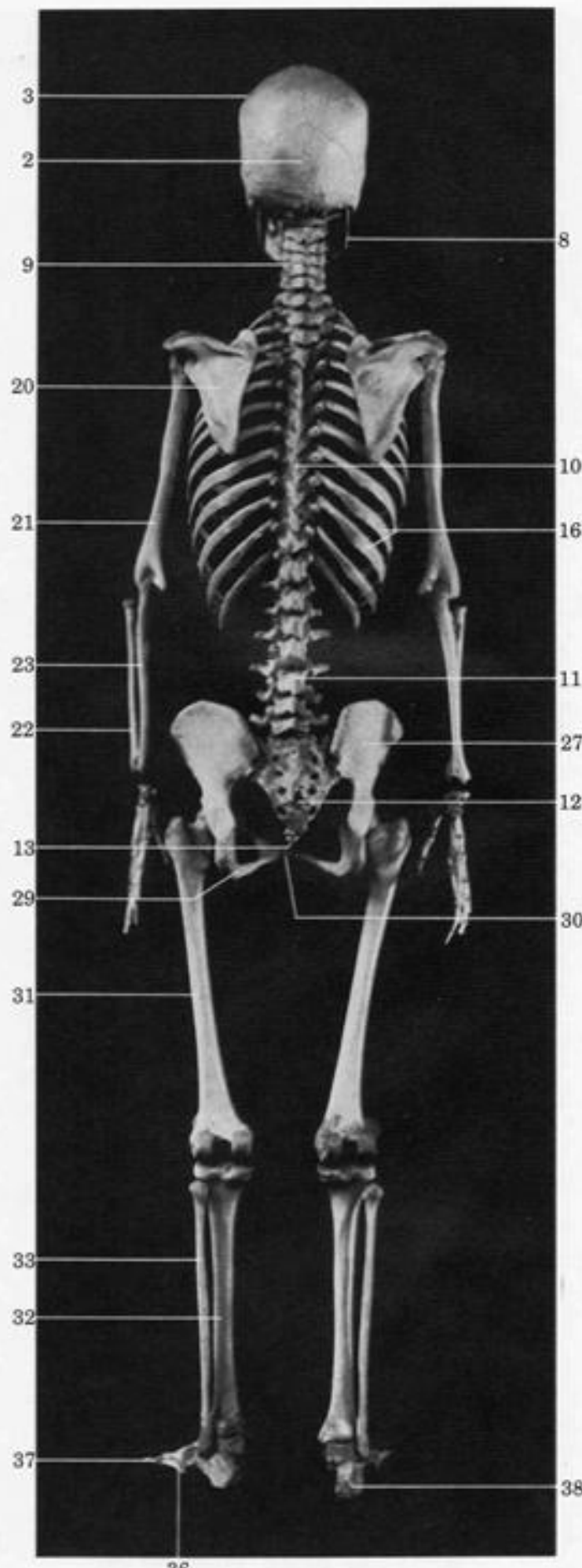


Vị trí của các cơ quan bên trong (nội tạng) của cơ thể người (mặt bên). Ba khoang chính của cơ thể và các thành phần bên trong.

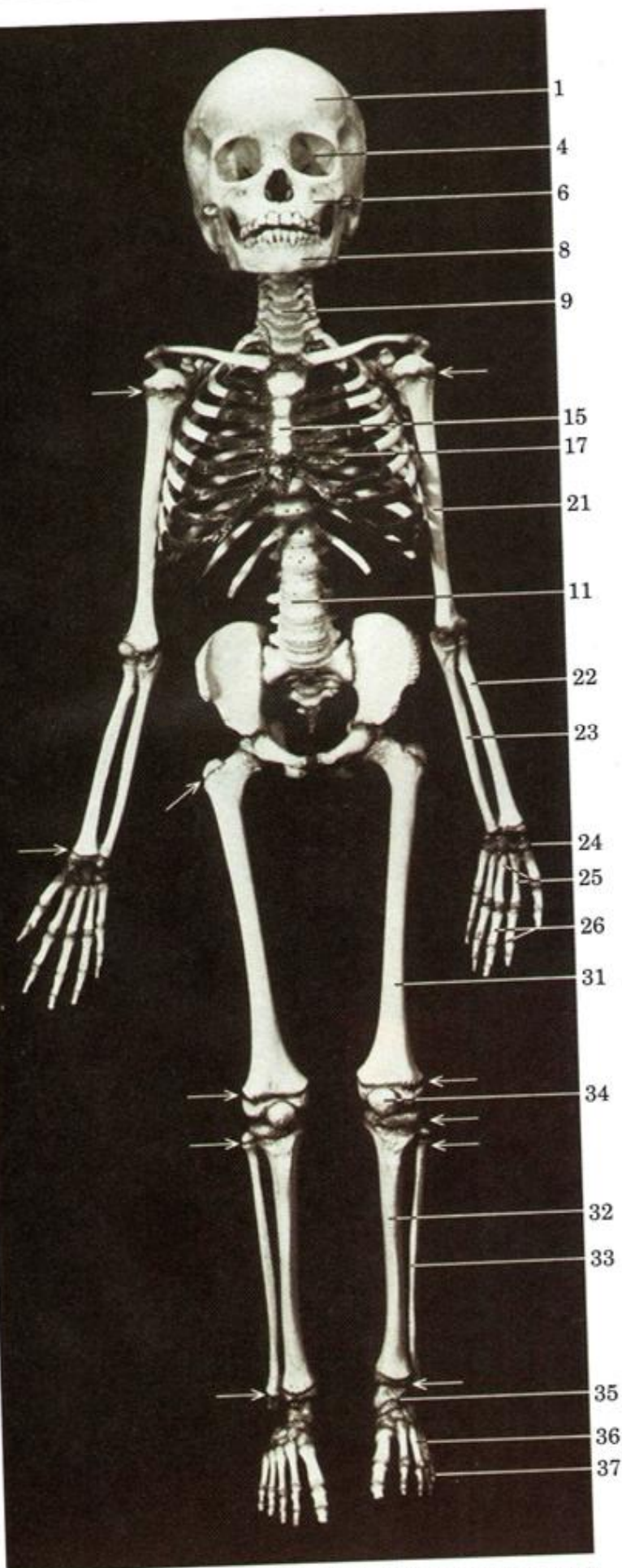
1. Đầu (sọ thần kinh) và não
2. Các xương mặt với ổ miệng và mũi
3. Cột sống (đoạn cổ)
4. Lồng ngực và phổi
5. Tim
6. Hình chiếu của cơ hoành lên bề mặt
7. Xương vai
8. Gan
9. Dạ dày
10. Kết tràng lên
11. Kết tràng ngang
12. Niệu quản
13. Ruột thừa
14. Ruột non
15. Buồng trứng và vòi tử cung
16. Trực tràng
17. Tử cung
18. Bàng quang



Bộ xương của nữ trưởng thành (mặt trước)



Bộ xương của nữ trưởng thành (mặt sau)



Bộ xương trục

Đầu

1. Xương trán
2. Xương chẩm
3. Xương đỉnh
4. Ổ mắt
5. Ổ mũi
6. Xương hàm trên
7. Xương gò má
8. Xương hàm dưới

Thân và ngực

Cột sống

9. Các đốt sống cổ
10. Các đốt sống ngực
11. Các đốt sống thắt lưng
12. Xương cùng
13. Xương cụt
14. Các đĩa gian đốt sống

Ngực

15. Xương ức
16. Các xương sườn
17. Sụn sườn
18. Góc dưới ức

Bộ xương treo

Chi trên và đai vai (đai ngực)

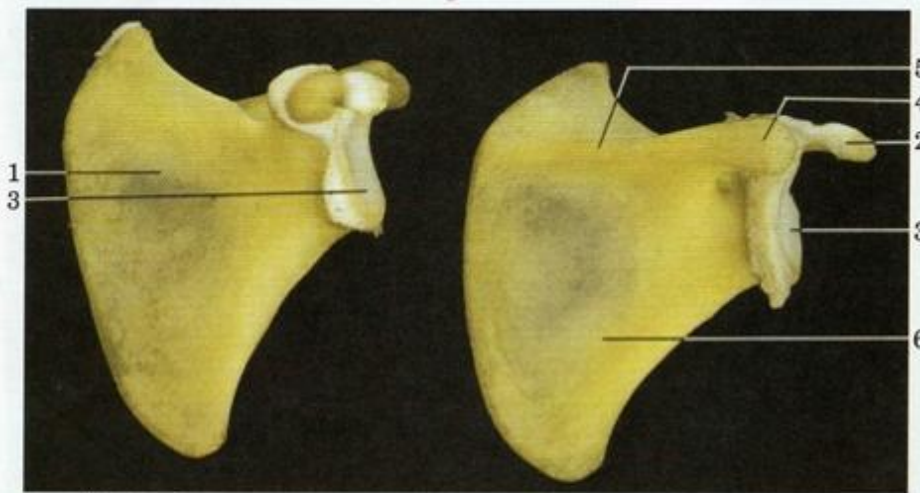
19. Xương đòn
20. Xương vai
21. Xương cánh tay
22. Xương quay
23. Xương trụ
24. Các xương cổ tay
25. Các xương đốt bàn tay
26. Các xương đốt ngón tay

Chi dưới và khung chậu

27. Xương cánh chậu
28. Xương mu
29. Xương ngồi
30. Khớp dính mu
31. Xương đùi
32. Xương chày
33. Xương mác
34. Xương bánh chè
35. Các xương cổ chân
36. Các xương đốt bàn chân
37. Các xương đốt ngón chân
38. Xương gót

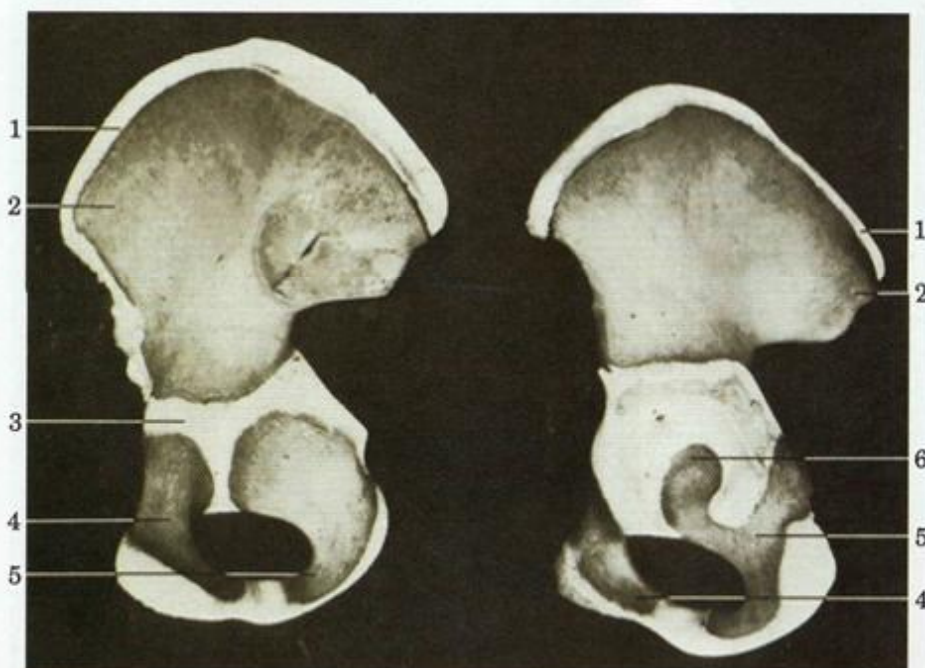
Bộ xương của trẻ 5 tuổi (mặt trước). Các mũi tên chỉ những vùng có tấm sụn tăng trưởng. Trái với người trưởng thành, các xương sườn ở trẻ em nằm ngang hơn.

Sự cốt hóa của các xương



1. Hố dưới vai
2. Mỏm quạ
3. Ổ chảo
4. Mỏm cùng vai
5. Gai vai
6. Hố dưới gai

Sự cốt hóa của các xương (bên trái: mặt trước, bên phải: mặt sau).



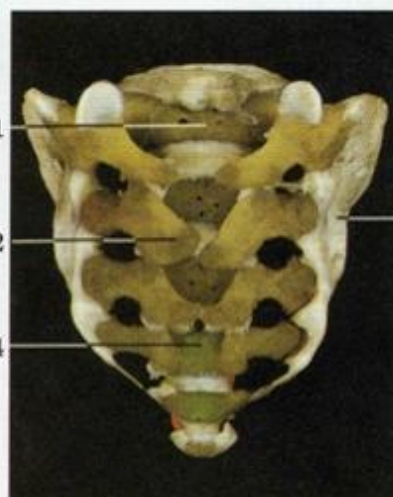
1. Sụn của mỏm chấu
2. Xương cánh chấu
3. Sụn
4. Xương mu
5. Xương ngồi
6. Ổ cối

Sự cốt hóa của xương chấu (bên trái : mặt trong, bên phải: mặt ngoài).



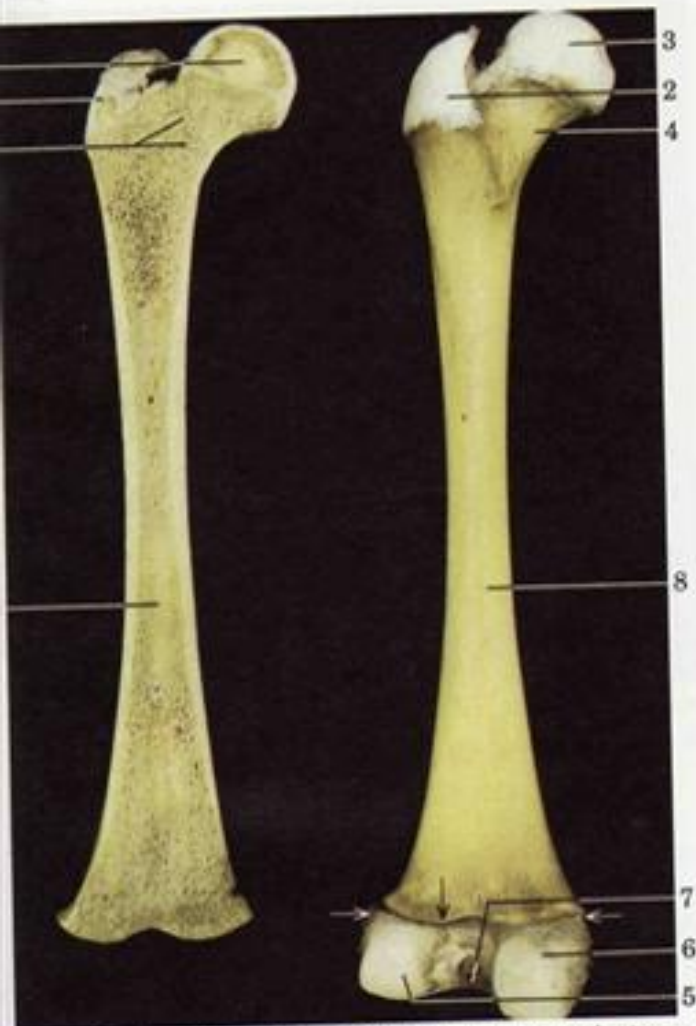
1. Mô xương (thân đốt sống)
2. Mô sụn (mảnh xương cốt hóa phụ bên)
3. Các đĩa gian đốt sống

Sự cốt hóa của xương cùng (mặt trước). Hãy chú ý rằng 5 đốt sống cùng vẫn tách rời nhau.



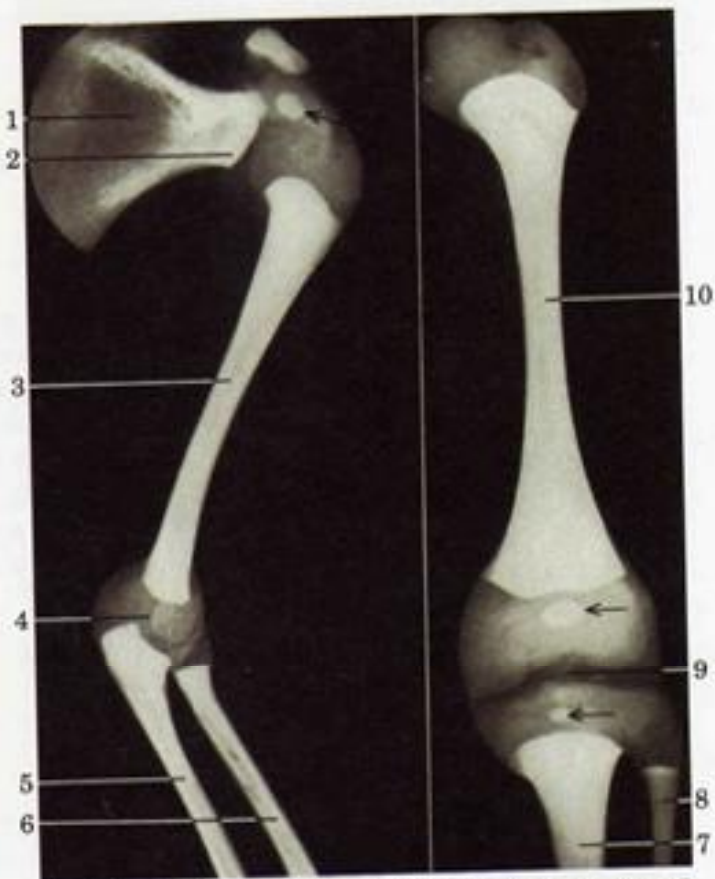
1. Mô xương (trung tâm cốt hóa)
2. Cung đốt sống (chứa khớp kín hoàn toàn)
3. Mô sụn (mảnh xương cốt hóa phụ bên)
4. Ống cùng

Sự cốt hóa của xương cùng (mặt sau).



1. Trung tâm cốt hóa chỏm xương đùi
2. Mấu chuyển lớn
3. Chỏm xương đùi
4. Cổ xương đùi
5. Lồi cầu ngoài
6. Lồi cầu trong
7. Khuyết gian lồi cầu
8. Thân xương đùi

Sự cốt hóa của xương đùi (bên trái: mặt cắt đứng ngang; bên phải: nhìn từ phía sau). Các mũi tên: mảnh xương cốt hóa phụ.



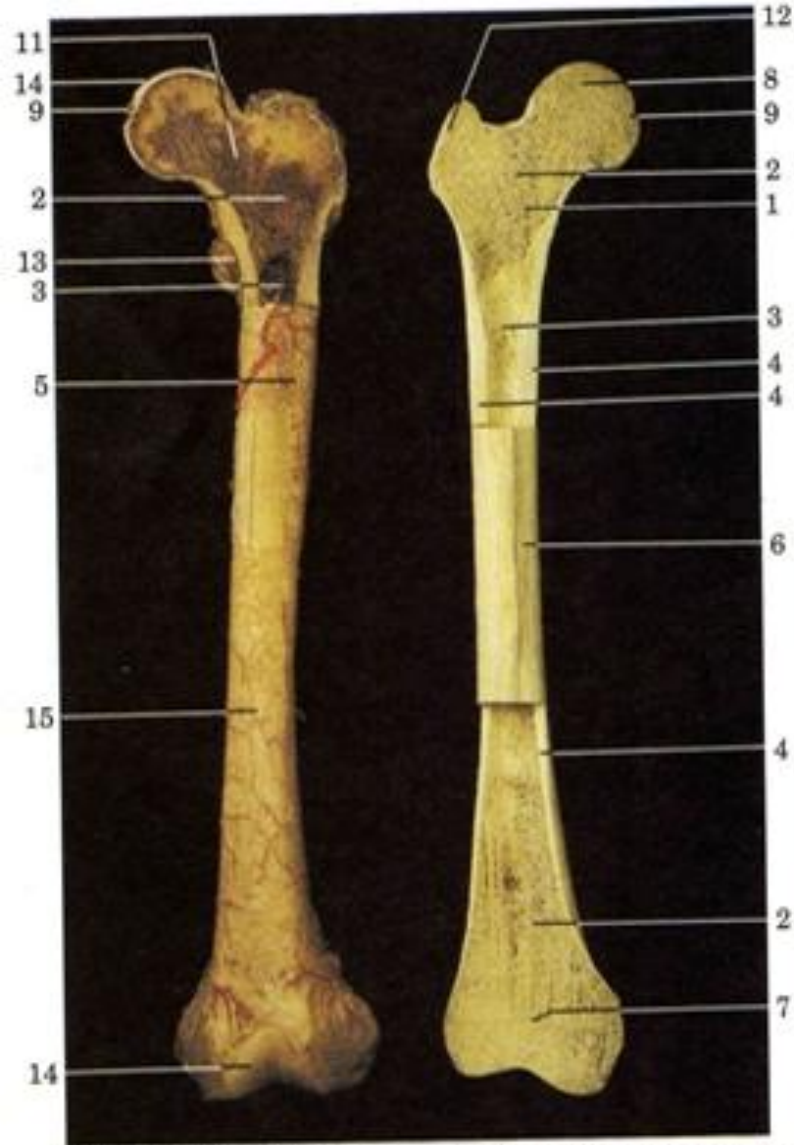
Hình ảnh X-quang chi trên và chi dưới của trẻ sơ sinh. Bên trái: chi trên. Bên phải: chi dưới. Các mũi tên chỉ trung tâm cốt hóa.

- | | |
|-------------------|---------------|
| 1. Xương vai | 6. Xương quay |
| 2. Khớp vai | 7. Xương chày |
| 3. Xương cánh tay | 8. Xương mác |
| 4. Khớp khuỷu | 9. Khớp gối |
| 5. Xương trụ | 10. Xương đùi |



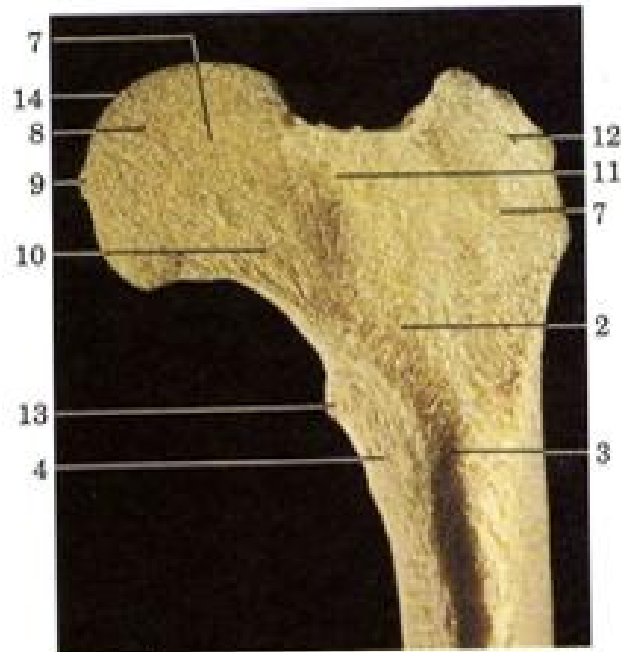
- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| 1. Xương trụ | 6. Xương mác |
| 2. Xương quay | 7. Xương sên |
| 3. Các xương đốt bàn tay | 8. Xương gót |
| 4. Các xương đốt ngón tay | 9. Các xương đốt bàn chân |
| 5. Xương chày | 10. Các xương đốt ngón chân |

Hình chụp X-quang bàn tay và bàn chân của trẻ

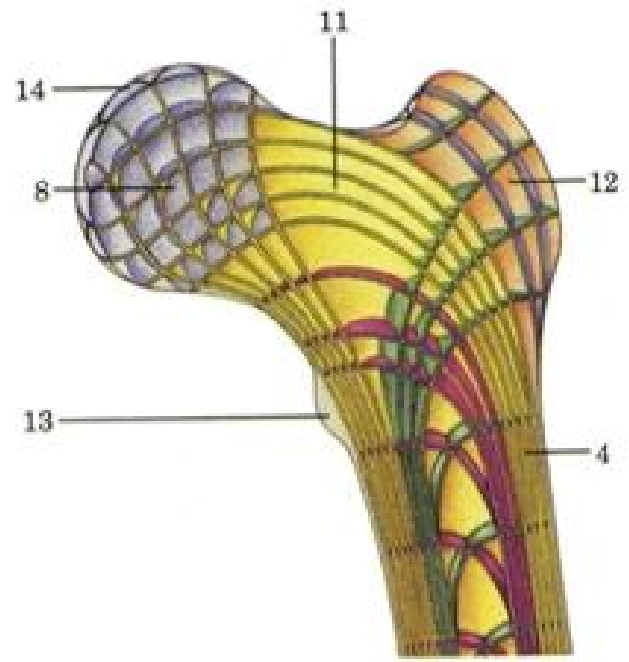


Xương đùi của người trưởng thành. Bên trái: màng xương và các mạch máu nuôi dưỡng vẫn còn được giữ lại. Bên phải: mặt cắt đứng ngang qua đầu trên và đầu dưới của xương đùi để thấy được phần xương xốp và ống tủy xương.

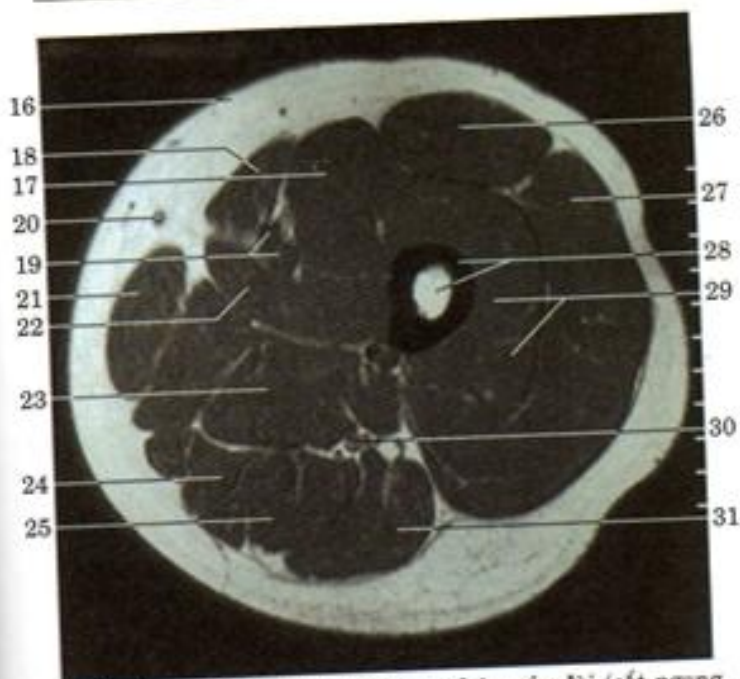
1. Vòng chuyển tiếp của đầu xương
2. Xương xốp
3. Ống tủy xương ở trong thân xương
4. Xương đặc
5. Ống nuôi dưỡng
6. Thân xương
7. Đường đầu xương (di tích của lá xương xuất phát từ trung tâm cốt hóa phụ)
8. Đầu xương (chỏm xương đùi)
9. Hõm chỏm xương đùi
10. Bè xương xốp
11. Cổ xương đùi
12. Máu chuyển lớn
13. Máu chuyển nhỏ
14. Mặt khớp
15. Màng xương
16. Da
17. Cơ rộng trong
18. Cơ may
19. Động mạch và tĩnh mạch đùi
20. Tĩnh mạch hiển lớn
21. Cơ thon
22. Cơ khớp dài
23. Cơ khớp lớn
24. Cơ bán màng
25. Cơ bán gân
26. Cơ thẳng đùi
27. Cơ rộng ngoài
28. Xương đùi và ống tủy xương
29. Cơ rộng giữa
30. Thần kinh ngồi
31. Cơ nhị đầu đùi
32. Bè xương xốp chứa tủy xương
33. Xương đặc
34. Lá xương hệ Haver
35. Màng xương
36. Các mạch máu, thần kinh của màng xương và xương



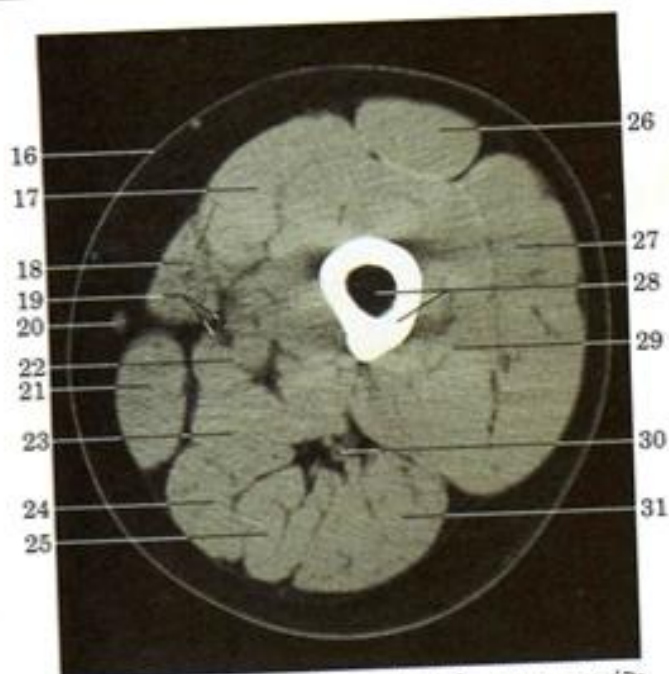
Mặt cắt đứng ngang qua đầu trên của xương đùi người trưởng thành, thấy rõ đặc điểm cấu tạo của xương xốp.



Hình ảnh ba chiều các đường đan của đầu xương đùi (theo B. Kummer).

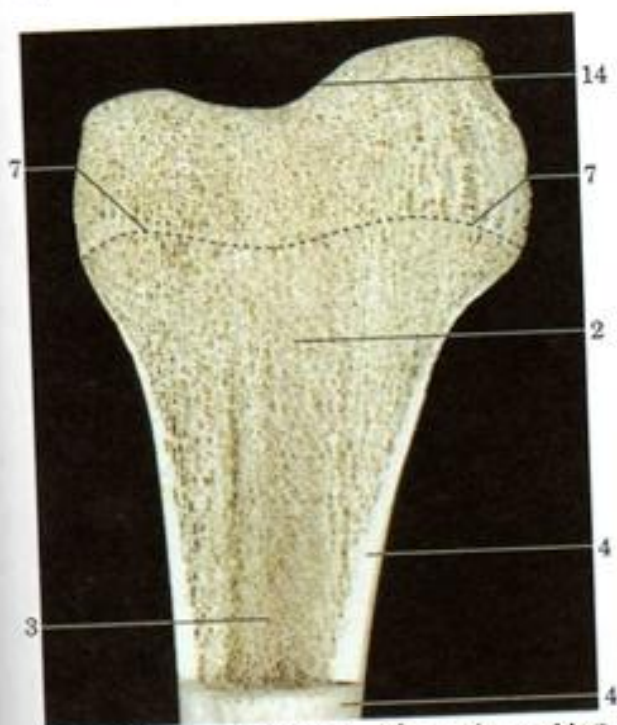


Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân của đốt (cắt ngang qua giữa đốt trái, cùng mức với hình chụp cắt lớp bằng máy tính).

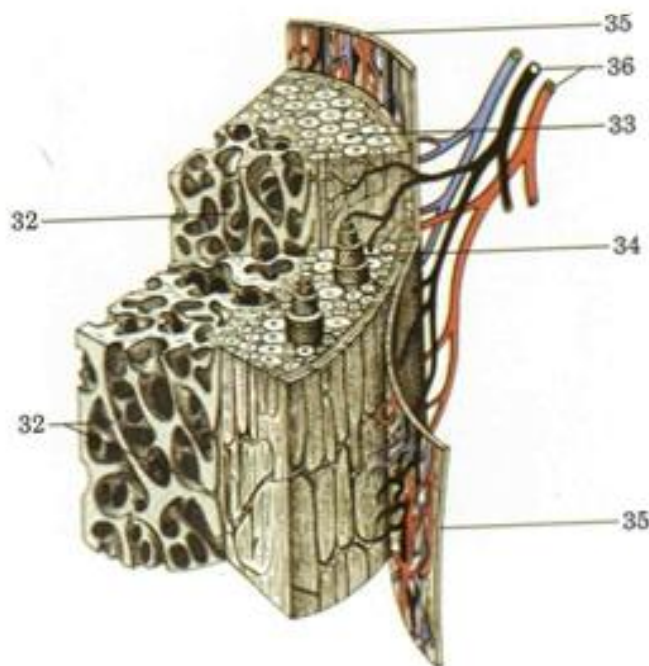


Hình chụp cắt lớp bằng máy tính ngang qua giữa đốt trái. Chú ý sự khác nhau giữa hình chụp cộng hưởng từ và hình chụp cắt lớp bằng máy tính (xem đoạn chú giải ở dưới).

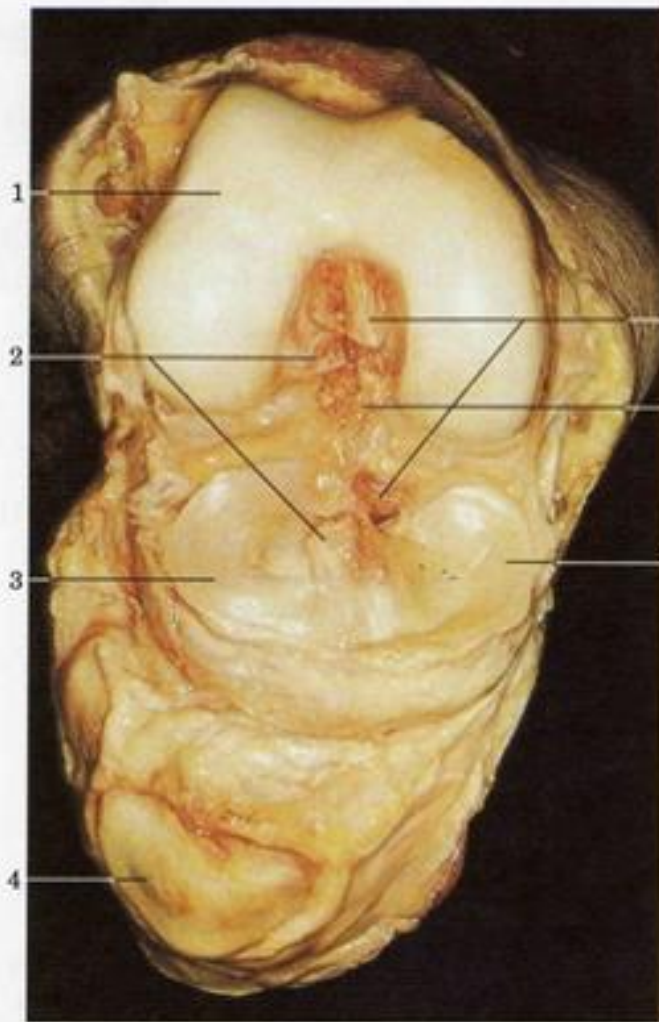
Các xương của hệ xương gồm hai phần khác nhau là xương xốp và xương đặc. Các bề xương xốp rất thích ứng với các lực cơ học. Khoảng trống giữa các bề xương xốp được lấp đầy bởi tủy xương là nơi tạo máu. Hình ảnh của xương, cơ và mô mềm rất khác nhau trên **phim chụp cắt lớp bằng máy tính** và **chụp cộng hưởng từ hạt nhân**. Hình ảnh chụp cắt lớp bằng máy tính cũng rất giống với hình ảnh chụp X - quang, ở những nơi mà độ hấp thu tia cao như là xương thì trên phim có màu trắng, còn ở những nơi mà độ hấp thu tia ít (ví dụ mô mỡ) thì trên phim có màu đen. Trái lại, trong chụp cộng hưởng từ hạt nhân không dùng tia X mà bằng cường độ từ trường, nên sự khác biệt ở đây là những vùng có mật độ lớn của xương thì có màu đen, còn mô mềm (như tủy xương) và chất béo thì có màu trắng (so sánh ở hình trên). **Màng xương** được thần kinh chi phối rất nhiều là một cấu trúc thiết yếu để nuôi dưỡng xương, cấp máu, phát triển và sửa chữa xương.



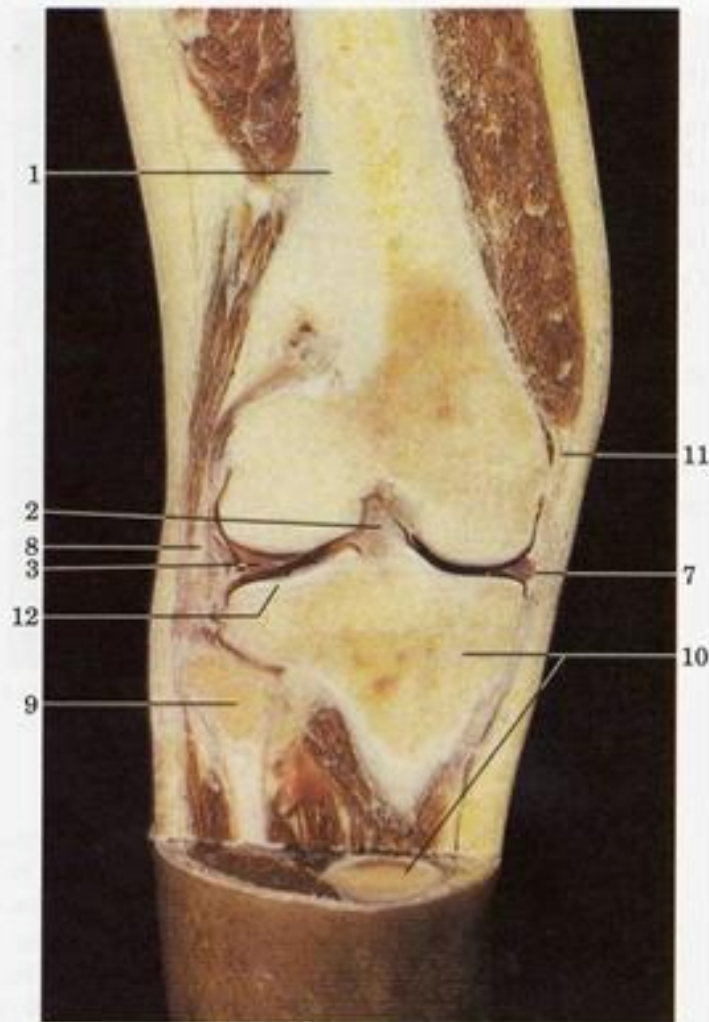
Cắt đứng ngang qua đầu trên xương chày người trưởng thành. Chú ý các vùng xương đặc ở vị trí là cốt hóa xương cũ (đường chấm).



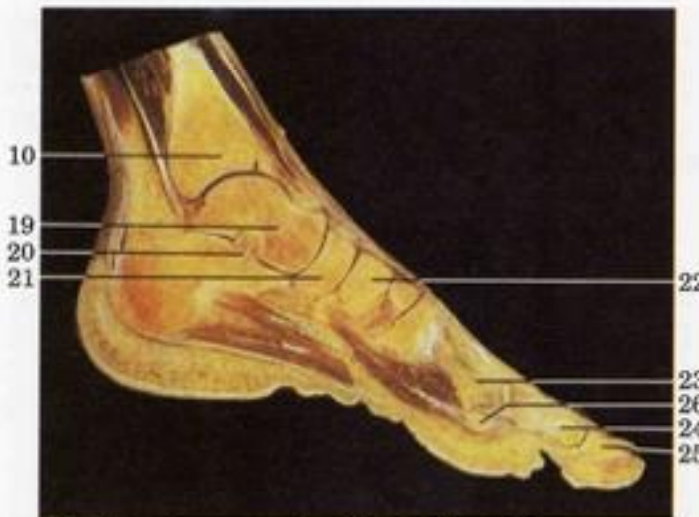
Cấu trúc của xương (theo Benninghoff). Chú ý rằng các xương đặc có cấu trúc lá với các ống và lá Haver.



Khớp gối. Mặt trước, thấy được sụn chêm và dây chằng bắt chéo (đã cắt). Gân cơ tứ đầu đùi đã bị cắt bỏ, xương bánh chè được lật lên.



Cắt đứng ngang qua khớp gối. Mặt trước của khớp gối phải trong tư thế duỗi.



Cắt đứng dọc qua cổ chân và bàn chân.

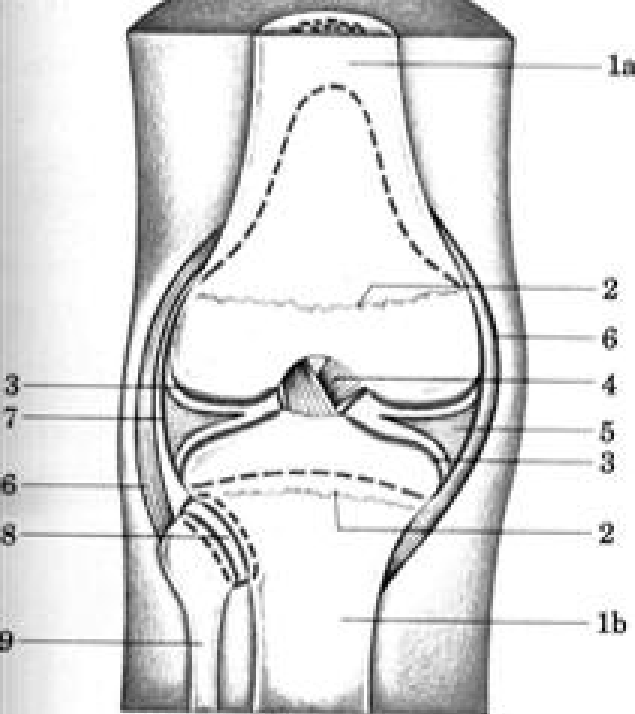


Khớp vai (nhìn từ phía trước). Phần trước của bao khớp đã được cắt bỏ.

- 1. Xương đùi
- 2. Dây chằng bắt chéo trước
- 3. Sụn chêm ngoài
- 4. Xương bánh chè
- 5. Dây chằng bắt chéo sau
- 6. Dây chằng đùi chêm sau
- 7. Sụn chêm trong
- 8. Dây chằng bên mác

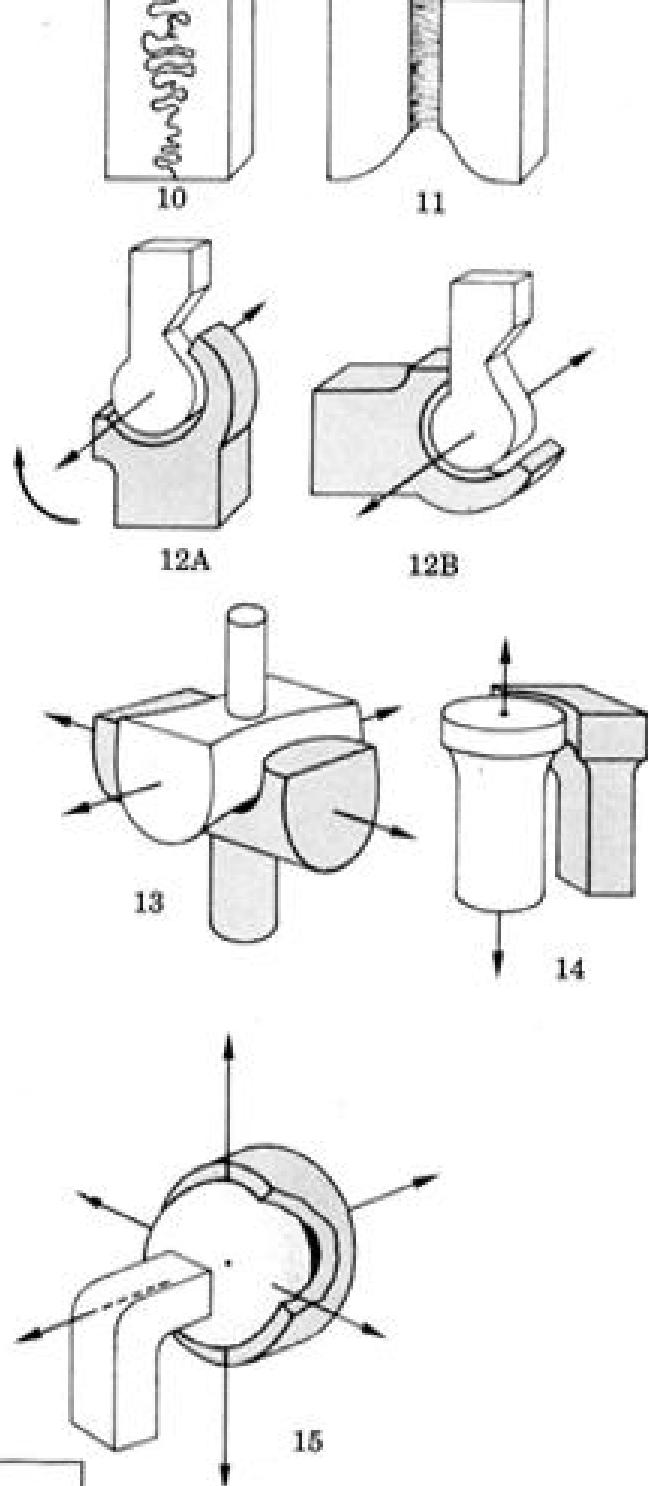
- 9. Xương mác
- 10. Xương chày
- 11. Dây chằng bên chày
- 12. Sụn khớp
- 13. Bao khớp
- 14. Gân của đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
- 15. Chỏm xương cánh tay
- 16. Viên ổ chảo
- 17. Sụn khớp của ổ chảo

- 18. Xương vai
- 19. Xương sên
- 20. Dây chằng gian cốt sên gót
- 21. Xương ghe
- 22. Xương chêm trong
- 23. Xương đốt bàn chân thứ nhất
- 24. Đốt gần của ngón cái
- 25. Đốt xa của ngón cái
- 26. Xương vừng



Cấu tạo chung của khớp hoạt dịch với hai xương khớp với nhau và ổ hoạt dịch (bên phải, nhìn từ phía trước). **Cắt đứng ngang qua khớp gối.** Đường màu đỏ = Bao khớp với màng hoạt dịch. Đường chấm đỏ = Bao khớp khi duỗi (túi trên bánh chè).

1. Các xương khớp với nhau:
a-Xương đùi b-Xương chày
2. Đường đầu xương
3. Sụn khớp
4. Dây chằng nội khớp (ví dụ các dây chằng bất chéo)
5. Đĩa sụn sợi (ví dụ sụn chêm)
6. Các dây chằng bên
7. Bao khớp với màng hoạt dịch
8. Khớp chày mác (ví dụ của khớp hoạt dịch trượt)
9. Xương mác



Các loại khớp chính.
Mũi tên chỉ trục vận động.

Các khớp sợi (khớp bất động)

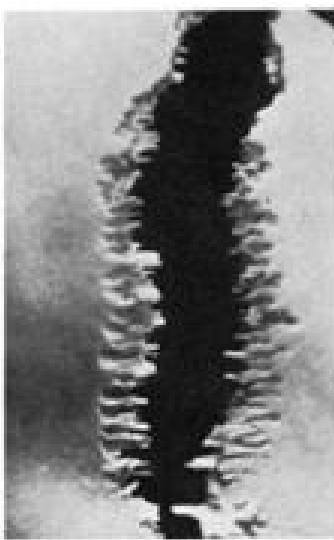
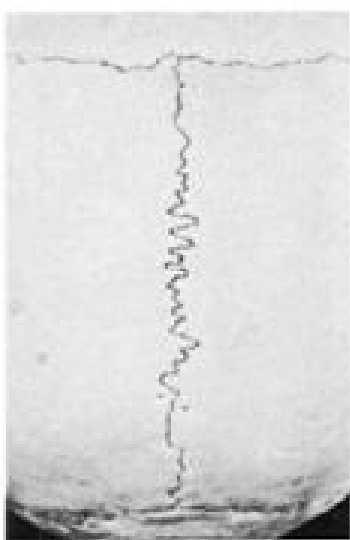
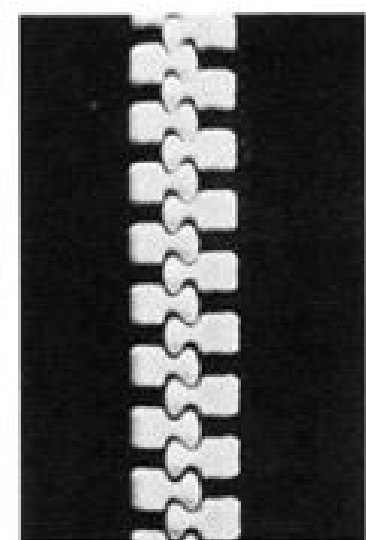
10. Khớp khâu răng
11. Khớp dính sợi

Các khớp hoạt dịch (khớp động)

12. Khớp bán lẻ (đơn trục)
A. Duỗi
B. Gấp
13. Khớp yên (lưỡng trục)
14. Khớp trục (đơn trục, xoay)
15. Khớp cầu (đa trục)

	Vận động	Ví dụ
A. Các khớp sợi		
1. Khớp khâu	Bất động	Khớp khâu của sọ
2. Khớp dính sợi	Bất động	Khớp chày mác xa
3. Khớp cọc	Bất động	Chân răng trong môm huyết răng
B. Các khớp sụn		
1. Khớp sụn	Bất động	Bán đầu xương
2. Khớp dính	Bán động	Các đĩa gian đốt sống khớp mu
C. Các khớp hoạt dịch		
1. Khớp trượt	Một trục	Khớp gian xương cổ tay Khớp gian xương cổ chân Khớp cùng chậu
2. Khớp bán lẻ	Một trục	Khớp gian đốt ngón chân, ngón tay Khớp cánh tay trụ Khớp sên cẳng chân
3. Khớp trục	Một trục	Khớp giữa đốt đội và đốt trục (C1, C2) Khớp quay trụ
4. Khớp ellip	Hai trục	Khớp quay cổ tay
5. Khớp vên	Hai trục	Khớp ngón tay cổ tay của ngón cái

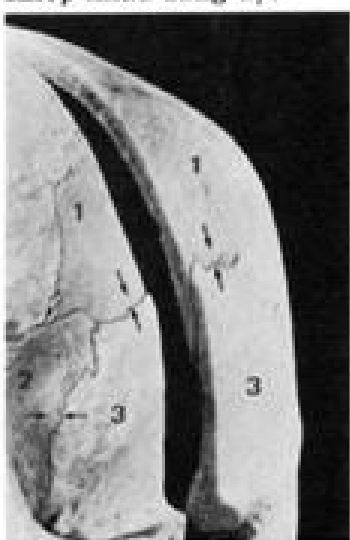
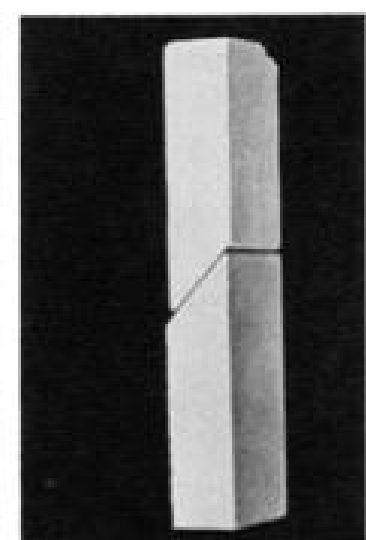
Khớp là sự liên kết chức năng giữa hai hoặc nhiều xương. Các khớp có thể được chia làm hai loại dựa vào mặt khớp của các xương, được ngăn cách bởi một ổ thực sự (ổ khớp) và có thể chuyển động đối lập nhau (**khớp hoạt dịch**) hoặc là các xương liên kết chặt chẽ với nhau bởi mô sợi hay mô sụn và bất động (**khớp sợi, khớp sụn, khớp dính ...**). Các khớp hoạt dịch có bao khớp (với màng hoạt dịch có mạch máu), các sụn khớp và ổ khớp. Chúng được xếp thành nhóm phụ thuộc vào mức độ chiều chuyển động. Khớp bản lề chỉ có thể chuyển động trong một mặt phẳng trên một trục (**đơn trục**), khớp ellip cử động theo hai bình diện (**lưỡng trục**), khớp cầu chuyển động theo nhiều trục (**đa trục**). Dưới đây là một số hình minh họa về các loại khớp này.



Khớp khâu đứng dọc

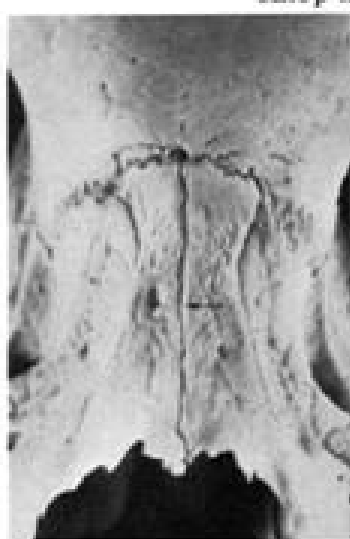
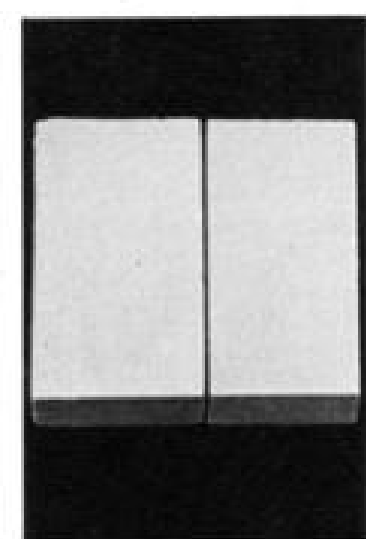
Khớp khâu răng cửa đã tách

1. Khớp sợi
A. Khớp khâu
 a) Khớp khâu răng cửa

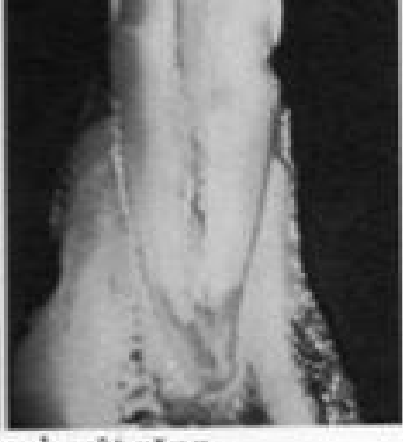
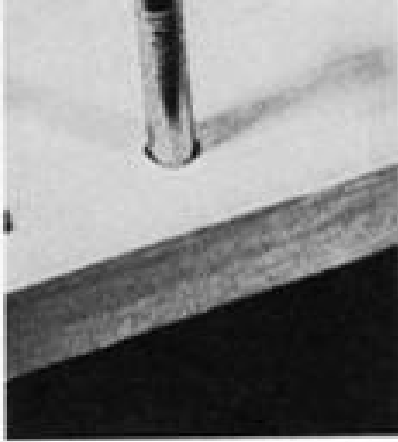


Khớp khâu dọc

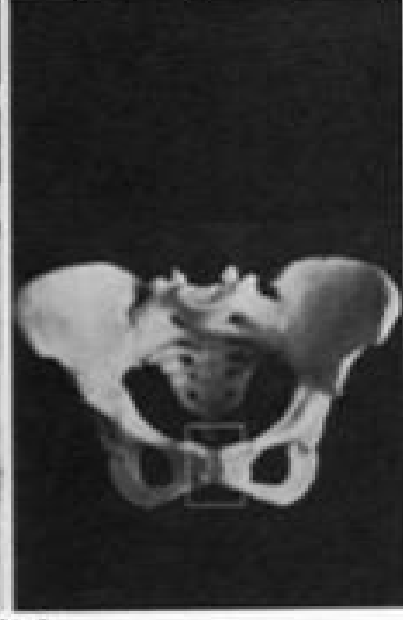
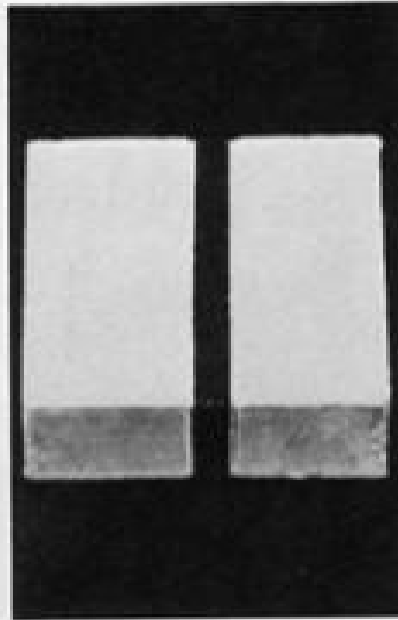
b) Khớp khâu trai
 (các mũi tên chỉ)
 1. Xương đỉnh
 2. Xương bướm
 3. Phần trai xương thái dương



c) Khớp khâu phẳng
 (mũi tên)

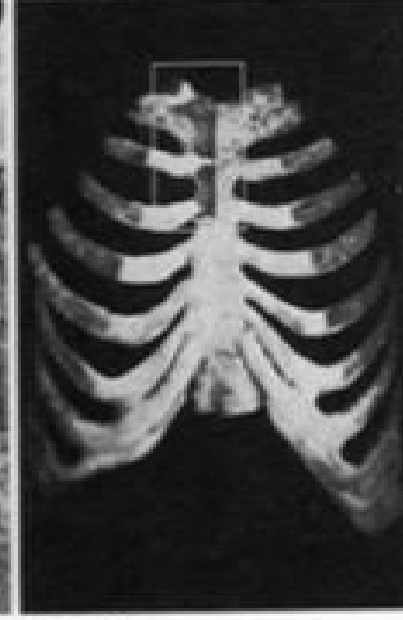
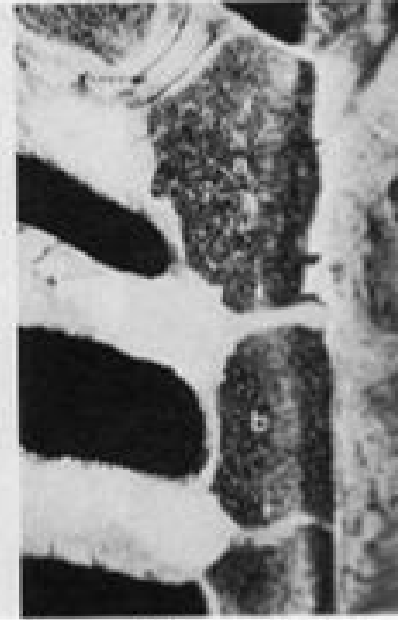
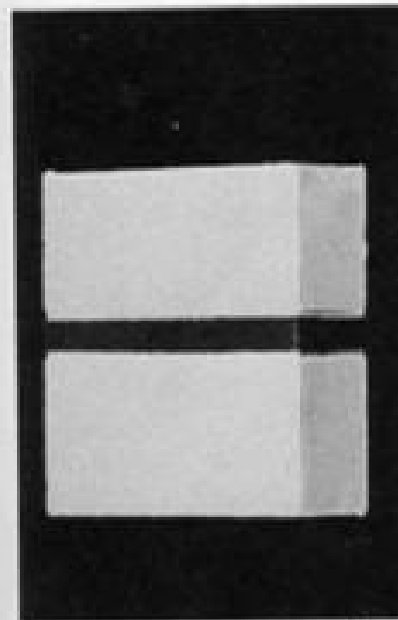


Răng và mô huyết răng.



2. Các khớp
a) Khớp
(khớp

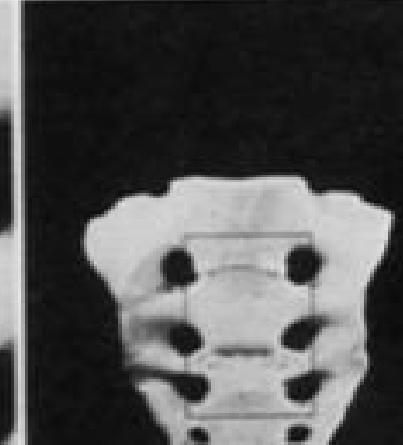
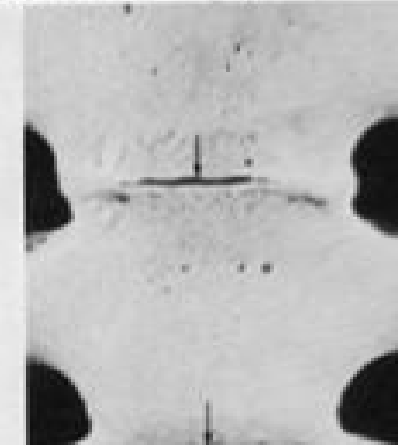
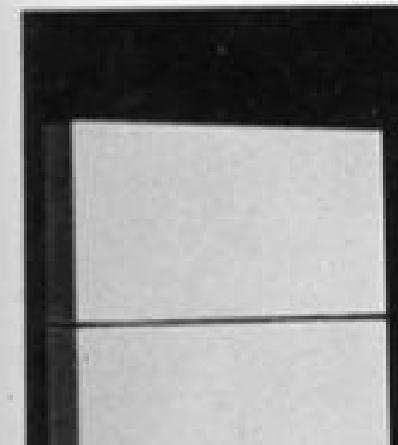
Khớp đỉnh mũi



b) Khớp
(sụn t

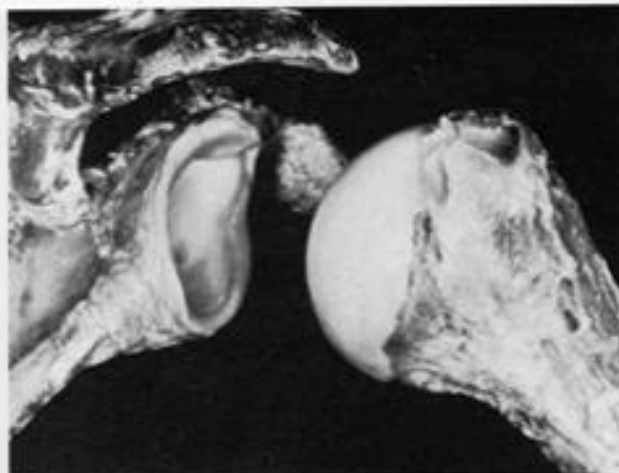
Xương ức: a = Cán ức; b = Thân xương ức

* Đĩa kh
(Khớp



3. Các khớp
giữa cá
(khớp li

1. Khớp cầu



Khớp vai



Khớp hông * Viên ổ cối

2. Khớp ellip



Khớp quay cổ tay

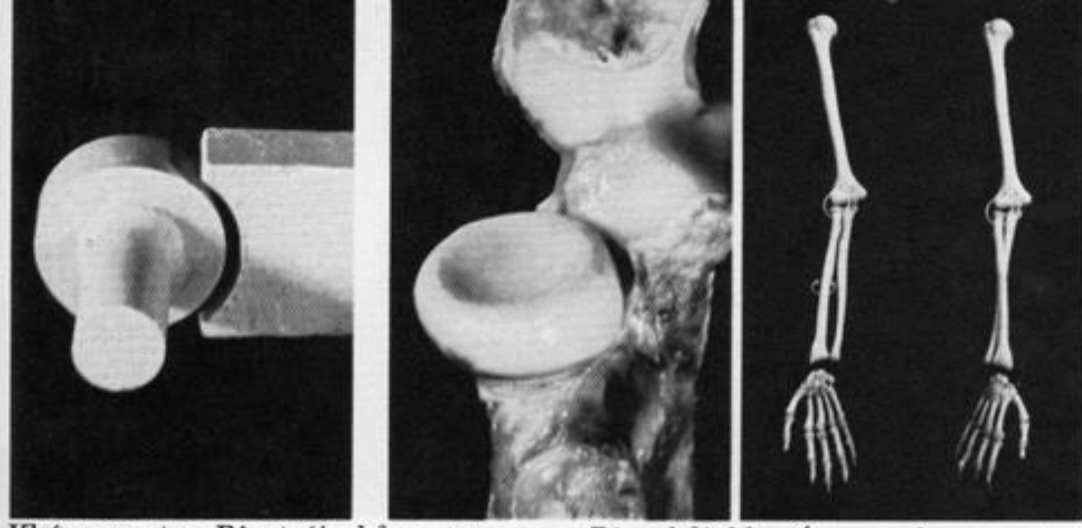
3. Khớp bản lề



Khớp gian đốt ngón tay

Khớp khuỷu (khớp cánh tay trụ)

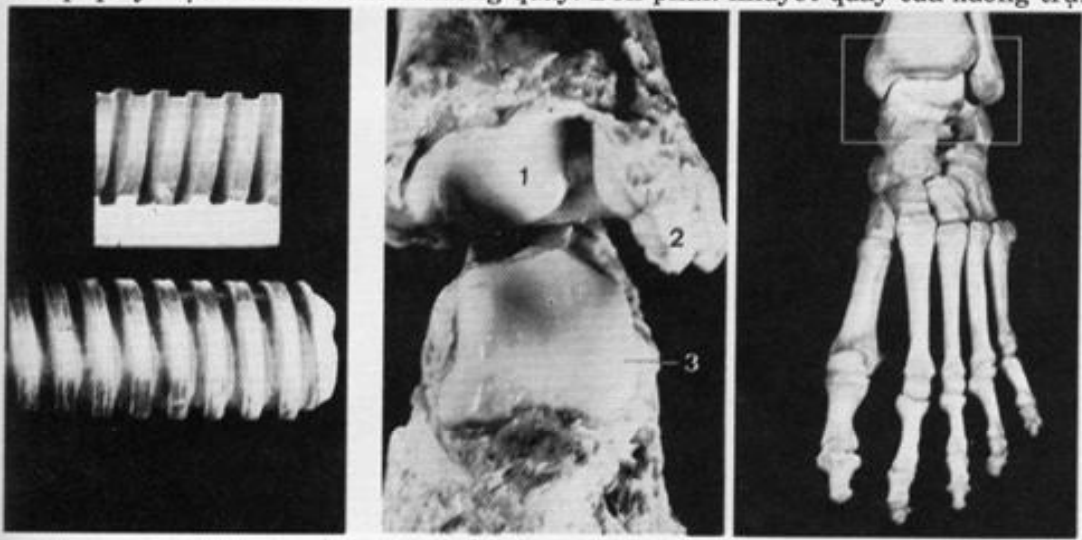
4. Khớp trụ



Khớp quay trụ. Bên trái: chỏm xương quay. Bên phải: khuyết quay của xương trụ.

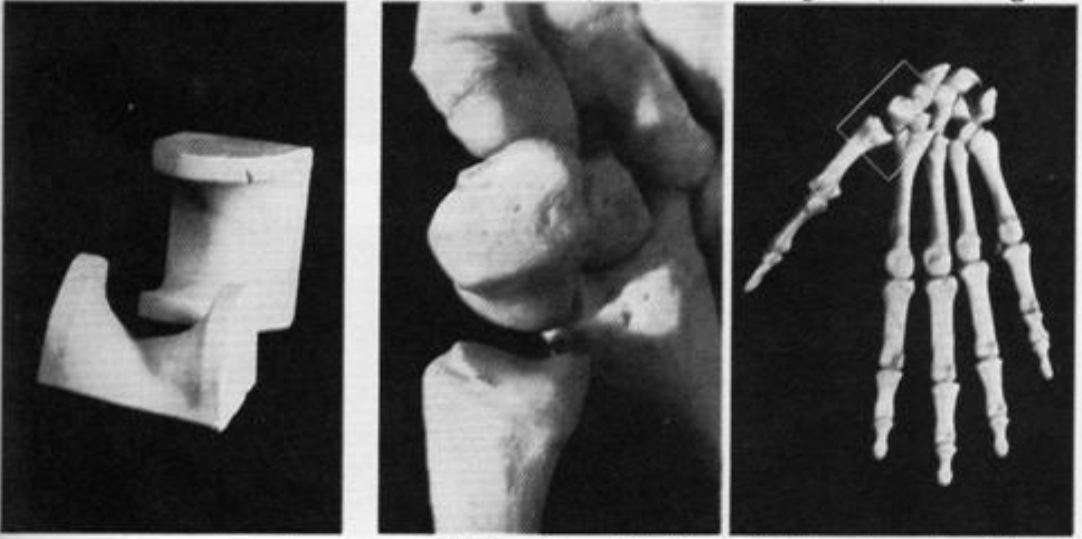
5. Khớp bản lề

(Nếu xoay trục nghiêng từ từ có thể tạo ra một chuyển động xoắn nhẹ.)



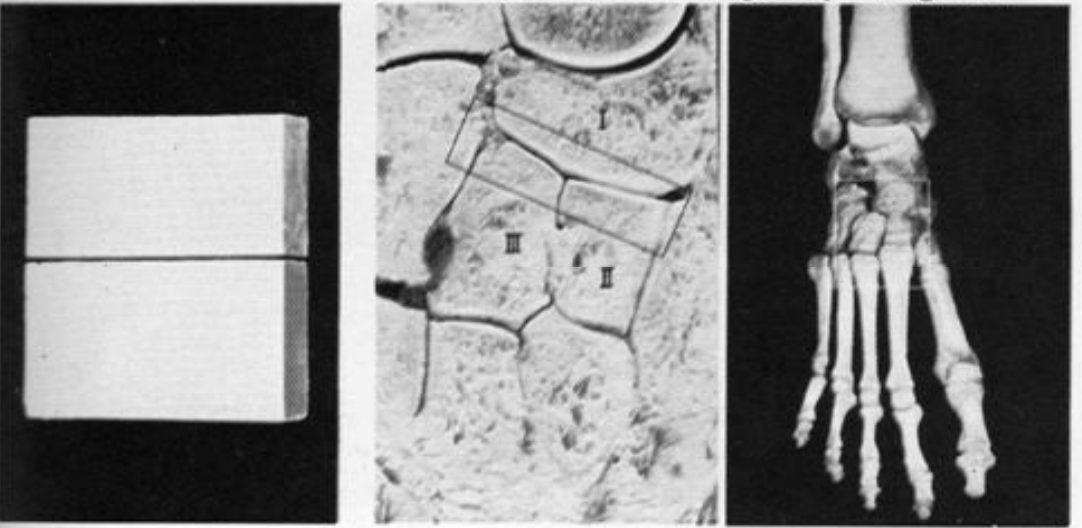
Khớp mắt cá chân: 1 = xương chày, 2 = xương mác, 3 = xương sên

6. Khớp yên



Khớp cổ tay đốt bàn ngón tay của ngón cái

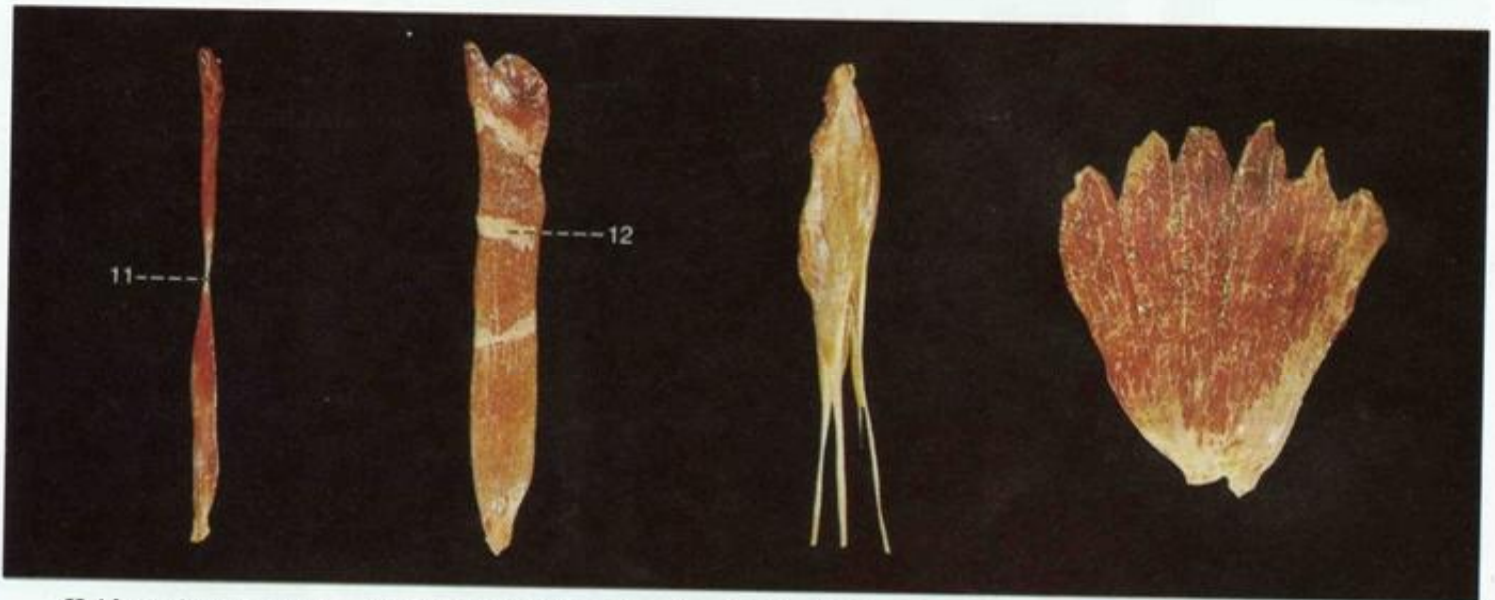
7. Khớp phẳng



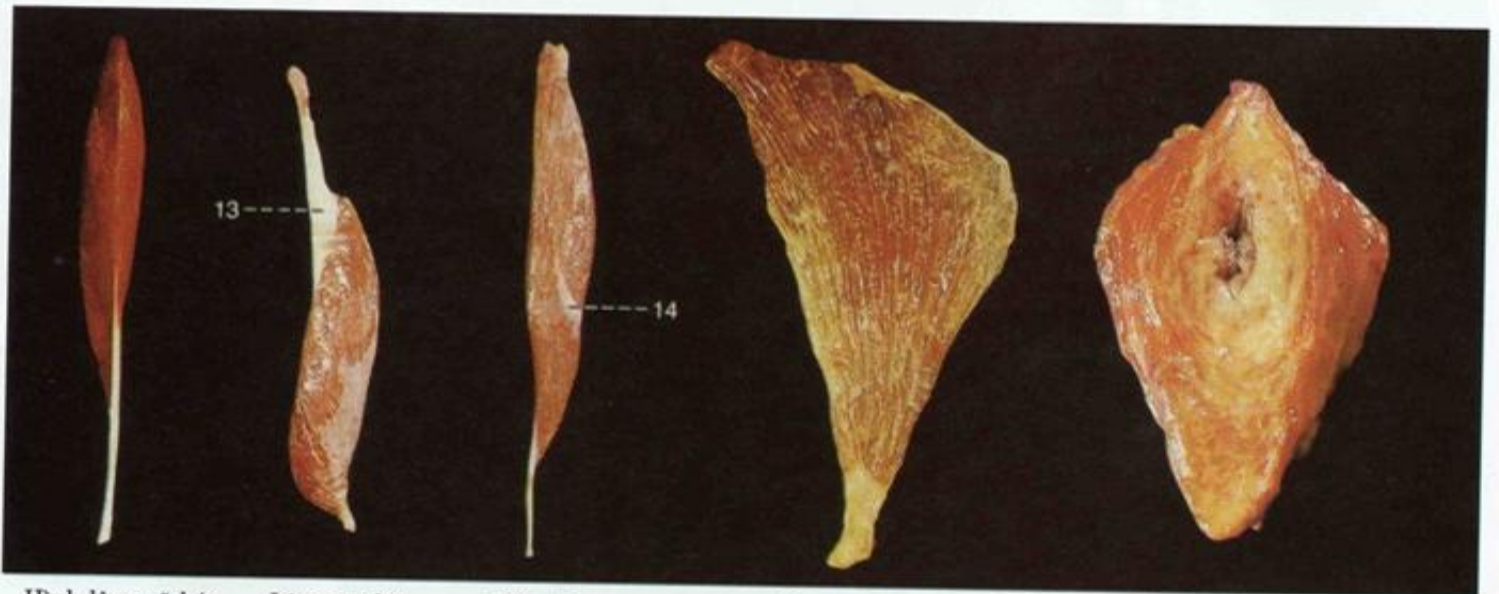
I = xương ghe; II = xương chêm giữa; III = xương chêm ngoài



Hình thoi (cơ gan tay dài) Nhị đầu (cơ nhị đầu cánh tay) Ba đầu (cơ tam đầu cẳng chân) Bốn đầu (cơ tứ đầu đùi)

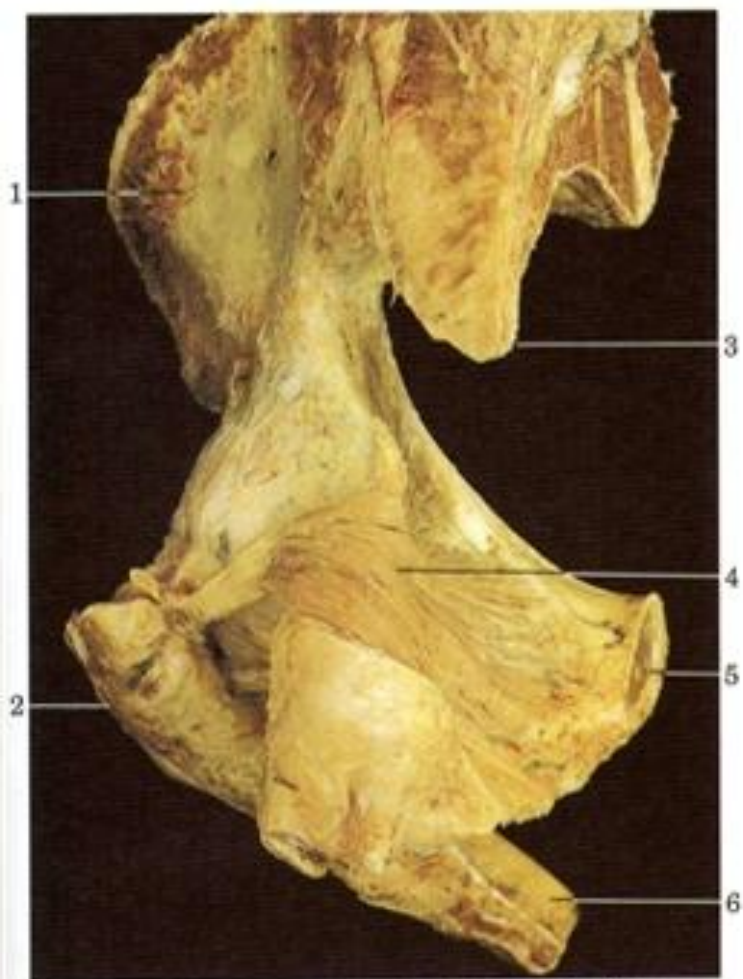


Hai bụng (cơ vai móng) Nhiều bụng (cơ thẳng bụng) Nhiều đuôi (cơ gấp sâu) Răng cửa (cơ răng trước)



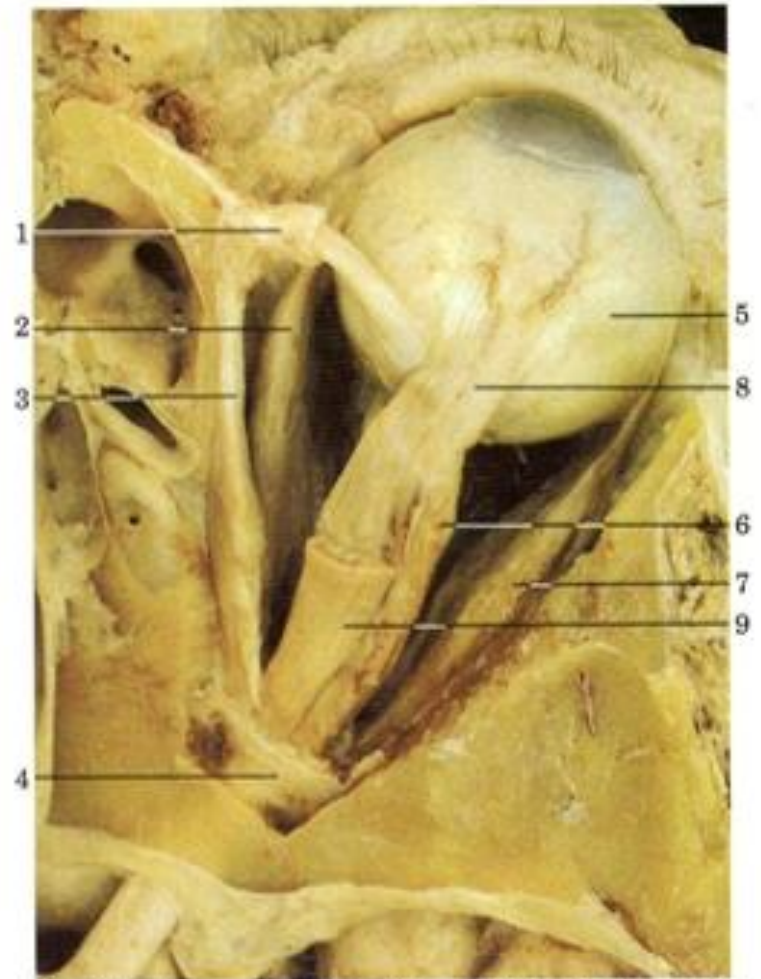
Hình lông vũ kép (cơ chày trước) Lông vũ đơn (cơ bán màng) Bán gân (cơ bán gân) Cơ rộng và dẹt (cơ lưng rộng) Hình nhẵn (cơ thất ngoài hậu môn)

- 1. Đầu dài
- 2. Đầu ngắn
- 3. Cơ bụng chân (đầu trong và đầu ngoài)
- 4. Cơ dẹt
- 5. Gân gót (gân Achilles)
- 6. Cơ rộng giữa
- 7. Cơ rộng ngoài
- 8. Xương háng chày
- 9. Cơ thẳng đùi
- 10. Cơ rộng trong
- 11. Gân trung gian
- 12. Đường gân cắt ngang
- 12. ~~Cân~~
- 14. Đường gân cắt ngang



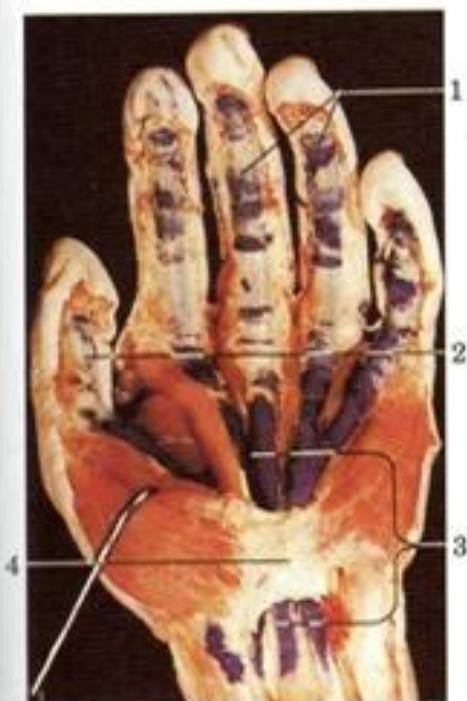
Nửa trái chậu hông (nhìn từ phía sau). Cơ bịt trong là ví dụ về một cơ mà gân cơ không đi theo hướng của các sợi chính. Các sợi của cơ này bắt đầu từ mặt trong của lỗ bịt, vòng quanh bờ sau của xương ngồi rồi bám tận vào mấu chuyển lớn của xương đòn. Như vậy xương ngồi đóng vai trò như một cái ròng rọc.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 1. Xương cánh chậu | 4. Cơ bịt trong |
| 2. Mấu chuyển lớn | 5. Xương mu |
| 3. Xương cụt | 6. Xương đòn |

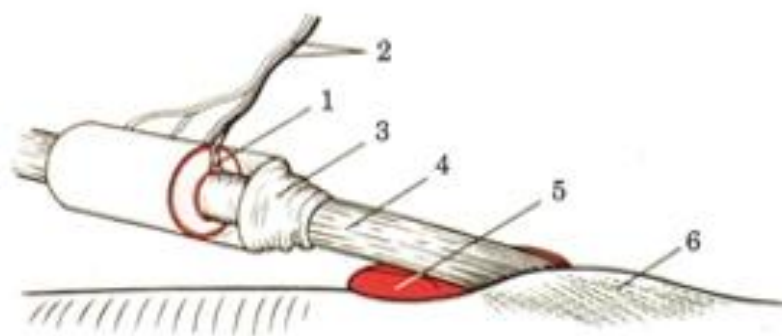


Cơ chéo trên của nhân cầu, mắt bên phải (nhìn từ phía trên). Gân của cơ này uốn cong qua ròng rọc, sau đó đổi hướng, do vậy nó bám tận ở phần tư sau ngoài của nhân cầu.

- | | |
|-------------------|-----------------------------|
| 1. Ròng rọc | 6. Cơ thẳng trên |
| 2. Cơ thẳng trong | 7. Cơ thẳng ngoài |
| 3. Cơ chéo trên | 8. Gân cơ thẳng trên |
| 4. Vòng gân chung | 9. Cơ nâng mi trên (đá cát) |
| 5. Nhân cầu | |



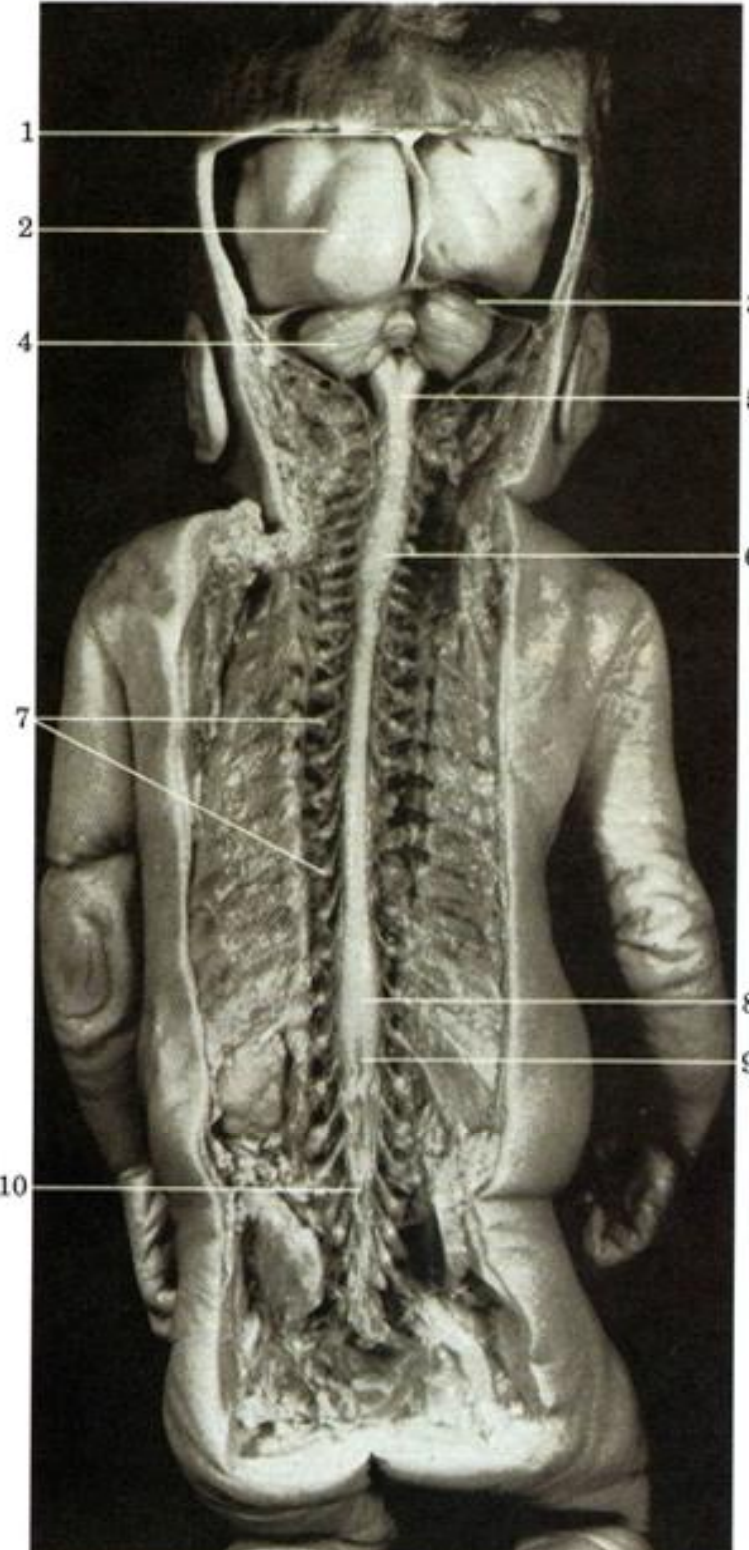
1. Bao hoạt dịch ngón tay của gân cơ gấp nông và sâu các ngón tay
2. Bao hoạt dịch ngón tay của gân cơ gấp dài ngón cái
3. Bao hoạt dịch gân gấp chung của cơ gấp nông và sâu các ngón tay
4. Mạc hãm gân gấp



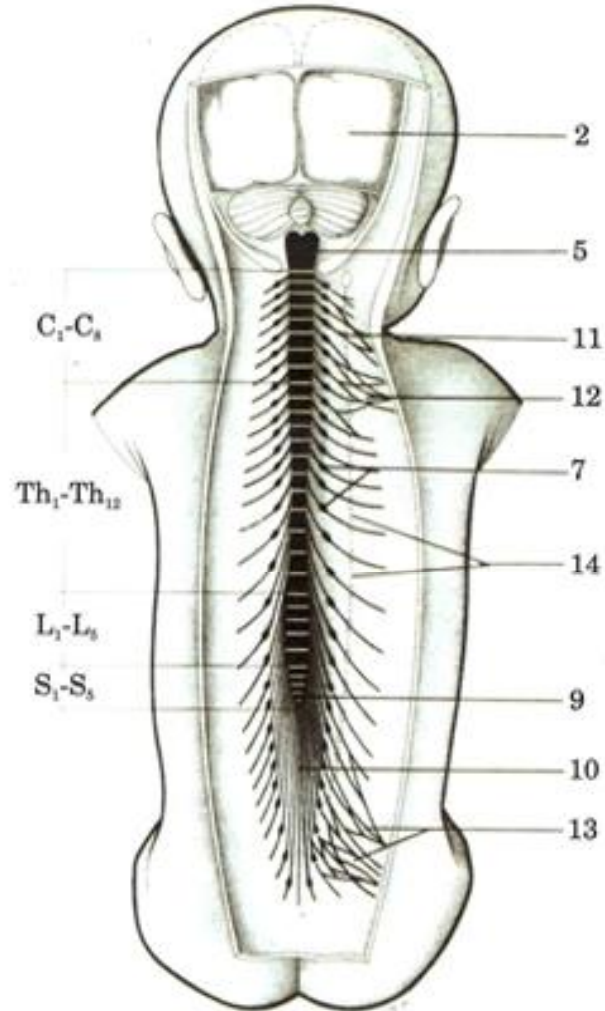
Cấu trúc của bao gân. Màng hoạt dịch cùng mạc treo gân được biểu thị bằng màu đỏ (lược đồ).

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1. Mạc treo gân | 4. Gân |
| 2. Các mạch máu | 5. Túi hoạt dịch |
| 3. Bao hoạt dịch | 6. Xương (lồi củ) |

Bao hoạt dịch của các gân



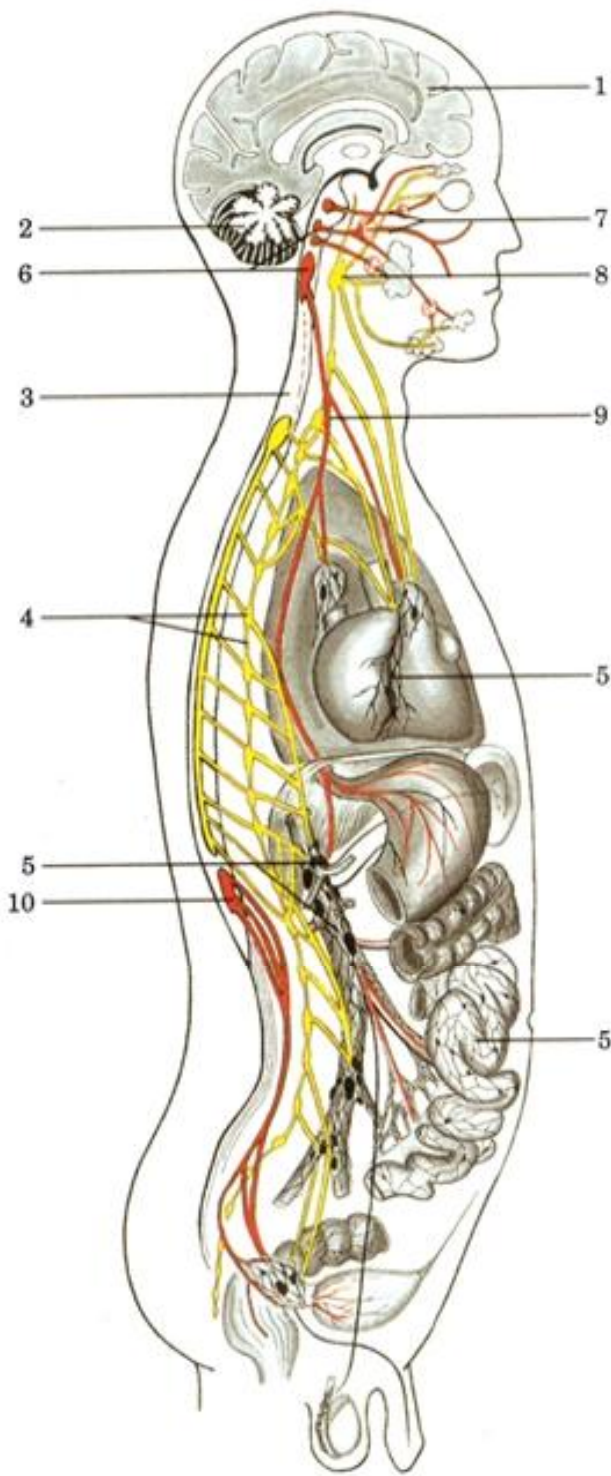
1. Liễm đại não
2. Các bán cầu đại não
3. Lều tiểu não
4. Tiểu não
5. Hành não
6. Tủy sống, phình cổ
7. Hạch gai
8. Tủy sống, phình thắt lưng
9. Nón tủy
10. Đuôi ngựa
11. Đám rối cổ [được tạo thành từ các ngành trước (bụng) của C₁-C₄]
12. Đám rối cánh tay (được tạo thành từ các ngành trước của C₅-T₁)
13. Đám rối thắt lưng cùng (được tạo thành từ các ngành trước của L₁-S₄)
14. Thân giao cảm



Não, tủy sống và các dây thần kinh sống ở thai nhi (mặt sau).

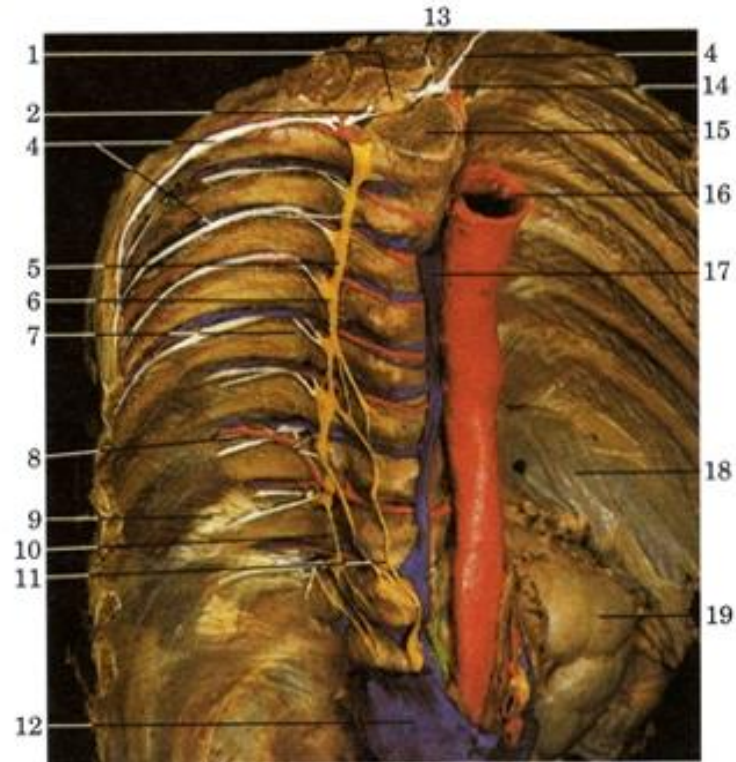
Lược đồ minh họa ba thành phần chính của hệ thần kinh.

Chức năng **hệ thần kinh** có thể được chia thành ba phần chuyên biệt: 1. Phần hợp sọ gồm các cơ quan cảm giác lớn và não, 2. Tủy sống có cấu trúc phân đoạn và hoạt động chủ yếu như một cơ quan phản xạ, 3. Hệ thần kinh tự chủ kiểm soát các chức năng không theo ý muốn của các cơ quan và các mô. Phần thần kinh tự chủ tạo ra rất nhiều đám rối tinh vi trong các cơ quan. Tại những vị trí nhất định, các đám rối này có vô số những tế bào thần kinh tập trung (hạch trước sống và các hạch nội thành). Các dây thần kinh sống rời tủy sống tại các khoảng cách đều đặn, tạo thành tám thần kinh sống cổ, mười hai thần kinh sống ngực, năm thần kinh sống thắt lưng, năm thần kinh sống cùng và một vài thần kinh sống cụt. Các ngành trước của bốn dây thần kinh sống cổ đầu tiên (C₁-C₄) tạo thành đám rối cổ (chi phối phần trước của cổ), các ngành trước của các dây thần kinh sống cổ thấp hơn (C₅-T₁) tạo thành đám rối cánh tay chi phối cho chi trên và các ngành trước của các dây thần kinh sống thắt lưng và cùng tạo thành đám rối thắt lưng cùng (L₁-S₄) chi phối cho chậu hông, các

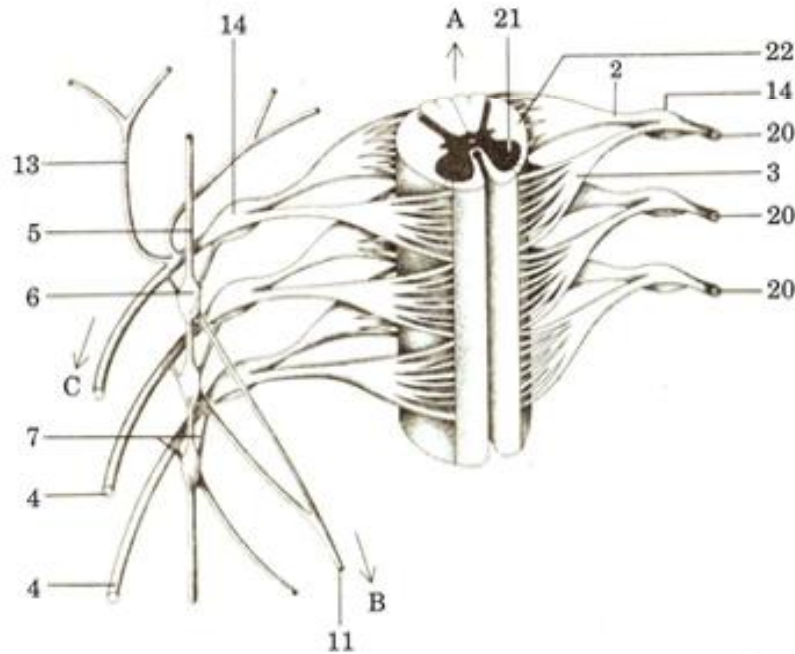


Sơ đồ minh họa vị trí của ba phần chức năng của hệ thần kinh (não, tủy sống và hệ thần kinh tự chủ). Màu vàng = hệ giao cảm. Màu đỏ = hệ đối giao cảm.

1. Đại não
2. Tiểu não
3. Tủy sống
4. Hạch và thân giao cảm
5. Đám rối và các hạch của hệ thần kinh tự chủ
6. Hệ thần kinh tự chủ sọ não
7. Các thần kinh sọ (dây III và dây VII)
8. Hạch cổ trên
9. Dây thần kinh lang thang (dây X)
10. Hệ tự chủ còng

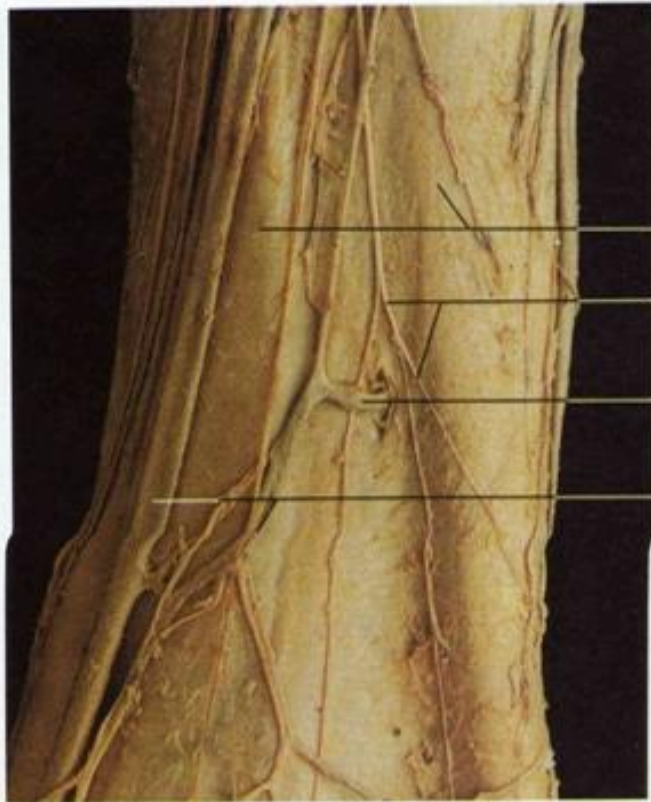


Phân sau của lồng ngực. Cắt ngang tại mức đoạn tủy ngực 5. Các dây thần kinh sống và sự nối tiếp của chúng với thân giao cảm.



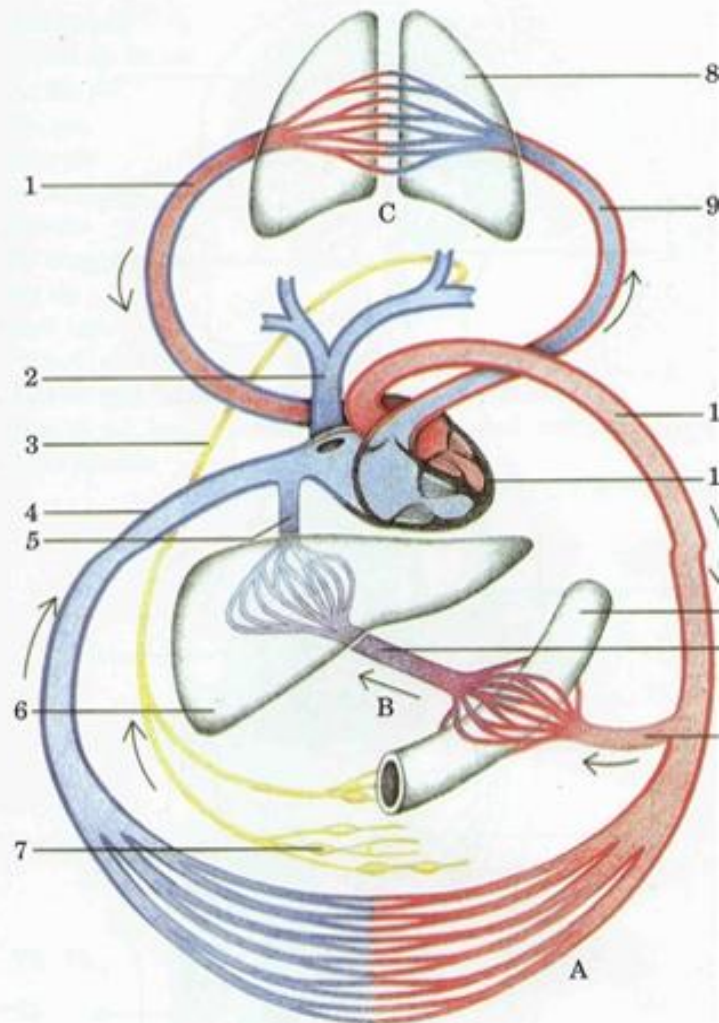
Cấu tạo của tủy sống ở các đoạn tủy như nhau. Từ mỗi đoạn này tạo nên một đôi dây thần kinh sống. A = Tiếp nối với não; B = Tiếp nối với hệ thần kinh tự chủ; C = Tiếp nối với thân và các chi (các đám rối và các thần kinh gian sườn) (lược đồ).

- | | |
|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Tủy sống | 12. Tĩnh mạch chủ dưới |
| 2. Rễ sau (rễ lưng) | 13. Ngành sau của dây thần kinh sống |
| 3. Rễ trước (rễ bụng) | 14. Hạch gai (rễ sau) |
| 4. Thần kinh gian sườn | 15. Thân đốt sống |
| 5. Thân giao cảm | 16. Động mạch chủ |
| 6. Hạch của thân giao cảm | 17. Tĩnh mạch đơn |
| 7. Các nhánh thông | 18. Cơ hoành |
| 8. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn | 19. Thận trái |
| 9. Cơ dưới sườn | 20. Thần kinh sống |
| 10. Thần kinh tạng bé | 21. Chất xám của tủy sống |
| 11. Thần kinh tạng lớn | 22. Chất trắng của tủy sống |



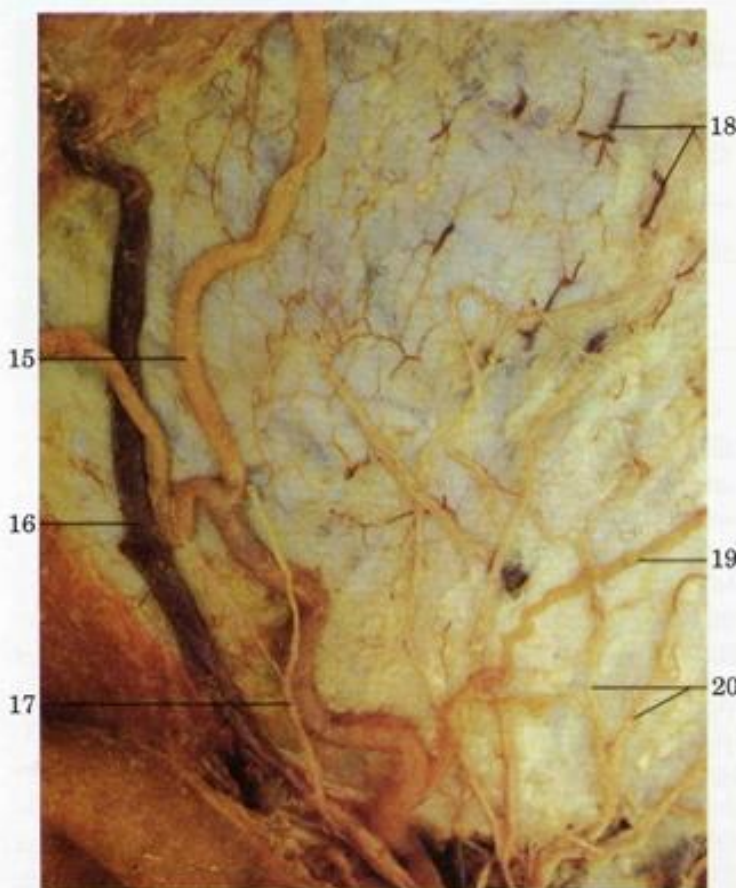
Các mạch máu và thần kinh nông của chi dưới, minh họa sự khác nhau về cấu trúc giữa các tĩnh mạch và thần kinh.

- 1. Mạc căng chân
- 2. Các thần kinh bì
- 3. Các tĩnh mạch nông dưới da
- 4. Tĩnh mạch xiên



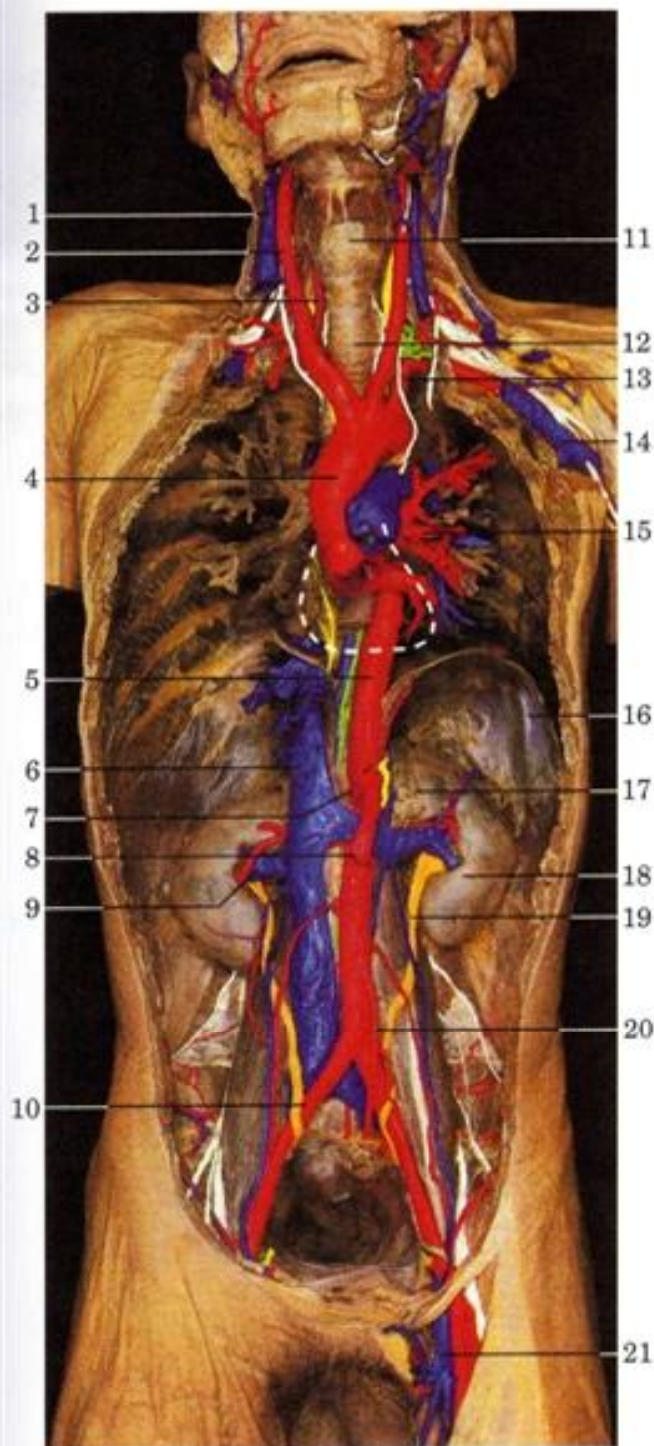
Cấu tạo hệ tuần hoàn

Các mũi tên chỉ hướng đi của dòng máu.
 Thành mạch màu đỏ = động mạch
 Thành mạch màu xanh = tĩnh mạch
 Màu vàng = các mạch bạch huyết
 A. Tuần hoàn hệ thống (đại tuần hoàn)
 B. Tuần hoàn cửa của gan
 C. Tuần hoàn phổi (tiểu tuần hoàn)



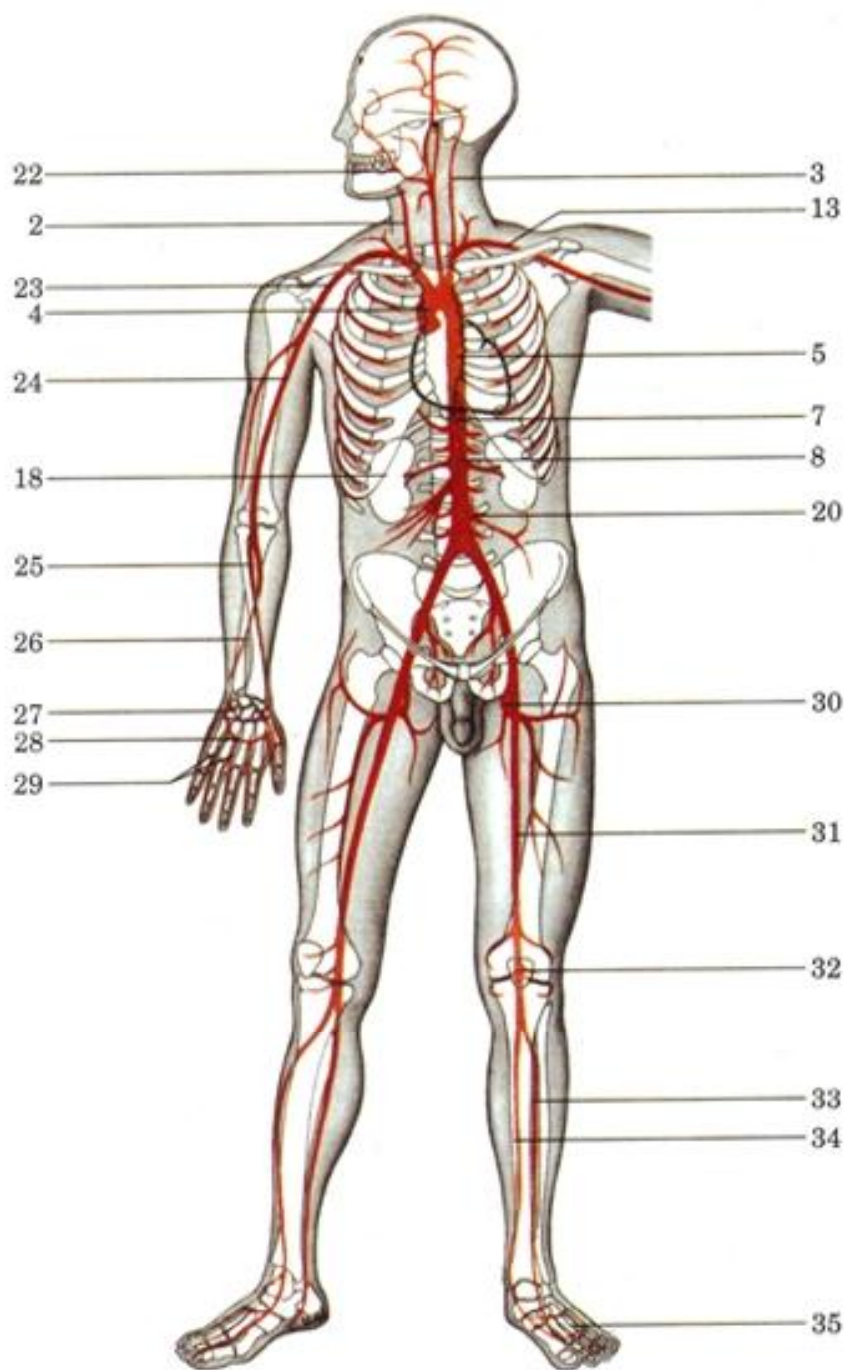
Các thần kinh và mạch máu nông. Vùng thái dương. Chú ý sự khác biệt giữa động mạch, tĩnh mạch và thần kinh.

- 1. Tĩnh mạch phổi
- 2. Tĩnh mạch chủ trên
- 3. Ống ngực
- 4. Tĩnh mạch chủ dưới
- 5. Tĩnh mạch gan
- 6. Gan
- 7. Các hạch và các mạch bạch huyết
- 8. Phổi
- 9. Động mạch phổi
- 10. Động mạch chủ
- 11. Tim
- 12. Ruột non và mạng mao mạch
- 13. Tĩnh mạch cửa
- 14. Động mạch mạc treo tràng
- 15. Động mạch thái dương nông
- 16. Tĩnh mạch thái dương nông
- 17. Thần kinh tai thái dương
- 18. Các tĩnh mạch xiên ở mô mỡ dưới da
- 19. Động mạch nhỏ
- 20. Các thần kinh nhỏ (nhánh của thần kinh mặt)



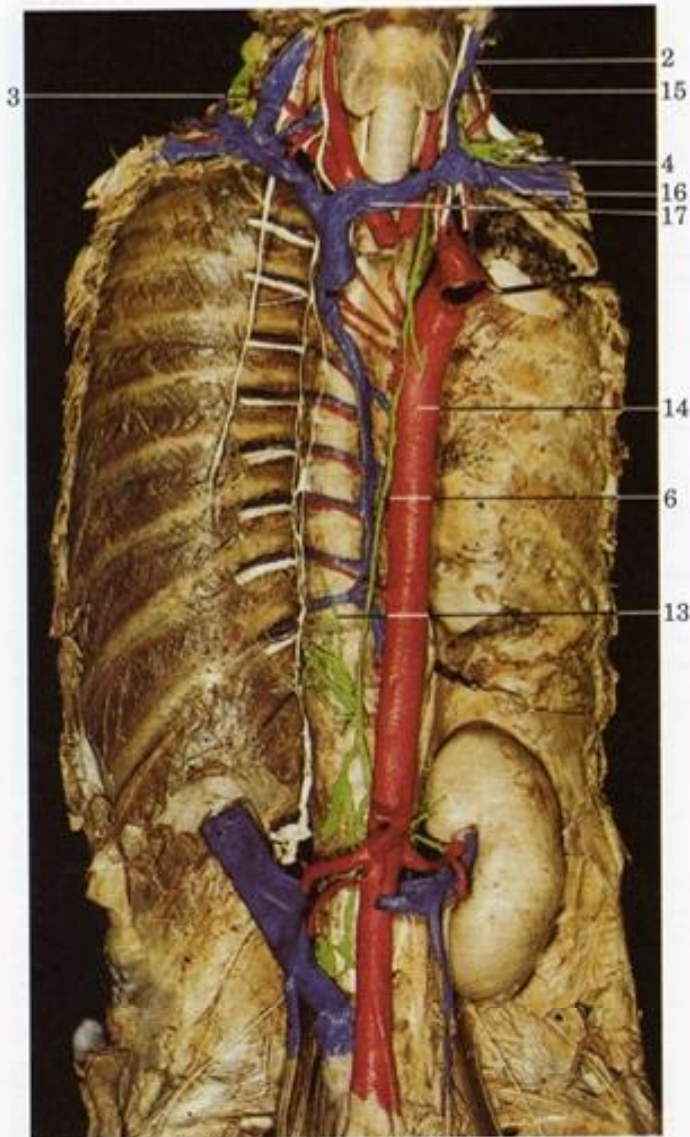
Các mạch lớn của thân. Vị trí của tim được chỉ bằng đường gạch đứt quãng.

1. Tĩnh mạch cảnh trong
2. Động mạch cảnh chung
3. Động mạch đốt sống
4. Động mạch chủ lên
5. Động mạch chủ xuống
6. Tĩnh mạch chủ dưới
7. Động mạch thân tạng
8. Động mạch mạc treo tràng trên
9. Tĩnh mạch thận
10. Động mạch chậu chung
11. Thanh quản
12. Khí quản
13. Động mạch dưới đòn trái
14. Tĩnh mạch nách trái
15. Các tĩnh mạch phổi
16. Cơ hoành

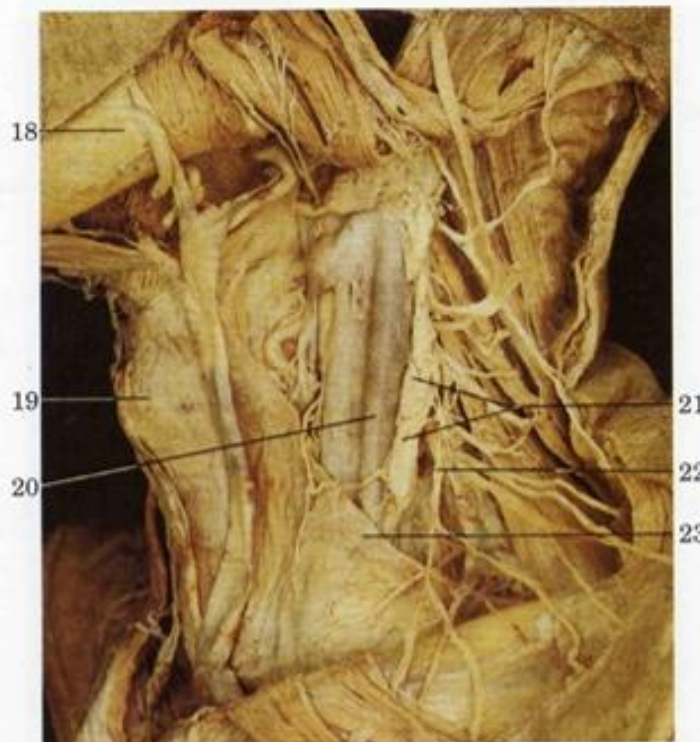


Các động mạch lớn của cơ thể con người (lược đồ).

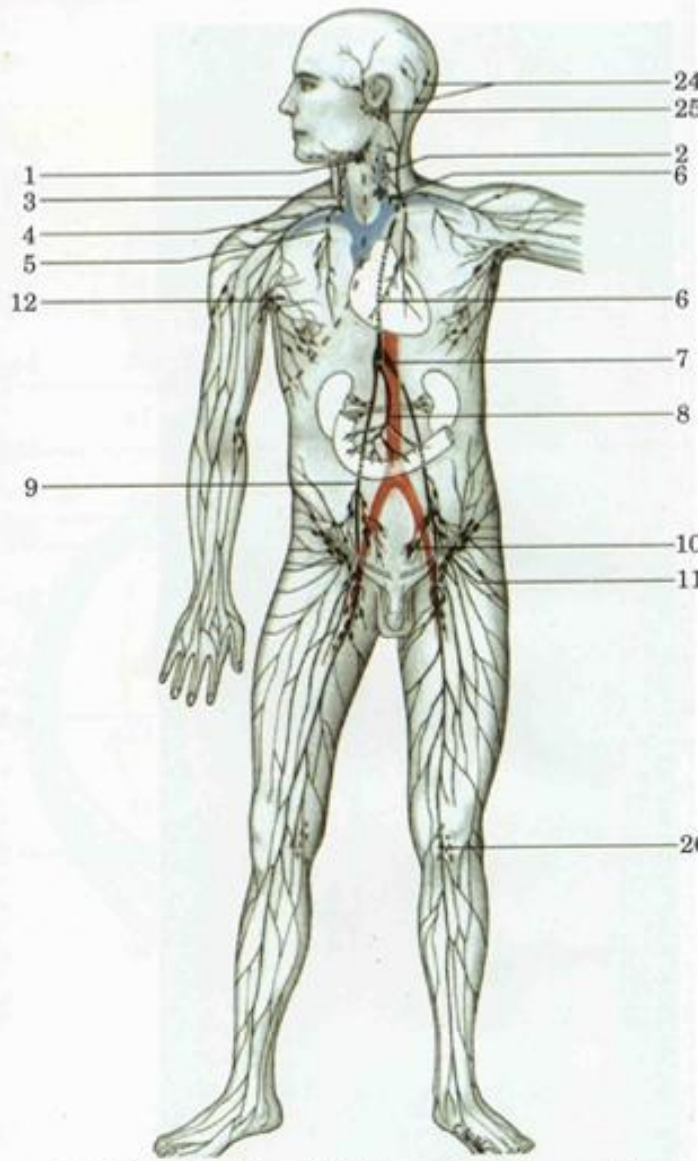
18. Thận
19. Niệu quản
20. Động mạch mạc treo tràng dưới
21. Tĩnh mạch đùi
22. Động mạch mặt
23. Động mạch nách
24. Động mạch cánh tay
25. Động mạch quay
26. Động mạch trụ
27. Cung gan tay sâu
28. Cung gan tay nông
29. Các động mạch gan ngón tay chung
30. Động mạch đùi sâu
31. Động mạch đùi
32. Động mạch khoeo
33. Động mạch chày trước
- 34.
- 35.



Các mạch bạch huyết lớn ở thân.



Các hạch bạch huyết cổ sâu, kể liên với tĩnh mạch cánh trong.

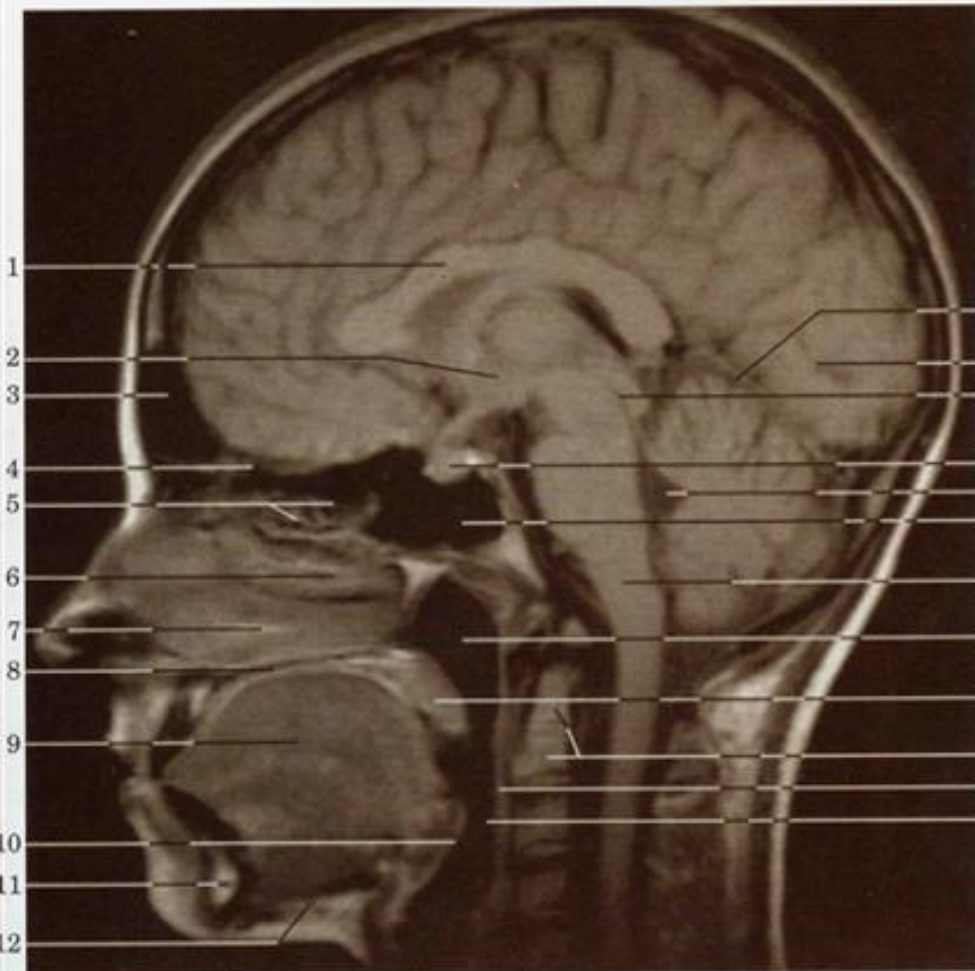


Hệ thống bạch huyết. Đường đi của các mạch bạch huyết và hạch bạch huyết chính của cơ thể. Đường gạch đứt quãng là ranh giới giữa các mạch bạch huyết đổ về góc tĩnh mạch phải và hướng về phía trái.

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Các hạch bạch huyết dưới hàm | 14. Động mạch chủ xuống |
| 2. Các hạch cổ sâu | 15. Tĩnh mạch cánh trong |
| 3. Thân cánh phải | 16. Tĩnh mạch dưới đòn |
| 4. Thân dưới đòn | 17. Tĩnh mạch cánh tay đầu trái |
| 5. Thân phế quản trung thất phải | 18. Xương hàm dưới |
| 6. Ống ngực | 19. Thanh quản |
| 7. Bể dưỡng trấp | 20. Tĩnh mạch cánh trong |
| 8. Thân ruột | 21. Các hạch cổ sâu |
| 9. Thân thất lưng phải | 22. Đám rối thần kinh cổ |
| 10. Các hạch chậu trong | 23. Lớp nông của mạc sâu |
| 11. Các hạch bẹn | 24. Các hạch chẩm |
| 12. Các hạch nách | 25. Các hạch mang tai |
| 13. Thân xương | 26. Các hạch khoeo |

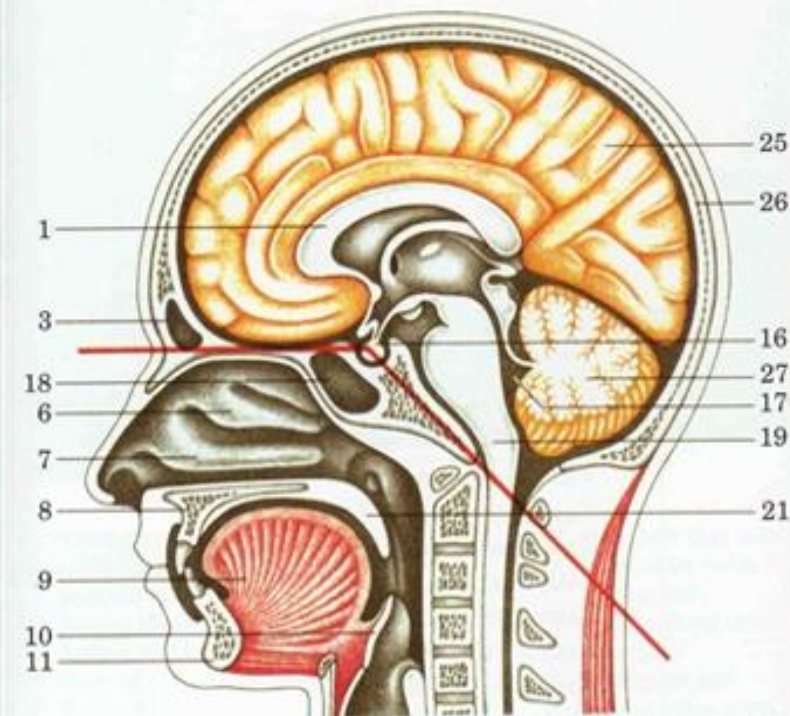
Các mạch bạch huyết bắt nguồn từ các ống một đầu tịt ở trong các khoang mô (mao mạch bạch huyết) và hợp với nhau tạo thành những mạch bạch huyết lớn hơn. Các mạch bạch huyết cũng giống các tĩnh mạch nhưng thành mỏng hơn, nhiều van hơn và bị ngắt quãng bởi các hạch bạch huyết nằm ở những khoảng cách khác nhau. Các nhóm lớn hạch bạch huyết nằm ở các vùng bẹn và nách, ở mặt sâu xương hàm dưới, cơ ức đòn chũm và ở trong rãnh mạc treo ruột.

II. Đầu



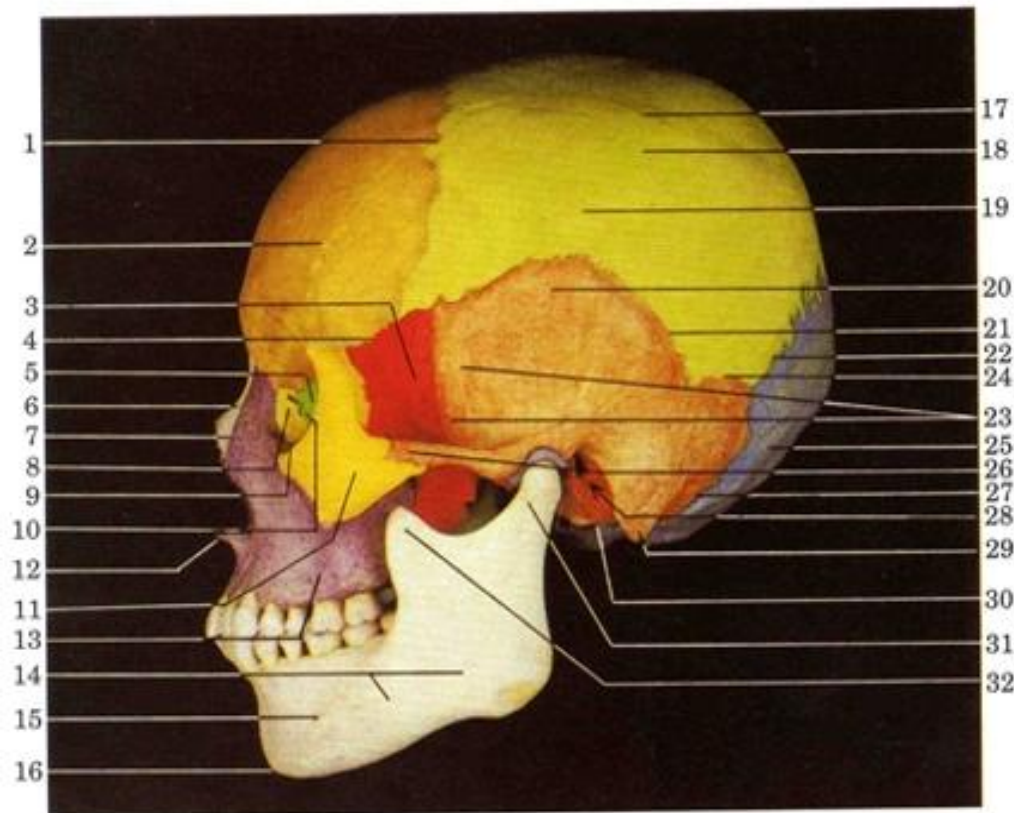
1. Thê chai
2. Vùng dưới đôi
3. Xoang trán
4. Mảnh ngang xương sàng (mảnh sàng)
5. Tiểu xoang sàng
6. Xoăn mũi giữa
7. Xoăn mũi dưới
8. Khẩu cái cứng
9. Lưỡi
10. Nắp thanh quản
11. Xương hàm dưới
12. Cơ hàm móng
13. Lều tiểu não
14. Khe chựa
15. Cống não
16. Tuyến yên
17. Não thất IV
18. Xoang bướm
19. Hành não
20. Tỵ hầu
21. Lưỡi gà
22. Móm răng đốt trực (C2)
23. Cơ khít hầu
24. Khẩu hầu
25. Đại não (bán cầu phải)
26. Vòm sọ
27. Tiểu não

Thiết đồ đứng dọc qua đầu và cổ của nữ 23 tuổi (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Tiến sỹ Bác sỹ A. Heuck, Munich).



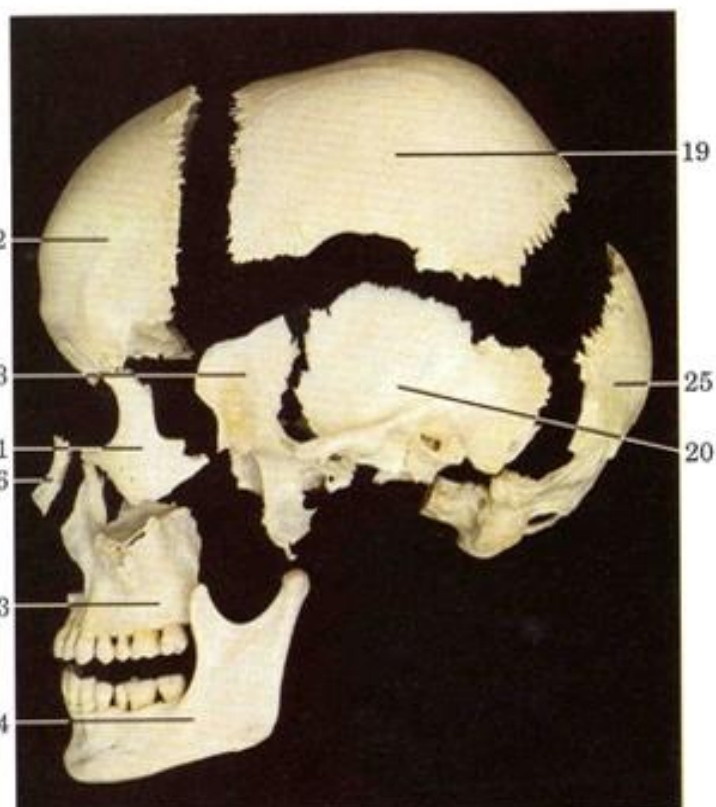
Thiết đồ đứng dọc qua đầu (lược đồ).

Đường màu đỏ biểu thị ranh giới giữa sọ thần kinh và sọ tạng tạo nên góc dốc nền. Hộp sọ chứa não; sọ tạng gồm hốc mắt, hốc mũi và khoang miệng sắp xếp lần lượt từ trên xuống dưới.



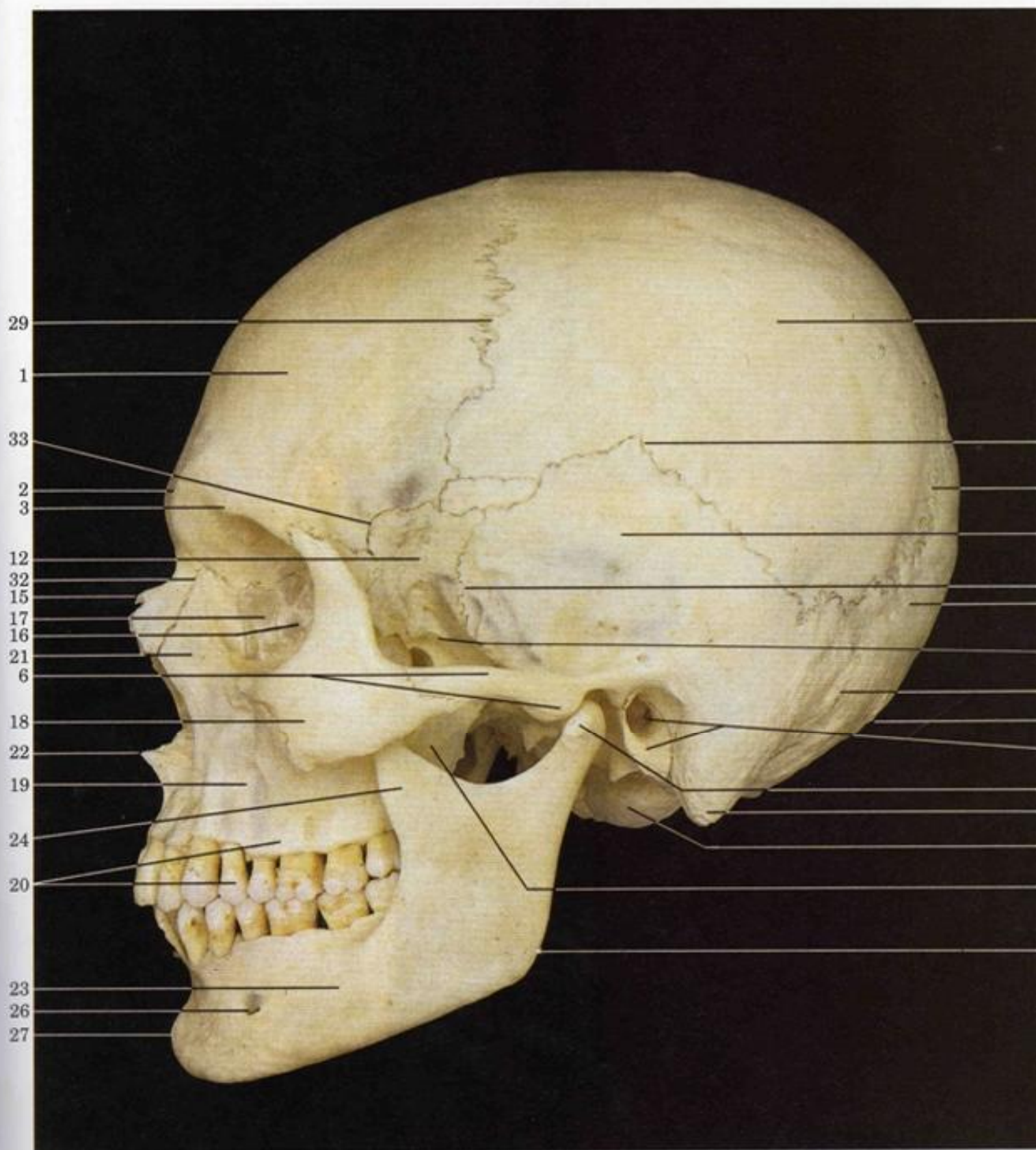
1. Khớp khâu vành
2. Xương trán
3. Xương bướm
4. Khớp khâu bướm-trán
5. Xương sàng
6. Xương mũi
7. Khớp khâu mũi-hàm trên
8. Xương lệ
9. Khớp khâu lệ-hàm trên
10. Khớp khâu lệ-sàng
11. Xương gò má
12. Gai mũi trước
13. Xương hàm trên
14. Xương hàm dưới
15. Lỗ cằm
16. Ụ nhô cằm
17. Đường thái dương trên
18. Đường thái dương dưới
19. Xương đỉnh
20. Xương thái dương
21. Khớp khâu trai
22. Khớp khâu Lãm-da
23. Hố thái dương
24. Khớp khâu đỉnh-chũm
25. Xương chẩm
26. Cung gò má
27. Khớp khâu chẩm-chũm
28. Ống tai ngoài
29. Mồm chũm
30. Phần nhĩ của xương thái dương
31. Mồm lõi cầu xương hàm dưới
32. Mồm vệt xương hàm dưới

Cấu trúc tổng quát của sọ (nhìn từ phía bên). Các xương khác nhau được chỉ rõ bởi các màu khác nhau (các số theo bảng).



Nhìn từ phía bên, các xương sọ được tách rời khỏi các khớp (xương khâu cái, xương lệ, xương sàng và xương lá mía không thấy được).

2. Xương trán (da cam) 19. Xương đỉnh (xanh lá cây nhạt) 3. Cánh lớn xương bướm (đỏ) 25. Phần trai xương chẩm (xanh da trời) 20. Phần trai xương thái dương (nâu)	Các xương vòm sọ
5. Xương sàng (xanh thẫm) 3. Xương bướm (đỏ) Xương thái dương trừ phần trai (nâu) 30. Phần nhĩ của xương thái dương (nâu sẫm) Xương chẩm trừ phần trai (xanh)	Xương nền sọ
6. Xương mũi (trắng) 8. Xương lệ (vàng) Xương xoắn dưới Xương lá mía 11. Xương gò má (vàng nhạt) Xương khâu cái 13. Xương hàm trên (tím) 14. Xương hàm dưới (trắng)	Các xương mặt
Xương búa Xương đe Xương bàn đập	ở trong phần đá của xương thái dương Các xương nhỏ của tai
Xương móng	



Mặt bên xương sọ.

1. Xương trán
2. Điểm gian mày (trên gốc mũi)
3. Bờ trên ổ mắt
4. Xương đỉnh
5. Xương thái dương (phần trái)
6. Móm gò má (củ khớp)
7. Móm chũm
8. Phần nhĩ (đĩa nhĩ) và ống tai ngoài
9. Xương chẩm (phần trái)
10. Ụ chẩm ngoài
11. Lõi cầu xương chẩm
12. Xương bướm (cánh lớn)

13. Mào dưới thái dương xương bướm
14. Móm chân bướm (mảnh ngoài chân bướm)
15. Xương mũi
16. Xương sàng (phần ổ mắt)
17. Xương lệ
18. Xương gò má
19. Xương hàm trên (thân)
20. Móm huyết răng và răng
21. Móm trán
22. Gai mũi trước
23. Xương hàm dưới (thân)
24. Móm vệt

25. Móm lõi cầu
26. Lỗ cằm
27. Ụ nhỏ cằm
28. Góc hàm dưới

Các khớp khâu

29. Khớp khâu vành
30. Khớp khâu Lãm-đa
31. Khớp khâu trái
32. Khớp khâu mũi-hàm trên
33. Khớp khâu trán-bướm
34. Khớp khâu bướm-trái
35. Khớp khâu chẩm-chũm

1. Xương trán
2. Điểm gian mày (trên gốc mũi)
3. Bờ trên ổ mắt
4. Khuyết trên ổ mắt
5. Gai rỗng rọc
6. Xương đỉnh
7. Xương thái dương
8. Xương mũi

Ổ mắt

9. Xương lệ
10. Mào lệ sau
11. Xương sàng

Xương bướm

12. Cánh lớn xương bướm
13. Cánh nhỏ xương bướm
14. Khe ổ mắt trên
15. Khe ổ mắt dưới
16. Xương gò má

Xương hàm trên

17. Mòm trán
18. Lỗ dưới ổ mắt
19. Mòm gò má
20. Thân xương hàm trên
21. Mòm huyết răng và răng

Ổ mũi

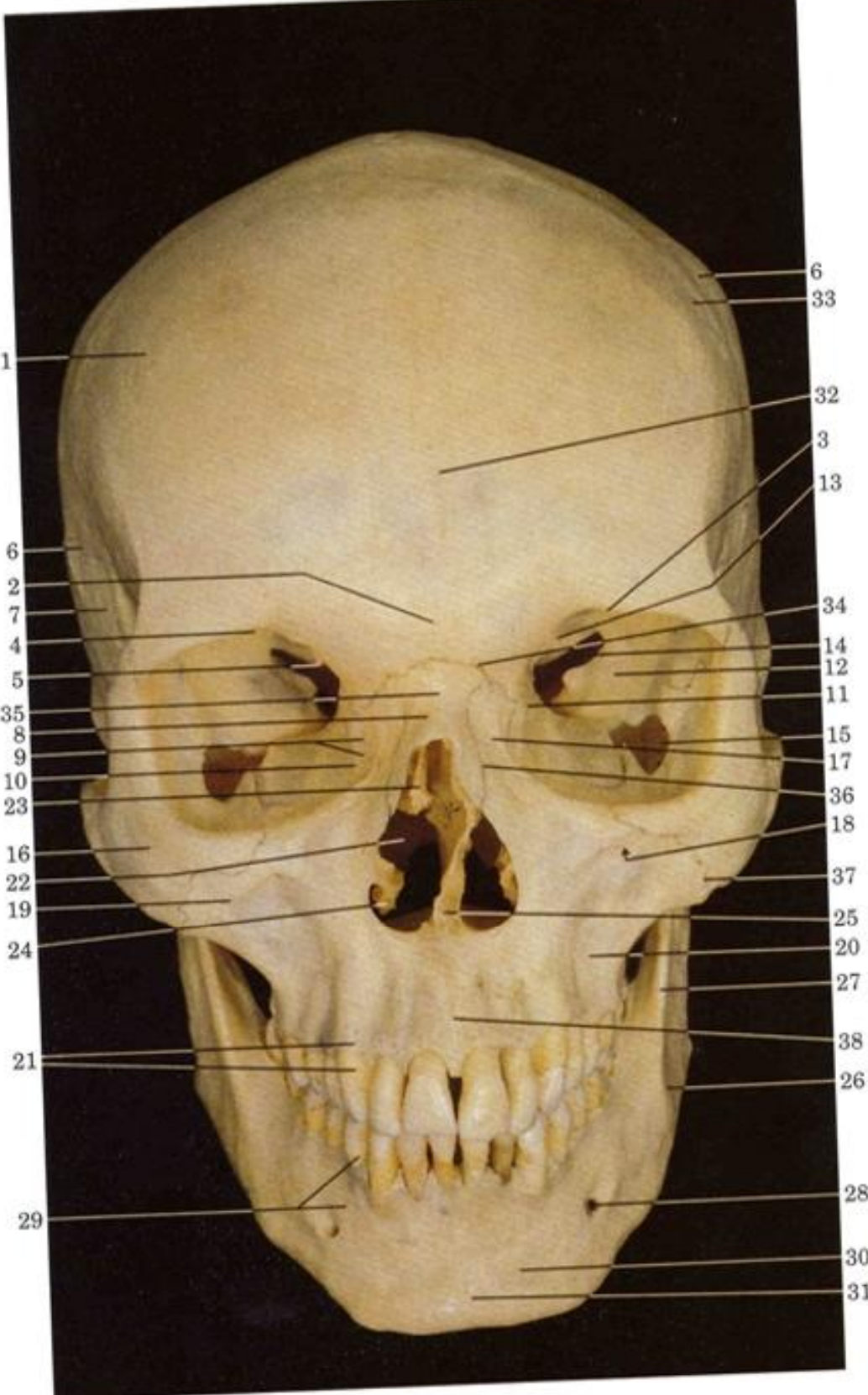
22. Lỗ mũi trước
23. Xoãn mũi giữa
24. Xoãn mũi dưới
25. Vách mũi, xương lá mía

Xương hàm dưới

26. Thân xương hàm dưới
27. Ngành hàm dưới
28. Lỗ cằm
29. Phần huyết răng và răng
30. Nền xương hàm dưới
31. Ụ nhô cằm

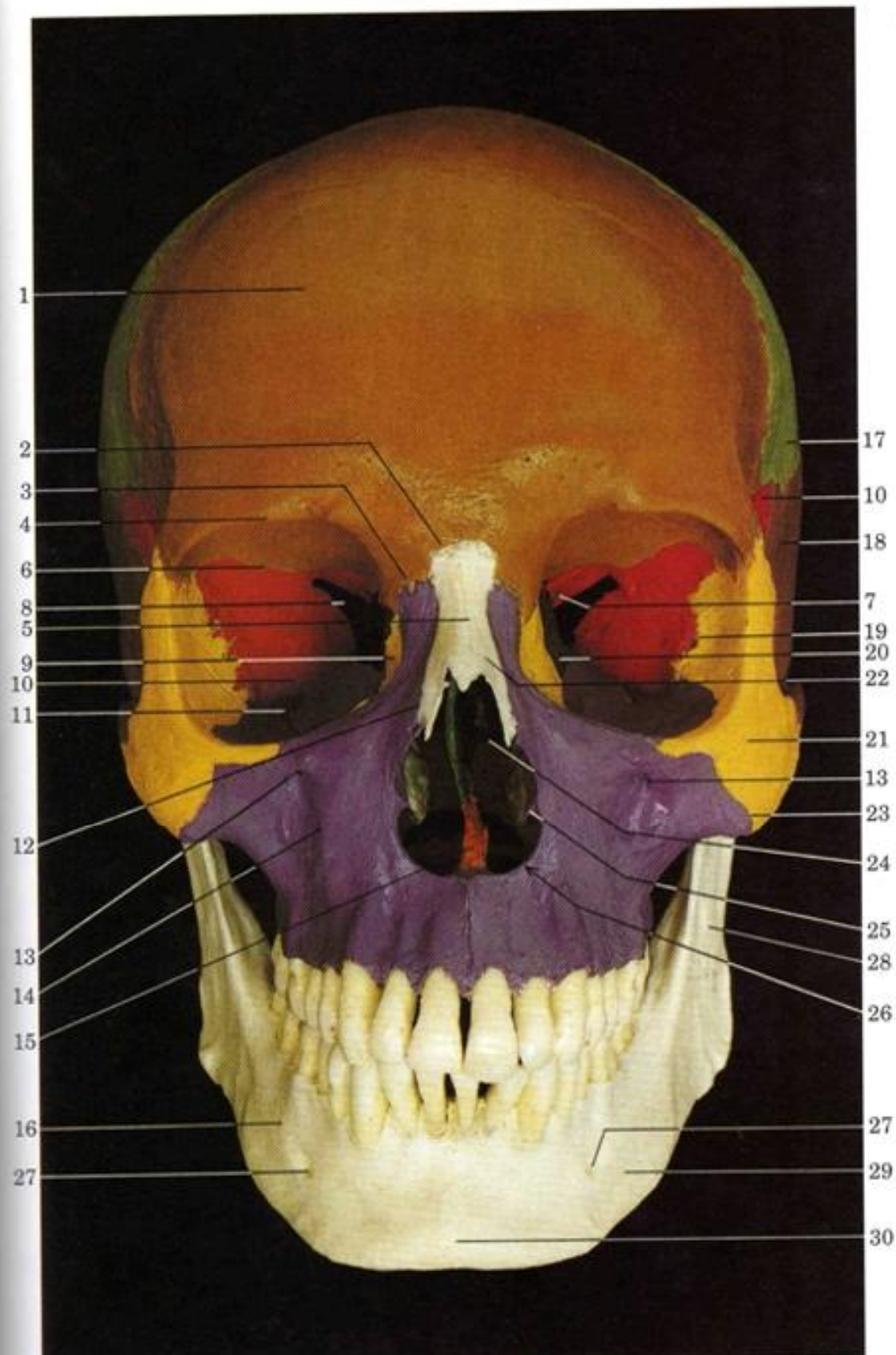
Các khớp khâu

32. Khớp khâu trán
33. Khớp khâu vành
34. Khớp khâu trán-mũi
35. Khớp khâu gian mũi
36. Khớp khâu mũi-hàm trên
37. Khớp khâu gò má-hàm trên
38. Khớp khâu gian hàm trên



Mặt trước của sọ.

Sọ là một khối phức hợp gồm nhiều xương liên kết với nhau tạo nên hộp sọ bảo vệ cho não (**sọ thần kinh**) và nhiều ổ như ổ mũi và ổ miệng ở vùng mặt. Sọ thần kinh bao gồm nhiều mảnh xương rộng phát triển trực tiếp từ các lá mô liên kết bao quanh (**sọ màng**). Các xương của nền sọ được hình thành từ mô sụn (**sọ sụn**) rồi cốt hóa thứ phát. Các **xương sọ tạng** ở cá phát triển thành mang, ở các động vật có xương sống bậc cao hơn đã chuyển thành các xương của cơ quan nhai và thính giác (xương hàm trên, xương hàm dưới, các xương con của tai, xương móng).



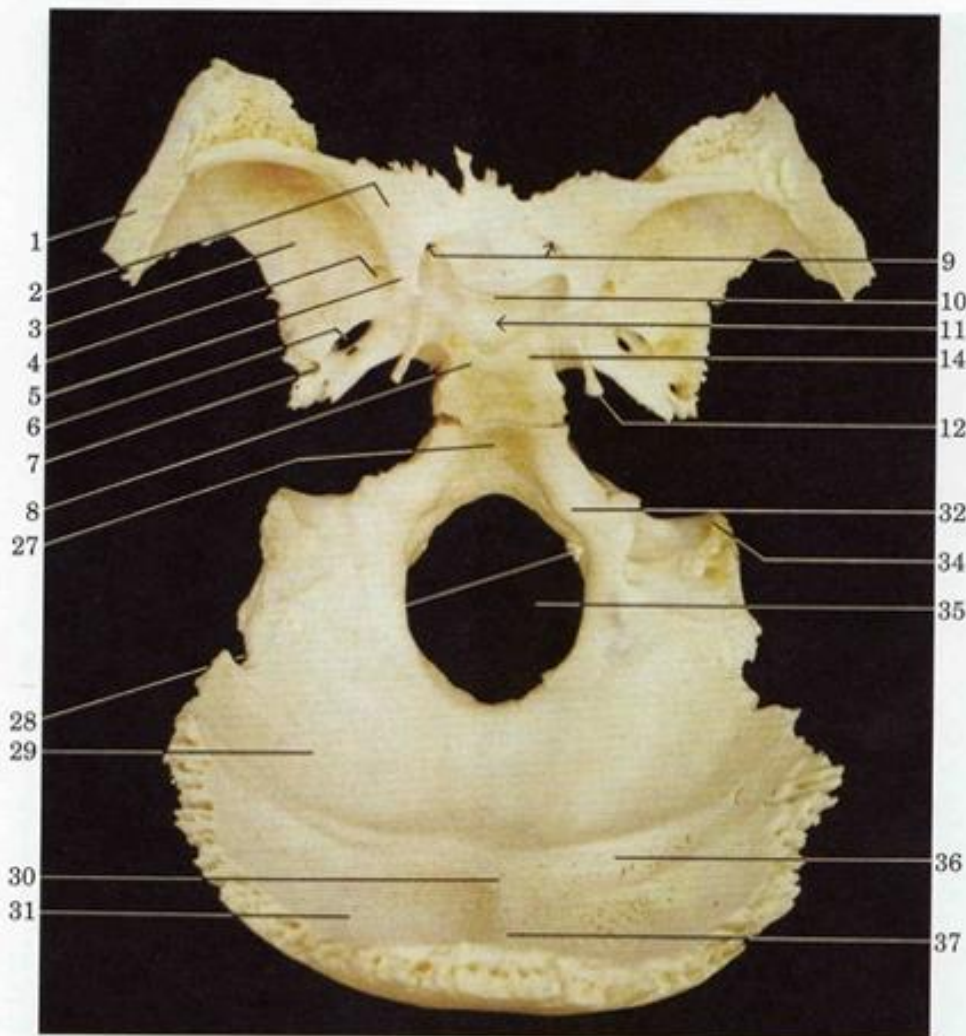
1. Xương trán
2. Khớp khâu trán-mũi
3. Khớp khâu trán-hàm trên
4. Bờ trên ổ mắt
5. Khớp khâu gian mũi
6. Khớp khâu bướm-trán
7. Ống thị giác trong cánh nhỏ xương bướm
8. Khe ổ mắt trên
9. Xương lệ
10. Xương bướm (cánh lớn)
11. Khe ổ mắt dưới
12. Khớp khâu mũi-hàm trên
13. Lỗ dưới ổ mắt
14. Xương hàm trên
15. Xương lá mía
16. Thân xương hàm dưới
17. Xương đỉnh
18. Xương thái dương
19. Khớp khâu bướm-gò má
20. Xương sàng
21. Xương gò má
22. Xương mũi
23. Khớp khâu gò má-hàm trên
24. Xoăn mũi giữa
25. Xoăn mũi dưới
26. Lỗ mũi trước
27. Lỗ cằm
28. Ngành hàm dưới
29. Nền xương hàm dưới
30. Ụ nhỏ cằm

Xương

- Xương trán (nâu)
- Xương đỉnh (xanh nhạt)
- Xương thái dương (nâu sẫm)
- Xương bướm (đỏ)
- Xương gò má (vàng)
- Xương sàng (xanh sẫm)
- Xương lệ (vàng)
- Xương lá mía (da cam)
- Xương hàm trên (tím)
- Xương mũi (trắng)
- Xương hàm dưới (trắng)

Mặt trước của sọ (các xương riêng biệt được phân biệt bằng màu).

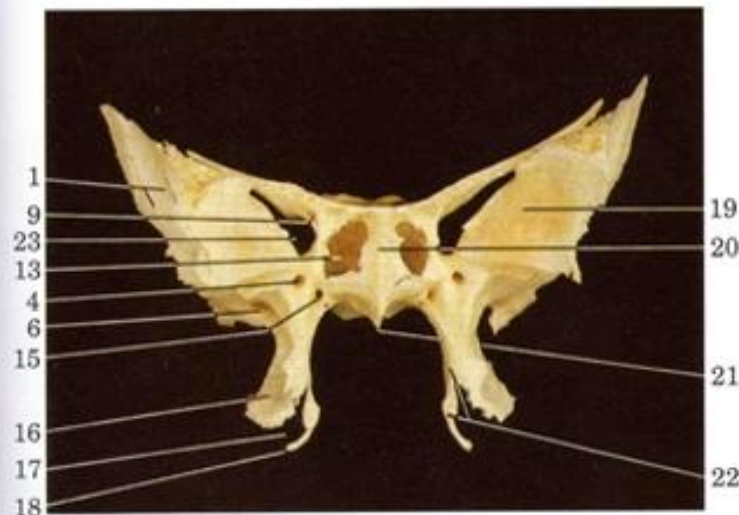
Loại hình sau đây được sắp xếp sao cho mẫu xương sọ giống như mô hình lắp ghép trở nên dễ hiểu. Đầu tiên là các xương của **nền sọ** (xương bướm và xương chẩm), tiếp theo là các xương khác được thêm vào dần. Bộ xương mặt được dựng lên từ xương sàng rồi xương khẩu cái và xương hàm trên được gắn vào hai bên, các



Xương bướm và xương chẩm (nhìn từ phía trên).

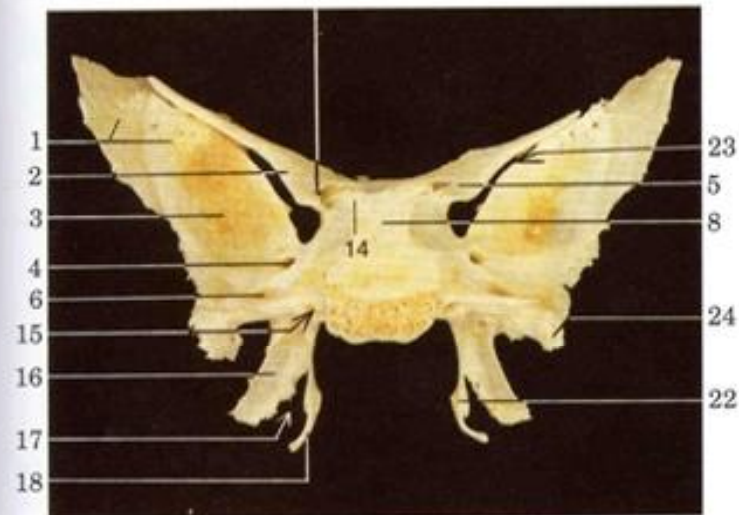


Xương bướm và xương chẩm tiếp khớp với đốt đội và đốt trục (đốt sống cổ C₁ và C₂) (nhìn từ phía bên trái).

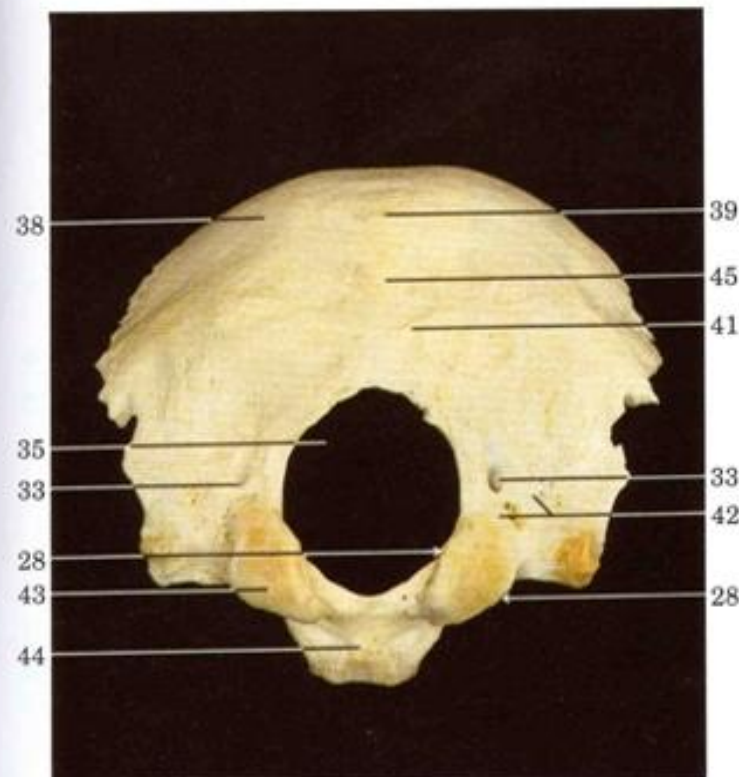


Xương bướm (mặt trước).

9



Xương bướm (mặt sau).



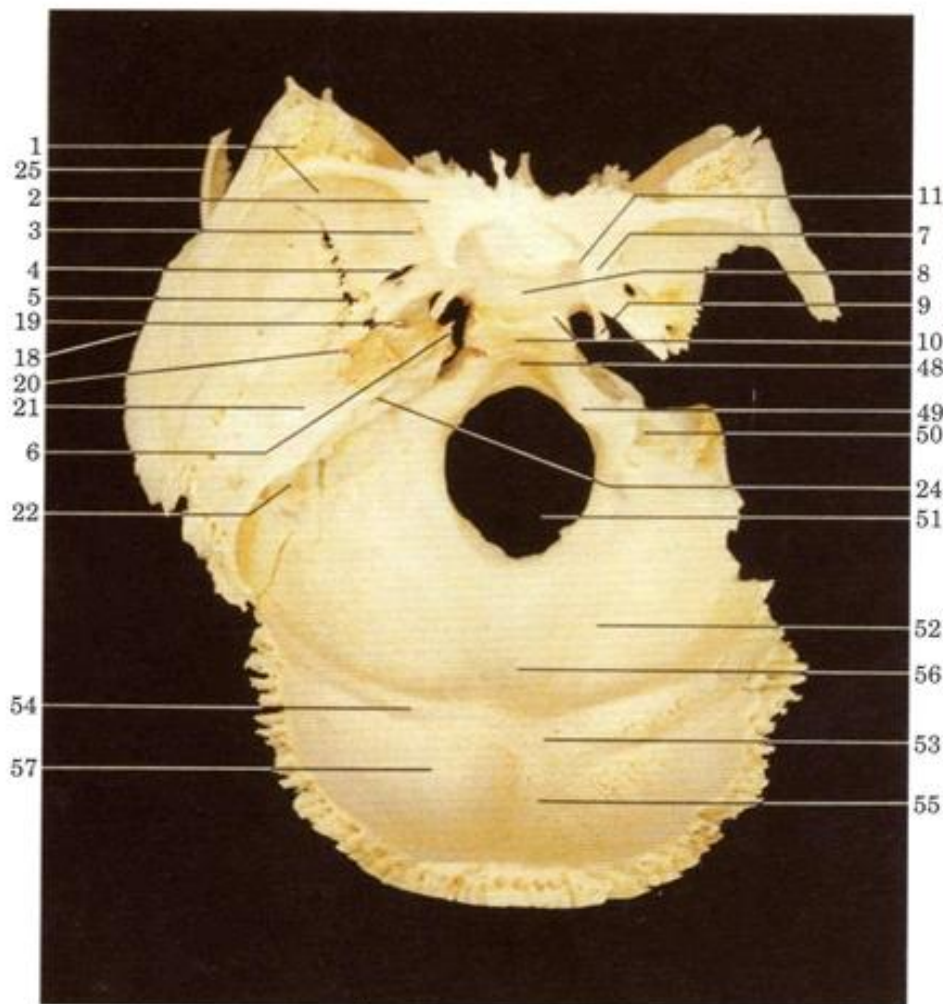
Xương chẩm (nhìn từ dưới lên).

Xương bướm

1. Cánh lớn
2. Cánh nhỏ
3. Mặt não (mặt trên) của cánh lớn
4. **Lỗ tròn**
5. Mồm yên trước
6. Lỗ bầu dục
7. Lỗ gai
8. Lưng yên
9. Ống thị giác
10. Rãnh giao thoa
11. **Hố tuyến yên (yên bướm)**
12. Lưỡi bướm
13. Lỗ mỡ xoang bướm
14. Mồm yên sau
15. **Ống chân bướm**
16. Mảnh ngoài **mồm chân bướm**
17. Khuyết chân bướm
18. Móc chân bướm
19. Mặt ổ mắt của cánh lớn xương bướm
20. Mào bướm
21. Mỏ bướm
22. Mảnh trong chân bướm
23. Khe ổ mắt trên
24. Gai bướm
25. Mặt thái dương của cánh lớn xương bướm
26. Mào dưới thái dương

Xương chẩm

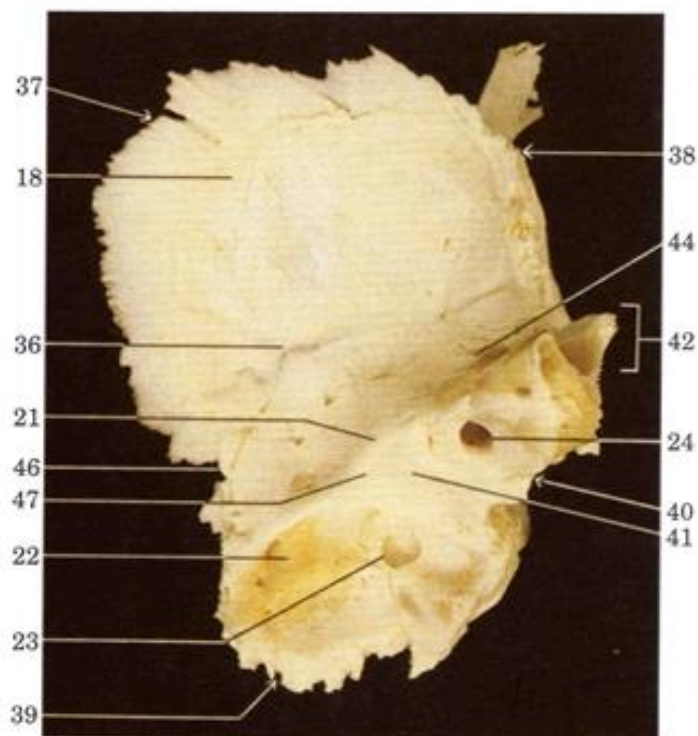
27. **Đốc** của phần nền xương chẩm (mồm nền)
28. **Ống thần kinh hạ thiệt**
29. Hố tiểu não
30. Ụ chẩm trong
31. Hố đại não
32. Củ tĩnh mạch cảnh
33. Ống lồi cầu
34. Mồm tĩnh mạch cảnh
35. **Lỗ lớn**
36. Rãnh xoang ngang
37. Rãnh xoang dọc trên
38. **Phần trái xương chẩm**
39. Ụ chẩm ngoài
40. Đường gáy trên
41. Đường gáy dưới
42. Hố lồi cầu
43. **Lồi cầu**
44. Củ hầu
45. Mào chẩm ngoài



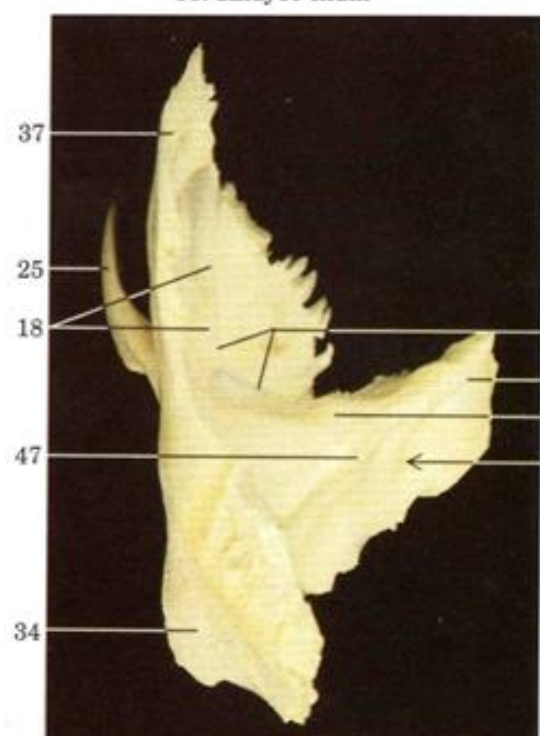
Xương bướm, xương chẩm và xương thái dương trái (nhìn từ trên xuống). Mặt trong của nền sọ. Xương thái dương trái không có trong hình trước.

- Xương bướm**
1. Cánh lớn
 2. Cánh nhỏ
 3. Lỗ tròn
 4. Lỗ bầu dục
 5. Lỗ gai (tròn bé)
 6. Lỗ rách
 7. Mòm yên trước
 8. Hồ tuyến yên (**yên bướm**)
 9. Lưỡi (**bướm**)
 10. Lưng yên và mòm yên sau
 11. **Ống thị giác**
 12. Mỏ bướm
 13. Mảnh trong mỏm chân bướm
 14. Mảnh ngoài mỏm chân bướm
 15. Móc chân bướm
 16. Mào dưới thái dương
 17. Thân bướm

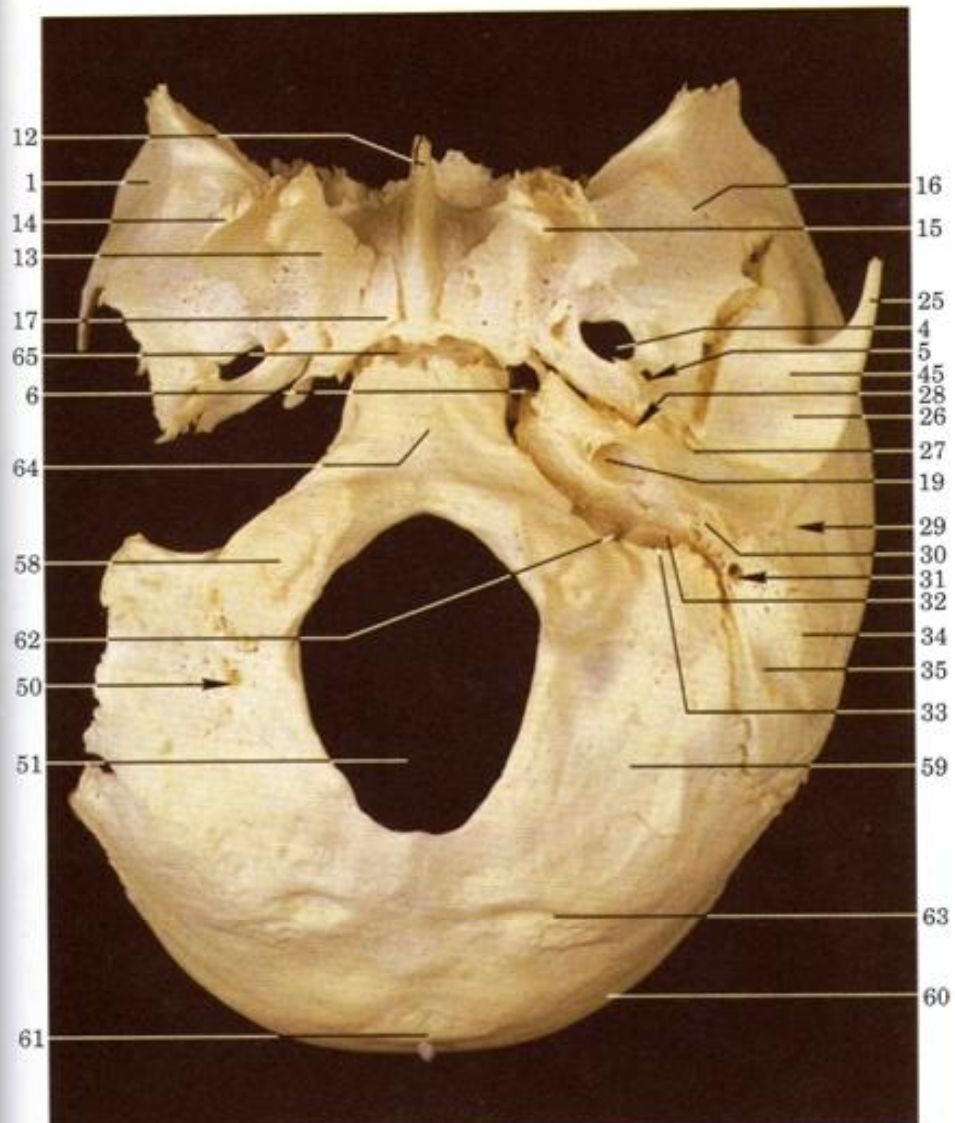
- Xương thái dương**
18. Phần trai
 19. **Ống động mạch cảnh**
 20. Lỗ ống thần kinh mặt (dây thần kinh đá lớn)
 21. Lồi cung
 22. Rãnh xoang xích-ma
 23. Lỗ chũm
 24. **Ống tai trong**
 25. Mòm gò má
 26. Hồ hàm dưới
 27. Khe đá nhĩ
 28. Ống cơ vòi (đoạn xương của vòi tai)
 29. **Ống tai ngoài**
 30. Mòm trâm (chỉ còn di tích)
 31. Lỗ trâm-chũm
 32. Tiểu ống chũm
 33. Hồ tĩnh mạch cảnh
 34. **Mòm chũm**
 35. Khuyết chũm



Xương thái dương trái (mặt trong).



Xương thái dương trái (nhìn từ phía trên).

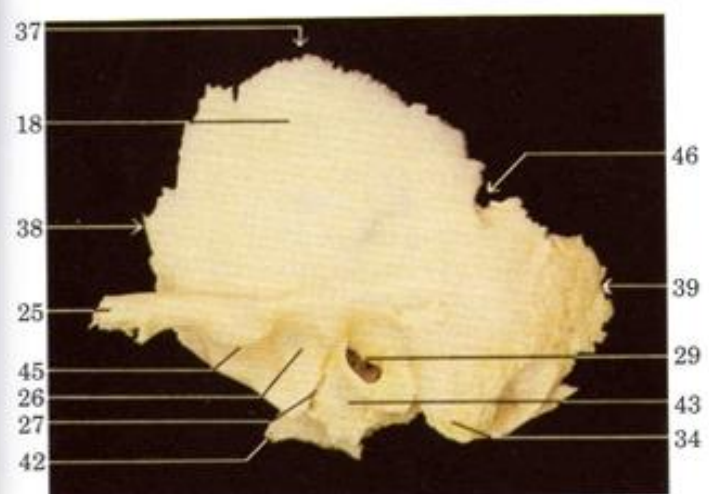


Xương bướm, xương chẩm và xương thái dương trái. Nền sọ (mặt ngoài).

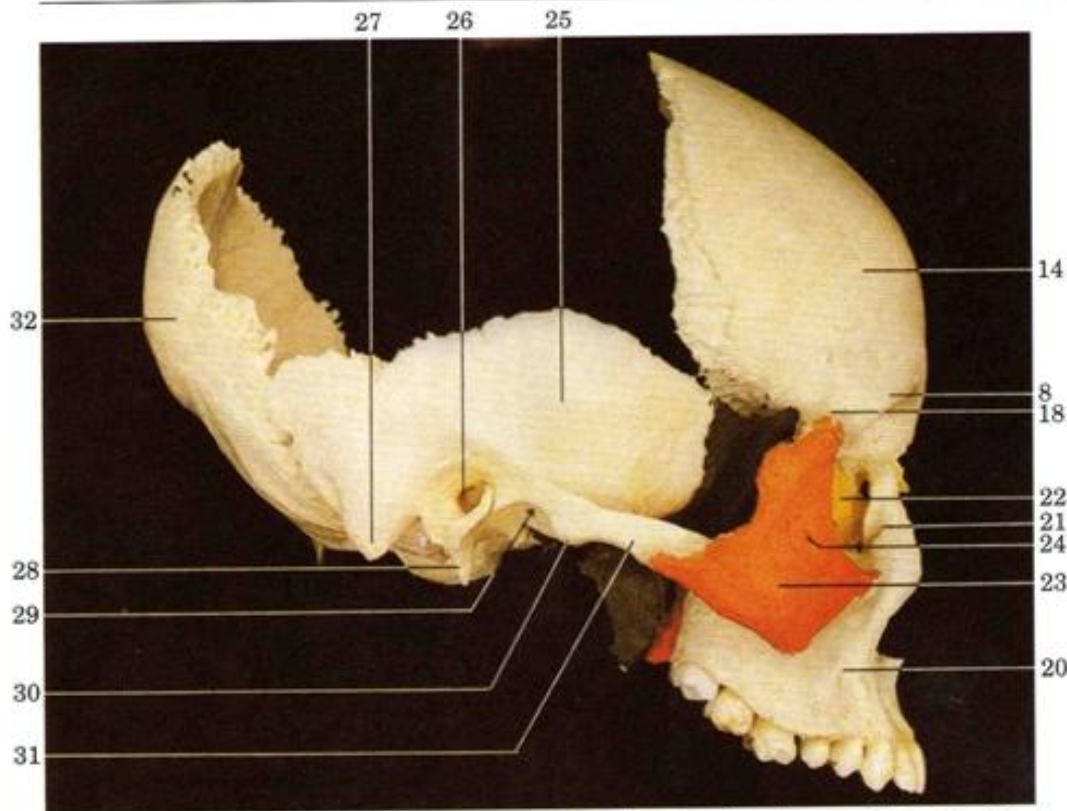
- 36. Rãnh của mạch màng não giữa
- 37. Bờ đỉnh
- 38. Bờ bướm
- 39. Bờ chẩm
- 40. Tiểu ống ốc tai
- 41. Cống tiền đình
- 42. Đỉnh phần đá (xương thái dương)
- 43. Phần nhĩ
- 44. Ấn (hạch) sinh ba
- 45. Củ khớp
- 46. Khuyết đỉnh
- 47. Rãnh xoang đá trên

Xương chẩm

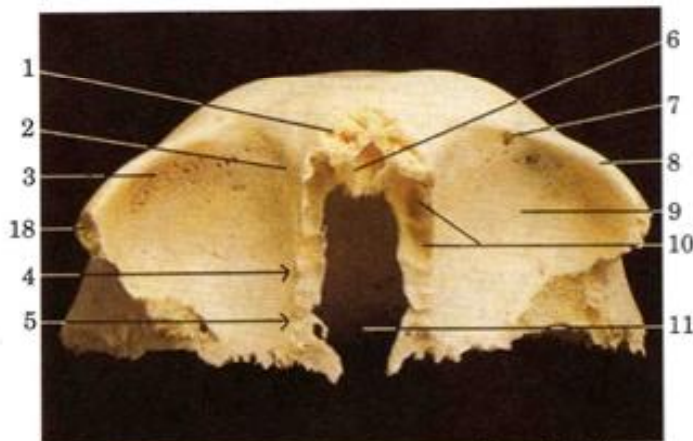
- 48. Đốc nền
- 49. Củ tĩnh mạch cảnh
- 50. Ống lõi cầu
- 51. Lỗ lớn
- 52. Phần dưới của xương trai chẩm (hố tiểu não)
- 53. Ụ chẩm trong
- 54. Rãnh xoang ngang
- 55. Rãnh xoang dọc trên
- 56. Mào chẩm trong
- 57. Phần trên của xương trai chẩm (hố đại não)
- 58. Lõi cầu
- 59. Diện gáy
- 60. Đường gáy trên
- 61. Ụ chẩm ngoài
- 62. Lỗ tĩnh mạch cảnh
- 63. Đường gáy dưới
- 64. Củ hầu
- 65. Khớp đỉnh sụn bướm-chẩm



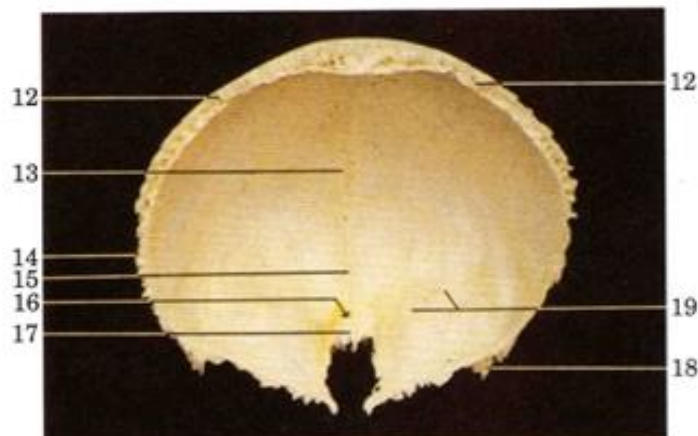
Xương thái dương trái (mặt bên).



Một phần của hộp sọ tách rời (mặt bên phải). Xương trán và xương hàm trên liên kết với xương thái dương qua xương gò má (màu da cam), xương bướm (màu xanh), xương khẩu cái (màu đỏ), xương lệ (màu vàng).



Xương trán (mặt dưới). Hõm sàng đồng thời là trần của xoang sàng của xương sàng.



Xương trán (mặt sau).

Xương trán

1. Bờ mũi
2. Hố rỗng rọc
3. Hố tuyến lệ
4. Lỗ sàng trước
5. Lỗ sàng sau
6. Gai mũi
7. Khuyết trên ổ mắt
8. Bờ trên ổ mắt
9. **Mảnh ổ mắt**
10. Mái xoang sàng
11. Khuyết sàng
12. Bờ đỉnh
13. Rãnh xoang dọc trên
14. **Phần trái xương trán**
15. Mào trán
16. Lỗ tịt
17. Gai mũi
18. **Mòm gò má của xương trán**
19. Ụ não
20. **Xương hàm trên**
21. Mòm trán của xương hàm trên
22. **Xương lệ (màu vàng)**
23. **Xương gò má (màu da cam)**
24. Lỗ gò má-mắt

Xương thái dương

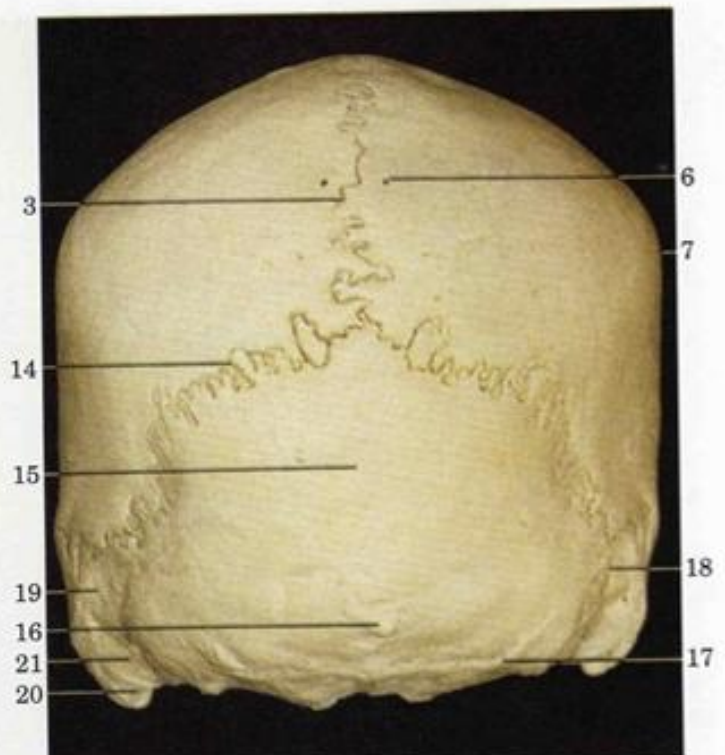
25. Phần trái của xương thái dương
26. Ống tai ngoài
27. **Mòm chũm**
28. **Mòm trâm**
29. **Hố hàm dưới**
30. Củ khớp
31. **Mòm gò má**

Xương chẩm

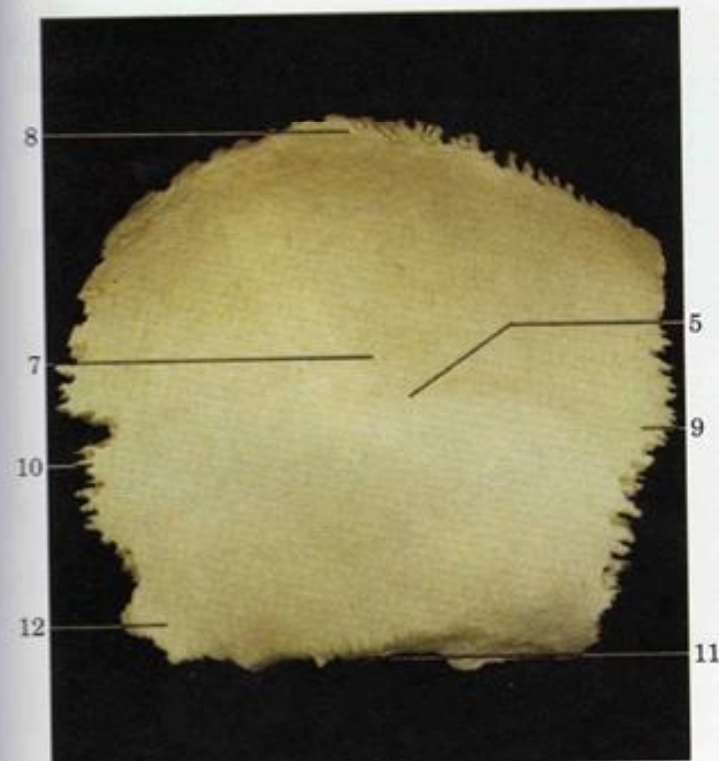
32. Phần trái của xương chẩm



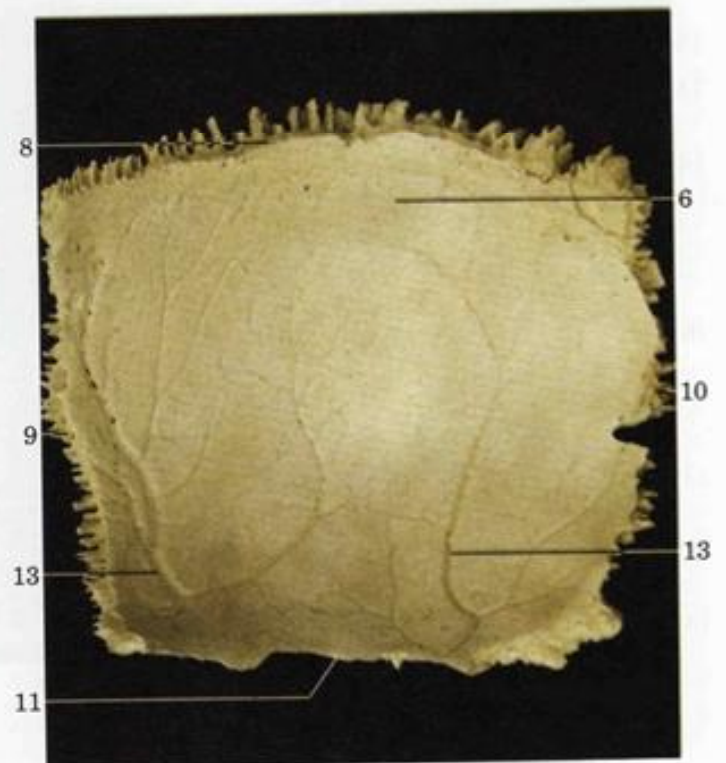
Vòm sọ (mặt trên).



Vòm sọ (mặt sau).



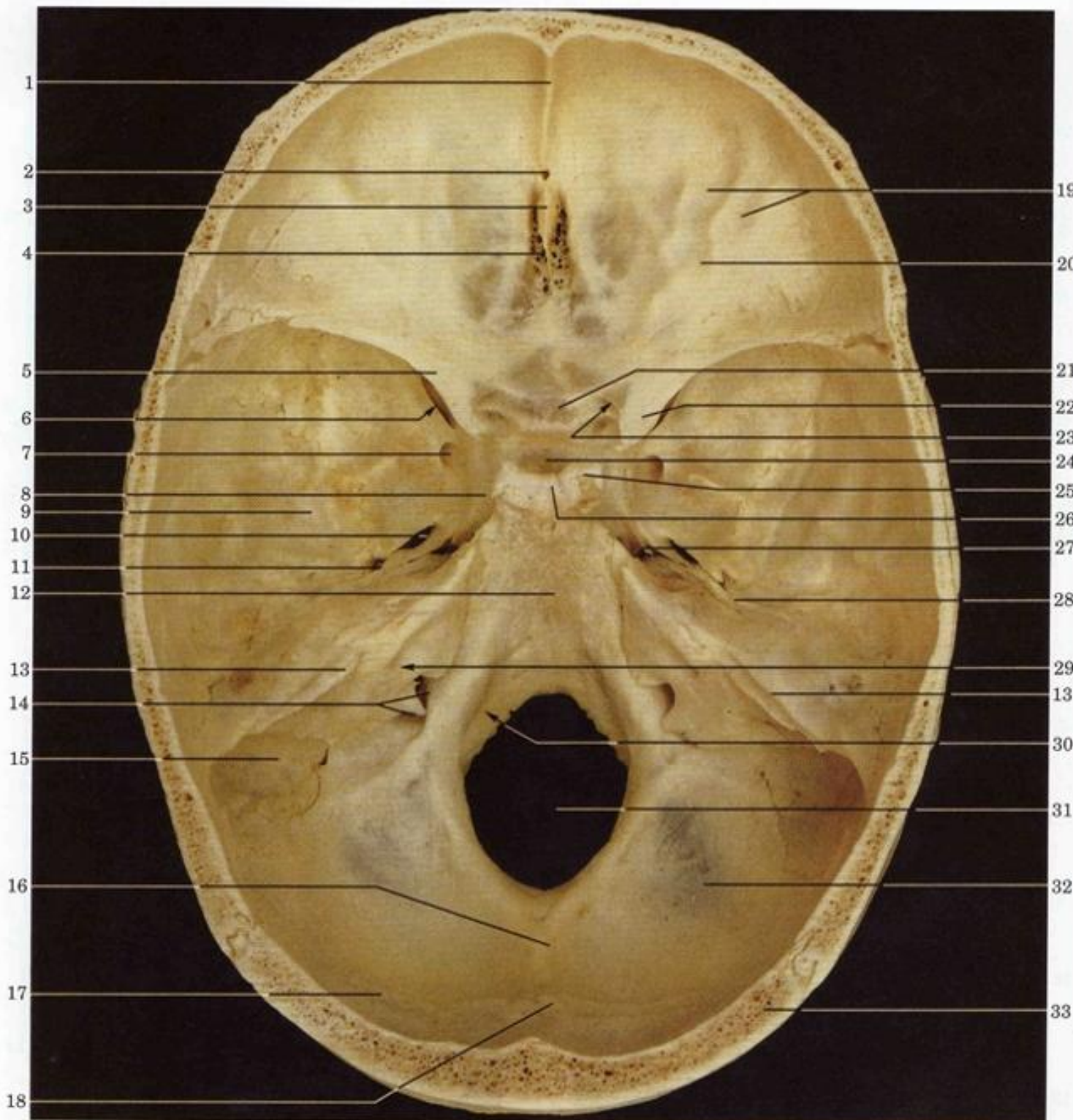
Xương đỉnh trái (mặt ngoài).



Xương đỉnh trái (mặt trong).

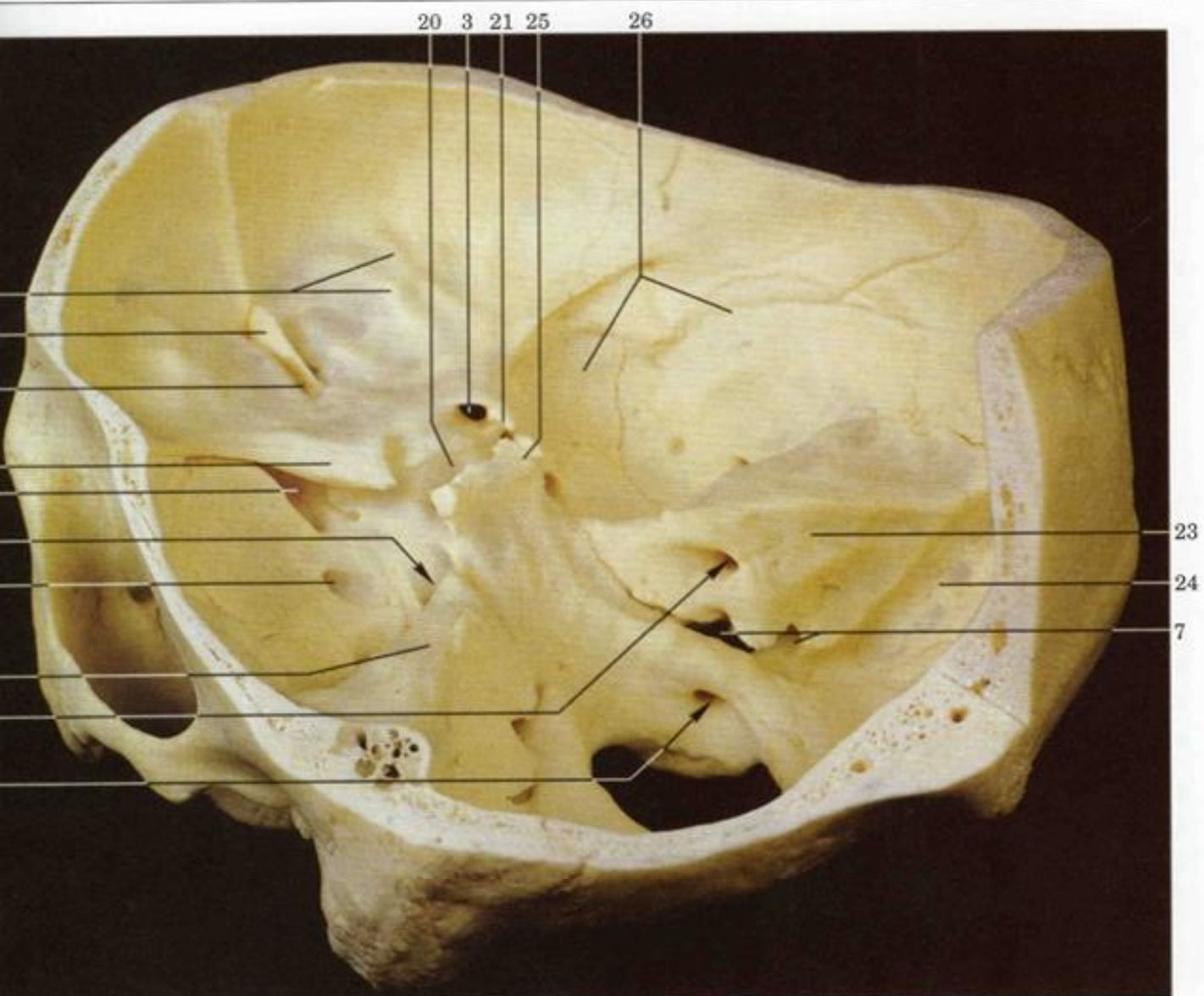
1. Xương trán
2. Khớp khâu vành
3. Khớp khâu dọc giữa
4. Xương đỉnh
5. Đường thái dương trên
6. Lỗ đỉnh
7. Ụ đỉnh
8. Bờ dọc giữa
9. Bờ chẩm
10. Bờ trán
11. Bờ trai

6. Góc bướm
13. Rãnh động mạch màng não giữa
14. Khớp khâu Lám-da
15. Xương chẩm
16. Ụ chẩm ngoài
17. Đường gáy dưới
18. Khớp khâu chẩm-chũm
19. Xương thái dương
20. Mỏm chũm
21. Khuyết chũm

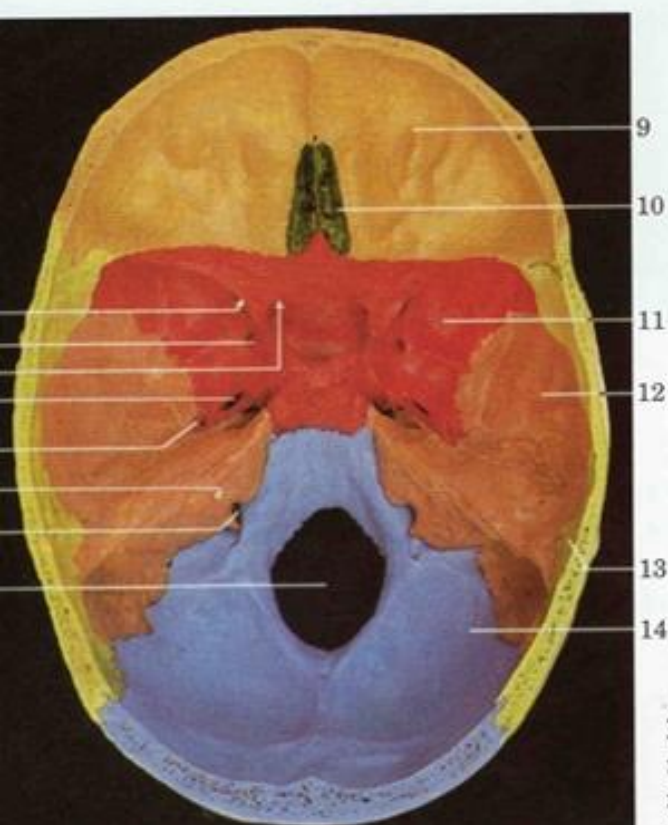


Mặt trong nền sọ. Vòm sọ đã được cưa bỏ (mặt trong).

- | | | |
|-----------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| 1. Mào trán | 12. Dốc nền | 23. Ống thị giác |
| 2. Lỗ tịt | 13. Rãnh xoang đá trên | 24. Yên bướm (hố tuyến yên) |
| 3. Mào gà | 14. Lỗ tĩnh mạch cảnh | 25. Mỏm yên sau |
| 4. Mảnh sàng của xương sàng | 15. Rãnh xoang xích-ma | 26. Lưng yên |
| 5. Cánh nhỏ xương bướm | 16. Mào chẩm trong | 27. Lỗ rách |
| 6. Khe ổ mắt trên | 17. Rãnh xoang ngang | 28. Rãnh thần kinh đá lớn |
| 7. Lỗ tròn (to) | 18. Ụ chẩm trong | 29. Ống tai trong |
| 8. Rãnh động mạch cảnh | 19. Ấn điểm chỉ (ấn của các hồi não) | 30. Ống thần kinh hạ thiệt |
| 9. Hố sọ giữa | 20. Hố sọ trước | 31. Lỗ lớn |
| 10. Lỗ bầu dục | 21. Rãnh giao thoa | 32. Hố sọ sau |
| 11. Lỗ gai (lỗ tròn bé) | 22. Mỏm yên trước | 33. Lõi xoắn |



Nền sọ (mặt trong, nhìn nghiêng từ bên trái).



Nền sọ (mặt trong, nhìn từ trên). Các xương riêng biệt được tô màu.

Ống, khe và lỗ của nền sọ

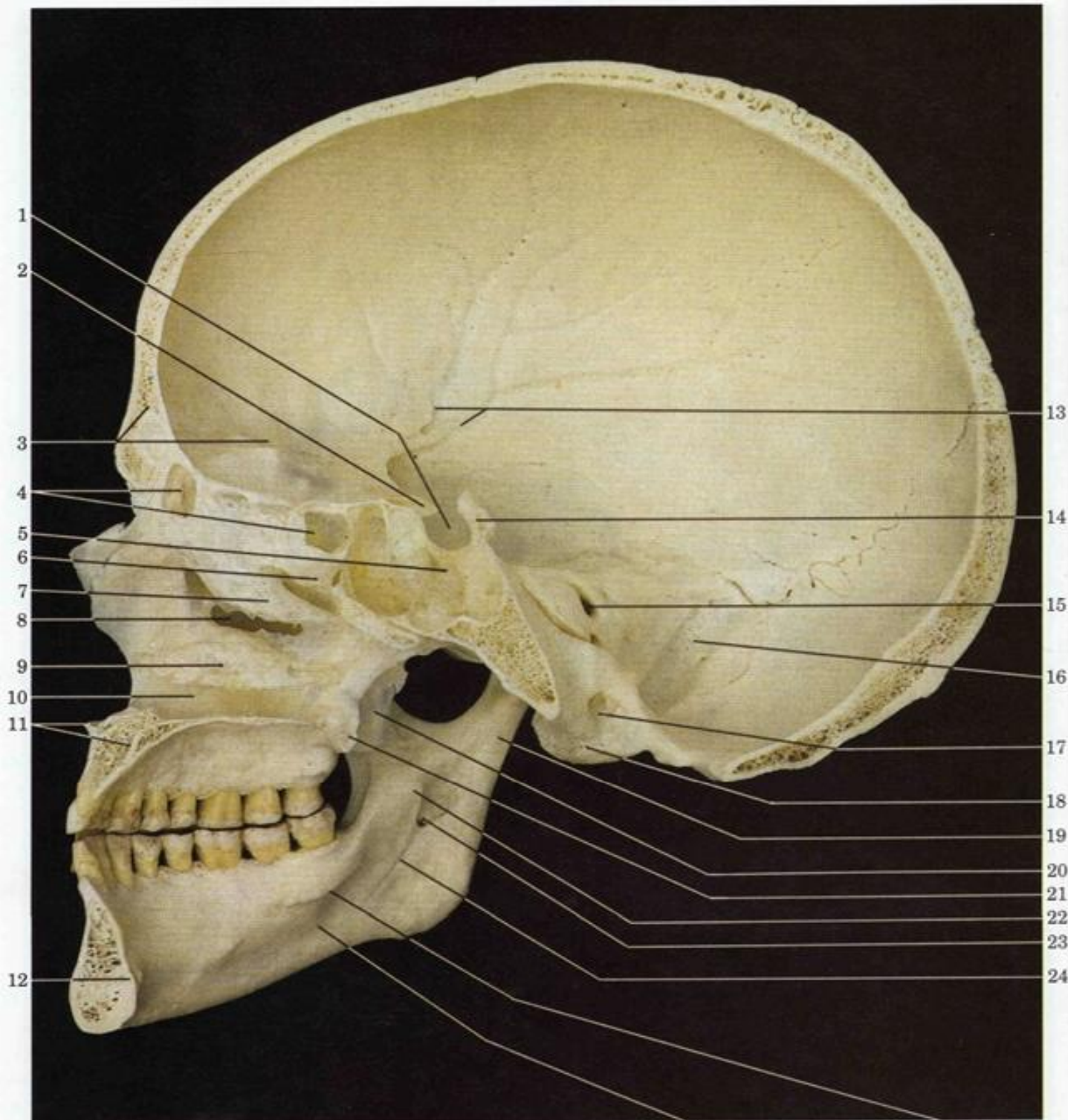
1. Khe ổ mắt trên
2. Lỗ tròn (to)
3. Ống thị giác
4. Lỗ bầu dục
5. Lỗ gai (tròn bé)
6. Ống tai trong
7. Lỗ tĩnh mạch cảnh
8. Lỗ lớn

Các xương

9. Xương trán (da cam)
10. Xương sàng (xanh đậm)
11. Xương bướm (đỏ)
12. Xương thái dương (nâu)
13. Xương đỉnh (vàng-xanh)
14. Xương chẩm (xanh)

Chi tiết của các xương

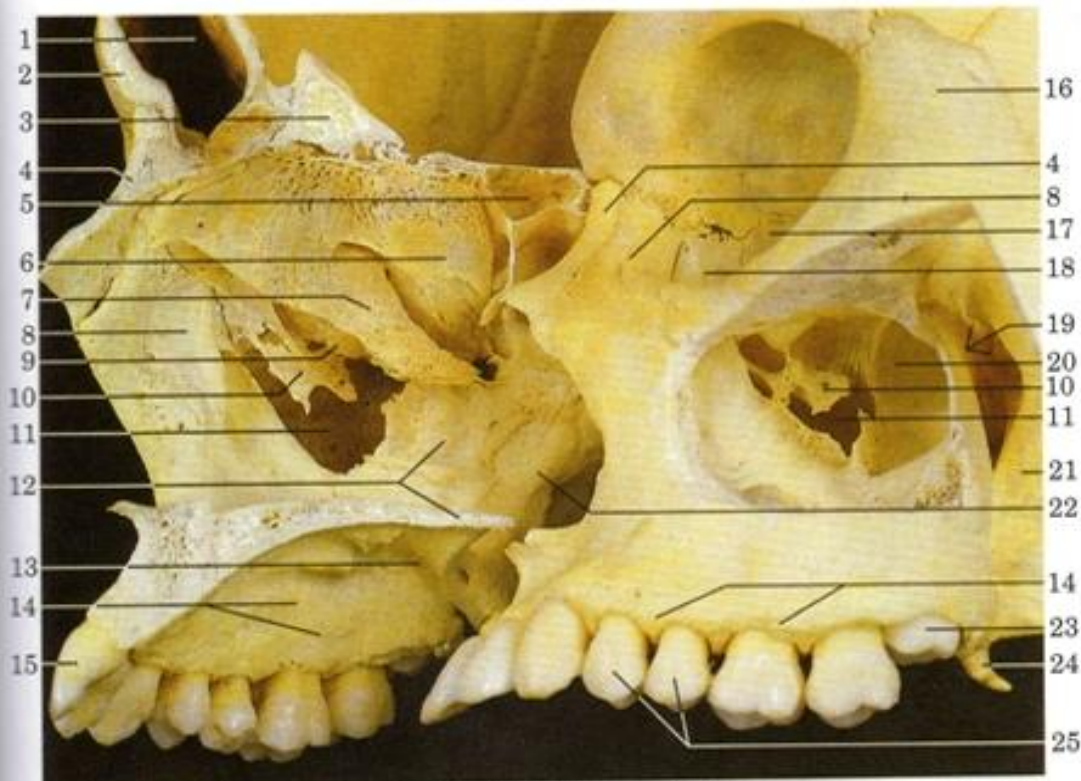
15. Mào gà
16. Mảnh sàng
17. Dầu hồi não (xương trán)
18. Cánh nhỏ xương bướm
19. Lỗ rách
20. Hồ tuyến yên (yên bướm)
21. Mòm yên trước
22. Ấn hạch sinh ba
23. Phần đá xương thái dương
24. Rãnh xoang xích-ma
25. Lưng yên (mòm yên sau)
26. Cánh lớn xương bướm, rãnh động mạch màng não giữa
27. Ống thần kinh ba thiết



Cắt đứng dọc giữa sọ, nửa bên phải (mặt trong)

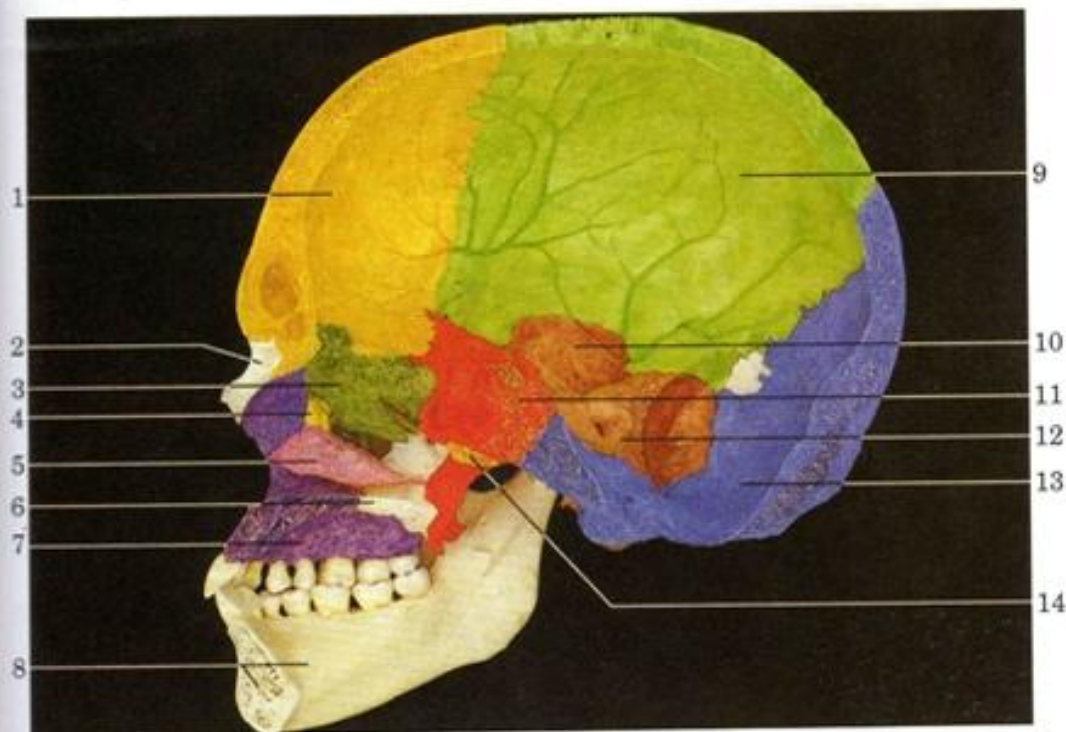
1. Hố tuyến yên (yên bướm)
2. Môm yên trước
3. Xương trán
4. Tiểu xoang sàng
5. Xoang bướm
6. Xoãn mũi trên
7. Xoãn mũi giữa
8. Lỗ xoang hàm trên
9. Xoãn mũi dưới
10. Ngách mũi dưới
11. Gai mũi trước và xương hàm trên
12. Gai cằm hay củ cằm
13. Rãnh động mạch màng não giữa

14. Lưng yên
15. Ống tai trong
16. Rãnh xoang xích-ma
17. Ống thần kinh hạ thiệt
18. Lõi cầu xương chẩm
19. Môm lõi cầu
20. Mảnh ngoài } của môm chân bướm
21. Mảnh trong }
22. Lưới xương hàm dưới
23. Lỗ hàm dưới
24. Rãnh hàm móng
25. Đường hàm móng
26. Hố dưới hàm



Phần mặt của sọ (sọ tạng) được chia thành hai nửa (mặt ngoài và mặt trong). Xương xoăn dưới bên phải đã được lấy đi để thấy rõ lỗ xoang hàm trên. Xoang hàm bên trái được mở ra.

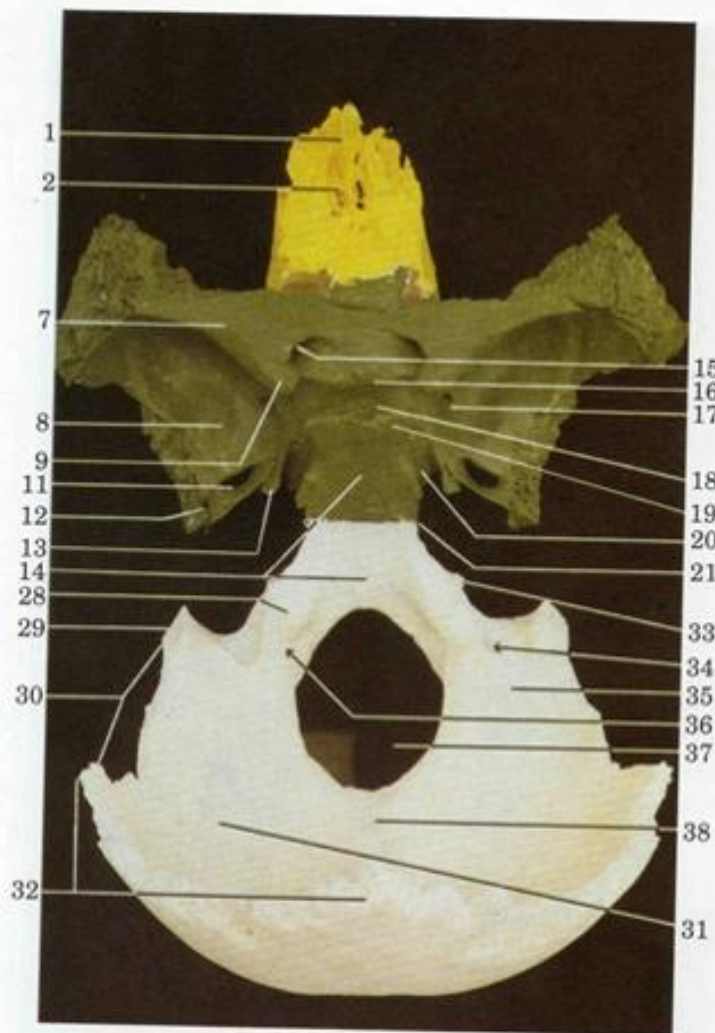
1. Xoang trán
2. **Xương trán**
3. Mào gà
4. **Xương mũi**
5. Xoang bướm
6. **Xoăn mũi trên của xương sàng**
7. **Xoăn mũi giữa của xương sàng**
8. Mỏm trán của xương hàm trên
9. Bọt sàng
10. **Mỏm móc**
11. Lỗ xoang hàm trên
12. **Xương khẩu cái**
13. Lỗ khẩu cái lớn
14. **Mỏm huyết răng xương hàm trên**
15. Răng cửa giữa
16. Xương gò má
17. Xương sàng
18. **Xương lệ**
19. Hố chân bướm - khẩu cái
20. **Xoang hàm trên**
21. Mảnh ngoài của mỏm chân bướm
22. Mảnh trong của mỏm chân bướm
23. Răng hàm lớn thứ ba
24. Móc chân bướm
25. Hai răng hàm bé



Thiết đồ đứng dọc giữa qua sọ. Vách mũi đã được bỏ đi. Các xương được tô màu khác nhau.

- Các xương**
(phân biệt bằng màu):
1. Xương trán (vàng)
 2. Xương mũi (trắng)
 3. Xương sàng (xanh đậm)
 4. Xương lệ (vàng)
 5. Xoăn mũi dưới (hồng)
 6. Xương khẩu cái (trắng)
 7. Xương hàm trên (tím)
 8. Xương hàm dưới (trắng)
 9. Xương đỉnh (xanh nhạt)
 10. Xương thái dương (nâu)
 11. Xương bướm (đỏ)
 12. Phần đá xương thái dương (nâu)
 13. Xương chẩm (xanh)
 14. Cánh của xương lá mía (nâu nhạt)

Nhờ tư thế đứng thẳng mà con người có được trong quá trình tiến hóa, kích thước hộp sọ đã tăng lên nhiều trong khi đó kích thước các xương mặt giảm đi. Kết quả là ở nền sọ hình thành một góc khoảng 120° giữa đốc nền xương chẩm và mảnh sàng. Hố tuyến yên nằm trong góc được tạo nên giữa hai mặt phẳng này.



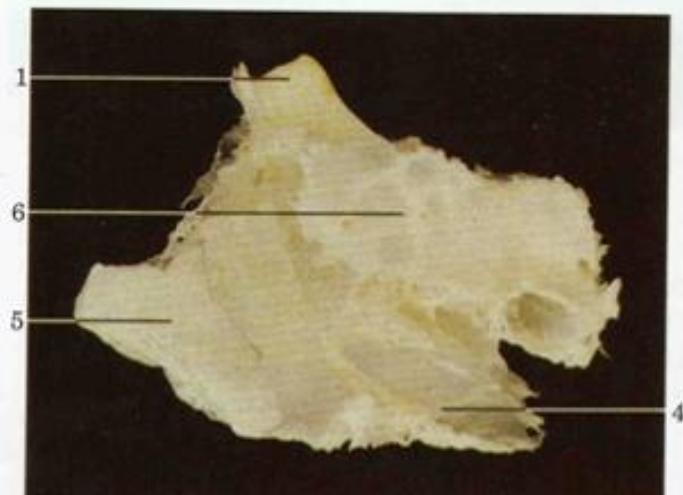
Một phần của nền sọ đã tách rời. Xương sàng, xương bướm và xương chẩm (nhìn từ trên). Màu xanh = xương bướm; màu vàng = xương sàng.

Xương sàng

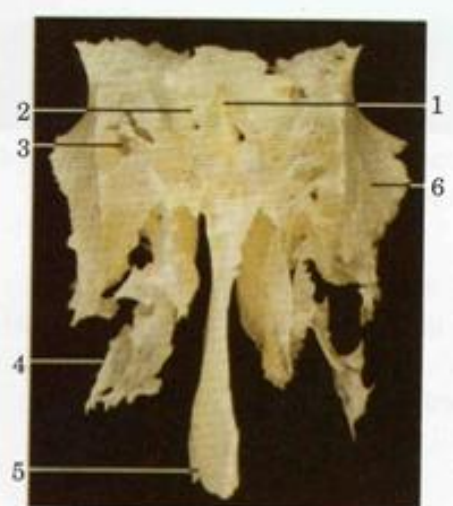
1. Mào gà
2. Mảnh sàng
3. Tiểu xoang sàng
4. Xoăn mũi giữa
5. Mảnh thẳng đứng xương sàng (phần vách mũi)
6. Mảnh ổ mắt

Xương bướm

7. Cánh nhỏ
8. Cánh lớn
9. Mòm yên trước
10. Mòm yên sau
11. Lỗ bầu dục
12. Lỗ gai
13. Lưới bướm
14. Đốc nền
15. Ống thị giác
16. Củ yên
17. Lỗ tròn (to) (bên phải)
18. Hồ tuyến yên (yên bướm)
19. Lưng yên
20. Rãnh động mạch cảnh
21. Khớp sụn bướm-chẩm
22. Mảnh ngoài chân bướm
23. Cánh lớn xương bướm (mặt ổ mắt)
24. Cánh lớn xương bướm (mặt hàm trên)
25. Lỗ tròn (to) (bên trái)
26. Khe ổ mắt trên
27. Mào dưới thái dương của cánh lớn xương bướm



Xương sàng (mặt ngoài), phần sau của mặt phải.



Xương sàng (mặt trước).



Tách rời các khớp của nền sọ (mặt trước). Màu xanh = xương bướm; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái.

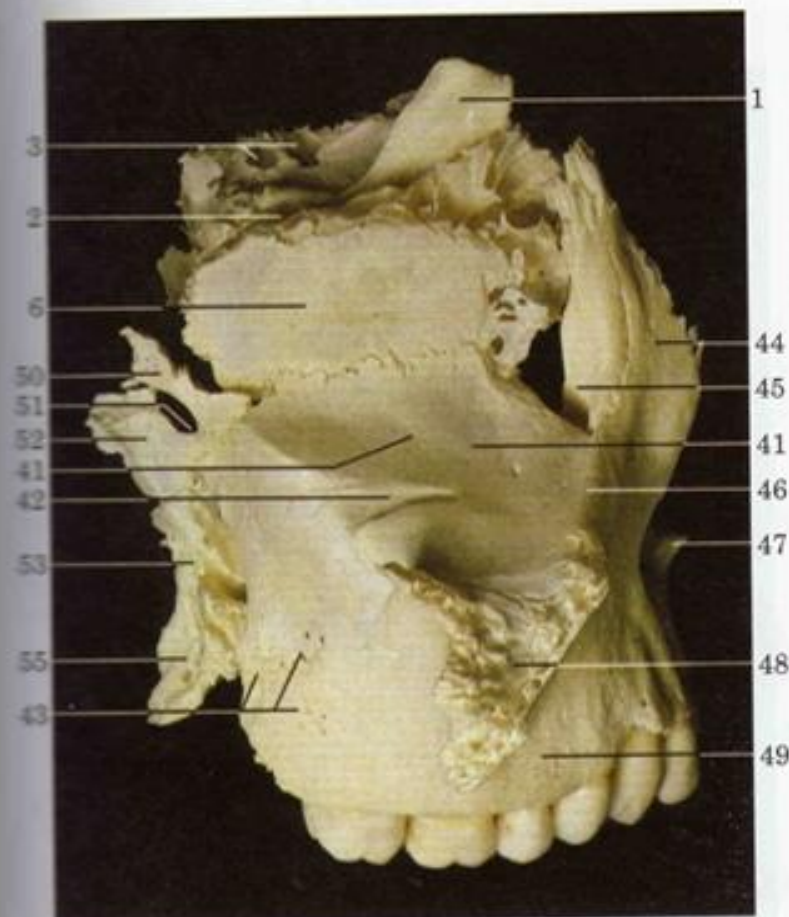
- Xương chẩm**
- 28. Củ tinh mạch cảnh
 - 29. Mỏm tinh mạch cảnh
 - 30. Bờ chũm
 - 31. Hố sọ sau
 - 32. Bờ Lâm-đa
 - 33. Mỏm trong khuyết tinh mạch cảnh
 - 34. Ống lối cầu
 - 35. Phần bên xương chẩm
 - 36. Ống thần kinh hạ thiệt
 - 37. Lỗ lớn
 - 38. Mào chẩm trong
 - 39. Phần trai xương chẩm
 - 40. Ụ chẩm trong

Xương hàm trên

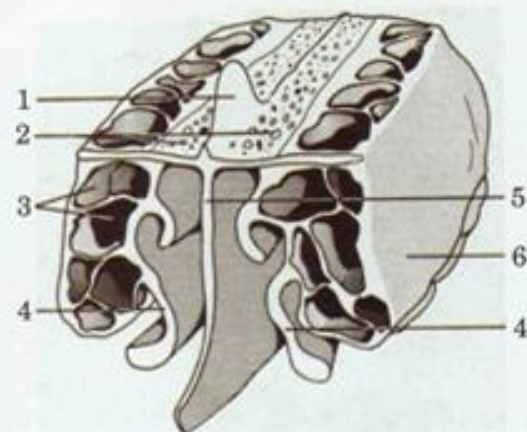
- 41. Mặt ổ mắt
- 42. Rãnh dưới ổ mắt
- 43. Ụ hàm trên với các lỗ nh
- 44. Mỏm trán
- 45. Rãnh mũi lệ
- 46. Bờ dưới ổ mắt
- 47. Gai mũi trước
- 48. Mỏm gò má
- 49. Mỏm huyết răng

Xương khẩu cái

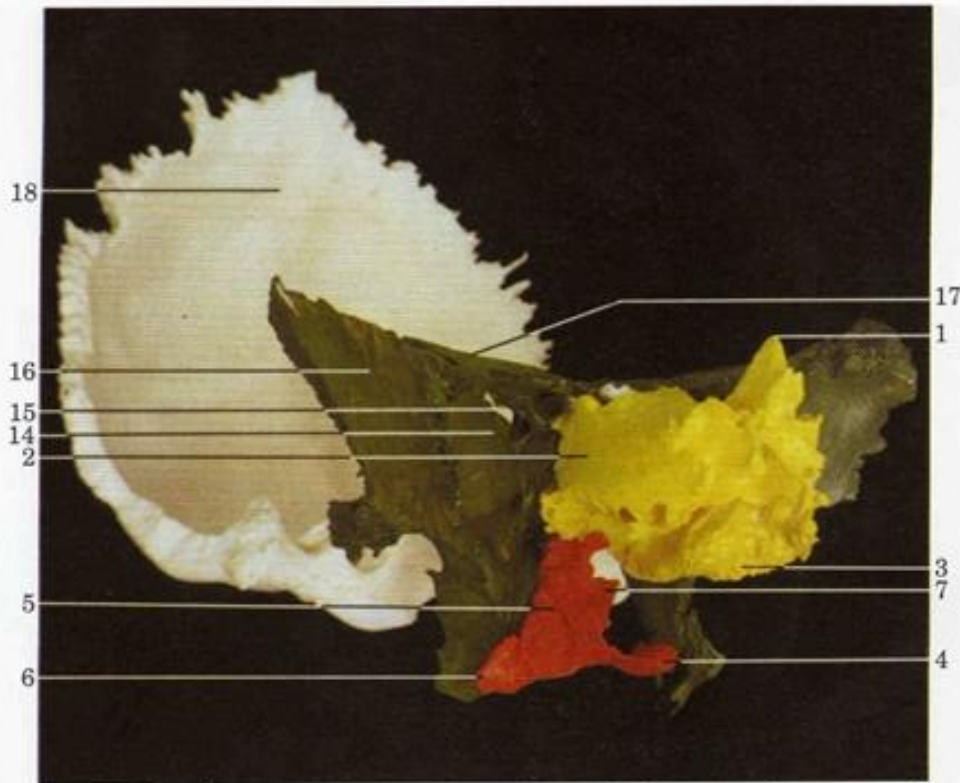
- 50. Mỏm ổ mắt
- 51. Khuyết bướm khẩu cái
- 52. Mỏm bướm
- 53. Mảnh thẳng đứng
- 54. Mảnh ngang
- 55. Mỏm tháp



Xương hàm trên phải, xương sàng và xương khẩu cái (mặt bên).



Xương sàng (nhìn chéo trước) (lược đồ).



Một phần nền sọ tháo rời, tương tự như các hình trước, nhưng cùng với xương khẩu cái. Màu xanh lục = xương bướm; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái.

Xương sàng

1. Mào gà
2. Mảnh ổ mắt
3. Xoăn mũi giữa

Xương khẩu cái

4. Mảnh ngang xương khẩu cái
5. Ống khẩu cái lớn
6. Mòm tháp
7. Mòm hàm trên
8. Mòm ổ mắt
9. Khuyết bướm khẩu cái
10. Mảnh thẳng đứng xương khẩu cái
11. Mào xoắn
12. Mào mũi
13. Mòm bướm

Xương bướm

14. Cánh lớn
15. Khe ổ mắt trên
16. Cánh lớn (mặt ổ mắt)
17. Cánh nhỏ

Xương chẩm

18. Phần trai xương chẩm

Xương hàm trên

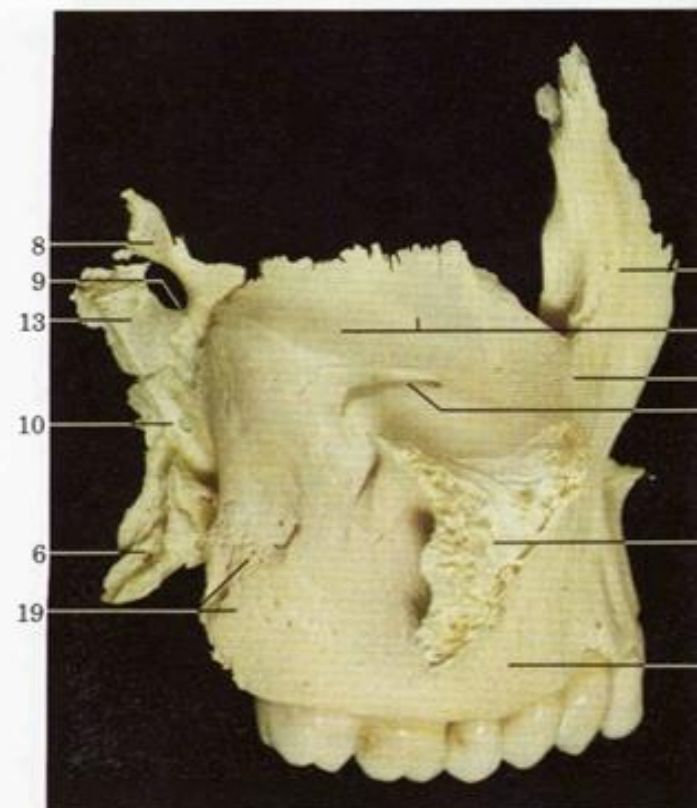
19. Củ hàm trên
20. Mòm trán
21. Mặt ổ mắt
22. Bờ dưới ổ mắt
23. Rãnh dưới ổ mắt
24. Mòm gò má
25. Mòm huyết răng



Xương khẩu cái trái (mặt trong, mặt sau ở bên trái).



Xương khẩu cái trái (mặt trước).



Xương hàm trên phải và xương khẩu cái phải (mặt bên)

Xương chẩm

1. Phần trai xương chẩm

Xương bướm

2. Lưng yên
3. Khe ổ mắt trên
4. Cánh nhỏ
5. Cánh lớn (mặt ổ mắt)
6. Mảnh chân bướm ngoài
7. Mảnh chân bướm trong

Xương sàng

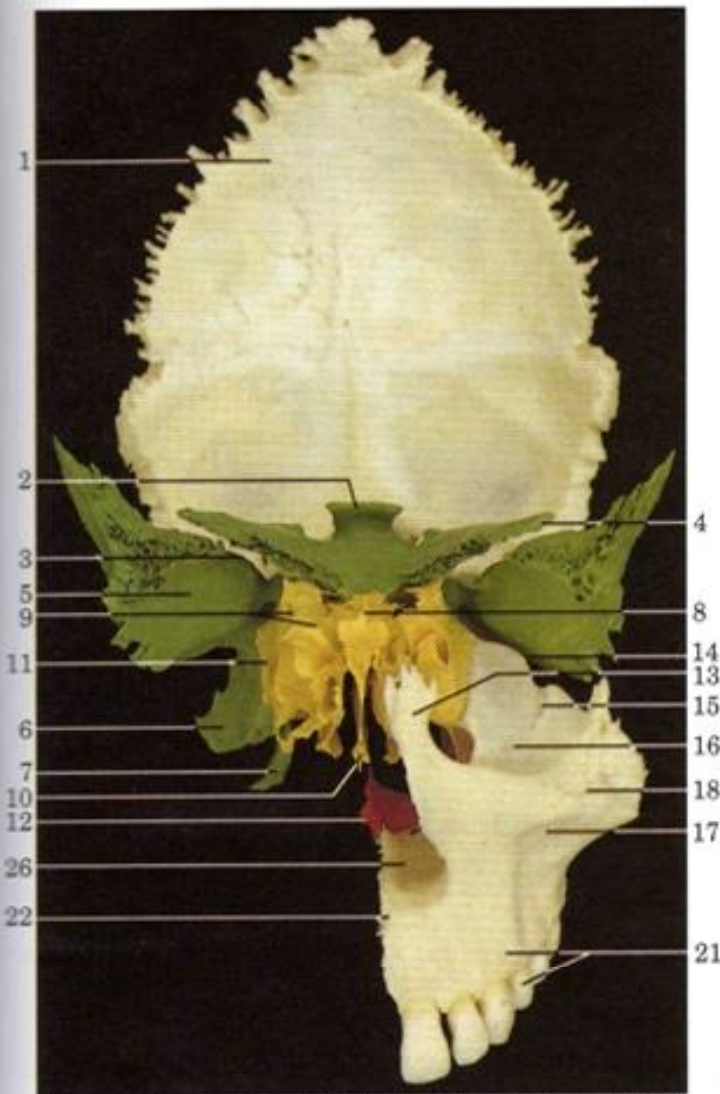
8. Mào gà
9. Tiểu xoang sàng
10. Mảnh thẳng đứng
11. Mảnh ổ mắt

Xương khẩu cái

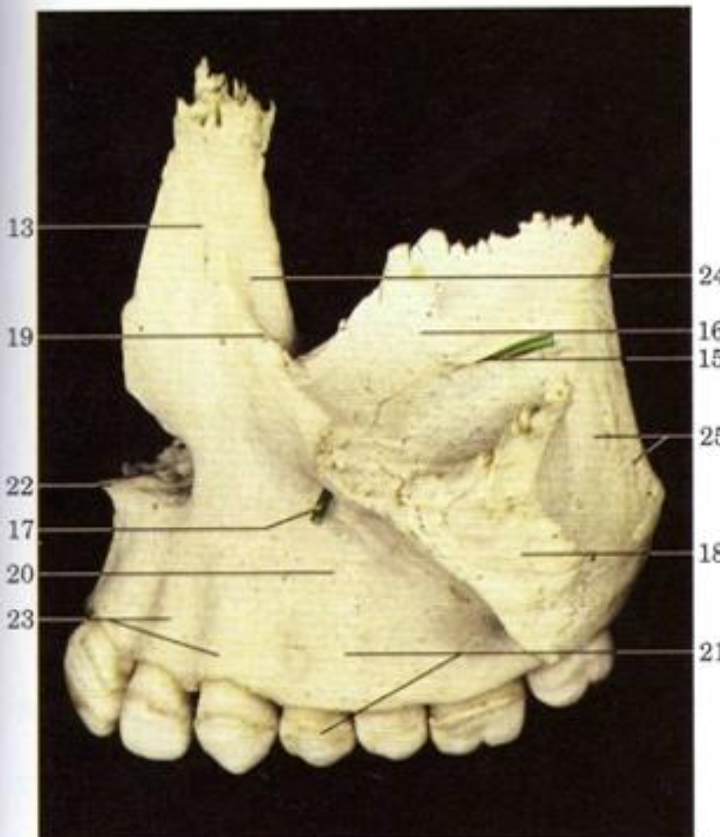
12. Mảnh ngang (mào mũi)

Xương hàm trên

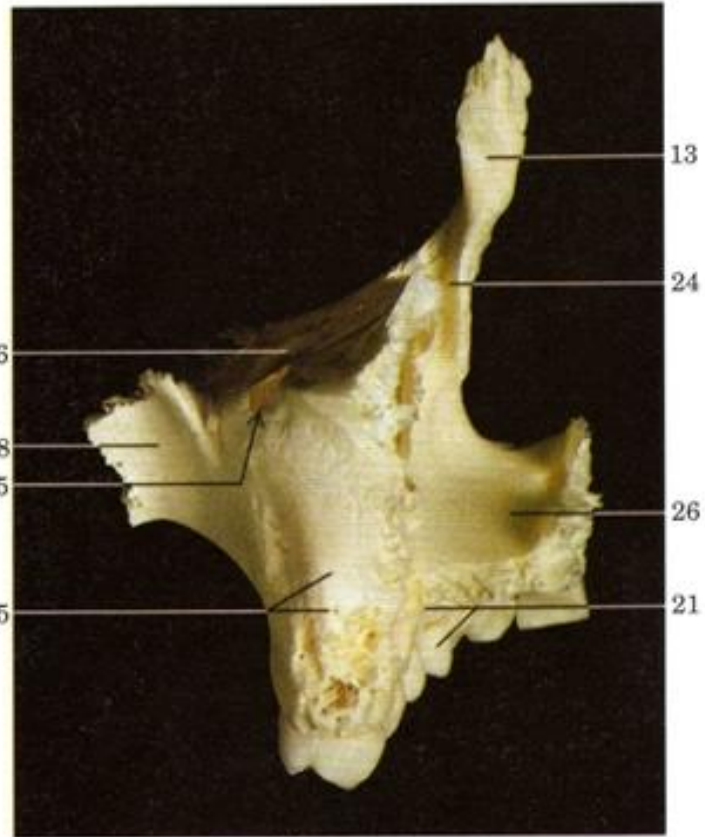
13. Mòm trán
14. Khe ổ mắt dưới
15. Rãnh dưới ổ mắt
16. Mặt ổ mắt
17. Lỗ dưới ổ mắt
18. Mòm gò má
19. Mào lệ trước
20. Hố nanh
21. Mòm huyết răng với các răng
22. Gai mũi trước
23. Ách ổ răng (các chỗ lõm tạo thành bởi chân răng)
24. Rãnh lệ
25. Củ hàm trên với các lỗ huyết răng
26. Mòm khẩu cái xương hàm trên



Một phần sọ tách rời. Xương hàm trên trái được gắn thêm vào tiêu bản trước.



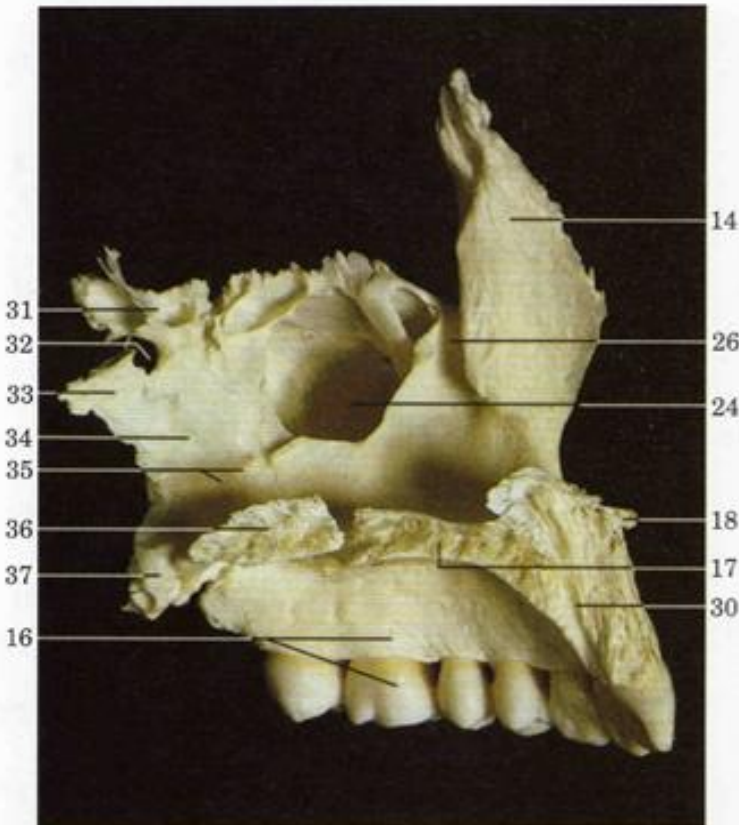
Xương hàm trên trái (mặt ngoài). Que thông = ống dưới ổ mắt



Xương hàm trên trái (mặt sau).



Một phần nền sọ tách rời. Sự ghép nối của các xương mặt [xương bướm (màu xanh), xương sàng (màu vàng), xương khẩu cái (màu đỏ)] nhìn từ phía trước bên.



Xương hàm trên và xương khẩu cái bên trái (mặt trong).

Xương chẩm

1. Rãnh xoang dọc trên
2. Ụ chẩm trong
3. Rãnh xoang ngang
4. Mào chẩm trong

Xương bướm

5. Cánh lớn (mặt thái dương)
6. Mảnh chân bướm ngoài
7. Lưng yên
8. Cánh nhỏ
9. Khe ổ mắt trên
10. Cánh lớn (mặt ổ mắt)

Xương sàng

11. Các tiểu xoang sàng
12. Mào gà
13. Mảnh ổ mắt

Xương hàm trên

14. Mòm trán
15. Khe ổ mắt dưới
16. Mòm huyết răng với các răng
17. Mòm khẩu cái
18. Gai mũi trước
19. Rãnh dưới ổ mắt
20. Mòm gò má
21. Vị trí lỗ dưới ổ mắt
22. Ngách mũi giữa
23. Ngách mũi dưới
24. Lỗ xoang hàm trên (thông vào xoang hàm trên)
25. Răng cối thứ 3 (răng hàm lớn thứ 3)
26. Rãnh lệ
27. Mào xoắn
28. Thân xương hàm trên (mặt mũi)
29. Mào mũi
30. Ống răng cửa

Xương khẩu cái

31. Mòm ổ mắt
32. Khuyết bướm khẩu cái
33. Mòm bướm
34. Mảnh thẳng đứng
35. Mào xoắn
36. Mảnh ngang
37. Mòm thấp

Xương trán

38. Phần trai
39. Lỗ trên ổ mắt
40. Khuyết trán
41. Gai trán

Xương xoắn mũi dưới

42. Xoắn mũi dưới cùng với mòm hàm trên



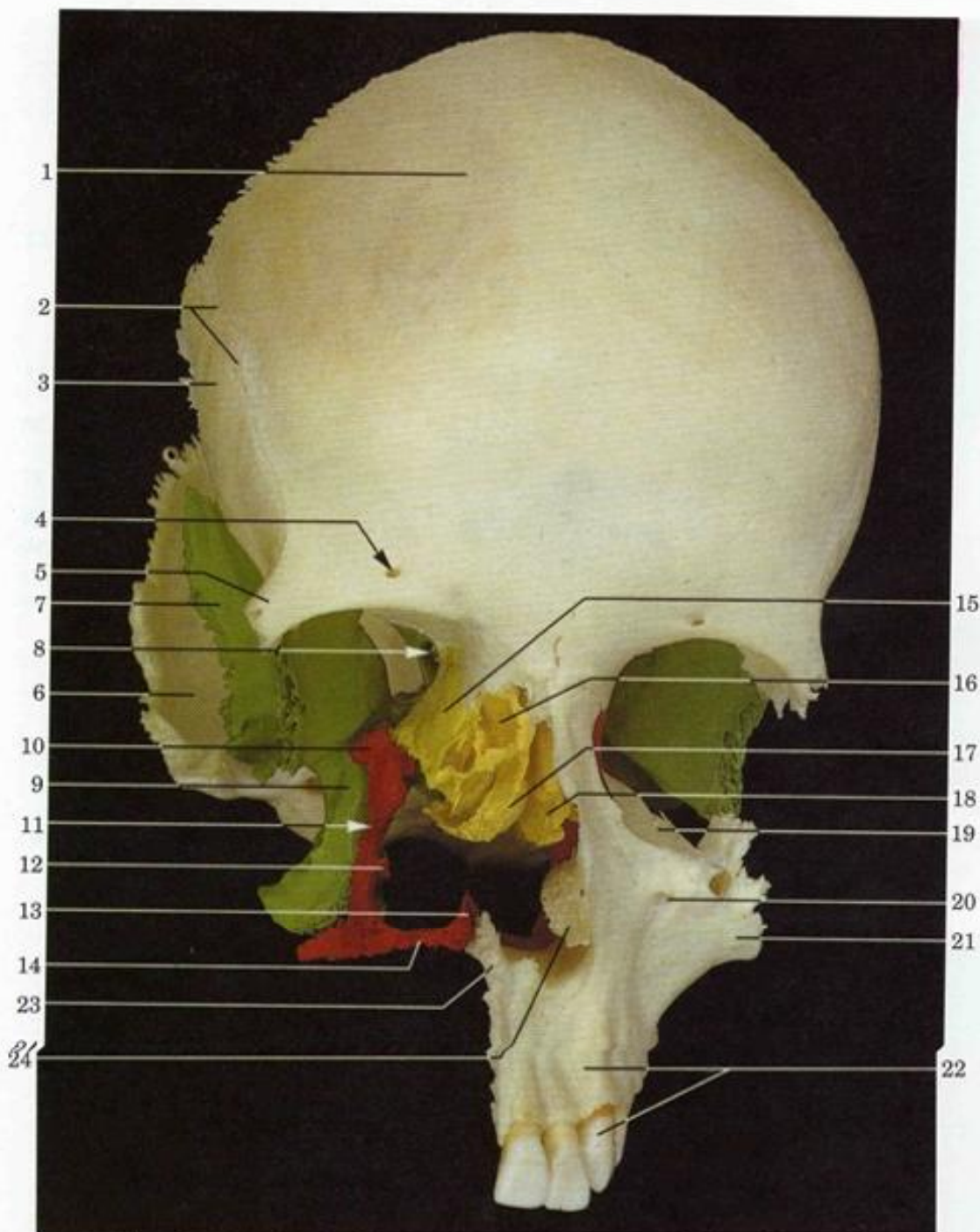
Một phần nền sọ tách rời (mặt trong)

Màu xanh = xương bướm; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái; màu tự nhiên = xương hàm trên trái.

6 34 25 36 24 28



Một phần nền sọ tách rời. Giống



Một phần của sọ tách rời, chỉ rõ sự liên quan của xương khẩu cái (màu đỏ) và các xương hàm trên với xương sàng (màu vàng) và xương bướm (màu xanh nhạt) (mặt trước).

Xương trán

1. Phần trai
2. Đường thái dương dưới
3. Mặt thái dương
4. Lỗ trên ổ mắt
5. Mòm gò má

Xương chẩm

6. Phần trai

Xương bướm

7. Cánh lớn (mặt thái dương)
8. Ống thị giác trong cánh nhỏ
9. Mảnh chân bướm ngoài

Xương khẩu cái

10. Mòm ổ mắt
11. Mảnh thẳng đứng
12. Mào xoắn
13. Mào mũi
14. Mảnh ngang

Xương sàng

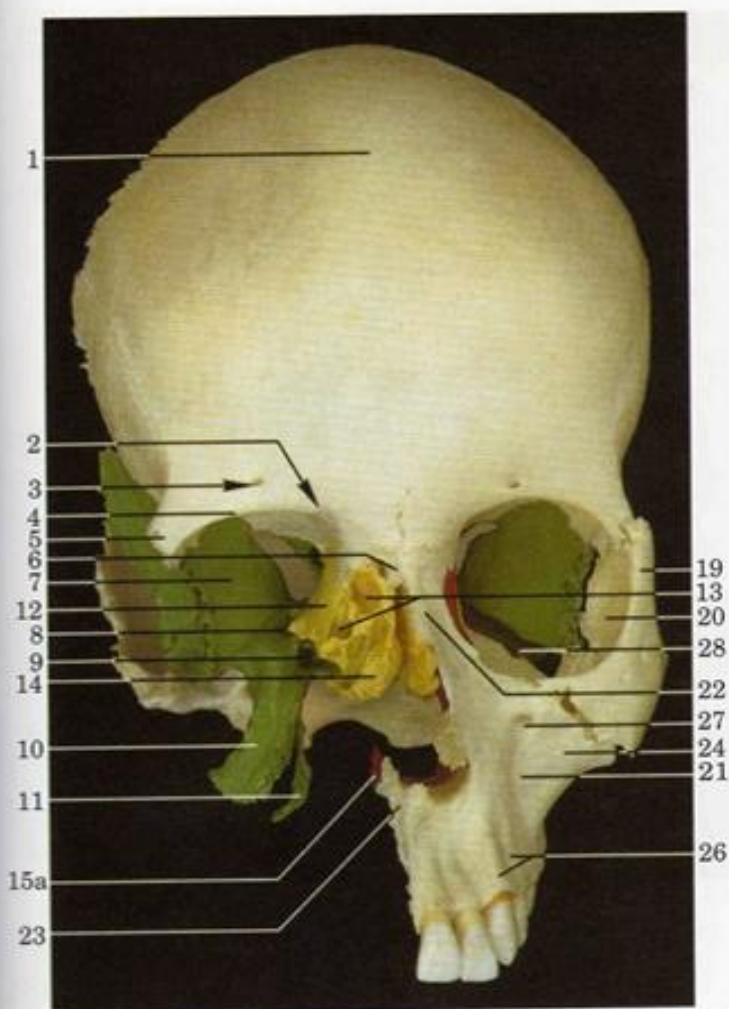
15. Mảnh ổ mắt
16. Tiểu xoang sàng
17. Xoăn mũi giữa
18. Mảnh thẳng đứng (phần vách mũi xương)

Xương hàm trên

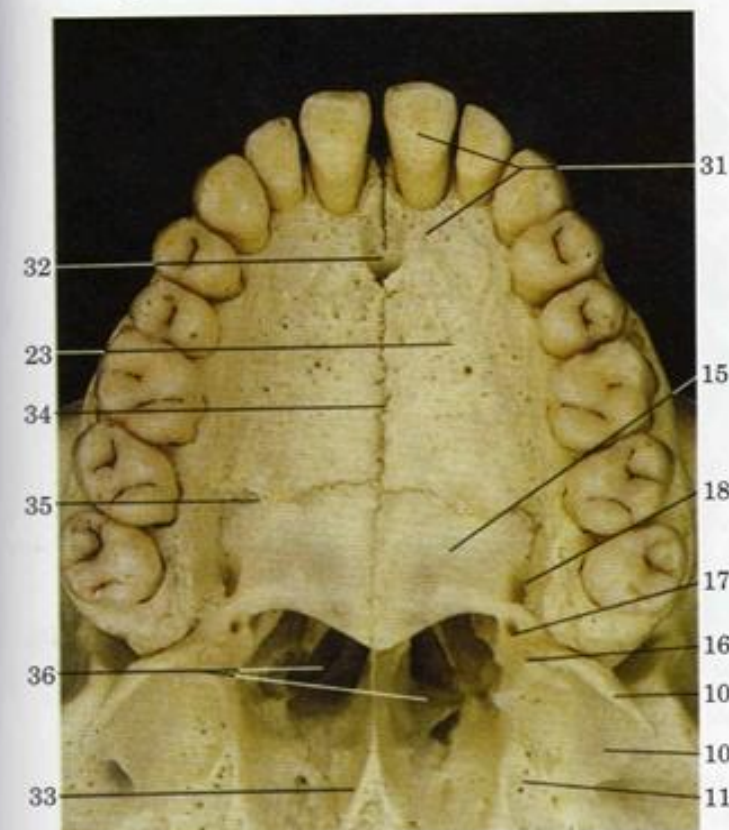
19. Rãnh dưới ổ mắt
20. Lỗ dưới ổ mắt
21. Mòm gò má
22. Mòm huyết răng với các răng
23. Mòm khẩu cái

Xương xoắn mũi dưới trái

24. Phần trước của xương xoắn mũi dưới



Mặt trước của sọ tách rời, chỉ rõ sự liên quan của xương hàm trên với xương trán và xương gò má. Màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái; màu xanh = xương bướm.



Khẩu cái xương và các răng hàm trên (nhìn từ dưới lên).

Xương trán

1. Phần trài
2. Khuyết trán
3. Lỗ trên ổ mắt
4. Bờ trên ổ mắt
5. Móm gò má
6. Gai trán

Xương bướm

7. Cánh lớn (mặt ổ mắt)
8. Lỗ tròn
9. Ống chân bướm hay ống Vidian
10. Mảnh chân bướm ngoài
11. Mảnh chân bướm trong

Xương sàng

12. Mảnh ổ mắt
13. Các tiểu xoang sàng
14. Xoàn mũi giữa

Xương khẩu cái

15. Mảnh ngang
- 15a. Mào mũi
16. Móm thấp
17. Lỗ khẩu cái bé
18. Lỗ khẩu cái lớn

Xương gò má

19. Móm trán
20. Mặt ổ mắt

Xương hàm trên

21. Hố nanh
22. Móm trán
23. Móm khẩu cái
24. Móm gò má
25. Móm huyết răng với các răng
26. Ách ổ răng
27. Lỗ dưới ổ mắt
28. Rãnh dưới ổ mắt
29. Lỗ mũi trước
30. Gai mũi trước

Xương răng cửa

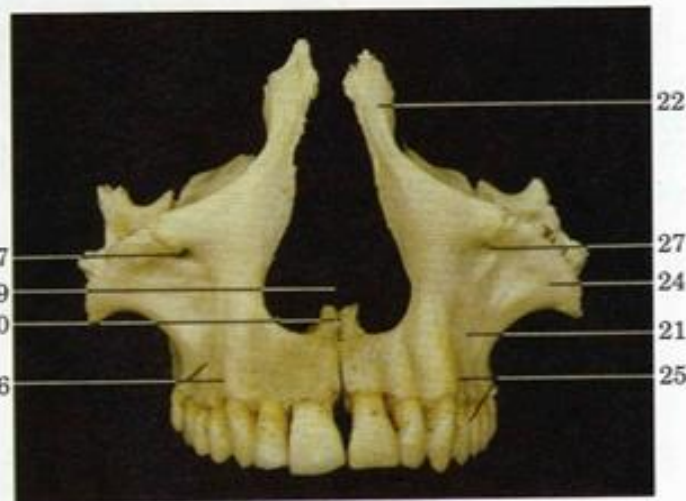
31. Răng cửa giữa và xương răng cửa hay tiền hàm trên
32. Hố răng cửa

Xương lá mía

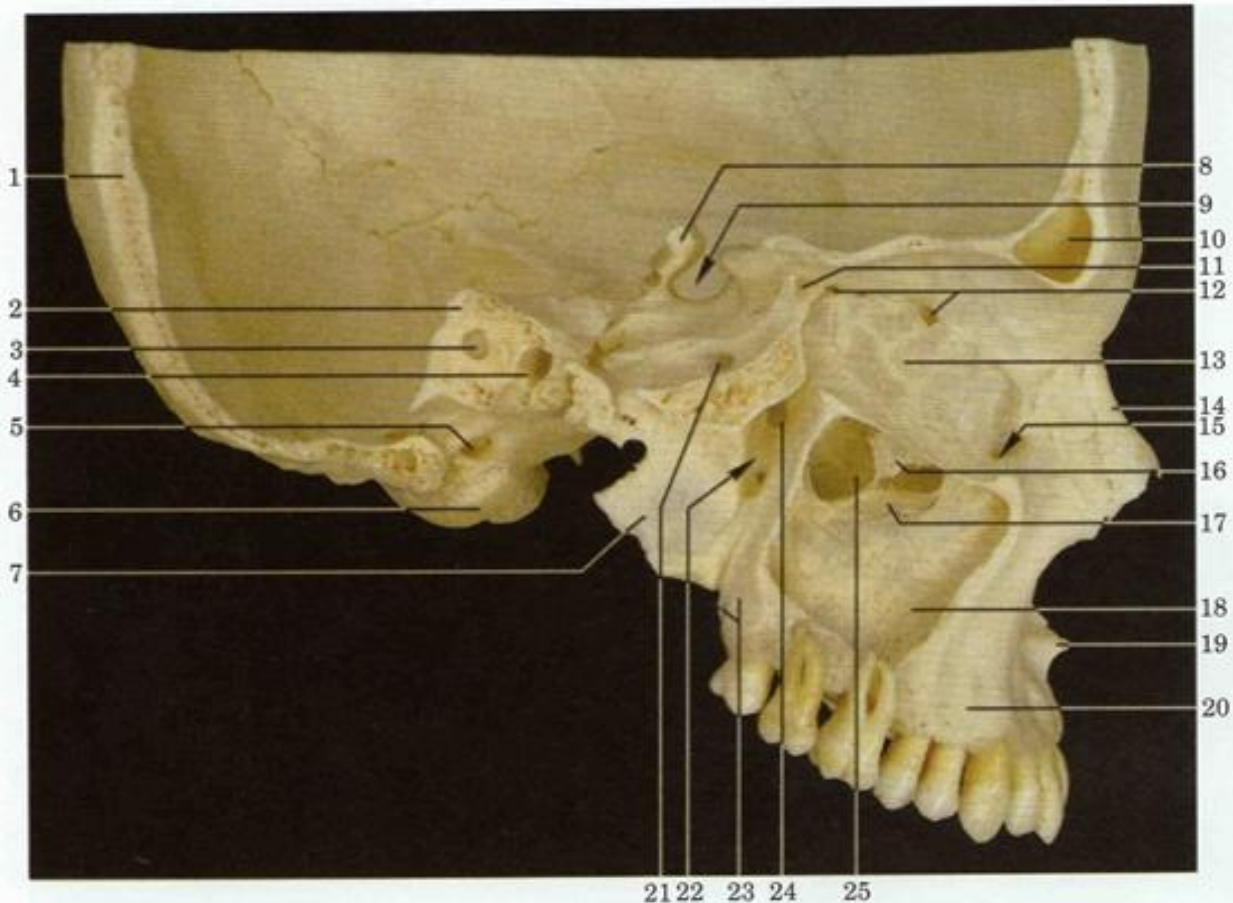
33. Cánh xương lá mía

Các khớp khẩu và lỗ mũi sau

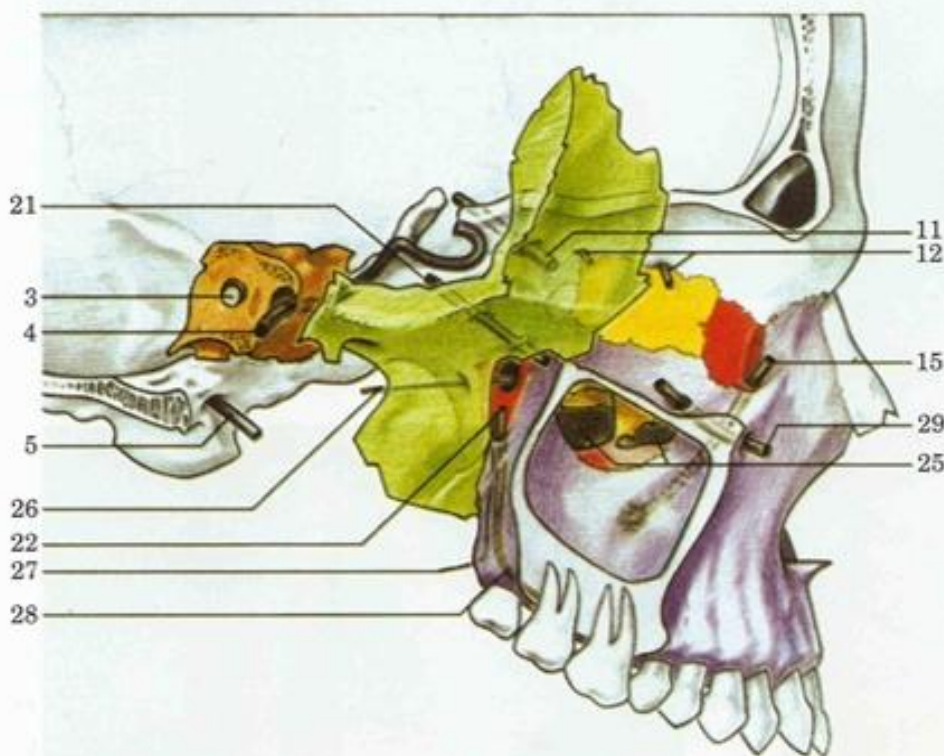
34. Khớp khẩu khẩu cái giữa
35. Khớp khẩu khẩu cái ngang
36. Lỗ mũi sau



Mặt trước của cả hai xương hàm trên, tạo thành lỗ mũi xương trước.

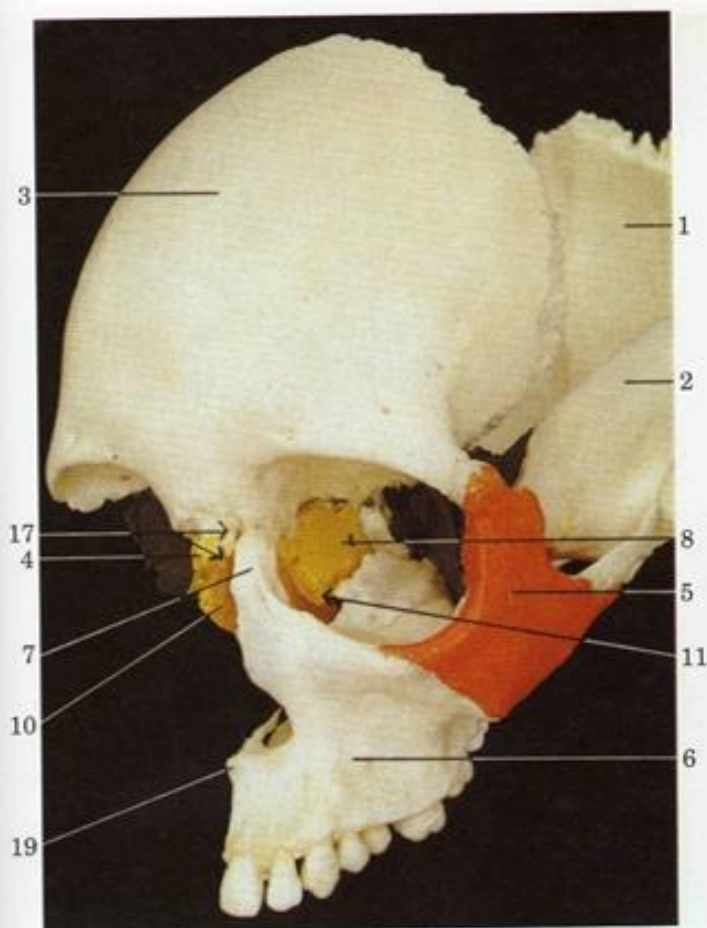


Thiết đồ đứng dọc qua sọ ở cạnh đường giữa, bên phải (nhìn từ phía bên). Xoang trán và xoang hàm trên được mở ra.



1. Xương chẩm
2. Xương thái dương (phần đá)
3. Ống tai trong
4. Ống động mạch cảnh
5. Ống thần kinh hạ thiệt
6. Lõi cầu chẩm
7. Mảnh ngoài mỏm chân bướm
8. Lưng yên bướm
9. Yên bướm
10. Xoang trán
11. Ống thị giác
12. Lỗ sàng trước và lỗ sàng sau
13. Mảnh ổ mắt của xương sàng
14. Xương mũi
15. Ống lệ tỵ
16. Mỏm móc
17. Xoăn mũi dưới (mỏm hàm trên)
18. Xoang hàm trên
19. Gai mũi trước
20. Mỏm huyết răng xương hàm trên
21. Lỗ tròn
22. Hố chân bướm khẩu cái
23. Củ xương hàm trên với lỗ huyết răng
24. Lỗ bướm khẩu cái
25. Lỗ xoang hàm trên
26. Ống chân bướm hay ống Vidian
27. Ống khẩu cái nhỏ
28. Ống khẩu cái lớn
29. Ống dưới ổ mắt

Hình minh họa các ống và các lỗ liên quan với ổ mắt phải và hố chân bướm khẩu cái (so sánh với hình trên). Cánh lớn xương bướm (màu xanh) được biểu thị như là trong suốt. Màu nâu = xương thái dương; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương lệ; màu đỏ nhạt = xương xoăn mũi dưới; màu tím = xương hàm trên; màu da cam = xương khẩu cái.

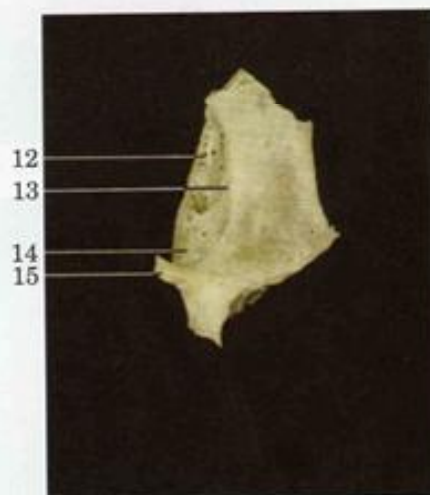


Phần trước của sọ tách rời. Màu da cam = xương gò má; màu vàng = xương sàng; màu xanh = xương bướm. Mũi tên chỉ vị trí xương lệ (11) và xương mũi (17).

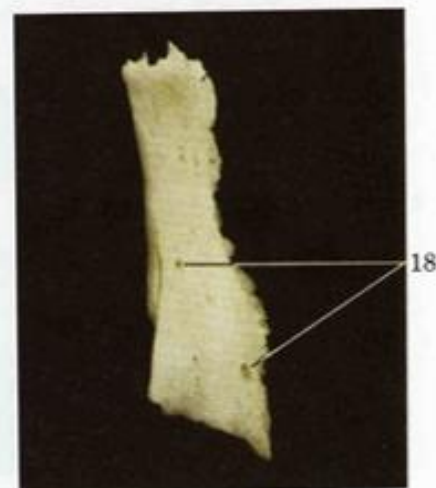
1. Xương chẩm
2. Xương thái dương
3. Xương trán
4. Gai mũi của xương trán
5. Xương gò má
6. Xương hàm trên
7. Móm trán của xương hàm trên
8. Xương sàng
9. Mảnh ổ mắt của xương sàng
10. Mảnh thẳng đứng của xương sàng
11. Vị trí của **xương lệ**
12. Rãnh lệ của xương lệ
13. Mào lệ sau
14. Hố túi lệ
15. Móc lệ
16. Ống lệ ty
17. Vị trí của **xương mũi**
18. Lỗ xương mũi
19. Gai mũi trước của xương hàm trên
20. Xương lá mía
21. Cánh lớn xương bướm
22. Lỗ sàng trước và lỗ sàng sau
23. Ống thị giác
24. Khe ổ mắt trên
25. Khe ổ mắt dưới
26. Rãnh dưới ổ mắt
27. Lỗ dưới ổ mắt



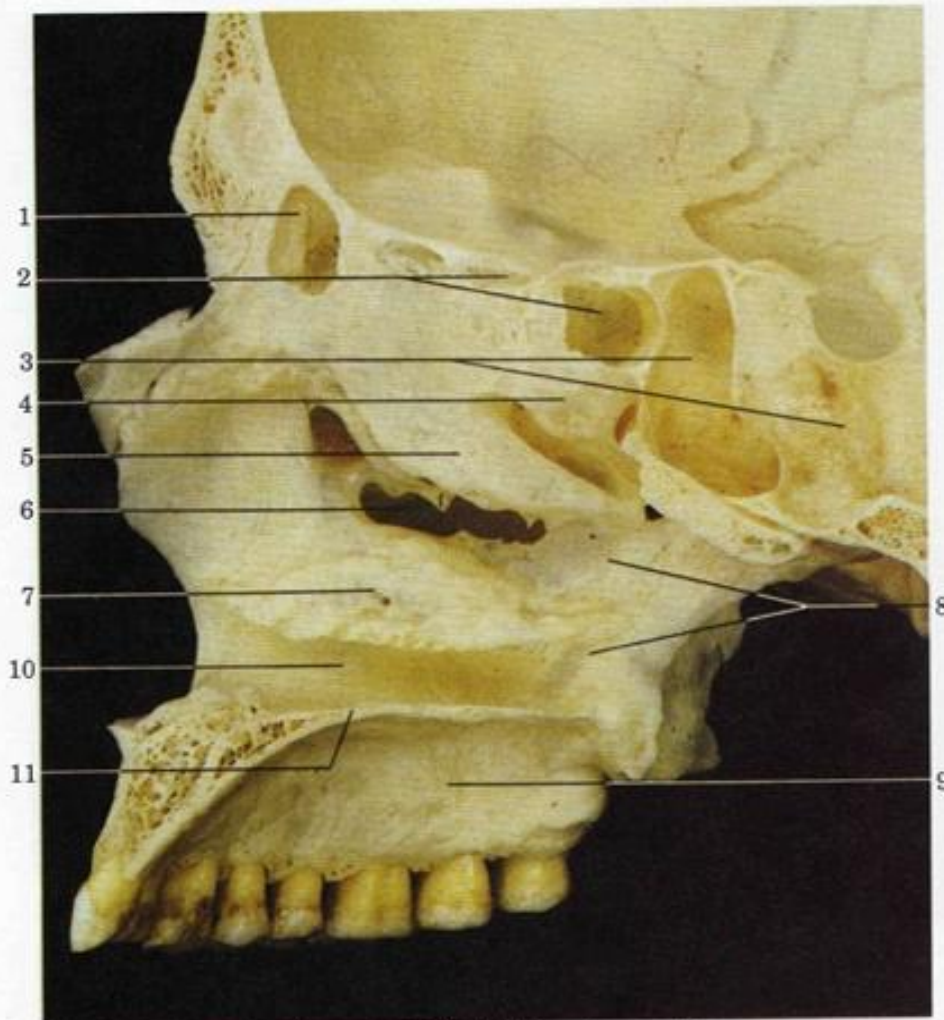
Ổ mắt trái (mặt trước).



Xương lệ trái (mặt trước).



Xương mũi trái (mặt trước).



1. Xoang trán
2. Tiểu xoang sàng
3. Xoang bướm
4. Xoãn mũi trên
5. Xoãn mũi giữa
6. Lỗ xoang hàm trên
7. Xoãn mũi dưới
8. Xương khẩu cái
9. Xương hàm trên
10. Ngách mũi dưới
11. Mòm khẩu cái của xương hàm trên

Thành ngoài của hốc mũi. Thiết đồ đứng dọc qua giữa sọ.



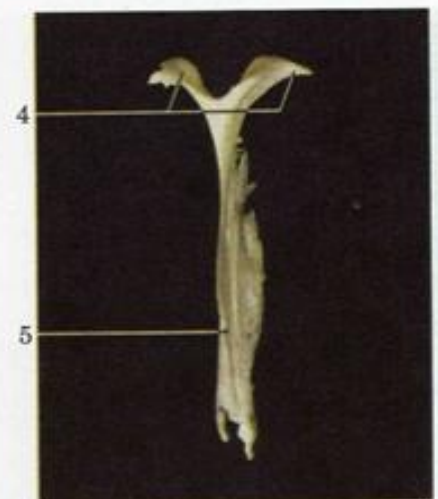
Xương xoãn mũi dưới phải (mặt trong). Phần trước ở bên trái.



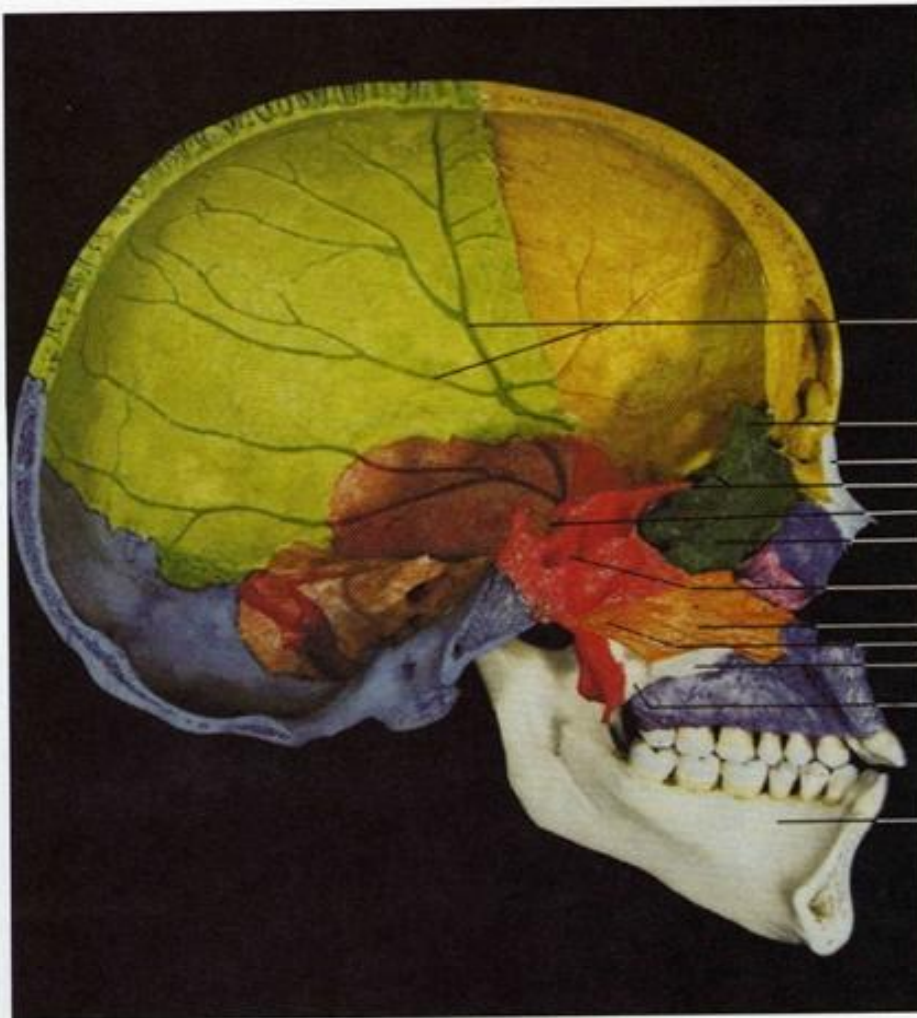
Xương xoãn mũi dưới phải (mặt bên). Phần trước ở bên phải.

Xương xoãn mũi dưới và xương lá mía

1. Mòm sàng
2. Phần trước của xương xoãn
3. Bờ dưới
4. Cánh xương lá mía
5. Bờ sau vách mũi
6. Mòm lệ
7. Phần sau của xương xoãn
8. Mòm hàm trên



Xương lá mía (mặt sau)

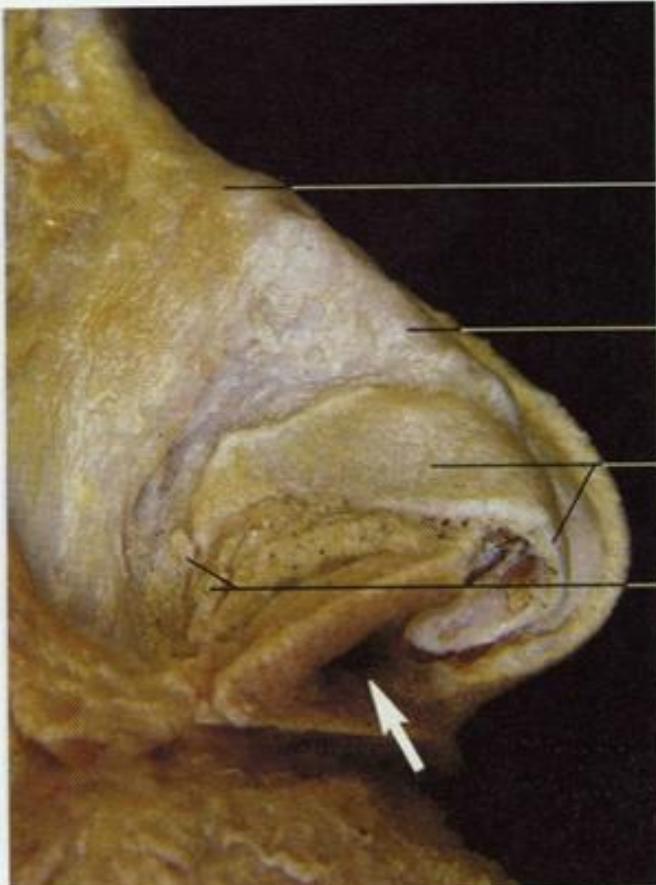


1. Mào gà
2. Mảnh sàng của xương sàng
3. Mảnh thẳng đứng của xương sàng
4. Xương lá mía
5. Cánh xương lá mía
6. Xương khẩu cái (mòm thẳng đứng)
7. Xương khẩu cái (mảnh ngang)
8. Xương hàm dưới
9. Xương mũi
10. Xoang bướm
11. Hồ tuyến yên (yên bướm)
12. Các rãnh động mạch màng não giữa

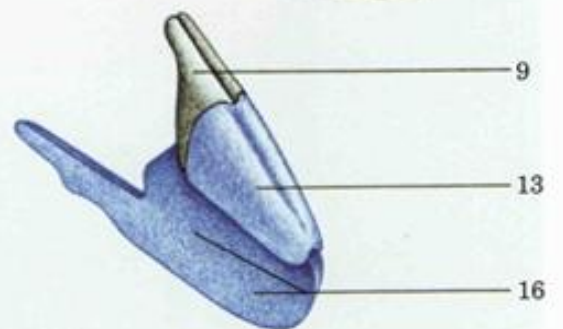
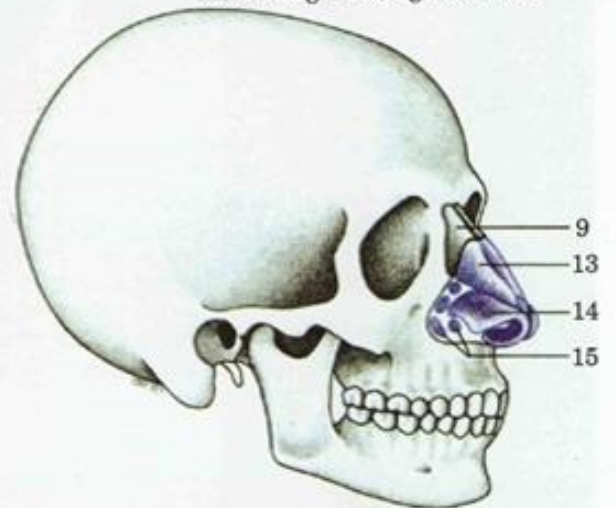
Các sụn của mũi

13. Các sụn mũi bên
 14. Sụn cánh mũi lớn
 15. Các sụn cánh mũi nhỏ
 16. Sụn vách mũi
 17. Vị trí của xương mũi
- Màu xanh da trời = Xương chẩm
 Màu xanh lá cây nhạt = Xương đỉnh
 Màu nâu nhạt = Xương trán
 Màu nâu đậm = Xương thái dương
 Màu đỏ = Xương bướm
 Màu xanh lá cây đậm = Xương sàng
 Màu xanh da trời nhạt = Xương mũi
 Màu hồng = Xoăn mũi dưới
 Màu da cam = Xương lá mía
 Màu tím = Xương hàm trên
 Màu trắng = Xương khẩu cái
 Màu trắng = Xương hàm dưới

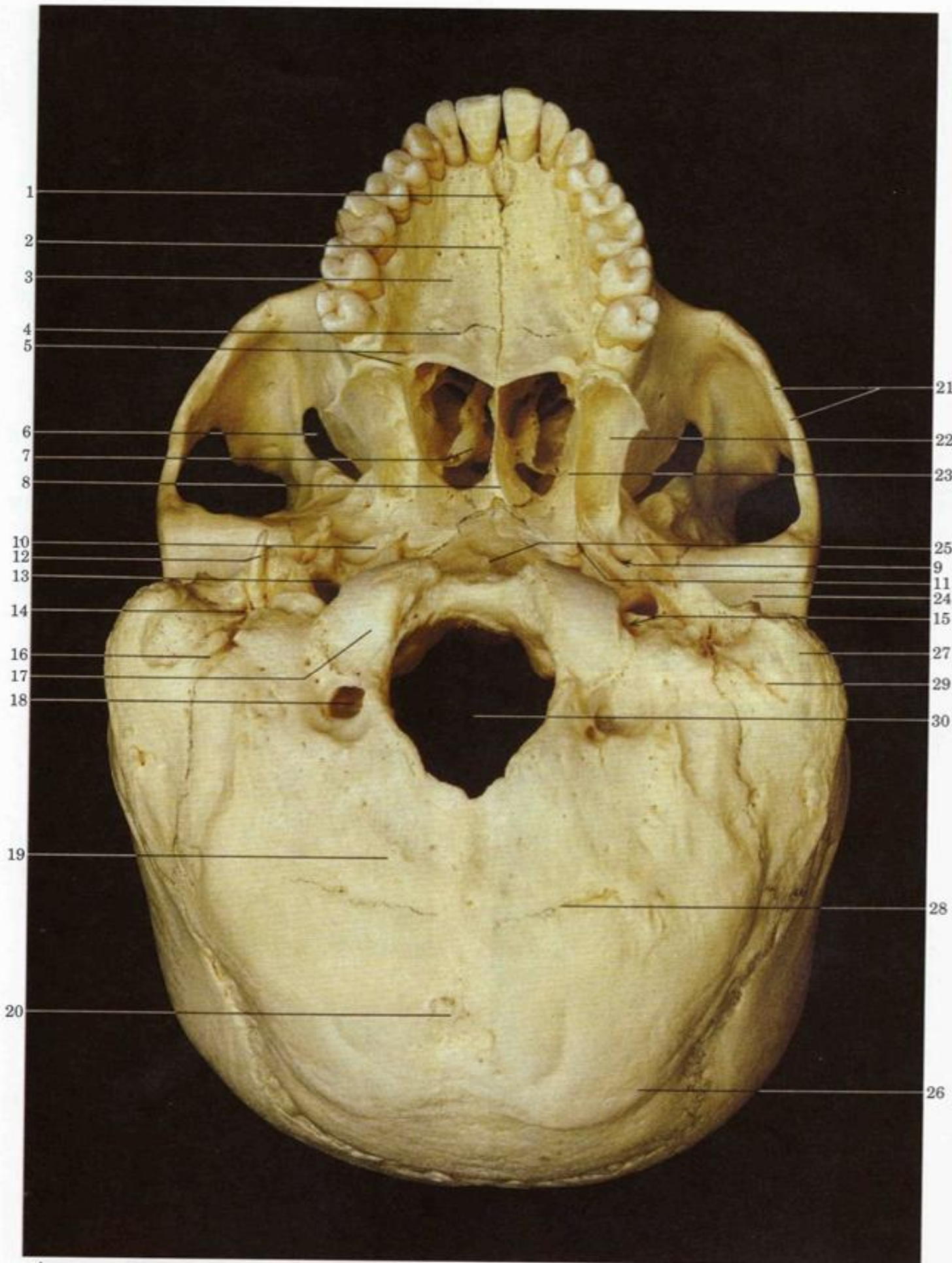
Thiết đồ đứng dọc qua sọ cạnh đường giữa bao gồm cả vách mũi.



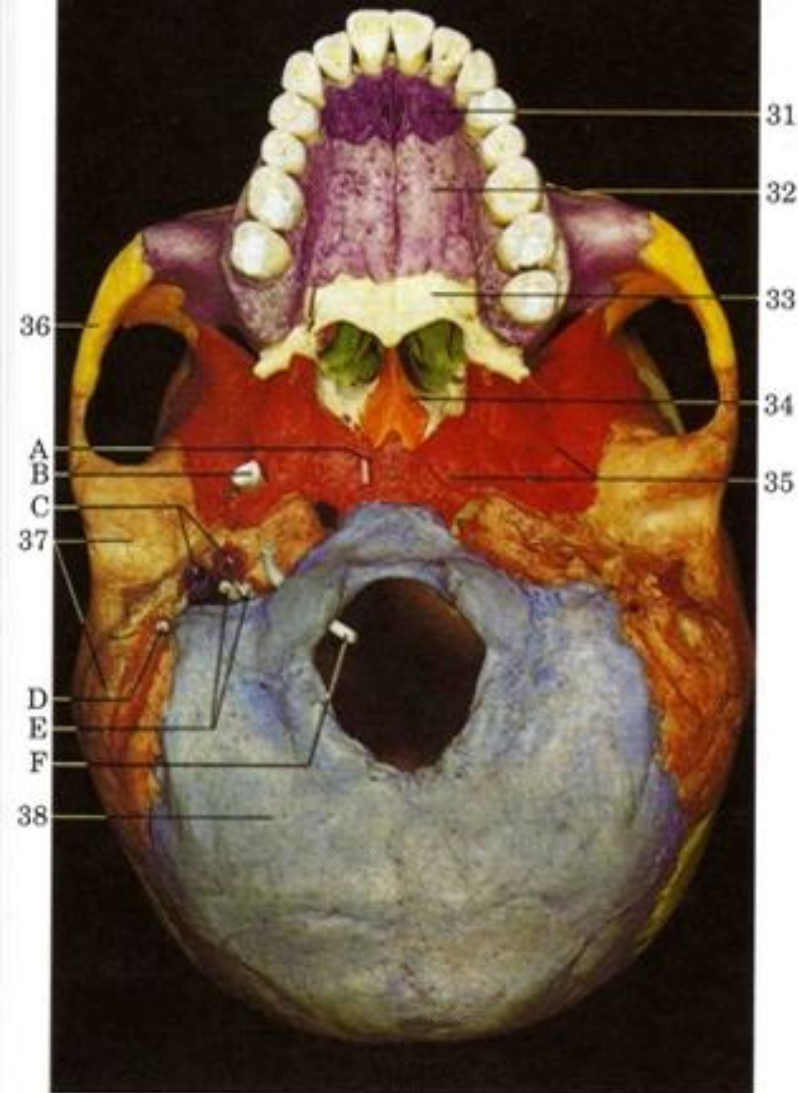
Các sụn mũi (mặt trước bên phải). Mũi tên = lỗ mũi, được viền bởi cánh mũi.



Các sụn của mũi. Sơ đồ của mũi ngoài.



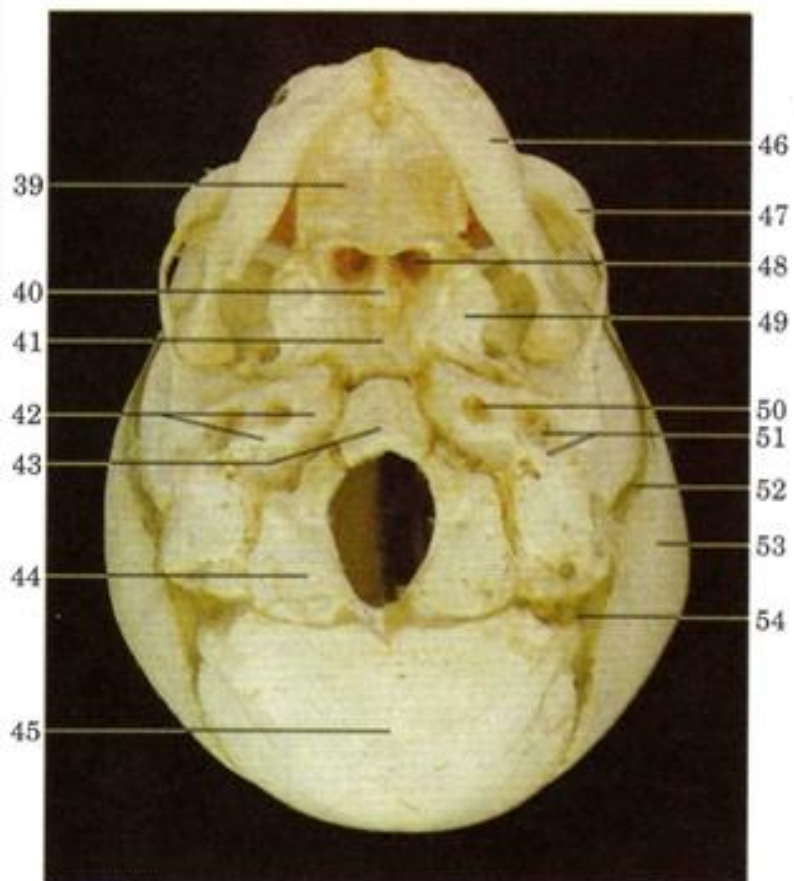
Nền sọ (mặt dưới).



Nền sọ (nhìn từ phía dưới). Các xương khác nhau được tô màu khác nhau.

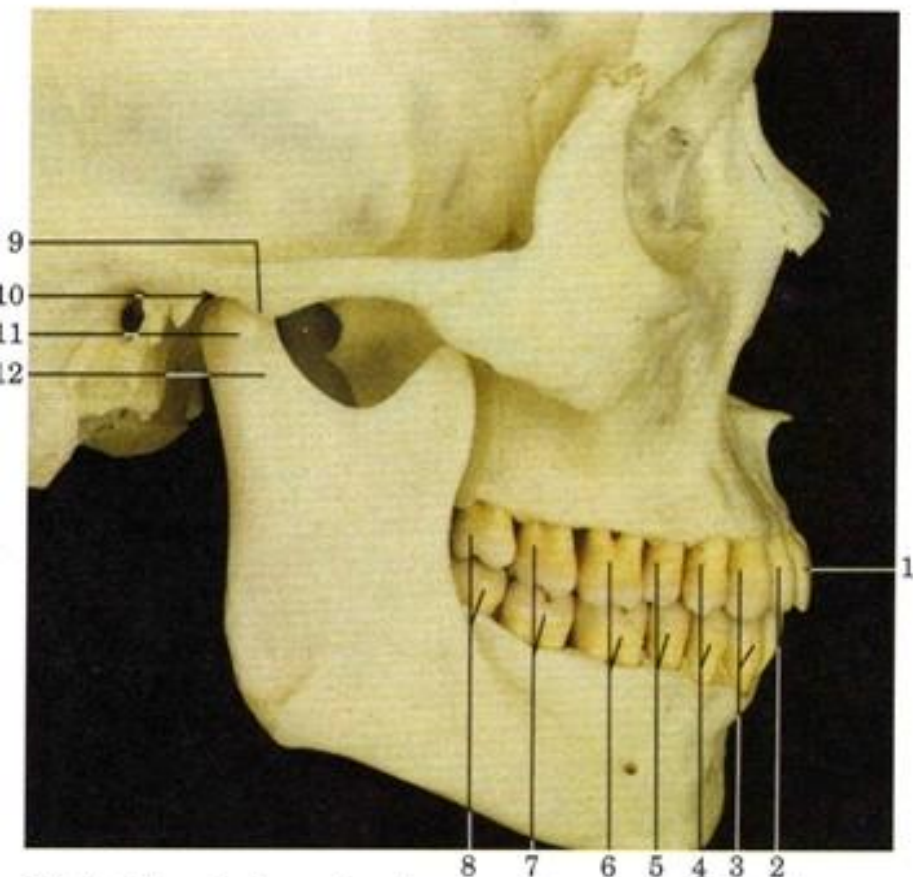
- B. **Lỗ bầu dục**
- C. **Ống động mạch cảnh** trong ở trong **ống động mạch cảnh** và tĩnh mạch cảnh trong ở trong phần tĩnh mạch của lỗ tĩnh mạch cảnh
- D. **Lỗ trâm chũm** (thần kinh mặt)
- E. **Lỗ tĩnh mạch cảnh** (thần kinh thiệt hầu, thần kinh lang thang và thần kinh phụ)
- F. **Ống thần kinh hạ thiệt** (thần kinh hạ thiệt)

1. Ống răng cửa
2. Khớp khâu khâu cái giữa
3. Mòm khâu cái của xương hàm trên
4. Khớp khâu khâu cái hàm trên
5. Các lỗ khâu cái lớn và nhỏ
6. Khe ổ mắt dưới
7. Xoãn mũi giữa (mòm xoãn của xương sàng)
8. Xương lá mía
9. Lỗ bầu dục
10. Rãnh vòi tai
11. Ống chân bướm
12. Mòm trâm
13. Ống động mạch cảnh
14. Lỗ trâm chũm
15. Lỗ tĩnh mạch cảnh
16. Rãnh động mạch cảnh
17. Lối cầu chẩm
18. Ống lối cầu
19. Diện gáy
20. Ụ chẩm ngoài
21. Cung gò má
22. Mảnh chân bướm ngoài
23. Mảnh chân bướm trong
24. Hố hàm dưới
25. Cù hầu
26. Đường gáy trên
27. Mòm chũm
28. Đường gáy dưới
29. Khuyết chũm
30. Lỗ lớn



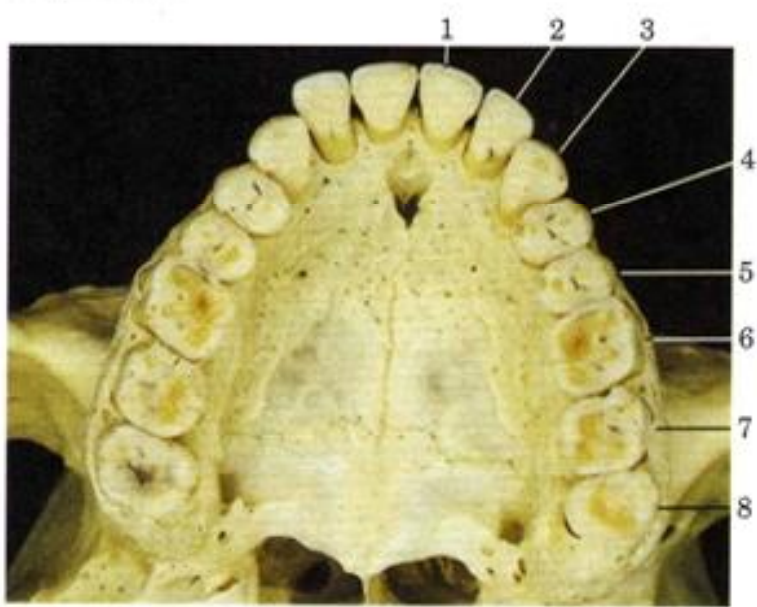
Sọ của trẻ sơ sinh (mặt dưới).

31. **Xương răng cửa** hay **xương tiền hàm trên** (màu tím đậm)
32. **Xương hàm trên** (màu tím)
33. **Xương khâu cái** (màu trắng)
34. **Xương lá mía** (màu da cam)
35. **Xương bướm** (màu đỏ)
36. **Xương gò má** (màu vàng)
37. **Xương thái dương** (màu nâu)
38. **Xương chẩm** (màu xanh da trời)
39. Mòm khâu cái của xương hàm trên
40. Xương lá mía
41. Xương bướm
42. Phần đá của xương thái dương
43. Phần nền
44. Phần bên
45. Phần trai
46. Xương hàm dưới
47. Cung gò má
48. Lỗ mũi sau
49. Mòm chân bướm của xương bướm
50. Ống động mạch cảnh
51. Ống tai ngoài (vòng nhĩ)
52. Thóp bướm
53. Xương đỉnh
54. Thóp chũm

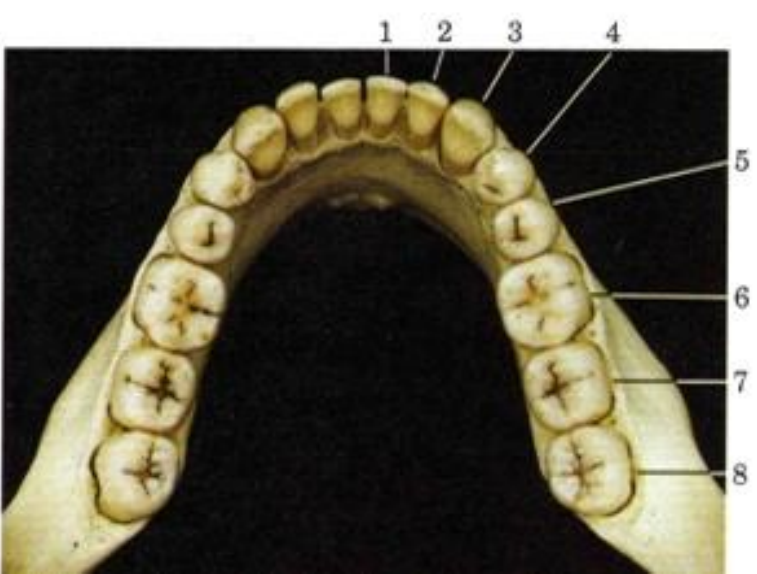


1. Răng cửa giữa
2. Răng cửa bên
3. Các răng nanh
4. Các răng hàm bé (tiền cối) thứ I hay hai mấu
5. Các răng hàm bé (tiền cối) thứ II hay hai mấu
6. Răng hàm lớn (cối) thứ I
7. Răng hàm lớn (cối) thứ II
8. Răng hàm lớn (cối) thứ III
9. Cú khớp
10. Hố hàm dưới
11. Chòm hàm dưới
12. Mòm lồi cầu

Vị trí thông thường của các răng. Vị trí các răng khi cắn (nhìn từ phía bên).



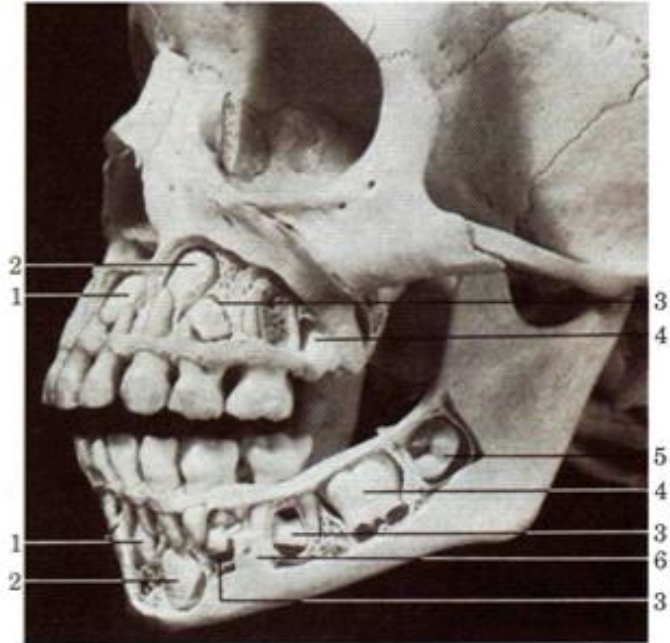
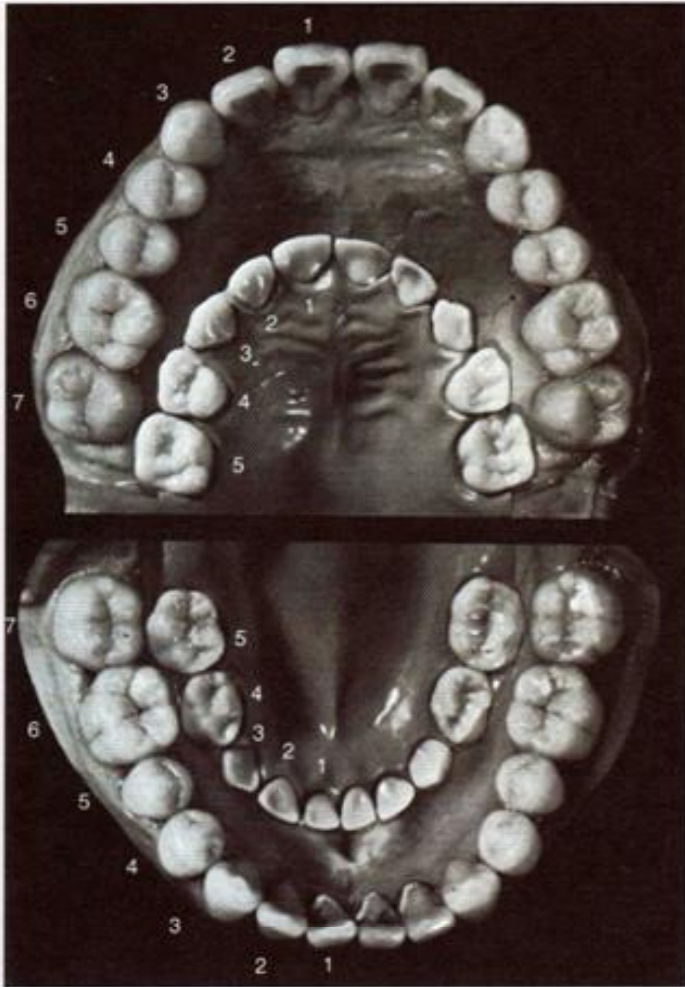
Các răng ở hàm trên của người lớn (mặt dưới).



Bảng các răng. Sự mọc răng sữa và răng vĩnh viễn (theo C. Röse và A. Kröncke).

Răng nguyên phát (Răng sữa)	Hàm trên số tháng sau khi sinh	Hàm dưới số tháng
1. Răng cửa giữa	10.3	8.6
2. Răng cửa bên	12.2	14.4
3. Răng nanh	19.5	20.1
4. Răng hàm bé I	15.5	16.5
5. Răng hàm bé II	24.8	24.5

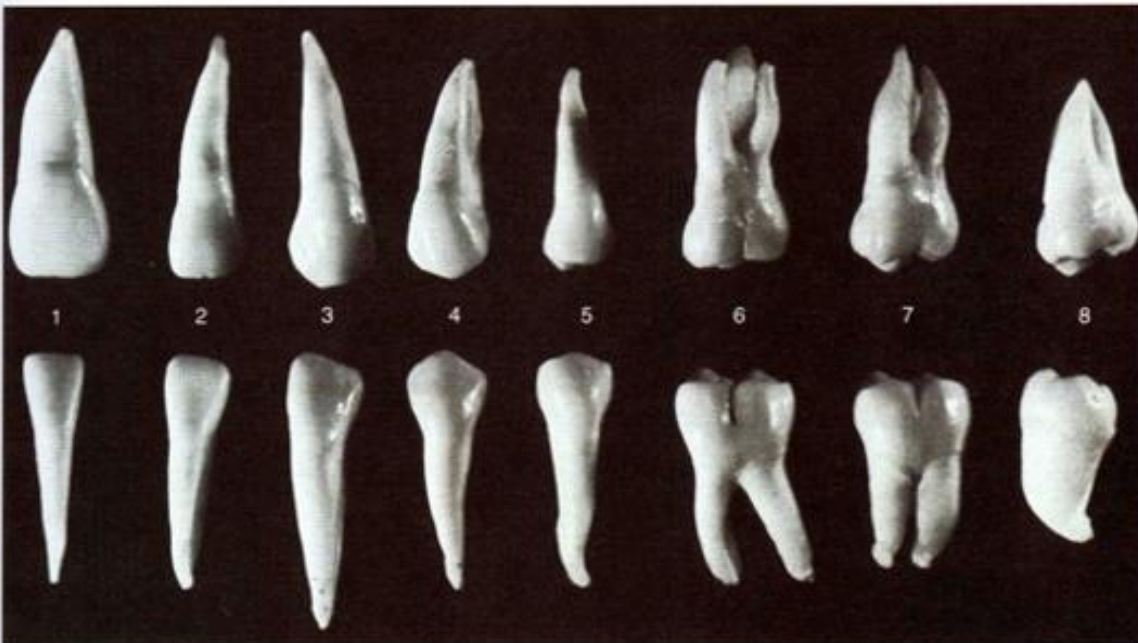
Răng thứ phát (răng vĩnh viễn)	Năm và tháng		Năm và tháng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1. Răng cửa giữa	7/8	7/5	6/10	6/7
2. Răng cửa bên	8/11	8/6	7/11	7/7
3. Răng nanh	12/2	11/7	11/12	10/3
4. Răng hàm bé I	10/5	10/1	11/3	10/8
5. Răng hàm bé II	11/4	11/1	12/0	11/7
6. Răng hàm lớn I	6/7	6/6	6/5	6/3
7. Răng hàm lớn II	12/9	12/5	12/3	11/9



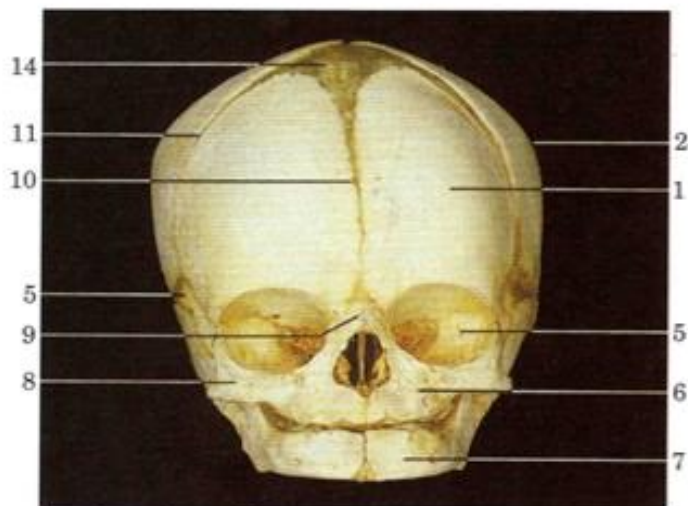
Răng sữa trong sọ trẻ em. Sự phát triển các thân răng vĩnh viễn được biểu lộ trong các ổ của chúng ở xương hàm trên và xương hàm dưới.

1. Các răng cửa vĩnh viễn
2. Răng nanh vĩnh viễn (răng nanh)
3. Các răng hàm bé (răng trước cối)
4. Răng hàm lớn (cối) 1
5. Răng hàm lớn (cối) 2
6. Lỗ cắm

So sánh các răng sữa và các răng vĩnh viễn. Hãy lưu ý rằng bề rộng của cung huyết răng của xương hàm dưới và xương hàm trên của trẻ em mang răng sữa gần giống với phần có thể so sánh ở các xương hàm người lớn. Lưu ý rằng răng hàm lớn thứ 3 chưa mọc.



Những răng tách rời khỏi phần huyết răng của xương hàm trên (hàng trên) và xương hàm dưới (hàng dưới), mặt môi của răng.



Sọ của trẻ sơ sinh (mặt trước).

Xương sọ

1. Ụ trán
2. Ụ đỉnh
3. Ụ chẩm
4. Phần trai xương thái dương
5. Cánh lớn xương bướm

Xương mặt

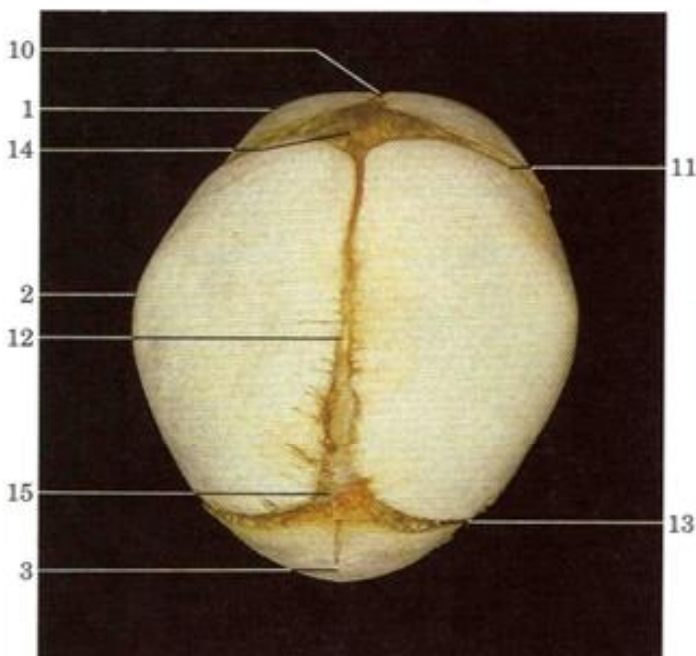
6. Xương hàm trên
7. Xương hàm dưới
8. Xương gò má
9. Xương mũi

Các khớp khâu và thóp

10. Khớp khâu trán
11. Khớp khâu vành
12. Khớp khâu dọc-giữa
13. Khớp khâu Lăm-đa
14. Thóp trước
15. Thóp sau
16. Thóp bướm
17. Thóp chũm

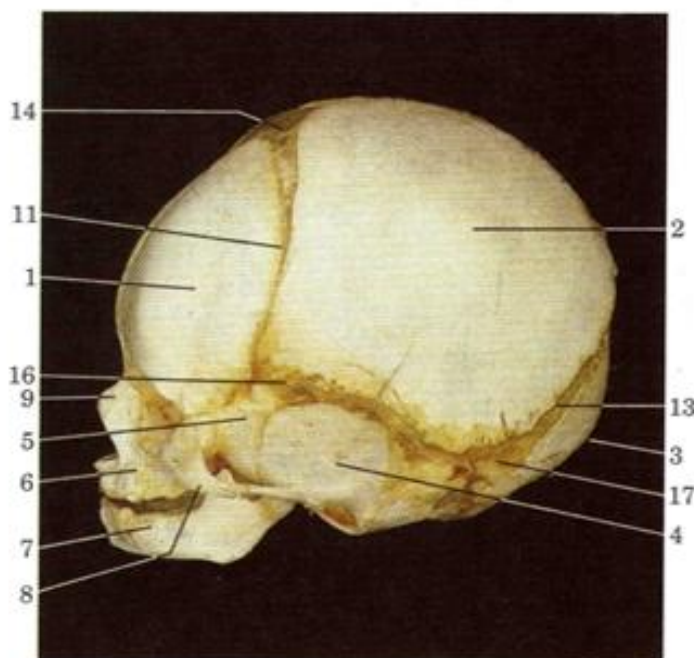
Nền sọ

18. Xương trán
19. Xương sàng
20. Xương bướm
21. Hố tuyến yên (yên bướm)
22. Lưng yên
23. Xương thái dương
24. Thóp chũm
25. Xương chẩm

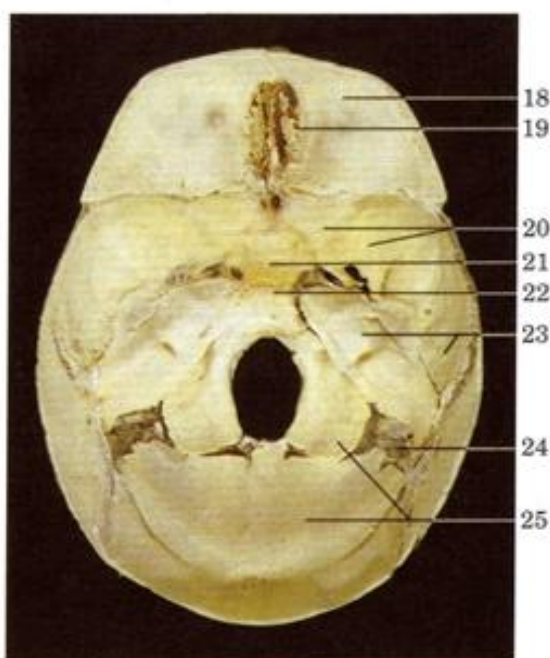


Sọ của trẻ sơ sinh (mặt trên). Vòm sọ.

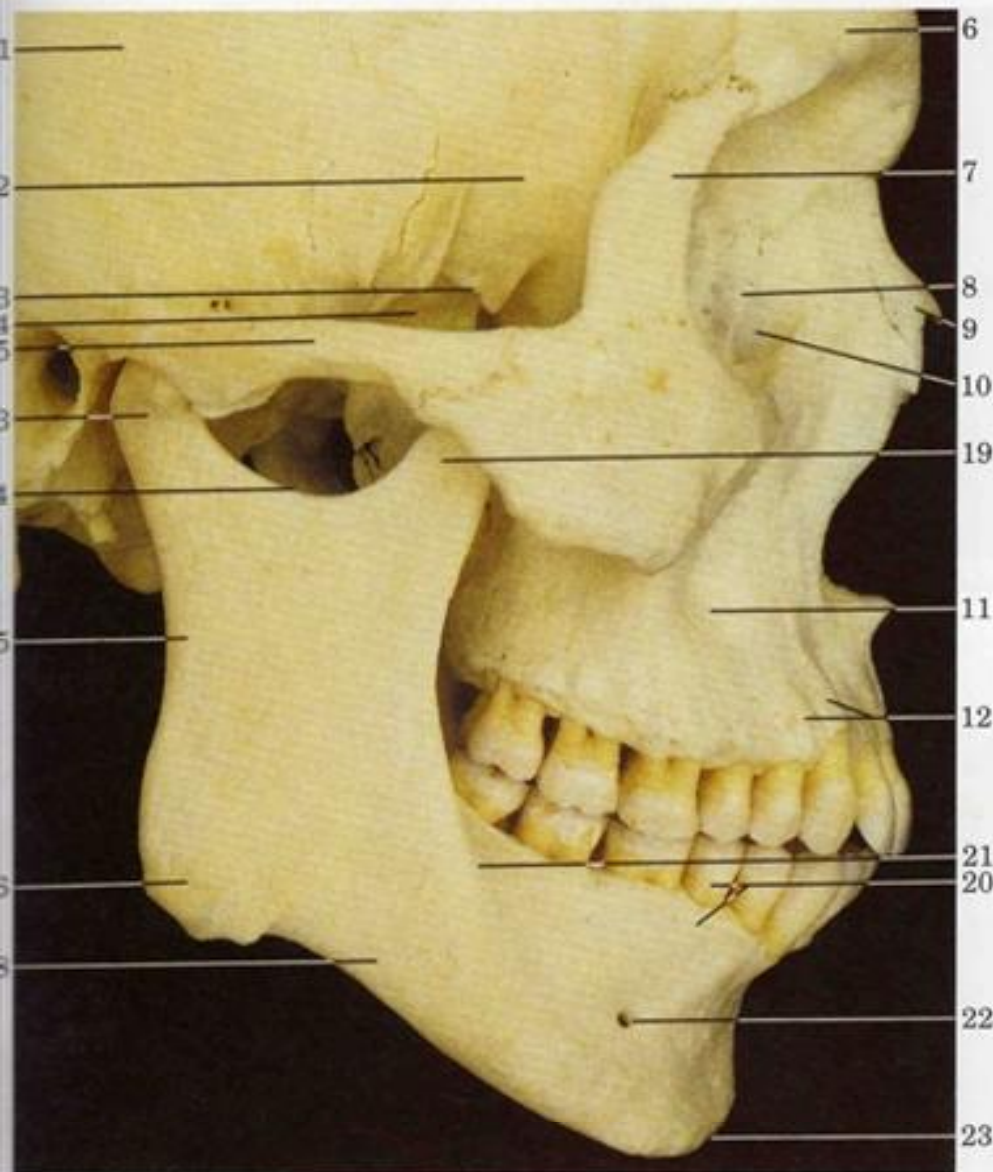
Ở trẻ sơ sinh, khác với các xương sọ, các xương mặt tương đối nhỏ. Không có răng. Các xương sọ ngăn cách nhau bởi các thóp rộng.



Sọ của trẻ sơ sinh (mặt bên).



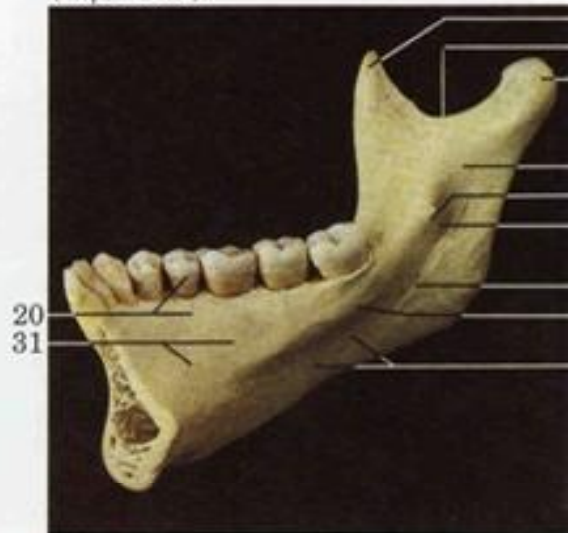
Nền sọ của trẻ sơ sinh (mặt trong)



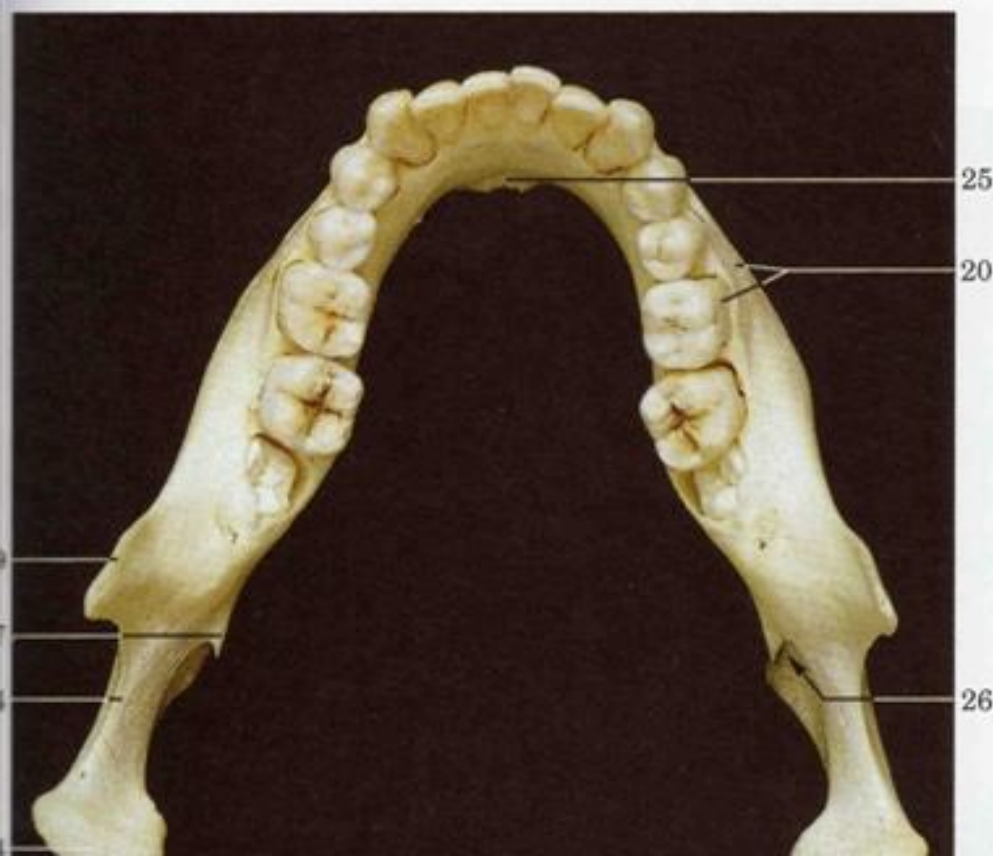
Mặt bên của khối xương mặt. Hàm dưới và các răng trong tư thế cắn. Hàm trên và dưới khít lại.



Xương hàm dưới của người lớn (mặt trước).



Nửa phải xương hàm dưới (mặt trong)



1. Xương thái dương
2. Hố thái dương (cánh lớn của xương bướm)
3. Mào dưới thái dương
4. Hố dưới thái dương
5. Cung gò má
6. Xương trán
7. Xương gò má (mòm trán)
8. Xương lệ
9. Xương mũi
10. Rãnh lệ
11. Xương hàm trên (hố nanh)
12. Môm huyết răng của xương hàm trên

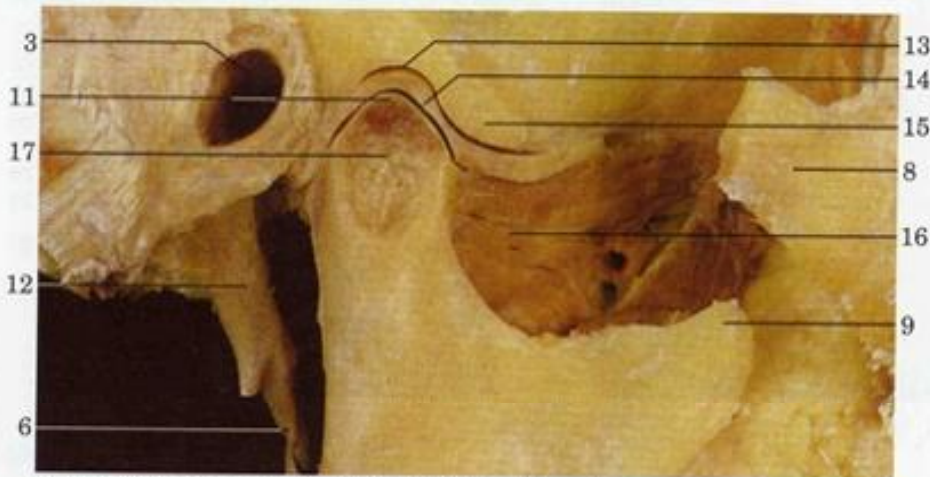
Xương hàm dưới

13. Môm lõi cầu
14. Khuyết hàm dưới
15. Ngành hàm dưới
16. Củ (cơ) cắn
17. Góc hàm dưới
18. Thân xương hàm dưới
19. Môm vệt
20. Môm huyết răng và răng
21. Đường chéo
22. Lỗ cằm
23. Ụ nhô cằm
24. Chòm hàm dưới
25. Củ cằm hay gai cằm
26. Lỗ hàm dưới (lỗ vào ống hàm dưới)
27. Lưỡi hàm dưới
28. Rãnh hàm-móng

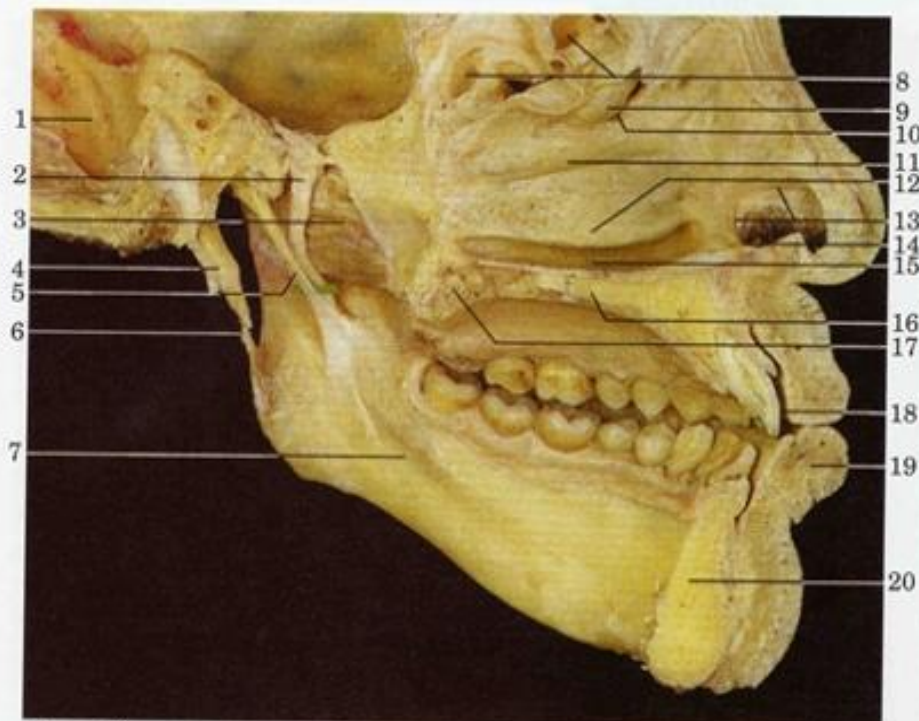


Khớp thái dương hàm dưới cùng dây chằng.

1. Cung gò má
2. Bao khớp
3. Ống tai ngoài
4. Dây chằng ngoài
5. Khuyết hàm dưới
6. Dây chằng trám hàm dưới
7. Ngành hàm dưới
8. Xương gò má
9. Mòm vệt
10. Xương hàm trên
11. Sụn khớp của mòm lồi cầu
12. Mòm trám
13. Hố hàm dưới
14. Đĩa khớp
15. Cù khớp
16. Cơ chân bướm ngoài
17. Mòm lồi cầu xương hàm dưới

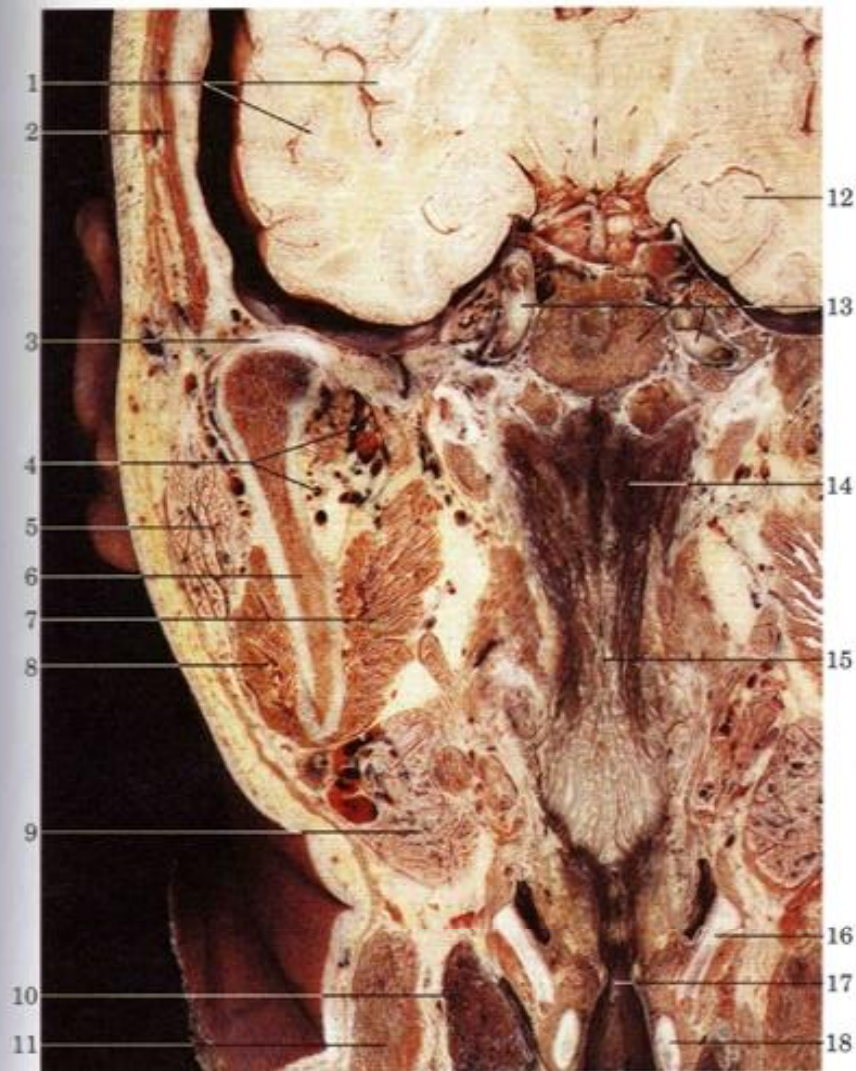


Khớp thái dương hàm dưới (thiết đồ đứng dọc).

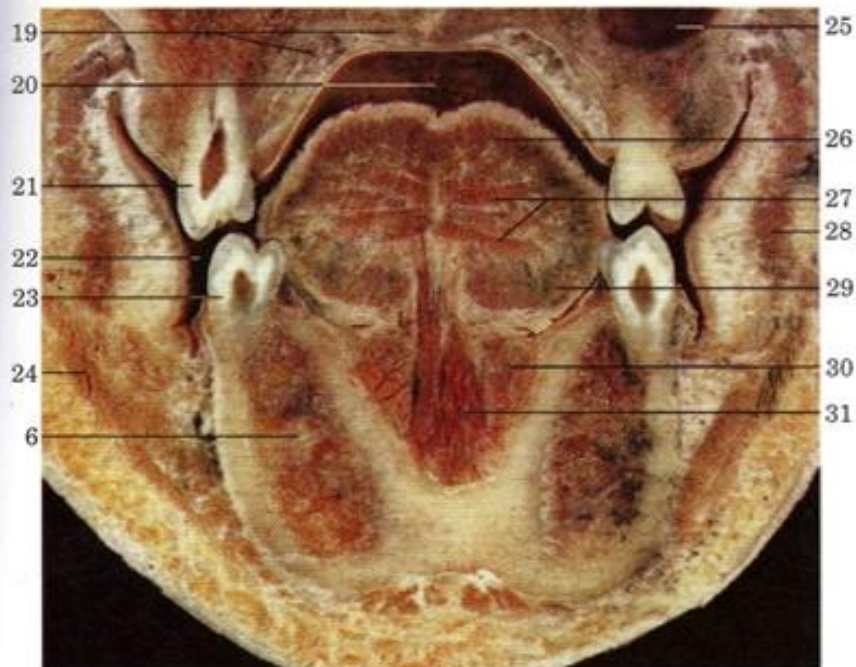


Dây chằng của khớp thái dương hàm dưới. Nửa trái của đầu (mặt trong).

1. Rãnh xoang xích-ma
2. Thân kinh hàm dưới
3. Cơ chân bướm ngoài
4. Mòm trám
5. Dây chằng bướm hàm dưới
6. Dây chằng trám hàm dưới
7. Rãnh hàm móng
8. Các tiểu xoang sàng
9. Bọt sàng
10. Lỗ bán nguyệt
11. Ngách (đường) mũi giữa
12. Xoãn mũi dưới
13. Thềm mũi
14. Tiền đình mũi và lông
15. Ngách (đường) mũi dưới
16. Khẩu cái cứng
17. Khẩu cái mềm
18. Tiền đình miệng
19. Môi dưới
20. Xương hàm dưới

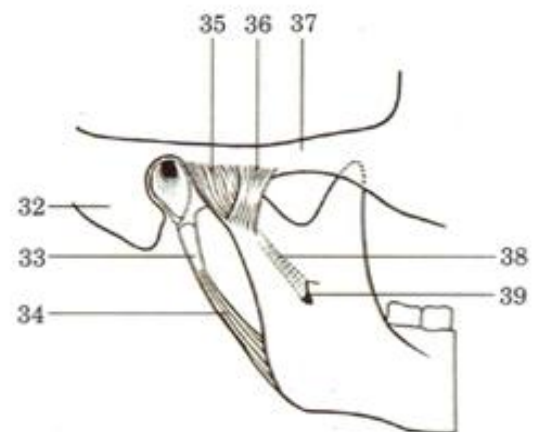


Thiết đồ đứng ngang qua đầu qua khớp thái dương-hàm dưới (bên phải, mặt trước).

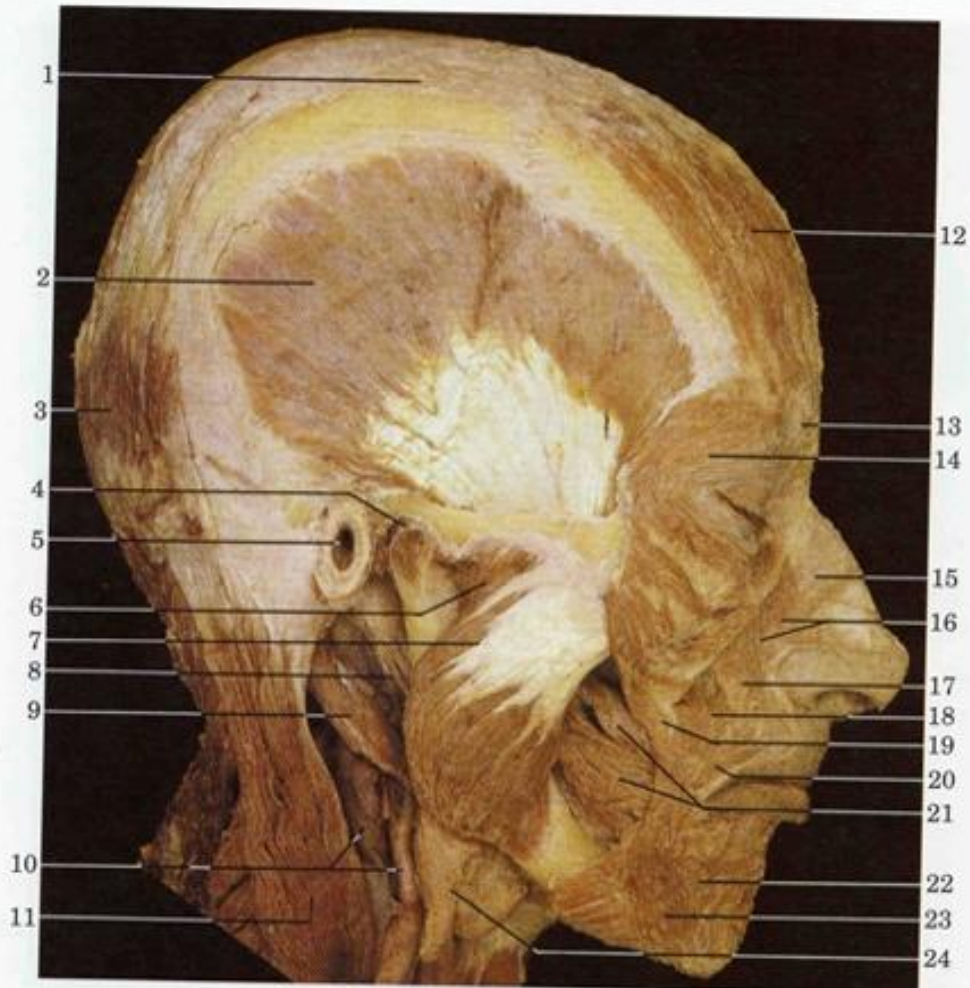


Thiết đồ đứng ngang qua ổ miệng.

1. Thùy đảo và thùy thái dương
2. Cơ thái dương
3. **Đĩa khớp của khớp thái dương-hàm dưới**
4. Động mạch hàm trên và đám rối tĩnh mạch chân bướm
5. Tuyến mang tai
6. **Xương hàm dưới**
7. **Cơ chân bướm trong**
8. **Cơ cắn**
9. Tuyến dưới hàm dưới
10. Tuyến giáp
11. Cơ ức đòn chũm
12. Hôi hải mã
13. Động mạch cảnh trong và xương bướm
14. Hạnh nhân hầu
15. Hầu
16. Sụn giáp
17. Khe thanh môn
18. Sụn nhẫn
19. **Khẩu cái cứng** và các tuyến khẩu cái
20. **Ổ miệng**
21. Răng hàm lớn (răng cối) trên
22. **Tiền đình miệng**
23. Răng hàm lớn (răng cối) dưới
24. Cơ bám da cổ
25. Xoang hàm trên
26. Cơ dọc trên của lưỡi
27. **Cơ ngang lưỡi**
28. Cơ thối kèn
29. Cơ dọc dưới của lưỡi
30. Tuyến dưới lưỡi
31. **Cơ cầm lưỡi**
32. Móm chũm
33. Móm trâm
34. **Dây chằng trâm-hàm dưới**
35. Bao khớp
36. **Dây chằng ngoài**
37. Cung gò má
38. **Dây chằng bướm-hàm dưới**
39. Lỗ hàm dưới

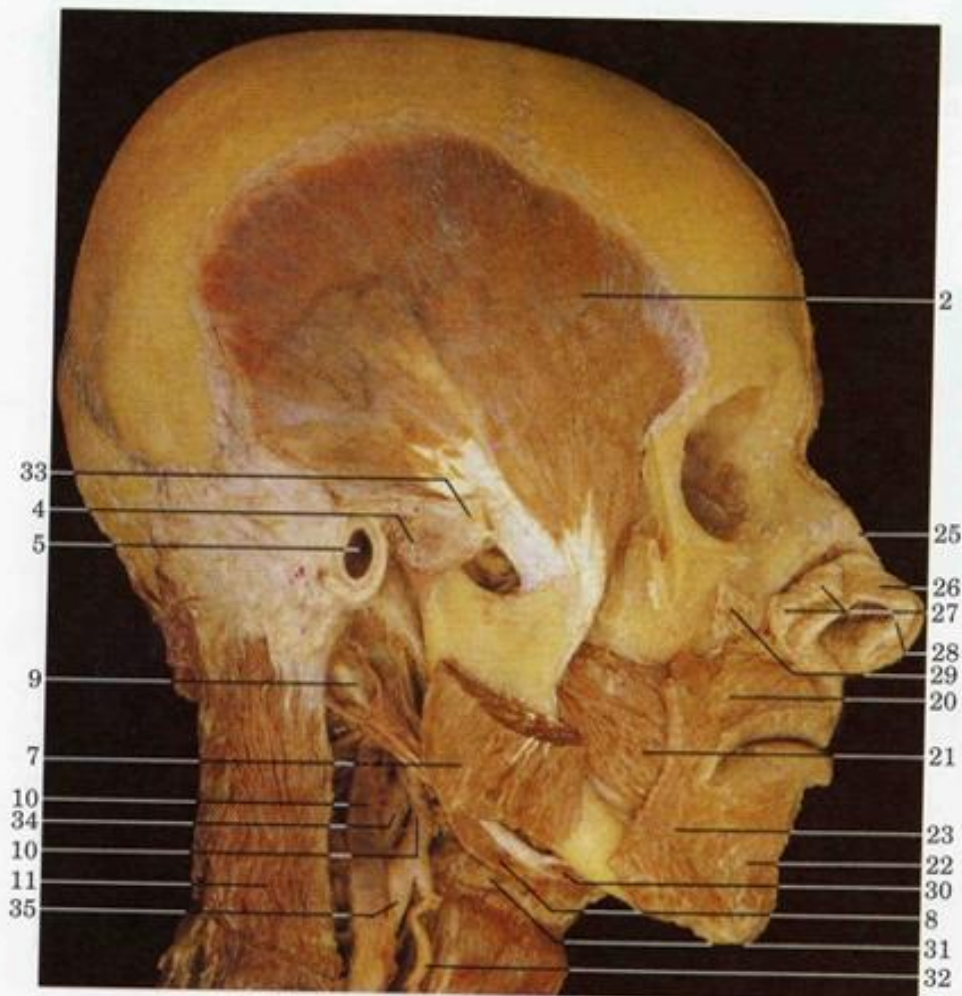


Các dây chằng liên quan tới khớp thái dương-hàm dưới

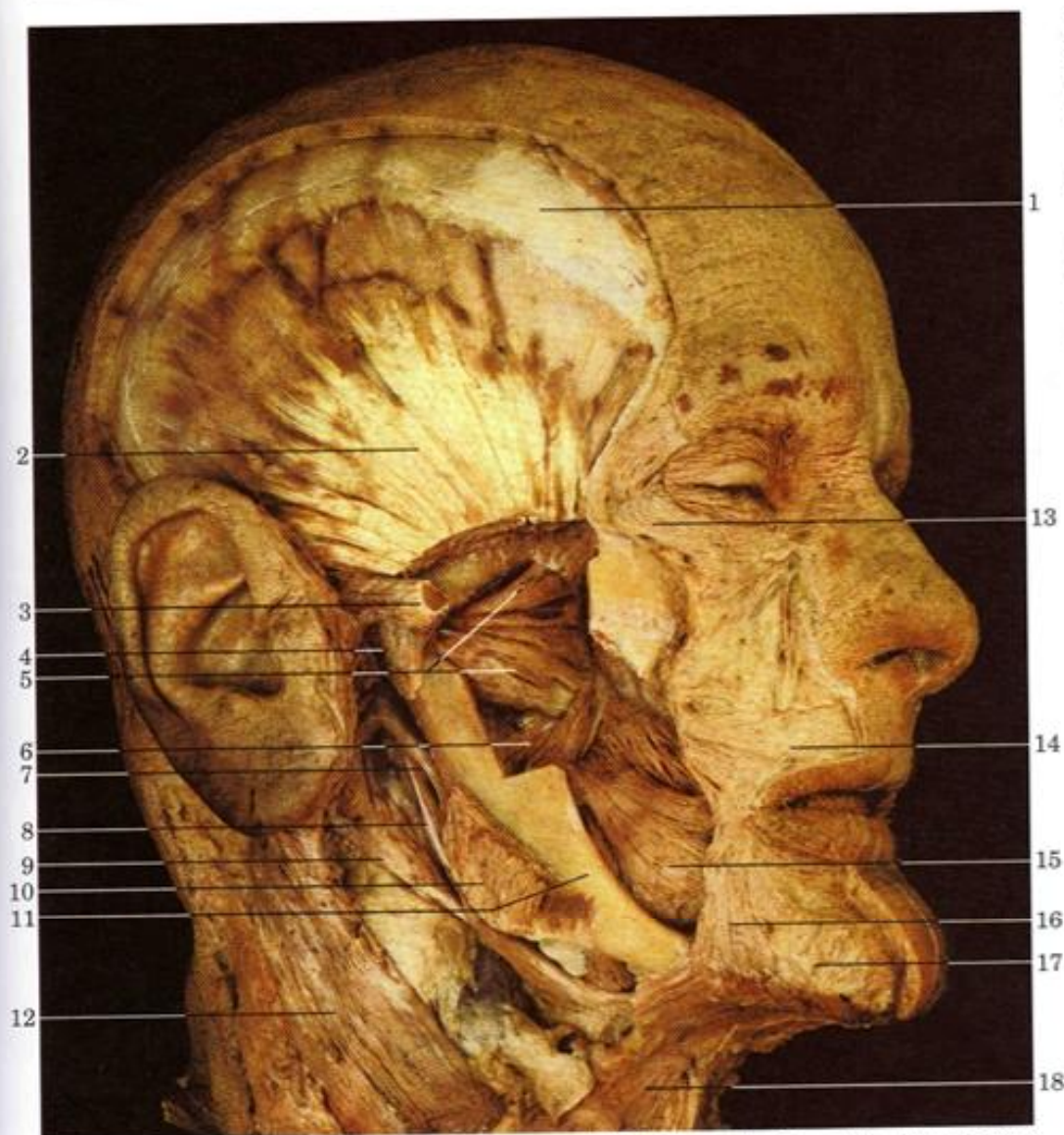


Cơ thái dương và cơ cắn. Mạc thái dương đã được cắt bỏ, khớp thái dương-hàm dưới được cắt ra làm hai phần, cung gò má.

1. Cản trên sọ
2. **Cơ thái dương**
3. Bụng chấm của cơ chấm-trán
4. **Khớp thái dương-hàm dưới**
5. Ống tai ngoài
6. Lớp sâu của **cơ cắn**
7. Lớp nông của cơ cắn
8. Cơ trâm móng
9. Bụng sau **cơ hai bụng** (nhị thân)
10. Tĩnh mạch cảnh trong và động mạch cảnh ngoài
11. **Cơ ức đòn chũm**
12. Bụng trán của cơ chấm trán
13. Cơ hạ mày
14. **Cơ vòng mắt**
15. Phần ngang của cơ mũi
16. Cơ nâng môi trên và cánh mũi
17. Cơ nâng môi trên
18. Cơ nâng góc miệng
19. **Cơ gò má lớn**
20. **Cơ vòng miệng**
21. **Cơ thối kền (cơ mút)**
22. Cơ hạ môi dưới
23. Cơ hạ góc miệng
24. **Tuyến dưới hàm dưới**
25. Sụn mũi ngoài
26. Sụn cánh mũi lớn (phần ngoài)
27. Sụn cánh mũi bé
28. Sụn cánh mũi lớn (phần trong)
29. Thần kinh dưới ổ mắt
30. Bụng trước **cơ hai bụng** (nhị thân)
31. Thần kinh hạ thiệt và cơ móng - lưỡi
32. Động mạch giáp trên
33. **Cung gò má**
34. Động mạch cảnh trong
35. Động mạch cảnh chung

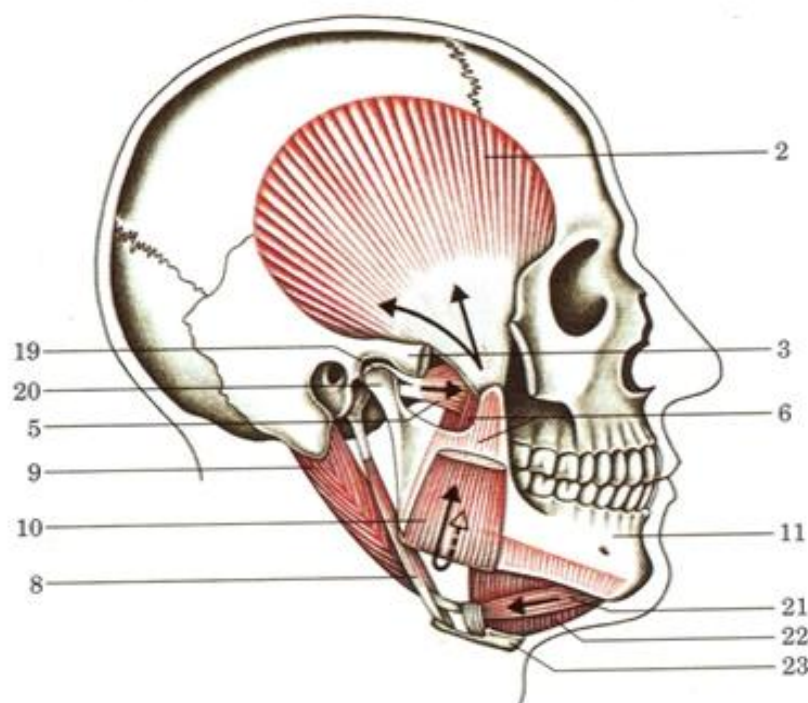


Cơ thái dương và khớp thái dương-hàm dưới. Cung gò má và cơ cắn đã được cắt bỏ một phần để thấy rõ chỗ bám tận của cơ thái dương

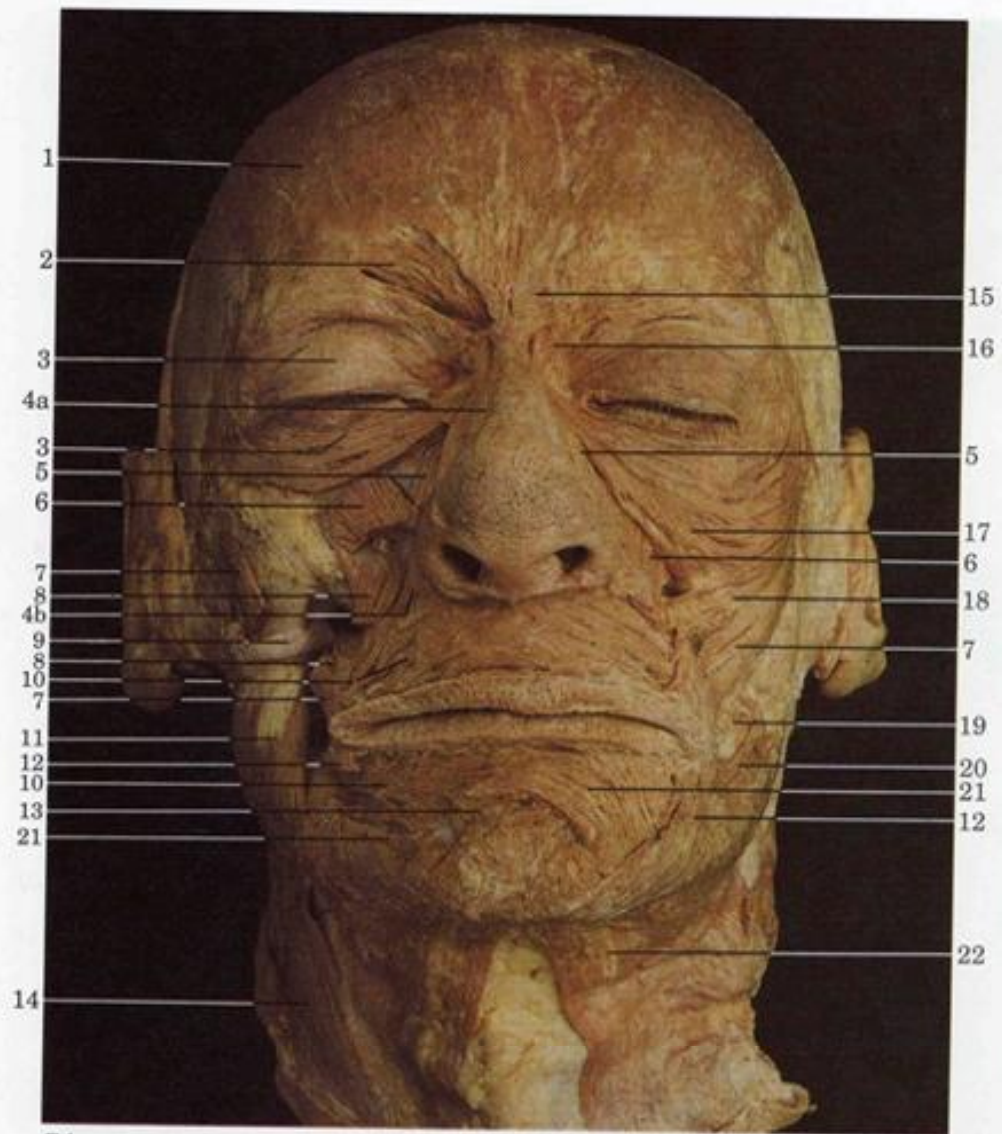


1. Màng xương
2. Cơ thái dương
3. Cung gò má
4. Bao khớp của khớp thái dương-hàm dưới
5. Cơ chân bướm ngoài (đầu trên và đầu dưới)
6. Cơ chân bướm trong
7. Cơ trâm-lưỡi
8. Cơ trâm móng
9. Bụng sau cơ hai bụng (nhị thân)
10. Cơ cắn (bị cắt)
11. Xương hàm dưới
12. Cơ ức đòn chũm
13. Cơ vòng mắt
14. Cơ vòng miệng
15. Cơ thổi kèn
16. Cơ hạ góc miệng
17. Cơ hạ môi dưới
18. Cơ bám da cổ
19. Đĩa khớp của khớp thái dương-hàm dưới
20. Chỏm hàm dưới
21. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân)
22. Cơ hàm móng
23. Xương móng

Cơ chân bướm trong và cơ chân bướm ngoài. Cắt bỏ một phần xương hàm dưới và cung gò má để thấy được vùng chân bướm hay hố dưới thái dương.

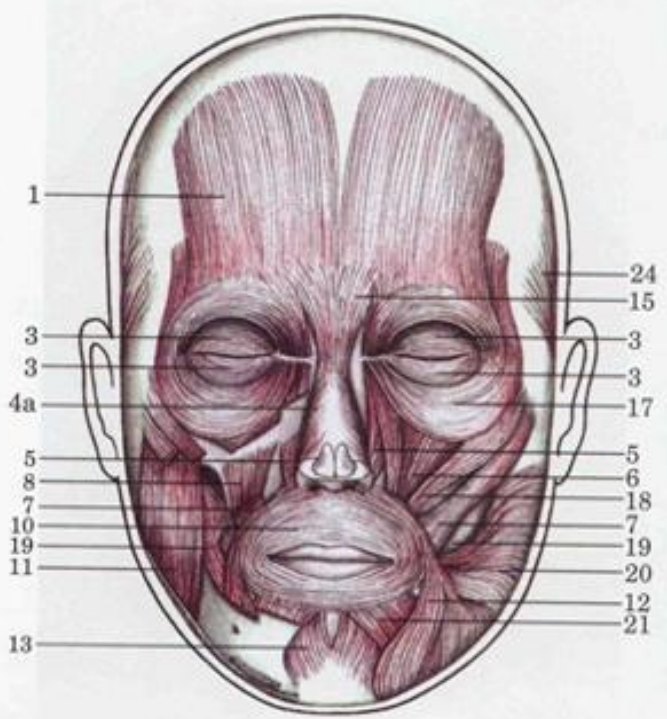


Tác động của các cơ nhai lên khớp thái dương-hàm dưới (mũi tên).

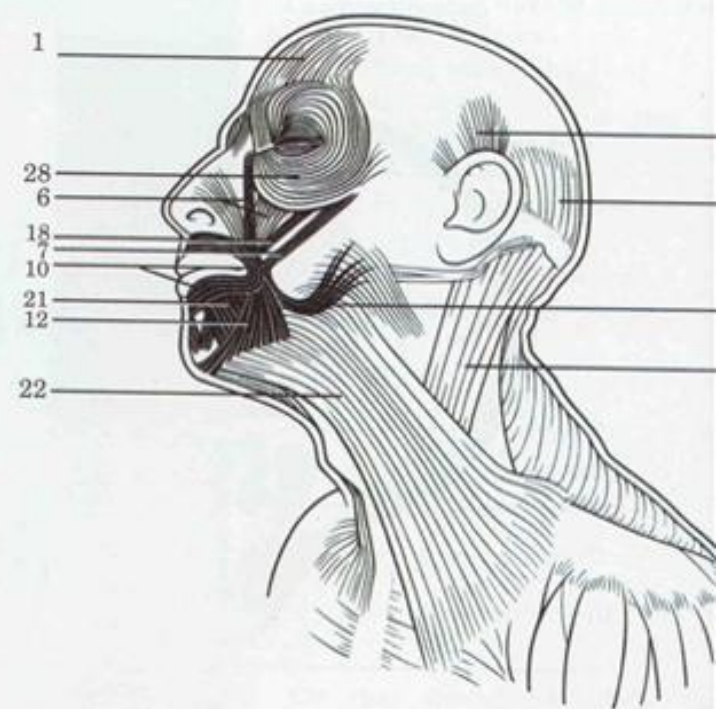


1. Bụng trán của cơ chẩm tr
2. Cơ cau mày
3. Phần mí mắt của cơ vòng n
- 4a. Phần ngang của cơ mũi
- 4b. Phần cánh của cơ mũi
5. Cơ nâng môi trên và cánh
6. Cơ nâng môi trên
7. Cơ gò má lớn
8. Cơ nâng góc miệng
9. Ống tuyến mang tai
10. Cơ vòng miệng
11. Cơ cằm
12. Cơ hạ góc miệng
13. Cơ cằm
14. Cơ ức đòn chũm
15. Cơ cao (cơ tháp)
16. Cơ hạ mày
17. Phần ổ mắt của cơ vòng r
18. Cơ gò má nhỏ
19. Cơ thổi kèn
20. Cơ cười
21. Cơ hạ môi dưới
22. Cơ bám da cổ
23. Cản trên sọ
24. Cơ thái dương đỉnh
25. Bụng chẩm của cơ chẩm tr
26. Tuyến mang tai và mạc tuyến mang tai
27. Mạc thái dương
28. Cơ vòng mắt
29. Ống tuyến mang tai, cơ cằm

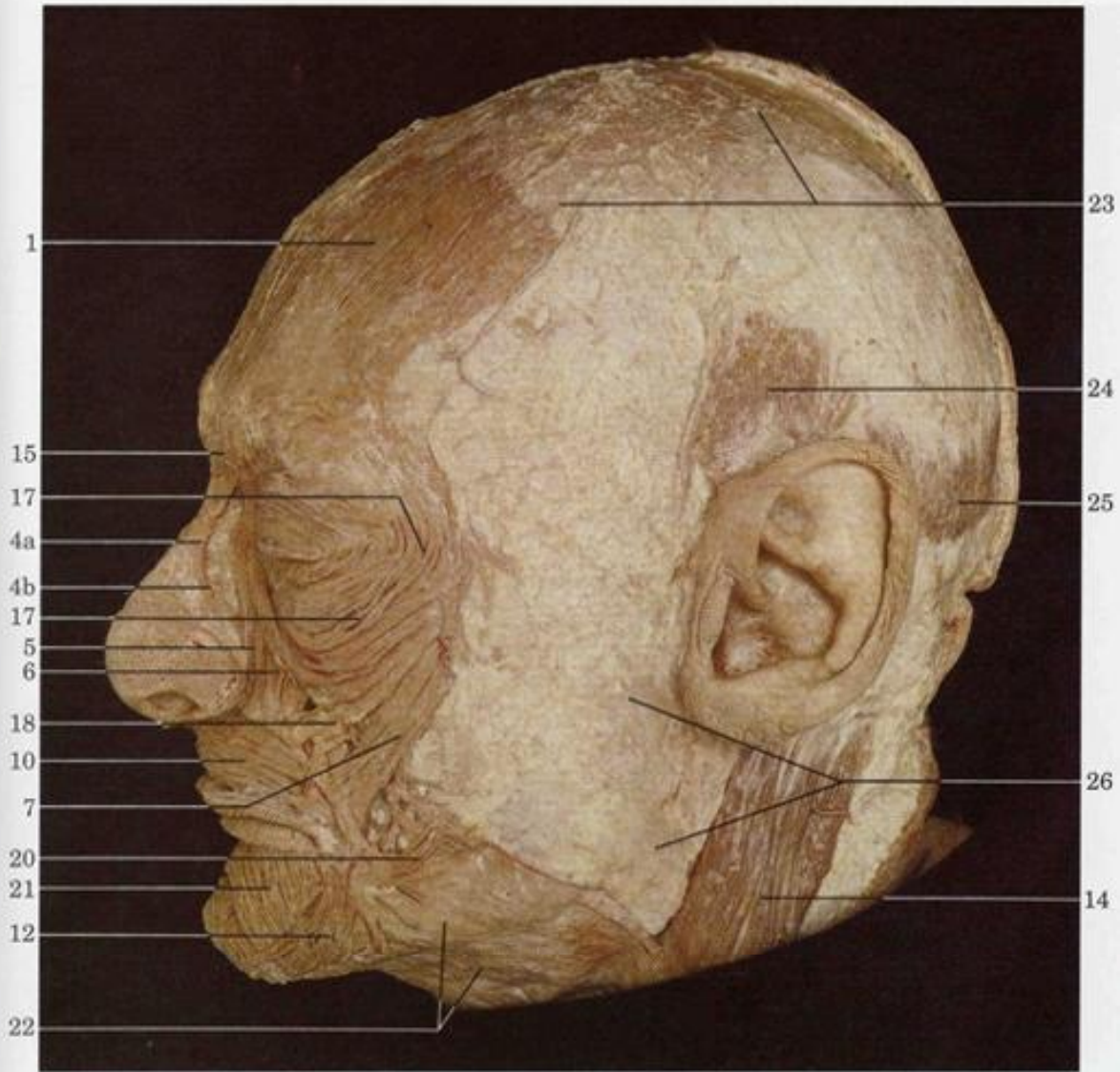
Các cơ mặt (nhìn từ phía trước). Bên trái: lớp nông; bên phải: lớp sâu.



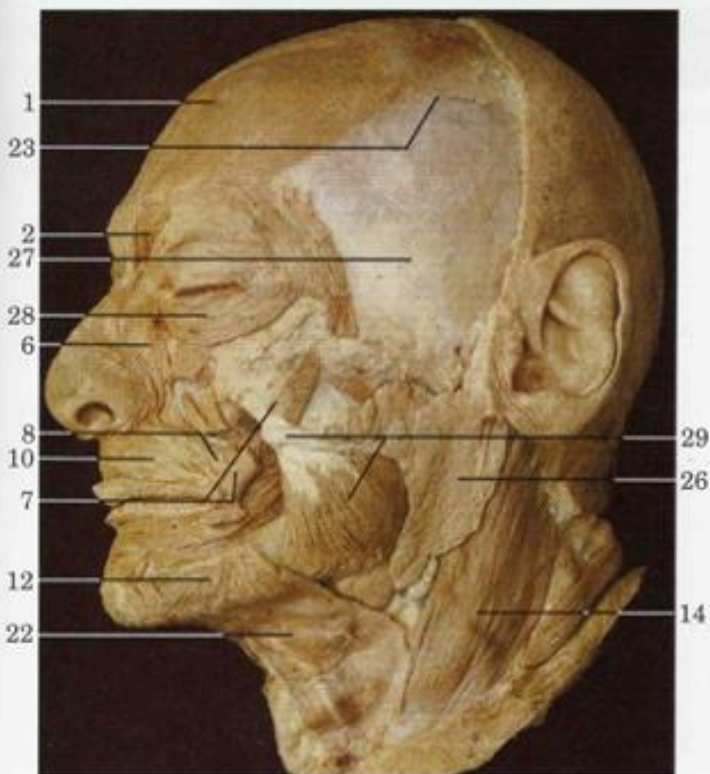
Các cơ mặt (lược đồ). Bên trái: lớp nông; bên phải: lớp sâu.



Các cơ mặt. Các cơ giống cơ thắt bao quanh cả lỗ tự nhiên của đầu. Chúng được sắp xếp theo hình tia, hoạt động như những cơ đối kháng của chúng



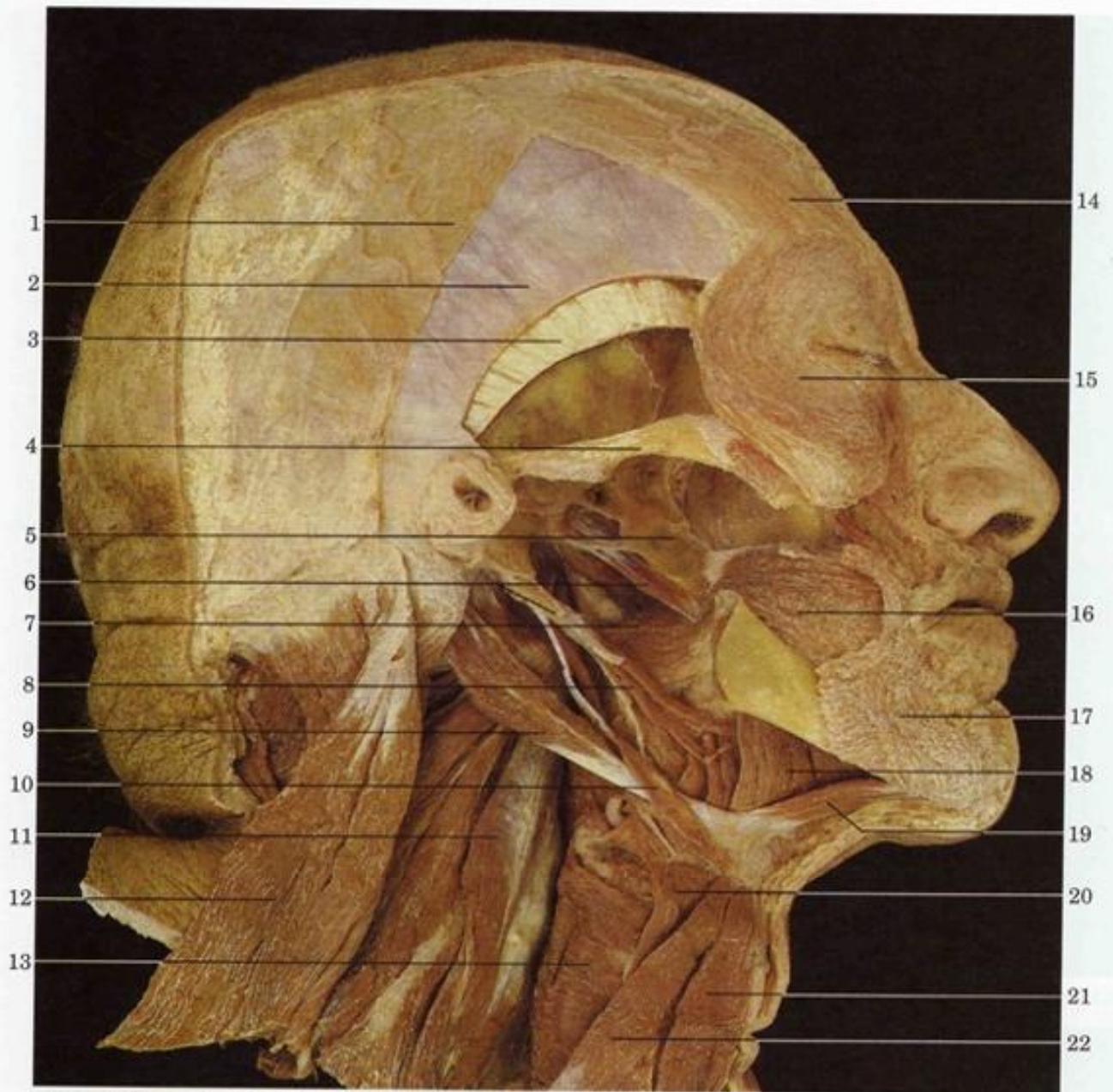
Các cơ mặt (nhìn từ phía bên).



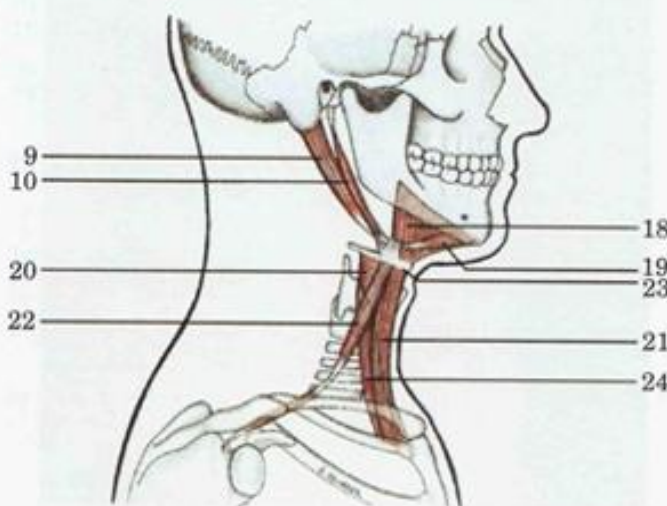
Các cơ mặt và tuyến mang tai (nhìn từ phía bên).



Cơ bám da cổ (nhìn chéo từ phía bên). Một phần lá nông của mạc cổ đã được lấy bỏ.

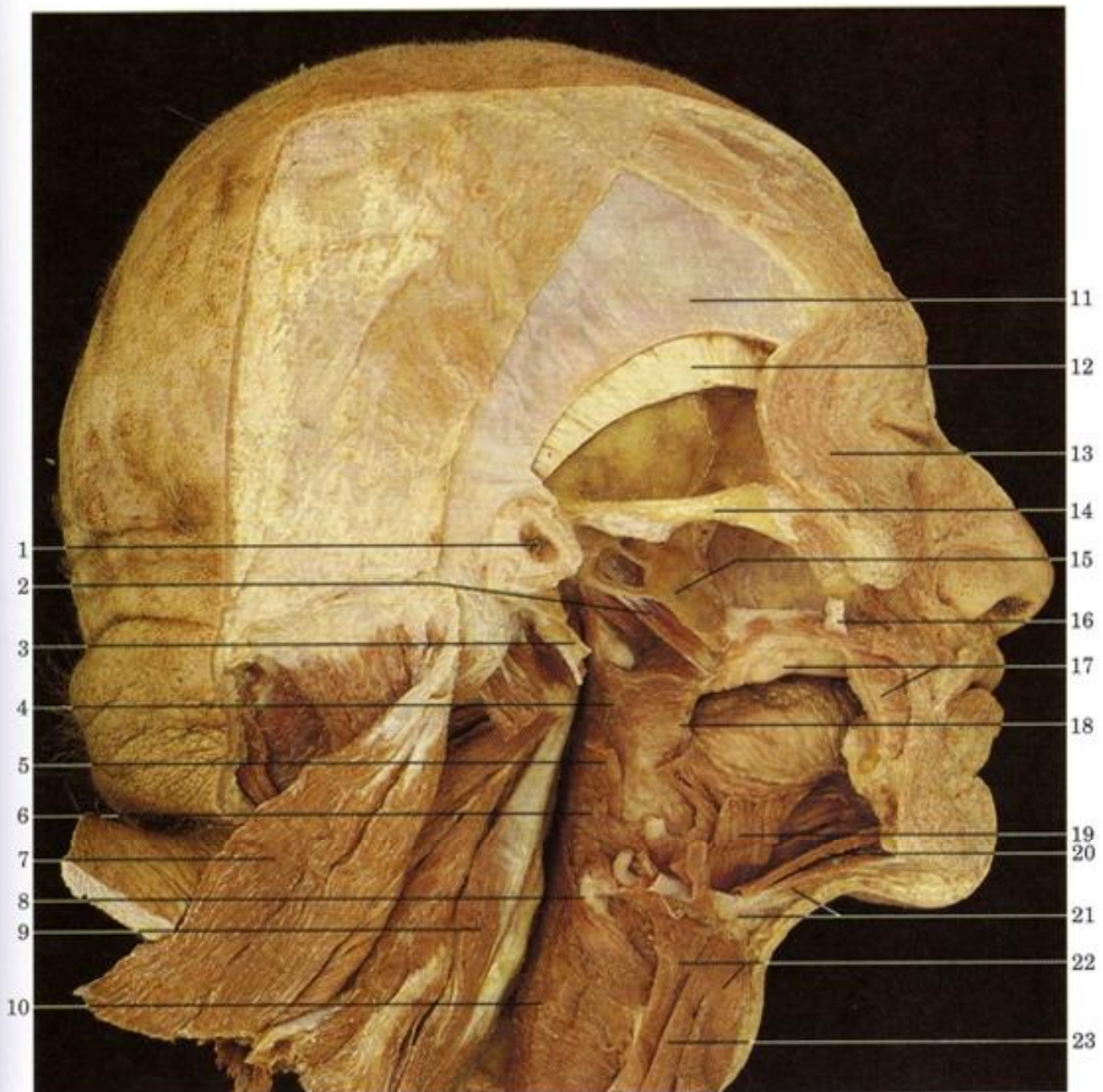


Các cơ trên móng và dưới móng, hầu I (nhìn từ phía bên). Ngành hàm dưới, các cơ chân bướm và chỗ bám của thái dương đã được cắt bỏ.



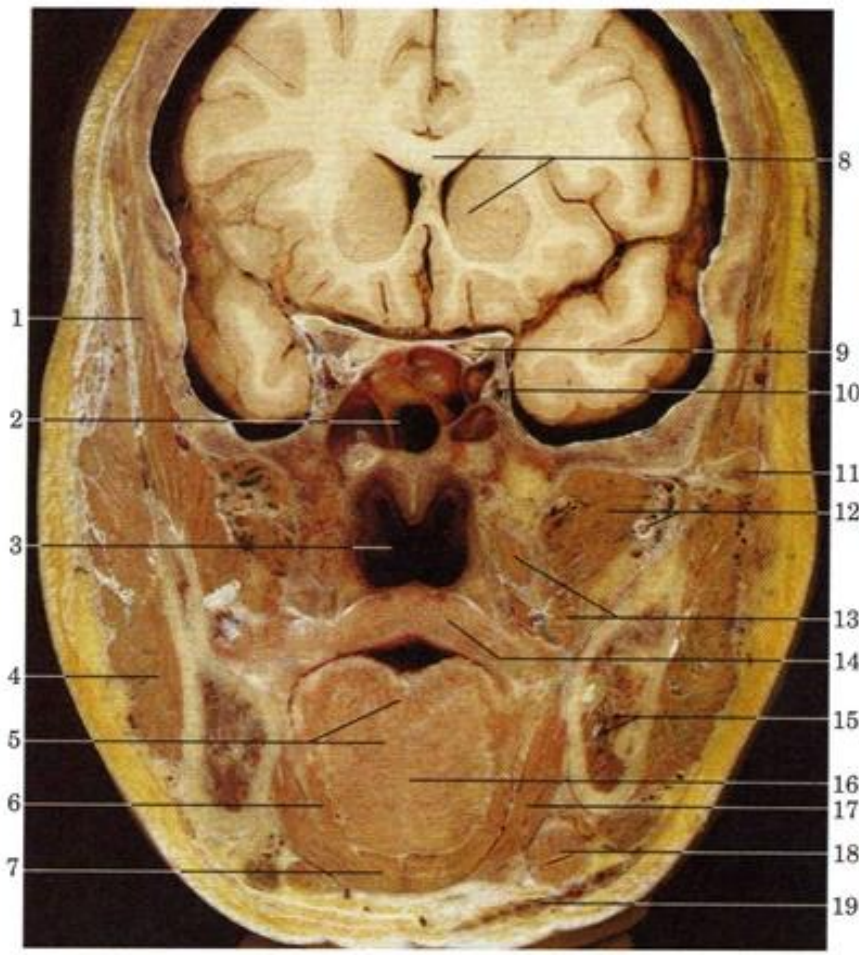
Các cơ trên móng và dưới móng (sơ đồ).

1. Cân trên sọ
2. **Mạc thái dương**
3. Gân cơ thái dương
4. Cung gò má
5. Mảnh ngoài mỏm chân bướm
6. Cơ căng màn khẩu cái (mỏm trâm)
7. Cơ khít hầu trên
8. **Cơ trâm lưỡi**
9. Bụng sau cơ hai bụng (nhị thân)
10. **Cơ trâm-móng**
11. Cơ dài đầu
12. Cơ ức đòn chũm (đã lật lên)
13. Cơ khít hầu dưới
14. Bụng trên cơ chẩm trán
15. Phần ổ mắt của cơ vòng mắt
16. **Cơ thối kèn (cơ nút)**
17. Cơ hạ góc miệng
18. **Cơ hàm móng**
19. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân)
20. **Cơ giáp móng**
21. **Cơ ức móng**
22. **Cơ vai móng**
23. Xương móng
24. **Cơ ức giáp**



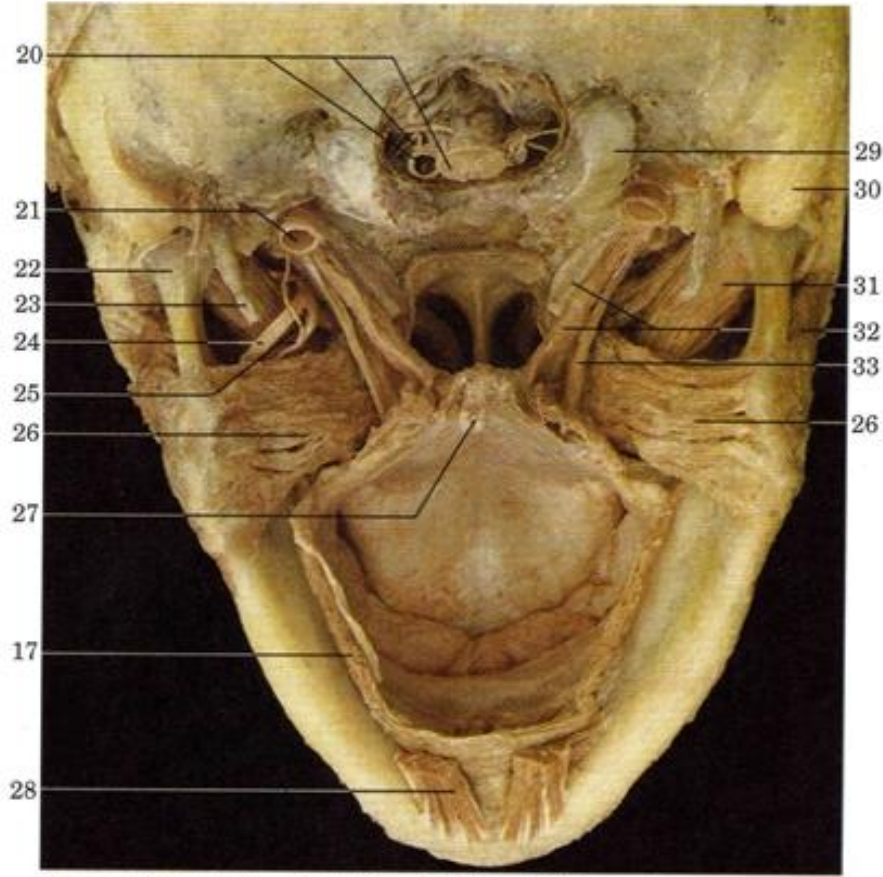
Các cơ trên móng và dưới móng, hầu II. Cắt bỏ cơ thổi kèn để thấy được ổ miệng.

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1. Ống tai ngoài | 13. Cơ vòng mắt |
| 2. Cơ căng màn khẩu cái (hầu) | 14. Cung gò má |
| 3. Mồm trâm | 15. Mảnh ngoài mồm chân bướm |
| 4. Cơ khít hầu trên | 16. Ống tuyến mang tai |
| 5. Cơ trâm-hầu (cắt đôi) | 17. Lợi hàm trên (không có răng), cơ thổi kèn (cắt đôi) |
| 6. Cơ khít hầu giữa | 18. Dây chằng (đường đan) chân bướm hàm |
| 7. Cơ ức đòn chũm | 19. Cơ móng lưỡi |
| 8. Sừng lớn xương móng | 20. Cơ hàm móng |
| 9. Cơ dài đầu | 21. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân) |
| 10. Cơ khít hầu dưới | 22. Cơ ức móng và cơ giáp móng |
| 11. Mạc thái dương | 23. Cơ vai móng |
| 12. Gân cơ thái dương | |



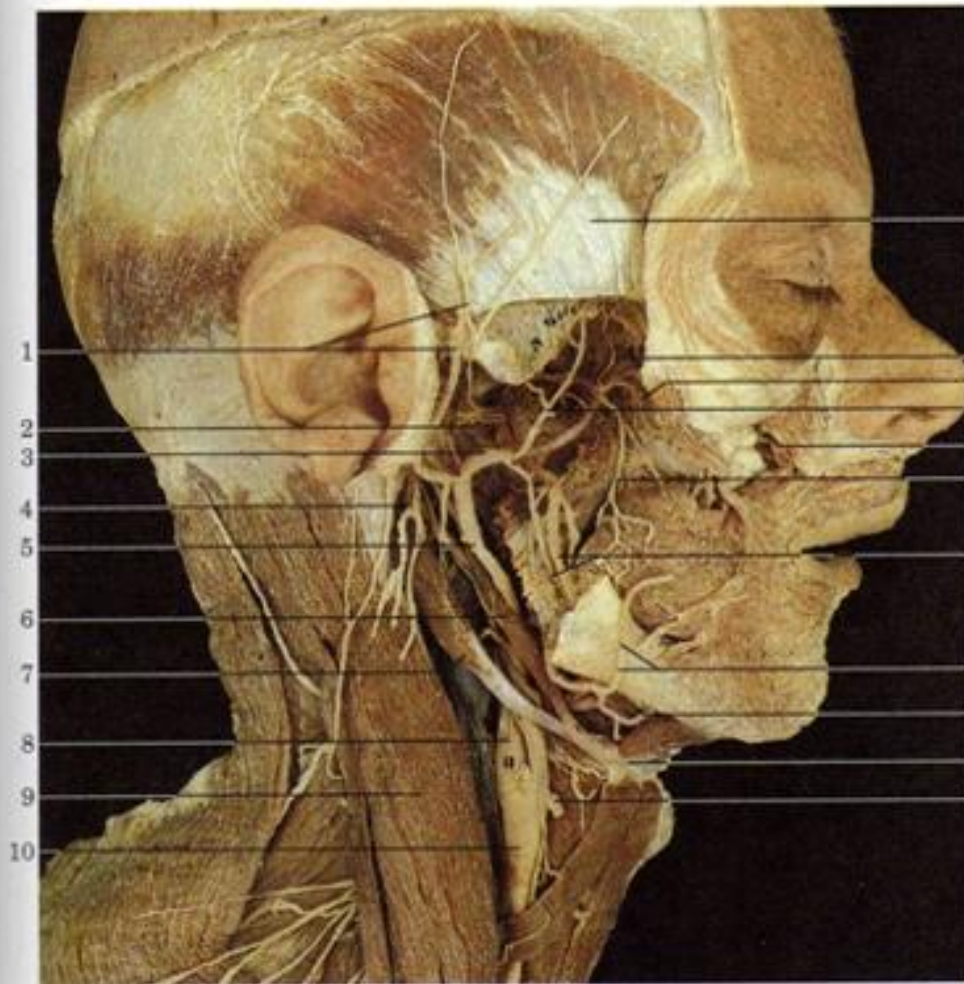
Thiết đồ đứng ngang qua sọ, hốc mũi và ổ miệng qua xoang bướm.

1. Cơ thái dương
2. Xoang bướm
3. Tỵ hầu
4. Cơ cắn
5. Cơ dọc trên, cơ ngang và cơ thẳng đứng của lưỡi
6. Cơ móng lưỡi
7. Cơ cầm lưỡi
8. Thể chai (nhân đuôi)
9. Thần kinh thị giác
10. Xoang hang
11. Cung gò má
12. Mặt cắt của cơ chân bướm ngoài và động mạch hàm trên
13. Mặt cắt của cơ chân bướm trong
14. Khẩu cái mềm
15. Xương hàm dưới và thần kinh huyết răng dưới
16. Vách lưỡi
17. Cơ hàm móng
18. Tuyến dưới hàm dưới
19. Cơ bám da cổ



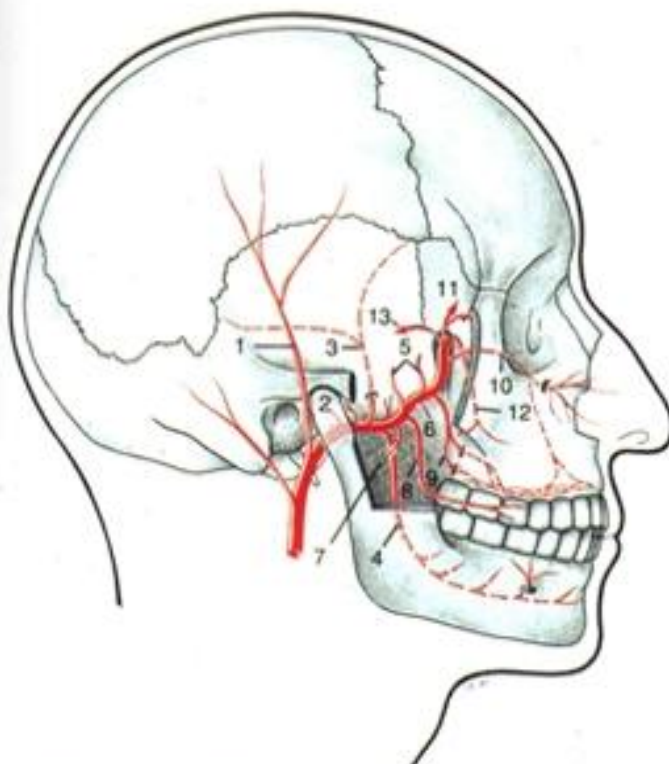
Các cơ chân bướm và khẩu cái (nhìn từ phía sau)

20. Lỗ lớn (xương chẩm), động mạch đốt sống và tủy sống
21. Động mạch cảnh trong
22. Chòm hàm dưới
23. Mồm trâm
24. Thần kinh huyết răng dưới
25. Thần kinh lưỡi và thần kinh thừng nhĩ
26. Cơ chân bướm trong
27. Lưỡi gà
28. Bụng trước cơ hai bụng (nhĩ thân) (mặt cắt)
29. Lõi cầu xương chẩm
30. Mồm chũm
31. Cơ chân bướm ngoài
32. Vòi tai và cơ nâng màn khẩu cái
33. Cơ căng màn khẩu cái



1. Động mạch thái dương nông và thần kinh tai thái dương
2. Động mạch màng não giữa
3. **Động mạch hàm trên**
4. Thần kinh mặt (cắt đôi và kéo lên)
5. **Động mạch cảnh ngoài**
6. Cơ trâm móng
7. Bụng sau cơ hai bụng (nhị thân)
8. Động mạch cảnh trong và nhánh xoang cảnh của thần kinh thiệt hầu (TK IX)
9. Cơ ức đòn chũm
10. Động mạch cảnh chung
11. Cơ thái dương
12. Hố chân bướm khẩu cái
13. Động mạch huyết răng trên sau
14. Động mạch thái dương sâu
15. Động mạch dưới ổ mắt
16. Thần kinh má
17. Động mạch và thần kinh huyết răng dưới
18. **Động mạch mặt**
19. Động mạch dưới cằm
20. Xương móng
21. Động mạch giáp trên (cắt đôi)

Hình ảnh phẫu tích động mạch hàm trên. Cắt bỏ một phần xương hàm dưới và cơ chân bướm ngoài.



Các nhánh chính của động mạch hàm trên (lược đồ).

1. Động mạch thái dương nông

Các nhánh ở đoạn I

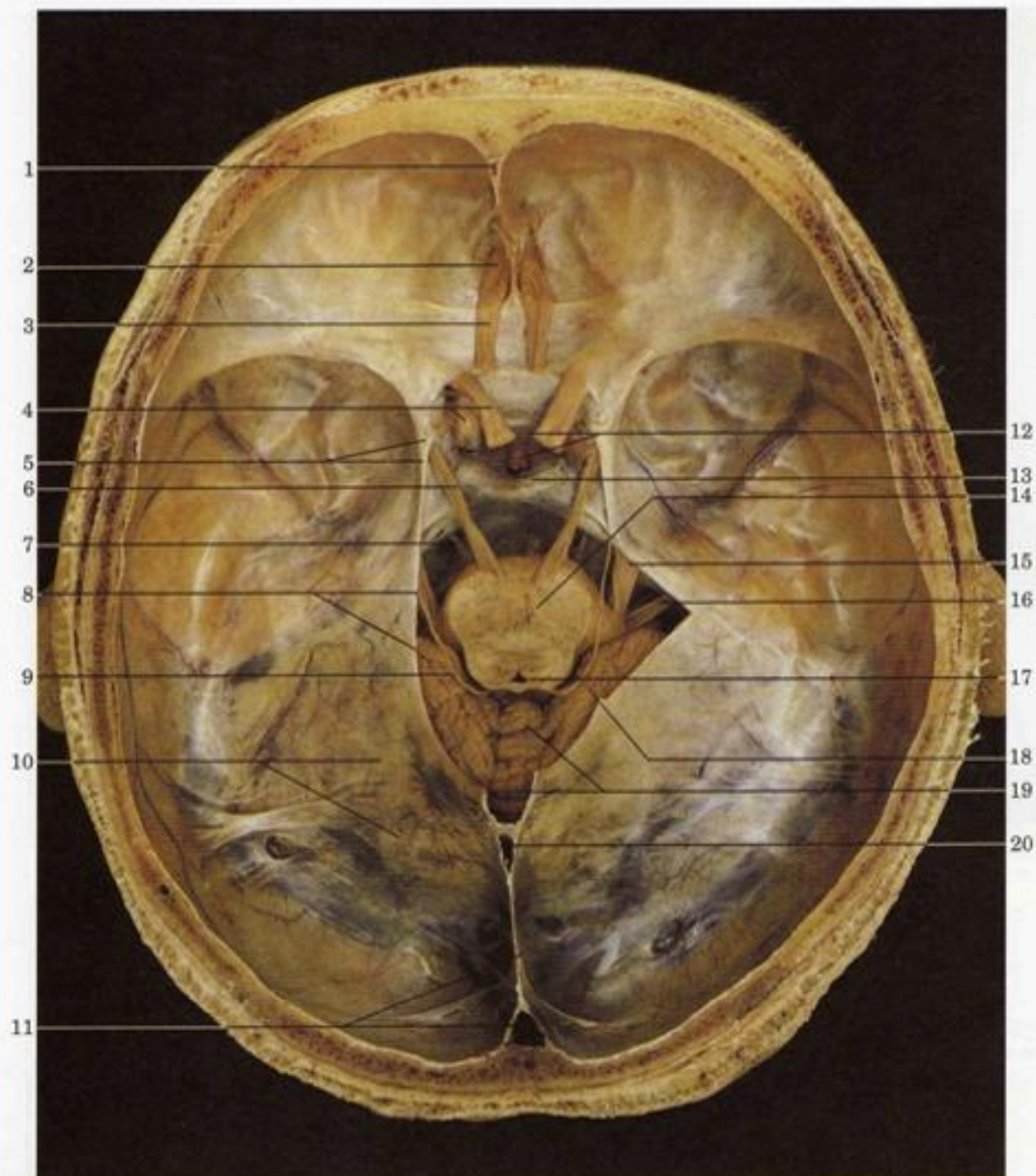
2. Động mạch tai sâu và động mạch nhĩ trước
3. Động mạch màng não giữa
4. Động mạch huyết răng dưới

Các nhánh ở đoạn II

5. Các nhánh thái dương sâu
6. Các nhánh chân bướm
7. Động mạch cằm
8. Động mạch má

Các nhánh ở đoạn III

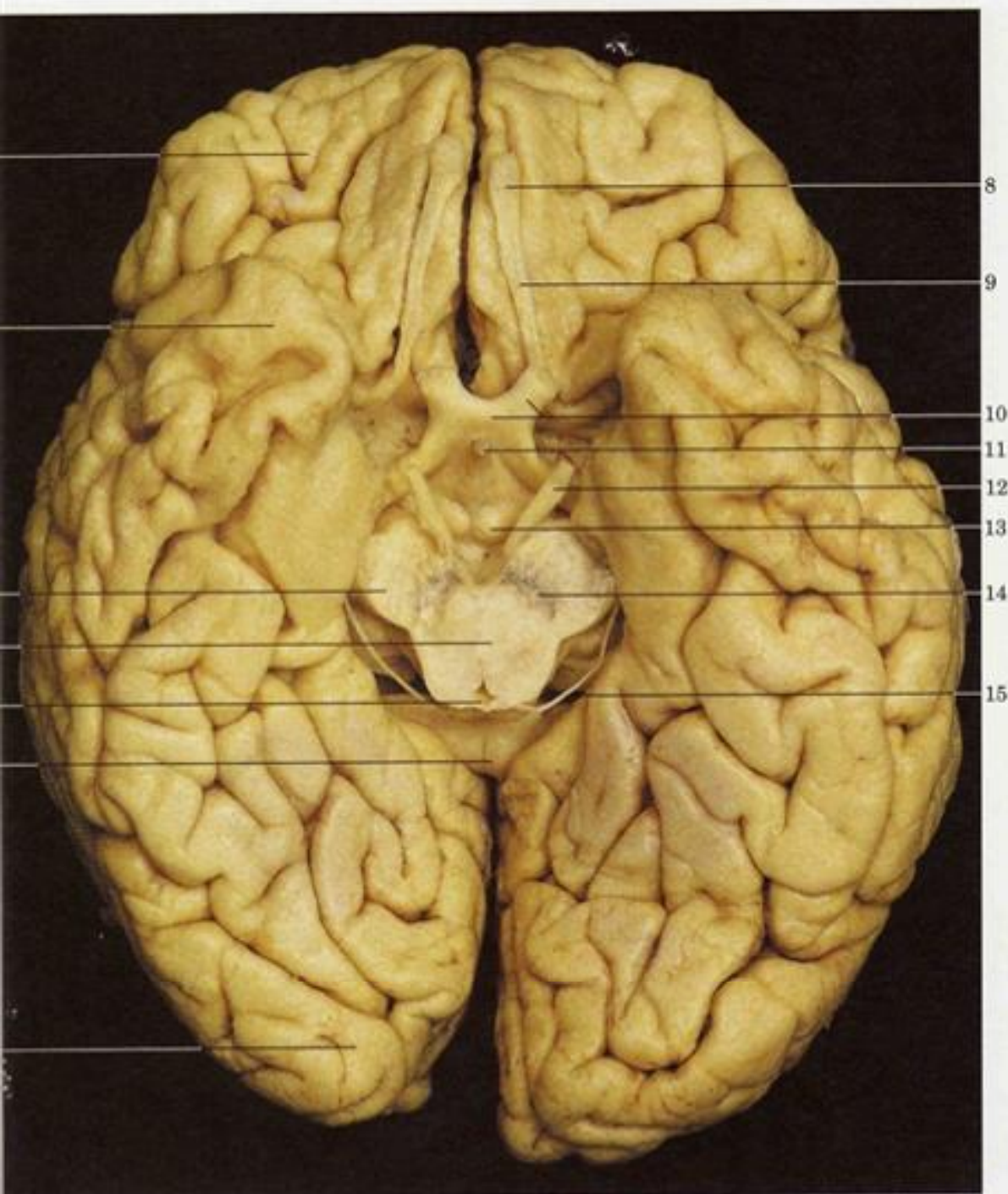
9. Động mạch huyết răng trên sau
10. Động mạch dưới ổ mắt
11. Động mạch bướm khẩu cái và các nhánh hốc mũi
12. Động mạch khẩu cái xuống
13. Động mạch ống chân bướm



Nền sọ với các dây thần kinh sọ (mặt trong). Toàn bộ hai bán cầu đại não và phần trên của cuống đại não đã được cắt bỏ. Đường rạch trên lều tiểu não phải làm lộ rõ các dây thần kinh sọ ở khoang dưới lều.

1. Xoang dọc trên với liềm đại não
2. Hành khứu
3. Dải khứu
4. **Thần kinh thị giác** và động mạch cảnh trong
5. Mâm yên trước và chỗ dính của bờ trước lều tiểu não
6. **Thần kinh vận nhãn (TK III)**
7. **Thần kinh giàng** (vận nhãn ngoài: TK VI)
8. Khuyết lều tiểu não
9. **Thần kinh ròng rọc (TK IV)**
10. Lều tiểu não

11. Liềm đại não và hội lưu xoang
12. Hố tuyến yên, phễu và hoành yên
13. Lưng yên
14. Trung não (cắt ngang)
15. **Thần kinh sinh ba (TK V)**
16. **Thần kinh mặt (TK VII)**, thần kinh trung gian và **thần kinh tiền đình ốc tai (TK VIII)**
17. Cống não
18. Bán cầu tiểu não phải
19. Nhộng tiểu não
20. Xoang thẳng

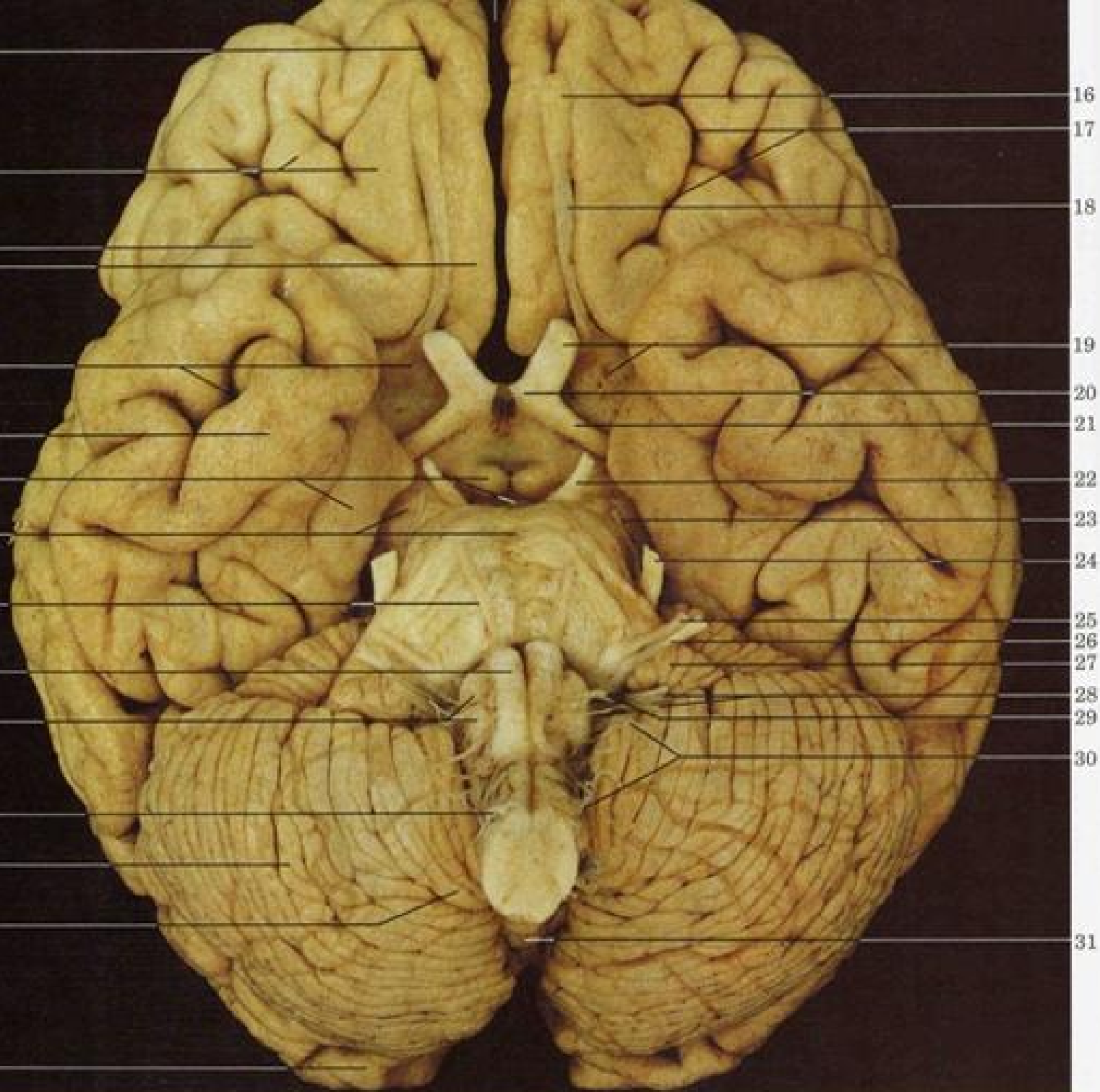


Mặt dưới của não cùng với các dây thần kinh sọ. Cắt ngang trung não.

1. Thùy trán
2. Thùy thái dương
3. Cúống đại não
4. **Trung não** (cắt ngang)
5. Cống não (Sylvius)
6. Lồi chai
7. Thùy chẩm
8. Hành khứu
9. Dải khứu
10. **Thần kinh thị giác và giao thoa thị giác**
11. Phễu
12. **Thần kinh vận nhãn (TK III)**
13. Thế vú
14. Chất đen
15. **Thần kinh ròng rọc (TK IV)**

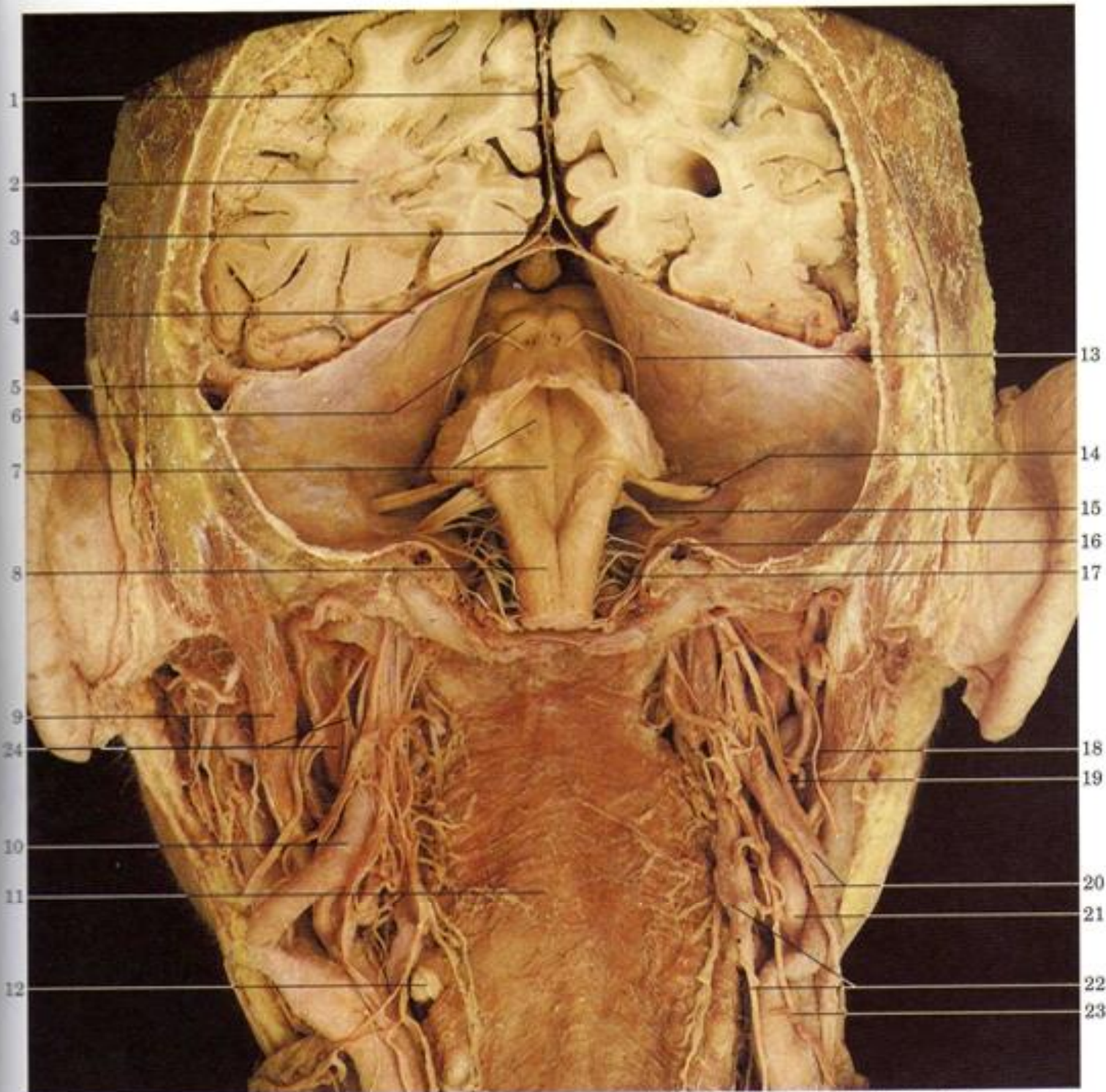
Các dây thần kinh sọ:

- I. Thần kinh khứu giác
- II. Thần kinh thị giác
- III. Thần kinh vận nhãn
- IV. Thần kinh ròng rọc
- V. Thần kinh sinh ba
- VI. Thần kinh giàng
- VII. Thần kinh mặt
- VIII. Thần kinh tiền đình ốc tai
- IX. Thần kinh thiệt hầu (lưỡi hầu)
- X. Thần kinh lang thang
- XI. Thần kinh phụ
- XII. Thần kinh hạ thiệt (dưới lưỡi)



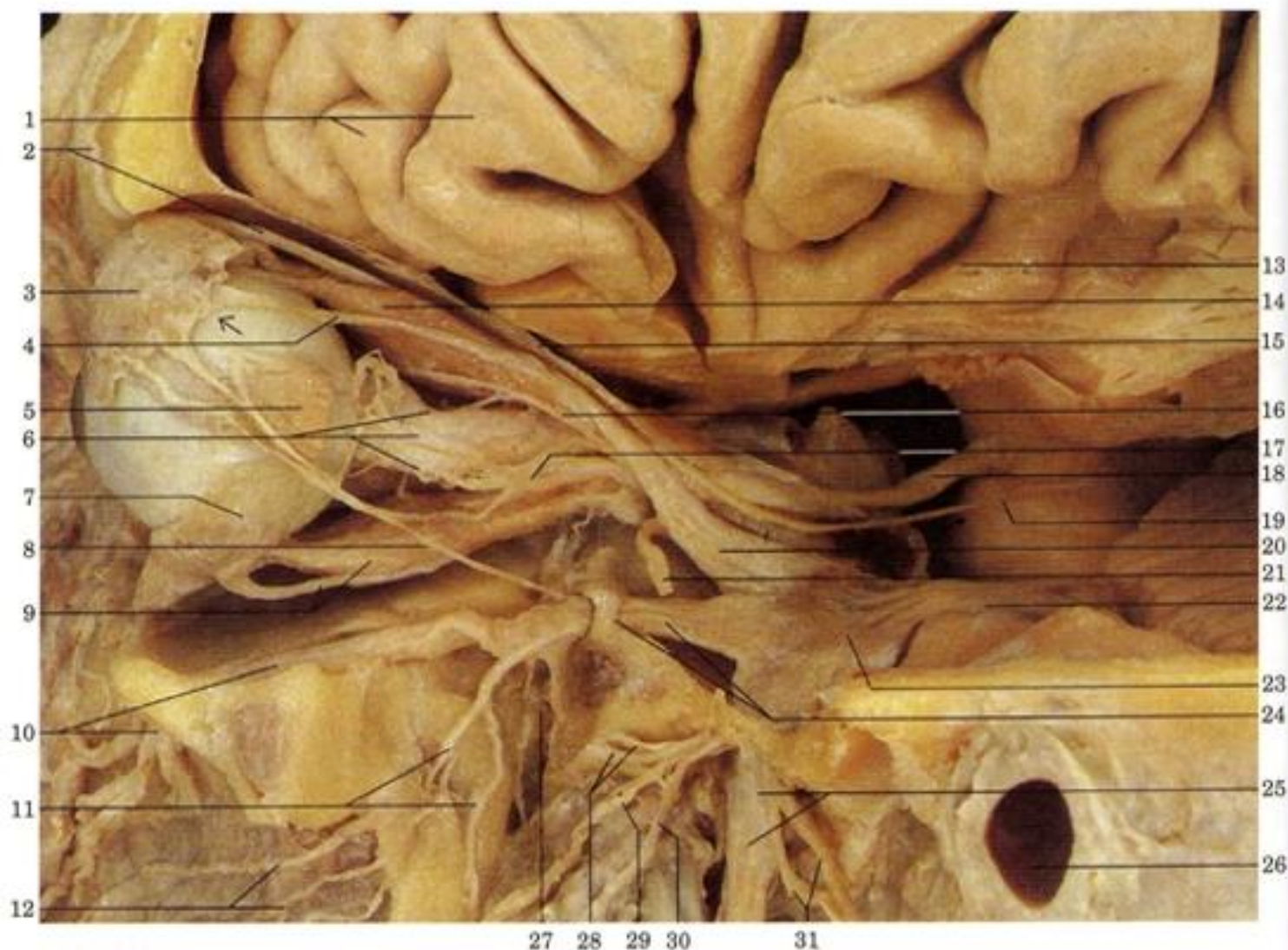
Các dây thần kinh sọ. Mặt dưới não.

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Rãnh khâu | 11. Phần dưới trám hành | 22. Thần kinh vận nhãn (TK III) |
| 2. Các hồi ổ mắt | 12. Thần kinh sống cổ | 23. Thần kinh ròng rọc (TK IV) |
| 3. Thùy thái dương | 13. Tiểu não | 24. Thần kinh sinh ba (TK V) |
| 4. Hồi thẳng | 14. Hạnh nhân tiểu não | 25. Thần kinh mặt (TK VII) |
| 5. Tam giác khâu và rãnh thái dương dưới | 15. Thùy chẩm (cực sau) | 26. Thần kinh tiền đình ốc tai (TK VIII) |
| 6. Hồi chẩm thái dương trong | 16. Hành khâu | 27. Thùy nhung của tiểu não |
| 7. Hồi cạnh hải mã, thể vú và hố gian cương đại não | 17. Các rãnh ổ mắt của thùy trán | 28. Thần kinh thiệt hầu (TK IX) và thần kinh lang thang (TK X) |
| 8. Cầu não và cương đại não | 18. Dải khâu | 29. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) |
| 9. Thần kinh giàng (TK VI) | 19. Thần kinh thị giác (TK II) và chất (khoang) thừng trước | 30. Thần kinh phụ (TK XI) |
| 10. Tháp hành | 20. Giao thoa thị giác | 31. Nhộng tiểu não |
| | 21. Dải thị giác | 32. Khe dọc |



Thân não và hầu cùng các dây thần kinh sọ (nhìn từ phía sau). Hộp sọ được mở ra và cắt bỏ tiểu não.

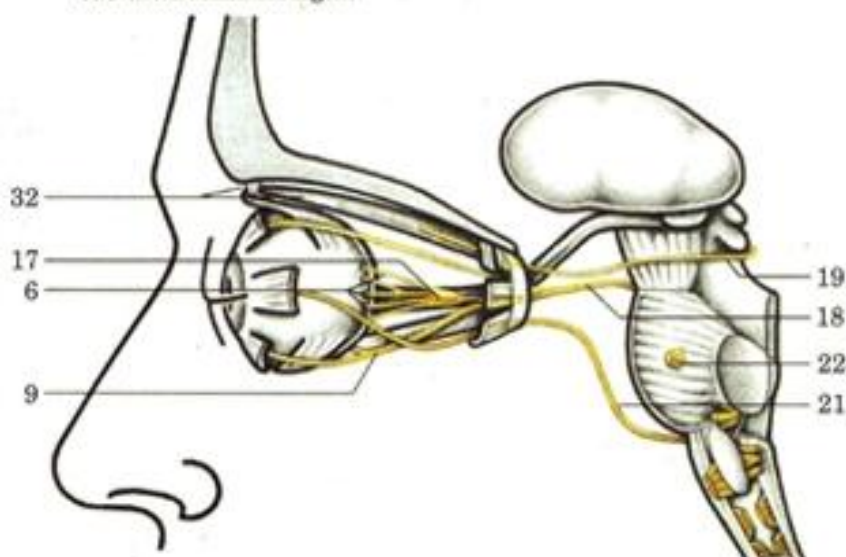
- | | |
|--|--|
| 1. Liềm đại não | 13. Thần kinh ròng rọc (TK IV) |
| 2. Thùy chẩm | 14. Thần kinh mặt (TK VII), thần kinh tiền đình ốc tai (TK VIII) |
| 3. Xoang thẳng | 15. Thần kinh thiệt hầu (TK IX) và thần kinh lang thang (TK X) |
| 4. Lều tiểu não | 16. Thần kinh phụ (TK XI) (phần trong sọ) |
| 5. Xoang (tĩnh mạch) ngang | 17. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) (phần trong sọ) |
| 6. Gò dưới (củ não sinh tư dưới) của trung não | 18. Thần kinh phụ (TK XI) |
| 7. Hố trám (nền não thất IV) | 19. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) |
| 8. Hành não | 20. Thần kinh lang thang (TK X) và động mạch cảnh trong |
| 9. Bụng sau cơ hai bụng | 21. Động mạch cảnh ngoài |
| 10. Động mạch cảnh trong | 22. Thần giao cảm và hạch cổ trên |
| 11. Hầu (cơ khít hầu giữa) | 23. Quai cổ (quai thần kinh XII, rễ trên của dây thần kinh hạ thiệt) |
| 12. Xương móng (sừng lớn) | 24. Thần kinh thiệt hầu (TK IX) và cơ trâm hầu |



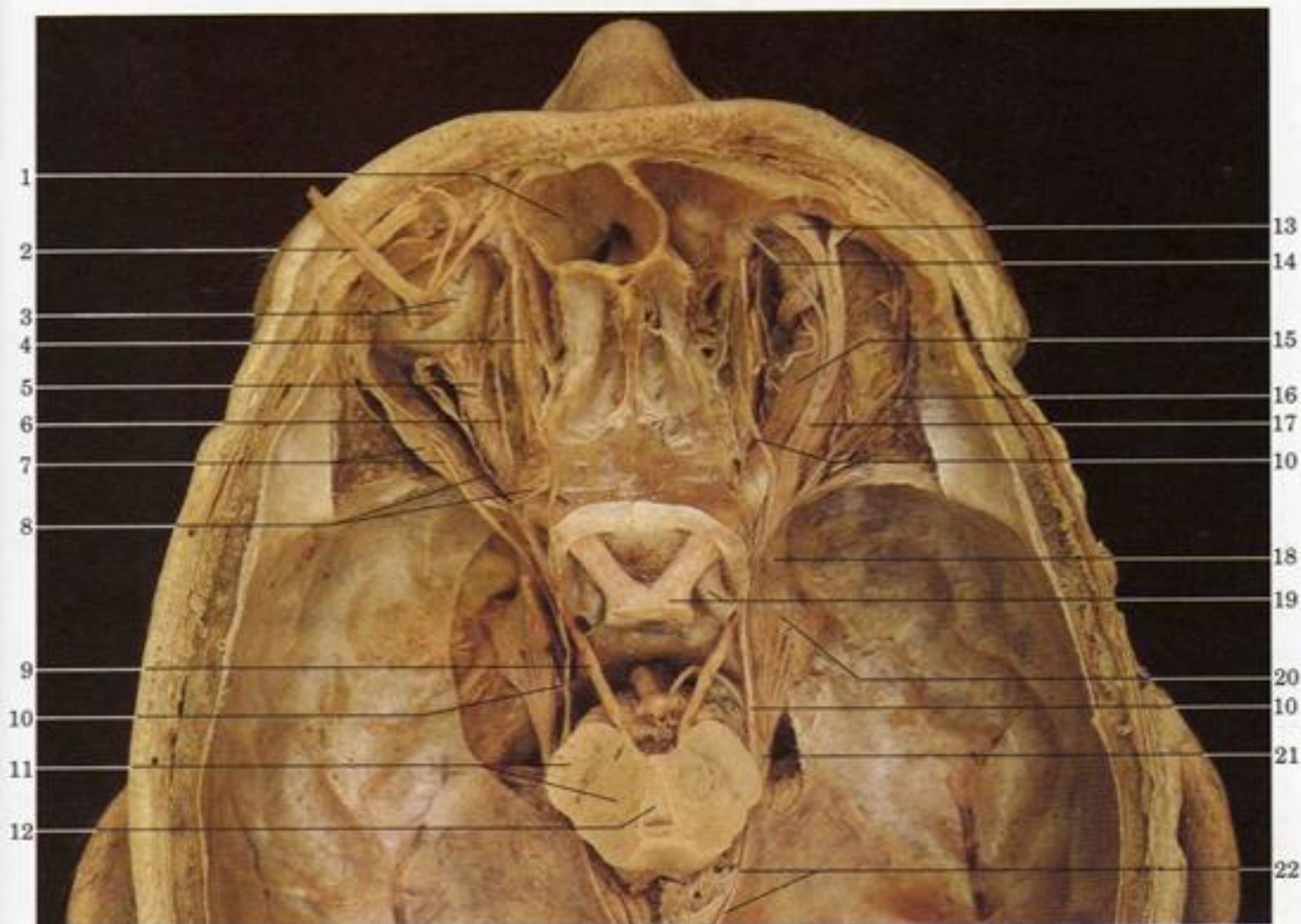
Các dây thần kinh sọ của ổ mắt và hố chân bướm-khẩu cái. Ổ mắt trái (mặt ngoài). Mũi tên chỉ nối tiếp thần kinh gò má lẹ.

- | | |
|---|---|
| 1. Thủy trăn | 7. Cơ chéo dưới |
| 2. Thần kinh trên ổ mắt | 8. Thần kinh gò má |
| 3. Tuyến lệ | 9. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn và cơ thẳng dưới |
| 4. Thần kinh lẹ | 10. Thần kinh dưới ổ mắt |
| 5. Cơ thẳng ngoài (cắt đôi) | 11. Thần kinh huyết răng trên sau |
| 6. Thần kinh thị giác và các thần kinh mi ngắn | |

- | |
|---|
| 12. Các nhánh của đám rối huyết răng trên nằm sát niêm mạc của xoang hàm trên |
| 13. Rãnh trung tâm của thùy đảo |
| 14. Cơ thẳng trên |
| 15. Cốt mạc ổ mắt (trần hốc mắt) |
| 16. Thần kinh mũi-mi |
| 17. Hạch mi |
| 18. Thần kinh vận nhãn (TK III) |
| 19. Thần kinh ròng rọc (TK IV) |
| 20. Thần kinh mắt (TK V₁) |
| 21. Thần kinh giàng (TK VI) (cắt đôi) |
| 22. Thần kinh sinh ba (TK V) |
| 23. Hạch sinh ba |
| 24. Thần kinh hàm trên (TK V₂) và lỗ tròn |
| 25. Thần kinh hàm dưới (TK V₃) |
| 26. Ống tai ngoài |
| 27. Các thần kinh chân bướm-khẩu cái |
| 28. Các thần kinh thái dương sâu |
| 29. Thần kinh má |
| 30. Thần kinh cằm |
| 31. Thần kinh tai-thái dương |
| 32. Ròng rọc và cơ chéo trên |



Các dây thần kinh sọ chi phối các cơ ngoài nhãn cầu (mặt ngoài) (lược đồ).



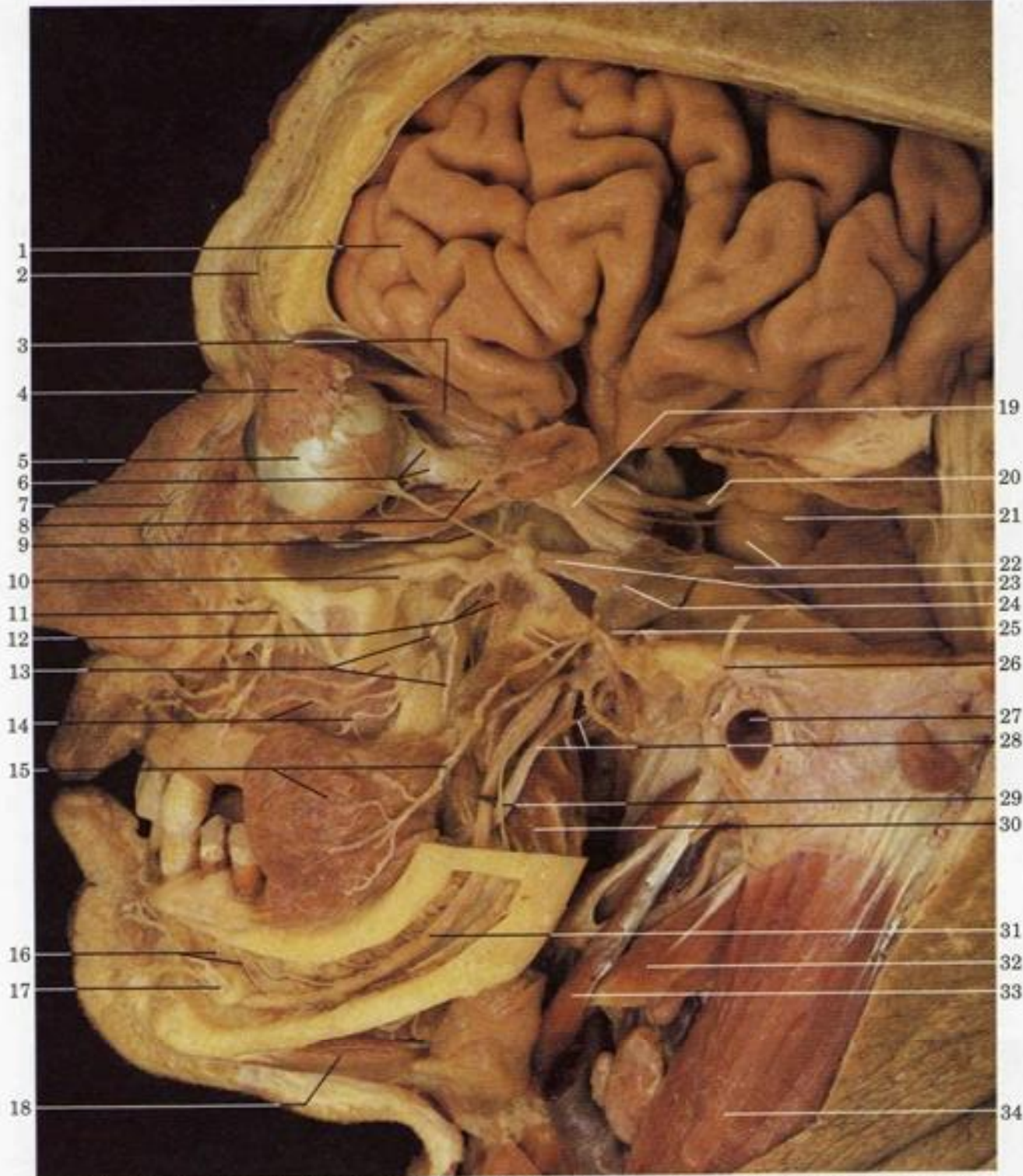
Các thần kinh sọ của ổ mắt (mặt trên). Bên phải: lớp nông; bên trái: lớp giữa của ổ mắt (cơ thẳng trên và thần kinh trán bị cắt và lật ra). Lều tiểu não và màng cứng được cắt bỏ một phần.

- | | | |
|---------------------------------------|--|--|
| 1. Xoang trán (mở rộng) | 4. Cơ chéo trên | 7. Thần kinh giàng (TK VI) và cơ thẳng ngoài |
| 2. Thần kinh trán (bị cắt và lật ra) | 5. Các thần kinh mi ngắn và thần kinh thị giác (TK II) | 8. Hạch mi và cơ thẳng trên (bị lật) |
| 3. Cơ thẳng trên (bị cắt) và nhân cầu | 6. Thần kinh mũi mi | 9. Thần kinh vận nhãn (TK III) |



Các thần kinh sọ ở nền sọ. Thân đại não được chia đôi và lều tiểu não được mở ra. Cả hai bán cầu đại não được cắt bỏ.

- | | |
|---|---|
| 10. Thần kinh ròng rọc (TK IV) | 13. Nhánh ngoài và nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt |
| 11. Cường (trụ) đại não và trung não | 14. Thần kinh trên ròng rọc |
| 12. Thành dưới của não thất III thông với cống não | 15. Cơ thẳng trên |
| 13. Nhánh ngoài và nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt | 16. Thần kinh lệ |
| 14. Thần kinh trên ròng rọc | 17. Thần kinh trán |
| 15. Cơ thẳng trên | 18. Thần kinh mắt (TK V ₁) |
| 16. Thần kinh lệ | 19. Giao thoa thị giác và động mạch cảnh trong |
| 17. Thần kinh trán | 20. Hạch sinh ba |
| 18. Thần kinh mắt (TK V ₁) | 21. Thần kinh sinh ba (TK V) |
| 19. Giao thoa thị giác và động mạch cảnh trong | 22. Khuyết lều tiểu não |
| 20. Hạch sinh ba | 23. Liềm đại não |
| 21. Thần kinh sinh ba (TK V) | 24. Tiểu não |
| 22. Khuyết lều tiểu não | 25. Phễu |
| 23. Liềm đại não | 26. Dải khâu |
| 24. Tiểu não | |
| 25. Phễu | |
| 26. Dải khâu | |



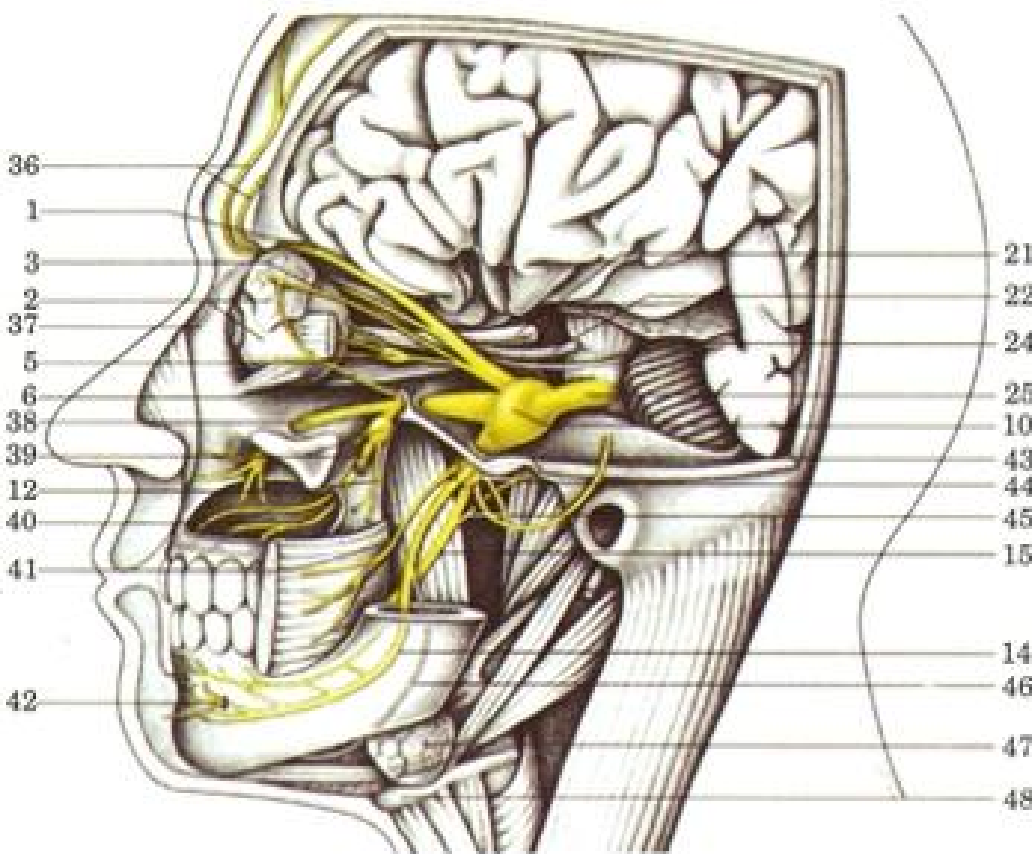
Hình ảnh phẫu tích toàn bộ thần kinh sinh ba. Thành bên của hộp sọ, thành bên của ổ mắt, cung gò má và ngành xương hàm dưới đã được cắt bỏ và ống hàm dưới được mở ra.

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Thùy trán của đại não | 11. Lỗ dưới ổ mắt và các nhánh tận của thần kinh dưới ổ mắt | 22. Thần kinh sinh ba và cầu não |
| 2. Thần kinh trên ổ mắt | 12. Hạch chân bướm khẩu cái và các thần kinh chân bướm khẩu cái | 23. Thần kinh hàm trên (TK V ₂) |
| 3. Thần kinh lệ | 13. Các thần kinh huyết răng trên sau | 24. Hạch sinh ba |
| 4. Tuyến lệ | 14. Đám rối răng trên | 25. Thần kinh hàm dưới (TK V ₃) |
| 5. Nhân cầu | 15. Cơ mút (thối kèn) và thần kinh má | 26. Thần kinh tai thái dương |
| 6. Thần kinh thị giác và các thần kinh mí ngăn | 16. Đám rối răng dưới | 27. Ống tai ngoài (bị cắt) |
| 7. Nhánh mũi ngoài của thần kinh sàng trước | 17. Lỗ cằm và thần kinh cằm | 28. Thần kinh lưỡi và thừng nhĩ |
| 8. Hạch mí | 18. Bụng trước cơ hai bụng | 29. Thần kinh hàm móng |
| 9. Thần kinh gò má | 19. Thần kinh mắt (TK V ₁) | 30. Cơ chân bướm trong |
| 10. Thần kinh dưới ổ mắt | 20. Thần kinh vận nhãn (TK III) | 31. Thần kinh huyết răng dưới |
| | 21. Thần kinh rỗng rọc (TK IV) | 32. Bụng sau cơ hai bụng |
| | | 33. Cơ trâm móng |
| | | 34. Cơ ức đòn chũm |

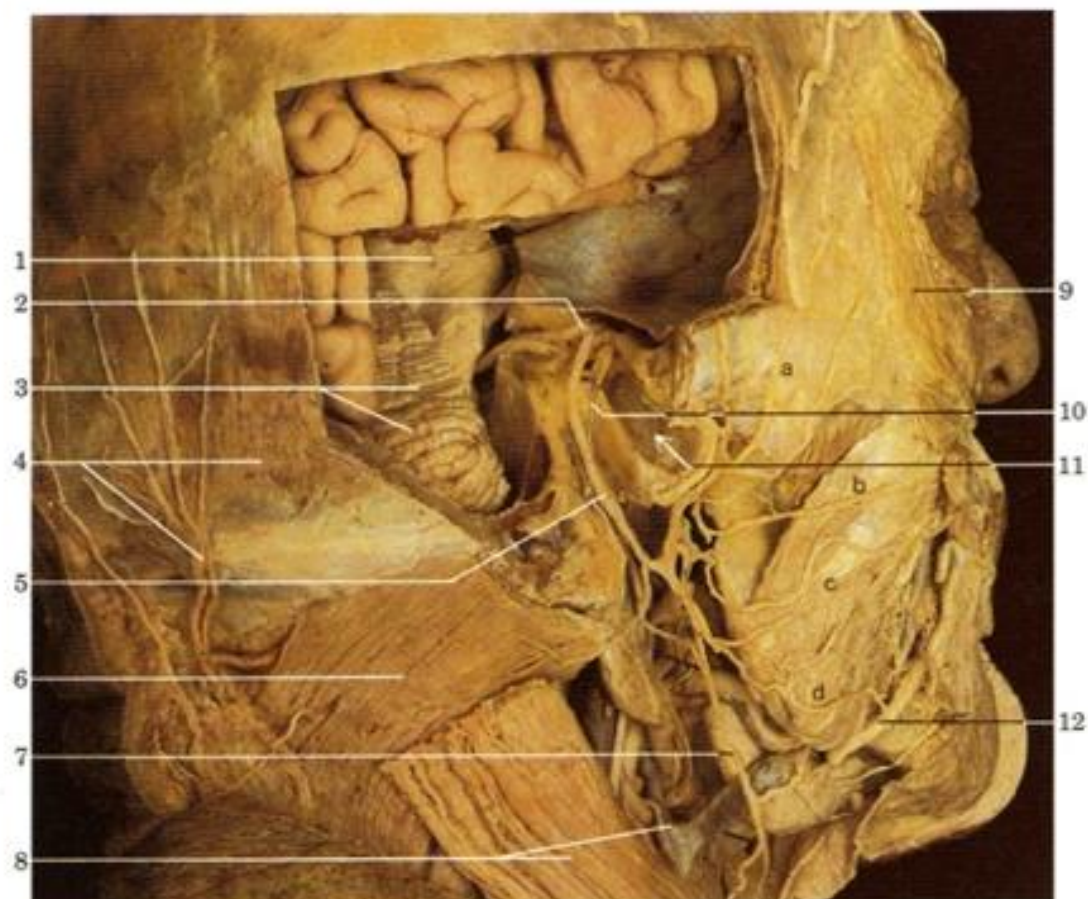


Liên quan của thần kinh sọ với thân não. Bên trái (mặt trên ngoài).
Nửa trái của thân não và đầu đã được cắt bỏ một phần. Hãy chú ý tới vị trí của hạch sinh ba.

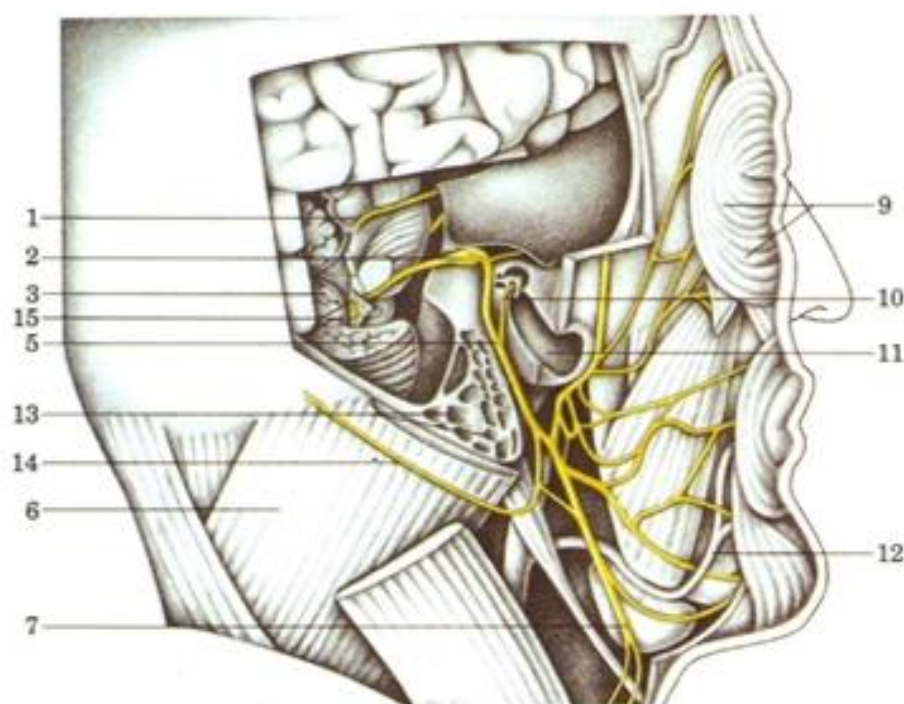
1. Thân kinh trán
2. Tuyến lệ và nhân cầu
3. Thần kinh lệ
4. Cơ thẳng ngoài
5. Hạch mi ở ngoài thần kinh thị giác
6. Thần kinh gò má
7. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn
8. Thần kinh mắt (TK V₁)
9. Thần kinh hàm trên (TK V₂)
10. Hạch sinh ba
11. Thần kinh hàm dưới (TK V₃)
12. Các thần kinh huyết răng trên sau
13. Hòm nhĩ, ống tai ngoài và màng nhĩ
14. Thần kinh huyết răng dưới
15. Thần kinh lưỡi
16. Thần kinh mặt (TK VII)
17. Thần kinh lang thang (TK X)
18. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) và rễ trên của quai cổ
19. Động mạch cảnh ngoài
20. Dải khứ (TK I)
21. Thần kinh thị giác (TK II) (phần trong sọ)
22. Thần kinh vận nhãn (TK III)
23. Thần kinh giàng (TK VI)
24. Thần kinh ròng rọc (TK IV)
25. Thần kinh sinh ba (TK V)
26. Thần kinh tiền đình ốc tai (TK VIII) và thần kinh mặt (TK VII)
27. Thần kinh thiệt hầu (TK IX) (rời thân não)
28. Hố trám
29. Thần kinh lang thang (TK X) (rời thân não)
30. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) (rời hành não)
31. Thần kinh phụ (TK XI) (đi lên từ lỗ lớn)
32. Động mạch đốt sống
33. Hạch gai và màng tủy cứng
34. Thần kinh phụ (TK XI)
35. Động mạch cảnh trong
36. Nhánh ngoài và nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
37. Thần kinh dưới ròng rọc
38. Thần kinh dưới ổ mắt
39. Hạch chân bướm khẩu cái và thần kinh huyết răng trên giữa
40. Các thần kinh huyết răng trên giữa (đi vào đám rối răng trên)
41. Thần kinh má
42. Thần kinh cằm và lỗ cằm
43. Thần kinh tai thái dương
44. Hạch tai (đường đứt đoạn)
45. Thừng nhĩ
46. Thần kinh hàm móng
47. Tuyến dưới hàm
48. Xương móng



Các nhánh chính của thần kinh sinh ba (theo đồ thị hình thần kinh trong 70)

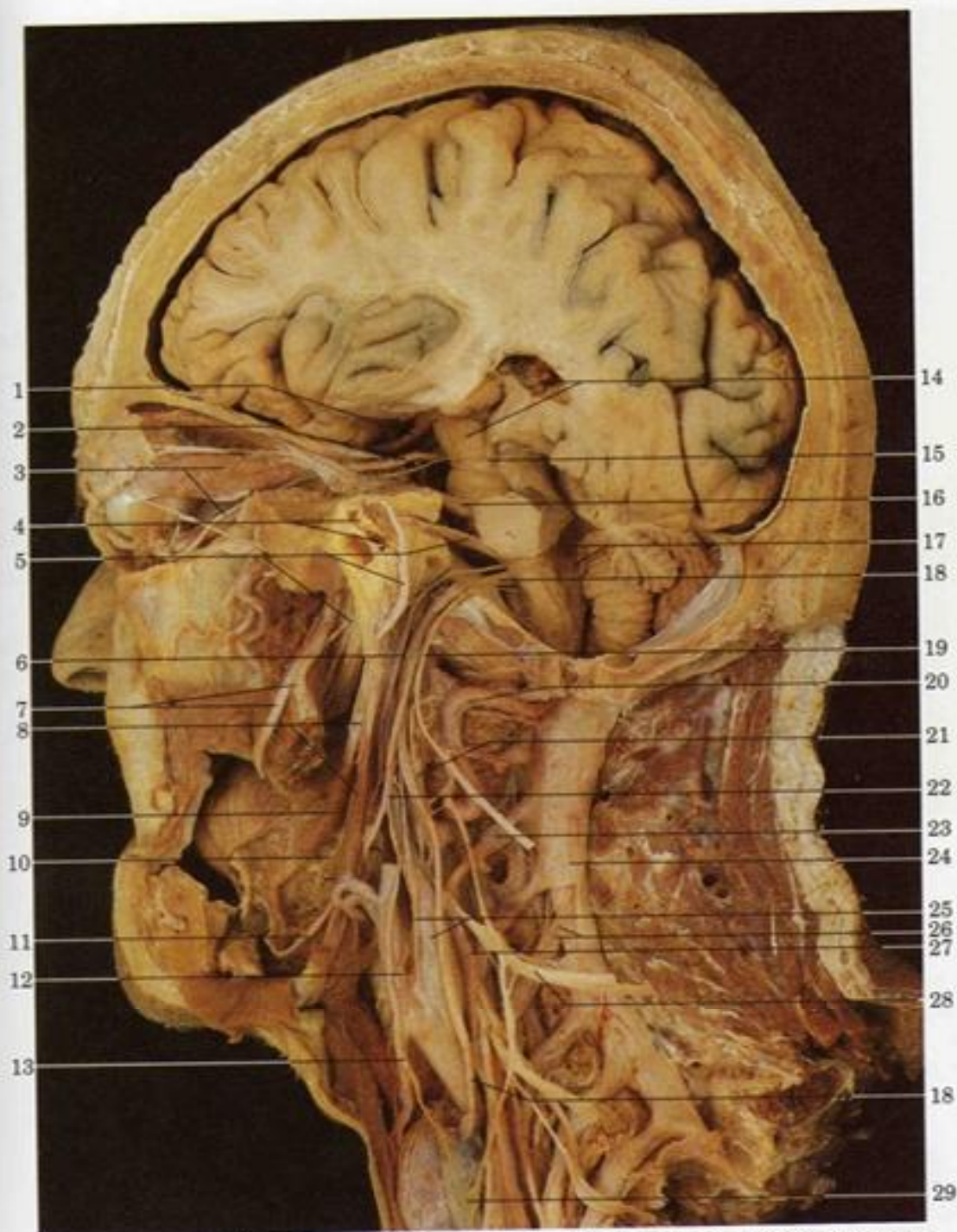


Hình ảnh phẫu tích toàn bộ thần kinh mặt. Một cửa sổ được mở trên hộp sọ. Một phần thùy thái dương được cắt bỏ. Ống thần kinh mặt và hòm nhĩ được mở ra, thành sau ống tai ngoài được cắt bỏ. Các nhánh thần kinh mặt: a = nhánh thái dương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới



1. Thần kinh rỗng rọc
2. Thần kinh mặt cùng hạch gối
3. Tiểu não (bán cầu phải)
4. Bụng chẩm của cơ chẩm trán và thần kinh chẩm lớn
5. Thần kinh mặt ở lỗ trâm chũm
6. Cơ gối đầu
7. Nhánh cổ của thần kinh mặt
8. Cơ ức đòn chũm và tĩnh mạch sau hàm dưới
9. Cơ vòng mắt
10. Thừng nhĩ
11. Ống tai ngoài
12. Động mạch mặt
13. Các tiểu xoang chũm
14. Thần kinh tai sau
15. Nhân và gối của thần kinh mặt

Thần kinh mặt (lược đồ của hình phẫu tích trên)



Liên quan của thần kinh sọ với thân não (nhìn chéo từ phía bên). Phần ngoài của sọ, não, cổ và các cấu trúc của mặt, thành ngoài của ổ mắt, ổ miệng đã được cắt bỏ. Hòm nhĩ đã được mở. Xương hàm dưới được cắt đôi, các cơ nhai cũng được cắt bỏ.

1. Dài thị giác
2. Thần kinh vận nhãn (TK III)
3. Cơ thẳng ngoài và nhánh dưới của thần kinh vận nhãn (TK III)
4. Xương búa và thừng nhĩ
5. Thừng nhĩ, thần kinh mặt (TK VII) và thần kinh tiền đình ốc tai (TK VIII)
6. Thần kinh thất hầu (TK IX)
7. Thần kinh lưỡi và thần kinh huyết răng dưới
8. Móm trâm và cơ trâm móng
9. Cơ trâm lưỡi
10. Các nhánh lưỡi của thần kinh thất hầu
11. Nhánh lưỡi của thần kinh hạ thất
12. Động mạch cảnh ngoài
13. Rễ trên của quai cổ (nhánh của thần kinh hạ thất)
14. Thất não bên cùng đám rối mạch mạc và cuống đại não

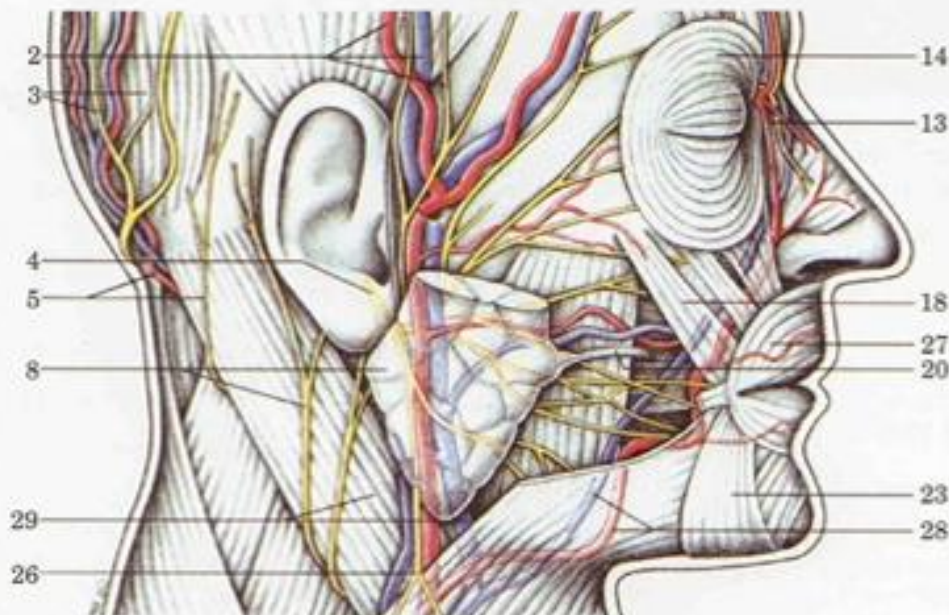
15. Thần kinh rỗng rọc (TK IV)
16. Thần kinh sinh ba (TK V)
17. Não thất IV và hố trám (nền não thất IV)
18. Thần kinh lang thang (TK X)
19. Thần kinh phụ (TK XI)
20. Động mạch đốt sống
21. Hạch cổ trên
22. Thần kinh hạ thất (TK XII)
23. Hạch gai cùng bao màng cứng
24. Màng tủy cứng
25. Động mạch cảnh trong và nhánh xoang cảnh của thần kinh thất hầu
26. Rễ sau (lưng) của thần kinh sống
27. Thân giao cảm
28. Nhánh của đám rối cổ (ngành trước của dây thần kinh sống cổ 3)
29. Quai cổ



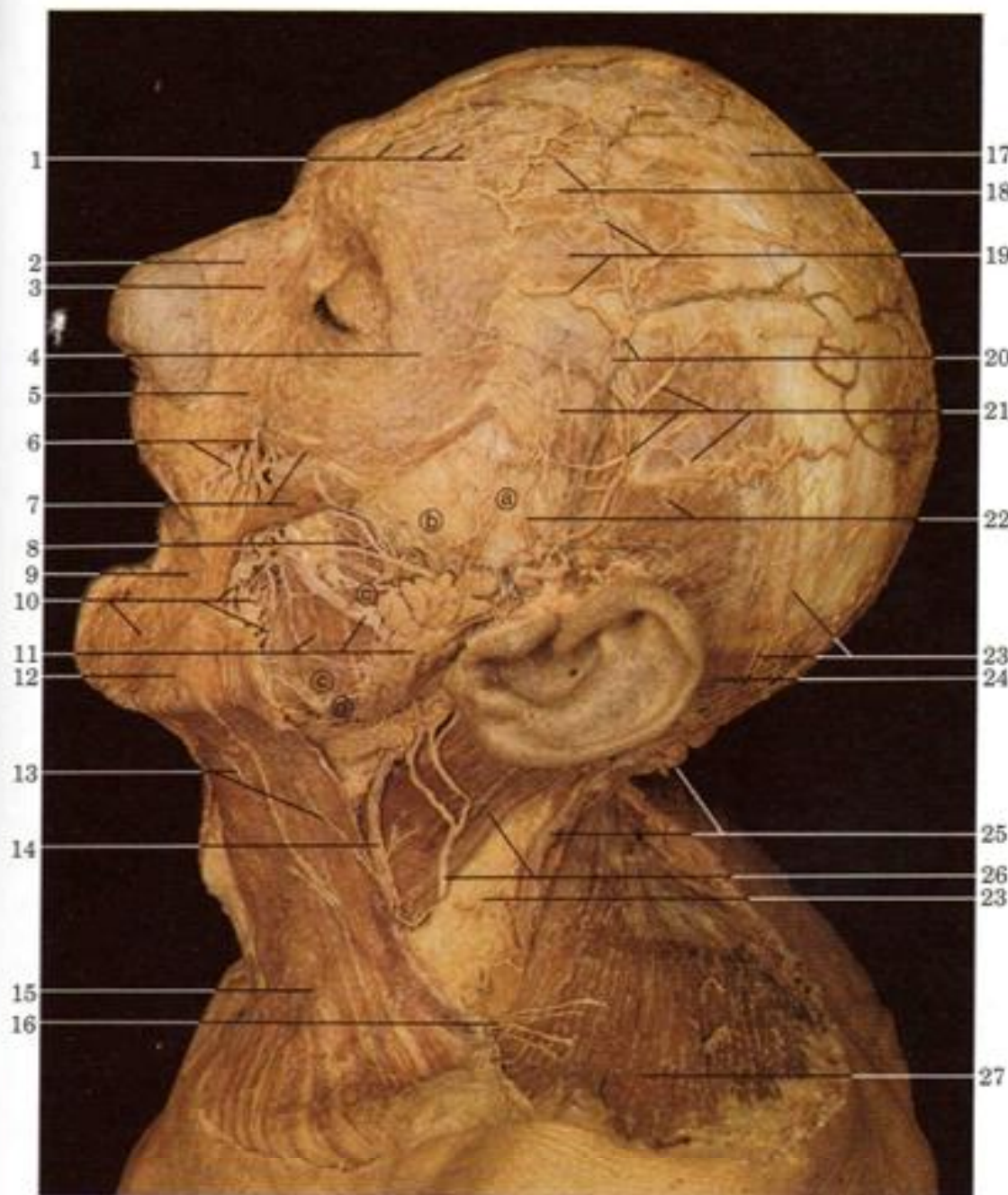
Mặt bên nông của mặt. Phân bố ở ngoại vi của thần kinh mặt. a-d = các nhánh của thần kinh mặt: a = nhánh thái dương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới.

- | | |
|--|---|
| 1. Cơ thái dương đỉnh | 5. Thần kinh chấm bé và động mạch chấm |
| 2. Nhánh đỉnh của động mạch và tĩnh mạch thái dương nông và thần kinh tai thái dương | 6. Động mạch ngang mặt |
| 3. Bụng chấm của cơ chấm trán và thần kinh chấm lớn | 7. Cơ cắn |
| 4. Thần kinh mặt | 8. Tuyến mang tai và thần kinh tai lớn |
| | 9. Cơ ức đòn chũm và tĩnh mạch cảnh ngoài |

- | |
|--|
| 10. Cơ gối đầu |
| 11. Các nhánh của đám rối c |
| 12. Cơ thang |
| 13. Động mạch góc (phần tận của động mạch mặt) |
| 14. Cơ vòng mắt |
| 15. Cơ nâng môi trên và cánh mũi |
| 16. Động mạch mặt và cơ gò má nhỏ |
| 17. Cơ nâng góc miệng |
| 18. Cơ gò má lớn |
| 19. Cơ vòng miệng và động mạch môi trên |
| 20. Ống tuyến mang tai |
| 21. Cơ cười và động mạch môi dưới |
| 22. Cơ hạ môi dưới |
| 23. Cơ hạ góc miệng |
| 24. Cơ bám da cổ |
| 25. Các nhánh tận của thần kinh ngang cổ |
| 26. Nhánh cổ của thần kinh mặt |
| 27. Cơ vòng miệng |
| 28. Động mạch và tĩnh mạch mặt |
| 29. Cơ ức đòn chũm và tĩnh mạch sau hàm dưới |

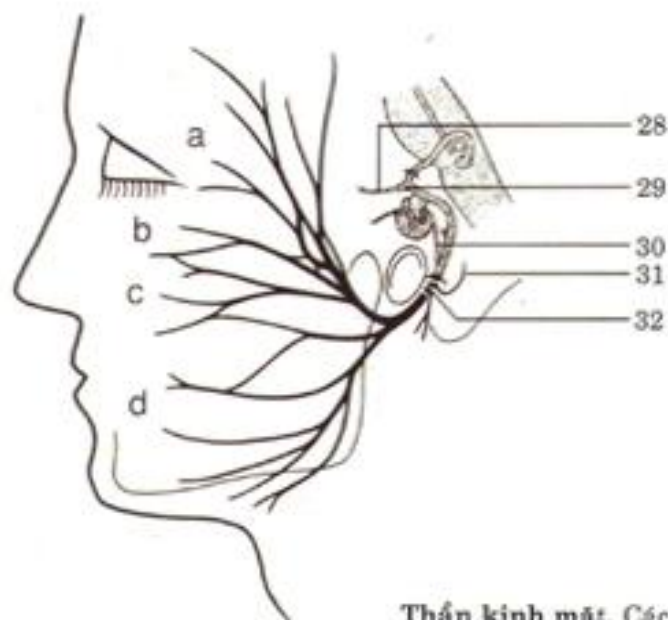


Vùng nông của mặt. Hãy chú ý đến đám rối mặt trong tuyến mang tai (bản lược đỏ).

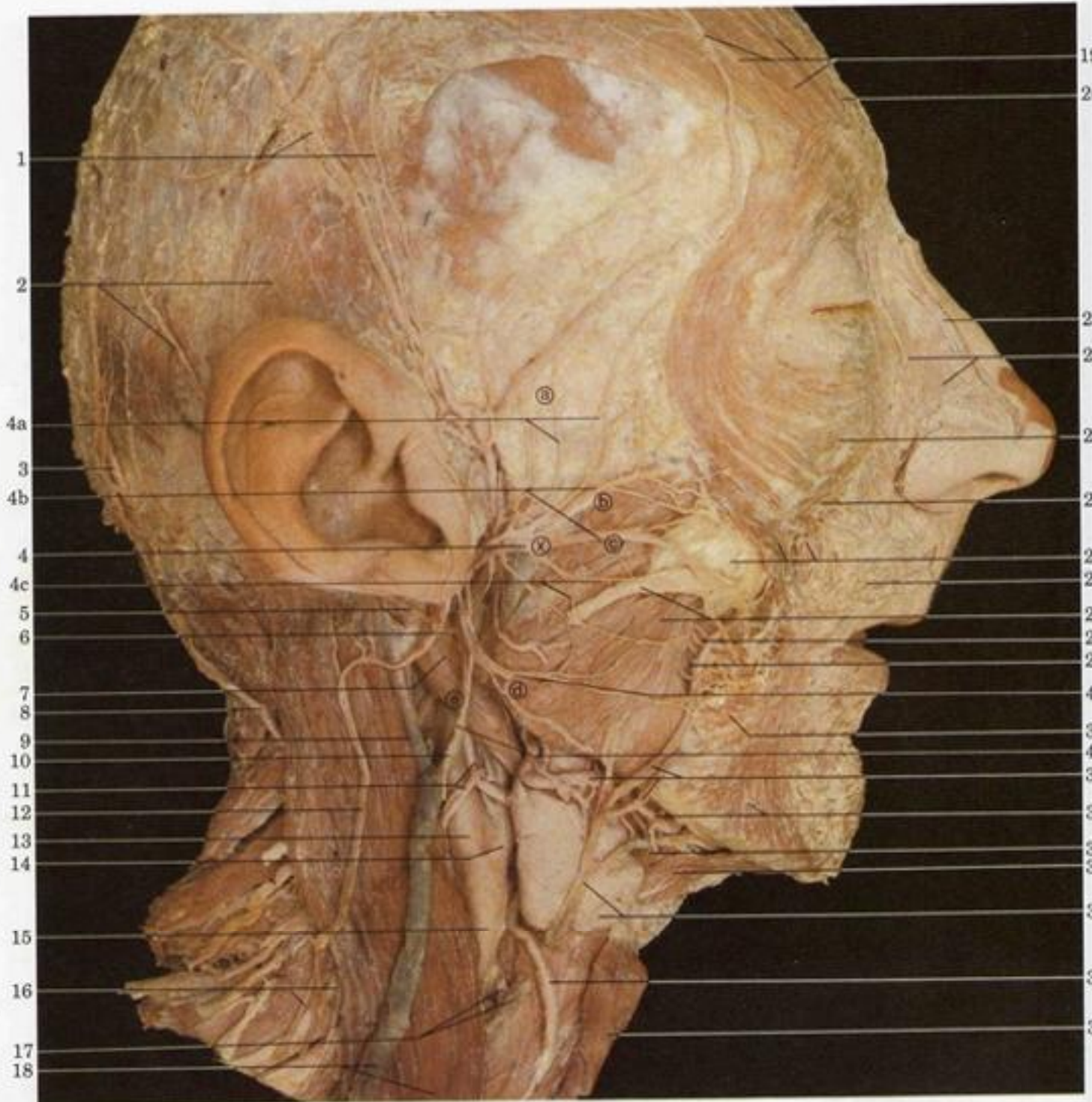


1. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
2. Cơ mũi
3. Cơ nâng môi trên cánh mũi
4. Cơ vòng mắt
5. Cơ nâng môi trên
6. Động mạch và tĩnh mạch mặt
7. Cơ gò má nhỏ và cơ gò má lớn
8. Động mạch ngang mặt
9. Cơ vòng miệng
10. Các thần kinh má, cơ hạ môi dưới, động mạch và tĩnh mạch mặt
11. Tuyến mang tai, ống tuyến mang tai và cơ cắn
12. Cơ hạ góc miệng
13. Thần kinh ngang cổ
14. Tĩnh mạch cảnh ngoài
15. Cơ bám da cổ
16. Thần kinh trên đòn
17. Cản trên sọ
18. Các nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt
19. Bụng trên của cơ chẩm trán và các nhánh của động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
20. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
21. Thần kinh tai thái dương
22. Động mạch gò má - ổ mắt và cơ thái dương đỉnh
23. Thần kinh chẩm bé
24. Bụng chẩm của cơ chẩm trán
25. Tĩnh mạch chẩm và động mạch chẩm
26. Thần kinh tai lớn và cơ ức đòn chũm
27. Cơ thang
28. Thần kinh đá lớn
29. Hạch gối
30. Thùng nhĩ
31. Thần kinh tai sau
32. Lỗ trám chũm

Lớp nông của đầu và cổ. Mạc tuyến mang tai được bóc đi. Các nhánh thần kinh mặt: a = nhánh thái dương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới.



Thần kinh mặt. Các nhánh chính (sơ đồ).

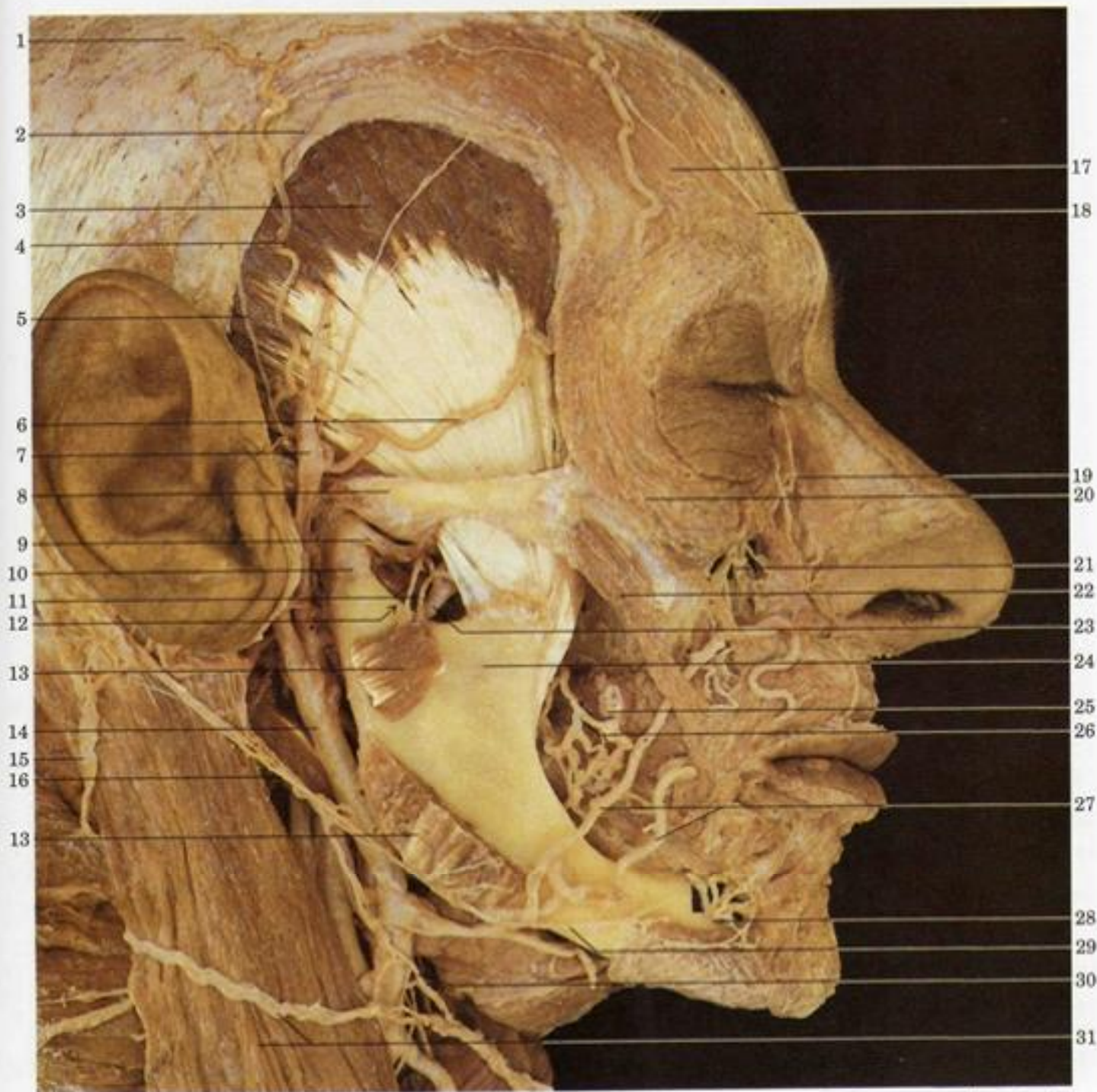


Lớp nông của mặt (mặt bên). Tuyến mang tai được cắt bỏ để thấy được đám rối mang tai của thần kinh mặt. a - e = các nhánh thần kinh mặt: a = nhánh thái dương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới; e = nhánh cổ.

1. Động mạch thái dương nông và thần kinh tai thái dương
2. Động mạch và thần kinh tai sau và cơ thái dương đỉnh
3. Động mạch chẩm
4. **Thần kinh mặt (TK VII)** (đám rối mang tai [X])
 - a - Các nhánh thái dương
 - b - Các nhánh gò má
 - c - Các nhánh má
 - d - Nhánh bờ hàm dưới
 - e - Nhánh cổ
5. Thần kinh tai sau
6. Động mạch tai sau
7. Cơ hai bụng (bụng sau)
8. **Thần kinh chẩm bé**
9. Tĩnh mạch tai sau

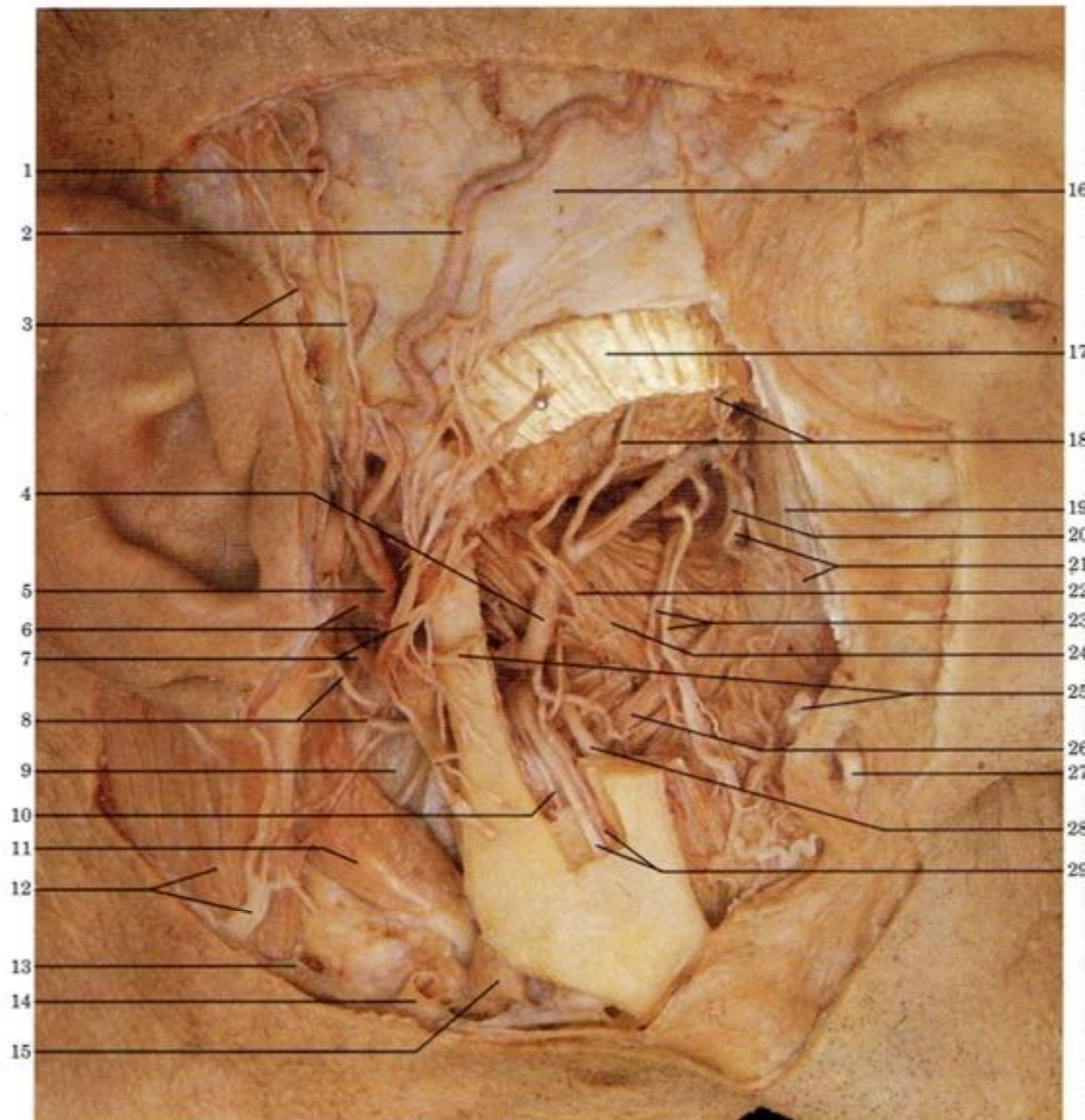
10. Tĩnh mạch sau hàm dưới
11. **Thần kinh hạ thiệt** và động mạch ức đòn chũm
12. **Thần kinh tai lớn**
13. Động mạch cảnh trong
14. Động mạch cảnh ngoài
15. Động mạch cảnh chung
16. Các nhánh của đám rối cổ
17. Động mạch và tĩnh mạch thanh quản trên
18. Tĩnh mạch cảnh ngoài và cơ ức đòn chũm
19. Nhánh trán của động mạch thái dương nông, nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt và bụng trên cơ chẩm trán
20. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt

21. Động mạch lừng mũi
22. Động mạch góc và cơ mũi
23. **Cơ vòng mắt**
24. Cơ gò má nhỏ
25. Đệm mỡ má, cơ gò má lớn và thần kinh dưới ổ mắt
26. **Cơ vòng miệng**
27. **Ống tuyến mang tai và cơ cắn**
28. Động mạch và thần kinh má
29. Cơ mút (cơ thổi kèn)
30. Cơ cười
31. **Động mạch và tĩnh mạch mặt**
32. Động mạch dưới cằm và cơ hạ góc miệng
33. Thần kinh hàm móng và cơ hàm móng
34. Cơ hai bụng (bụng trước)
35. Tĩnh mạch mặt và tuyến dưới hàm dưới
36. **Động mạch giáp trên**
37. Cơ ức móng



Lớp nông của mặt (mặt bên). Cơ cắn và mạc thái dương được cắt bỏ một phần để làm lộ ra động mạch và thần kinh cắn.

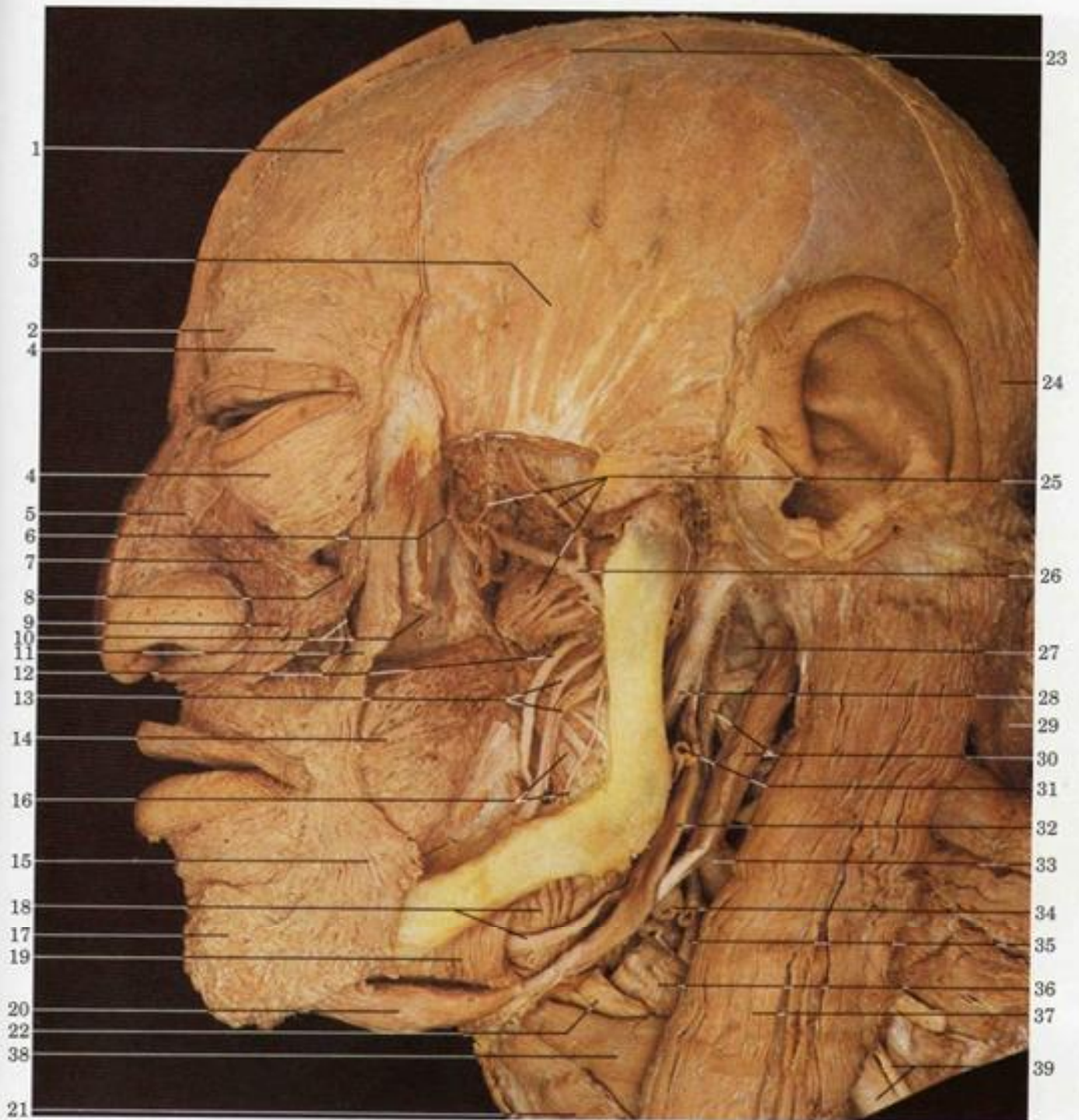
- | | |
|---|--|
| 1. Cản trên sọ | 17. Bụng trán cơ chẩm trán |
| 2. Mạc thái dương | 18. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt |
| 3. Cơ thái dương | 19. Động mạch góc |
| 4. Nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông | 20. Cơ vòng mắt |
| 5. Thần kinh tai thái dương | 21. Thần kinh dưới ổ mắt |
| 6. Nhánh trán của động mạch thái dương nông | 22. Cơ gò má lớn |
| 7. Tĩnh mạch thái dương nông | 23. Động mạch hàm trên |
| 8. Cung gò má | 24. Mỏ vệt |
| 9. Đĩa khớp của khớp thái dương hàm | 25. Ống tuyến mang tai (bị cắt) |
| 10. Chòm xương hàm dưới | 26. Thần kinh má |
| 11. Động mạch và thần kinh cắn | 27. Động mạch và tĩnh mạch mặt |
| 12. Khuyết hàm dưới | 28. Thần kinh cằm |
| 13. Cơ cắn (bị cắt) | 29. Nhánh hàm dưới của thần kinh mặt |
| 14. Động mạch cảnh ngoài | 30. Nhánh cổ của thần kinh mặt |
| 15. Thần kinh tai lớn | 31. Thần kinh ngang cổ (nhánh nối với thần kinh mặt) và cơ ức đòn chũm |
| 16. Thần kinh mặt (bị lật ra) | |



Hình ảnh phẫu tích sâu của các vùng mặt và sau hàm dưới. Mồm vết của xương hàm dưới và chỗ bám tận của cơ thái dương đã được cắt bỏ để làm lộ rõ động mạch hàm trên. Phần trên của ống hàm dưới đã được mở ra.

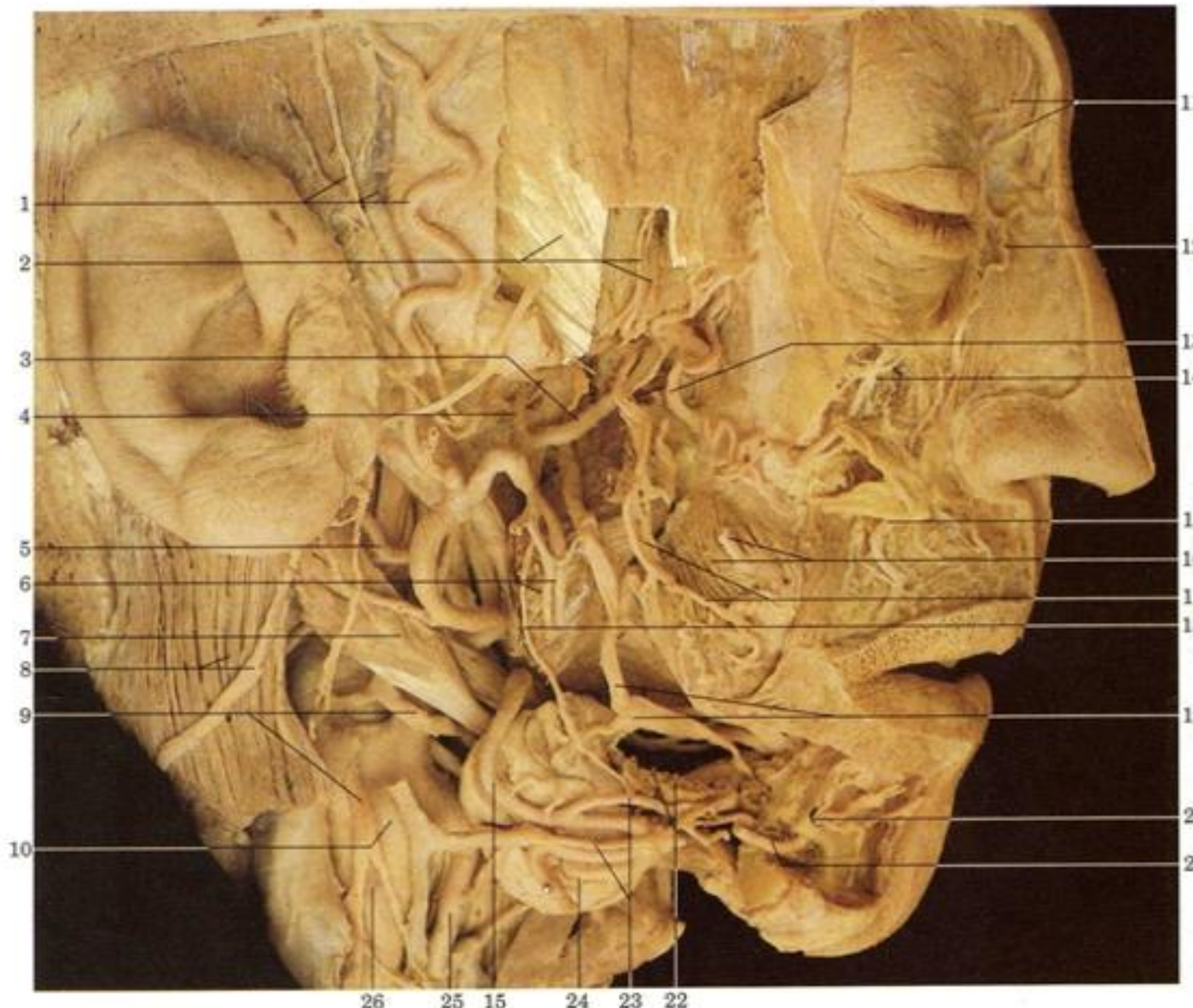
1. Nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông
2. Nhánh trán của động mạch thái dương nông
3. Thần kinh tai thái dương
4. Động mạch hàm trên
5. Động mạch thái dương nông
6. Nhánh nối giữa thần kinh mặt và thần kinh tai thái dương
7. Thần kinh mặt
8. Động mạch tai sau và nhánh tai trước của động mạch thái dương nông
9. Tĩnh mạch cảnh trong
10. Thần kinh hàm móng
11. Bụng sau cơ hai bụng
12. Thần kinh tai lớn và ức đòn chũm
13. Tĩnh mạch cảnh ngoài
14. Tĩnh mạch sau hàm dưới

15. Tuyến dưới hàm dưới
16. Mạc thái dương
17. Gân cơ thái dương
18. Các động mạch thái dương sâu
19. Thần kinh huyết răng trên sau
20. Động mạch bướm khẩu cái
21. Các động mạch huyết răng trên sau
22. Động mạch và thần kinh cằm
23. Thần kinh và động mạch má
24. Cơ chân bướm ngoài
25. Động mạch ngang mặt và ống tuyến mang tai (bị cắt)
26. Cơ chân bướm trong
27. Động mạch mặt
28. Thần kinh lưỡi
29. Động mạch và thần kinh huyết răng dưới (ống hàm dưới đã được mở ra)

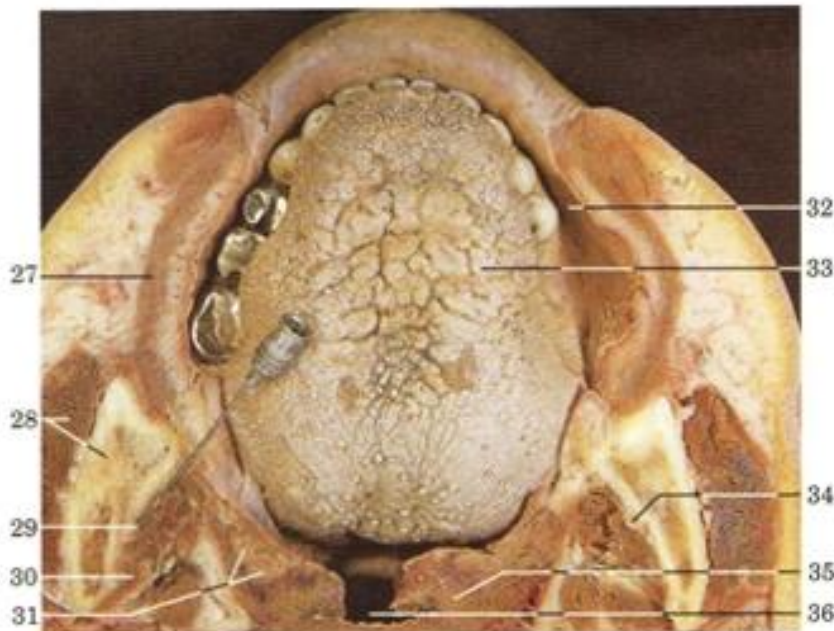


Vùng sau hàm dưới cùng động mạch hàm trên và các nhánh của thần kinh sinh ba (TK V)

- | | |
|---|---|
| 1. Bụng trên của cơ chẩm trán | 20. Bụng trước cơ hai bụng |
| 2. Cơ hạ mày | 21. Cơ ức móng |
| 3. Cơ thái dương | 22. Cơ giáp móng |
| 4. Cơ vòng mắt | 23. Cản trên sọ |
| 5. Cơ mũi | 24. Bụng chẩm cơ chẩm trán |
| 6. Động mạch dưới ổ mắt | 25. Cơ chân bướm ngoài và động mạch thái dương sâu |
| 7. Cơ nâng môi trên cánh mũi | 26. Động mạch hàm trên |
| 8. Cơ gò má nhỏ | 27. Tĩnh mạch cảnh trong |
| 9. Cơ nâng môi trên | 28. Cơ trâm lưỡi |
| 10. Động mạch và thần kinh dưới ổ mắt
và động mạch huyết răng trên sau | 29. Cơ gối đầu |
| 11. Cơ gò má lớn | 30. Bụng sau cơ hai bụng và động mạch chẩm |
| 12. Thần kinh lưỡi | 31. Động mạch thái dương nông |
| 13. Động mạch và thần kinh huyết răng dưới | 32. Cơ trâm móng |
| 14. Cơ mút (cơ thổi kèn) | 33. Động mạch cảnh ngoài |
| 15. Cơ hạ góc miệng | 34. Tĩnh mạch sau hàm dưới |
| 16. Cơ chân bướm trong và thần kinh hàm móng | 35. Động mạch giáp trên |
| 17. Cơ hạ môi dưới | 36. Cơ khít hầu dưới |
| 18. Thần kinh hạ thiệt và cơ móng lưỡi | 37. Cơ ức đòn chũm |
| 19. Cơ hàm móng | 38. Cơ vai móng |
| | 39. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang |

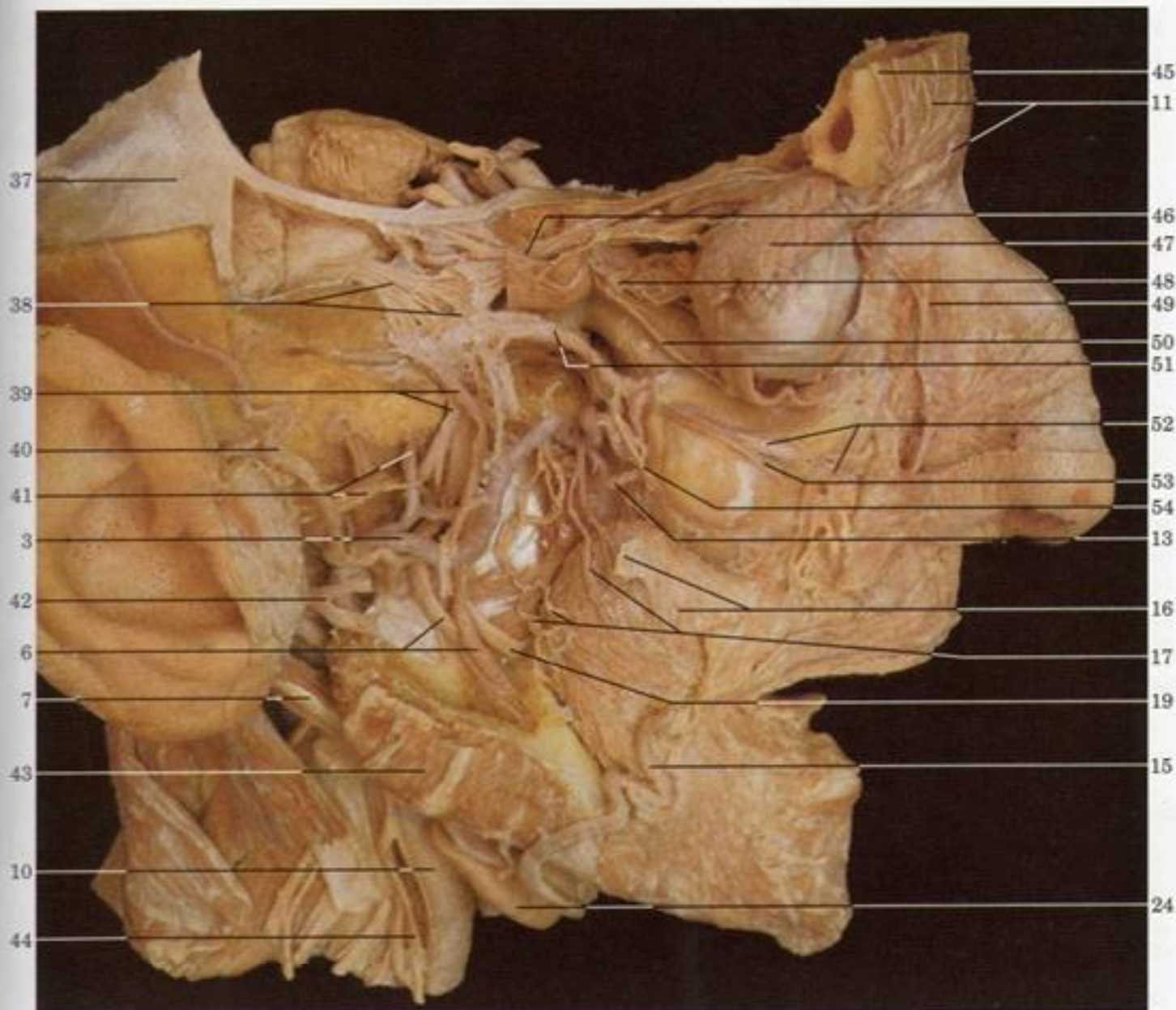


Hình ảnh phẫu tích lớp sâu của vùng mặt và vùng sau hàm dưới sau khi cắt bỏ xương hàm dưới. Các cơ chân bướm bị cắt bỏ, một cửa sổ được mở ở cơ thái dương.



Thiết đồ ngang qua ổ miệng và hầu. Mũi kim chỉ ra vị trí của thần kinh và động mạch huyết răng dưới.

1. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông và thần kinh tai thái dương
2. Gân cơ thái dương, thần kinh và động mạch thái dương sâu
3. **Động mạch hàm trên**
4. Động mạch màng não giữa
5. Động mạch chẩm
6. Động mạch và thần kinh huyết răng dưới
7. Bụng sau cơ hai bụng
8. Thần kinh tai lớn và cơ ức đòn chũm
9. Thần kinh hạ thiệt và rễ trên quai cổ
10. **Động mạch cảnh ngoài**
11. Thần kinh trên ròng rọc và nhánh trong của cửa động mạch trên ổ mắt
12. Động mạch góc
13. Động mạch huyết răng trên sau
14. Thần kinh dưới ổ mắt
15. **Động mạch mặt**
16. Ống tuyến mang tai (bị chia đôi) và cơ mút (cơ thổi kèn)
17. Động mạch và thần kinh má
18. Thần kinh hàm móng
19. **Thần kinh lưỡi và hạch dưới hàm dưới**
20. Thần kinh cằm và lỗ cằm
21. Thần kinh huyết răng dưới
22. Cơ hàm móng (bị cắt) và thần kinh hạ thiệt
23. Động mạch và tĩnh mạch dưới cằm
24. Tuyến dưới hàm dưới
25. Động mạch giáp trên



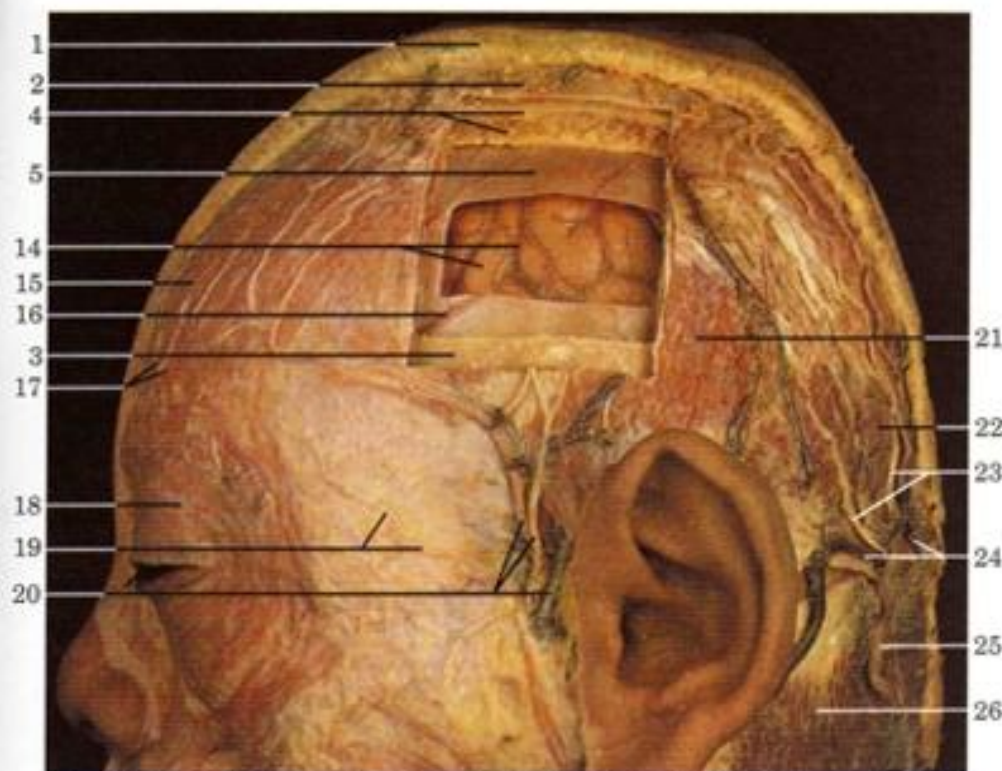
Các vùng cạnh hầu và sau hầu. Xương hàm dưới và thành ngoài của ổ mắt bị cắt bỏ. Các nhánh chính của thần kinh sinh ba và hạch sinh ba đã lộ ra.

- | | |
|---|---|
| 26. Động mạch cảnh chung | 41. Thần kinh tai thái dương và động mạch màng não giữa |
| 27. Cơ mút (cơ thổi kèn) | 42. Thần kinh mặt (bị cắt) |
| 28. Cơ cắn và xương hàm dưới | 43. Cơ cắn |
| 29. Đường vào của ống hàm dưới | 44. Rễ trên quai cổ |
| 30. Cơ chân bướm trong | 45. Nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt |
| 31. Hạnh nhân khẩu cái | 46. Thần kinh mắt |
| 32. Tiên đình miệng | 47. Tuyến lệ |
| 33. Lưỡi | 48. Hạch mi và các thần kinh mi gắn |
| 34. Thần kinh, động mạch và tĩnh mạch huyết răng dưới | 49. Động mạch góc |
| 35. Cơ khít hầu | 50. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn |
| 36. Hầu | 51. Thần kinh hàm trên |
| 37. Lều tiểu não | 52. Thần kinh dưới ổ mắt |
| 38. Thần kinh và hạch sinh ba | 53. Thần kinh huyết răng trên trước |
| 39. Thần kinh hàm dưới | 54. Thần kinh huyết răng trên sau |
| 40. Động mạch thái dương nông | |



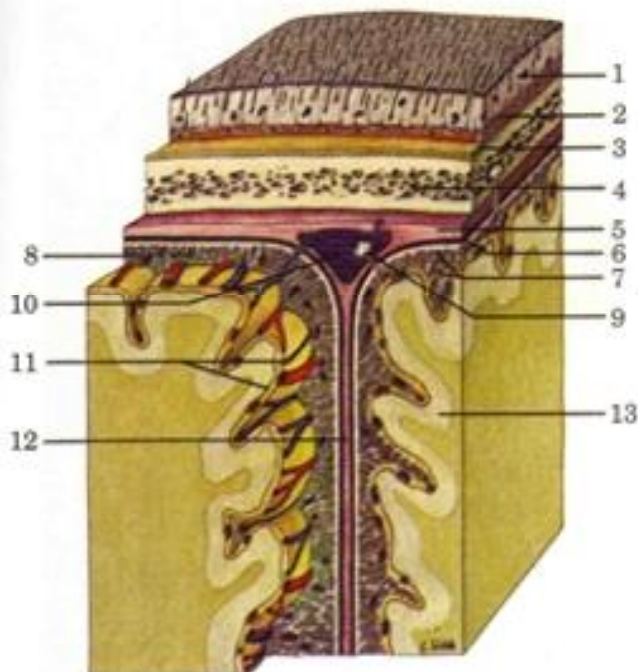
Các vùng sau đầu và dưới lưỡi. Xương hàm dưới đã được cắt bỏ hoàn toàn.

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông 2. Thần kinh tai thái dương 3. Gân cơ thái dương và cung gò má (đã cắt) 4. Thần kinh hàm dưới (TK V₃) 5. Động mạch màng não giữa 6. Thừng nhĩ 7. Thần kinh hàm móng 8. Thần kinh huyết răng dưới 9. Thần kinh lưỡi 10. Động mạch tai sau 11. Thần kinh mặt 12. Cơ trâm lưỡi (đã cắt) 13. Thần kinh tai lớn 14. Động mạch hàm trên, động mạch cánh ngoài và cơ trâm hầu 15. Bụng sau cơ hai bụng 16. Mỏm trâm và động mạch mặt 17. Thần kinh lang thang (TK X) 18. Thần kinh phụ (TK XI) 19. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) và tĩnh mạch sau hàm dưới (đã cắt) 20. Cơ trâm móng và thần kinh thiệt hầu (TK IX) | <ol style="list-style-type: none"> 21. Tĩnh mạch mặt 22. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) và cơ móng lưỡi 23. Động mạch giáp trên 24. Động mạch thanh quản trên và thần kinh thanh quản trong 25. Tĩnh mạch cánh trong 26. Động mạch cánh chung và rễ trên của quai cổ 27. Cơ khí hầu dưới 28. Động mạch thái dương giữa 29. Các thần kinh thái dương sâu và động mạch thái dương sâu sau 30. Động mạch thái dương sâu trước 31. Thần kinh cán 32. Các nhánh huyết răng trên sau của động mạch và thần kinh hàm trên 33. Các nhánh chân bướm của thần kinh hàm dưới 34. Động mạch huyết răng trên sau 35. Mảnh chân bướm ngoài và cơ chân bướm trong 36. Thần kinh và động mạch dưới ổ mắt 37. Thần kinh má 38. Động mạch mặt 39. Ống tuyến mang tai |
|--|--|



1. Da
2. Cân trên sọ
3. Màng xương sọ (cốt mạc)
4. Xương sọ cùng lõi xốp
5. Màng cứng
6. Khoang dưới cứng
7. Màng nhện
8. Khoang dưới nhện
9. Các hạt nhện
10. Xoang dọc trên
11. Màng mềm cùng các mạch não
12. Liềm đại não
13. Vỏ đại não
14. Màng nhện và màng mềm cùng các mạch vỏ não
15. Bụng trên của cơ chẩm trán
16. Nhánh của động mạch màng não giữa
17. Nhánh ngoài và nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
18. Cơ vòng mắt
19. Động mạch gò má ổ mắt
20. Thần kinh tai thái dương, động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
21. Cơ tai trên
22. Bụng chẩm của cơ chẩm trán
23. Các nhánh của thần kinh chẩm lớn
24. Động mạch và tĩnh mạch chẩm
25. Thần kinh chẩm lớn
26. Cơ ức đòn chũm

Các thần kinh và mạch máu của da đầu. Một loạt lỗ mở như cửa sổ chỉ rõ các lớp của da đầu và các màng não.



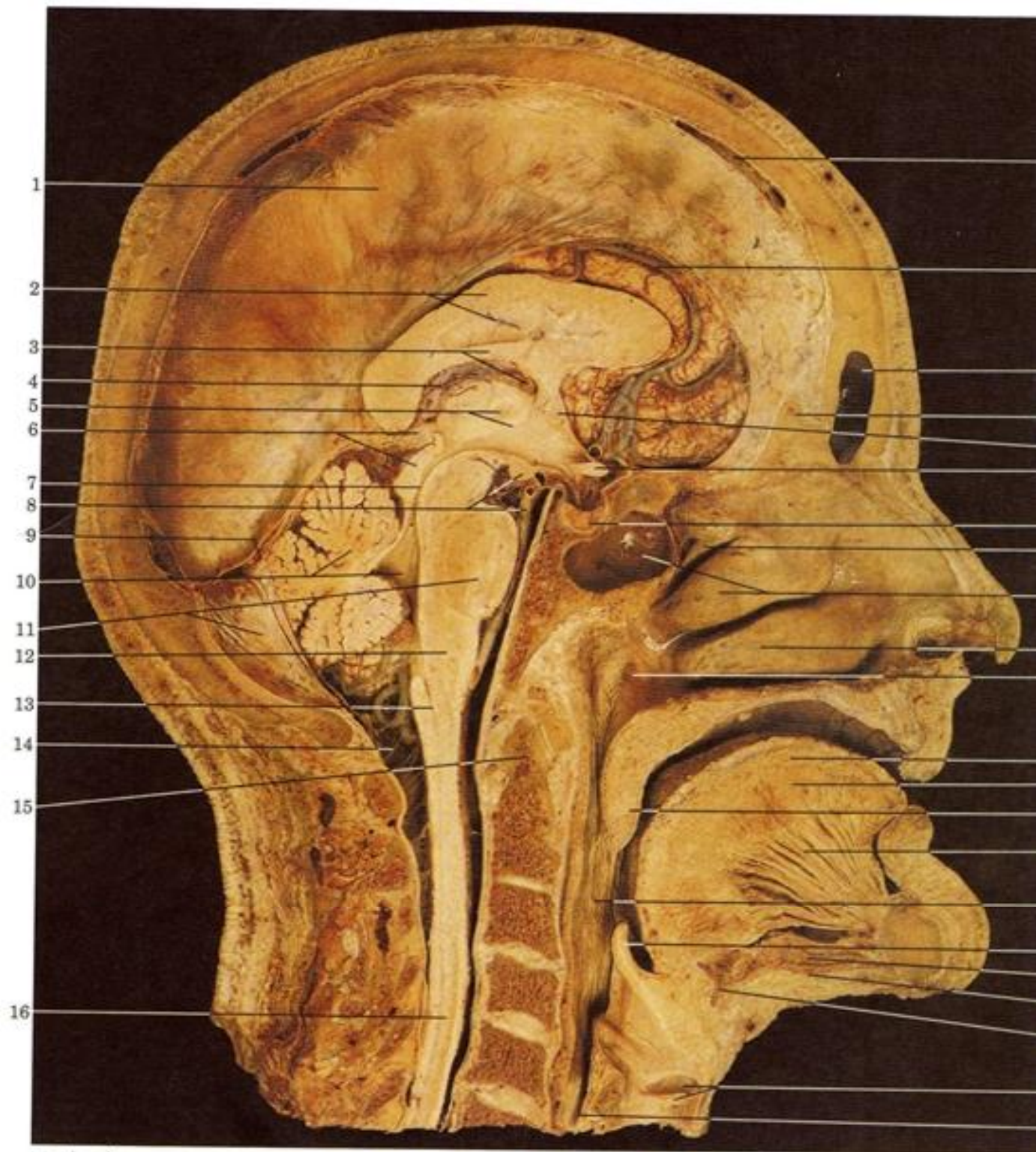
Thiết đồ đứng ngang qua đỉnh hộp sọ cho thấy sự sắp xếp của các màng não và các mạch máu của não. Màng nhện và màng mềm cùng tạo nên màng não.



Thiết đồ ngang qua da đầu và các màng não. Khoang dưới nhện được thấy rõ.

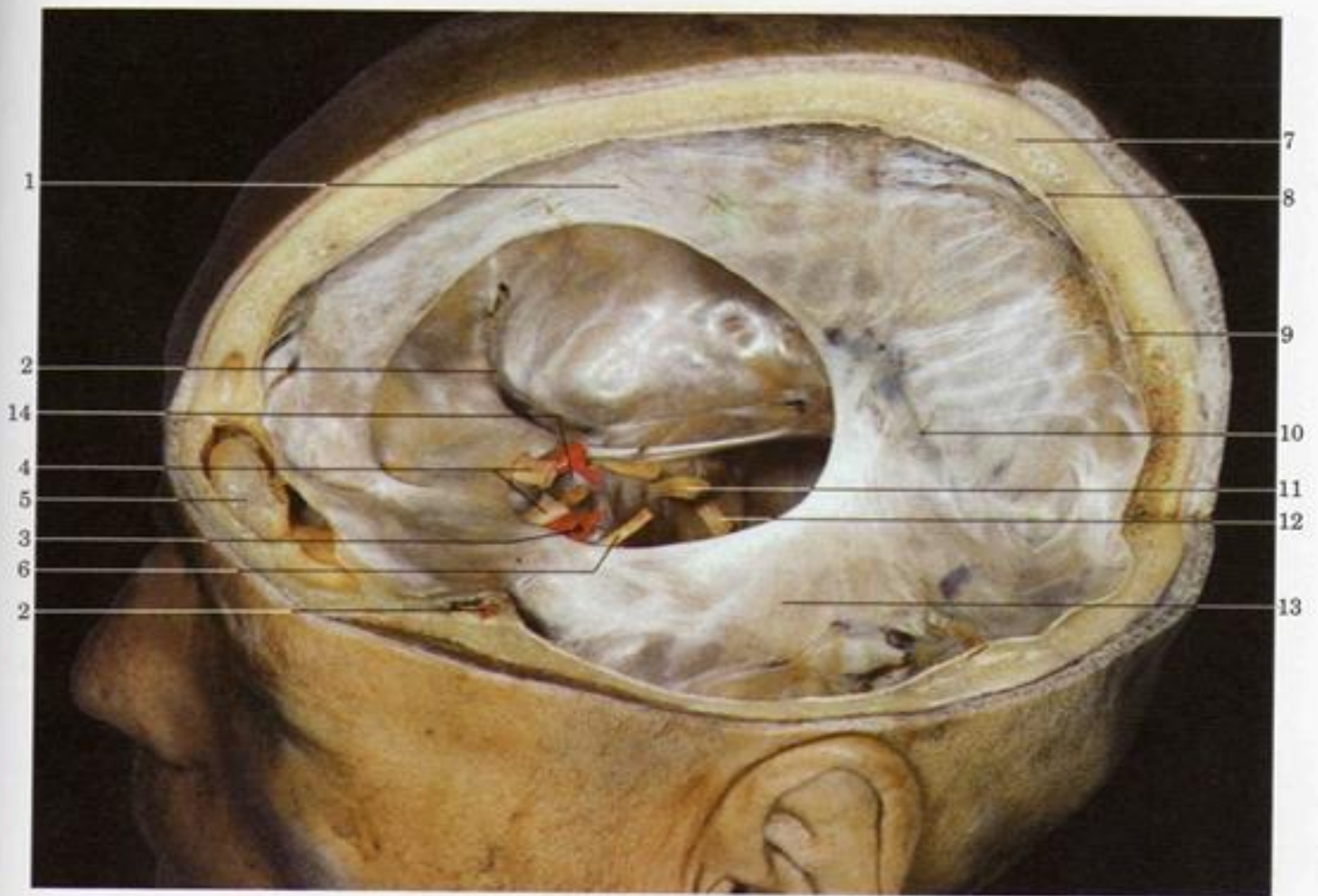
40. Cơ nâng màn khẩu cái (hầu)
41. Lợi và cơ nút (cơ thổi kèn)
42. Động mạch hầu lên và cơ khí hầu trên (phần chân bướm hầu)
43. Thần kinh lưỡi
44. Hạch dưới hàm dưới và lưỡi
45. Cơ khẩu cái lưỡi
46. Động mạch lưỡi sâu
47. Ống tuyến dưới hàm dưới và cơ cầm lưỡi

48. Thần kinh và cơ cầm móng
49. Cơ hàm móng
50. Bụng trước cơ hai bụng
51. Xương móng
52. Cơ giáp móng
53. Cơ vai móng (bụng trên)
54. Cơ ức móng
55. Động mạch hàm trên



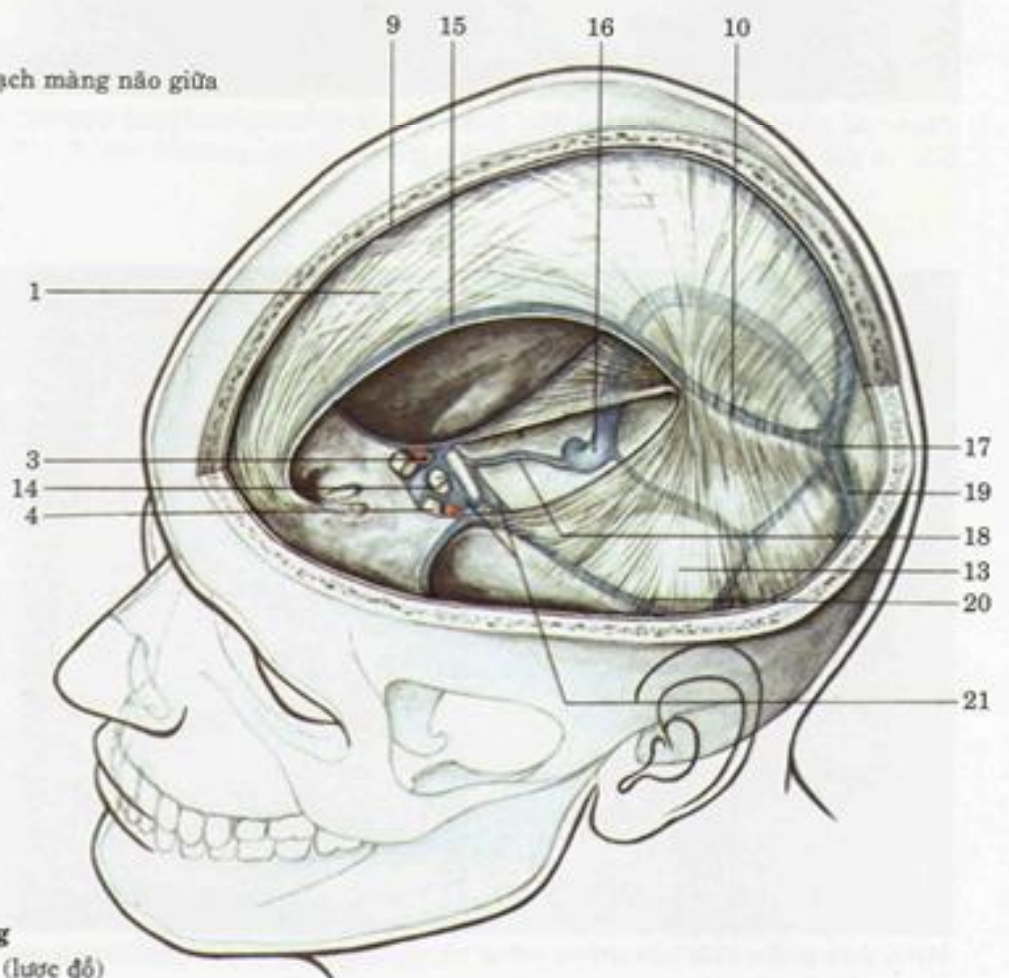
Thiết đồ đứng dọc qua giữa đầu và cổ.

- | | | |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Liềm đại não | 13. Ống trung tâm | 26. Xoãn mũi dưới |
| 2. Thể chai và vách trong suốt | 14. Bể tiểu-hành não (bể lớn) | 27. Lỗ hầu của vòi tai |
| 3. Thể vòm và lỗ gian thất não | 15. Răng của đốt trục (mòm răng) | 28. Cơ dọc trên của lưỡi |
| 4. Đám rối màng mạch của thất não III và tĩnh mạch não trong | 16. Tủy sống | 29. Cơ thẳng đứng của lưỡi |
| 5. Não thất III và mép dính gian đôi thị | 17. Xoang dọc trên | 30. Lưỡi gà |
| 6. Thể tùng và các lối não của trung não | 18. Động mạch não trước | 31. Cơ cầm lưỡi |
| 7. Cống não | 19. Mép trước | 32. Hầu |
| 8. Thể vú và động mạch nền | 20. Xoang trán | 33. Nắp thanh quản |
| 9. Xoang thẳng | 21. Mào gà | 34. Cơ cầm móng |
| 10. Não thất IV và tiểu não | 22. Giao thoa thị giác | 35. Cơ hàm móng |
| 11. Cầu não và liềm tiểu não | 23. Tuyến yên | 36. Xương móng |
| 12. Hành não | 24. Xoãn mũi trên | 37. Nếp thanh âm và buồng thanh quản |
| | 25. Xoãn mũi giữa và xoang bướm | 38. Thực quản |

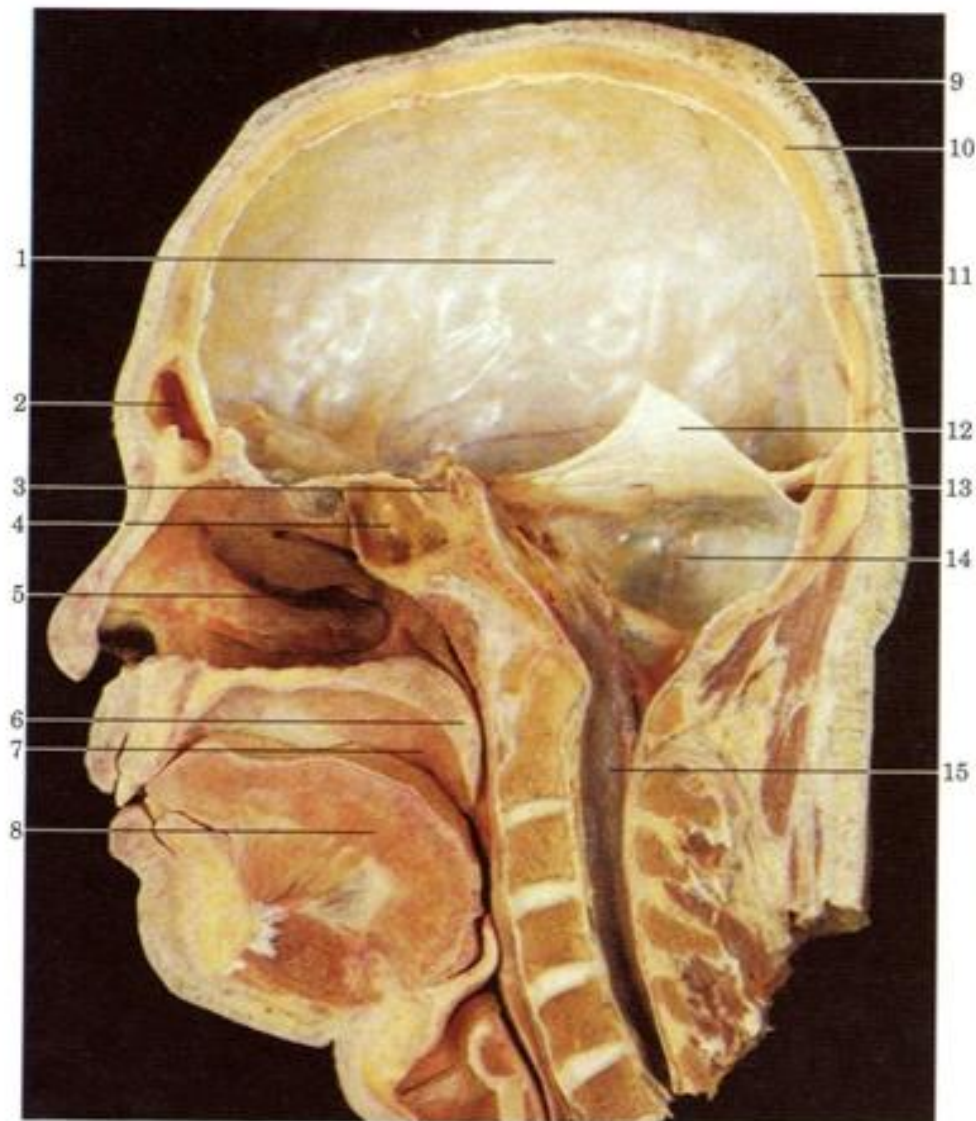


Màng cứng và các xoang tĩnh mạch của màng cứng. Não đã được cắt bỏ (nhìn chéo từ phía bên).

1. Liềm đại não
2. Vị trí của động mạch và tĩnh mạch màng não giữa
3. Động mạch cảnh trong
4. **Thần kinh thị giác (TK II)**
5. Xoang trán
6. **Thần kinh vận nhãn (TK III)**
7. Lõi xốp của xương sọ
8. **Màng cứng**
9. Xoang dọc trên
10. Xoang thẳng
11. **Thần kinh sinh ba (TK V)**
12. **Thần kinh mặt và thần kinh tiền đình ốc tai (TK VII và TK VIII)**
13. **Lều tiểu não**
14. **Tuyến yên**
15. Xoang dọc dưới
16. Xoang xích-ma
17. Hội lưu xoang
18. Xoang đá dưới
19. Xoang ngang
20. Xoang đá trên
21. **Xoang hang và xoang gian hang**

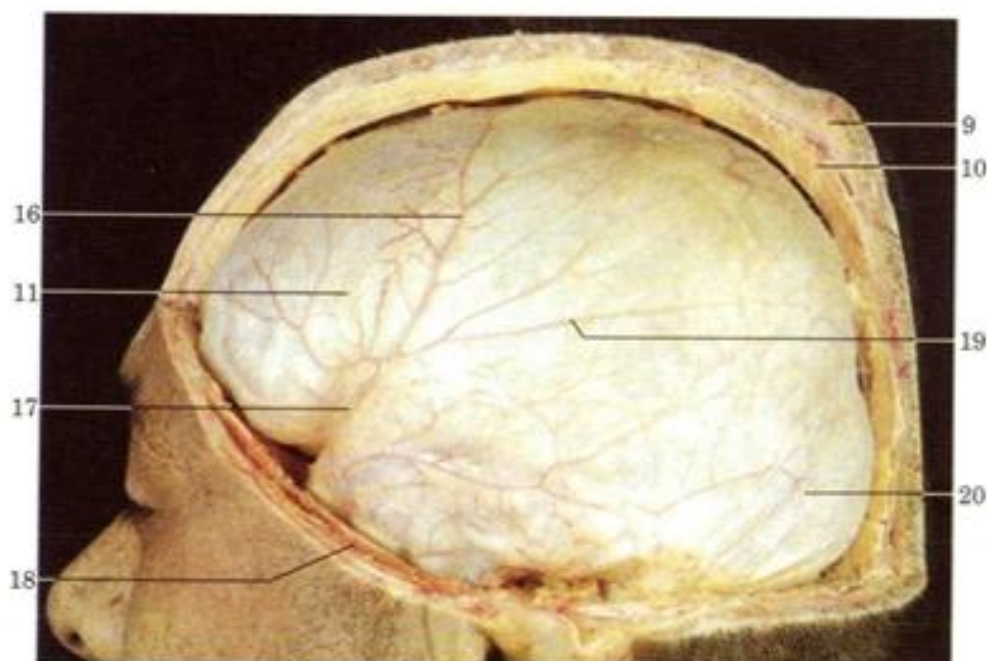


Màng cứng và các xoang tĩnh mạch (mặt bên trái) (lược đồ)

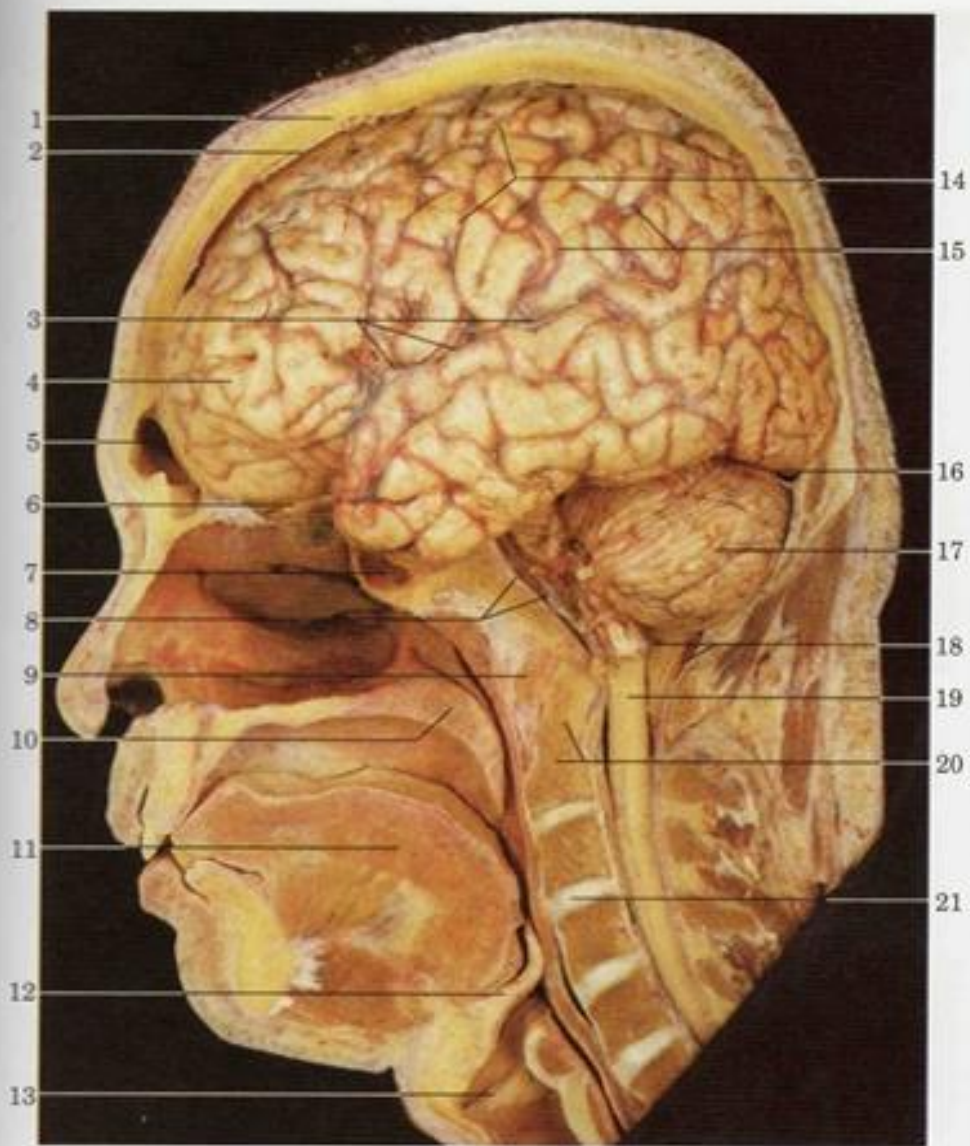


1. Hộp sọ cùng màng cứng (bán cầu đại não bên phải đã bị cắt bỏ)
2. Xoang trán
3. Hồ tuyến yên cùng tuyến yên
4. Xoang bướm
5. Hốc mũi
6. Khẩu cái mềm (lưỡi gà)
7. Ổ miệng
8. Lưỡi
9. Da đầu
10. Vòm sọ
11. Màng cứng
12. Lều tiểu não
13. Hội lưu xoang
14. Khoang dưới lều tiểu não (tiểu não và một phần thân não đã bị cắt bỏ)
15. Ống sống
16. Nhánh trán của động mạch và tĩnh mạch màng não giữa
17. Động mạch màng não giữa
18. Lõi xốp
19. Nhánh đỉnh của động mạch và tĩnh mạch màng não giữa
20. Cực chẩm của bán cầu đại não trái được màng cứng che phủ

Thiết đồ đứng dọc qua đầu. Thể hiện rõ màng cứng che phủ hộp sọ. Não và tủy sống đã bị cắt bỏ (nhìn từ phía trong nửa đầu phải).

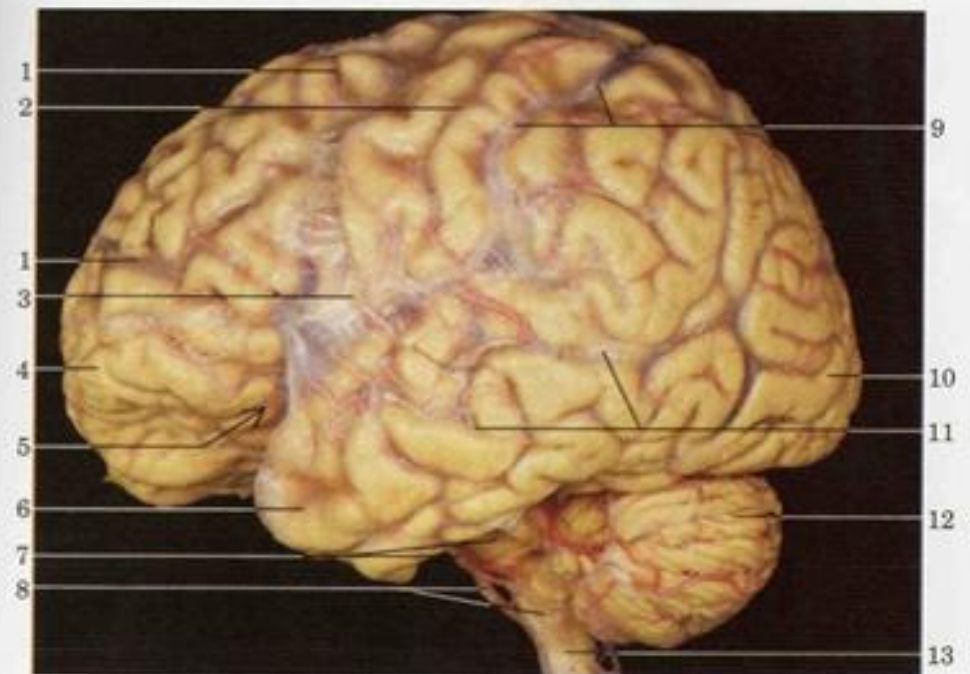


Hình ảnh phẫu tích của màng cứng và các mạch màng não. Nửa trái của vòm sọ bị cắt bỏ.



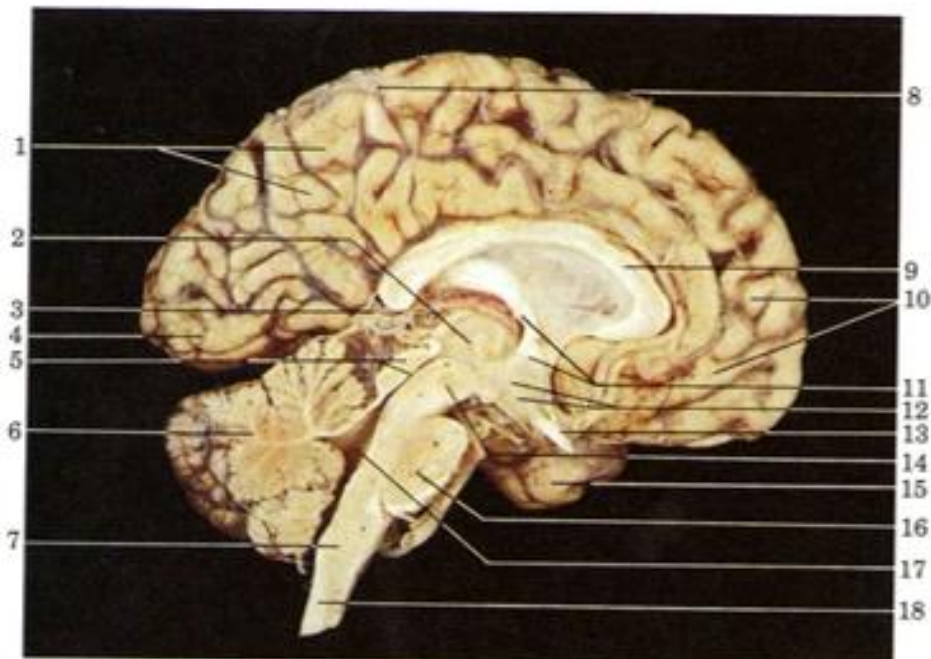
1. Vòm sọ và da đầu
2. Màng cứng (đã bị cắt)
3. Vị trí của rãnh bên
4. **Thùy trán** được che phủ bởi **màng nhện và màng mềm**
5. Xoang trán
6. Hành khứu
7. **Xoang bướm**
8. Màng cứng ở dốc nền và động mạch nền
9. Đốt đội (cung trước bị cắt)
10. **Khấu cái mềm**
11. Lưới
12. Nắp thanh quản
13. Nếp thanh âm
14. Vị trí của rãnh trung tâm
15. Các tĩnh mạch đại não trên
16. Lều tiểu não (bị cắt)
17. **Tiểu não**
18. Bể tiểu-hành não
19. Vị trí của lỗ lớn và tủy sống
20. Răng đốt trực
21. Địa gian đốt sống

Hình ảnh phẫu tích của não với màng mềm và màng nhện ở tại chỗ. Một nửa đầu đã bị cắt (trừ não) để nhìn rõ toàn bộ não.



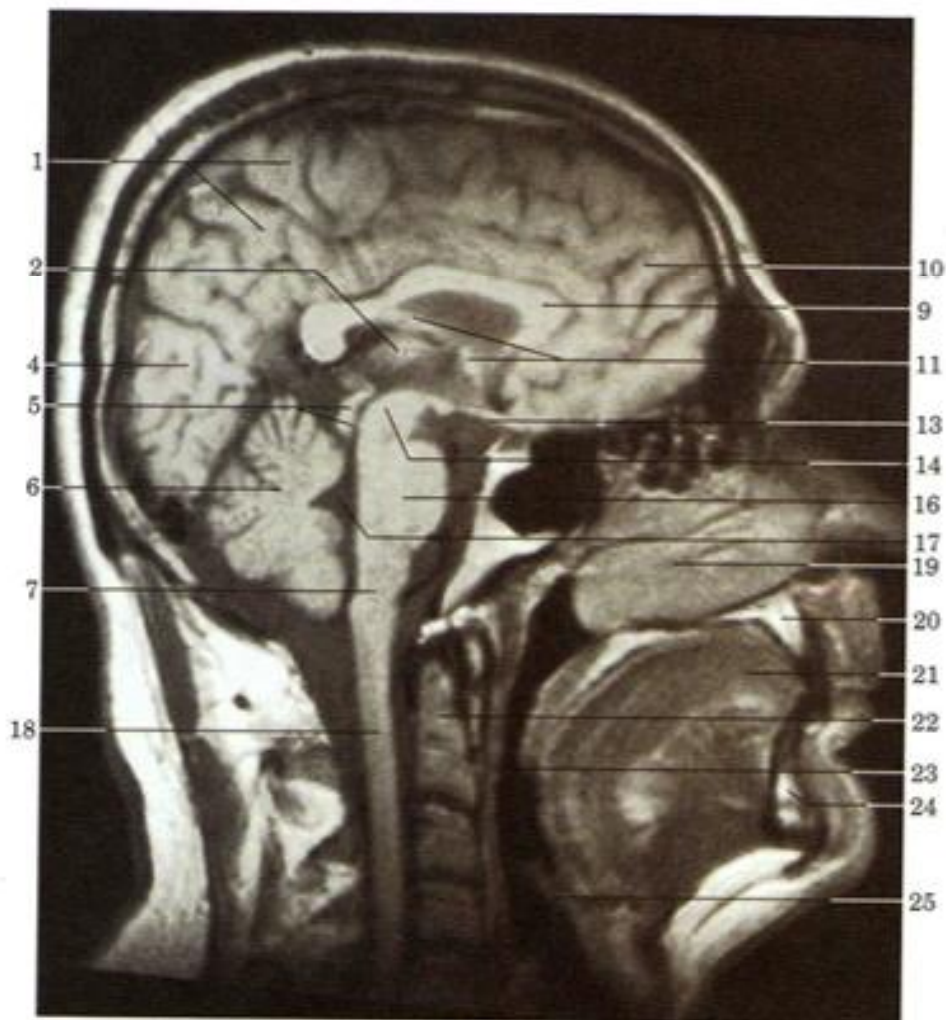
1. Các tĩnh mạch não trên
2. Vị trí của rãnh trung tâm
3. Vị trí của rãnh bên và **bể của hố não bên**
4. **Cực trán**
5. Rãnh bên (mũi tên)
6. **Cực thái dương**
7. Cầu não và động mạch nền
8. Các động mạch đốt sống
9. Tĩnh mạch nổi trên
10. **Cực chẩm**
11. Các tĩnh mạch não dưới
12. Bán cầu **tiểu não**
13. Hành não

Não cùng màng mềm và màng nhện. Cực trán ở bên trái (mặt ngoài).

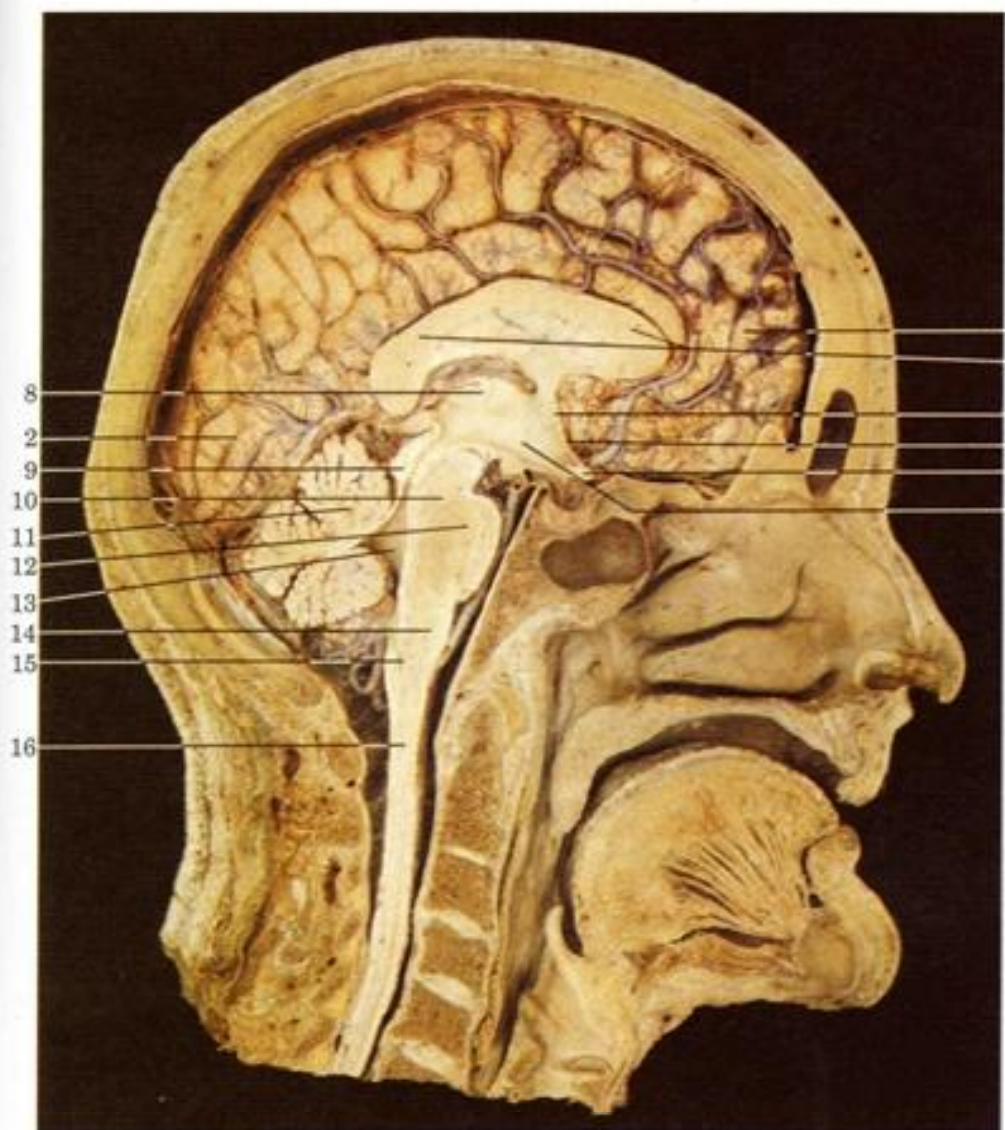


Não và thân não, thiết đồ đứng dọc giữa. Cực trán nằm ở phía bên phải.

1. Thùy đỉnh
2. Đồi thị, não thất III và khối gian giữa
3. Tĩnh mạch não lớn
4. Thùy chẩm
5. Lồi não (củ não sinh tư) trung não và cống não
6. Tiểu não
7. Hành não
8. Rãnh trung tâm
9. Thể chai
10. Thùy trán
11. Thể vòm và mép trước
12. Vùng dưới đồi
13. Giao thoa thị giác
14. Trung não
15. Thùy thái dương
16. Cầu não
17. Não thất IV
18. Tủy sống
19. Xoăn mũi dưới và hốc mũi
20. Mỏm huyết răng xương hàm trên
21. Lưỡi
22. Răng cửa đốt trực
23. Hẩu miệng (khẩu hầu)
24. Mỏm huyết răng xương hàm dưới
25. Nắp thanh quản



Thiết đồ đứng dọc giữa đầu (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, xem thiết đồ ở trang 91.)



1. Thùy trán của đại não
2. Thùy chẩm của đại não
3. Thể chai
4. Mép trước
5. Mảnh tận
6. Giao thoa thị giác
7. Vùng dưới đồi (hạ đồi)
8. Đồi thị và não thất III
9. Lõi não (củ não sinh tủy) của trung não
10. Trung não (phần dưới)
11. Tiểu não
12. Cầu não
13. Não thất IV
14. Hành não
15. Ống trung tâm
16. Tủy sống

Thiết đồ đứng dọc giữa đầu. Các vùng của não. Liềm đại não bị cắt bỏ.



Sơ đồ các phần của não (xem bảng).
Màu đỏ = đám rối mạch mạc (lược đỏ).

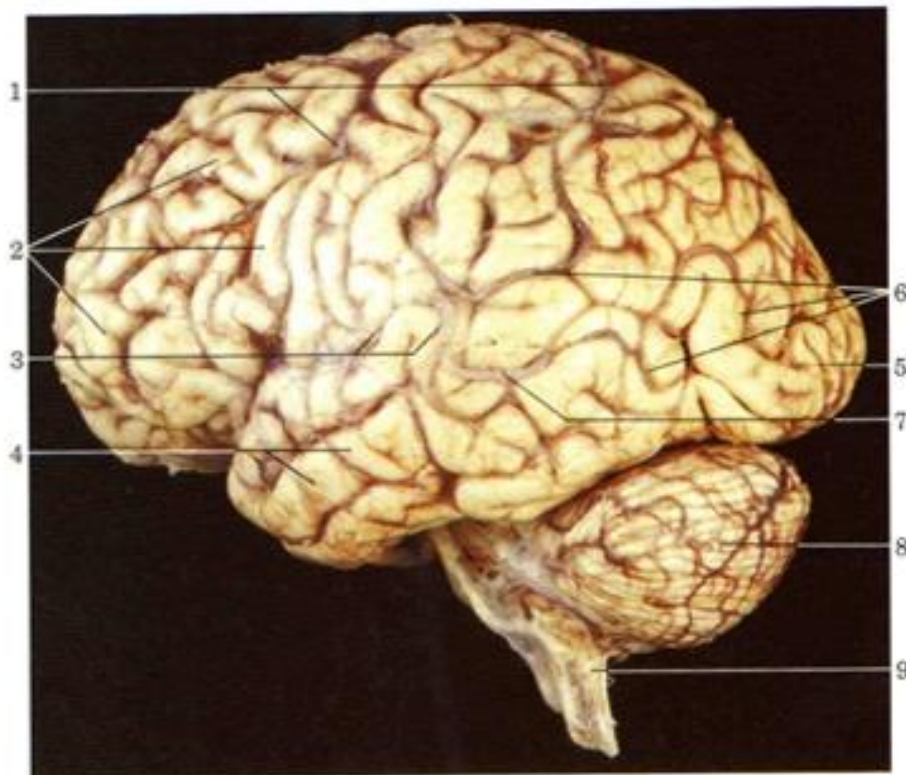
1. Đoan não (màu vàng) cùng não thất bên
2. Gian não (màu da cam) cùng não thất III, thần kinh thị giác và võng mạc
3. Trung não (màu xanh da trời) cùng cống não
4. Tiếp não (màu xanh lục) cùng não thất IV
5. Tủy não (màu vàng - xanh)

I. Tiên não (não trước)	1. Đoan não (bán cầu đại não, thể vân ...)
	2. Gian não (đồi thị, tiếp đồi thị, vùng dưới đồi...)
II. Trung não (não giữa)	3. Trung não (các lõi não, các cống đại não, trần não)
III. Trám não (não sau)	4. Tiếp não (não chuyển tiếp) (cầu não, tiểu não)
	5. Tủy não (hành tủy)

Các phần chính của não

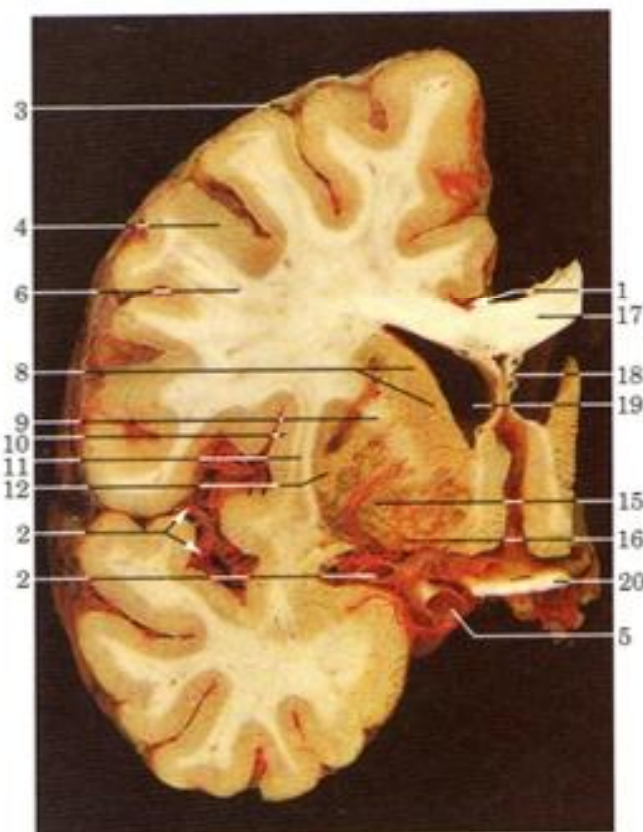
I-III = các bọng não nguyên phát; 1-5 = các bọng não thứ phát

Trung não, cầu não và hành não hợp thành **thân não**.

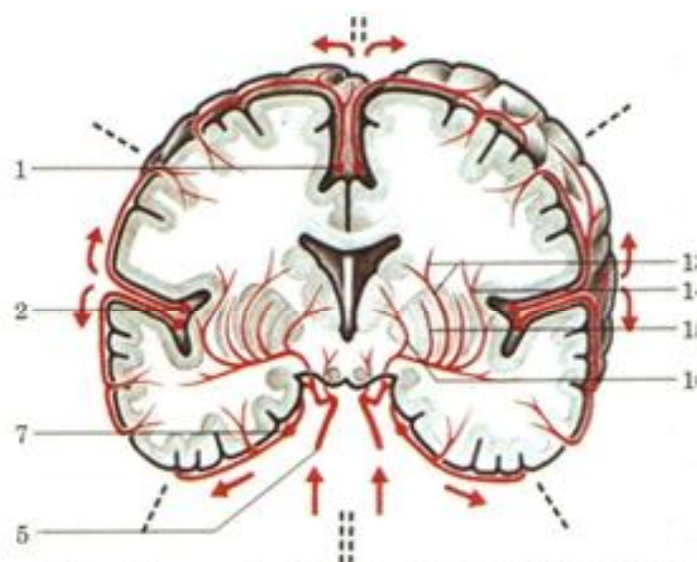


1. Các tĩnh mạch não trên và thùy đỉnh
2. Thùy trán
3. Tĩnh mạch não giữa nông và bề của hố não bên
4. Thùy thái dương
5. Thùy chẩm
6. Các tĩnh mạch não dưới và rãnh chẩm ngang
7. Tĩnh mạch nối dưới
8. Tiểu não
9. Hành tủy

Não cùng với màng mềm. Các tĩnh mạch não (màu xanh nhạt). Trong rãnh bên có thể nhận ra bề của hố bên. Thùy trán nằm về phía bên trái.



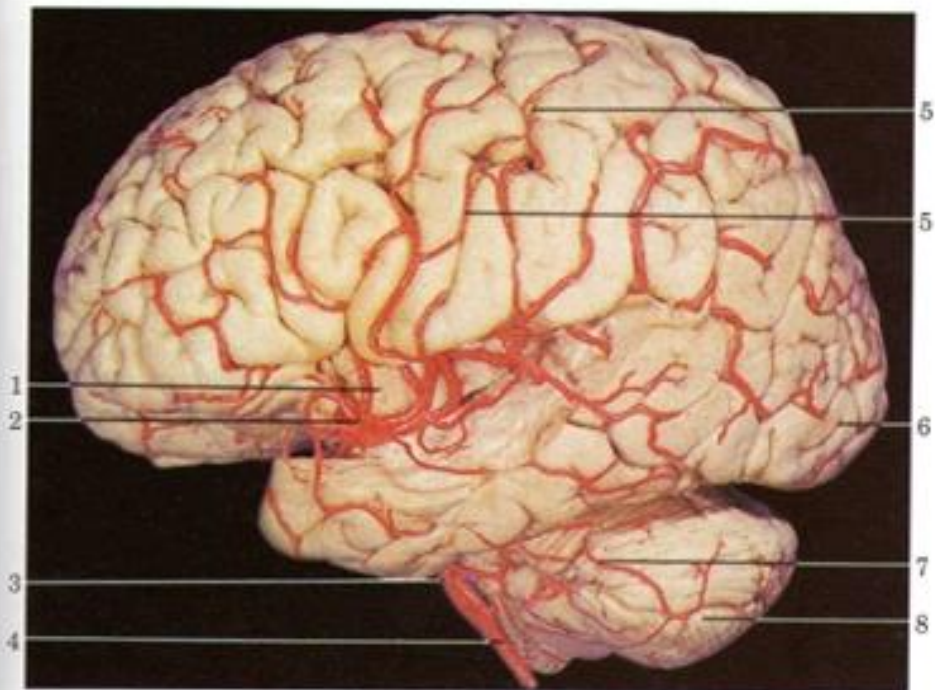
Thiết đồ đứng ngang qua bán cầu đại não phải cho thấy màng nhện, màng mềm và nguồn cấp máu động mạch (mặt trước).



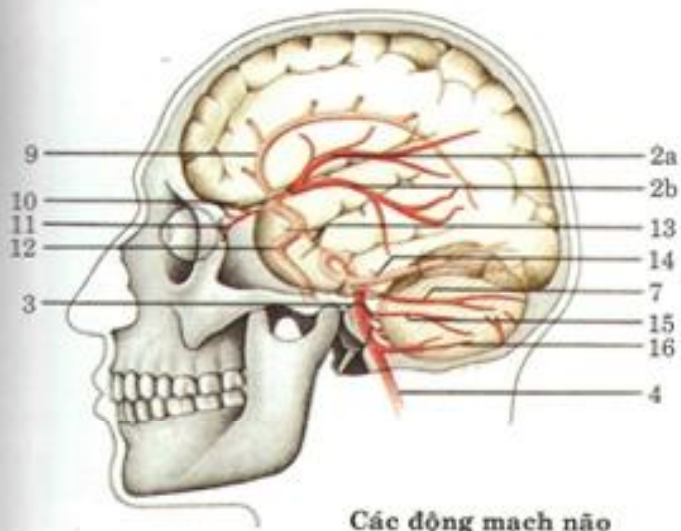
Các động mạch của não. Thiết đồ đứng ngang. Những vùng được tưới máu bởi các động mạch vỏ và động mạch trung tâm. Những đường nét đứt đoạn chỉ ra ranh giới của các vùng cấp máu động mạch, các mũi tên chỉ hướng đi của dòng máu.

- | | |
|---------------------------|------------------------|
| 1. Động mạch não trước | 11. Nhân trước tương |
| 2. Các động mạch não giữa | 12. Bèo sẫm |
| 3. Màng nhện | 13. Nhánh vân sau |
| 4. Vỏ não | 14. Động mạch thùy đảo |
| 5. Động mạch cảnh trong | 15. Động mạch bèo vân |
| 6. Thùy trán (chất trắng) | 16. Động mạch đối thị |
| 7. Động mạch não sau | 17. Thể chai |
| 8. Nhân dưới | 18. Vách trong suốt |
| 9. Bao trong | 19. Não thất bên |
| 10. Thùy đảo | 20. Giao thoa thị giác |

Các động mạch não. Mặt ngoài của bán cầu đại não trái. Phần trên của thùy thái dương đã được cắt bỏ để lộ ra thùy đảo và các động mạch não.

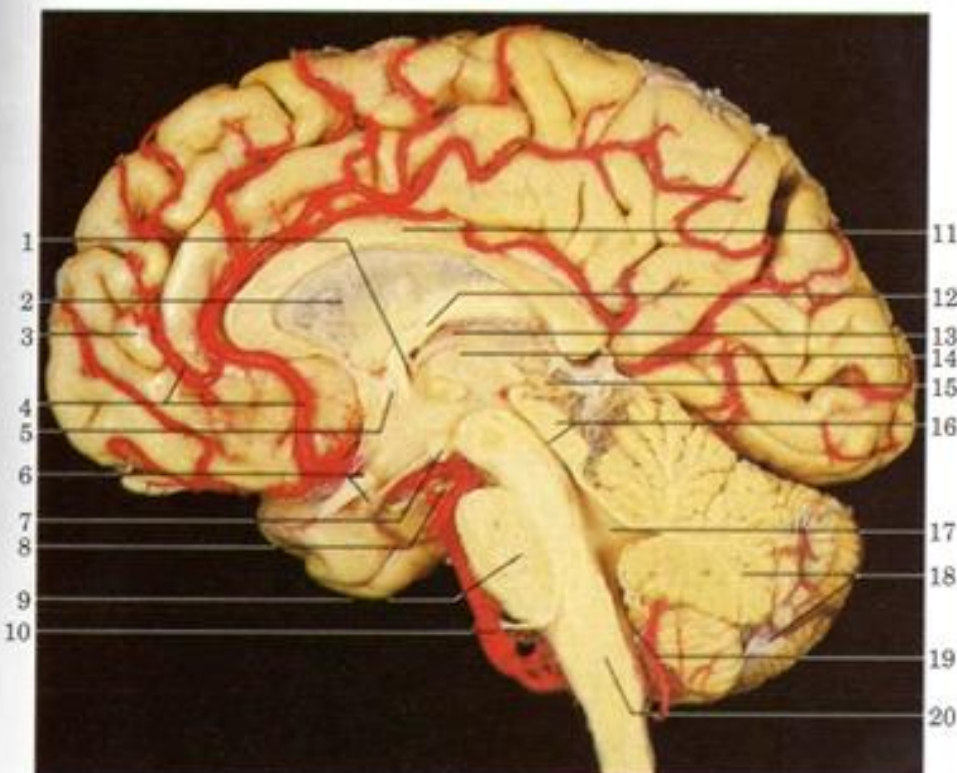


1. Thùy đảo
2. Động mạch não giữa [2 nhánh:
a) Nhánh đỉnh
b) Nhánh thái dương]
3. Động mạch nền
4. Động mạch đốt sống
5. Rãnh trung tâm
6. Thùy chẩm
7. Động mạch tiểu não trên
8. Tiểu não
9. Động mạch não trước
10. Các động mạch sàng
11. Động mạch mắt
12. Động mạch cảnh trong
13. Động mạch thông sau
14. Động mạch não sau
15. Động mạch tiểu não dưới trước
16. Động mạch tiểu não dưới sau



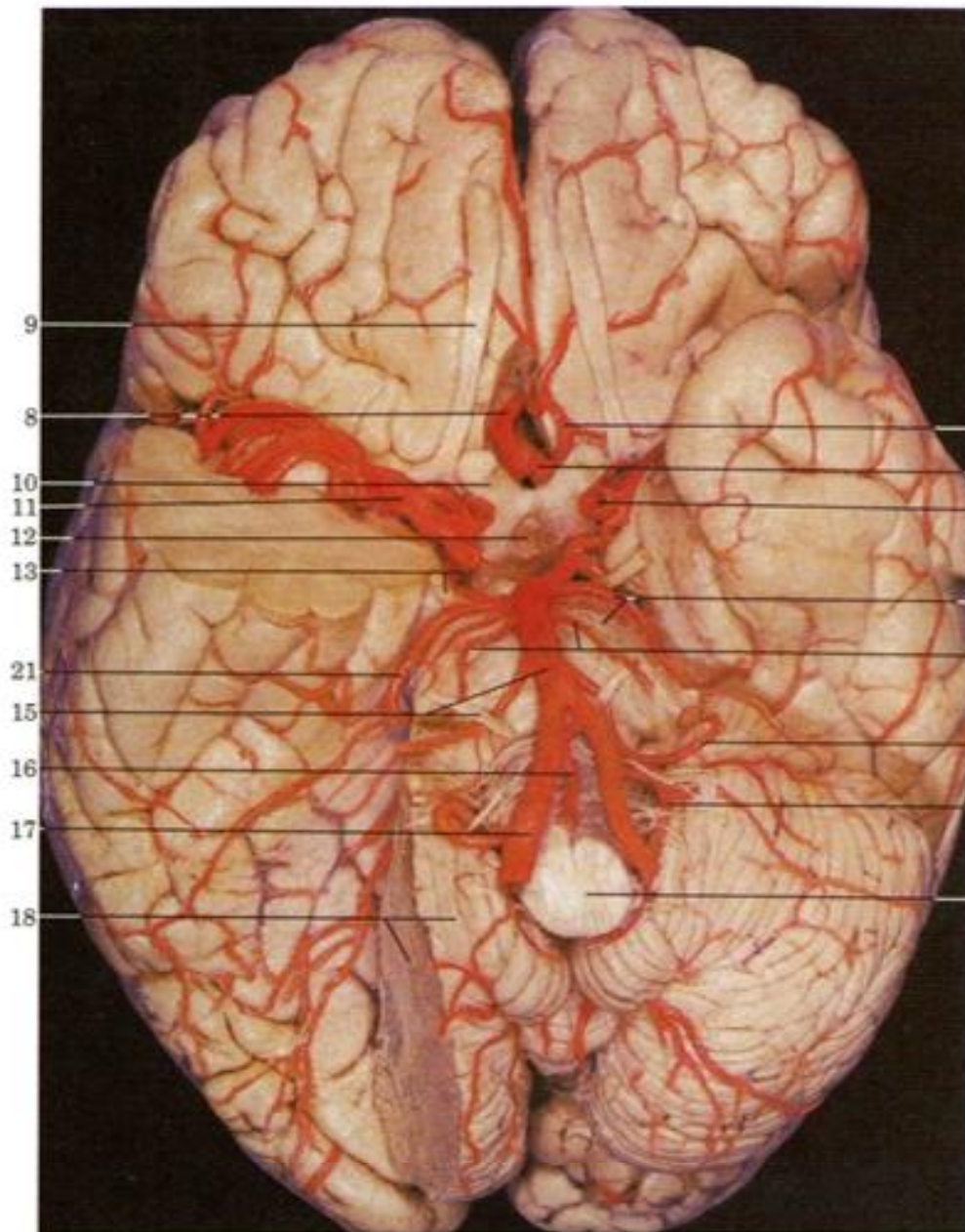
Các động mạch não

1. Lỗ gian thất não
2. Vách trong suốt
3. Thùy trán
4. Động mạch não trước
5. Mép trước
6. Giao thoa thị giác và phễu
7. Thể vú
8. Thần kinh vận nhãn (TK III)
9. Cầu não



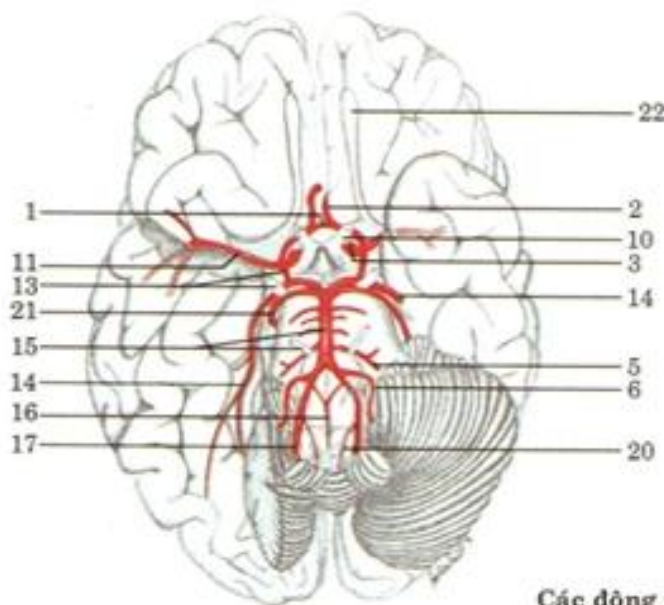
10. Động mạch nền
11. Thể chai
12. Thể vòm (tam giác)
13. Đám rối mạch mạc
14. Não thất III
15. Thể tùng
16. Máu trung não và cống não
17. Não thất IV
18. Tiểu não (cây sống, thùy nhộng)
19. Lỗ giữa của não thất IV (Lỗ Magendie)
20. Hành não

Thiết đồ đứng dọc giữa qua não và thân não. Các động mạch não được bơm nhựa đỏ.

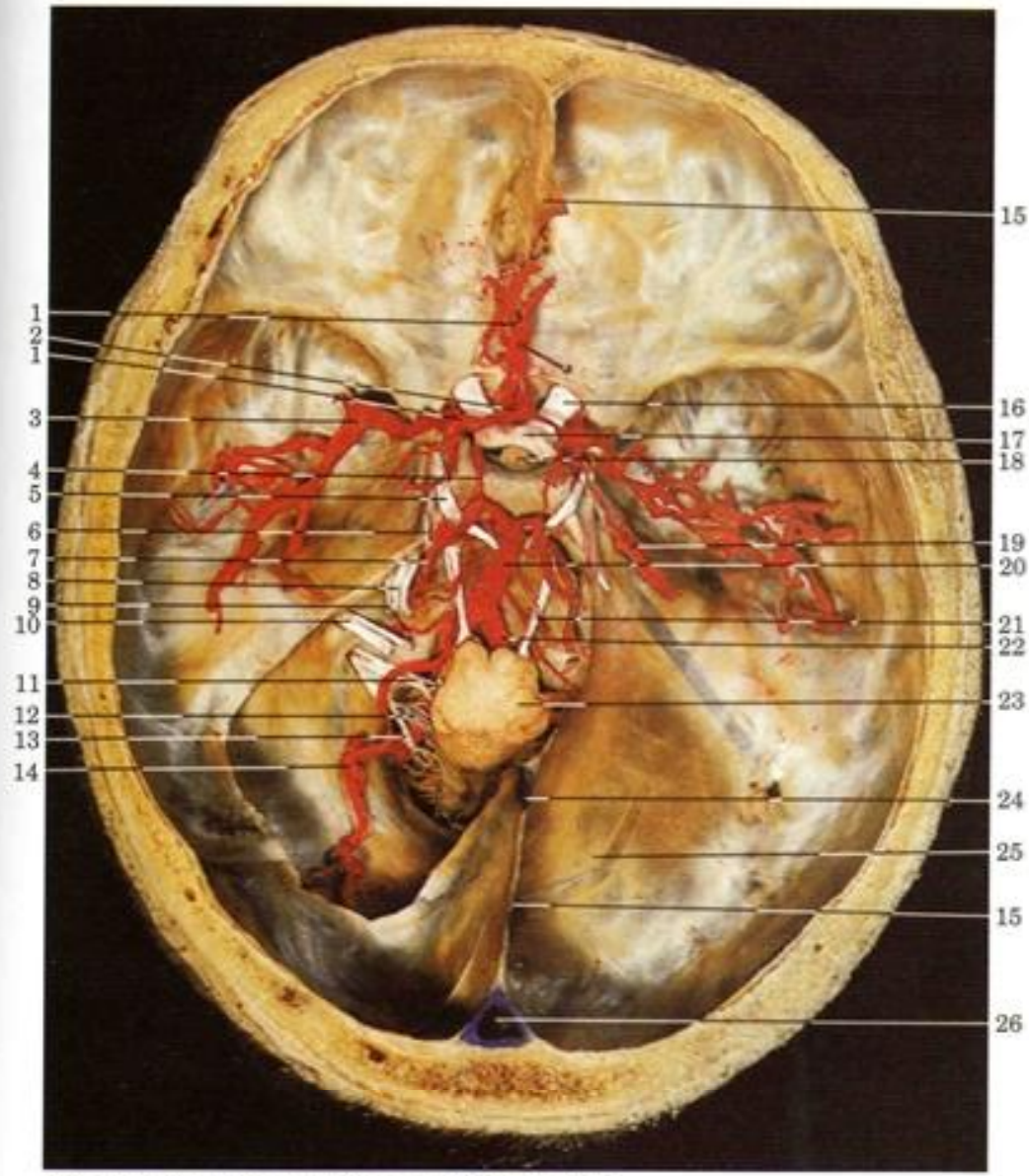


1. Động mạch thông trước
2. Động mạch não trước trái
3. Động mạch cảnh trong
4. Cầu não và động mạch tiểu não trên trái
5. Động mạch tiểu não dưới trước
6. Động mạch tiểu não dưới sau
7. Hành não
8. Động mạch não trước phải
9. Dải khứu
10. Thần kinh thị giác
11. Động mạch não giữa
12. Phễu
13. Thần kinh vận nhãn và động mạch thông sau
14. Động mạch não sau
15. Động mạch nền và thần kinh giàng (TK VI)
16. Động mạch gai sống trước
17. Động mạch đốt sống
18. Tiểu não
19. Các động mạch mê đạo
20. Động mạch gai sống sau
21. Động mạch tiểu não trên phải
22. Hành khứu

Các động mạch não (mặt dưới). Cực trán ở phía trên; một phần thùy thái dương và tiểu não bên phải đã được cắt bỏ.



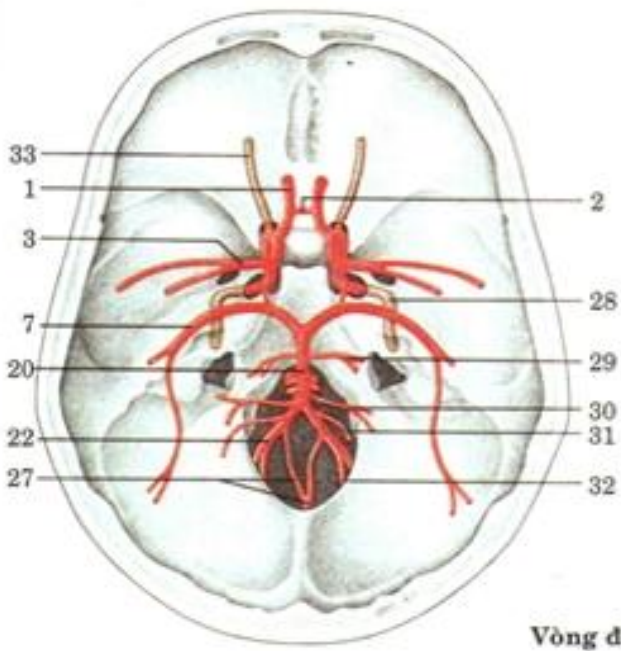
Các động mạch ở nền não, vòng động mạch Willis (lược đồ)



- 1
- 2
- 1
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7
- 8
- 9
- 10
- 11
- 12
- 13
- 14

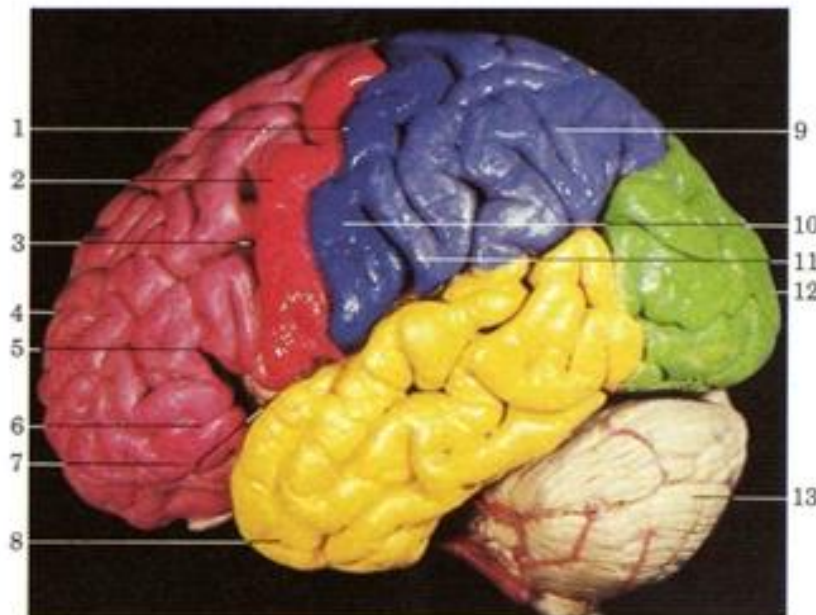
- 1. Động mạch não trước
- 2. Động mạch thông trước
- 3. Động mạch não giữa
- 4. Động mạch thông sau
- 5. Thần kinh vận nhãn
- 6. Thần kinh ròng rọc
- 7. Động mạch não sau
- 8. Thần kinh sinh ba
- 9. Động mạch tai trong
- 10. Thần kinh mắt và thần kinh tiền đình ốc tai
- 11. Thần kinh thiệt hầu và thần kinh lang thang
- 12. Thần kinh hạ thiệt
- 13. Thần kinh phụ
- 14. Động mạch tiểu não dưới trước
- 15. Liềm đại não
- 16. Thần kinh thị giác
- 17. Giao thoa thị giác
- 18. Phễu và tuyến yên
- 19. Động mạch mạch trước và đám rối mạch mạc
- 20. Động mạch nền
- 21. Thần kinh giàng
- 22. Động mạch đốt sống
- 23. Hành não
- 24. Xoang dọc dưới
- 25. Lều tiểu não
- 26. Xoang dọc trên và hội lưu xoang
- 27. Động mạch gai sống trước
- 28. Động mạch cảnh trong
- 29. Động mạch tiểu não trên
- 30. Động mạch tiểu não dưới trước
- 31. Động mạch tiểu não dưới sau
- 32. Động mạch gai sống sau
- 33. Động mạch mắt

Nền sọ (mặt trong). Lều tiểu não trái đã bị cắt bỏ.



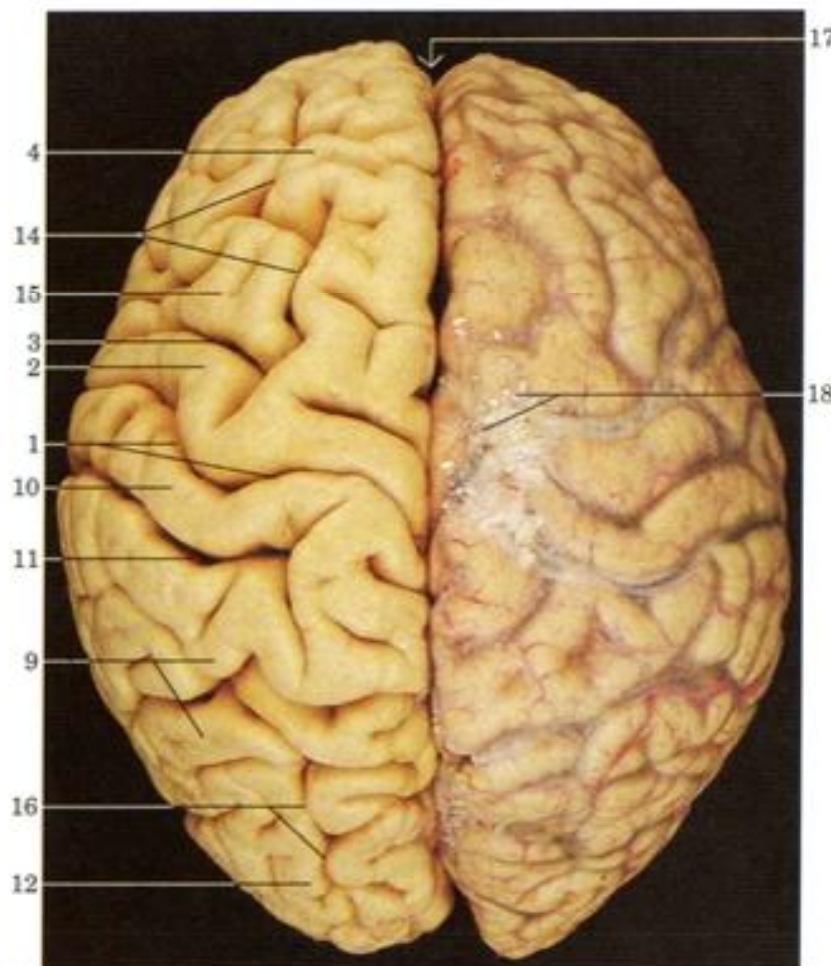
- 33
- 1
- 3
- 7
- 20
- 22
- 27
- 2
- 28
- 29
- 30
- 31
- 32

Vòng động mạch Willis (mặt trên) (lược đồ)



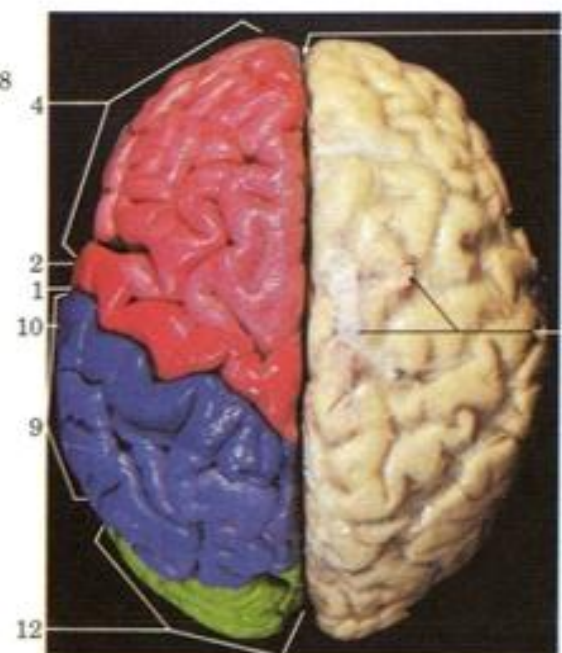
Não, bán cầu trái (mặt bên). Cực trán ở phía bên trái.

1. Rãnh trung tâm
2. Hố trước trung tâm
3. Rãnh trước trung tâm
4. Thùy trán
5. Ngành lên trước của rãnh bên
6. Ngành ngang trước của rãnh bên
7. Rãnh bên
8. Thùy thái dương
9. Thùy đỉnh
10. Hố sau trung tâm
11. Rãnh sau trung tâm
12. Thùy chẩm
13. Tiểu não
14. Rãnh trán trên
15. Hố trán giữa
16. Rãnh nguyệt
17. Khe dọc (liên bán cầu)
18. Các hạt nhện

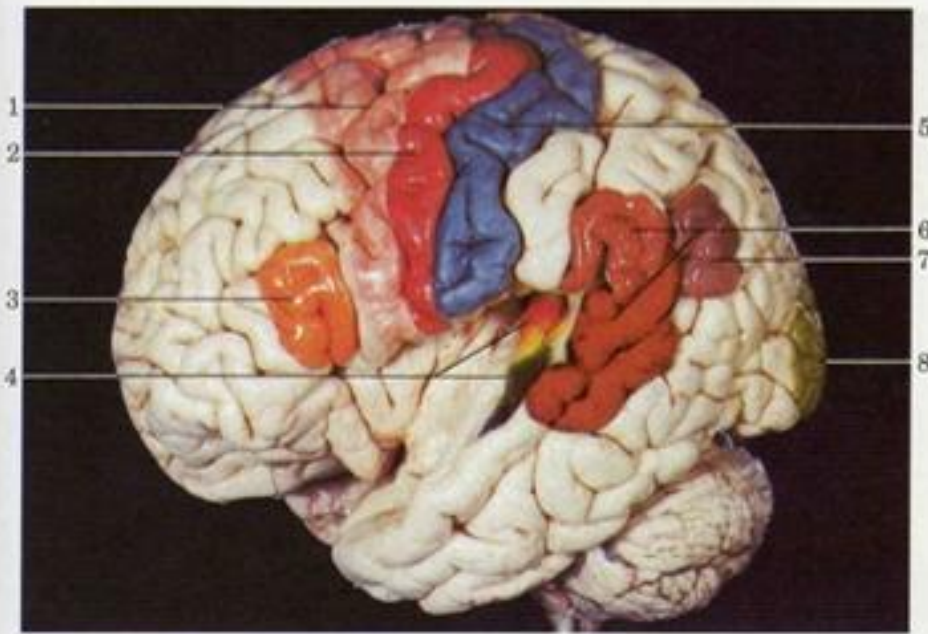


Não (mặt trên). Bán cầu não phải với màng nhện và màng mềm.

- Màu hồng = Thùy trán
 Màu xanh = Thùy đỉnh
 Màu xanh lục = Thùy chẩm
 Màu vàng = Thùy thái dương
 Màu đỏ thẫm = Hố trước trung tâm
 Màu xanh thẫm = Hố sau trung tâm

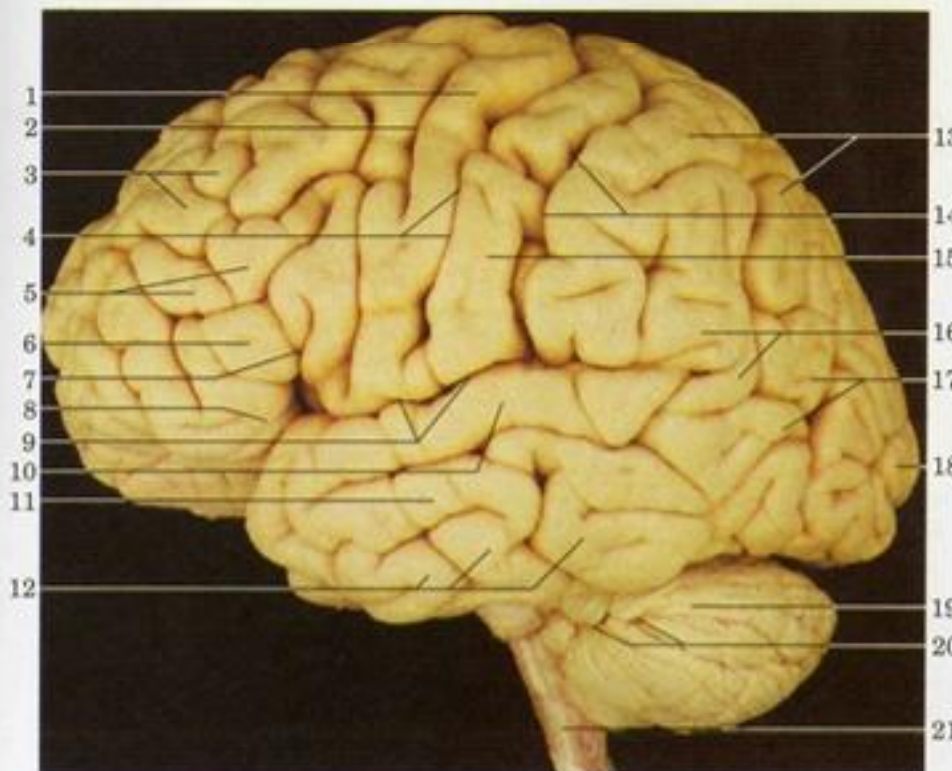


Não (mặt trên). Các thùy của bán cầu não trái được tô màu khác nhau; bán cầu não phải được che phủ bởi màng nhện và màng mềm.



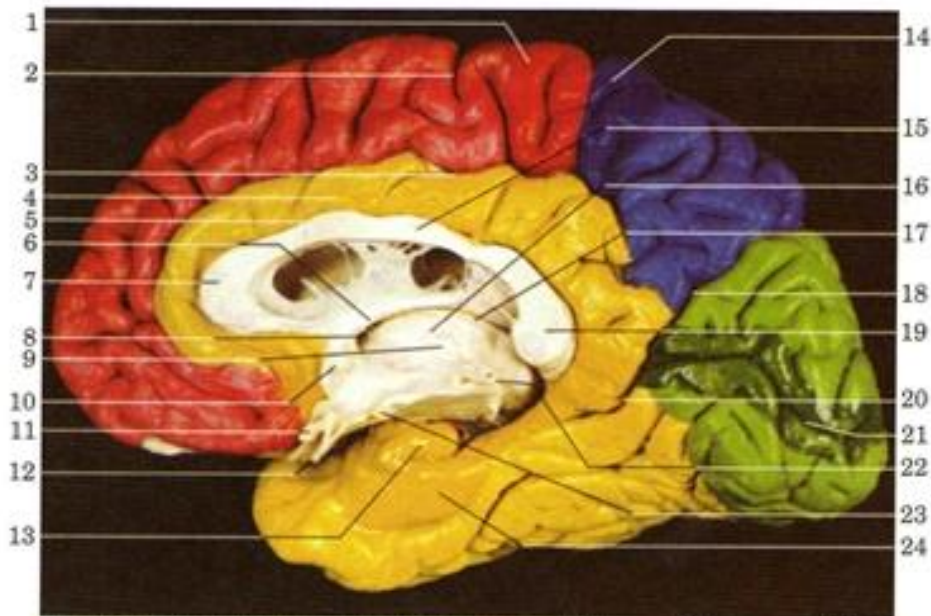
1. Diện trước vận động
2. Diện vận động thân thể
3. Diện vận động ngôn ngữ Broca
4. Diện thính giác (màu đỏ: âm thanh cao; màu xanh: âm thanh trầm)
5. Diện cảm giác thân thể
6. Diện cảm giác ngôn ngữ Wernicke
7. Diện hiểu biết (nhận thức) chữ viết
8. Diện cảm giác thị giác

Não, bán cầu trái (mặt bên). Các vùng vỏ chính được tô màu. Rãnh bên đã được mở để thấy rõ thùy đảo và mặt trong thùy thái dương.



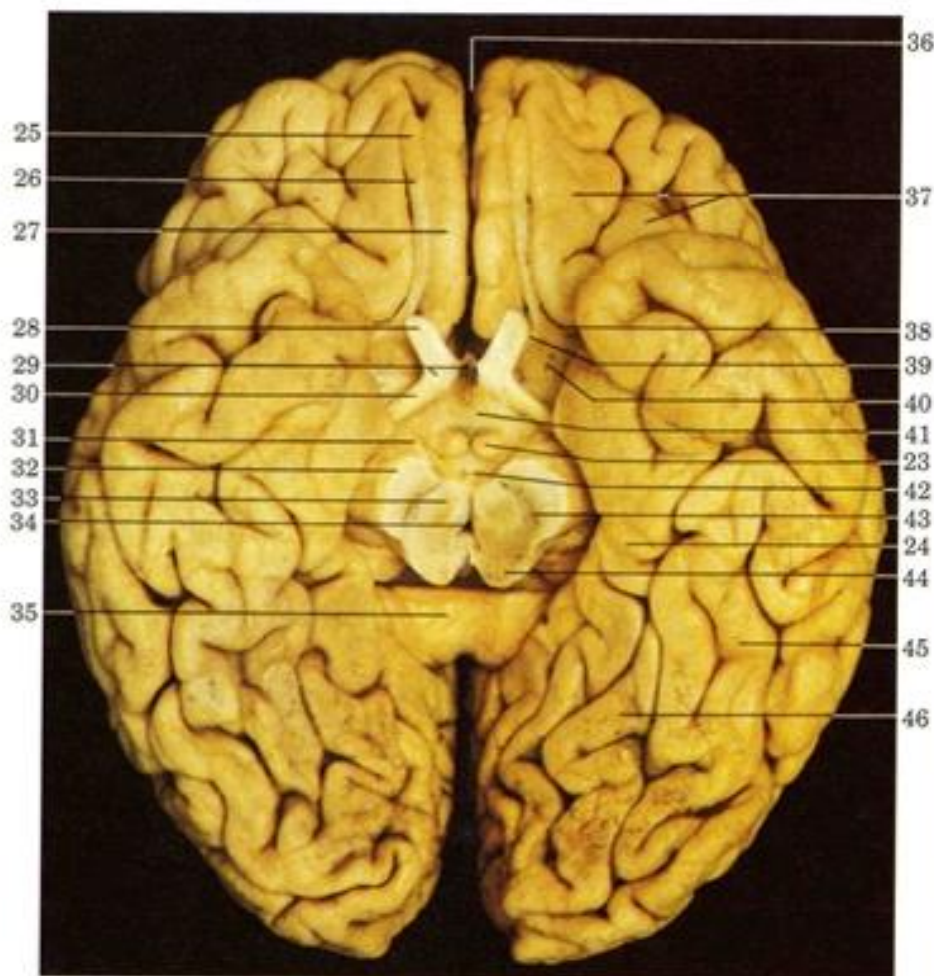
1. Hồi trước trung tâm
2. Rãnh trước trung tâm
3. Hồi trán trên
4. Rãnh trung tâm
5. Hồi trán giữa
6. Hồi trán dưới
7. Ngành lên
8. Ngành ngang
9. Ngành sau
10. Hồi thái dương trên
11. Hồi thái dương giữa
12. Hồi thái dương dưới
13. Tiểu thùy đỉnh
14. Rãnh sau trung tâm
15. Hồi sau trung tâm
16. Hồi trên bờ (trên viền)
17. Hồi góc
18. Thùy chẩm
19. Tiểu não
20. Khe ngang tiểu não
21. Hành não

Não, bán cầu trái (mặt bên). Cực trán ở phía trái.



Não, bán cầu phải (mặt trong). Cực trán ở phía bên trái (trung não bị cắt, tiểu não và phần dưới thân não đã được bỏ đi).

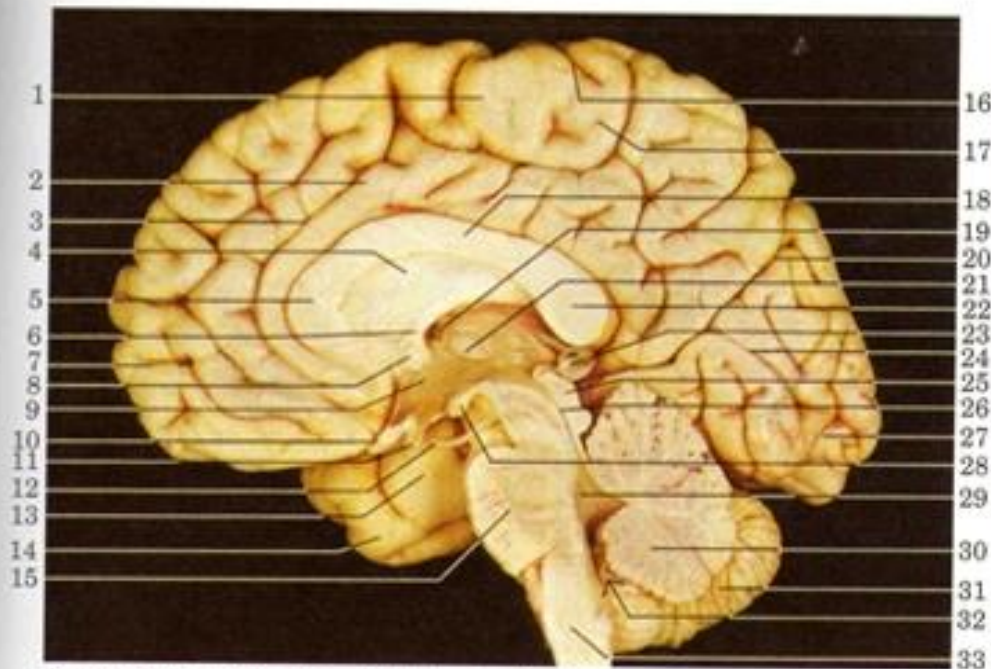
1. **Hồi trước trung tâm**
2. Rãnh trước trung tâm
3. Rãnh đại
4. **Hồi đại (hồi khuy)**
5. Rãnh thể chai
6. **Thể vom (tam giác)**
7. **Gõi thể chai**
8. **Lỗ gian não thất**
9. **Khối trung gian (mép xám)**
10. **Mép trước**
11. **Giao thoa thị giác**
12. **Phễu**
13. **Móc hải mã**
14. **Hồi sau trung tâm**
15. **Thân thể chai**
16. **Não thất III và đôi thị**
17. **Vân tùy**
18. **Rãnh đỉnh chẩm**
19. **Lồi chai**
20. **Chỗ tiếp nối của rãnh cựa và rãnh đỉnh chẩm**
21. **Rãnh cựa**
22. **Thể tùng**
23. **Thể vú**
24. **Hồi cạnh hải mã**



Não (mặt dưới). Trung não bị cắt. Tiểu não và phần dưới thân não bị cắt bỏ. Cực trán ở phía trên cùng.

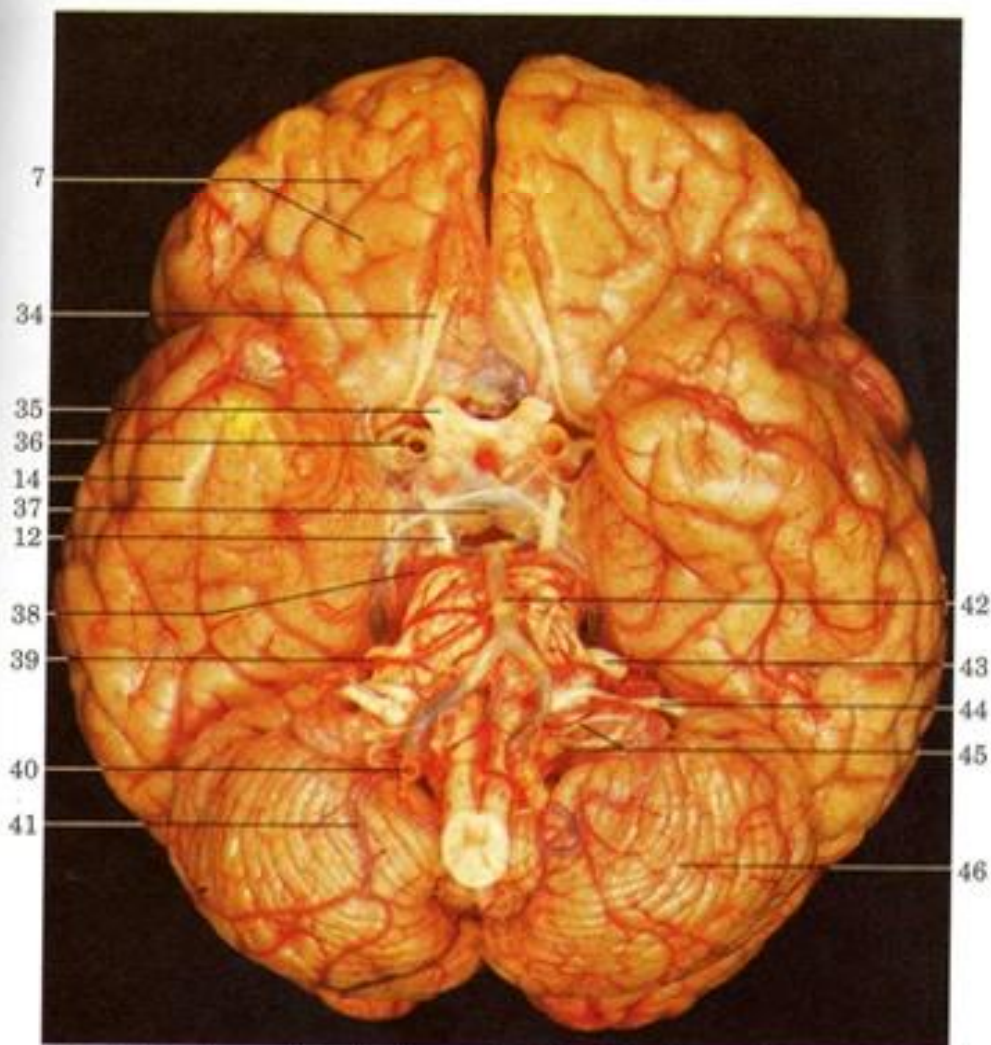
25. **Hành khứu**
26. **Dải khứu**
27. **Hồi thẳng**
28. **Thần kinh thị giác**
29. **Phễu và giao thoa thị giác**
30. **Dải thị giác**
31. **Thần kinh vận nhãn**
32. **Cưỡng đại não**
33. **Nhân đỏ**
34. **Cống não**
35. **Thể chai**
36. **Khe dọc (gian bán cầu)**
37. **Các hồi ổ mắt**
38. **Rãnh ngoài của dải khứu**
39. **Rãnh trong của dải khứu**
40. **Củ khứu và chất thừng trước**
41. **Củ xám**
42. **Hố gian cưỡng**
43. **Chất đen (liếm đen)**
44. **Lồi não của trung não**
45. **Hồi chẩm thái dương ngoài**
46. **Hồi chẩm thái dương trong**

Màu hồng = Thùy trán
 Màu xanh = Thùy đỉnh
 Màu xanh lục = Thùy chẩm
 Màu vàng = Thùy thái dương
 Màu đỏ thẫm = Hồi trước trung tâm
 Màu xanh thẫm = Hồi sau trung tâm
 Màu da cam = Vỏ viền (hồi đại và hồi cạnh hải mã)

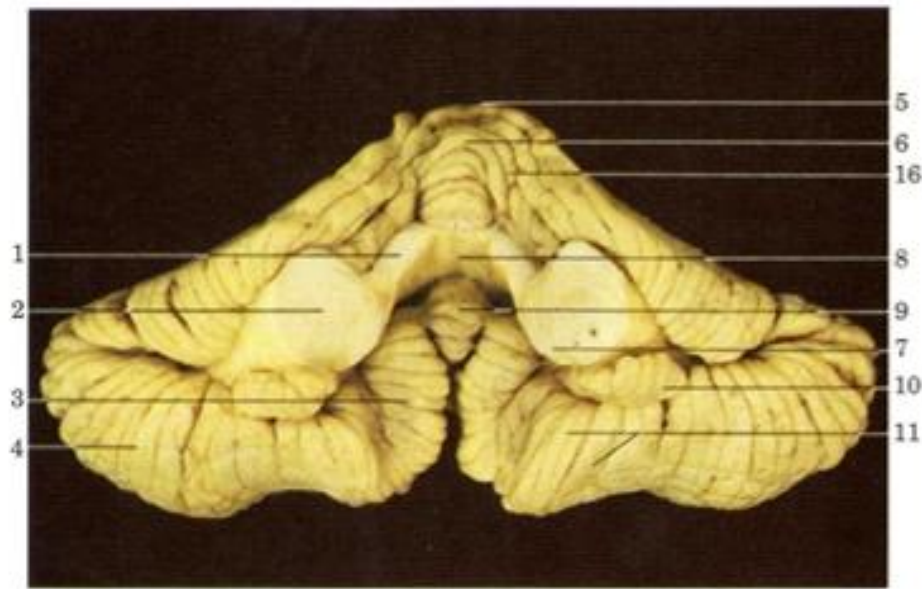


Não (thiết đồ đứng dọc). Cực trán ở phía trái.

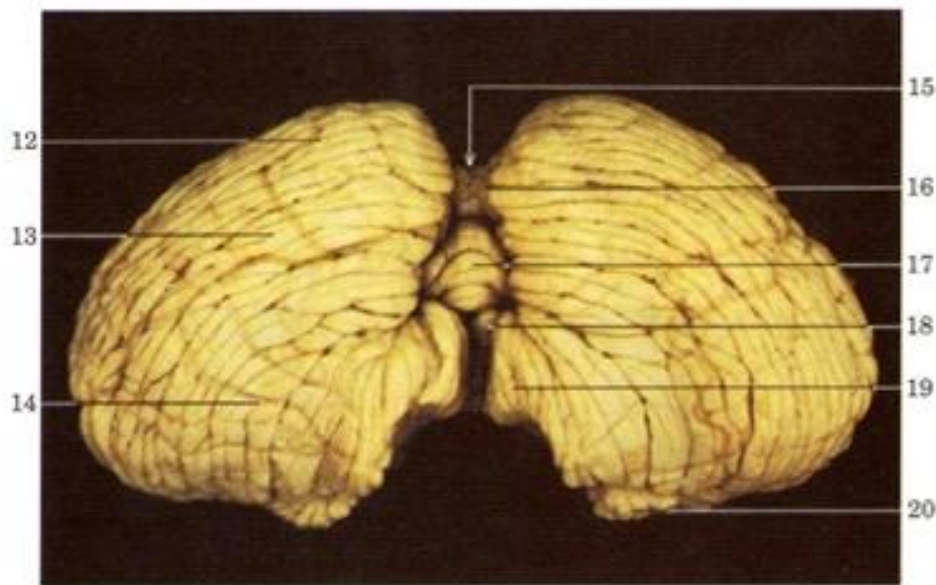
1. Hồi trước trung tâm
2. Hồi đại
3. Rãnh đại
4. Vách trong suốt
5. Gõi thể chai
6. Thể vom (tam giác)
7. **Thùy trán**
8. Mép trước
9. **Vùng dưới đồi**
10. Giao thoa thị giác
11. Phễu
12. Thần kinh vận nhãn
13. Móc (hải mã)
14. **Thùy thái dương**
15. Cầu não
16. Rãnh trung tâm
17. Hồi sau trung tâm
18. Thân thể chai
19. Lỗ gian não thất (mũi tên chỉ)
20. Rãnh đỉnh chẩm
21. Khối trung gian
22. Lõi thể chai
23. Thể tùng
24. Rãnh chửa
25. Lõi não (của trung não)
26. Cống não
27. **Thùy chẩm**
28. Thể vú
29. Não thất IV
30. Nhộng tiểu não
31. Bán cầu tiểu não phải
32. Lỗ giữa của Magendie (mũi tên chỉ)
33. Hành não
34. Dải khứu
35. Thần kinh thị giác
36. **Động mạch cảnh trong**
37. Bể gian cuống
38. Động mạch tiểu não trên
39. Động mạch tiểu não dưới trước
40. **Động mạch đốt sống**
41. Động mạch tiểu não dưới sau
42. **Động mạch nền**
43. Thần kinh sinh ba (TK V)
44. Thần kinh mặt (TK VII)
45. Thần kinh phụ (TK XI) và thần kinh hạ thiệt (TK XII)
46. Tiểu não



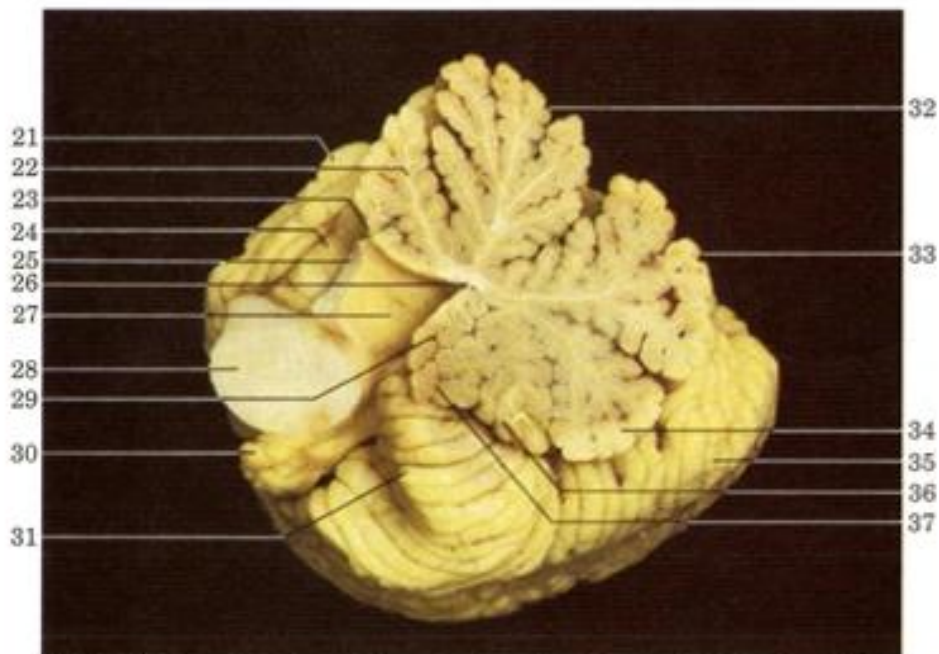
Não cùng màng mềm và các mạch máu (mặt dưới).



Tiểu não (mặt trước dưới). Các cuống tiểu não đã được cắt bỏ.

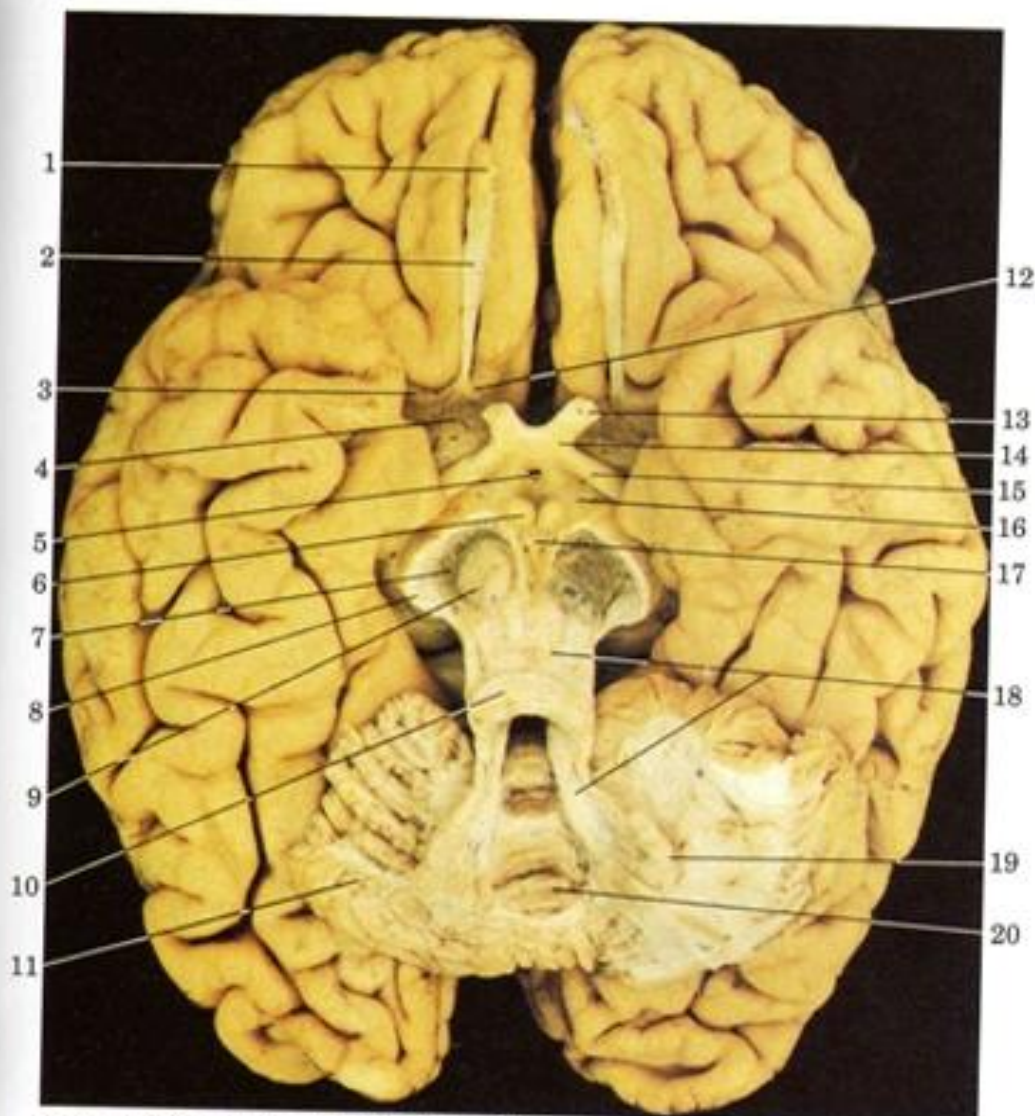


Tiểu não (mặt sau dưới).



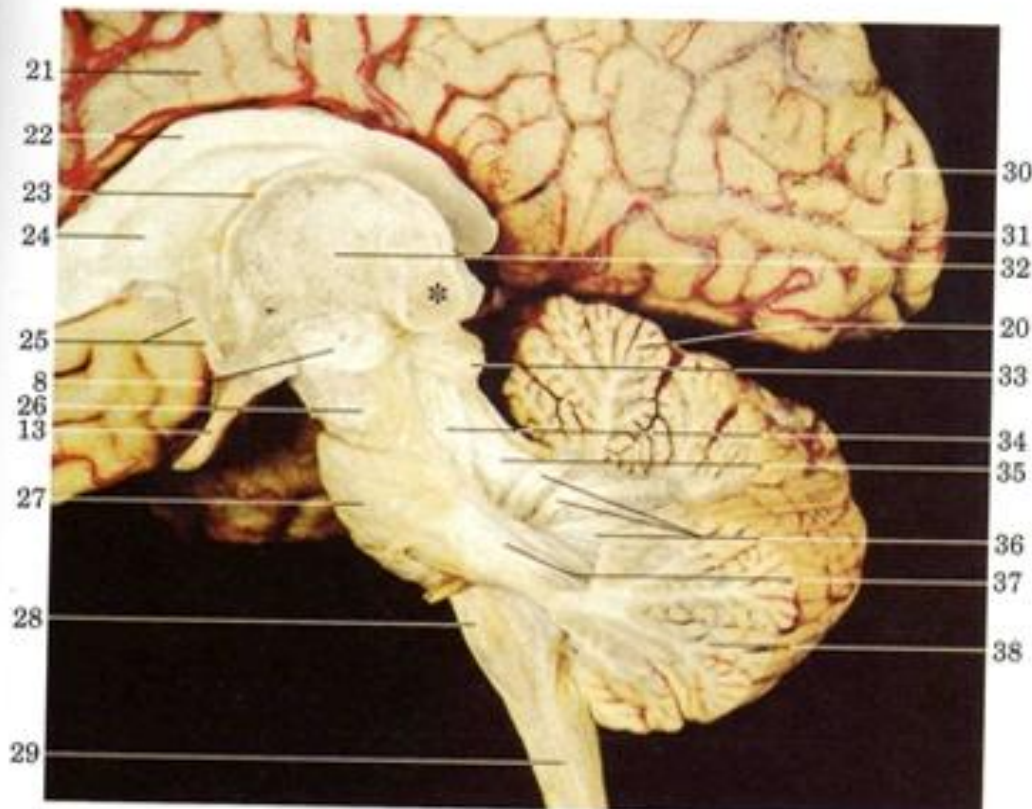
Thiết đồ đứng dọc giữa tiểu não. Bán cầu tiểu não phải và nửa phải của nhộng tiểu não.

1. Cuống tiểu não trên
2. Cuống tiểu não giữa
3. Hạnh nhân tiểu não
4. Tiểu thùy bán nguyệt d
5. **Nhộng (tiểu não)**
6. Tiểu thùy trung tâm của nhộng tiểu não
7. Cuống tiểu não dưới
8. Màng tủy trên
9. **Cực của nhộng não**
10. **Nhung não**
11. Tiểu thùy hai bụng
12. Bán cầu tiểu não trái
13. Tiểu thùy bán nguyệt d
14. Tiểu thùy hai bụng
15. Nhộng tiểu não
16. Ụ nhộng
17. Tháp nhộng
18. Lưới nhộng
19. Hạnh nhân tiểu não
20. Nhung tiểu não
21. Bán cầu tiểu não phải
22. Nhộng tiểu não (tiểu thùy trung tâm)
23. Lưới tiểu não
24. Cánh tiểu thùy trung t
25. **Cuống tiểu não trên**
26. Đỉnh mác (não thất IV)
27. **Não thất IV**
28. **Cuống tiểu não giữa**
29. Cực của nhộng não
30. Nhung tiểu não
31. Hạnh nhân tiểu não
32. Đỉnh nhộng
33. Đốc nhộng
34. Ụ nhộng
35. Tiểu thùy bán nguyệt d
36. Tháp nhộng
37. Lưới nhộng

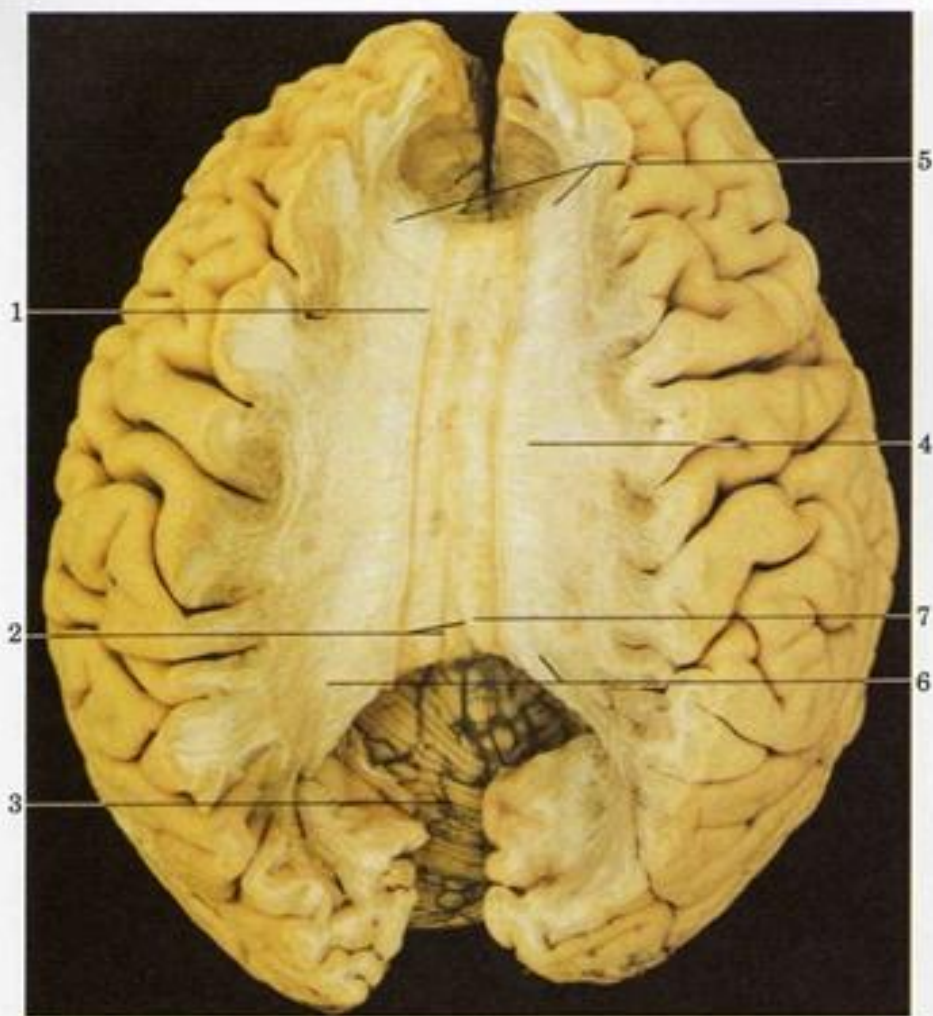


Não và tiểu não (mặt dưới). Một số phần của tiểu não đã bị cắt bỏ để thấy được nhân răng và con đường chính đi đến trung não (bó tiểu não-nhân đỏ).

1. Hành khứu
2. Dải khứu
3. Ván khứu ngoài
4. Chất thừng trước
5. Phễu (bị cắt)
6. Thể vú
7. Chất đen
8. Cưỡng đại não
9. Nhân đỏ
10. Bất chéo của
cưỡng tiểu não trên
11. Bán cầu tiểu não
12. Ván khứu trong
13. Thần kinh thị giác
14. Giao thoa thị giác
15. Dải thị giác
16. Chất thừng sau
17. Hố gian cưỡng
18. Cưỡng tiểu não trên
và bó tiểu não-nhân đỏ
19. Nhân răng
20. Nhộng tiểu não
21. Hồi đai
22. Thể chai
23. Ván tận
24. Vách trong suốt
25. Cột thể vom
26. Cưỡng đại não ở
ngang trung não
27. Cầu não
28. Trám dưới
29. Hành não cùng bó thấp bên
30. Thủy chẩm
31. Rãnh cựa
32. Đối thị
33. Lõi não dưới cùng cánh tay
34. Liềm trong
35. Cưỡng tiểu não trên
36. Cưỡng tiểu não dưới
37. Cưỡng tiểu não giữa
38. Bán cầu tiểu não

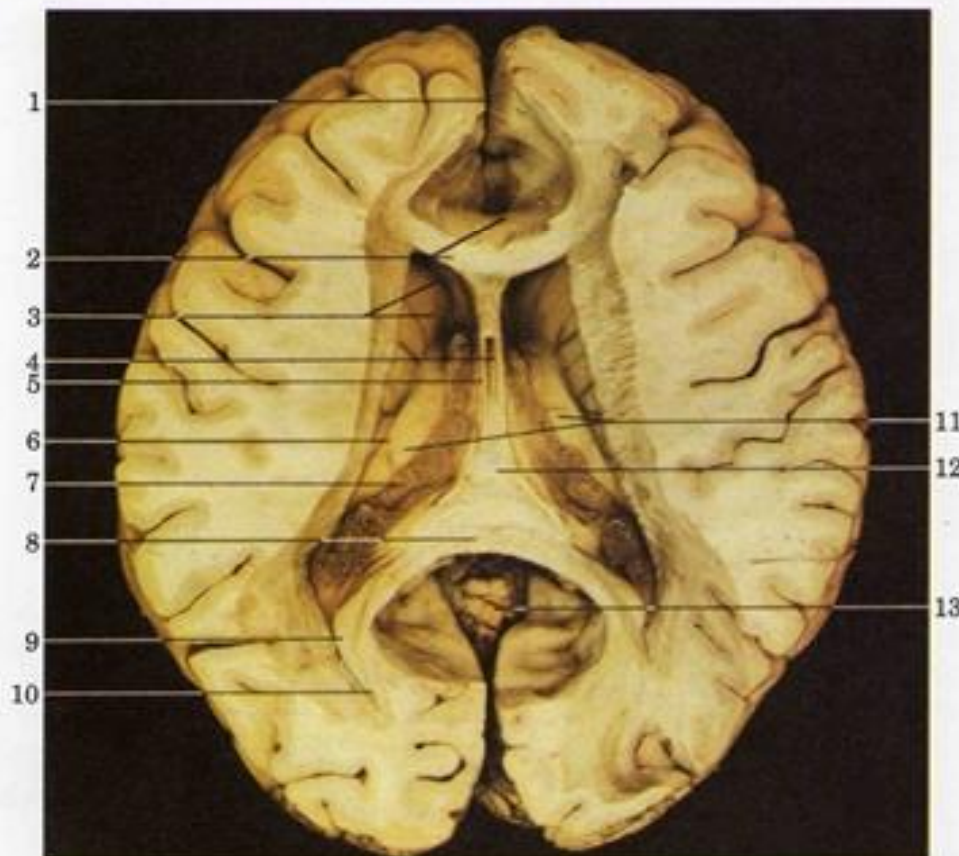


Hình ảnh phẫu tích các cưỡng tiểu não và quan hệ của chúng với trung não và gian não. Một phần nhỏ của đối chẩm đã bị cắt để thấy được cánh tay dưới.



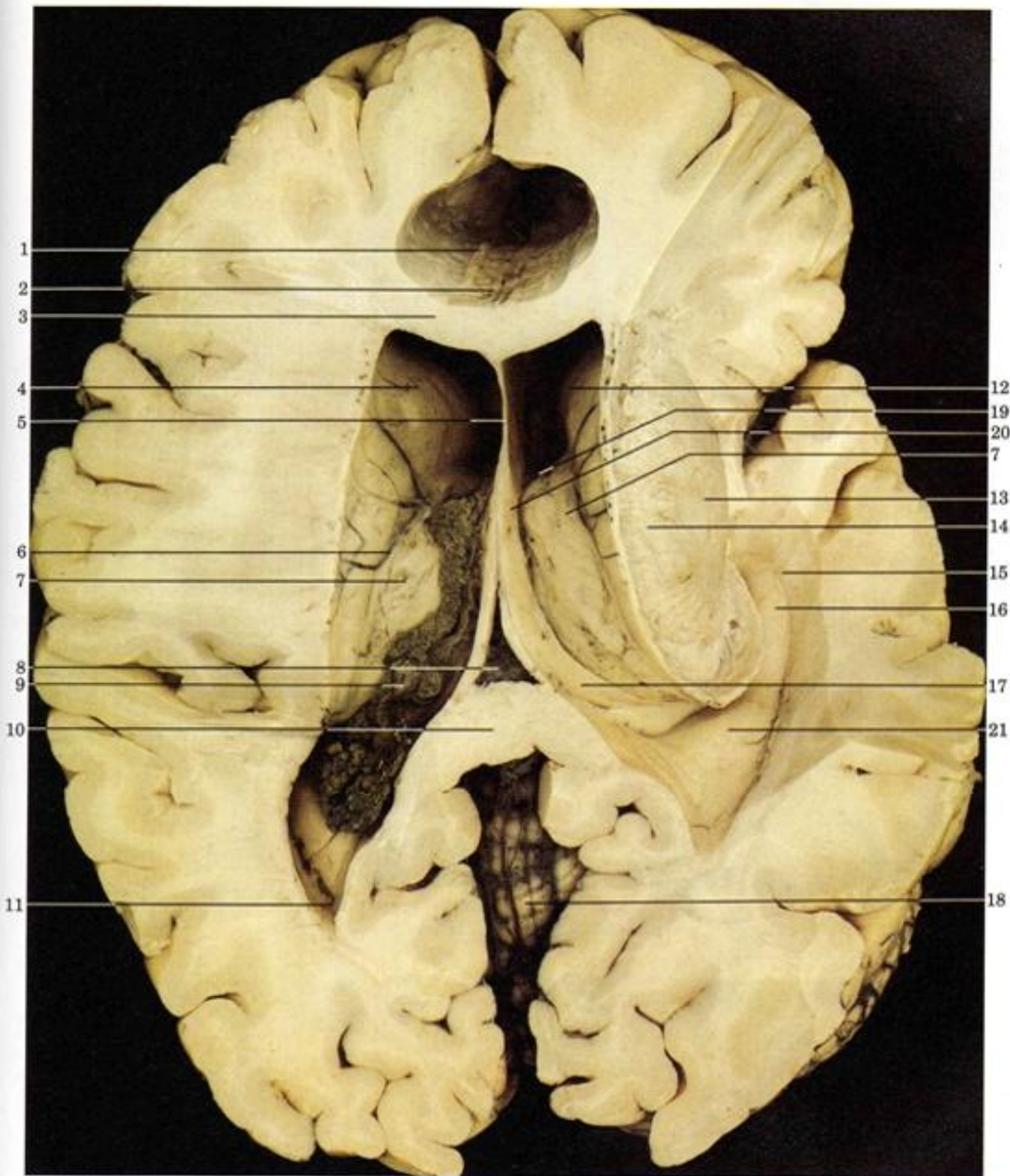
1. Vân dọc ngoài của dải xám
2. Vân dọc trong của dải xám
3. Tiểu não
4. Các sợi tia của thể chai
5. Kim nhỏ thể chai
6. Kim lớn thể chai
7. Lõi thể chai

Hình ảnh phẫu tích của não I. Hệ thống sợi của thể chai được thấy rõ sau khi cắt bỏ phần vỏ não ở phía trên. Cực trán ở phía trên cùng.



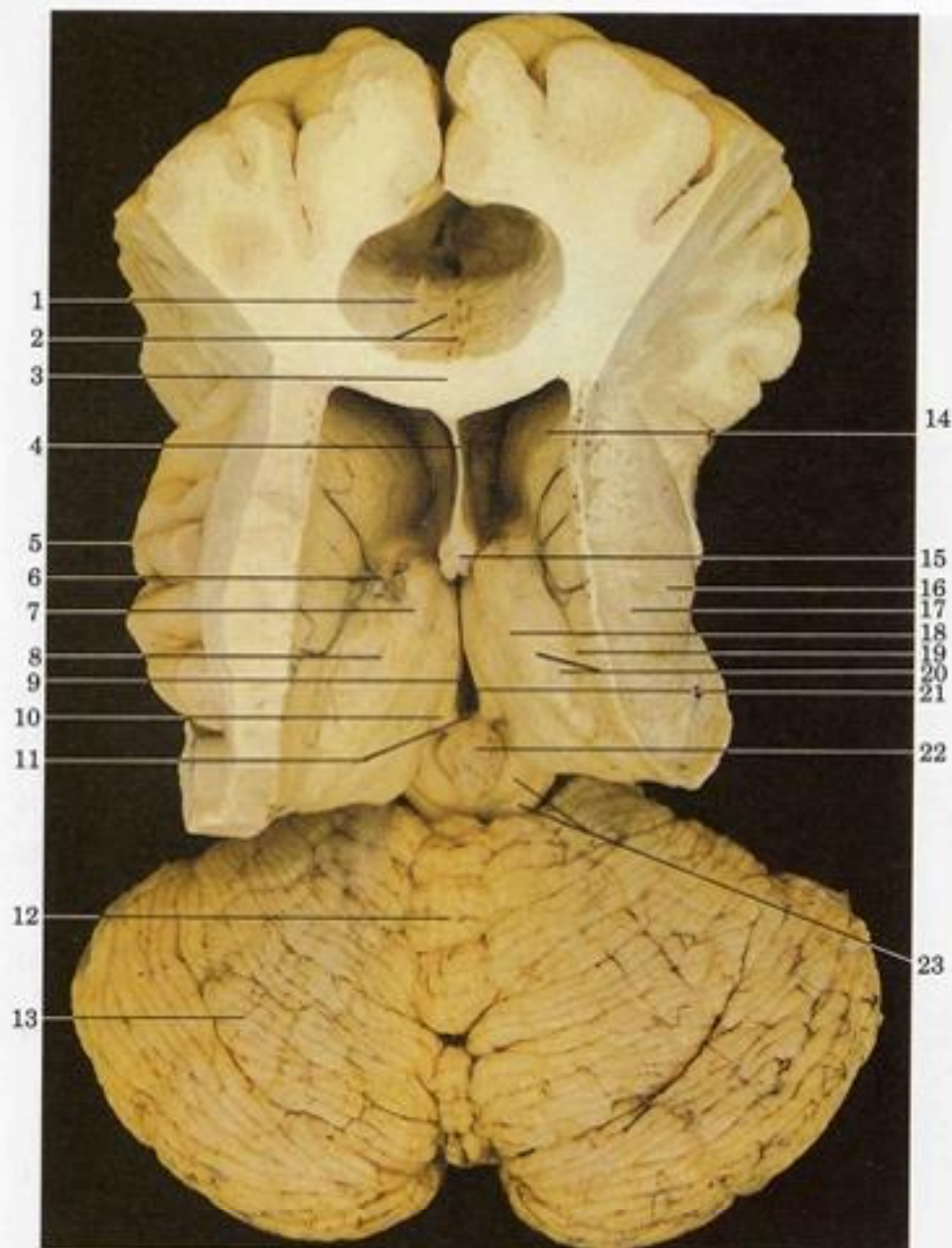
1. Khe não dọc
2. Gối thể chai
3. Đầu nhân đuôi và sừng trước não thất bên
4. Ó vách trong suốt
5. Vách trong suốt
6. Vân tện
7. Đám rối mạch mạc của não thất bên
8. Lõi thể chai
9. Cựa
10. Sừng sau não thất bên
11. Đối thị (lá dính)
12. Mép của thể vòm
13. Nhộng tiểu não

Hình ảnh phẫu tích của não II. Các não thất bên và các nhân dưới vỏ của não được phẫu tích. Thể chai đã được cắt bỏ một phần. Cực trán ở phía trên cùng.



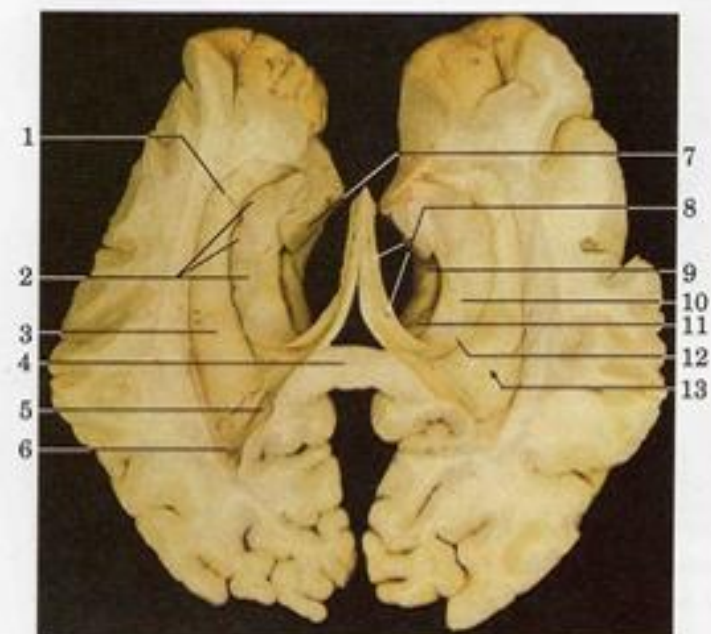
Phẫu tích đại não III (nhìn từ phía trên của thất não bên và các nhân dưới vỏ của não). Thể chai đã được cắt bỏ một phần. Ở bên phải, toàn bộ não thất bên đã được bộc lộ, thùy đảo, nhân trước tương, các bao ngoài và ngoài cùng cũng đã được cắt bỏ để lộ ra nhân bào và bao trong.

- | | | |
|----------------------|---|--|
| 1. Ván dọc ngoài | 8. Đám rối mạch mạc của não thất III | 15. Sừng dưới não thất bên |
| 2. Ván dọc trong | 9. Đám rối mạch mạc của não thất bên | 16. Chân hải mã |
| 3. Gối thể chai | 10. Lồi chai | 17. Trụ của thể vòm |
| 4. Đầu nhân đuôi | 11. Sừng sau não thất bên | 18. Nhộng tiểu não với màng nhện và màng mềm |
| 5. Vách trong suốt | 12. Sừng trước não thất bên (đầu nhân đuôi) | 19. Lỗ gian não thất |
| 6. Ván tận | 13. Bào sẫm của nhân bào | 20. Cột phải của thể vòm |
| 7. Đối thị (lá dính) | 14. Bao trong | 21. Lồi bên |



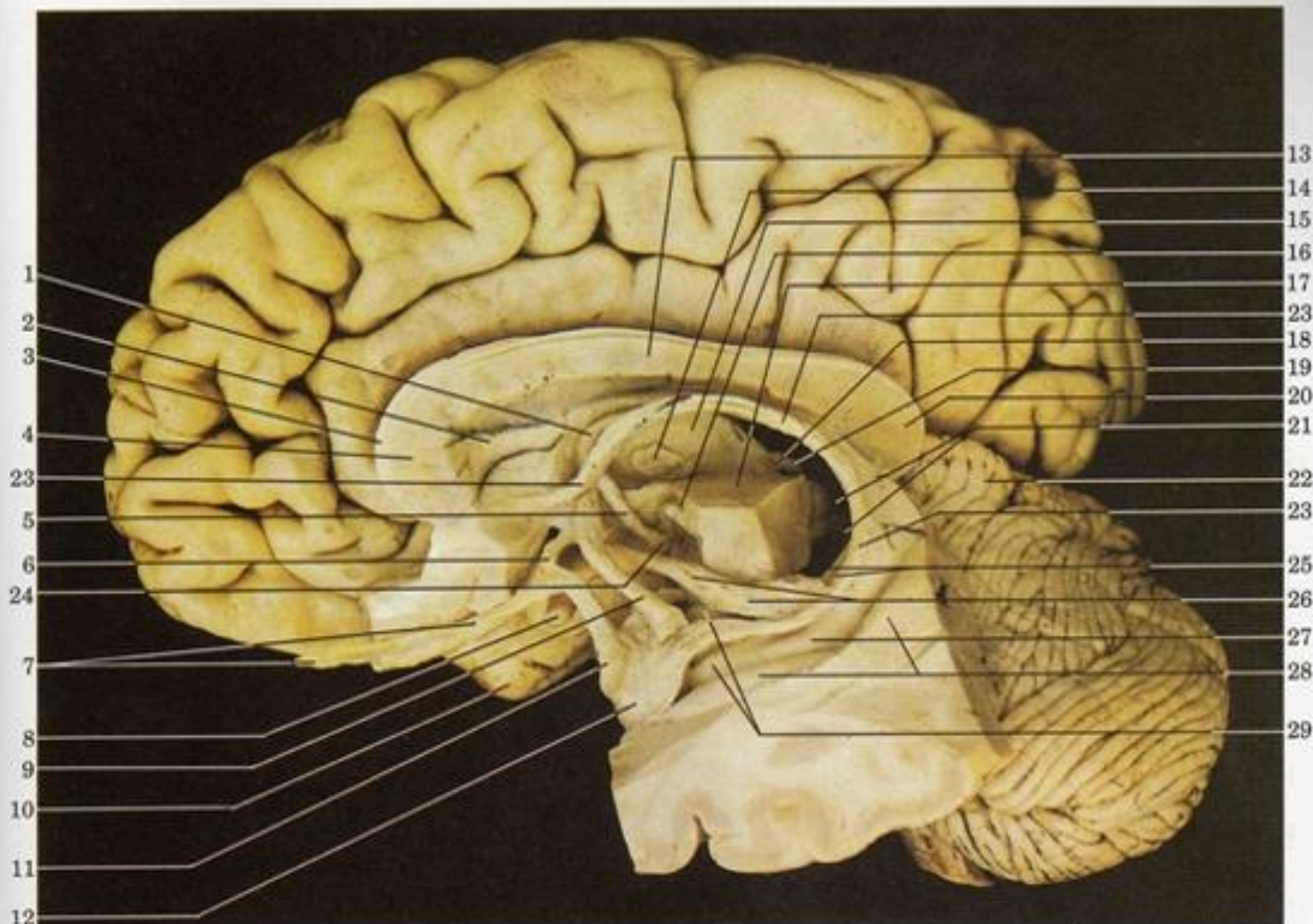
1. Ván dọc ngoài
2. Ván dọc trong
3. **Thế chai**
4. Vách trong suốt
5. Các hồi đảo
6. Tĩnh mạch thị vân
7. Củ trước đồi thị
8. **Đồi thị**
9. Ván tủy đồi thị
10. Tam giác cuống
11. Mép cuống
12. **Nhộng tiểu não**
13. **Bán cầu trái của tiểu não**
14. **Đầu nhân đuôi**
15. **Cột của thể võm**
16. Bèo sẫm của nhân bèo
17. **Bao trong**
18. Dải sán của đám rối mạch máu
19. Ván tận và tĩnh mạch thị vân
20. Lá dính
21. **Não thất III**
22. **Thế tùng**
23. Lõi trên và dưới của trung não

Phẫu tích não IVa. Thùy thái dương, thể võm và phần sau của thể chai đã được cắt bỏ (một phần của tiêu bản này được trình bày ở dưới). Cực trán ở phía trên của tiêu bản (nhìn từ trên xuống).

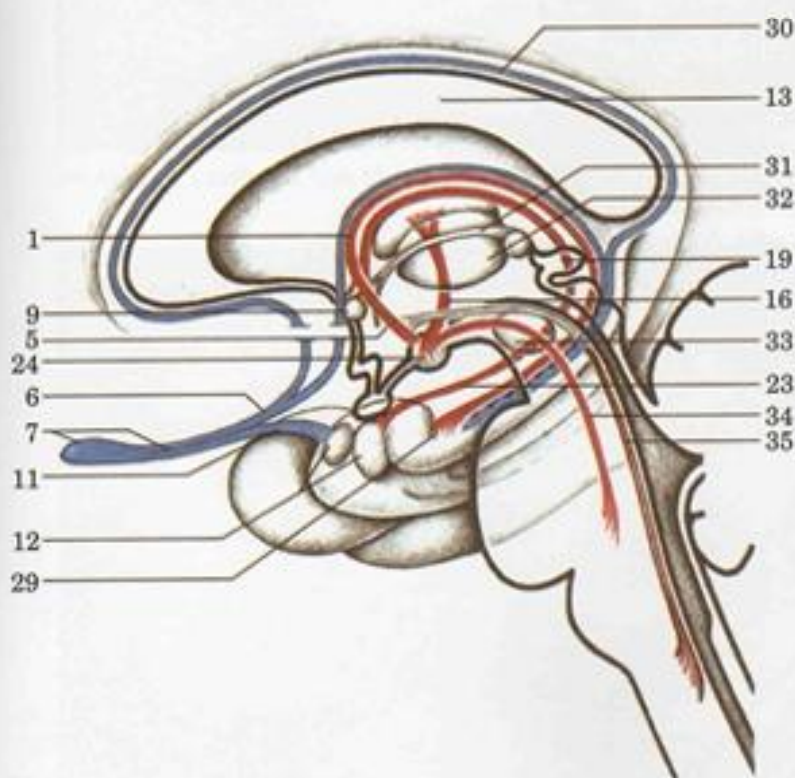


1. Sừng dưới não thất bên
2. Các chẽ hải mã
3. Lõi bên
4. Lõi chai
5. Cựa
6. Sừng sau não thất bên
7. **Móc của hồi cạnh hải mã**
8. Thân và trụ của võm não
9. **Hồi cạnh hải mã**
10. **Chân hải mã**
11. Hồi răng
12. Điểm hải mã
13. Não thất bên

Phẫu tích não IVb. Trình bày phần não bị cắt bỏ ở tiêu bản trên. Thùy thái dương và hệ viền (nhìn từ trên xuống). Các cột của thể võm.

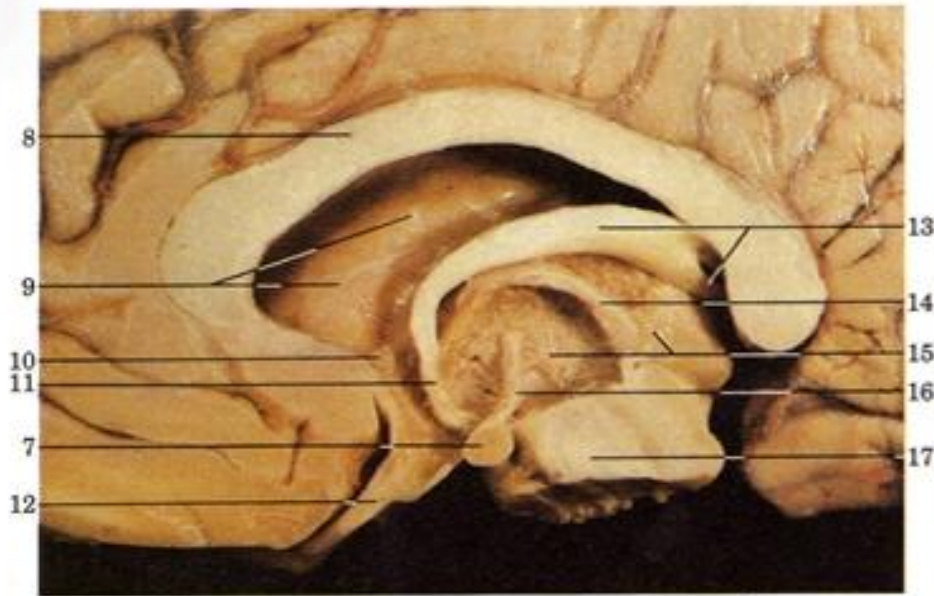


Phẫu tích hệ viển. Bên trái, nhìn từ phía bên. Thể chai được cắt đứng dọc qua đường giữa. Đôi thị trái và bán cầu đại não trái đã được cắt bỏ một phần.



Các đường chính của hệ viển và khứu (lược đồ).
Màu xanh là các đường đến, màu đỏ là các đường đi ra.

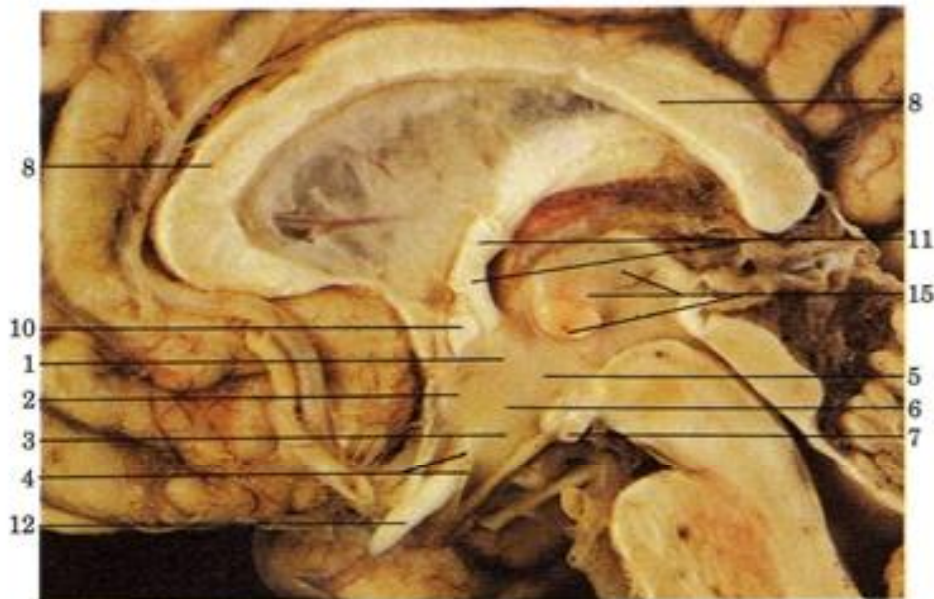
1. Thân của thể vom
2. Vách trong suốt
3. Vân dọc ngoài
4. Gối thể chai
5. Cột của thể vom
6. Vân khừ trong
7. Hành khừ và dải khừ
8. Thần kinh thị giác
9. Mép trước (nửa trái)
10. Thùy thái dương phải
11. Vân khừ ngoài
12. Hạnh nhân
13. Thân của thể chai
14. Mép dính gian đôi thị
15. Não thất III và đôi thị phải
16. Dải vú-đôi thị
17. Một phần của đôi thị
18. Mép cường tuyến tùng
19. Thể tùng
20. Gối của thể chai
21. Các lối não của trung não
22. Nhộng tiểu não
23. Vân tận
24. Thể vú
25. Điểm hải mã và chân hải mã
26. Dải thị giác trái và thể gối ngoài
27. Não thất bên và hối cạnh hải mã
28. Lối bên
29. Các chồ hải mã
30. Hối trên chai (vân dọc)
31. Vân tủy đôi thị
32. Đôi thị
33. Nhân đỏ
34. Dải vú máu
35. Bó dọc lưng (Schütz)



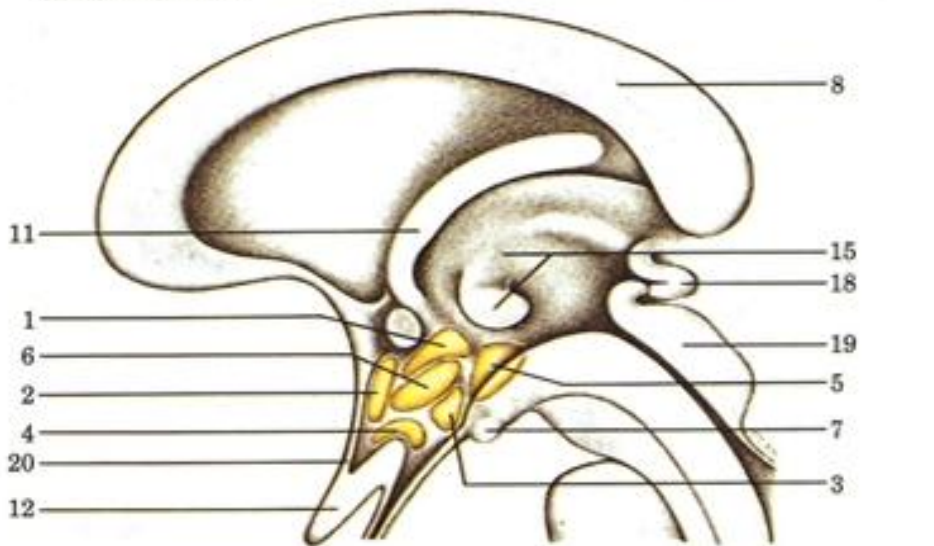
Thiết đồ đứng dọc qua giữa gian não. Phần trong của đồi thị và vách trong suốt đã bị cắt bỏ để lộ ra thể vòm và dải vú - đồi thị.

- 1. Nhân cạnh não thất
- 2. Nhân trước thị
- 3. Nhân bụng trong
- 4. Nhân trên thị
- 5. Nhân sau
- 6. Nhân lưng trong
- 7. **Thế vú**
- 8. **Thế chai**
- 9. Não thất bên (nhìn thấy nhân đuôi)
- 10. Mép trước
- 11. **Cột của thể vòm**
- 12. Giao thoa thị giác
- 13. **Trụ của thể vòm**
- 14. Vân tủy của đồi thị
- 15. Đồi thị và mép dính gian đồi thị
- 16. **Dải vú-đồi thị** của Vicq d'Azyr
- 17. Cuống đại não
- 18. **Thế tùng**
- 19. Mái của trung não
- 20. Mảnh tận

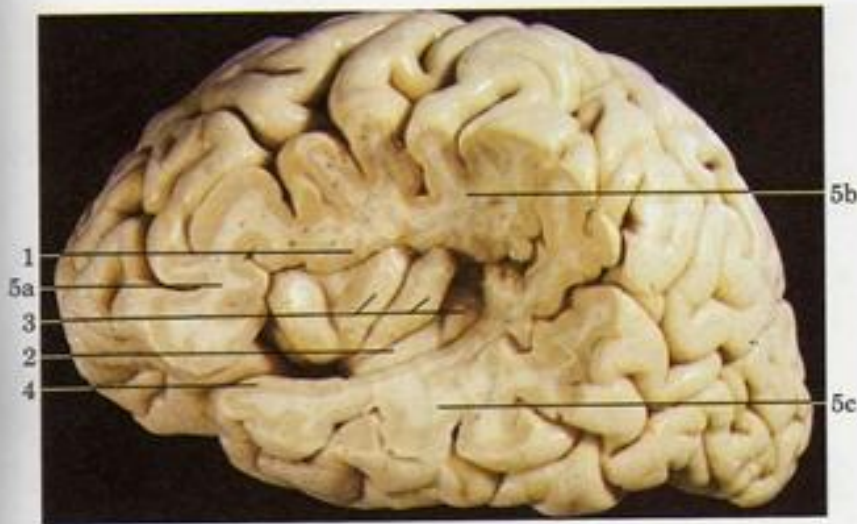
Các nh
dưới đ



Thiết đồ đứng dọc qua giữa gian não và trung não. Vị trí của các nhân dưới đồi.

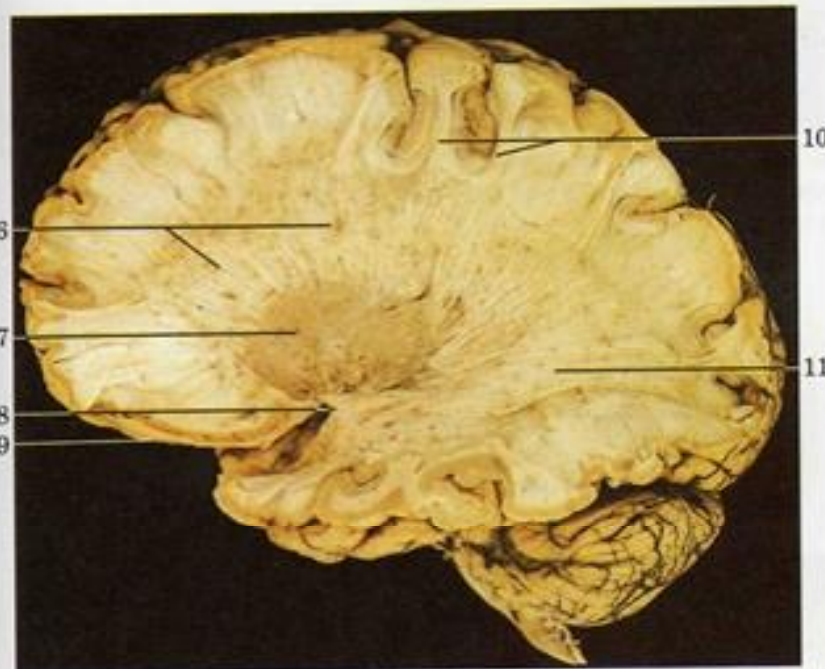


Vị trí của các nhân chính vùng dưới đồi (sơ đồ)

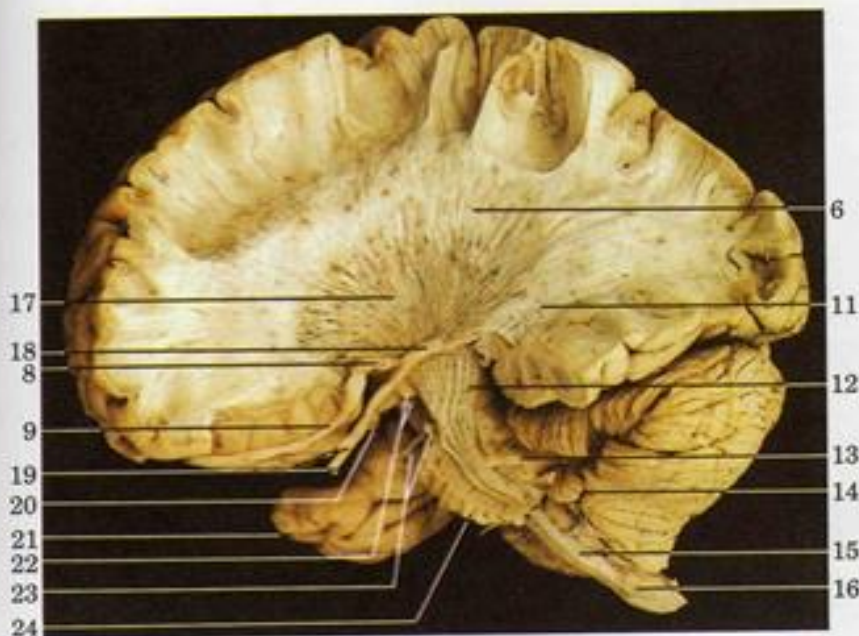


Thùy đảo (Reili). Nắp của các thùy trán, đỉnh và thái dương đã được cắt bỏ để lộ rõ các hồi đảo (bán cầu đại não trái).

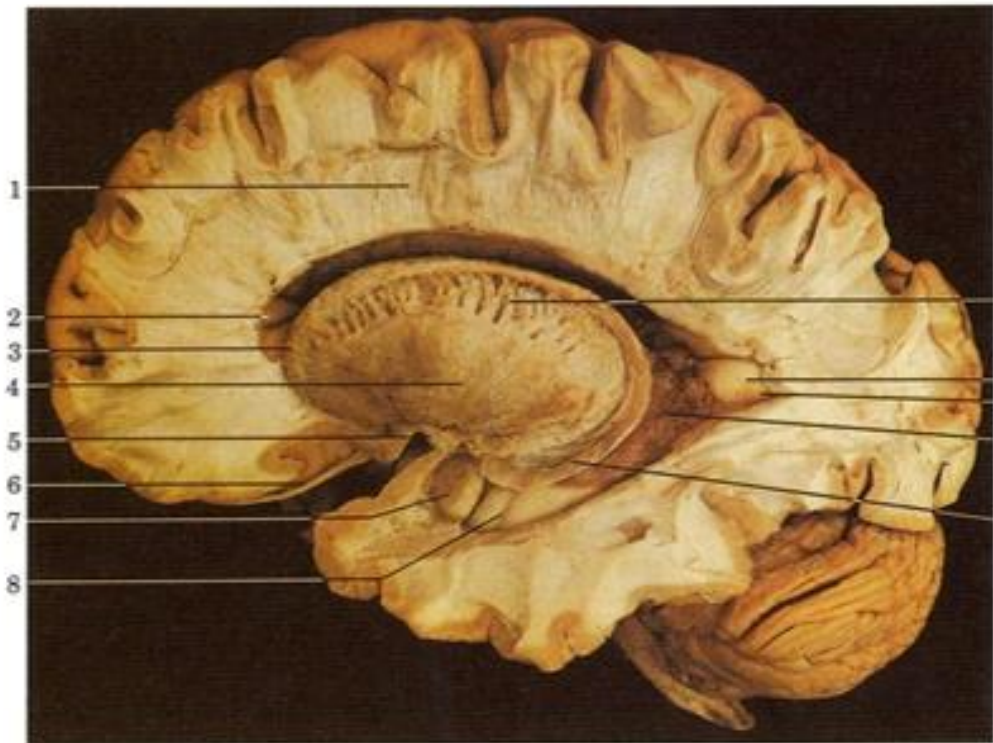
1. Rãnh vòng của thùy đảo
2. Hồi đảo dài
3. Các hồi đảo ngắn
4. Thềm thùy đảo
5. Nắp (đã bị cắt)
 - a. Nắp trán
 - b. Nắp trán đỉnh
 - c. Nắp thái dương
6. Vành tía
7. Nhân bèo
8. Mép trước
9. Dải khứu
10. Các sợi cung đại não
11. Tia thị
12. Cống đại não
13. Thần kinh sinh ba (TK V)
14. Nhung tiểu não
15. Dải tháp (bó tháp)
16. Bát chéo của dải tháp
17. Bao trong
18. Dải thị giác
19. Thần kinh thị giác (TK II)
20. Phễu
21. Thùy thái dương (bên phải)
22. Các thể vú
23. Thần kinh vận nhãn (TK III)
24. Các sợi ngang của cầu não



Phẫu tích vành tía, bán cầu đại não trái. Cực trán ở bên trái.

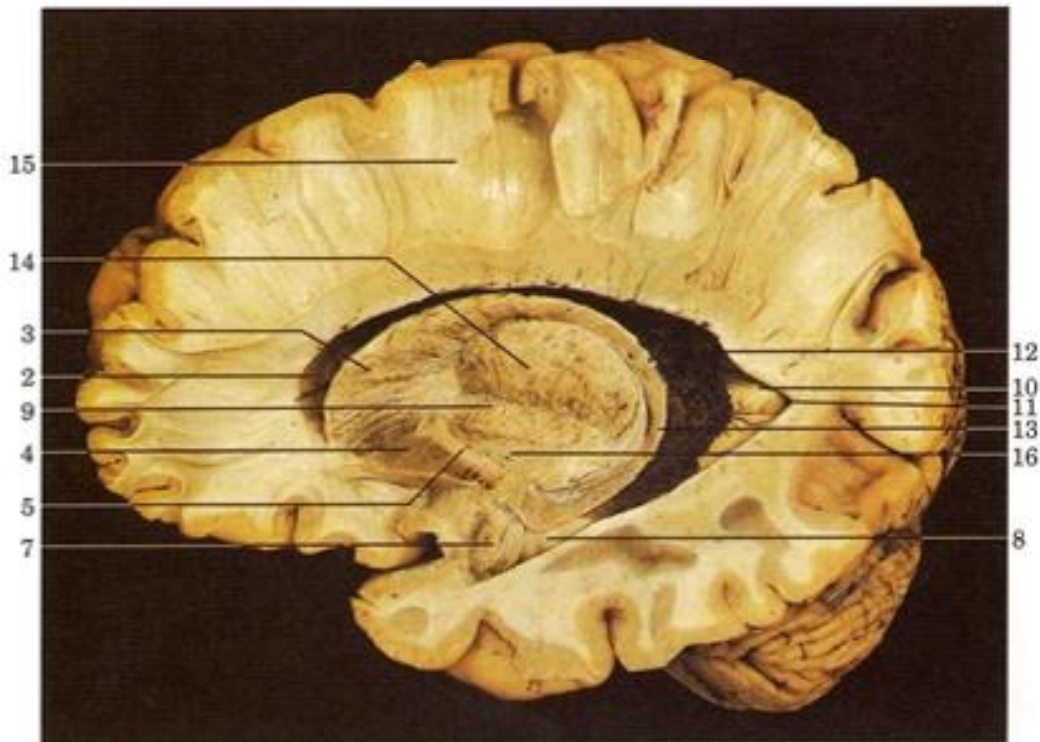


Vành tía và bao trong, bán cầu đại não trái. Nhân bèo đã bị cắt (cực trán ở bên trái).

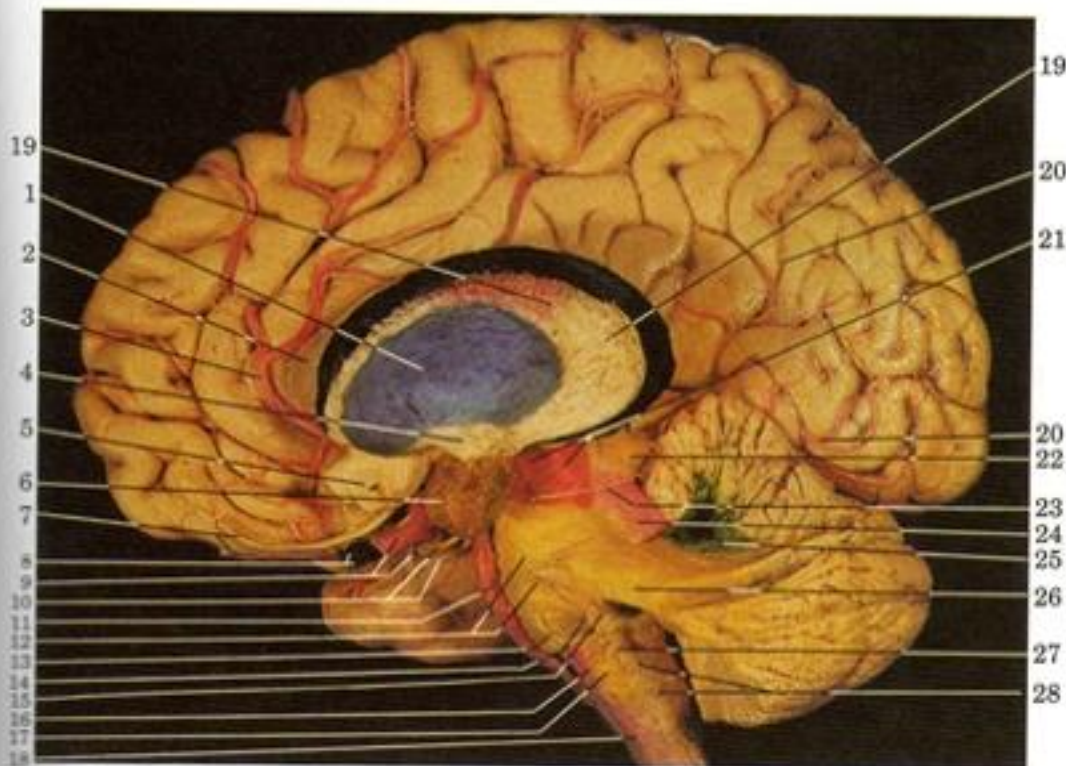


1. Vành tía
2. Sừng trước não thất bên
3. Đầu nhân đuôi
4. Bèo sẫm
5. Mép trước
6. Dải khứu
7. Hạnh nhân
8. Các chên hải mã
9. Bao trong
10. Cựa
11. Sừng sau não thất bên
12. Đám rối mạch mạc của não thất bên
13. Đuôi nhân đuôi
14. Đối thị
15. Các sợi cung đại não
16. Bèo nhạt (di tích)

Phẫu tích các nhân dưới vỏ và bao trong, bán cầu đại não trái (nhìn từ phía ngoài). Cựa trán ở bên trái. Não thất bên đã được bộc lộ, các hồi đảo và nhân trước tương đã được cắt bỏ, thể hiện rõ nhân bèo và bao trong.

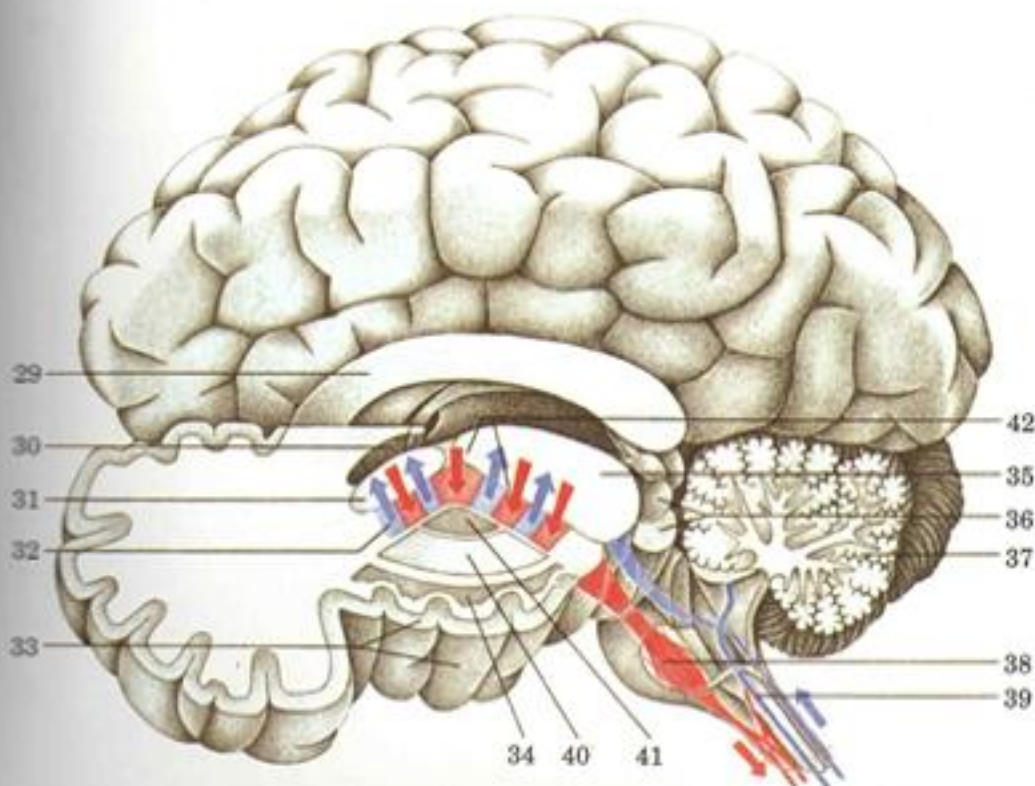


Phẫu tích các nhân dưới vỏ (nhìn từ phía ngoài). Nhân bèo đã được cắt bỏ, cựa trán ở bên trái.

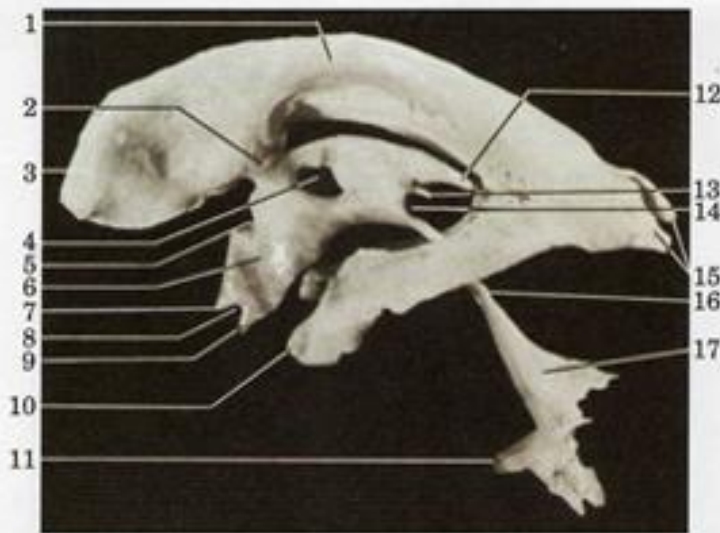


Thân não và các mối liên hệ với tiểu não. Bao trong (nhìn từ phía bên).
 Màu đỏ = dải thạp; màu vàng = cuống tiểu não giữa; màu xanh = cuống tiểu não dưới;
 màu hồng = cuống tiểu não trên.

1. Bèo sẫm
2. Gối thể chai
3. Động mạch não trước
4. Mép trước
5. Diện dưới chai
6. Hạnh nhân
7. Dải khứu
8. Thần kinh thị giác (TK II)
9. Động mạch cảnh trong và phễu
10. Thần kinh vận nhân (trái và phải, TK III)
11. Động mạch nền
12. Cầu não và thân kinh sinh ba (TK V)
13. Thần kinh giàng (TK VI)
14. Thần kinh mặt (TK VII)
15. Thần kinh tiền đình ốc tai (TK VIII)
16. Thần kinh hạ thiệt (TK XII)
17. Trám (hành)
18. Dải thạp
19. Bao trong
20. Động mạch não sau
21. Cuống đại não
22. Các lối não của trung não
23. Thần kinh rờng rọc (TK IV)
24. Cuống tiểu não trên
25. Cuống tiểu não dưới
26. Cuống tiểu não giữa
27. Thần kinh thiệt hầu (TK IX)
28. Thần kinh lang thang (TK X) và thần kinh phụ (TK XI)
29. Thế chai
30. Não thất bên (sừng trước)
31. Nhân đuôi
32. Bao trong (trụ trước)
33. Thùy đảo
34. Nhân trước tường
35. Đối thị
36. Các lối não trên và dưới của trung não
37. Tiểu não
38. Cuống tiểu não giữa (các dải đi)
39. Hành não (các dải đến)
40. Bèo sẫm của nhân bèo
41. Bèo nhạt của nhân bèo
42. Gối và trụ sau của bao trong

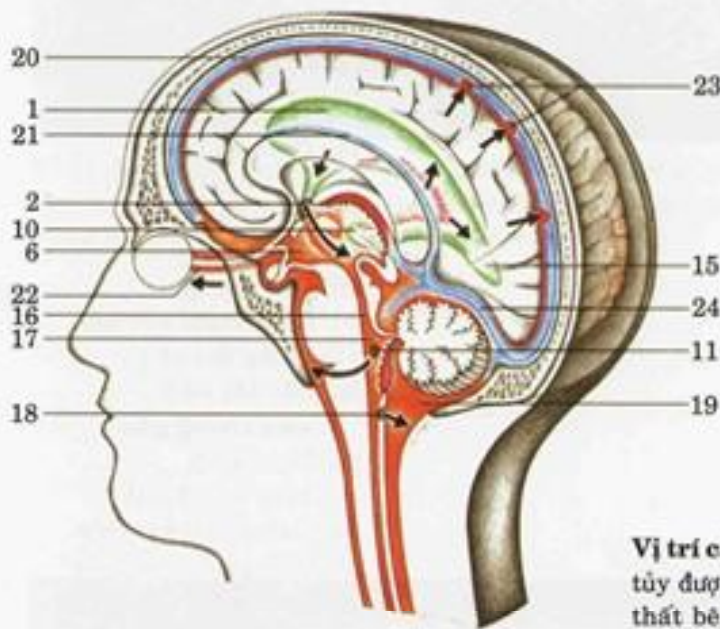


Bao trong và các nhân dưới vỏ. Thiết đồ ngang qua não trái, cực trán ở bên trái (bán lực độ). Màu xanh = các dải đến; màu đỏ = các dải

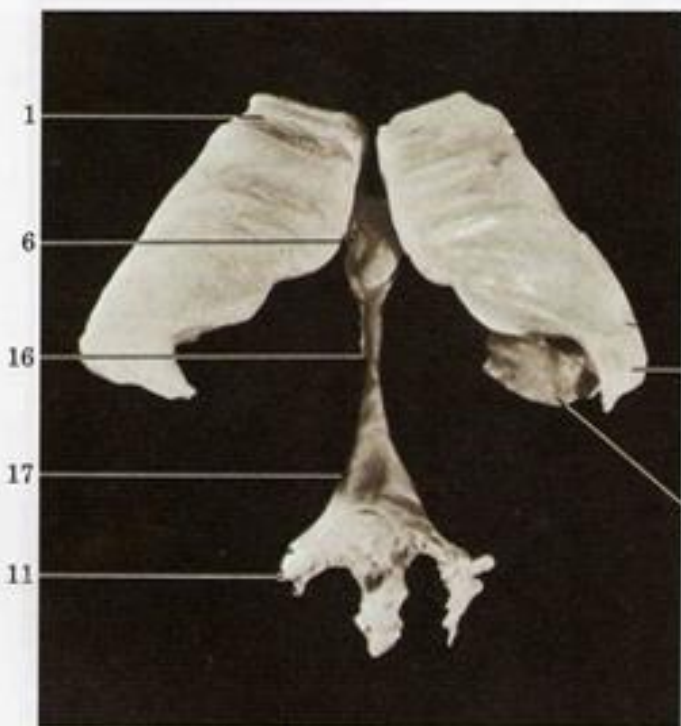


Khuôn đúc các não thất (nhìn từ phía bên), cực trán ở bên trái.

1. Phần trung tâm não thất bên
2. Lỗ gian não thất Monro
3. Sừng trước não thất bên
4. Vị trí mép dính gian đối thị
5. Khuyết của mép trước
6. Não thất III
7. Ngách thị giác
8. Khuyết của giao thoa thị giác
9. Ngách phễu
10. Sừng dưới của não thất bên với vết lõm của thể hạnh nhân
11. Ngách bên và lỗ bên của Luschka
12. Ngách trên tùng
13. Ngách tùng
14. Khuyết của mép sau
15. Sừng sau của não thất bên
16. Cống não
17. Não thất IV
18. Lỗ giữa của Magendie
19. Bể tiểu não tủy
20. Xoang dọc trên
21. Xoang dọc dưới
22. Khoảng gian bao thần kinh thị giác
23. Các hạt nhện Pacchioni
24. Xoang thẳng



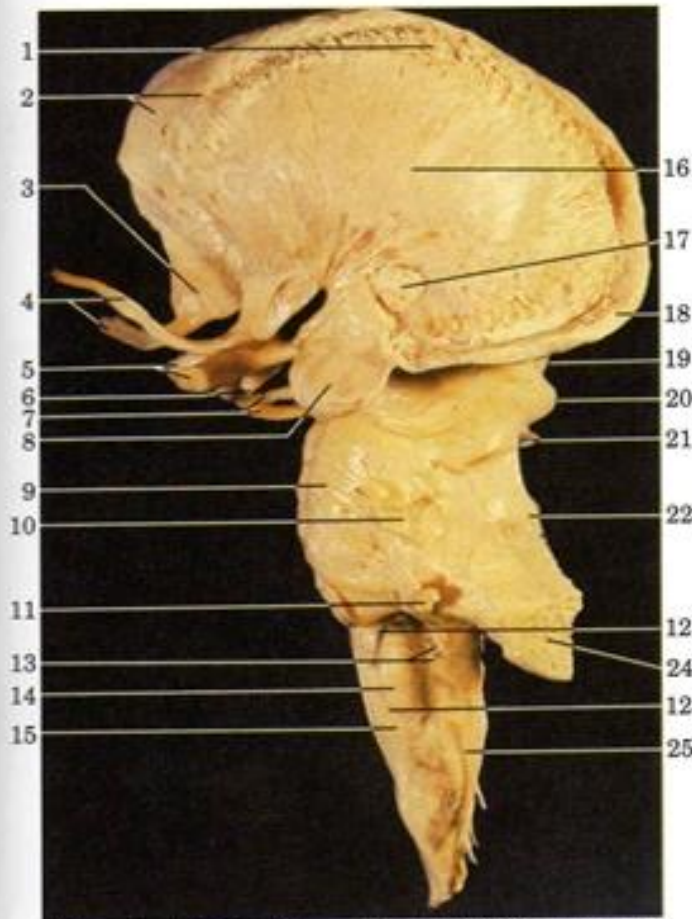
Vị trí các não thất (lược đồ). Hướng đi của dịch não tủy được biểu thị bởi các mũi tên. Màu xanh = Não thất bên bên phải. Màu đỏ = Đám rối mạch mạc.



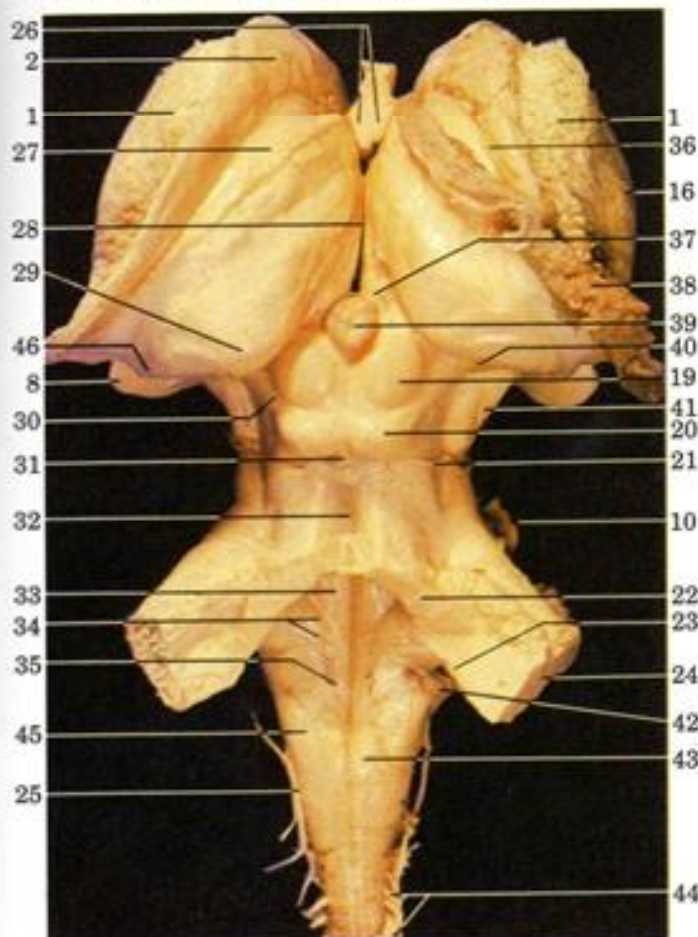
Khuôn đúc các não thất (nhìn từ phía sau).



Khuôn đúc các não thất (nhìn từ phía trên), cực trán ở phía trên.

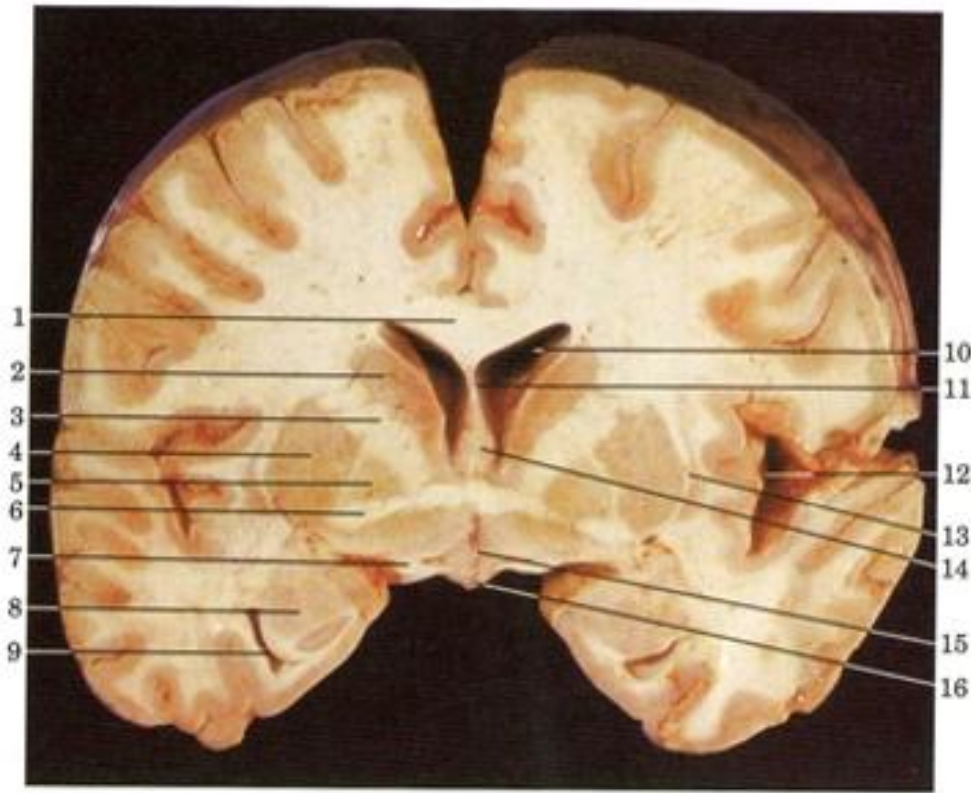


Thân não (nhìn từ phía ngoài bên trái). Các cuống tiểu não đã bị cắt, tiểu não và vỏ đại não được cắt bỏ.



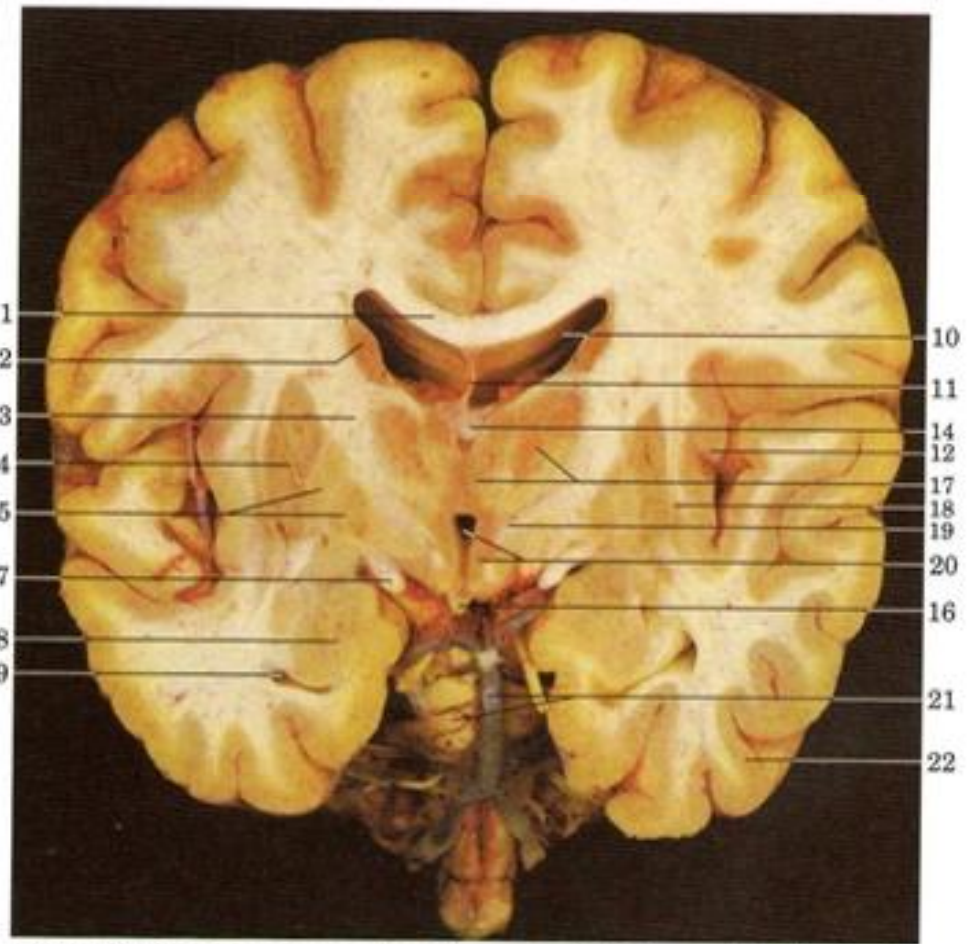
Thân não (nhìn từ phía sau). Tiểu não đã bị cắt bỏ.

1. Bao trong
2. Đầu nhân đuôi
3. Tam giác khứu
4. Các dải khứu
5. Các thần kinh thị giác
6. Phễu
7. Thần kinh vận nhãn
8. **Thể hạnh nhân**
9. **Cấu não**
10. Thần kinh sinh ba
11. Các thần kinh mặt và tiền đình ốc tai
12. Thần kinh hạ thiệt
13. Thần kinh thiệt hầu và thần kinh lang thang
14. **Trám hành**
15. Hành não
16. **Nhan bào**
17. **Mép trước**
18. Đuôi nhân đuôi
19. Lõi não trên
20. Lõi não dưới
21. Thần kinh rỗng rọc
22. Cống tiểu não trên
23. Cống tiểu não dưới
24. **Cống tiểu não giữa**
25. Thần kinh phụ (TK XI)
26. Cột của thể vom (cắt đôi)
27. Mảnh dính
28. **Não thất III**
29. Đồi chẩm (gối đôi thị)
30. Cánh tay lõi não dưới
31. Hãm tủy trên
32. Màng tủy trên
33. Lõi (thần kinh) mặt
34. Vân tủy và hố trám
35. Tam giác hạ thiệt
36. Vân tận và tĩnh mạch thị vân
37. Tam giác cống
38. Đám rối mạch mạc của não thất bên
39. **Thể tùng**
40. Thể gối trong
41. Cống đại não
42. Đám rối mạch mạc của não thất IV
43. Củ nhân thon
44. Rễ sau của thần kinh sống cổ
45. Củ chêm
46. Thể gối ngoài

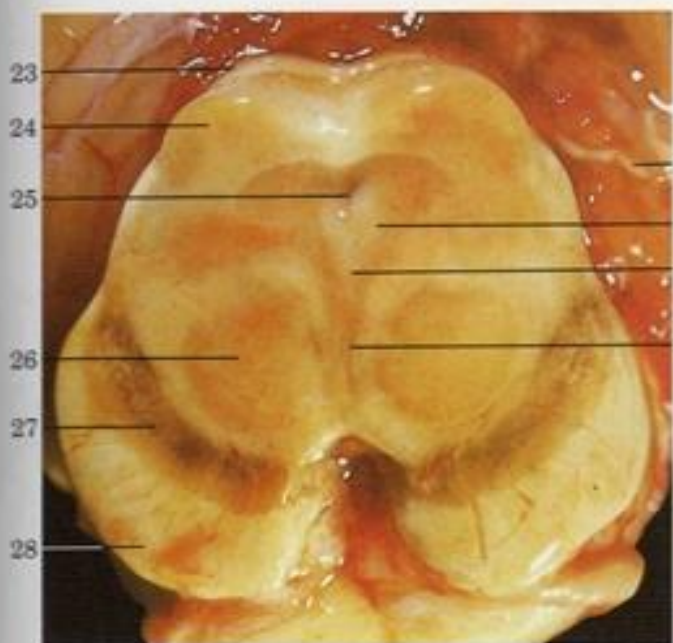


Thiết đồ đứng ngang qua não, cắt qua mép trước. Nhất cắt 1.

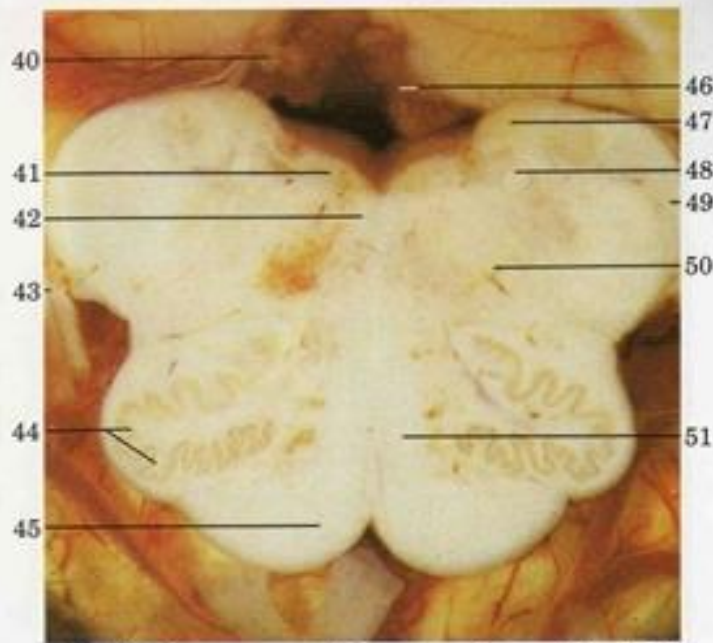
1. Thể chai
2. Đầu nhân đuôi
3. Bao trong
4. Bèo sẫm
5. Bèo nhạt
6. Mép trước
7. Dải thị giác
8. Thể hạnh nhân
9. Sừng dưới của não thất bên
10. **Não thất bên**
11. Vách trong suốt
12. Thùy đảo
13. Bao ngoài
14. Cột của thể vom
15. Ngách thị
16. Phễu
17. **Đối thị**
18. Nhân trước tương
19. Quai bèo
20. **Não thất III và hạ đối**
21. Động mạch nền và cầu não
22. Vỏ thùy thái dương
23. Lõi não dưới
24. Lõi não trên
25. Cống não
26. Nhân đỏ
27. Chất đen
28. Cống đại não
29. Thần kinh rỗng rọc (TK IV)
30. Chất xám
31. Nhân của thần kinh vận nhân (nhân Edinger-Westphal)
32. Các sợi của thần kinh vận nhân (TK III)
33. Nhộng tiểu não
34. Não thất IV
35. Thể lưới
36. Cầu não và các sợi cầu ngang
37. Nhân nút
38. Nhân răng
39. Cống tiểu não giữa
40. Đám rối mạch mạc
41. Nhân hạ thiệt ở hố trám
42. Bó dọc trong
43. Thần kinh sinh ba (TK V)
44. Nhân trám dưới
45. Các sợi vỏ gai và các sợi cung
46. Não thất IV và đám rối mạch mạc
47. Nhân tiền đình
48. Nhân và dải đơn độc
49. Cống tiểu não dưới (thể thừng)
50. Thể lưới
51. Dải giữa
52. Nhân chêm Burdach
53. Ống trung tâm
54. **Dải tháp**
55. Nhung tiểu não
56. Bán cầu tiểu não với màng mềm
57. "Cây sống" tiểu não
58. Nhân thon Goll
59. Ngách bên của đám rối mạch mạc não thất IV
60. Động mạch tiểu não dưới sau
61. Đám rối mạch mạc của não thất bên



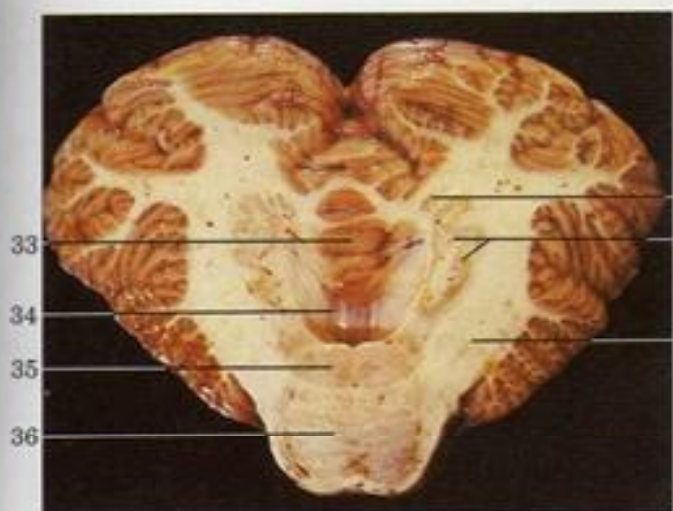
Thiết đồ đứng ngang qua não, cắt qua não thất III và mép đỉnh gian đối thị. Nhất cắt 2.



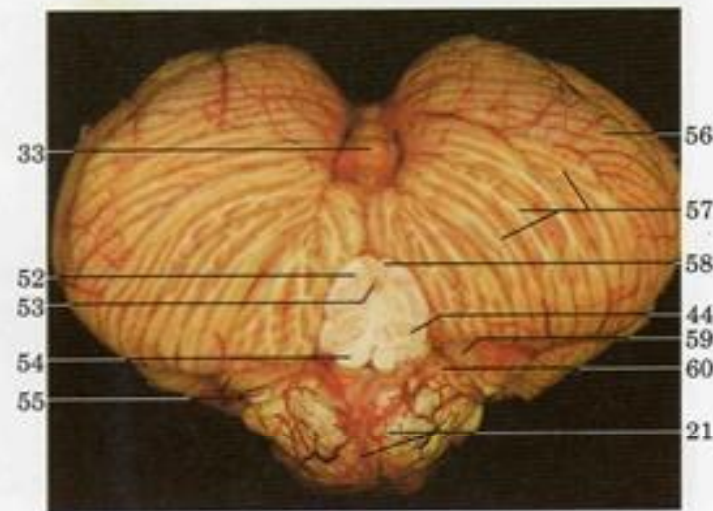
Thiết đồ ngang qua trung não, qua lối não trên (nhìn từ phía trên). Nhát cắt 4.



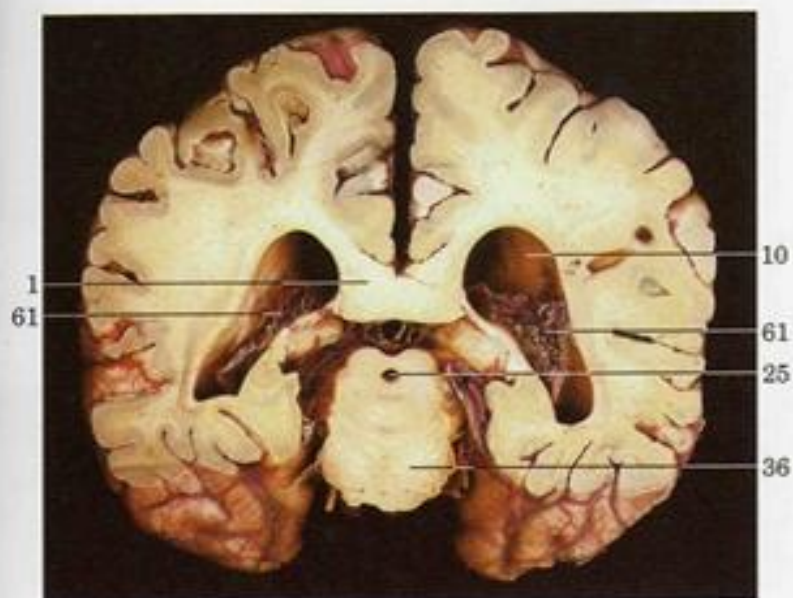
Thiết đồ ngang qua trám não, cắt qua trám hành (nhìn từ phía dưới). Nhát cắt 6.



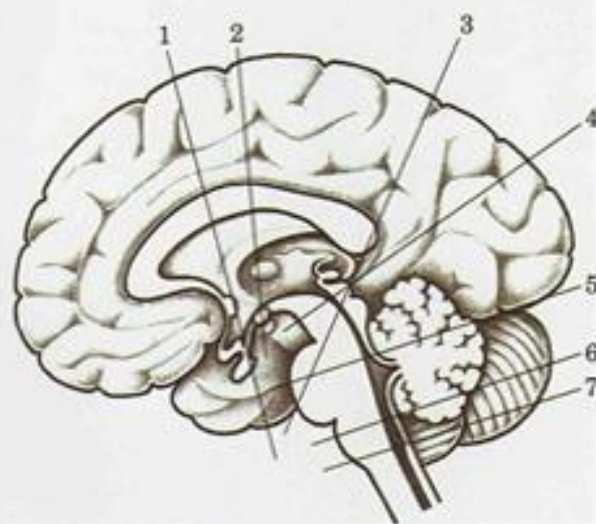
Thiết đồ ngang qua trám não, cắt qua cầu não (nhìn từ dưới lên). Nhát cắt 5.



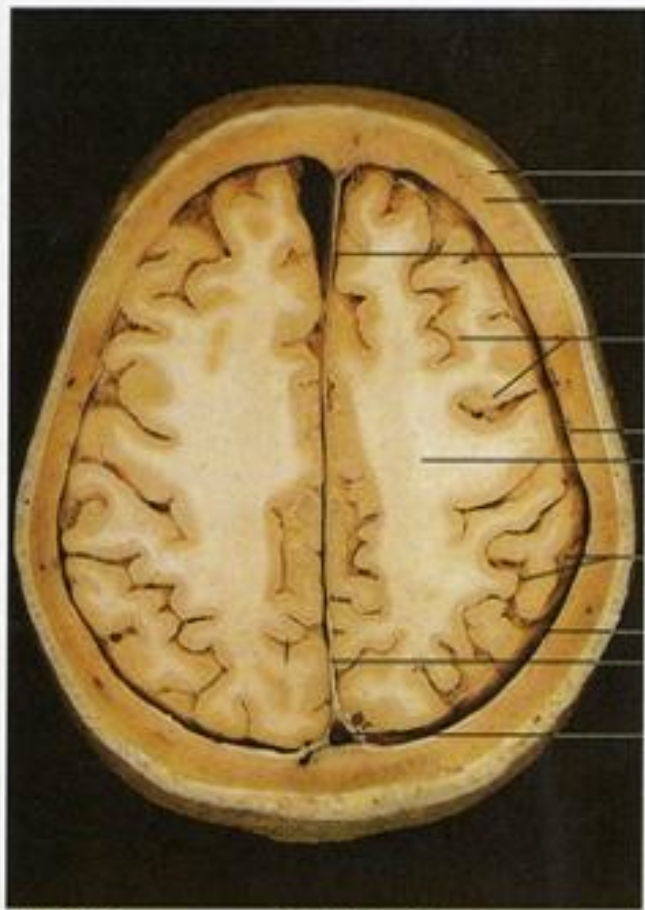
Thiết đồ ngang qua hành não và tiểu não (nhìn từ dưới lên). Nhát cắt 7.



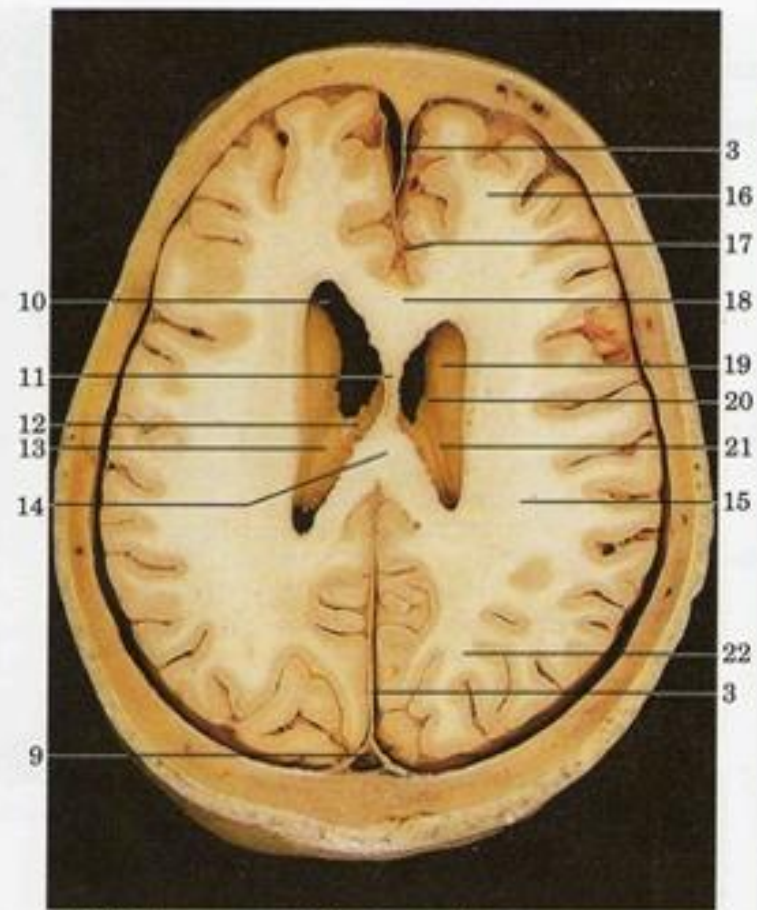
Thiết đồ đứng ngang cắt qua lối não dưới (nhìn từ phía sau). Nhát cắt 3.



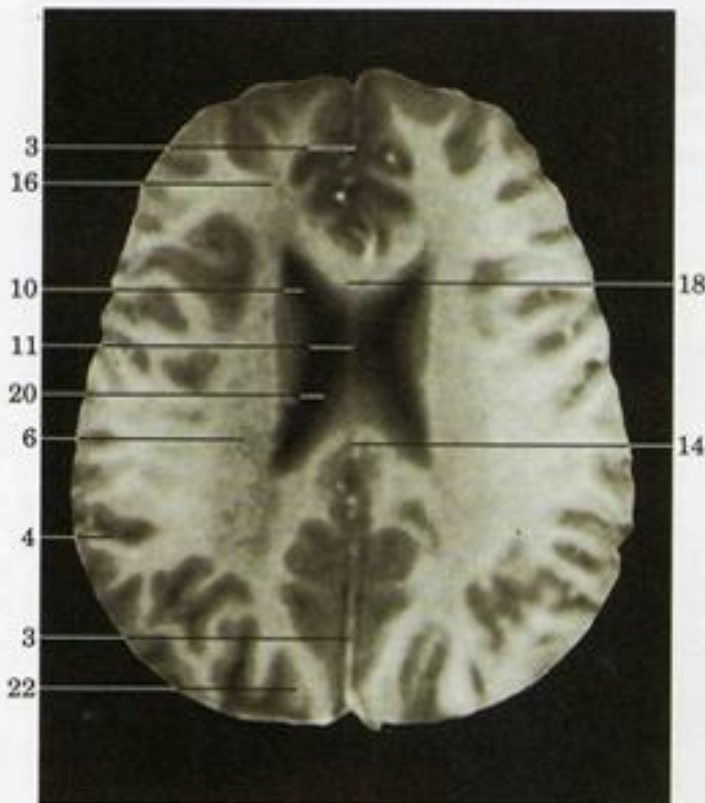
Nửa phải của não. Các số chỉ vị trí các nhát cắt.



Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 1.



Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 2.



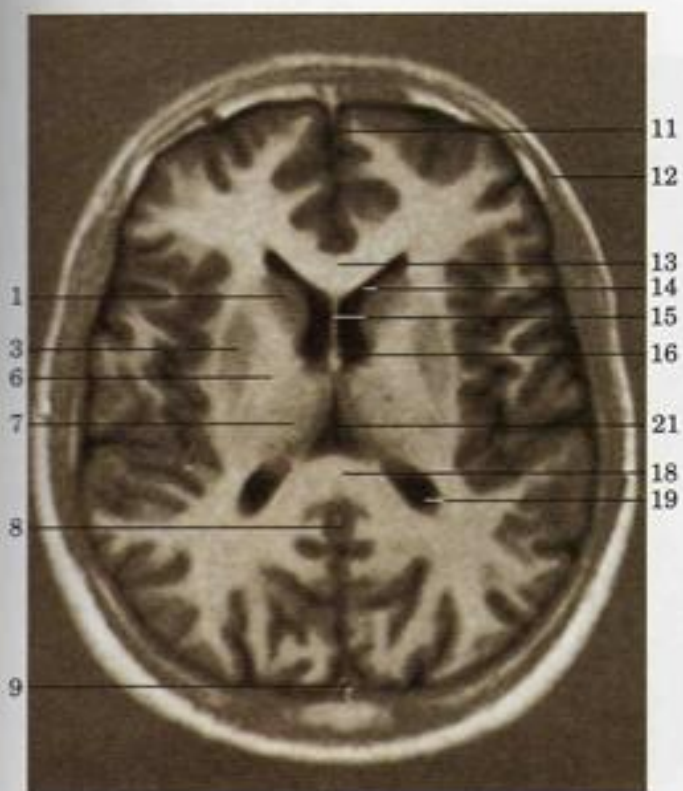
Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân của đầu người, ngang mức nhát cắt 2.

1. Da đầu
2. Vòm sọ (lõi xốp của xương sọ)
3. **Liềm đại não**
4. Chất xám của não (vỏ não)
5. Màng cứng
6. **Chất trắng của não**
7. Màng nhện và màng mềm với mạch máu
8. Khoang dưới cứng
(hơi giãn rộng do sự co nhỏ của đại não)
9. Xoang dọc trên
10. Sừng trước não thất bên
11. **Vách trong suốt**
12. Đám rối mạch mạc
13. Đối thị
14. Lõi chai
15. Thùy đỉnh
16. Thùy trán
17. Động mạch não trước
18. Gối thể chai
19. Nhân đuôi
20. **Phần trung tâm của não thất bên**
21. Vân tện
22. Thùy chẩm

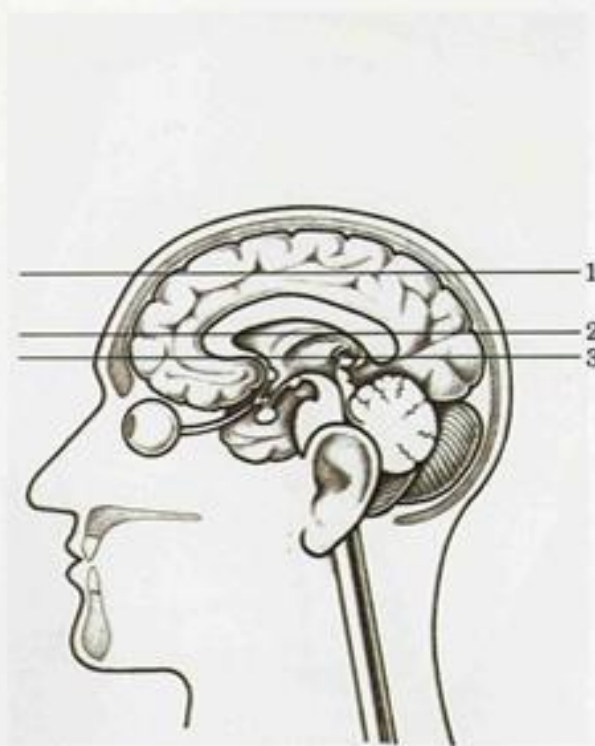


Thiết đồ ngang qua đầu, cắt qua não thất III, qua bao trong và các nhân lân cận. Nhất cắt 3.

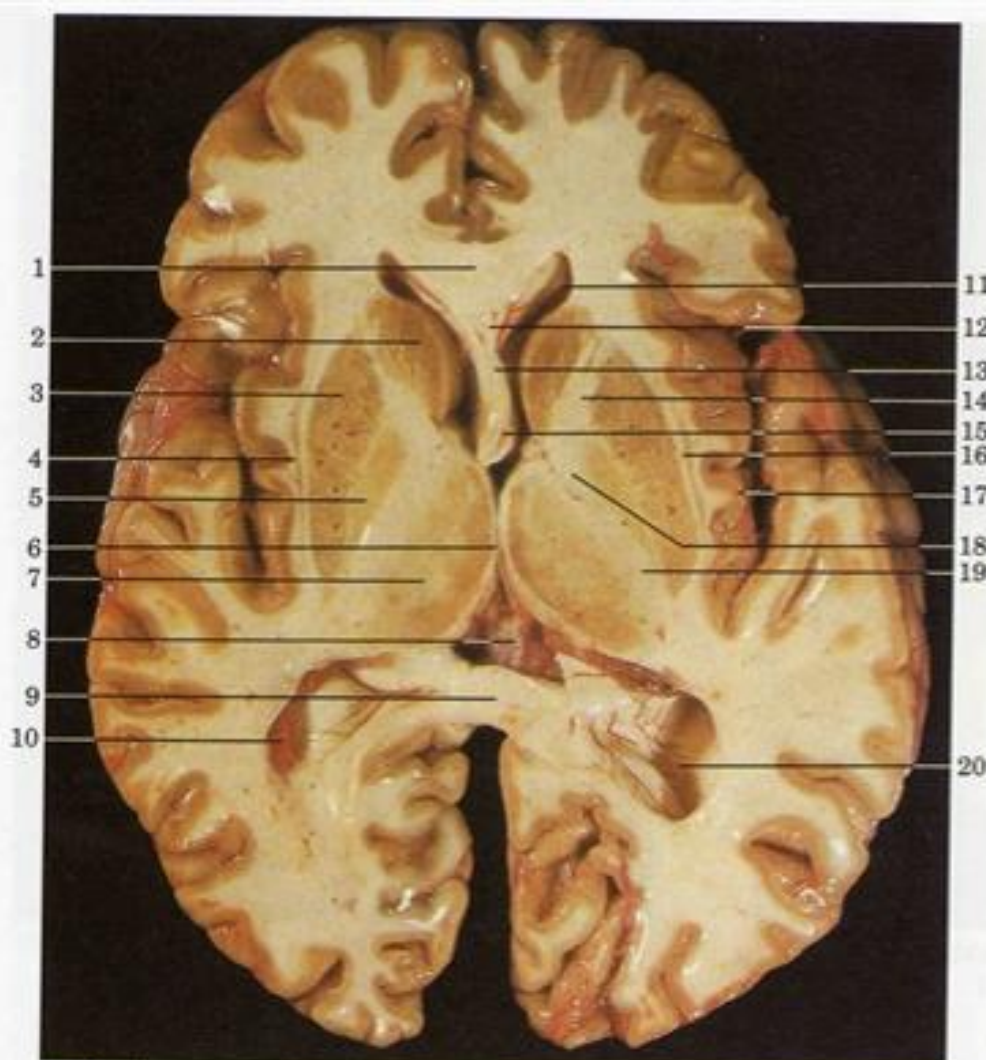
1. Nhân đuôi
2. Thùy đảo
3. Nhân bèo
4. Nhân trước tương
5. Bao ngoài
6. Bao trong
7. Đồi thị
8. Xoang thẳng
9. Xoang dọc trên
10. Da đầu
11. Liềm đại não
12. Vòm sọ (lõi xốp của xương sọ)
13. Gối thể chai
14. Sừng trước não thất bên
15. Vách trong suốt
16. Cột của thể vòm
17. Đám rối mạch mạc của não thất III
18. Lõi thể chai
19. Lõi vào sừng dưới của não thất bên với đám rối mạch mạc
20. Tia thị
21. Não thất III



Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân tương ứng với thiết đồ trên. Nhất cắt 3.

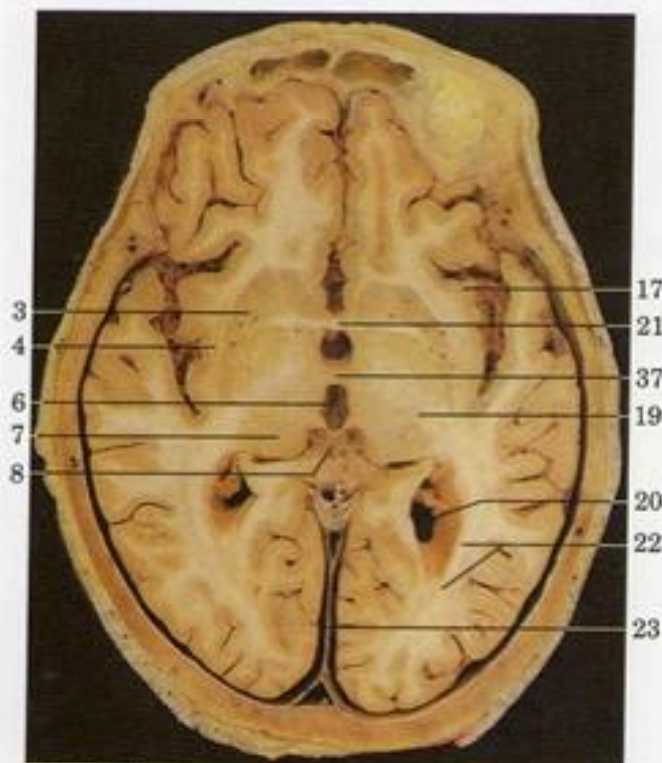


Thiết đồ đứng dọc qua đầu. Các số chỉ vị trí các nhất cắt.

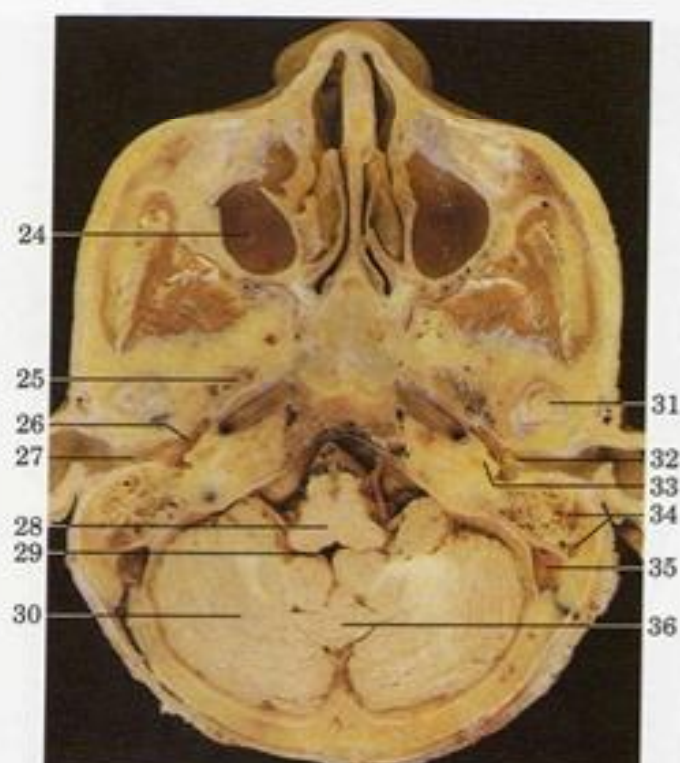


Thiết đồ ngang qua não, chỉ rõ các nhân dưới vỏ và bao trong. Nhát cắt 1.

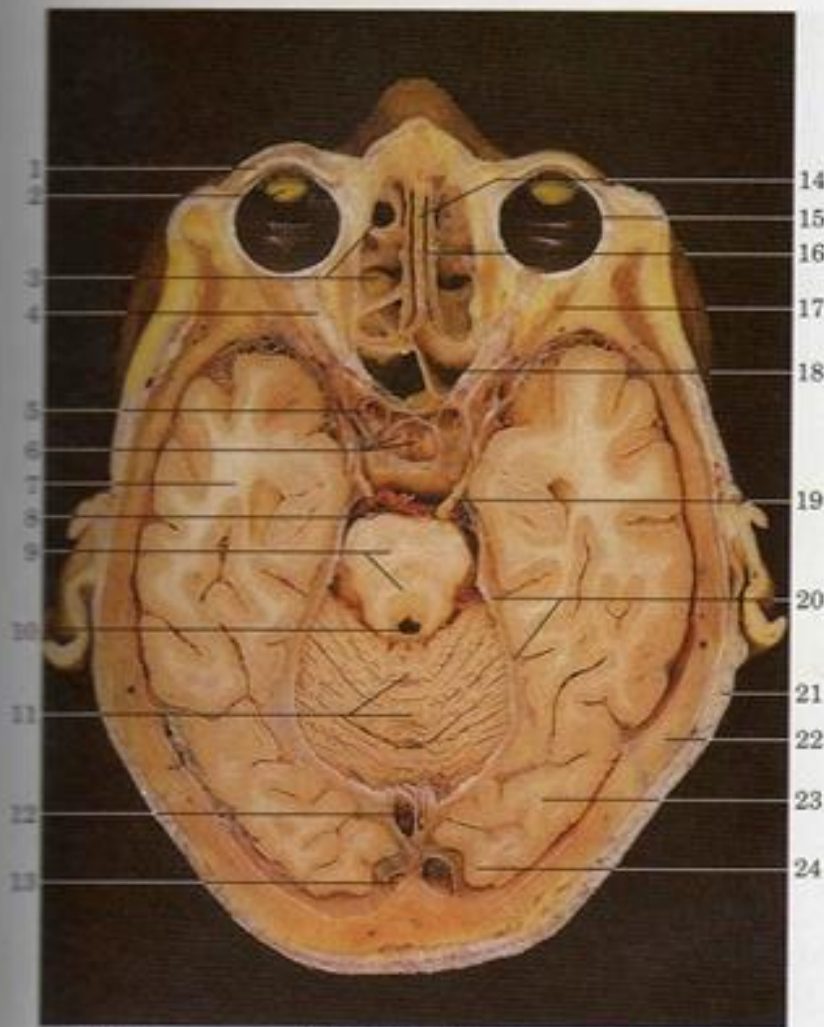
1. Gối thể chai
2. Đầu nhân đuôi
3. Bèo sẫm
4. Nhân trước tường
5. Bèo nhạt
6. Não thất III
7. Đồi thị
8. Thể tùng
9. Gối thể chai
10. Đám rối mạch mạc của não thất bên
11. Sừng trước não thất bên
12. Ổ vách trong suốt
13. Vách trong suốt
14. Trụ trước của bao trong
15. Cột của thể võm
16. Bao ngoài
17. Thùy đảo
18. Gối bao trong
19. Trụ sau của bao trong
20. Sừng sau não thất bên
21. Mép trước
22. Tia thị
23. Liềm đại não
24. Xoang hàm trên
25. Vị trí của vòi tai
26. Hòm nhĩ
27. Ống tai ngoài
28. Hành não
29. Não thất IV
30. Tiểu não (bán cầu trái)
31. Khớp thái dương hàm
32. Màng nhĩ
33. Đáy ốc tai
34. Các tiểu xoang chũm
35. Xoang xích-ma
36. Nhộng tiểu não
37. Khối trung gian



Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 2.



Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 4.

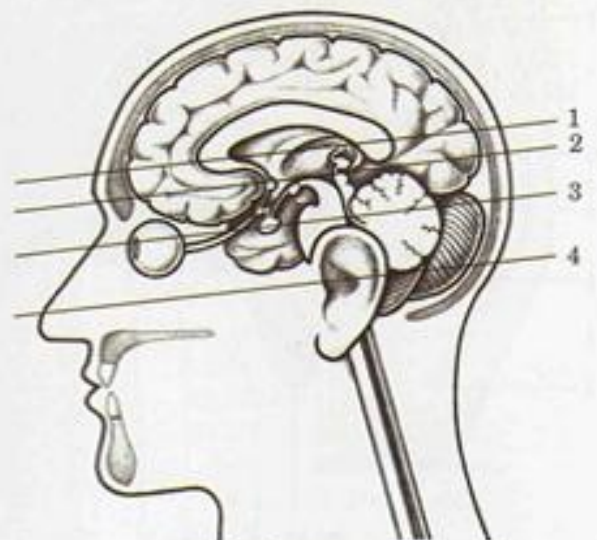


1. Mi trên (tấm sụn)
2. Thấu kính
3. Xoang sàng
4. **Thần kinh thị giác (TK II)**
5. Động mạch cảnh trong
6. Phễu và **tuyến yên**
7. Thùy thái dương
8. Động mạch nền
9. Cầu não (cắt ngang qua thân não)
10. **Cống não** (bắt đầu của não thất IV)
11. Nhộng tiểu não
12. Xoang thẳng
13. Xoang ngang
14. Vách mũi
15. **Nhãn cầu** (củng mạc)
16. Hốc mũi
17. Cơ thẳng ngoài
18. Xoang bướm
19. **Thần kinh vận nhãn (TK III)**
20. **Lưu tiểu não**
21. Da đầu
22. Vòm sọ
23. Thùy chẩm
24. Võ vân (vỏ thị)

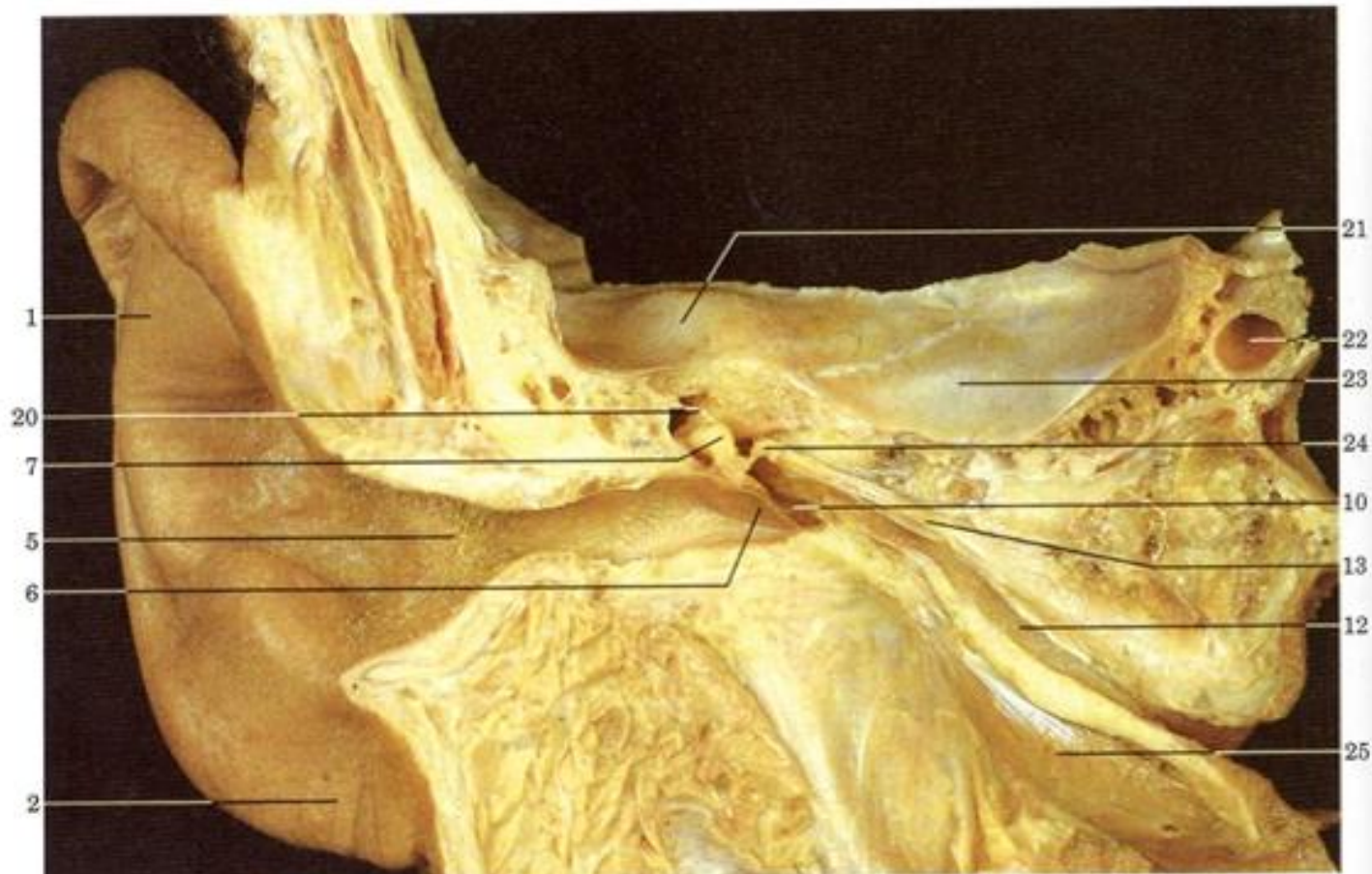
Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 3.



Thiết đồ ngang qua đầu (hình chụp cắt lớp bằng máy tính).
Nhát cắt 3.



Thiết đồ đứng dọc qua đầu.
Mốc của các thiết đồ ngang.



Thiết đồ dọc qua xương thái dương phải I. Thấy rõ tai ngoài, tai giữa, các xương tai nhỏ và vòi tai (nhìn từ phía trước).

Tai ngoài

1. Loa tai
2. Dái tai
3. Gờ luán
4. Bình tai
5. Ống tai ngoài

Tai giữa

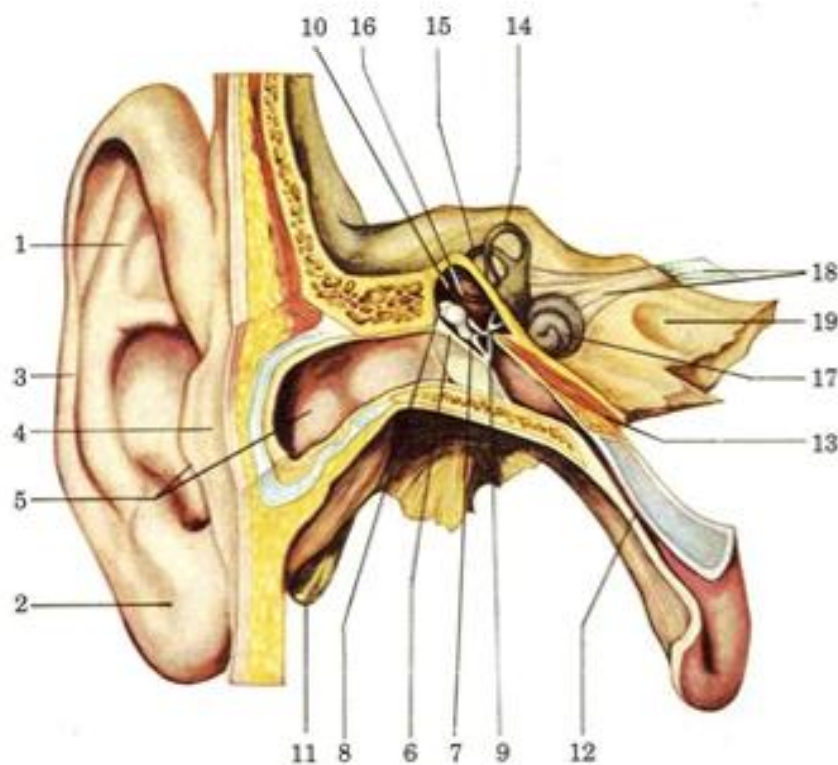
6. Màng nhĩ
7. Xương búa
8. Xương đe
9. Xương bàn đạp
10. Hòm nhĩ
11. Môm chũm
12. Vòi tai
13. Cơ căng màng nhĩ

Tai trong

14. Ống bán khuyên màng trước
15. Ống bán khuyên màng sau
16. Ống bán khuyên màng bên
17. Ốc tai
18. Thần kinh tiền đình ốc tai
19. Phần đá của xương thái dương

Các cấu trúc thêm vào

20. Dây chằng trên của xương búa
21. Lồi cung
22. Động mạch cảnh trong
23. Mặt trước của phần đá với màng cứng
24. Xương bàn đạp
25. Cơ nâng màn khẩu cái



Cơ quan thính giác và tiền đình bên phải (nhìn từ phía trước) (lược đồ).



Thiết đồ cắt dọc qua tai ngoài, tai giữa và tai trong bên phải II. Ốc tai và các ống bán khuyên đã được phẫu tích (nhìn từ phía trước).

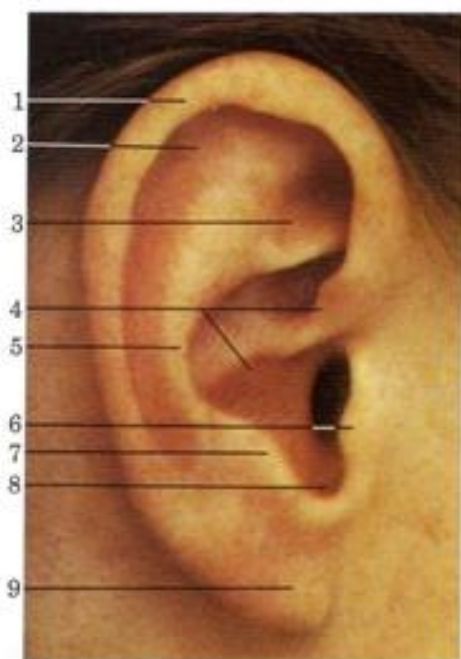
1. Trán hòm nhĩ
2. Ống bán khuyên xương ngoài
3. Thần kinh mặt
4. Xương đe
5. Xương búa
6. Ống tai ngoài
7. Hòm nhĩ và màng nhĩ
8. Thần kinh tiền đình ốc tai
9. Ống bán khuyên xương trước
10. Hạch gối và thần kinh đá lớn
11. Ốc tai
12. Xương bàn đạp
13. Cơ căng màng nhĩ
14. Vòi tai
15. Cơ nâng màn khẩu cái
16. Diện thần kinh mặt
17. Diện tiền đình trên
18. Mào ngang
19. Lỗ đơn
20. Dải lỗ xoắn (nơi thoát ra của phần ốc tai thần kinh tiền đình ốc tai)
21. Đáy ốc tai



Ống tai trong, bên trái. Xương đã được đục bỏ một phần để thấy được đáy ống tai trong.



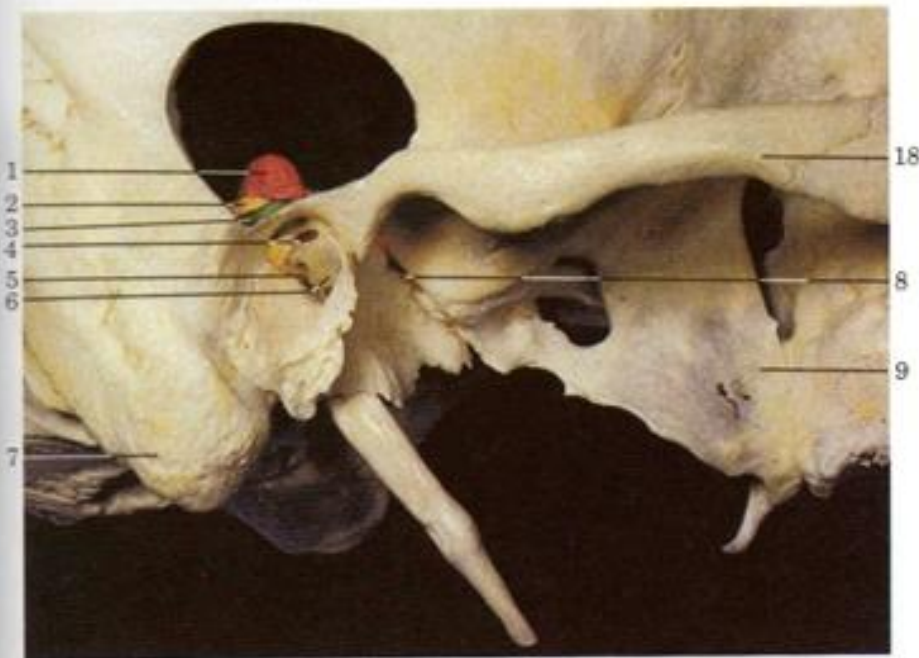
Thiết đồ cắt dọc qua tai ngoài, tai giữa và tai trong III. Phẫu tích ở sâu để bộc lộ thần kinh mặt và các thần kinh đá bé và lớn (nhìn từ phía trước).



Loa tai phải (nhìn từ phía bên)

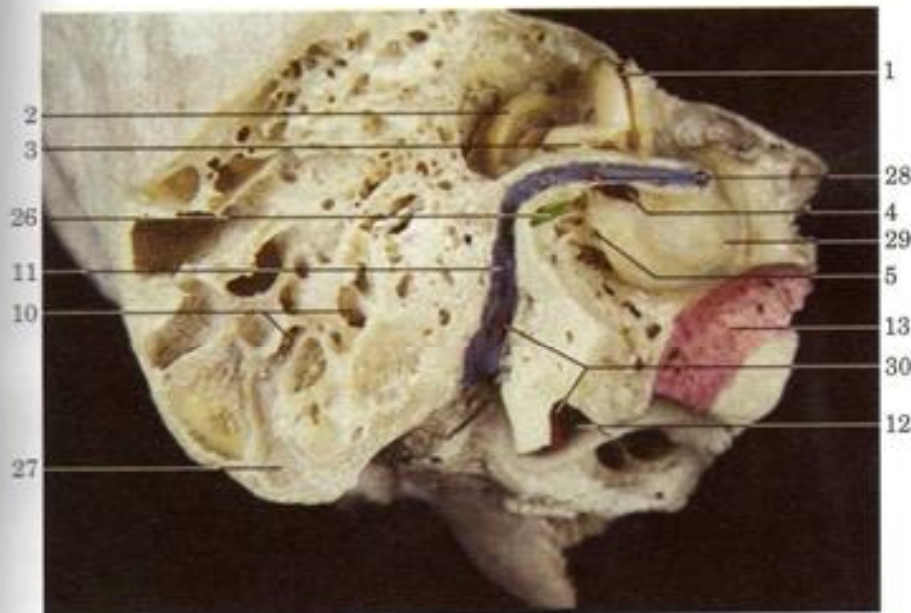
1. Ống bán khuyên xương trước (đã bộc lộ)
2. Ống bán khuyên xương sau
3. Ống bán khuyên xương ngoài (đã bộc lộ)
4. Thần kinh mặt và thừng nhĩ
5. Ống tai ngoài
6. Loa tai
7. Thần kinh mặt
8. Thần kinh sinh ba
9. Đáy xương của ống tai trong
10. Động mạch cảnh trong ở trong xoang hang
11. Ốc tai
12. Thần kinh mặt và hạch gối
13. Thần kinh đá lớn
14. Thần kinh đá bé
15. Hòm nhĩ
16. Vòi tai
17. Cơ nâng màn khẩu cái
18. Động mạch cảnh trong, tĩnh mạch cảnh trong
19. Mòm trâm

- | | | |
|----------------|----------------|-------------------------|
| 1. Gò luân | 4. Xoãn tai | 7. Đối bình |
| 2. Hồ thuyền | 5. Gò đối luân | 8. Khuyết gian bình tai |
| 3. Hồ tam giác | 6. Bình tai | 9. Dái tai |



Xương thái dương phải (nhìn từ phía ngoài). Phần đá-trai đã được cắt bỏ một phần để bộc lộ các ống bán khuyên.

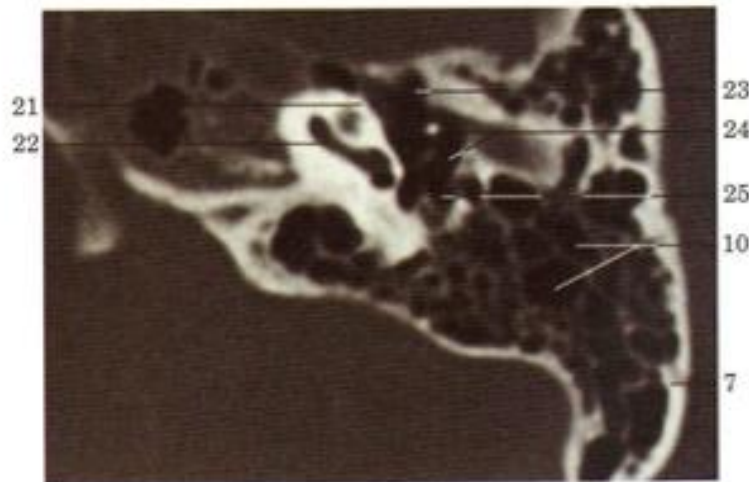
1. Ống bán khuyên xương trước (màu đỏ)
2. Ống bán khuyên xương sau (màu vàng)
3. Ống bán khuyên xương ngoài (màu xanh)
4. Cửa sổ tiền đình
5. Cửa sổ ốc tai
6. Hòm nhĩ
7. Mòm chũm
8. Khe đá nhĩ (nét đỏ: thừng nhĩ)
9. Mảnh chân bướm ngoài
10. Các tiểu xoang chũm
11. Ống thần kinh mặt (xanh)
12. Lỗ bầu dục
13. Ống động mạch cảnh (đỏ)
14. Vòng nhĩ (vòng sụn sọ)
15. Phần đá chũm xương thái dương
16. Phần trai xương thái dương
17. Đường khớp khâu trai chũm
18. Mòm gò má xương thái dương
19. Khuyết của vòng nhĩ
20. Ụ nhỏ
21. Đỉnh ốc tai
22. Ống xoắn ốc tai ở đáy ốc tai
23. Ngách thượng nhĩ
24. Các xương con của tai và hòm nhĩ
25. Ngách hạ nhĩ
26. Ống (nhỏ) của thừng nhĩ (nét xanh)
27. Mòm chũm
28. Ống (nhỏ) thần kinh bàn đạp (đỏ)
29. Ốc tai
30. Ống (nhỏ) chũm (nét đỏ)



Xương thái dương phải (nhìn từ phía ngoài). Các tiểu xoang chũm và ống thần kinh mặt đã được bộc lộ. Ba ống bán khuyên đã được phẫu tích.



Xương thái dương phải ở trẻ sơ sinh (nhìn từ phía ngoài).



Thiết đồ đứng ngang qua phần đá (hình chụp cắt lớp bằng máy tính).



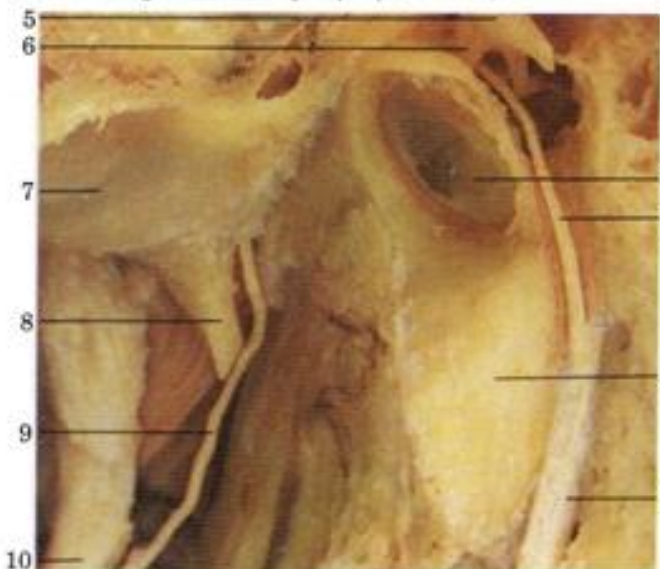
1. Chòm búa
2. Dây chằng búa trước
3. Gân cơ căng màng nhĩ
4. Cán xương búa
5. Trụ ngắn xương đe
6. Trụ dài xương đe
7. Thừng nhĩ
8. Mỏm thấu kính
9. Màng nhĩ

Màng nhĩ với xương búa và xương đe (nhìn từ phía trong, bên phải).



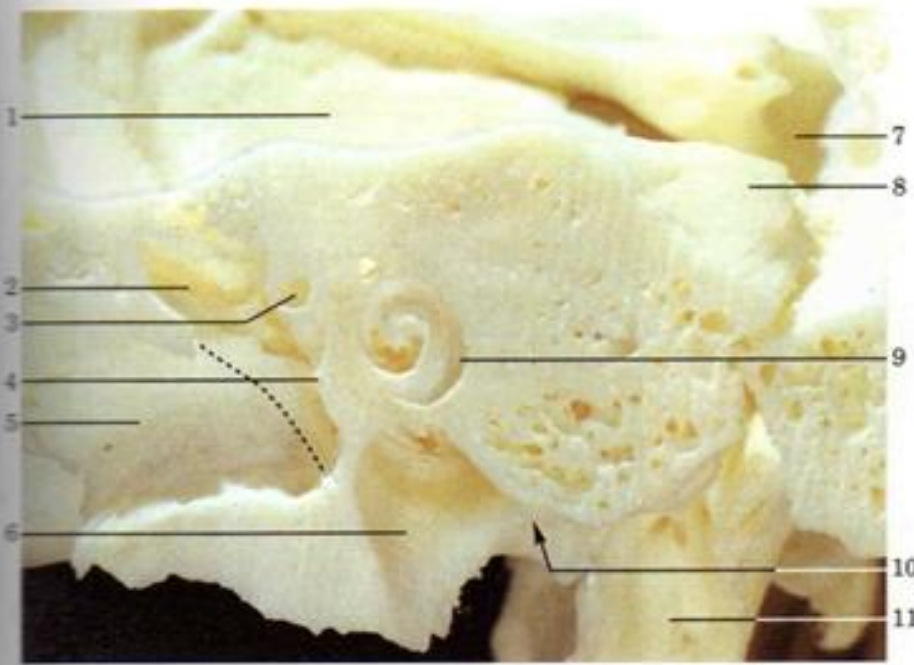
1. Hang nhĩ
2. Ống bán khuyên xương ngoài (đã bộc lộ)
3. Ống thần kinh mặt
4. Xương bàn đạp với gân cơ bàn đạp
5. Các tiểu xoang chũm
6. Thừng nhĩ (phần trong sọ)
7. Thần kinh đá lớn
8. Cơ căng màng nhĩ (mỏm hình ốc)
9. Thần kinh đá bé
10. Động mạch nhĩ trước
11. Động mạch màng não giữa
12. Vòi tai
- 13.Ụ nhỏ với đám rối nhĩ
14. Cửa sổ ốc tai

Hòm nhĩ, thành trong (thành mê đạo). Ống tai ngoài và thành ngoài (thành màng) hòm nhĩ cùng với xương đe. Xương búa và màng nhĩ đã bị cắt bỏ. Các tiểu xoang chũm đã được bộc lộ (bên trái).

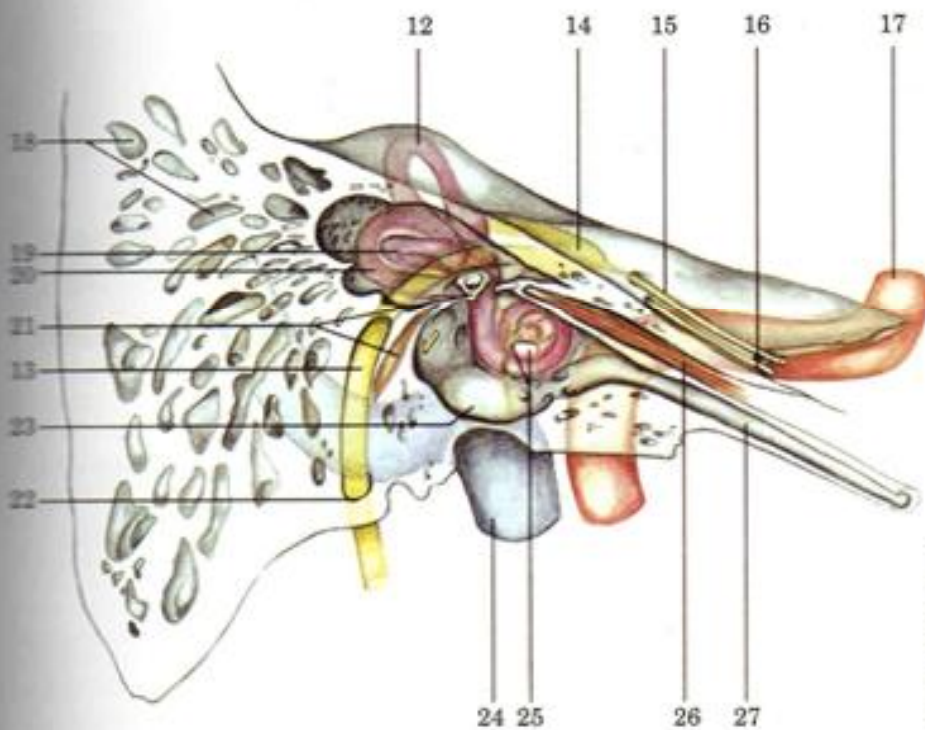


1. Màng nhĩ
2. Thừng nhĩ (phần trong sọ)
3. Sàn ống tai ngoài
4. Thần kinh mặt và ống thần kinh mặt
5. Xương đe
6. Chòm búa
7. Hố hàm dưới
8. Gai bướm
9. Thừng nhĩ (phần ngoài sọ)
10. Mỏm trâm

Màng nhĩ (mặt ngoài). Ống tai ngoài và ống thần kinh mặt được bộc lộ để lộ rõ thừng nhĩ (đã phóng đại 1,5 x) (bên trái).



Thiết đồ đứng ngang qua phần đá xương thái dương bên trái, cắt qua ốc tai (nhìn từ phía sau). Vị trí của màng nhĩ được biểu thị bằng các đường vạch ngắn.

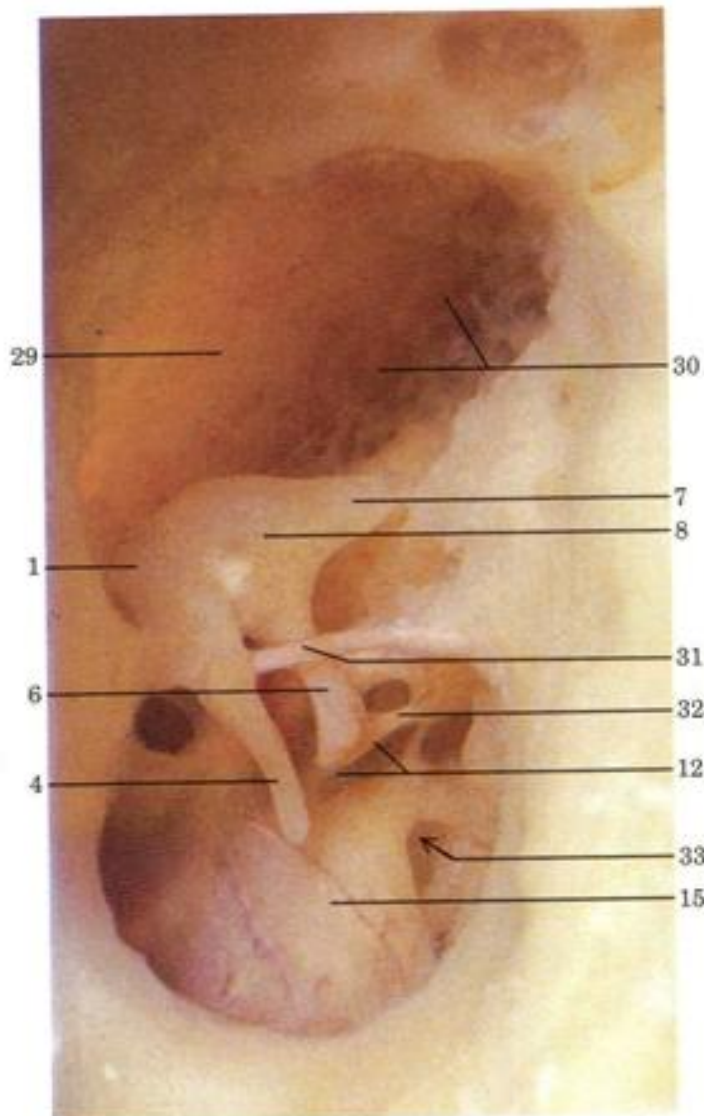


Thành trong (thành mê đạo) của hòm nhĩ và sự liên quan của thành này với các cấu trúc lân cận của tai trong, thần kinh mặt và các mạch máu (lược đồ). Thiết đồ đứng ngang qua xương thái dương bên phải (nhìn từ phía trước).

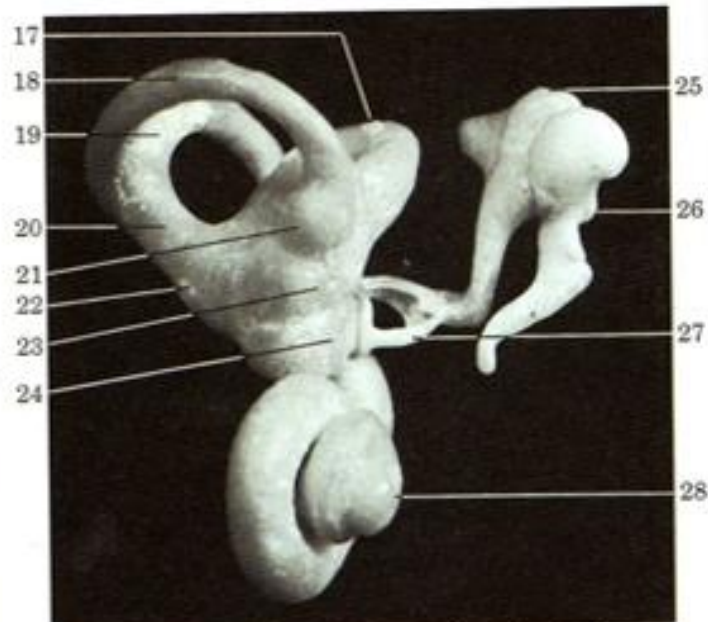
1. Mặt trước của phần thấp
2. Hang chũm
3. Ống bán khuyên xương ngoài
4. Mõm hình ốc
5. Ống tai ngoài
6. **Hố tĩnh mạch cảnh**
7. Lỗ rách
8. Đỉnh phần đá
9. Vị trí ốc tai (trụ ốc tai với mào xoắn xương)

10. Ống động mạch cảnh
11. Mõm chân bướm
12. Ống bán khuyên màng trước
13. **Thần kinh mặt**
14. Hạch gối
15. Thần kinh đá lớn
16. Thần kinh đá bé
17. **Động mạch cảnh trong**
18. Các tiểu xoang chũm
19. Ống bán khuyên màng ngoài

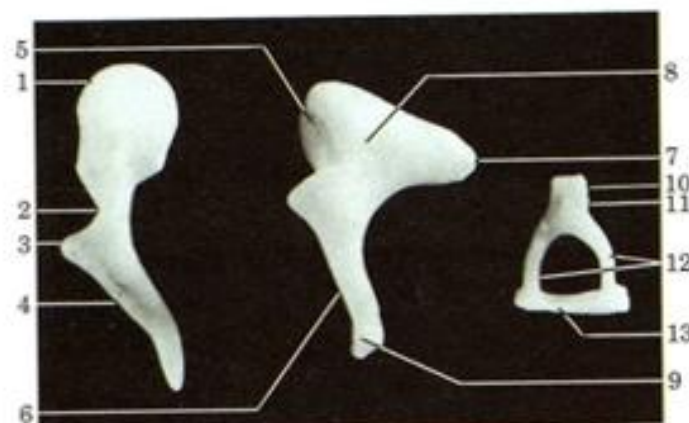
20. Ống bán khuyên màng sau
21. Xương bàn đạp và cơ bàn đạp
22. Lỗ trâm chũm
23. Ngách dưới hòm nhĩ (hạ nhĩ)
24. **Tĩnh mạch cảnh trong**
- 25.Ụ nhô với đám rối nhĩ (vị trí của ốc tai)
26. Cơ căng màng nhĩ
27. **Vòi tai**



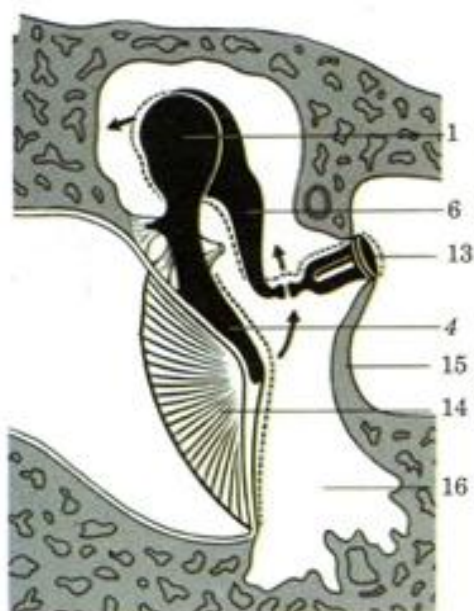
Hòm nhĩ với xương búa, xương đe và xương bàn đạp, bên trái (nhìn từ phía ngoài). Màng nhĩ được cắt bỏ, hang chũm được bộc lộ.



Liên quan của chuỗi xương con của tai với tai trong, bên trái (nhìn từ phía trước ngoài).



Các xương con của tai (đã tách biệt).



Vị trí và cử động của các xương con của tai (sơ đồ).

Xương búa

1. Chòm
2. Cổ
3. Móm ngoài
4. Cán

Xương đe

5. Mặt khớp với xương búa
6. Trụ dài
7. Trụ ngắn
8. Thân
9. Móm thấu kính

Xương bàn đạp

10. Chòm
11. Cổ
12. Các trụ trước và sau
13. Nền

Các thành của hòm nhĩ

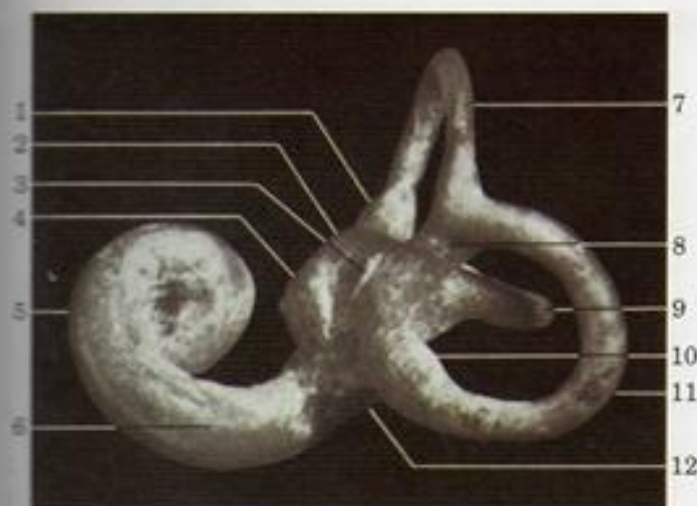
14. Màng nhĩ
15. Ụ nhỏ
16. Ngách hạ nhĩ của hòm nhĩ

Tai trong (mê đạo)

17. Ống bán khuyên màng ngoài
18. Ống bán khuyên màng trước
19. Ống bán khuyên màng sau
20. Trụ chung
21. Bóng
22. Đầu của ống nội dịch
23. Lõi xoang nang
24. Lõi cầu nang
25. Xương đe
26. Xương búa
27. Xương bàn đạp
28. Ốc tai

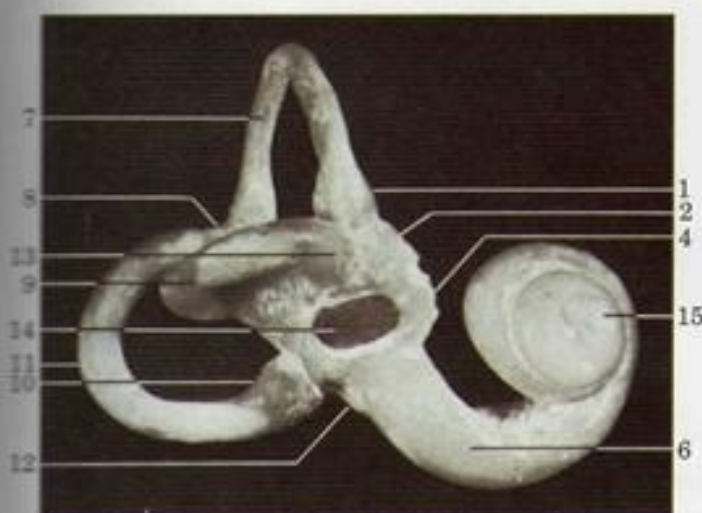
Hòm nhĩ

29. Ngách thượng nhĩ
30. Hang chũm
31. Thừng nhĩ
32. Gân cơ bàn đạp
33. Cửa sổ tròn
(cửa sổ ốc tai)



Khuôn đúc của mê đạo phải (nhìn từ phía sau trong).

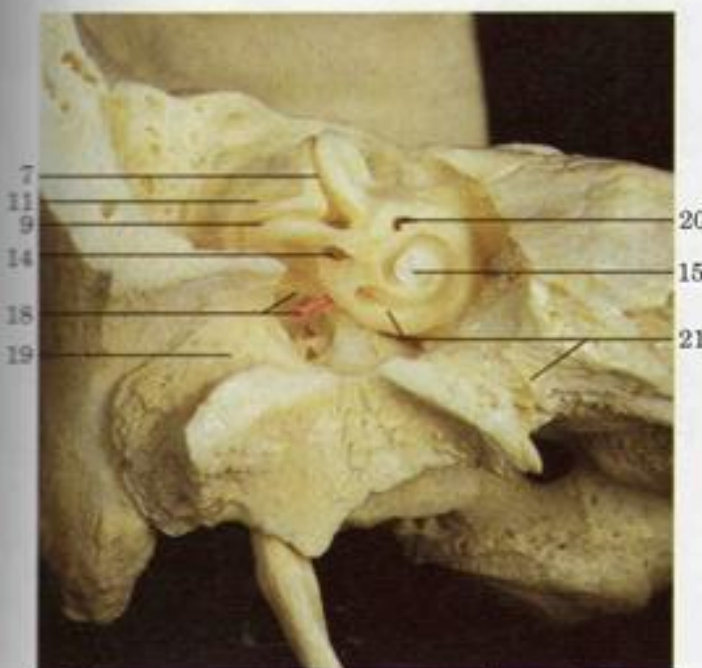
- | | |
|---|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Bóng (ống bán khuyên xương trước) 2. Ngách bầu dục 3. Cổng tiền đình 4. Ngách cầu 5. Ốc tai 6. Đáy ốc tai 7. Ống bán khuyên xương trước 8. Trụ chung 9. Ống bán khuyên xương ngoài 10. Bóng xương sau 11. Ống bán khuyên xương sau 12. Cửa sổ ốc tai 13. Bóng xương 14. Cửa sổ tiền đình 15. Đỉnh (vòm ốc tai) | <ol style="list-style-type: none"> 16. Ống tai ngoài 17. Các tiểu xoang chũm 18. Hòm nhĩ và cửa sổ ốc tai (que dò) 19. Ống tai ngoài 20. Ống thần kinh mặt 21. Đáy ốc tai và ống cơ vòi 22. Xương búa và xương đe 23. Xương bàn đạp 24. Màng nhĩ 25. Hòm nhĩ 26. Cổng ốc tai 27. Túi nội dịch 28. Ống nội dịch 29. Vết xoan nang 30. Vết cầu nang |
|---|--|



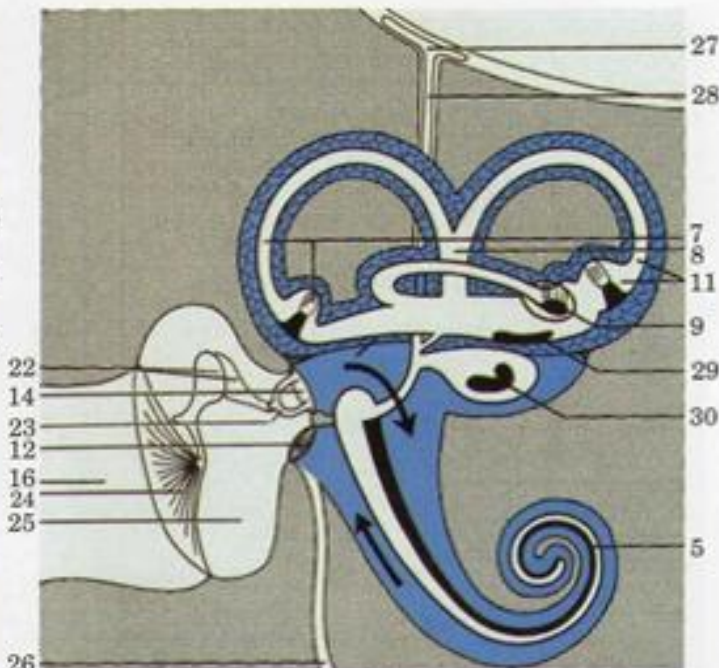
Khuôn đúc của mê đạo phải (nhìn từ phía ngoài).



Khuôn đúc của mê đạo và các tế bào chũm. Kích thước thật (nhìn từ phía sau)



Phẫu tích mê đạo xương ở tại chỗ. Các ống bán khuyên xương và ống ốc tai màng được bộc lộ.

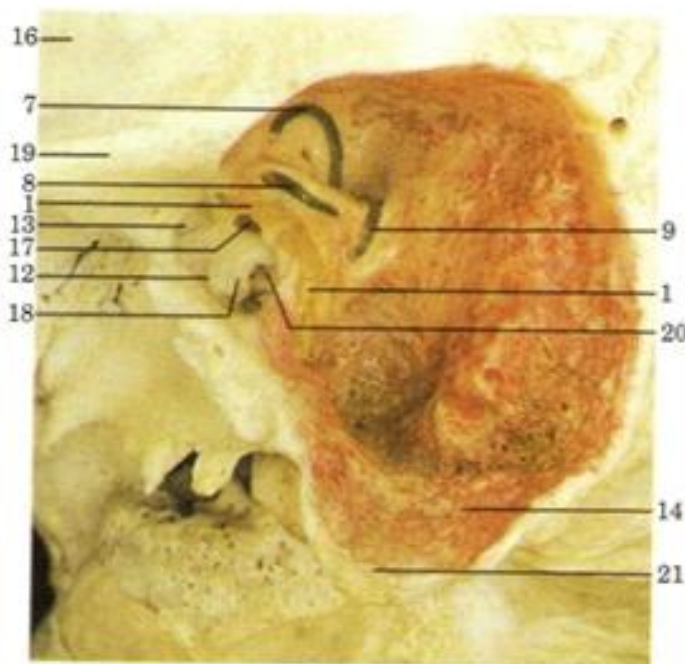


Cơ quan thính giác và tiền đình. Các mũi tên chỉ hướng của sóng âm thanh. Màu xanh = các ống ngoại dịch (sơ đồ).

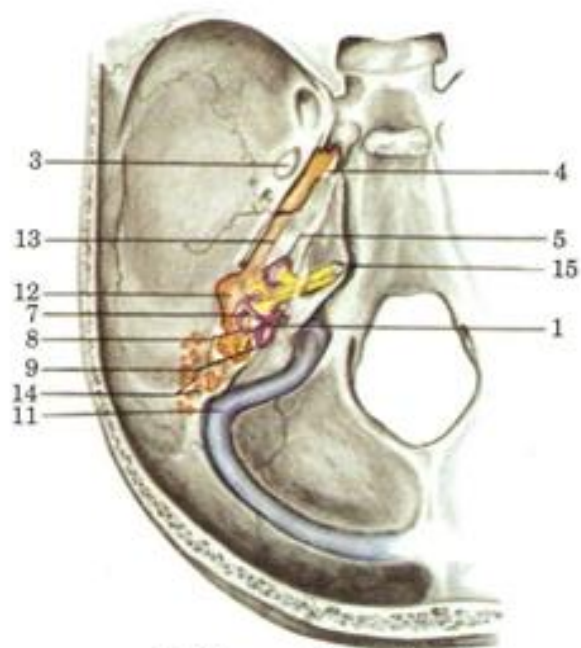


Mê đạo xương, phần đá xương thái dương (nhìn từ phía trên). Ở bên trái: các ống bán khuyên xương đã bộc lộ. Ở bên phải để nguyên, không mở ra. Mũi tên chỉ ống tai trong.

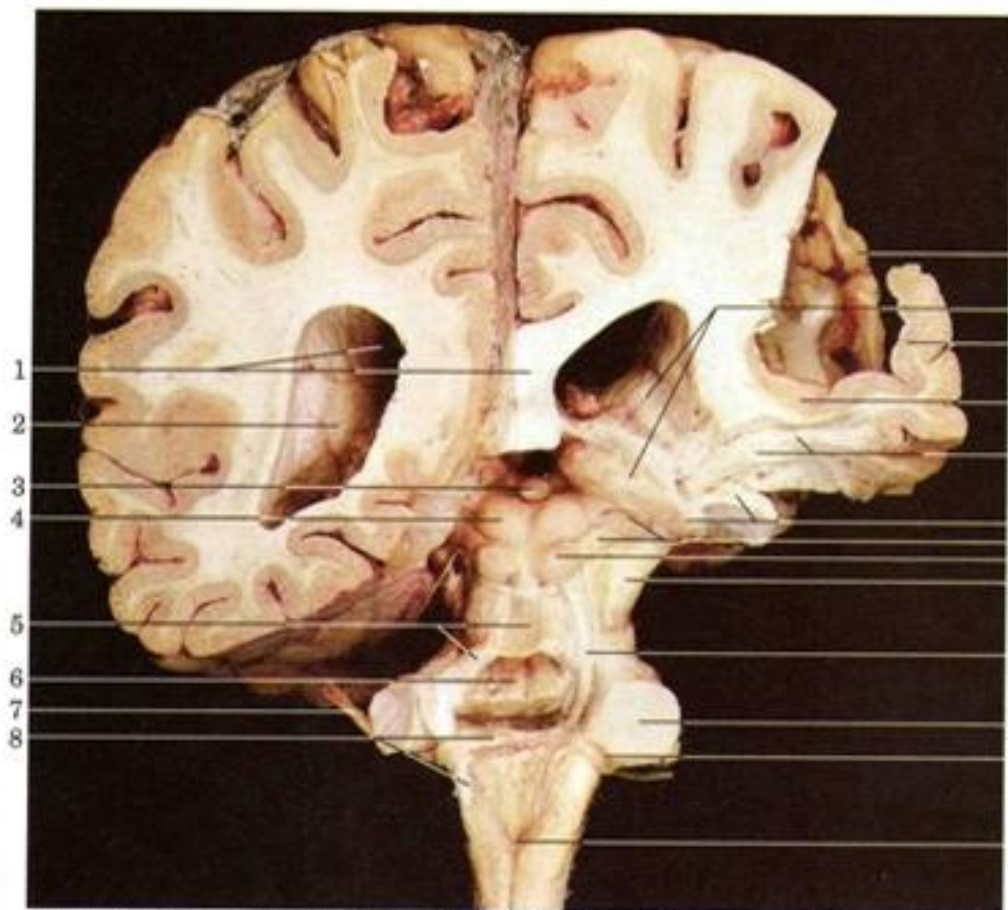
- | | | |
|---|-------------------------------|---|
| 1. Ống thần kinh mặt và bán ống của vòi tai | 8. Ống bán khuyên xương ngoài | 15. Các thần kinh mặt và tiền đình ốc tai |
| 2. Diện tiền đình trên | 9. Ống bán khuyên xương sau | 16. Hồ thái dương |
| 3. Lỗ bầu dục (cửa sổ tiền đình) | 10. Rãnh xoang xích-ma | 17. Cửa sổ tiền đình |
| 4. Lỗ rách | 11. Xoang xích-ma | 18.Ụ nhô |
| 5. Ốc tai | 12. Hòm nhĩ | 19. Mõm gò má |
| 6. Tiền đình | 13. Vòi tai | 20. Cửa sổ ốc tai |
| 7. Ống bán khuyên xương trước | 14. Các tiểu xoang chũm | 21. Mõm chũm |



Mê đạo xương (nhìn từ phía ngoài bên trái). Xương thái dương và phần nhĩ xương thái dương đã được cắt bỏ một phần. Các ống bán khuyên xương đã bộc lộ.



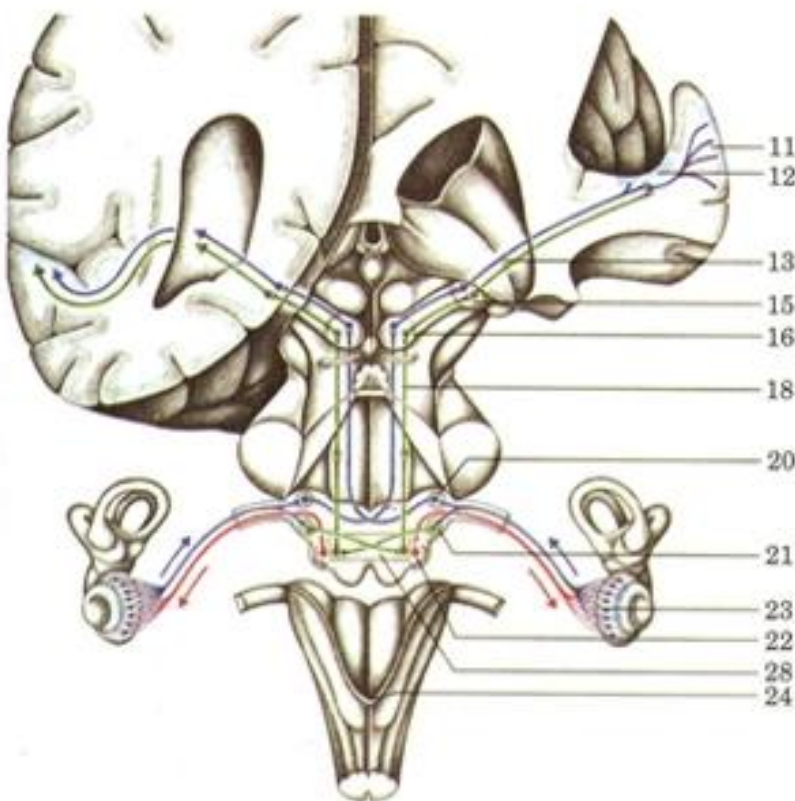
Tai trong. Sơ đồ chỉ vị trí của mê đạo màng và hòm nhĩ.



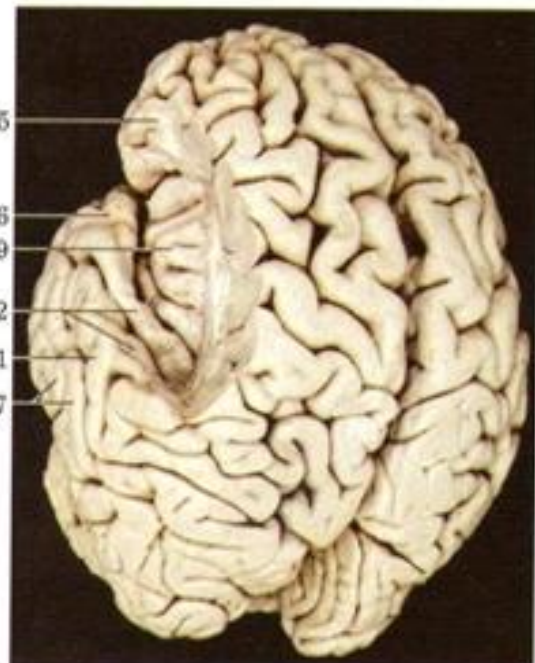
Phẫu tích thân não chỉ ra đường thính giác. Tiểu não và phần sau hai bán cầu đại não đã bị cắt bỏ (nhìn từ phía sau).

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Não thất bên trái và thể chai | 4. Lõi não trên |
| 2. Đới thị | 5. Màn tiểu não trước (màn tủy trên) và cứng tiểu não trên |
| 3. Thể (tuyến) tùng | 6. Hố trám |

- | |
|---|
| 7. Thân kinh tiền đình ốc tai (TK VIII) |
| 8. Vân thính giác lưng và cứng tiểu não dưới |
| 9. Thùy đảo |
| 10. Nhân đuôi và đới thị |
| 11. Thùy thái dương (hồi thái dương trên) (diện của trung khu thính giác) |
| 12. Các hồi thái dương ngang của Heschl (diện của trung khu thính giác nguyên thủy) |
| 13. Tia thính giác của bao trong |
| 14. Thể gối ngoài và tia thị (đã bị cắt) |
| 15. Thể gối trong và cánh tay lõi não dưới |
| 16. Lõi não dưới |
| 17. Cứng đại não |
| 18. Dải bên |
| 19. Cứng tiểu não giữa |
| 20. Nhân ốc tai lưng (sau) |
| 21. Nhân ốc tai bụng (trước) |
| 22. Trám dưới với dải trám ốc tai của Rasmussen (đỏ) |
| 23. Hạch xoắn |
| 24. Chốt não |
| 25. Thùy trán |
| 26. Thùy thái dương |
| 27. Hồi thái dương giữa (diện của trung khu thính giác thứ ba) |
| 28. Thể thang |



Đường thính giác (lược đồ, so sánh với hình trên).



Diện thính giác trong bán cầu đại não trái (nhìn từ phía trên ngoài). Một số phần của thùy đỉnh và thùy trán đã bị cắt bỏ.



Xương ổ mắt trái (được biểu thị bằng các màu khác nhau).

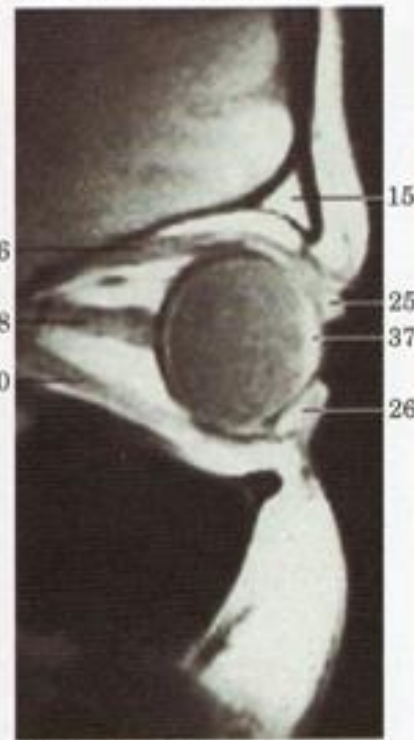


Thiết đồ đứng ngang qua phần sau ổ mắt.



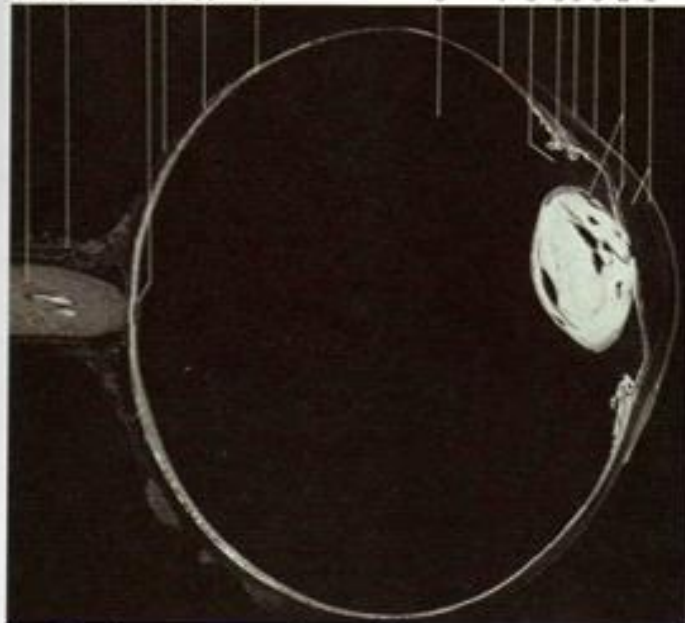
Thiết đồ đứng ngang qua ổ mắt và nhân cầu.

1. Xương trán
2. Xương mũi
3. Xương lệ
4. Xương hàm trên (mòm trán)
5. Lỗ sàng
6. Cánh bé xương bướm và ống thị giác
7. Khe ổ mắt trên
8. Cánh lớn xương bướm
9. Mòm ổ mắt xương khẩu cái
10. Mảnh ổ mắt xương sàng
11. Khe ổ mắt dưới
12. Rãnh dưới ổ mắt
13. Ống lệ ty
14. Xương gò má
15. Xoang trán
16. Cơ thẳng trên
17. Mô mỡ ổ mắt
18. Thần kinh thị giác
19. Củng mạc
20. Cơ thẳng dưới
21. Cốt mạc ổ mắt và xương hàm trên
22. Xoang hàm trên
23. Cơ nâng mí trên
24. Vòm (túi củng) kết mạc trên
25. Mảnh sụn mí trên
26. Mảnh sụn mí dưới
27. Vòm (túi củng) kết mạc dưới
28. Cơ chéo dưới
29. Cơ thẳng ngoài
30. Cơ thẳng trong
31. Cơ chéo trên
32. Vách mũi
33. Xoãn mũi giữa
34. Xoãn mũi dưới
35. Khoảng Tenon (khoảng trên củng mạc)
36. Động mạch mắt
37. Giác mạc
38. Thấu kính (thủy tinh thể)

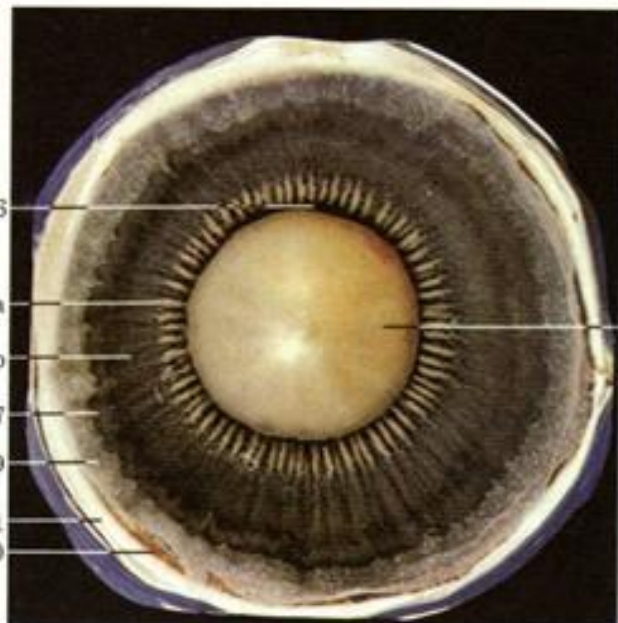


Thiết đồ đứng ngang qua ổ mắt và nhân cầu (hình chụp cắt lớp bằng máy tính)

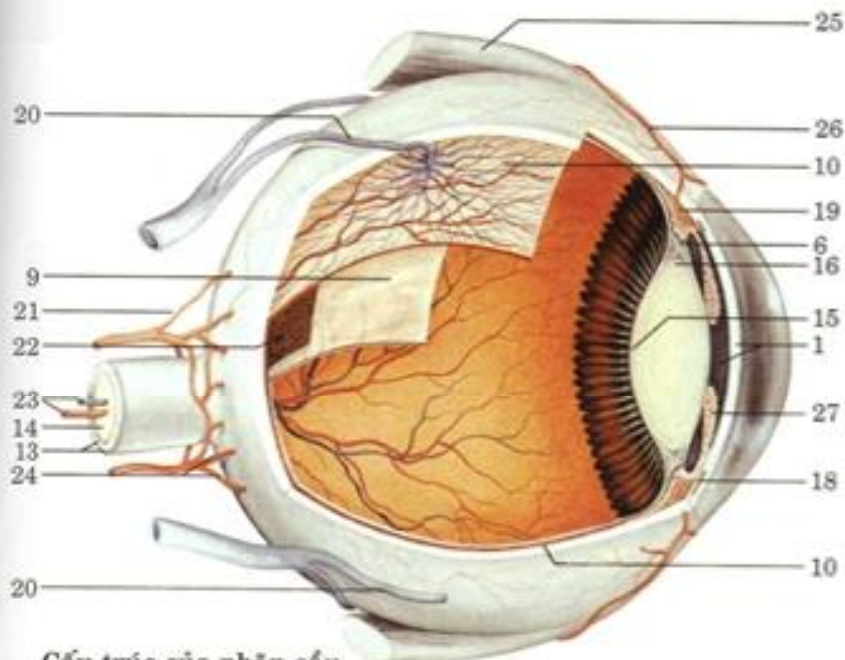
14 13 12 11 10 9 8 7 6 5 4 3 2 1



Thiết đồ ngang qua mắt người (2 x).



Phần trước nhãn cầu (nhìn từ phía sau). Thấu kính bị làm đục.



Cấu trúc của nhãn cầu.

Hình minh họa áo mạch của nhãn cầu (lược đồ).

1. Giác mạc và tiền phòng
2. Mống mắt và thấu kính
3. Vùng trung chuyển giữa thượng mô giác mạc và kết mạc
4. Kết mạc nhãn cầu
5. **Thể mi**
 - a. Mòm mi (phần nếp)
 - b. Vòng mi (phần phẳng)
6. Các sợi vùng (các sợi dài)
7. **Miệng thất**
8. Thể thủy tinh (thể kính)
9. **Vòng mạc**
10. **Mạch mạc**
11. **Củng mạc**
12. **Đĩa thị**
13. **Màng cứng và khoang dưới nhện**
14. **Thần kinh thị giác (TK II)**
15. **Thấu kính (cực sau)**
16. **Đường xích đạo của thấu kính**
17. **Thấu kính (cực trước)**
18. **Ống Schlemm**
(xoang tĩnh mạch củng mạc)
19. **Cơ mi**
20. **Tĩnh mạch xoắn**
21. **Động mạch mi sau dài**
22. **Thượng mô vòng mạc sắc tố**
23. **Động mạch và tĩnh mạch trung tâm vòng mạc**
24. **Các động mạch mi sau ngắn**
25. **Cơ ngoài nhãn cầu**
26. **Động mạch mi trước**
27. **Mống mắt**

16 17

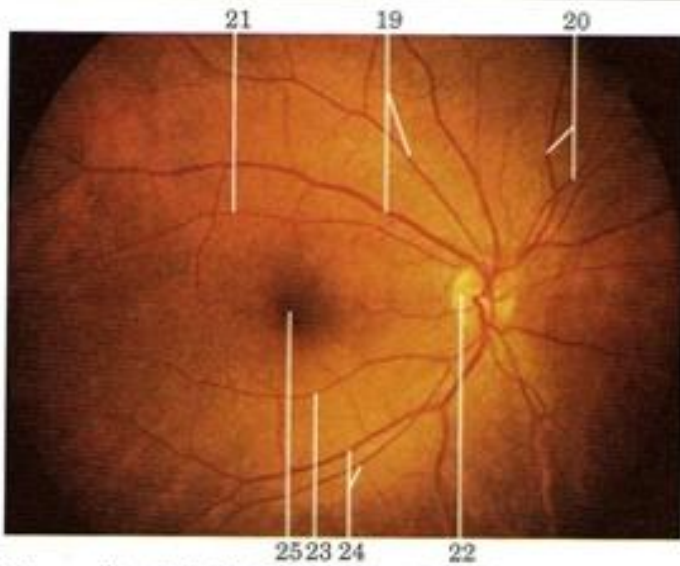


15

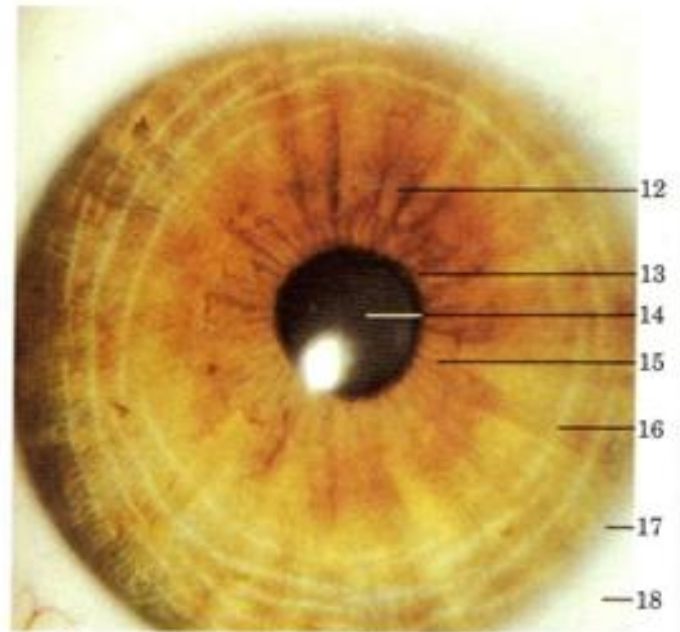
Thấu kính (nhìn từ đường xích đạo), cực trước ở bên phải.



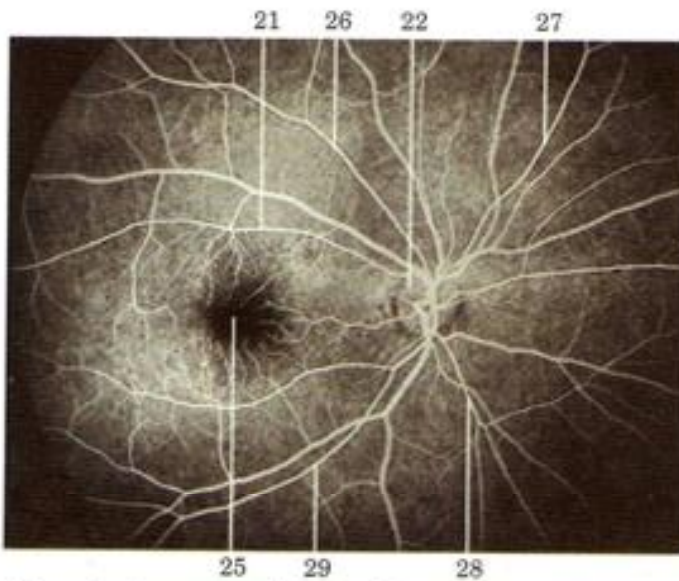
Thấu kính (mặt trán). Chú ý tới hiệu quả của sự phóng đại.



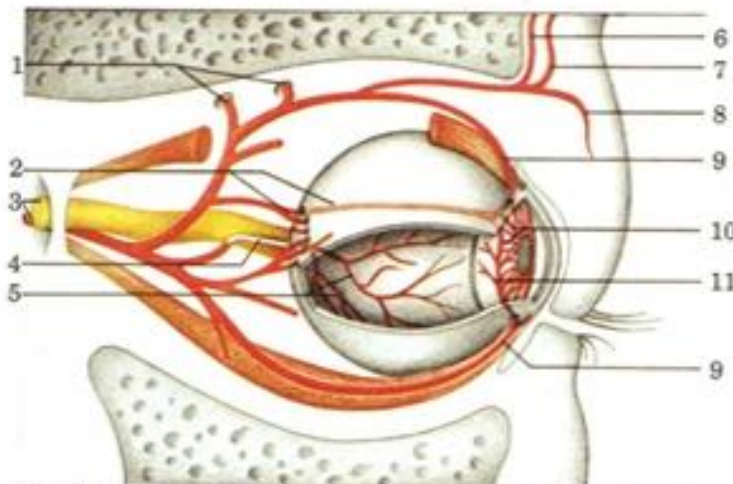
Đáy mắt phải bình thường (theo Giáo sư Bác sỹ R.Okamura, Khoa Mắt - Trường đại học Kumamoto - Nhật Bản). Chú ý các động mạch nhỏ hơn và mảnh hơn các tĩnh mạch.



Phần trước của mắt người (theo Giáo sư Bác sỹ G.O.H. Naumann, Khoa Mắt - Trường Đại học Erlangen - CHLB Đức). Chú ý mống mắt có màu và bề mặt thấu kính phía trước.

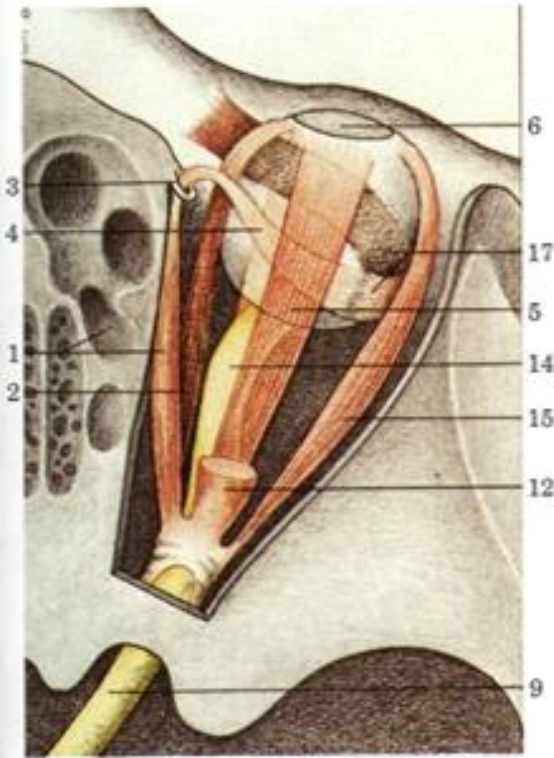


Chụp tia X mạch mắt phải bằng huỳnh quang, mạch máu võng mạc. Cùng mắt với ảnh trên. (Theo Giáo sư Bác sỹ R. Okamura, Khoa Mắt Trường Đại học Kumamoto - Nhật Bản).

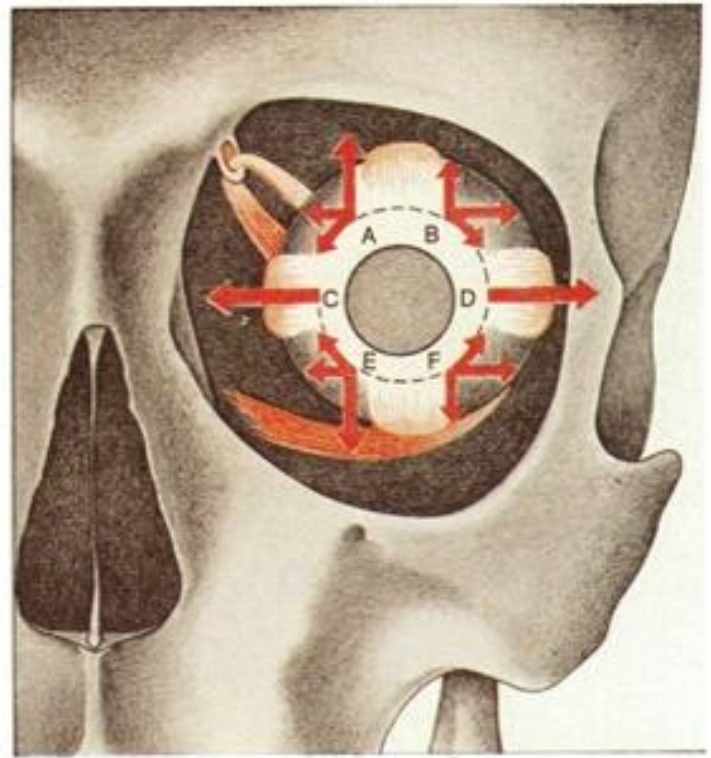


Sơ đồ động mạch mắt và các nhánh của nó.

1. Động mạch sàng trước và sau
 2. Các động mạch mi sau dài và ngắn
 3. Thần kinh thị giác và động mạch mắt
 4. Động mạch trung tâm võng mạc
 5. Các động mạch võng mạc
 6. Động mạch trên rờng rọc
 7. Động mạch trên ổ mắt
 8. Động mạch lưng mũi
 9. Động mạch mi trước
 10. Các động mạch mống mắt
 11. Vòng động mạch lớn của mống mắt
 12. Nếp mống mắt
 13. Bờ đồng tử của mống mắt
 14. Cực trước của thấu kính
 15. Vòng (động mạch) bé của mống mắt
 16. Vòng (động mạch) lớn của mống mắt
 17. Bờ giác mạc hay viền giác mạc
 18. Cung mạc
 19. Động mạch và tĩnh mạch võng mạc thái dương trên
 20. Động mạch và tĩnh mạch võng mạc mũi trên
 21. Động mạch vết trên
 22. Đĩa thị
 23. Động mạch vết dưới
 24. Động mạch và tĩnh mạch võng mạc thái dương dưới
 25. Hố trung tâm và vết vàng
 26. Động mạch thái dương trên
 27. Động mạch mũi trên
 28. Động mạch mũi dưới
 29. Động mạch thái dương dưới
- } của võng mạc



Lược đồ các cơ ngoài nhãn cầu. Ổ mắt bên phải (nhìn từ trên xuống). Cơ nâng mi trên đã bị cắt.

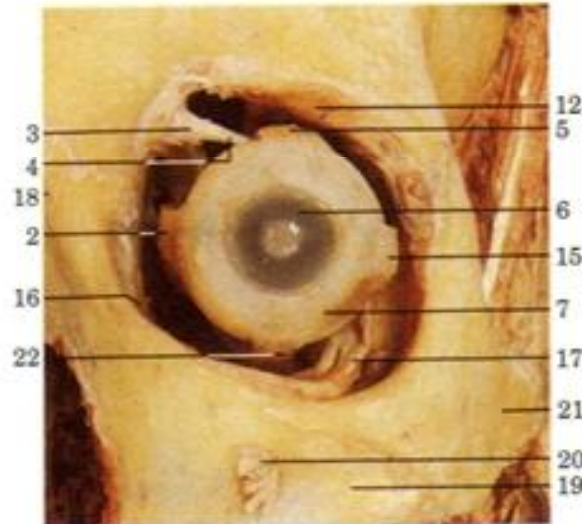


Động tác của cơ ngoài nhãn cầu. Ổ mắt bên trái (nhìn từ phía trước).

- | | | |
|------------------|-------------------|------------------|
| A. Cơ thẳng trên | C. Cơ thẳng trong | E. Cơ thẳng dưới |
| B. Cơ chéo dưới | D. Cơ thẳng ngoài | F. Cơ chéo trên |



Ổ mắt phải với nhãn cầu và các cơ ngoài nhãn cầu bên phải (nhìn từ trên xuống). Trần hốc mắt đã bị cắt bỏ. Cơ thẳng trên và cơ nâng mi trên cũng đã bị cắt đi.

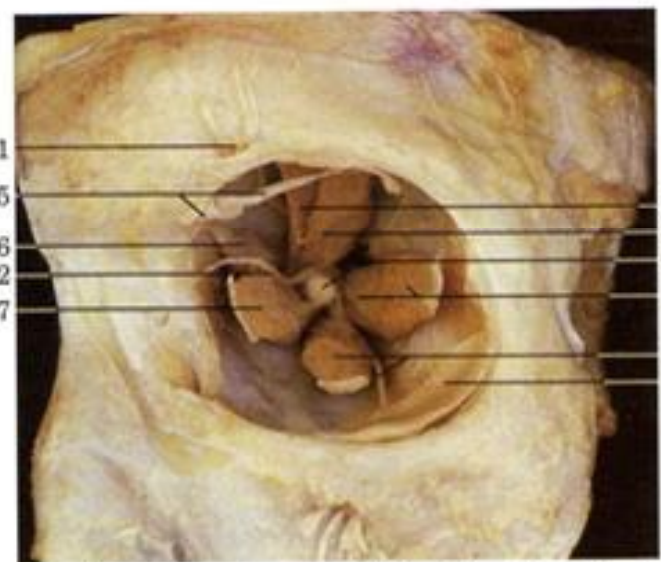


Ổ mắt với nhãn cầu và các cơ ngoài nhãn cầu bên trái (nhìn từ phía trước). Mí mắt, kết mạc và bộ lệ đã được cắt bỏ.

- | | |
|--|--|
| 1. Cơ chéo trên và các tiểu xoang sàng | 12. Cơ nâng mi trên |
| 2. Cơ thẳng trong | 13. Cơ thẳng trên |
| 3. Ròng rọc | 14. Thần kinh thị giác (phần ngoài sọ) |
| 4. Gân cơ chéo trên | 15. Cơ thẳng ngoài |
| 5. Cơ thẳng trên | 16. Ống lệ ty |
| 6. Giác mạc | 17. Cơ chéo dưới |
| 7. Nhãn cầu | 18. Xương mũi |
| 8. Giao thoa thị giác | 19. Xương hàm trên |
| 9. Thần kinh thị giác (phần trong sọ) | 20. Lỗ dưới ổ mắt và các thần kinh |
| 10. Động mạch cảnh trong | 21. Xương gò má |
| 11. Vòng gân chung | 22. Cơ thẳng dưới |



Các cơ ngoài nhãn cầu với các thần kinh chi phổi (nhìn từ phía bên, bên mắt trái). Cơ thẳng ngoài đã bị cắt đôi và kéo lên.



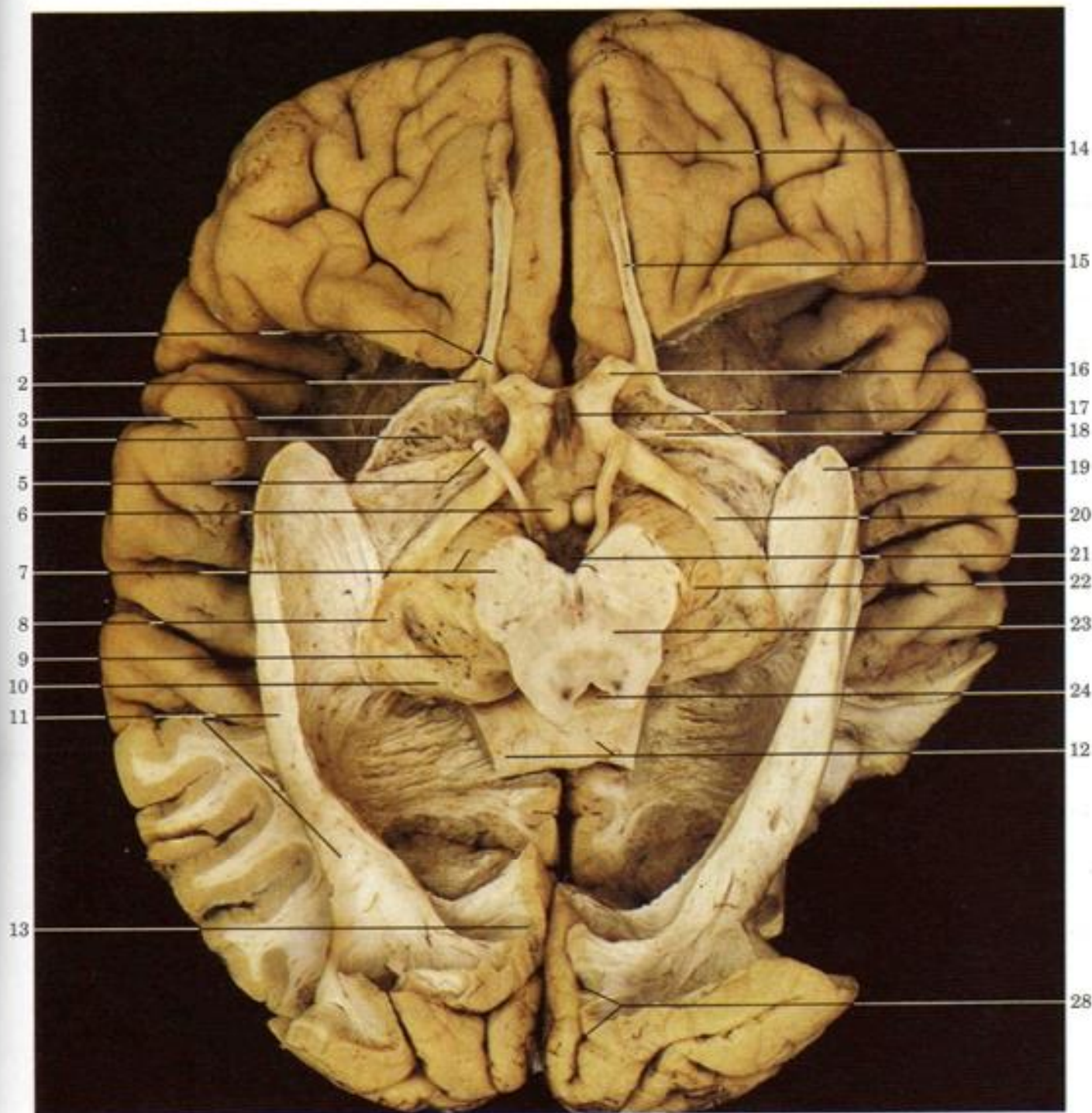
Ổ mắt trái với các cơ ngoài nhãn cầu (nhìn từ phía trước). Nhãn cầu đã bị loại bỏ.

1. Thần kinh trên ổ mắt
2. Giác mạc
3. Chỗ bám tận của cơ thẳng ngoài
4. Nhãn cầu (cùng mạc)
5. Cơ chéo dưới
6. Cơ thẳng dưới và nhánh dưới của thần kinh vận nhãn
7. Thần kinh dưới ổ mắt
8. Cơ thẳng trên và thần kinh lệ
9. Thần kinh thị giác
10. Cơ thẳng ngoài
11. Hạch mí và thần kinh giàng (TK VI)



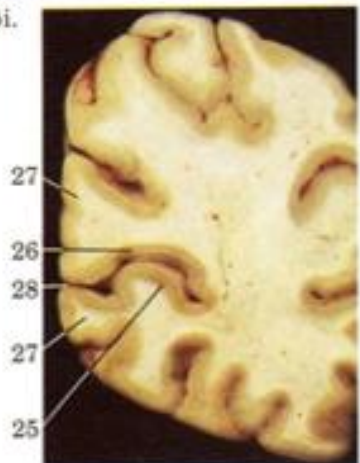
Các cơ ngoài nhãn cầu (nhìn từ phía trước bên).

12. Thần kinh vận nhãn (TK III)
13. Thần kinh ròng rọc (TK IV)
14. Thần kinh mắt (TK V₁) và thần kinh hàm trên (TK V₂)
15. Ròng rọc và gân cơ chéo trên
16. Cơ chéo trên
17. Cơ thẳng trong
18. Cơ nâng mí trên
19. Cơ thẳng trên
20. Cơ thẳng dưới
21. Sụn cánh (mũi) lớn
22. Thần kinh trên ổ mắt và cơ nâng mí trên
23. Cơ nâng môi trên

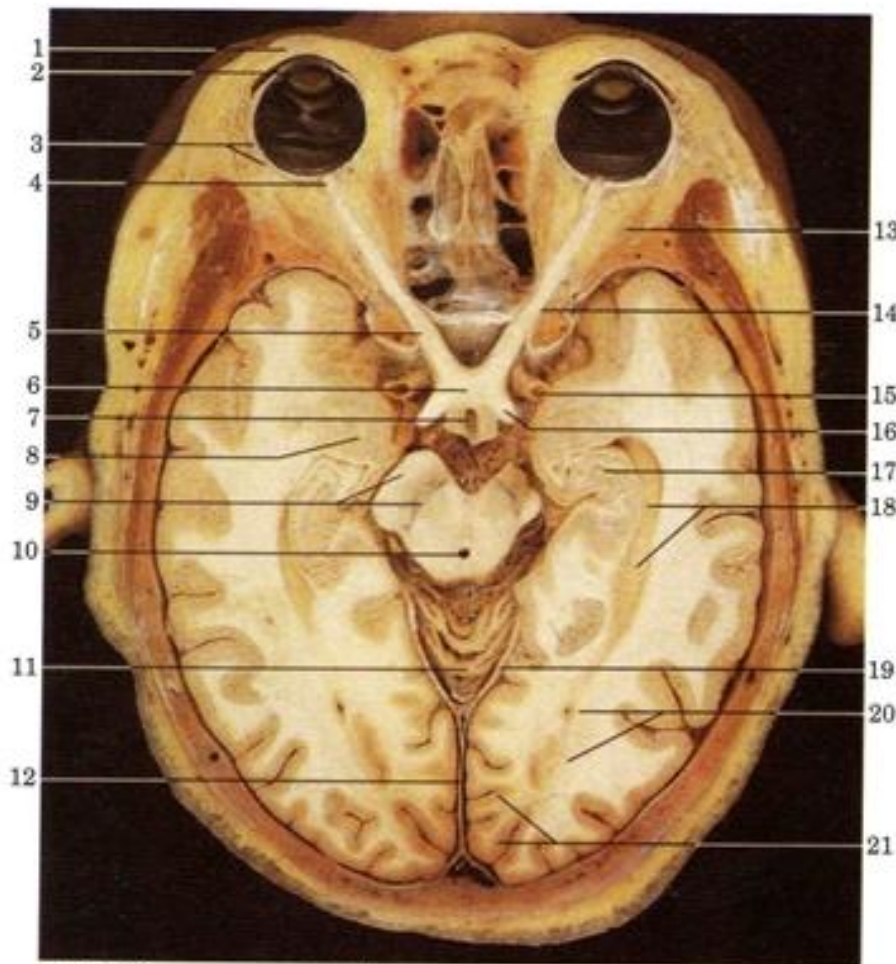


Phẫu tích đường thị giác (nhìn từ phía dưới). Cực trán ở trên, trung não bị cắt đôi.

- | | |
|--------------------------------|------------------------------------|
| 1. Vân khâu trong | 15. Dải khâu |
| 2. Tam giác khâu | 16. Thân kinh thị giác (TK II) |
| 3. Vân khâu ngoài | 17. Phễu |
| 4. Chất thừng trước | 18. Mép trước |
| 5. Thân kinh vận nhãn (TK III) | 19. Gối của tia thị |
| 6. Thể vú | 20. Dải thị giác |
| 7. Cứng đại não | 21. Hồ gian cứng và chất thừng sau |
| 8. Thể gối ngoài | 22. Thân kinh rờng rọc (TK IV) |
| 9. Thể gối trong | 23. Chất đen |
| 10. Đới chấm của đối thị | 24. Cứng não |
| 11. Tia thị | 25. Vỏ thị giác |
| 12. Lõi chai (các sợi mép) | 26. Đường Gennari |
| 13. Hồi chêm | 27. Hồi vỏ vân |
| 14. Hành khâu | 28. Rãnh cựa |

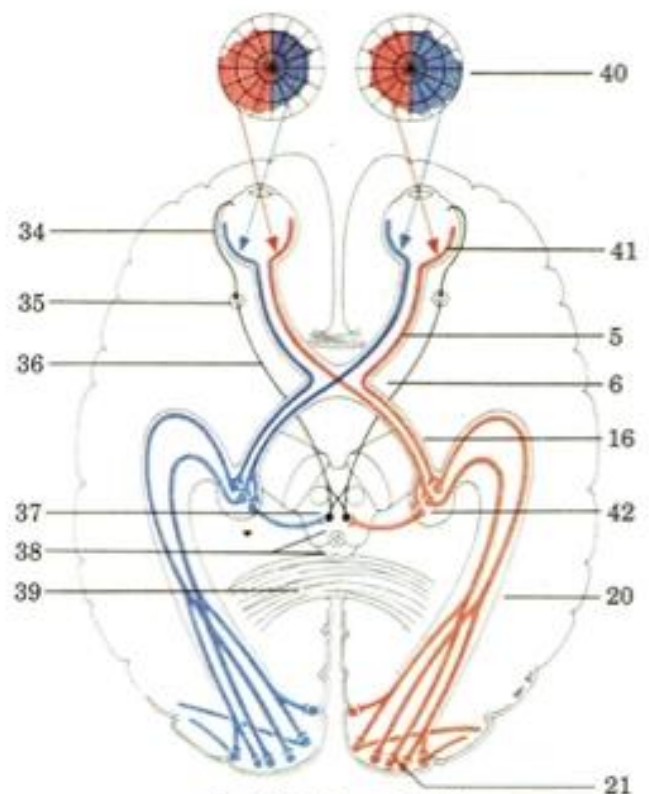


Thiết đồ đứng ngang của vỏ vân cát qua diện vân ở thùy chẩm.



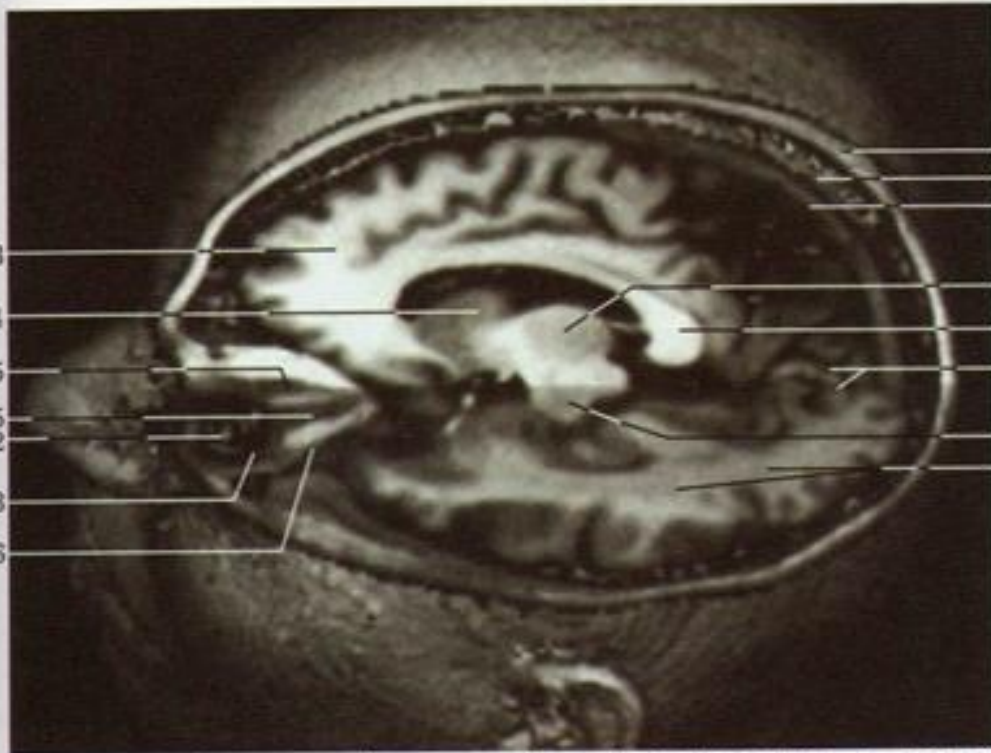
1. Mí trên
2. Giác mạc
3. **Nhãn cầu**
(củng mạc, võng mạc)
4. Đầu thần kinh thị giác
5. Thần kinh thị giác
6. **Giao thoa thị giác**
7. Ngách phễu của hạ đồi
8. Thể hạnh nhân
9. Chất đen và trụ đại não
10. Cống não
11. Nhộng tiểu não
12. Liềm đại não
13. Cơ thẳng ngoài
14. Ống thị giác
15. Động mạch cảnh trong
16. **Dài thị giác**
17. Hồi hải mã
18. Sừng dưới não thất bên
19. Lều tiểu não
20. **Tia thị Gratiolet**
21. **Vỏ não thị giác**
(diện cực, vỏ vân)
22. Thấu kính
23. **Nhãn cầu**
24. Tế bào sàng
25. Thần kinh thị giác
với bao màng cứng
26. Cống đại não
27. Cống trung não
28. Nhộng tiểu não

Thiết đồ ngang qua đầu, cắt qua giao thoa thị giác và vỏ vân (nhìn từ trên xuống). Chú ý tới mối liên quan của phễu dưới thị với giao thoa thị giác.



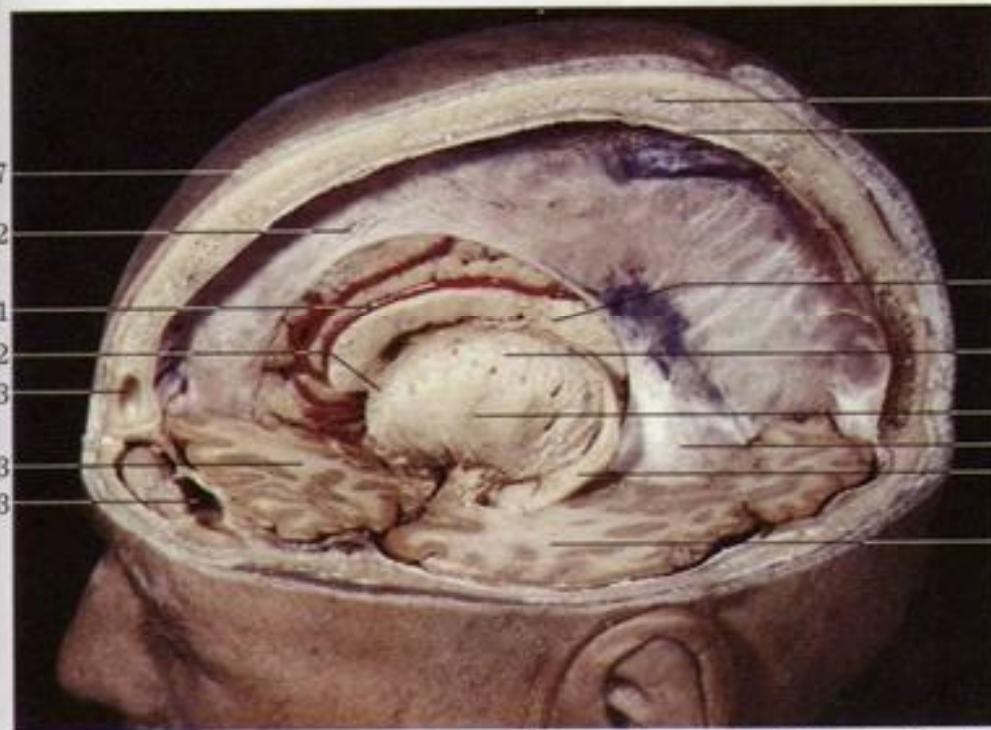
Sơ đồ đường thị giác và đường phân xạ ánh sáng.

Thiết đồ ngang qua đầu người (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân theo GS W.J.Huk, Erlangen, CHLB Đức). Các mũi tên chỉ nhánh của vòng động mạch Willis.



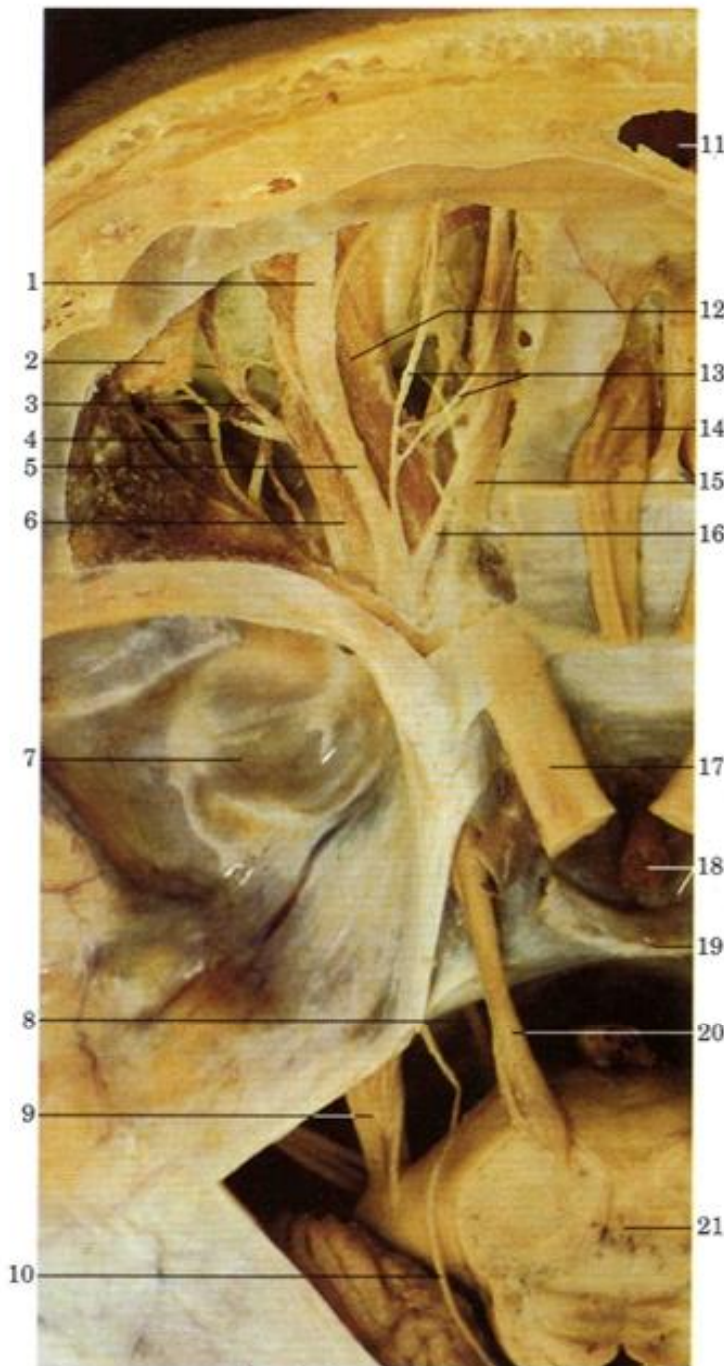
Tái tạo 3 chiều của hệ thống thị giác ở người (Hình ảnh MR ở góc chếch 40°, theo Giáo sư W.J. Huk, Đại học Erlangen - Cộng hòa liên bang Đức).

- 29. Cơ thẳng ngoài
- 30. Cơ thẳng trong
- 31. Cơ thái dương
- 32. Tuyến yên
- 33. Trung não
- 34. Thần kinh mi dài và mi ngắn
- 35. Hạch mi
- 36. Thần kinh vận nhãn
- 37. Nhân vận nhãn phụ
- 38. Lồi não
- 39. Thể chai
- 40. Thị trường
- 41. Vồng mạc
- 42. **Thế gối ngoài**
- 43. Thủy trán
- 44. **Nhân đuôi**
- 45. Cơ thẳng trong
- 46. Cơ thẳng ngoài
- 47. Da đầu
- 48. Lõi xốp (xương sọ)
- 49. Màng cứng
- 50. **Đối thị**
- 51. **Động mạch não trước**
- 52. Nhân đuôi
- 53. Xoang trán
- 54. **Bao trong**
- 55. Nhân bào (bào sẩm)
- 56. **Hải mã**
- 57. Thủy thái dương của bán cầu đại não trái



Hình ảnh phẫu tích thân não ở tại chỗ. Bán cầu trái bị cắt bỏ một phần (hãy so sánh với hình ảnh MR ở trên).

Khi nhìn bằng hai mắt, thị trường (40) được chiếu lên các phần của cả hai vồng mạc (màu xanh và màu đỏ trong sơ đồ). Tại giao thoa của thị giác, các sợi từ các phần của hai vồng mạc kết hợp lại để tạo nên dải thị giác trái. Các sợi còn lại của cả hai mắt vẫn tách biệt nhau trên suốt toàn bộ đường thị giác cho tới tận cùng của chúng ở vỏ não rãnh chửa (21). **Những tổn thương ở đường thị giác** sinh ra các khuyết tật thị giác mà tính chất của chúng tùy thuộc vào vị trí của thương tổn. Sự phá hủy một dây thần kinh thị giác gây ra mù mắt tương ứng kèm theo mất phản xạ ánh sáng của đồng tử. Nếu tổn thương ở **giao thoa thị giác** phá hủy các sợi bất chéo từ các phần mũi của vồng mạc thì cả hai thị trường thái dương bị mất (bán manh lưỡng thái dương). Nếu cả hai đầu của giao thoa thị giác bị đè ép, những sợi không bất chéo của vồng mạc thái dương ở hai bên bị tổn thương, dẫn đến mất thị trường mũi (bán manh lưỡng mũi). Những tổn thương ở sau giao thoa thị giác (tức là dải thị giác, thế gối ngoài, tia thị hoặc vùng vỏ thị giác) dẫn tới mất toàn bộ thị trường bên đối diện (bán manh cùng bên).



Lớp nông của ổ mắt trái (mặt trên). Trần ổ mắt và một phần lều tiểu não trái đã được cắt bỏ.

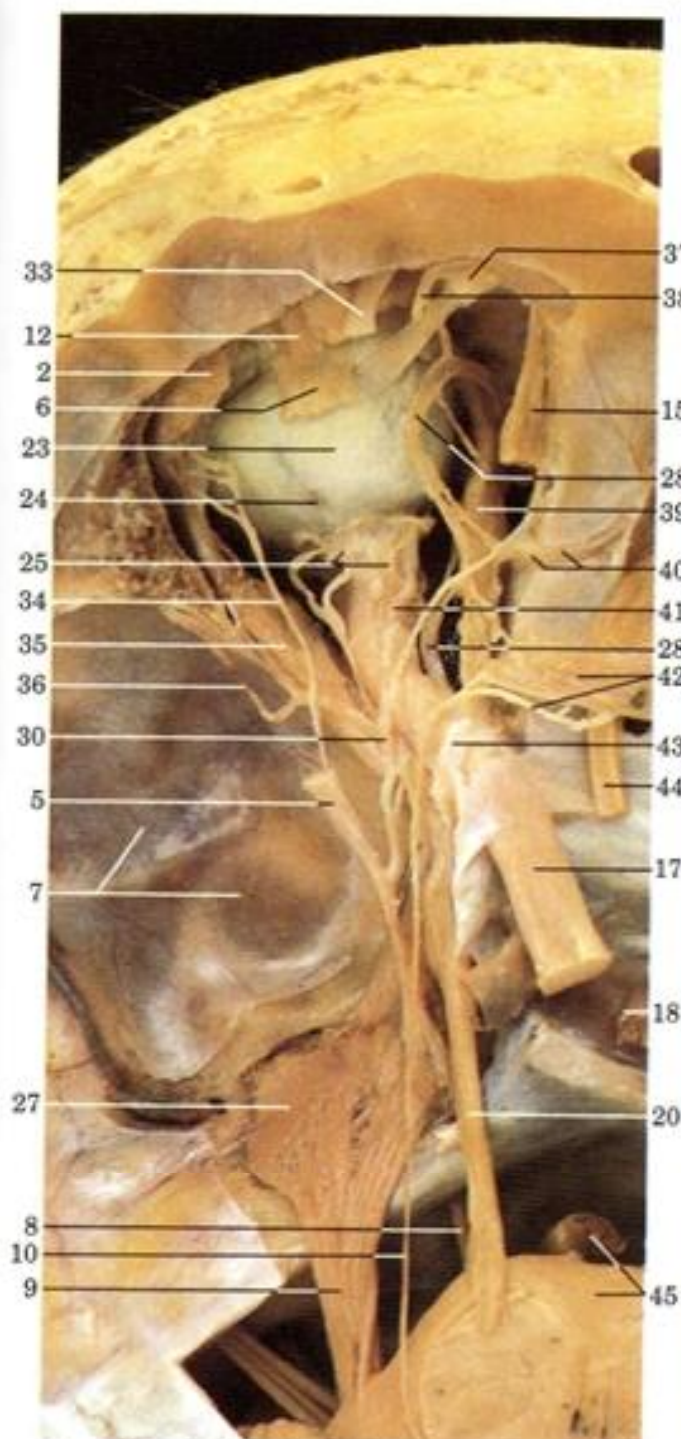


Lớp giữa của ổ mắt trái (mặt trên). Trần ổ mắt đã được cắt bỏ và các cơ ngoài nhãn cầu trên cũng được cắt và kéo ra.

1. Nhánh ngoài của thần kinh trán
2. Tuyến lệ
3. Tĩnh mạch lệ
4. Thần kinh lệ
5. **Thần kinh trán**
6. Cơ thẳng trên
7. Hồ sọ giữa
8. **Thần kinh giàng (TK VI)**
9. Thần kinh sinh ba (TK V)

10. **Thần kinh ròng rọc (TK IV)**
(phần trong sọ)
11. Xoang trán
12. Cơ nâng mi trên
13. Các nhánh của thần kinh trên ròng rọc
14. Hành khứu
15. Cơ chéo trên
16. **Thần kinh ròng rọc**
(phần trong ổ mắt) (TK IV)
17. **Thần kinh thị giác** (phần trong sọ)

18. Tuyến yên và phễu
19. Lưng yên
20. **Thần kinh vận nhãn (TK III)**
21. Trung não
22. Gân cơ chéo trên
23. Nhãn cầu
24. Tĩnh mạch xoáy
25. Thần kinh mi ngắn
26. Thần kinh thị giác (phần ngoài sọ)
27. **Hạch sinh ba**



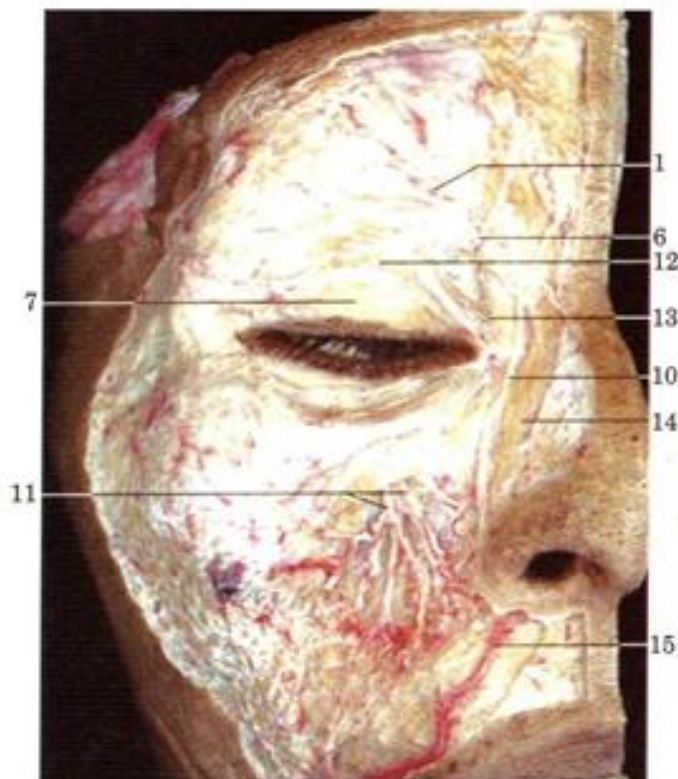
Lớp giữa của ổ mắt trái (mặt trên). Trần ổ mắt và các cơ ngoài nhãn cầu trên bị cắt bỏ.



Lớp sâu của ổ mắt trái (mặt trên). Thần kinh thị giác đã được cắt bỏ.

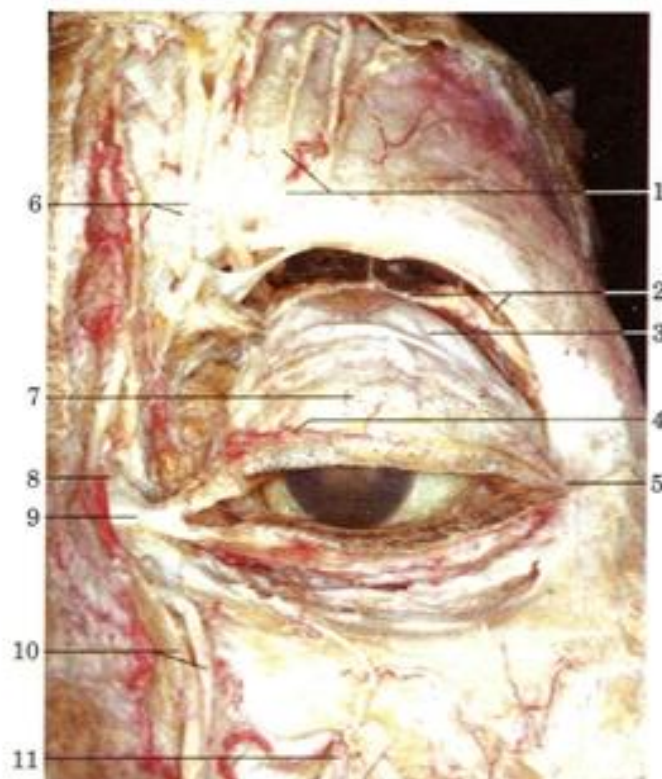
- 28. Động mạch mắt
- 29. Tĩnh mạch mắt trên
- 30. Thần kinh mũi mi
- 31. Cơ nâng mi trên (kéo lật ra)
- 32. Cơ thẳng trên (kéo lật ra)
- 33. Nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt
- 34. Thần kinh và động mạch lệ
- 35. Cơ thẳng ngoài
- 36. Động mạch màng não-lệ (nhánh nối với động mạch màng não giữa)
- 37. Ròng rọc
- 38. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
- 39. Cơ thẳng trong

- 40. Động mạch và thần kinh sàng trước
- 41. Thần kinh mi dài
- 42. Cơ chéo trên và thần kinh ròng rọc
- 43. Vòng gân chung
- 44. Dải khứu
- 45. Động mạch nền và cầu não
- 46. Thần kinh thị giác (bao ngoài của thần kinh thị giác đã bị cắt)
- 47. Hạch mi
- 48. Thần kinh mắt (cắt rời và kéo lật ra)
- 49. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn và cơ thẳng dưới
- 50. Nhánh trên của thần kinh vận nhãn
- 51. Động mạch cảnh trong



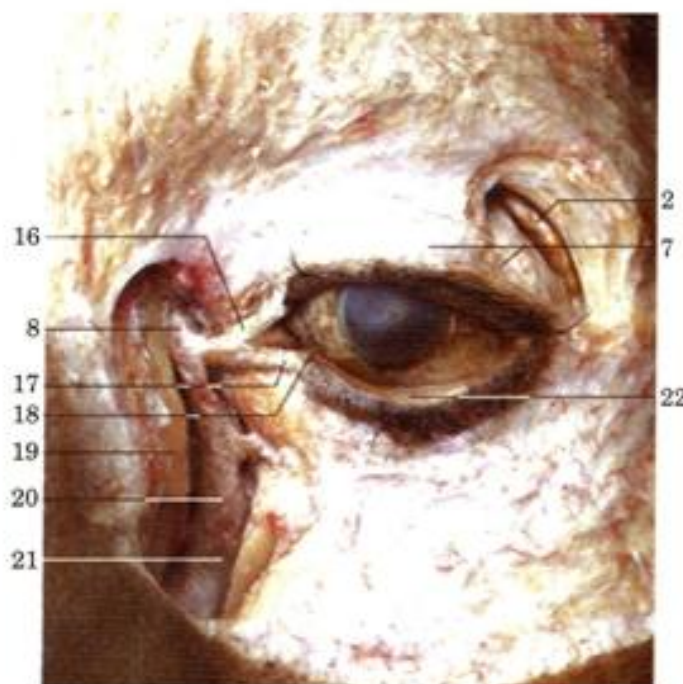
Mi mắt (lớp nông, bên phải).

1. Động mạch trên ổ mắt, thần kinh trên ổ mắt, nhánh ngoài
2. **Tuyến lệ**
3. Căn của cơ nâng mi trên
4. Cung động mạch của mi trên
5. Dây chằng mi ngoài
6. Động mạch trên rờng rọc, thần kinh trên rờng rọc
7. Mi trên, sụn mi
8. Túi lệ
9. **Dây chằng mi trong**
10. Động mạch, tĩnh mạch góc
11. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh dưới ổ mắt
12. Cơ vòng mắt



Mi mắt (lớp sâu, bên trái).

13. Thần kinh dưới rờng rọc
14. Cơ nâng môi trên cánh mũi
15. Động mạch và tĩnh mạch mặt
16. **Tiểu quản lệ trên**
17. **Tiểu quản lệ dưới**
18. Nhũ lệ và điểm lệ
19. Xương lệ
20. **Ống lệ**
21. Niêm mạc của hốc mũi
22. Kết mạc mi của mi dưới
23. Túi lệ và tiểu quản lệ trên
24. Bám tận ngoài của căn nâng mi
25. Lỗ dưới ổ mắt



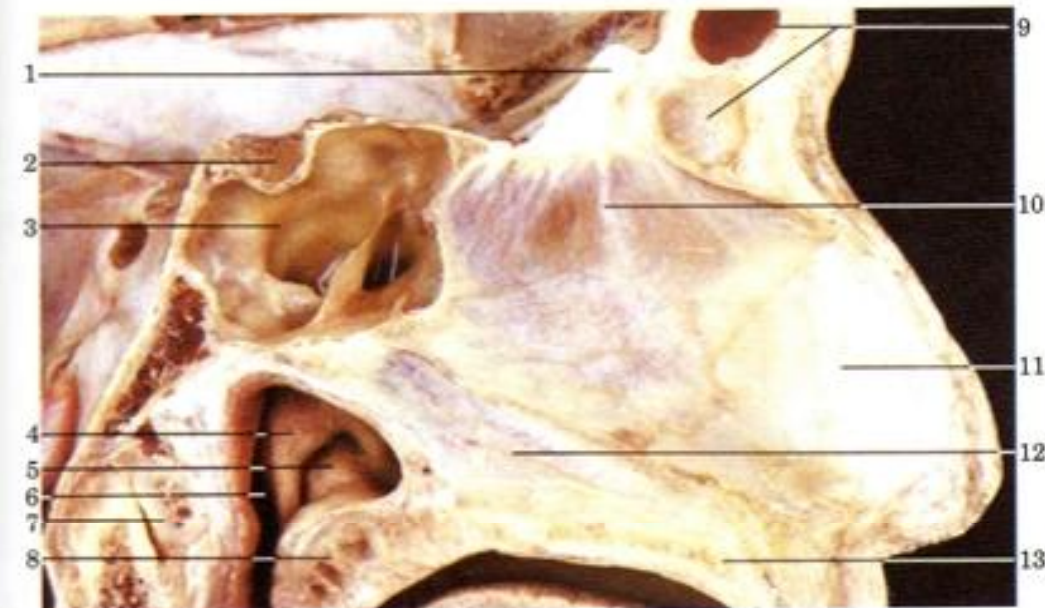
Bộ lỵ của mắt trái (mặt trước).



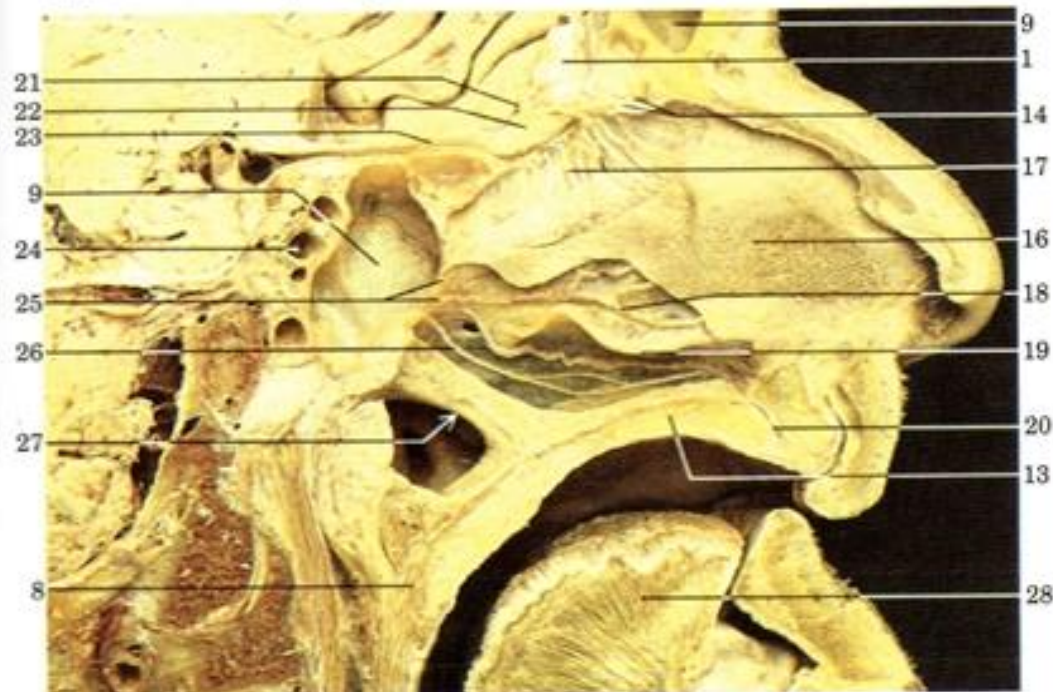
Bộ lỵ của mắt trái (mặt trước).



Vách mũi được niêm mạc che phủ.

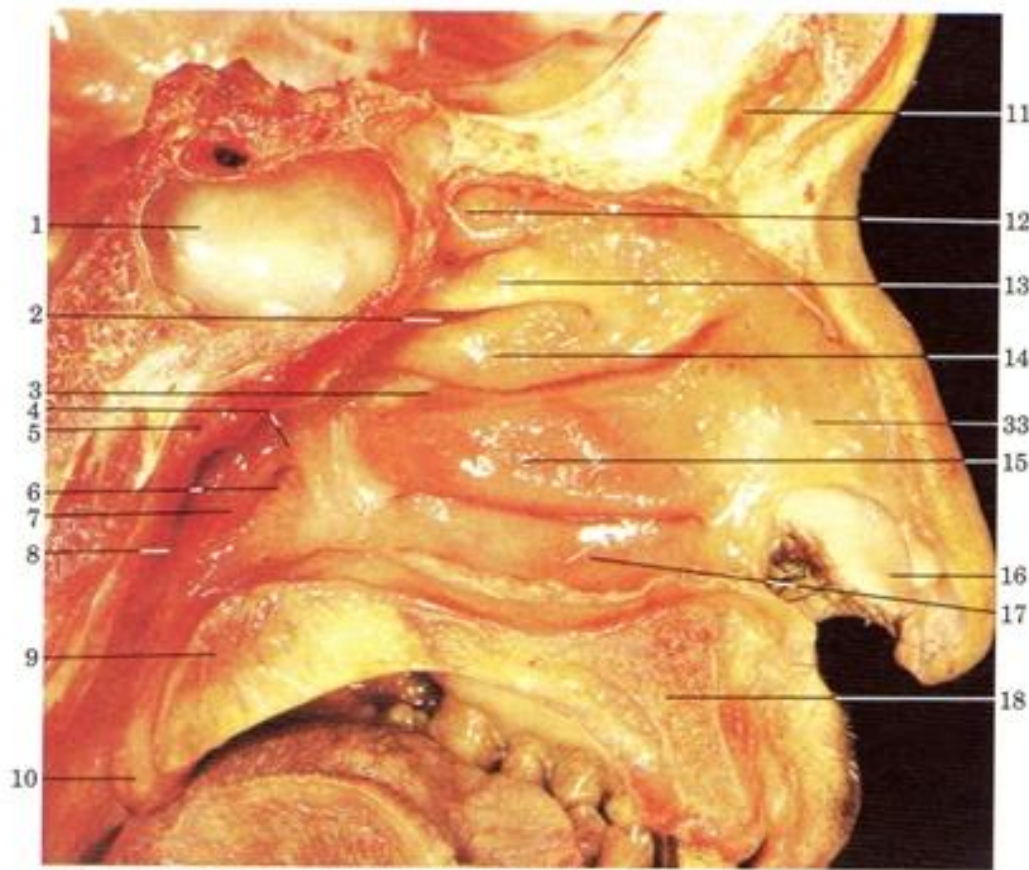


Vách mũi. Niêm mạc đã được cắt bỏ.



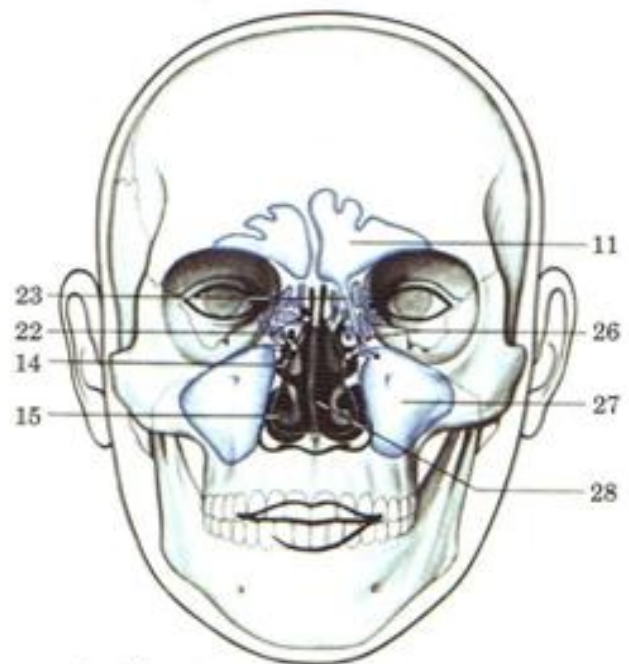
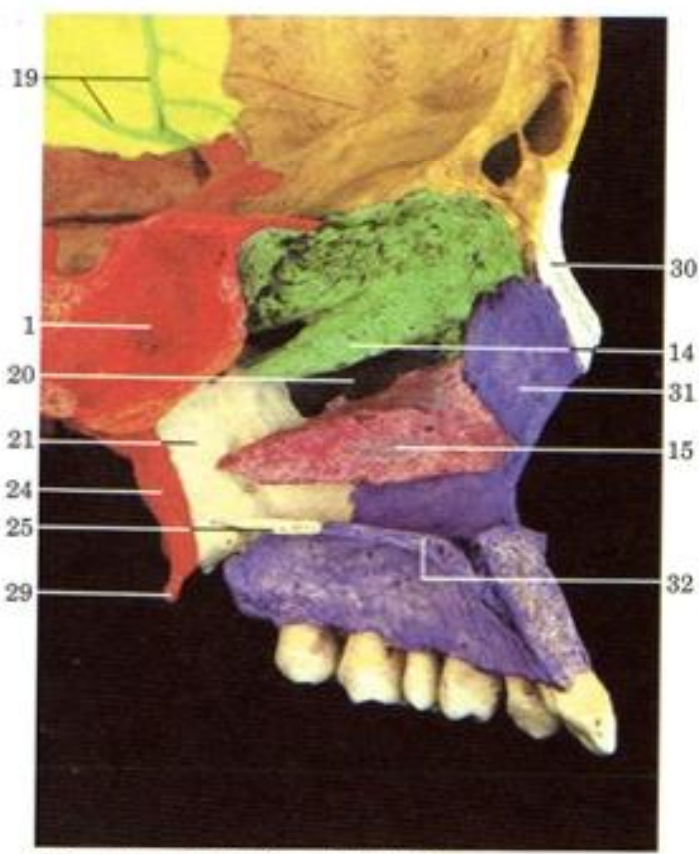
Vách mũi. Phẫu tích thần kinh và mạch máu.

1. Mào gà
2. Tuyến yên và yên bướm
3. Xoang bướm (tương đối lớn)
4. Gờ vòm
5. Lỗ hẩu của vòm tai
6. Ngách hẩu
7. Đốt đội (cung trước)
8. Khẩu cái mềm
9. Xoang trán
10. Mảnh thẳng đứng của xương sàng
11. Sụn vách mũi
12. Xương lá mía
13. Khẩu cái cứng
14. Nhánh mũi của động mạch sàng trước và thần kinh sàng trước
15. Tỵ hầu
16. Vách mũi
17. Thần kinh khứu giác
18. Động mạch vách mũi
19. Mào của vách mũi
20. Ống răng cửa
21. Động mạch sàng trước
22. Hành khứu
23. Dải khứu
24. Động mạch cảnh trong
25. Các động mạch mũi sau và vách mũi
26. Thần kinh mũi khẩu cái
27. Lỗ mũi sau (mũi tên)
28. Lưỡi



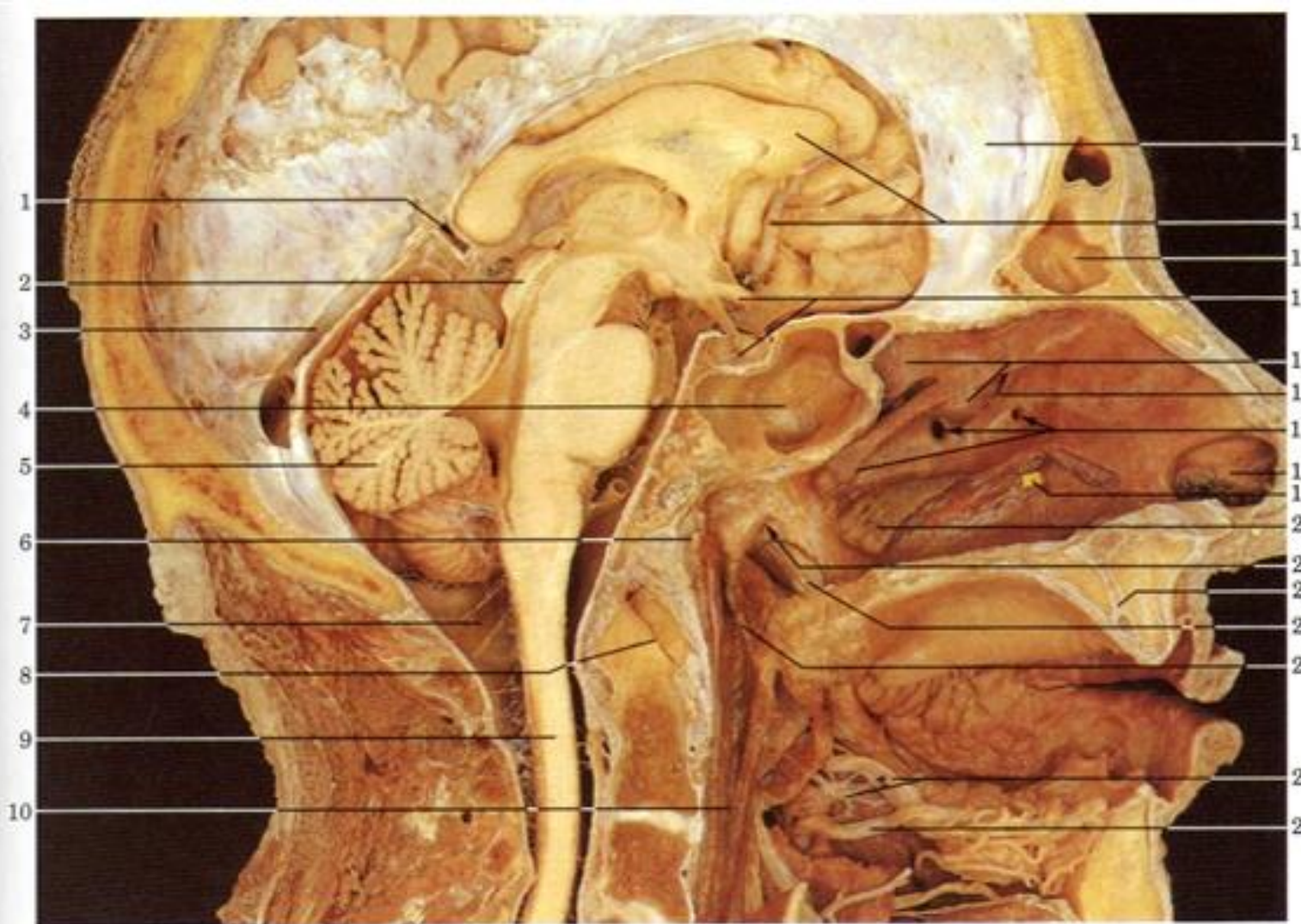
1. Xoang bướm
2. Ngách mũi trên
3. Ngách mũi giữa
4. Gò vòm
5. Hạnh nhân hầu
6. Lỗ hầu của vòi tai
7. Nếp vòm-hầu
8. Ngách hầu
9. Khẩu cái mềm
10. Lưỡi gà
11. Xoang trán
12. Ngách bướm-sàng
13. Xoãn mũi trên
14. Xoãn mũi giữa
15. Xoãn mũi dưới
16. Tiền đình
17. Ngách mũi dưới
18. Khẩu cái cứng
19. Các rãnh động mạch màng não giữa và xương đỉnh (màu xanh nhạt)
20. Lỗ xoang hàm trên
21. Mồm thẳng đứng xương khẩu cái
22. Lỗ mở của các tiểu xoang sàng
23. Lỗ mở xoang trán
24. Mảnh chân bướm trong (màu đỏ)
25. Mảnh ngang của mồm khẩu cái
26. Tiểu xoang sàng
27. Xoang hàm trên
28. Vách mũi
29. Móc chân bướm
30. Xương mũi (màu trắng)
31. Mồm trán xương hàm trên (màu tím)
32. Mồm khẩu cái xương hàm trên (màu tím)
33. Nhĩ mũi

Thành ngoài của hốc mũi, vách mũi đã được cắt bỏ.



Các xương của hốc mũi trái. Mặt trong.

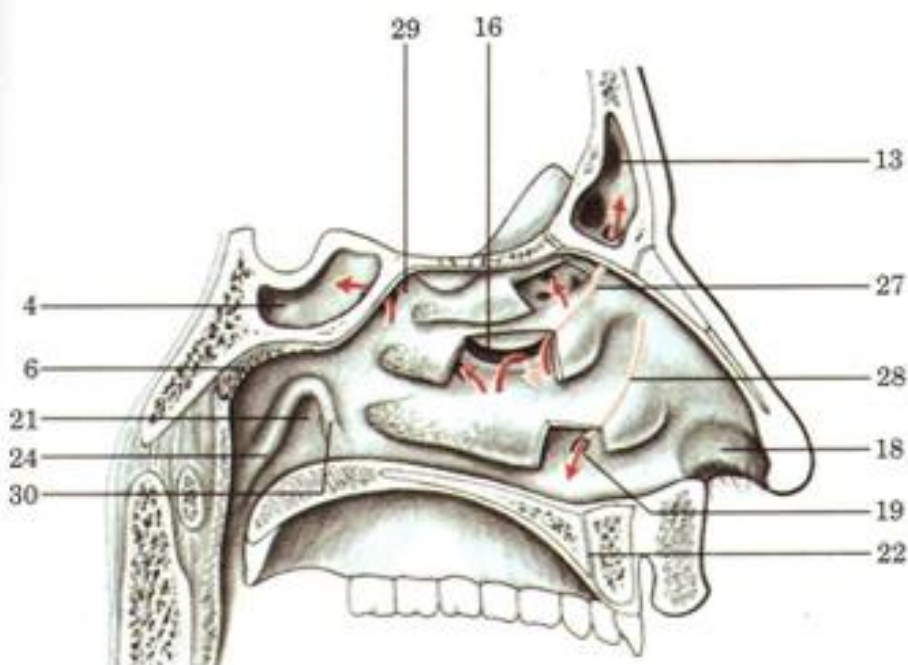
Sơ đồ chỉ ra vị trí của các xoang cạnh mũi, các lỗ xoang được chỉ bằng mũi tên.



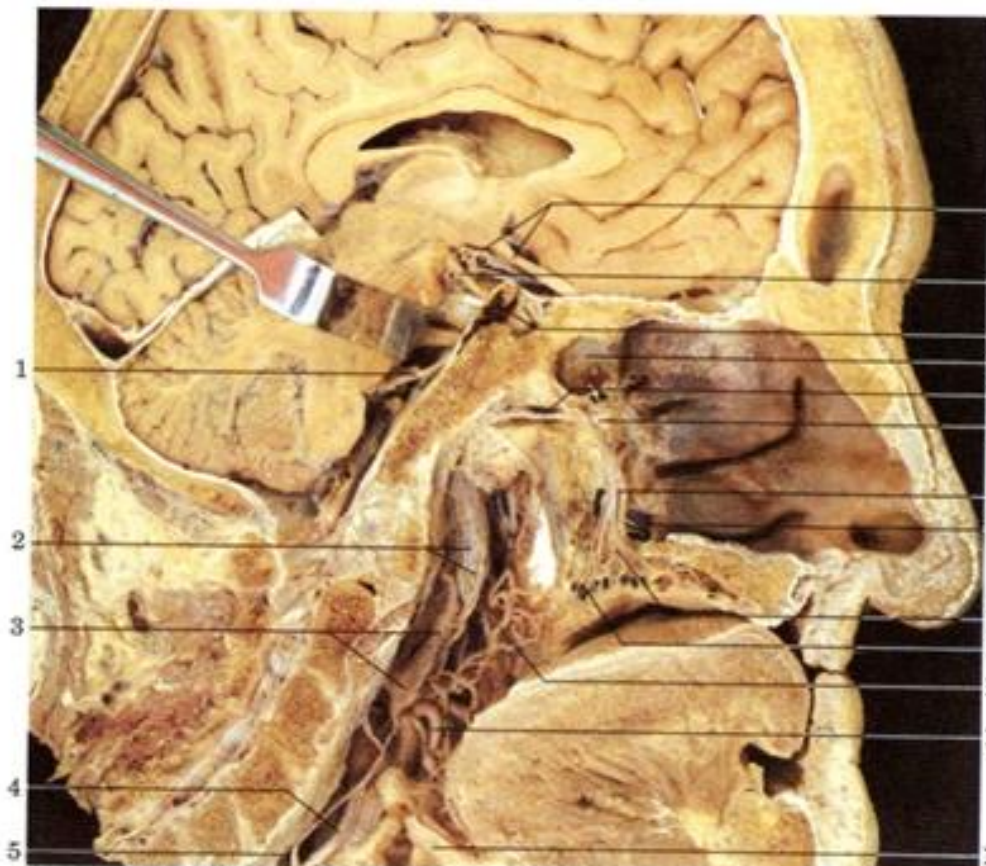
Thiết đồ đứng dọc giữa qua đầu, ổ mũi và ổ miệng. Xoãn mũi giữa và xoãn mũi dưới được cắt đi một phần để lộ ra các lỗ của các xoang cạnh mũi.

1. Tĩnh mạch não lớn (tĩnh mạch Galen)
2. Máu của thân não
3. Xoang thẳng

4. Xoang bướm
5. Tiểu não
6. Hạnh nhân hầu
7. Bể tiểu hành não
8. Khớp đội-trục giữa
9. Tủy sống
10. Phần miệng của hầu (khẩu hầu)
11. Liềm đại não
12. Thể chai và động mạch não trước
13. Xoang trán
14. Giao thoa thị giác và tuyến yên
15. Xoãn mũi trên và bọt sừng
16. Lỗ bán nguyệt
17. Các lỗ phụ của xoang hàm trên và mép cắt của xoãn mũi giữa
18. Tiền đình mũi
19. Lỗ của ống lệ ty
20. Xoãn mũi dưới (đã cắt)
21. Lỗ vòi nhĩ
22. Ống răng cửa
23. Cơ nâng màn khẩu cái
24. Nếp vòi-hầu
25. Thần kinh lười và hạch dưới hàm dưới
26. Ống tuyến dưới hàm dưới
27. Ống mũi-trán
28. Ống lệ ty
29. Ngách bướm-sàng (của Rosenmüller)
30. Nếp vòi khẩu cái

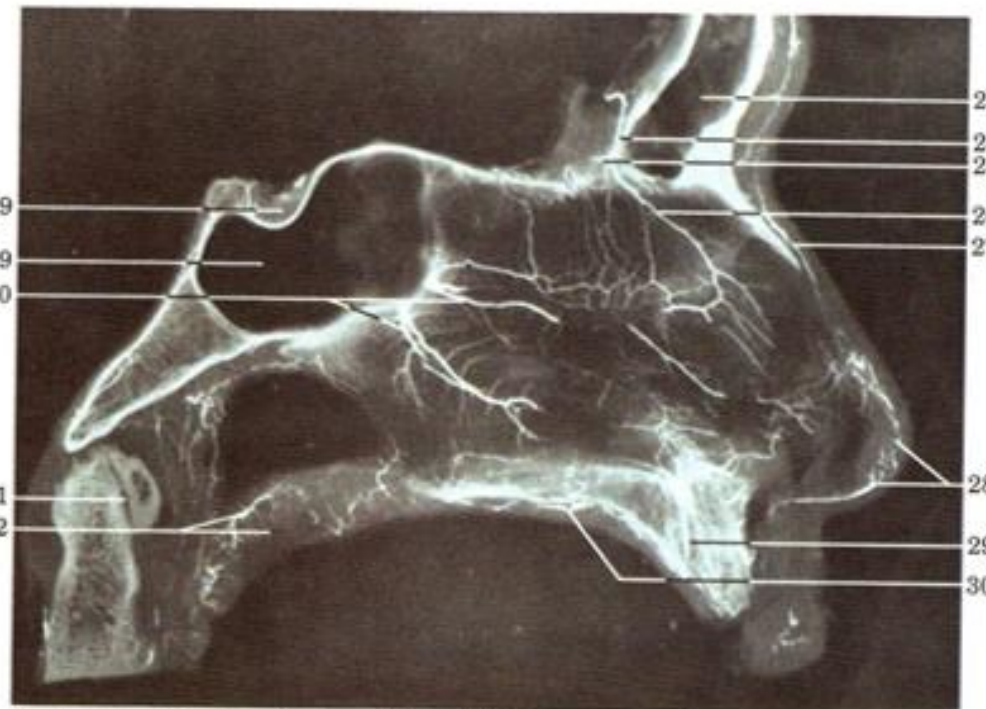


Thành ngoài của hốc mũi, các lỗ xoang được chỉ bằng các mũi tên đỏ (lược đồ).



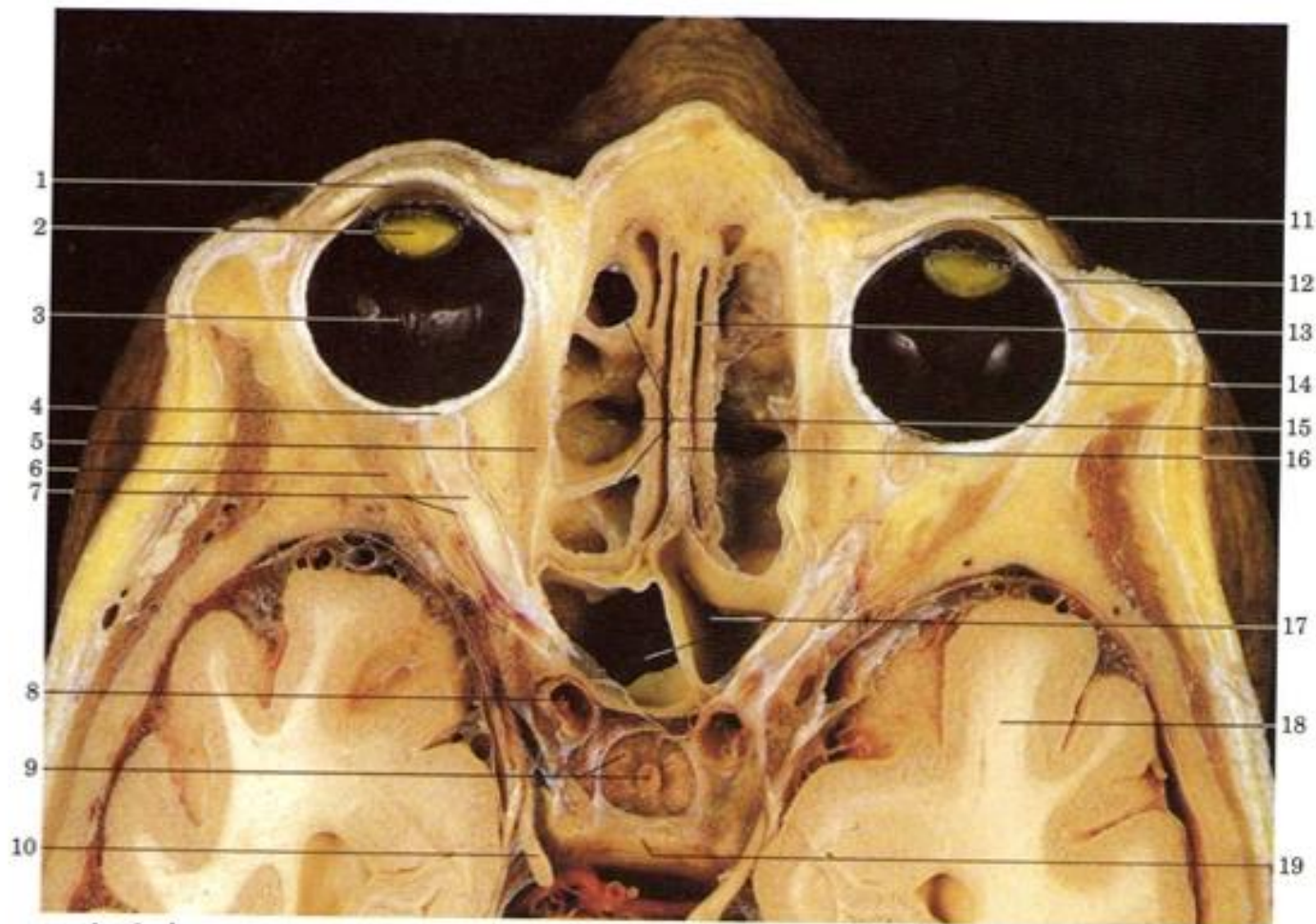
Các dây thần kinh của thành ngoài hốc mũi I. Thiết đồ đứng dọc qua đầu. Một phần niêm mạc được cắt bỏ để lộ ra ống chân bướm.

- 1. Thần kinh mặt
- 2. Động mạch cảnh trong và đám rối cảnh trong
- 3. Hạch cổ trên
- 4. Thần kinh lang thang
- 5. Thân giao cảm



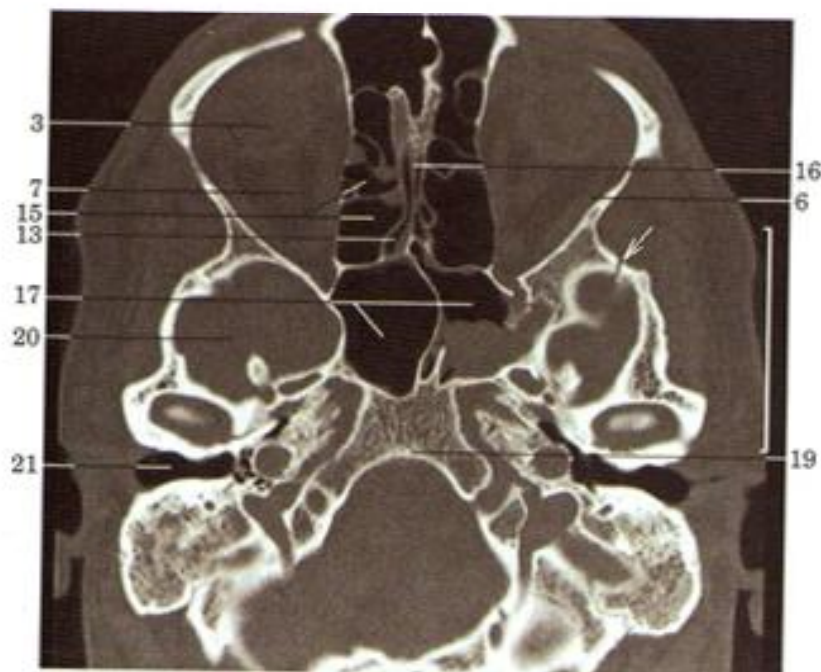
Hình chụp động mạch của vách mũi, bên trái (mặt bên).

- 6. Thần kinh thị giác và động mạch mắt
- 7. Thần kinh vận nhãn
- 8. Động mạch cảnh trong và xoang hang
- 9. Xoang bướm
- 10. Thần kinh của ống chân bướm
- 11. Hạch chân bướm khẩu cái
- 12. Động mạch khẩu cái xuống
- 13. Các nhánh mũi sau dưới ngoài và các động mạch mũi sau ngoài và các động mạch vách mũi
- 14. Thần kinh và động mạch khẩu cái lớn
- 15. Thần kinh và động mạch khẩu cái nhỏ
- 16. Các nhánh của động mạch hầu lên
- 17. Động mạch lưỡi
- 18. Nắp thanh quản
- 19. Yên bướm
- 20. Động mạch mũi sau ngoài và động mạch vách mũi (các nhánh của động mạch bướm khẩu cái)
- 21. Khớp đội-trục giữa
- 22. Khẩu cái mềm và các động mạch khẩu cái nhỏ (các nhánh của động mạch khẩu cái xuống)
- 23. Xoang trán
- 24. Động mạch màng não trước
- 25. Động mạch sàng trước (nhánh của động mạch mắt)
- 26. Nhánh vách mũi của động mạch sàng trước
- 27. Động mạch lưng mũi
- 28. Các nhánh mũi của động mạch sàng trước
- 29. Ống răng của cùng động mạch mũi-khẩu cái
- 30. Khẩu cái cứng và động mạch khẩu cái lớn (nhánh của động mạch khẩu cái xuống)
- 31. Lều tiểu não
- 32. Thần kinh ròng rọc
- 33. Thần kinh sinh ba cùng rễ vận động
- 34. Đám rối cảnh trong
- 35. Thần kinh lưỡi cùng thừng nhì
- 36. Cơ chân bướm trong và mảnh chân bướm trong
- 37. Thần kinh huyết răng dưới
- 38. Thân giao cảm
- 39. Thần kinh vận nhãn
- 40. Các thần kinh khẩu cái
- 41. Lưỡi
- 42. Hạch sinh ba
- 43. Thần kinh sinh ba (TK V)
- 44. Thần kinh mặt (TK VII)
- 45. Hạch gối
- 46. Lỗ trâm-chùm
- 47. Cơ chân bướm trong

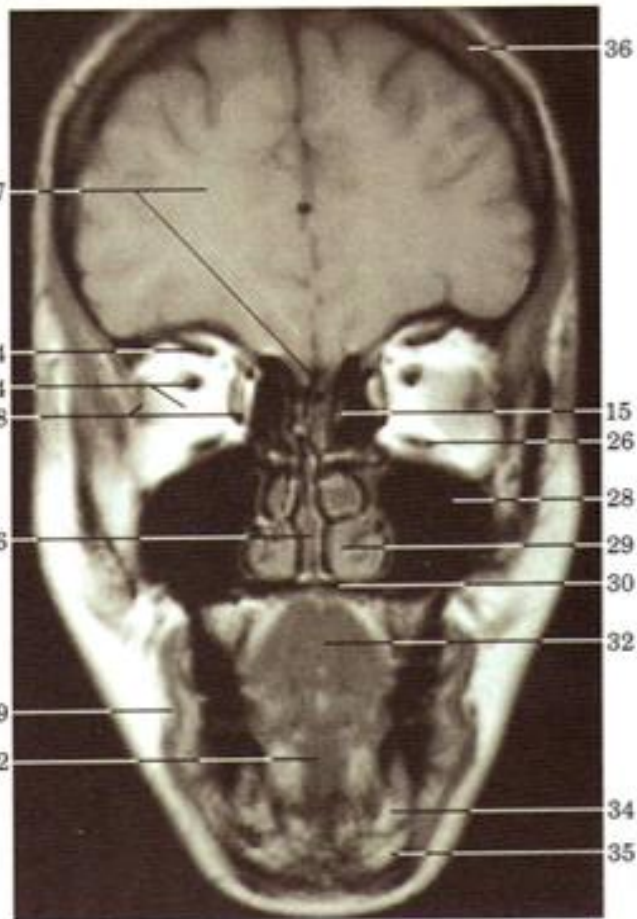
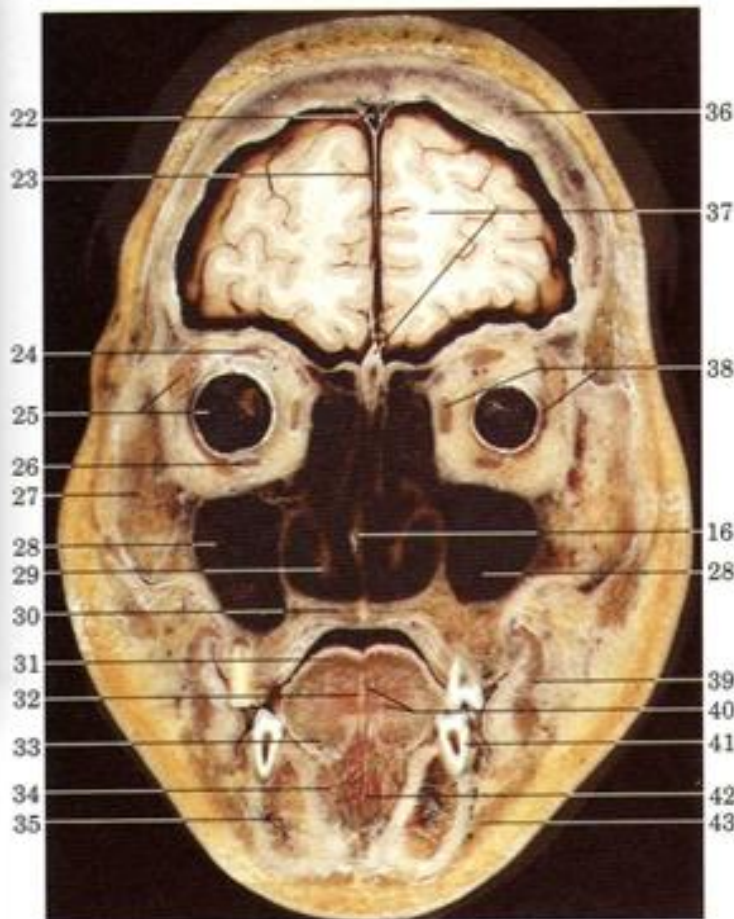


Thiết đồ nằm ngang qua hốc mũi, ổ mắt và thùy thái dương của não ngang mức tuyến yên.

1. Giác mạc
2. Thủy kính (thủy tinh thể)
3. Thể kính (nhân cầu)
4. Đầu thần kinh thị giác
5. Cơ thẳng trong
6. Cơ thẳng ngoài
7. Thần kinh thị giác cùng bao màng cứng
8. Động mạch cánh trong
9. Tuyến yên và phễu
10. Thần kinh vận nhãn
11. Sụn mi trên
12. Vòm (túi cùng) kết mạc
13. Hốc mũi
14. Cứng mạc
15. Xoang sàng
16. Vách mũi
17. Xoang bướm
18. Thùy thái dương
19. Đốc nền
20. Hố sọ giữa
21. Ống tai ngoài
22. Xoang dọc trên
23. Liềm đại não
24. Cơ thẳng trên và cơ nâng mi trên
25. Nhân cầu và tuyến lệ
26. Cơ thẳng dưới
27. Xương gò má
28. Xoang hàm trên
29. Xoan mũi dưới
30. Khẩu cái cứng
31. Cơ dọc trên của lưỡi
32. Vách sợi giữa của lưỡi

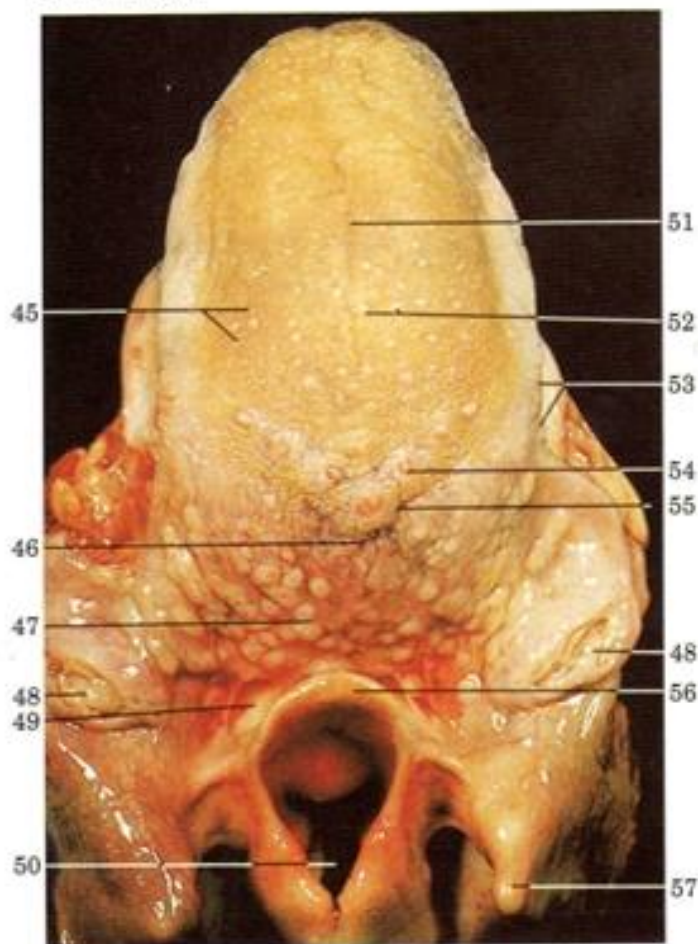


Thiết đồ nằm ngang qua đầu. Hình chụp cắt lớp bằng máy tính. Độ dài vạch dọc = 2 cm. Mũi tên: chỗ gãy xương.



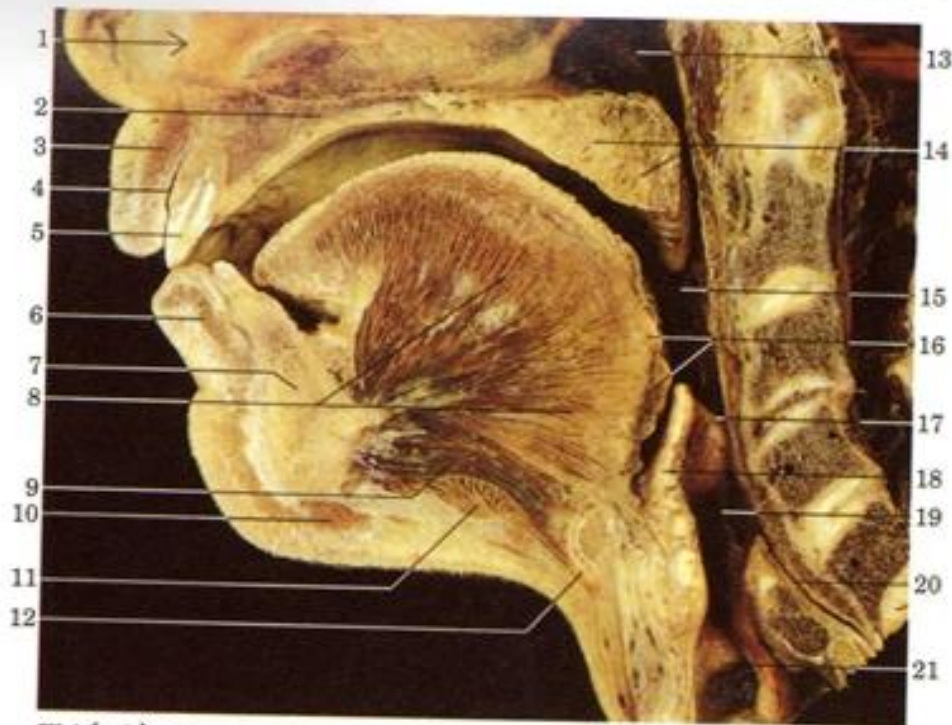
Thiết đồ đứng ngang đầu qua mốc răng hàm bé thứ hai của hàm dưới.

Thiết đồ đứng ngang qua đầu (hình chụp MR, theo BS A. Heuck, Munich). Hãy chú ý đến vị trí các hốc của đầu.



Mặt lưng của lưỡi và lỗ vào thanh quản.

- 33. Cơ dọc dưới của lưỡi
- 34. Tuyến dưới lưỡi
- 35. Xương hàm dưới
- 36. Vòm sọ
- 37. Thùy trán của não và mỏ gà
- 38. Các cơ thẳng mắt ngoài và thẳng mắt trong
- 39. Cơ thổi kèn
- 40. Cơ thẳng đứng và cơ ngang của lưỡi
- 41. Răng hàm bé thứ hai của hàm dưới
- 42. Cơ cầm lưỡi
- 43. Cơ bám da cổ
- 44. Ổ mắt và thần kinh thị giác
- 45. Nhú dạng chỉ
- 46. Lỗ tịt (của lưỡi)
- 47. Rãnh lưỡi (hạnh nhân lưỡi)
- 48. Hạnh nhân khẩu cái
- 49. Thung lũng thượng thiệt
- 50. Tiền đình thanh quản
- 51. Rãnh giữa của lưỡi
- 52. Nhú dạng nấm
- 53. Nhú dạng lá
- 54. Nhú dạng đài
- 55. Rãnh tận
- 56. Thượng thiệt (nấp thanh quản)
- 57. Sừng lớn xương móng



1. Hốc mũi
2. **Khẩu cái cứng**
3. Môi trên và cơ vòng miệng
4. Tiền đình ổ miệng
5. Răng cửa thứ nhất
6. Môi dưới và cơ vòng miệng
7. Xương hàm dưới
8. Cơ cầm lưỡi
9. Cơ cầm móng
10. Bụng trước cơ hai bụng
11. Cơ hàm móng
12. **Xương móng**
13. **Tỵ hầu** (hầu mũi)
14. **Khẩu cái mềm và lưỡi gà**
15. **Khẩu hầu** (hầu miệng)
16. Rễ lưỡi và hạnh nhân lưỡi
17. **Thanh hầu** (thanh quản hầu)
18. Nắp thanh quản
19. Nếp phễu - nắp thanh quản
20. Thanh hầu tiếp nối với thực quản
21. Thanh quản

Thiết đồ đứng dọc giữa qua ổ miệng và hầu.

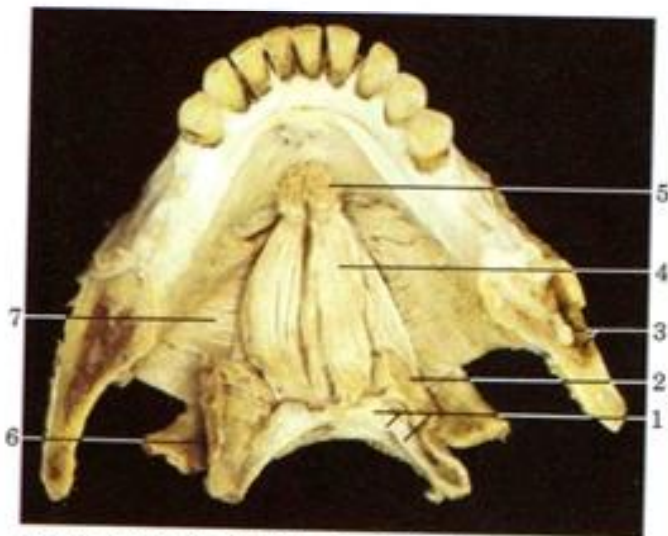


Xương móng (nhìn chếch từ phía bên).



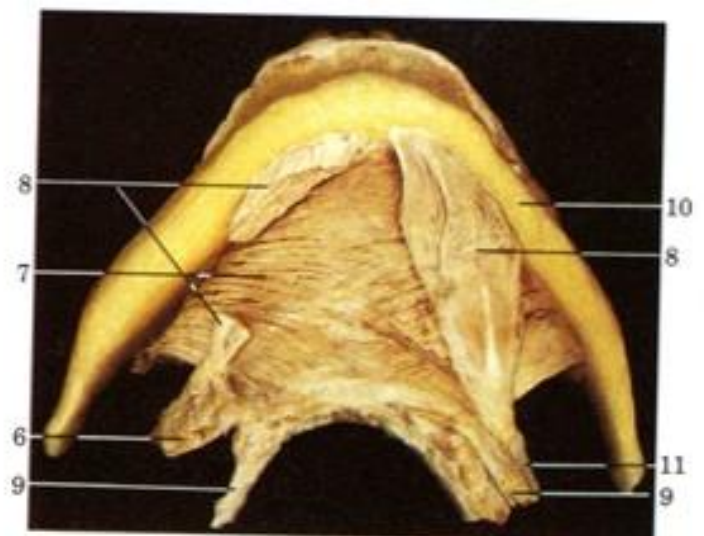
Xương móng (mặt trước)

1. Sừng lớn
 2. Sừng nhỏ
 3. Thân
- } của xương móng



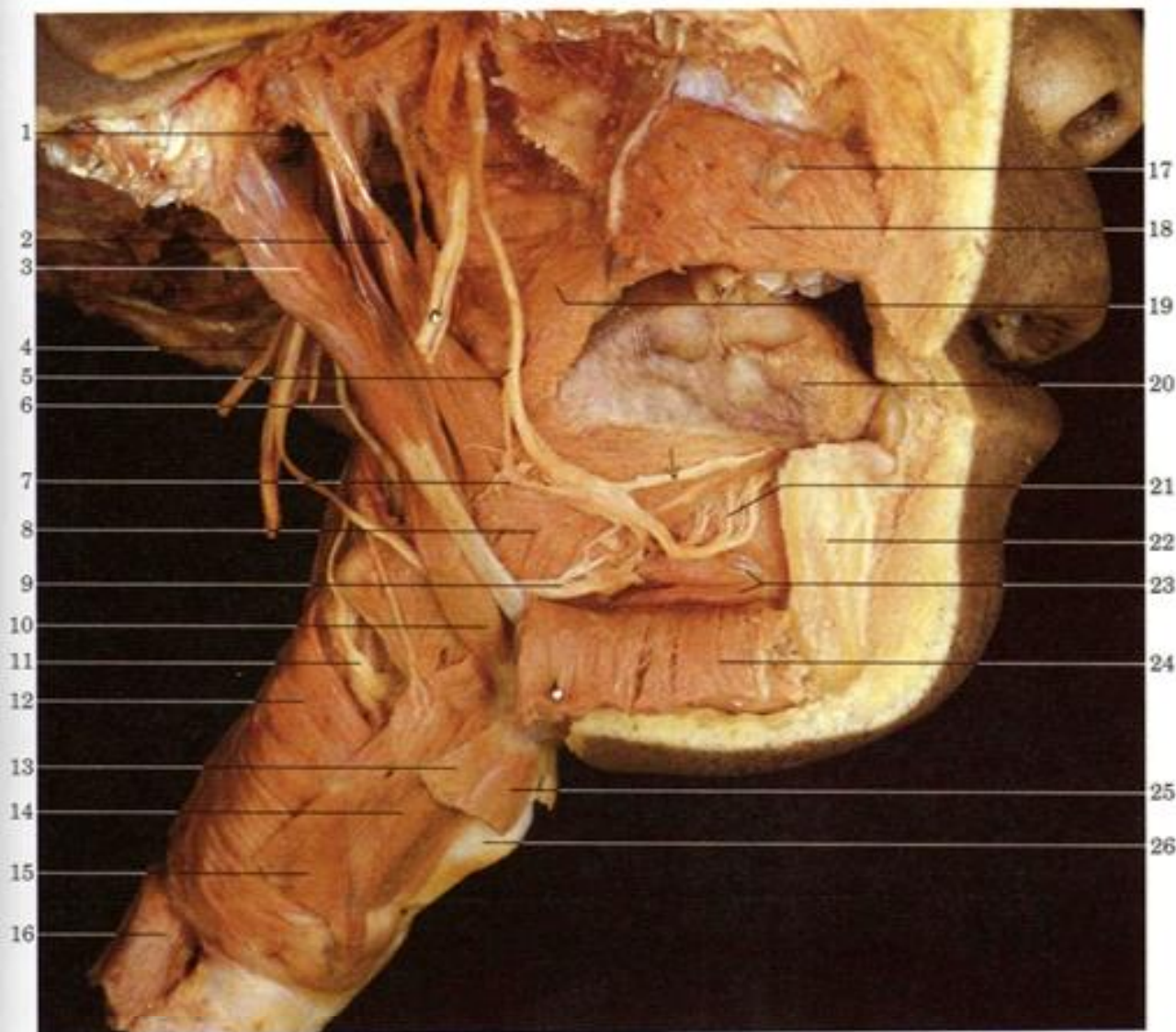
Các cơ của nền ổ miệng (mặt trên).

1. Sừng nhỏ và thân xương móng
2. Cơ móng lưỡi (bị cắt)
3. Ngành hàm dưới và thân kinh huyết răng dưới
4. **Cơ cầm móng**
5. Cơ cầm lưỡi (đã cắt)
6. Cơ trâm móng (đã cắt)



Hoàn ổ miệng, các cơ (mặt dưới). Cắt một phần nền miệng.

7. **Cơ hàm móng**
8. Bụng trước cơ hai bụng
9. Xương móng
10. Xương hàm dưới
11. Gân trung gian của cơ hai bụng

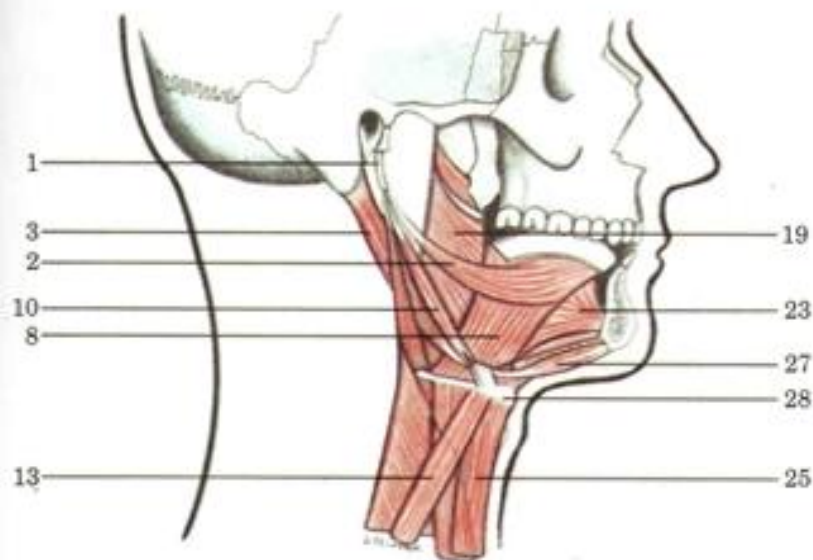


Vùng cạnh hầu và vùng dưới lưỡi. Sự phân bố thần kinh của lưỡi. Phần bên của mặt và xương hàm dưới bị cắt bỏ, ổ miệng được mở ra. Mũi tên: ống tuyến dưới hàm.

1. Mồm trâm
2. Cơ trâm lưỡi
3. Cơ hai bụng (bụng sau)

4. Thần kinh lang thang (TK X)
5. Thần kinh lưỡi (TK V₃)
6. Thần kinh thiệt hầu (TK IX)

7. Hạch dưới hàm dưới
8. Cơ móng lưỡi
9. Thần kinh hạ thiệt (TK XII)
10. Cơ trâm móng
11. Nhánh trong của thần kinh thanh quản trên (nhánh của thần kinh lang thang, không thấy trong hình)
12. Cơ khít hầu giữa
13. Cơ vai móng (bị cắt)
14. Cơ giáp móng
15. Cơ ức giáp
16. Thực quản
17. Ống tuyến mang tai (bị cắt)
18. Cơ thổi kèn
19. Cơ khít hầu trên
20. Lưỡi
21. Nhánh tận cùng của thần kinh lưỡi
22. Xương hàm dưới (bị cắt)
23. Cơ cầm lưỡi và cơ cầm móng
24. Cơ hàm móng (bị cắt và lật)
25. Cơ ức móng (bị cắt)
26. Sụn giáp
27. Bụng trước cơ hai bụng
28. Xương móng



Các cơ trên móng - dưới móng và hầu (lược đồ).



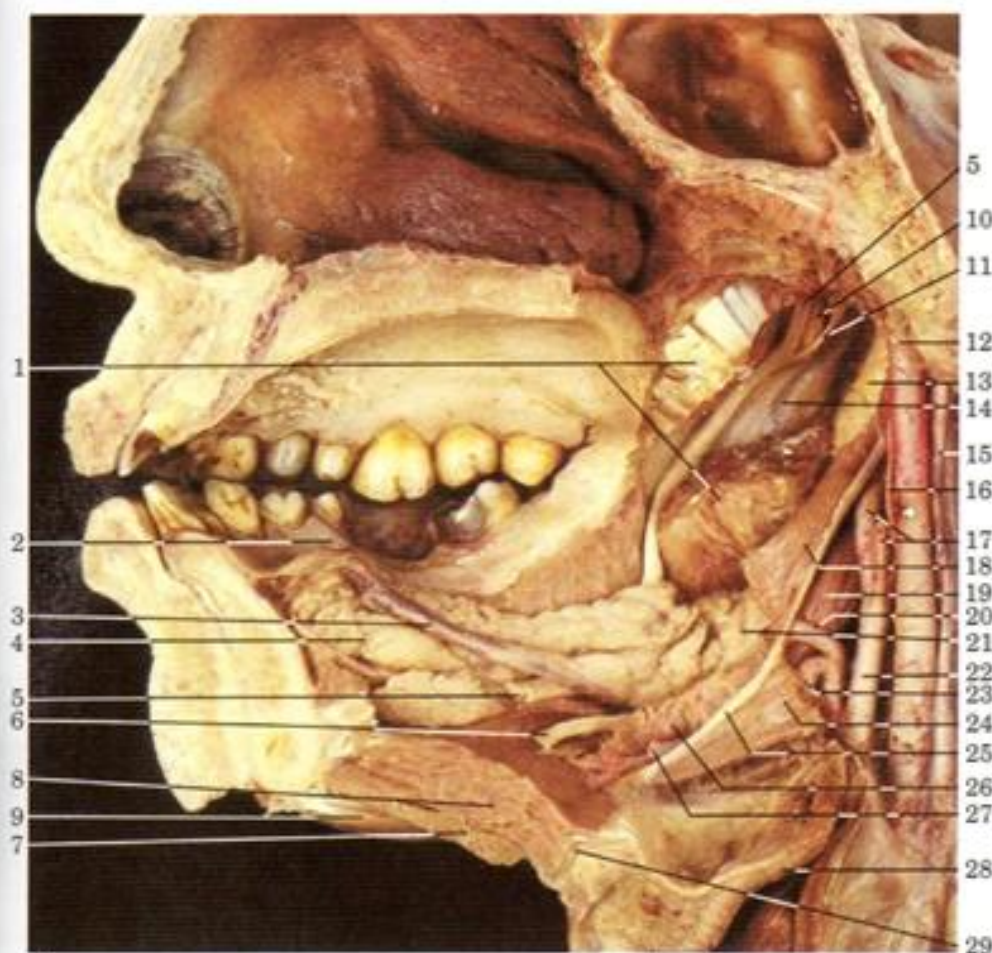
Tam giác dưới hàm dưới, hình ảnh phẫu tích lớp nông. Bên phải (mặt dưới). Tuyến dưới hàm dưới được kéo ra.



Tam giác dưới hàm dưới, hình ảnh phẫu tích lớp sâu. Bên phải. Cơ hàm móng đã được cắt và kéo ra để thấy rõ thần kinh lưỡi và thần kinh hạ thiệt.

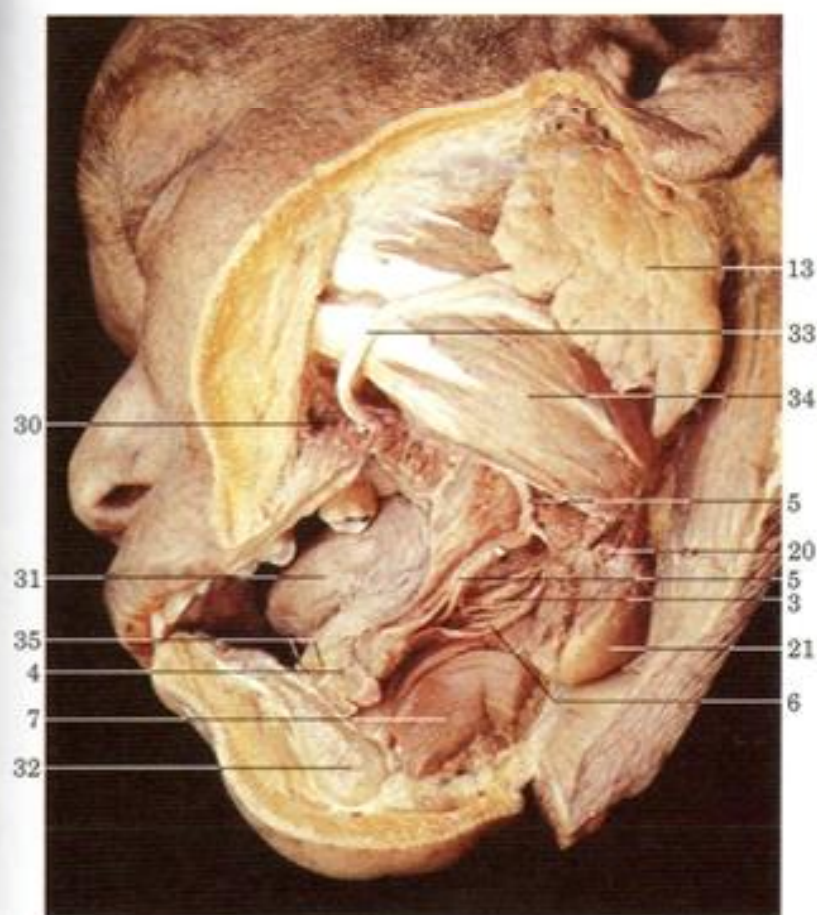
1. Tuyến mang tai và tĩnh mạch sau hàm dưới
2. Cơ ức đòn chũm
3. Tĩnh mạch sau hàm dưới, tuyến dưới hàm dưới và cơ trâm móng
4. Thần kinh hạ thiệt và động mạch lưỡi
5. Thần kinh lang thang và tĩnh mạch cánh trong
6. Động mạch thanh quản trên
7. Động mạch cảnh ngoài, cơ giáp móng và động mạch giáp trên
8. Động mạch cảnh chung và rễ trên của quasi cổ
9. Cơ vai móng và cơ ức móng
10. Cơ cắn và nhánh bờ hàm dưới của thần kinh mặt
11. Động mạch và tĩnh mạch mặt

12. Xương hàm dưới và động mạch, tĩnh mạch dưới cằm
13. Thần kinh hàm móng
14. Ống tuyến dưới hàm dưới, tuyến dưới lưỡi và bụng trước cơ hai bụng
15. Cơ hàm móng (bên phải)
16. Cơ hàm móng trái và bụng trước cơ hai bụng trái
17. Cơ móng lưỡi và động mạch lưỡi
18. Thần kinh lưỡi
19. Thần kinh hạ thiệt
20. Cơ cằm móng
21. Bụng trước cơ hai bụng phải
22. Tuyến và ống tuyến dưới hàm dưới

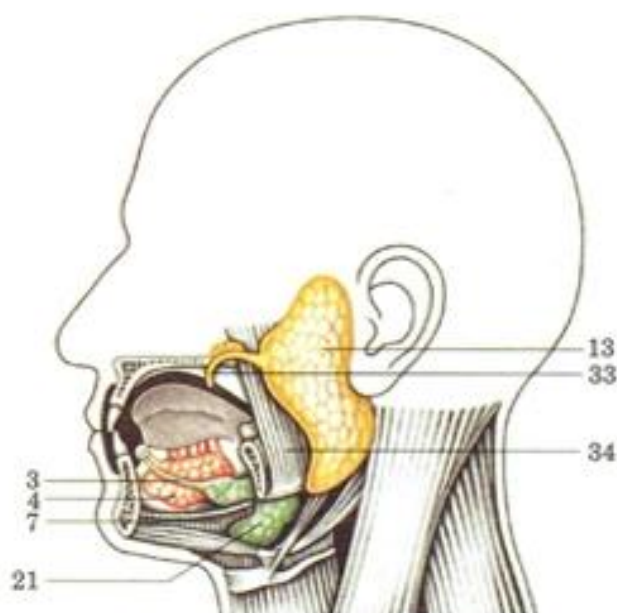


1. Cơ chân bướm trong
2. Nếp nhú dưới lưỡi
3. Ống tuyến dưới hàm dưới
4. Tuyến dưới lưỡi
5. Thần kinh lưỡi
6. Thần kinh hạ thiệt
7. Cơ hàm móng
8. Cơ cầm móng
9. Bụng trước cơ hai bụng
10. Thần kinh huyết răng dưới
11. Thờng nhĩ
12. Động mạch cảnh trong
13. Tuyến mang tai
14. Dây chằng bướm hàm
15. Thần kinh lang thang
16. Thần kinh thiệt hầu
17. Động mạch thái dương nông và động mạch hầu lên
18. Cơ trâm lưỡi
19. Bụng sau cơ hai bụng
20. Động mạch mặt
21. Tuyến dưới hàm dưới
22. Động mạch cảnh ngoài
23. Động mạch lưỡi
24. Cơ khít hầu giữa
25. Dây chằng trâm móng
26. Cơ móng lưỡi
27. Động mạch lưỡi sâu
28. Nắp thanh quản
29. Xương móng
30. Cơ thổi kèn
31. Lưỡi
32. Xương hàm dưới (bị cắt)
33. Ống tuyến mang tai
34. Cơ cắn
35. Nếp (nhú) dưới lưỡi phải và trái

Ố miệng (nhìn từ bên trong). Lưỡi và thành hầu được cắt bỏ.

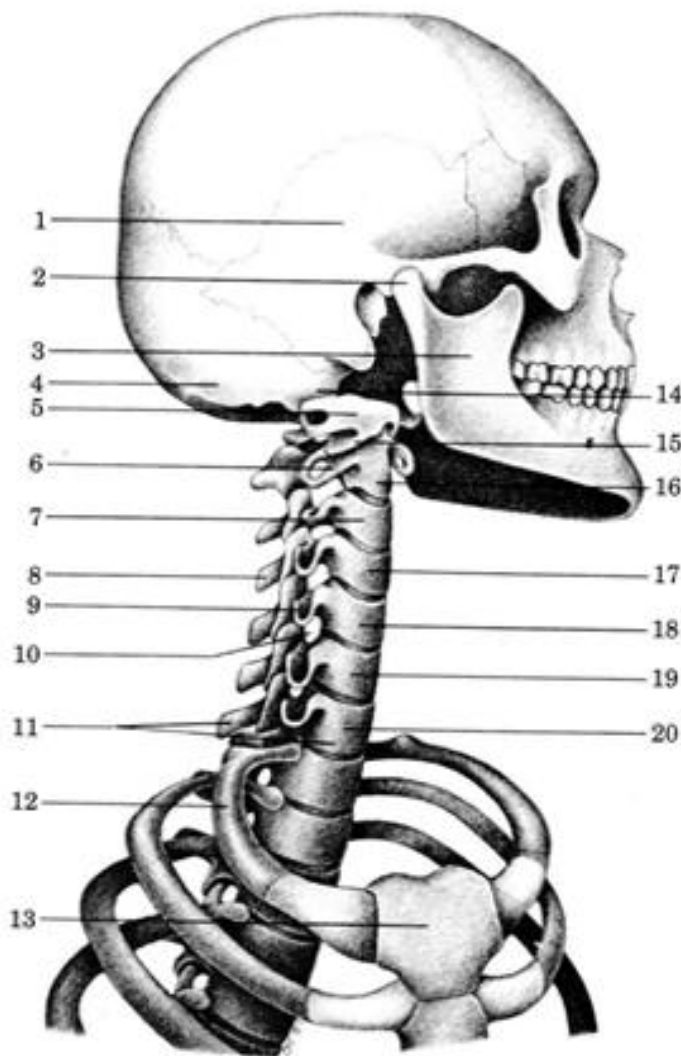


Hình ảnh phẫu tích các tuyến nước bọt lớn. Xương hàm dưới và cơ thổi kèn bên trái được cắt bỏ một phần để thấy rõ ổ miệng (nhìn từ phía dưới bên).



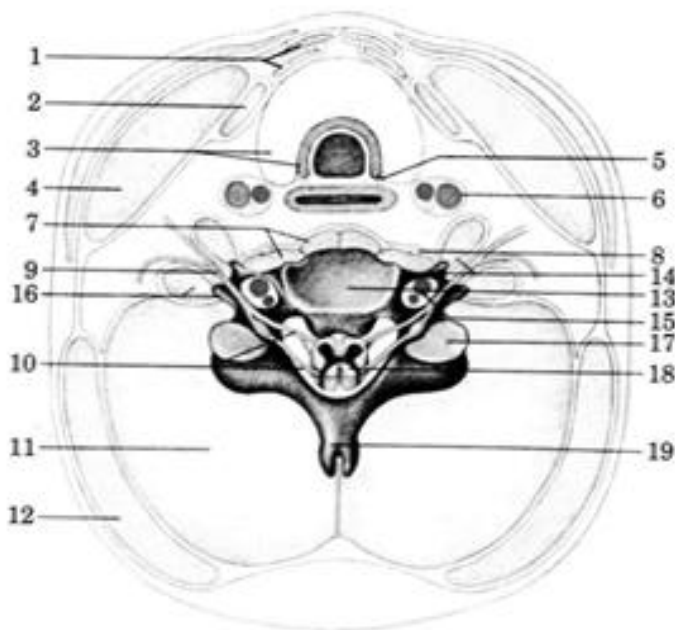
Vị trí của các tuyến nước bọt lớn trong mối liên quan với ổ miệng.

III. Cổ



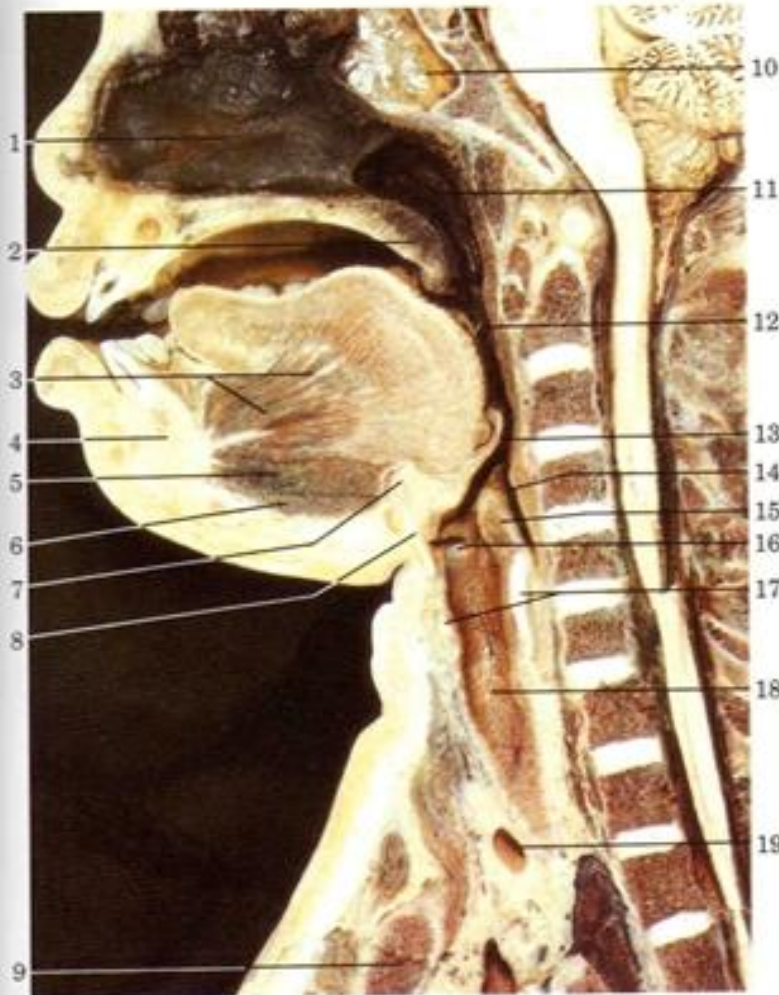
Cột sống cổ (nhìn chéo từ phía bên)

1. Xương thái dương
2. Chòm xương hàm dưới
3. Xương hàm dưới
4. Xương chẩm
5. Đốt đội
6. Đốt trục
7. Đốt sống cổ 3
8. Mỏm gai đốt sống cổ 4
9. Mỏm ngang đốt sống cổ 5 cùng với rãnh cho dây thần kinh sống
10. Lỗ gian đốt sống
11. Đốt sống nhỏ (cổ 7)
12. Xương sườn 1
13. Xương ức (cán ức)
14. Khớp đội - chẩm
15. Khớp đội - trục bên
16. Thân đốt trục
17. Thân đốt sống cổ 4
18. Thân đốt sống cổ 5
19. Thân đốt sống cổ 6
20. Thân đốt sống cổ 7



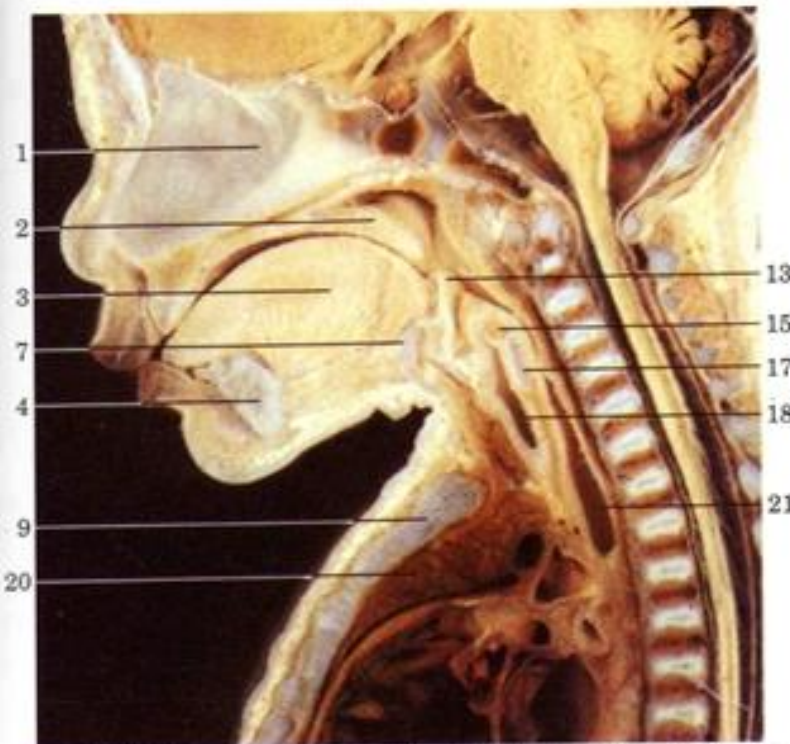
Đốt sống cổ và sự sắp xếp các cơ quan của cổ (lược đồ)

1. Cơ ức móng và cơ ức giáp
2. Cơ vai móng
3. Tuyến giáp và khí quản
4. Cơ ức đòn chũm
5. Thần kinh thanh quản quặt ngược
6. Tĩnh mạch cánh trong, động mạch cánh chung và thần kinh lang thang
7. Cơ dài cổ và cơ dài đầu
8. Thân giao cảm
9. Thần kinh sống
10. Rễ trước và rễ sau của thần kinh sống
11. Các cơ thực sự của cổ
12. Cơ thang
13. Thân đốt sống cổ
14. Củ trước của mỏm ngang và nguyên ủy của cơ bậc thang trước
15. Động mạch đốt sống và lỗ mỏm ngang
16. Củ sau của mỏm ngang và nguyên ủy của các cơ bậc thang giữa và sau
17. Mặt trên của mỏm khớp
18. Tủy sống
19. Mỏm gai



1. Vách mũi
2. Lưỡi gà
3. Cơ cầm lưỡi
4. Xương hàm dưới
5. Cơ cầm móng
6. Cơ hàm móng
7. Xương móng
8. Sụn giáp
9. Cán xương ức
10. Xoang bướm
11. Tỵ hầu
12. Khẩu hầu
13. Nếp thanh môn
14. Thanh hầu
15. Cơ phễu (ngang và chéo)
16. Nếp thanh âm
17. Sụn nhẫn
18. Khí quản
19. Tĩnh mạch tay đầu trái
20. Tuyến ức
21. Thực quản
22. Thùy chẩm
23. Tiểu não và não thất IV
24. Hành não
25. Răng cửa đốt trực
26. Đĩa gian đốt sống của cột sống cổ

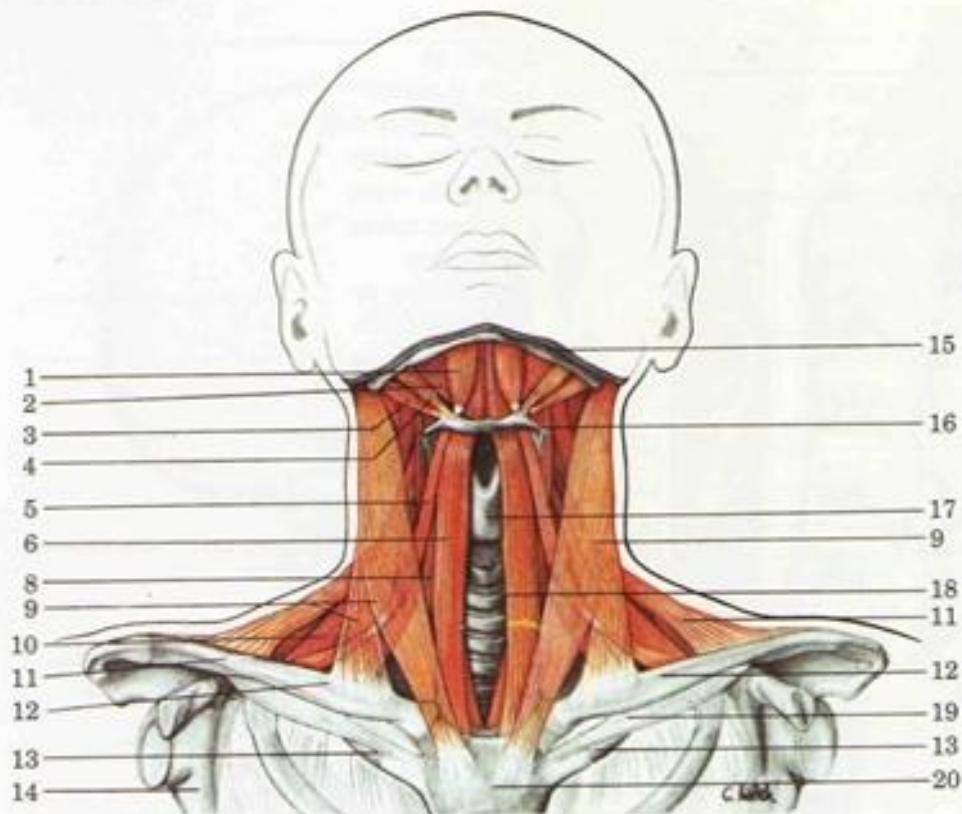
Thiết đồ đứng dọc giữa qua đầu và cổ người trưởng thành. Lưu ý vị trí thấp hơn của thanh quản người lớn so với thanh quản trẻ em sinh (hình dưới).



Thiết đồ đứng dọc giữa qua đầu và cổ trẻ sơ sinh. Hãy lưu ý vị trí cao hơn của thanh quản cho phép nắp thanh môn gần chạm vào lưỡi gà (đối chiếu với hình trên).



Thiết đồ đứng dọc qua đầu (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân).



Các cơ của cổ (nhìn từ phía trước).

Các cơ trên móng

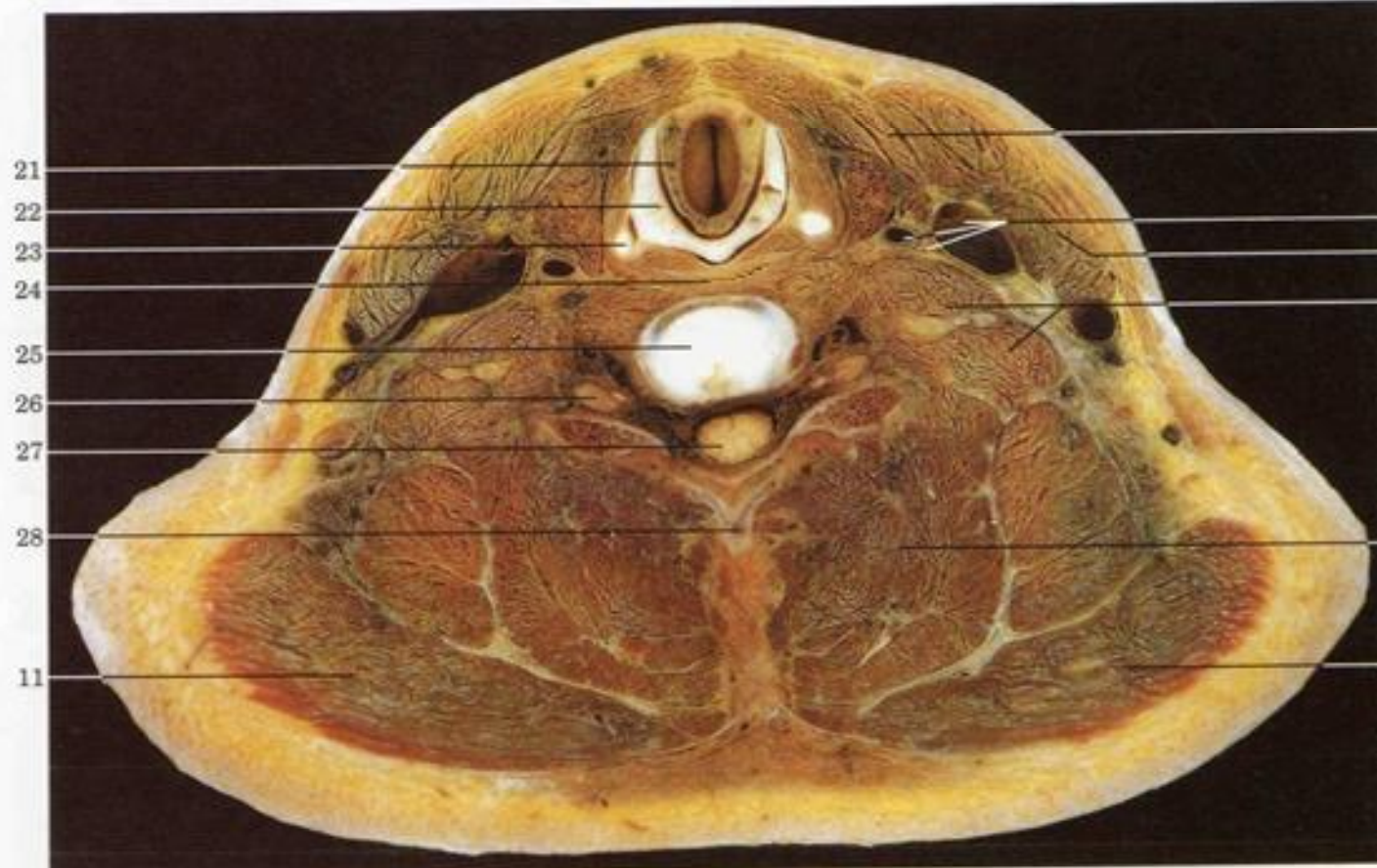
1. Bụng trước cơ hai bụng
2. Cơ hàm móng
3. Bụng sau cơ hai bụng
4. Cơ trâm móng

Các cơ dưới móng

5. Cơ vai móng
6. Cơ ức móng
7. Cơ giáp móng
8. Cơ ức giáp

Các cấu trúc khác

9. Cơ ức đòn chũm
10. Các cơ bậc thang
11. Cơ thang
12. Xương đòn
13. Xương sườn 1
14. Xương vai
15. Xương hàm dưới
16. Xương móng
17. Thanh quản (sụn giáp)
18. Khí quản
19. Cơ dưới đòn
20. Cán xương ức
21. Niêm mạc thanh quản (nón đàn hồi)
22. Sụn nhẫn
23. Sừng dưới sụn giáp
24. Thực quản
25. Thân của đốt sống cổ
26. Hạch rẻ sau (hạch gai)
27. Tủy gai (tủy sống)
28. Mỏm gai
29. Tĩnh mạch cảnh trong, động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang (phế vị)
30. Các cơ thực sự của cổ (cơ bán gai đầu và cơ bán gai cổ)

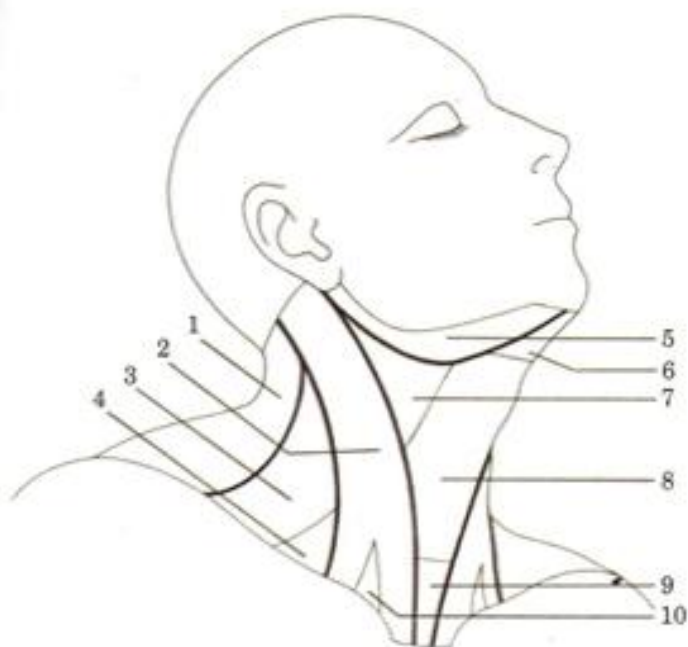


Thiết đồ ngang qua cổ ở mức đĩa gian đốt sống giữa đốt sống cổ thứ 5 và thứ 6 (nhìn từ phía dưới).



1. Xương hàm dưới
2. Cơ cắn và động mạch mặt
3. Xương móng
4. Dây chằng giáp móng giữa
5. Cơ giáp móng
6. Cơ ức giáp
7. Túi thóp của tuyến giáp
8. Cơ ngực to
9. Xương sườn 2
10. Tuyến mang tai
11. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân)
12. Tuyến dưới hàm dưới (đã bị cắt)
13. Cơ hàm móng và đường đan hàm móng
14. Động mạch cánh ngoài và thần kinh lang thang
15. Cơ vai móng
16. Sụn giáp
17. Cơ ức đòn chũm
18. Cơ ức móng
19. Xương đòn
20. Cơ dưới đòn
21. Hồ tĩnh mạch cánh hay khuyết trên ức

Các cơ của cổ (nhìn từ phía trước). Cơ ức đòn chũm và cơ ức móng ở bên phải đã bị cắt và lật lên.

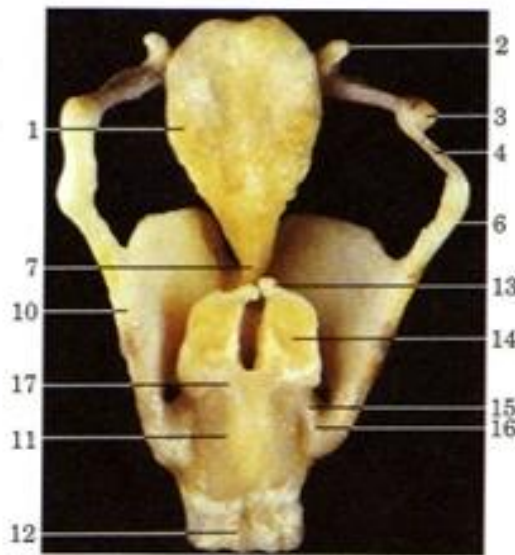


1. Cơ thang
 2. Cơ ức đòn chũm
 3. Tam giác chẩm
 4. Tam giác trên đòn
 5. Tam giác dưới hàm dưới
 6. Tam giác dưới cằm
 7. Tam giác cánh
 8. Tam giác cơ
 9. Hồ tĩnh mạch cánh
 10. Hồ trên đòn bé
- Tam giác cổ sau
 Tam giác cổ trước

Các vùng và các tam giác của cổ.

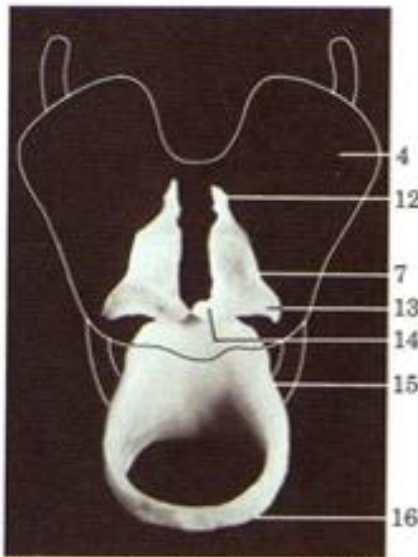


Các sụn của thanh quản và xương móng (nhìn từ phía trước).



Các sụn của thanh quản và xương móng (nhìn từ phía sau).

1. Nắp thanh môn
2. Sừng nhỏ xương móng
3. Sừng lớn xương móng
4. Dây chằng giáp móng bên
5. Thân xương móng
6. Sừng trên của sụn giáp
7. Dây chằng giáp nắp
8. Nón đàn hồi
9. Dây chằng nhẫn giáp
10. Sụn giáp
11. Sụn nhẫn
12. Khí quản
13. Sụn sừng
14. Sụn phễu
15. Dây chằng nhẫn phễu sau
16. Khớp nhẫn giáp
17. Khớp nhẫn phễu

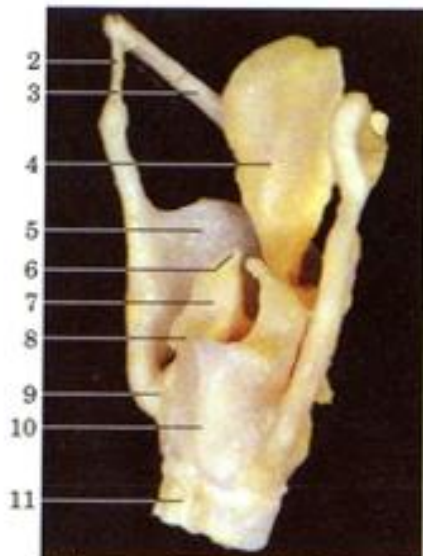


Các sụn của thanh quản (nhìn từ phía trước). Sụn giáp được vẽ dưới dạng đường viền quanh.

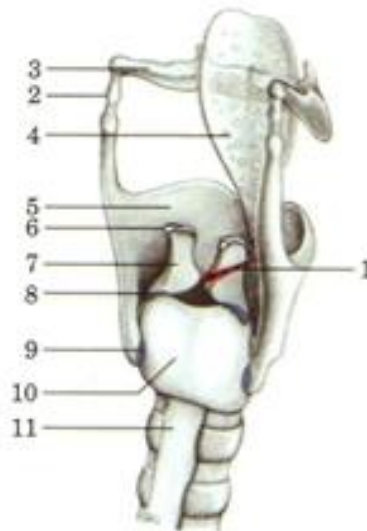


Các sụn và các dây chằng của thanh quản (nhìn từ phía bên) (lược đồ).

1. Xương móng
2. Nắp thanh môn
3. Màng giáp móng
4. Sụn giáp
5. Dây chằng thanh âm
6. Nón đàn hồi
7. Sụn phễu
8. Sụn nhẫn
9. Khớp nhẫn phễu
10. Khớp nhẫn giáp
11. Các sụn khí quản
12. Sụn sừng
13. Mỏm cơ của sụn phễu
14. Mỏm thanh âm của sụn phễu
15. Mảnh sụn nhẫn
16. Cung sụn nhẫn

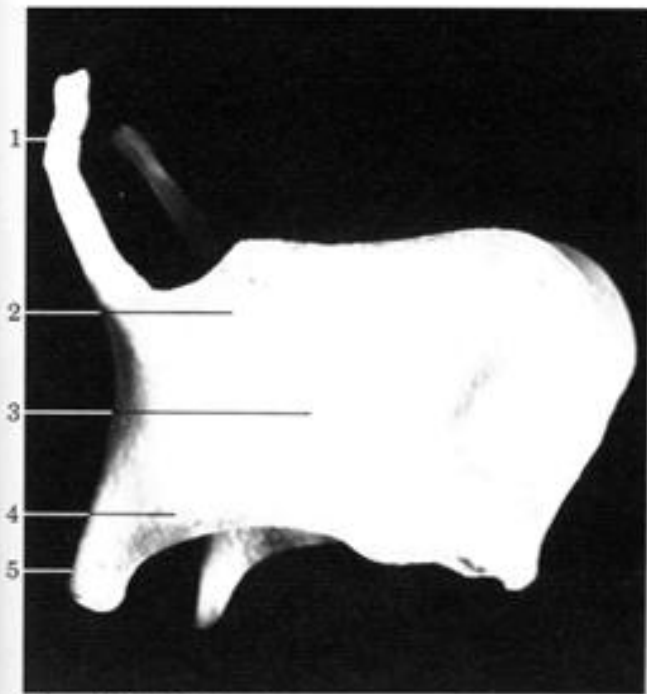


Các sụn của thanh quản (nhìn chéo từ phía sau).



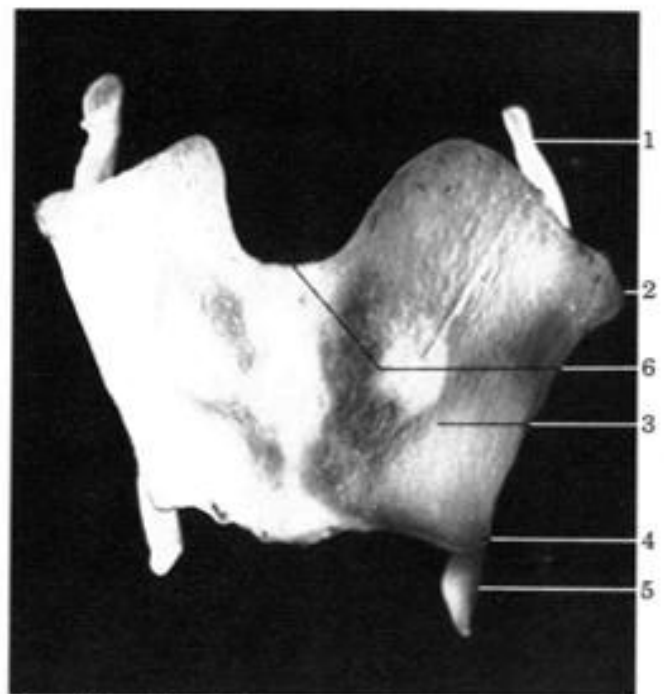
Các sụn của thanh quản (nhìn chéo từ phía sau).

1. Dây chằng thanh âm (màu đỏ)
2. Dây chằng giáp móng bên
3. Sừng lớn xương móng
4. Nắp thanh môn
5. Sụn giáp
6. Sụn sừng
7. Sụn phễu
8. Khớp nhẫn phễu
9. Khớp nhẫn giáp
10. Sụn nhẫn
11. Khí quản



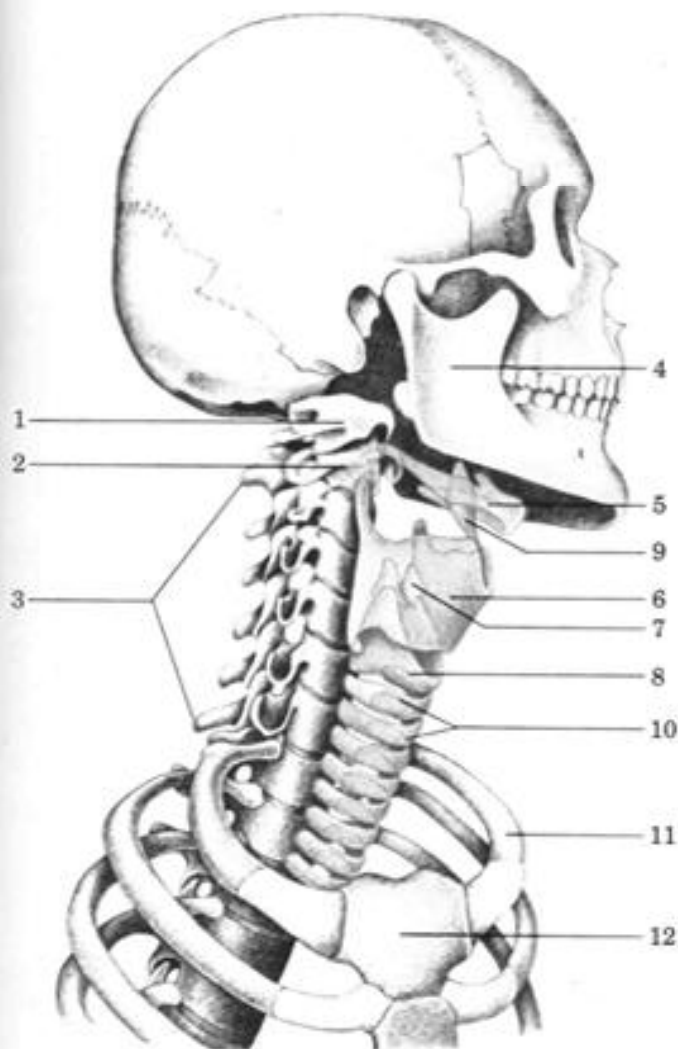
Sụn giáp (mặt bên).

1. Sừng trên
2. Củ giáp trên
3. Mảnh sụn giáp



Sụn giáp (mặt trước).

4. Củ giáp dưới
5. Sừng dưới
6. Khuyết giáp trên



1. Đốt đội
2. Đốt trục
3. Các đốt sống cổ (C_2-C_7)
4. Xương hàm dưới
5. Xương móng
6. Sụn giáp
7. Sụn phễu
8. Sụn nhẫn
9. Nắp thanh môn
10. Các sụn khí quản
11. Xương sườn 1
12. Cán xương ức

Vị trí của thanh quản ở cổ
(nhìn chéo từ phía bên) (lược đồ).



Các cơ thanh quản I (nhìn từ phía bên). Sụn giáp và cơ giáp phễu đã được cắt bỏ một phần.

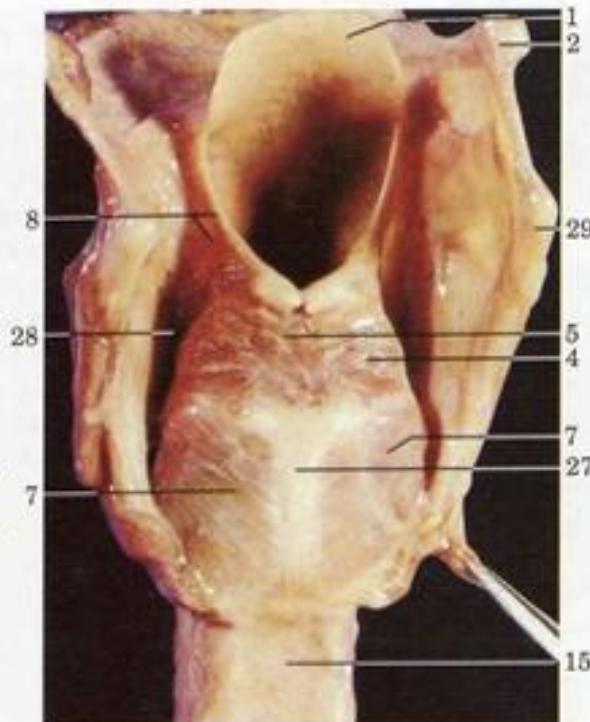


Các cơ thanh quản II (nhìn từ phía bên). Nửa bên phải của sụn giáp đã được cắt bỏ.

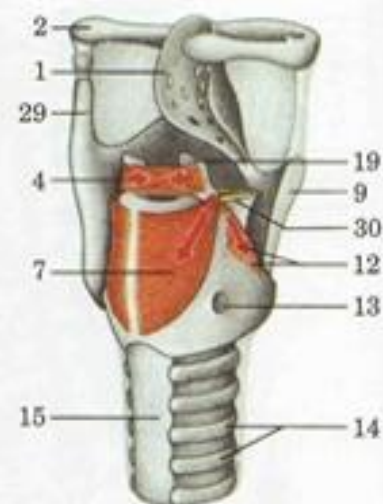
1. Nắp thanh môn
2. Sừng lớn xương móng
3. Sụn sừng
4. Cơ phễu ngang
5. Cơ phễu chéo
6. Mảnh sụn nhân
7. **Cơ nhân phễu sau**
8. Nếp và cơ phễu nắp
9. Mảnh sụn giáp
10. Cơ giáp nắp
11. Cơ giáp phễu
12. **Cơ nhân phễu bên**
13. Mặt khớp của sụn giáp
14. Các sụn khí quản
15. Phần màng của khí quản
16. Dây chằng giáp móng bên
17. Màng giáp móng
18. Vị trí của ngách lè
19. Sụn phễu
20. Cứng nắp
21. Nếp tiền đình
22. Các nếp thanh âm và khe thanh môn
23. **Cơ thanh âm**
24. Khớp nhân phễu
25. Cung sụn nhân
26. Cơ nhân giáp
27. Sụn nhân
28. Ngách lè
29. Sừng trên sụn giáp
30. Dây chằng thanh âm



Các cơ thanh quản, thanh quản (nhìn từ phía trước).



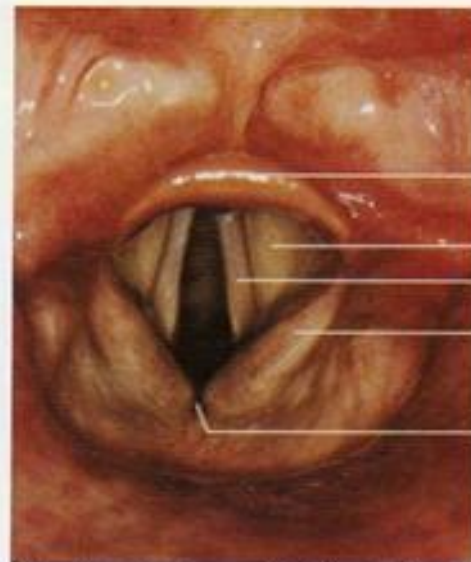
Các cơ thanh quản, thanh quản (nhìn từ phía sau).



Động tác của các cơ nội tại của thanh quản (lược đồ).

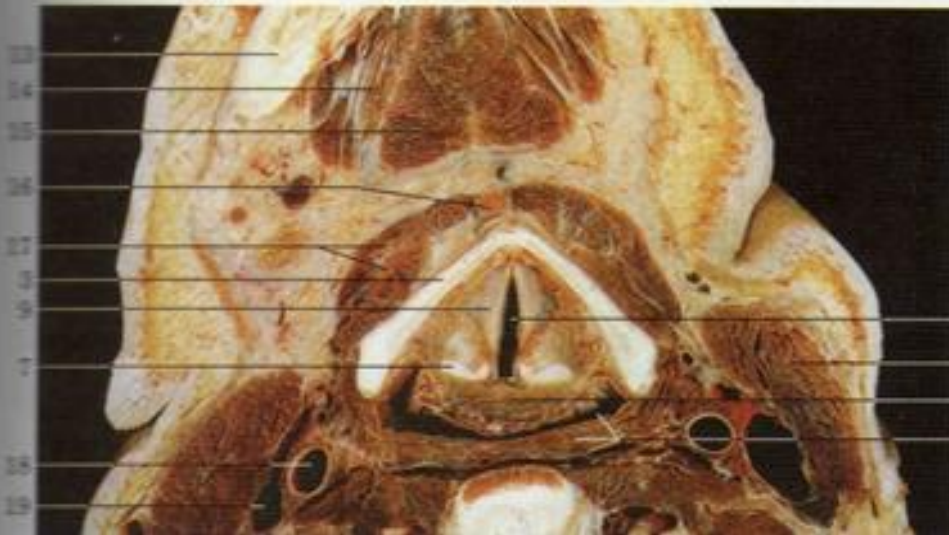


Các sụn thanh quản (nhìn từ phía trên).

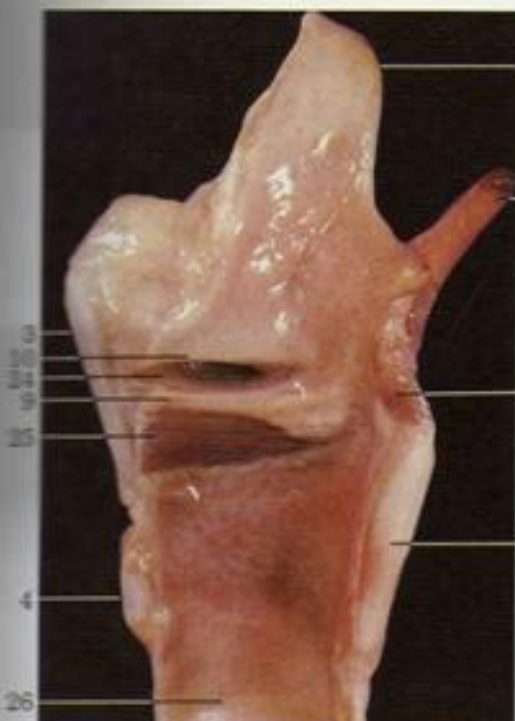


Thanh môn ở người sống (nhìn từ phía trên).

1. Xương móng
2. Nếp thanh môn
3. Sụn giáp
4. Sụn nhẫn
5. Dây chằng thanh âm
6. Dây chằng giáp móng
7. Sụn phễu
8. Sụn sừng
9. Nếp thanh âm
10. Nếp tiền đình
11. Nếp phễu nắp
12. Khuyết gian phễu
13. Xương hàm dưới
14. Bụng trước cơ hai bụng
15. Cơ hàm móng
16. Mồm thấp của tuyến giáp
17. Cơ ức móng và cơ ức giáp
18. Động mạch cánh chung
19. Tĩnh mạch cánh trong
20. Khe thanh môn
21. Cơ ức đòn chũm
22. Cơ phễu ngang
23. Hấu và cơ khít hầu dưới
24. Thanh thất
25. Cơ thanh âm
26. Khí quản
27. Sừng trên sụn giáp
28. Rễ lưới (hạnh nhân lưỡi)
29. Ngách lê
30. Cơ thanh âm
31. Cơ nhẫn phễu bên
32. Tuyến giáp



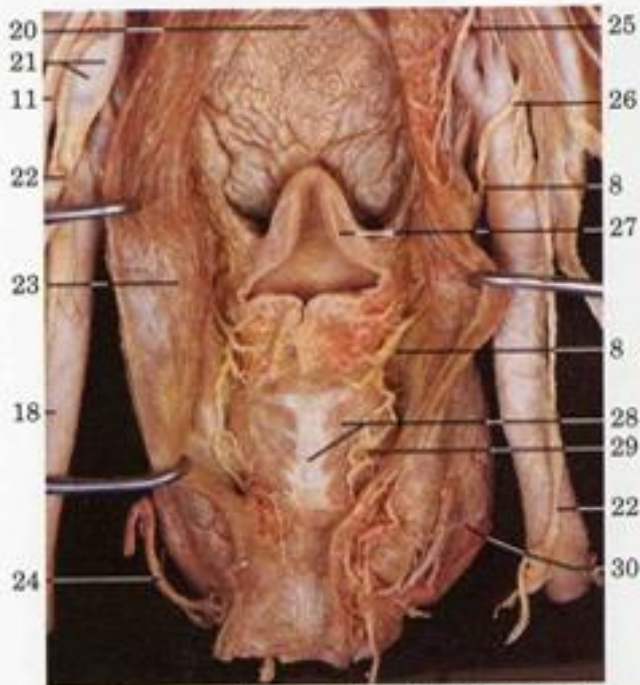
Thiết đồ ngang qua thanh quản ở ngang mức các nếp thanh âm (nhìn từ phía trên).



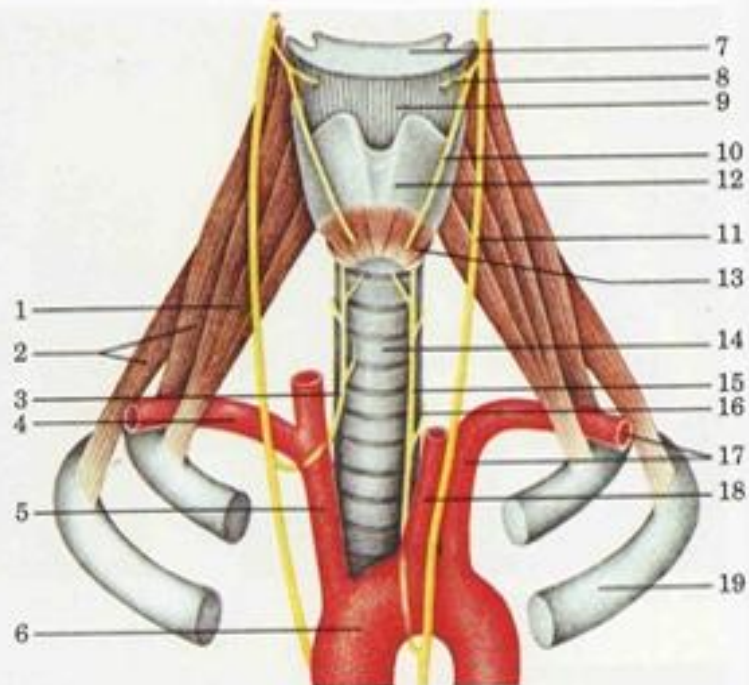
Thiết đồ đứng dọc qua thanh quản.



Thiết đồ đứng ngang qua thanh quản và khí quản.

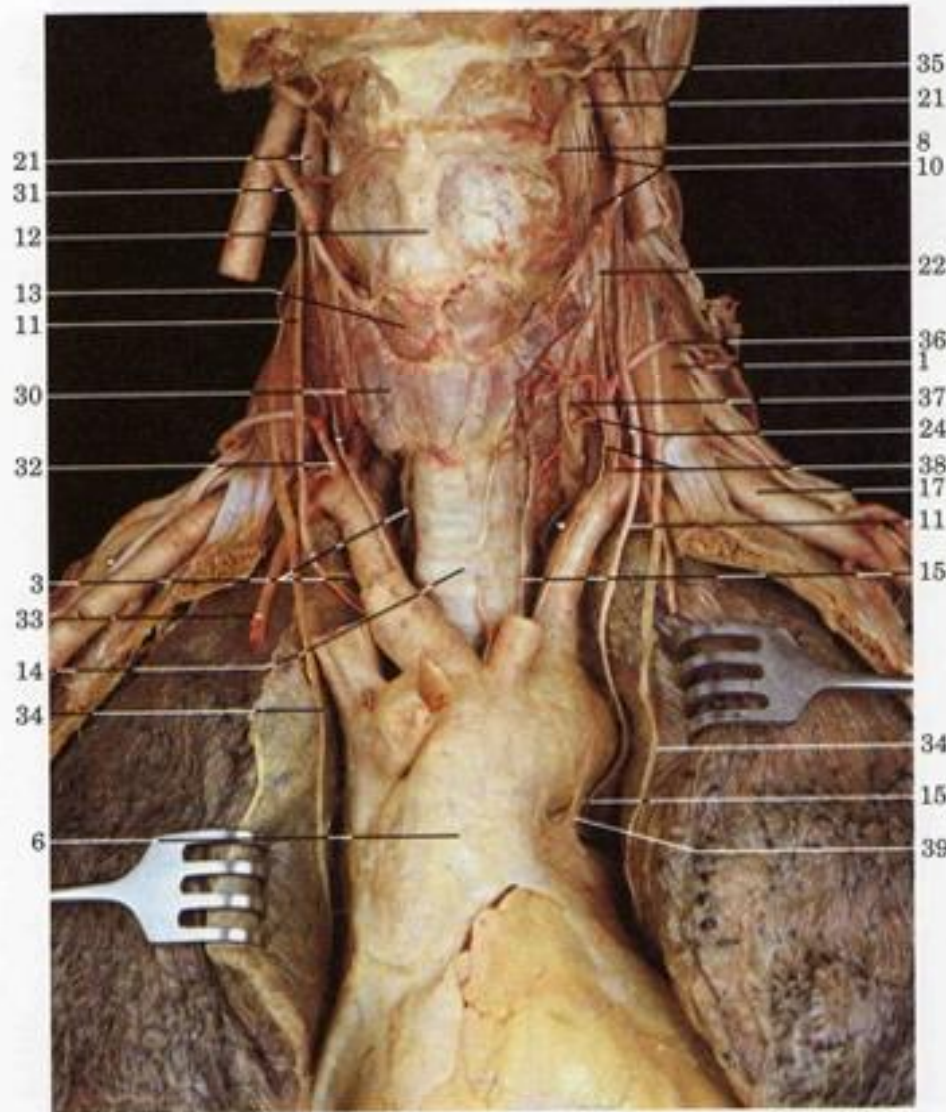


Thanh quản và sự phân phối thần kinh cho nó (nhìn từ phía sau). Hình ảnh phẫu tích các thần kinh thanh quản trên và dưới. Hầu đã được mở ra.

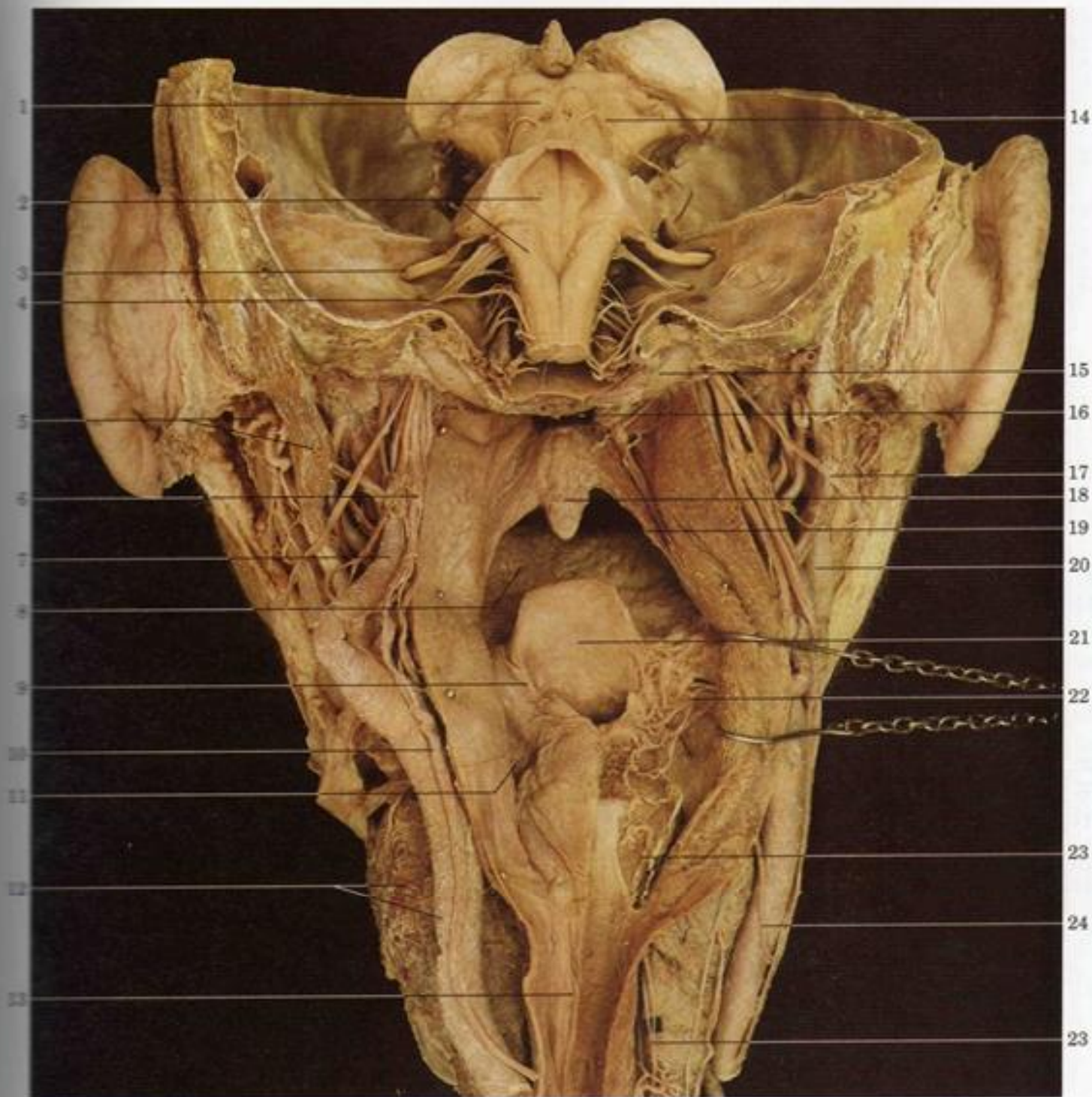


Sự phân phối thần kinh cho thanh quản (lược đồ).

1. Cơ bậc thang trước
2. Các cơ bậc thang giữa và sau
3. **Thần kinh thanh quản quặt ngược phải**
4. Động mạch dưới đòn phải
5. Thân tay đầu
6. Cung động mạch chủ
7. Xương móng
8. Nhánh trong của thần kinh thanh quản trên
9. Màng giáp móng
10. Nhánh ngoài của thần kinh thanh quản trên
11. **Thần kinh lang thang**
12. Sụn giáp
13. Cơ nhẫn giáp
14. Khí quản
15. **Thần kinh thanh quản quặt ngược trái**
16. Thực quản
17. Động mạch dưới đòn trái
18. Động mạch cánh chung trái
19. Xương sườn 2
20. Lưỡi
21. Hạch cổ trên
22. Thần giao cảm
23. Cơ khí hầu dưới
24. **Động mạch giáp dưới**
25. Thần kinh thiệt hầu (lưỡi hầu)
26. Thần kinh thanh quản trên
27. Nắp thanh môn
28. Cơ nhẫn phễu sau và sụn nhẫn
29. Nhánh thanh quản dưới của thần kinh thanh quản quặt ngược
30. **Tuyến giáp**
31. Động mạch giáp trên
32. **Thần giáp cổ**
33. Động mạch ngực trong
34. **Thần kinh hoành**
35. Thần kinh hạ thiệt
36. Động mạch cổ ngang
37. Hạch cổ giữa
38. Các thần kinh tim cổ giữa (các nhánh của thần giao cảm)
39. Dây chằng động mạch

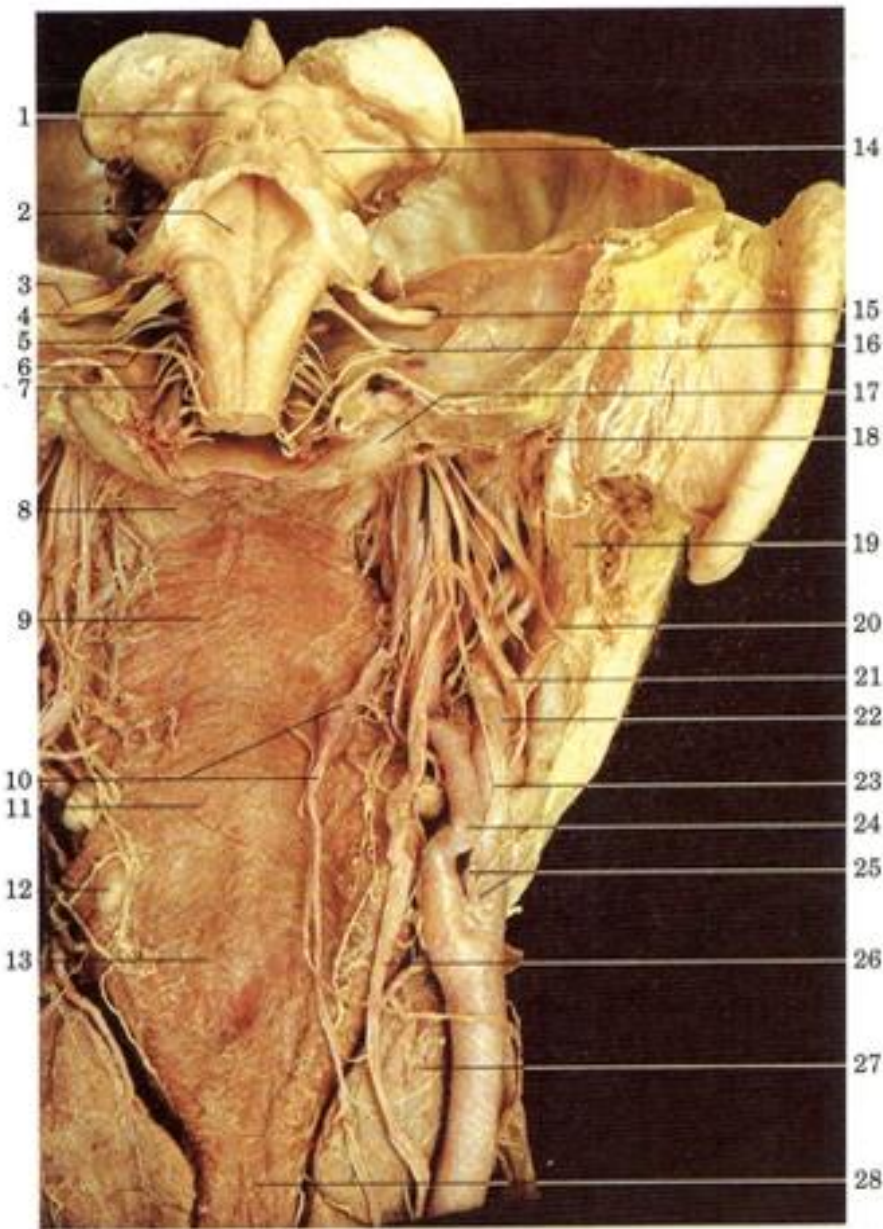


Thanh quản và các cơ quan trong ngực (nhìn từ phía trước). Hình ảnh phẫu tích thần kinh lang thang và thần kinh thanh quản quặt ngược.



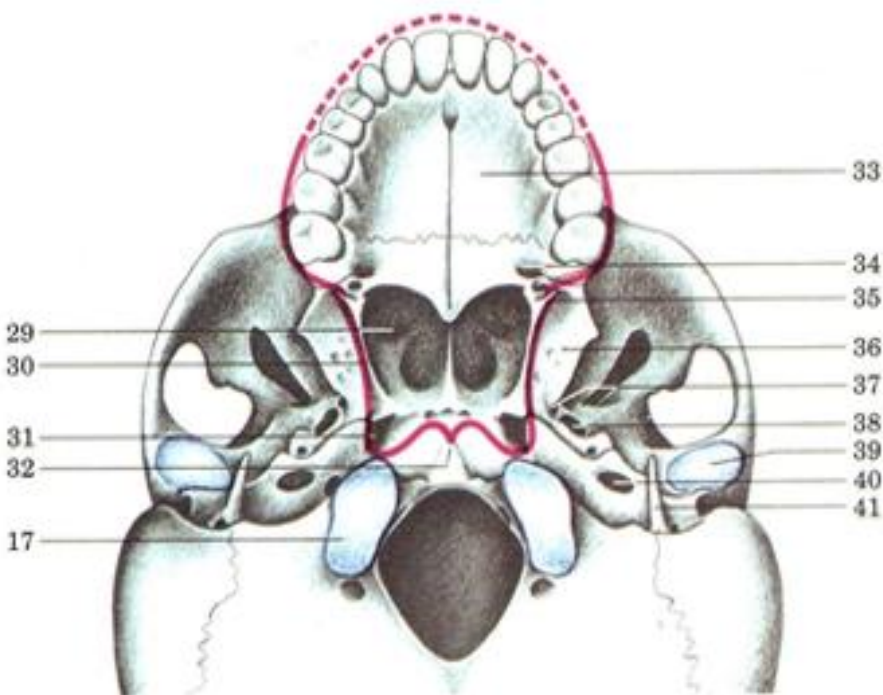
Thanh quản và ổ miệng (nhìn từ phía sau). Niêm mạc ở nửa phải của hầu đã được cắt bỏ.

- | | |
|---|---|
| 1. Trung não (lõi não dưới) | 13. Thực quản |
| 2. Hồ trám và hành não | 14. Thần kinh rỗng rọc (TK IV) |
| 3. Thần kinh tiền đình ốc tai và thần kinh mặt | 15. Lõi cầu xương chẩm |
| 4. Thần kinh thiệt hầu, thần kinh lang thang và thần kinh phụ | 16. Ổ mũi (lỗ mũi sau) |
| 5. Động mạch chẩm và bụng sau cơ hai bụng | 17. Thần kinh phụ (TK XI) |
| 6. Hạch cổ trên | 18. Lưỡi gà và khẩu cái mềm |
| 7. Động mạch cảnh trong | 19. Cơ khẩu cái hầu |
| 8. Ổ miệng (lưỡi) | 20. Động mạch cảnh ngoài |
| 9. Nếp phễu nắp | 21. Nếp thanh môn |
| 10. Thần kinh lang thang | 22. Nhánh trong của thần kinh thanh quản trên |
| 11. Ngách lê | 23. Thần kinh thanh quản dưới |
| 12. Tuyến giáp và động mạch cảnh chung | 24. Quai cổ |



Liên quan của hấu và các thần kinh cạnh hấu với thân não (nhìn từ phía sau).

1. Gò dưới của trung não
2. Gò mặt ở sàn hố trám
3. Các dây thần kinh mặt và tiền đình ốc tai
4. Thần kinh thiệt hầu
5. Thần kinh lang thang
6. Thần kinh phụ
7. Thần kinh hạ thiệt
8. Mạc nền hầu
9. Cơ khít hầu trên
10. Thân giao cảm và hạch cổ trên (đã được dời chỗ vào trong)
11. Cơ khít hầu giữa
12. Sừng lớn xương móng
13. Cơ khít hầu dưới
14. Thần kinh rỗng rọc
15. Ống tai trong cùng với các thần kinh mặt và tiền đình ốc tai
16. Lỗ tĩnh mạch cảnh cùng các thần kinh thiệt hầu, lang thang và phụ
17. Lõi cầu xương chẩm
18. Động mạch chẩm
19. Bụng sau cơ hai bụng
20. Thần kinh phụ (phần ngoài sọ)
21. Thần kinh hạ thiệt (phần ngoài sọ)
22. Động mạch cảnh ngoài
23. Thần kinh xoang cảnh
24. Động mạch cảnh trong
25. Xoang cảnh và tiểu thể cảnh
26. Thần kinh lang thang
27. Tuyến giáp
28. Thực quản
29. Lỗ mũi sau
30. Mảnh trong mồm chân bướm
31. Lỗ rách
32. Củ hấu
33. Khẩu cái cứng
34. Các lỗ khẩu cái lớn và bé
35. Móc chân bướm
36. Mảnh chân bướm ngoài
37. Ống chân bướm
38. Lỗ bầu dục
39. Hố hàm dưới
40. Ống động mạch cảnh
41. Mồm trám và lỗ trám chũm



Mặt dưới của sọ. Đường màu đỏ = đường viền quanh cơ khít hầu trên liên tiếp với cơ thổi kèn và cơ vòng miệng (bán lực đỏ).



Các mạch và thần kinh cạnh hấu. Mặt sau của hấu.

1. Động mạch hấu lên
2. Đám rối hấu
3. **Thần kinh phụ**
4. Hạch cổ trên của thân giao cảm
5. Thần kinh thanh quản trên
6. Tiểu thể cánh và thần kinh xoang cánh
7. **Thần kinh lang thang trái**
8. Động mạch cánh chung và nhánh tim thần kinh lang thang
9. **Thần kinh thiệt hầu**
10. **Thần kinh hạ thiệt**
11. **Thần kinh mặt**
12. Bụng sau cơ hai bụng
13. Cơ khít hầu giữa
14. Thần kinh lang thang phải
15. **Thân giao cảm**
16. **Tĩnh mạch cánh trong**
17. Cơ khít hầu dưới

18

18. Thanh quản
19. **Cơ thổi kèn**
20. Khẩu cái mềm và tuyến khẩu cái
21. Hạch nhân khẩu cái
22. Lưỡi gà khẩu cái
23. **Hấu (phần miệng)**
24. Tuyến mang tai
25. Cơ dài đầu
26. Khớp đội trực giữa và cung trước đốt đội

27. **Răng đốt trực**

28. **Tủy sống**

29. Màng cứng

30. Nhú răng cửa

31. **Tiền đình miệng**

32. Cơ cắn

33. Xương hàm dưới

34. Ống hàm dưới cùng các mạch máu và thần kinh

35. Cơ chân bướm trong

36. Động mạch cánh ngoài

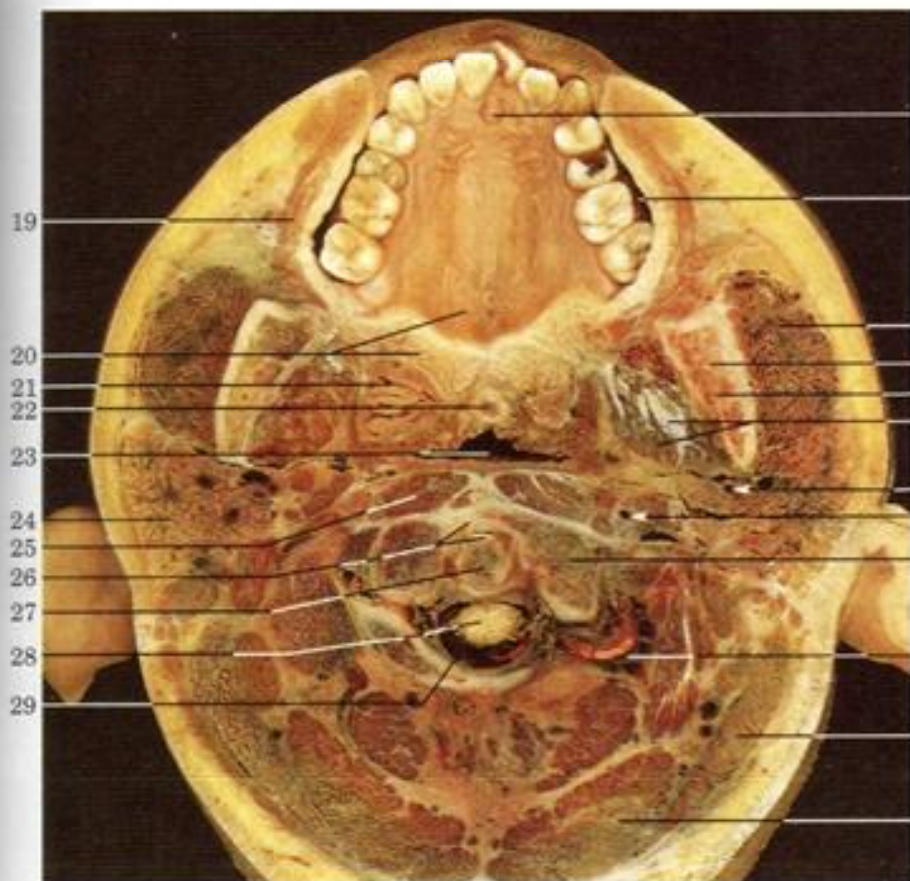
37. Động mạch cánh trong

38. **Đốt đội**

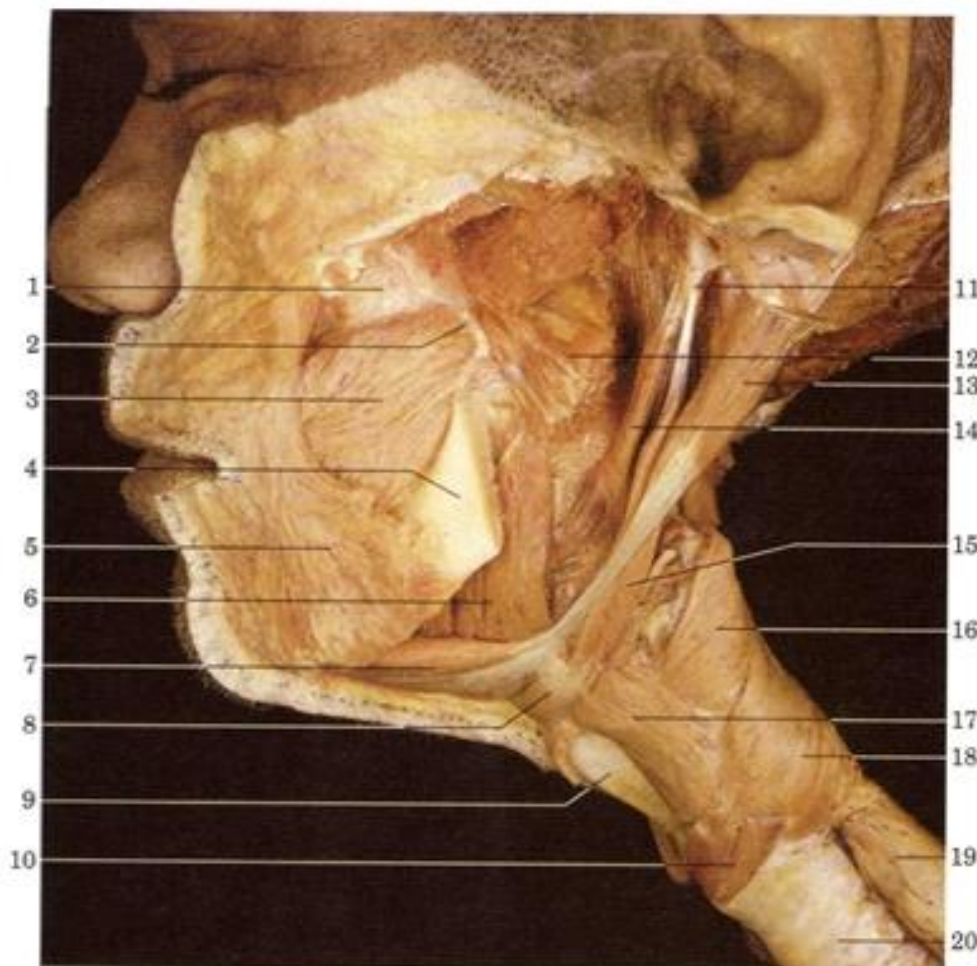
39. **Động mạch đốt sống**

40. Cơ gối đầu

41. Cơ bán gai đầu

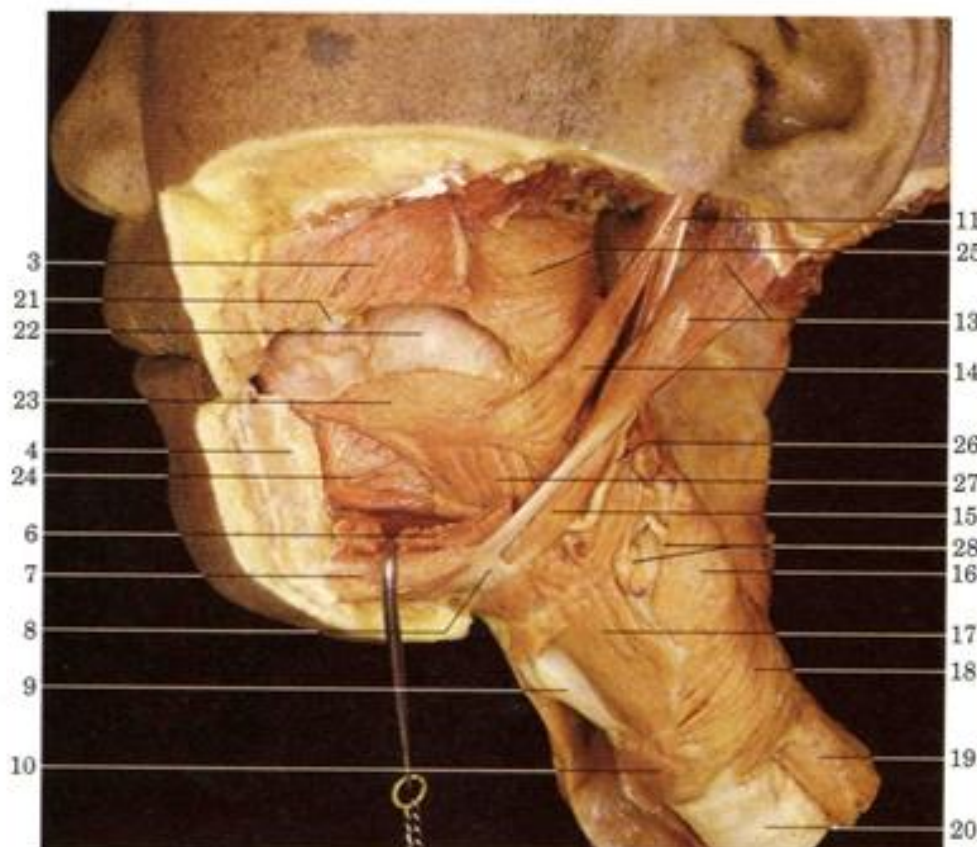


Thiết đồ ngang qua đầu và cổ ở ngang mức đốt đội (nhìn từ dưới lên).

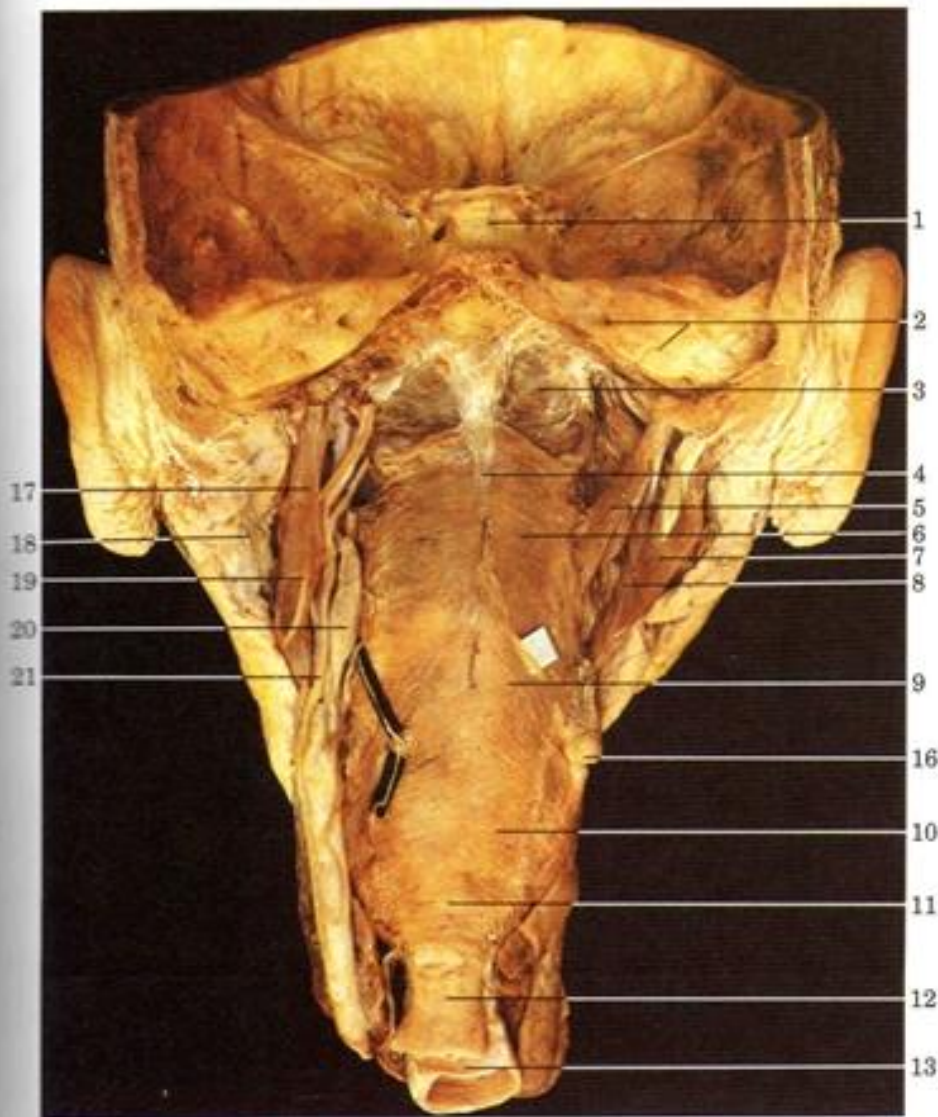


Hình ảnh phẫu tích của hầu, các cơ trên và dưới móng I. Xương hàm dưới đã bị cắt đi một phần (nhìn từ phía bên).

1. Xương hàm trên
2. Đường dẫn chân bướm hàm dưới
3. Cơ thối kền (cơ nút)
4. Xương hàm dưới (đã cắt)
5. Cơ hạ góc miệng
6. Cơ hàm móng
7. Bụng trước cơ hai bụng
8. Xương móng
9. Sụn giáp
10. Cơ nhãn giáp
11. Mồm trâm
12. Cơ chân bướm trong (đã cắt)
13. Bụng sau cơ hai bụng
14. Cơ trâm lưỡi
15. Cơ trâm móng
16. Phần giáp hầu của cơ khí hầu dưới
17. Cơ giáp móng
18. Phần nhãn hầu của cơ khí hầu dưới
19. Thực quản
20. Khí quản
21. Răng hàm lớn (cối) thứ nhất của hàm trên
22. Lưỡi
23. Cơ dọc dưới của lưỡi
24. Cơ cầm lưỡi
25. Cơ khí hầu trên
26. Thần kinh hạ thiệt
27. Cơ móng lưỡi
28. Thần kinh thanh quản trên và động mạch thanh quản trên

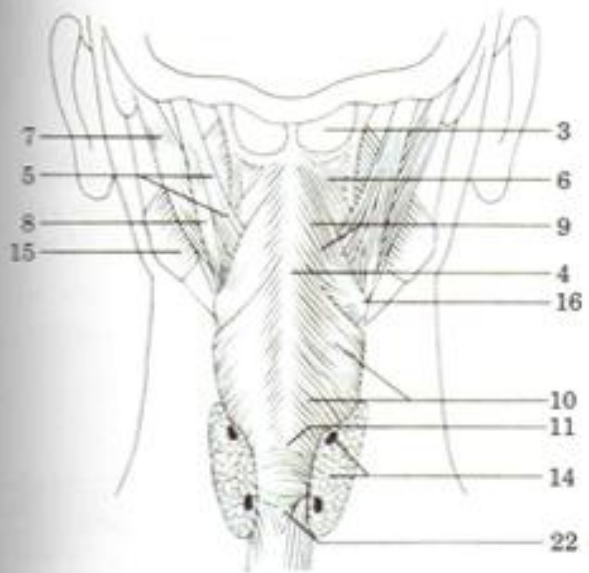


Hình ảnh phẫu tích của hầu, các cơ trên và dưới móng II. Ổ miệng đã được mở (nhìn từ phía bên).

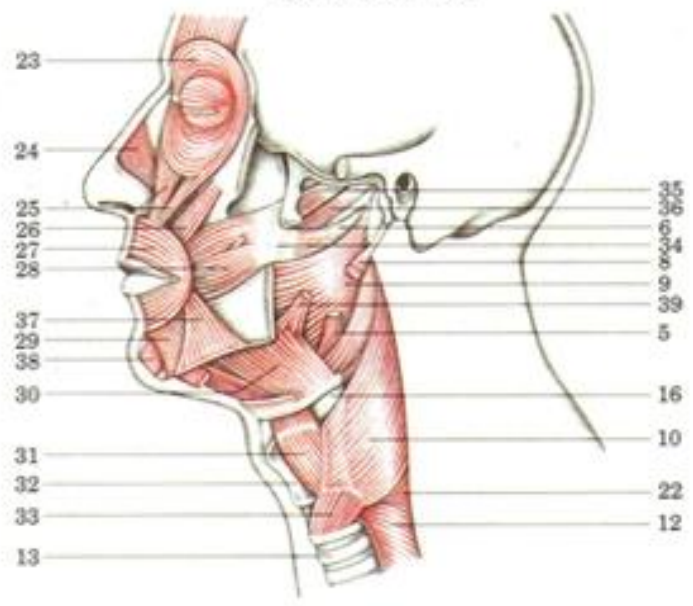


Các cơ của hẩu (nhìn từ phía sau).

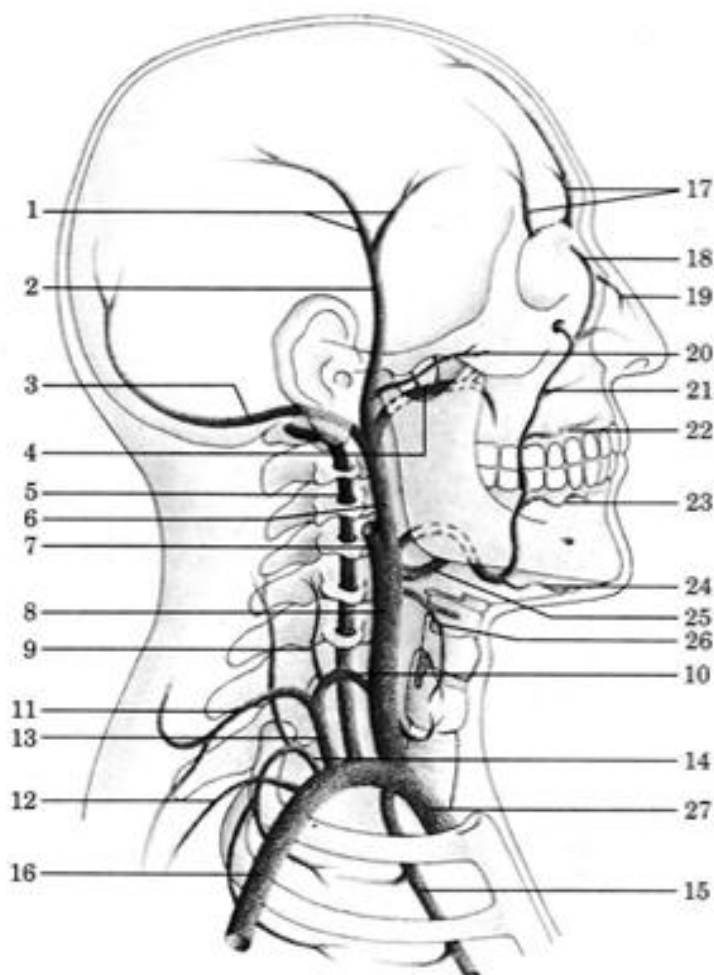
1. Yên bướm
2. Ống tai trong và phần đá xương thái dương
3. Mạc hẩu nền
4. Đường đan sợi của hẩu
5. **Cơ trâm hẩu**
6. **Cơ khít hẩu trên**
7. Bụng sau cơ hai bụng
8. Cơ trâm móng
9. **Cơ khít hẩu giữa**
10. **Cơ khít hẩu dưới**
11. Vùng không cơ (tam giác Killian)
12. Thực quản
13. Khí quản
14. Tuyến giáp và tuyến cận giáp
15. Cơ chân bướm trong
16. Sừng lớn xương móng
17. Tĩnh mạch cánh trong
18. Tuyến mang tai
19. Thần kinh phụ
20. **Hạch cổ trên** của thân giao cảm
21. Thần kinh lang thang
22. Tam giác Laimer (vùng phát sinh các túi thừa)
23. Cơ vòng mắt
24. Cơ mũi
25. Cơ nâng môi trên và cơ nâng cánh mũi môi trên
26. Cơ nâng góc miệng
27. Cơ vòng miệng
28. **Cơ thổi kèn**
29. Cơ hạ môi dưới
30. **Cơ móng lưỡi**
31. Cơ giáp móng
32. Sụn giáp
33. Cơ nhãn giáp
34. Đường đan chân bướm hàm dưới
35. Cơ căng màn khẩu cái
36. Cơ nâng màn khẩu cái
37. Cơ hạ góc miệng
38. Cơ cằm
39. Cơ trâm lưỡi



Các cơ của hẩu (lược đồ).



Các cơ của hẩu (nhìn từ phía bên) (lược đồ).

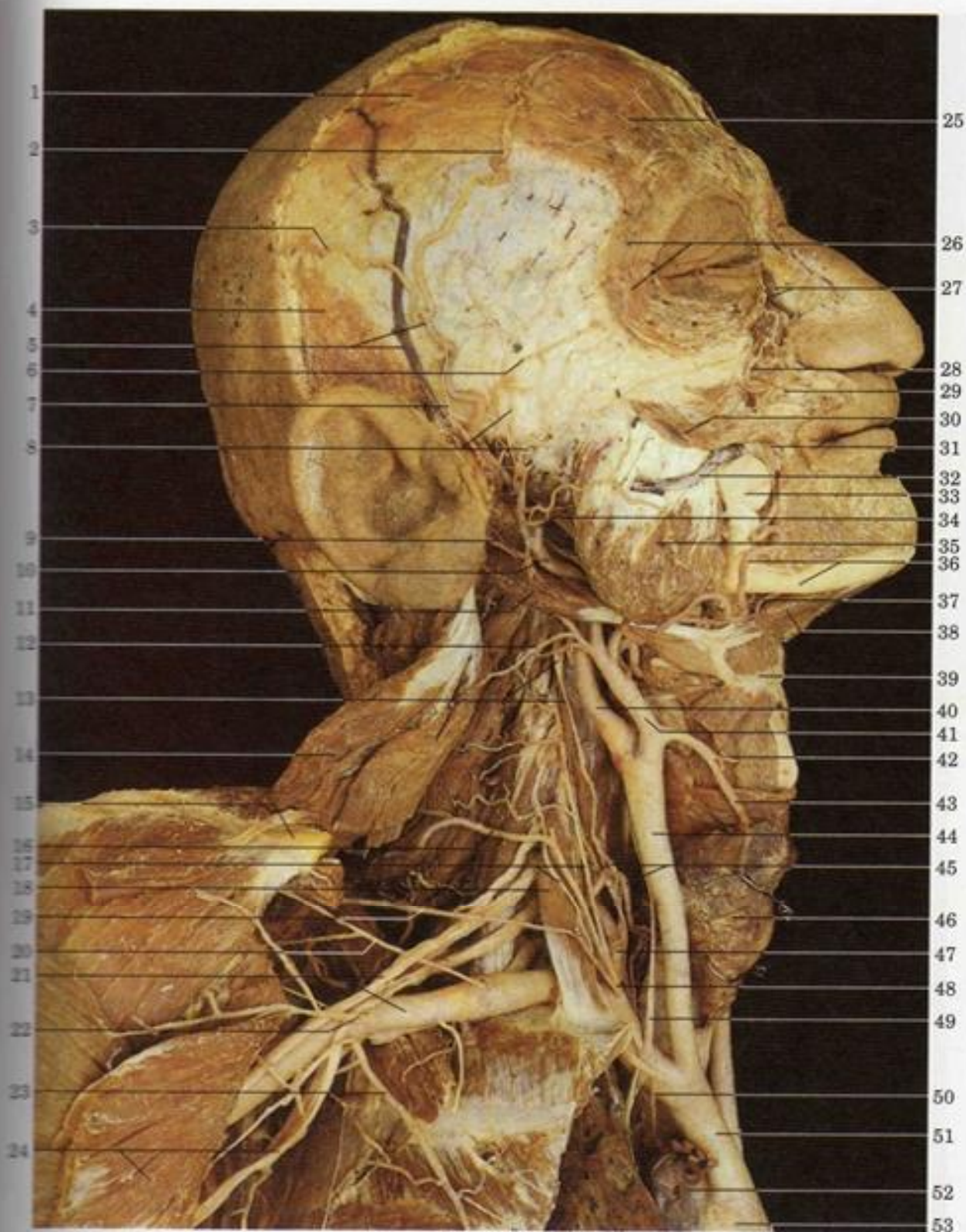


Các động mạch của đầu và cổ. Sơ đồ các nhánh chính của động mạch cảnh ngoài và động mạch dưới đòn.

1. Các nhánh trán và đỉnh của động mạch thái dương nông
2. Động mạch thái dương nông
3. **Động mạch chẩm**
4. **Động mạch hàm trên**
5. **Động mạch đốt sống**
6. **Động mạch cảnh ngoài**
7. Động mạch cảnh trong
8. Động mạch cảnh chung (đã cắt)
9. Động mạch cổ lên
10. Động mạch giáp dưới
11. Động mạch cổ ngang với hai nhánh (động mạch cổ nông và động mạch vai xuống)
12. Động mạch trên vai
13. **Thân giáp cổ**
14. Thân sườn cổ với hai nhánh (động mạch cổ sâu và động mạch gian sườn trên)
15. Động mạch ngực trong
16. **Động mạch nách**
17. Các động mạch trên ổ mắt và trên ròng rọc
18. Động mạch góc
19. Động mạch lưng mũi
20. Động mạch ngang mắt
21. **Động mạch mắt**
22. Động mạch môi trên
23. Động mạch môi dưới
24. Động mạch dưới cằm
25. Động mạch lưỡi
26. Động mạch giáp trên
27. Thân tay đầu

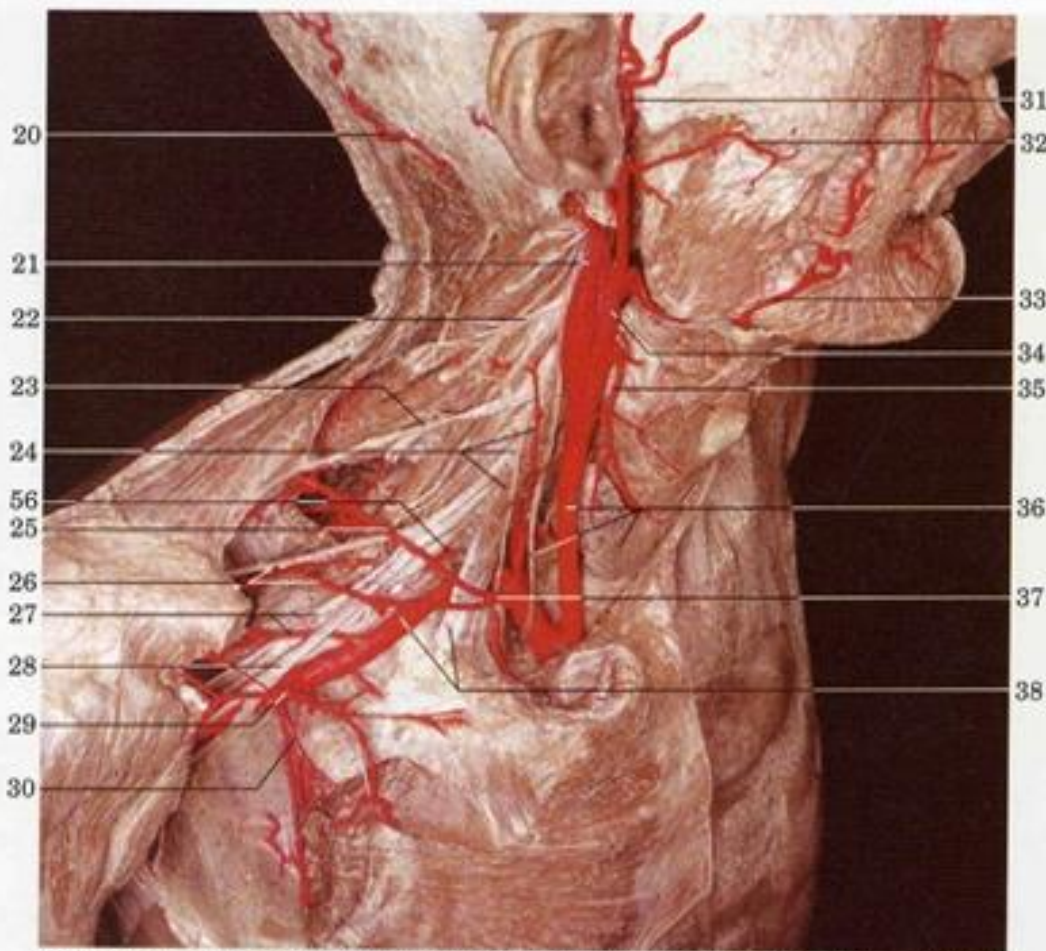
Chú thích của trang 165:

- | | |
|---|---|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Cản trên sọ 2. Nhánh trán 3. Nhánh đỉnh } của động mạch thái dương nông 4. Cơ tai trên 5. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông 6. Động mạch thái dương giữa 7. Thần kinh tai thái dương 8. Các nhánh của thần kinh mặt 9. Thần kinh mặt 10. Động mạch cảnh ngoài trong hố sau hàm dưới 11. Bụng sau cơ hai bụng 12. Động mạch ức đòn chũm 13. Thần giao cảm và hạch cổ trên 14. Cơ ức đòn chũm (đã bị cắt và lật lên) 15. Xương đòn (đã bị cắt) 16. Động mạch cổ ngang 17. Động mạch cổ lên và thần kinh hoành 18. Cơ bậc thang trước 19. Động mạch trên vai | <ol style="list-style-type: none"> 20. Động mạch lưng vai (vai sau) 21. Đám rối cánh tay và động mạch nách 22. Động mạch ngực-cùng vai 23. Động mạch ngực ngoài 24. Thần kinh giữa (đã dời chỗ) và cơ ngực nhỏ (đã lật lên) 25. Bụng trên của cơ chẩm trán 26. Phần ổ mắt của cơ vòng mắt 27. Động mạch góc và tĩnh mạch góc 28. Động mạch mắt 29. Động mạch môi trên 30. Cơ gò má lớn 31. Động mạch môi dưới 32. Ống tuyến mang tai 33. Đệm mỡ của má 34. Động mạch hàm trên 35. Cơ cắn 36. Động mạch mặt và xương hàm dưới 37. Động mạch dưới cằm 38. Bụng trước cơ hai bụng |
|---|---|



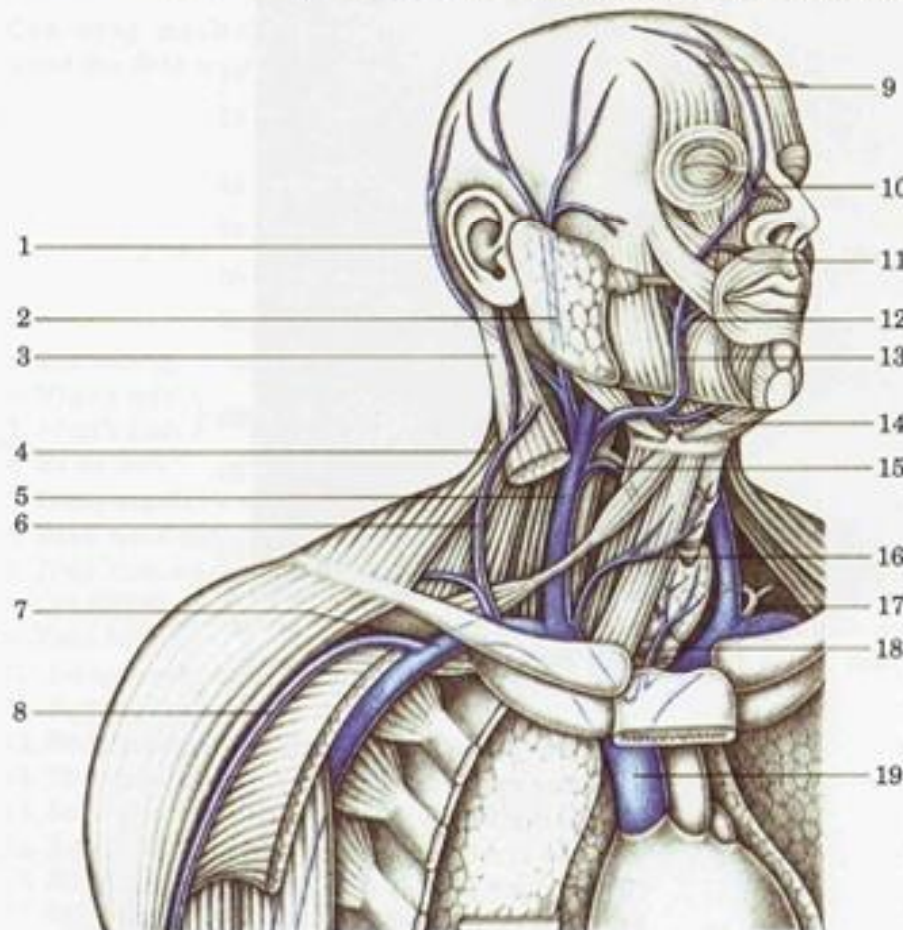
Các nhánh chính của động mạch đầu và cổ (nhìn từ phía bên). Thành ngực trước và xương đòn đã được cắt bỏ một phần. Các cơ ngực đã được lật lên để thấy rõ các động mạch dưới đòn và nách.

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 39. Xương móng | 46. Tuyến giáp (thùy phải) |
| 40. Động mạch cảnh trong | 47. Động mạch đốt sống |
| 41. Động mạch cảnh ngoài | 48. Thân giáp cổ |
| 42. Động mạch thanh quản trên | 49. Thân kinh lang thang |
| 43. Động mạch giáp trên | 50. Quai dưới đòn của thân giao cảm |
| 44. Động mạch cảnh chung | 51. Thân cánh tay đầu |
| 45. Quai giáp của thân giao cảm và động mạch giáp dưới | 52. Tĩnh mạch chủ trên (đã bị cắt) |
| | 53. Cung động mạch chủ |

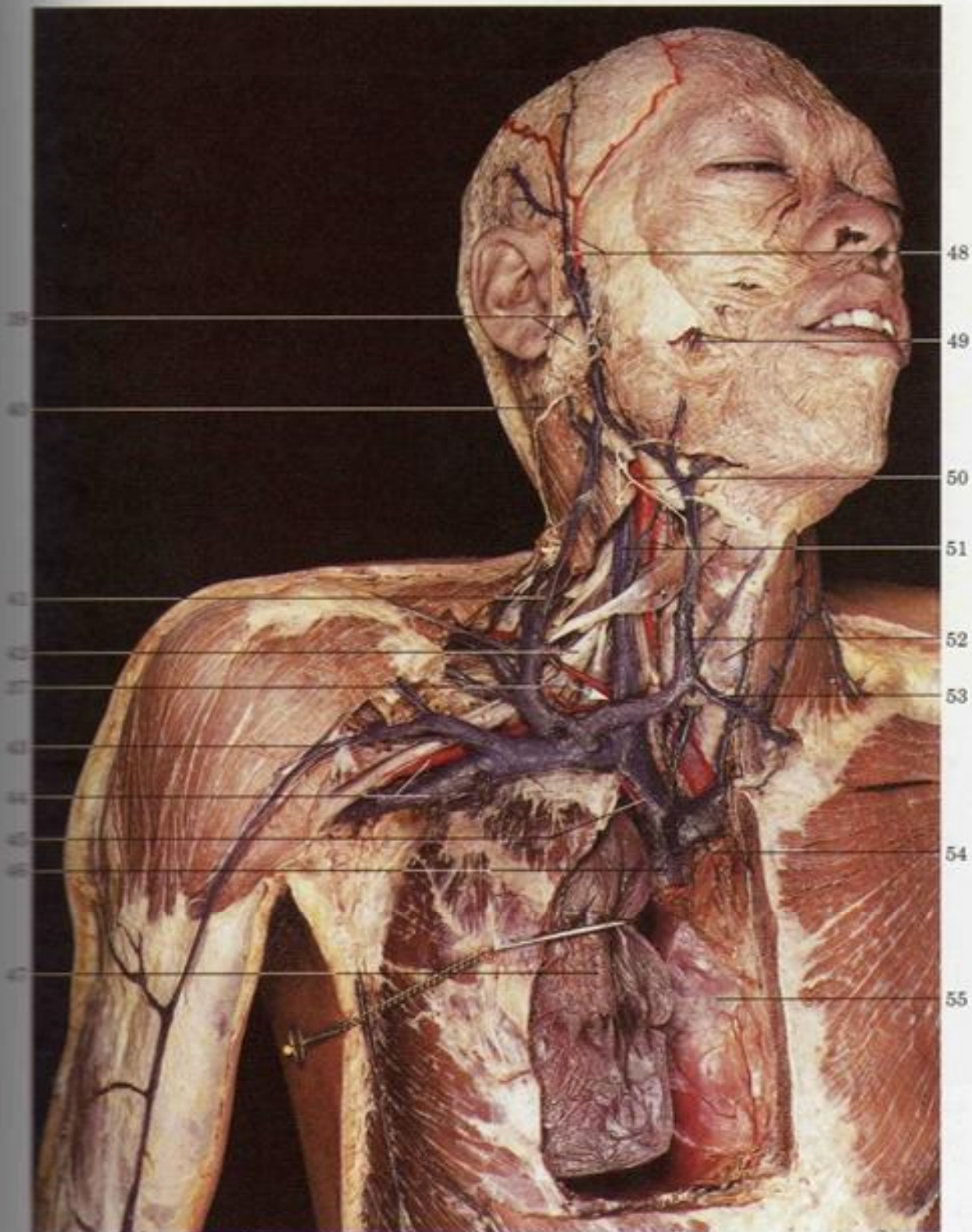


Các động mạch của đầu và cổ (nhìn từ phía trước bên). Xương đòn, cơ ức đòn chũm và các tĩnh mạch đã được cắt đi một phần, các động mạch được tô màu.

1. Tĩnh mạch chẩm
2. Tĩnh mạch thái dương nông
3. Cơ ức đòn chũm
4. Cơ thang
5. Tĩnh mạch cảnh trong
6. Tĩnh mạch cảnh ngoài
7. Tĩnh mạch dưới đòn
8. Tĩnh mạch đầu
9. Các tĩnh mạch trên ổ mắt
10. Tĩnh mạch góc
11. Tĩnh mạch môi trên
12. Tĩnh mạch môi dưới
13. Tĩnh mạch mặt
14. Tĩnh mạch dưới cằm
15. Tĩnh mạch giáp trên
16. Tĩnh mạch cảnh trước
17. Ống ngực
18. Tĩnh mạch giáp dưới
19. Tĩnh mạch chủ trên
20. Động mạch chẩm
21. Động mạch cảnh trong
22. Đám rối cổ
23. Thần kinh trên đòn
24. Thần kinh hoành và động mạch cổ lên nằm trên cơ bậc thang trước
25. Động mạch cổ nông
26. Động mạch và thần kinh trên vai
27. Đám rối cánh tay và động mạch mũ cánh tay trước
28. Bó ngoài của đám rối cánh tay
29. Động mạch ngực cùng vai
30. Động mạch ngực ngoài
31. Động mạch thái dương nông
32. Động mạch ngang mặt
33. Động mạch mặt
34. Động mạch cảnh ngoài
35. Động mạch giáp trên
36. Động mạch cảnh chung, thần kinh lang thang và tuyến giáp
37. Thần giáp cổ
38. Động mạch dưới đòn và cơ bậc thang trước
39. Tuyến mang tai và thần kinh mặt
40. Thần kinh tai lớn
41. Tĩnh mạch cảnh ngoài
42. Đám rối cánh tay
43. Tĩnh mạch đầu trong rãnh đen-ta-ngực
44. Động mạch và tĩnh mạch nách
45. Tĩnh mạch tay đầu phải
46. Tĩnh mạch chủ trên
47. Phổi phải (đã lật lên)
48. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
49. Động mạch và tĩnh mạch mặt
50. Nhánh cổ của thần kinh mặt và tuyến dưới hàm dưới
51. Tĩnh mạch cảnh trong, động mạch cảnh chung và cơ vai móng
52. Tĩnh mạch cảnh trước và tuyến giáp
53. Cung tĩnh mạch cánh
54. Tĩnh mạch tay đầu trái
55. Ngoại tâm mạc (phần tâm nhĩ phải)
56. Động mạch cổ ngang

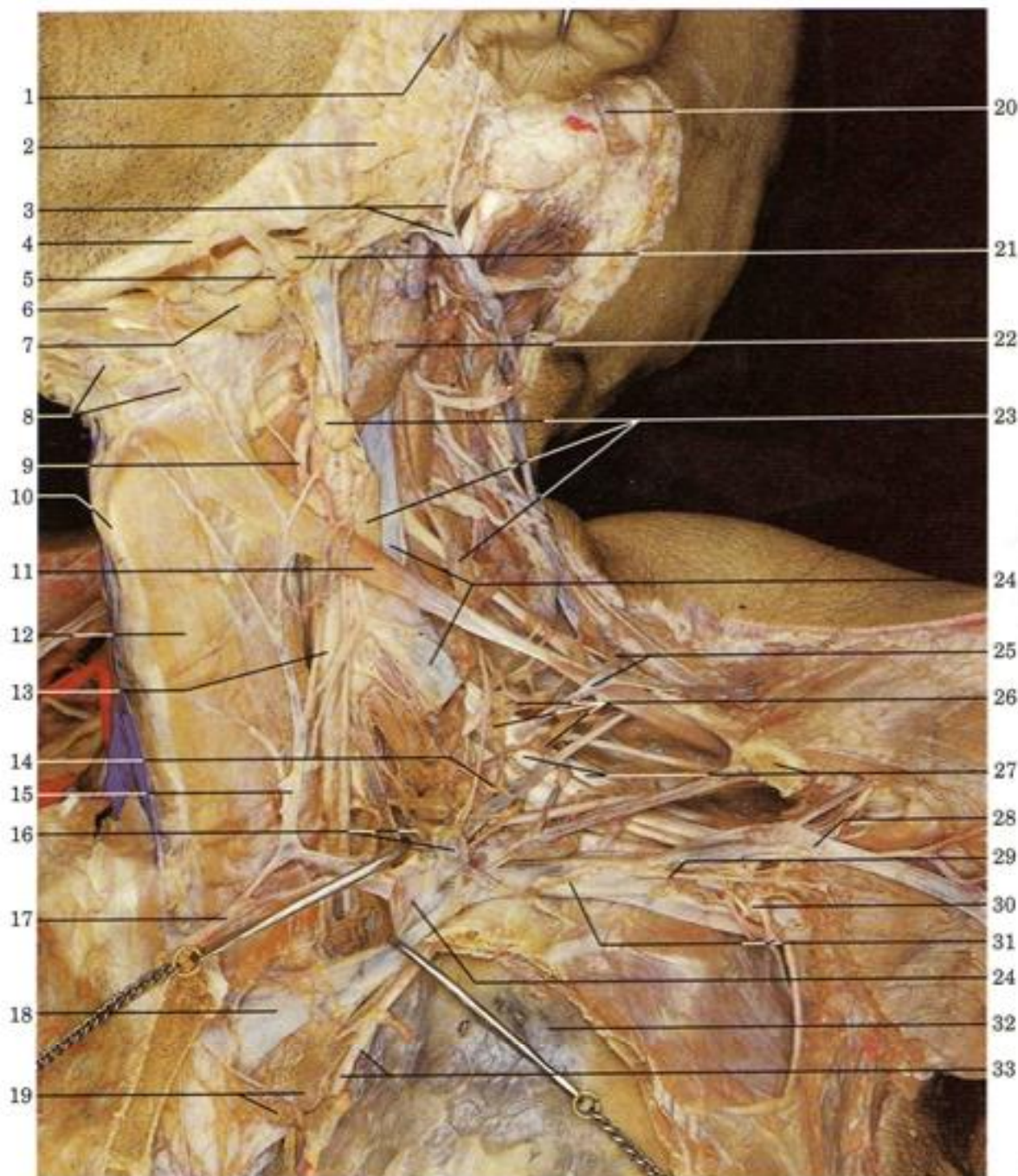


Các tĩnh mạch của đầu và cổ. Cơ ức đòn chũm và thành ngực trước đã bị cắt bỏ một phần. Hãy chú ý sự tiếp nối tĩnh mạch với tĩnh mạch chủ trên.



Các tĩnh mạch của đầu và cổ (nhìn từ phía trước). Một phần của thành ngực, xương đòn và cơ ức đòn chũm đã được cắt bỏ. Các tĩnh mạch được tô màu xanh, động mạch tô màu đỏ.

Tĩnh mạch cánh trong liên tiếp với xoang xích-ma. Xoang này dẫn lưu hầu hết máu tĩnh mạch từ não cùng với dịch não tủy quanh não. Tĩnh mạch cánh trong cùng với tĩnh mạch dưới đòn hợp nên tĩnh mạch tay đầu phải. Tĩnh mạch tay đầu phải chạy thẳng về bên phải xuống tĩnh mạch chủ trên. Con đường thông thường để đưa một dây dẫn từ một máy điều hòa nhịp tim vào tim là qua con đường tĩnh mạch đầu. Ở bên trái, ống ngực đổ vào tĩnh mạch cánh trong tại điểm mà tĩnh mạch dưới đòn và tĩnh mạch cánh trong hợp nên tĩnh mạch tay đầu trái. Lưu ý rằng tĩnh mạch dưới đòn nằm trước cơ bậc thang trước trong khi động mạch dưới đòn và đốt rời cánh tay nằm sau cơ này. Tĩnh mạch đầu đổ vào tĩnh mạch nách sau khi chạy qua tam giác đen-ta ngực. Tĩnh mạch dưới đòn nằm áp vào xương sườn thứ nhất; do đó có thể dùng một kim chọc vào nó tại điểm này (bên dưới đầu ức của xương đòn) để đưa một catheter vào tĩnh mạch (đường dưới đòn).



Các hạch và mạch bạch huyết của cổ, nhìn chếch bên trái (mặt bên). Cơ ức đòn chũm và nửa trái của thành ngực đã được cắt bỏ. Phần dưới của tĩnh mạch cánh trong bị cắt và đẩy sang bên để nhìn rõ ống ngực.

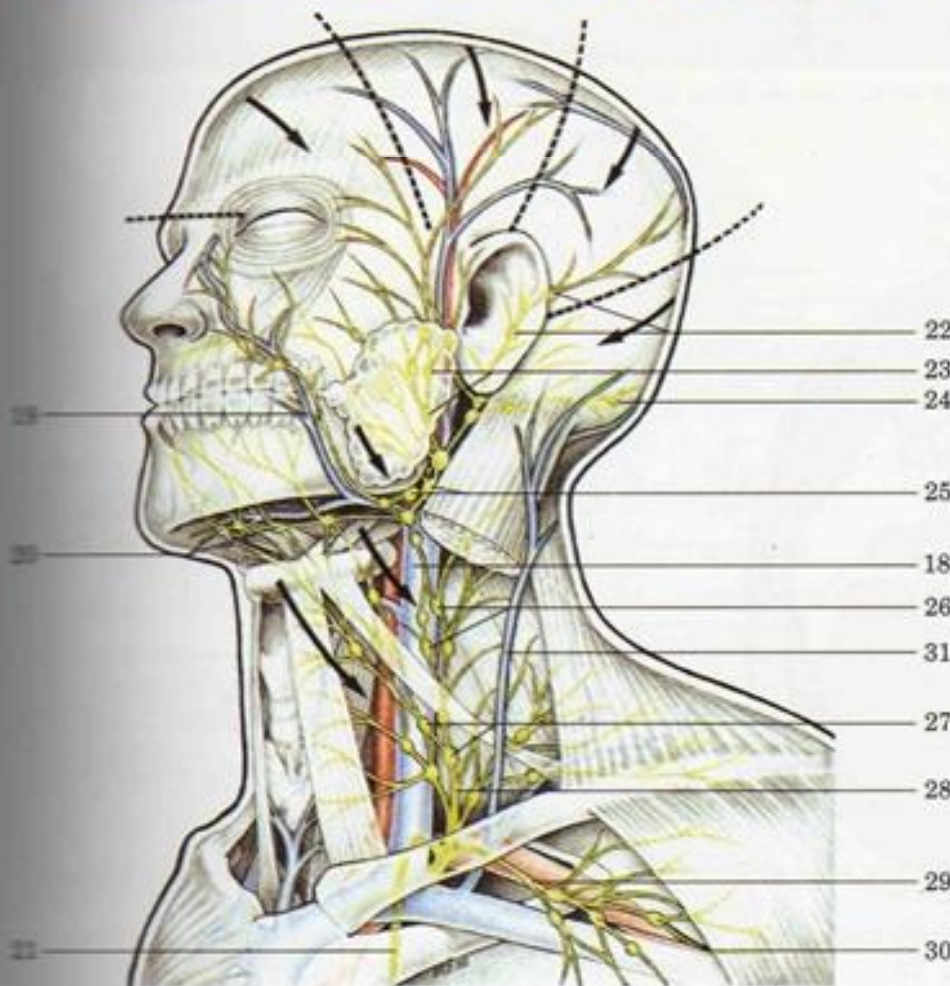
1. Hạch bạch huyết mang tai nông
2. Tuyến mang tai
3. Thần kinh tai lớn
4. Xương hàm dưới
5. Tĩnh mạch mặt
6. Bụng trước cơ hai bụng
7. Tuyến dưới hàm dưới
8. Các hạch bạch huyết dưới cằm
9. Động mạch giáp trên
10. Sụn giáp
11. Cơ vai móng
12. Cơ ức móng
13. Động mạch cánh chung
14. Các hạch bạch huyết trên đòn
15. Tĩnh mạch cánh trước
16. Ống ngực
17. Cung tĩnh mạch cánh

18. Tĩnh mạch tay đầu trái
19. Các hạch bạch huyết trung thất trên
20. Các hạch bạch huyết sau tai
21. Các hạch dưới hàm dưới
22. Các hạch bạch huyết cổ nông
23. Các hạch bạch huyết cánh hai bụng và thân cánh
24. Tĩnh mạch cánh trong
25. Tĩnh mạch cánh ngoài
26. Các hạch bạch huyết cánh-vai móng
27. Đám rối cánh tay
28. Tĩnh mạch đầu
29. Thân dưới đòn
30. Các hạch bạch huyết dưới đòn
31. Tĩnh mạch dưới đòn
32. Phổi
33. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong

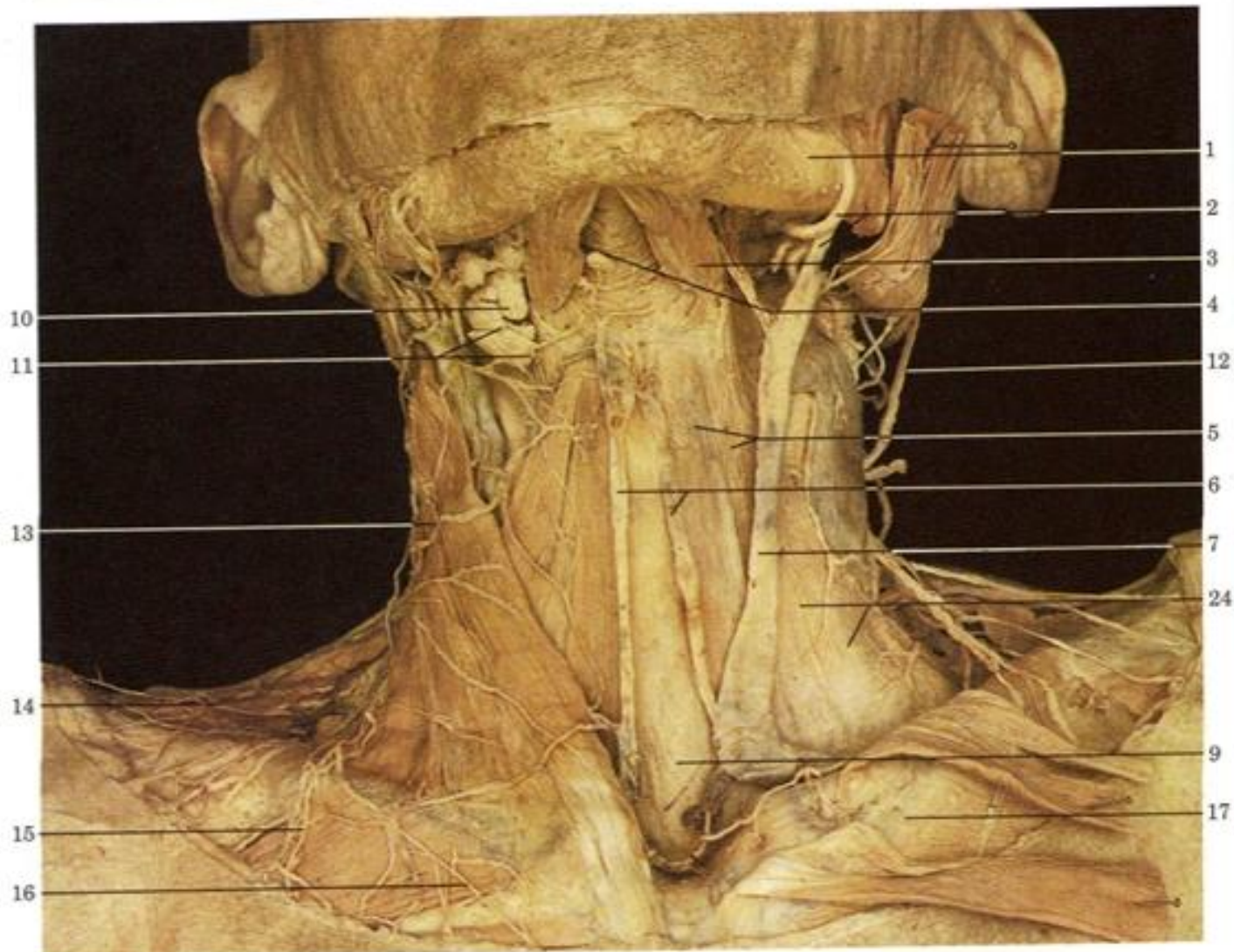


9 Tam giác cảnh, bên trái (mặt bên).
Cơ ức đòn chũm đã được lật lên.

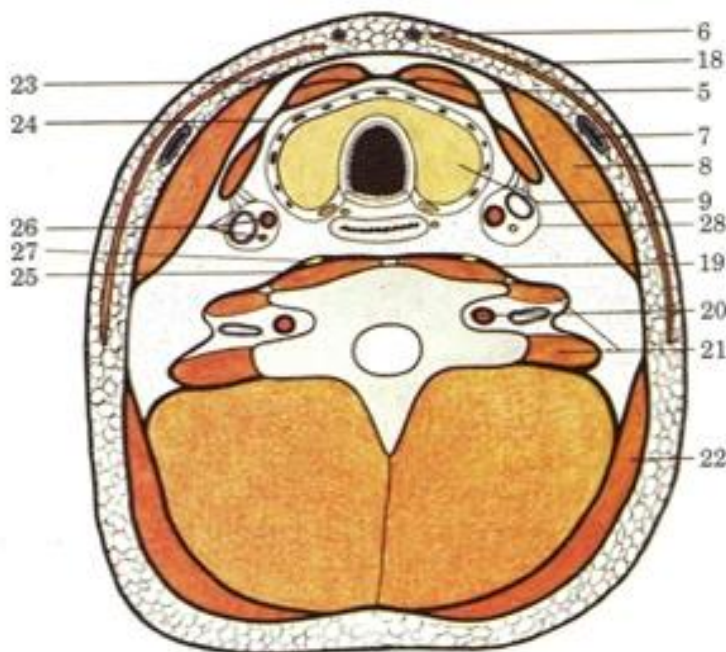
1. Cơ hàm móng và động mạch mặt
2. Bụng trước cơ hai bụng
3. Cơ giáp móng
4. Động mạch cảnh ngoài, động mạch và tĩnh mạch giáp trên
5. Cơ vai móng
6. Sụn giáp
7. Quai cổ
8. Cơ ức móng và động mạch giáp trên
9. Cơ trâm móng
10. Bụng sau cơ hai bụng
11. Cơ ức đòn chũm (đã được lật lên)
12. Các hạch bạch huyết cổ trên và động mạch ức đòn chũm
13. Xương móng và thần kinh hạ thiệt (TK XII)
14. Cơ gối đầu và cơ nâng vai
15. Động mạch thanh quản trên và nhánh trong của thần kinh thanh quản trên
16. Thần kinh phụ
17. Đám rối cổ
18. Tĩnh mạch cảnh trong
19. Tĩnh mạch mặt
20. Các hạch dưới cằm
21. Ống ngực
22. Các hạch sau tai
23. Các hạch mang tai
24. Các hạch cằm
25. Các hạch dưới hàm dưới
26. Các hạch cảnh hai bụng
27. Các hạch cảnh vai móng
28. Thân cảnh
29. Thân dưới đòn
30. Các hạch dưới đòn
31. Tĩnh mạch cảnh ngoài



Các hạch bạch huyết và các tĩnh mạch của đầu và cổ. Các đường nét đứt = ranh giới giữa các vùng dẫn lưu. Các mũi tên: hướng của dòng bạch huyết.



Cổ (mặt trước). Mạc nông đã được bỏ đi.



Thiết đồ nằm ngang qua cổ ở ngang mức tuyến giáp. Hãy chú ý vị trí của ba lá mạc cổ 23, 24, 25.

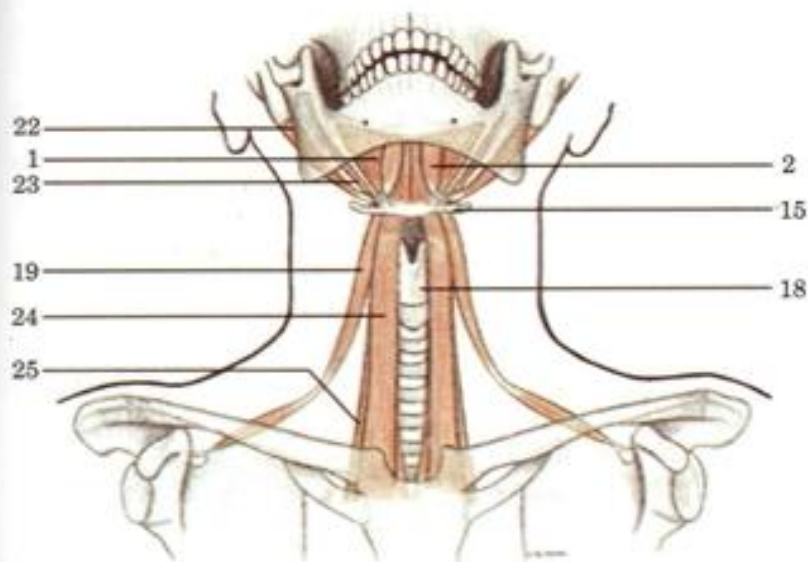
1. Xương hàm dưới
2. Động mạch và tĩnh mạch mặt
3. Bụng trước cơ hai bụng
4. Cơ hàm móng
5. Các cơ dưới móng
(cơ ức móng, cơ ức giáp và cơ vai móng)
6. Các tĩnh mạch cảnh trước
7. Tĩnh mạch cảnh ngoài
8. Cơ ức đòn chũm
9. Tuyến giáp
10. Tuyến dưới hàm dưới
11. Nhánh cổ thần kinh mặt
12. Thần kinh tai lớn
13. Các thần kinh cổ ngang
14. Các thần kinh trên đòn ngoài
15. Các thần kinh trên đòn trung gian
16. Các thần kinh trên đòn trong
17. Xương đòn
18. Cơ bám da cổ
19. Lá trước sống của mạc cổ che phủ cơ dài cổ
20. Động mạch và tĩnh mạch đốt sống
21. Các cơ bậc thang
22. Cơ thang
23. Lá nông của mạc cổ
24. Lá trước khí quản của mạc cổ
25. Lá trước sống của mạc cổ cùng thân giao cảm
26. Bao cảnh với động mạch cảnh chung, tĩnh mạch cảnh trong và thần kinh lang thang
27. Phần cổ của thân giao cảm
28. Bao cảnh

Các nhánh
bì của đám
rối cổ



Tam giác cổ trước (nhìn từ phía trước). Lá trước khí quản của mạc cổ và cơ ức đòn chũm bên trái đã bị cắt bỏ đi.

1. Cơ hàm móng
2. Bụng trước cơ hai bụng
3. Động mạch mặt
4. Tuyến dưới hàm dưới
5. Thần kinh tai lớn
6. Tĩnh mạch cánh trong và động mạch cánh chung
7. Thần kinh cổ ngang và cơ vai móng
8. Cơ ức móng và động mạch giáp trên
9. Cơ ức đòn chũm (đầu ức)
10. Cơ ức đòn chũm trái (đã lật lên)
11. Cơ ức đòn chũm (đầu đòn) và các thần kinh trên đòn ngoài
12. Các thần kinh trên đòn trung gian
13. Các thần kinh trên đòn trong
14. Xương hàm dưới
15. Xương móng
16. Các hạch bạch huyết cổ nông
17. Động mạch giáp trên và động mạch cánh ngoài trái
18. Sụn giáp
19. Cơ vai móng (bụng trên)
20. Tĩnh mạch cánh trong và các nhánh của quai cổ
21. Tuyến giáp và tĩnh mạch giáp dưới đơn
22. Bụng sau cơ hai bụng
23. Cơ trâm móng
24. Cơ ức móng
25. Cơ ức giáp



Các cơ trên và dưới móng (lược đồ).

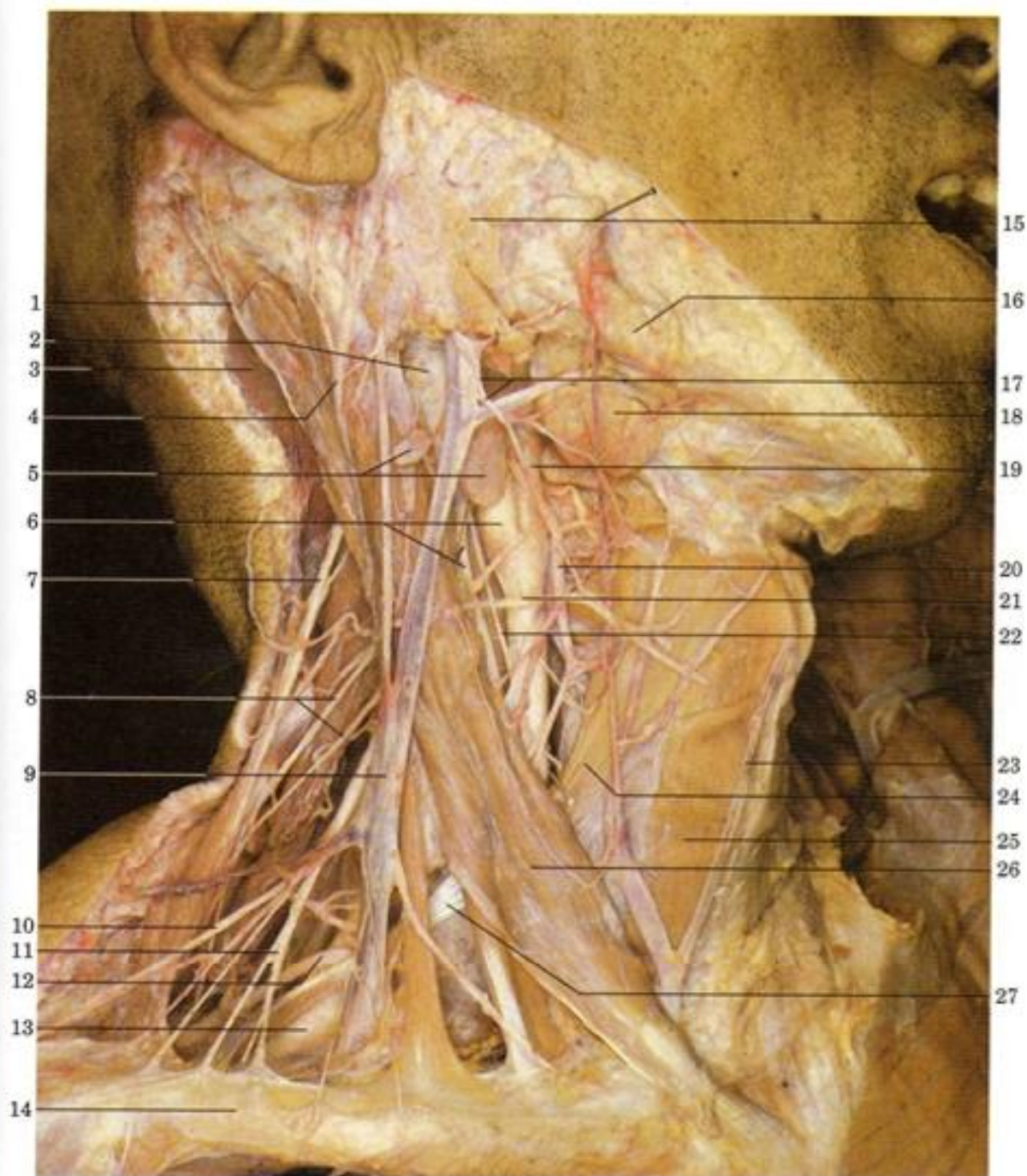


Tam giác cổ sau và tam giác cạnh (nhìn từ phía bên). Hình ảnh phẫu tích nông.

1. Tuyến mang tai và thần kinh tai lớn
2. Thần kinh cằm bé
3. Các tĩnh mạch cảnh ngoài và trong
4. Tĩnh mạch sau hàm dưới và động mạch cảnh ngoài
5. Thần kinh cổ ngang và nhánh nối với nhánh cổ của thần kinh mặt
6. Cơ thang và lá nông mạc cổ
7. Các thần kinh trên đòn ngoài
8. Các thần kinh trên đòn trung gian
9. Cơ ngực to
10. Nhánh má của thần kinh mặt và cơ cắn
11. Động mạch và tĩnh mạch mặt, nhánh hàm dưới của thần kinh mặt
12. Nhánh cổ của thần kinh mặt và tuyến dưới hàm dưới
13. Sụn giáp
14. Cơ vai móng
15. Cơ ức móng
16. Cơ ức đòn chũm
17. Các thần kinh trên đòn trong
18. Nhánh hàm dưới của thần kinh mặt
19. Nhánh cổ của thần kinh mặt với nhánh nối với thần kinh cổ ngang



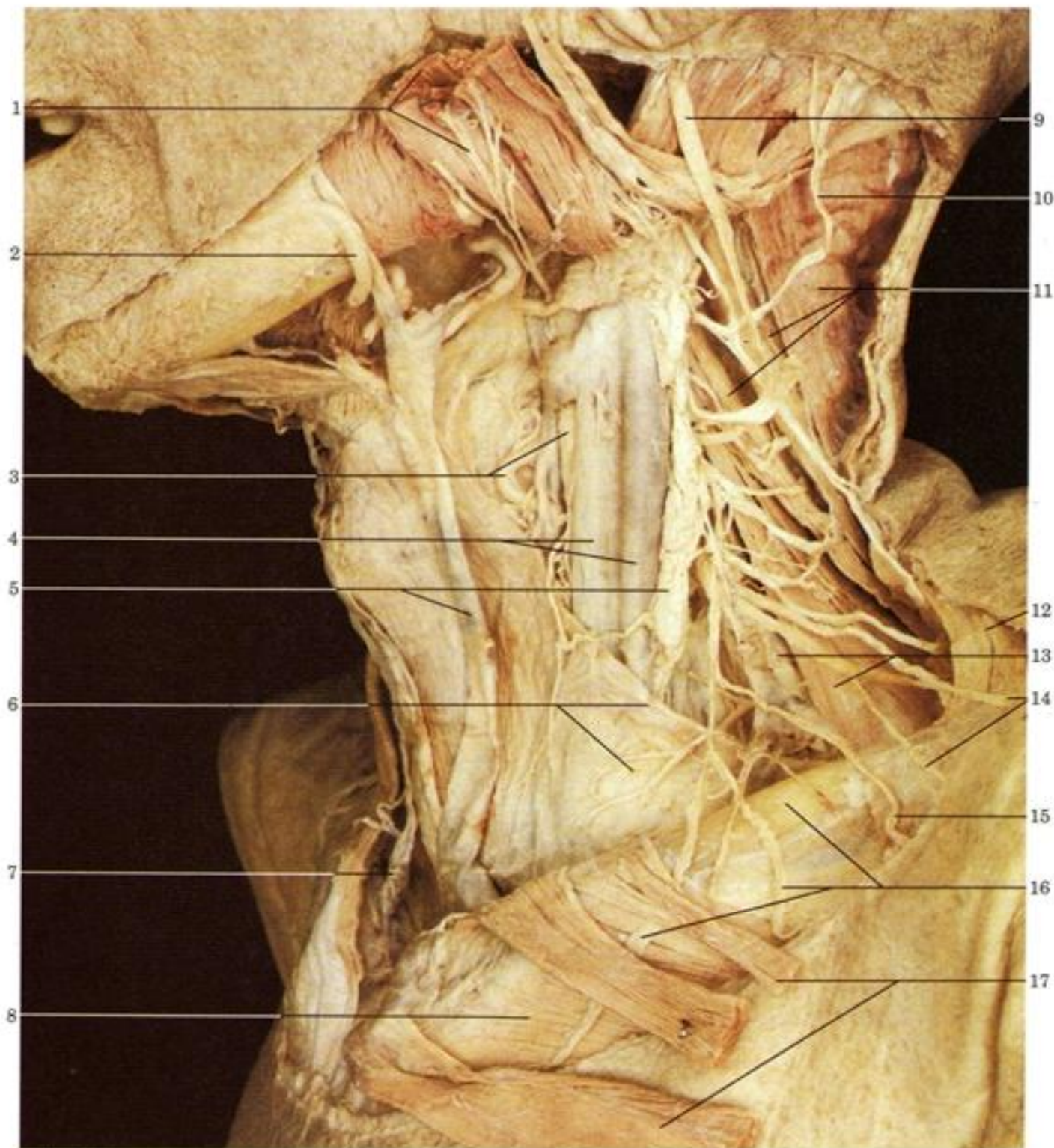
Các nhánh bì của đám rối cổ.
Đầu mũi tên chỉ vào điểm Erb (lược đồ).



Tam giác cổ sau và tam giác cánh (nhìn từ phía bên). Phẫu tích nông. Lá nông của mạc cổ đã được lột đi để thấy rõ các nhánh bì của đám rối cổ và các tĩnh mạch dưới da.

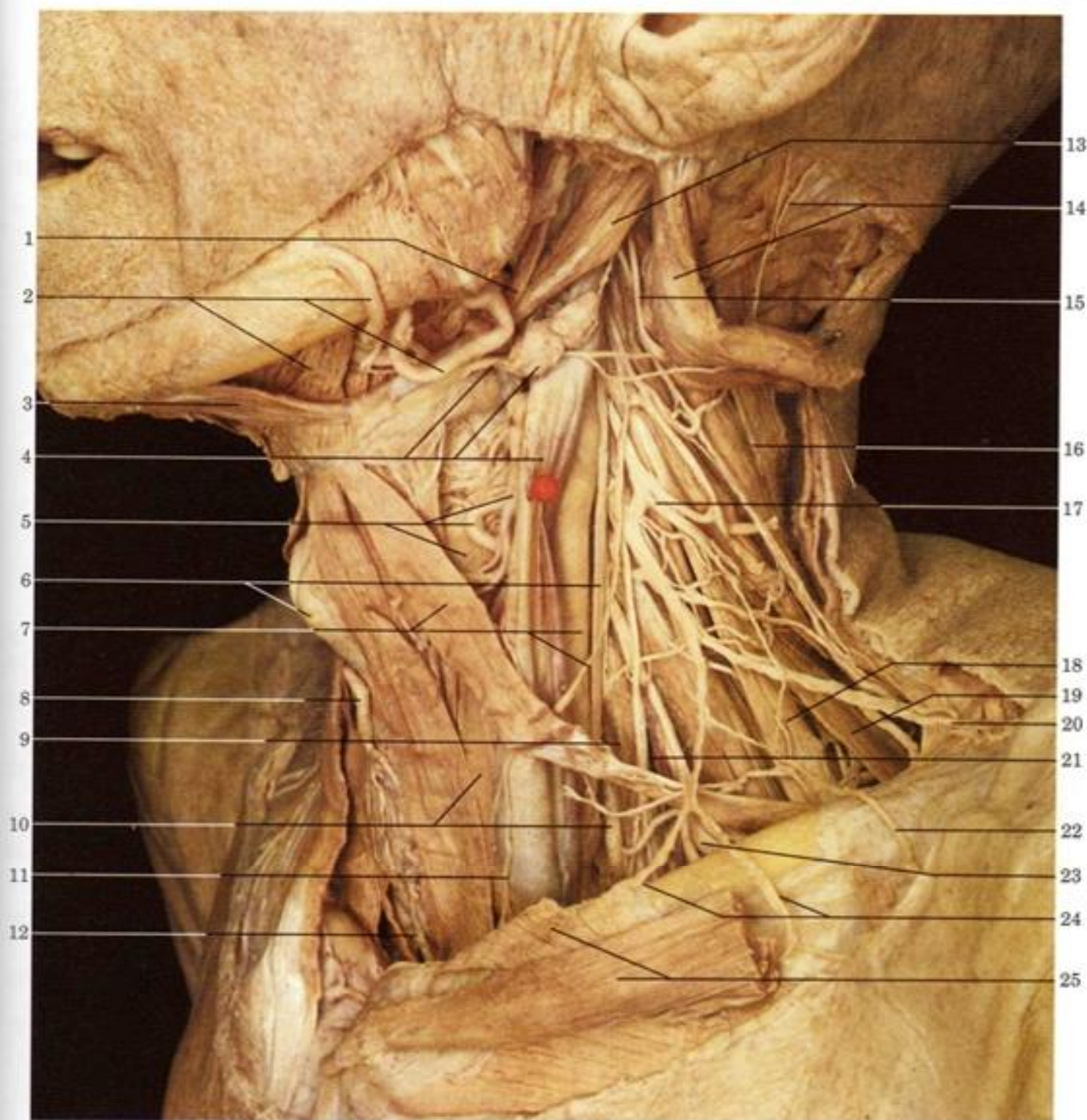
1. Thần kinh chấm nhỏ
2. Tĩnh mạch cánh trong
3. Cơ gối đầu
4. Thần kinh tai lớn
5. Các hạch dưới hàm dưới
6. Động mạch cánh trong và thần kinh lang thang
7. Thần kinh phụ
8. Các nhánh cơ của đám rối cổ
9. Tĩnh mạch cánh ngoài
10. Các thần kinh trên đòn ngoài (sau)
11. Các thần kinh trên đòn trung gian
12. Động mạch trên vai
13. Lá trước khí quản của mạc cổ
14. Xương đòn

15. Tuyến mang tai
16. Xương hàm dưới
17. Nhánh cổ của thần kinh mặt
18. Tuyến dưới hàm dưới
19. Động mạch cánh ngoài
20. Động mạch giáp trên
21. Thần kinh cổ ngang
22. Rễ trên của quai cổ
23. Tĩnh mạch cánh trước
24. Cơ vai móng
25. Cơ ức móng
26. Cơ ức đòn chũm
27. Gân trung gian cơ vai móng



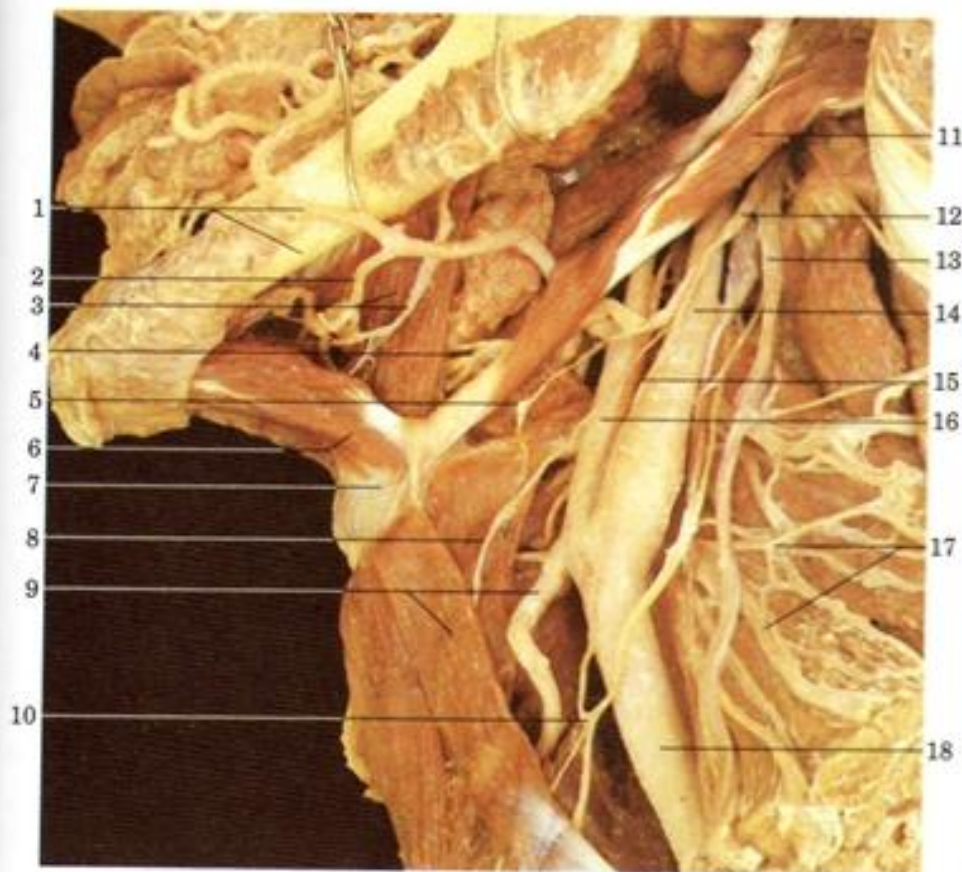
Cổ, phẫu tích nông (nhìn từ phía bên). Cơ ức đòn chũm đã bị cắt và lật để thấy rõ lá trước khí quản của mạc cổ.

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ ức đòn chũm (đã lật lên) và nhánh của thần kinh phụ 2. Động mạch mặt 3. Động mạch cảnh ngoài và động mạch giáp trên 4. Tĩnh mạch cảnh trong 5. Các hạch bạch huyết cổ sâu và tĩnh mạch cảnh ngoài 6. Cơ vai móng và lá trước khí quản của mạc cổ 7. Tĩnh mạch cảnh trước 8. Cơ ngực to | <ul style="list-style-type: none"> 9. Thần kinh tai lớn 10. Thần kinh cằm nhỏ 11. Cơ gối đầu và cơ nâng vai 12. Cơ thang 13. Cơ bậc thang giữa và đám rối cánh tay 14. Các thần kinh trên đòn ngoài (sau) 15. Các thần kinh trên đòn trung gian 16. Xương đòn và các thần kinh trên đòn trong (trước) 17. Cơ ức đòn chũm (đã lật xuống) |
|---|--|



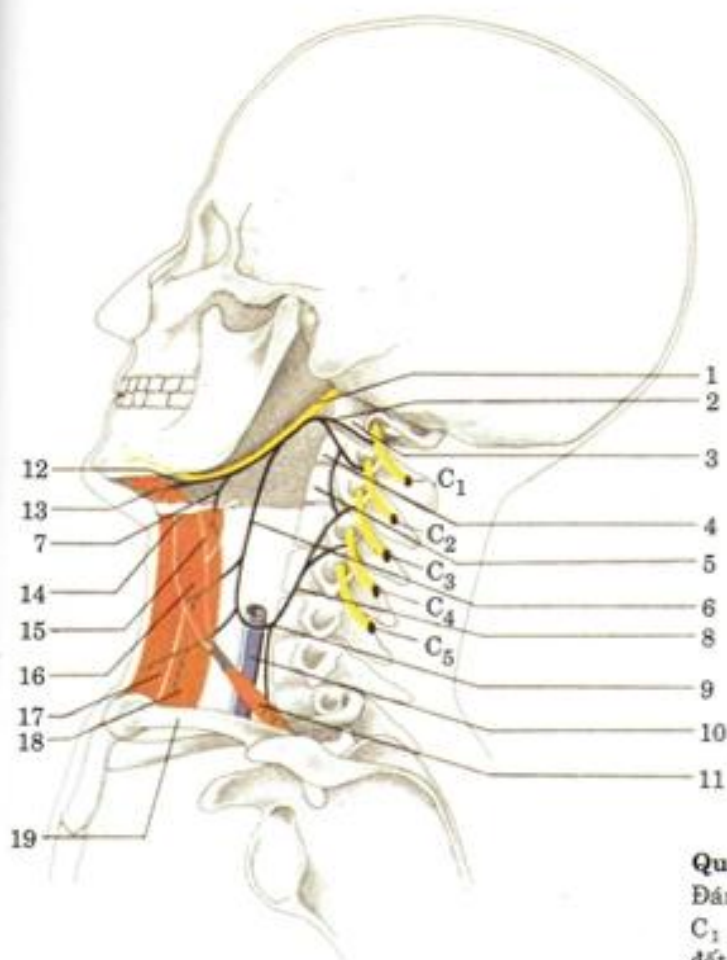
Cổ, phẫu tích sâu (nhìn từ phía bên). Tĩnh mạch cảnh trong đã được lật lên để bộc lộ động mạch cảnh và thần kinh lang thang.

- | | |
|--|---|
| 1. Cơ trâm móng | 13. Bụng sau cơ hai bụng |
| 2. Động mạch mặt và cơ hàm móng | 14. Cơ ức đòn chũm và thần kinh chấm nhỏ |
| 3. Bụng trước cơ hai bụng | 15. Thần kinh phụ |
| 4. Tĩnh mạch cảnh trong , thần kinh hạ thiệt và các hạch bạch huyết cổ nông | 16. Cơ gối đầu |
| 5. Động mạch và tĩnh mạch giáp trên cùng cơ khít hầu dưới | 17. Đám rối cổ |
| 6. Sụn giáp và thần kinh lang thang | 18. Cơ bực thang sau |
| 7. Quai cổ , cơ vai móng và động mạch cảnh chung | 19. Cơ nâng vai |
| 8. Động mạch giáp trên phải | 20. Các thần kinh trên đòn ngoài (sau) |
| 9. Cơ bực thang trước | 21. Thần kinh hoành |
| 10. Cơ ức giáp và động mạch giáp dưới | 22. Thần kinh trên đòn trung gian |
| 11. Các nhánh cơ từ quai cổ tới các cơ dưới móng | 23. Đám rối cánh tay |
| 12. Tĩnh mạch giáp dưới | 24. Các thần kinh trên đòn trong (trước) |
| | 25. Cơ ức đòn chũm |



1. Động mạch mặt và xương hàm dưới
2. Động mạch dưới cằm
3. Cơ và thần kinh hàm móng
4. Thần kinh hạ thiệt (các nhánh lưỡi)
5. Nhánh giáp móng của thần kinh hạ thiệt (TK XII)
6. Bụng trước cơ hai bụng
7. Xương móng
8. Nhánh vai móng của thần kinh hạ thiệt (TK XII)
9. Cơ vai móng và động mạch giáp trên
10. Quai cổ
11. Bụng sau cơ hai bụng
12. Thần kinh hạ thiệt (TK XII)
13. Thần kinh lang thang (TK X)
14. Động mạch cảnh trong
15. Rễ trên của quai cổ
16. Động mạch cảnh ngoài
17. Đám rối cổ
18. Động mạch cảnh chung

Cổ, vùng dưới hàm dưới (nhìn từ phía bên). Thần kinh hạ thiệt (TK XII). Xương hàm dưới được nâng nhẹ.



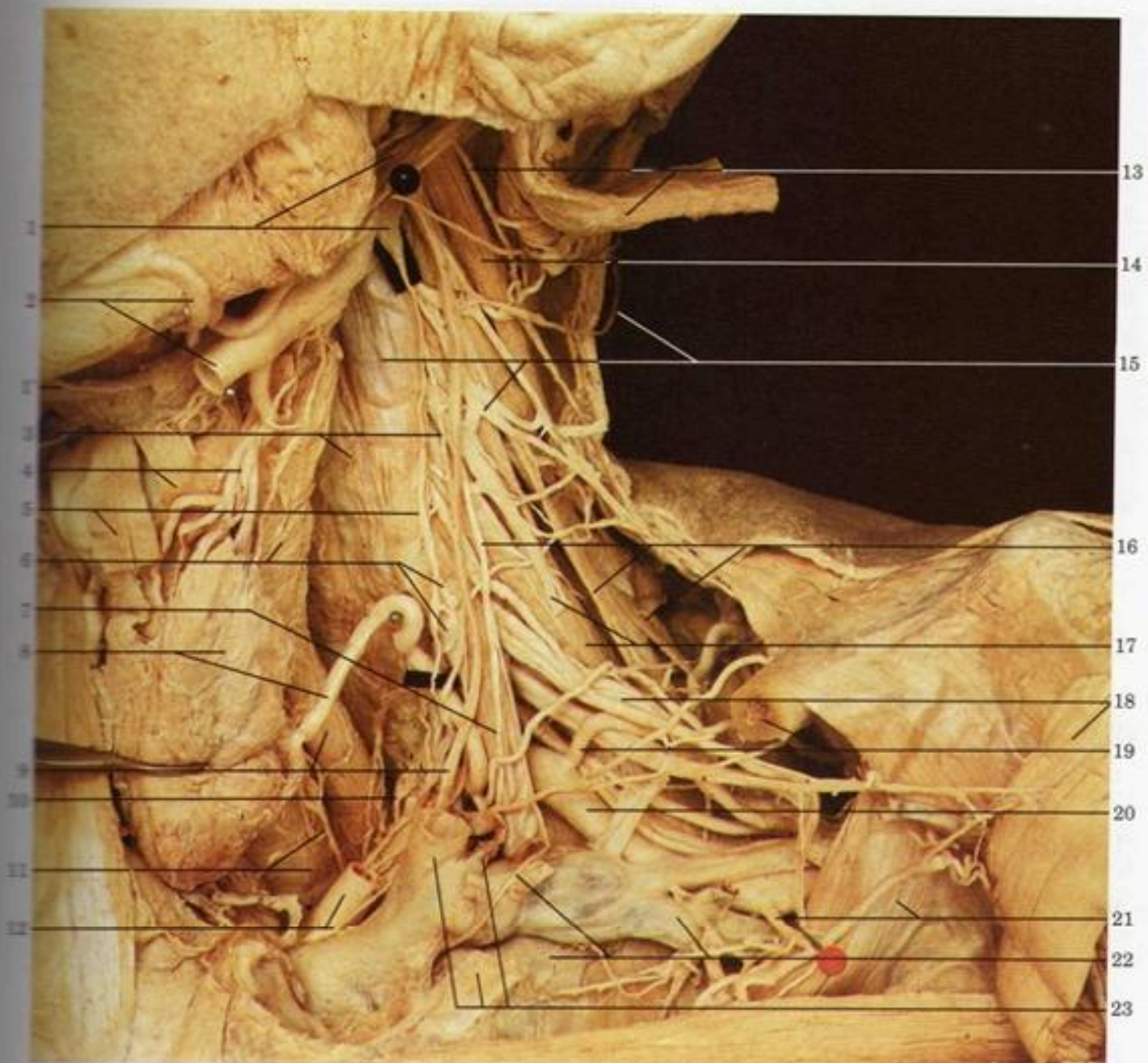
1. Thần kinh hạ thiệt (TK XII)
2. Nhánh nối từ ngành trước của thần kinh sống cổ 1
3. Đốt dọi
4. Đốt trực
5. Đốt sống cổ 3
6. Rễ trên của quai cổ
7. Nhánh giáp móng của thần kinh hạ thiệt
8. Rễ dưới của quai cổ
9. Quai cổ
10. Tĩnh mạch cảnh trong
11. Bụng dưới cơ vai móng
12. Nhánh cằm móng của thần kinh hạ thiệt
13. Cơ cằm móng
14. Xương móng
15. Cơ giáp móng
16. Bụng trên cơ vai móng
17. Cơ ức móng
18. Cơ ức giáp
19. Xương đòn

Quai cổ. Sự phân bố thần kinh cho các cơ dưới móng. Đám rối cổ và nhánh nối của nó với thần kinh hạ thiệt. C₁ - C₄ = các nhánh trước của thần kinh sống cổ của bốn đốt tủy trên cùng.



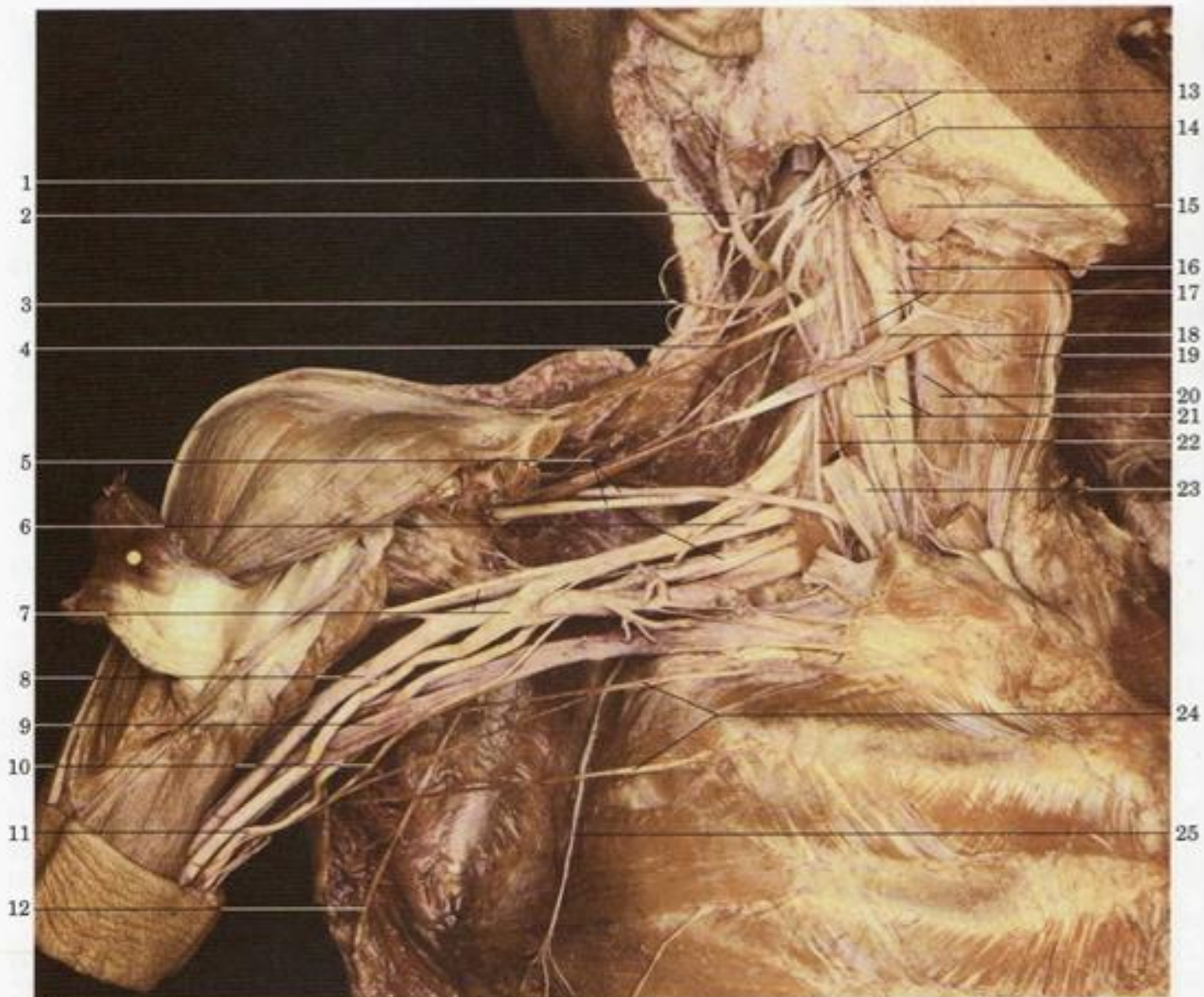
Cổ, phẫu tích sâu (nhìn từ phía bên). Xương đòn đã được cắt đi một phần để thấy rõ khe giữa các cơ bậc thang. Tĩnh mạch cảnh trong đã được bỏ đi.

- | | |
|--|---|
| 1. Cơ cán | 15. Cơ ức đòn chũm (đã lật lên) |
| 2. Cơ hàm móng và động mạch mặt | 16. Bụng sau cơ hai bụng |
| 3. Bụng trước cơ hai bụng | 17. Hạch cổ trên và cơ gối |
| 4. Thần kinh hạ thiệt | 18. Thần kinh chấm nhỏ |
| 5. Cơ ức móng | 19. Động mạch cảnh trong và nhánh thần kinh thiệt hầu tới tiểu thể cảnh |
| 6. Cơ vai móng, động mạch và tĩnh mạch giáp trên | 20. Động mạch cảnh ngoài |
| 7. Cơ ức giáp, sụn giáp và thùy thấp của tuyến giáp | 21. Đám rối cổ và thần kinh phụ |
| 8. Động mạch cảnh chung và thần giao cảm | 22. Rễ dưới của quai cổ |
| 9. Quai cổ | 23. Thần kinh trên đòn |
| 10. Thần kinh hoành , động mạch cổ lên và cơ bậc thang trước | 24. Cơ nâng vai |
| 11. Động mạch giáp dưới, thần kinh lang thang và tĩnh mạch cảnh trong (đã cắt) | 25. Cơ bậc thang giữa và xương đòn |
| 12. Tuyến giáp và đám rối tĩnh mạch giáp dưới đơn | 26. Động mạch cổ ngang, đám rối cánh tay và cơ bậc thang sau |
| 13. Ống ngực và thân dưới đòn trái | 27. Động mạch và tĩnh mạch dưới đòn |
| 14. Cơ dưới đòn (đã lật lên) | 28. Động mạch ngực cùng vai và cơ ngực bé |
| | 29. Cơ ngực to |



Cổ, phẫu tích lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước bên). Tuyến giáp đã được lật lên để thấy rõ thực quản và thần kinh thanh quản quặt ngược.

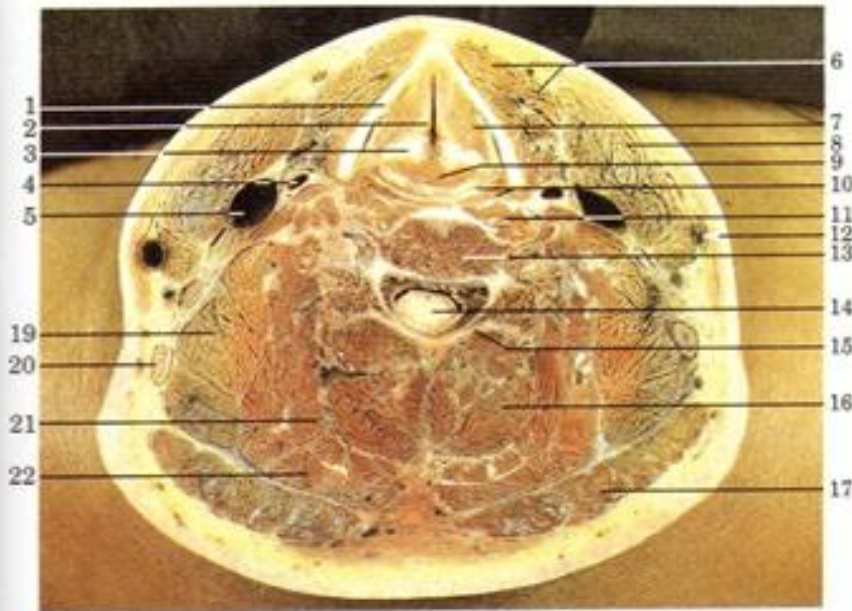
- | | |
|---|---|
| 1. Hạch cổ trên của thân giao cảm và bụng sau cơ hai bụng | 13. Cơ ức đòn chũm và thần kinh phụ |
| 1'. Bụng trước cơ hai bụng | 14. Cơ gối đầu |
| 2. Động mạch mặt và động mạch cánh chung (đã lật ra trước) | 15. Thần kinh chấm nhỏ, cơ dài đầu và đám rối cổ |
| 3. Động mạch cổ lên và cơ dài cổ | 16. Thần kinh hoành, cơ bậc thang sau và cơ nâng vai |
| 4. Cơ vai móng và động mạch giáp trên | 17. Các thần kinh trên đòn và cơ bậc thang giữa |
| 5. Thân giao cảm và cơ ức móng | 18. Đám rối cánh tay và cơ ngực lớn (đầu đòn) |
| 6. Hạch cổ giữa và cơ khít hầu dưới | 19. Động mạch cổ ngang và xương đòn |
| 7. Cơ bậc thang trước và thần kinh hoành | 20. Động mạch dưới đòn |
| 8. Tuyến giáp và động mạch giáp dưới | 21. Động mạch ngực cùng vai và cơ ngực bé |
| 9. Thần kinh lang thang và thực quản | 22. Xương sườn 1, thần kinh hoành phụ và tĩnh mạch dưới đòn |
| 10. Hạch sao (hạch cổ ngực) | 23. Tĩnh mạch cánh trong, ống ngực và cơ dưới đòn |
| 11. Thần kinh thanh quản quặt ngược và khí quản | |
| 12. Động mạch cánh chung và nhánh tim cổ của thần kinh lang thang | |



Cổ và cánh tay, phẫu tích lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước bên). Các đám rối cổ và cánh tay cùng liên quan của chúng với các mạch máu được chỉ rõ. Hãy chú ý đến vị trí và thành phần của tam giác cơ bậc thang. Cơ ức đòn chũm và xương đòn đã được cắt bỏ. Tĩnh mạch cảnh trong đã bị cắt để thấy rõ các rễ của đám rối cổ và cánh tay.

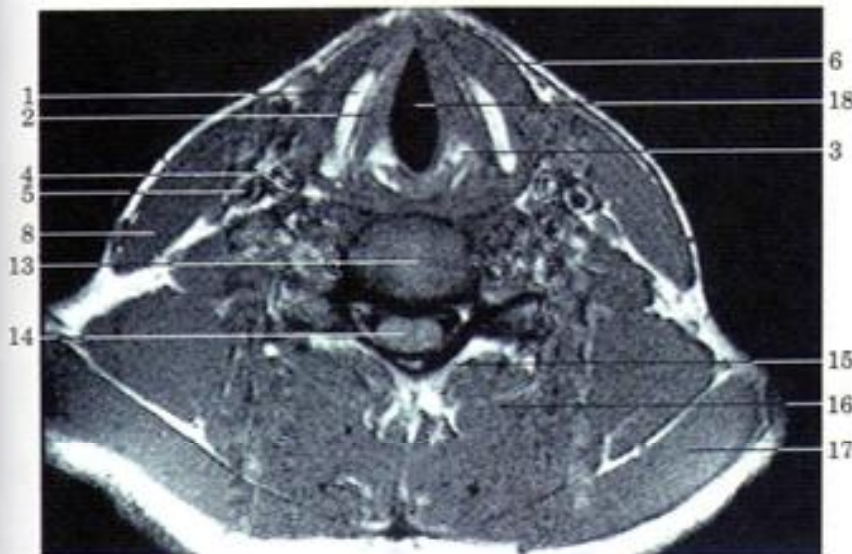
1. Thần kinh chấm nhỏ
2. Thần kinh tai lớn
3. Các nhánh bì của đám rối cổ
4. Thần kinh trên đòn
5. Thần kinh và động mạch trên vai
6. Đám rối cánh tay
7. Thần kinh giữa (với hai rễ) và thần kinh cơ bì
8. Động mạch nách
9. Tĩnh mạch nách
10. Thần kinh bì cánh tay trong
11. Thần kinh trụ
12. Thần kinh ngực lưng
13. Tuyến mang tai và thần kinh mặt (nhánh cổ)

14. Đám rối cổ
15. Tuyến dưới hàm
16. Động mạch giáp trên
17. Động mạch cánh chung chia thành động mạch cánh trong và ngoài, rễ trên của quai cổ
18. Cơ vai móng và nhánh cổ của thần kinh mặt nhập vào thần kinh cổ ngang (C₂, C₃)
19. Cơ ức móng
20. Thần kinh cổ ngang và cơ ức giáp
21. Động mạch cánh chung và thần kinh lang thang
22. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước
23. Tĩnh mạch cảnh trong
24. Các thần kinh gian sườn-cánh tay
25. Thần kinh ngực dài

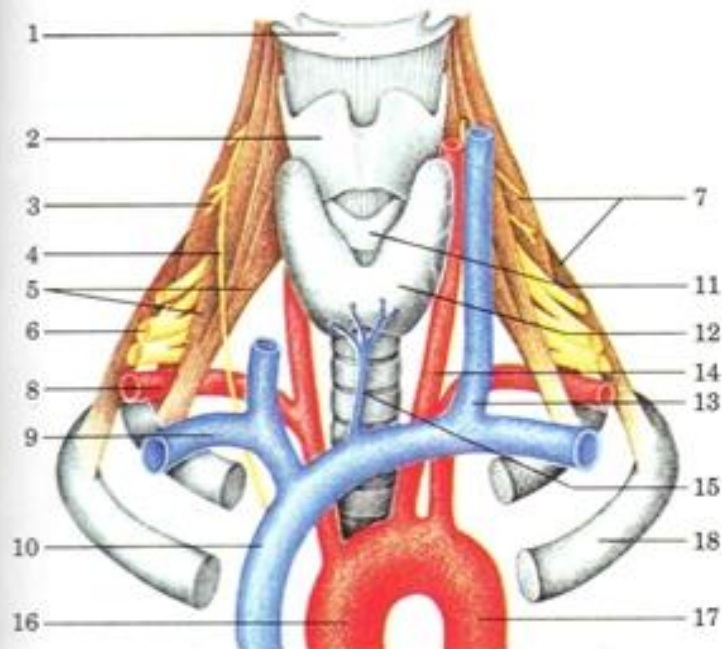


Thiết đồ nằm ngang qua cổ ở ngang mức khe thanh môn (nhìn từ trên xuống).

1. Sụn giáp
2. Nếp thanh âm và thanh môn (khe thanh môn)
3. Sụn phễu
4. Động mạch cảnh chung
5. Tĩnh mạch cảnh trong
6. Các cơ dưới móng
7. Cơ giáp phễu bên
8. Cơ ức đòn chũm
9. Cơ phễu ngang
10. Thanh hầu và cơ khít hầu dưới
11. Cơ dài cổ
12. Tĩnh mạch cảnh ngoài
13. Thân đốt sống cổ 5 (C₅)
14. Tủy gai (tủy sống)
15. Cung đốt sống
16. Các cơ sâu của cổ (cơ bán gai cổ)
17. Cơ thang
18. Khe thanh môn
19. Cơ nâng vai
20. Hạch bạch huyết
21. Cơ bán gai đầu
22. Cơ gối đầu



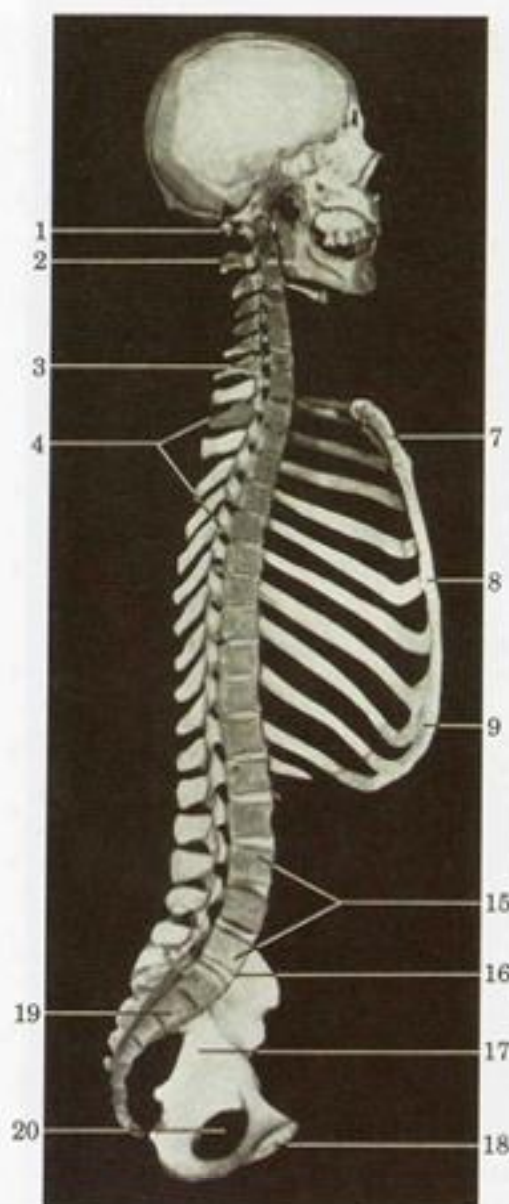
Thiết đồ qua cổ ở mức thanh quản (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân).



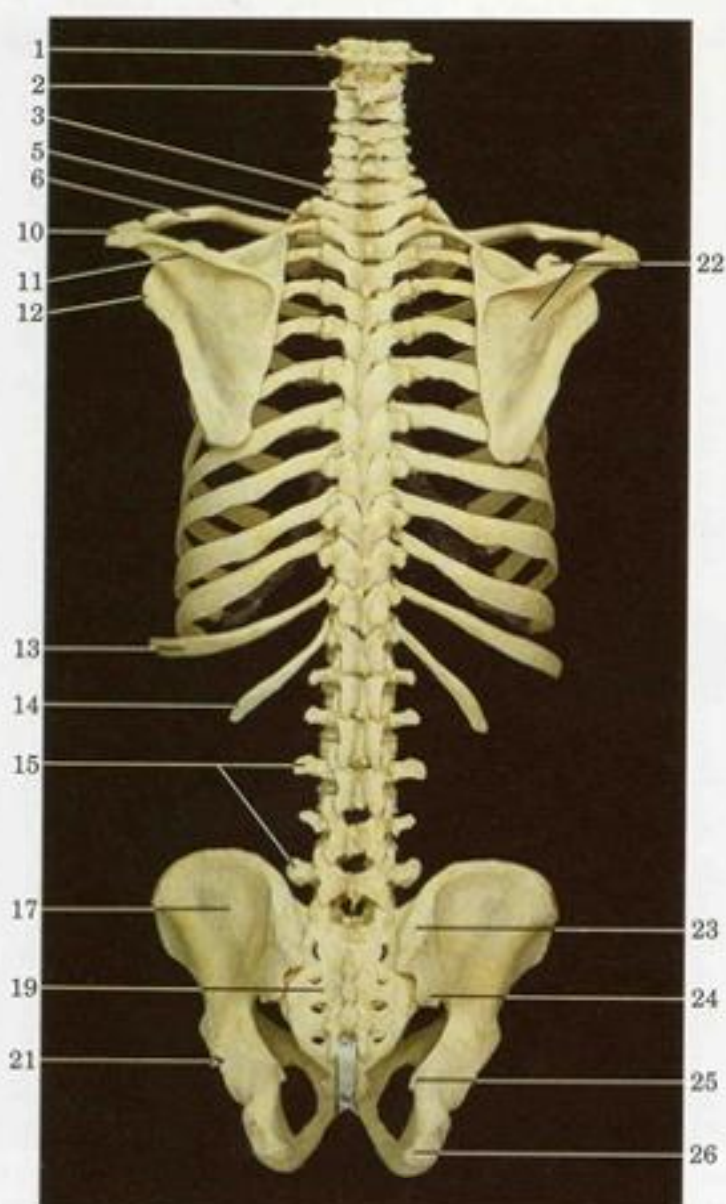
1. Xương móng
2. Sụn giáp
3. Đám rối cổ (C₁-C₄)
4. Thần kinh hoành (C₄)
5. Cơ bậc thang trước
6. Đám rối cánh tay (C₅-T₁)
7. Các cơ bậc thang giữa và sau
8. Động mạch dưới đòn
9. Tĩnh mạch dưới đòn
10. Tĩnh mạch chủ trên
11. Sụn nhẫn
12. Tuyến giáp
13. Tĩnh mạch cảnh trong
14. Động mạch cảnh chung
15. Tĩnh mạch giáp dưới
16. Động mạch chủ lên
17. Động mạch chủ xuống
18. Xương sườn 2

Tam giác cơ bậc thang, sự sắp xếp của các mạch máu và đám rối cánh tay ở phần dưới của cổ (sơ đồ).

IV. Thân



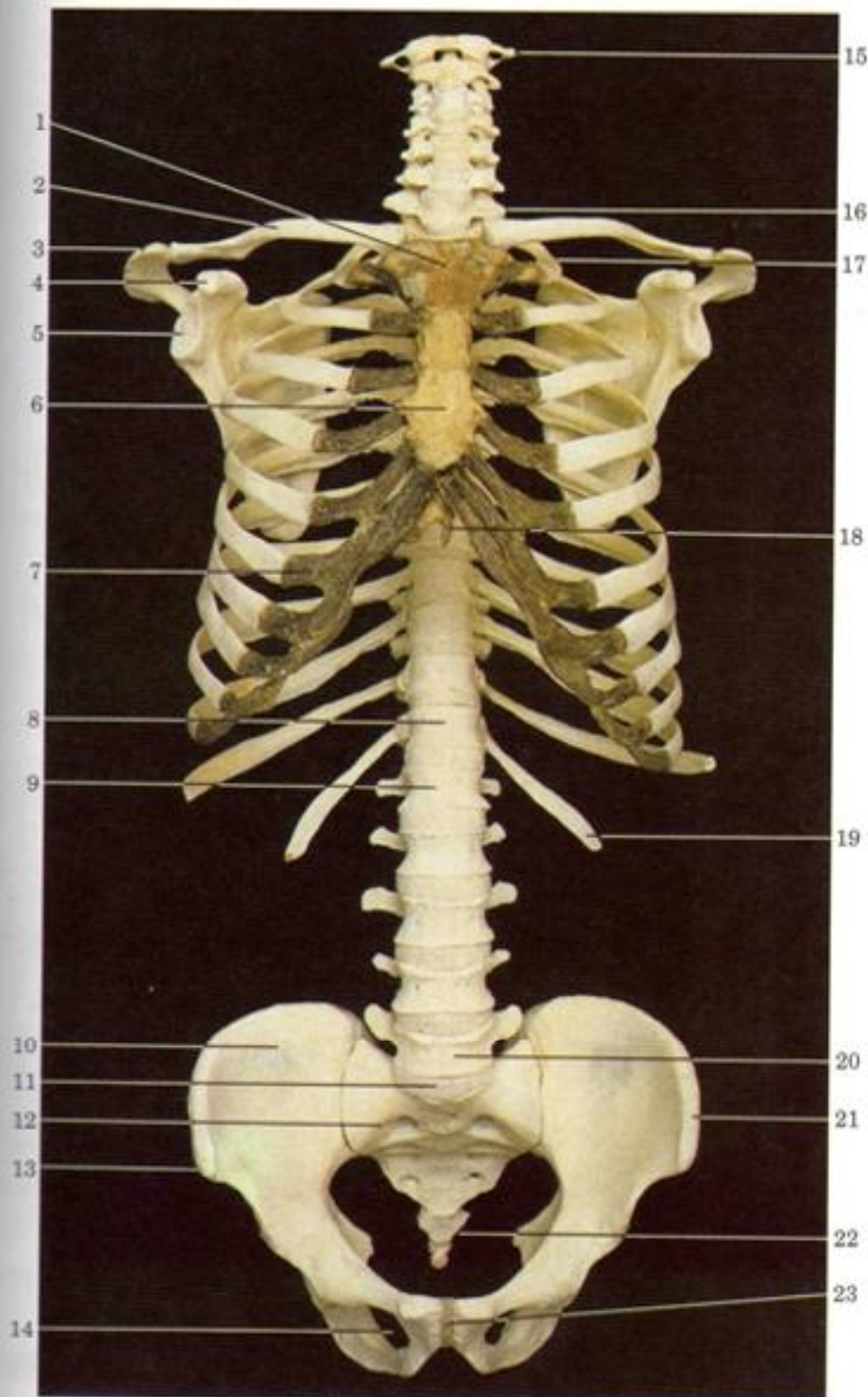
Thiết đồ dọc giữa qua cột sống, đầu và ngực của người trưởng thành.



Các xương của thân, cột sống, chậu hông, lồng ngực và chậu hông (mặt sau)

1. Đốt đội
2. Đốt trục
3. Đốt sống cổ 7 (đốt sống lồi)
4. Ống sống
5. Xương sườn 1
6. Xương đòn
7. Cán xương ức
8. Thân xương ức
9. Cung sườn
10. Mỏm cùng vai
11. Gai vai
12. Ổ chảo (góc ngoài xương vai)
13. Xương sườn 11

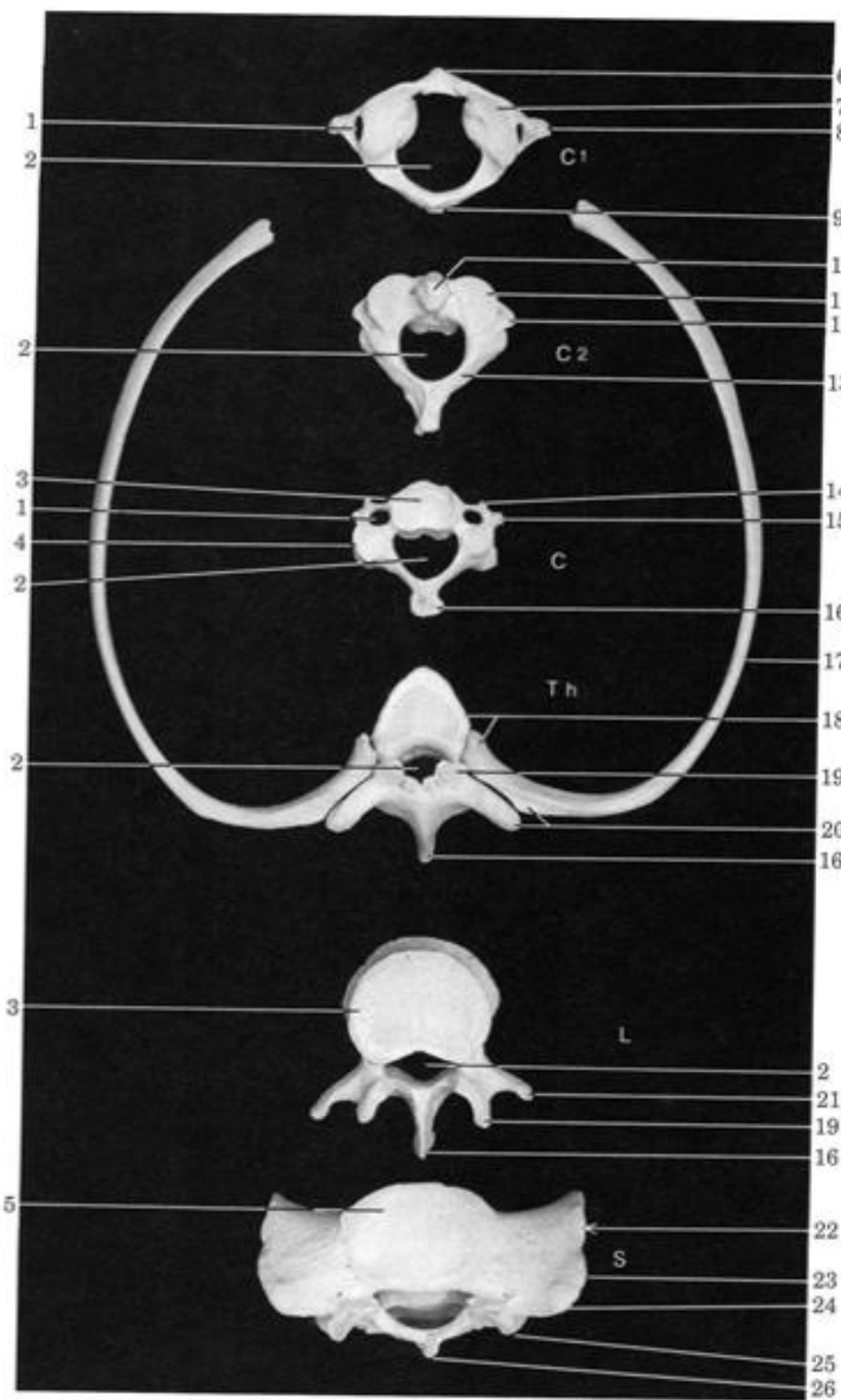
14. Xương sườn 12
15. Các đốt sống thắt lưng
16. Ụ nhô xương cùng
17. Xương chậu
18. Khớp đỉnh mu
19. Xương cùng
20. Lỗ bịt
21. Ổ cối
22. Xương vai với mỏm quạ
23. Gai chậu sau trên
24. Gai chậu sau dưới
25. Gai ngồi
26. Củ ngồi



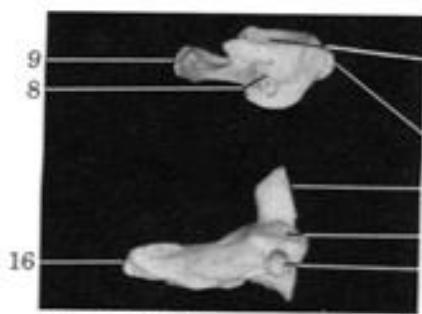
1. Cán xương ức
2. Xương đòn
3. Mỏm cùng vai
4. Mỏm quạ
5. Ó chèo
6. Thân xương ức
7. Sụn sườn
8. Thân đốt sống ngực 12
9. Thân đốt sống thắt lưng 1
10. Xương chậu
11. Ụ nhỏ xương cùng
12. Xương cùng
13. Gai chậu trước trên
14. Lỗ bịt
15. Đốt đội
16. Đốt sống cổ 7
17. Xương sườn 1
18. Mỏm mũi kiếm
19. Xương sườn 12
20. Thân đốt sống thắt lưng 5
21. Mào chậu
22. Xương cụt
23. Khớp dính mu

Các xương của thân, cột sống, chậu hông, lồng ngực và đai vai (mặt trước).

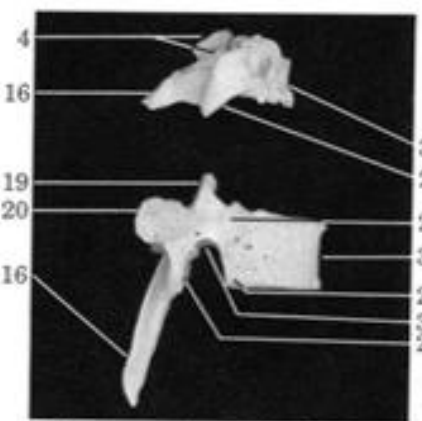
Thân được chia thành các phân đoạn và điều này dễ thấy nhất ở vùng ngực, nơi mà mỗi phân đoạn bao gồm một cặp xương sườn được liên kết ở mặt trước bởi xương ức và phía sau bởi một đốt sống ngực. Ở phần thắt lưng của cột sống, dấu tích còn lại duy nhất của các xương sườn là những mỏm ngang đốt sống và ở đốt sống cổ cũng vậy. Mỗi phân đoạn cũng bao gồm các cơ (chẳng hạn như các cơ gian sườn), các thần kinh và các mạch máu. Tuy vậy, ở vùng cổ và thắt lưng các phân đoạn cơ hòa lẫn với nhau tạo nên những phiến cơ rộng, ví dụ như các cơ chéo bụng, trong khi mạch máu và thần kinh vẫn giữ tính chất phân đoạn.



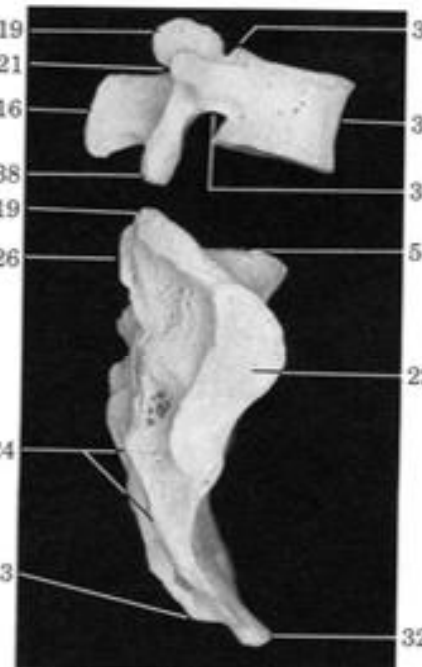
Các đốt sống đại diện cho mỗi vùng của cột sống (mặt trên). Từ trên xuống: đốt đội (C_1), đốt trục (C_2), đốt sống cổ (C), đốt sống ngực (Th), đốt sống thắt lưng (L) và xương cụt (S).



Đốt đội và đốt trục.

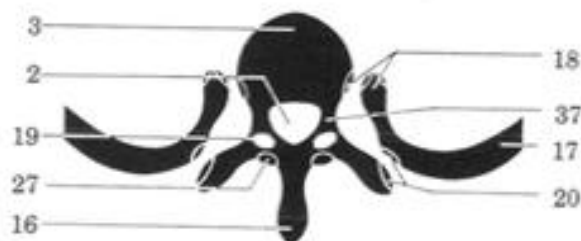


Đốt sống cổ và đốt sống ngực điển hình.

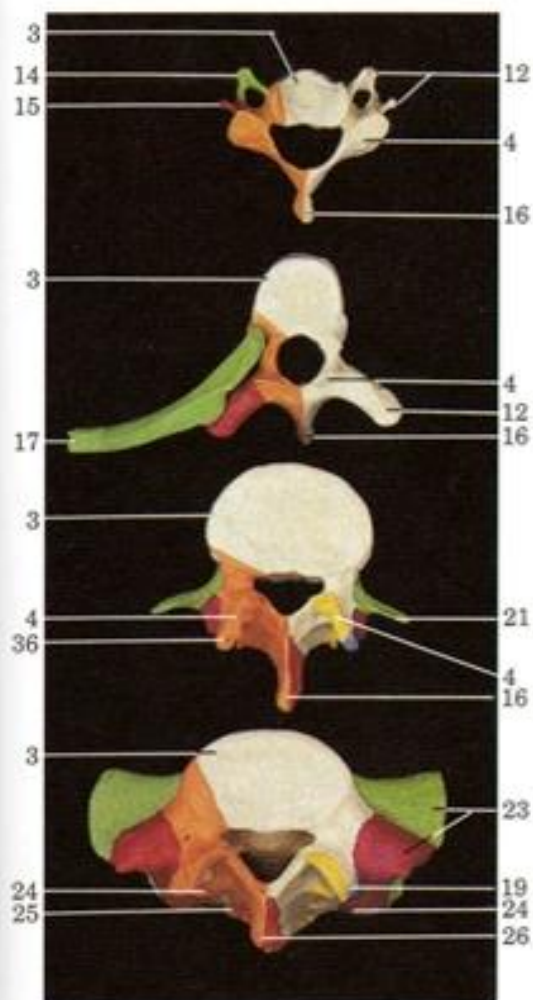


Đốt sống thắt lưng điển hình và xương cụt.

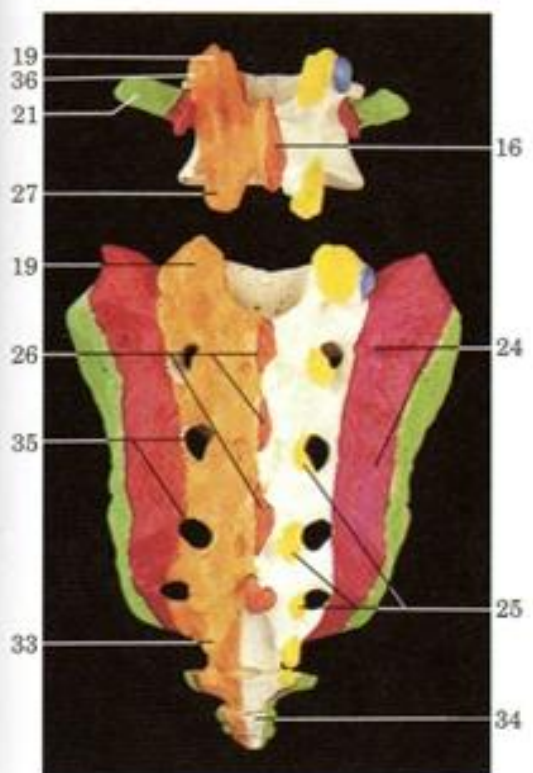
Các đốt sống đại diện cho mỗi vùng của cột sống (nhìn từ bên, mặt trước ở bên phải).



Sự sắp xếp chung của các xương sườn và các đốt sống (sơ đồ).



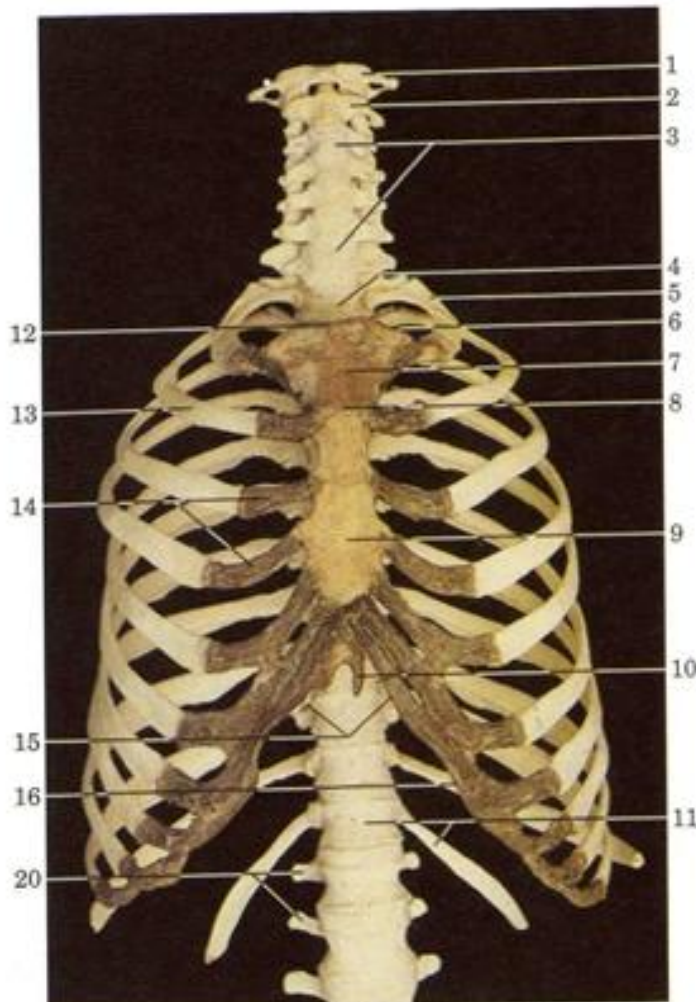
Những đặc điểm chung của các đốt sống. Các đốt sống cổ, ngực, thắt lưng điển hình và xương cùng.



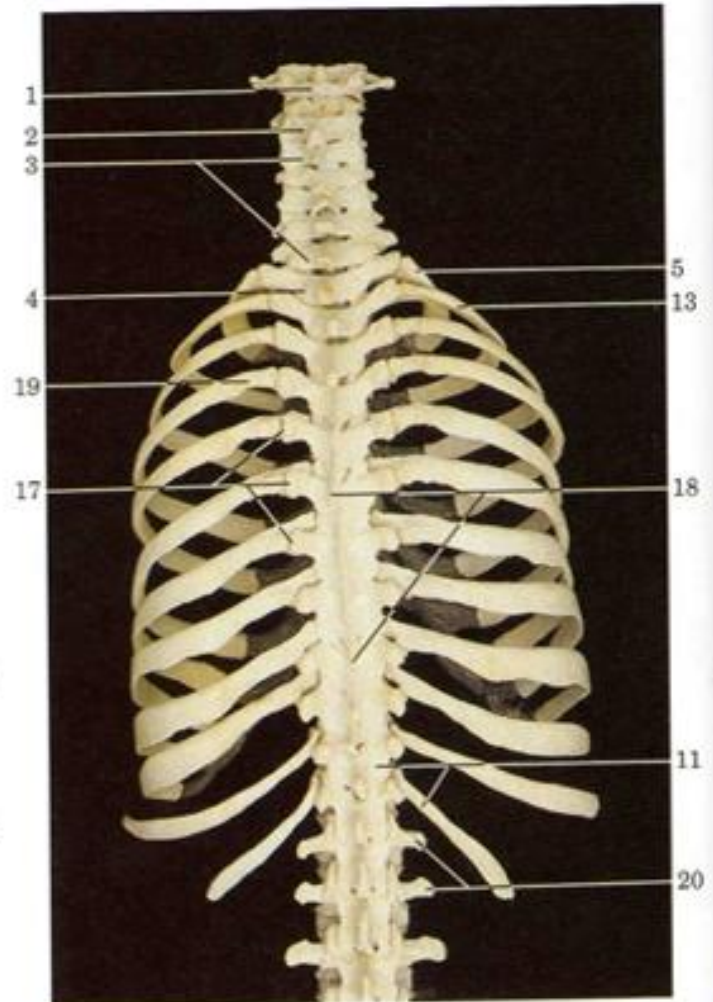
Những đặc điểm chung của các đốt sống thắt lưng và xương cùng (mặt sau)

1. Lỗ mỏm ngang
2. Lỗ đốt sống
3. Thân đốt sống
4. Mặt khớp trên
5. Nền xương cùng
6. Củ trước đốt đội
7. Mặt khớp trên của đốt đội
8. Mỏm ngang
9. Củ sau đốt sống đội
10. Ràng đốt sống trực
11. Mặt khớp trên
12. Mỏm ngang
13. Cung đốt sống
14. Củ trước của mỏm ngang
15. Củ sau của mỏm ngang
16. Mỏm gai
17. Thân xương sườn
18. Thân đốt sống và chỏm xương sườn tiếp khớp với nhau (khớp sườn - đốt sống)
19. Mỏm khớp trên
20. Mỏm ngang và củ sườn tiếp khớp với nhau (khớp sườn - mỏm ngang)
21. Mỏm ngang
22. Diện nhĩ (diện loa tai)
23. Phần bên xương cùng
24. Mào cùng bên
25. Mào cùng trung gian
26. Mào cùng giữa
27. Mặt khớp dưới
28. Nửa mặt khớp trên để tiếp khớp với chỏm sườn
29. Nửa mặt khớp dưới để tiếp khớp với chỏm sườn
30. Khuyết sống dưới
31. Khuyết sống trên
32. Đỉnh xương cùng
33. Sừng xương cùng
34. Xương cụt
35. Các lỗ cùng sau
36. Mỏm vú (mỏm núm vú)
37. Cuống
38. Mỏm khớp dưới

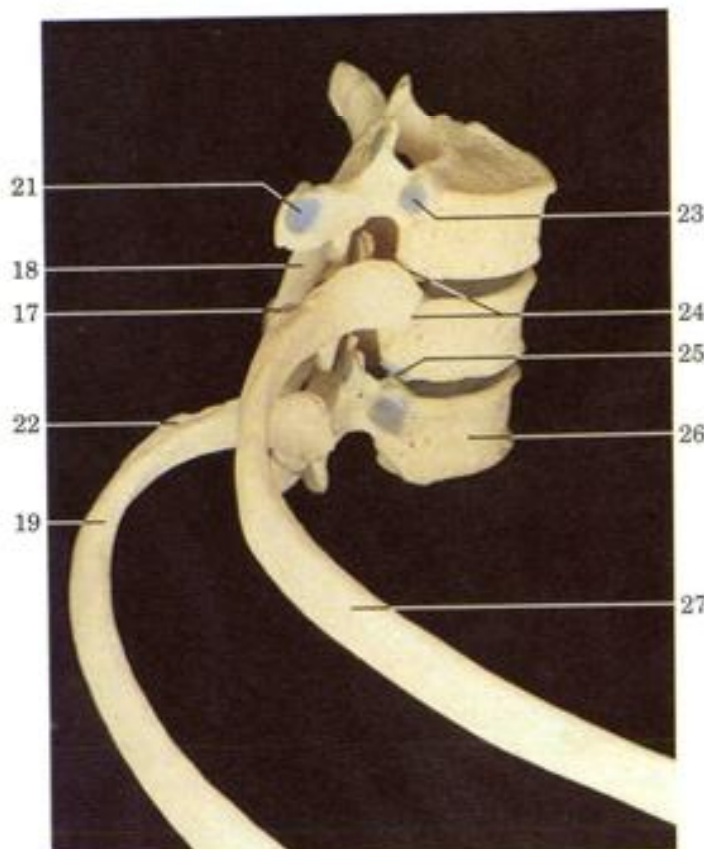
Màu xanh = Các xương sườn hoặc các mỏm đồng dạng
 Màu đỏ = Các mỏm cho cơ bám (mỏm ngang và mỏm gai)
 Màu da cam = Các mảnh đốt sống và các mỏm khớp
 Màu vàng = Các mặt khớp



Các xương của ngực (nhìn từ phía trước).

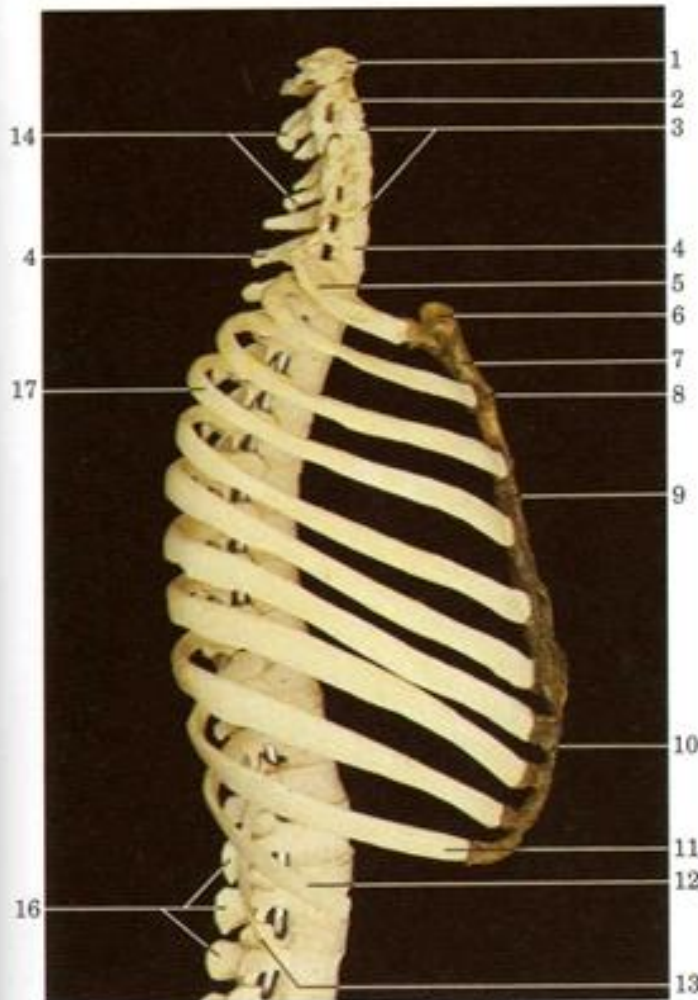


Các xương của ngực (nhìn từ phía sau).



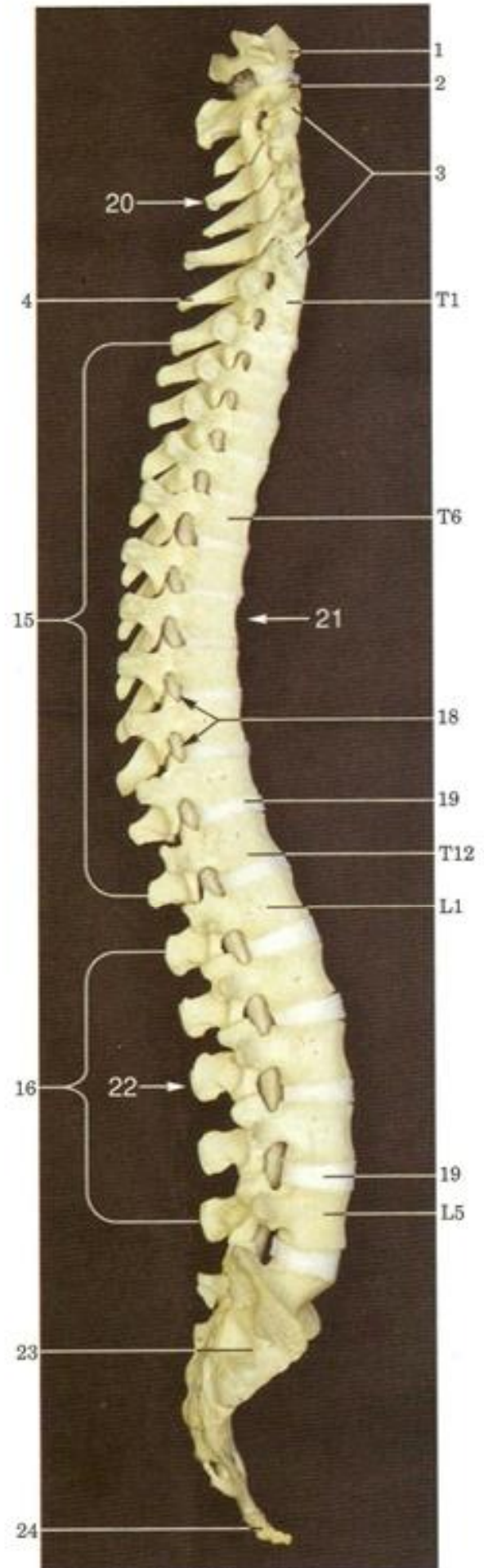
Khớp sườn - đốt sống (nhìn từ bên phải).

1. Đốt sống đội
2. Đốt sống trực
3. Các đốt sống cổ
4. Đốt sống ngực 1
5. Xương sườn 1
6. Mặt khớp với xương đòn và khuyết đòn
7. Cán ực
8. Góc ực
9. Thân ực
10. Mỏm mũi kiếm
11. Đốt sống ngực và xương sườn 12
12. Khuyết tình mạch cánh
13. Xương sườn 2
14. Các sụn sườn
15. Góc dưới ực
16. Cung sườn
17. Các khớp sườn - mỏm ngang giữa mỏm ngang của các đốt sống ngực và các củ sườn
18. Các mỏm gai
19. Góc sườn
20. Các mỏm ngang của các đốt sống thắt lưng
21. Mặt khớp với xương sườn
22. Củ sườn
23. Mặt khớp trên để tiếp khớp với chỏm xương sườn
24. Khớp của chỏm sườn với hai đốt sống
25. Mặt khớp dưới tiếp khớp với chỏm sườn
26. Thân của đốt sống ngực
27. Thân xương sườn

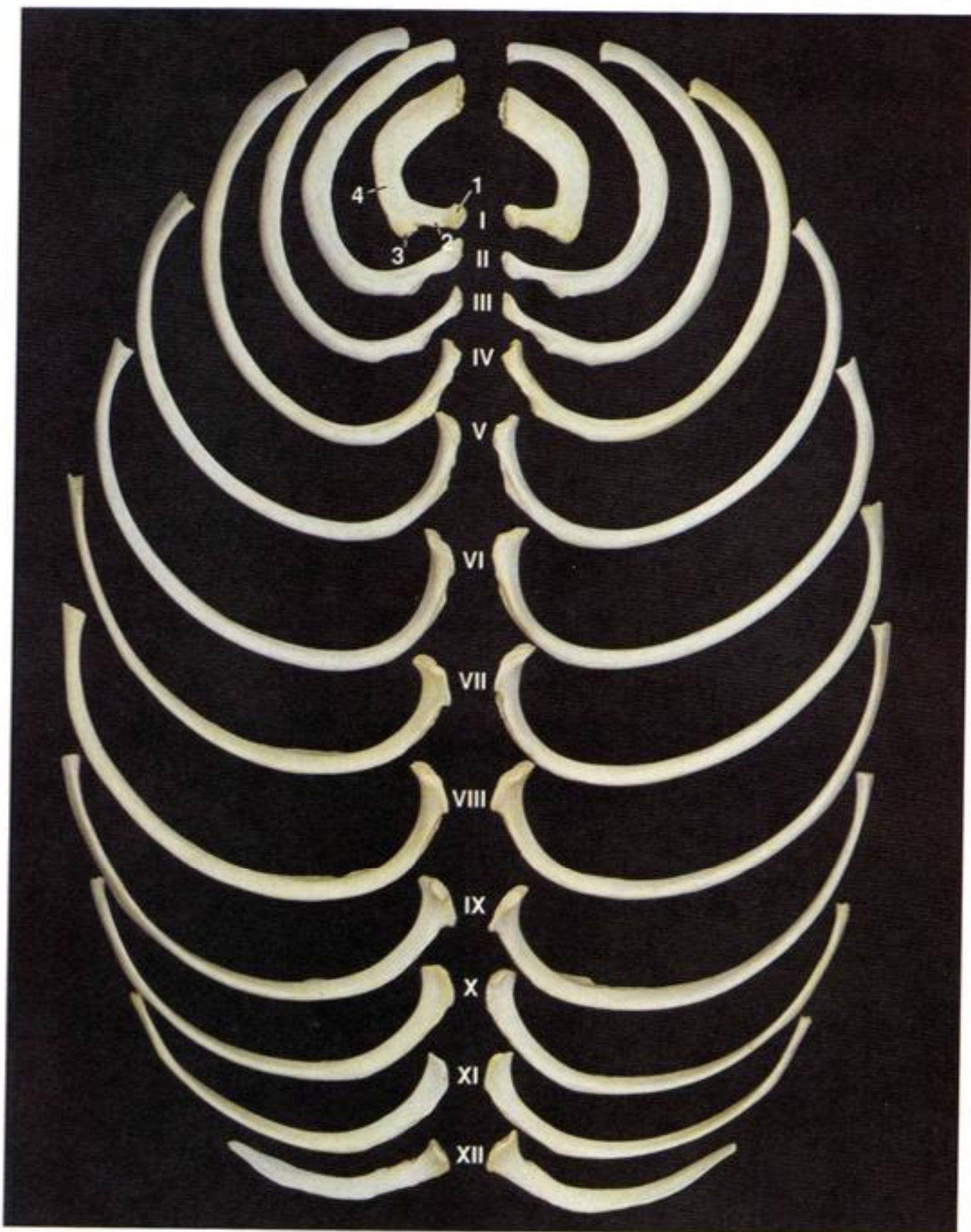


Các xương của ngực (nhìn từ bên phải).

1. Đốt (sống) đội
2. Đốt (sống) trực
3. Các đốt sống cổ
4. Đốt sống cổ 7 (đốt sống lồi)
5. Xương sườn 1
6. Mặt khớp với xương đòn
7. Cán ức
8. Góc ức
9. Thân ức
10. Cung sườn
11. Xương sườn 10
12. Xương sườn 11
13. Xương sườn 12
14. Mỏm gai các đốt sống cổ
15. Mỏm gai các đốt sống ngực
16. Mỏm gai các đốt sống thắt lưng
17. Góc sườn
18. Các lỗ gian đốt sống
19. Các đĩa gian đốt sống
20. Đường cong cổ
21. Đường cong ngực
22. Đường cong thắt lưng
23. Xương cùng
24. Xương cụt

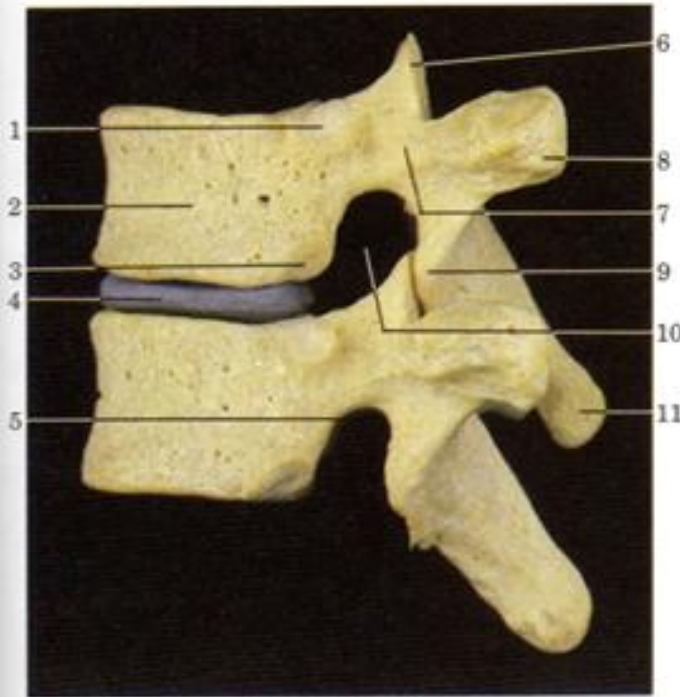


Cột sống (nhìn từ bên phải).



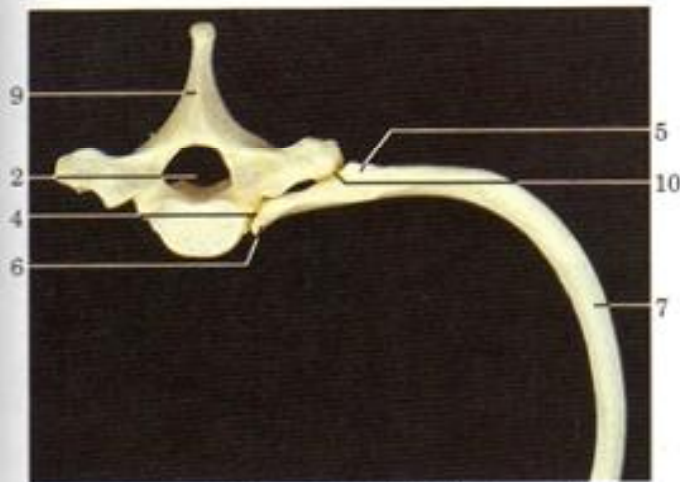
Các xương sườn tháo rời. Mười hai xương sườn được sắp xếp theo hướng từ trên xuống dưới, xương sườn 1 ở trên cùng. I-XII = các đôi xương sườn; 1 = chỏm sườn; 2 = cổ sườn; 3 = củ sườn; 4 = thân sườn.

Một chỏm sườn điển hình tiếp khớp với thân của các đốt sống kề nhau và đĩa gian đốt sống xen giữa. Bảy xương sườn đầu tiên tiếp nối trực tiếp với xương ức qua các sụn sườn (các xương sườn thật), trong khi các xương sườn còn lại chỉ tiếp nối gián tiếp với xương ức (các xương sườn giả, các xương sườn VIII đến X) hoặc tận cùng bằng một đầu tự do ở thành bên của thân (các xương sườn cụt, xương sườn XI và XII).



Hai đốt sống ngực (mặt bên trái).

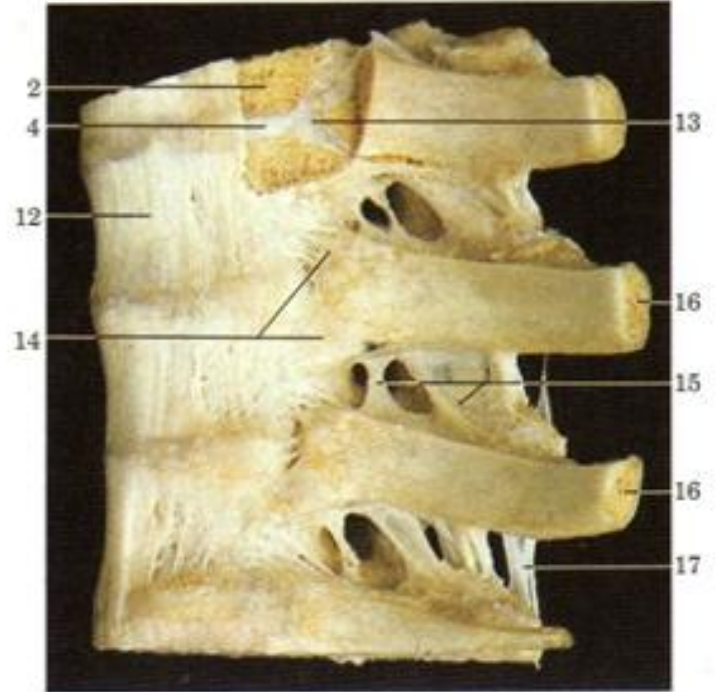
1. Nửa mặt khớp trên để tiếp khớp với chỏm sườn
2. Thân đốt sống
3. Nửa mặt khớp dưới để tiếp khớp với chỏm sườn
4. Đĩa gian đốt sống
5. Khuyết sống dưới



Vị trí của các khớp sườn - đốt sống (mặt trên).

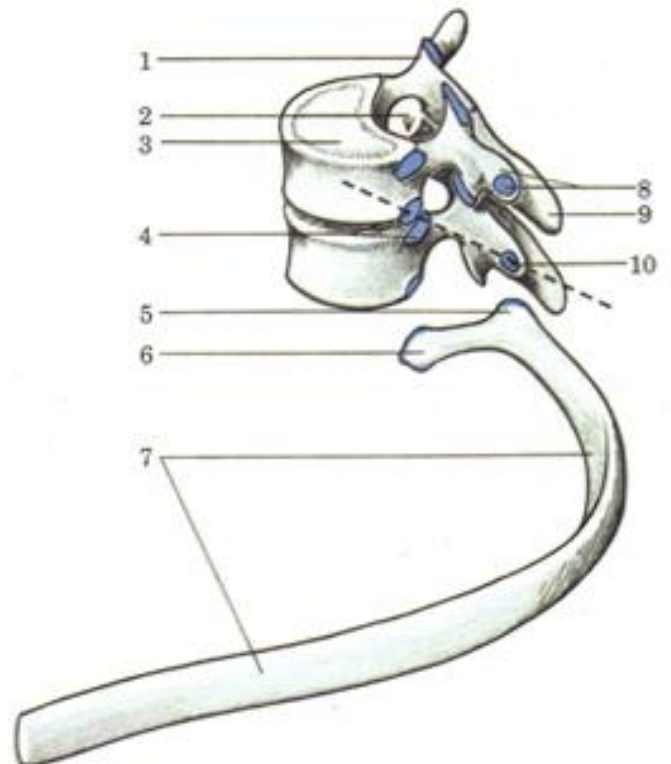
Các khớp sườn đốt sống. Hai đốt sống ngực cùng với một xương sườn tiếp khớp (đã tách rời). Đường nét đứt chỉ trục của chuyển động. Màu xanh = các mặt khớp (sơ đồ).

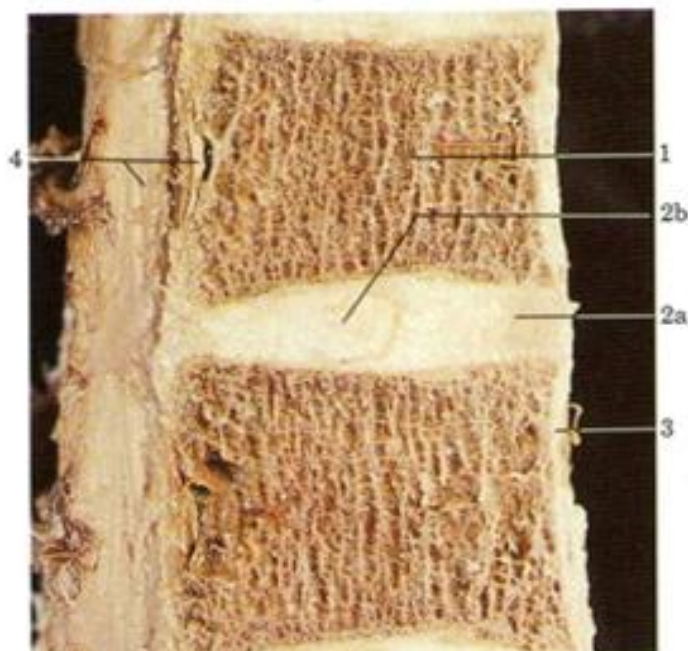
1. Mỏm khớp trên
2. Ống sống
3. Thân đốt sống ngực
4. Khớp sườn đốt sống (các mặt khớp)
5. Cù sườn
6. Chỏm sườn
7. Thân xương sườn
8. Mỏm ngang cùng với mặt khớp
9. Mỏm gai
10. Khớp sườn-mỏm ngang (các mặt khớp)



Dây chằng của các đốt sống ngực và của các khớp sườn - đốt sống (mặt trước bên, bên trái). Ở khớp trên cùng, hầu hết dây chằng chỏm sườn hình nan hoa và phần trước của chỏm sườn đã bị cắt bỏ để bộc lộ hai ổ khớp và dây chằng nội khớp xen giữa.

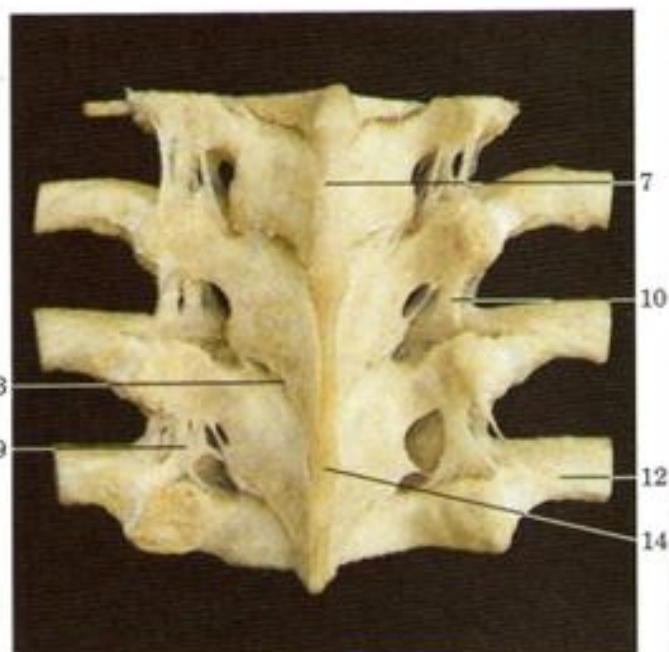
- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 6. Mặt và mỏm khớp trên | 13. Dây chằng nội khớp |
| 7. Cứng đốt sống | 14. Dây chằng (chỏm sườn) nan hoa |
| 8. Mỏm ngang và mặt khớp với củ sườn | 15. Dây chằng sườn-mỏm ngang trên |
| 9. Mỏm khớp dưới | 16. Thân xương sườn |
| 10. Lỗ gian đốt sống | 17. Dây chằng gian mỏm ngang |
| 11. Mỏm gai | |
| 12. Dây chằng dọc trước | |





Cắt đứng dọc qua giữa thân của đốt sống để thấy được các đĩa gian đốt sống, mỗi đĩa gian đốt sống bao gồm phần lá ngoài và phần nhân ở trong.

1. Thân đốt sống
2. Đĩa gian đốt sống
 - a. Phần ngoài (các sợi vòng)
 - b. Nhân bên trong (phần tủy)
3. Dây chằng dọc trước
4. Dây chằng dọc sau và màng tủy cứng
5. Mõm ngang của các đốt sống thắt lưng
6. Xương cùng
7. Dây chằng trên gai

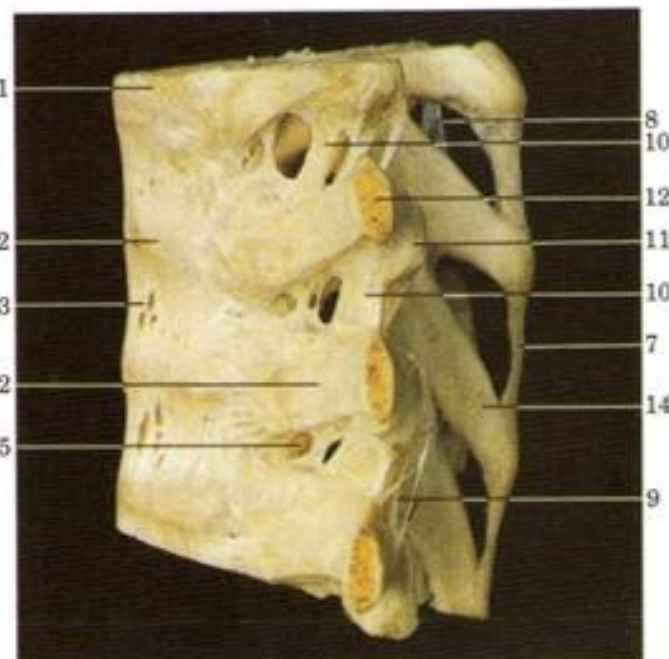


Các dây chằng của cột sống (mặt sau).

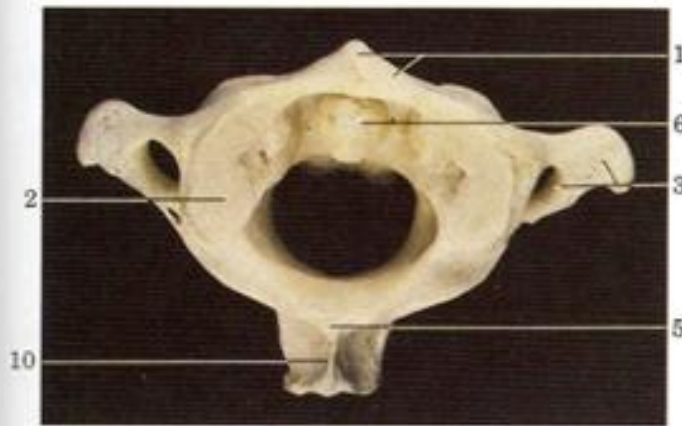
8. Dây chằng gian gai
9. Dây chằng gian ngang
10. Dây chằng sườn - mỏm ngang trên
11. Mỏm ngang của các đốt sống ngực
12. Xương sườn
13. Dây chằng vàng
14. Mỏm gai
15. Lỗ gian đốt sống



Hai đốt sống thắt lưng cuối và xương cùng với các đĩa gian đốt sống (mặt trước). Dây chằng dọc trước đã bị cắt bỏ.

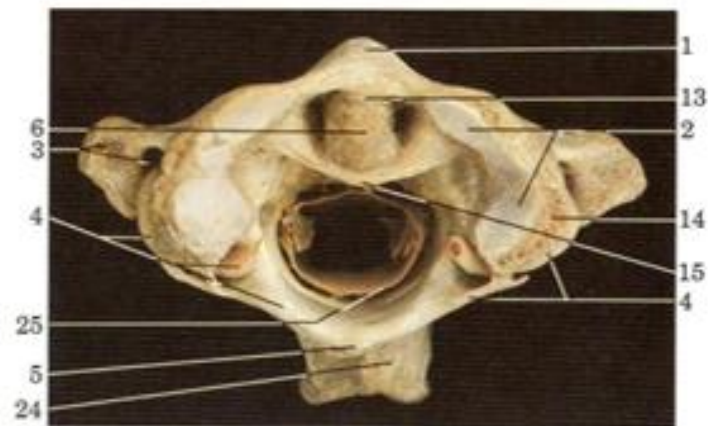


Các dây chằng của cột sống, phần ngực (nhìn từ phía bên trái).



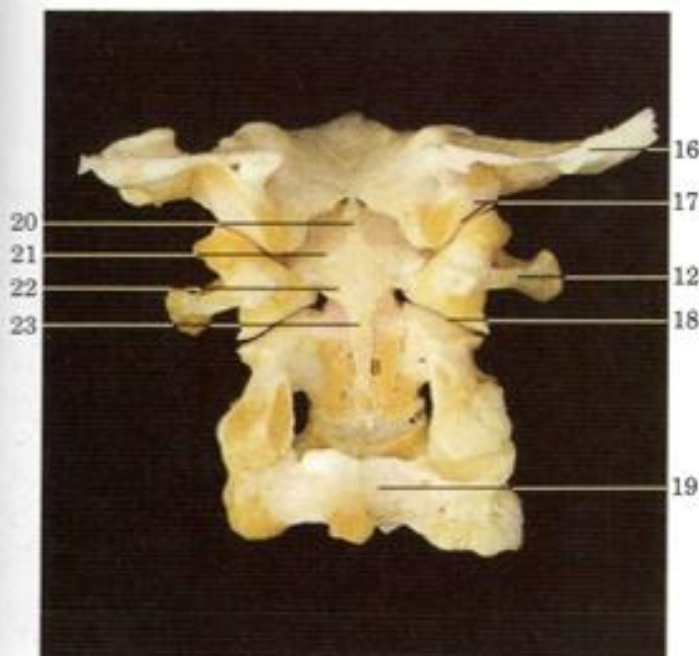
Đốt sống đội và đốt sống trục (nhìn từ trên).

1. Cung trước của **đốt đội** cùng với củ trước
2. Mặt khớp trên của **đốt sống đội**
3. **Lỗ mỏm ngang** và **mỏm ngang**
4. Cung sau của **đốt sống đội** và động mạch **đốt sống**
5. Củ sau của **đốt đội**
6. **Răng của đốt trục**
7. Mặt khớp trên của **đốt trục**
8. Thân **đốt trục**
9. Cốt sống và mảnh của **đốt trục**
10. **Mỏm gai**
11. **Mỏm khớp dưới**
12. **Mỏm ngang và lỗ ngang**

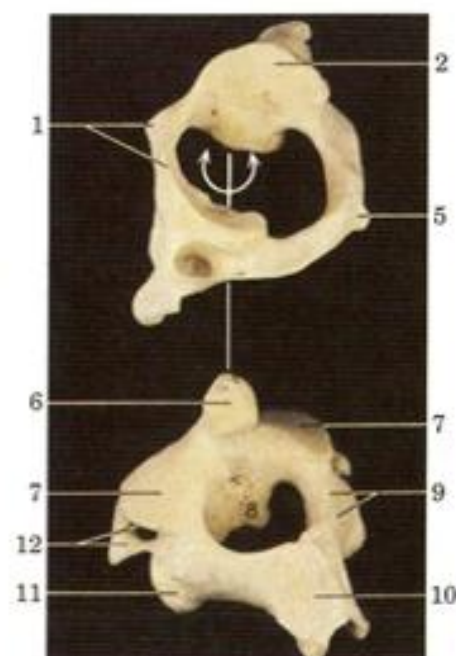


Khớp đội trục giữa và dây chằng ngang của đốt đội (nhìn từ trên). Răng của đốt trục bị cắt một phần.

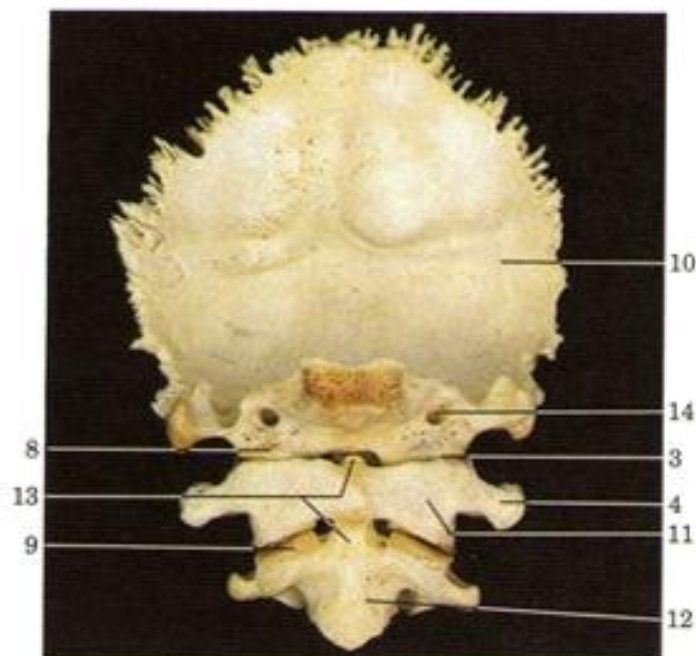
13. **Khớp đội trục giữa** (phần trước)
14. Bao khớp của **khớp đội chấm**
15. **Dây chằng ngang** của **đốt đội**
16. **Xương chấm**
17. **Khớp đội chấm**
18. **Khớp đội trục bên**
19. **Đốt sống cổ 3**
20. **Dải dọc trên** của **dây chằng chữ thập**
21. **Các dây chằng cánh**
22. **Dây chằng ngang** của **đốt đội**
23. **Dải dọc dưới** của **dây chằng chữ thập**
24. **Mỏm gai** của **đốt trục**
25. **Màng tủy cứng**



Khớp đội chấm và khớp đội trục (mặt sau). Phần sau xương chấm, cung sau đốt sống đội và đốt sống trục đã bị cắt bỏ để thấy được dây chằng chữ thập.



Đốt đội và đốt trục. Nhìn chếch từ phía sau bên trái cho thấy sự tiếp khớp của răng đốt sống trục với đốt sống đội (mũi tên).



Xương chẩm, đốt đội và đốt trực (mặt trước).



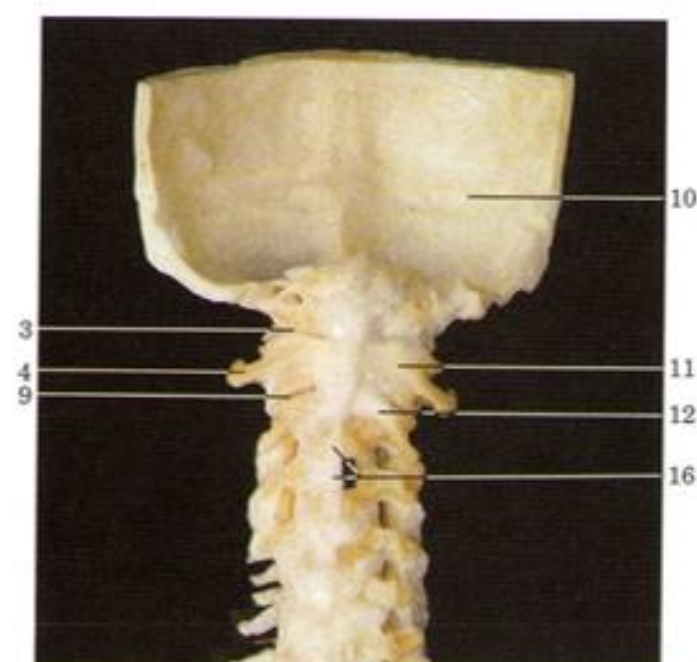
Xương chẩm, đốt đội và đốt trực (mặt bên trái).

1. Ụ chẩm ngoài
2. Lỗ lớn
3. Khớp đội - chẩm
4. Mòm ngang đốt đội
5. Màng mái
6. Dây chằng dọc sau
7. Mòm gai đốt sống cổ 3
8. Lõi cầu xương chẩm

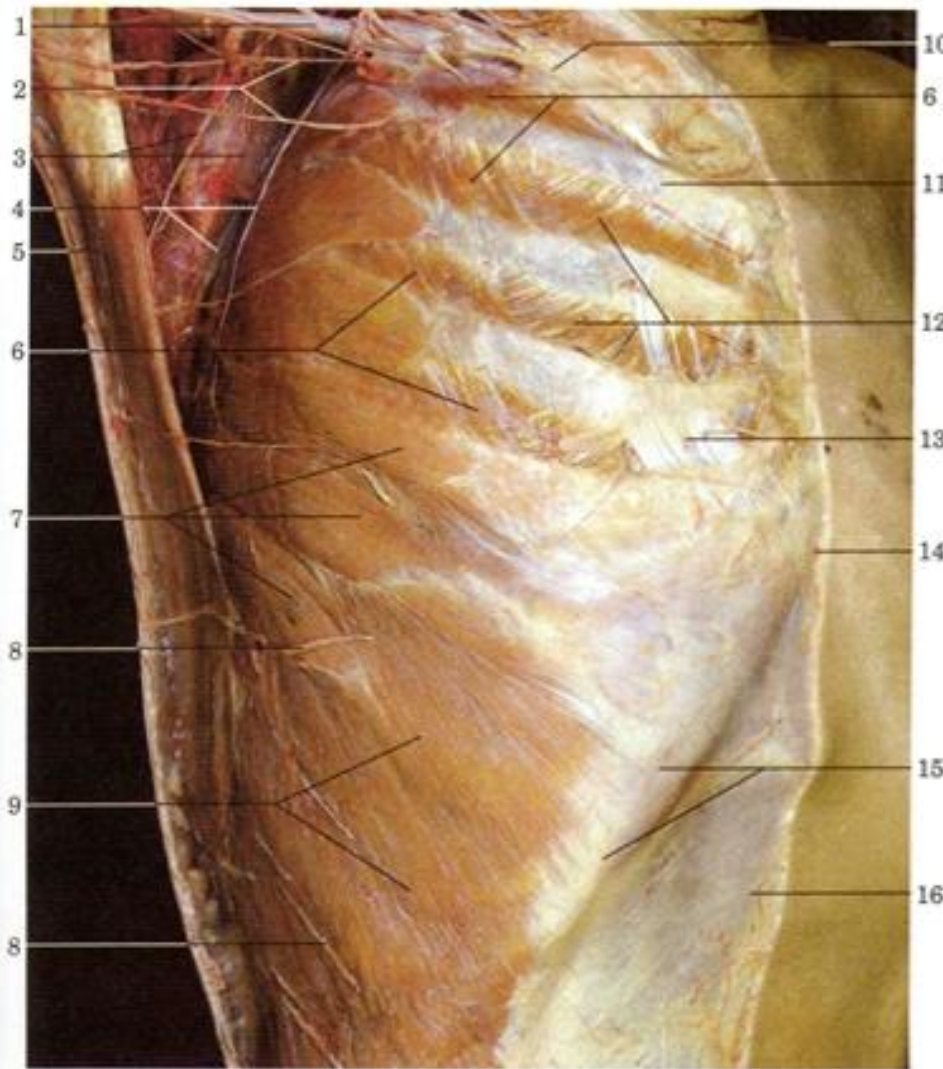
9. Khớp đội - trực bên
10. Xương chẩm
11. Đốt đội
12. Đốt trực
13. Răng đốt trực
14. Ống thần kinh hạ thiệt
15. Mòm gai đốt trực
16. Dây chằng dọc trước



Cột sống cổ và xương sọ cùng các dây chằng (mặt sau). Cung sau của đốt đội và đốt trực đã được cắt bỏ đi để nhìn thấy màng mái.



Cột sống cổ và xương sọ cùng các dây chằng (mặt trước). Phần trước của xương chẩm đã bị cắt bỏ.

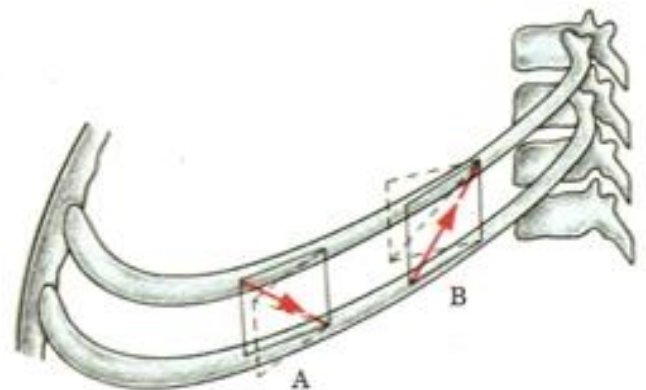


1. Tĩnh mạch nách
2. Các thần kinh gian sườn cánh tay
3. Cơ dưới vai và thần kinh ngực lưng
4. Thần kinh ngực dài, động mạch và tĩnh mạch ngực ngoài
5. Cơ lưng rộng
6. Các cơ gian sườn ngoài
7. Cơ răng trước
8. Những nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn
9. Cơ chéo bụng ngoài
10. Xương đòn (đã bị cắt)
11. Xương sườn 2 (chỗ nối sườn - sụn sườn)
12. Các cơ gian sườn trong
13. Màng gian sườn ngoài
14. Vị trí của mồm mũi kiếm
15. Cung hay bờ sườn
16. Lá trước của bao cơ thẳng bụng

Các cơ của ngực, lớp nông (mặt bên). Chỉ trên được nâng lên. Các cơ ngực lớn và cơ ngực bé đã được cắt bỏ.



Tác động của các cơ gian sườn lên các khớp sườn - đốt sống và sườn - mồm ngang. Các trục chuyển động được chỉ ra bằng các đường kẻ; hướng của các chuyển động được chỉ bằng các mũi tên.



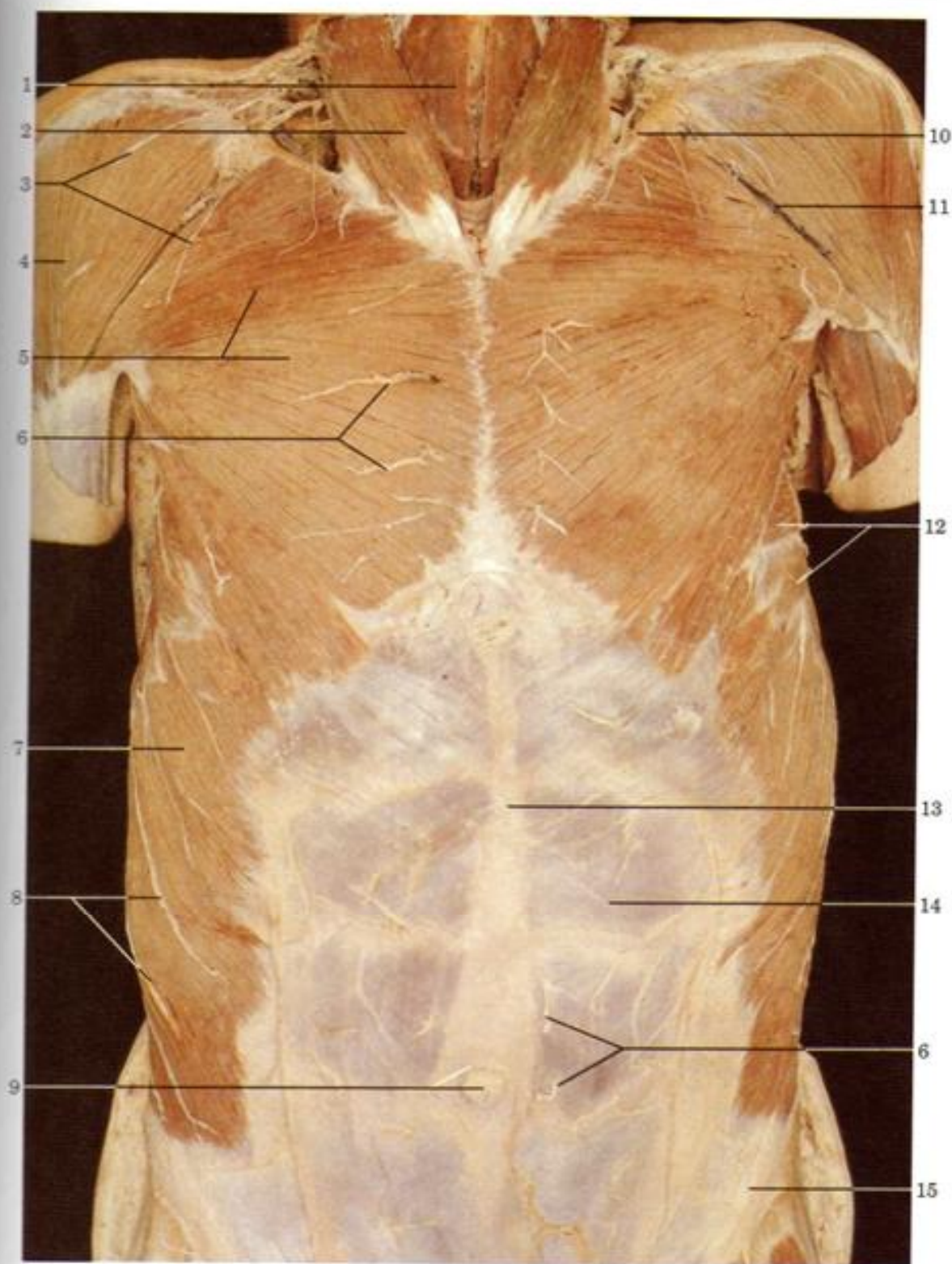
A: Hoạt động của các cơ gian sườn trong (thở ra)
B: Hoạt động của các cơ gian sườn ngoài (hít vào)



Thành ngực trước (mặt sau). Cơ hoành bị cắt bỏ một phần, lớp sau của bao cơ thẳng bụng ở cả hai bên đã được mở cửa sổ.

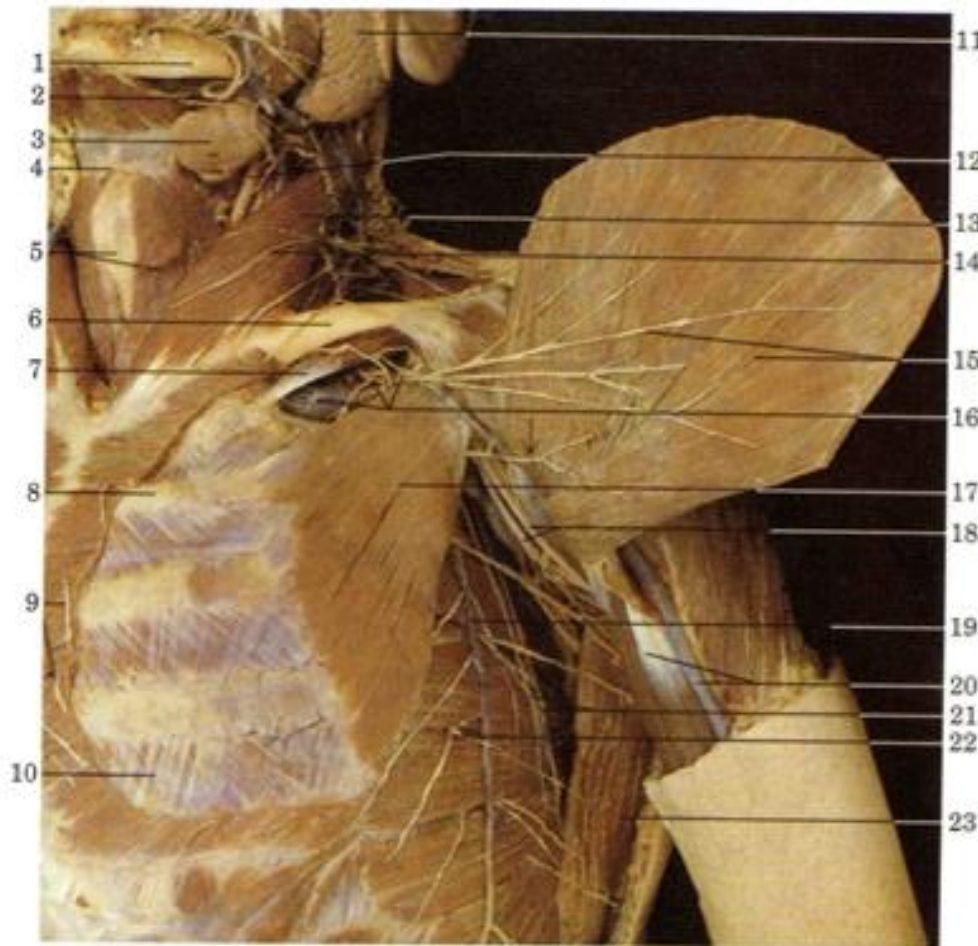
1. Cơ ức đòn chũm (bị cắt)
2. Xương đòn
3. Cơ ức giáp
4. Cơ gian sườn trong
5. Cơ ngang ngực
6. Các động mạch và thần kinh gian sườn
7. Động mạch cơ hoành
8. Động mạch và tĩnh mạch thượng vị trên
9. Cơ hoành (bị cắt)

10. Cơ thẳng bụng
11. Động mạch dưới đòn và đám rối cánh tay
12. Xương sườn 1
13. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
14. Xương ức
15. Cơ gian sườn trong cùng
16. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn
17. Mỏm mũi kiếm
18. Đường trắng và lớp sau của bao cơ thẳng bụng
19. Cơ ngang bụng



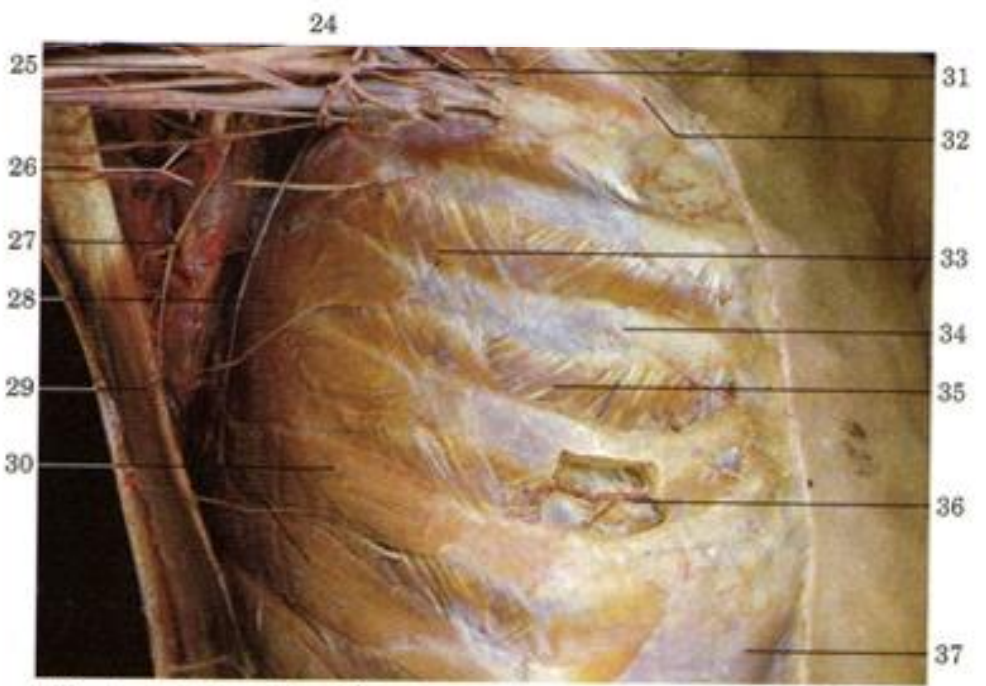
Các cơ nông của thành ngực và thành bụng trước. Mạc của cơ ngực lớn và thành bụng bị cắt bỏ. Lớp trước của bao cơ thẳng bụng được lộ rõ.

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1. Cơ ức móng | 9. Rốn và vòng rốn |
| 2. Cơ ức đòn chũm | 10. Xương đòn |
| 3. Các thần kinh trên đòn (các nhánh của đám rối cổ) | 11. Tĩnh mạch đầu |
| 4. Cơ đen-ta | 12. Cơ răng trước |
| 5. Cơ ngực lớn | 13. Đường trắng |
| 6. Các nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn | 14. Bao cơ thẳng bụng (lớp trước) |
| 7. Cơ chéo bụng ngoài | 15. Dây chằng bẹn |
| 8. Những nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn | |



1. Xương hàm dưới
2. Động mạch mắt
3. Tuyến dưới hàm dưới
4. Xương móng
5. Sụn giáp và cơ ức - móng
6. Xương đòn
7. Cơ dưới đòn
8. Xương sườn II
9. Những nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
10. Màng gian sườn ngoài
11. Tuyến mang tai
12. Động mạch cánh ngoài
13. Cơ ức đòn chũm và các nhánh bì của đám rối cổ
14. Các thần kinh trên đòn
15. Cơ ngực lớn và các thần kinh ngực ngoài
16. Động mạch ngực cùng vai và tĩnh mạch dưới đòn
17. Cơ ngực bé
18. Thần kinh giữa và thần kinh trụ
19. Tĩnh mạch ngực thượng vị
20. Tĩnh mạch đầu và đầu dài cơ nhị cánh tay
21. Động mạch ngực ngoài và thần kinh ngực dài
22. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
23. Cơ lưng rộng

Thành ngực I (mặt trước). Cơ ngực lớn bên trái đã được cắt và lật lên. Hãy chú ý đến sự tiếp nối của tĩnh mạch đầu với tĩnh mạch dưới đòn. Mũi tên chỉ thần kinh ngực trong.

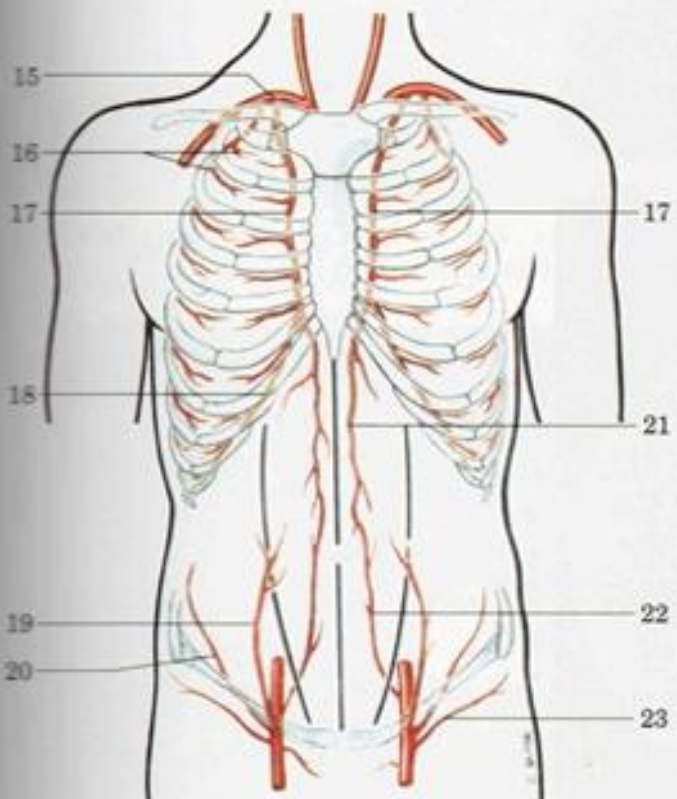


24. Thần kinh giữa
25. Động mạch nách
26. Các thần kinh gian sườn cánh tay
27. Thần kinh ngực lưng
28. Thần kinh ngực dài
29. Cơ lưng rộng
30. Cơ răng trước
31. Động mạch ngực cùng vai
32. Xương đòn
33. Cơ gian sườn ngoài
34. Xương sườn 3
35. Cơ gian sườn trong
36. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn trước
37. Cung hay bờ sườn

Thành ngực (mặt bên). Các cơ ngực lớn và ngực bé đã bị cắt bỏ. Một đoạn xương sườn IV đã bị cắt bỏ để thấy được các mạch và thần kinh gian sườn.

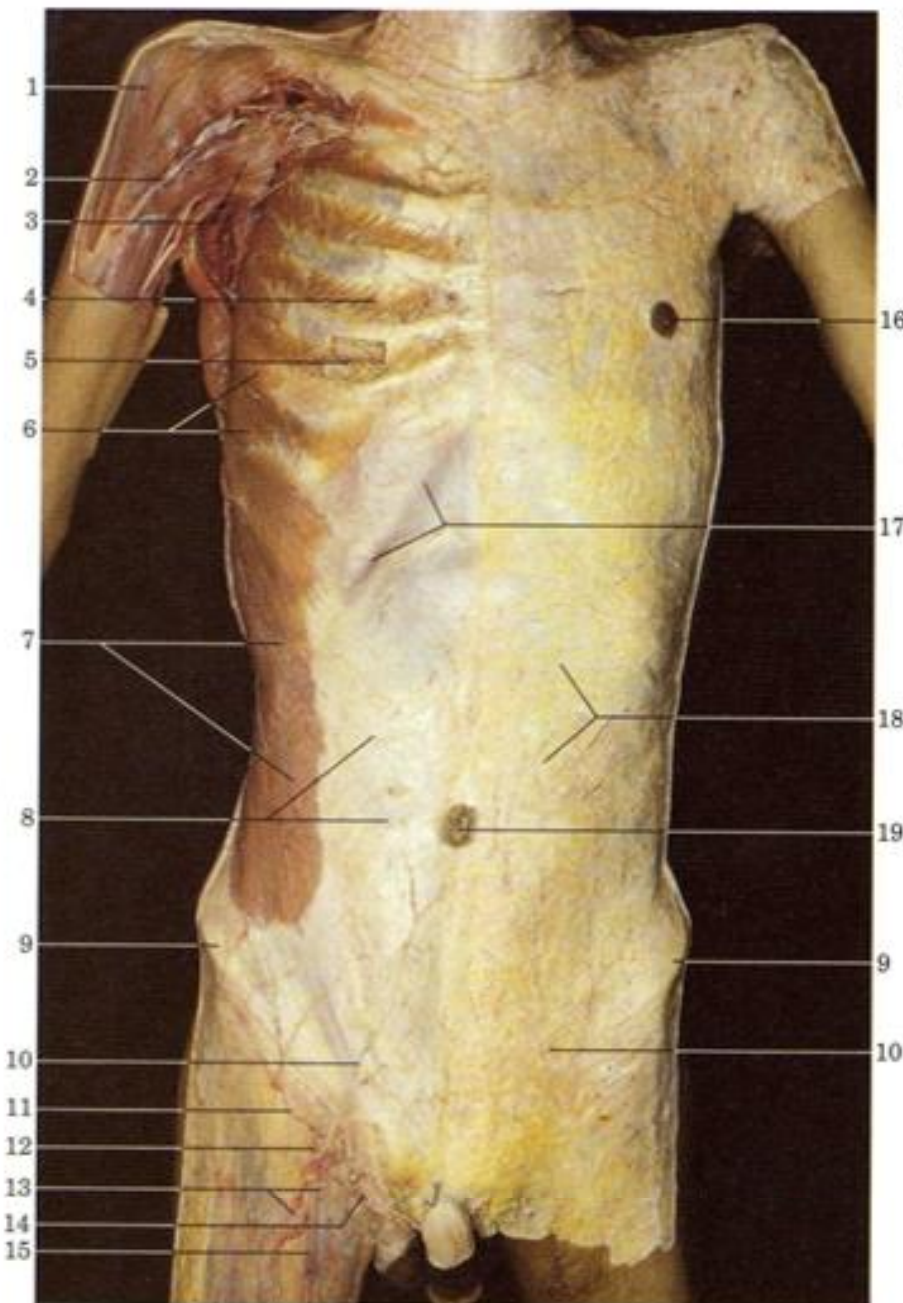


Thành ngực II (mặt trước). Hình ảnh phẫu tích động mạch và tĩnh mạch ngực trong. Cơ ngực lớn bên trái đã bị cắt bỏ một phần, lá trước của bao cơ thẳng bụng bên trái đã bị cắt bỏ.



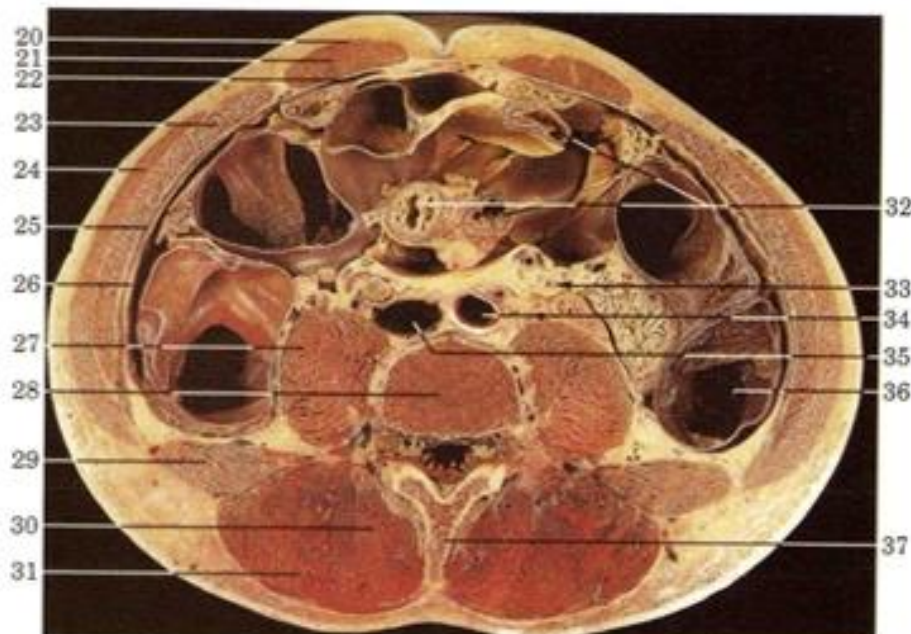
1. Các nhánh xiên trước của thần kinh gian sườn
2. Tuyến vú
3. Cơ chéo bụng ngoài
4. Bao cơ thẳng bụng (lớp trước)
5. Cơ ức đòn chũm
6. Xương đòn
7. Động mạch và tĩnh mạch ngực ngoài
8. Cơ ngực lớn
9. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
10. Cơ răng trước
11. Động mạch và tĩnh mạch thượng vị trên
12. Bờ sườn
13. Cơ thẳng bụng
14. Rìa cắt của lớp trước bao cơ thẳng bụng
15. Động mạch dưới đòn
16. Động mạch gian sườn trên cùng
17. Động mạch ngực trong
18. Động mạch cơ hoành
19. Động mạch thượng vị nông
20. Động mạch mũ chậu sâu
21. Động mạch thượng vị trên
22. Động mạch thượng vị dưới
23. Động mạch mũ chậu nông

Các động mạch chính của thành ngực và bụng.

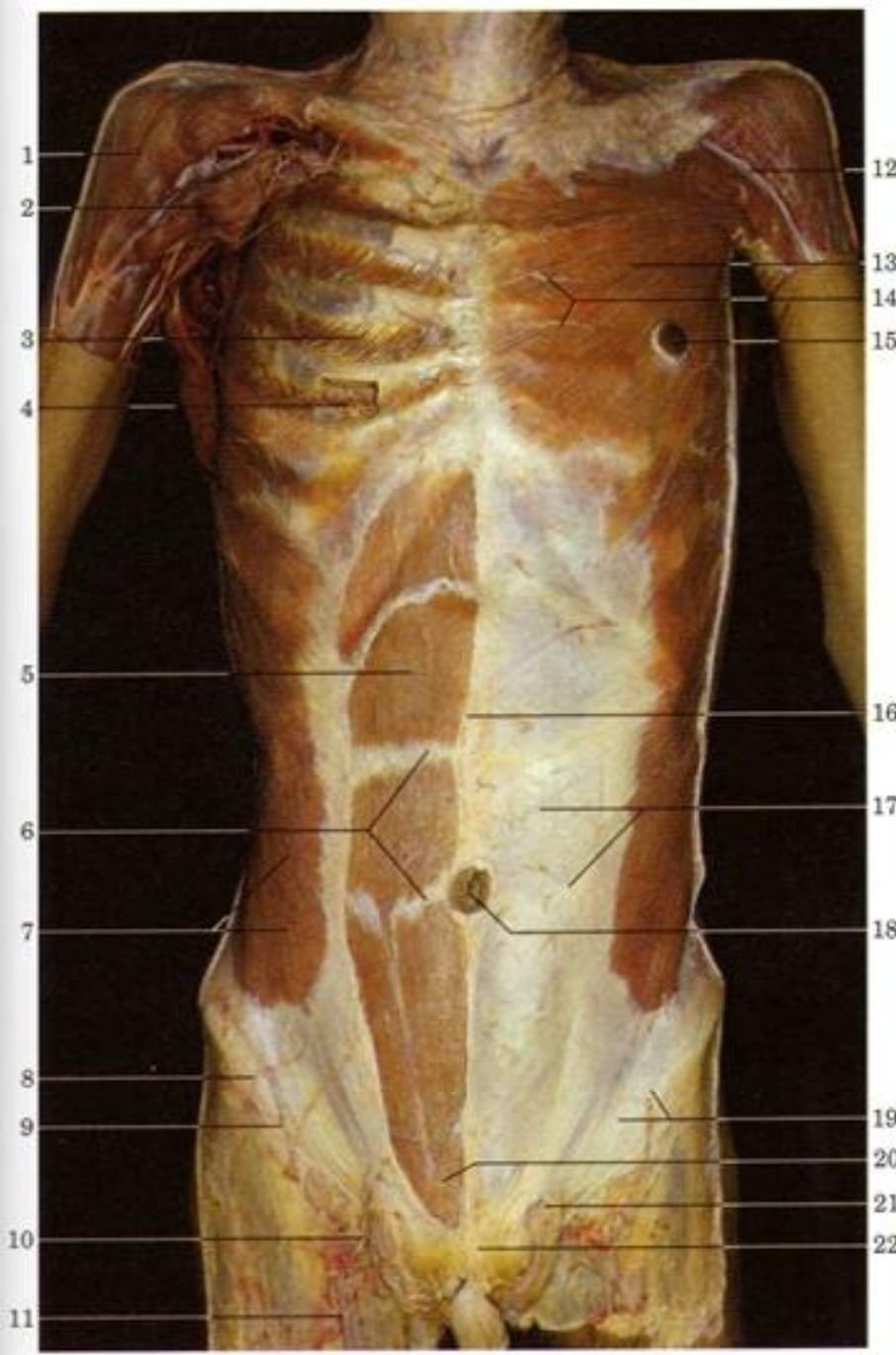


Thành ngực và bụng I. Các cơ ngực lớn và ngực bé phải đã bị cắt. Các cơ của thành ngực và bụng bên phải được bộc lộ rõ.

1. Cơ đen-ta
2. Tĩnh mạch đầu
3. Cơ ngực lớn (bị cắt)
4. Cơ gian sườn trong
5. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn (đá mở cửa sổ khoang gian sườn)
6. Cơ răng trước
7. Cơ chéo bụng ngoài
8. Lớp trước của bao cơ thẳng bụng
9. Mào chậu
10. Tĩnh mạch thượng vị nông
11. Tĩnh mạch mũ chậu nông
12. Lỗ tĩnh mạch hiển
13. Các hạch bạch huyết bẹn nông
14. Các tĩnh mạch thẹn ngoài nông
15. Tĩnh mạch hiển lớn
16. Núm vú
17. Bờ sườn
18. Mô mỡ dưới da
19. Rốn
20. Lớp trước của bao cơ thẳng bụng
21. Cơ thẳng bụng
22. Lớp sau của bao cơ thẳng bụng
23. Cơ chéo bụng trong
24. Cơ chéo bụng ngoài
25. Cơ ngang bụng
26. Mạc ngang và phúc mạc
27. Cơ thắt lưng lớn
28. Thân đốt sống thắt lưng (L_4)
29. Cơ vuông thắt lưng
30. Bó trong của cơ dựng sống
31. Bó ngoài của cơ dựng sống (các cơ dài và chậu sườn)
32. Ruột non
33. Niệu quản trái
34. Động mạch chủ bụng
35. Tĩnh mạch chủ dưới
36. Kết tràng xuống
37. Móm gai



Thiết đồ nằm ngang qua thân ở ngang mức rốn, trên đường cung (nhìn từ dưới lên).

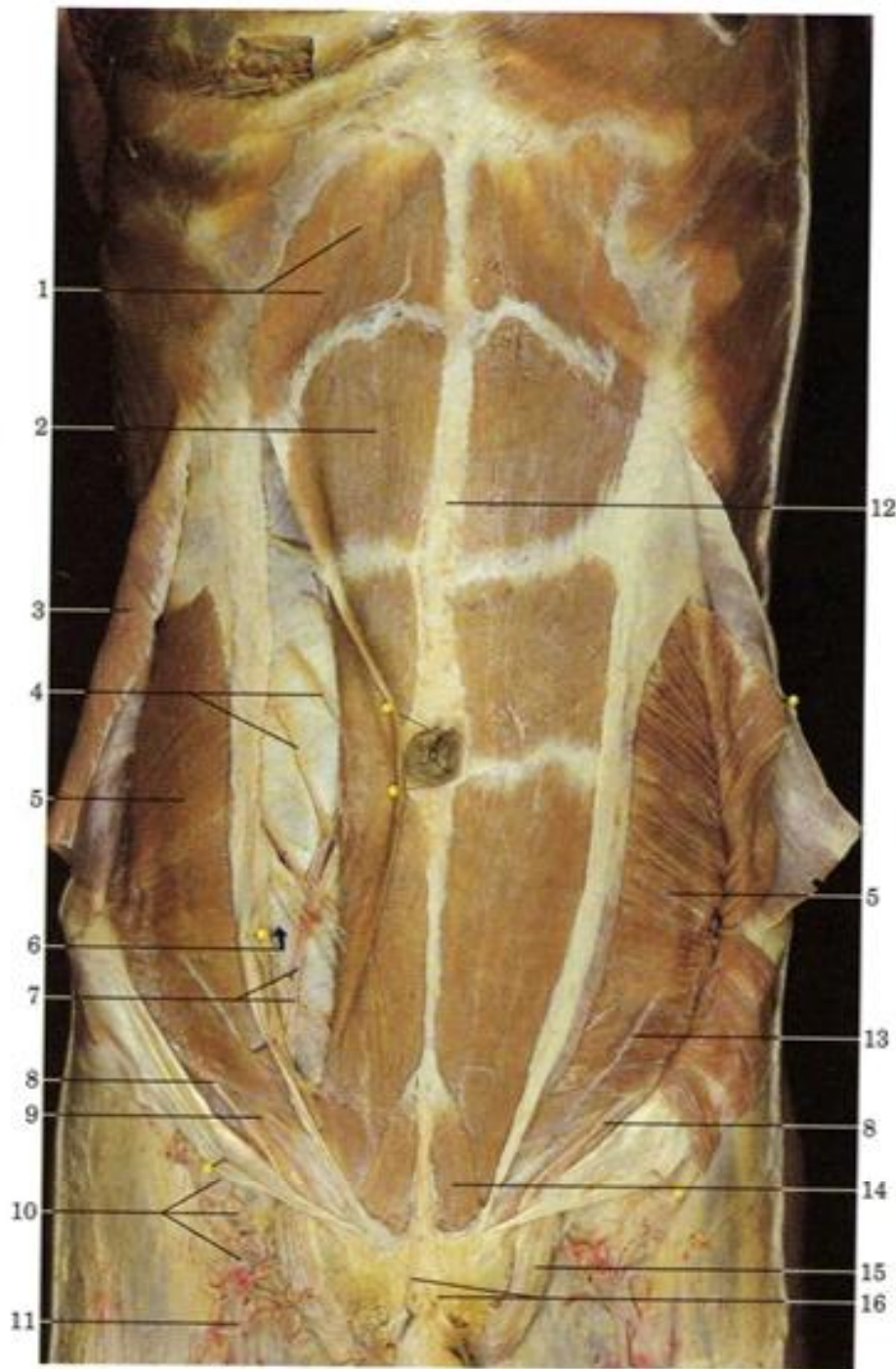


1. Cơ đen-ta
2. Cơ ngực to (đã bị cắt)
3. Cơ gian sườn trong
4. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn
5. Cơ thẳng bụng
6. Các chèn gân ngang
7. Cơ chéo bụng ngoài
8. Gai chậu trước trên
9. Tĩnh mạch mũ chậu nông
10. Tĩnh mạch thượng vị nông
11. Tĩnh mạch hiển lớn
12. Tĩnh mạch đầu
13. Cơ ngực to
14. Những nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
15. Núm vú
16. Đường trắng
17. Lớp trước bao cơ thẳng bụng
18. Rốn
19. Dây chằng bẹn
20. Cơ tháp
21. Lỗ bẹn nông và thừng tinh
22. Dây chằng treo dương vật
23. Các cơ dài và các cơ chậu sườn
24. Cơ nhiều chân
25. Cơ vuông thắt lưng
26. Cơ lưng rộng
27. Cơ thắt lưng to
28. Môm gai
29. Thân đốt sống thắt lưng 1
30. Cơ ngang bụng
31. Cơ chéo bụng trong

Thành ngực và bụng II. Ở bên phải, các cơ ngực to phải, cơ ngực bé phải và lớp trước bao cơ thẳng bụng đã bị cắt bỏ.

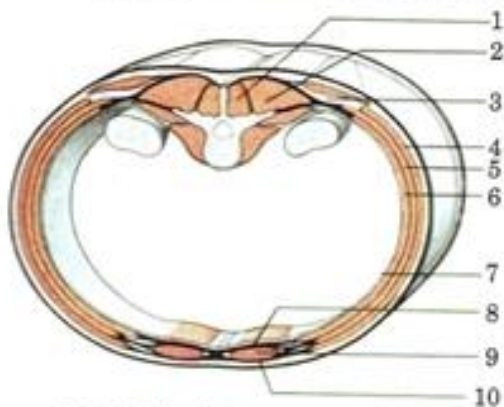


Thiết đồ nằm ngang qua đốt sống thắt lưng 4. Nhìn từ phía dưới (Hình chụp cắt lớp bằng máy tính).



1. Bờ sườn
2. **Cơ thẳng bụng**
3. Cơ chéo bụng ngoài (đã lật lên)
4. Các thần kinh ngực bụng (gian sườn) cùng các mạch máu đi kèm
5. Cơ chéo bụng trong
6. **Đường cung** (mũi tên)
7. **Động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới**
8. Thần kinh chậu bẹn
9. Vị trí của lỗ bẹn sâu
10. Các hạch bạch huyết bẹn nông
11. Tĩnh mạch hiển lớn
12. Đường trắng
13. Thần kinh chậu hạ vị
14. **Cơ tháp**
15. Thừng tinh
16. Dây chằng treo dương vật

Thành ngực và bụng III. Cơ chéo bụng ngoài ở cả hai bên đã bị cắt và lật lên. Cơ thẳng bụng phải đã được lật vào trong để thấy rõ lớp sau bao cơ thẳng bụng. Mũi tên chỉ vị trí của đường cung.



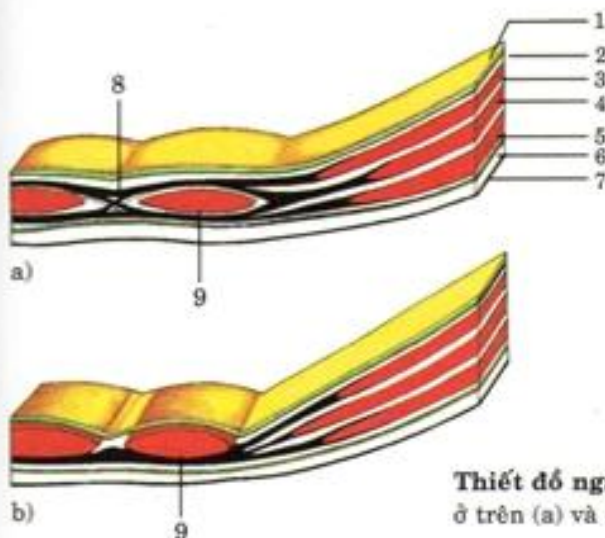
1. Cột trong của các cơ nội tại của lưng
2. Cột ngoài của cơ dựng cột sống
3. Mạc ngực thắt lưng với lớp nông và sâu
4. Cơ chéo bụng ngoài
5. Cơ chéo bụng trong
6. Cơ ngang bụng
7. Mạc ngang
8. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
9. Cơ thẳng bụng
10. Lớp trước bao cơ thẳng bụng

Thiết đồ nằm ngang qua thân ở trên đường cung (lược đồ).



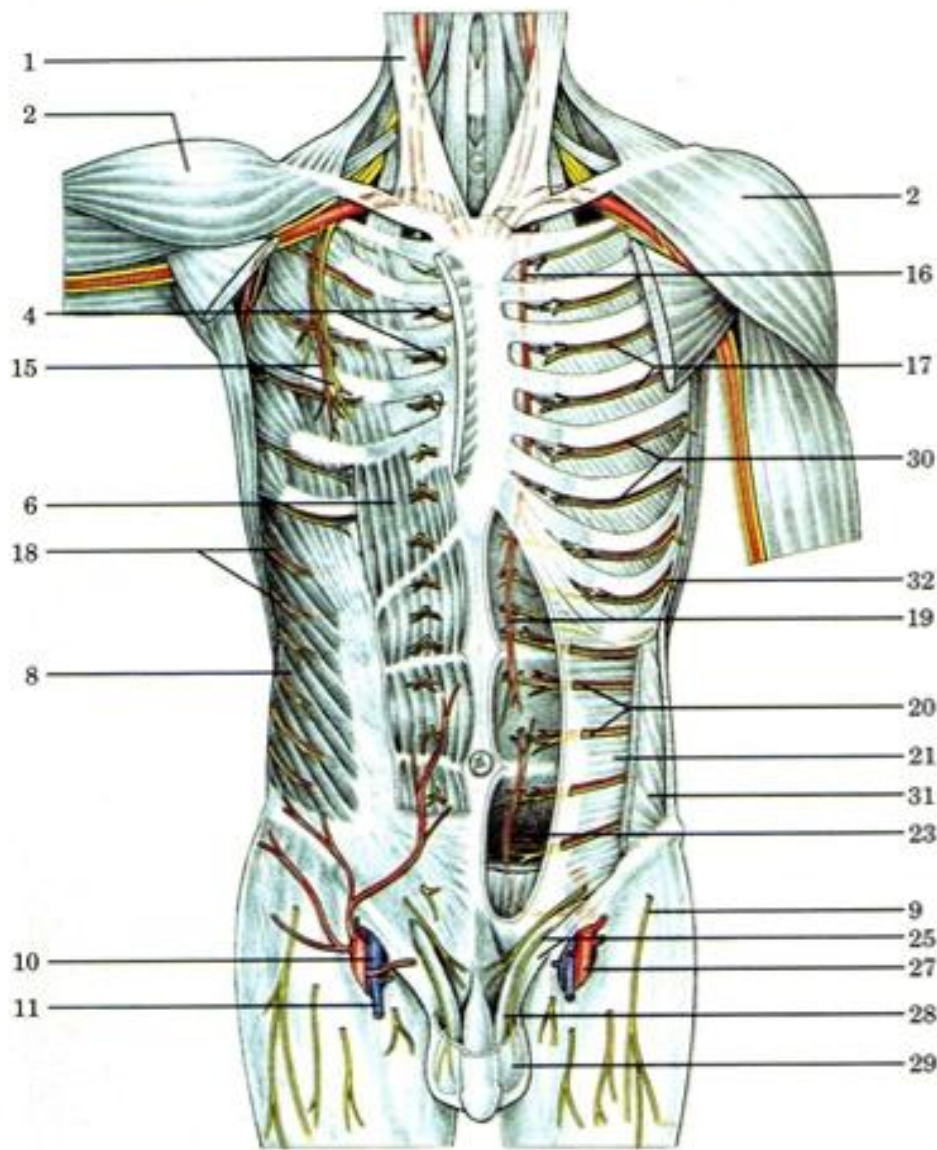
1. Cơ thẳng bụng (bị lật)
2. Cơ chéo bụng ngoài (bị cắt)
3. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
4. Vòng rốn
5. Cơ chéo bụng trong
6. Đường cung (mũi tên)
7. Dây chằng bẹn
8. Động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới cùng cơ thẳng bụng (bị cắt và lật)
9. Bờ sườn
10. Đường trắng
11. Chê gân ngang
12. Thần kinh chậu hạ vị
13. Thần kinh chậu bẹn
14. Cơ thác
15. Thừng tinh

Thành bụng và ngực IV. Cơ chéo bụng ngoài đã bị cắt và lật lên ở cả hai bên. Cơ thẳng bụng phải đã bị cắt và lật lên để thấy rõ lớp sau bao cơ thẳng bụng. Mũi tên chỉ vị trí của đường cung.

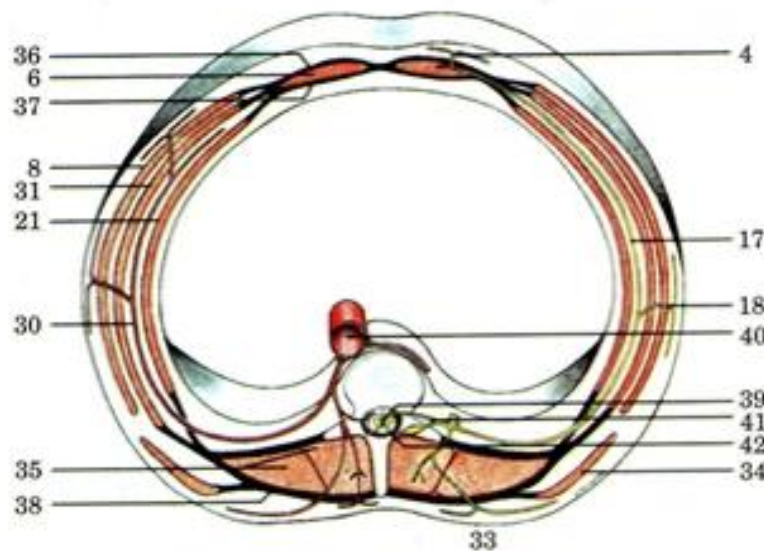


1. Phúc mạc
2. Mạc ngang (màu xanh)
3. Cơ ngang bụng
4. Cơ chéo bụng trong
5. Cơ chéo bụng ngoài
6. Mạc của cơ chéo bụng ngoài (màu xanh)
7. Da
8. Đường trắng
9. Cơ thẳng bụng

Thiết đồ ngang qua thành bụng ở trên (a) và dưới (b) đường cung.

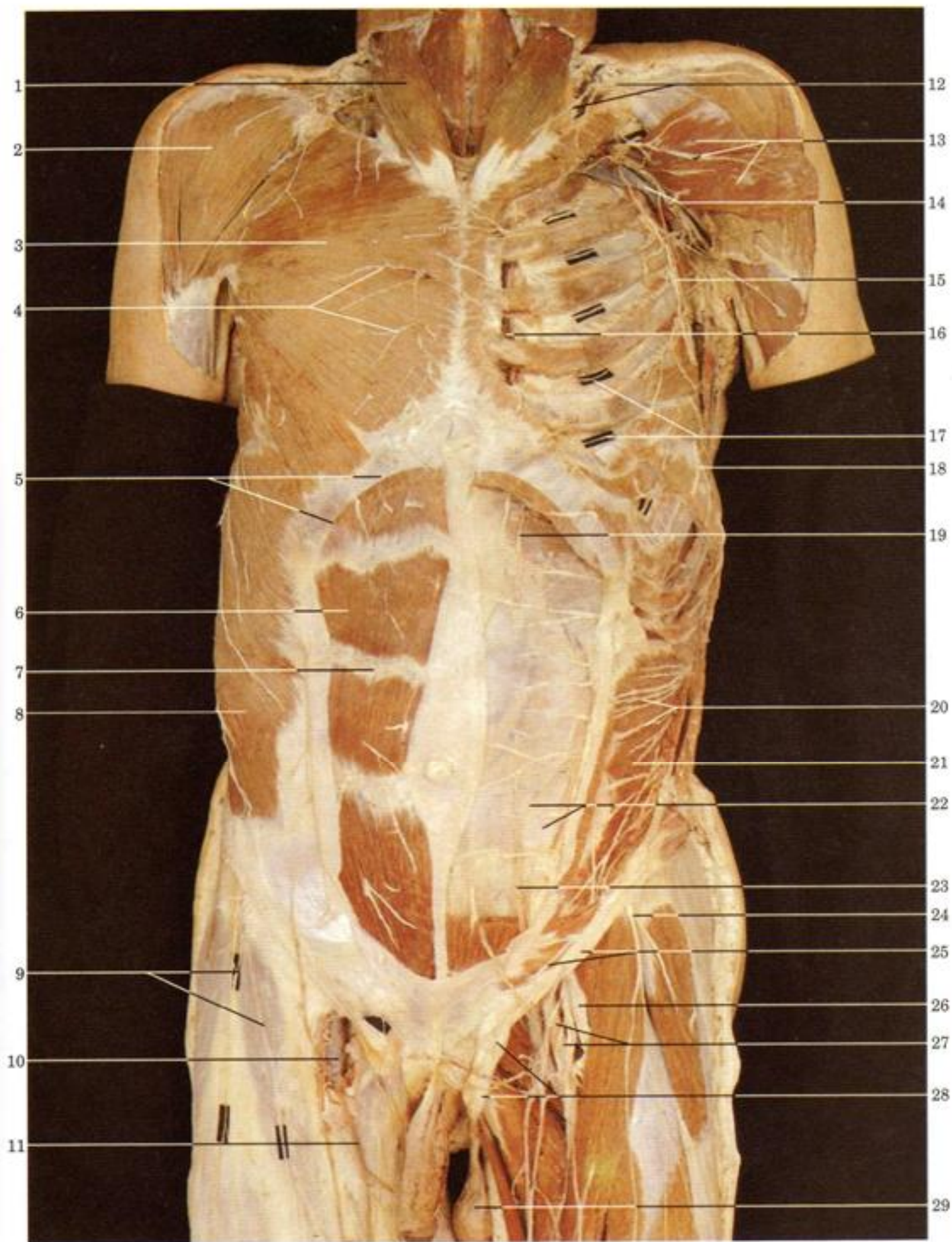


Thành bụng và ngực (lược đồ). Hãy lưu ý rằng các mạch máu và thần kinh sắp xếp theo tiết đoạn. Bên phải: các lớp nông. Bên trái: các lớp sâu.



Thiết đồ nằm ngang qua thành bụng (nhìn từ trên) cho thấy vị trí của các động mạch gian sườn (bên trái) và thần kinh gian sườn (bên phải).

1. Cơ ức đòn chũm
2. Cơ đen-ta
3. Cơ ngực to
4. Những nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
5. Rìa cắt của lớp trước bao cơ thẳng bụng
6. Cơ thẳng bụng
7. Chẽ gân ngang
8. Cơ chéo bụng ngoài
9. Thần kinh bì đùi ngoài
10. Tĩnh mạch đùi
11. Tĩnh mạch hiển lớn
12. Các thần kinh trên đòn trung gian
13. Cơ ngực nhỏ (đã lật) và thần kinh ngực trong
14. Tĩnh mạch nách
15. Thần kinh ngực dài và động mạch ngực ngoài
16. Động mạch ngực trong
17. Các thần kinh gian sườn
18. Những nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn
19. Động mạch thượng vị trên
20. Các thần kinh ngực bụng (gian sườn)
21. Cơ ngang bụng
22. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
23. Động mạch thượng vị dưới
24. Thần kinh bì đùi ngoài
25. Dây chằng bẹn và thần kinh chậu bẹn
26. Thần kinh đùi
27. Động mạch đùi
28. Thừng tinh
29. Tinh hoàn
30. Các động mạch gian sườn sau
31. Cơ chéo bụng trong
32. Nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
33. Nhánh sau của thần kinh sống
34. Cơ lưng rộng
35. Các cơ sâu của lưng (dải trong và ngoài)
36. Lớp trước bao cơ thẳng bụng
37. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
38. Mạc (cân) ngực thất lưng
39. Tụy sống
40. Động mạch chủ
41. Rễ trước } của thần kinh sống
42. Rễ sau }

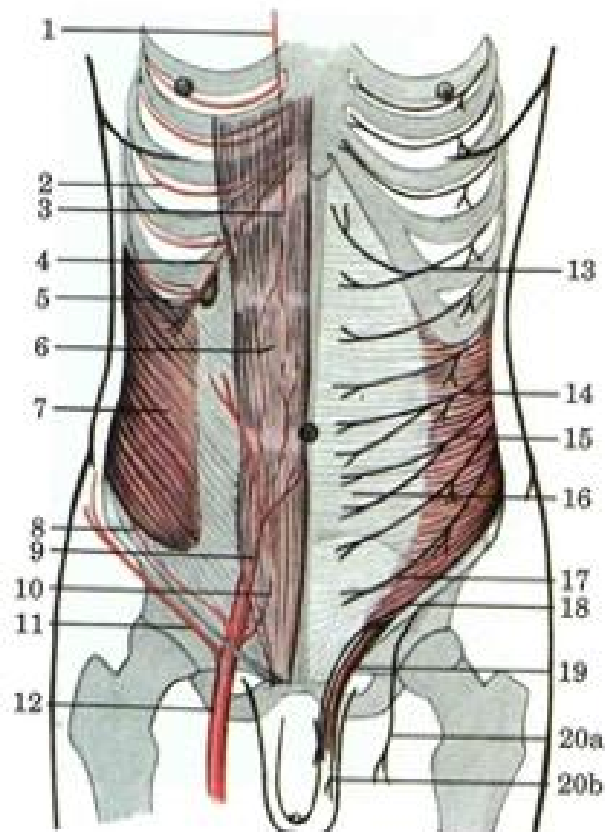


Thành ngực và bụng V. Bên phải: các lớp nông. Bên trái: các lớp sâu (mặt trước). Các cơ ngực to và nhỏ, các cơ gian sườn ngoài và trong ở bên trái đã bị cắt bỏ để thấy được các thần kinh gian sườn. Lớp trước của bao cơ thẳng bụng, cơ thẳng bụng bên trái cùng các cơ chéo bụng ngoài và trong đã bị cắt bỏ để làm lộ ra các thần kinh ngực bụng bên trong thành bụng.



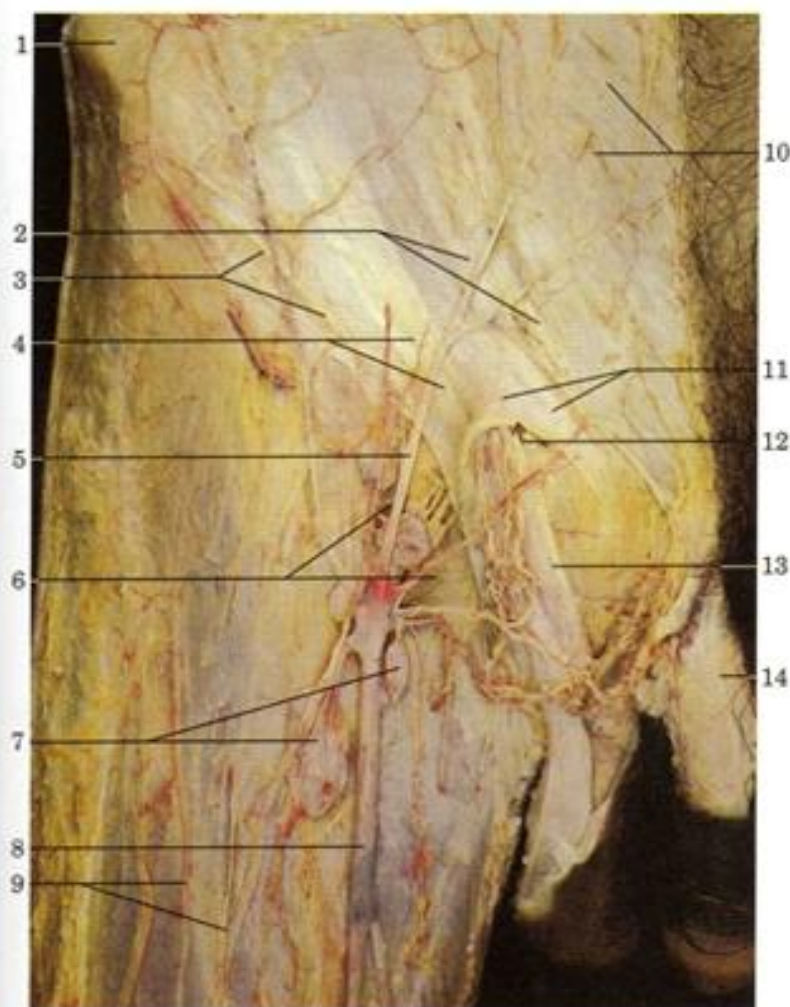
1. Cơ thẳng bụng
2. Chê gân ngang
3. Cơ chéo bụng trong
4. Cơ chéo bụng ngoài (bị lật)
5. Gai chậu trước trên
6. Thần kinh chậu bẹn
7. Thừng tinh
8. Bờ sườn
9. Động mạch thượng vị trên
10. Các thần kinh ngực bụng (gian sườn)
11. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
12. Cơ ngang bụng
13. Đường bán nguyệt
14. Đường cung
15. Động mạch thượng vị dưới
16. Dây chằng bẹn

Thành bụng cùng các mạch máu và thần kinh. Cơ thẳng bụng trái đã bị cắt và lật để thấy rõ các mạch thượng vị dưới. Cơ chéo bụng trong bên trái đã bị cắt bỏ để thấy được các thần kinh ngực bụng.

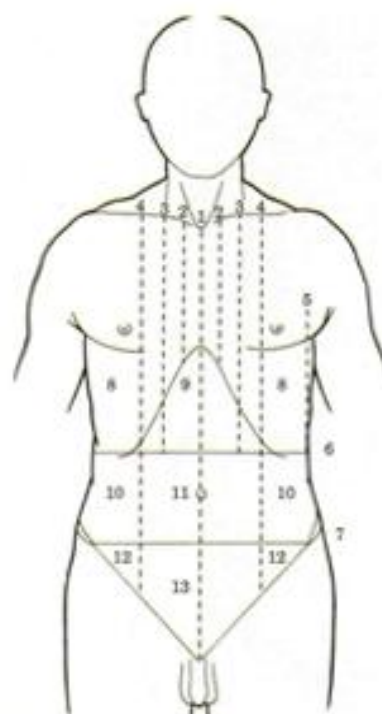


1. Động mạch ngực trong
2. Động mạch gian sườn
3. Động mạch thượng vị trên
4. Động mạch cơ hoành
5. Túi mật
6. Cơ thẳng bụng
7. Cơ chéo bụng ngoài
8. Động mạch mũ chậu sâu
9. Động mạch thượng vị nông
10. Động mạch thượng vị dưới
11. Động mạch mũ chậu nông
12. Động mạch đùi
13. Thần kinh gian sườn
14. Thần kinh ngực bụng (T₁₀)
15. Cơ ngang bụng
16. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
17. Thần kinh chậu hạ vị (L₁)
18. Thần kinh chậu bẹn (L₄)
19. Thừng tinh
20. Thần kinh sinh dục đùi (L₁, L₂)
 - a. Nhánh đùi
 - b. Nhánh sinh dục

Các động mạch và thần kinh chi phối thành ngực và bụng. Hãy lưu ý sự sắp xếp theo tiết đoạn của chúng (lược đồ).

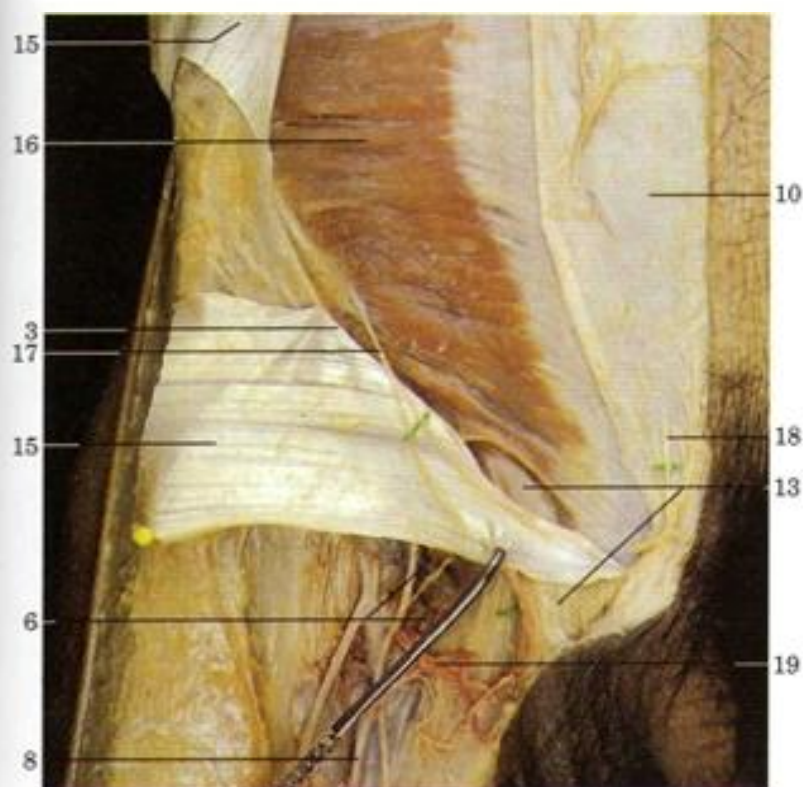


Ống bẹn nam giới I. Hình ảnh phẫu tích lớp nông bên phải (mặt trước)



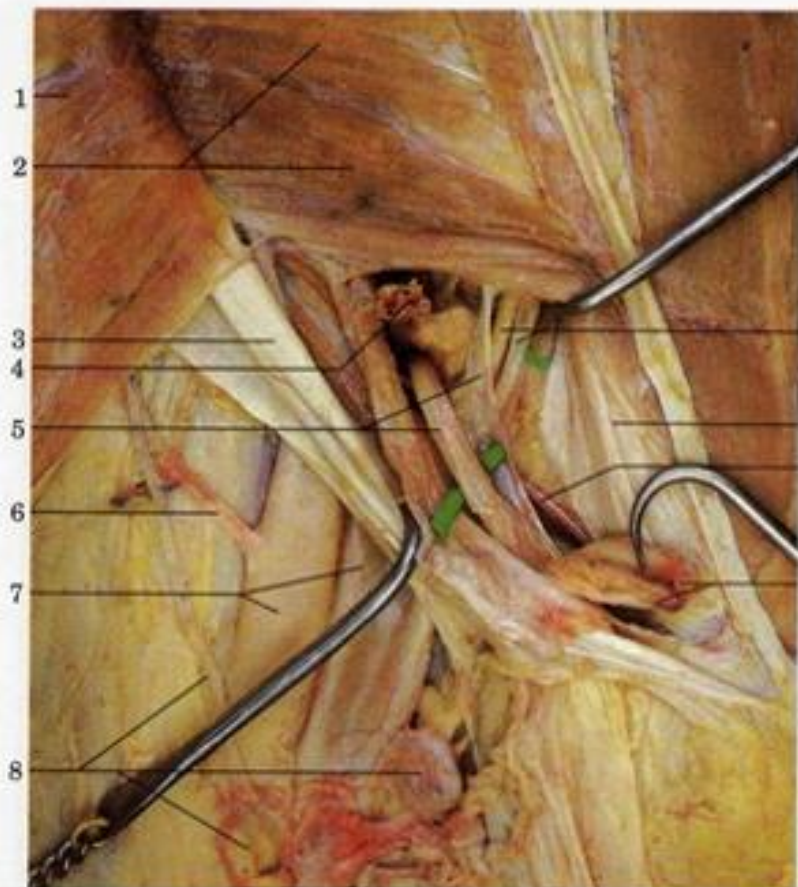
Các vùng và đường tham chiếu dùng để mô tả các hình chiếu lên bề mặt

- | | |
|--------------------|-------------------------|
| 1. Đường giữa | 7. Mặt phẳng gian |
| 2. Đường ức bên | lõm củ chậu |
| 3. Đường cạnh ức | 8. Vùng hạ sườn |
| 4. Đường bên trái | 9. Vùng thượng vị |
| 5. Đường nách giữa | 10. Vùng thắt lưng |
| 6. Mặt phẳng ngang | 11. Vùng rốn |
| qua môn vị | 12. Vùng chậu (hố chậu) |
| | 13. Vùng hạ vị |



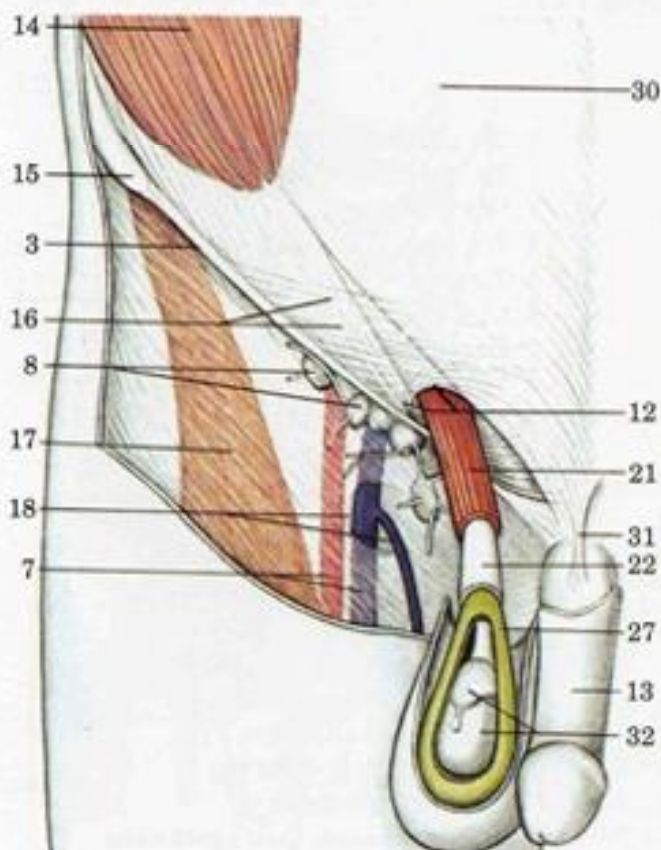
Ống bẹn nam giới II, bên phải (mặt trước). Cơ chéo bụng ngoài đã bị cắt để nhìn thấy ống bẹn.

1. Gai chậu trước trên
2. Trụ trong của lỗ bẹn
3. Dây chằng bẹn
4. Trụ ngoài của lỗ bẹn
5. Tĩnh mạch thượng vị nông
6. Lỗ tĩnh mạch hiển
7. Các hạch bạch huyết bẹn nông
8. Tĩnh mạch hiển lớn
9. Các nhánh bì trước của thần kinh đùi
10. Lớp trước bao cơ thẳng bụng
11. Các sợi gian trụ
12. Lỗ bẹn nông
13. Thừng tinh và nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
14. Dương vật
15. Cán cơ chéo bụng ngoài (bị cắt và lật)
16. Cơ chéo bụng trong
17. Thần kinh chậu bẹn
18. Các nhánh bì trước của thần kinh chậu hạ vị
19. Các tĩnh mạch thẹn ngoài nông



Ống bẹn nam giới III. Hình ảnh phẫu tích lớp sâu (mặt trước, bên phải). Thừng tinh (trừ ống dẫn tinh) đã bị cắt và lật (que dò).

1. Cơ chéo bụng trong (bị lật)
2. Cơ ngang bụng
3. Dây chằng bẹn
4. **Thừng tinh** (trừ ống dẫn tinh) bị cắt và lật
5. **Ống dẫn tinh** và dây chằng gian hố
6. Động mạch mũ chậu nông
7. **Động mạch và tinh mạch đùi**
8. Các hạch bạch huyết bẹn nông và các mạch bạch huyết bẹn
9. **Động mạch và tinh mạch thượng vị dưới**
10. Liềm bẹn hay gân kết hợp (bị cắt)
11. Nhánh mu của động mạch thượng vị dưới
12. Lỗ bẹn nông
13. Dương vật
14. Cơ chéo bụng ngoài
15. Gai chậu trước trên
16. Các sợi gian trụ
17. Mạc đùi và cơ may
18. Lỗ tinh mạch hiển và tinh mạch hiển lớn
19. Lỗ bẹn sâu
20. Da bìu và cơ bám da (dartos)
21. Cơ bìu
22. Mạc tinh trong
23. Ống dẫn tinh
24. Mào tinh
25. Phức mạc (màu xanh)
26. Di tích của móm bẹn
27. Lớp bao tinh hoàn
28. Cơ thẳng bụng
29. Thừng tinh và ống dẫn tinh được mạc tinh ngoài bọc
30. Lá trước bao cơ thẳng bụng
31. Dây chằng treo dương vật
32. **Tinh hoàn và mào tinh**
33. Ống dẫn tinh
34. Đám rối tinh mạch hình dây leo và động mạch tinh hoàn
35. Động mạch thượng vị dưới
36. Thần kinh bì đùi ngoài
37. Thần kinh chậu bẹn
38. **Thần kinh đùi**
39. Cơ may
40. Tinh mạch mu sâu của dương vật



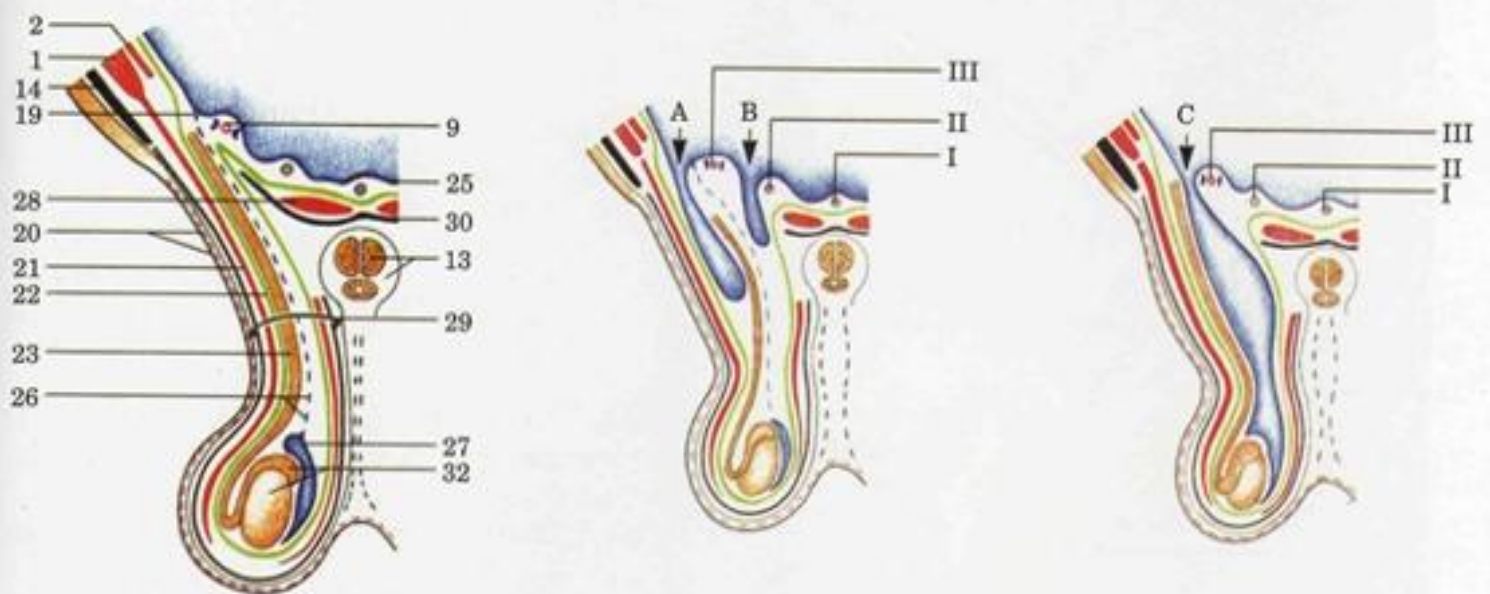
Những đặc điểm chung của phần dưới thành bụng trước và ống bẹn (lược đồ).

Các thoát vị bẹn có thể hoặc là đi qua ống bẹn ở bên ngoài động mạch thượng vị dưới (các thoát vị bẹn ngoài hoặc gián tiếp, A và C) hoặc trực tiếp xuyên thành bụng qua vùng tam giác bẹn nằm trong động mạch thượng vị dưới (các thoát vị bẹn trong hoặc trực tiếp, B). Các thoát vị bẹn ngoài có thể là bẩm sinh nếu móm bẹn vẫn còn mở (C) hoặc mắc phải (A) nếu thoát vị phát triển độc lập từ một móm bẹn hở.

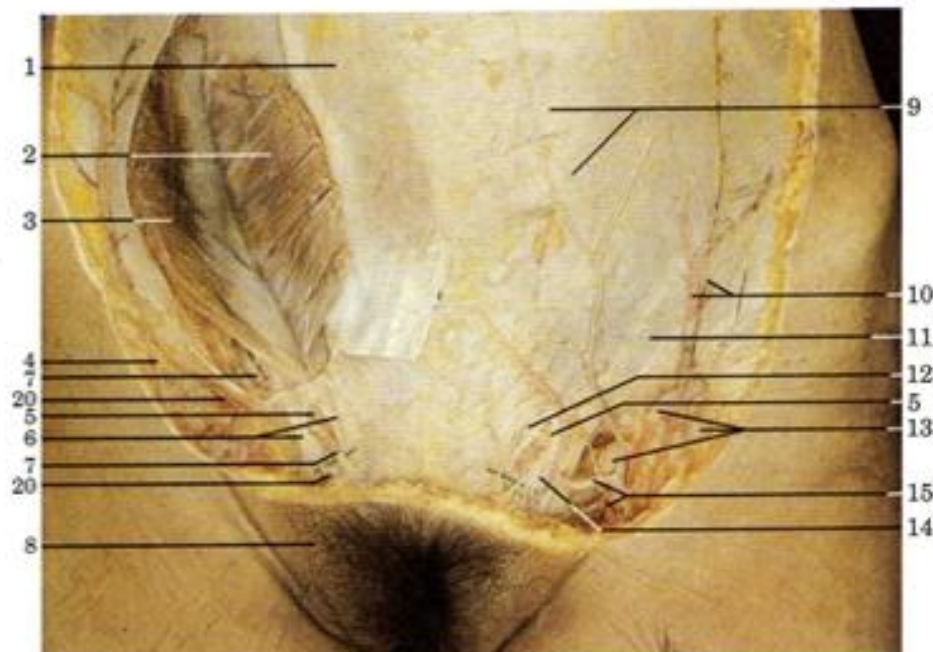
Các thoát vị đùi nói chung đi qua vòng đùi ở dưới dây chằng bẹn. Muốn đánh giá đúng vị trí thoát vị cần dựa cả vào dây chằng bẹn và động mạch thượng vị.



Vùng bẹn và đùi nam giới (mặt trước). Ở bên phải, thừng tinh được phẫu tích để thấy rõ ống dẫn tinh và các mạch máu và thần kinh đi kèm. Mạc đùi ở bên trái đã bị cắt bỏ.



Các lớp của thừng tinh và các loại thoát vị. Bên trái: Tình trạng bình thường.
 Ở giữa: Vị trí các thoát vị bẹn mắc phải. A = gián tiếp; B = thoát vị bẹn trực tiếp.
 Bên phải: Thoát vị bẹn gián tiếp bẩm sinh. (C); móm bẹn vẫn còn mở.
 I = Nếp rốn giữa chứa thừng niệu rốn.
 II = Nếp rốn trong với các di tích của động mạch và tinh mạch rốn.
 III = Nếp rốn ngoài cùng động mạch và tinh mạch thượng vị dưới.



Vùng bẹn nữ giới (mặt trước). Bên trái: lớp nông; bên phải: cơ chéo bụng ngoài và trong đã bị cắt và lật.

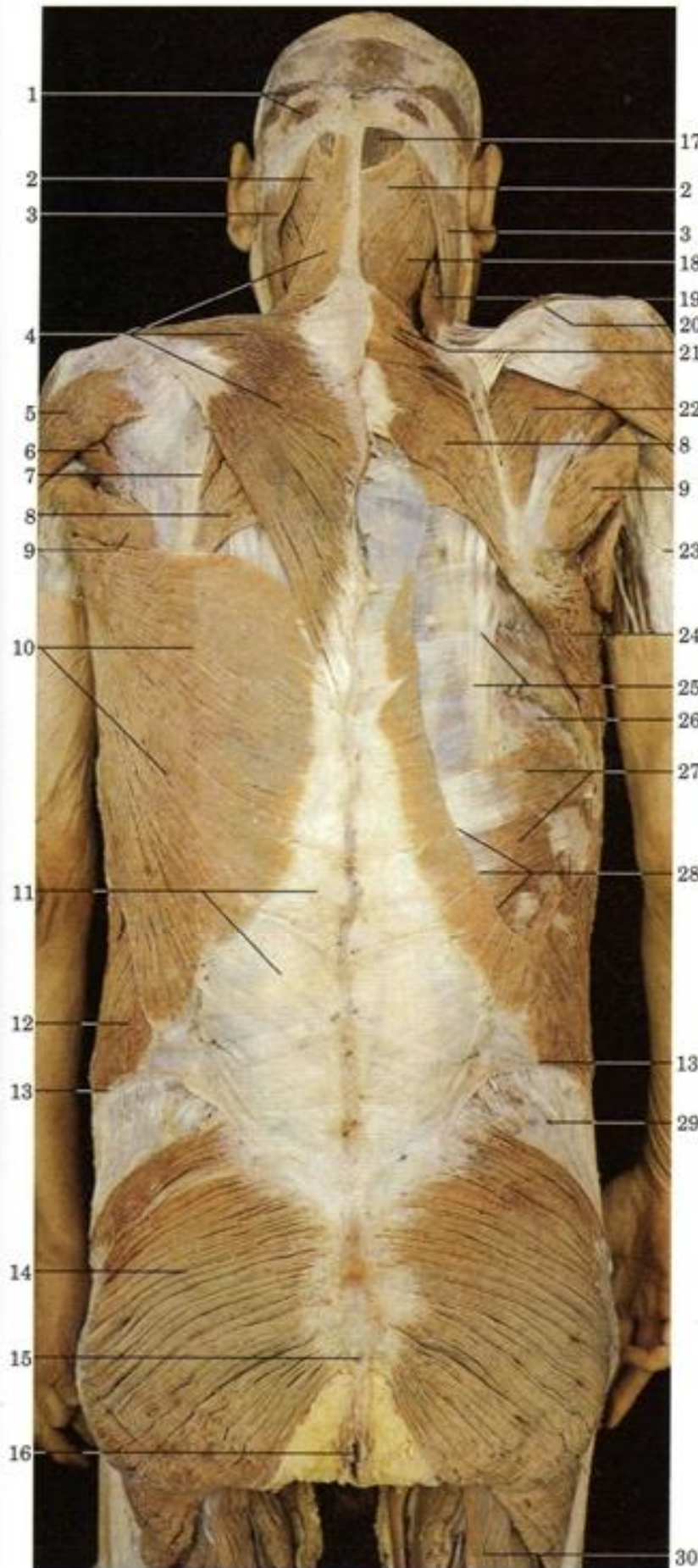
1. Cơ chéo bụng ngoài
2. Cơ chéo bụng trong (bị cắt và lật)
3. Cơ ngang bụng
4. Động mạch và tĩnh mạch mũ chậu nông
5. Lỗ bẹn nông với đệm mỡ
6. Các sợi của trụ ngoài và trong
7. **Dây chằng tròn** của tử cung
8. Môi lớn
9. Lớp trước bao cơ thẳng bụng
10. Động mạch và tĩnh mạch thượng vị nông
11. **Dây chằng bẹn**
12. Nhánh bì của thần kinh chậu bẹn
13. Các hạch bạch huyết bẹn nông
14. Nơi dây chằng tròn đi vào môi lớn
15. Động mạch và tĩnh mạch thẹn ngoài
16. Vị trí của lỗ bẹn sâu
17. **Thần kinh chậu bẹn**
18. Cơ chéo bụng trong
19. Nhánh mu của động mạch thượng vị dưới
20. Nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
21. Đệm mỡ của ống bẹn
22. Thần kinh chậu bẹn
23. Bao của dây chằng tròn (ống bẹn)
24. Mạc ngang



Ống bẹn của nữ giới I (mặt trước, bên phải). Cơ chéo bụng ngoài đã bị cắt và lật để thấy rõ thần kinh chậu bẹn và dây chằng tròn.



Ống bẹn của nữ giới II (mặt trước, bên phải). Cơ chéo bụng ngoài và trong đã bị cắt và lật để thấy rõ bộ phận đi qua ống bẹn.

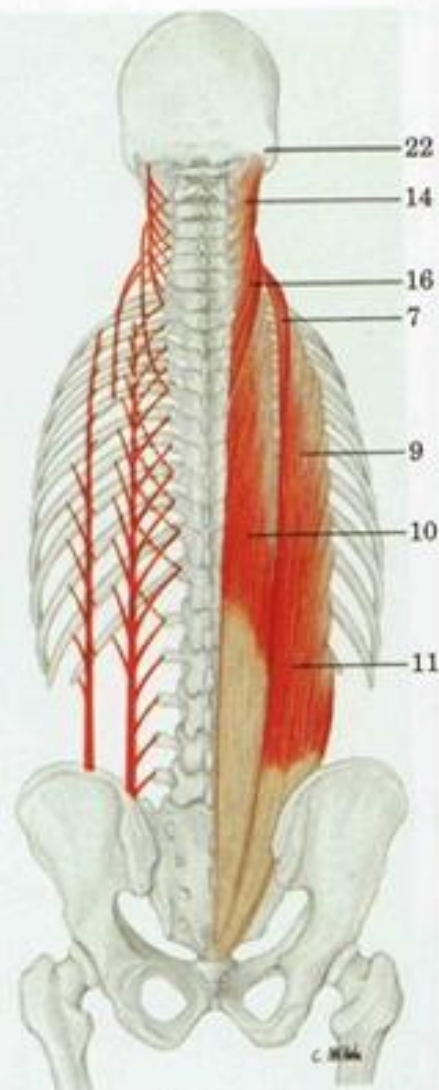


1. Bụng chằm cơ chằm trán
2. Cơ gối đầu
3. Cơ ức đòn chũm
4. **Cơ thang**
5. Cơ đen-ta
6. Cơ tròn bé
7. Bờ trong xương vai
8. **Cơ trám lớn**
9. Cơ tròn to
10. **Cơ lưng rộng**
11. Mạc (cân) ngực thất lưng
12. Cơ chéo bụng ngoài
13. Mào chậu
14. **Cơ mông to**
15. Vị trí của đốt sống cột cuối cùng
16. Hậu môn
17. Cơ bán gai đầu
18. Cơ gối cổ
19. Cơ nâng vai
20. Gai vai
21. Cơ trám bé
22. Cơ dưới gai
23. Cơ tam đầu cánh tay
24. Cơ răng trước
25. **Cơ chậu sườn**
26. Cơ gian sườn ngoài
27. **Cơ răng sau dưới**
28. Rìa cắt cơ lưng rộng
29. Mạc trên cơ mông nhỏ
30. Đầu dài cơ nhị đầu đùi

Các cơ của lưng I. Lớp nông bên trái, lớp sâu bên phải. Cơ lưng rộng và cơ thang bên phải đã bị cắt bỏ.

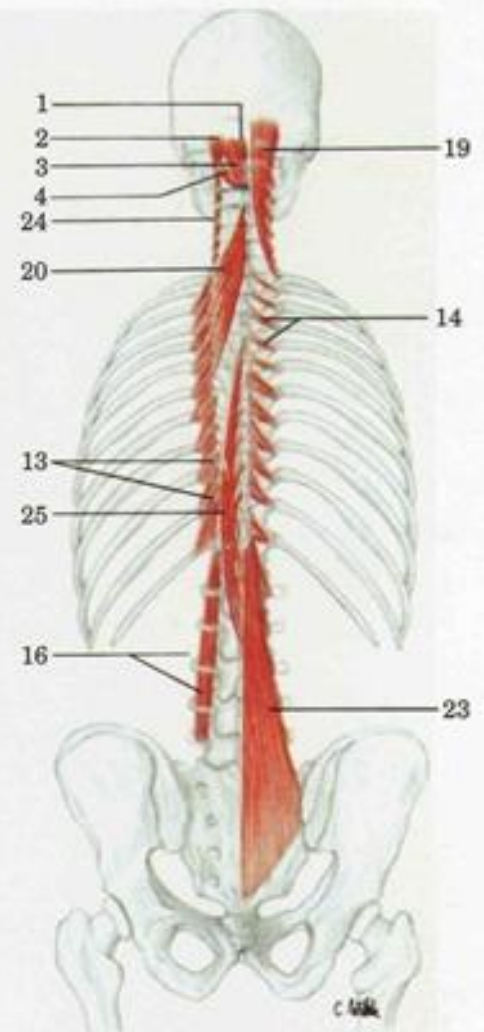
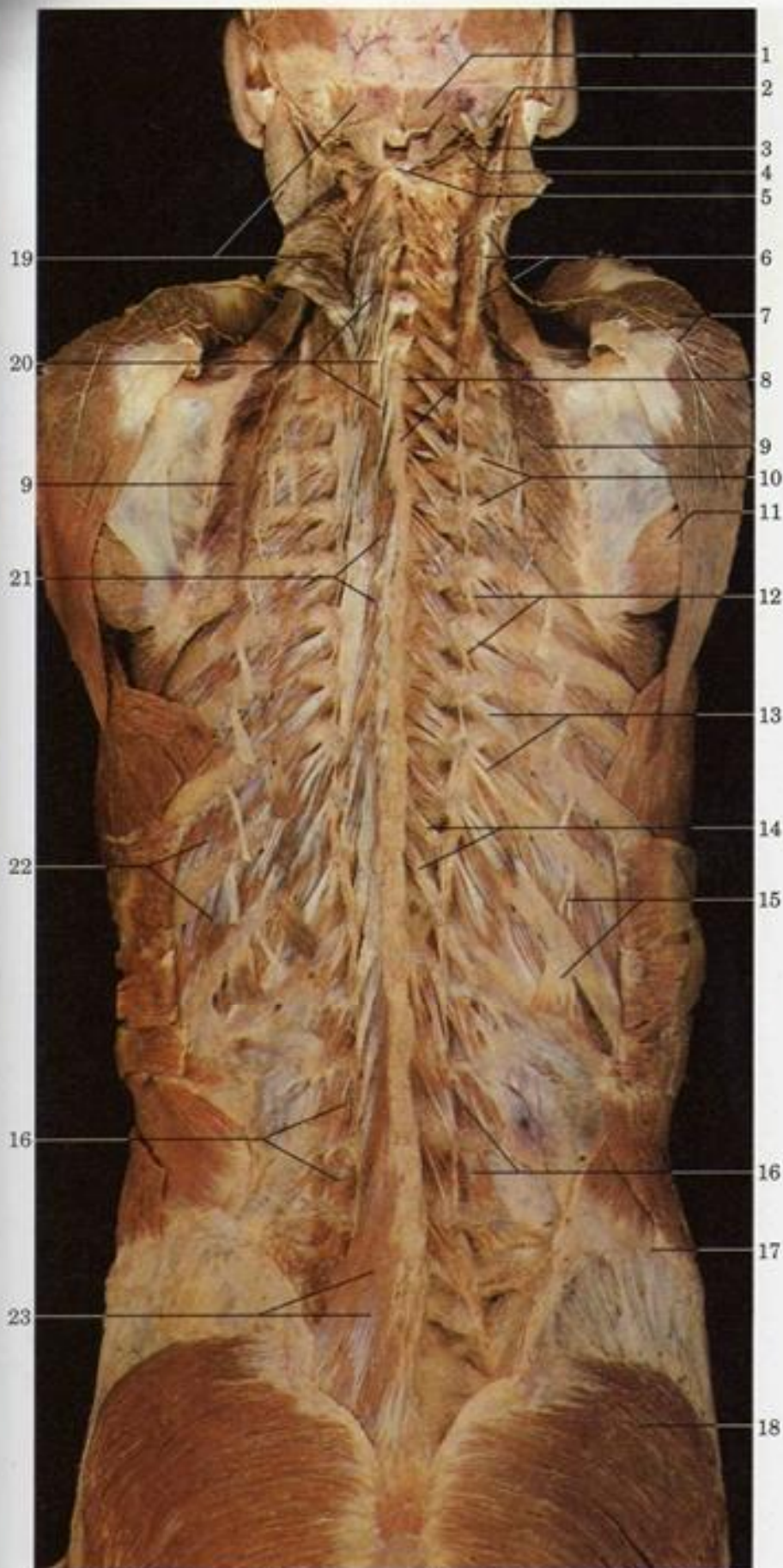


Các cơ của lưng II. Hình ảnh phẫu tích các cơ sâu. Cơ dựng cột sống.



Nguyên ủy và bám tận của các cơ dài và chịu sườn (lược đồ).

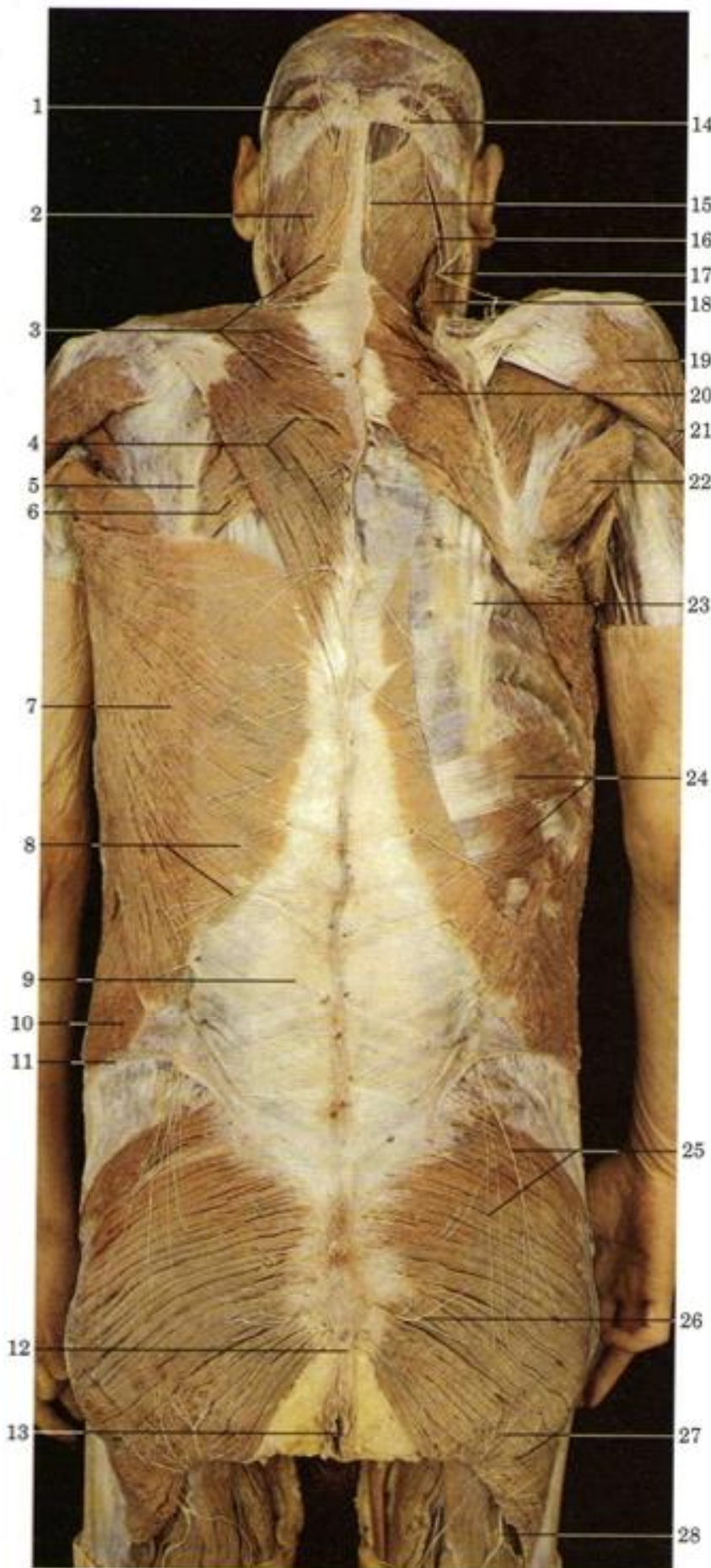
1. Cơ thẳng đầu sau nhỏ
2. Cơ thẳng đầu sau lớn
3. Cơ chéo đầu dưới
4. Môm gai đốt trực
5. Cơ bán gai cổ
6. Môm gai đốt sống cổ 7
7. Cơ chịu sườn cổ
8. Các cơ gian sườn ngoài
9. Các cơ chịu sườn ngực
10. Cơ dài ngực
11. Cơ chịu sườn thắt lưng
12. Cơ chéo bụng trong
13. Cơ bán gai đầu (đã bị cắt)
14. Cơ dài đầu
15. Cơ nâng vai
16. Cơ dài cổ
17. Cơ trám lớn
18. Cơ gai ngực
19. Cơ răng sau dưới (lật lên)
20. Môm gai đốt sống thắt lưng 2
21. Mào chậu
22. Môm chũm



Cột trong của các cơ nội tại của lưng. Hệ thống cơ gian ngang và ngang gai (lược đồ).

1. Cơ thẳng đầu sau nhỏ
2. Cơ chéo đầu trên
3. Cơ thẳng đầu sau lớn
4. Cơ chéo đầu dưới
5. Mỏm gai đốt trực
6. Cơ dài đầu
7. Cơ thang (bị lật) và thần kinh phụ (TK XI)
8. Các mỏm gai
9. Cơ trám lớn
10. Mỏm ngang của các đốt sống ngực
11. Cơ tròn lớn
12. Các dây chằng gian ngang
13. Các cơ nâng sườn
14. Các cơ xoay
15. Các gân của cơ chậu sườn
16. Cơ gian ngang thắt lưng (ngoài)
17. Mào chậu
18. Cơ mỏng to
19. Cơ bán gai đầu
20. Cơ bán gai cổ
21. Cơ bán gai ngực
22. Các cơ gian sườn ngoài
23. Cơ nhiều chân
24. Cơ gian ngang cổ sau
25. Cơ gai ngực

Các cơ của lưng III. Các cơ ngang gai thuộc lớp sâu nhất ở bên phải lộ ra khi tất cả các cơ bán gai và nhiều chân đã bị cắt bỏ.

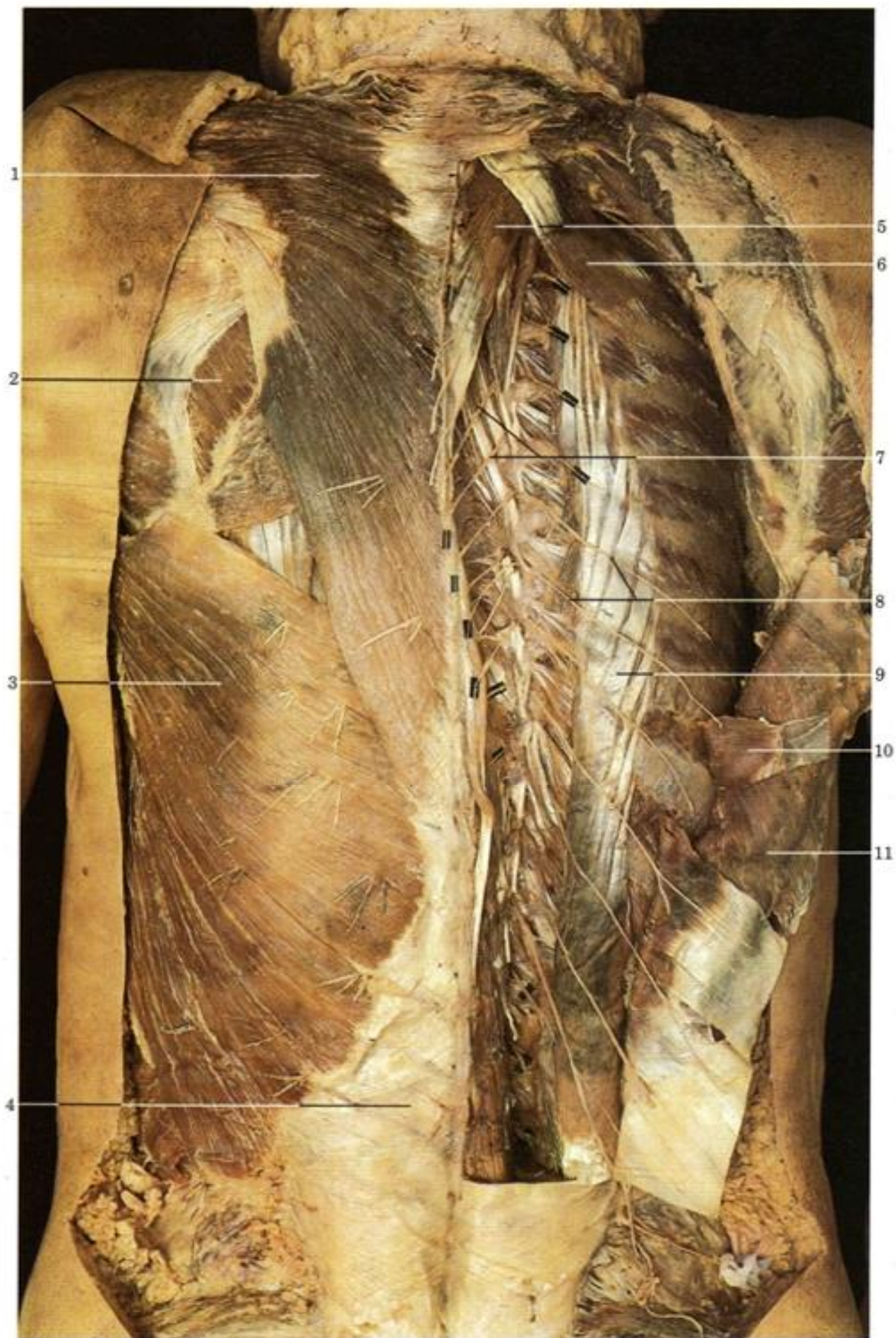


Phân bố thần kinh của lưng I. Lớp nông ở bên trái và lớp sâu ở bên phải. Cơ thang và cơ lưng rộng ở bên phải đã bị cắt bỏ.

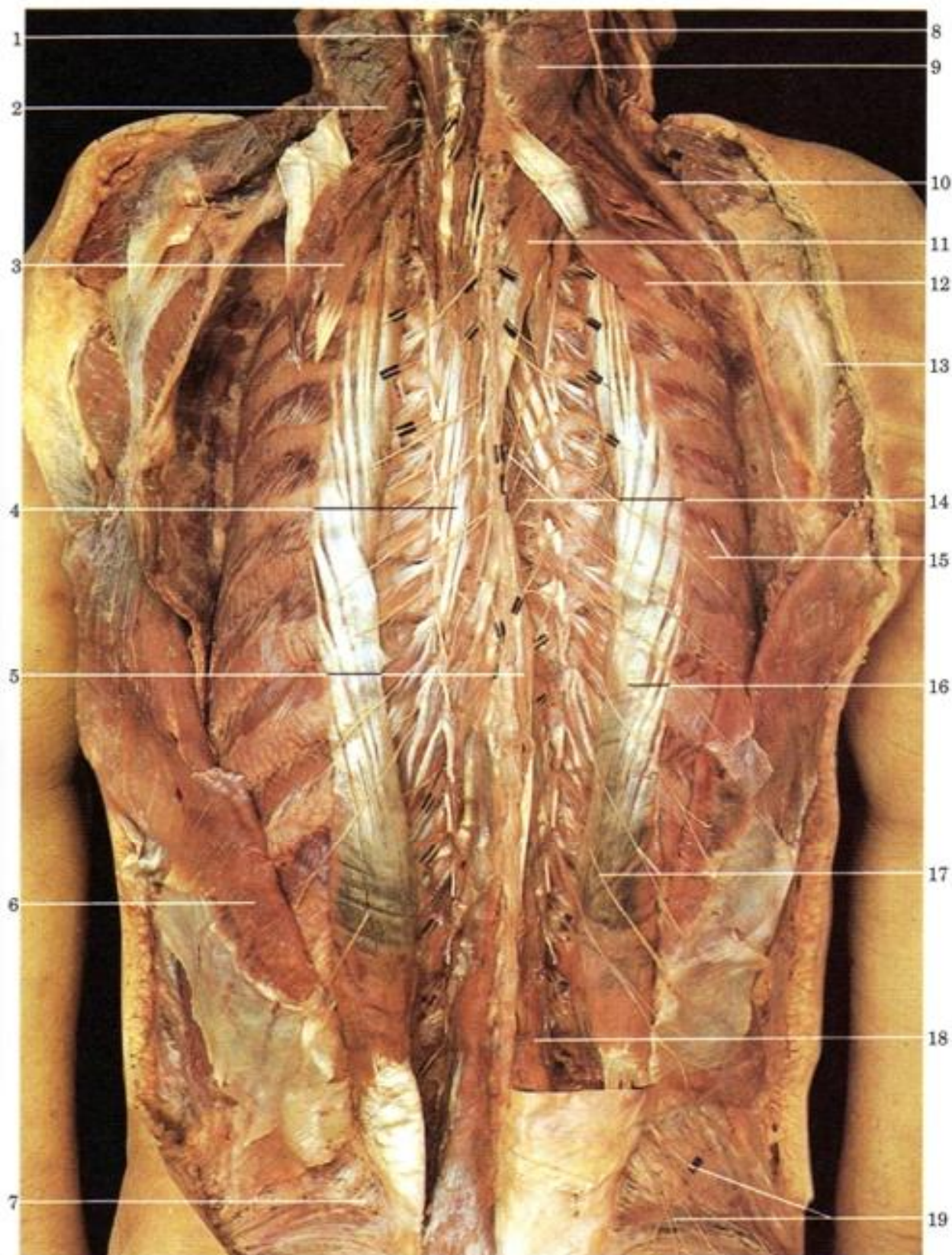
1. Bụng chằm cơ chằm trán
2. Cơ gối đầu
3. Cơ thang
4. Những nhánh bì trong của ngành sau thần kinh sống
5. Bờ trong xương vai
6. Cơ trám to
7. Cơ lưng rộng
8. Những nhánh bì ngoài của ngành sau thần kinh sống
9. Mạc (cân) ngực thất lưng
10. Cơ chéo bụng ngoài
11. Mào chậu
12. Đốt sống cột dưới cùng
13. Hậu môn
14. Thần kinh chằm lớn
15. Thần kinh chằm thứ 3
16. Thần kinh chằm nhỏ
17. Các nhánh bì của đám rối cổ
18. Cơ nâng vai
19. Cơ đen-ta
20. Các cơ trám lớn và bé
21. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài (nhánh của thần kinh nách)
22. Cơ tròn to
23. Cơ chậu sườn ngực
24. Cơ răng sau dưới
25. Các thần kinh (bì) mông trên
26. Các thần kinh (bì) mông giữa
27. Các thần kinh (bì) mông dưới
28. Thần kinh bì đùi sau

Chú thích của trang 213:

1. Cơ thang
2. Cơ dưới gai
3. Cơ lưng rộng trái
4. Mạc (cân) ngực thất lưng
5. Cơ gối cổ
6. Cơ răng sau trên
7. Những nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống ngực
8. Những nhánh ngoài của các ngành sau thần kinh sống ngực
9. Cơ chậu sườn
10. Cơ răng sau dưới
11. Cơ lưng rộng (đã lật)



Phân bố thần kinh của lưng II. Hình ảnh phẫu tích nhánh sau của các thần kinh sống. Ở bên phải, cơ ngực dài đã bị cắt bỏ và cơ chấu sườn đã được lật sang bên.

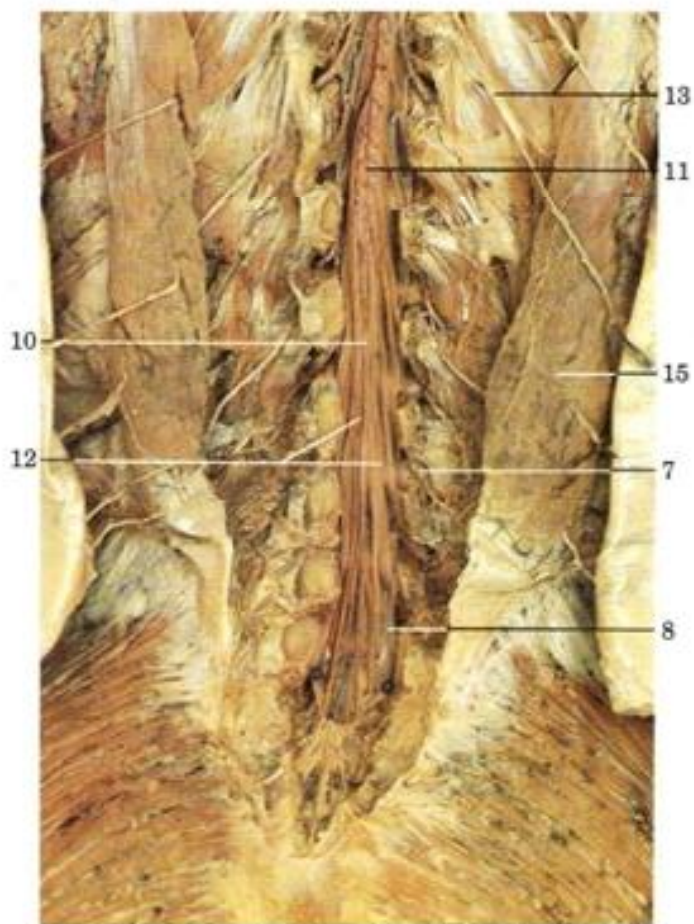


Phân bố thần kinh của lưng III. Lớp sâu (mặt sau).

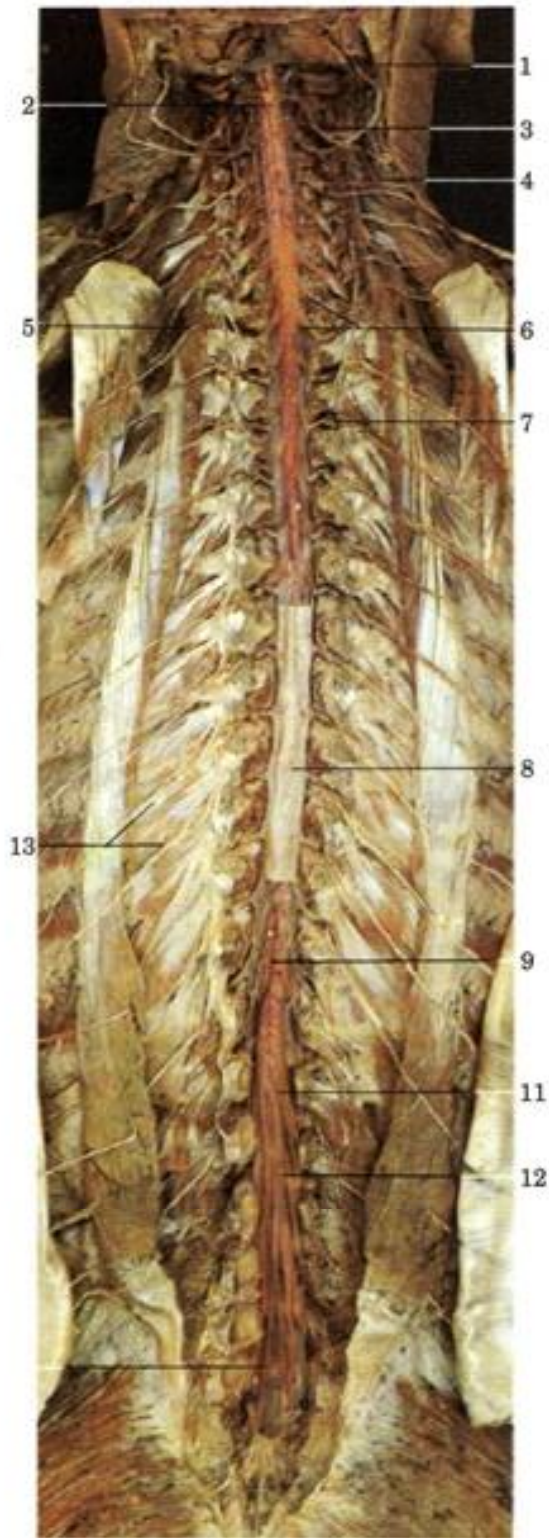
- | | | |
|------------------------------------|---|---|
| 1. Cơ bán gai đầu | 9. Cơ gối đầu | 15. Xương sườn và cơ gian sườn ngoài |
| 2. Cơ gối đầu trái (bị cắt và lật) | 10. Cơ nâng vai | 16. Cơ chịu sườn ngực |
| 3. Cơ gối cổ trái (bị cắt và lật) | 11. Cơ gối cổ | 17. Những nhánh ngoài của các ngành sau thần kinh sống |
| 4. Cơ bán gai ngực | 12. Cơ răng sau trên | 18. Cơ nhiều chân |
| 5. Cơ gai ngực | 13. Xương vai | 19. Các thần kinh (bì) mỏng trên |
| 6. Cơ lưng rộng (bị lật) | 14. Những nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống | |
| 7. Mào chậu | | |
| 8. Thần kinh chấm nhỏ | | |



Phần thắt lưng của tủy sống. Hãy chú ý tới liên quan giữa các tiết đoạn thần kinh và cơ.



Phần tận cùng của tủy sống. Màng cứng bị cắt bỏ.



Phân bố thần kinh của lưng IV. Tủy sống ở trong ống sống (đã mở). Cơ dài lưng đã bị cắt bỏ và cơ chịu sườn đã bị lật lên.

- | | |
|---|--|
| 1. Bể tiểu hành não và tiểu não | 9. Màng nhện tủy sống |
| 2. Hành não | 10. Dây cùng |
| 3. Thần kinh chẩm lớn (C ₂) | 11. Nón tủy |
| 4. Thần kinh cổ 3 (C ₃) | 12. Đuôi ngựa |
| 5. Ngành sau chính | 13. Những nhánh ngoài của các ngành sau thần kinh sống |
| 6. Các rễ sau | 14. Ngành trước của thần kinh sống (thần kinh gian sườn) |
| 7. Hạch gai | 15. Cơ chịu sườn |
| 8. Màng tủy cứng | |



1. Cung đốt sống (bị cắt)
2. Thần kinh sống với các lớp màng tủy bao quanh
3. Những rễ sau của các thần kinh sống ngực
4. Tủy sống (đoạn ngực)
5. Các hạch gai cùng các màng tủy bao quanh
6. Màng mềm cùng các mạch máu
7. Màng cứng (đã được mở)
8. Dây chằng răng
9. Nhánh ngoài của ngành sau
10. Ngành sau thần kinh sống (chia thành nhánh trong và nhánh ngoài)
11. Nhánh trong của ngành sau thần kinh sống
12. Màng tủy cứng
13. Các thần kinh sống phát sinh từ các đốt tủy cùng
14. Dây cùng

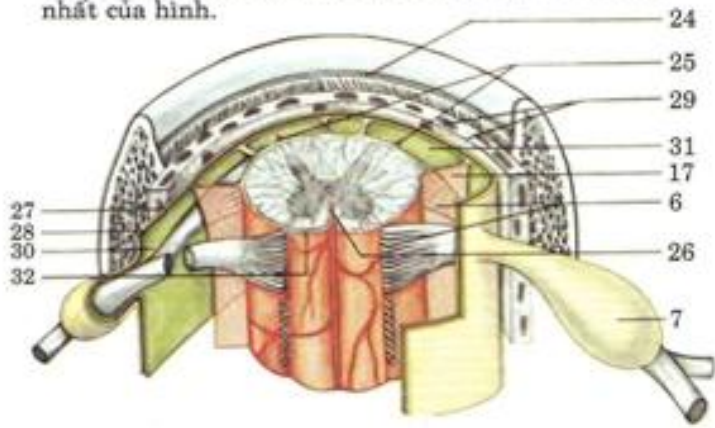
Phần ngực của tủy sống (mặt sau). Ống sống và màng cứng đã được mở.



Phần tận cùng của tủy sống cùng màng cứng (mặt sau). Phần sau của xương cùng đã bị cắt bỏ.



Thiết đồ nằm ngang qua cổ. Hình ảnh phẫu tích thần kinh sống cổ 2. Mặt sau của cổ ứng với nơi cao nhất của hình.

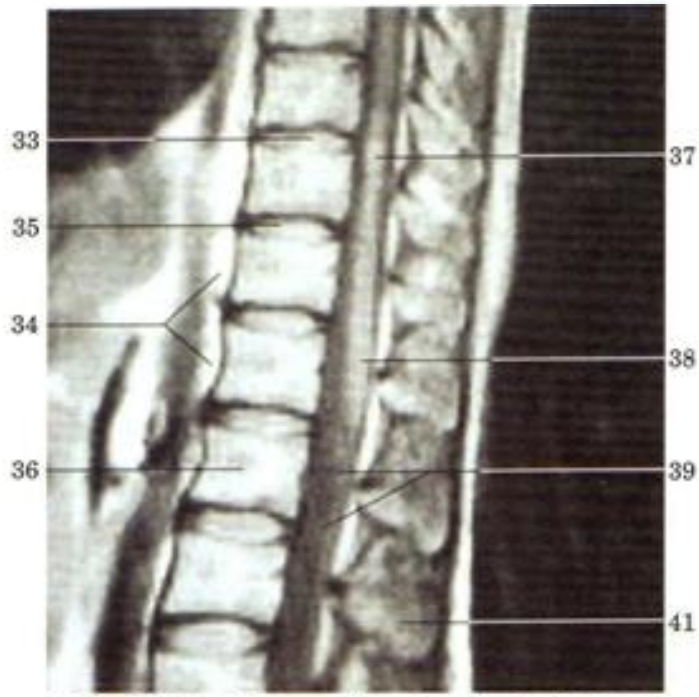


Các lớp màng của tủy sống (mặt trước) (lược đồ).

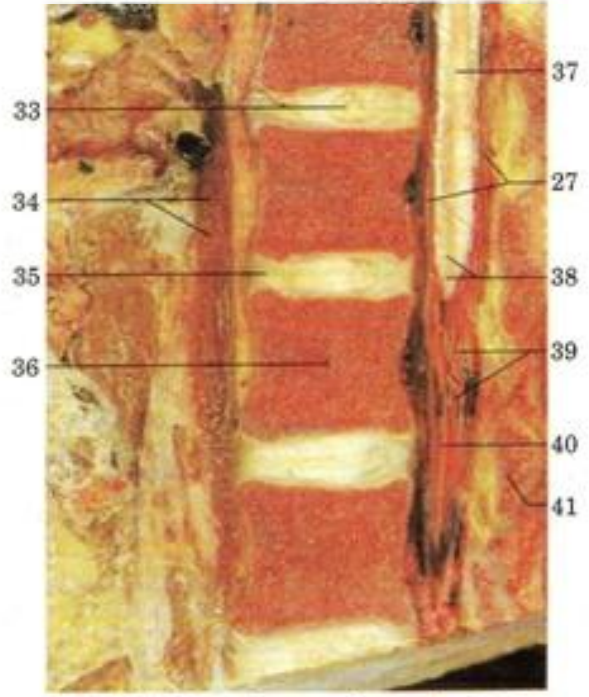
1. Cơ thang
2. Cơ bán gai đầu
3. Ngành sau thần kinh sống
4. Cơ ức đòn chũm
5. Cơ bám da cổ
6. Các rễ trước và sau của các thần kinh sống
7. Hạch gai
8. Bụng sau cơ hai bụng
9. Ngành trước thần kinh sống
10. Động mạch đốt sống
11. Thần kinh tai lớn
12. Động mạch thái dương nông
13. Móm trám
14. Tĩnh mạch và động mạch cảnh trong
15. Cơ thẳng đầu sau lớn
16. Màng cứng và khoang dưới nhện
17. Dây chằng răng
18. Động mạch đốt sống
19. Tuyến mang tai
20. Răng đốt trực (bị cắt) và mặt khớp dưới của đốt đội
21. Cơ dài đầu
22. Khoang hầu
23. Cơ chân bướm trong
24. Màng xương của ống sống
25. Các động mạch gai sau
26. Động mạch gai trước

Các lớp màng tủy

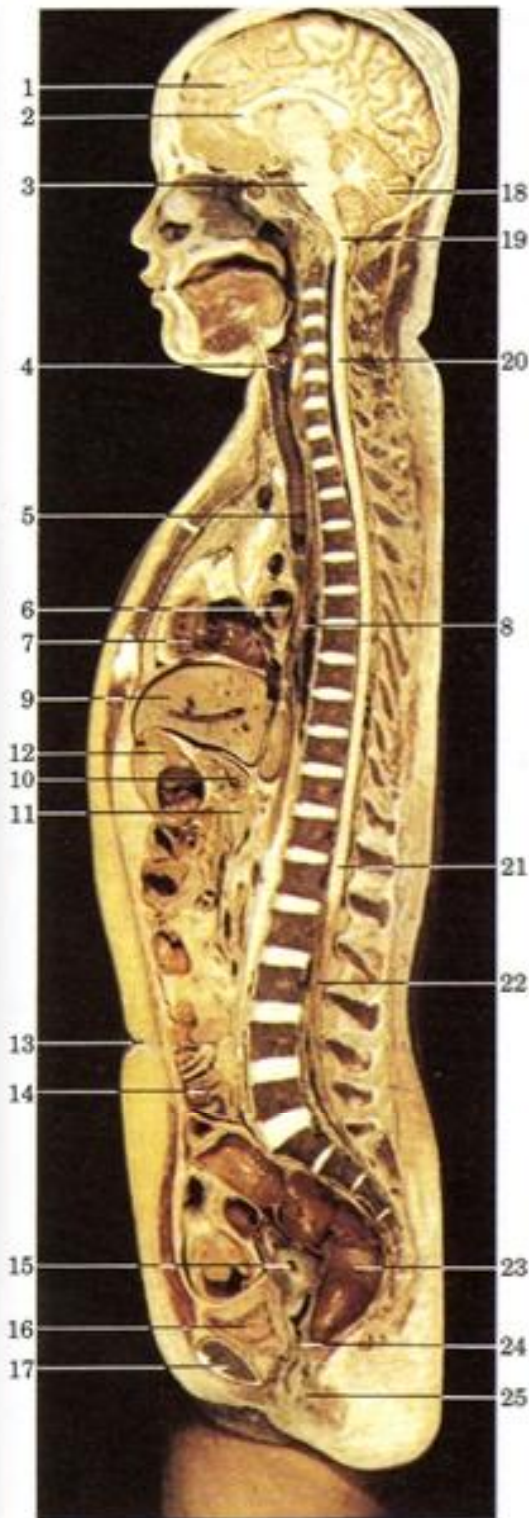
27. Màng cứng
28. Khoang dưới cứng
29. Khoang ngoài cứng hay trên cứng với đám rối tĩnh mạch và mô mỡ
30. Màng nhện (màu xanh)
31. Khoang dưới nhện
32. Màng mềm (màu hồng)
33. Nhân tủy
34. Trụ cơ hoành
35. Địa gian đốt sống
36. Thân đốt sống thắt lưng 1
37. Tủy sống
38. Nón tủy
39. Đuôi ngựa
40. Dây cùng
41. Móm gai



Thiết đồ đứng dọc qua ống sống, T₉ - L₂ (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

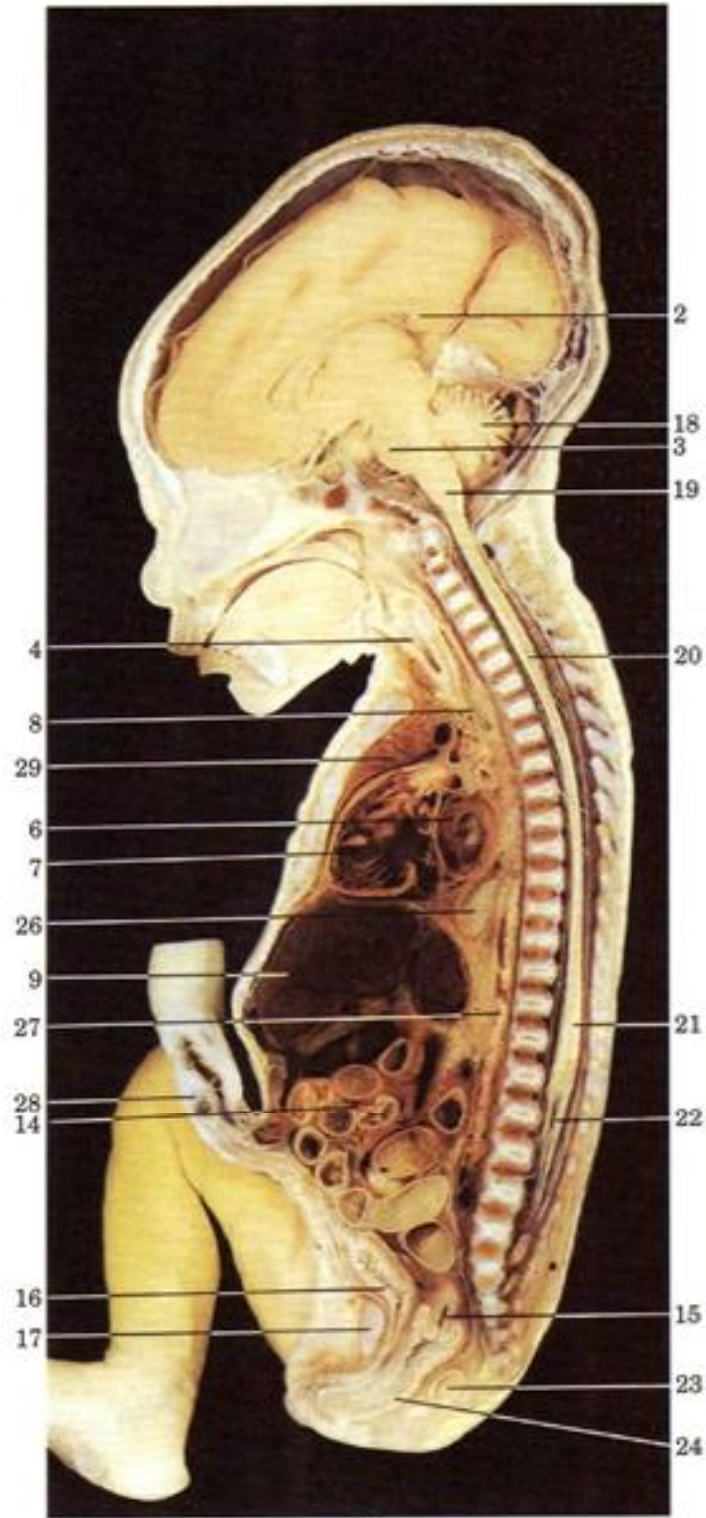


Thiết đồ đứng dọc qua ống sống, T₁₂ - L₂. Hãy lưu ý tới tủy xương đỏ (không cố định).



Thiết đồ đứng dọc qua đầu và thân người trưởng thành (nữ). Nón tủy của tủy sống ở ngang mức L₁.

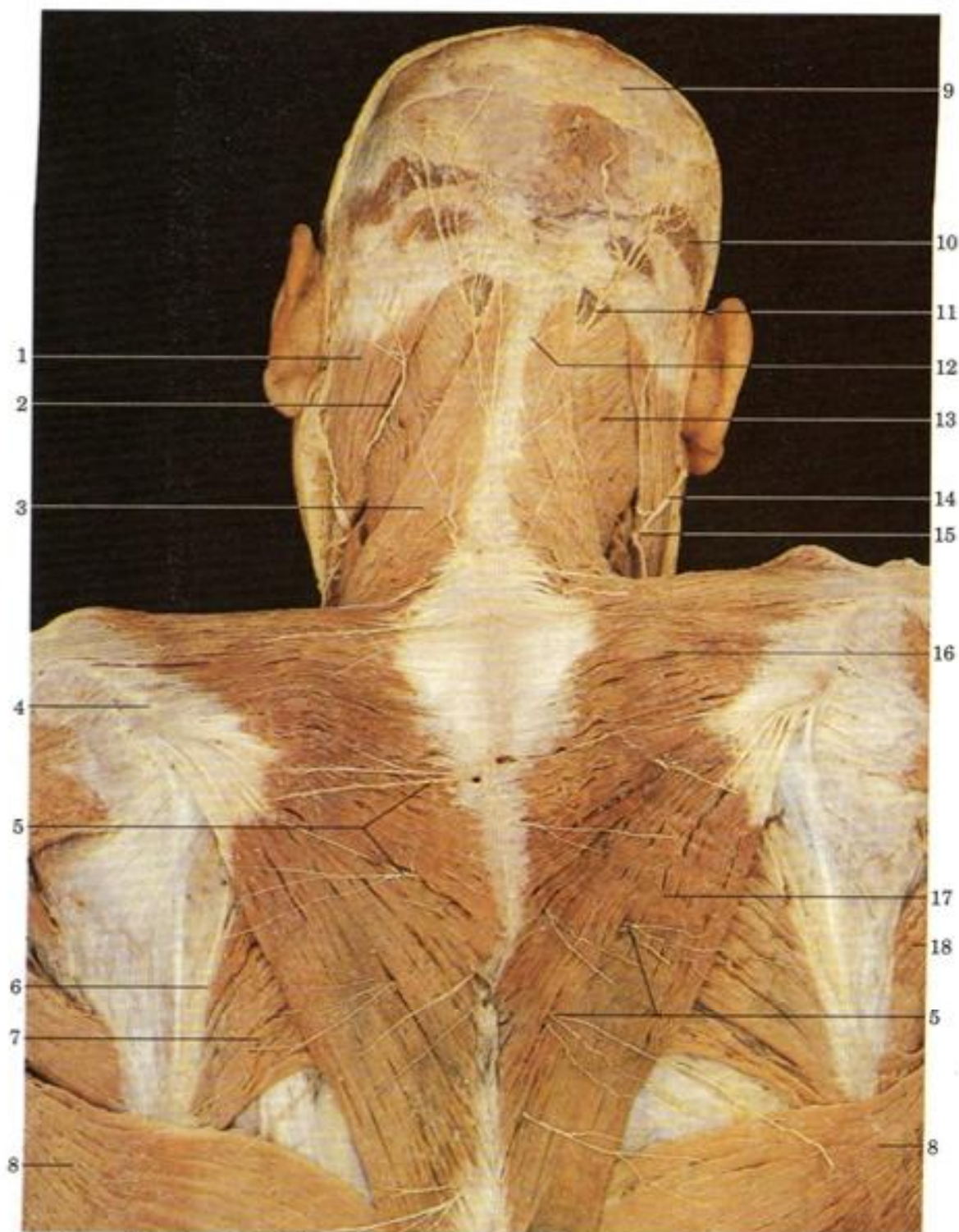
1. Đại não
2. Thể chai
3. Cầu não
4. Thanh quản
5. Khí quản
6. Tâm nhĩ trái
7. **Tâm thất phải**
8. Thực quản
9. **Gan**
10. Dạ dày



Thiết đồ đứng dọc qua đầu và thân trẻ sơ sinh. Hãy lưu ý rằng ở trẻ sơ sinh nón tủy của tủy sống ở thấp hơn so với người trưởng thành.

11. Tụy
12. Kết tràng ngang
13. Rốn
14. Ruột non
15. Tử cung
16. Bàng quang
17. Khớp dính mu
18. Tiểu não
19. Hành não
20. **Tủy sống**

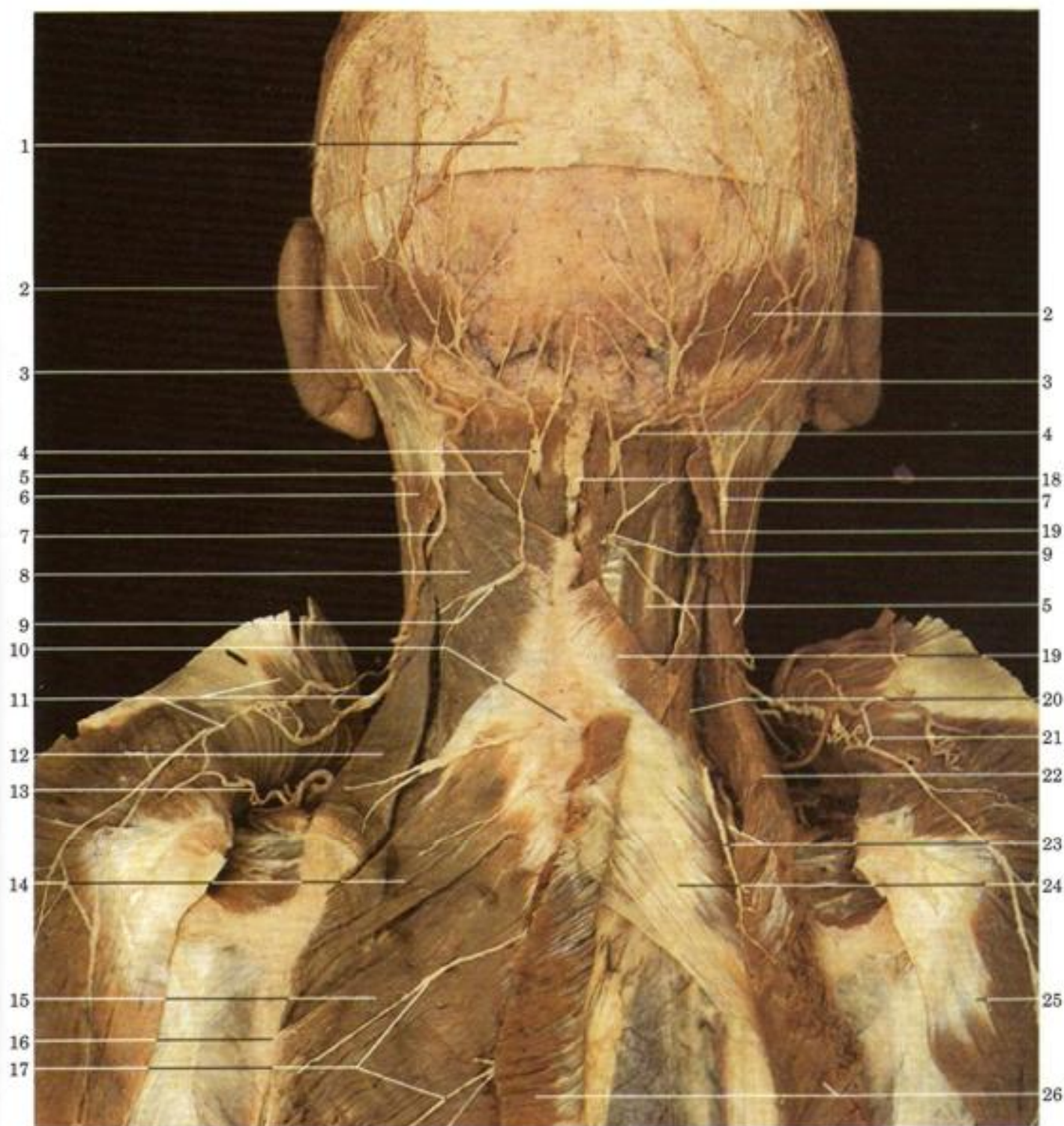
21. **Nón tủy**
22. **Đuôi ngựa**
23. Trực tràng
24. Âm đạo
25. Hậu môn
26. Tĩnh mạch chủ dưới
27. Động mạch chủ
28. Thừng rốn
29. Tuyến ức



Mặt sau cổ I. Lớp nông. Vùng gáy và vai.

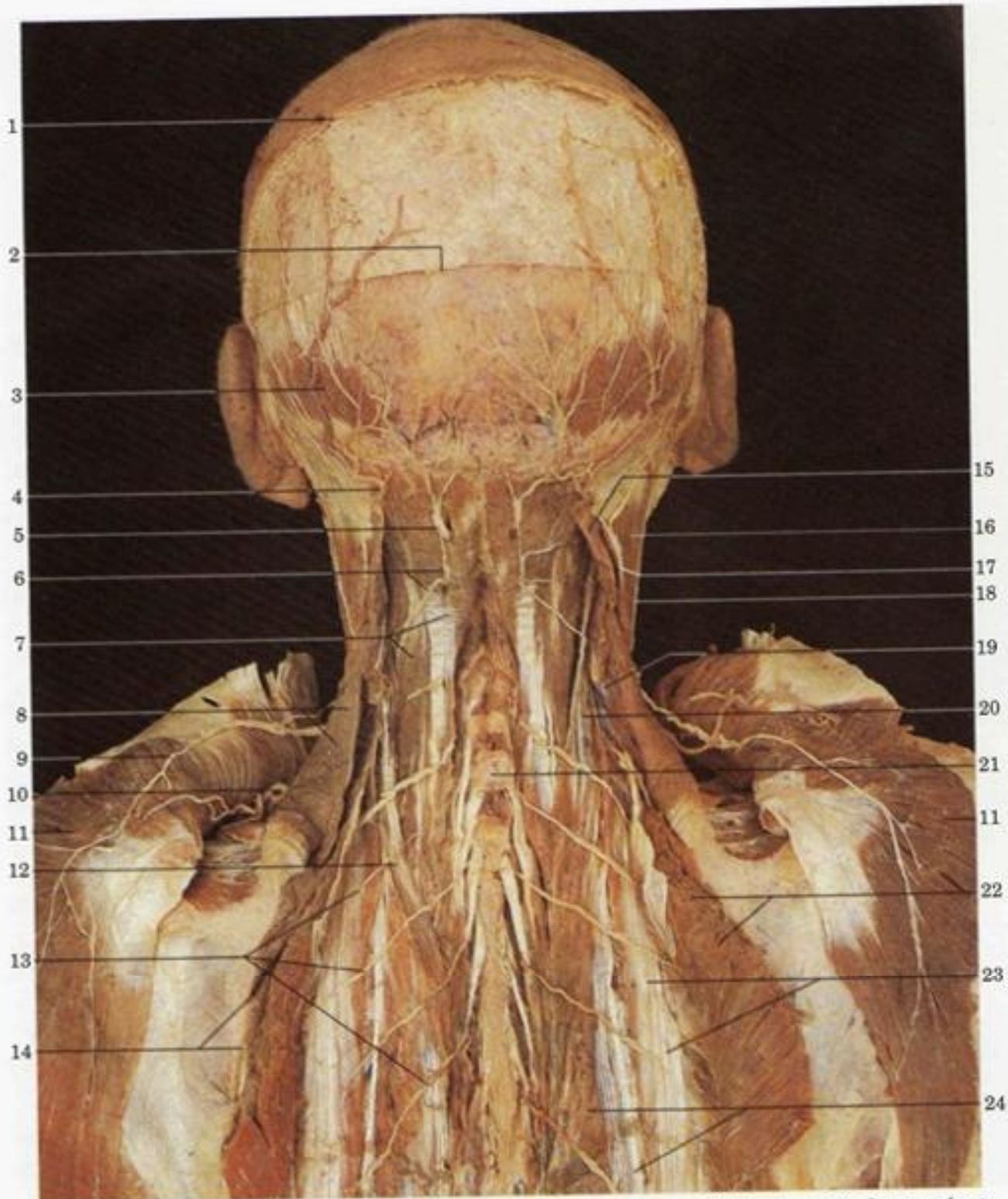
1. Cơ ức đòn chũm
2. Thần kinh chẩm nhỏ
3. Các sợi xương của cơ thang
4. Gai vai
5. Những nhánh bì trong của các ngành sau thần kinh sống
6. Bờ trong xương vai
7. Cơ trám to
8. Cơ lưng rộng

9. Mạc trên sọ
10. Bụng chẩm cơ chẩm trán
11. Thần kinh chẩm lớn
12. Thần kinh chẩm thứ 3
13. Cơ gối đầu
14. Thần kinh tai lớn
15. Các thần kinh bì của đám rối cổ
16. Các sợi ngang của cơ thang
17. Các sợi lên của cơ thang
18. Cơ tròn to



Mặt sau của cổ II. Lớp sâu. Cơ thang trái đã bị cắt và lật. Ở bên phải, cơ thang, cơ trám và cơ gối đã bị cắt. Cơ nâng vai phải đã được lật nhẹ.

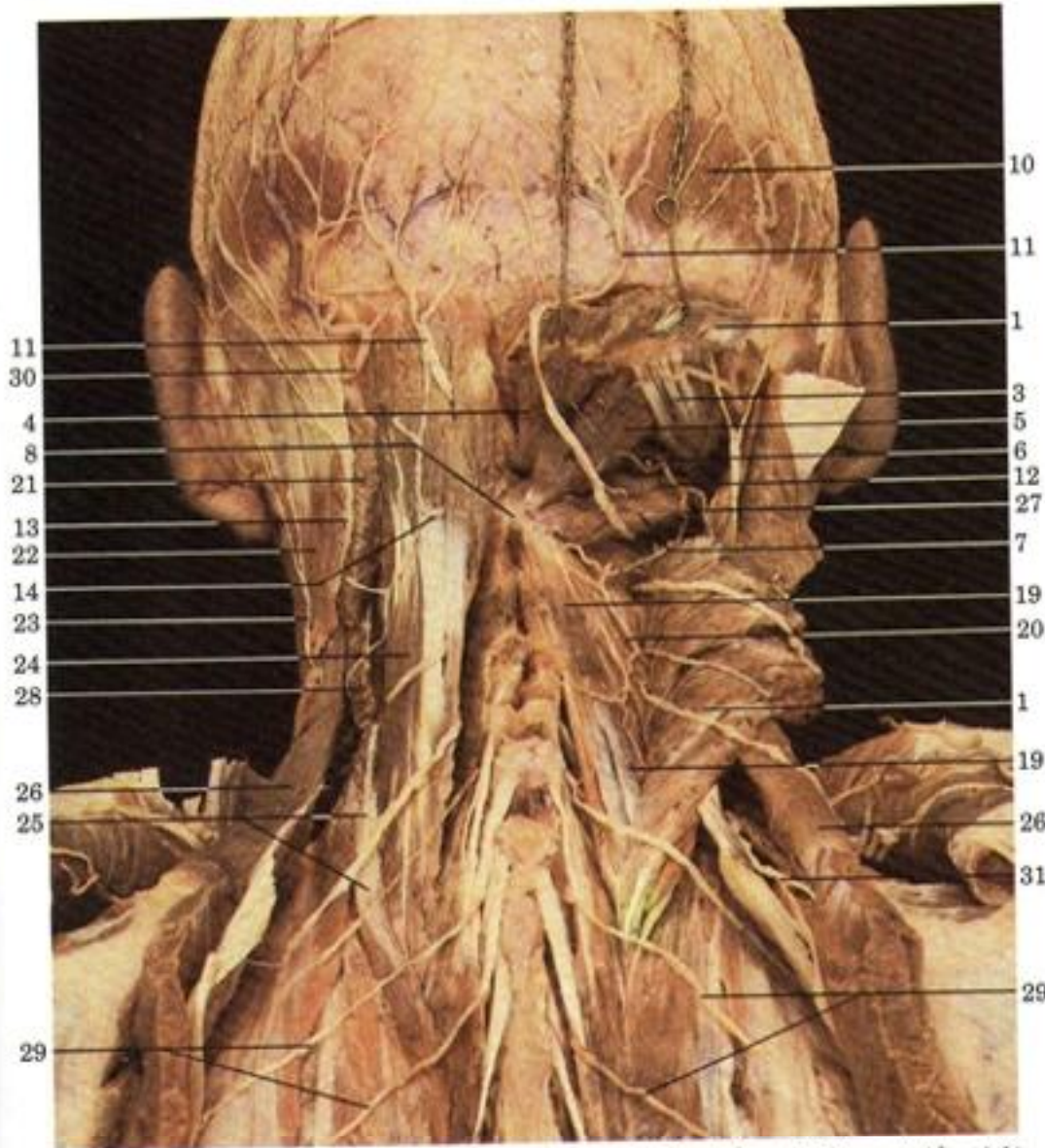
- | | |
|---|--|
| 1. Mạc trên sọ | 14. Cơ trám bé |
| 2. Bụng chẩm cơ chẩm trán | 15. Cơ trám to |
| 3. Động mạch chẩm | 16. Bờ trong xương vai |
| 4. Thần kinh chẩm lớn (C_2) | 17. Những nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống |
| 5. Cơ bán gai đầu | 18. Dây chằng gáy |
| 6. Cơ ức đòn chũm | 19. Cơ gối đầu (bị cắt) |
| 7. Thần kinh chẩm nhỏ | 20. Cơ gối cổ |
| 8. Cơ gối đầu trái | 21. Thần kinh phụ bên phải và nhánh nông của động mạch ngang cổ |
| 9. Thần kinh chẩm thứ 3 (C_3) | 22. Cơ nâng vai phải |
| 10. Mỏm gai đốt sống lồi (C_7) | 23. Thần kinh lưng vai và nhánh sâu của động mạch ngang cổ |
| 11. Cơ thang trái và thần kinh phụ | 24. Cơ răng sau trên |
| 12. Cơ nâng vai | 25. Cơ thang phải (đã cắt và lật) |
| 13. Nhánh nông của động mạch ngang cổ | 26. Cơ trám to phải (đã bị cắt và lật) |



Mặt sau của cổ III. Lớp sâu nhất. Vùng gáy. Cơ thang cùng các cơ gối đầu và cơ gối cổ đã bị cắt và bỏ đi một phần hoặc bị lật.

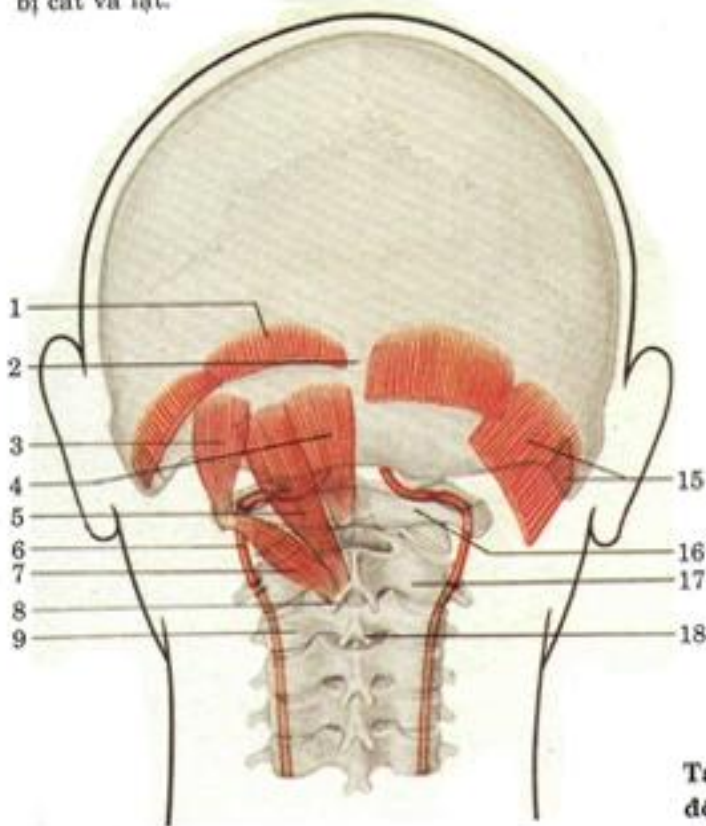
1. Da đầu
2. Mạc trên sọ
3. Bụng chẩm cơ chẩm trán
4. Động mạch chẩm
5. Thần kinh chẩm lớn
6. Thần kinh chẩm thứ 3
7. Cơ bán gai đầu
8. Cơ nâng vai
9. Thần kinh phụ (TK XI)
10. Động mạch cổ nông
11. Cơ thang (bị lật)
12. Cơ dài cổ

13. Những nhánh bì trong của các ngành sau thần kinh sống
14. Bờ trong xương vai
15. Cơ gối đầu (đã bị cắt)
16. Cơ ức đòn chũm
17. Thần kinh chẩm nhỏ
18. Thần kinh tai lớn
19. Cơ gối cổ
20. Cơ dài cổ
21. Mỏm gai đốt sống cổ 7 (đốt sống lồi)
22. Các cơ trâm (đã bị cắt)
23. Cơ chịu sườn ngực
24. Cơ dài ngực

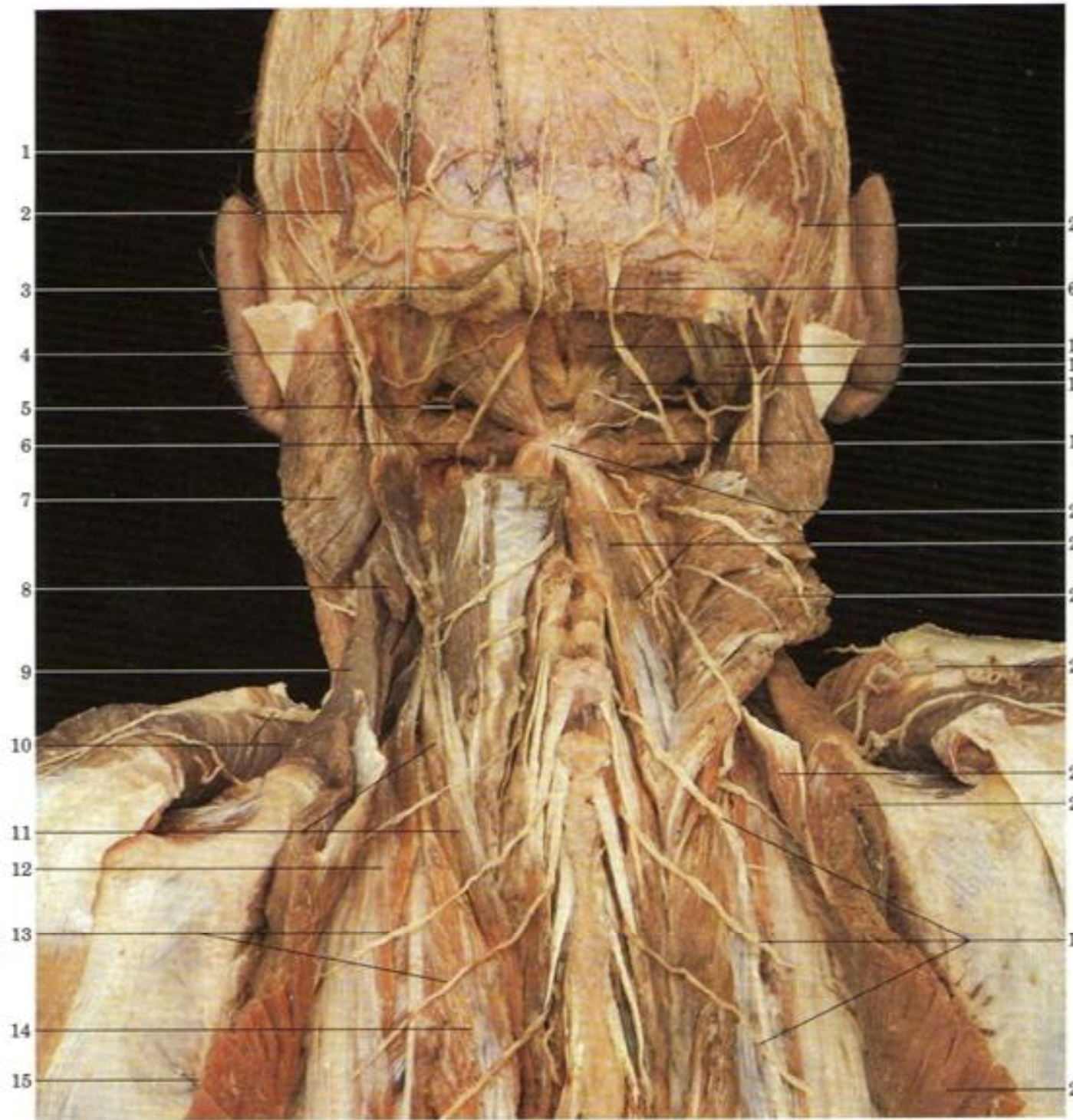


1. Cơ bán gai đầu (bị cắt)
2. Ụ chẩm ngoài
3. Cơ chéo đầu trên
4. Cơ thẳng đầu sau nhỏ
5. Cơ thẳng đầu sau lớn
6. Động mạch đốt sống
7. Cơ chéo đầu dưới
8. Móm gai đốt trực
9. Đốt sống cổ thứ 3
10. Bụng chẩm cơ chẩm trán
11. Thần kinh chẩm lớn
12. Thần kinh dưới chẩm (C₁)
13. Thần kinh chẩm nhỏ
14. Thần kinh chẩm thứ 3 (C₃)
15. Móm chũm và cơ gối đầu
16. Đốt đội
17. Đốt trực
18. Móm gai đốt sống cổ 3
19. Cơ bán gai cổ phải
20. Động mạch cổ sâu
21. Cơ gối đầu trái (bị cắt)
22. Cơ ức đòn chũm trái
23. Thần kinh tai lớn
24. Cơ bán gai đầu trái
25. Cơ dài cổ trái
26. Cơ nâng vai
27. Nhánh cơ của động mạch đốt sống
28. Cơ bán gai cổ trái (đã bị cắt)
29. Các nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống
30. Động mạch chẩm
31. Thần kinh lưng vai

Mặt sau của cổ IV. Lớp sâu nhất. Tam giác dưới chẩm. Cơ bán gai đầu phải bị cắt và lật.

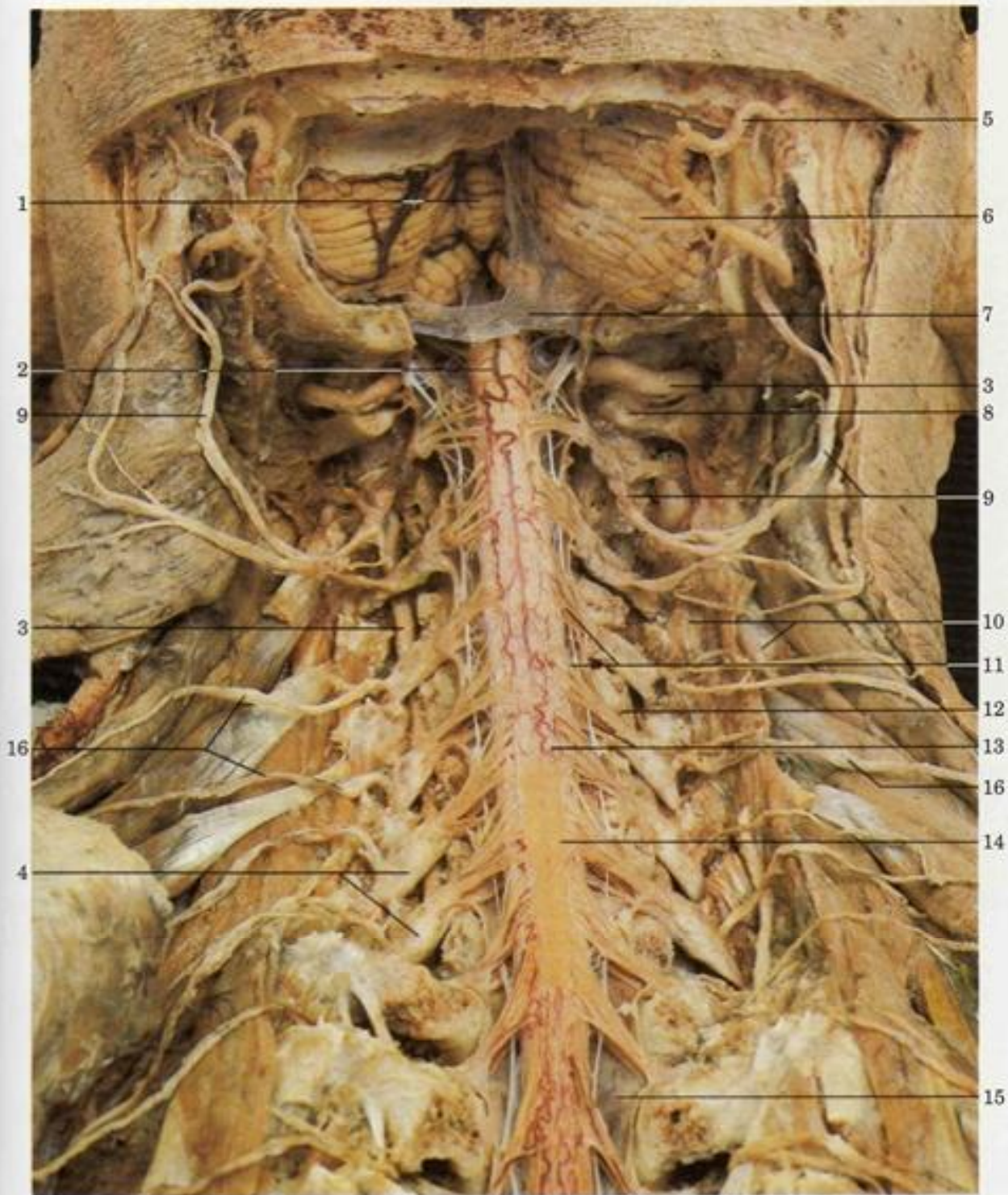


Tam giác dưới chẩm và vị trí của động mạch đốt sống (lược đồ).



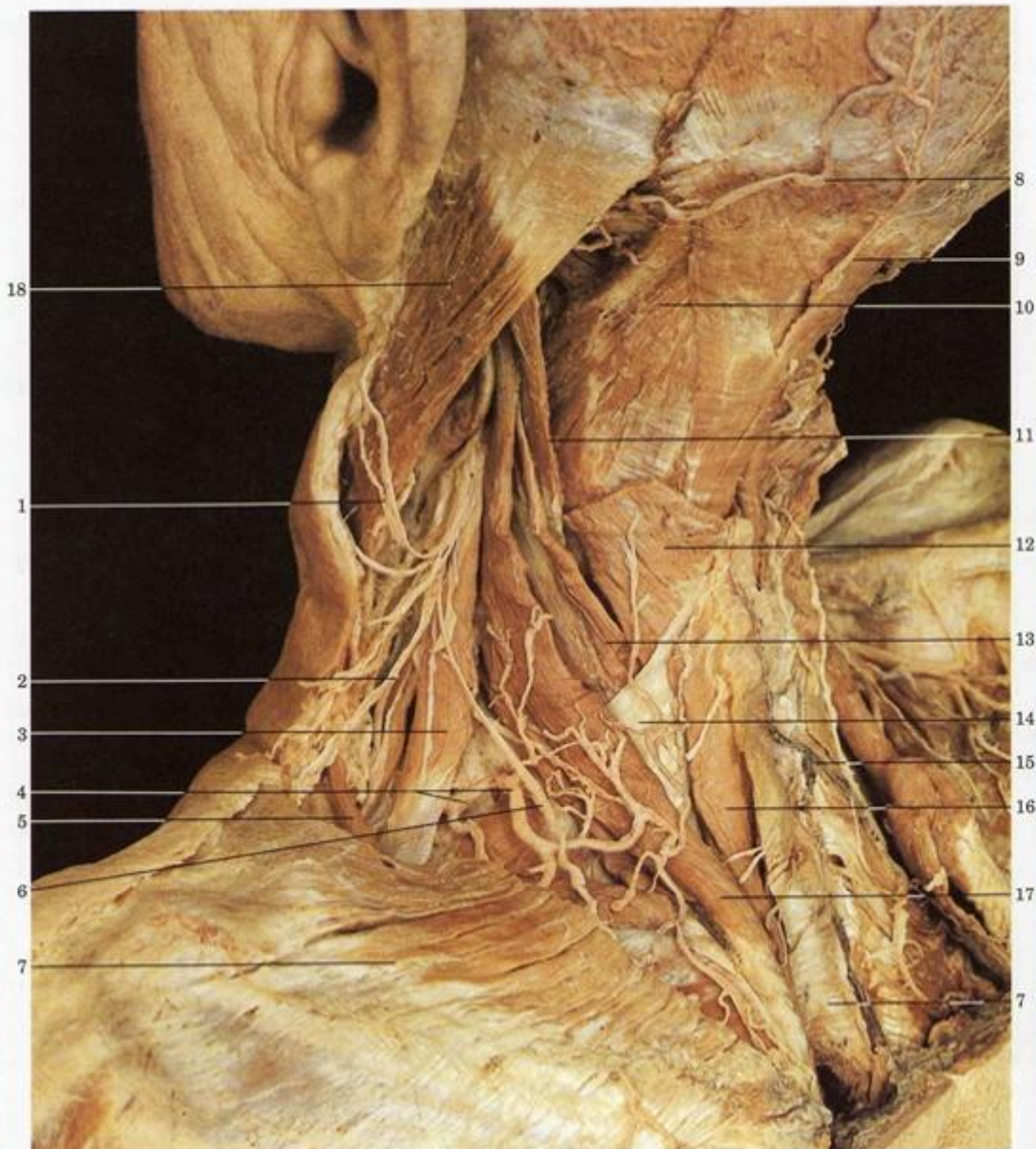
Mặt sau của cổ V. Vùng gáy. Lớp sâu nhất. Hình ảnh phẫu tích tam giác dưới chẩm ở cả hai bên.

- | | |
|---|--------------------------------------|
| 1. Bụng chẩm cơ chẩm trán | 14. Cơ dài ngực |
| 2. Động mạch chẩm | 15. Bờ trong xương vai |
| 3. Chỗ bám tận của cơ bán gai đầu (đã bị cắt) | 16. Cơ thẳng đầu sau nhỏ |
| 4. Thần kinh chẩm nhỏ (từ đám rối cổ) | 17. Cơ chéo đầu trên |
| 5. Thần kinh dưới chẩm (C_1) | 18. Cơ thẳng đầu sau to |
| 6. Thần kinh chẩm lớn (C_2) | 19. Cơ chéo đầu dưới |
| 7. Cơ gõ đầu (bị lật) | 20. Mòm gai đốt trực |
| 8. Cơ gõ cổ | 21. Cơ bán gai cổ |
| 9. Cơ nâng vai | 22. Cơ bán gai đầu (bị cắt và lật) |
| 10. Thần kinh phụ (TK XI), cơ thang | 23. Động mạch ngang cổ (nhánh nông) |
| 11. Cơ dài cổ | 24. Cơ răng sau trên (bị cắt và lật) |
| 12. Cơ chịu sườn cổ | 25. Cơ trám nhỏ (bị cắt và lật) |
| 13. Những nhánh bì trong của các
ngành sau thần kinh sống (C_7, C_8) | 26. Cơ trám to (bị cắt và lật) |



Cổ, lớp sâu nhất. Tủy sống và hành não (mặt sau). Hộp sọ đã được mở.

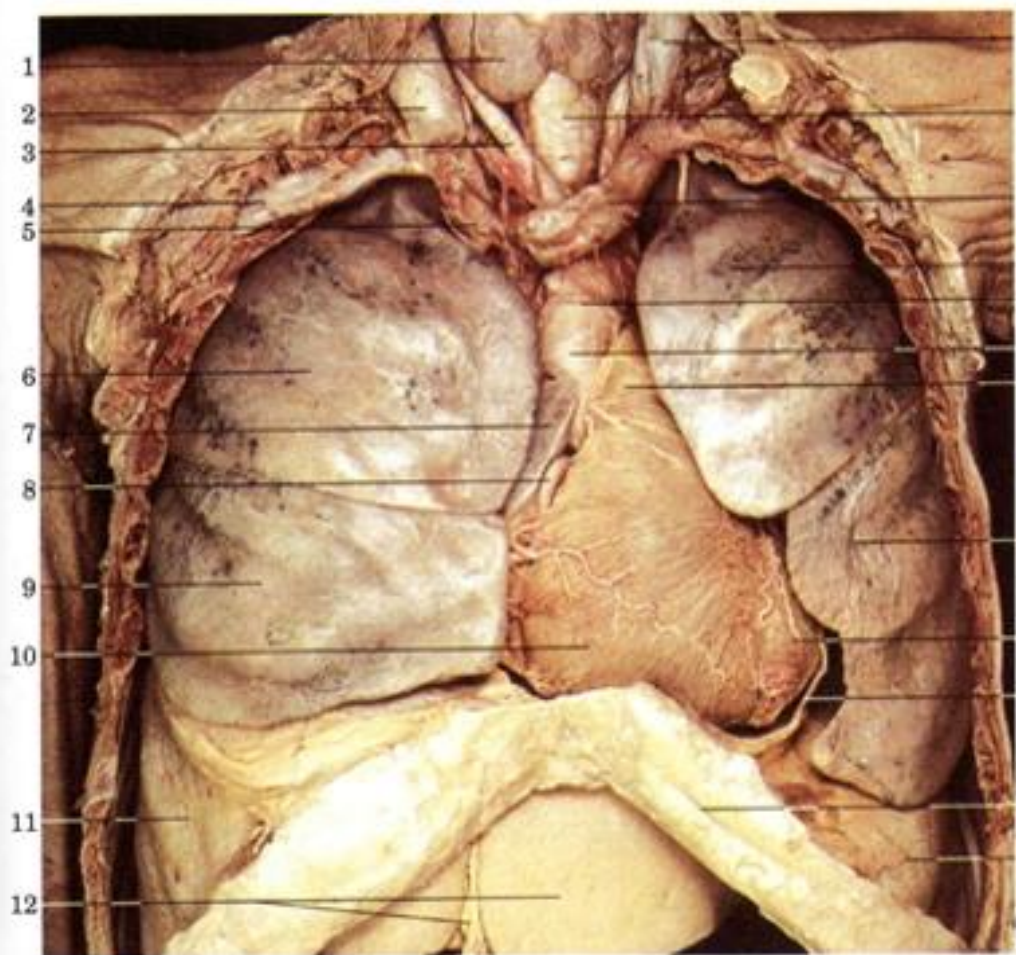
- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Thùy nhộng tiểu não | 9. Thần kinh chẩm lớn (C ₂) |
| 2. Hành não và động mạch gai sau | 10. Cơ nâng vai và dây chằng gian ngang |
| 3. Động mạch đốt sống | 11. Những rễ sau của các thần kinh sống |
| 4. Hạch gai | 12. Cung đốt sống |
| 5. Động mạch chẩm | 13. Dây chằng răng và màng nhện |
| 6. Tiểu não | 14. Vùng mà màng mềm đã bị cắt bỏ |
| 7. Bể tiểu hành não | 15. Màng cứng |
| 8. Đốt đội | 16. Những ngành sau của các thần kinh sống |



Lớp sâu của vùng cổ sau (mặt chếch bên). Các cơ thang và cơ bán gai đầu đã bị cắt và bỏ đi một phần.

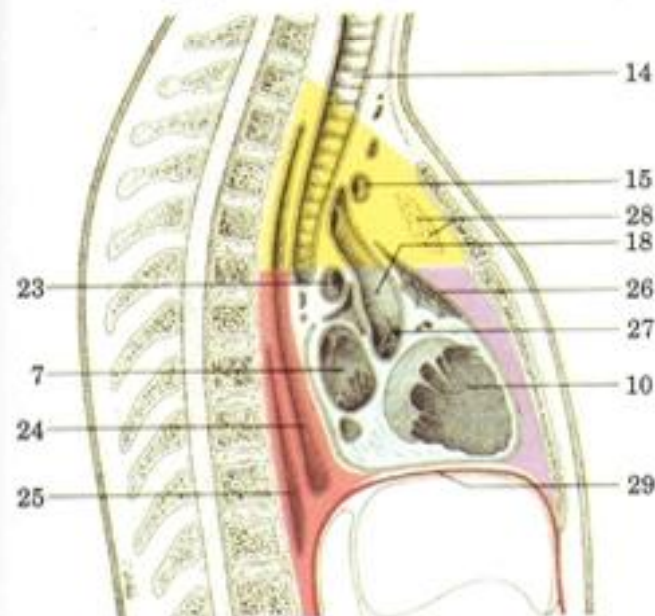
- | | | |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 1. Thần kinh tai lớn | 7. Cơ thang | 13. Cơ gối cổ |
| 2. Thần kinh phụ (TK XI) | 8. Động mạch chẩm | 14. Cơ răng trên |
| 3. Cơ bậc thang sau | 9. Thần kinh chẩm lớn | 15. Tĩnh mạch cổ sâu (dạng biến đổi) |
| 4. Động mạch ngang cổ | 10. Cơ bán gai đầu | 16. Cơ trám bé |
| 5. Cơ vai móng | 11. Cơ dài đầu | 17. Cơ nâng vai |
| 6. Nhánh cơ của đám rối cổ | 12. Cơ gối đầu | 18. Cơ ức đòn chũm |

V. Các tạng ngực



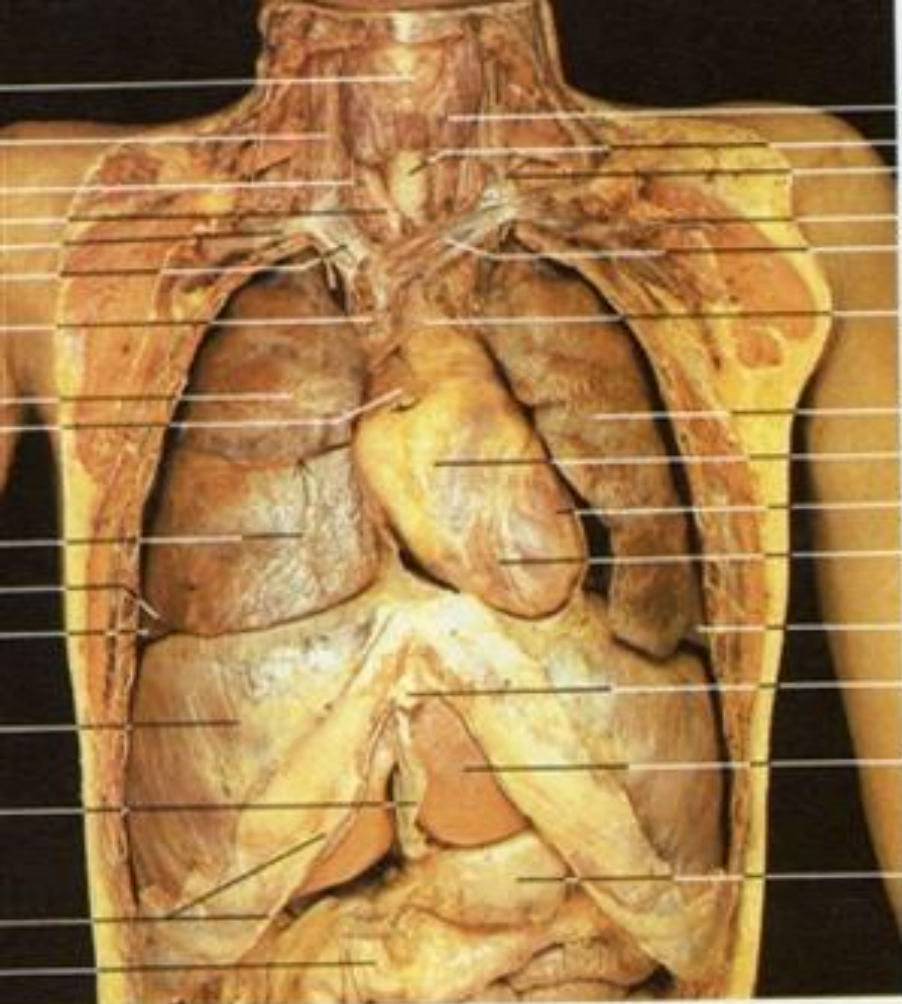
1. Tuyến giáp
2. Tĩnh mạch cánh trong
3. Động mạch cánh chung phải
4. Tĩnh mạch nách phải
5. Tĩnh mạch tay đầu phải
6. Thùy trên phổi phải
7. Tâm nhĩ phải
8. Động mạch vành phải
9. Thùy giữa phổi phải
10. **Tâm thất phải**
11. Cơ hoành
12. Gan (thùy trái) và dây chằng liềm
13. Tĩnh mạch cánh trong trái
14. **Khí quản**
15. Tĩnh mạch tay đầu trái
16. Thùy trên phổi trái
17. Rìa cắt ngoại tâm mạc
18. **Động mạch chủ lên**
19. **Thân động mạch phổi**
20. Thùy dưới phổi trái
21. **Tâm thất trái**
22. Bờ sườn
23. Động mạch phổi phải
24. Thực quản
25. Động mạch chủ xuống
26. Ngoại tâm mạc
27. Van động mạch chủ
28. Tuyến ức
29. Cơ hoành

Các tạng ngực, tim và phổi ở tại chỗ (mặt trước). Thành ngực trước, màng phổi thành và ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ.



Thiết đồ đứng dọc qua lồng ngực. Các màu chỉ ra các phần của trung thất.

Các phần của trung thất	Thành phần chính bên trong
Trung thất trên (màu vàng)	Khí quản, các tĩnh mạch tay đầu, tuyến ức, cung động mạch chủ, thực quản, ống ngực
Trung thất giữa (màu xanh nhạt)	Tim, động mạch chủ lên, thân động mạch phổi, các tĩnh mạch phổi, các thần kinh hoành
Trung thất sau (màu đỏ)	Thực quản cùng các thần kinh lang thang, động mạch chủ xuống, ống ngực, các thân giao cảm
Trung thất trước (màu hồng)	Các mạch máu nhỏ, mô mỡ và mô liên kết, tuyến ức ở trẻ em

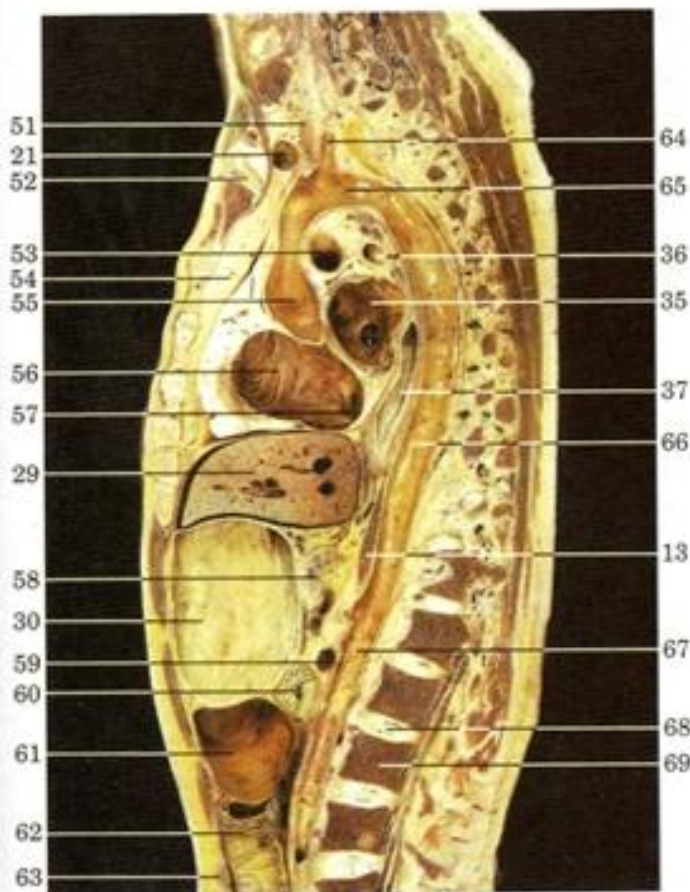


2. Tĩnh mạch cánh trong phải
3. Thần kinh lang thang
4. Động mạch cánh chung phải
5. Tĩnh mạch dưới đòn phải
6. Tĩnh mạch tay đầu phải
7. Tĩnh mạch chủ trên
8. Thùy trên phổi phải
9. Tiểu nhĩ phải
10. Thùy giữa **phổi** phải
11. Khe chẻch của phổi phải
12. Thùy dưới của phổi phải
13. **Cơ hoành**
14. Dây chằng liềm
15. Bờ sườn
16. Kết tràng ngang
17. Tuyến giáp
18. Khí quản
19. Tĩnh mạch cánh trong trái
20. Tĩnh mạch đầu trái
21. Tĩnh mạch cánh tay đầu trái
22. Rìa cắt ngoại tâm nhac
23. Thùy trên **phổi** trái
24. **Tâm thất phải**
25. **Tâm thất trái**
26. Rãnh gian thất trước
27. Thùy dưới của phổi trái
28. Mồm mũi kiếm
29. **Gan**
30. **Dạ dày**
31. Cơ ngực lớn

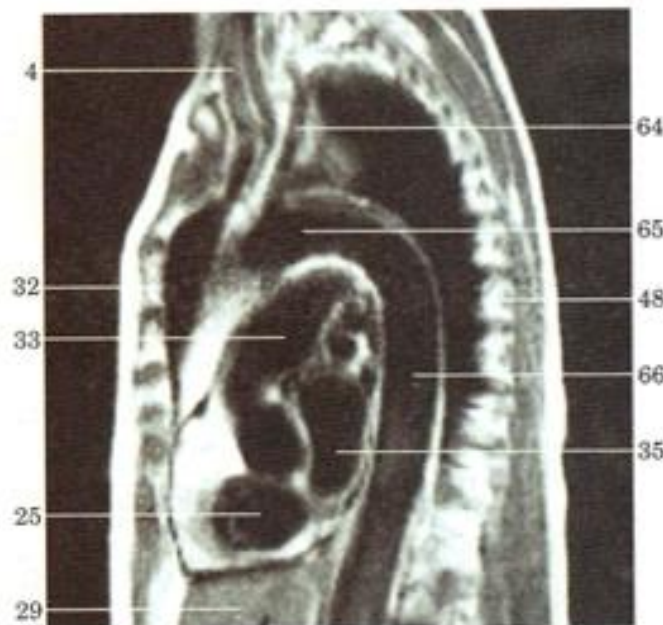
trí của các tạng ngực. Thành ngực trước đã bị cắt bỏ. Mũi tên chỉ khe ngang của phổi phải.



34. ... ở ngang mức đốt sống ngực thứ 7 (nhìn từ dưới lên).

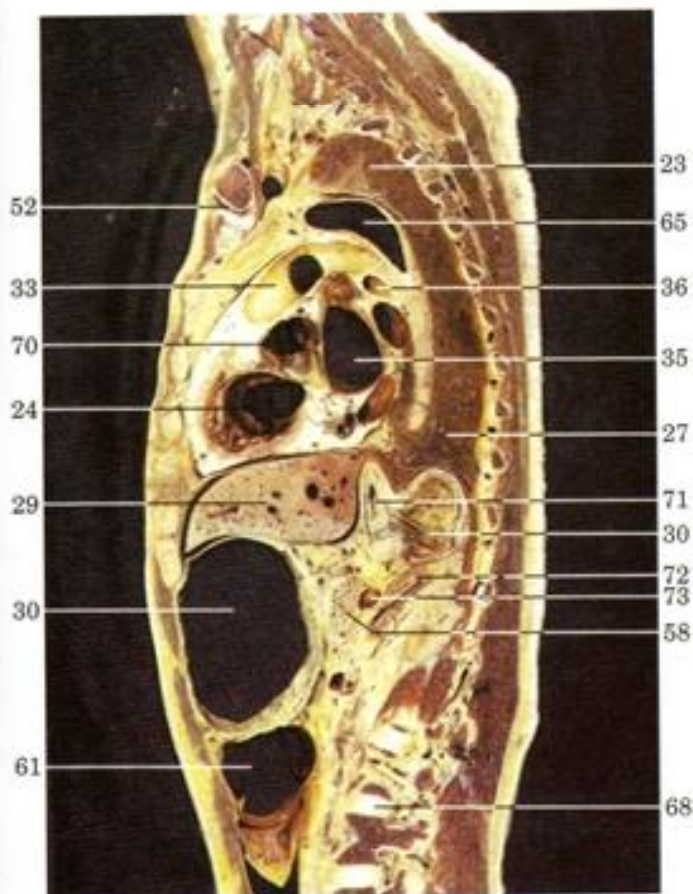


Thiết đồ đứng dọc qua ngực trái, cách đường giữa 2 cm.

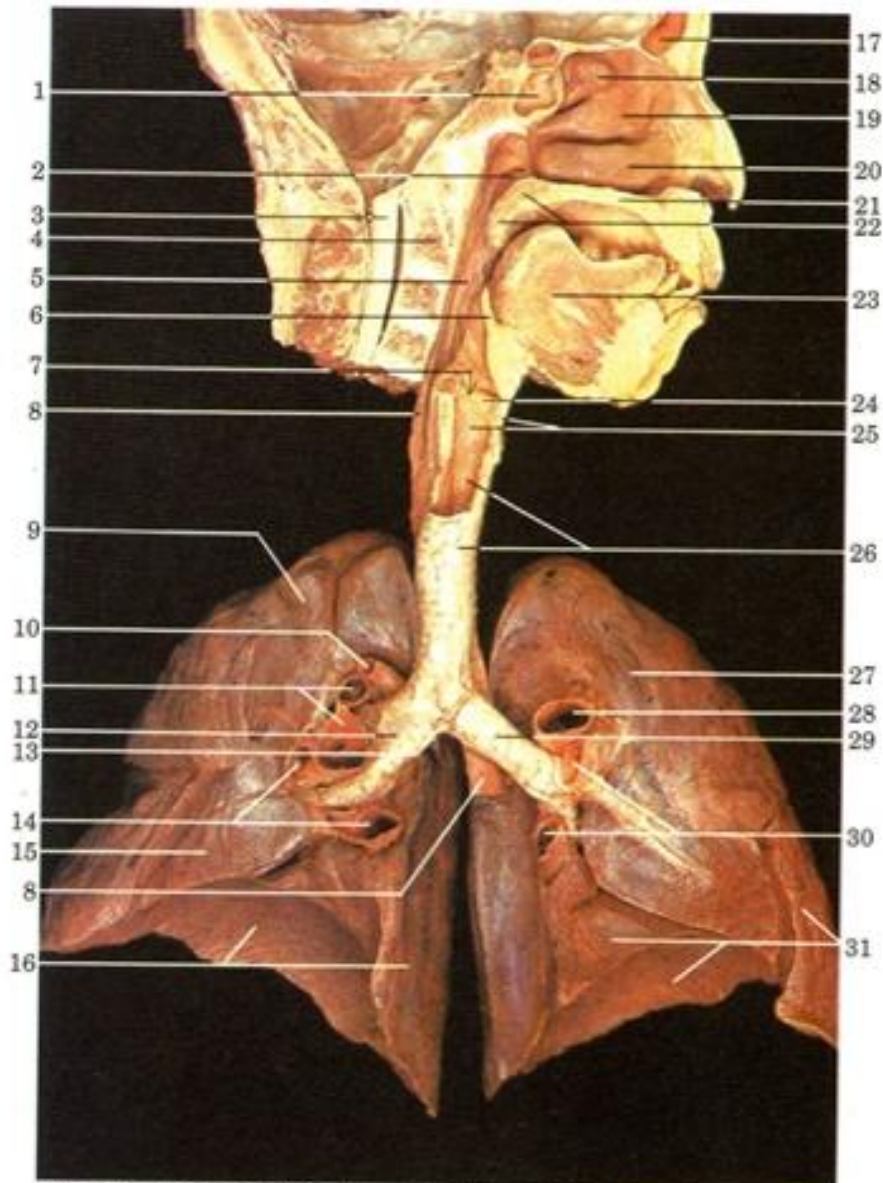


Thiết đồ đứng dọc qua ngực. Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân.

- 32. Xương ức
- 33. Thân động mạch phổi
- 34. Tâm thất trái và hành động mạch chủ
- 35. Tâm nhĩ trái
- 36. Phế quản chính trái
- 37. **Thực quản**
- 38. Động mạch chủ xuống
- 39. Cơ răng trước
- 40. Cơ tròn to
- 41. Xương sườn
- 42. Cơ thang
- 43. Tâm nhĩ phải
- 44. Tĩnh mạch phổi trái
- 45. Tĩnh mạch phổi phải
- 46. Phế quản chính phải
- 47. Tĩnh mạch đơn
- 48. Thân đốt sống
- 49. Tủy sống
- 50. Xương vai
- 51. Động mạch cánh chung trái
- 52. Khớp ức đòn với đĩa khớp
- 53. Động mạch phổi phải
- 54. Di tích của tuyến ức
- 55. Hành động mạch chủ
- 56. Tâm nhĩ phải
- 57. Nơi tĩnh mạch chủ dưới đổ vào tâm nhĩ phải
- 58. **Tụy**
- 59. Tĩnh mạch thận trái
- 60. Tá tràng
- 61. Kết tràng ngang (bị giãn)
- 62. Ruột non
- 63. Rốn
- 64. Động mạch dưới đòn trái
- 65. Cung động mạch chủ
- 66. **Động mạch chủ ngực**
- 67. Động mạch chủ bụng
- 68. Đĩa gian đốt sống
- 69. Thân đốt sống thất lưng
- 70. Van động mạch chủ
- 71. Tâm vị
- 72. Tuyến thượng thận
- 73. Tĩnh mạch lách

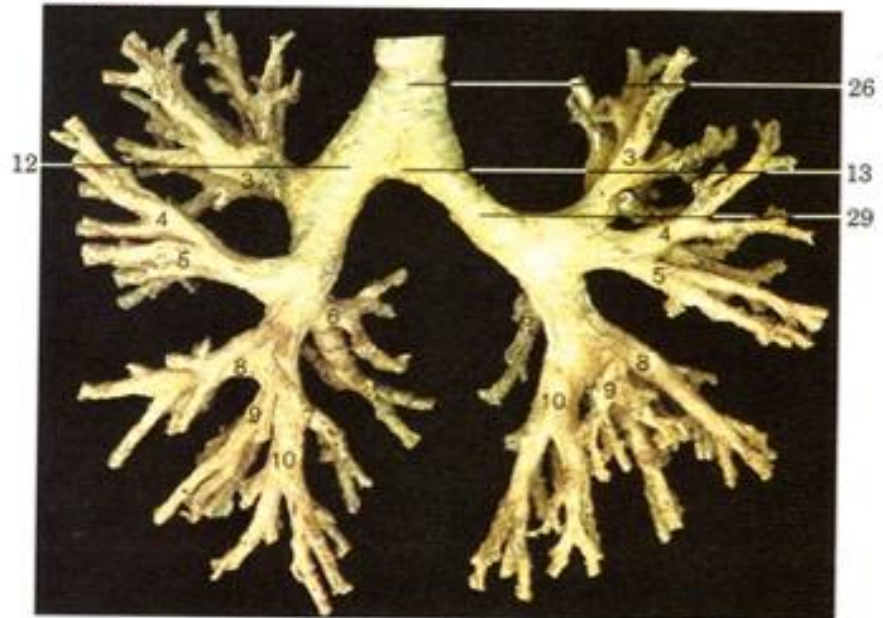


Thiết đồ đứng dọc qua ngực trái, cách đường giữa 3,5 cm.



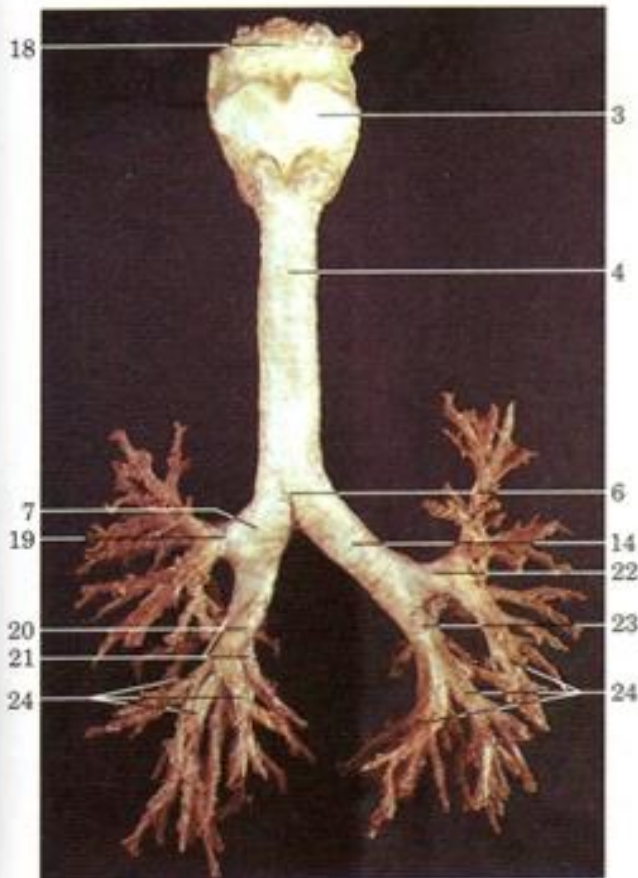
1. Xoang bướm
2. Lỗ hầu của vòi tai
3. Tuyến sống
4. Răng đốt trực
5. **Khẩu hầu** (eo khẩu hầu)
6. Nắp thanh môn
7. Đường vào thanh quản
8. Thực quản
9. Thùy trên phổi phải
10. Tĩnh mạch đơn
11. Các nhánh của động mạch phổi
12. **Phế quản chính phải**
13. **Chỗ chia đôi của khí quản**
14. Những nhánh nguyên ủy của các tĩnh mạch phổi phải
15. Thùy giữa phổi phải
16. Thùy dưới phổi phải
17. Xoang trán
18. Xoãn mũi trên
19. Xoãn mũi giữa
20. Xoãn mũi dưới
21. Khẩu cái cứng
22. Khẩu cái mềm với lưới gà
23. Lưới
24. Nếp thanh âm
25. Thanh quản
26. Khí quản
27. Thùy trên phổi trái
28. Động mạch phổi trái
29. **Phế quản chính trái**
30. Các tĩnh mạch phổi trái
31. Thùy dưới phổi trái

Hệ thống hô hấp. Phổi được cố định trong thì thở ra và quay ra phía ngoài. Đầu bị cắt làm đôi theo mặt phẳng đứng dọc giữa và quay sang phía bên.

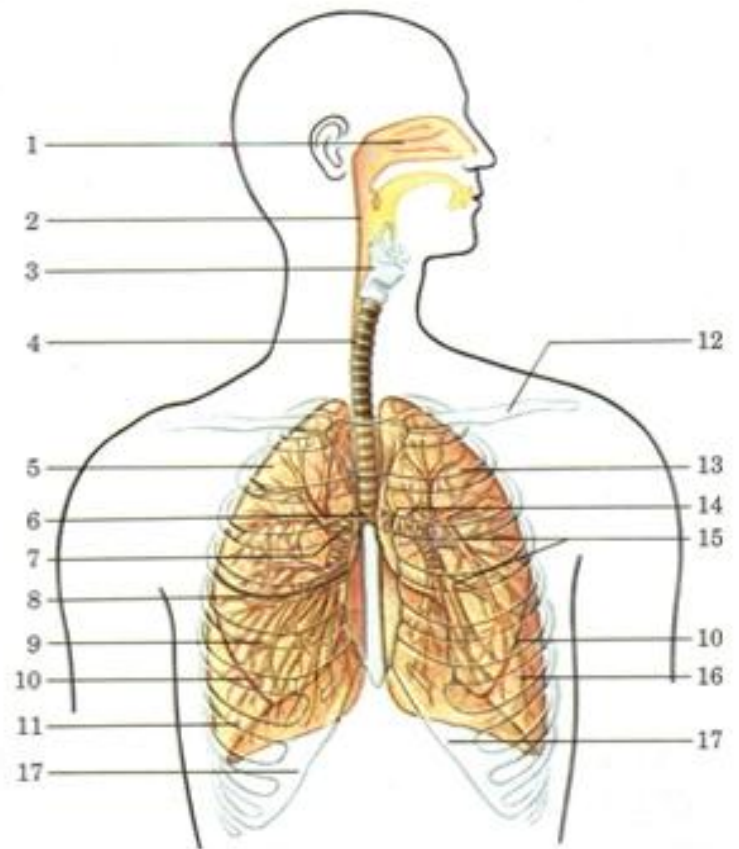


- Chú thích của trang 231:**
1. Ổ mũi
 2. Hầu
 3. Thanh quản (sụn giáp)
 4. Khí quản
 5. Thùy trên phổi phải
 6. Chỗ chia đôi của khí quản
 7. Phế quản chính phải
 8. Khe ngang của phổi phải
 9. Thùy giữa phổi phải
 10. Khe chéo của hai phổi
 11. Thùy dưới phổi phải
 12. Xương đòn
 13. Thùy trên phổi trái
 14. Phế quản chính trái
 15. Những phế quản phân thùy phế quản phổi
 16. Thùy dưới phổi trái
 17. Bờ sườn
 18. Xương móng
 19. Phế quản thùy trên phải
 20. Phế quản thùy giữa phải
 21. Phế quản thùy dưới phải
 22. Phế quản thùy trên trái
 23. Phế quản thùy dưới trái
 24. Các phế quản phân thùy
 25. Những nhánh của các động mạch phổi
 26. Những nhánh của các tĩnh mạch phổi

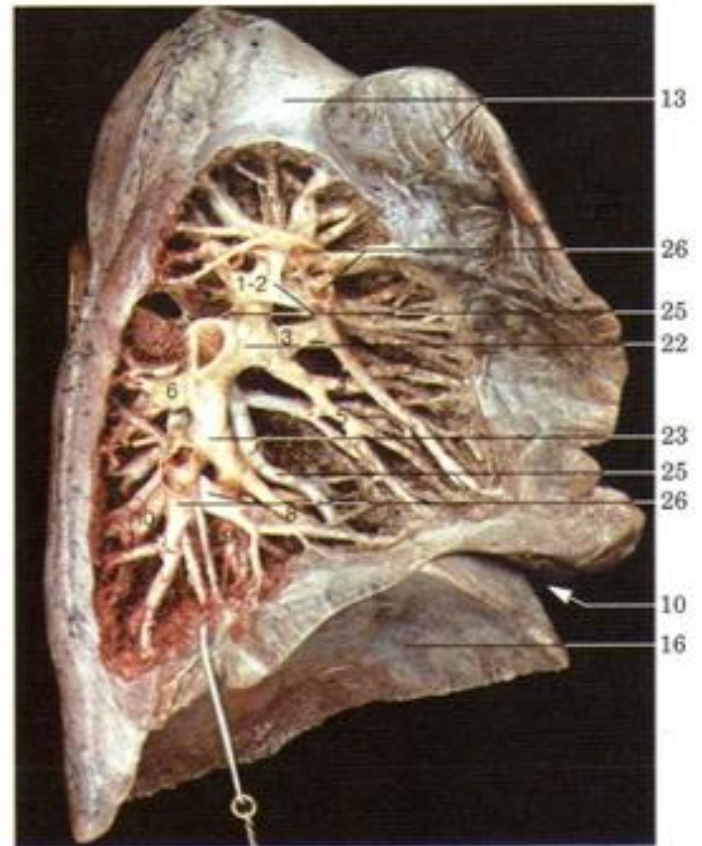
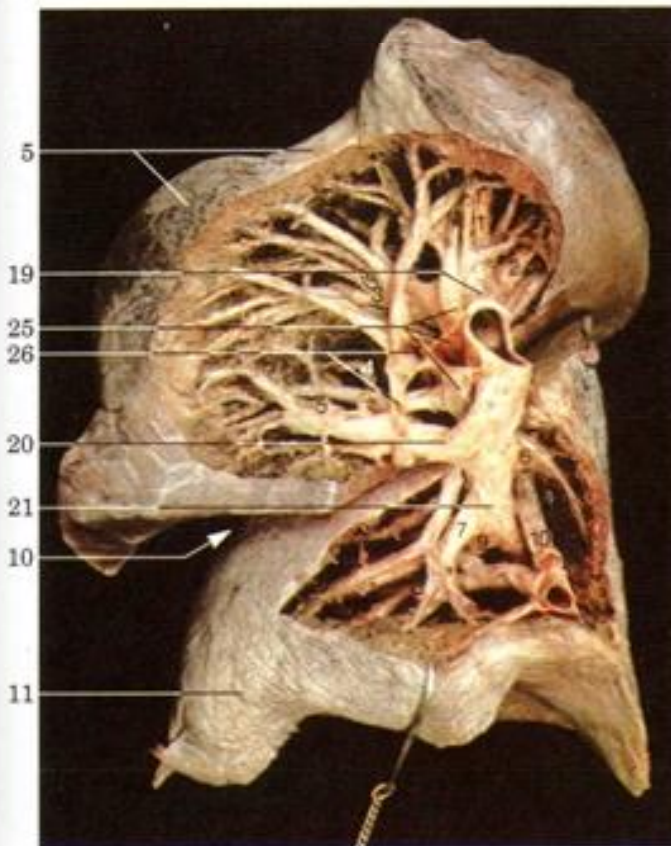
Cây phế quản (mặt trước). Mô phổi đã bị lấy đi. Các phân thùy phế quản phổi được đánh số từ 1-10.



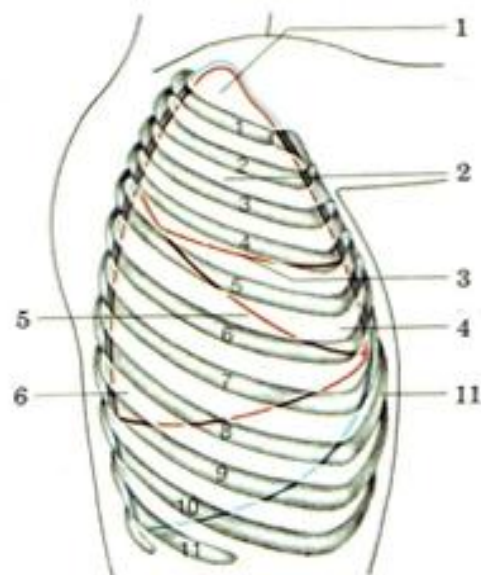
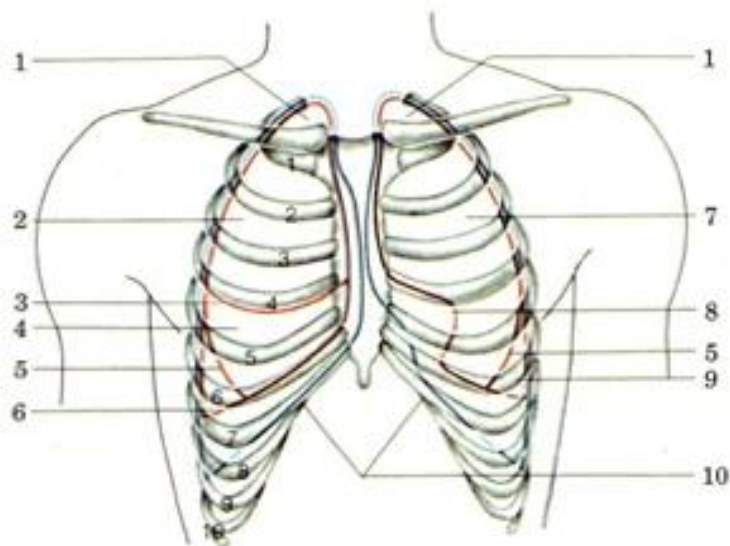
Thanh quản, khí quản và cây phế quản
(mặt trước).



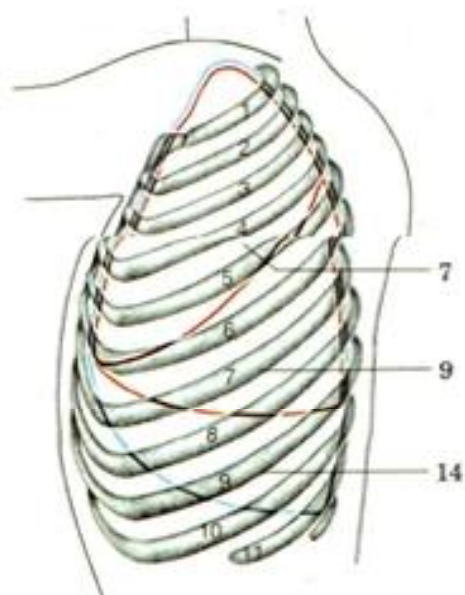
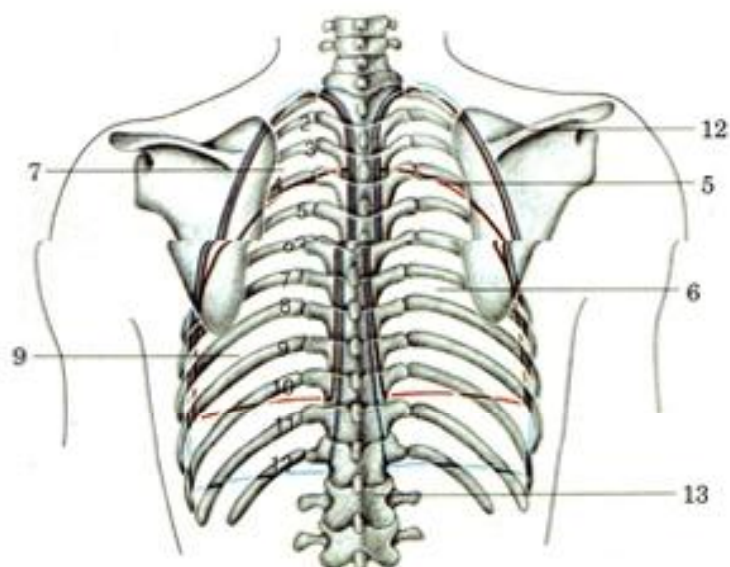
Cách sắp xếp và vị trí của
các cơ quan hô hấp (lược đồ).



Hình ảnh phẫu tích cây phế quản, các tĩnh mạch phổi và các động mạch phổi của phổi phải (bên trái) và phổi trái (bên phải, mặt trong). Các phế quản phân thùy được đánh số từ 1-10.



Hình chiếu bề mặt của phổi và màng phổi lên thành ngực. Hình trái: mặt trước. Hình phải: mặt bên phải. Màu đỏ = các bờ phổi. Màu xanh = các bờ (ngách) màng phổi. Các xương sườn được đánh số.



Hình chiếu bề mặt của phổi và màng phổi lên thành ngực. Hình trái: mặt sau. Hình phải: mặt bên trái. Màu đỏ = các bờ phổi. Màu xanh = các bờ (ngách) màng phổi. Các xương sườn được đánh số.

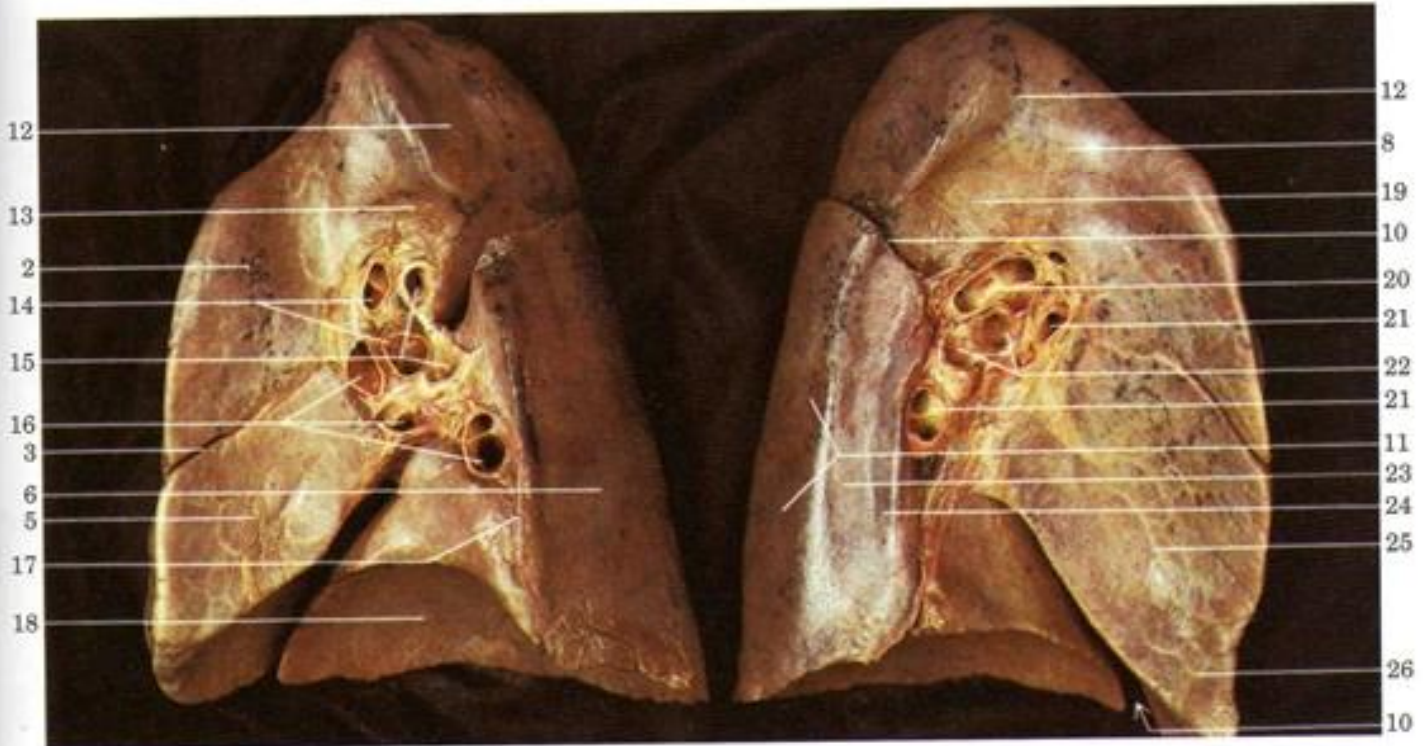
1. Đỉnh phổi
2. Thùy trên phổi phải
3. Khe ngang của phổi phải
4. Thùy giữa của phổi phải
5. Khe chéo của hai phổi
6. Thùy dưới phổi phải
7. Thùy trên phổi trái

8. Khuyết tim của phổi trái
9. Thùy dưới phổi trái
10. Góc dưới ứ
11. Bờ sườn
12. Gai vai
13. Đốt sống thất lưng 1
14. Khoảng nằm giữa bờ phổi và bờ màng phổi (ngách sườn hoành)



Phổi phải (mặt bên).

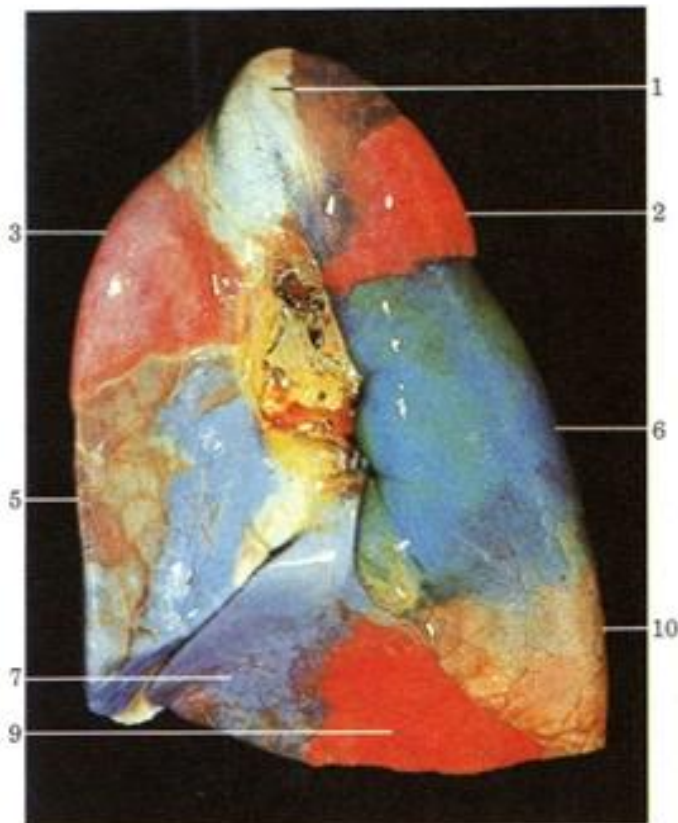
Phổi trái (mặt bên)



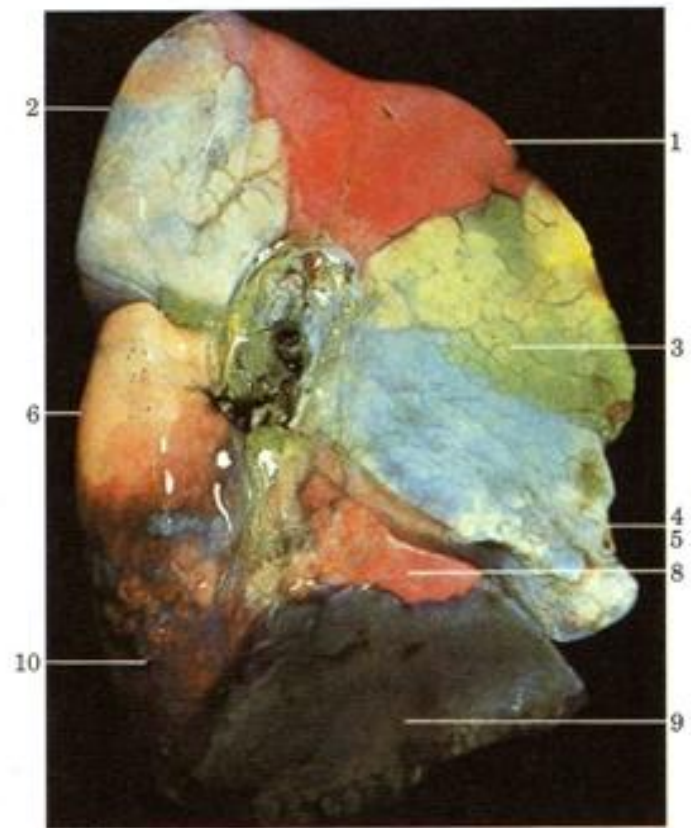
Phổi phải (mặt trong).

Phổi trái (mặt trong)

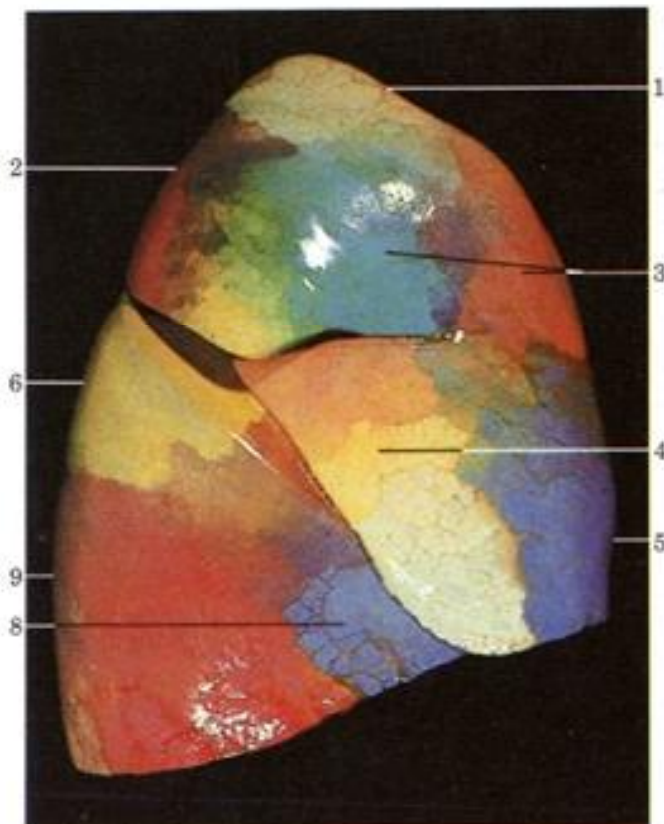
- | | | | |
|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| 1. Đỉnh phổi | 9. Vết ấn xương sườn | 16. Các tĩnh mạch phổi phải | 22. Các phế quản cấp hai trái |
| 2. Thùy trên phổi phải | 10. Khe chéo của phổi trái | 17. Dây chằng phổi | 23. Rãnh động mạch chủ ngực |
| 3. Khe ngang của phổi phải | 11. Thùy dưới của phổi trái | 18. Mặt hoành | 24. Rãnh thực quản |
| 4. Khe chéo của phổi phải | 12. Rãnh động mạch dưới đòn | 19. Rãnh cung động mạch chủ | 25. Ấn tim |
| 5. Thùy giữa của phổi phải | 13. Rãnh cung tĩnh mạch đơn | 20. Động mạch phổi trái | 26. Lưỡi |
| 6. Thùy dưới của phổi phải | 14. Các nhánh của động mạch phổi phải | 21. Các nhánh của tĩnh mạch phổi trái | |
| 7. Bờ dưới | 15. Các phế quản | | |
| 8. Thùy trên phổi trái | | | |



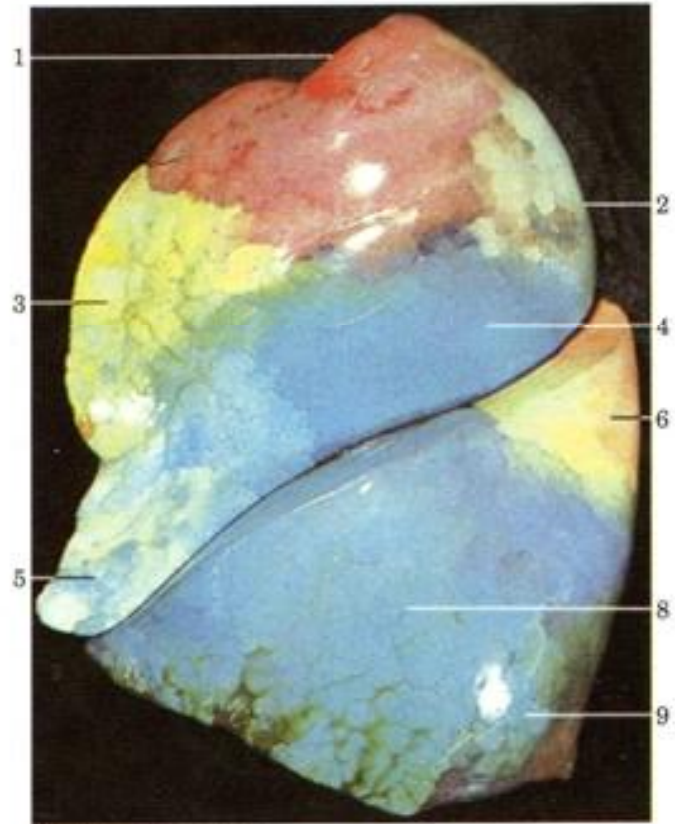
Phổi phải (mặt trong).



Phổi trái (mặt trong).

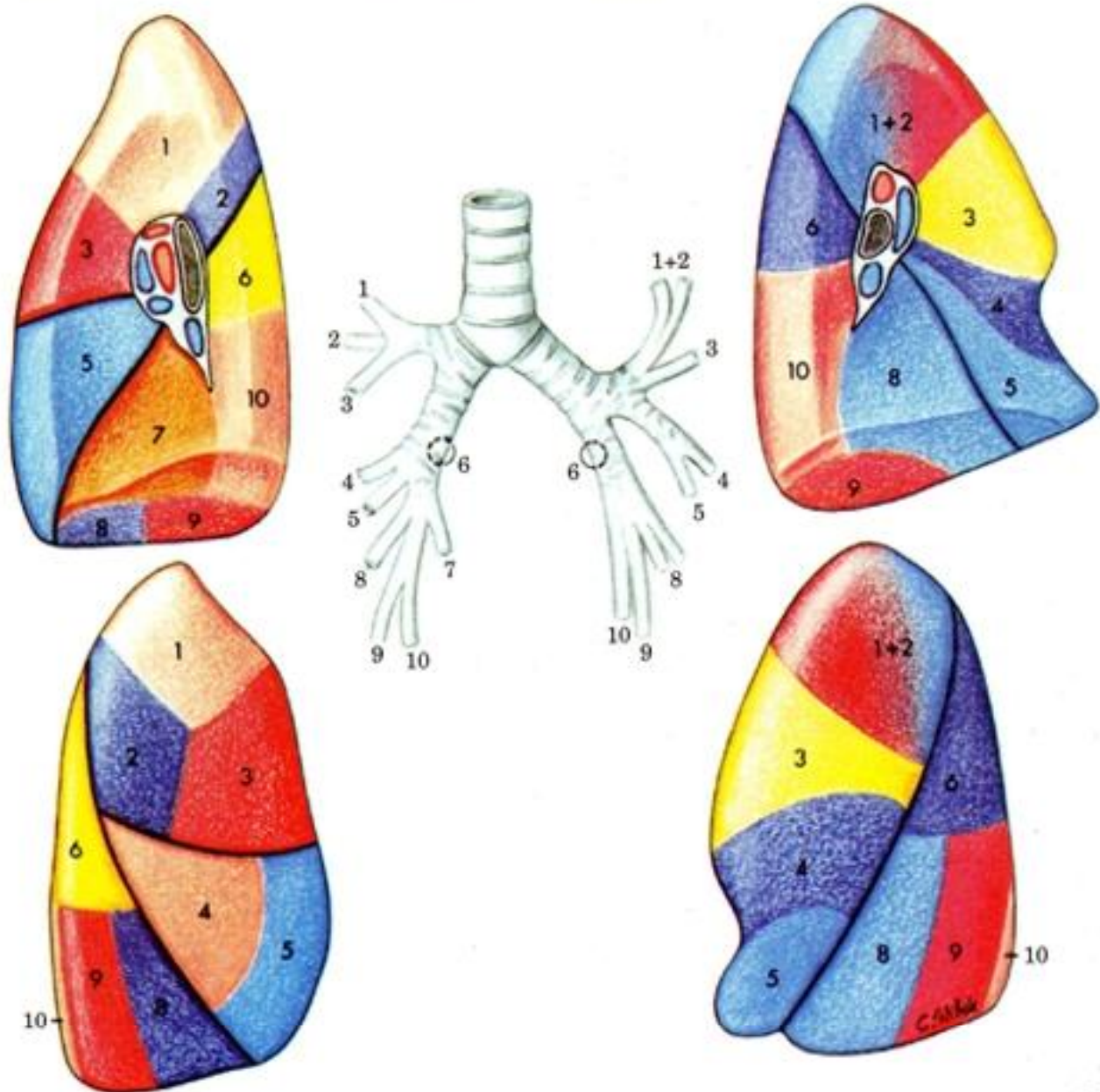


Phổi phải (mặt bên).



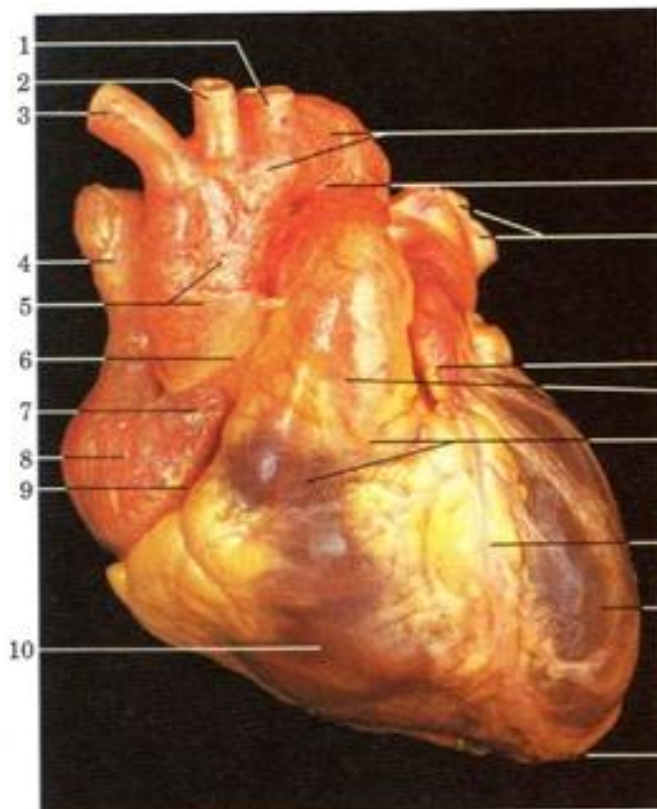
Phổi trái (mặt bên).

Các phân thùy phế quản phổi của hai phổi được tô màu khác nhau. Lưu ý rằng ở phổi trái không có phân thùy nào tương ứng với phân thùy 7 của phổi phải. Hãy so sánh với lược đồ ở trang đối diện.

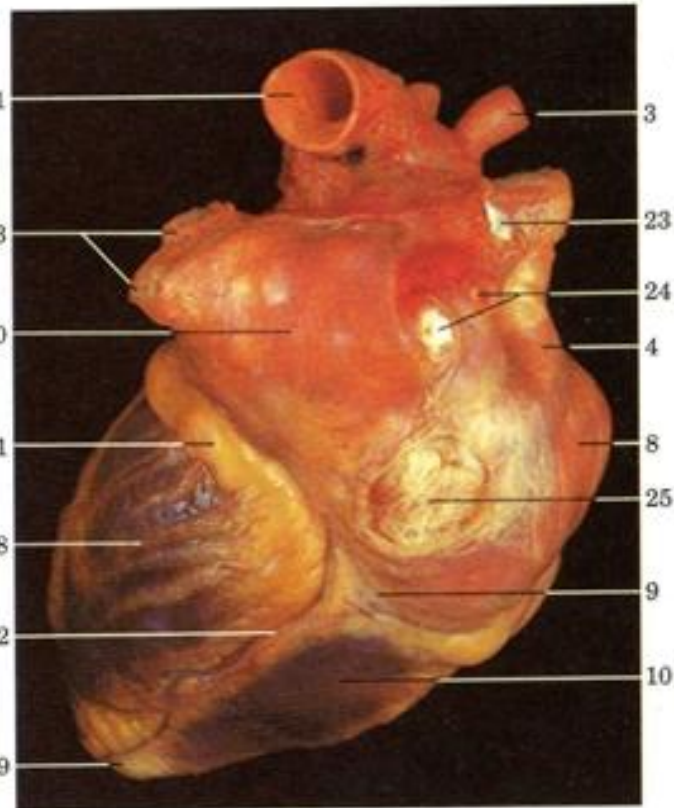


Phân bố các phân thùy phế quản phổi của phổi và sự liên quan của chúng với cây phế quản (theo J.F. Huber). Các phân thùy phế quản phổi là các đơn vị hô hấp độc lập của mô phổi có hình thái và chức năng riêng. Mỗi phân thùy được bao quanh bằng một lớp mô liên kết liên tiếp với màng phổi tạng. Trong một phân thùy, phế quản phân thùy nằm ở trung tâm. Theo sát phế quản là các nhánh của động mạch phổi trong khi các nhánh nguyên ủy của các tĩnh mạch phổi chạy ở giữa các phân thùy. Như vậy, các tĩnh mạch thu máu của hai phân thùy kề nhau rồi đổ vào các tĩnh mạch sau nó. Vì thế, một phân thùy phế quản phổi không phải là một đơn vị mạch hoàn chỉnh, nhưng sự chia phổi thành các phân thùy là kết quả của một cấu trúc đặc biệt của hệ mạch phổi.

<p>Phổi phải</p> <p>1. Phân thùy đỉnh 2. Phân thùy sau 3. Phân thùy trước</p> <p>4. Phân thùy bên (ngoài) 5. Phân thùy giữa (trong)</p>	<p>Phổi trái</p> <p>1+2. Phân thùy sau đỉnh 3. Phân thùy trước 4. Phân thùy lưới trên 5. Phân thùy lưới dưới</p>
<p>6. Phân thùy trên (đỉnh) 7. Phân thùy đáy giữa (trong) 8. Phân thùy đáy trước 9. Phân thùy đáy bên (ngoài) 10. Phân thùy đáy sau</p>	<p>6. Phân thùy trên (đỉnh) 7. Váng mặt 8. Phân thùy đáy trước giữa (trước trong) 9. Phân thùy đáy bên (ngoài) 10. Phân thùy đáy sau</p>



Tim của một phụ nữ 30 tuổi (mặt trước).

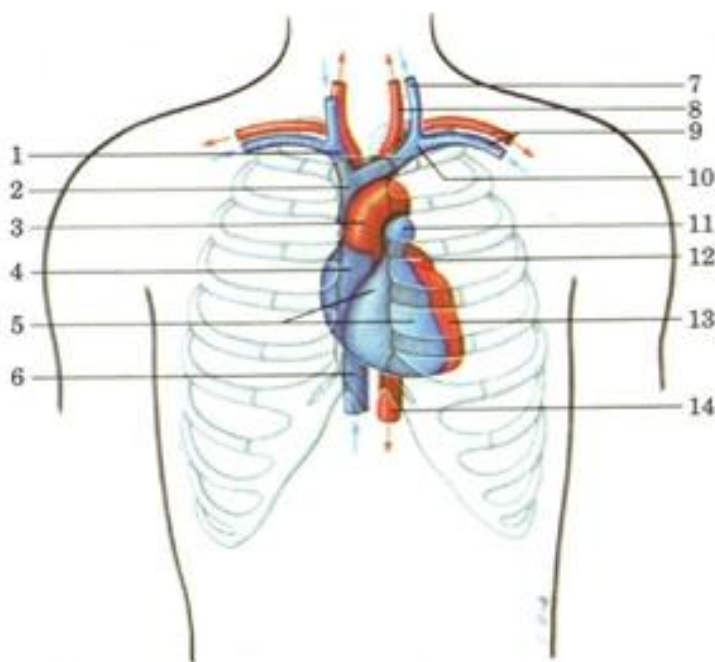


Tim của một phụ nữ 30 tuổi (mặt chếc sau).

1. Động mạch dưới đòn trái
2. Động mạch cánh chung trái
3. Thân cánh tay đầu
4. Tĩnh mạch chủ trên
5. Động mạch chủ lên
6. Hành động mạch chủ
7. Tiểu nhĩ phải
8. Tâm nhĩ phải

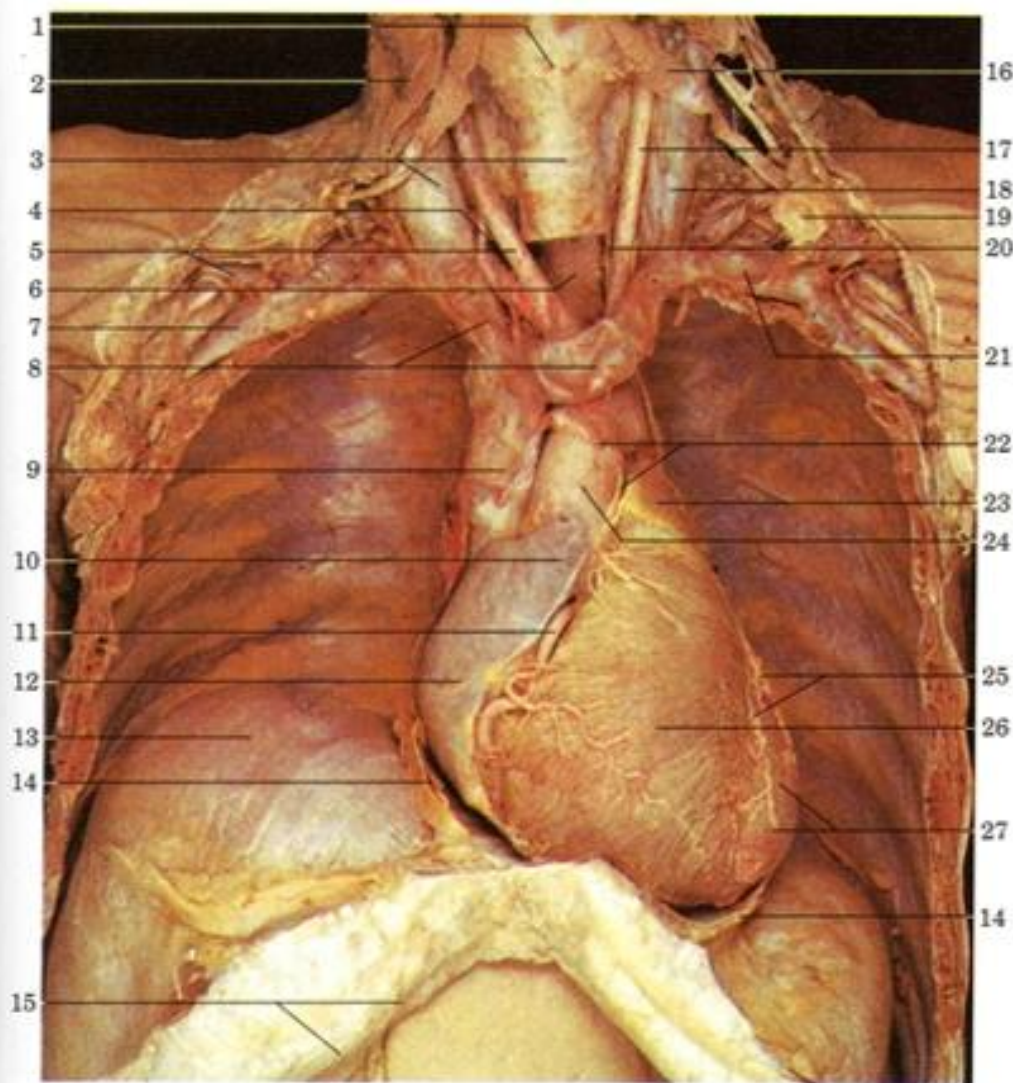
9. Rãnh vành
10. Tâm thất phải
11. Cung động mạch chủ
12. Dây chằng động mạch
13. Các tĩnh mạch phổi trái
14. Tiểu nhĩ trái
15. Thân động mạch phổi
16. Xoang thân động mạch phổi
17. Rãnh gian thất trước

18. Tâm thất trái
19. Đỉnh tim
20. Tâm nhĩ trái
21. Lớp mỡ trên tim phủ trên xoang vành
22. Rãnh gian thất sau
23. Động mạch phổi phải
24. Các tĩnh mạch phổi phải
25. Tĩnh mạch chủ dưới



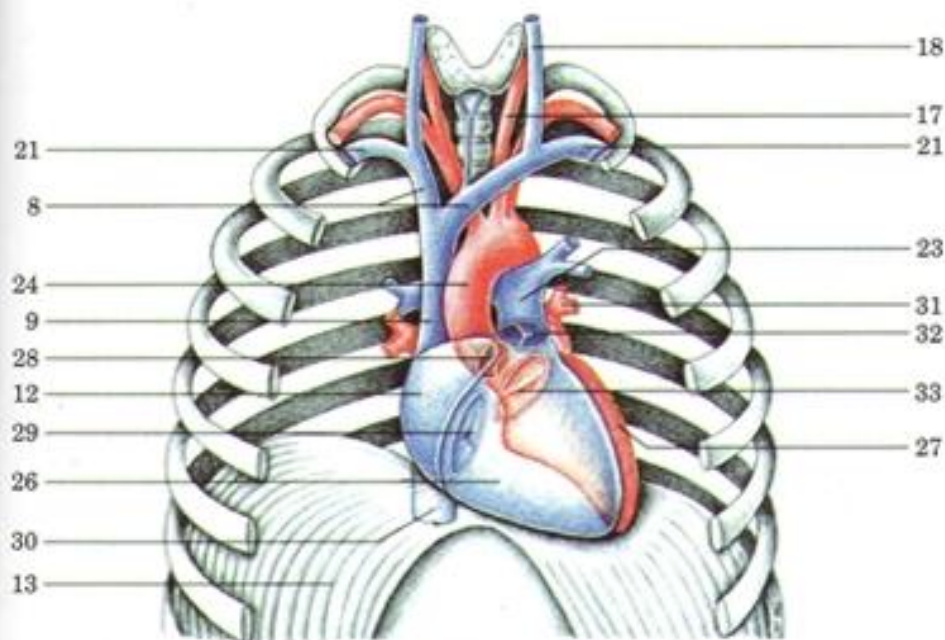
Vị trí của tim và các mạch máu trong lồng ngực (lược đồ).

1. Tĩnh mạch tay đầu phải
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Động mạch chủ lên
4. Tâm nhĩ phải
5. Tâm thất phải
6. Tĩnh mạch chủ dưới
7. Tĩnh mạch cánh trong trái
8. Động mạch cánh chung trái
9. Động mạch và tĩnh mạch nách trái
10. Tĩnh mạch tay đầu trái
11. Thân động mạch phổi
12. Tiểu nhĩ trái
13. Tâm thất trái
14. Động mạch chủ xuống

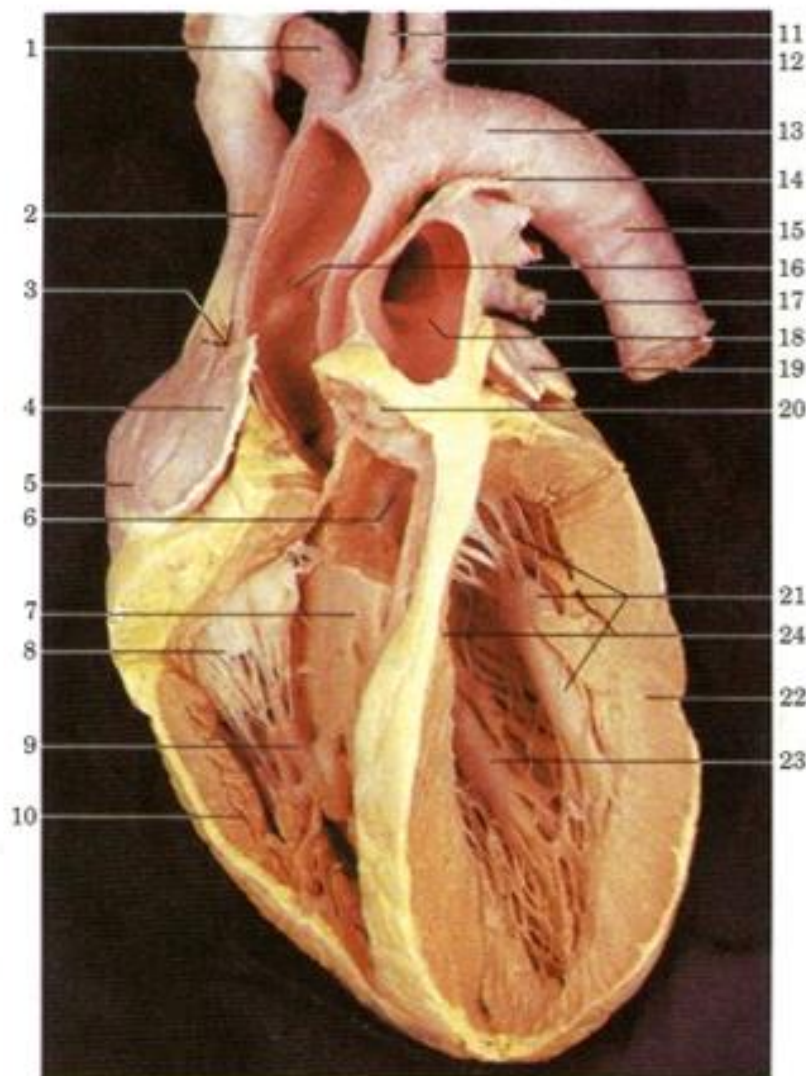


Tim và các mạch máu liên quan ở tại chỗ (mặt trước). Thành ngực trước, ngoại tâm mạc và lá tạng ngoại tâm mạc đã được cắt bỏ. Khí quản bị cắt.

1. Thanh quản (sụn giáp)
2. Cơ ức đòn chũm (đã cắt đoạn)
3. Khí quản (đã cắt đoạn) và tĩnh mạch cánh trong phải
4. Thần kinh lang thang
5. Động mạch cánh chung phải và tĩnh mạch đầu
6. Thực quản
7. Tĩnh mạch nách phải
8. Tĩnh mạch tay đầu phải và trái
9. Tĩnh mạch chủ trên
10. Tiểu nhĩ phải
11. Động mạch vành phải
12. Tâm nhĩ phải
13. Cơ hoành
14. Rìa cắt của ngoại tâm mạc
15. Bờ sườn
16. Cơ vai móng
17. Động mạch cánh chung trái
18. Tĩnh mạch cánh trong trái
19. Xương đòn (đã cắt đoạn)
20. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
21. Tĩnh mạch dưới đòn
22. Chỗ lặt của ngoại tâm mạc
23. Thân động mạch phổi
24. Động mạch chủ lên
25. Rãnh gian thất trước và nhánh gian thất trước của động mạch vành trái
26. Tâm thất phải
27. Tâm thất trái
28. Van động mạch chủ
29. Van nhĩ thất phải hay van ba lá
30. Tĩnh mạch chủ dưới
31. Các tĩnh mạch phổi
32. Van thân động mạch phổi
33. Van nhĩ thất trái hay van hai lá

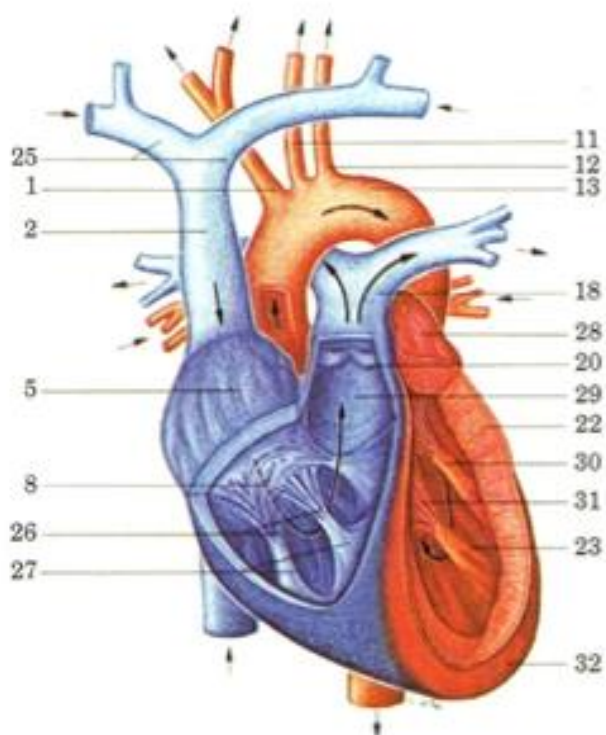


Tim ở tại chỗ. Vị trí của các van (mặt trước) (lược đồ).

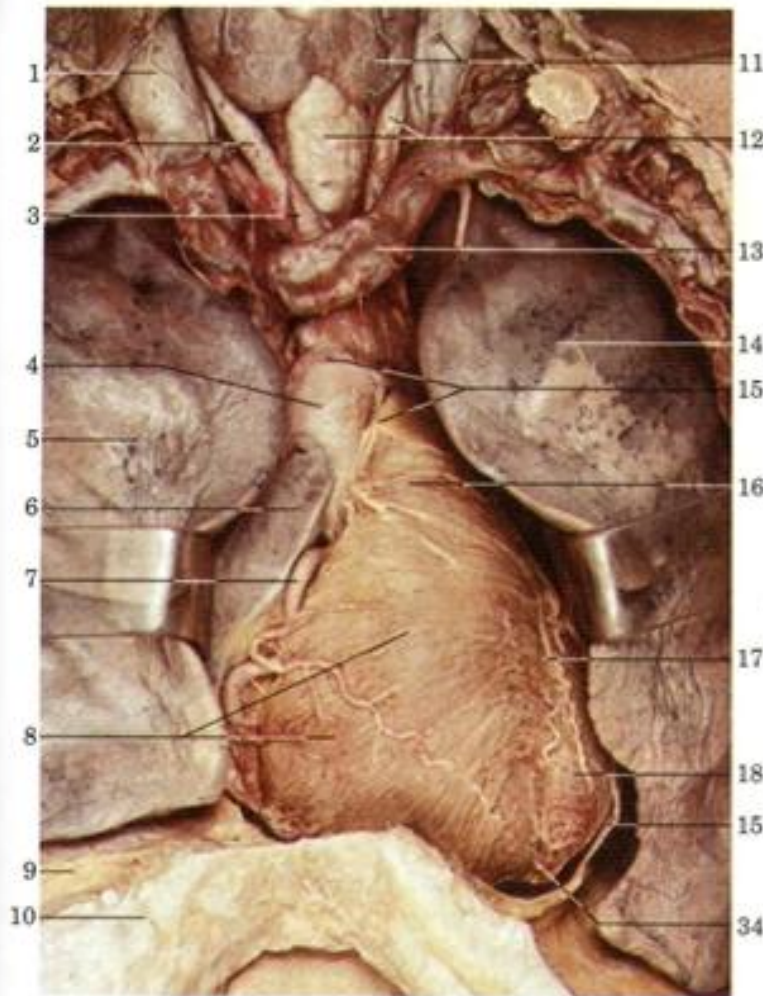


Mặt trước của tim. Thành trước của hai tâm thất, động mạch chủ và thân động mạch phổi đã được mở để làm lộ rõ van động mạch chủ.

1. Thân tay đầu
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Rãnh tận cùng
4. Tiểu nhĩ phải
5. Tâm nhĩ phải
6. Van động mạch chủ
7. Nón động mạch (vách gian thất)
8. Van nhĩ thất phải (van ba lá)
9. Cơ nhú trước
10. Cơ tim của tâm thất phải
11. Động mạch cánh chung trái
12. Động mạch dưới đòn trái
13. Cung động mạch chủ
14. Dây chằng động mạch (di tích của ống động mạch)
15. Động mạch chủ ngực (động mạch chủ xuống)
16. Động mạch chủ lên
17. Tĩnh mạch phổi trái
18. Thân động mạch phổi
19. Tiểu nhĩ trái
20. Van thân động mạch phổi
21. Cơ nhú trước cùng thừng gân
22. Cơ tim của tâm thất trái
23. Cơ nhú sau
24. Vách gian thất
25. Các tĩnh mạch tay đầu trái và phải
26. Các thừng gân
27. Cơ nhú của tâm thất phải
28. Tâm nhĩ trái
29. Phễu
30. Cơ nhú trước của tâm thất trái
31. Van nhĩ thất trái (van hai lá) và các thừng gân
32. Đỉnh tim

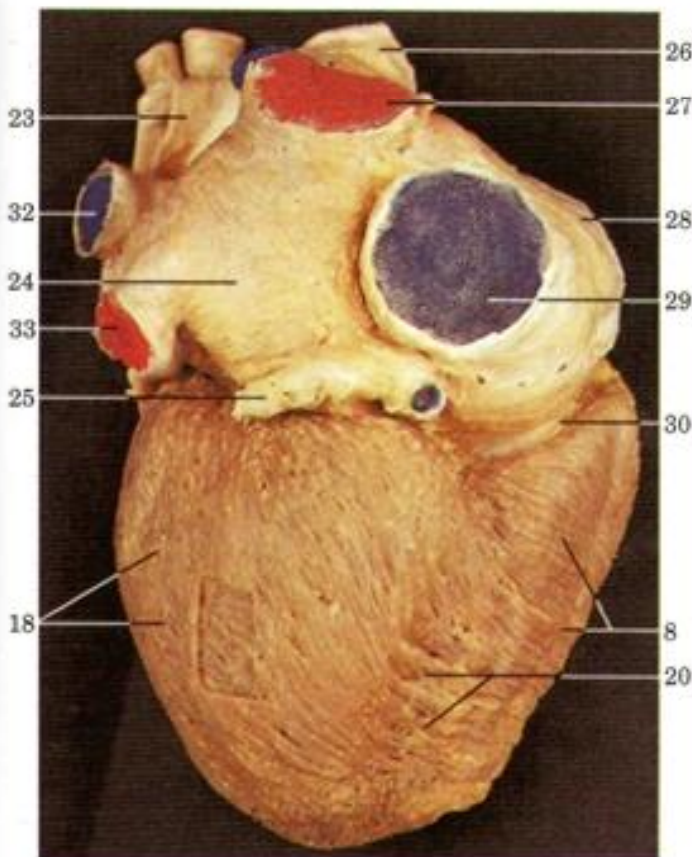


Tuần hoàn bên trong tim (lược đồ). Các mũi tên chỉ hướng của dòng máu qua tim. Màu xanh = tim phải. Màu đỏ = tim trái.

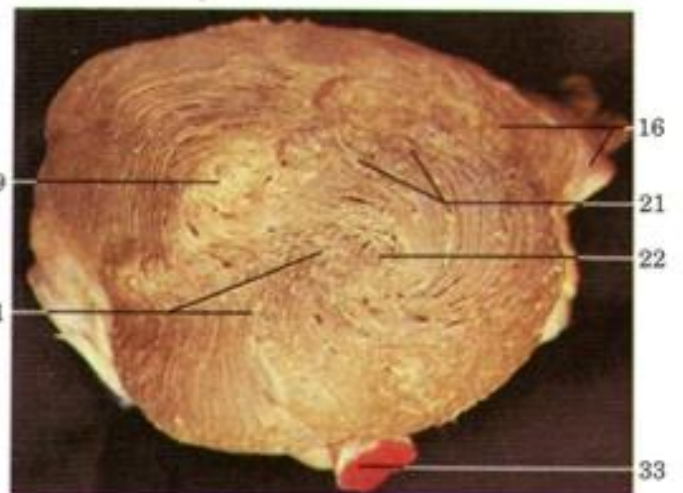


Tim ở tại chỗ. Cơ tim và các động mạch vành (mặt trước)

1. Tĩnh mạch cánh trong
2. Động mạch cánh chung
3. Thân tay đầu
4. **Động mạch chủ lên**
5. Phổi phải
6. Tiểu nhĩ phải
7. **Động mạch vành phải**
8. **Cơ tim của tâm thất phải**
9. Cơ hoành
10. Bờ sườn
11. Tuyến giáp và tĩnh mạch cánh trong
12. Khí quản và động mạch cánh chung trái
13. Tĩnh mạch tay đầu trái
14. Phổi trái
15. **Rìa cát ngoại tâm mạc**
16. Thân động mạch phổi
17. Động mạch gian thất trước
18. **Cơ tim của tâm thất trái**
19. **Xoắn cơ (tâm thất phải)**
20. Rãnh gian thất sau
21. Rãnh gian thất trước
22. **Xoắn cơ (tâm thất trái)**
23. Cung động mạch chủ
24. Tâm nhĩ trái
25. Xoang vành
26. Tĩnh mạch chủ trên
27. Tĩnh mạch phổi phải
28. Tâm nhĩ phải
29. Tĩnh mạch chủ dưới
30. Rãnh vành
31. **Cơ tim của tâm thất trái**
32. Động mạch phổi trái
33. Tĩnh mạch phổi trái
34. Đỉnh tim



Tim (mặt sau). Một cửa sổ đã được mở ở lớp nông của cơ tâm thất trái để nhìn thấy các bó sợi cơ của lớp sâu hơn chạy theo hướng vòng ngang.



Xoắn của các sợi cơ tim (nhìn từ phía dưới).



Tim phải (mặt trước). Thành trước của tâm nhĩ và tâm thất phải đã được cắt bỏ.

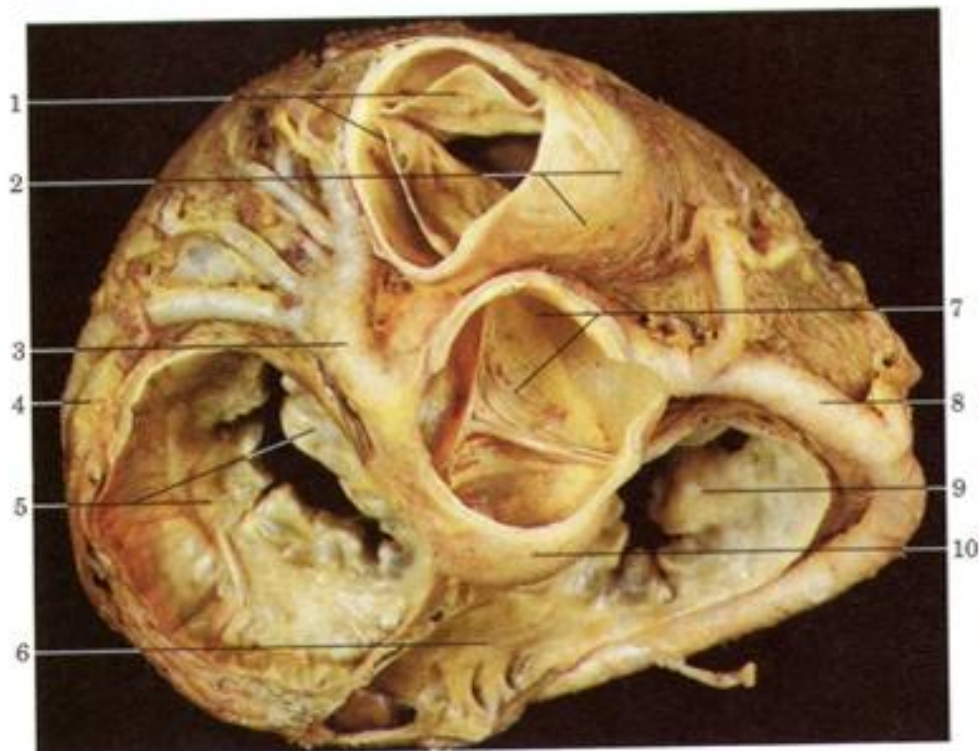
1. Tĩnh mạch chủ trên
2. Mào tận cùng
3. Hồ bầu dục
4. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới
5. Lỗ xoang vành
6. Tiểu nhĩ phải
7. Động mạch vành phải và rãnh vành
8. Lá trước của van ba lá
9. Các thừng gân
10. Cơ nhú trước
11. Cơ tim
12. Thân động mạch phổi
13. Động mạch chủ lên
14. Van thân động mạch phổi
15. Nón động mạch (vách gian thất)
16. Các cơ nhú vách
17. Dải vách bờ hay dải điều hòa
18. Đỉnh tim
19. Tiểu nhĩ trái
20. Van động mạch chủ
21. Tâm thất trái
22. Các tĩnh mạch phổi
23. Vị trí của hồ bầu dục
24. Tâm nhĩ trái
25. Van nhĩ thất trái (van hai lá)
26. Xoang vành
27. Động mạch vành trái
28. Cơ nhú sau
29. Động mạch dưới đòn trái
30. Động mạch chủ xuống
31. Động mạch phổi trái



Tim trái. Tâm nhĩ và tâm thất trái đã được mở. Van động mạch chủ và van hai lá đã được rạch để mở ra.

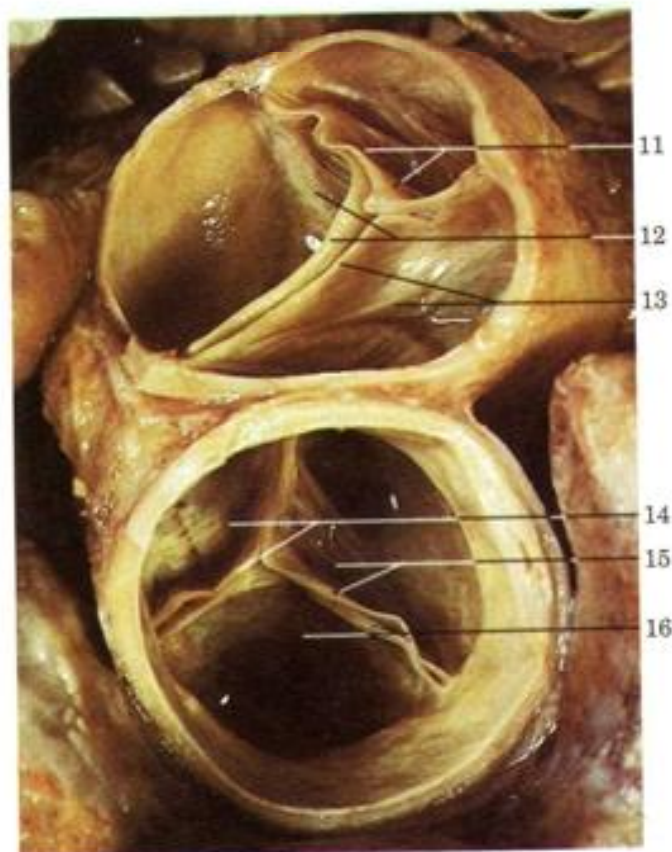


Tim trái. Van động mạch chủ đã bị rạch để mở ra. Tâm nhĩ và tâm thất trái đã được mở. Thành tâm nhĩ bị cắt ở gần vòng xơ van hai lá.

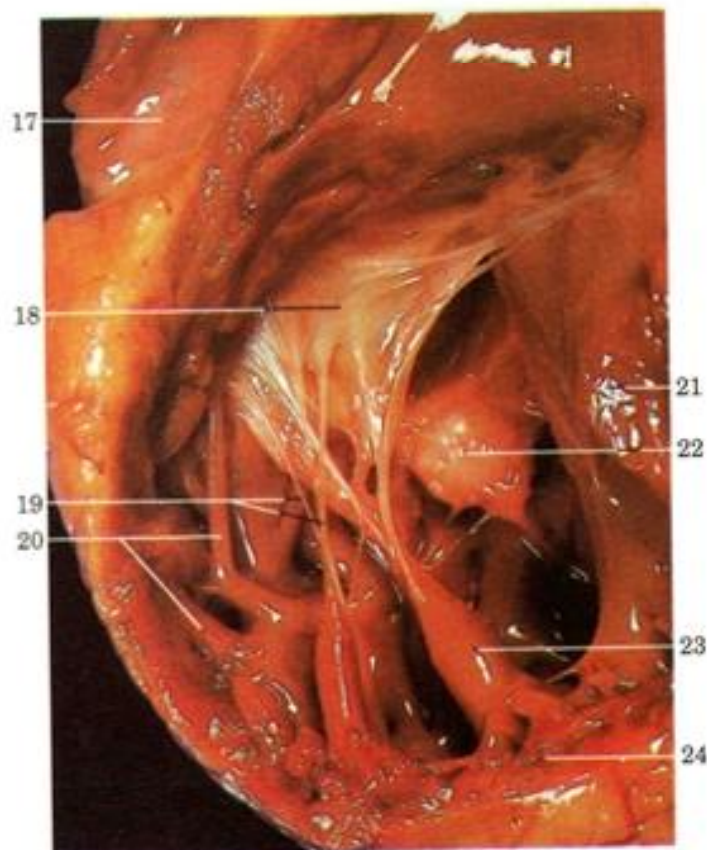


Các van tim (nhìn từ phía trên). Hai tâm nhĩ đã được cắt bỏ. Các động mạch vành được phẫu tích rõ. Thành trước của tim ở trên.

1. Van thân động mạch phổi
2. Xoang thân động mạch phổi
3. Động mạch vành trái
4. Tĩnh mạch tim lớn
5. Van nhĩ thất trái (van hai lá)
6. Xoang vành
7. Van động mạch chủ
8. Động mạch vành phải
9. Van nhĩ thất phải (van ba lá)
10. Hành động mạch chủ
11. Lá van bán nguyệt trước của van thân động mạch phổi
12. Lá van bán nguyệt trái của van thân động mạch phổi
13. Lá van bán nguyệt phải của van thân động mạch phổi
14. Lá van bán nguyệt trái của van động mạch chủ
15. Lá van bán nguyệt phải của van động mạch chủ
16. Lá van bán nguyệt sau của van động mạch chủ
17. Tâm nhĩ phải
18. Lá trước của van ba lá
19. Các thừng gân
20. Các bè cơ
21. Vách gian thất
22. Lá vách của van ba lá
23. Cơ nhú trước
24. Cơ tim của tâm thất phải



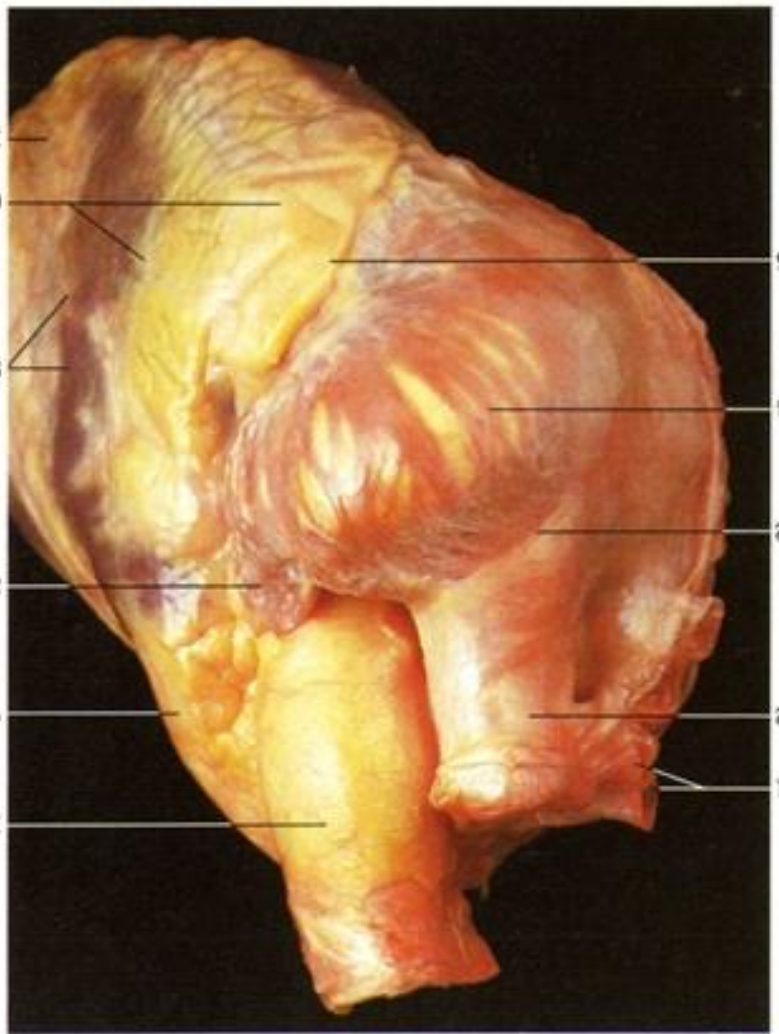
Các van của động mạch chủ và thân động mạch phổi (nhìn từ trên). Thành trước của tim ở trên cùng. Cả hai van đều đóng.



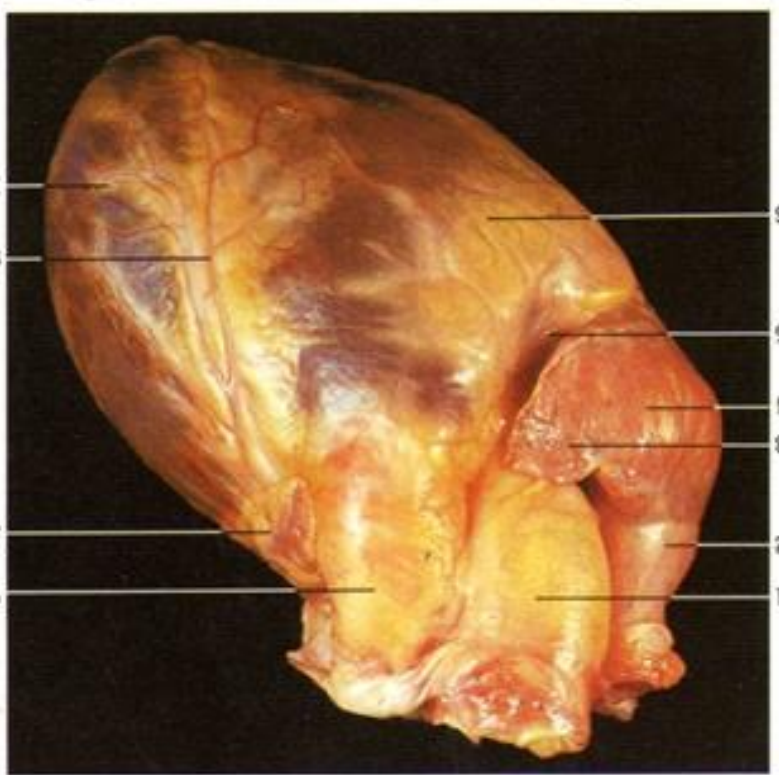
Van nhĩ thất phải (van ba lá) (nhìn từ phía trước sau khi đã cắt bỏ thành trước tâm thất phải).

Tim được cố định ở trạng thái tâm thu (mặt trước bên). Các tâm thất co, các tâm nhĩ giãn.

Tim được cố định ở trạng thái tâm trương (mặt trước bên). Các tâm thất co, các tâm nhĩ giãn.



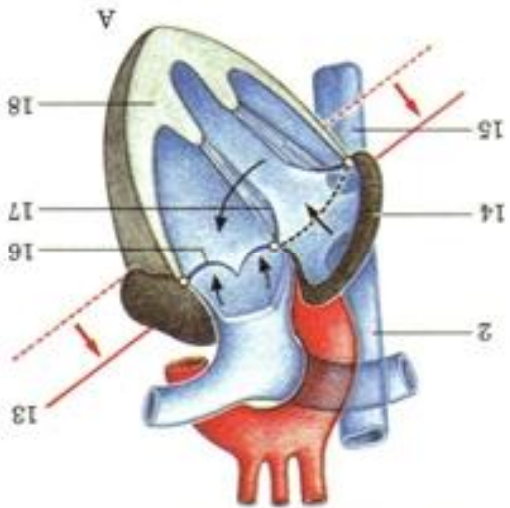
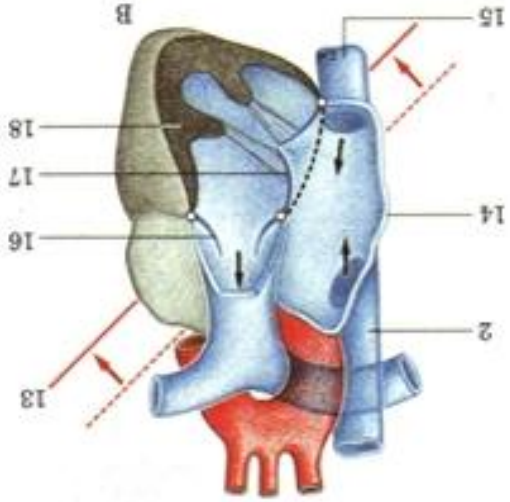
Tim được cố định ở trạng thái tâm trương (mặt trước). Các tâm thất giãn, các tâm nhĩ co.



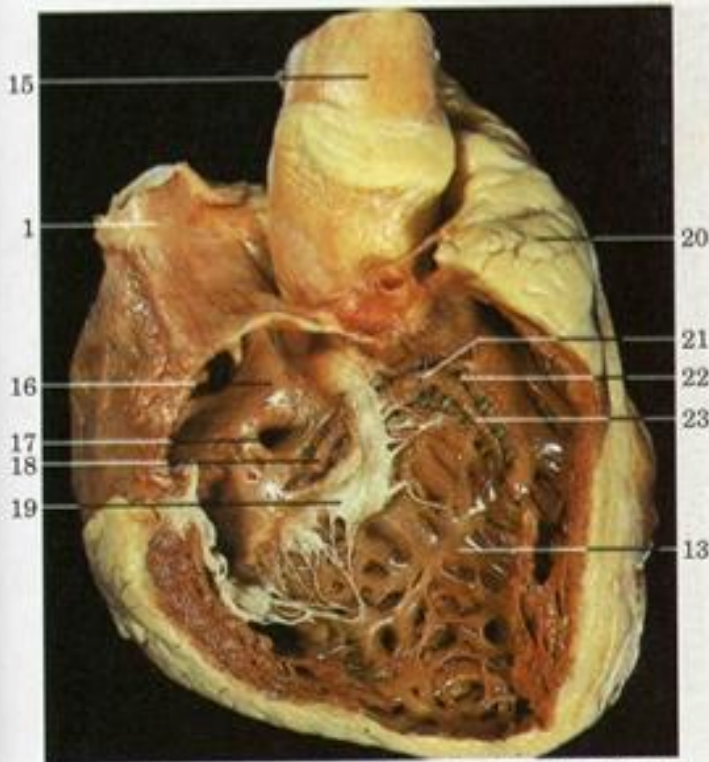
Nhưng biến đổi hình thái trong các cử động của tim. Chú ý các thay đổi về vị trí của các van (mũi tên). Màu đỏ chỉ các phần tim co.

A. Tâm trương, các cơ tâm thất giãn; các van nhĩ thất mở, các van bán nguyệt đóng.

B. Tâm thu, các cơ tâm thất co; các van nhĩ thất mở, các van bán nguyệt đóng.

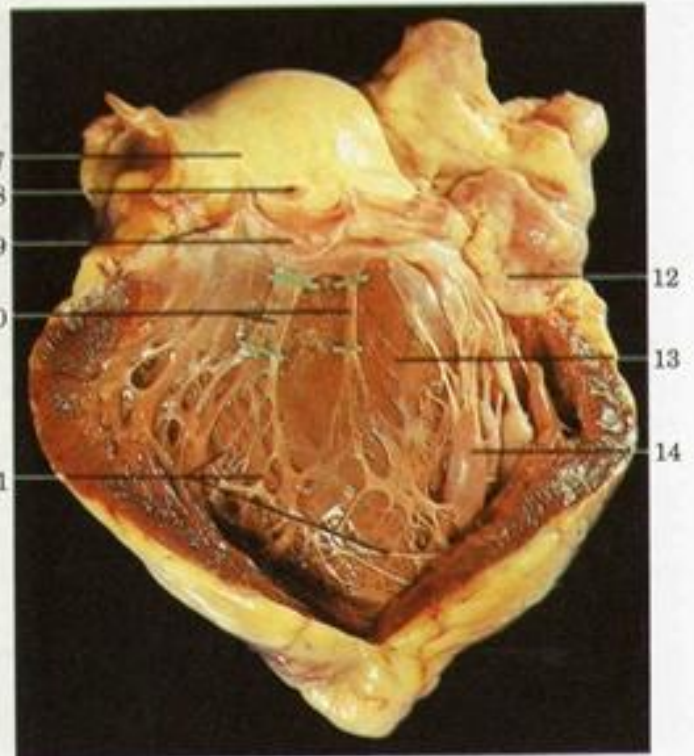


- 1. Động mạch chủ lên
- 2. Tĩnh mạch chủ trên
- 3. Tĩnh mạch chủ phải
- 4. Tâm nhĩ phải
- 5. Ranh vành
- 6. Tâm thất phải
- 7. Thân động mạch phổi
- 8. Tĩnh mạch chủ trái
- 9. Ranh gian thất trước
- 10. Tâm thất trái
- 11. Động mạch phổi phải
- 12. Ranh tận cùng với nút xoang nhĩ
- 13. Đường biểu thị bình diện của vị trí các van tim
- 14. Cơ tim của tâm nhĩ phải
- 15. Tĩnh mạch chủ dưới
- 16. Van thân động mạch phổi
- 17. Van ba lá
- 18. Cơ tim của tâm thất phải



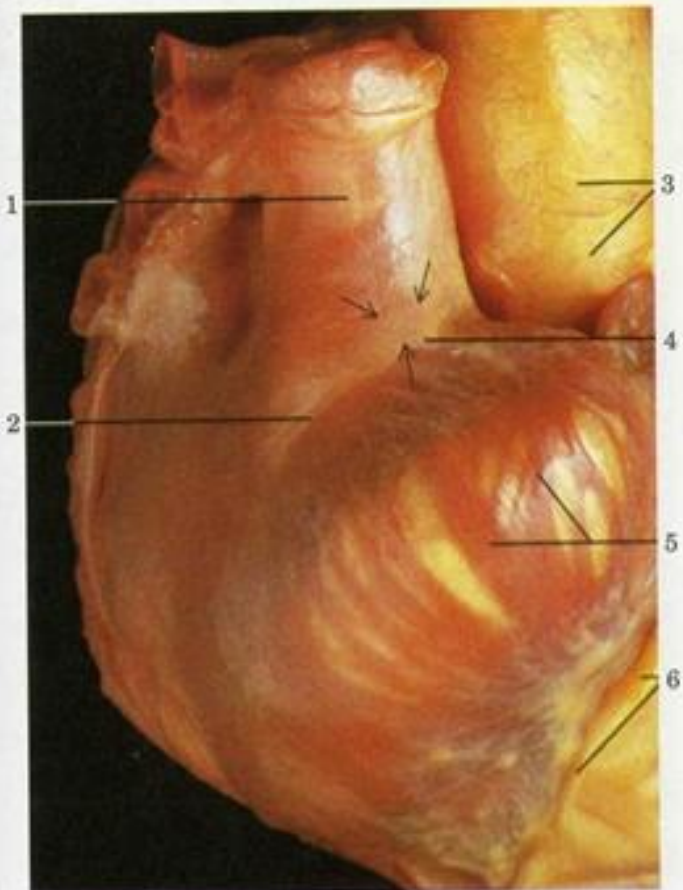
Tâm thất phải, hình ảnh phẫu tích nút nhĩ thất, bó nhĩ thất (bó His) và trụ phải bó nhĩ thất (các que dò).

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. Tĩnh mạch chủ trên | 6. Rãnh vành (cùng động mạch vành phải) |
| 2. Rãnh tận cùng | 7. Xoang động mạch chủ |
| 3. Hành động mạch chủ | 8. Đường vào động mạch vành trái |
| 4. Nút xoang nhĩ (mũi tên) | 9. Van động mạch chủ |
| 5. Các bó sợi cơ của tâm nhĩ phải | 10. Các nhánh của trụ trái bó nhĩ thất |

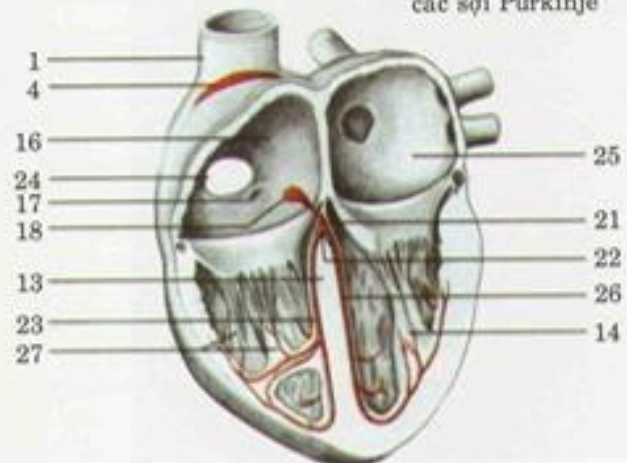


Tâm thất trái, hình ảnh phẫu tích trụ trái bó nhĩ thất của hệ dẫn truyền (các que dò).

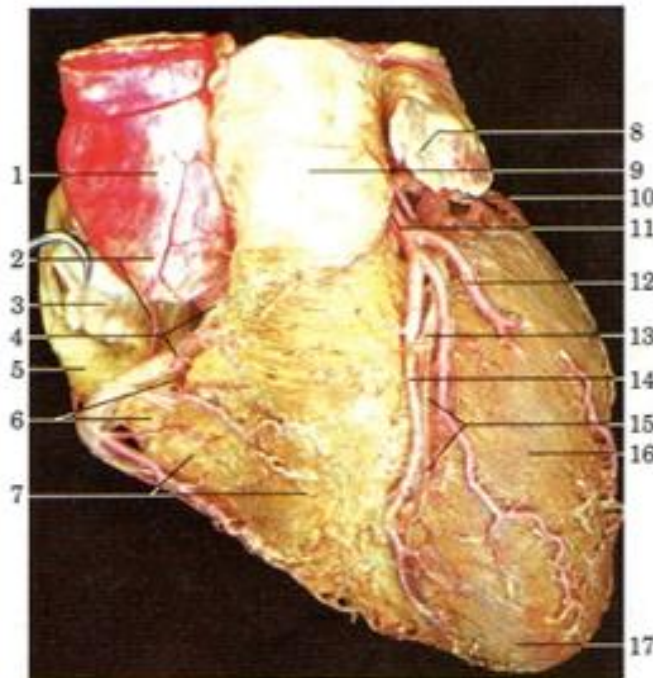
- | |
|--------------------------------------|
| 11. Các sợi Purkinje |
| 12. Tiểu nhĩ trái |
| 13. Vách gian thất |
| 14. Các cơ nhú |
| 15. Động mạch chủ lên |
| 16. Tâm nhĩ phải |
| 17. Lỗ xoang vành |
| 18. Nút nhĩ thất |
| 19. Lá vách của van ba lá |
| 20. Thân động mạch phổi |
| 21. Bó nhĩ thất (bó His) |
| 22. Chỗ tách đôi của bó nhĩ thất |
| 23. Trụ phải bó nhĩ thất |
| 24. Tĩnh mạch chủ dưới |
| 25. Tâm nhĩ trái |
| 26. Trụ trái bó nhĩ thất |
| 27. Các cơ nhú cùng các sợi Purkinje |



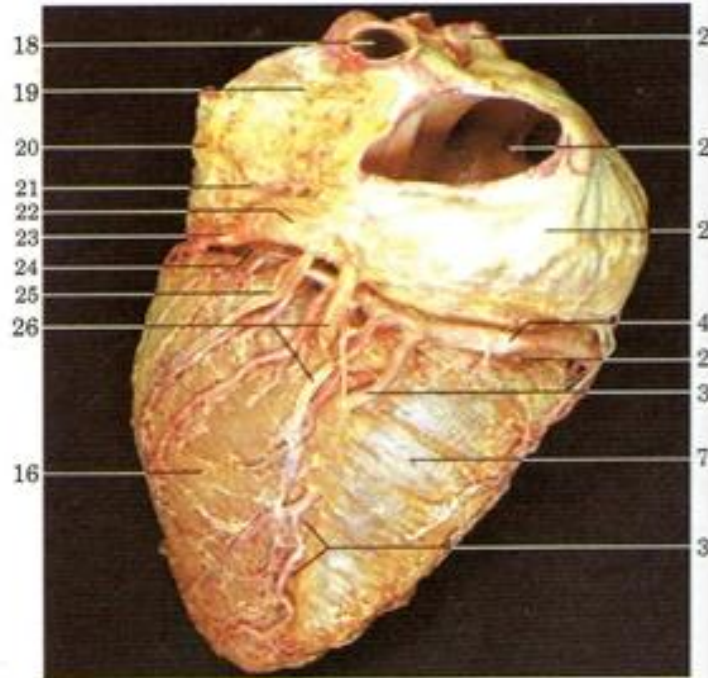
Thành trước tâm nhĩ phải, mũi tên chỉ vị trí nút xoang nhĩ.



Hệ thống dẫn truyền của tim (lược đồ).



Các động mạch vành (mặt trước). Lá tạng của ngoại tâm mạc và mô mỡ bên dưới đã được lột bỏ. Các động mạch vành đã căng đầy chất nhựa màu đỏ bơm từ động mạch chủ vào.

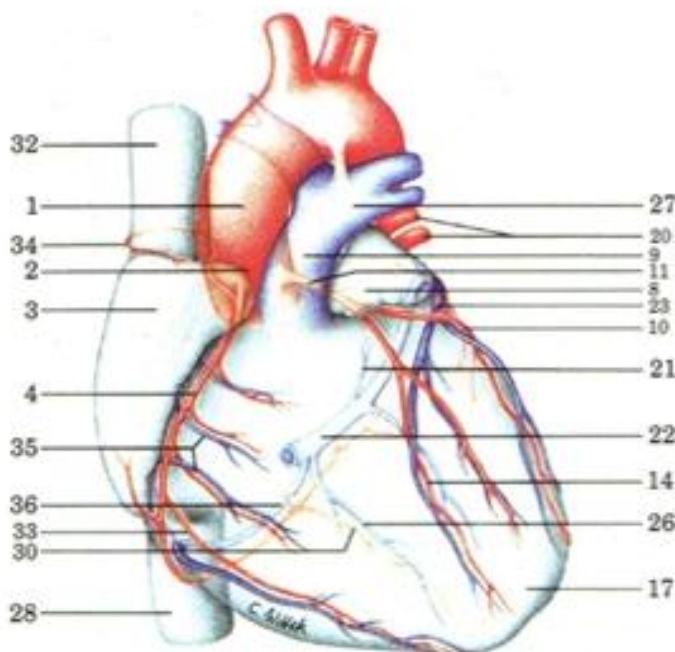


Động mạch vành phải và các tĩnh mạch của tim (mặt sau). Lá tạng ngoại tâm mạc và mô mỡ bên dưới đã được lột bỏ.

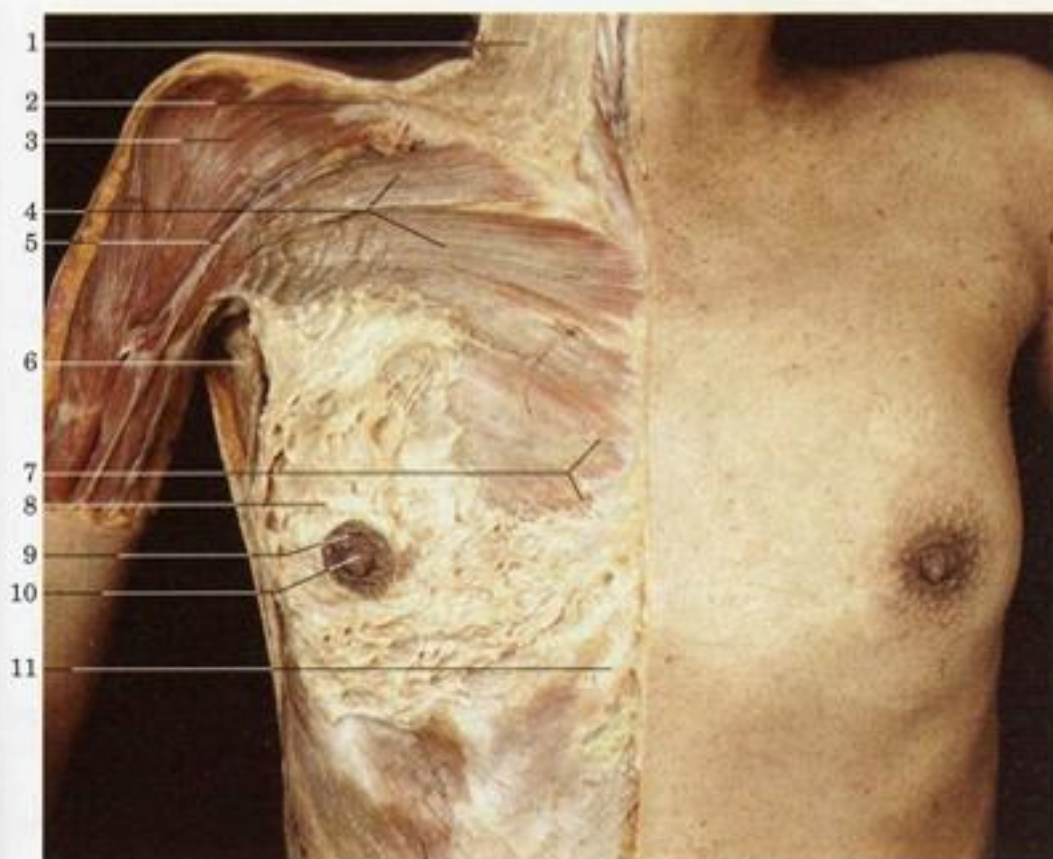
1. Động mạch chủ lên
2. Hành động mạch chủ (trong tiêu bản trên) và nhánh xoang nhĩ của động mạch vành phải
3. Tiểu nhĩ phải
4. Động mạch vành phải
5. Tâm nhĩ phải
6. Rãnh vành
7. Tâm thất phải

8. Tiểu nhĩ trái
9. Thân động mạch phổi
10. Nhánh mũ của động mạch vành trái
11. Động mạch vành trái
12. Nhánh chéo của động mạch vành trái
13. Tĩnh mạch tim lớn
14. Động mạch gian thất trước
15. Rãnh gian thất trước

16. Tâm thất trái
17. Đỉnh tim
18. Tĩnh mạch phổi phải
19. Tâm nhĩ trái
20. Các tĩnh mạch phổi trái
21. Tĩnh mạch chéo của tâm nhĩ trái (tĩnh mạch Marshall)
22. Xoang vành
23. Tĩnh mạch tim lớn
24. Rãnh vành (phần sau)
25. Tĩnh mạch sau của tâm thất trái
26. Tĩnh mạch tim giữa
27. Động mạch phổi trái
28. Tĩnh mạch chủ dưới
29. Tâm nhĩ phải
30. Nhánh gian thất sau của động mạch vành phải
31. Rãnh gian thất sau
32. Tĩnh mạch chủ trên
33. Nhánh bờ phải
34. Nhánh nút xoang
35. Các tĩnh mạch tim cực nhỏ
36. Tĩnh mạch tim nhỏ

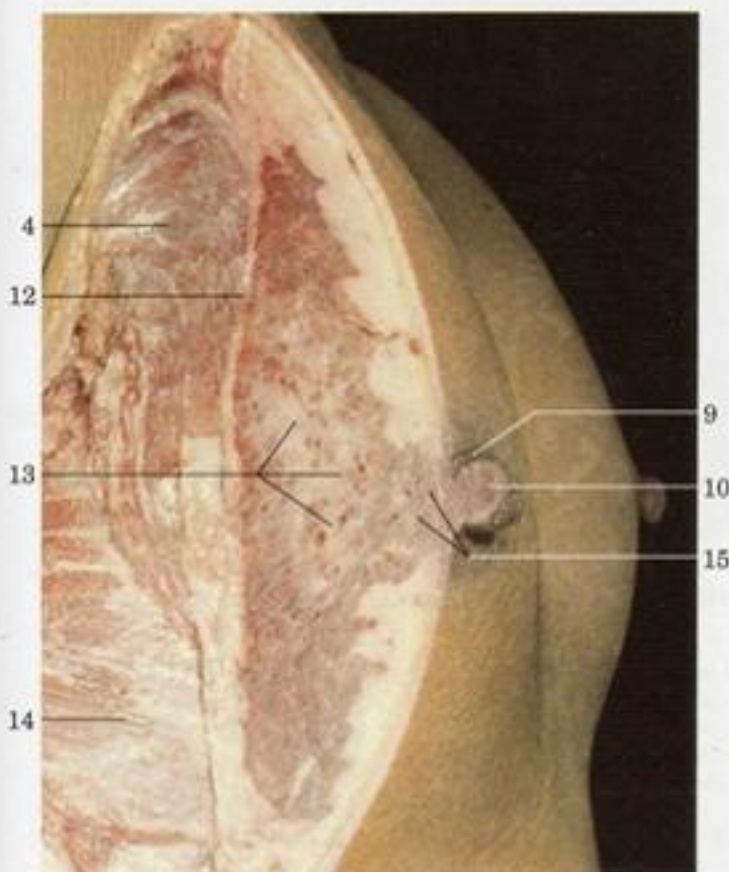


Các mạch máu của tim. Các động mạch vành (màu đỏ) và các tĩnh mạch của tim (màu xanh) (mặt trước).



1. Cơ bám da cổ
2. Xương đòn
3. Cơ đen-ta
4. Cơ ngực lớn
5. Rãnh đen-ta ngực và tĩnh mạch đầu
6. Cơ lưng rộng
7. Những nhánh vú trong của thần kinh gian sườn
8. Mô vú
9. Quầng vú
10. Núm vú (nhú vú)
11. Bờ sườn
12. Mạc ngực
13. Các tuyến vú
14. Cơ rãnh trước
15. Xoang sữa
16. Các ống tiết sữa

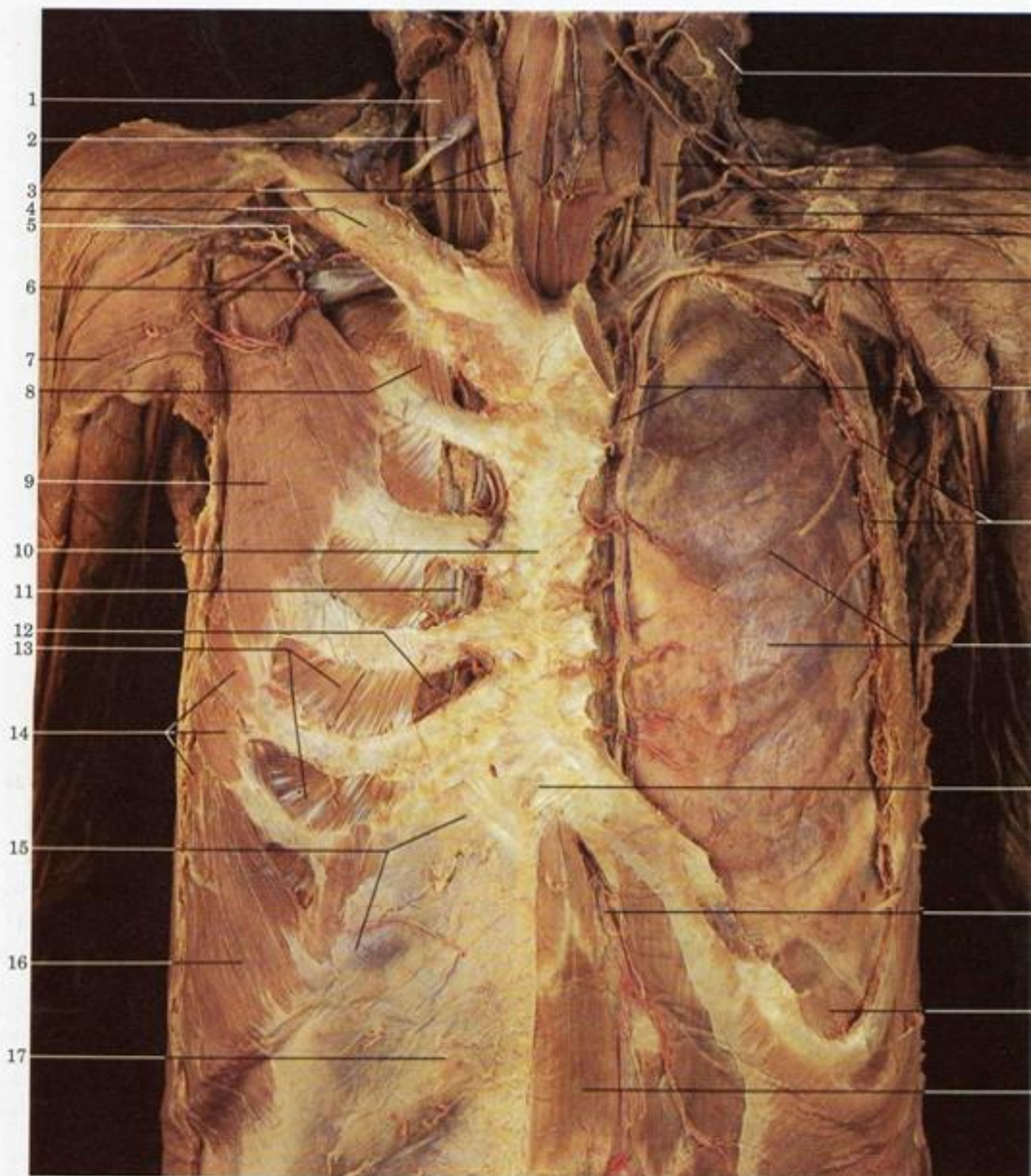
Hình ảnh phẫu tích tuyến vú (mặt trước).



Thiết đồ đứng dọc qua tuyến vú phụ nữ có thai.



Phim chụp các ống tiết của tuyến vú (phụ nữ trưởng thành). Hãy chú ý tới các nang ống.



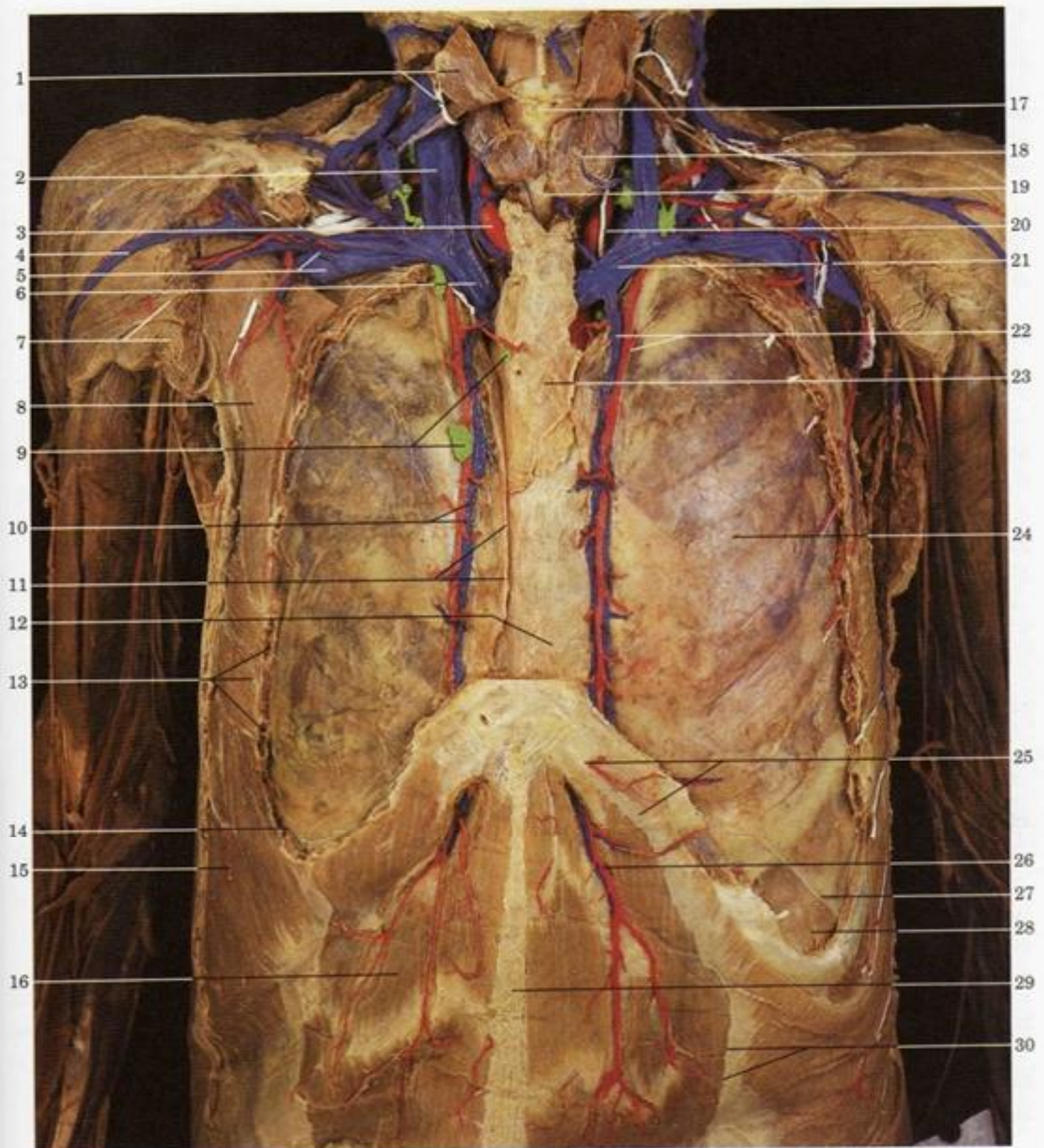
Thành ngực và các cơ quan của ngực (mặt trước). Xương đòn và các xương sườn trái đã được cắt bỏ một phần các khoang gian sườn phải đã được mở để thấy rõ động mạch và tĩnh mạch ngực trong.

1. Tĩnh mạch cánh trong phải
2. Cơ vai móng
3. Cơ ức móng và tĩnh mạch cánh ngoài
4. Xương đòn
5. Động mạch ngực-cùng vai
6. **Tĩnh mạch dưới đòn phải**
7. Cơ ngực lớn
8. Cơ gian sườn ngoài

9. Cơ ngực bé
10. Thân xương ức
11. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong phải
12. Các bó của cơ ngang ngực
13. **Các cơ gian sườn trong**
14. Cơ răng trước
15. Bờ sườn
16. Cơ chéo bụng ngoài

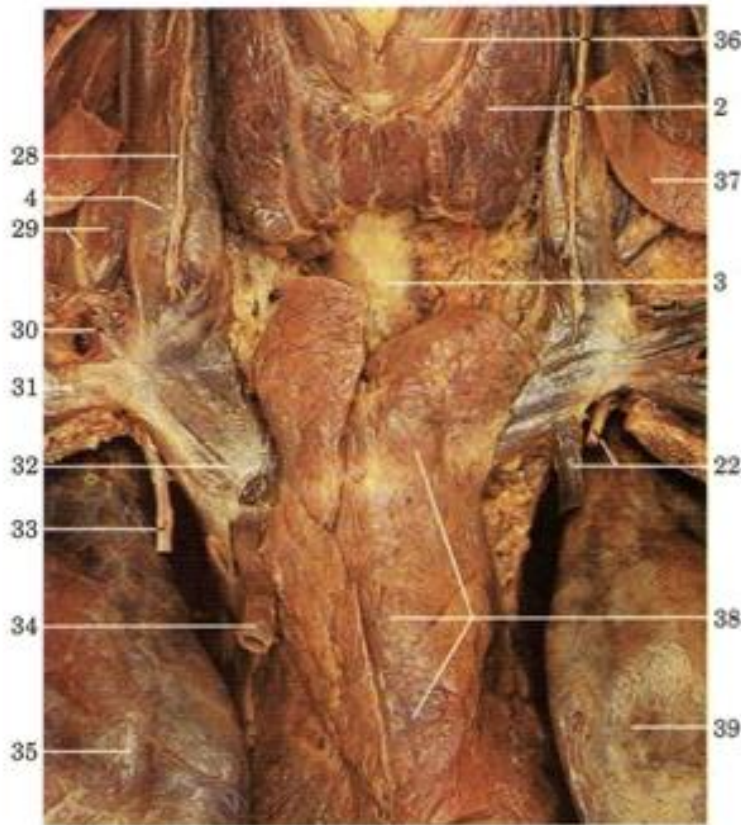
17. Bao trước của cơ thẳng bụng
18. Cơ ức đòn chũm
19. Tĩnh mạch cánh trong trái
20. Động mạch ngang cổ
21. Đám rối cánh tay
22. Thần kinh lang thang
23. Tĩnh mạch nách trái

24. **Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái**
25. Các xương sườn và thành ngực (đã cắt)
26. Màng phổi sườn
27. Mỏm mũi kiếm
28. **Động mạch thượng vị trên**
29. Cơ hoành
30. Cơ thẳng bụng



Các tạng ngực, trung thất trước và màng phổi. Các xương sườn, xương đòn và xương ức đã bị cắt bỏ một phần. Màu đỏ = các động mạch. Màu xanh da trời = các tĩnh mạch. Màu xanh lá cây = các mạch và các hạch bạch huyết.

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Cơ ức giáp và thần kinh của nó (một nhánh của quai cổ) | 11. Bờ trước của màng phổi sườn | 21. Tĩnh mạch tay trái |
| 2. Tĩnh mạch cảnh trong phải | 12. Ngoại tâm mạc | 22. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái |
| 3. Động mạch cảnh chung phải | 13. Các xương sườn 5, 6 (đã cắt) và cơ răng trước | 23. Tuyến ức |
| 4. Tĩnh mạch đầu | 14. Ngách sườn hoành | 24. Màng phổi sườn |
| 5. Tĩnh mạch dưới đòn phải | 15. Cơ chéo bụng ngoài | 25. Bờ sườn |
| 6. Tĩnh mạch tay trái | 16. Cơ thẳng bụng | 26. Động mạch thượng vị trên |
| 7. Cơ ngực to (bị cắt) | 17. Thanh quản (sụn giáp) | 27. Bờ màng phổi sườn |
| 8. Cơ ngực nhỏ (bị cắt) | 18. Tuyến giáp | 28. Cơ hoành |
| 9. Các hạch bạch huyết cạnh ức | 19. Khí quản | 29. Đường trắng |
| 10. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong | 20. Thần kinh lang thang trái | 30. Ria cắt của bao trước cơ thẳng bụng |

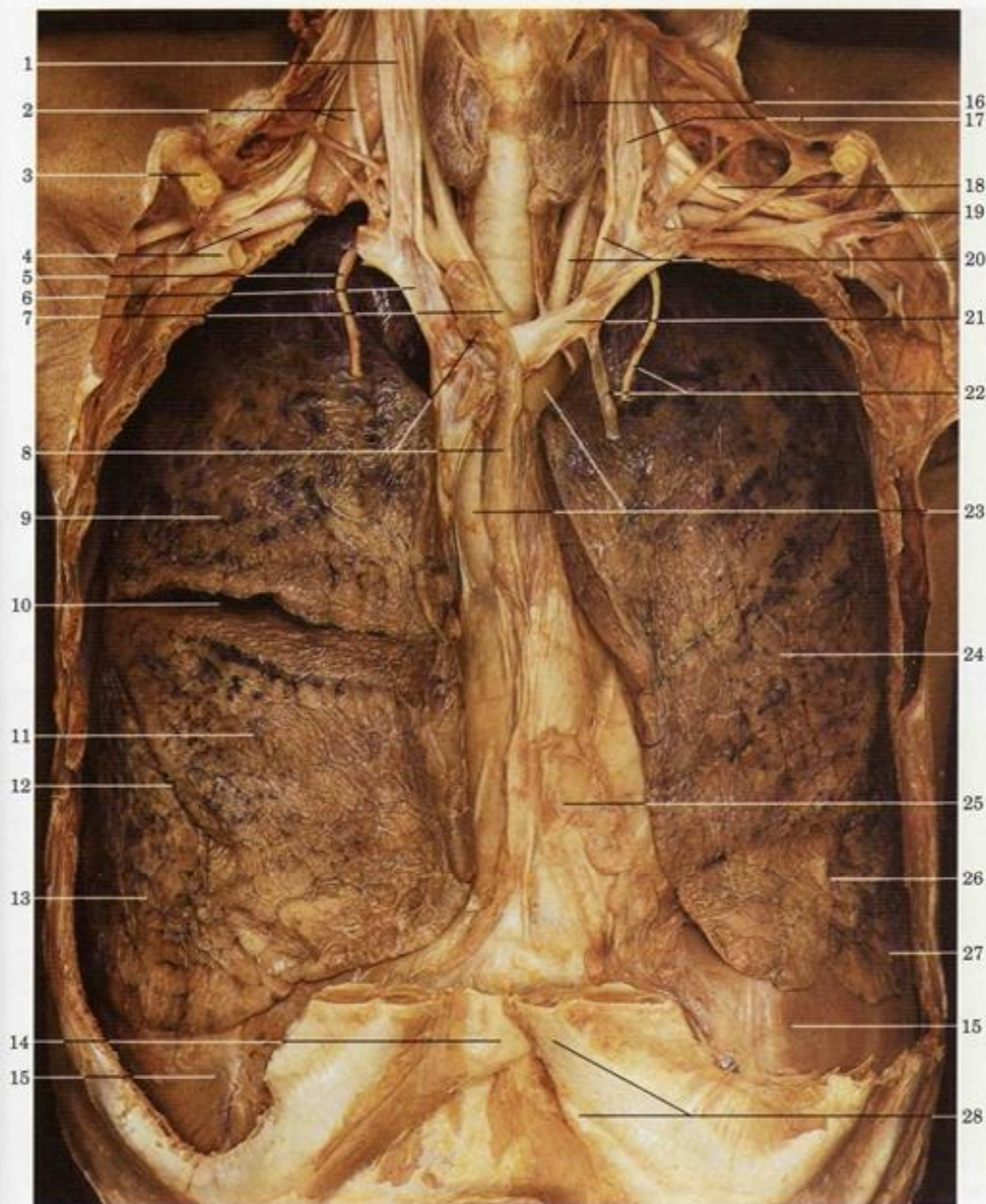


Tuyến ức ở trên tim, vị trí và kích thước.

1. Thanh quản (sụn giáp)
2. Tuyến giáp
3. **Khí quản**
4. Tĩnh mạch cánh trong
5. Đám rối cánh tay
6. Tĩnh mạch tay đầu phải và động mạch cánh chung phải
7. Thần kinh hoành phải
8. **Động mạch chủ lên**
9. Cơ ngực nhỏ (bị cắt)
10. Thân động mạch phổi (được phủ bằng ngoại tâm mạc)
11. **Màng phổi sườn**
12. **Tim** và ngoại tâm mạc
13. Cơ răng trước
14. Mòm mũi kiếm (mũi ức)
15. Bờ sườn
16. Cơ chéo bụng ngoài
17. Cơ ức giáp (đã cắt và lật)
18. Thần kinh lang thang
19. Động mạch cánh chung trái
20. Thân giao cảm trái
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
22. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt)
23. Bờ màng phổi sườn
24. Các thần kinh và các mạch gian sườn
25. Động mạch thượng vị trên
26. Cơ thẳng bụng
27. **Cơ hoành**
28. Quai cổ
29. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước
30. Tĩnh mạch cánh ngoài (bị cắt)
31. Tĩnh mạch dưới đòn phải
32. Tĩnh mạch tay đầu phải
33. Động mạch ngực trong (bị cắt)
34. Tĩnh mạch ngực trong (bị cắt)
35. Phổi phải
36. Cơ nhón giáp
37. Cơ vai móng
38. **Tuyến ức**
39. Phổi trái

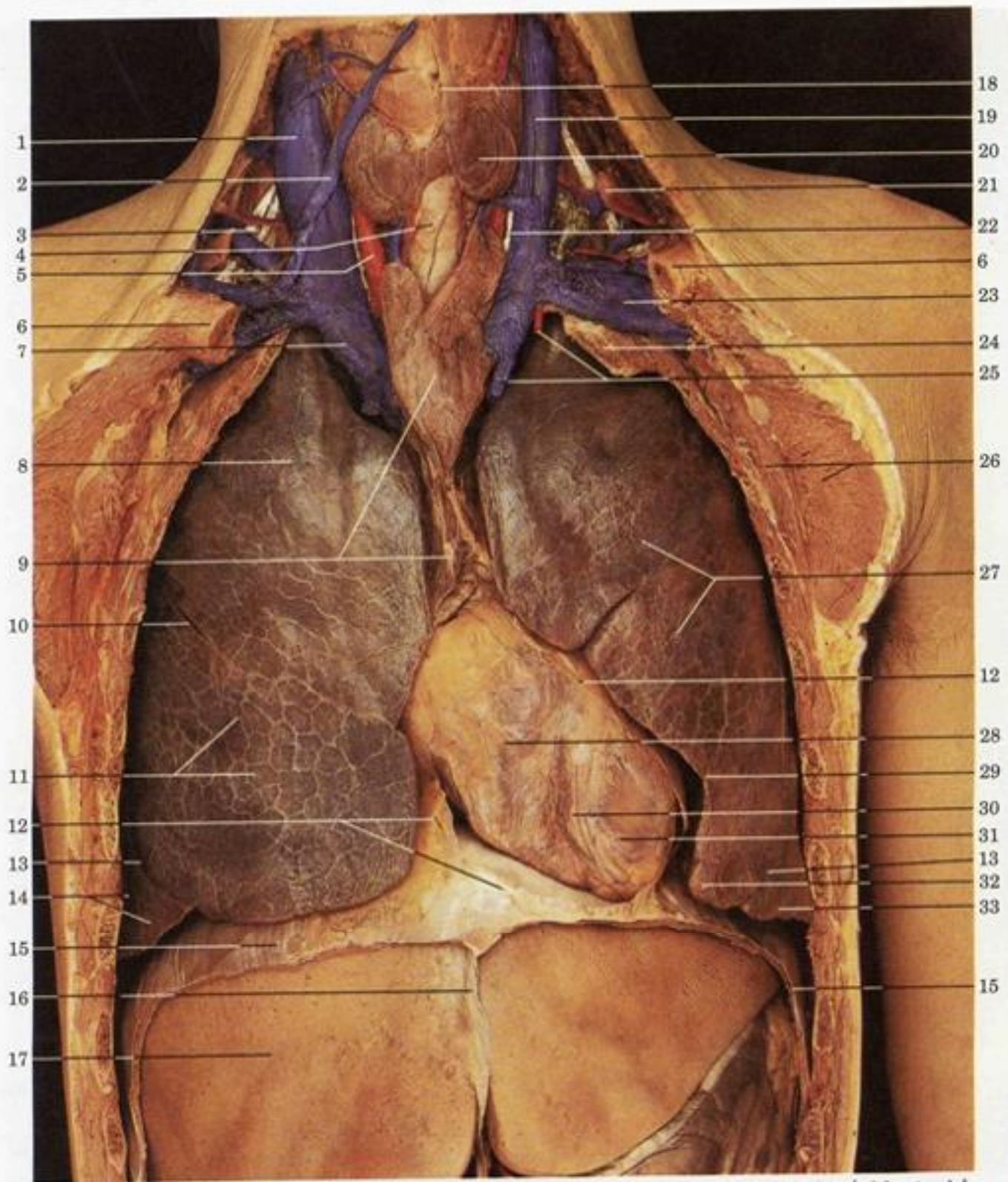


Các tạng ngực (mặt trước). Các mạch ngực trong đã bị cắt bỏ, bờ trước của phổi và màng phổi đã được lật nhẹ để thấy rõ trung thất trước và trung thất giữa, trong đó có tim và các mạch máu lớn.



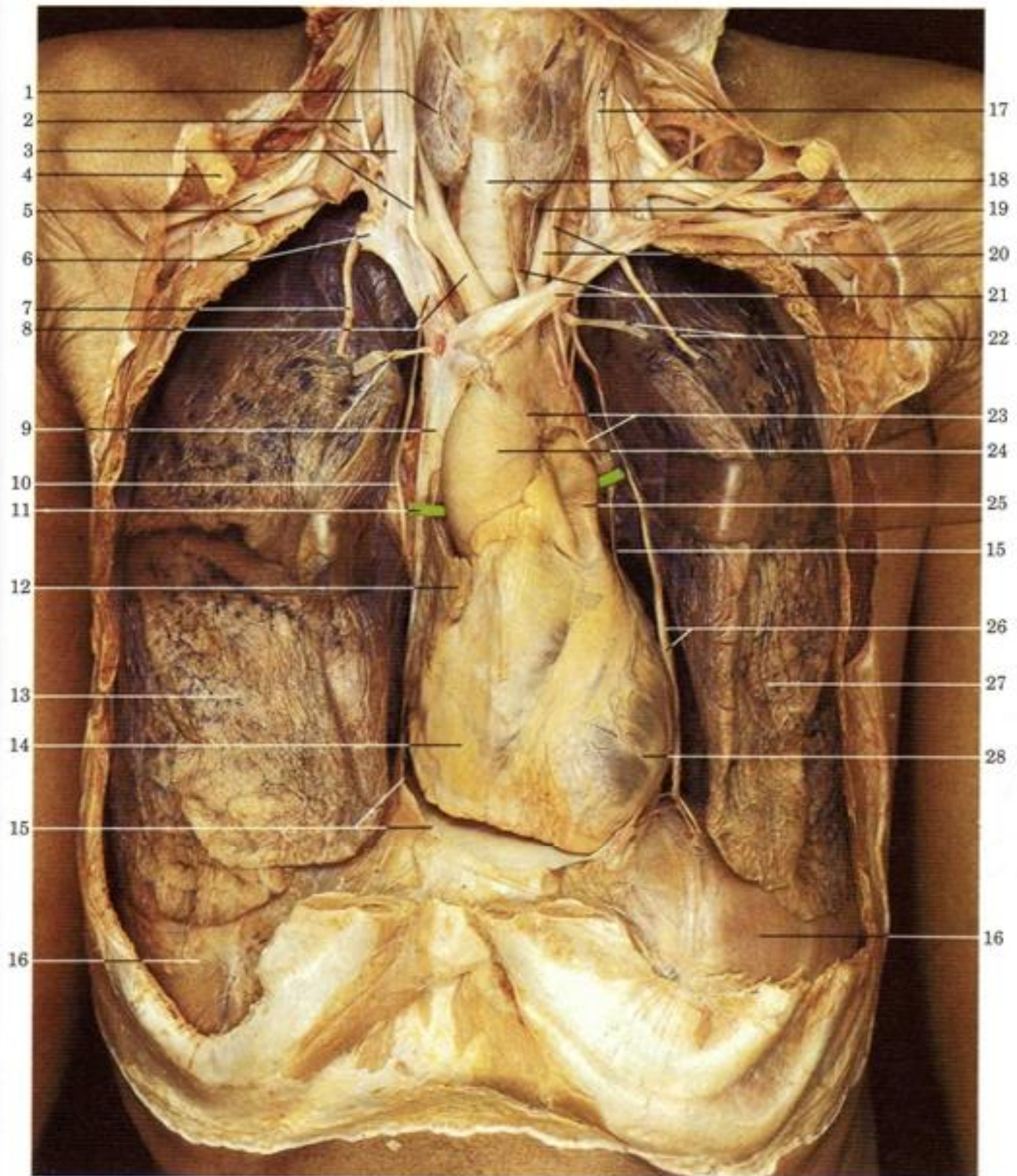
Các tạng ngực (mặt trước). Màng phổi đã được mở và hai phổi đã lộ ra. Tiêu bản có cả di tích của tuyến ức và ngoại tâm mạc.

- | | | |
|--|---|---|
| 1. Tĩnh mạch cánh trong phải | 10. Khe ngang của phổi phải (không hoàn toàn) | 20. Động mạch cánh chung và thần kinh lang thang trái |
| 2. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước | 11. Thùy giữa của phổi phải | 21. Tĩnh mạch tay đầu trái |
| 3. Xương đòn (bị cắt) | 12. Khe chẻ phổi phải | 22. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong (bị cắt) |
| 4. Động mạch và tĩnh mạch dưới đòn phải | 13. Thùy dưới phổi phải | 23. Động mạch chủ lên và cung động mạch chủ |
| 5. Động mạch ngực trong | 14. Mòm mũi kiếm (mũi ức) | 24. Thùy trên phổi trái |
| 6. Tĩnh mạch tay đầu phải | 15. Cơ hoành | 25. Ngoại tâm mạc |
| 7. Thần tay đầu | 16. Tuyến giáp | 26. Khe chẻ phổi trái |
| 8. Tuyến ức (teo) | 17. Tĩnh mạch cánh trong trái | 27. Thùy dưới phổi trái |
| 9. Thùy trên phổi phải | 18. Đám rối cánh tay | 28. Bờ sườn |
| | 19. Tĩnh mạch đầu trái | |



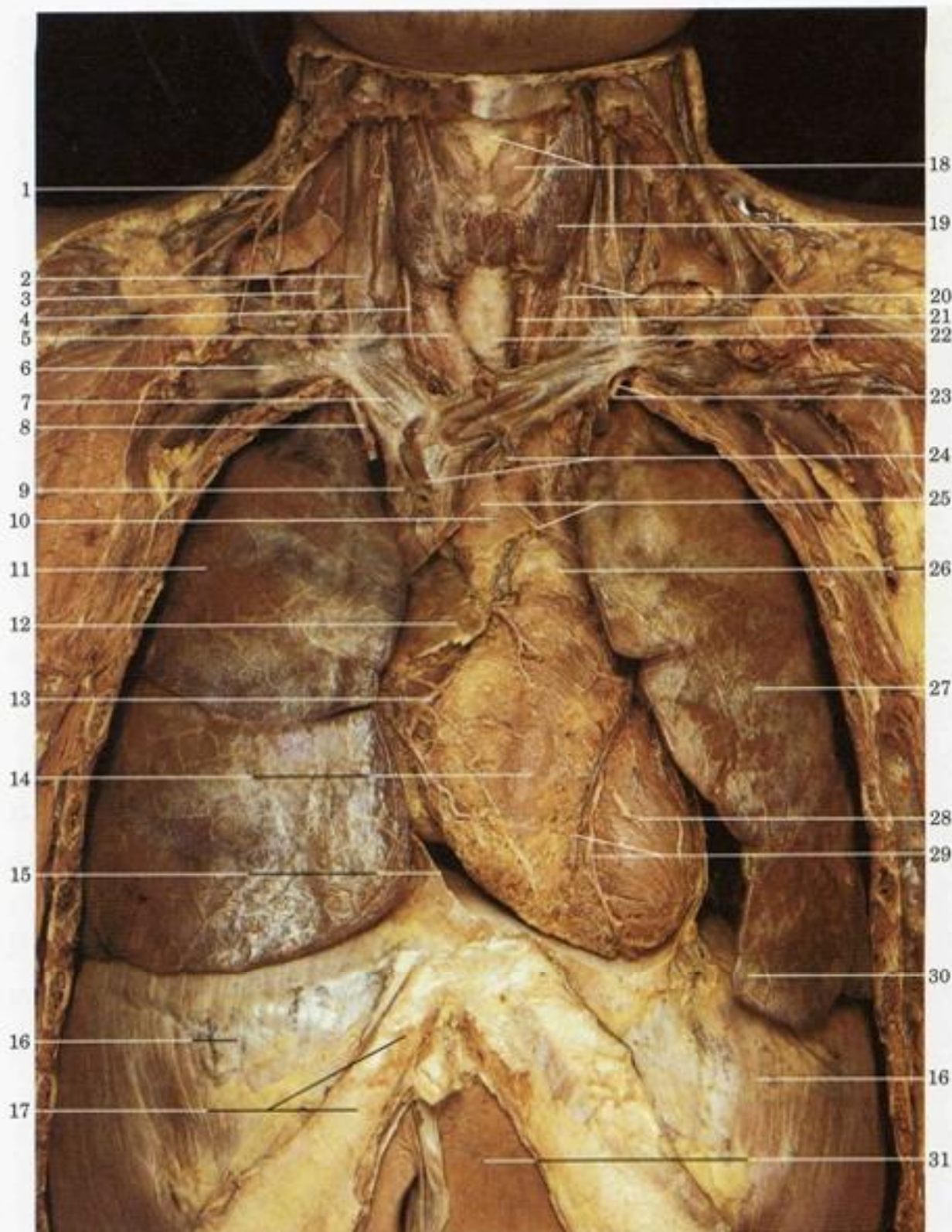
Các tạng ngực (mặt trước). Thành ngực, màng phổi sườn, ngoại tâm mạc và cơ hoành đã bị cắt bỏ một phần.

- | | | |
|--|-------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Tĩnh mạch cánh trong | 12. Ngoại tâm mạc (riá cắt) | 24. Xương sườn 1 (bị cắt) |
| 2. Tĩnh mạch cánh ngoài (bị đẩy vào trong) | 13. Khe chéo của phổi | 25. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong |
| 3. Đám rối cánh tay | 14. Thùy dưới của phổi phải | 26. Mặt cắt của các cơ ngực to và bé |
| 4. Khí quản | 15. Cơ hoành | 27. Thùy trên phổi trái |
| 5. Động mạch cánh chung phải | 16. Dây chằng liêm | 28. Tâm thất phải |
| 6. Xương đòn (bị cắt) | 17. Gan | 29. Khuyết tim của phổi trái |
| 7. Tĩnh mạch tay đầu phải | 18. Vị trí của thanh quản | 30. Rãnh gian thất trước |
| 8. Thùy trên phổi phải | 19. Tĩnh mạch cánh trong trái | 31. Tâm thất trái |
| 9. Tuyến ức (teo) | 20. Tuyến giáp | 32. Lưới (phổi trái) |
| 10. Khe ngang phổi phải | 21. Cơ vai móng (bị cắt) | 33. Thùy dưới phổi trái |
| 11. Thùy giữa phổi phải | 22. Thần kinh lang thang | |
| | 23. Tĩnh mạch dưới đòn trái | |



Các tạng ngực, vị trí của tim, trung thất giữa (mặt trước). Thành trước của ngực, màng phổi sườn và ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ và hai phổi được lật nhẹ.

- | | | |
|---|---|---|
| 1. Tuyến giáp | 9. Tĩnh mạch chủ trên và tĩnh mạch tuyến ức | 19. Thần kinh thanh quản ngực trái |
| 2. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước | 10. Thần kinh hoành phải | 20. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang trái |
| 3. Thần kinh lang thang và tĩnh mạch cảnh trong | 11. Xoang ngang ngoại tâm mạc (que thông) | 21. Tĩnh mạch tay đầu và tĩnh mạch giáp dưới trái |
| 4. Xương đòn (bị cắt) | 12. Tiểu nhĩ phải | 22. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt) |
| 5. Đám rối cánh tay và động mạch dưới đòn | 13. Thùy giữa phổi phải | 23. Bờ trên ổ ngoại tâm mạc |
| 6. Tĩnh mạch dưới đòn | 14. Tâm thất phải | 24. Động mạch chủ lên |
| 7. Động mạch ngực trong | 15. Ria cắt ngoại tâm mạc | 25. Thần động mạch phổi |
| 8. Thân tay đầu và tĩnh mạch tay đầu phải | 16. Cơ hoành | 26. Thần kinh hoành trái cùng động mạch và tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành trái |
| | 17. Tĩnh mạch cảnh trong | 27. Thùy trên phổi trái |
| | 18. Khí quản | 28. Tâm thất trái |



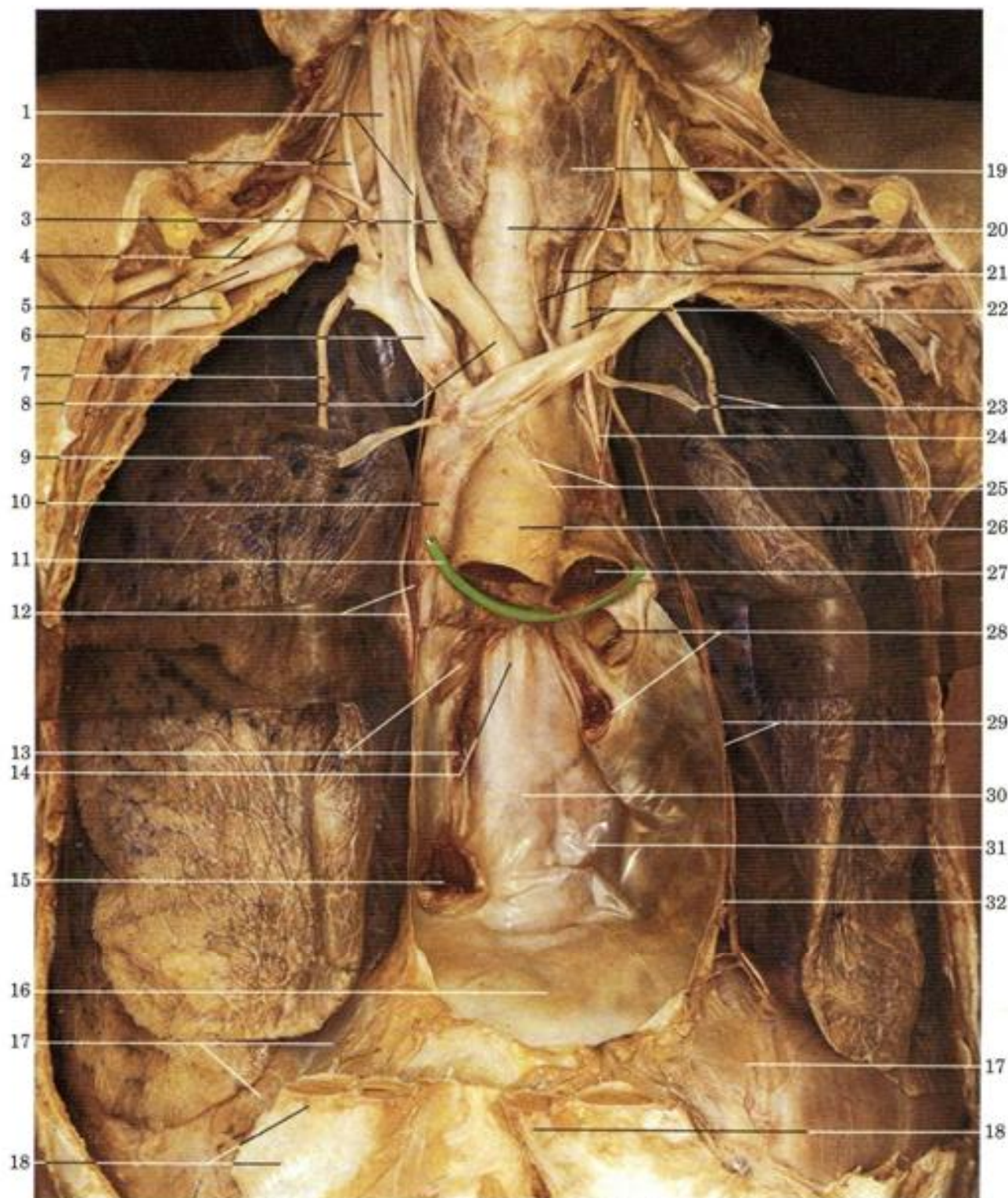
Các tạng ngực, vị trí của tim, phẫu tích các mạch vành ở tại chỗ (mặt trước). Thành trước của ngực, màng phổi sườn và ngoại tâm mạc đã được cắt bỏ.

- | | | |
|----------------------------------|--|---|
| 1. Thần kinh trên đòn trung gian | 12. Tâm nhĩ phải | 21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái |
| 2. Tĩnh mạch cảnh trong | 13. Động mạch vành phải
và tĩnh mạch tim nhỏ | 22. Khí quản |
| 3. Thần kinh hoành phải | 14. Tâm thất phải | 23. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt) |
| 4. Thần kinh lang thang phải | 15. Ria cắt ngoại tâm mạc | 24. Các tĩnh mạch tuyến ức |
| 5. Động mạch cảnh chung phải | 16. Cơ hoành | 25. Bờ của ổ ngoại tâm mạc |
| 6. Tĩnh mạch dưới đòn phải | 17. Bờ sườn | 26. Thân động mạch phổi |
| 7. Tĩnh mạch tay đầu phải | 18. Thanh quản (cơ nhẫn giáp và sụn giáp) | 27. Phổi trái |
| 8. Động mạch ngực trong phải | 19. Tuyến giáp | 28. Tâm thất trái |
| 9. Tĩnh mạch chủ trên | 20. Động mạch cảnh chung trái và thần kinh lang thang trái | 29. Động mạch và tĩnh mạch gian thất trước |
| 10. Động mạch chủ lên | | 30. Lưỡi (phổi trái) |
| 11. Phổi phải | | 31. Gan |



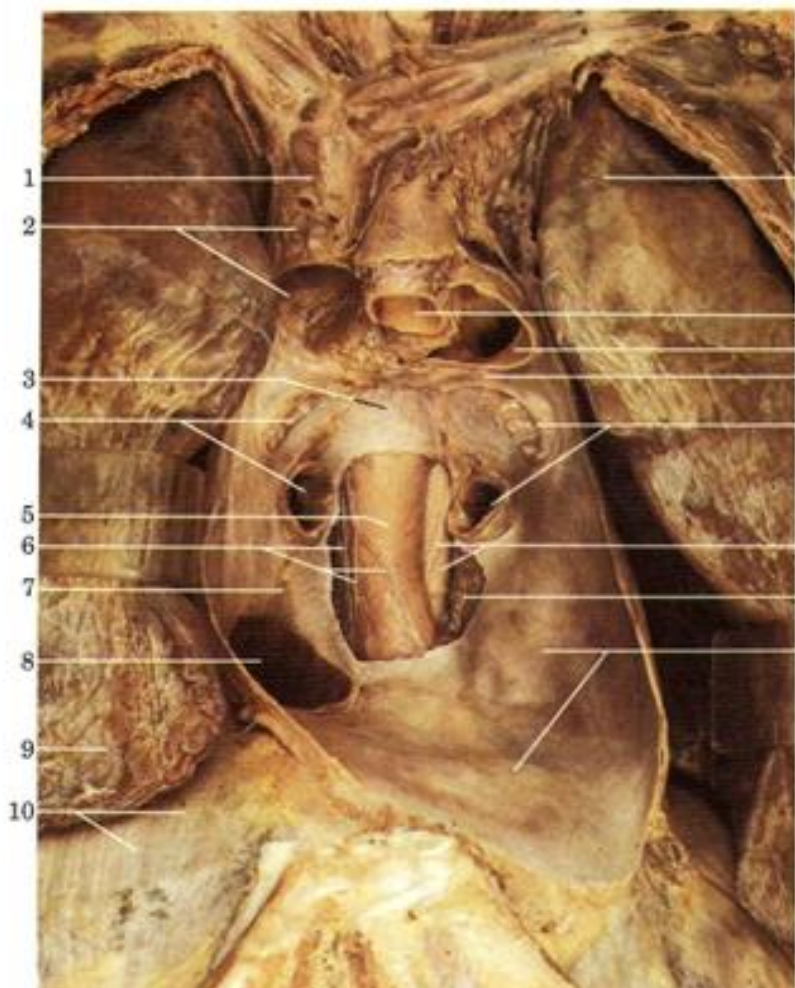
Các tạng ngực, tim cùng các van tim ở tại chỗ (mặt trước). Thành ngực trước, màng phổi và phần trước của ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ. Tâm nhĩ và tâm thất phải đã được mở để thấy được van nhĩ thất phải và van động mạch phổi.

- | | | |
|----------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1. Cơ vai móng | 13. Tiểu nhĩ phải | 24. Động mạch cảnh chung trái |
| 2. Túi chằng của tuyến giáp | 14. Tâm nhĩ phải | 25. Động mạch dưới đòn trái |
| 3. Tĩnh mạch cảnh trong | 15. Van nhĩ thất phải (van ba lá) | 26. Động mạch ngực trong trái |
| 4. Tuyến giáp | 16. Phổi phải | 27. Đỉnh phổi trái |
| 5. Tĩnh mạch dưới đòn phải | 17. Cơ nhú sau | 28. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái |
| 6. Thân tay dẫu | 18. Cơ hoành | 29. Rìa cắt ngoại tâm mạc |
| 7. Tĩnh mạch tay dẫu phải | 19. Thần kinh lang thang trái | 30. Thân động mạch phổi (bị mở cửa sổ) |
| 8. Động mạch ngực trong phải | 20. Thần kinh hoành trái | 31. Van thân động mạch phổi |
| 9. Thần kinh hoành phải | 21. Cơ bậc thang trước | 32. Mào trên tâm thất |
| 10. Tĩnh mạch chủ trên | 22. Đám rối cánh tay | 33. Cơ nhú trước |
| 11. Tĩnh mạch phổi | 23. Thân giáp cổ | 34. Tâm thất trái |
| 12. Các nhánh của động mạch phổi | | |



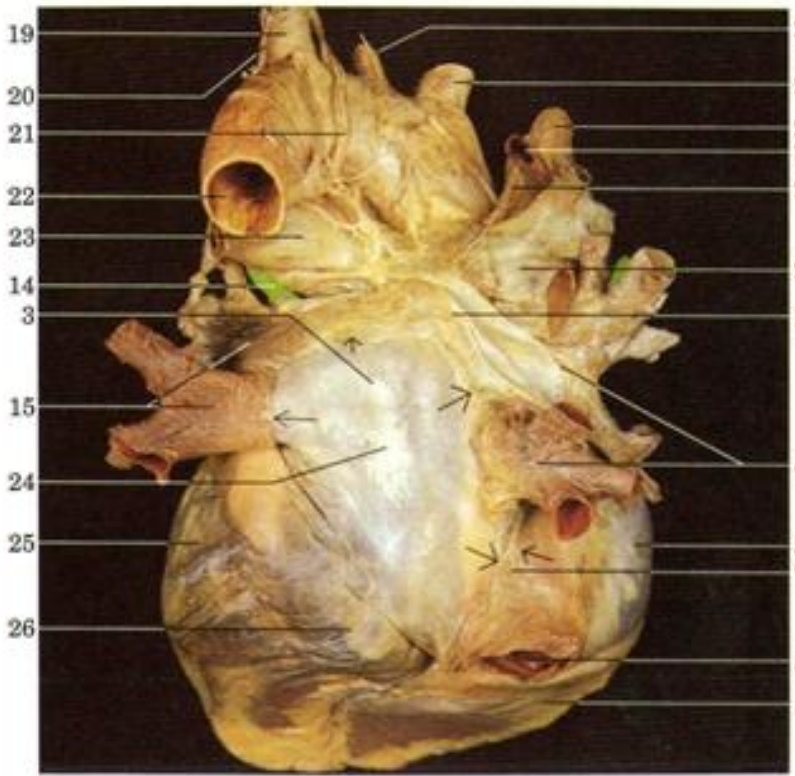
Các tạng ngực, ngoại tâm mạc và trung thất (mặt trước). Thành ngực trước và tim đã bị cắt bỏ, hai phổi được lật nhẹ. Hãy chú ý tới ống thông bên trong xoang ngang ngoại tâm mạc.

- | | | | |
|--|--|---|--|
| 1. Tĩnh mạch cánh trong và thần kinh lang thang phải | 9. Thùy trên phổi phải | 17. Cơ hoành | 25. Rìa cắt ngoại tâm mạc |
| 2. Thần kinh hoành phải và cơ bậc thang trước | 10. Tĩnh mạch chủ trên | 18. Bờ sườn | 26. Động mạch chủ lên |
| 3. Động mạch cánh chung phải | 11. Xoang ngang ngoại tâm mạc (que thông) | 19. Tuyến giáp | 27. Thân động mạch phổi (bị cắt) |
| 4. Đám rối cánh tay | 12. Thần kinh hoành phải và động mạch, tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành phải | 20. Khí quản | 28. Các tĩnh mạch phổi trái |
| 5. Động mạch và tĩnh mạch dưới đòn phải | 13. Các tĩnh mạch phổi phải | 21. Thần kinh thanh quản quặt ngực trái và tĩnh mạch giáp dưới trái | 29. Thần kinh hoành cùng động mạch và tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành trái |
| 6. Tĩnh mạch tay đầu phải | 14. Xoang chéo ngoại tâm mạc | 22. Động mạch cánh chung và thần kinh lang thang trái | 30. Đường viền quanh thực quản bên dưới ngoại tâm mạc |
| 7. Động mạch ngực trong phải (bị cắt) | 15. Tĩnh mạch chủ dưới | 23. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt) | 31. Đường viền quanh động mạch chủ bên dưới ngoại tâm mạc |
| 8. Thần tay đầu | 16. Phần cơ hoành của ngoại tâm mạc | 24. Thần kinh lang thang ở cung động mạch chủ | 32. Rìa cắt ngoại tâm mạc |



1. Tĩnh mạch ngực trong
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Xoang chệch ngoại tâm mạc
4. Các tĩnh mạch phổi phải
5. Thực quản
6. Các nhánh của thần kinh lang thang phải
7. Mạc treo tim
8. Tĩnh mạch chủ dưới
9. Thùy giữa phổi phải
10. Cơ hoành
11. Thùy trên phổi trái
12. Động mạch chủ lên
13. **Thần động mạch phổi**
14. Xoang ngang ngoại tâm mạc
15. Các tĩnh mạch phổi trái
16. Động mạch chủ xuống và thần kinh lang thang trái
17. Phổi trái (kể sát ngoại tâm mạc)
18. **Ngoại tâm mạc**
19. Động mạch dưới đòn trái
20. Thần kinh lang thang
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
22. Động mạch chủ xuống
23. Động mạch phổi
24. **Tâm nhĩ trái**
25. **Tâm thất trái**
26. Xoang vành
27. Động mạch cánh chung trái
28. Thần tay đầu
29. Cung tĩnh mạch đơn
30. **Tâm nhĩ phải**
31. **Tâm thất phải**
32. Cung động mạch chủ

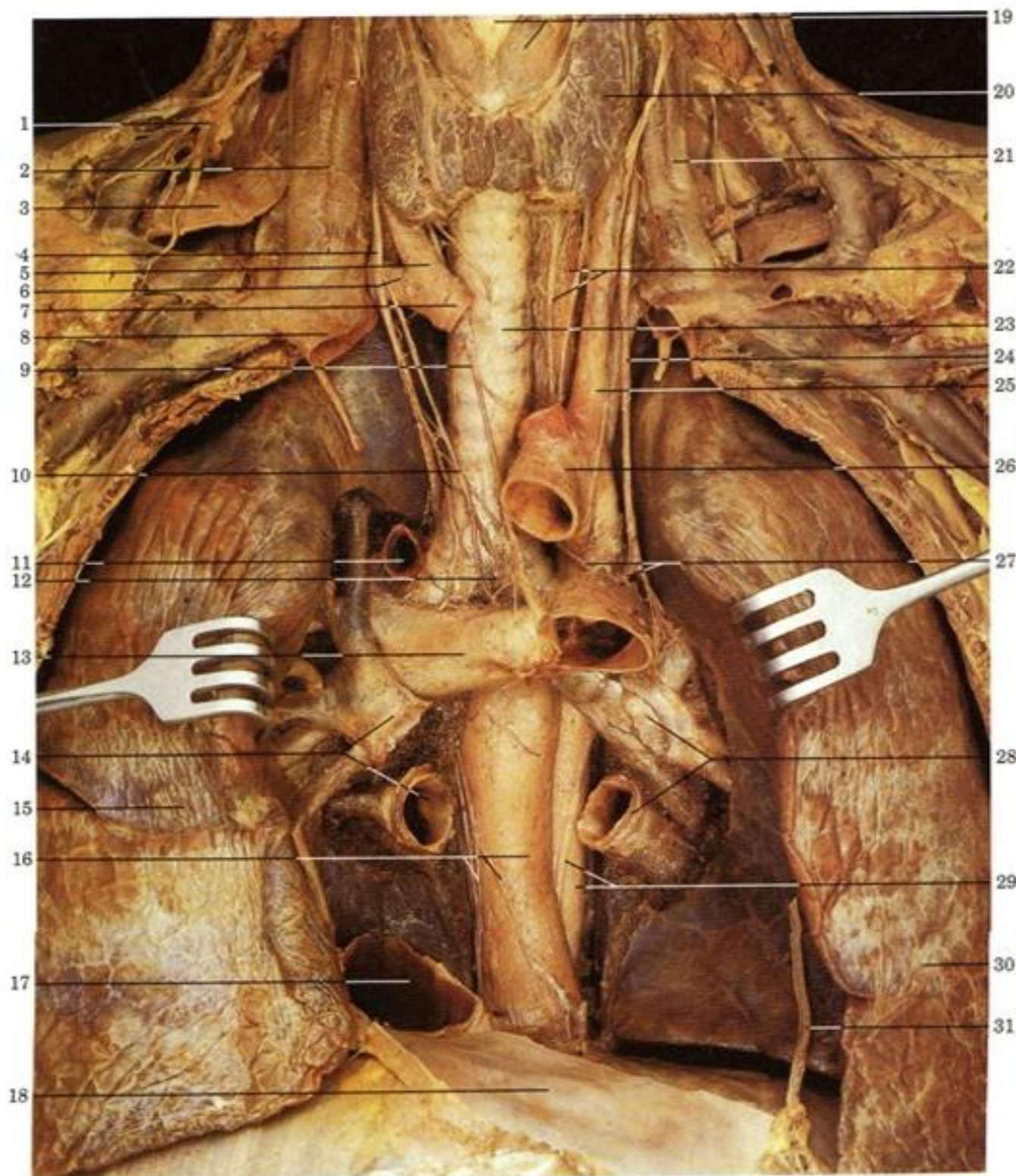
Ổ ngoại tâm mạc (mặt trước). Tim đã được cắt bỏ, thành sau của ngoại tâm mạc đã được mở để thấy được thực quản và động mạch chủ ở liền đó.



Tim cùng lá tạng ngoại tâm mạc (mặt sau). Các mũi tên chỉ xoang chệch.



Tim cùng lá tạng ngoại tâm mạc (mặt trước). Mũi tên chỉ đường lật của ngoại tâm mạc.

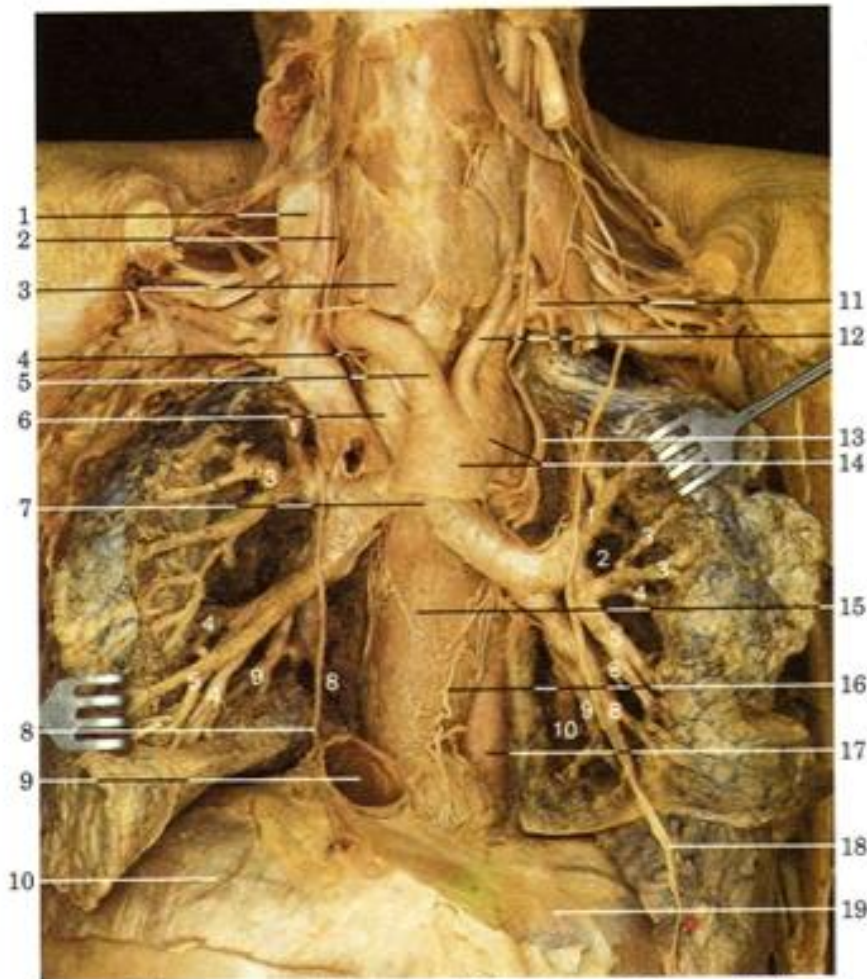


Các tạng trung thất sau khi cắt bỏ tim và ngoại tâm mạc (mặt trước). Cả hai phổi đã được lật nhẹ.

1. Các thần kinh trên đòn
2. Tĩnh mạch cánh trong
3. Cơ vai móng
4. Thần kinh lang thang phải
5. Động mạch cánh chung phải
6. Động mạch dưới đòn phải
7. Thần tay đầu
8. Tĩnh mạch tay đầu phải
9. Nhánh tim cổ trên của thần kinh lang thang
10. Các nhánh tim cổ dưới của thần kinh lang thang

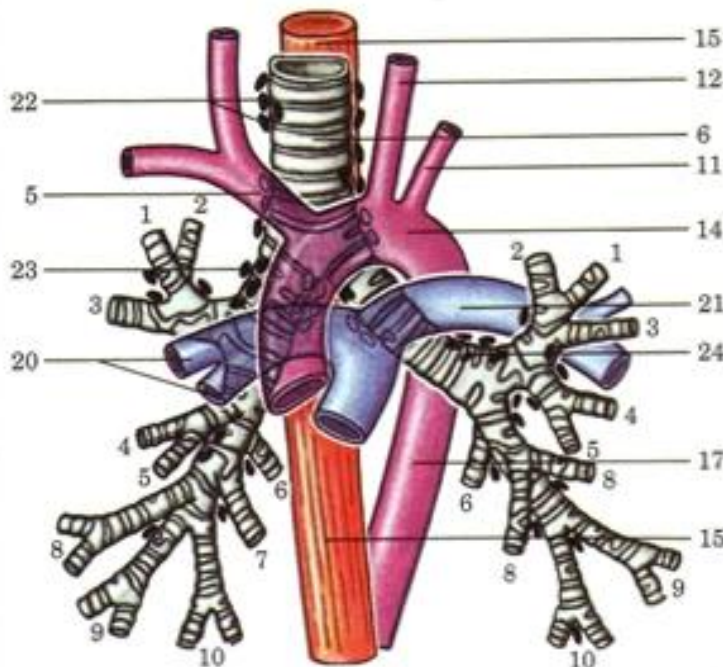
11. Cung tĩnh mạch đơn (bị cắt)
12. Chỗ chia đôi của khí quản
13. Động mạch phổi phải
14. Các tĩnh mạch phổi phải
15. Phổi phải
16. Thực quản và các nhánh thần kinh lang thang phải
17. Tĩnh mạch chủ dưới
18. Ngoại tâm mạc
19. Thanh quản (sụn giáp, cơ nhẫn giáp)
20. Tuyến giáp
21. Tĩnh mạch cánh trong

22. Thực quản và thần kinh thanh quản quặt ngược trái
23. Khí quản
24. Thần kinh lang thang trái
25. Động mạch cánh chung trái
26. Cung động mạch chủ
27. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái tách ra từ thần kinh lang thang
28. Các tĩnh mạch phổi trái
29. Động mạch chủ ngực và thần kinh lang thang trái
30. Phổi trái
31. Thần kinh hoành trái (bị cắt)

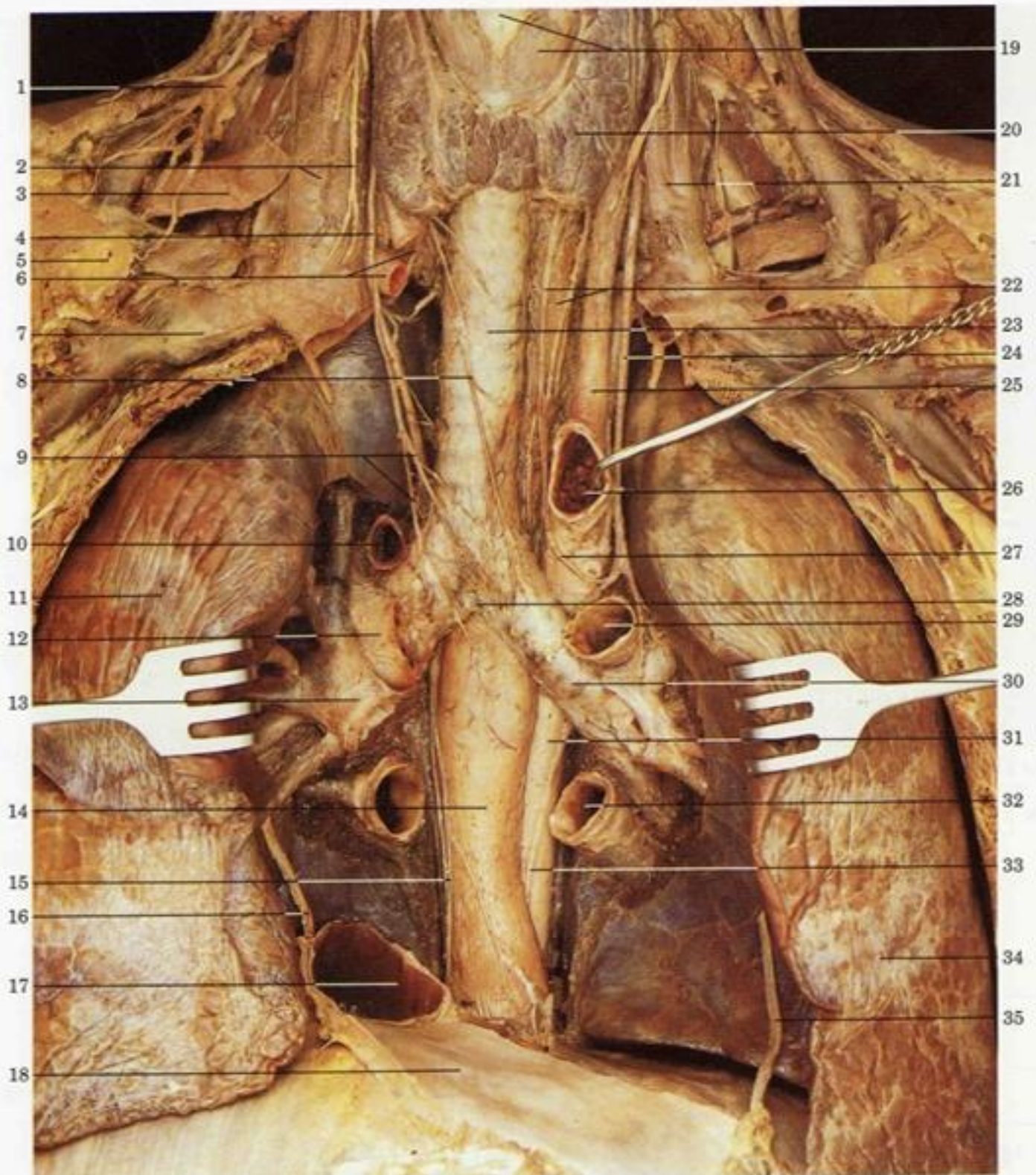


1. Tĩnh mạch cánh trong
2. Thần kinh lang thang phải
3. **Tuyến giáp**
4. Thần kinh thanh quản quặt ngược phải
5. Thân tay dấu
6. Khí quản
7. **Chỗ chia đôi của khí quản**
8. **Thần kinh hoành phải**
9. Tĩnh mạch chủ dưới
10. Cơ hoành
11. Động mạch dưới đòn trái
12. Động mạch cánh chung trái
13. **Thần kinh lang thang trái**
14. Cung động mạch chủ
15. **Thực quản**
16. Đám rối thực quản
17. Động mạch chủ ngực
18. **Thần kinh hoành trái**
19. Phần ngoại tâm mạc phủ lên gân trung tâm của cơ hoành
20. Động mạch phổi phải
21. Động mạch phổi trái
22. Các hạch bạch huyết khí quản
23. Các hạch bạch huyết khí phế quản trên
24. Các hạch bạch huyết phế quản phổi

Cây phế quản ở tại chỗ (mặt trước). Tim và ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ. Những phế quản đi vào các phân thùy phế quản phổi đã được phẫu tích. 1-10 là số của các phân thùy.

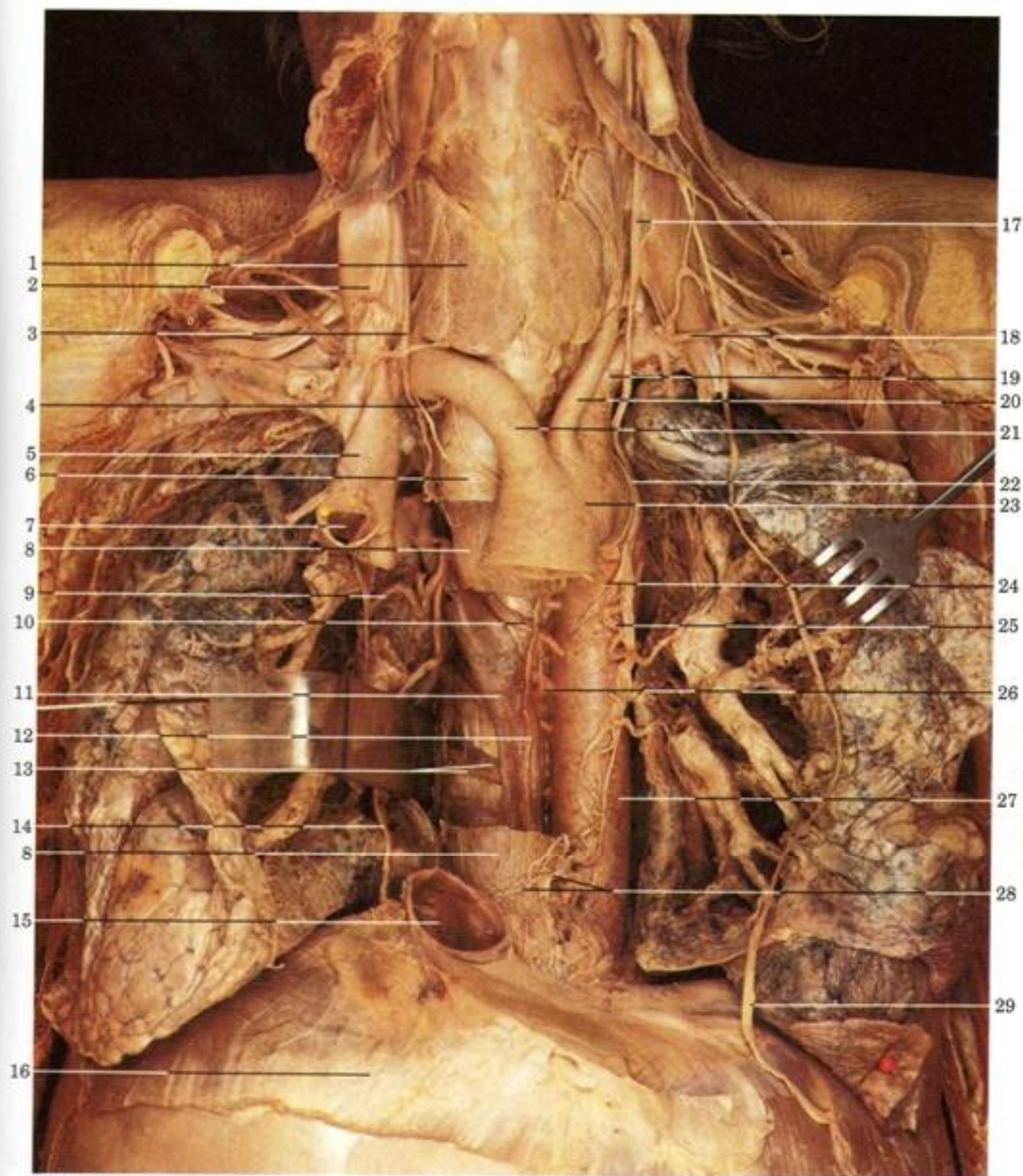


Liên quan của động mạch chủ, thân động mạch phổi và thực quản với khí quản và cây phế quản (lược đồ). 1-10 là số của các phân thùy (đối chiếu với trang 230 và 235).



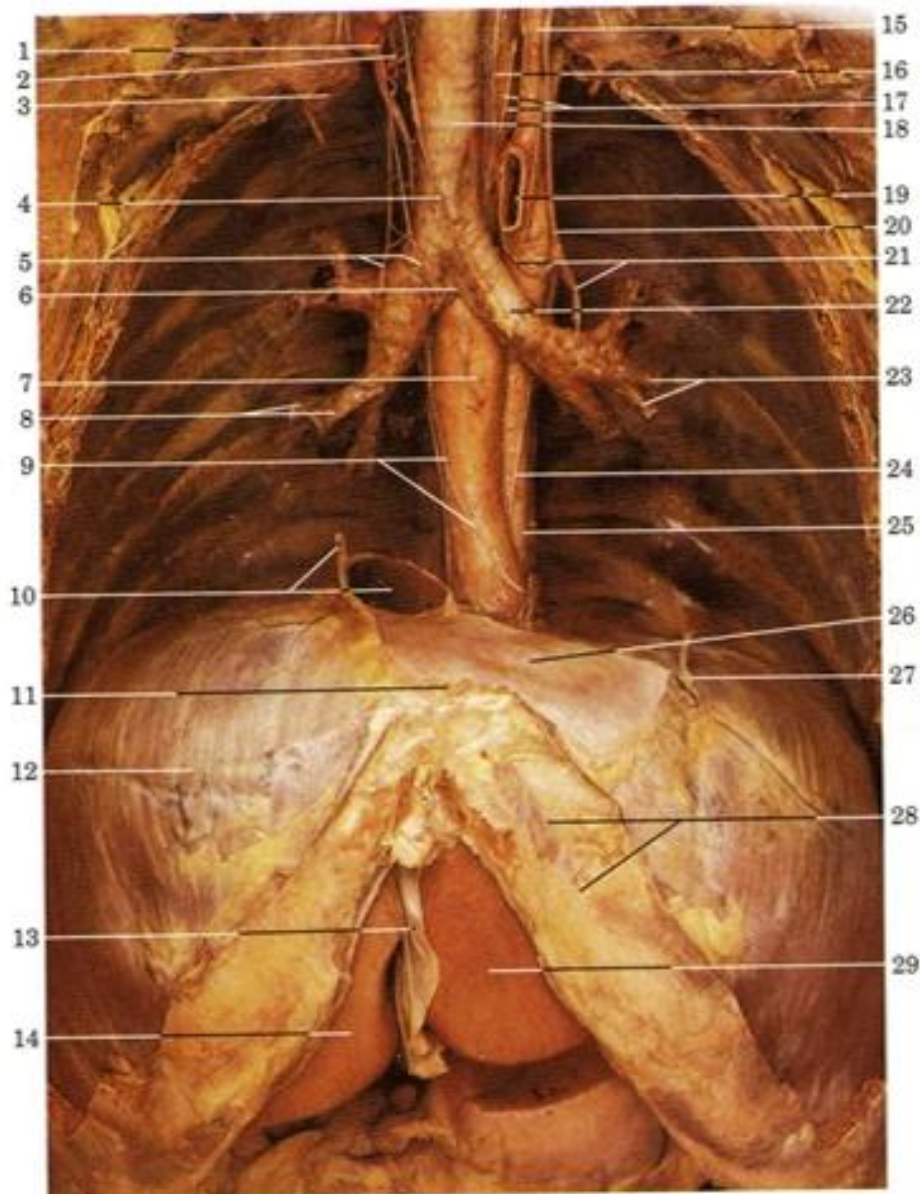
Các tạng của trung thất sau (mặt trước). Tim cùng ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ, phổi và cung động mạch chủ đã được lật nhẹ để thấy rõ thần kinh lang thang cùng các nhánh của nó.

- | | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Các thần kinh trên đòn | 9. Nhánh tim cổ dưới của thần kinh lang thang | 19. Thanh quản (sụn giáp và cơ nhẫn giáp) | 28. Chỗ chia đôi của khí quản |
| 2. Tĩnh mạch cánh trong phải và quai cổ | 10. Cung tĩnh mạch đơn (bị cắt) | 20. Tuyến giáp | 29. Động mạch phổi trái |
| 3. Cơ vai móng | 11. Phổi phải | 21. Tĩnh mạch cánh trong trái | 30. Phế quản chính trái |
| 4. Thần kinh lang thang phải | 12. Động mạch phổi phải | 22. Thực quản và thần kinh thanh quản quặt ngược trái | 31. Động mạch chủ xuống |
| 5. Xương đòn | 13. Các tĩnh mạch phổi phải | 23. Khí quản | 32. Các tĩnh mạch phổi trái |
| 6. Động mạch dưới đòn và thần kinh thanh quản quặt ngược phải | 14. Thực quản | 24. Thần kinh lang thang trái | 33. Nhánh của thần kinh lang thang trái |
| 7. Tĩnh mạch dưới đòn phải | 15. Đám rối thực quản | 25. Động mạch cánh chung trái | 34. Phổi trái |
| 8. Nhánh tim cổ trên của thần kinh lang thang | 16. Thần kinh hoành phải (đã bị cắt) | 26. Cung động mạch chủ | 35. Thần kinh hoành trái (bị cắt) |
| | 17. Tĩnh mạch chủ dưới | 27. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái | |
| | 18. Phần ngoại tâm mạc phủ cơ hoành | | |



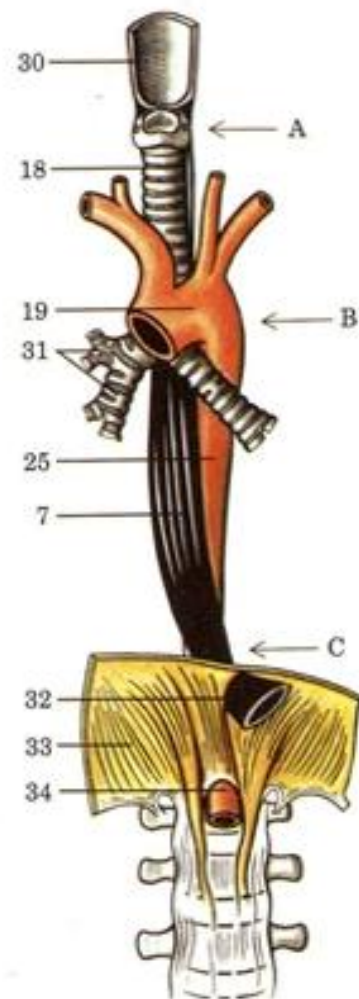
Các tạng của trung thất (mặt trước). Tim và phần dưới thực quản đã được cắt bỏ để thấy được các mạch máu và thần kinh của trung thất sau.

- | | | |
|---|---|---|
| 1. Tuyến giáp | 10. Động mạch gian sườn sau | 20. Động mạch cánh chung trái |
| 2. Tĩnh mạch cánh trong phải | 11. Tĩnh mạch đơn | 21. Thần tay đầu |
| 3. Thần kinh lang thang phải | 12. Ổng ngực | 22. Thần kinh lang thang trái |
| 4. Điểm mà thần kinh thanh quản quặt ngực phải tách khỏi thần kinh lang thang | 13. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn sau (ở trước cột sống) | 23. Cung động mạch chủ |
| 5. Tĩnh mạch tay đầu phải | 14. Thần kinh hoành phải | 24. Thần kinh thanh quản quặt ngực trái |
| 6. Khí quản | 15. Tĩnh mạch chủ dưới | 25. Động mạch phế quản trái |
| 7. Tĩnh mạch tay đầu trái (bị lật) | 16. Cơ hoành | 26. Hạch bạch huyết |
| 8. Thực quản | 17. Thần kinh lang thang trái | 27. Động mạch chủ ngực |
| 9. Động mạch phế quản phải | 18. Thần giáp cổ | 28. Đám rối thực quản |
| | 19. Động mạch dưới đòn trái | 29. Thần kinh hoành trái |



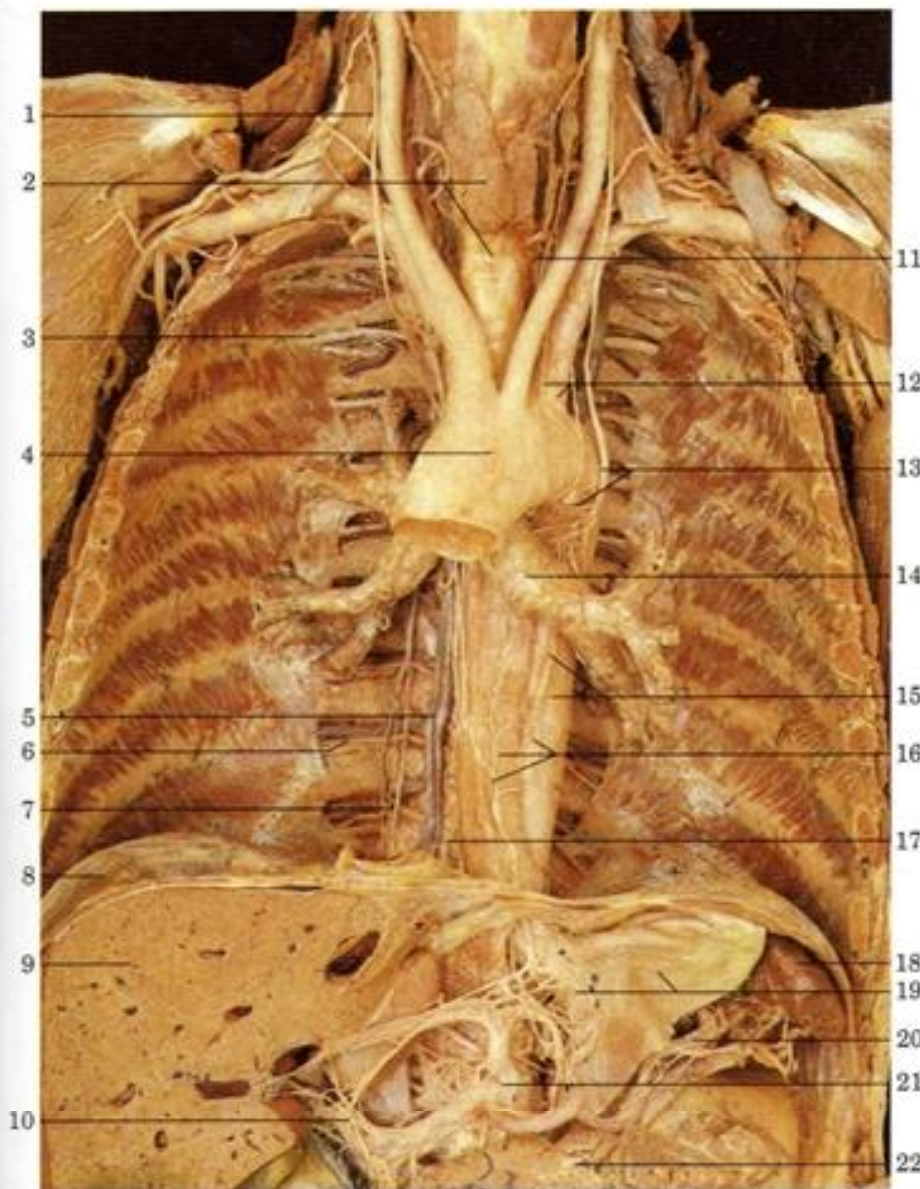
Cơ hoành và các tạng của trung thất (mặt trước). Tim và hai phổi đã bị cắt bỏ. Bờ sườn vẫn ở nguyên vị trí. Hãy chú ý tới đường đi khác nhau của các thần kinh lang thang trái và phải.

1. Động mạch dưới đòn phải
2. Thần kinh thanh quản quặt ngược phải
3. Tĩnh mạch tay đầu phải
4. Thần kinh tim cổ trên
5. Các thần kinh tim cổ dưới và các nhánh phổi
6. **Chỗ chia đôi của khí quản**
7. **Đoạn ngực của thực quản**
8. Các phế quản đi vào các phân thùy giữa (trong) và bên (ngoài) của thùy giữa
9. Đám rối thực quản và các nhánh của thần kinh lang thang phải
10. Tĩnh mạch chủ dưới và thần kinh hoành phải (đã cắt)
11. Phần ức của cơ hoành
12. Phần sườn của **cơ hoành**
13. Dây chằng liềm của gan
14. Gan (thùy vuông)
15. Động mạch cảnh chung trái
16. Dây thần kinh thanh quản quặt ngược trái
17. Các nhánh thực quản của thần kinh lang thang trái và thực quản
18. **Khí quản**

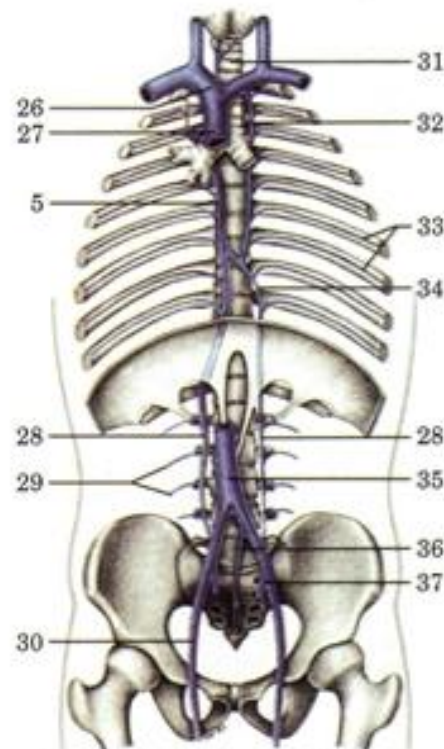


Các tạng của trung thất sau (mặt trước) (lược đồ). Ba nơi hẹp của thực quản được chỉ ra là:
 A. Ổ ngang mức sụn nhẫn
 B. Ổ ngang mức cung động mạch chủ
 C. Ổ ngang mức cơ hoành

19. Cung động mạch chủ
20. Thần kinh lang thang trái
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái cùng thần kinh tim dưới
22. Phế quản chính trái
23. Các phế quản lưới trên và dưới
24. Đám rối thực quản của thần kinh lang thang trái
25. **Động mạch chủ xuống**
26. Gân trung tâm cơ hoành được phủ bằng ngoại tâm mạc
27. Thần kinh hoành trái (bị cắt)
28. Bờ sườn
29. **Gan**, thùy trái
30. Hấu
31. Các phế quản cấp hai
32. Đoạn bụng của thực quản
33. Cơ hoành
34. Động mạch chủ bụng



Các tạng của trung thất sau (mặt trước).

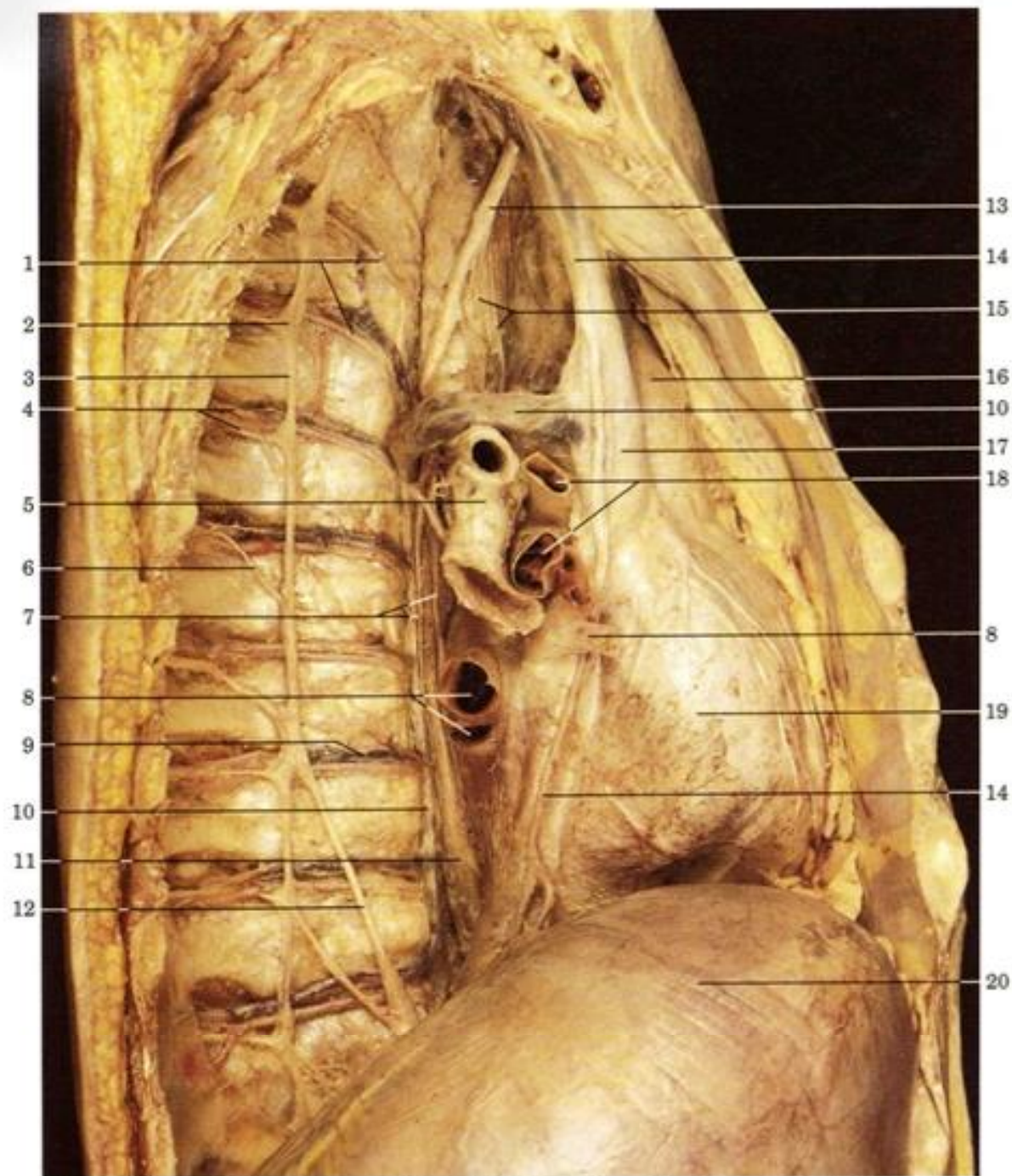


Các tĩnh mạch ở thành sau khoang ngực và bụng (lược đồ).

1. Thần kinh lang thang phải
2. Tuyến giáp và khí quản
3. Thần kinh gian sườn
4. Cung động mạch chủ
5. **Tĩnh mạch đơn**
6. Động mạch gian sườn sau
7. **Thần kinh tạng lớn**
8. Cơ hoành
9. Gan
10. Động mạch gan riêng và đám rối gan
11. Thần kinh thanh quản quặt ngực trái
12. Các thần kinh tim cổ dưới
13. Thần kinh lang thang và thần kinh thanh quản quặt ngực trái
14. Phế quản chính trái
15. Động mạch chủ ngực và thần kinh lang thang trái
16. Thực quản và đám rối thực quản
17. **Ổng ngực**
18. Lách
19. Đám rối vị trước và dạ dày (bị cắt)
20. Động mạch lách và đám rối lách
21. **Thần tạng và đám rối tạng**
22. Tụy
23. Nhánh thông
24. **Thần giao cảm và hạch giao cảm**
25. **Tĩnh mạch và động mạch gian sườn sau và thần kinh gian sườn**
26. Tĩnh mạch tay đầu phải
27. Tĩnh mạch chủ trên
28. Tĩnh mạch thất lưng lên
29. Các tĩnh mạch thất lưng
30. Tĩnh mạch chậu ngoài phải
31. Khí quản
32. Tĩnh mạch bán đơn phụ
33. Các tĩnh mạch gian sườn sau
34. Tĩnh mạch bán đơn
35. Tĩnh mạch chủ dưới
36. Tĩnh mạch cùng giữa
37. Tĩnh mạch chậu trong

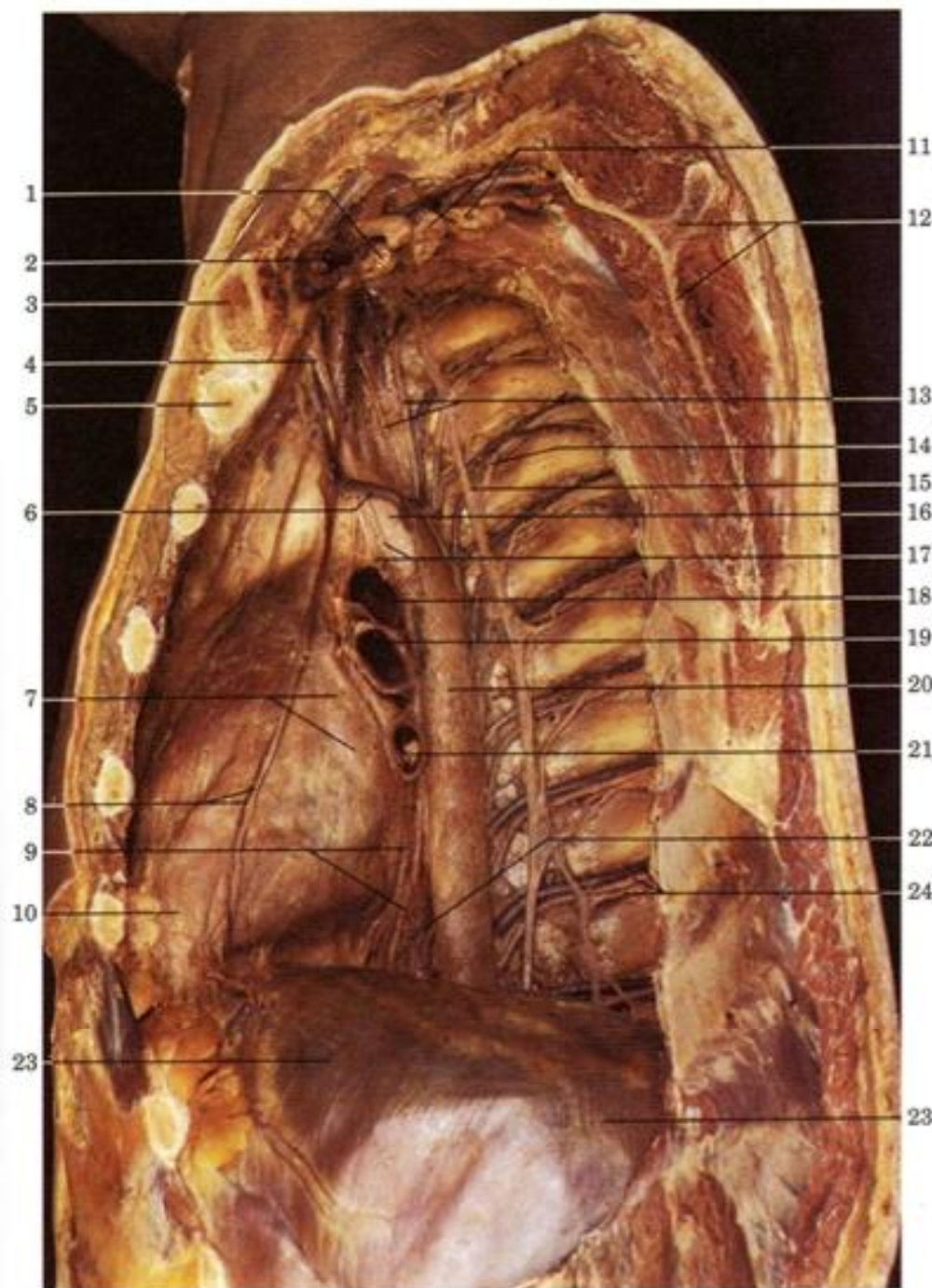


Đoạn dưới của trung thất sau (mặt trước).



Các tạng trung thất (mặt bên phải). Phổi phải và màng phổi của nửa ngực phải đã bị cắt bỏ.

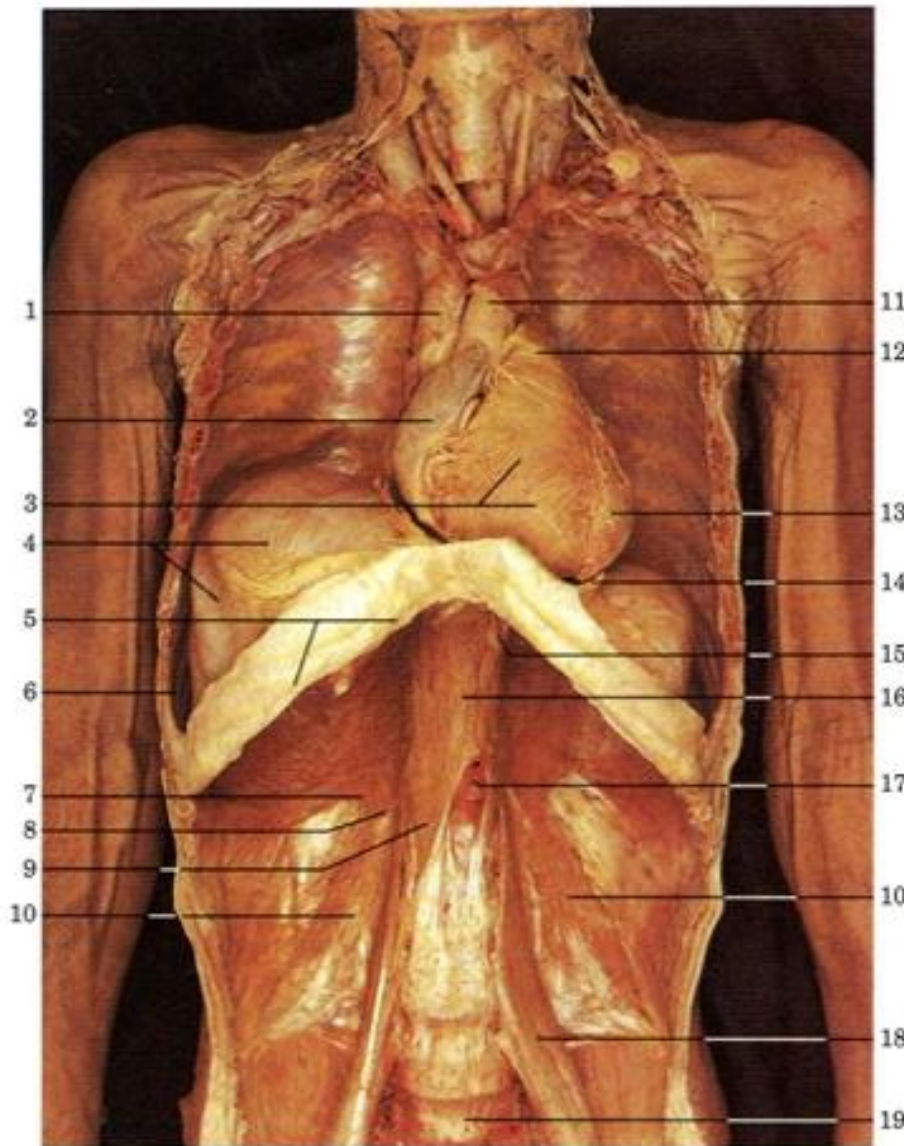
- | | |
|--|--|
| 1. Các động mạch gian sườn sau | 11. Thực quản |
| 2. Hạch của thân giao cảm | 12. Thần kinh tạng lớn |
| 3. Thân giao cảm | 13. Thần kinh lang thang phải |
| 4. Các mạch và thần kinh của khoang gian sườn (từ trên xuống: tĩnh mạch và động mạch gian sườn sau, thần kinh gian sườn) | 14. Thần kinh hoành phải |
| 5. Phế quản chính phải | 15. Các nhánh tim cổ dưới của thần kinh lang thang |
| 6. Nhánh thông của thân giao cảm | 16. Cung động mạch chủ |
| 7. Đám rối thực quản (các nhánh của thần kinh lang thang phải) | 17. Tĩnh mạch chủ trên |
| 8. Các tĩnh mạch phổi | 18. Động mạch phổi phải |
| 9. Tĩnh mạch gian sườn sau | 19. Tim cùng ngoại tâm mạc |
| 10. Tĩnh mạch đơn | 20. Cơ hoành |



Các cơ quan của trung thất sau và trung thất trên (mặt bên trái).

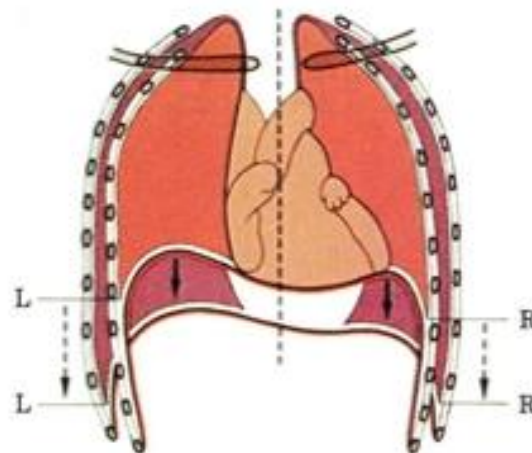
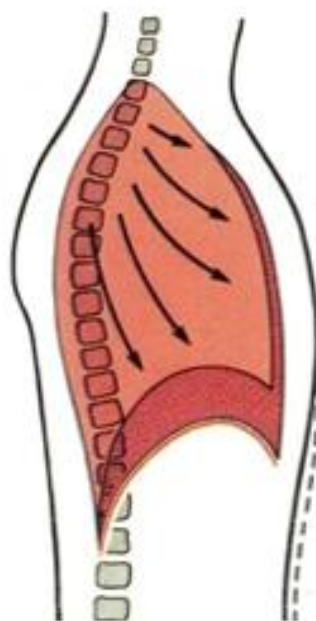
1. Động mạch dưới đòn
2. Tĩnh mạch dưới đòn
3. Xương đòn (đã cắt)
4. **Thần kinh lang thang trái**
5. Xương sườn 1 (đã cắt)
6. Tĩnh mạch gian sườn trên trái
7. **Tâm nhĩ trái cùng với ngoại tâm mạc**
8. **Thần kinh hoành trái cùng với động mạch và tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành**
9. Đám rối thực quản (các nhánh từ thần kinh lang thang trái)
10. **Đỉnh tim cùng ngoại tâm mạc**
11. Đám rối cánh tay
12. Xương vai (đã cắt)

13. Các động mạch gian sườn sau
14. Nhánh thông của thần giao cảm
15. **Thần giao cảm**
16. Cung động mạch chủ
17. Thần kinh lang thang trái và thần kinh thanh quản quặt ngược trái
18. Động mạch phổi trái
19. Phế quản chính trái
20. **Động mạch chủ ngực**
21. Tĩnh mạch phổi
22. Thực quản (đoạn ngực)
23. **Cơ hoành**
24. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn sau và thần kinh gian sườn



1. Tĩnh mạch chủ trên
2. Tâm nhĩ phải
3. Tâm thất phải
4. Phần sườn của cơ hoành
5. Bờ sườn
6. Vị trí của ngách sườn hoành
7. Dây chằng cung ngoài
8. Dây chằng cung trong
9. Trụ phải của phần thất lưng của cơ hoành
10. Cơ vuông thất lưng
11. Động mạch chủ lên
12. Thân động mạch phổi
13. Tâm thất trái
14. Ngoại tâm mạc, cơ hoành
15. Lỗ thực quản và đoạn bụng của thực quản (đã cắt)
16. Phần thất lưng của cơ hoành
17. Lỗ động mạch chủ
18. Cơ thất lưng to
19. Đốt sống thất lưng

Cơ hoành ở tại chỗ (mặt trước). Thành trước của các khoang ngực và bụng đã được cắt bỏ. Tim nằm ở vị trí tự nhiên của nó trên gân trung tâm của cơ hoành.

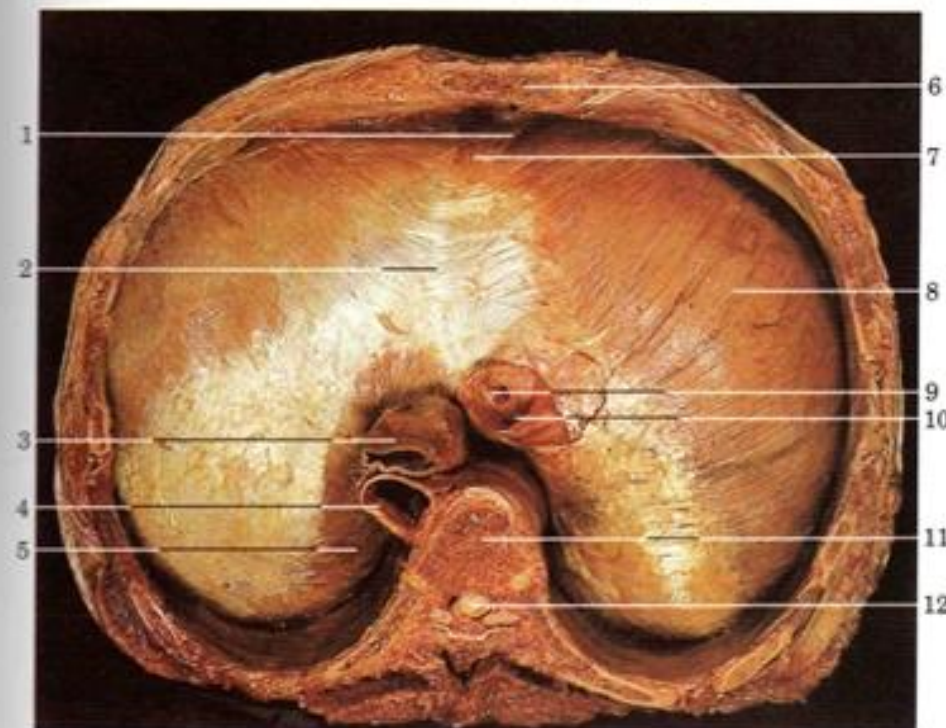


Những thay đổi về vị trí của cơ hoành và lồng ngực trong lúc thở. Hình trái: mặt bên. Hình phải: mặt trước. Trong lúc hít vào, cơ hoành di chuyển xuống dưới và phần dưới của lồng ngực mở rộng ra trước và hai bên, làm cho ngách sườn hoành (R) rộng ra (so sánh các mũi tên nét đứt đoạn).



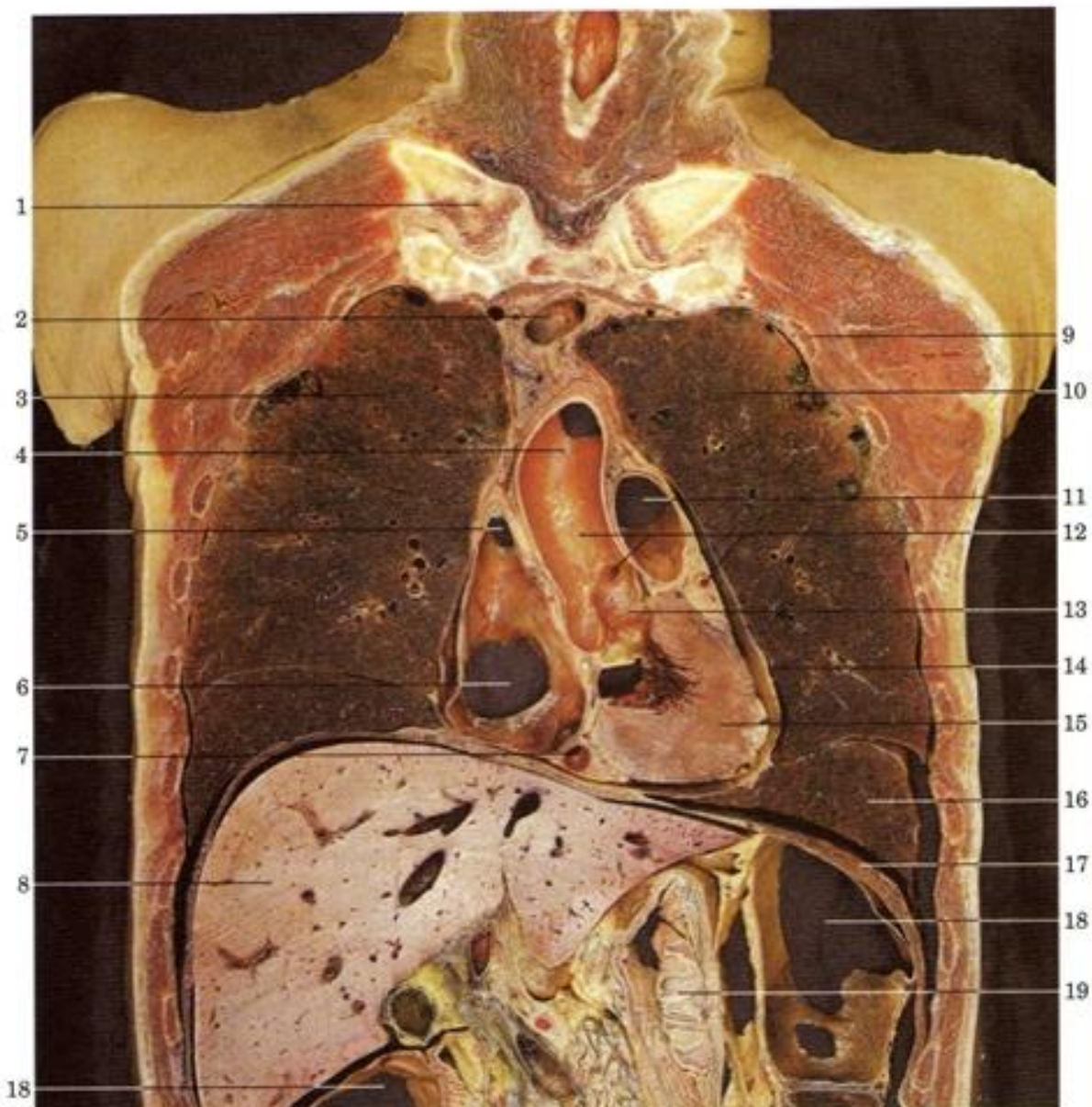
1. Cung tĩnh mạch đơn
2. Động mạch phổi phải
3. **Tĩnh mạch chủ trên**
4. Tĩnh mạch phổi phải
5. Hồ bầu dục
6. Các tĩnh mạch gan
7. Tĩnh mạch chủ dưới
8. Trụ phải của phần thất lưng cơ hoành
9. Dây chằng cung trong
10. Cơ thất lưng to
11. Tĩnh mạch tay đầu trái
12. Mào tận cùng
13. **Tâm nhĩ phải**
14. Tiểu nhĩ phải
15. Gân trung tâm của cơ hoành
16. Thực quản
17. Động mạch thân tạng và động mạch mạc treo tràng trên
18. Động mạch chủ
19. Phần sườn của cơ hoành
20. Bờ sườn
21. Cơ ngang bụng

Cơ hoành. Thiết đồ đứng dọc lệch về bên phải mặt phẳng giữa qua ngực và phần trên ổ bụng. Mặt cắt đi qua các tĩnh mạch chủ trên và dưới ở ngay bên phải thân của các đốt sống. Phần lớn tim vẫn còn nằm tại vị trí ở bên trái mặt phẳng này (tiêu bản được nhìn từ phía phải).

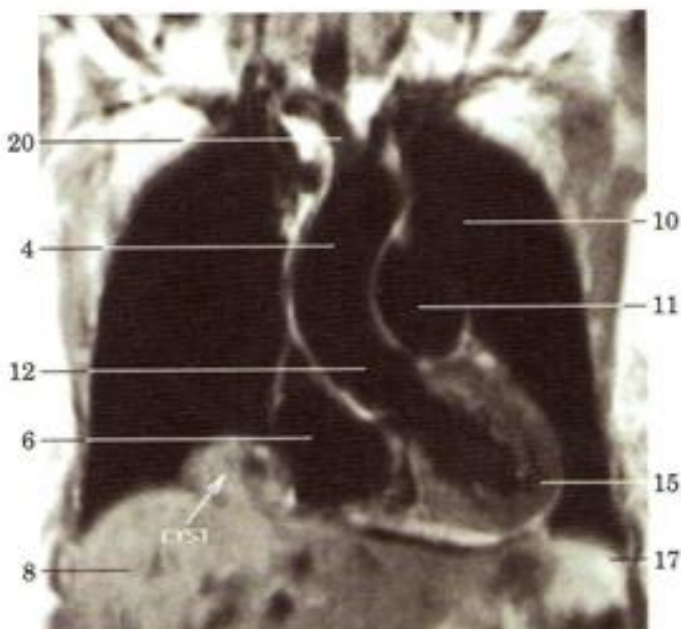


1. Tam giác ức sườn
2. Gân trung tâm (nhìn từ trên xuống)
3. Thực quản
4. Động mạch chủ
5. Phần thất lưng của cơ hoành
6. Xương ức
7. Phần ức của cơ hoành
8. Phần sườn của cơ hoành
9. Lổ vào của các tĩnh mạch gan
10. Tĩnh mạch chủ dưới
11. Thân của đốt sống ngực 9
12. Tủy sống

Cơ hoành (mặt trên). Màng phổi và thành ngực đã được cắt bỏ.

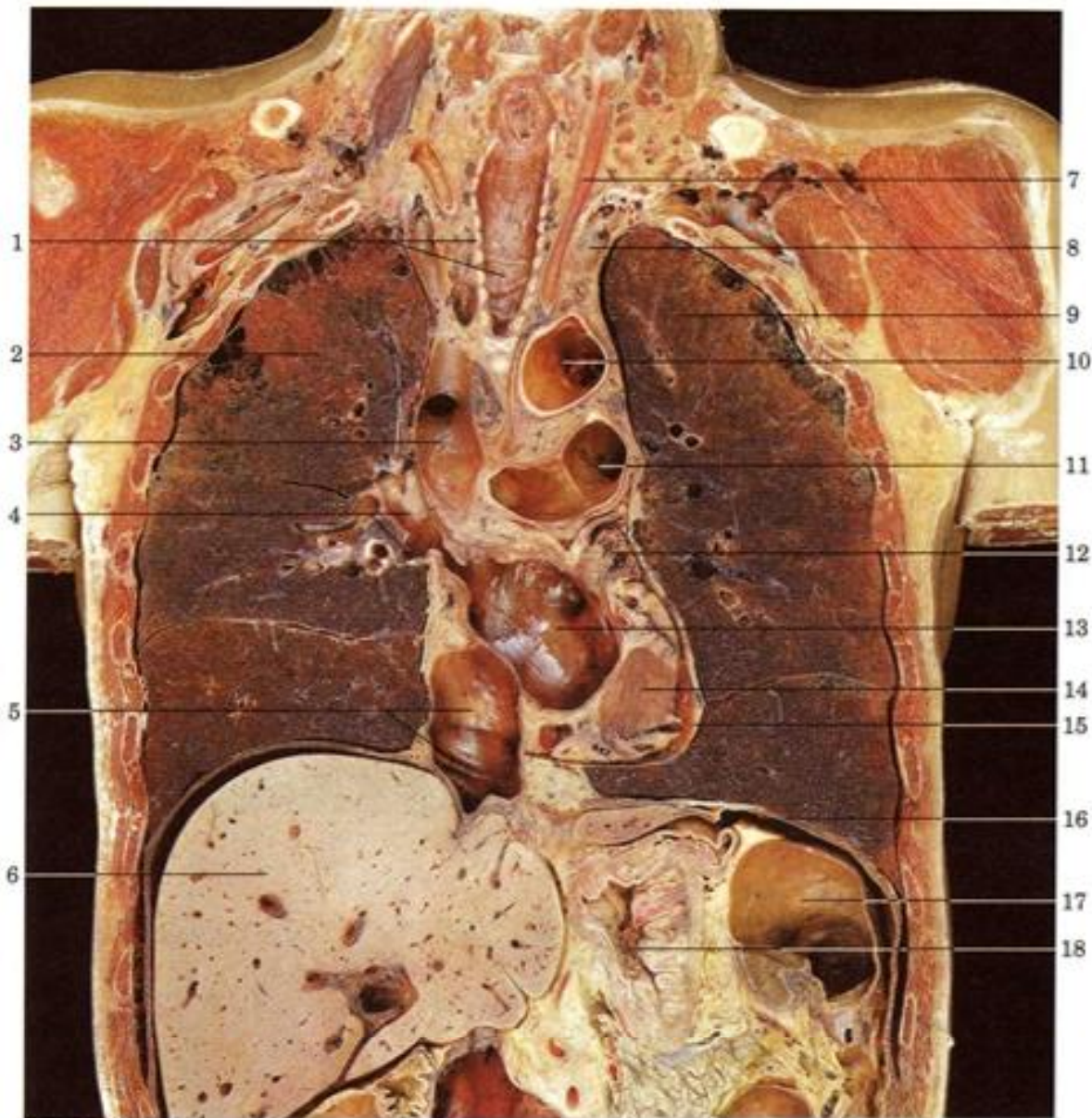


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức động mạch chủ lên (mặt trước).

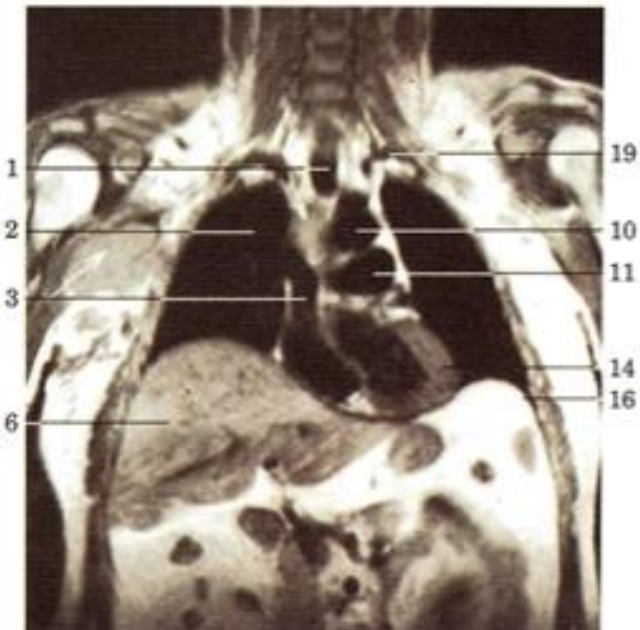


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức động mạch chủ lên (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

1. Xương đòn
2. Tĩnh mạch tay đầu trái
3. Thùy trên của phổi phải
4. Cung động mạch chủ
5. Tĩnh mạch chủ trên
6. Tâm nhĩ phải (nơi đổ vào của tĩnh mạch chủ dưới)
7. Xoang vành
8. Gan
9. Xương sườn 2
10. Thùy trên của phổi trái
11. Thân động mạch phổi
12. Động mạch chủ lên và động mạch vành trái
13. Van động mạch chủ
14. Ngoại tâm mạc
15. Cơ của tâm thất trái
16. Thùy dưới của phổi trái
17. Cơ hoành
18. Các góc kết tràng
19. Dạ dày
20. Thân tay đầu

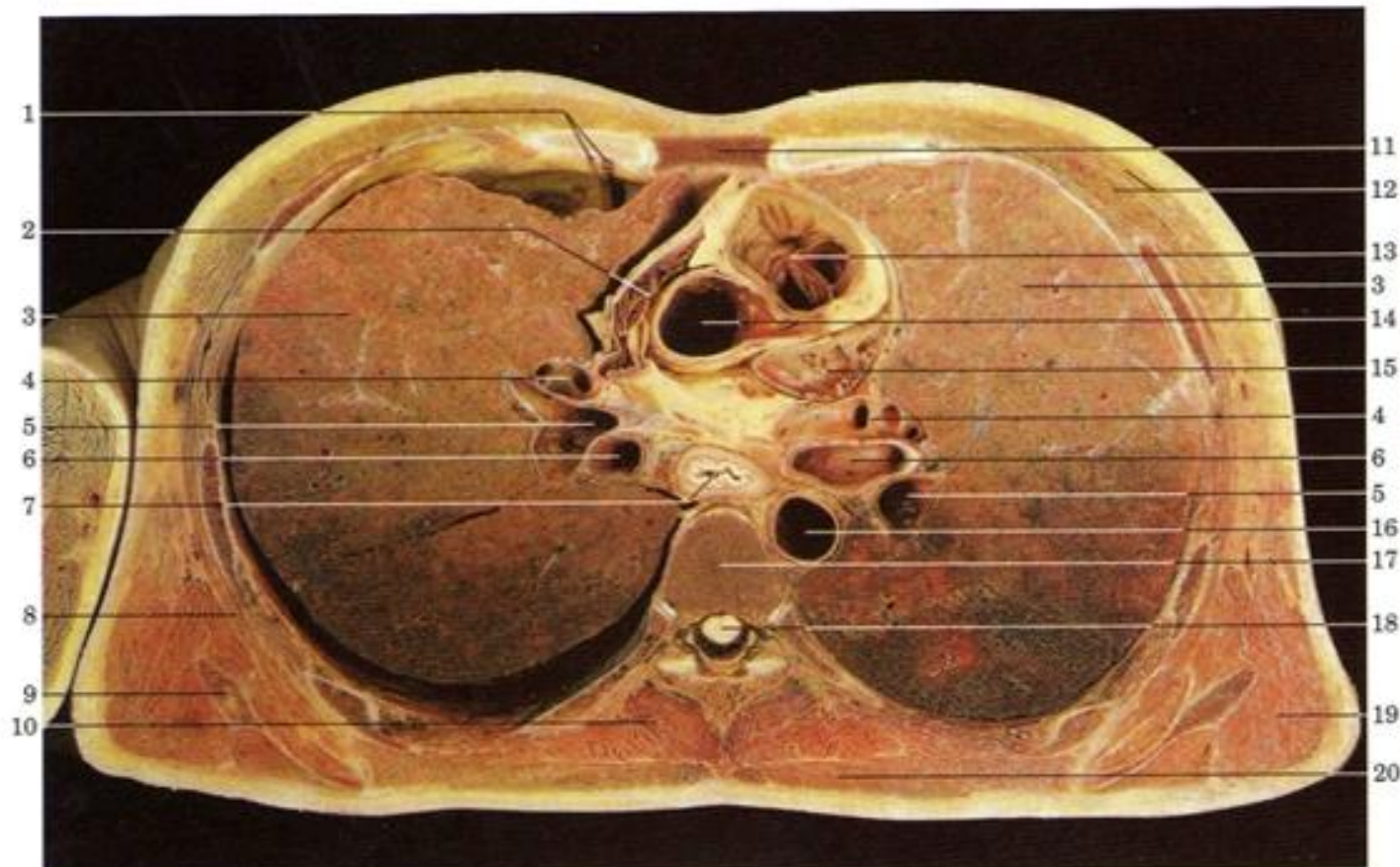


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức các tĩnh mạch chủ trên và dưới (mặt trước).

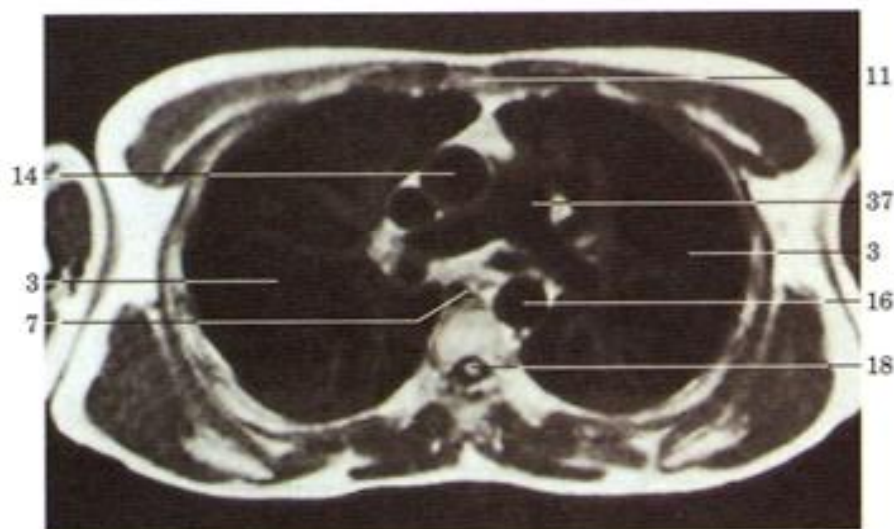


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức tĩnh mạch chủ trên (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

1. Khí quản
2. Thùy trên của phổi phải
3. **Tĩnh mạch chủ trên**
4. Các tĩnh mạch phổi phải
5. Tĩnh mạch chủ dưới và tâm nhĩ phải
6. Gan
7. Động mạch cánh chung trái
8. Tĩnh mạch dưới đòn trái
9. Thùy trên của phổi trái
10. Cung động mạch chủ
11. Động mạch phổi trái
12. Tiểu nhĩ trái
13. **Tâm nhĩ trái** với lỗ của các tĩnh mạch phổi
14. Tâm thất trái (cơ tim)
15. Ngoại tâm mạc
16. Cơ hoành
17. Góc kết tràng trái
18. Dạ dày
19. Động mạch dưới đòn trái



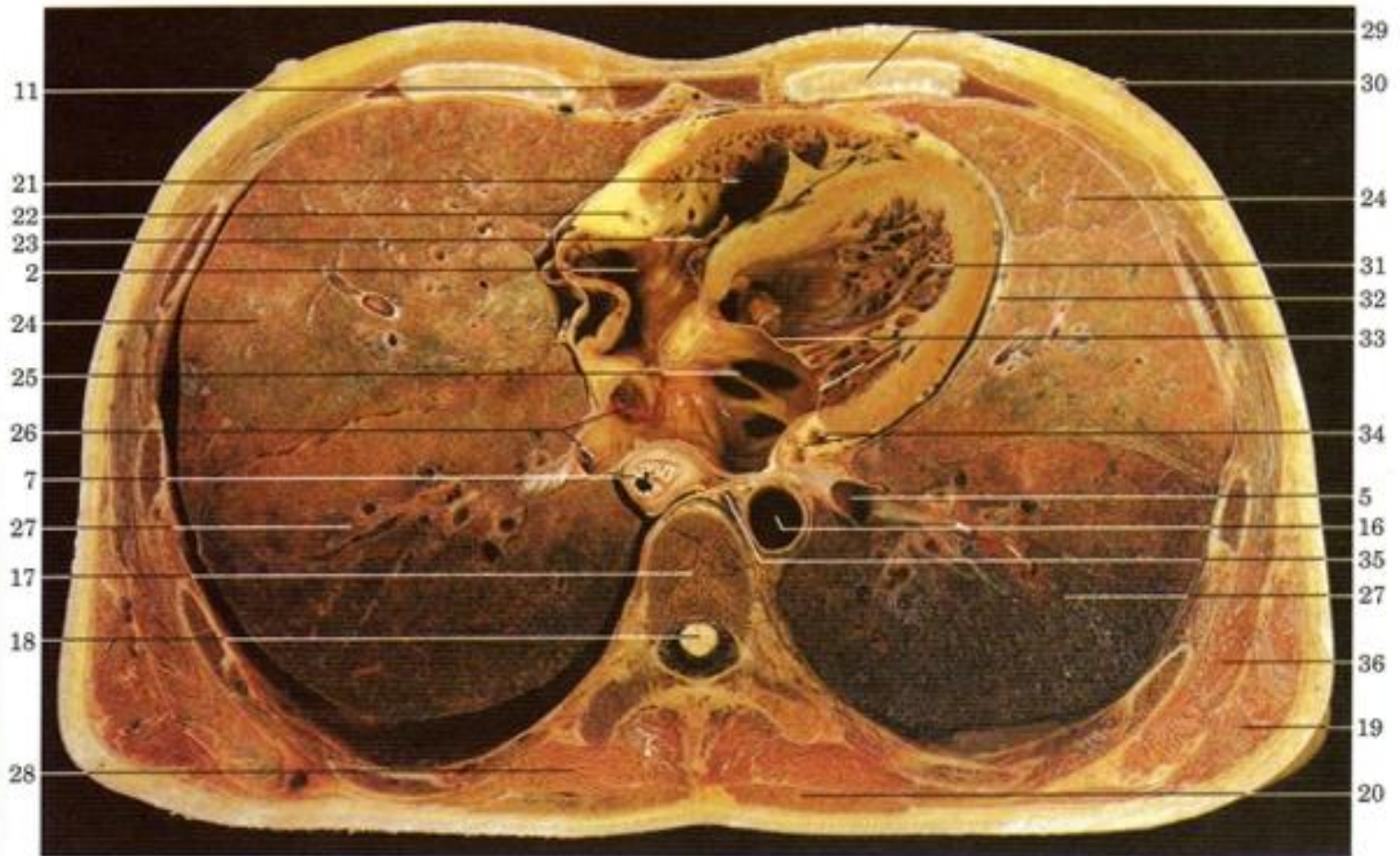
Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 1 (nhìn từ dưới).



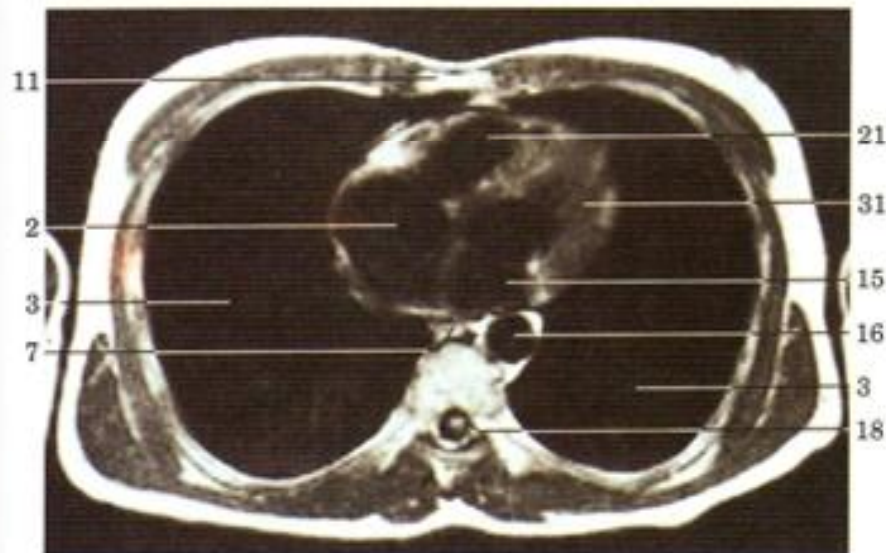
Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 1 (nhìn từ dưới) (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

1. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
2. Tâm nhĩ phải
3. Phổi
4. Động mạch phổi
5. Tĩnh mạch phổi
6. Phế quản chính
7. Thực quản
8. Cơ răng trước
9. Xương vai
10. Cơ ngực dài

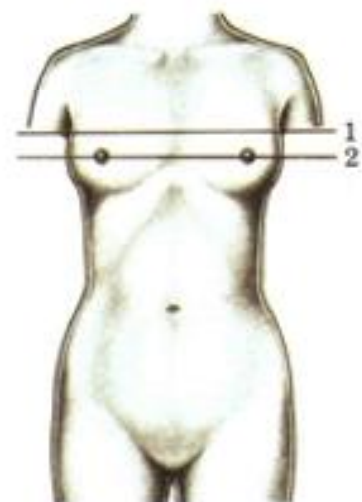
11. Xương ức
12. Các cơ ngực to và nhỏ
13. Nón động mạch (tâm thất phải), van động mạch phổi
14. Động mạch chủ lên và động mạch vành trái (chỉ có ở hình trên)
15. Tâm nhĩ trái
16. Động mạch chủ xuống
17. Đốt sống ngực
18. Tủy sống
19. Cơ lưng rộng
20. Cơ thang



Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 2 (nhìn từ dưới).



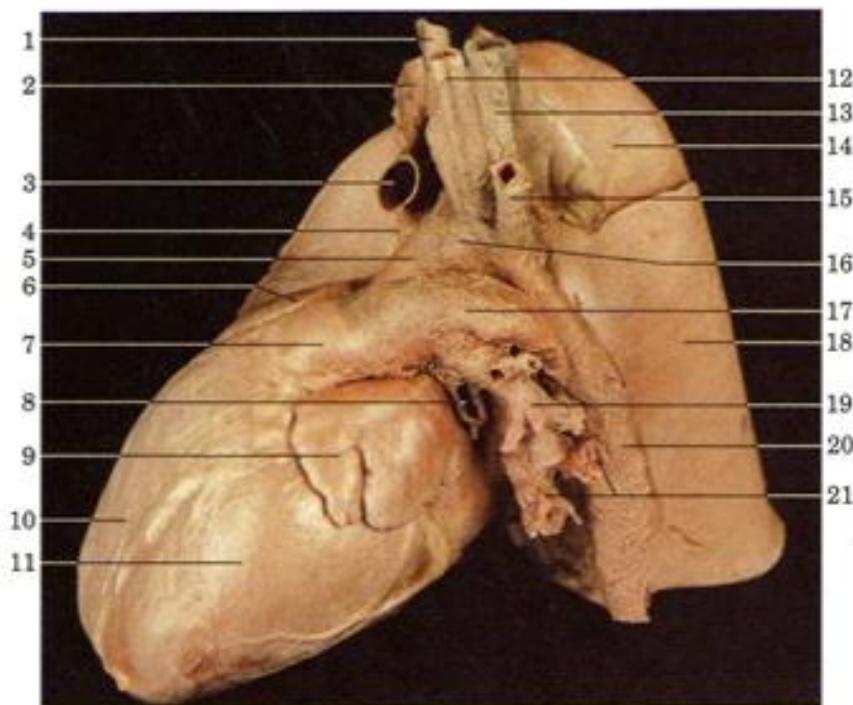
Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 2 (nhìn từ dưới) (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).



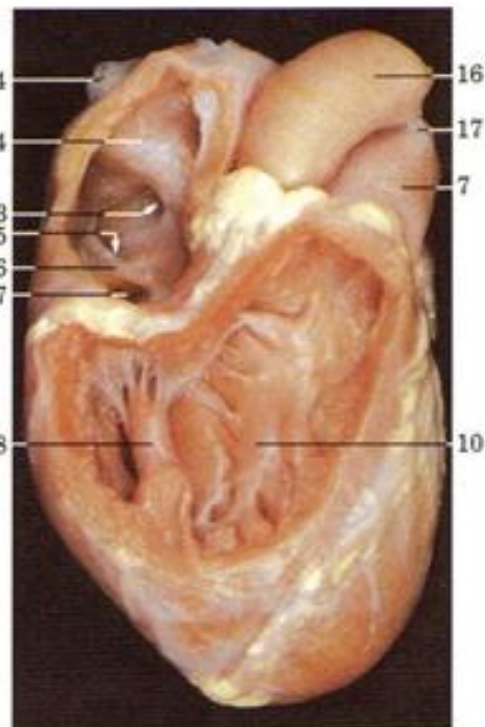
Các mức thiết đồ

- 21. Tâm thất phải
- 22. Động mạch vành phải
- 23. Van nhĩ thất phải
- 24. Phổi (thùy trên)
- 25. Tâm nhĩ trái
- 26. Các tĩnh mạch phổi
- 27. Phổi (thùy dưới)
- 28. Cơ dựng sống
- 29. Sụn sườn 3

- 30. Núm vú
- 31. Tâm thất trái
- 32. Ngoại tâm mạc
- 33. Van nhĩ thất trái
- 34. Động mạch vành trái và xoang vành
- 35. Tĩnh mạch bán đơn phụ
- 36. Cơ răng trước
- 37. Thân động mạch phổi



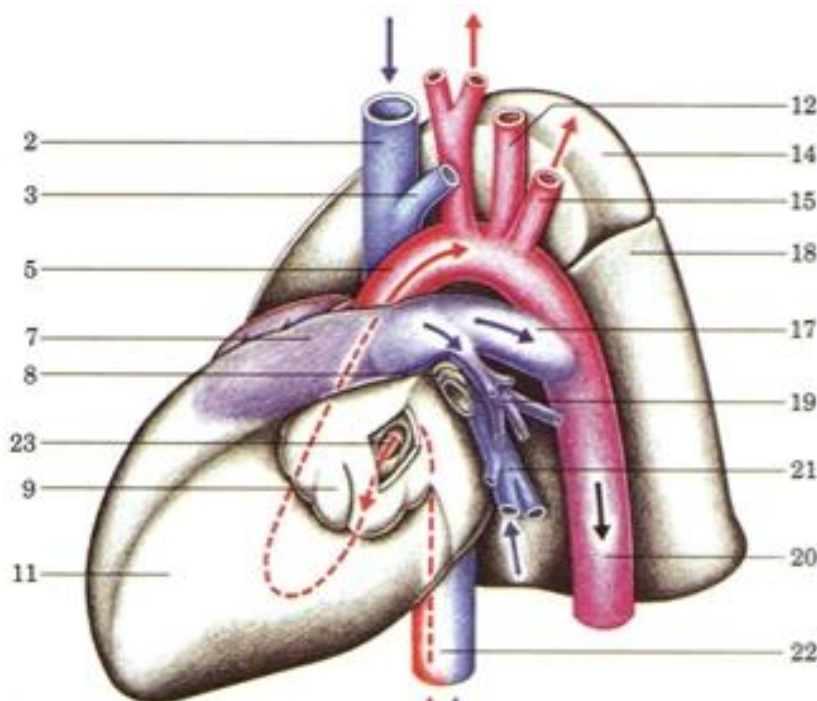
Tim và phổi phải của thai nhi (nhìn từ bên trái). Phổi trái đã bị cắt bỏ. Hãy chú ý tới ống động mạch (ống Botalli).



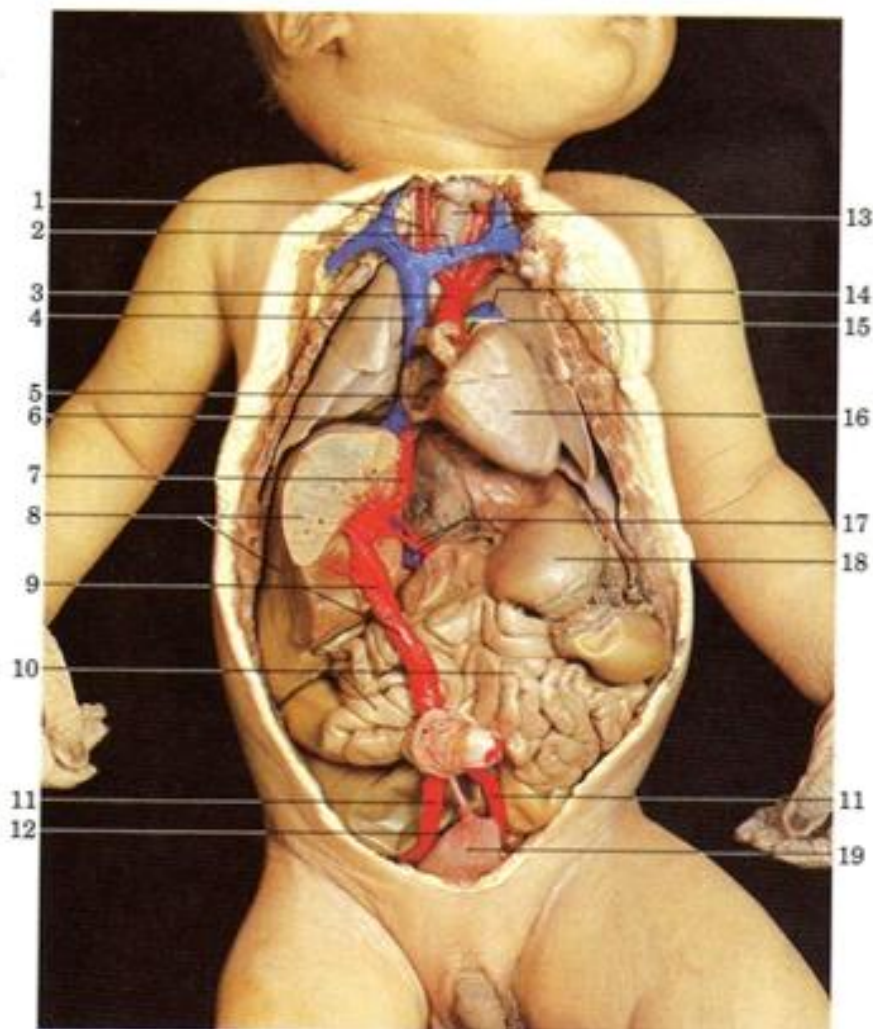
Tim của thai nhi (mặt trước). Tâm nhĩ và tâm thất phải đã được mở.

Các chỗ thông nối (shunt) ở hệ tuần hoàn thai nhi		
1. Ống tĩnh mạch (Arantius)	giữa tĩnh mạch rốn và tĩnh mạch chủ dưới	không qua tuần hoàn gan
2. Lỗ bầu dục	giữa tâm nhĩ phải và tâm nhĩ trái	không qua tuần hoàn phổi
3. Ống động mạch (ống Botalli)	giữa thân động mạch phổi và động mạch chủ	

1. Động mạch cánh chung phải
2. Tĩnh mạch tay đầu phải
3. Tĩnh mạch tay đầu trái
4. Tĩnh mạch chủ trên
5. **Động mạch chủ lên**
6. Tiểu nhĩ phải
7. **Thân động mạch phổi**
8. Phế quản chính trái
9. Tiểu nhĩ trái
10. Tâm thất phải
11. Tâm thất trái
12. Động mạch cánh chung trái
13. Khí quản
14. Thùy trên của phổi phải
15. Động mạch dưới đòn trái
16. Cung động mạch chủ
17. **Ống động mạch (ống Botalli)**
18. Thùy dưới phổi phải
19. Động mạch phổi trái và các nhánh cho phổi trái
20. **Động mạch chủ xuống**
21. Các tĩnh mạch phổi trái
22. Tĩnh mạch chủ dưới
23. **Lỗ bầu dục**
24. Tâm nhĩ phải
25. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới
26. Van tĩnh mạch chủ dưới (van Eustachian)
27. Lỗ xoang vành
28. Cơ nhú trước của tâm thất phải

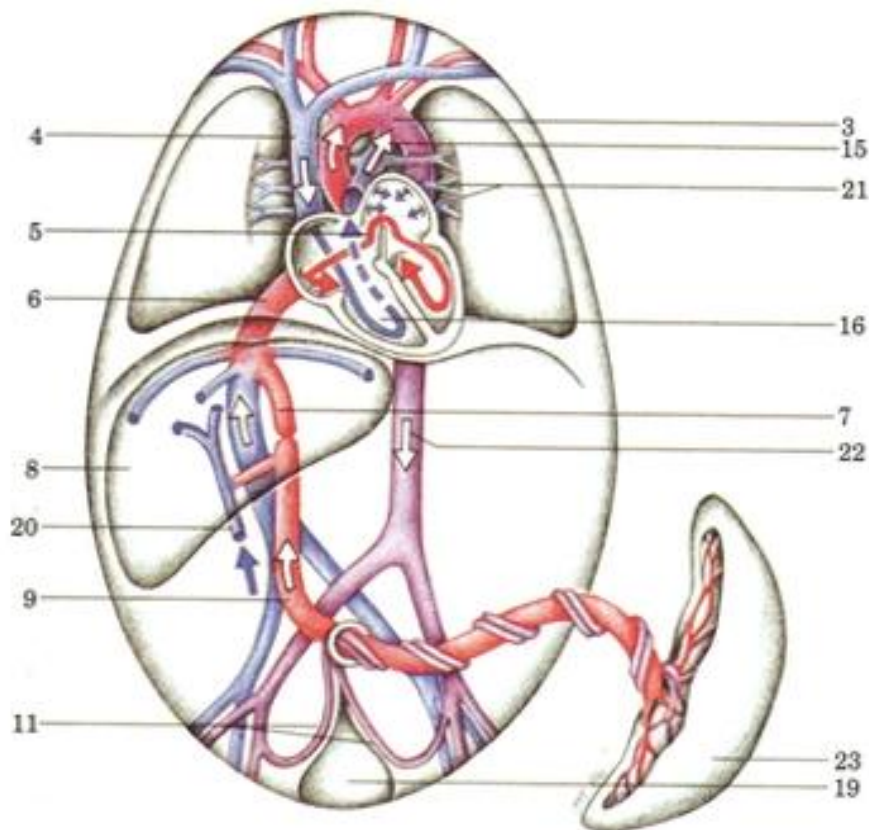


Tim của thai nhi (lược đồ). Các mũi tên chỉ hướng đi của máu. Hãy chú ý tới sự biến đổi của độ bão hòa ô-xy máu sau chỗ ống động mạch đi vào động mạch chủ.



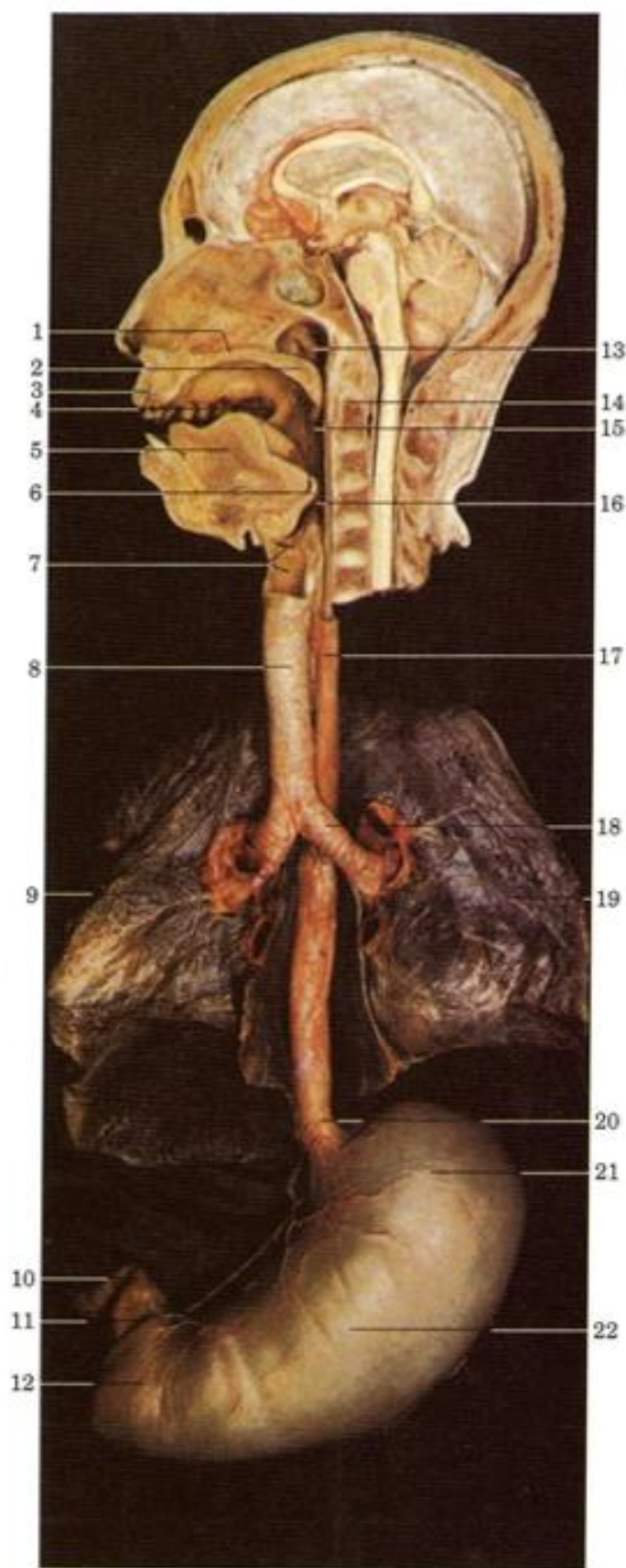
1. Tĩnh mạch cánh trong và động mạch cánh chung phải
2. Tĩnh mạch tay đầu phải và trái
3. Cung động mạch chủ
4. Tĩnh mạch chủ trên
5. **Lỗ bầu dục**
6. Tĩnh mạch chủ dưới
7. **Ống tĩnh mạch**
8. Gan
9. **Tĩnh mạch rốn**
10. Ruột non
11. **Động mạch rốn**
12. Ống niệu rốn
13. Khí quản và tĩnh mạch cánh trong trái
14. Động mạch phổi trái
15. **Ống động mạch (ống Botalli)**
16. Tâm thất phải
17. Các động mạch gan (màu đỏ) và tĩnh mạch cửa (màu xanh)
18. Dạ dày
19. Bàng quang
20. Tĩnh mạch cửa
21. Các tĩnh mạch phổi
22. Động mạch chủ xuống
23. Nhau thai

Các cơ quan (tạng) ngực và bụng ở trẻ mới sinh (mặt trước). Tâm nhĩ phải đã được mở để nhìn thấy lỗ bầu dục. Thùy trái của gan đã được cắt bỏ.

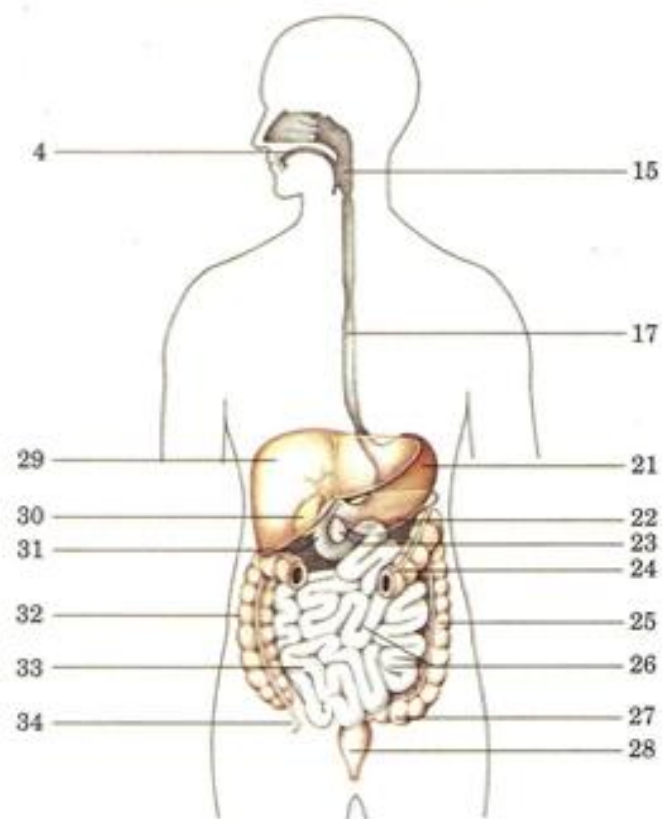


Hệ tuần hoàn thai nhi (lược đồ). Thang nồng độ ô-xy được chỉ bằng màu.

VI. Các tạng bụng

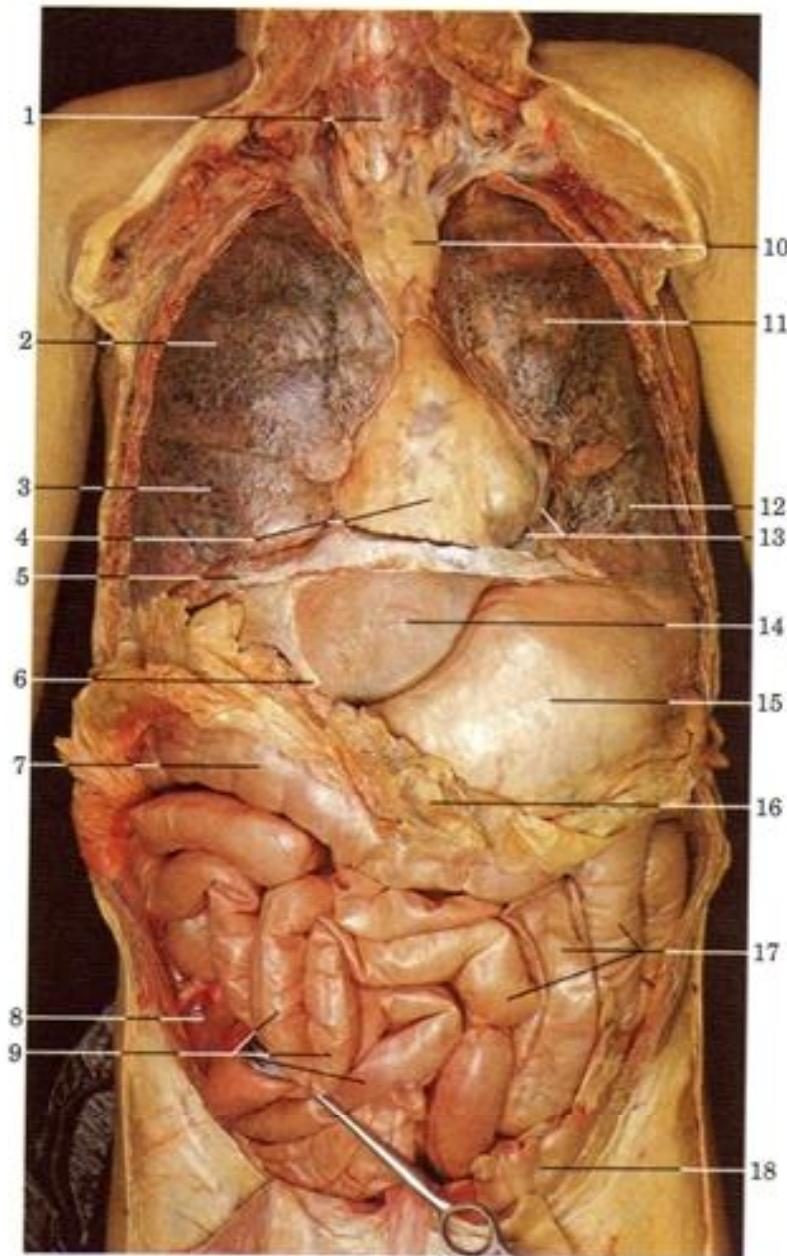


Mô tả tổng quát phần trên của hệ tiêu hóa.
 Ổ miệng, hầu, thực quản và dạ dày.



Cấu tạo của hệ tiêu hóa. Vị trí các tạng bụng.

1. Khẩu cái cứng
2. Khẩu cái mềm với lưỡi gà
3. Tiền đình miệng
4. Ổ miệng chính thức
5. Lưỡi
6. Nắp thanh môn
7. Dây chằng thanh âm và thanh quản
8. Khí quản
9. Phổi phải
10. Phần trên của tá tràng
11. Môn vị
12. Hang môn vị
13. Ty hầu
14. Răng đốt trực
15. Khẩu hầu
16. Thanh hầu
17. Thực quản (đoạn ngực)
18. Phế quản chính trái
19. Phổi trái
20. Đoạn bụng của thực quản và tâm vị
21. Đáy vị
22. Thân vị
23. Tụy
24. Kết tràng ngang (đã bị cắt)
25. Kết tràng xuống
26. Hồng tràng
27. Kết tràng xích-ma
28. Trực tràng
29. Gan
30. Túi mật
31. Tá tràng
32. Kết tràng lên
33. Hồi tràng
34. Ruột thừa

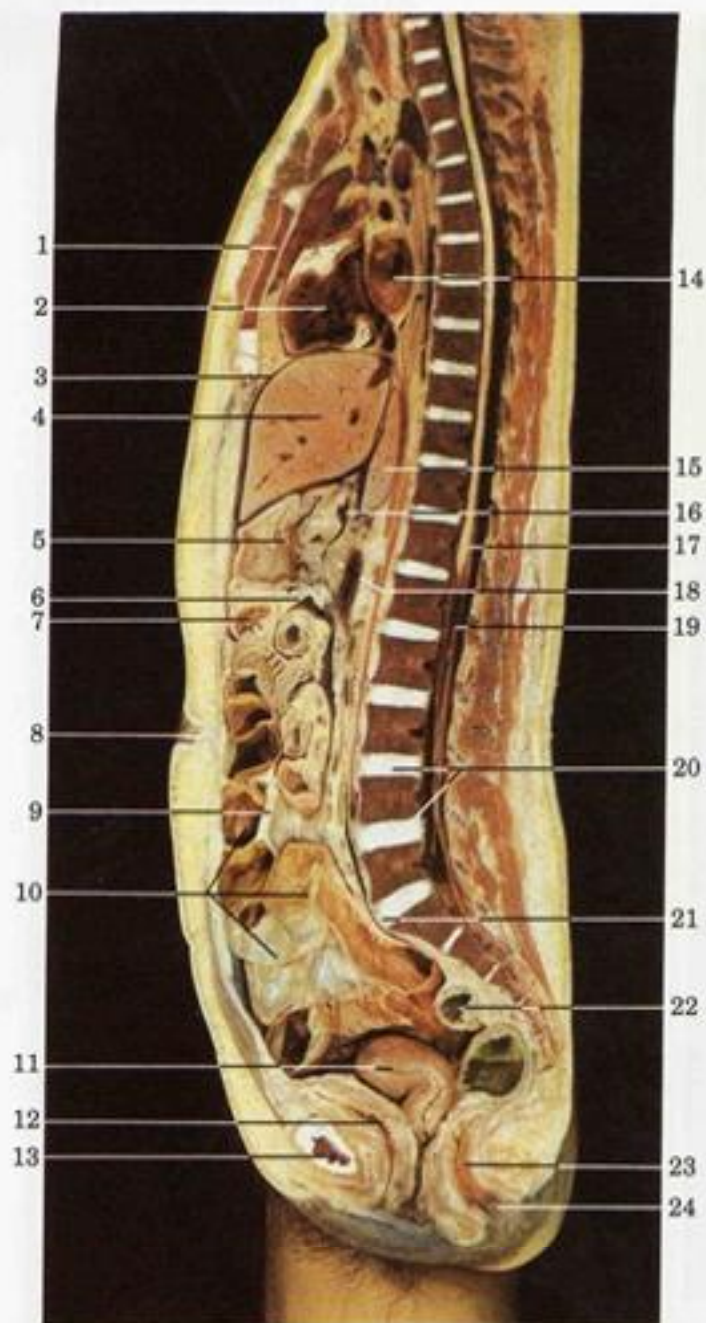


1. Tuyến giáp
2. Thùy trên của phổi phải
3. Thùy giữa của phổi phải
4. Tim
5. Cơ hoành
6. Dây chằng tròn của gan
7. **Kết tràng ngang**
8. Manh tràng
9. Ruột non (hồi tràng)
10. Tuyến ức
11. Thùy trên của phổi trái
12. Thùy dưới của phổi trái
13. Ria cắt ngoại tâm mạc
14. **Gan** (thùy trái)
15. **Dạ dày**
16. Mạc nối lớn
17. **Ruột non** (hỗng tràng)
18. Kết tràng xích-ma
19. Cơ thẳng bụng
20. Ruột non (mật cắt)
21. Xương sườn
22. Ống mật chủ, tá tràng và tụy
23. Tĩnh mạch chủ dưới
24. Gan
25. Thân đốt sống thắt lưng 2
26. Thận phải
27. Đuôi ngựa và màng cứng
28. Đường trắng
29. Dạ dày và môn vị
30. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
31. Động mạch chủ bụng
32. Động mạch và tĩnh mạch thận trái
33. Thận trái
34. Cơ thắt lưng to
35. Các cơ sâu của lưng
36. Tụy nằm ngang sau túi mật nối
37. Dây chằng liềm cùng dây chằng tròn

Các tạng bụng ở tại chỗ. Mạc nối lớn đã bị cắt bỏ một phần hoặc lật lên.

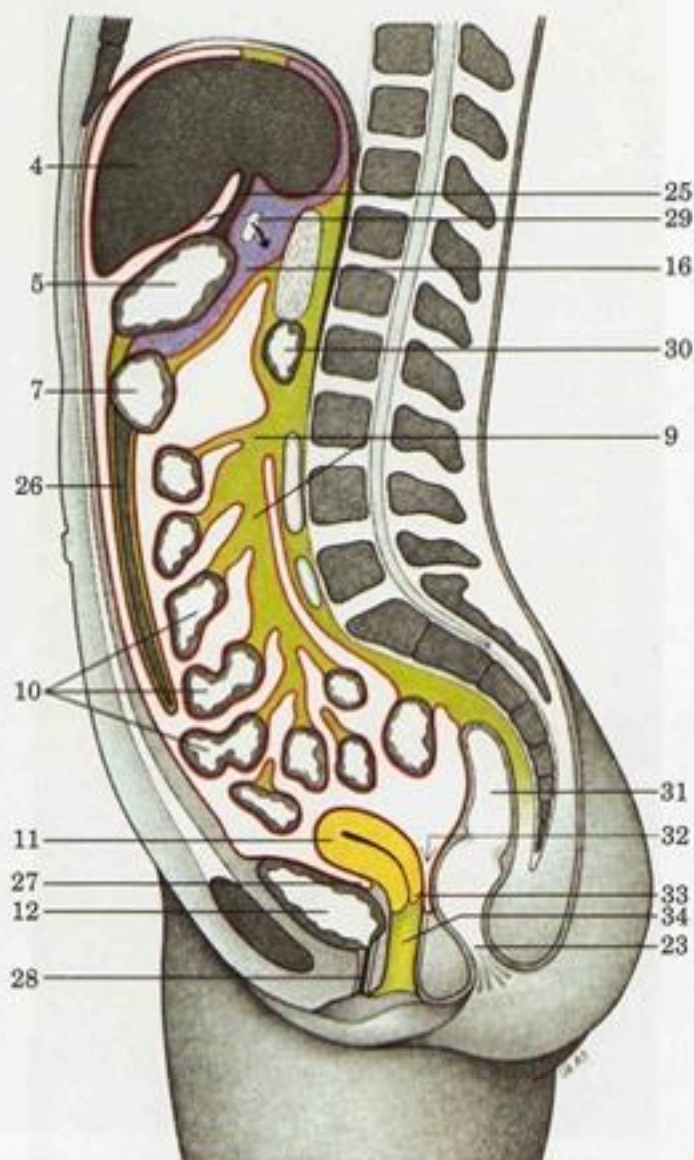


Thiết đồ nằm ngang qua ổ bụng ở ngang mức đốt sống thắt lưng 2 (nhìn từ dưới).



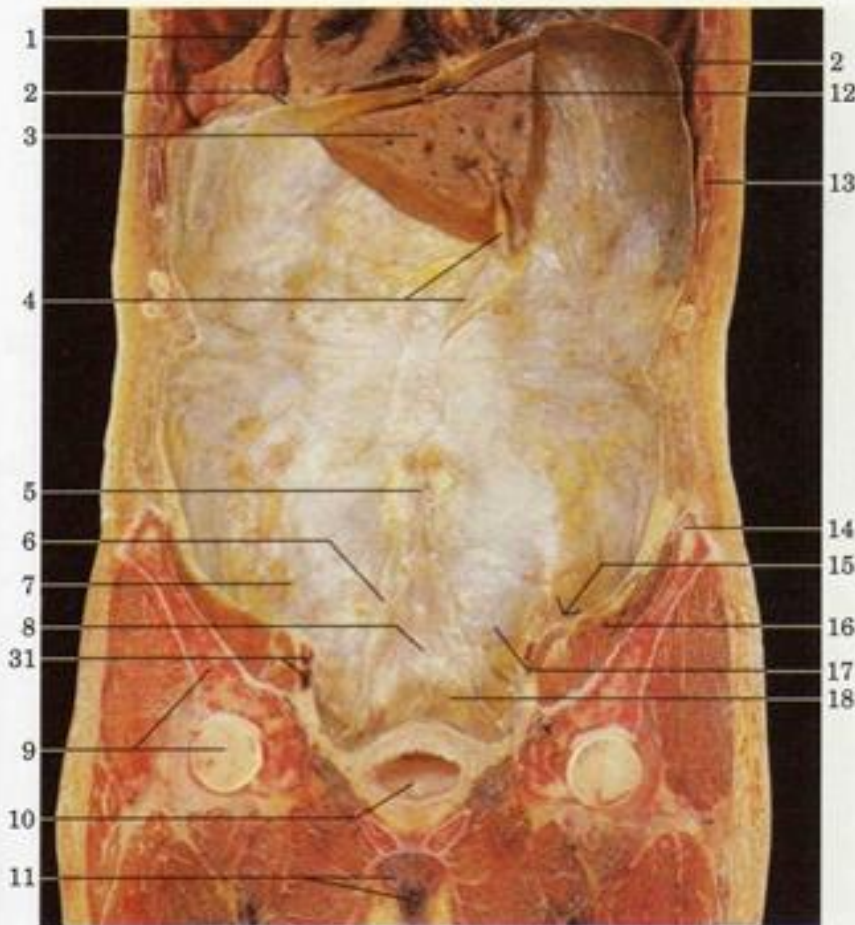
Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân (nữ).

1. Xương ức
2. Tâm thất phải
3. Cơ hoành
4. Gan
5. Dạ dày
6. Mạc treo kết tràng ngang
7. Kết tràng ngang
8. Rốn
9. Mạc treo ruột non
10. Ruột non
11. Tử cung
12. Bàng quang
13. Khớp dính mu
14. Tâm nhĩ trái
15. Túi đuôi của gan
16. Túi mạc nối
17. Nón tụy



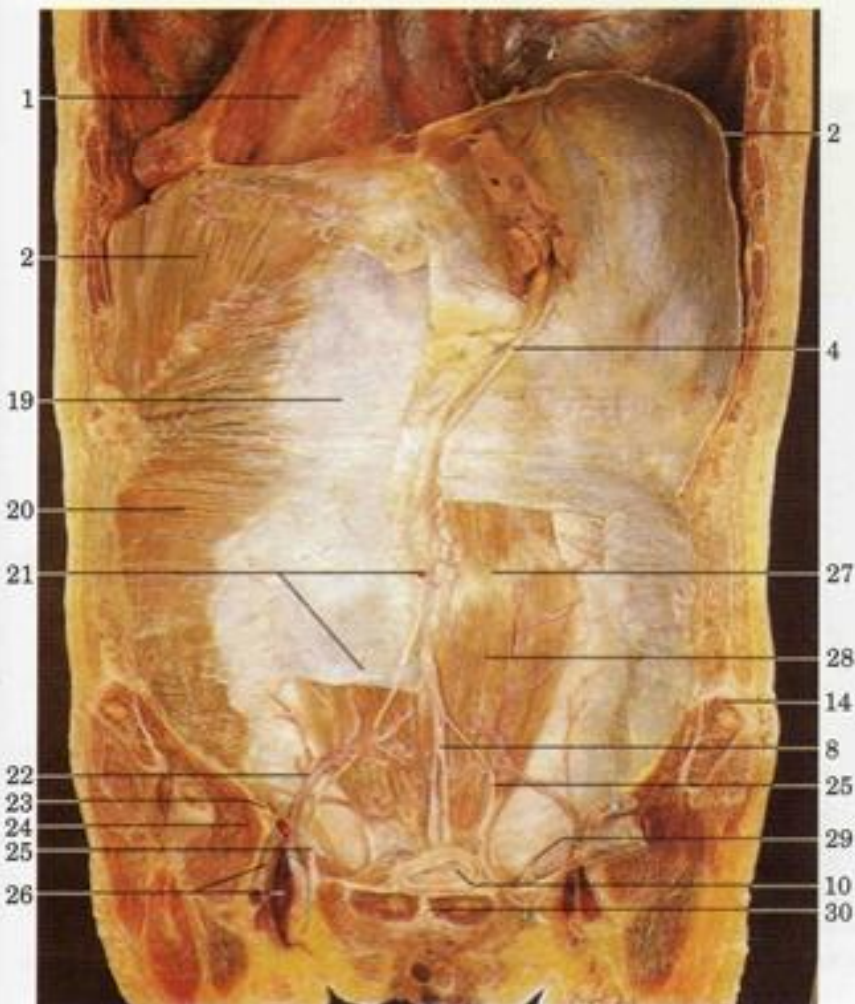
Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân (nữ) (lược đồ).
Màu xanh = túi mạc nối; màu đỏ = phúc mạc.

18. Tụy
19. Đuôi ngựa
20. Các đĩa gian đốt sống (cột sống thắt lưng)
21. Ụ nhỏ xương cùng
22. Kết tràng xích-ma
23. Ống hậu môn
24. Hậu môn
25. Mạc nối bé
26. Mạc nối lớn
27. Túi cùng bàng quang tử cung
28. Niệu đạo
29. Lỗ mạc nối
30. Tá tràng
31. Trực tràng
32. Túi cùng trực tràng tử cung
33. Phần âm đạo của cổ tử cung
34. Âm đạo

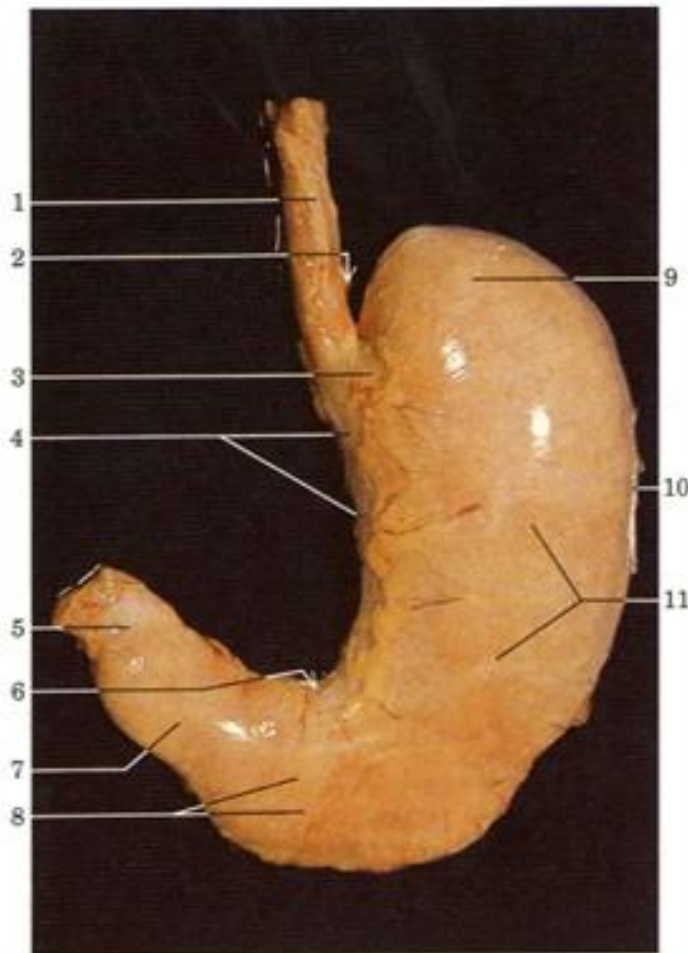


Thành bụng trước cùng khoang chậu hông và đùi (thiết đồ đứng ngang, nam giới) (mặt trong).

1. Tâm thất trái cùng ngoại tâm mạc
2. Cơ hoành
3. Di tích của gan
4. Dây chằng tròn (bờ tự do của dây chằng liềm)
5. Vị trí của rốn
6. **Nếp rốn trong** (chứa động mạch rốn bị tắc)
7. **Nếp rốn ngoài** (chứa động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới)
8. **Nếp rốn giữa** (chứa di tích của ống niệu rốn)
9. Chỏm xương đùi và xương chậu
10. Bàng quang
11. Rễ dương vật
12. Dây chằng liềm của gan
13. Xương sườn (đã cắt)
14. Mào chậu (đã cắt)
15. Vị trí của **lỗ bẹn sâu** và hố bẹn ngoài
16. Cơ thắt lưng chậu (đã cắt)
17. Hố bẹn trong
18. Hố trên bàng quang
19. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
20. Cơ ngang bụng
21. Rốn và dương cương
22. **Động mạch thượng vị dưới**
23. Thần kinh đùi
24. Cơ thắt lưng chậu
25. Di tích của động mạch rốn
26. Động mạch và tĩnh mạch đùi
27. Phần gân trung gian của cơ thẳng bụng
28. Cơ thẳng bụng
29. Dây chằng gian hố
30. Khớp đỉnh mu (đã cắt)
31. Động mạch và tĩnh mạch chậu ngoài



Thành bụng trước (nam) (mặt trong). Phức mạc và một phần của lớp sau bao cơ thẳng bụng đã được lột bỏ. Hình ảnh phẫu tích các động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới.



Dạ dày (mặt trước).



Niêm mạc của thành sau dạ dày (mặt trước).

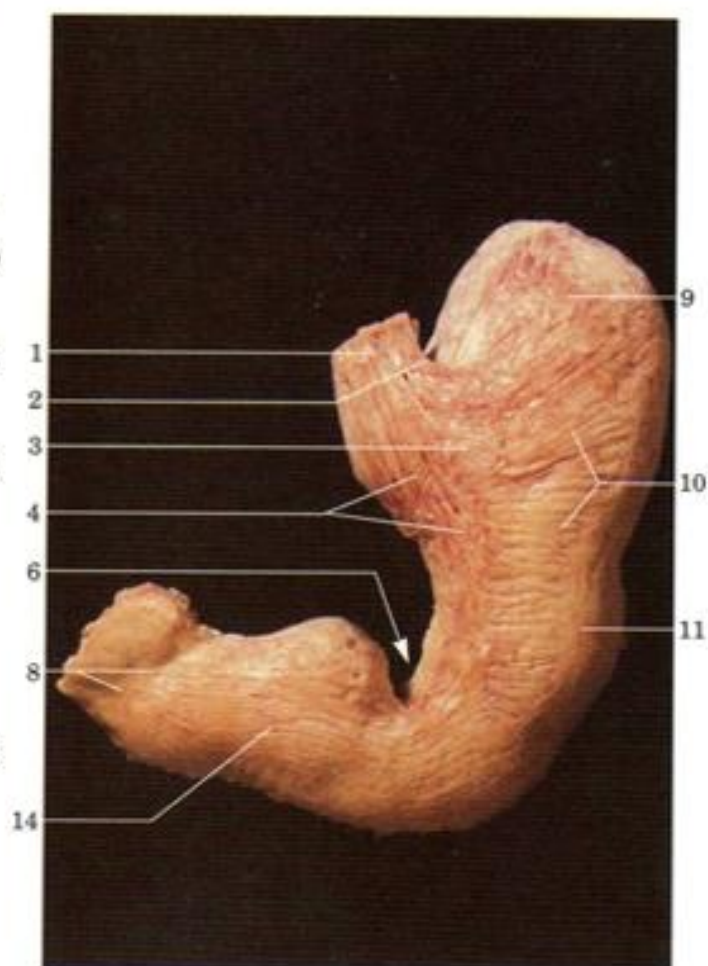


Thiết đồ đứng dọc qua phần trên của ổ bụng cách đường giữa 3,5 cm về bên trái.

1. Thực quản
2. Khuyết tâm vị
3. Phần tâm vị của dạ dày
4. Bờ cong vị nhỏ
5. Cơ thắt môn vị
6. Khuyết góc
7. Ống môn vị
8. Hang môn vị
9. Đáy dạ dày (đáy vị)
10. Bờ cong vị lớn
11. Thân dạ dày (thân vị)
12. Các nếp niêm mạc (các nếp vị)
13. Ống vị
14. Tâm thất phải
15. Rìa cắt cơ hoành
16. Đoạn bụng của thực quản
17. Gan
18. Phần tâm vị của dạ dày (rìa cắt)
19. Vị trí của ống môn vị
20. Thân dạ dày (thân vị)
21. Kết tràng ngang
22. Ruột non
23. Phổi (rìa cắt)
24. Đáy dạ dày (đáy vị)
25. Phần thất lưng của cơ hoành (rìa cắt)
26. Tuyến thượng thận
27. Tĩnh mạch lách
28. Tụy
29. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
30. Đĩa gian đốt sống



Áo cơ của dạ dày, lớp ngoài (mặt trước).

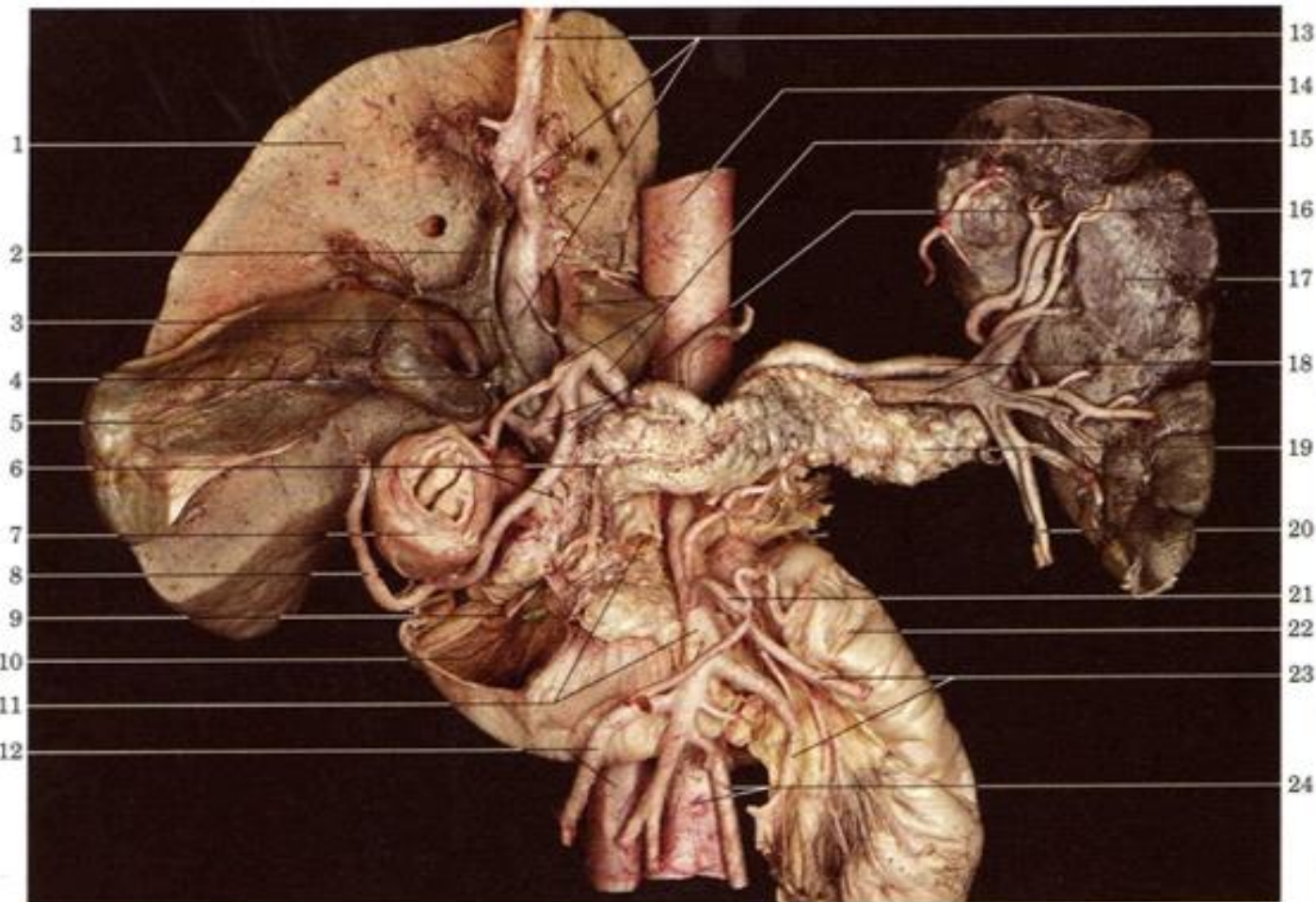


Áo cơ của dạ dày, lớp giữa (mặt trước).

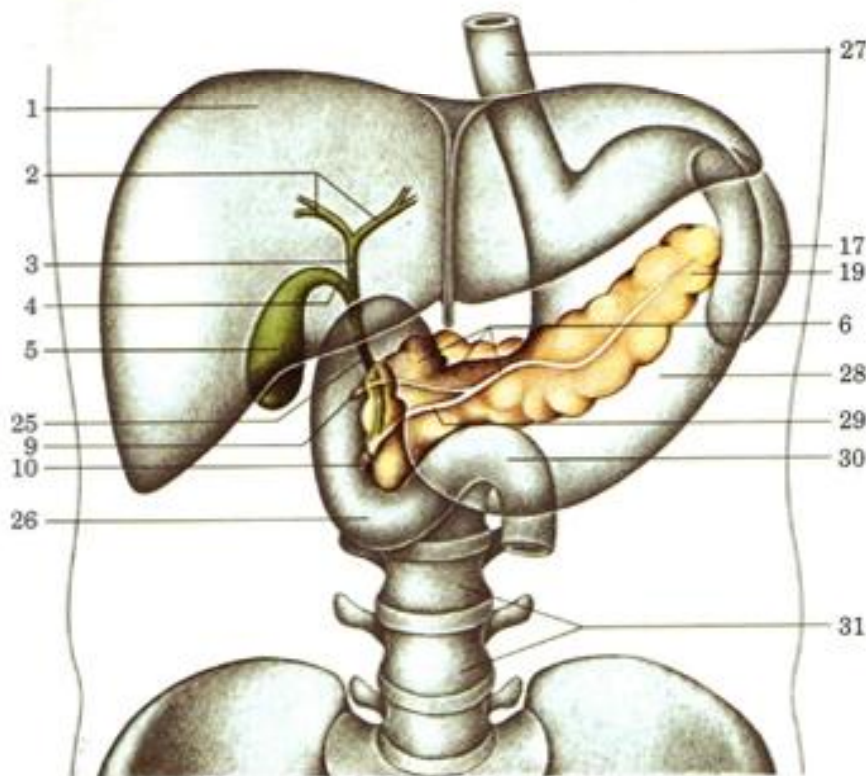


Áo cơ của dạ dày, lớp trong (mặt trước).

1. Thực quản (đoạn bụng)
2. Khuyết tâm vị
3. Phần tâm vị của dạ dày
4. Lớp cơ dọc tại bờ cong nhỏ dạ dày
5. Bờ cong nhỏ
6. Khuyết góc
7. Lớp cơ vòng của phần môn vị dạ dày
8. Cơ thắt môn vị
9. Đáy dạ dày
10. Lớp cơ vòng của đáy dạ dày
11. Lớp cơ dọc của bờ cong vị lớn
12. Bờ cong vị lớn
13. Lớp cơ dọc (chuyển tiếp từ phần thân tới phần môn vị của dạ dày)
14. Phần môn vị của dạ dày
15. Các sợi cơ chéo

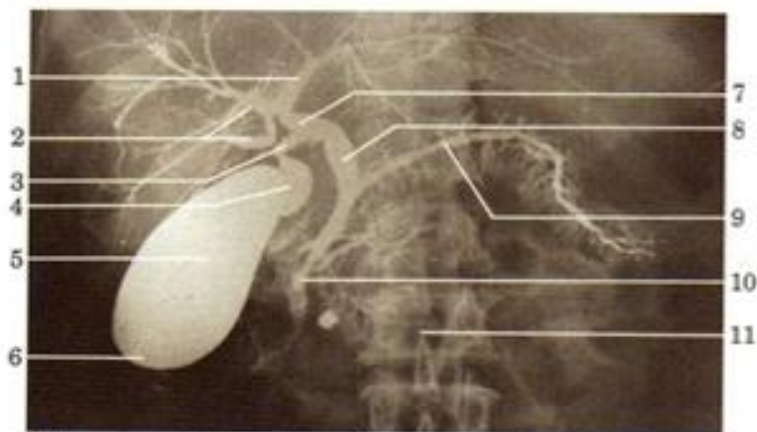


Tụy, tá tràng kế cận, lách, gan và các động mạch có liên quan. Các ống tụy đã được phẫu tích một phần. Các nhú tá tràng được chỉ bằng các ống thông. Nửa trái của gan đã được cắt bỏ.



Tụy, tá tràng và các ống mật ngoài gan (lược đồ).

1. Gan
2. Các ống gan phải và trái
3. Ống gan chung
4. Ống túi mật
5. Túi mật
6. Ống tụy và đầu tụy
7. Môn vị (đã cắt)
8. Động mạch vị mạc nối phải
9. Nhú tá bé (que thông)
10. Nhú tá lớn (que thông)
11. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
12. Tĩnh mạch chủ dưới và động mạch hồi kết tràng
13. Tĩnh mạch cửa, dây chằng tròn của gan và dây chằng tĩnh mạch
14. Động mạch chủ
15. Động mạch gan chung, nhánh trái của động mạch gan chính thứ và động mạch vị phải
16. Động mạch vị tá tràng và nhánh phải của động mạch gan chính thứ
17. Lách
18. Động mạch và tĩnh mạch lách
19. Đuôi tụy
20. Động mạch vị mạc nối trái
21. Động mạch kết tràng giữa
22. Hồng tràng
23. Các động mạch hồng tràng
24. Động mạch chủ và động mạch mạc treo tràng dưới
25. Ống mật chủ (chung)
26. Phần ngang của tá tràng
27. Thực quản
28. Dạ dày
29. Ống tụy
30. Góc tá hồng tràng
31. Các đốt sống thắt lưng

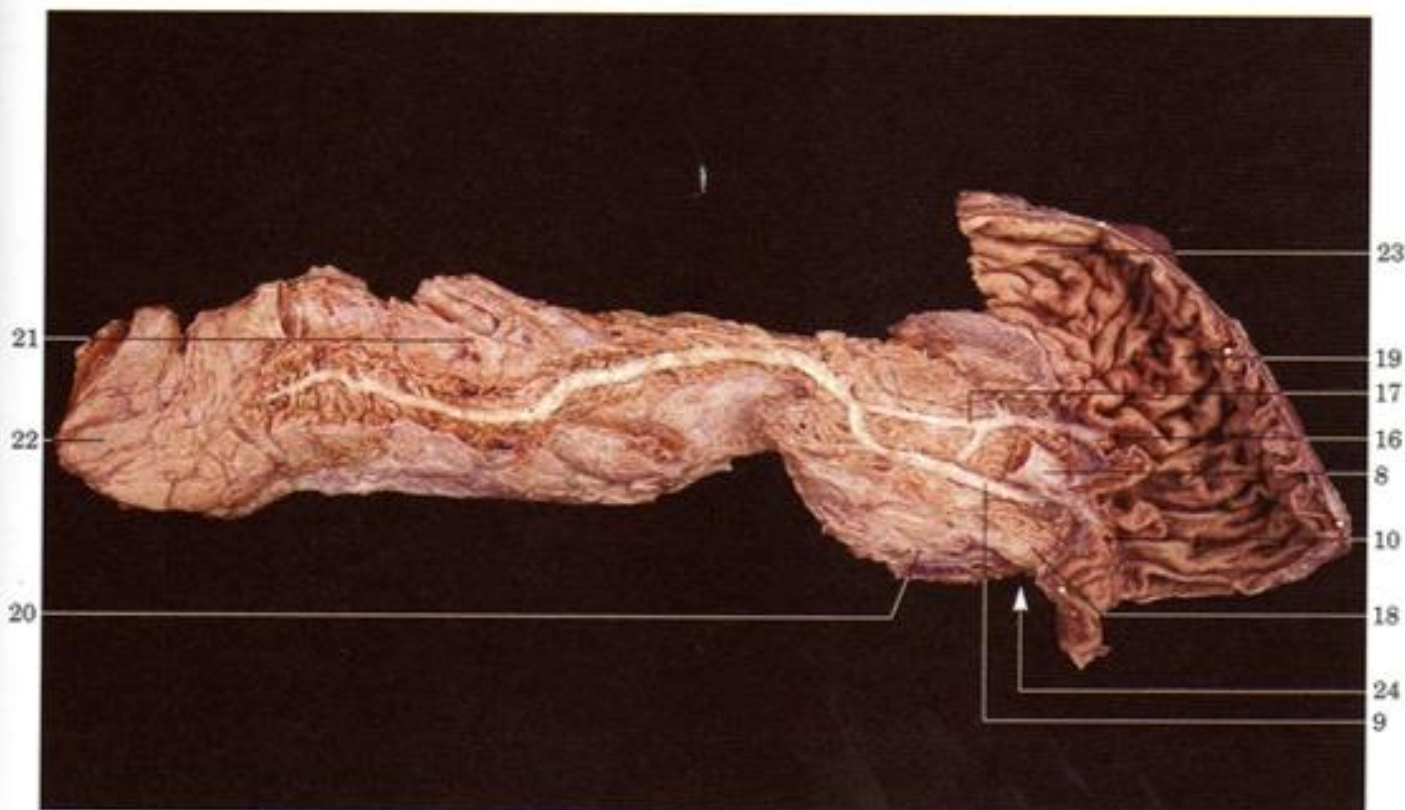


Phim chụp X-quang các ống mật, túi mật và ống tụy (nhìn theo hướng trước sau).

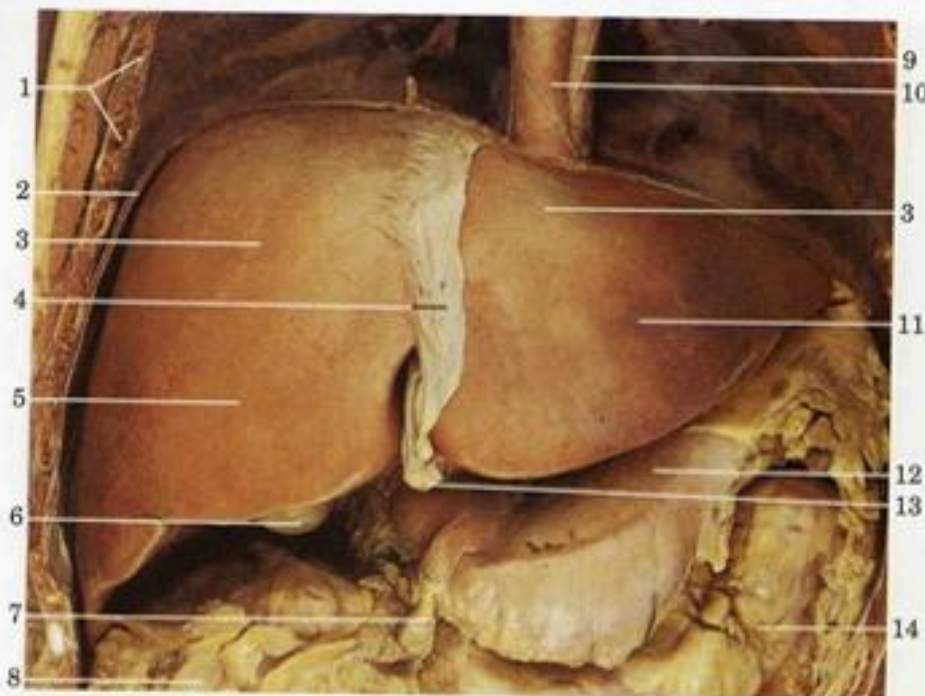
1. Ống gan trái
2. Ống gan phải
3. Ống túi mật
4. Cổ túi mật
5. Thân túi mật
6. Đáy túi mật
7. Ống gan chung
8. Ống mật chủ
9. Ống tụy
10. Nhú tá lớn
11. Đốt sống thắt lưng 2
12. Các nếp niêm mạc túi mật
13. Áo cơ của túi mật
14. Cổ túi mật (đã được mở)
15. Ống túi mật với nếp xoắn
16. Nhú tá bé
17. Ống tụy phụ
18. Mỏm móc
19. Nếp vòng của tá tràng (nếp Kerckrings)
20. Đầu tụy
21. Thân tụy
22. Đuôi tụy
23. Phần xương của tá tràng
24. Khuyết tụy



Túi mật và ống túi mật tách rời (mặt trước). Túi mật đã được mở để thấy rõ niêm mạc.



Tụy cùng phần xương của tá tràng (mặt sau). Tá tràng đã được mở để nhìn thấy các nhú tá tràng. Ống tụy đã được phẫu tích, ống mật chủ đã bị cắt đoạn. Cơ thắt Oddi được bộc lộ và được chỉ bởi mũi tên.



Gan ở tại chỗ (nhìn từ phía trước). Một phần của cơ hoành đã bị cắt bỏ.

1. Các rìa cắt của xương sườn
2. Cơ hoành
3. Mặt hoành của gan
4. **Dây chằng liềm của gan**
5. Thùy phải của gan
6. Đáy túi mật
7. Dây chằng vị kết tràng
8. Mạc nối lớn
9. Động mạch chủ
10. Thực quản
11. Thùy trái của gan
12. Dạ dày
13. **Dây chằng tròn**
14. Kết tràng ngang
15. Tâm nhĩ phải
16. Gân trung tâm và phần ức cơ hoành
17. Rìa cắt của gan
18. Lổ vào tá tràng (môn vị)
19. Dạ dày
20. Tá tràng
21. Kết tràng ngang (giãn to, bị cắt)
22. Ruột non
23. Động mạch chủ ngực (bị cắt dọc)
24. Thực quản (bị cắt dọc)
25. Lổ thực quản của cơ hoành
26. **Túi mật nối** (túi nhỏ)
27. Động mạch lách
28. Tụy
29. Tĩnh mạch thận trái
30. Địa gian đốt sống
31. Động mạch chủ bụng (bị cắt dọc)

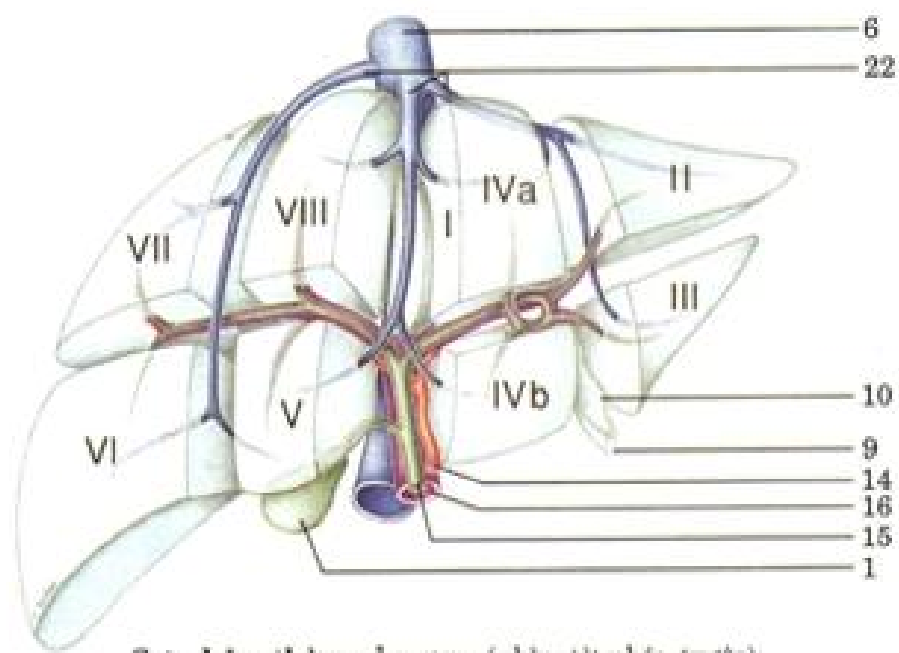


Gan ở tại chỗ. Thiết đồ đứng dọc qua bên trái của bụng cách mặt phẳng đứng dọc giữa 2 cm.

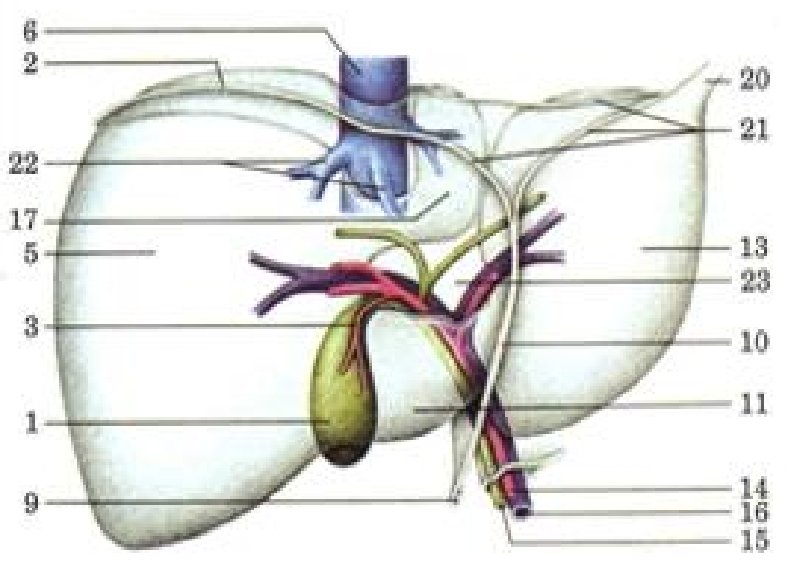


Gan (mặt dưới). Hình ảnh phẫu tích cửa gan. Túi mật bị xẹp một phần. Bờ trước của gan ở phía trên.

2. Rìa cắt của phúc mạc
3. Động mạch túi mật
4. Ống túi mật
5. Thùy phải của gan
6. Tĩnh mạch chủ dưới
7. Vùng trán của gan
8. Khuyết dây chằng tròn và dây chằng liềm
9. Dây chằng tròn
10. Dây chằng liềm của gan
11. Thùy vuông của gan
12. Ống gan chung
13. Thùy trái của gan
14. Động mạch gan riêng
15. Ống mật chủ
16. Tĩnh mạch cửa
17. Thùy đuôi của gan
18. Dây chằng tĩnh mạch
19. Dây chằng của tĩnh mạch chủ dưới
20. Dây chằng tam giác trái
21. Dây chằng vành của gan
22. Các tĩnh mạch gan
23. Cửa gan

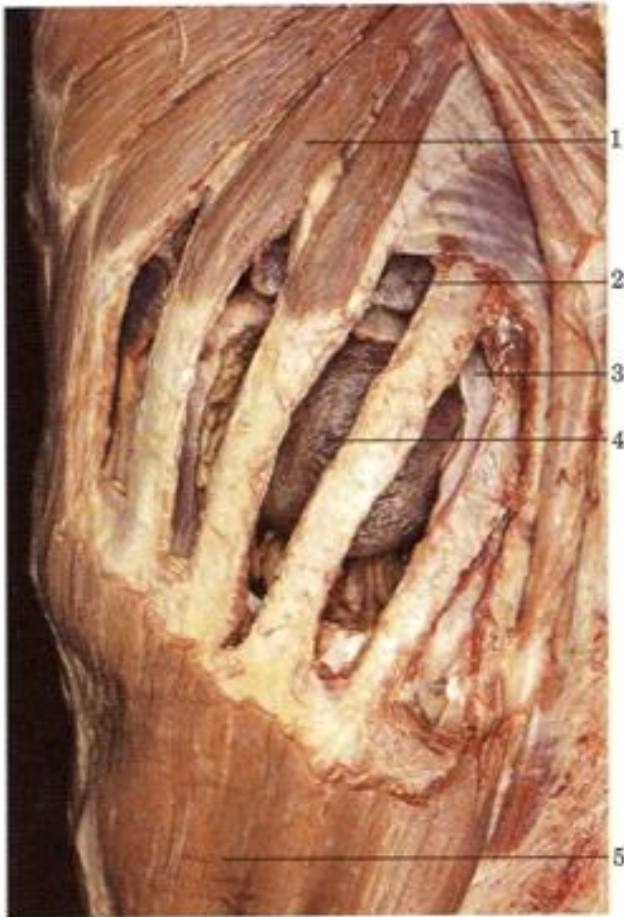


Sự phân thùy của gan (nhìn từ phía trước). Những chữ số La-mã chỉ tên các phân thùy gan.



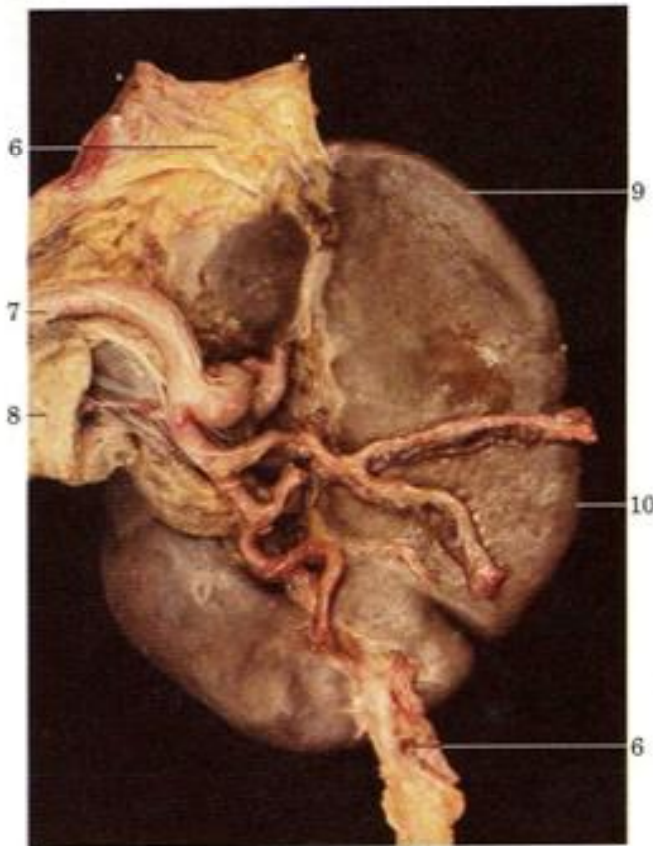
Gan (mặt tạng) (những bờ của các nếp phúc mạc được hiển rõ nhờ thủ pháp vẽ trong).

Cần lưu ý rằng các thùy phải và trái của gan theo giải phẫu không phản ánh sự phân bố của động mạch gan, tĩnh mạch cửa và các ống mật ở trong gan. Dựa vào sự phân chia của ba phần này, thùy trái bao gồm cả thùy vuông và thùy đuôi, như vậy đương chia gan thành các thùy chức năng phải và trái đi qua túi mật và tĩnh mạch chủ dưới. Ba tĩnh mạch gan chính dẫn lưu cho các phân thùy gan, các phân thùy này không có các mốc rõ ràng trên bề mặt gan.

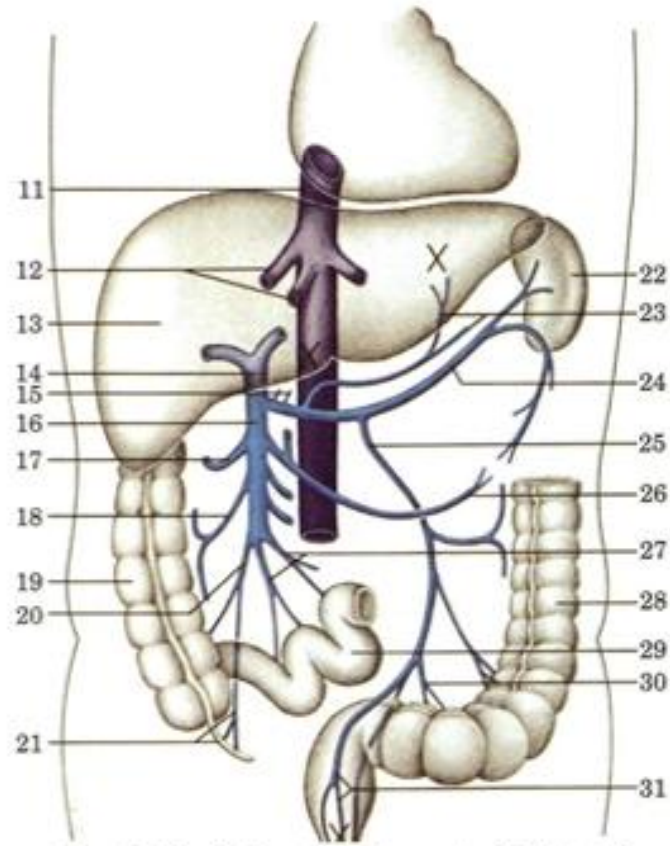


Vị trí của lách ở tại chỗ (mặt bên trái). Một số khe trên các khoang liên sườn và cơ hoành đã được mở.

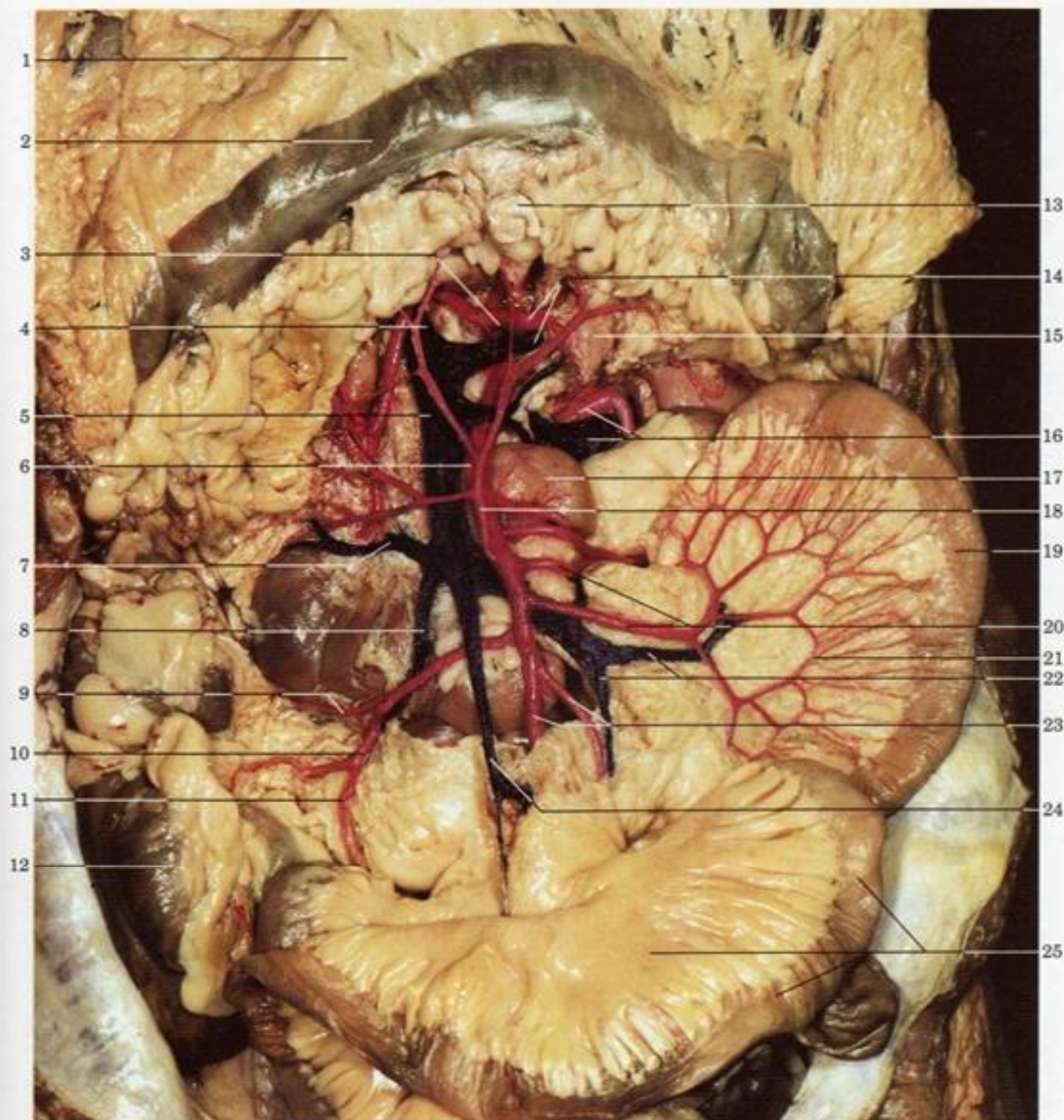
1. Cơ răng trước
2. Phổi trái
3. Cơ hoành
4. Lách
5. Cơ chéo bụng ngoài
6. Dây chằng vị lách
7. Động mạch lách
8. Đuôi tụy
9. Bờ trên của lách
10. Đầu (bờ) trước của lách
11. Tĩnh mạch chủ dưới
12. Các tĩnh mạch gan
13. Gan
14. Tĩnh mạch cửa
15. Các tĩnh mạch cạnh rốn trong dây chằng liềm
16. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
17. Tĩnh mạch kết tràng giữa
18. Tĩnh mạch kết tràng phải
19. Kết tràng lên
20. Tĩnh mạch hồi kết tràng
21. Ruột thừa và tĩnh mạch ruột thừa
22. Lách
23. Các tĩnh mạch dạ dày và thực quản
24. Tĩnh mạch lách
25. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
26. Tĩnh mạch vị mạc nối phải
27. Các tĩnh mạch hồi tràng
28. Kết tràng xuống
29. Hồi tràng
30. Các tĩnh mạch xích-ma
31. Các tĩnh mạch trực tràng trên



Lách (mặt tạng), rốn lách cùng các mạch máu, các thần kinh và dây chằng.



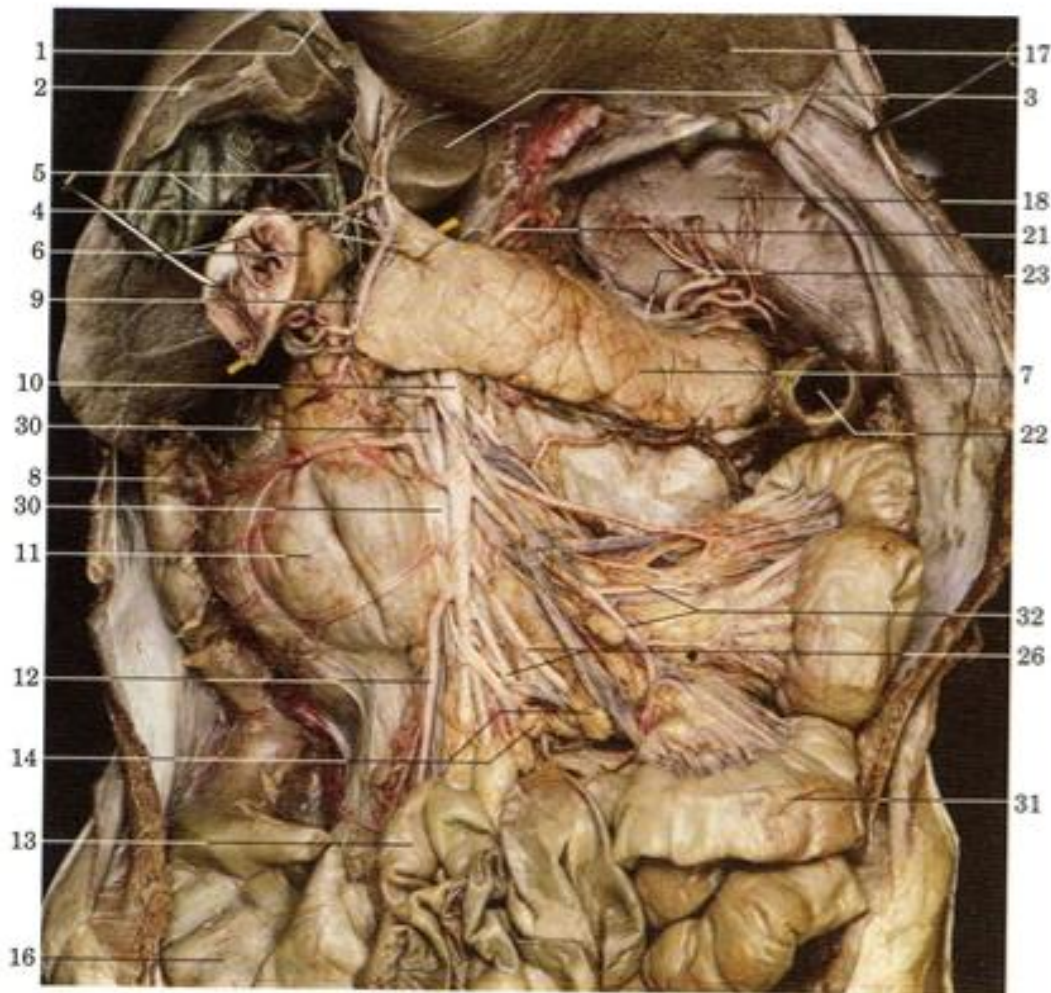
Các nhánh chính của tĩnh mạch cửa (lược đồ tuần hoàn cửa). X = vị trí của các tiếp nối cửa chủ.



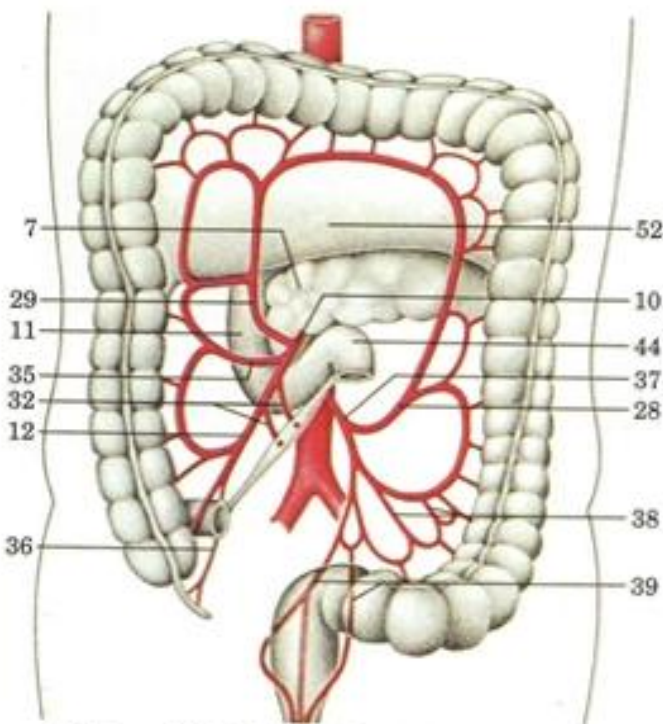
Các nhánh hợp nên tĩnh mạch cửa và các nhánh của động mạch mạc treo tràng trên (được bơm bằng các dung dịch màu). Màu xanh là tĩnh mạch. Màu đỏ là động mạch. Một lớp phúc mạc đã được lột đi để thấy được các cung mạch của ruột. Một phần đầu tụy và mạc treo kết tràng cũng đã bị cắt bỏ để thấy được các mạch ở sâu hơn.

1. Mạc nối lớn (đã lật lên)
2. Kết tràng ngang (đã nâng lên)
3. Động mạch thân tạng
4. **Tĩnh mạch cửa**
5. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
6. **Động mạch mạc treo tràng trên**
7. Tĩnh mạch kết tràng phải
8. Tĩnh mạch hồi kết tràng
9. Động mạch kết tràng phải
10. Động mạch hồi kết tràng
11. Động mạch ruột thừa
12. Manh tràng
13. Mạc treo kết tràng ngang

14. **Động mạch và tĩnh mạch lách**
15. Tụy (bị cắt đôi)
16. Động mạch và tĩnh mạch thận
17. Góc tá hồng tràng
18. Động mạch kết tràng giữa
19. Hồng tràng
20. Các động mạch hồng tràng
21. Các cung động mạch tới ruột
22. Các tĩnh mạch hồng tràng
23. Các động mạch hồi tràng
24. Tĩnh mạch hồi tràng
25. Hồi tràng cùng mạc treo ruột non



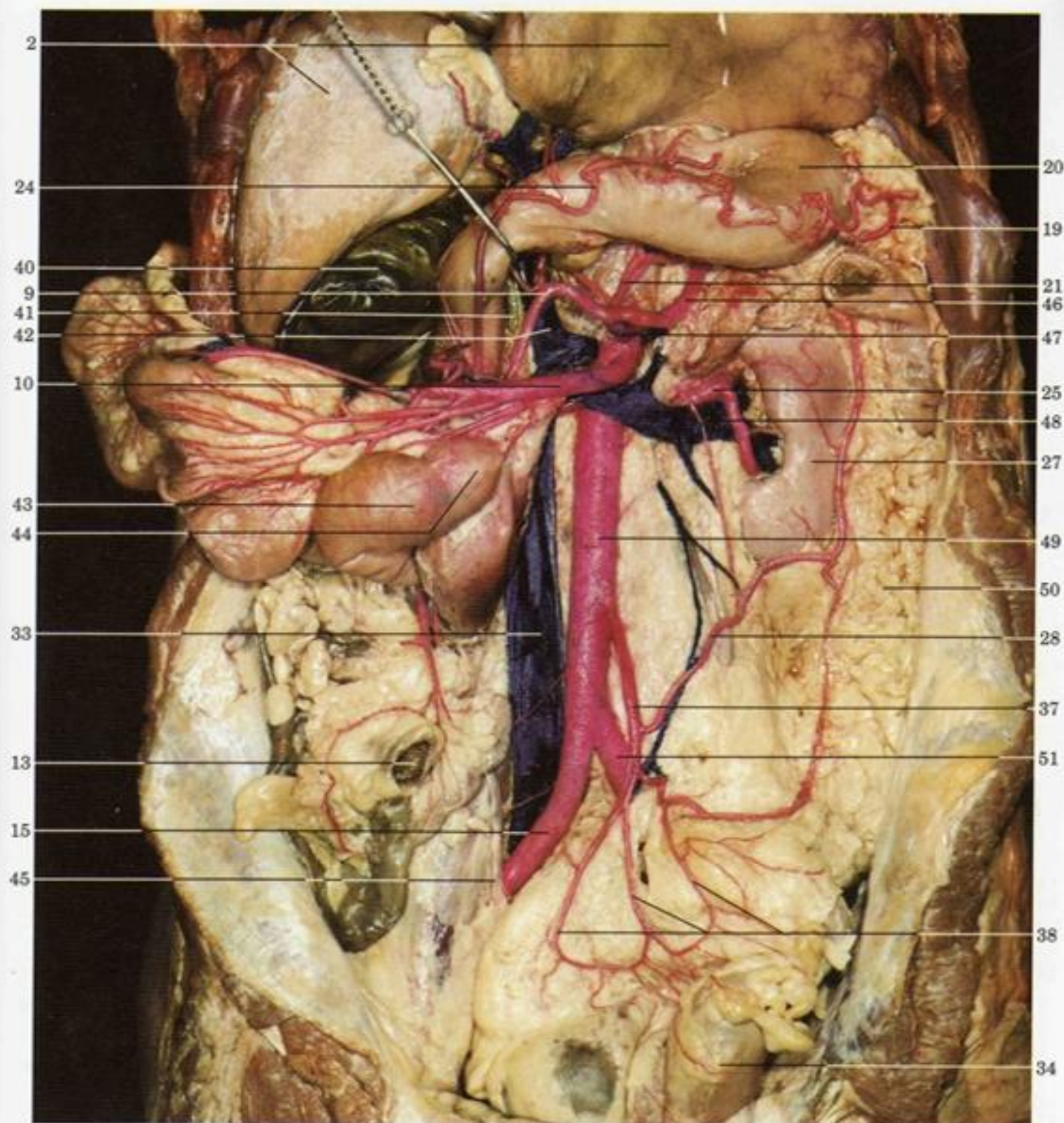
Mối liên quan của động mạch mạc treo tràng trên với tụy và tá tràng. Dạ dày và kết tràng ngang đã được cắt bỏ, gan được nâng lên. Hãy chú ý vị trí của lách. Một que thông màu vàng được đưa vào qua lỗ mạc nối.



Những nhánh chính của các động mạch mạc treo tràng trên và dưới (lược đồ).

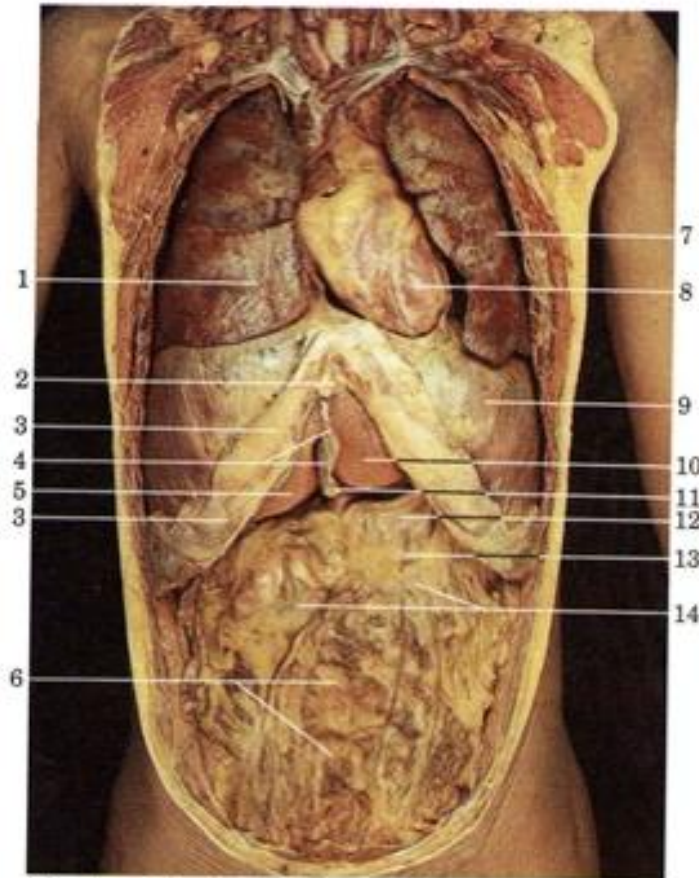
14. Các hạch bạch huyết của mạc treo tràng
15. Động mạch chậu chung phải
16. Manh tràng
17. Thùy trái của gan
18. Lách
19. Động mạch vị mạc nối trái
20. Dạ dày
21. Động mạch vị trái
22. Góc kết tràng trái (đã cắt)
23. Động mạch lách
24. Động mạch vị mạc nối phải
25. Động mạch thận
26. Các động mạch hồi tràng
27. Thận trái
28. Động mạch kết tràng trái
29. Động mạch kết tràng giữa
30. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
31. Hồng tràng
32. Các động mạch hồng tràng
33. Tĩnh mạch chủ dưới
34. Kết tràng xích-ma
35. Động mạch kết tràng phải
36. Động mạch ruột thừa
37. Động mạch mạc treo tràng dưới
38. Các động mạch xích-ma
39. Động mạch trực tràng trên
40. Đáy túi mật
41. Ống mật chủ
42. Tĩnh mạch cửa
43. Nơi bắt đầu của hồng tràng
44. Góc tá hồng tràng
45. Niệu quản
46. Động mạch lách
47. Động mạch thân tạng
48. Tĩnh mạch thận
49. Động mạch chủ bụng
50. Kết tràng xuống
51. Động mạch chậu chung trái
52. Mạc treo kết tràng ngang

1. Dây chằng tròn
2. Gan
3. Thùy đuôi của gan
4. Động mạch gan riêng và tĩnh mạch cửa
5. Túi mật và ống mật chủ
6. Động mạch vị phải và môn vị
7. Tụy
8. Kết tràng lên
9. Động mạch vị tá tràng
10. Động mạch mạc treo tràng trên
11. Tá tràng
12. Động mạch hồi kết tràng
13. Phần tận cùng của hồi tràng



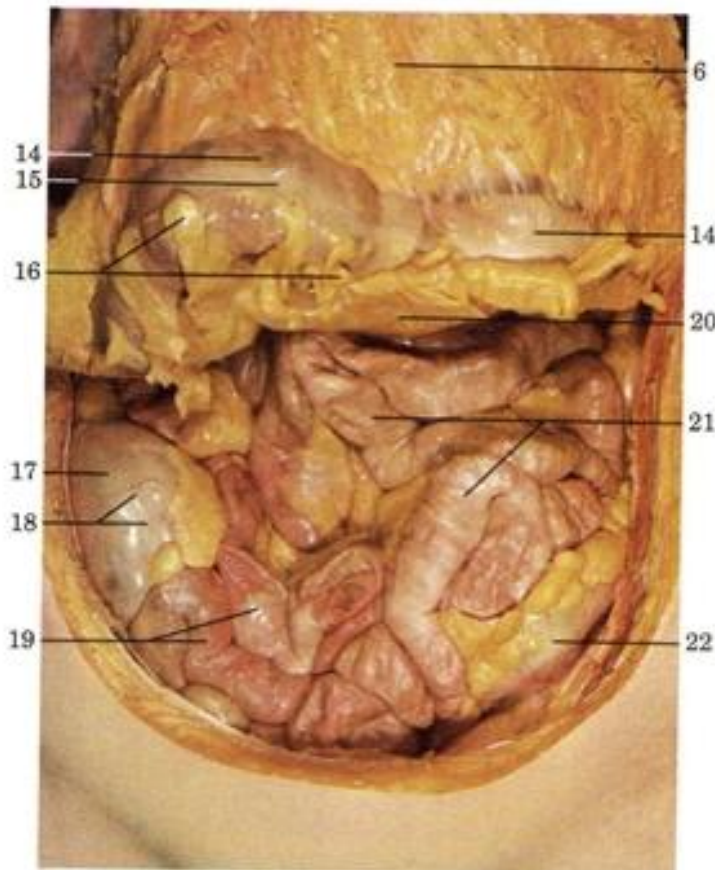
Những mạch máu của các tạng ở bụng. Hình ảnh phẫu tích động mạch mạc treo tràng dưới và động mạch thân tạng (được bơm bằng các dung dịch màu). Màu xanh=tĩnh mạch. Màu đỏ=động mạch. Ruột non và góc tá hồng tràng đã được lật sang bên, còn dạ dày và gan được nâng lên. Phức mạch của thành bụng sau đã được lật bỏ để thấy rõ động mạch mạc treo tràng dưới và các nhánh của nó đến kết tràng.

Động mạch mạc treo tràng trên tách ra từ động mạch chủ bụng ở ngang mức đốt sống thắt lưng 1. Nó cấp máu cho hồng tràng và hồi tràng, kết tràng lên và kết tràng ngang. Các nhánh của động mạch kết tràng giữa (từ động mạch mạc treo tràng trên) và động mạch kết tràng trái (từ động mạch mạc treo tràng dưới) nối với nhau ở góc kết tràng trái tạo nên **cung Riolani**. Các động mạch nối với nhau để tạo nên những quai hay các cung gọi là các cung động mạch, từ đó phát sinh các mạch thẳng (vasa recta). Các động mạch thẳng không nối tiếp với nhau trong mạc treo ruột. Như vậy, tắc những mạch này có thể dẫn tới sự hoại tử của đoạn ruột được nuôi dưỡng và tắc ruột. Bên trong thành ruột có nhiều tiếp nối của các mạch máu, do đó tắc một mạch máu đơn lẻ thường không nguy hiểm. Đi kèm động mạch là các tĩnh mạch dẫn lưu máu về tĩnh mạch cửa. Liên quan mật thiết với đường dẫn lưu tĩnh mạch là các mạch bạch huyết. Các mạch này đi qua các hạch bạch huyết mạc treo ruột và cuối cùng đi vào bể dưỡng trấp.

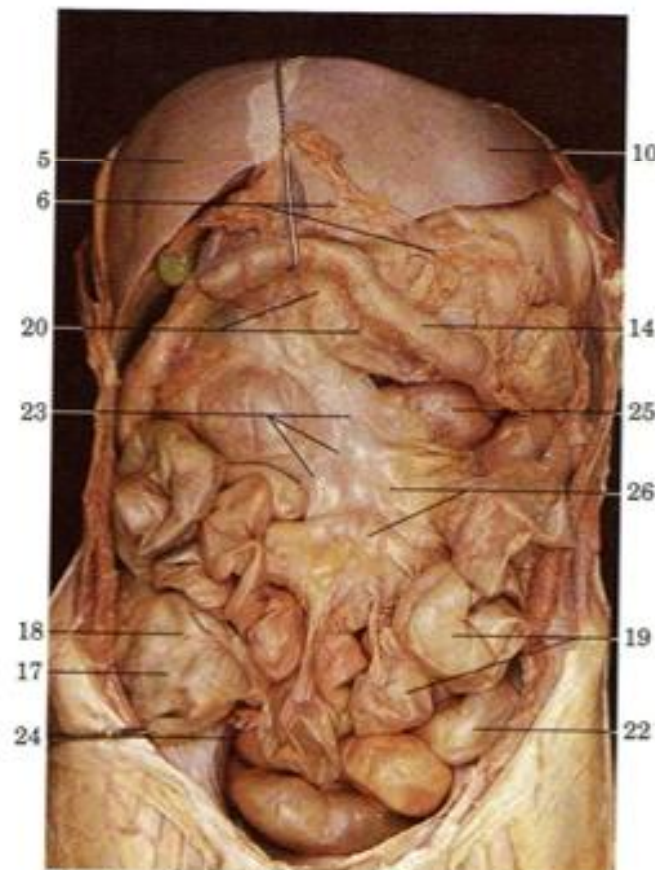


Các tạng ở bụng. Thành trước của ngực và bụng đã bị cắt bỏ.

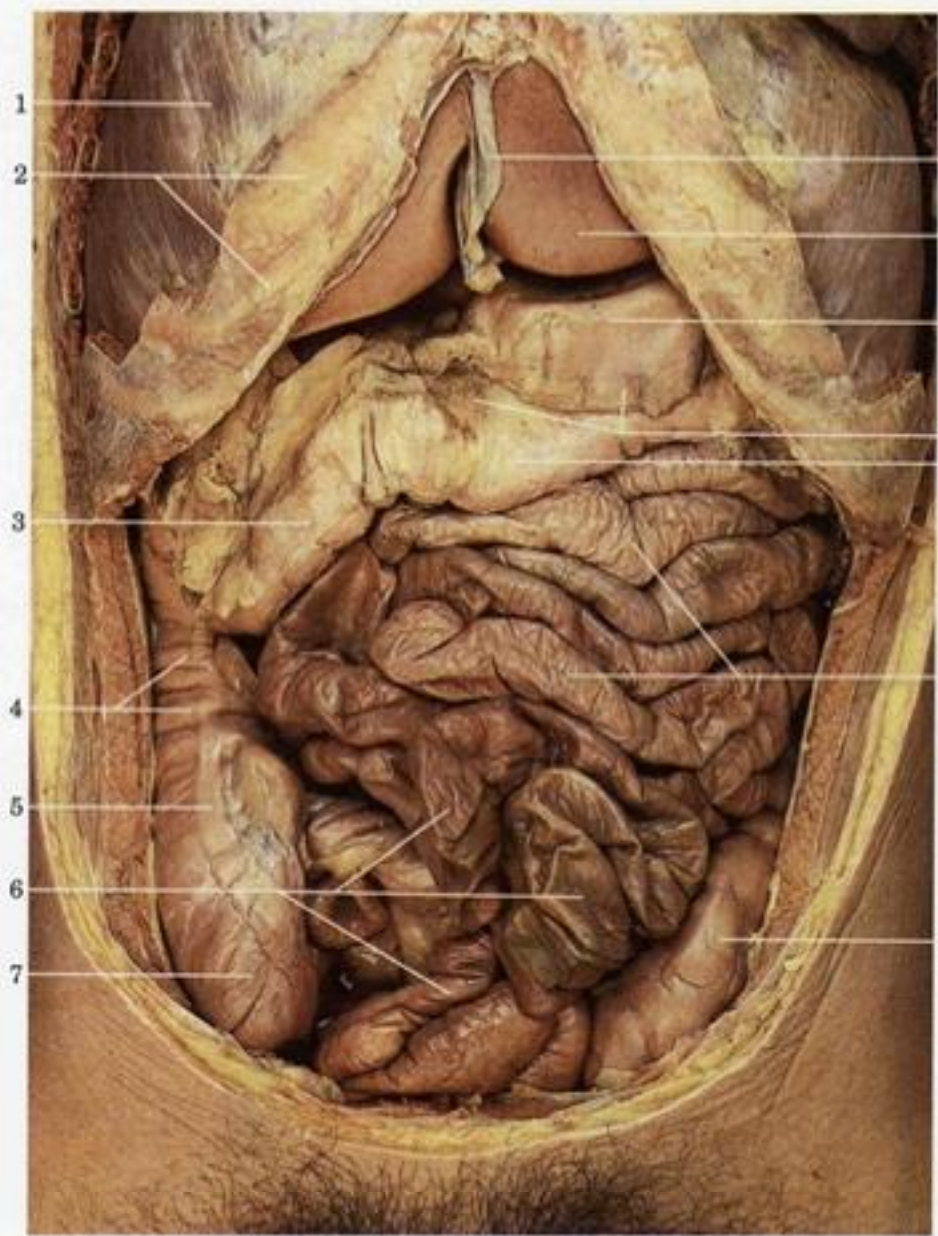
1. Thùy giữa của phổi phải
2. Mỏm mũi kiếm
3. Bờ sườn
4. Dây chằng liềm của gan
5. Thùy vuông của gan
6. Mạc nối lớn
7. Thùy trên của phổi trái
8. Tim
9. Cơ hoành
10. Thùy trái của gan
11. Dây chằng tròn của gan
12. Dạ dày
13. Dây chằng vị kết tràng
14. Kết tràng ngang
15. Dải cơ dọc kết tràng
16. Các mấu phụ mạc nối
17. Manh tràng
18. Dải cơ dọc kết tràng
19. Hồi tràng
20. Mạc treo kết tràng ngang
21. Hồng tràng
22. Kết tràng xích-ma
23. Vị trí của rễ mạch treo ruột non
24. Ruột thừa
25. Góc tá hồng tràng
26. Mạc treo ruột non



Các tạng bụng. Mạc nối lớn (dính kết vào kết tràng ngang) đã được nâng lên.

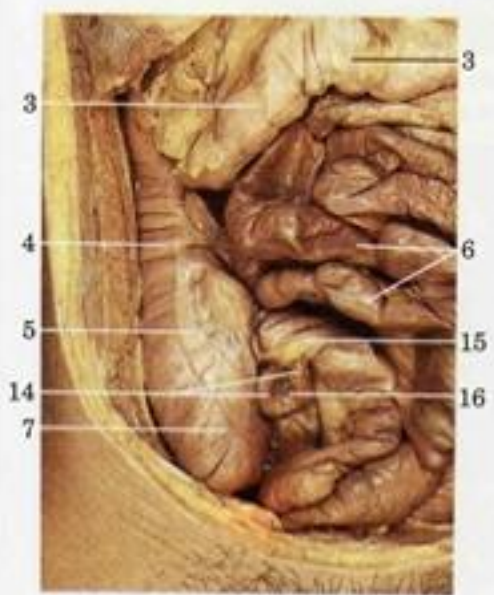


Các tạng bụng (nhìn từ phía trước). Kết tràng ngang đã được lật lên.

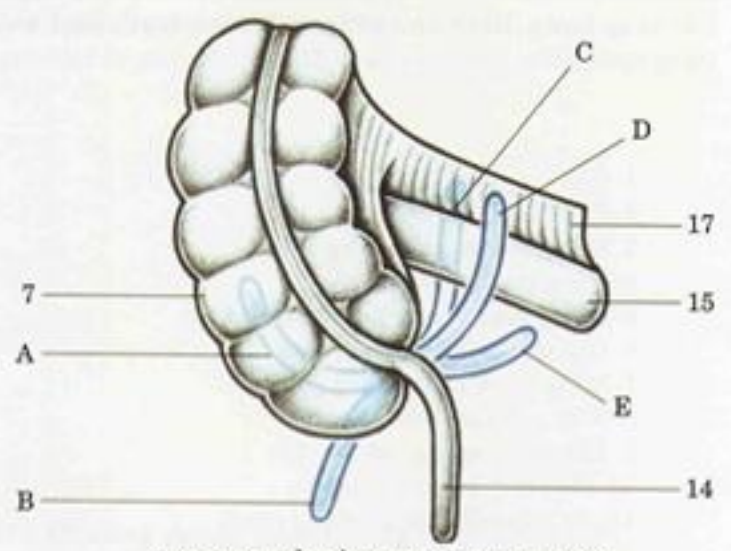


1. Cơ hoành
2. Bờ sườn
3. Kết tràng ngang
4. Kết tràng lên với các túi phình (các bướu)
5. Dải cơ dọc tự do của manh tràng
6. Hối tràng
7. Manh tràng
8. Dây chằng liềm của gan
9. Gan
10. Dạ dày
11. Dây chằng vị kết tràng
12. Hồng tràng
13. Kết tràng xích-ma
14. Ruột thừa
15. Đoạn tận cùng của hồi tràng
16. Mạc treo ruột thừa
17. Mạc treo ruột non

Các tạng bụng ở tại chỗ. Mạc nối lớn đã bị cắt bỏ.



Kết tràng lên, manh tràng và ruột thừa (chi tiết của hình trước).

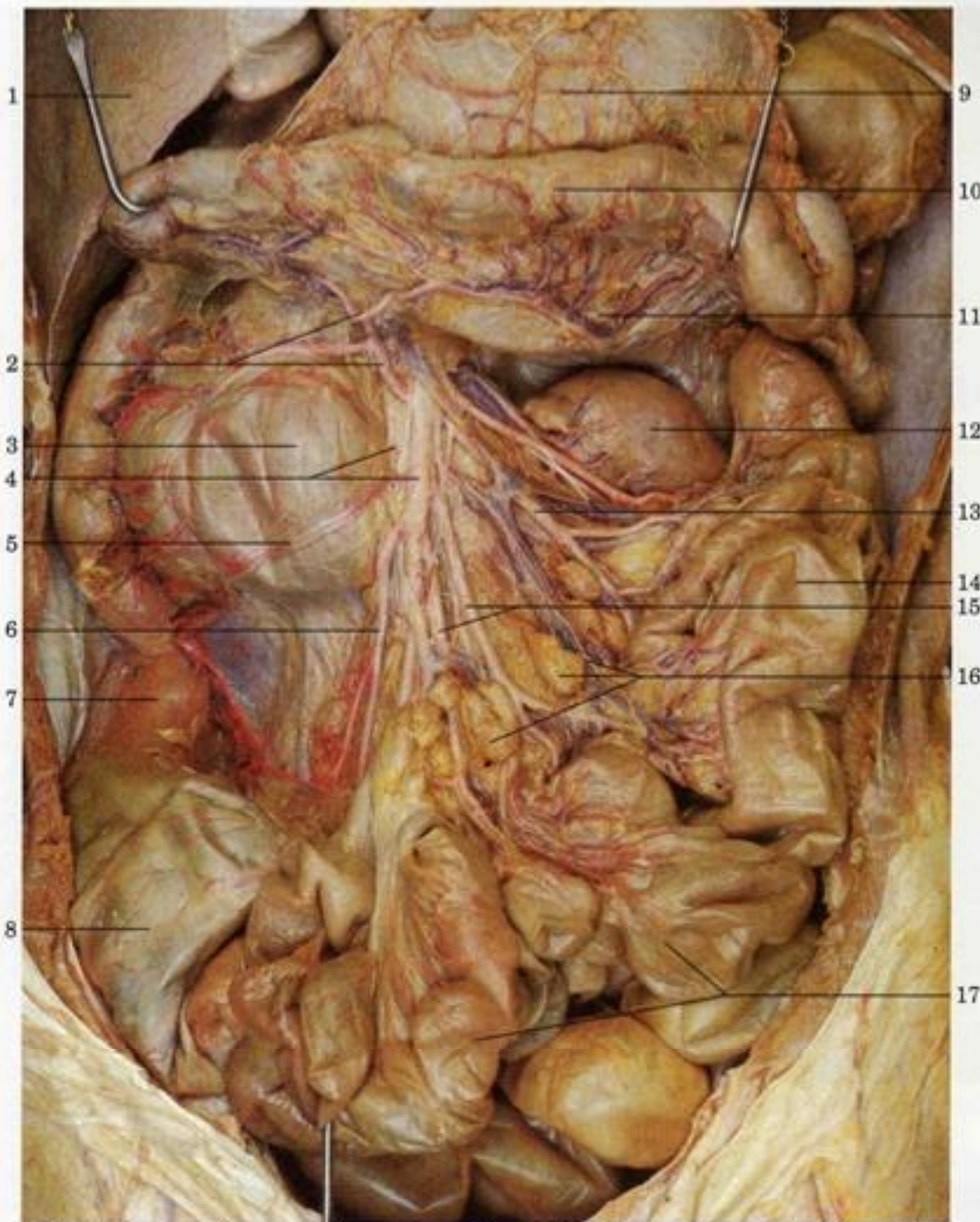


Các thay đổi về vị trí của ruột thừa:
 A = sau manh tràng. B = cạnh kết tràng.
 C = sau hồi tràng. D = trước hồi tràng.
 E = dưới manh tràng.



Các tạng bụng. Hình ảnh phẫu tích động mạch mạc treo tràng dưới và đám rối tự chủ. Kết tràng ngang cùng mạc treo của nó đã được nâng lên và ruột non đã được lật sang phải.

- | | |
|---|---|
| 1. Gan | 12. Lách |
| 2. Túi mật | 13. Động mạch chủ bụng |
| 3. Động mạch kết tràng giữa | 14. Động mạch kết tràng trái |
| 4. Động mạch hồng tràng | 15. Góc tá hồng tràng |
| 5. Động mạch mạc treo tràng dưới | 16. Kết tràng xuống (dải tự do của kết tràng) |
| 6. Các thần kinh và hạch giao cảm | 17. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới |
| 7. Động mạch chậu chung phải | 18. Đám rối hạ vị trên |
| 8. Ruột non (hồi tràng) | 19. Động mạch trực tràng trên |
| 9. Kết tràng ngang (đã lật lên) | 20. Các động mạch xích-ma |
| 10. Mạc treo kết tràng ngang | 21. Rìa cắt của phúc mạc |
| 11. Sự tiếp nối giữa các động mạch kết tràng giữa và trái | 22. Mạc treo kết tràng xích-ma |
| | 23. Kết tràng xích-ma |

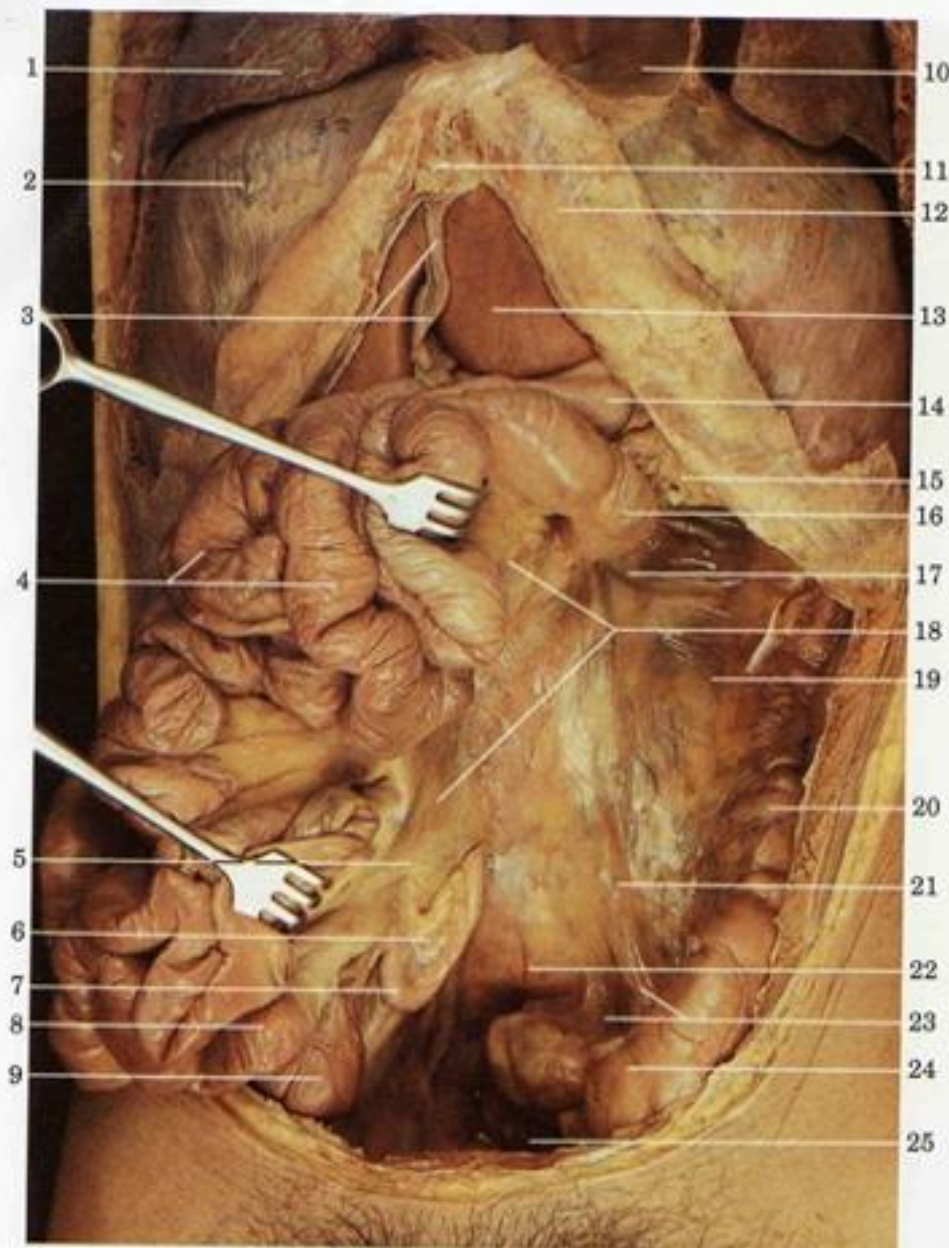


1. Gan
2. Động mạch kết tràng giữa
3. Phần ngang của tá tràng (được duỗi ra)
4. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
5. Động mạch kết tràng phải
6. Động mạch hồi kết tràng
7. Kết tràng lên
8. Manh tràng
9. Mạc nối lớn (đã lật lên)
10. Kết tràng ngang
11. Mạc treo kết tràng ngang
12. Góc tá hồng tràng
13. Các động mạch hồng tràng
14. Hồng tràng
15. Các động mạch hồi tràng
16. Các hạch và các mạch bạch huyết mạc treo ruột non
17. Hồi tràng

Các tạng bụng. Động mạch mạc treo tràng trên. Các hạch bạch huyết mạc treo ruột non. Kết tràng ngang được lật lên.

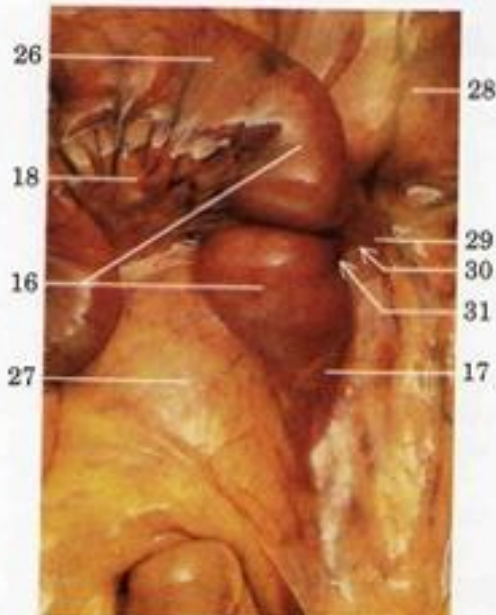


Thiết đồ đứng ngang qua ổ bụng (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân: ruột non và các mạch máu được bơm đầy bằng một chất thuận từ [Gadolinium], theo Bác sỹ W. Rödl, Erlangen).



1. Phổi
2. Cơ hoành
3. Dây chằng liềm của gan
4. Hỗng tràng
5. Nếp hồi manh tràng
6. Mạc treo ruột thừa
7. Ruột thừa
8. **Chỗ nối giữa hồi tràng và manh tràng**
9. **Manh tràng**
10. Óng ngoài tâm mạc
11. Mồm mũi kiếm (mũi ức)
12. Bờ sườn
13. Gan
14. Dạ dày
15. Kết tràng ngang
16. **Góc tá hỗng tràng**
17. Nếp tá tràng dưới
18. Mạc treo ruột non
19. Vị trí của thận trái
20. Kết tràng xuống
21. Vị trí của động mạch chậu chung trái
22. Ụ nhô xương cùng
23. Mạc treo kết tràng xích-ma
24. Kết tràng xích-ma
25. Trực tràng
26. Chỗ bắt đầu của hỗng tràng
27. Phúc mạc của thành bụng sau
28. Mạc treo kết tràng ngang
29. Nếp tá tràng trên
30. Ngách tá tràng trên
31. Ngách sau tá tràng
32. Dải tự do của kết tràng lên
33. **Van hồi manh tràng**
34. Hãm của van hồi manh tràng
35. Lỗ ruột thừa (ống thông)
36. **Động mạch hồi kết tràng**
37. Ruột thừa và động mạch ruột thừa
38. Kết tràng lên

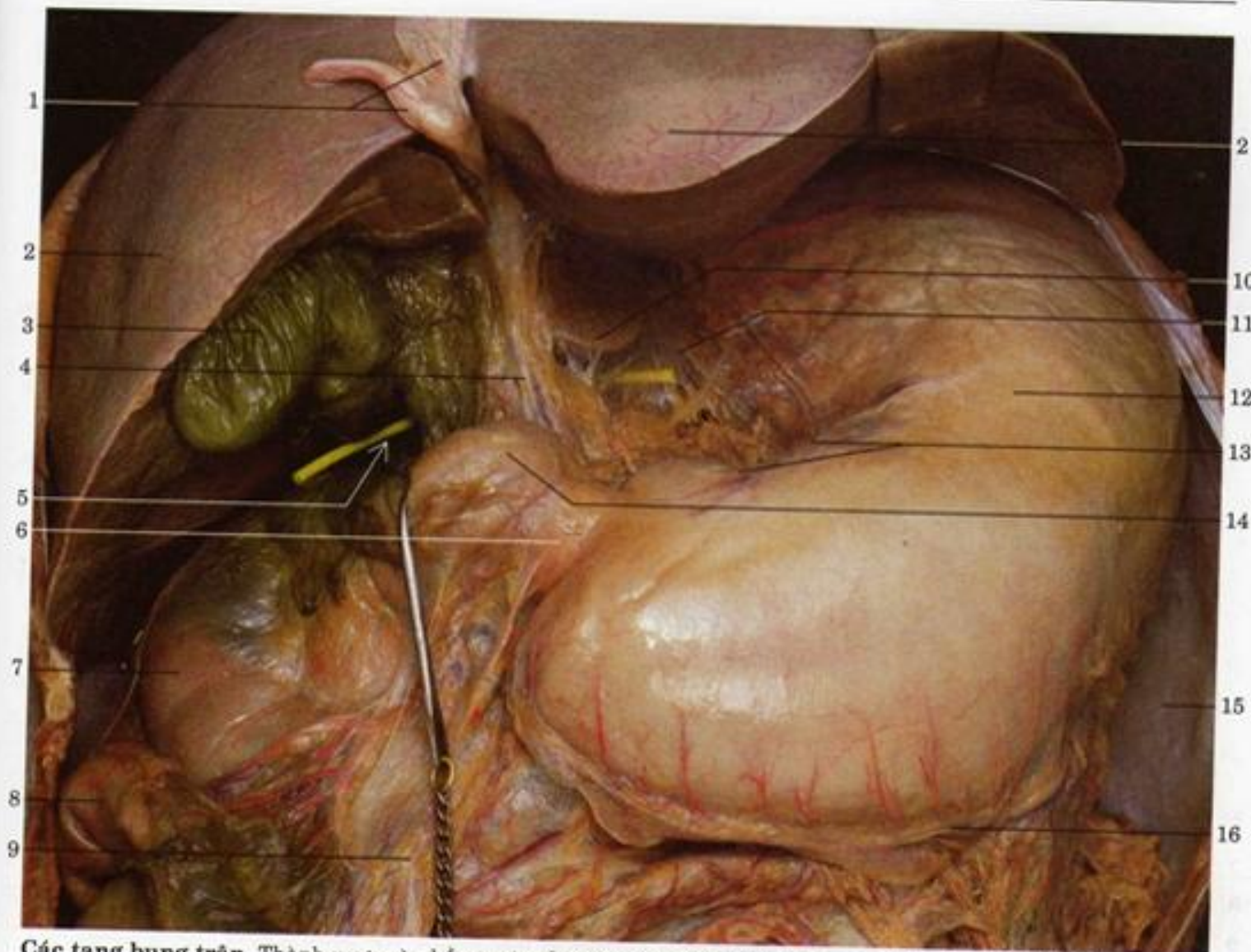
Ổ bụng. Các mạc treo ruột. Ruột non đã được lật sang bên để thấy mạc treo ruột non.



Góc tá hỗng tràng (phóng to hình trên).

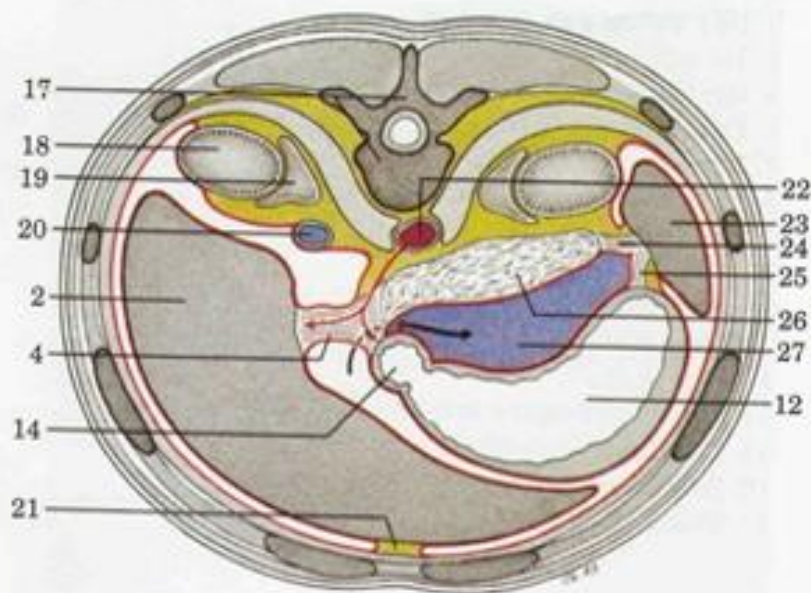


Van hồi manh tràng (mặt trước). Manh tràng và phần tận cùng của hồi tràng đã được mở.

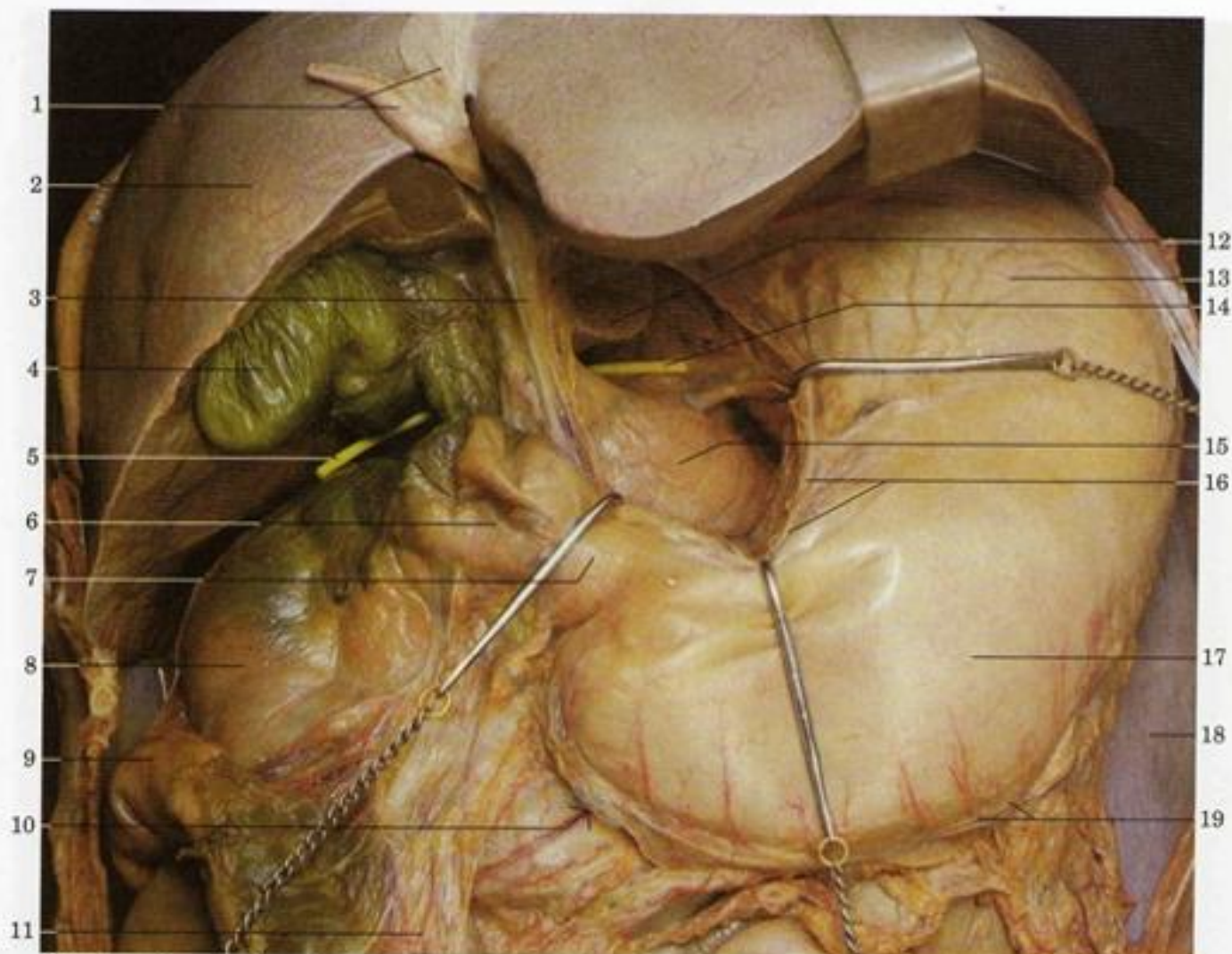


Các tạng bụng trên. Thành ngực và phần trước của cơ hoành đã được cắt bỏ, gan được nâng lên để thấy rõ mạc nối bé. Một que thông đã được đưa vào lỗ mạc nối và túi mạc nối.

1. Dây chằng liềm và dây chằng tròn
2. Gan
3. Túi mật (đáy)
4. Dây chằng gan tá tràng
5. **Lỗ mạc nối** (que thông)
6. Môn vị
7. Phần xương của tá tràng
8. Góc kết tràng phải
9. **Dây chằng vị kết tràng**
10. Thùy đuôi của gan (sau mạc nối bé)
11. **Mạc nối bé**
12. Dạ dày
13. Bờ cong bé của dạ dày
14. Phần trên của tá tràng
15. Cơ hoành
16. Bờ cong lớn của dạ dày cùng các mạch vị mạc nối
17. Đốt sống ngực 12
18. Thận phải
19. Tuyến thượng thận phải
20. Tĩnh mạch chủ dưới
21. Dây chằng liềm của gan
22. Động mạch chủ bụng
23. Lách
24. Dây chằng lách thận
25. Dây chằng vị lách
26. Tụy
27. Túi mạc nối



Thiết đồ nằm ngang qua túi mạc nối ở trên mức lỗ mạc nối (mũi tên đen). Nhìn từ trên xuống. Những mũi tên đỏ là đường đi của các nhánh động mạch thân tạng tới gan, dạ dày, tá tràng và tụy (lược đồ).

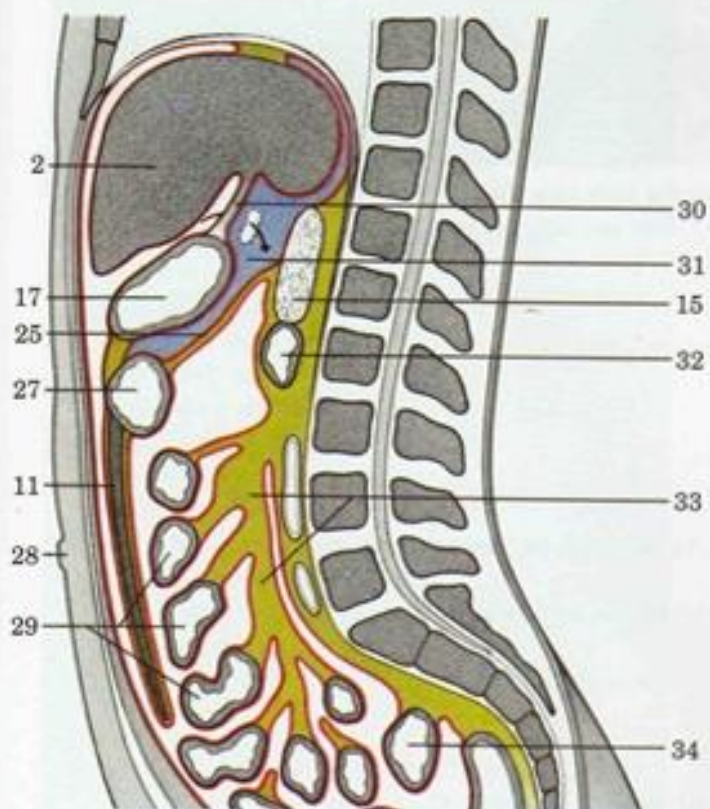


Các tạng bụng trên, túi mạc nối (mặt trước). Mạc nối nhỏ đã được cắt bỏ một phần, gan và dạ dày được lật nhẹ.

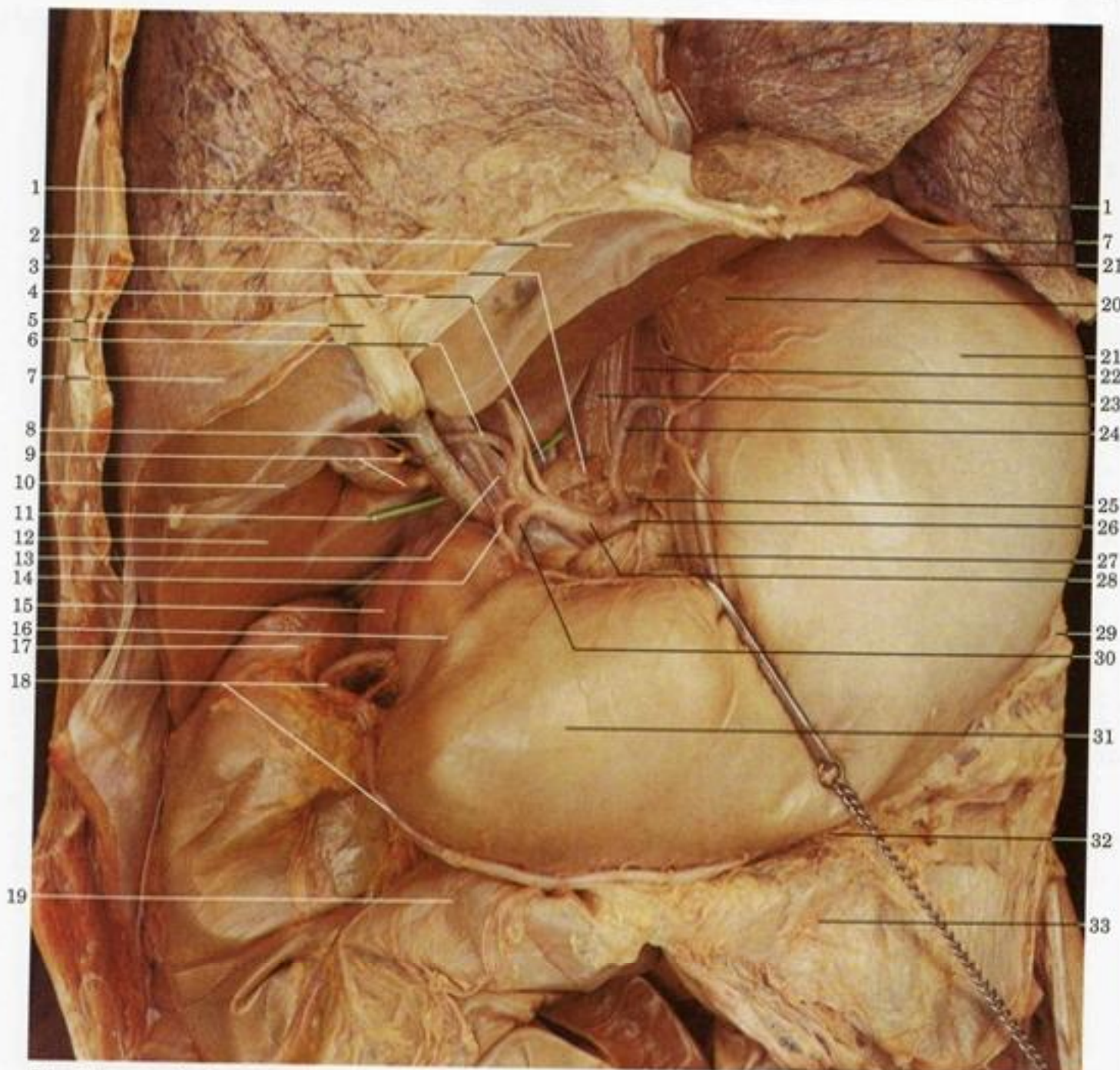
- | | |
|---|---|
| 1. Dây chằng liềm và dây chằng tròn | 18. Cơ hoành |
| 2. Gan | 19. Bờ cong lớn với các mạch vị mạc nối |
| 3. Dây chằng gan tá tràng | 20. Đầu tụy và nếp vị tụy |
| 4. Túi mật | 21. Lách |
| 5. Que thông trong lỗ mạc nối | 22. Đuôi tụy |
| 6. Phần trên của tá tràng | 23. Góc kết tràng trái |
| 7. Môn vị | 24. Rễ mạc treo kết tràng ngang |
| 8. Phần xuống của kết tràng | 25. Mạc treo kết tràng ngang |
| 9. Góc kết tràng phải | 26. Rìa cắt của dây chằng vị kết tràng |
| 10. Dây chằng vị kết tràng | 27. Kết tràng ngang |
| 11. Mạc nối lớn | 28. Rốn |
| 12. Thùy đuôi của gan | 29. Ruột non |
| 13. Đáy dạ dày | 30. Mạc nối bé |
| 14. Que thông ở ngang mức tiền đình túi mạc nối | 31. Túi mạc nối (hậu cung mạc nối) |
| 15. Đầu tụy | 32. Tá tràng |
| 16. Bờ cong nhỏ dạ dày | 33. Mạc treo ruột non |
| 17. Thân dạ dày | 34. Kết tràng xích-ma |



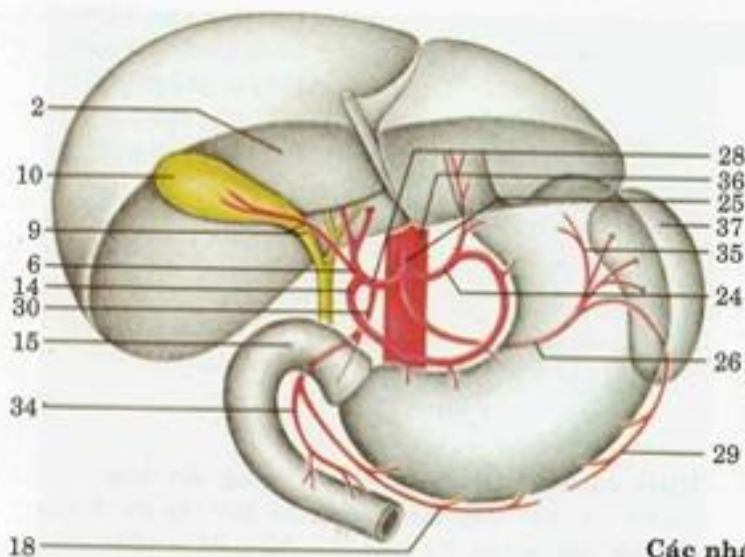
Các tạng bụng trên, túi mạc nối (mặt trước). Dây chằng vị kết tràng đã bị cắt và toàn bộ dạ dày đã được nâng lên để thấy rõ thành sau của túi mạc nối.



Thiết đồ đứng dọc giữa qua ổ bụng cho thấy vị trí của túi mạc nối (màu xanh) (lược đồ). Mũi tên chỉ lỗ mạc nối, tức đường vào túi mạc nối. Màu đỏ = phúc mạc.



Các động mạch của những tạng bụng trên. Hình ảnh phẫu tích của động mạch thân tạng. Mạc nối nhỏ đã được lột bỏ và bờ cong nhỏ của dạ dày đã được lật lên để thấy được các nhánh của động mạch thân tạng.

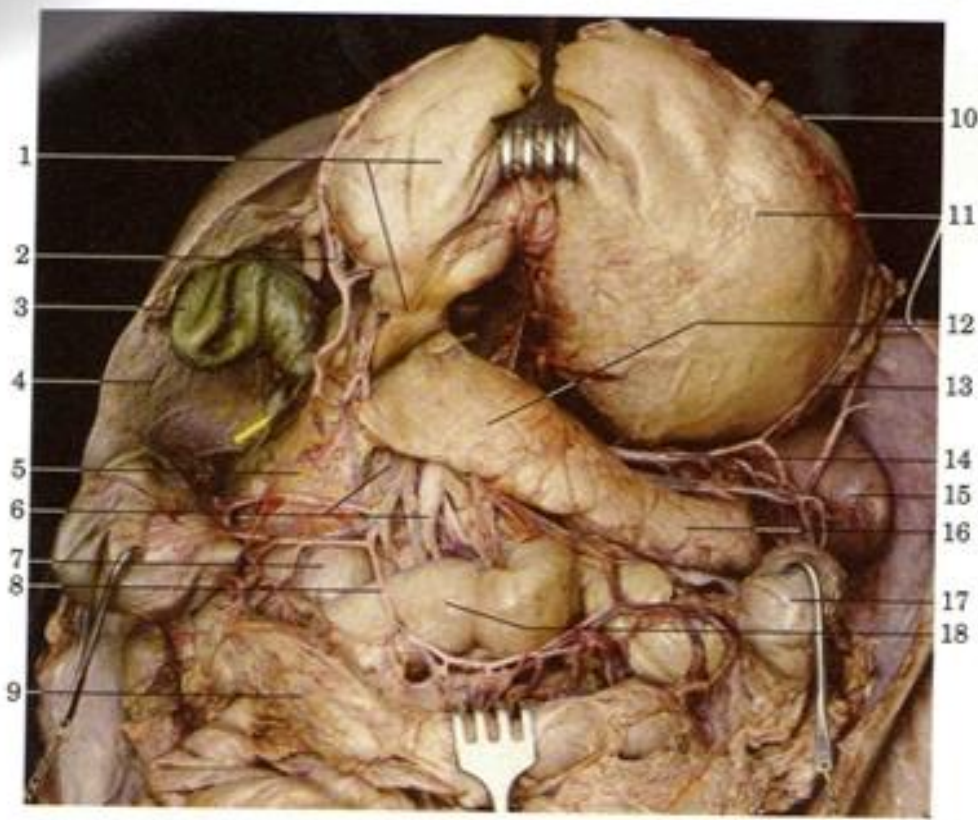


Các nhánh của động mạch thân tạng (lược đồ).



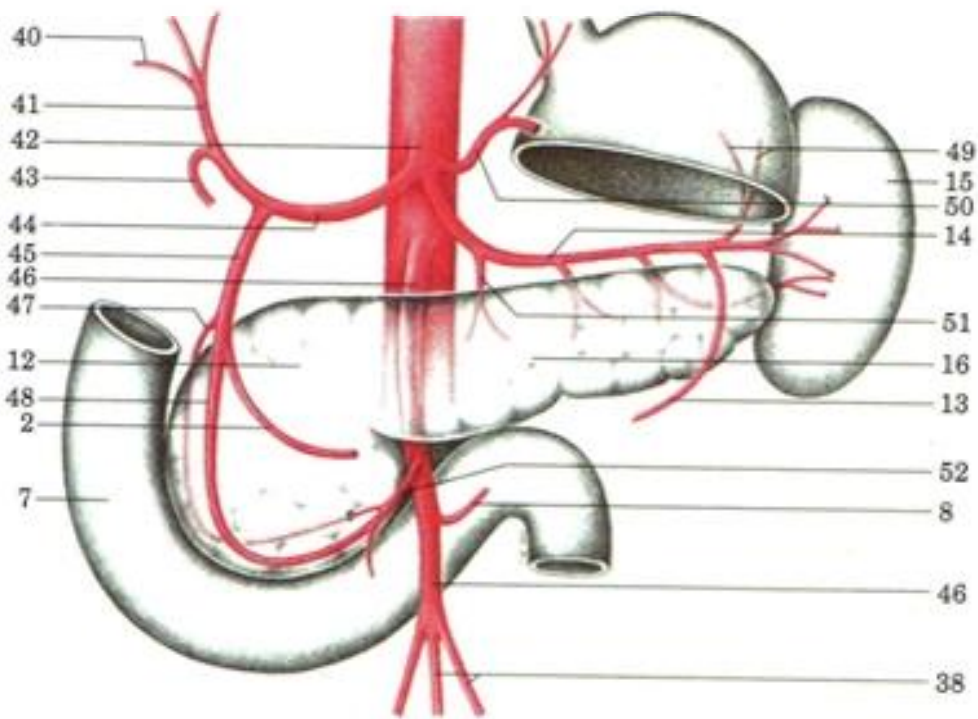
Các nhánh của động mạch thân tạng. Nguồn cấp máu cho gan, tụy và lách. Dạ dày, phần trên của tá tràng và các hạch tạng đã được bỏ đi để làm lộ rõ mặt trước của thành sau túi mạc nối và những mạch máu và ống chứa của dây chằng gan tá tràng. Tụy đã được lật nhẹ ra trước.

- | | |
|--|--|
| 1. Phổi | 23. Phần thất lưng của cơ hoành |
| 2. Gan (mặt tạng) | 24. Động mạch vị trái |
| 3. Hạch bạch huyết | 25. Thân động mạch tạng |
| 4. Tĩnh mạch chủ dưới | 26. Động mạch lách |
| 5. Dây chằng tròn (đã lật lên) | 27. Tụy |
| 6. Nhánh phải của động mạch gan riêng | 28. Động mạch gan chung |
| 7. Cơ hoành | 29. Động mạch vị mạc nối trái |
| 8. Ống gan chung (giãn rộng) | 30. Động mạch vị tá tràng |
| 9. Ống túi mật và động mạch túi mật | 31. Phần môn vị của dạ dày |
| 10. Túi mật | 32. Bờ cong lớn của dạ dày |
| 11. Que thăm dò trong lỗ mạc nối | 33. Dây chằng vị kết tràng |
| 12. Thùy phải của gan | 34. Động mạch tá-tụy trên |
| 13. Tĩnh mạch cửa | 35. Các động mạch vị ngắn |
| 14. Động mạch vị phải | 36. Động mạch chủ |
| 15. Tá tràng | 37. Lách |
| 16. Môn vị | 38. Thùy đuôi của gan |
| 17. Góc kết tràng phải | 39. Nhánh trái của động mạch gan riêng |
| 18. Động mạch (dạ dày-mạc nối) vị mạc nối phải | 40. Phần xương của tá tràng (đã cắt) |
| 19. Kết tràng ngang | 41. Động mạch hoành dưới trái |
| 20. Đoạn bụng của thực quản (phần tâm vị của dạ dày) | 42. Tuyến thượng thận |
| 21. Đáy dạ dày | 43. Thận |
| 22. Các nhánh thực quản của động mạch vị trái | 44. Mạc treo kết tràng ngang |

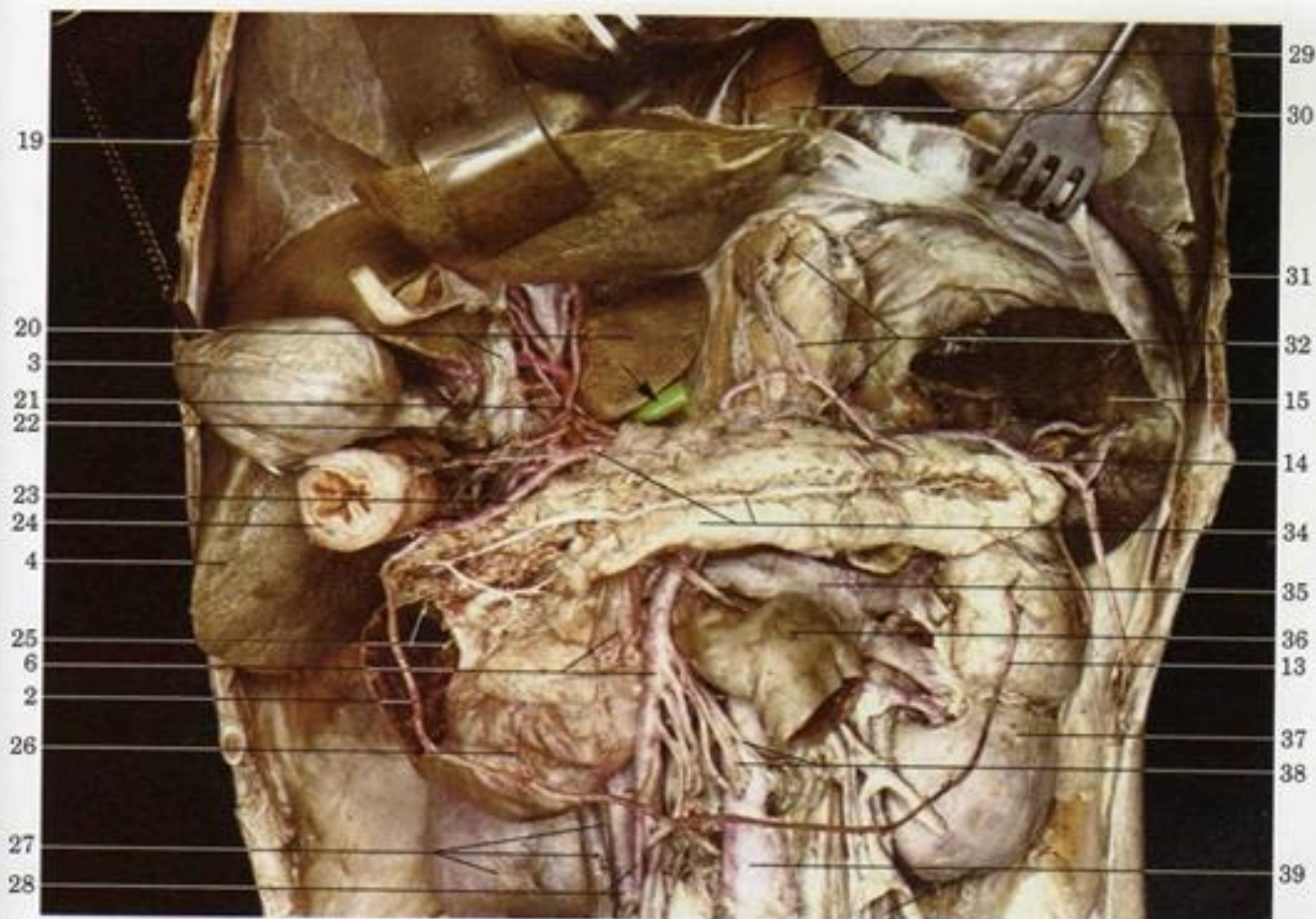


Tụy và các ống mật ngoài gan ở tại chỗ (mặt trước). Dây chằng vị kết tràng đã được cắt bỏ, kết tràng ngang và dạ dày được lật để nhìn thấy tụy và các mạch mạc treo tràng trên.

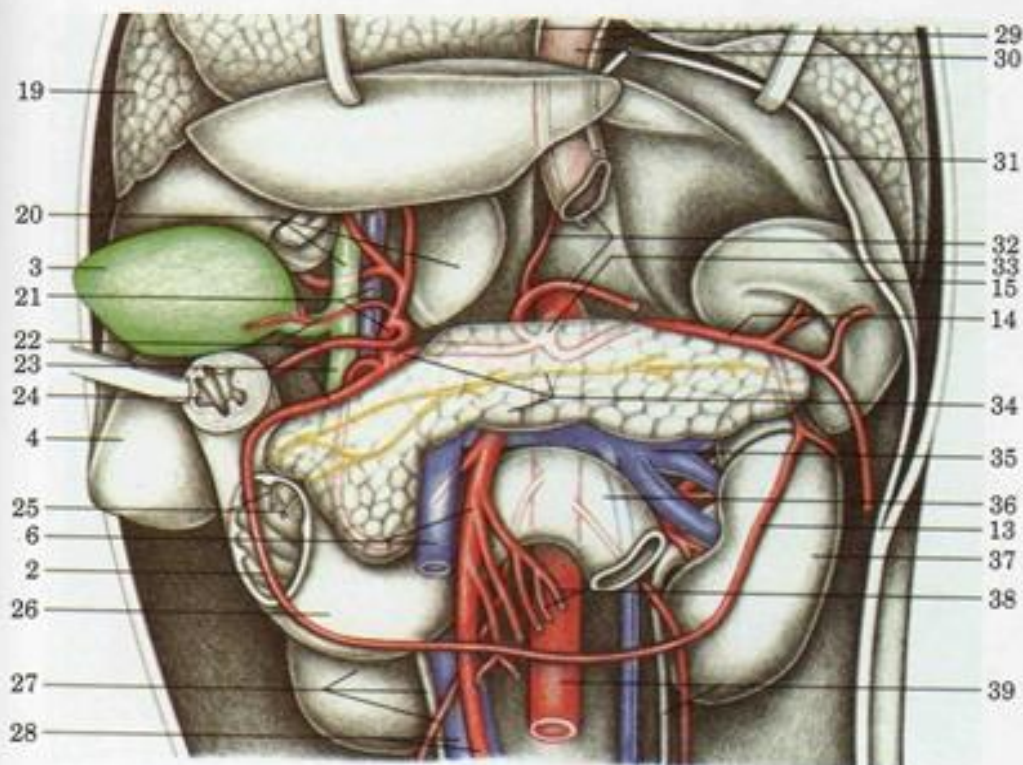
1. Phần môn vị của dạ dày và m
2. Động mạch vị mạc nối phải
3. **Dây túi mật**
4. Thùy phải của gan
5. Đầu tụy
6. **Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên**
7. Tá tràng
8. Động mạch kết tràng giữa
9. Kết tràng ngang
10. Bờ cong lớn của dạ dày (đi tiếp của dây chằng vị kết tràng)
11. **Thân dạ dày**
12. **Thân tụy**
13. Động mạch vị mạc nối trái
14. **Động mạch lách**
15. **Lách**
16. Đuôi tụy
17. Góc kết tràng trái
18. **Hồng tràng**
19. Thùy dưới phổi phải
20. **Ống gan chung và thùy đuôi của gan**
21. Tĩnh mạch cửa và động mạch gan riêng
22. Ống túi mật và động mạch vị p
23. **Ống mật chủ và động mạch vị tá tràng**
24. Môn vị (đã cắt)
25. Các nhú tá lớn và bé (que dò)
26. Phần dưới tá tràng (phần ngang)
27. Thận, niệu quản và động mạch buồng trứng phải
28. Động mạch hồi kết tràng và tĩnh mạch chủ
29. Thân lang thang phải và trái
30. **Thực quản**
31. Cơ hoành
32. Rìa cắt của thực quản, động mạch vị trái cùng nhánh thực quản
33. Động mạch thân tạng
34. Động mạch gan chung, ống tụy chính và **tụy**
35. Tĩnh mạch thận
36. Góc tá hồng tràng
37. Thận trái
38. Các động mạch hồng tràng
39. Động mạch chủ bụng và niệu quản trái
40. Động mạch túi mật
41. Động mạch gan riêng
42. **Động mạch thân tạng**
43. Động mạch vị phải
44. **Động mạch gan chung**
45. Động mạch vị tá tràng
46. **Động mạch mạc treo tràng trên**
47. Động mạch tá tụy trên sau
48. Động mạch tá tụy trên trước
49. Các động mạch vị ngắn
50. Động mạch vị trái
51. Nhánh sau tụy của động mạch lách (động mạch tụy lưng)
52. Động mạch tá tụy dưới



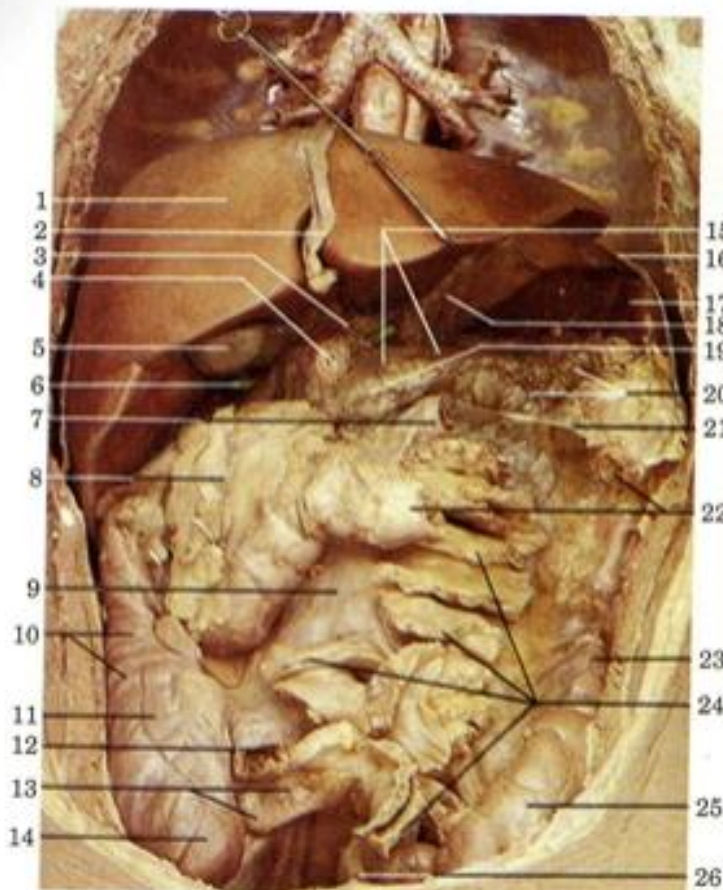
Nguồn cấp máu cho các cơ quan ở phần trên ổ bụng (các nhánh của động mạch thân tạng và động mạch mạc treo tràng trên) (lược đồ)



Tụy, các ống mật ngoài gan, lách và gan cùng các mạch máu của chúng ở tại chỗ. Dạ dày đã được cắt bỏ, gan được nâng lên, phần xuống của tá tràng đã được mở để thấy được lỗ của các ống tụy. Các ống tụy được phẫu tích. Hãy chú ý tới vị trí của động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên, nằm giữa tá tràng và tụy. Mũi tên chỉ que thông trong lỗ mạc nối.

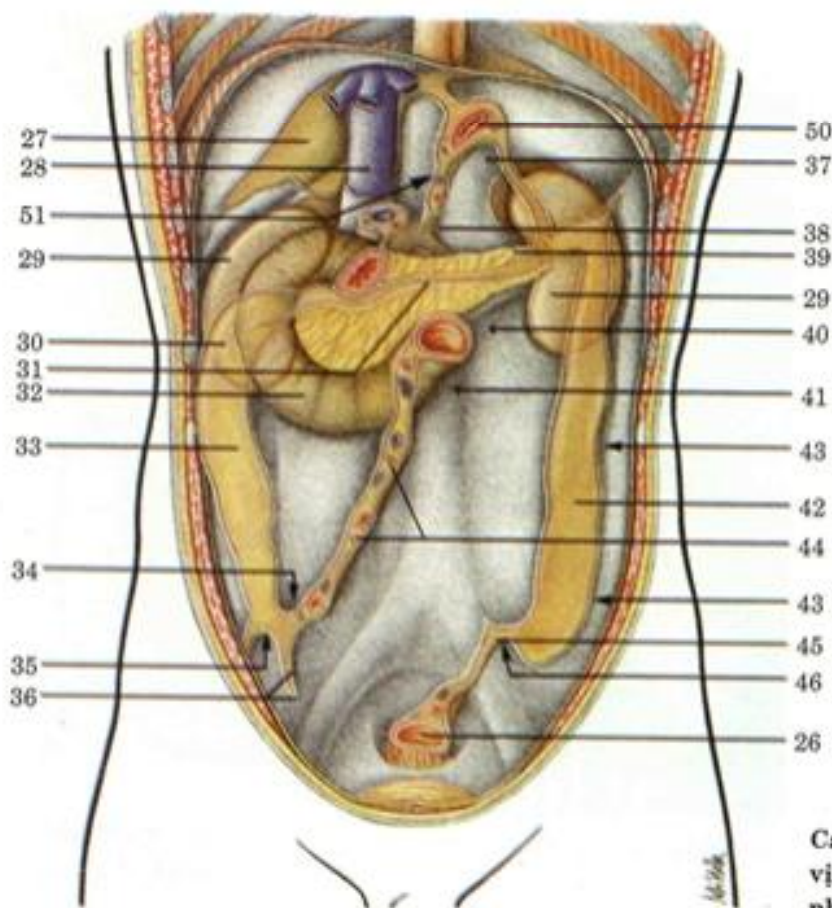


Lược đồ của tiêu bản được mô tả ở trên. Hãy chú ý tới sự phân nhánh của động mạch thân tạng (bị thân tụy trùn lên một phần) và các động mạch chính cấp máu cho gan, lách, tụy, dạ dày và tá tràng.

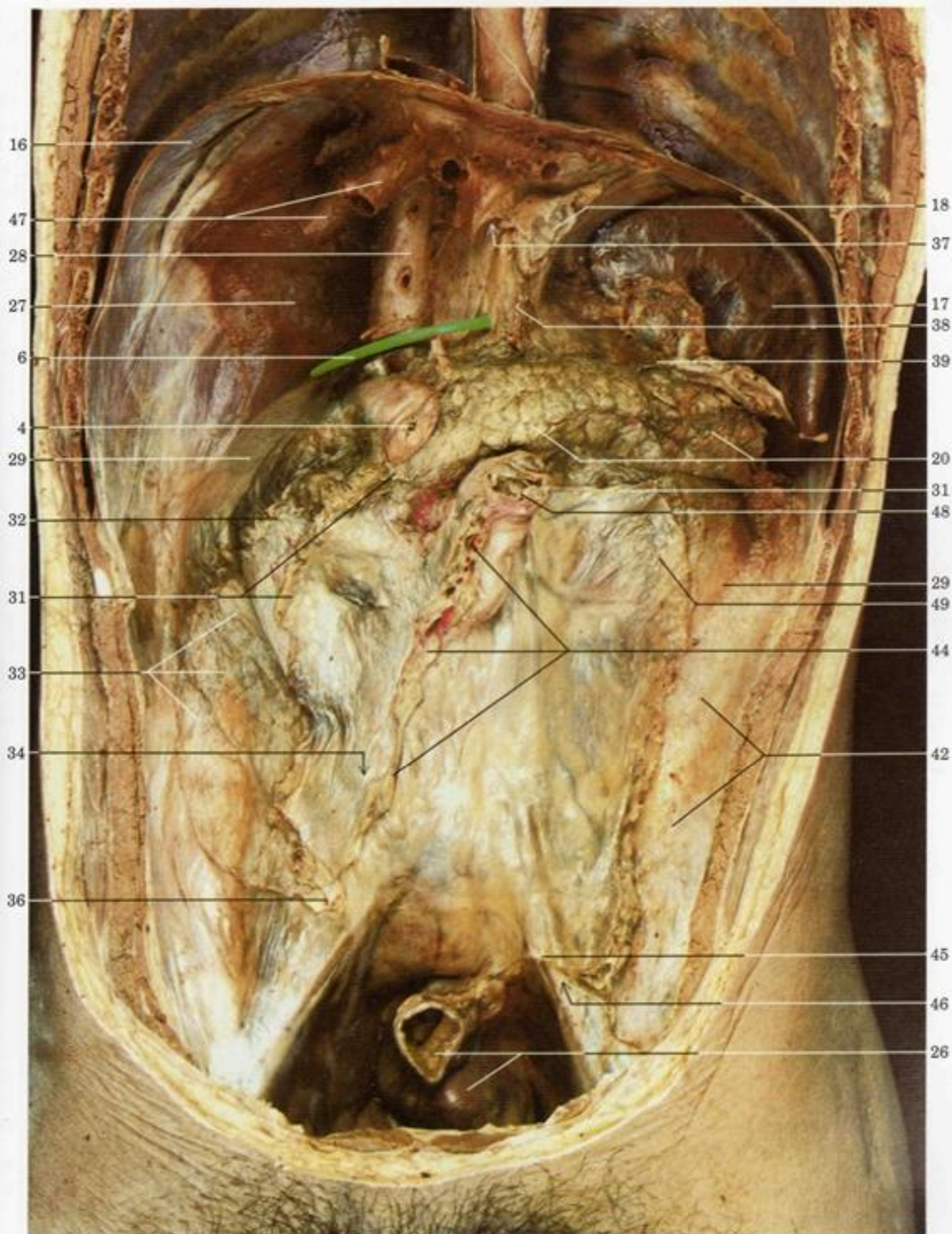


Ổ bụng sau khi đã cắt bỏ dạ dày, hỗng tràng, hồi tràng và một phần kết tràng ngang. Gan được nâng lên một chút.

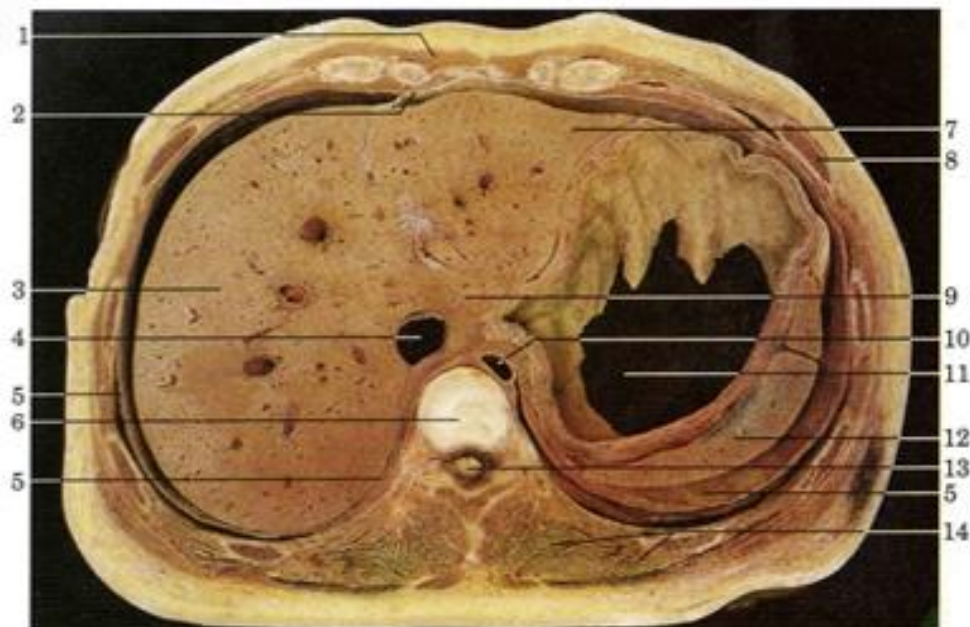
1. Gan
2. Dây chằng liềm
3. Dây chằng gan tá tràng
4. Môn vị (đã cắt)
5. Túi mật
6. Que thăm trong lỗ mạc nối
7. Góc tá hỗng tràng (đã cắt)
8. **Mạc nối lớn**
9. Rễ mạc treo ruột non
10. Kết tràng lên
11. Dải kết tràng tự do (dải cơ dọc)
12. Đầu tận của hồi tràng (đã cắt)
13. Ruột thừa và mạc treo ruột thừa
14. Manh tràng
15. Túi và vị trí của túi mạc nối
16. Cơ hoành
17. Lách
18. Phần tâm vị của dạ dày (đã cắt)
19. Đầu tụy
20. Thân và đuôi tụy
21. **Mạch treo kết tràng ngang**
22. Kết tràng ngang (đã cắt)
23. Kết tràng xuống
24. Ria cát của mạc treo ruột non
25. Kết tràng xích-ma
26. Trực tràng
27. Nơi bám của vùng trần của gan
28. Tĩnh mạch chủ dưới
29. Thận
30. Nơi bám của góc kết tràng phải
31. Rễ mạc treo kết tràng ngang
32. Chỗ nối giữa phần xuống và phần ngang tá tràng (góc dưới của tá tràng)
33. Vùng trần cho kết tràng lên
34. **Ngách hồi manh tràng**
35. **Ngách sau manh tràng**
36. Rễ mạc treo ruột thừa
37. Ngách trên
38. Eo (lỗ)
39. Ngách lách
40. **Ngách tá tràng trên**
41. **Ngách tá tràng dưới**
42. Vùng trần cho kết tràng xuống
43. **Các ngách cạnh kết tràng**
44. **Rễ mạc treo ruột non**
45. Rễ mạc treo kết tràng xích-ma
46. **Ngách gian xích-ma**
47. Các tĩnh mạch gan
48. Góc tá hỗng tràng
49. Chỗ bám của góc kết tràng trái
50. Thực quản
51. Đường vào túi mạc nối qua lỗ mạc nối



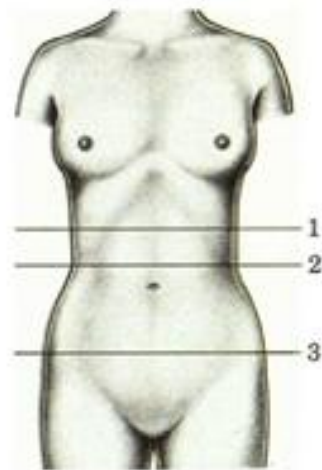
Các đường lật của phúc mạc từ các tạng và vị trí của rễ mạc treo ruột non và các nhánh phúc mạc lên thành bụng sau. (lược đồ)



Các nhánh phúc mạc trên thành bụng sau. Gan, dạ dày, hồng tràng, hồi tràng và kết tràng đã được cắt đi. Tá tràng, tụy và lách vẫn nằm tại vị trí.



Thiết đồ ngang qua ổ bụng ở mức 1 (nhìn từ dưới lên).

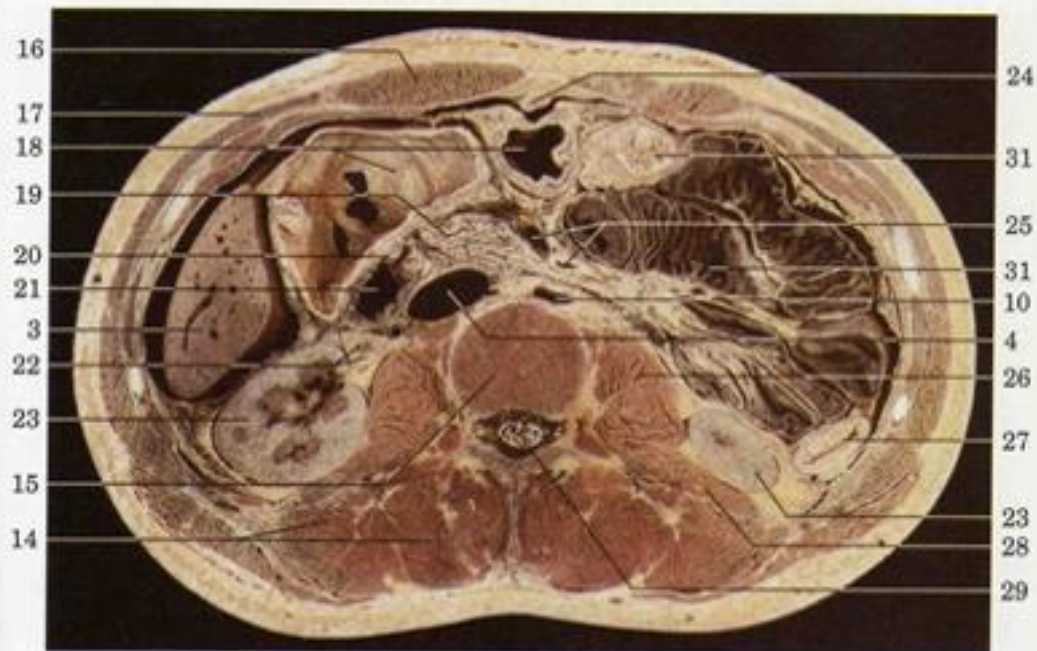


Thiết đồ ngang qua thân mình. Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân tương ứng với mức 1. Mũi tên chỉ dạ dày.

1. Cơ thẳng bụng
2. Dây chằng liềm
3. Thùy phải của gan
4. Tĩnh mạch chủ dưới
5. Cơ hoành
6. Đĩa gian đốt sống
7. Thùy trái của gan
8. Xương sườn
9. Thùy đuôi của gan
10. Động mạch chủ bụng (xương)
11. Dạ dày
12. Lách
13. Tụy sống

14. Các cơ dài và chậu sườn
15. Thân đốt sống
16. Cơ thẳng bụng
17. Cơ chéo bụng ngoài
18. Kết tràng ngang
19. **Đầu tụy**
20. **Nhú tá lớn**
21. Tá tràng
22. Tuyến thượng thận và niệu quản
23. **Thận**
24. Dây chằng tròn của gan
25. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
26. Cơ thất lưng lớn

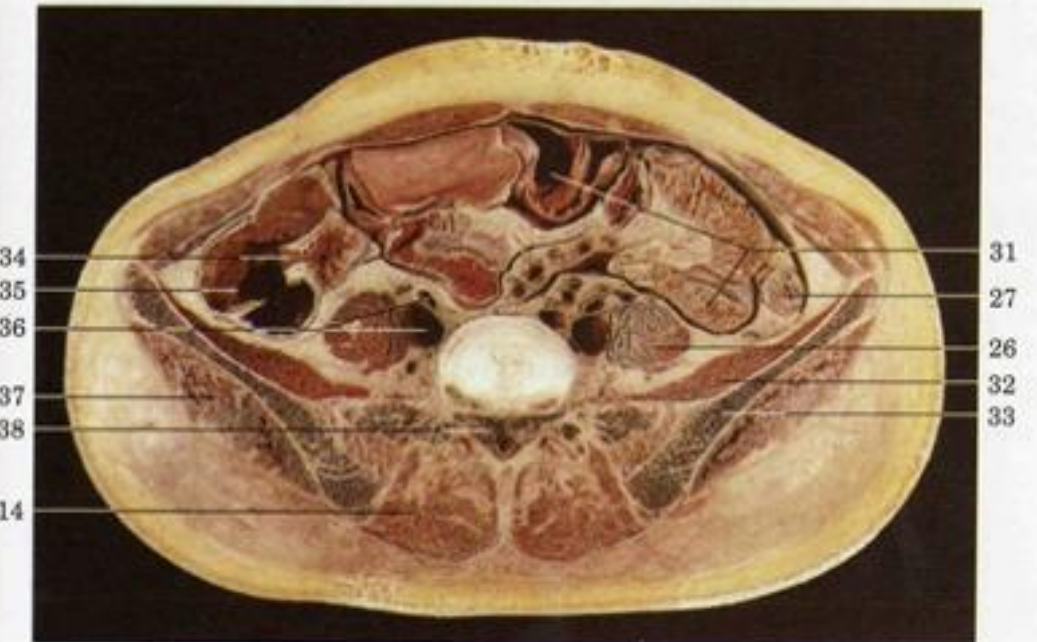
27. Kết tràng xuống
28. Cơ vuông thất lưng
29. Đuôi ngựa
30. Tĩnh mạch thận phải
31. **Ruột non**
32. Cơ chậu
33. Xương chậu
34. **Van hồi manh tràng**
35. Manh tràng
36. Động mạch và tĩnh mạch chậu chung
37. Cơ mông nhỏ
38. Ống sống và màng cứng



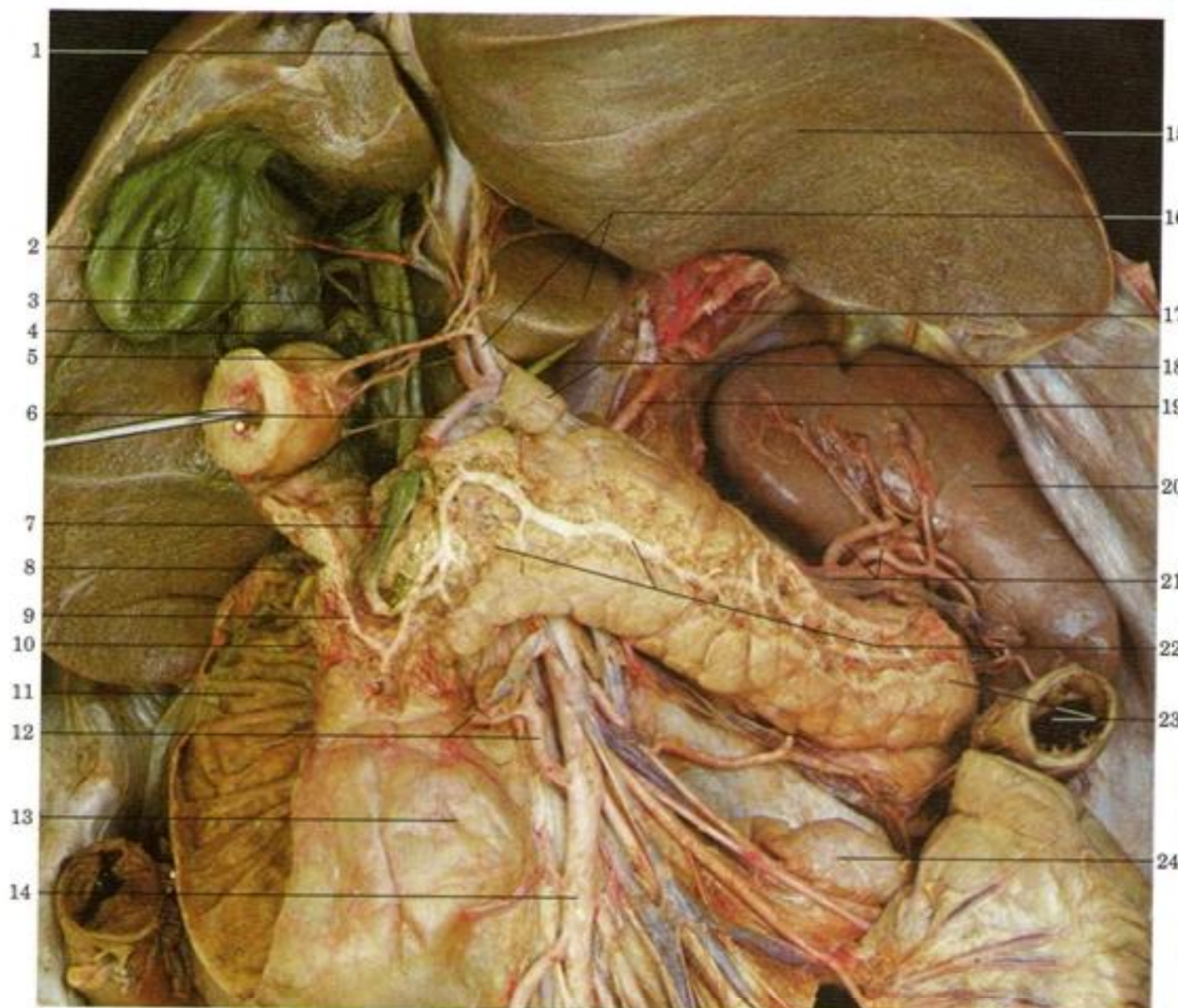
Thiết đồ ngang qua ổ bụng
ở ngang mức nhú tá lớn (nhìn
từ dưới lên).



**Thiết đồ ngang qua thân
mình. Phim chụp cắt lớp bằng
máy tính tương ứng với mức 2.**



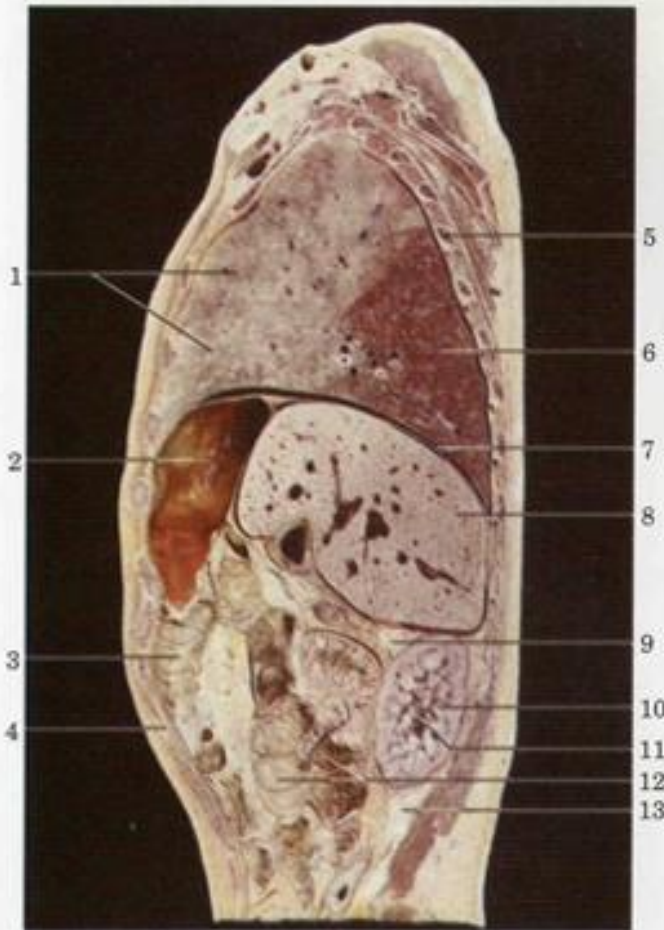
Thiết đồ ngang qua ổ bụng
ở mức 3 (nhìn từ dưới lên).



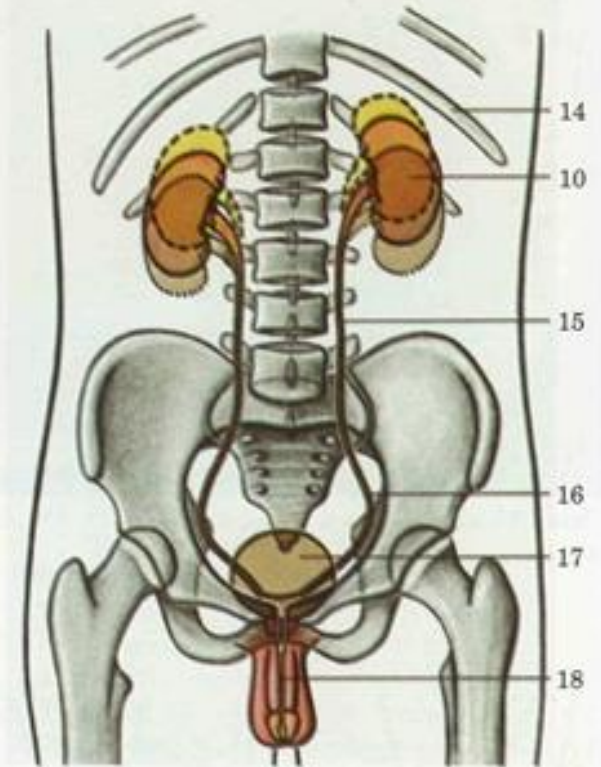
Thành bụng sau với tá tràng, tụy và lách (mặt trước). Hình ảnh phẫu tích ống tụy và ống mật chủ. Dạ dày đã được cắt bỏ, gan được nâng lên và thành trước tá tràng được mở.

- | | |
|---|---|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Dây chằng tròn của gan 2. Túi mật và động mạch túi mật 3. Ống gan chung và tĩnh mạch cửa 4. Ống túi mật 5. Động mạch vị phải (môn vị và phần trên tá tràng bị cắt và lật lên) 6. Động mạch vị tá tràng 7. Ống mật chủ 8. Que thăm dò trong nhú tá bé 9. Ống tụy phụ 10. Que thăm dò trong nhú tá lớn 11. Phần xương của tá tràng (đã mở) | <ol style="list-style-type: none"> 12. Động mạch kết tràng giữa và động mạch tá tụy dưới 13. Phần ngang của tá tràng (căng phồng) 14. Động mạch mạc treo tràng trên 15. Thùy trái của gan 16. Thùy đuôi của gan và động mạch gan riêng 17. Đoạn bụng của thực quản (đã bị cắt) 18. Que thăm dò trong lỗ mạc nối và hạch bạch huyết 19. Động mạch vị trái 20. Lách 21. Tĩnh mạch lách và các nhánh động mạch lách 22. Ống tụy và đầu tụy 23. Góc kết tràng trái và đuôi tụy 24. Góc tá hồng tràng |
|---|---|

VII. Hệ thống niệu sinh dục, các cơ quan sau phúc mạc



Thiết đồ đứng dọc bên qua lồng ngực và ổ bụng (bên phải, mặt trong).

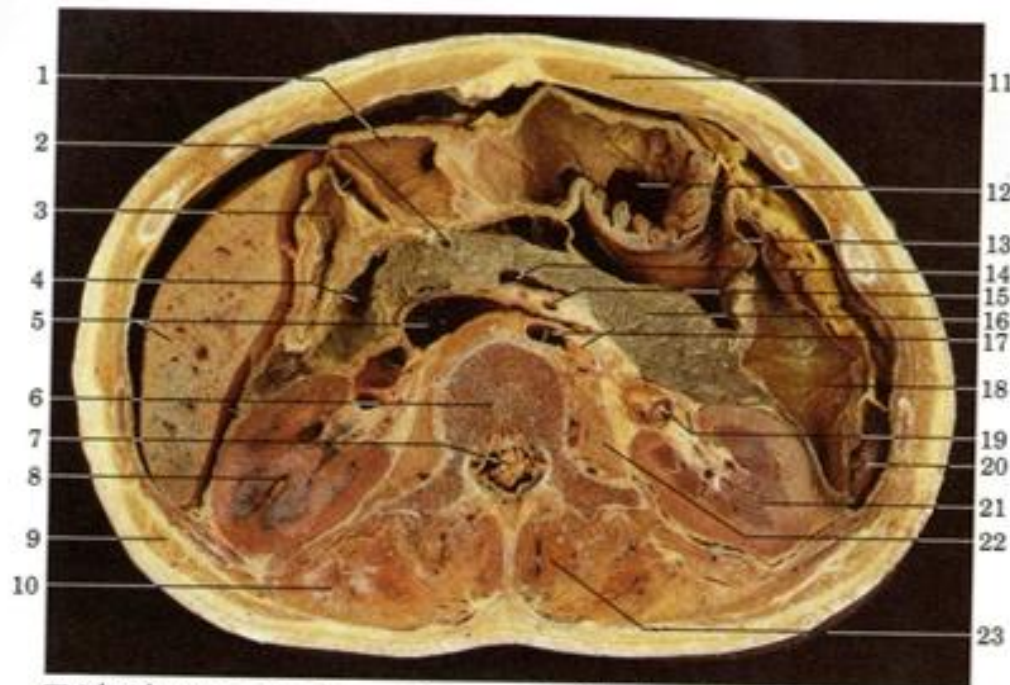


Vị trí của thận và hệ tiết niệu (nhìn từ phía trước). Hình vẽ cho thấy sự dịch chuyển của thận theo các động tác hô hấp của cơ hoành (lược đồ).



Thiết đồ đứng dọc bên qua ổ bụng (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Giáo sư W.Rödl, Erlangen).

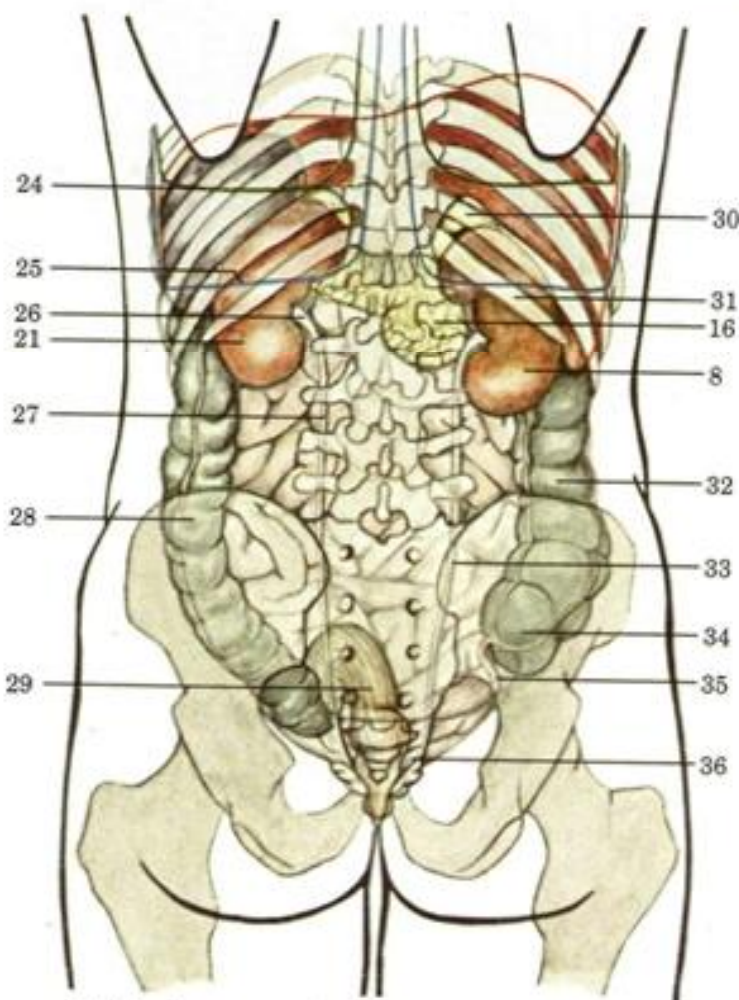
1. Phổi phải (các thùy trên và giữa)
2. Kết tràng ngang
3. Hồng tràng
4. Thành bụng
5. Xương sườn 4
6. Phổi phải (thùy dưới)
7. Cơ hoành
8. Gan
9. Tuyến thượng thận
10. Thận
11. Bể thận
12. Ruột non
13. Đệm mỡ quanh thận
14. Xương sườn 11
15. Niệu quản (đoạn bụng)
16. Niệu quản (đoạn chậu)
17. Bàng quang
18. Niệu đạo
19. Kết tràng



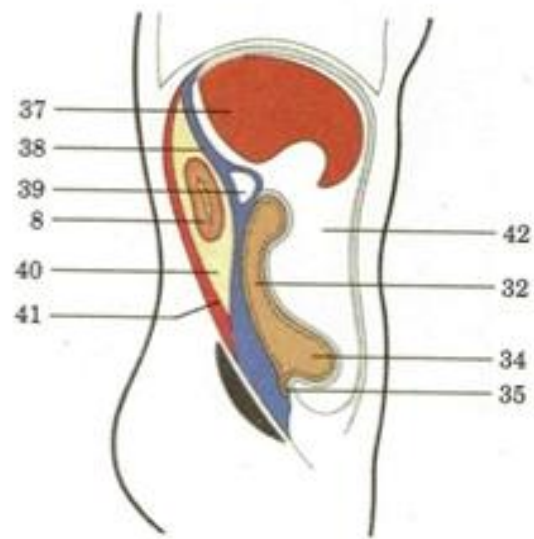
Thiết đồ ngang qua ổ bụng ở ngang mức đốt sống thắt lưng 1 (nhìn từ phía dưới)

- 1. Hang môn vị
- 2. Động mạch vị tá tràng

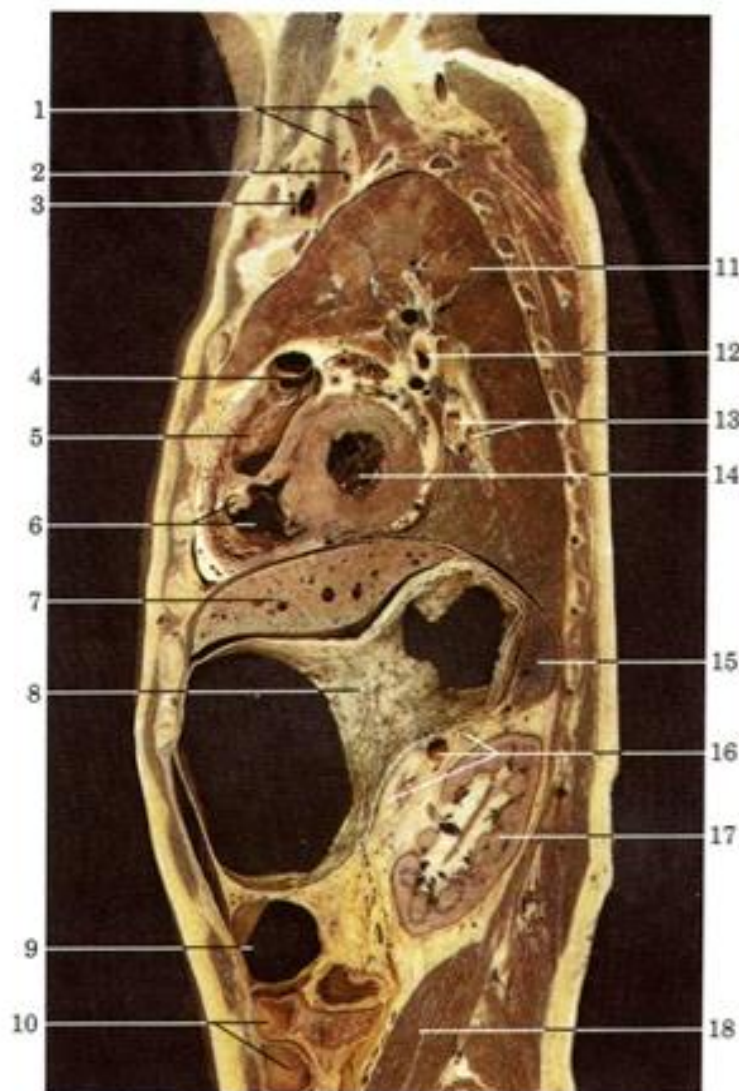
- 3. Phần xương của tá tràng
- 4. Tiền đình túi mạc nối
- 5. Tĩnh mạch chủ dưới và gan
- 6. Thân đốt sống thắt lưng 1
- 7. Đuôi ngựa
- 8. **Thận phải**
- 9. Cơ lưng rộng
- 10. Cơ chậu sườn
- 11. Cơ thẳng bụng
- 12. Dạ dày
- 13. Túi (hậu cung) mạc nối
- 14. Tĩnh mạch lách
- 15. Động mạch mạc treo tràng trên
- 16. Tụy
- 17. Động mạch chủ và động mạch thận trái
- 18. Kết tràng ngang
- 19. Động mạch và tĩnh mạch thận
- 20. Lách
- 21. **Thận trái**
- 22. Cơ thắt lưng lớn
- 23. Cơ nhiều chân
- 24. Bờ phổi
- 25. Bờ màng phổi
- 26. Bể thận
- 27. **Niệu quản trái**
- 28. Kết tràng xuống
- 29. Trực tràng
- 30. Tuyến thượng thận phải
- 31. Xương sườn 12
- 32. Kết tràng lên
- 33. **Niệu quản phải**
- 34. Manh tràng
- 35. Ruột thừa
- 36. Bàng quang
- 37. Gan
- 38. Lớp trước của mạc thận
- 39. Tá tràng
- 40. Mô mỡ quanh thận
- 41. Lớp sau của mạc thận
- 42. Ổ bụng



Vị trí các cơ quan hệ tiết niệu (nhìn từ phía sau). Lưu ý rằng phần trên của thận lên tới ngang bờ của phổi và màng phổi.



Mô sau phúc mạc, vị trí của thận phải (lược đồ). Màu vàng = bao mỡ của thận.

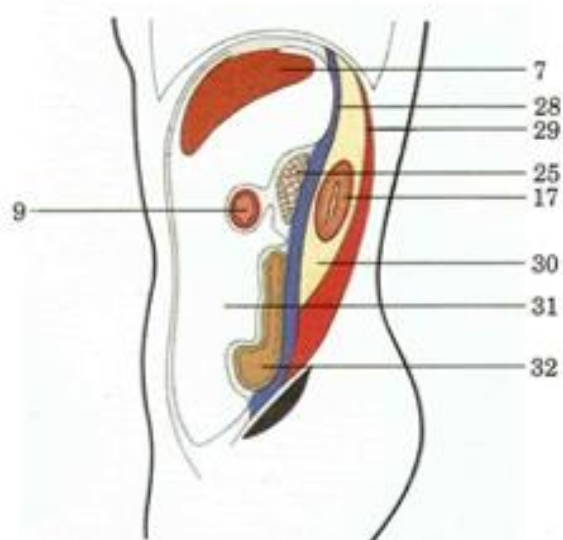


1. Các cơ bậc thang trước, giữa và sau
 2. Động mạch dưới đòn trái
 3. Tĩnh mạch dưới đòn trái
 4. Van động mạch phổi
 5. Nón động mạch
 6. Tâm thất phải
 7. Gan
 8. Dạ dày
 9. Kết tràng ngang
 10. Ruột non
 11. Phổi trái
 12. Phế quản chính trái
 13. Các nhánh của tĩnh mạch phổi
 14. Tâm thất trái
 15. Lách
 16. Động mạch và tĩnh mạch lách và tụy
 17. Thận trái
 18. Cơ thắt lưng lớn
19. Tĩnh mạch chủ dưới
 20. Tĩnh mạch thận
 21. Thân đốt sống ngực 12 và ống sống
 22. Thận phải
 23. Động mạch mạc treo tràng trên
 24. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
 25. Tụy
 26. Động mạch chủ bụng
 27. Cơ thắt lưng lớn và cơ vuông thắt lưng trái
 28. Lớp trước của mạc thận Gerota
 29. Lớp sau của mạc thận Gerota
 30. Mô mỡ quanh thận
 31. Ổ bụng
 32. Kết tràng xuống và kết tràng xích-ma

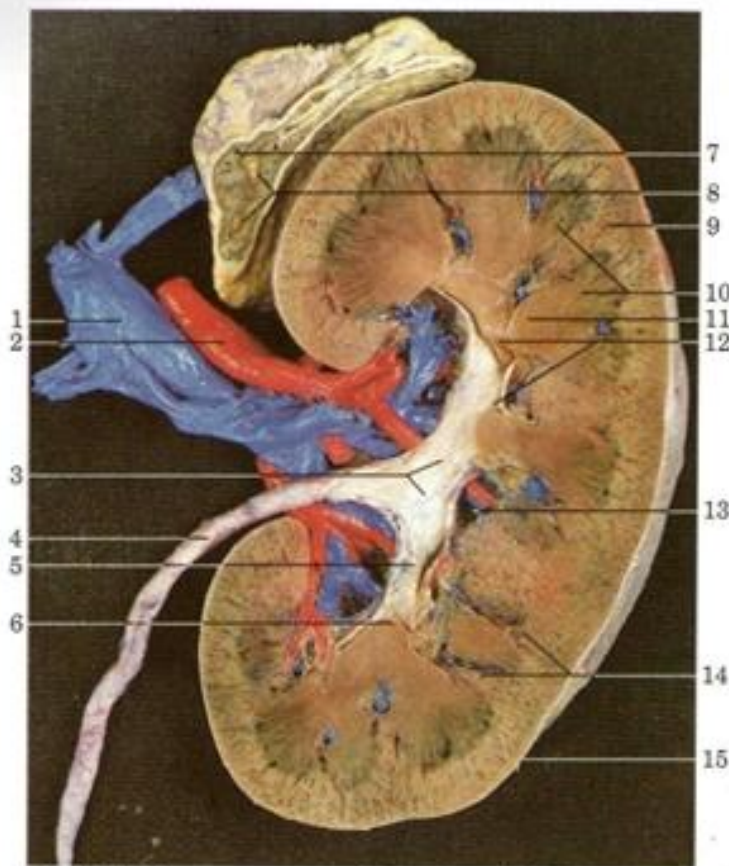
Thiết đồ đứng dọc qua khoang ngực và khoang bụng ở ngang mức thận trái (cách mặt phẳng dọc giữa 5,5 cm về bên trái)



Thiết đồ ngang qua vùng sau phúc mạc ở mức đốt sống ngực 12 (phim chụp cắt lớp bằng máy tính, nhìn từ dưới lên).

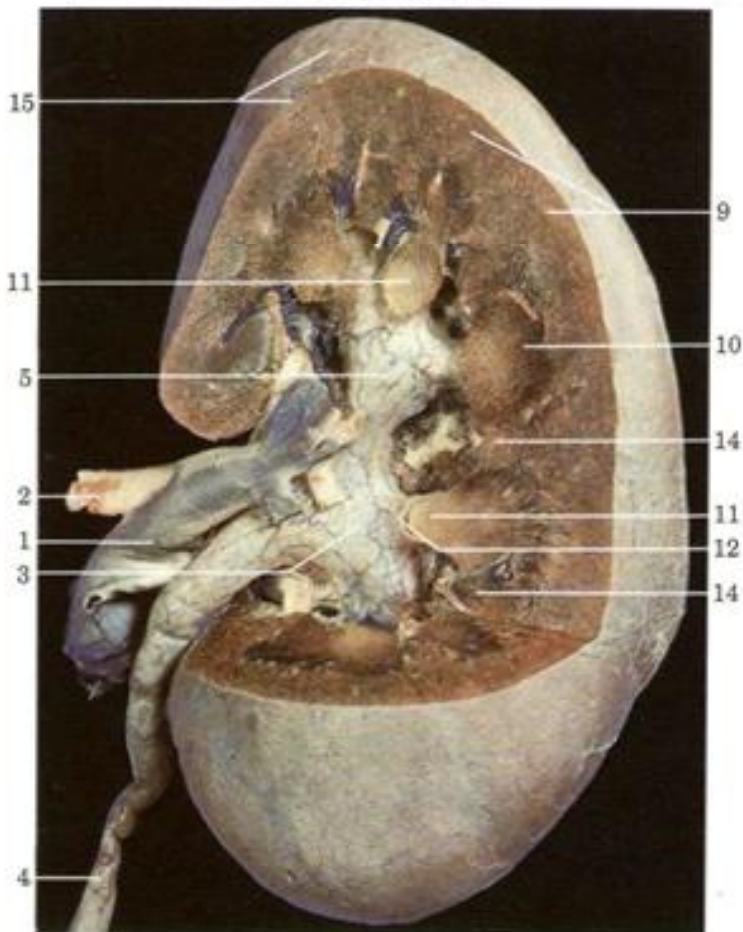


Mô sau phúc mạc, vị trí của thận trái (lược đồ)



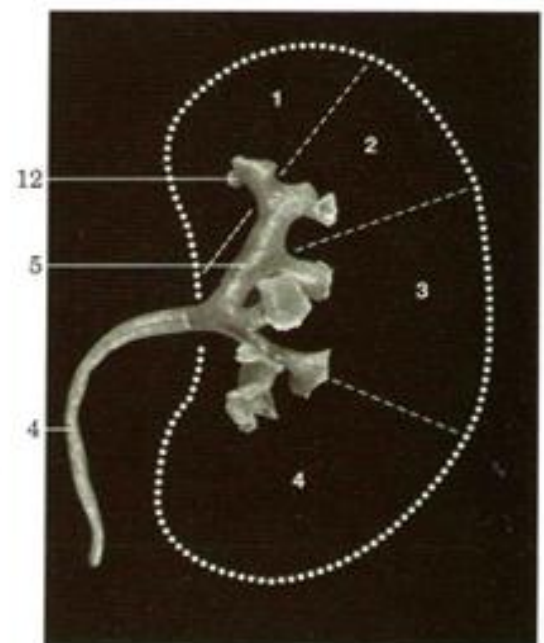
Thiết đồ đứng ngang qua thận và tuyến thượng thận phải (nhìn từ phía sau). Bể thận đã được mở và mô mỡ đã được bỏ đi để làm hiện rõ các mạch thận.

1. Tĩnh mạch thận
2. Động mạch thận
3. Bể thận
4. Đoạn bụng của niệu quản
5. Đài thận lớn
6. Diện sàng của nhú thận
7. Vỏ tuyến thượng thận
8. Tủy tuyến thượng thận
9. Vỏ thận
10. Tủy thận
11. Nhú thận
12. Đài thận nhỏ
13. Xoang thận
14. Các cột thận
15. Bao xơ của thận

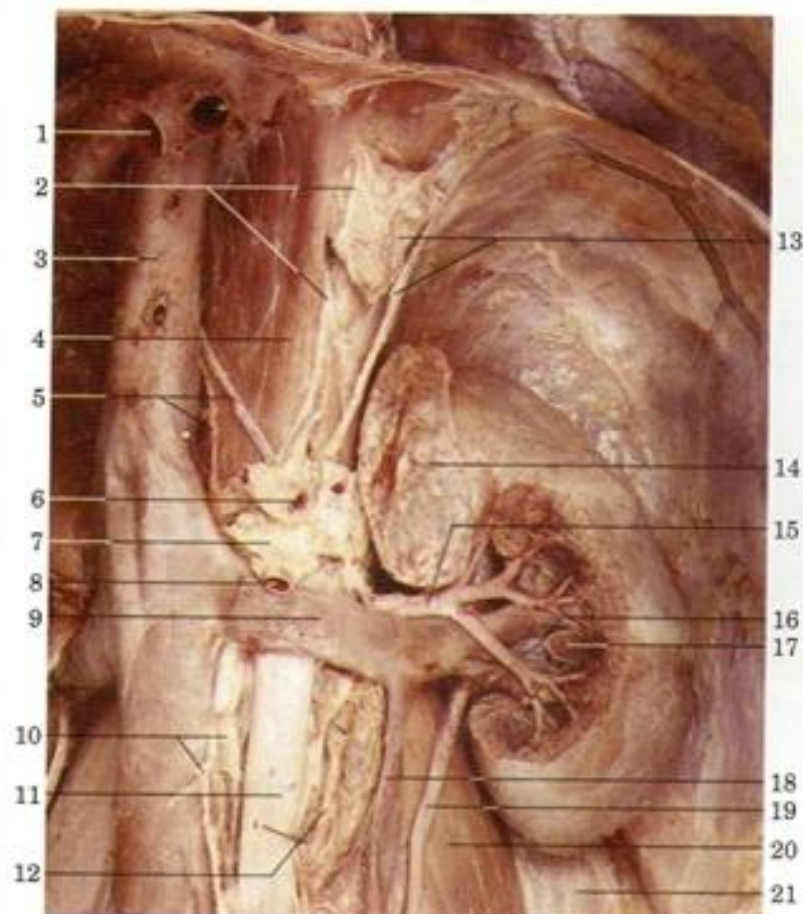


Thận phải (nhìn từ phía sau). Thiết đồ đứng ngang qua một phần thận để làm lộ rõ mặt trong của thận.

Có thể chia mỗi thận thành năm phân thùy được các động mạch gian thùy riêng biệt cấp máu. Các động mạch gian thùy được xem là các động mạch tận. Do vậy, sự tắc nghẽn mạch dẫn tới nhồi máu làm cho ranh giới của phân thùy xuất hiện. Mặt trước thận có bốn phân thùy, mặt sau chỉ có ba (số 1, 4 và 5).

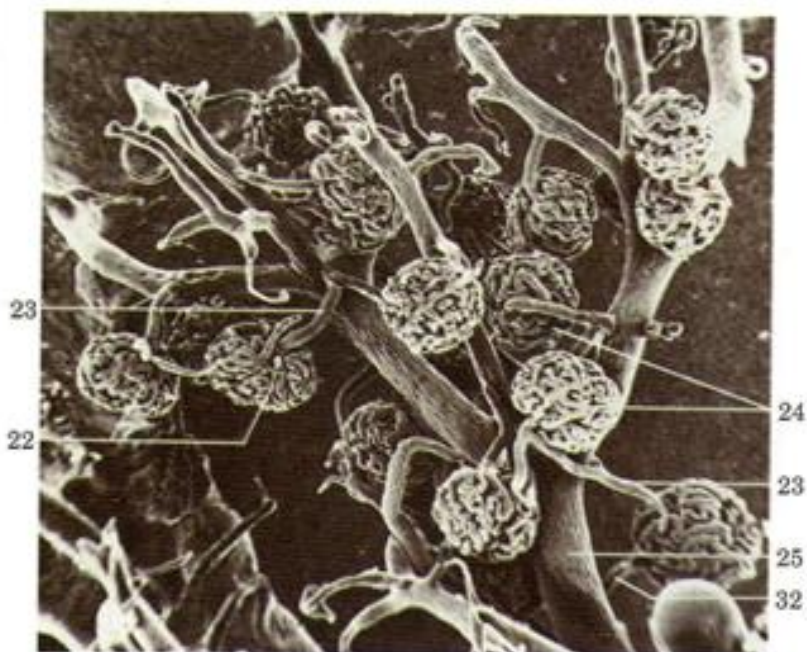


Hình đúc của bể và các đài thận.
1 - 4 = các phân thùy thận ở mặt trước.

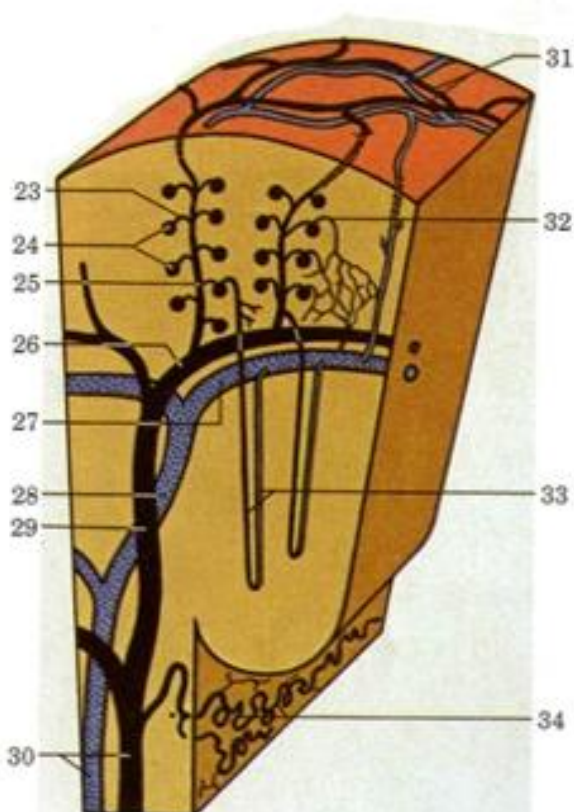


Thận trái và tuyến thượng thận ở tại chỗ. Lớp vỏ thận ở phía trước đã được cắt đi để làm hiện rõ bể và các nhú thận.

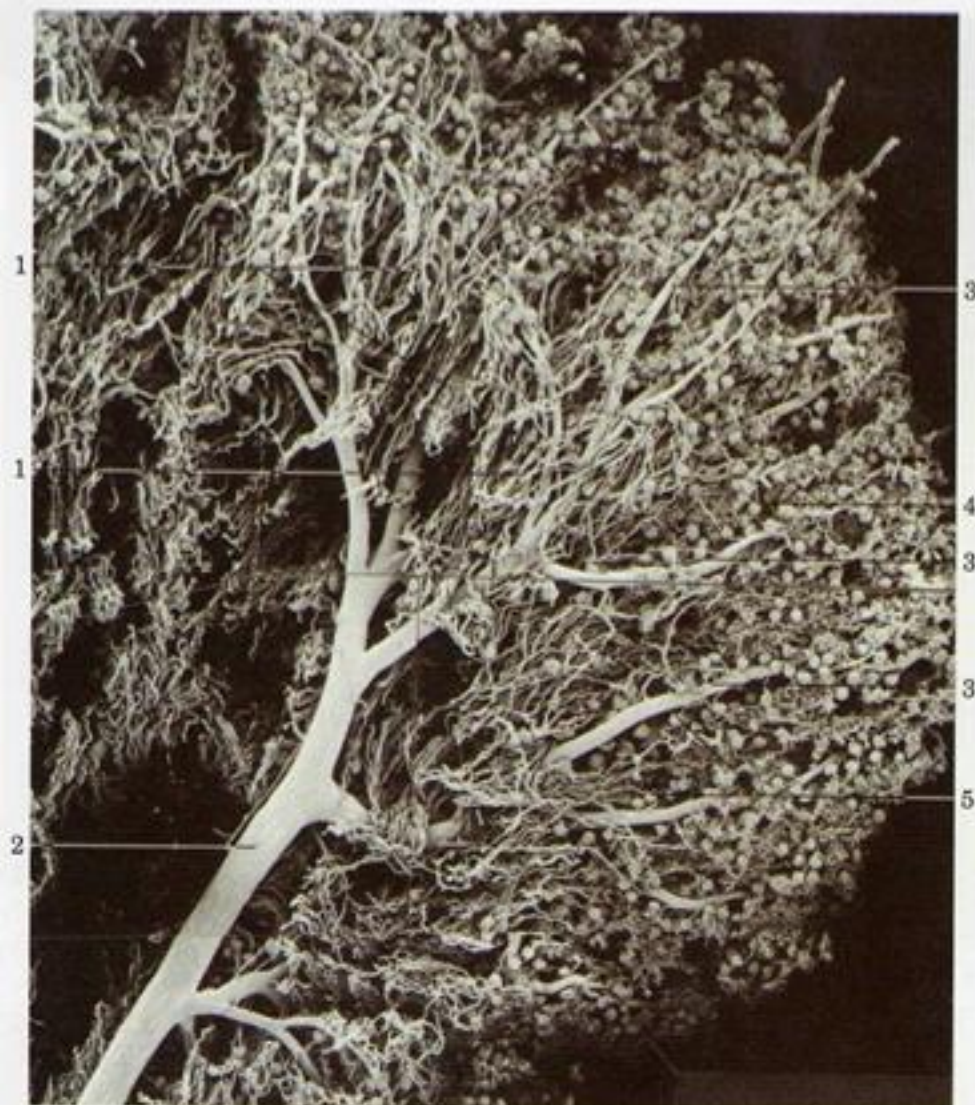
1. Tĩnh mạch gan
2. Các thân thần kinh lang thang trước và sau
3. Tĩnh mạch chủ dưới
4. Phần thắt lưng của cơ hoành
5. Các thần kinh tạng lớn và bé bên phải
6. Thân tạng
7. Hạch và đám rối tạng
8. Động mạch mạc treo tràng trên
9. Tĩnh mạch thận trái
10. Thân và hạch giao cảm phải
11. Động mạch chủ bụng
12. Thân giao cảm trái
13. Thực quản (bị cắt), thần kinh tạng lớn trái
14. **Tuyến thượng thận trái**
15. Động mạch thận trái
16. Bể thận
17. Nhú thận cùng đài nhỏ
18. Tĩnh mạch tinh hoàn trái
19. Niệu quản trái
20. Cơ thắt lưng to
21. Cơ vuông thắt lưng
22. **Cuộn mạch (tiểu cầu thận)**
23. Tiểu động mạch đến của tiểu thể thận
24. **Các cuộn mạch**
25. Động mạch vỏ tía
26. Động mạch cung hay dưới vỏ
27. Tĩnh mạch cung hay dưới vỏ
28. Tĩnh mạch gian tiểu thùy
29. Động mạch gian tiểu thùy
30. **Động mạch và tĩnh mạch gian thùy**
31. Các mạch của bao thận
32. Tiểu động mạch đi của cuộn mạch thận
33. **Các mạch thẳng** của tủy thận
34. Các động mạch xoắn của bể thận



Các cuộn mạch (210x), hình ảnh quét hiển vi điện tử cho thấy các tiểu thể thận và các động mạch có liên quan.

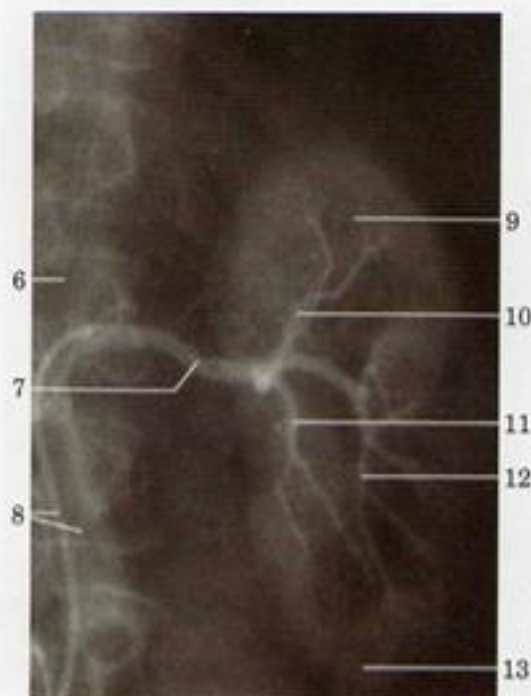


Cấu trúc của hệ thống mạch thận (lược đồ)



1. Các tiểu mạch thẳng của tủy thận
2. Động mạch gian thùy
3. Động mạch gian tiểu thùy
4. Các cuộn mạch vỏ
5. Các cuộn mạch cạnh tủy
6. Thân đốt sống thắt lưng 1
7. Động mạch thận trái
8. Động mạch chủ bụng với catheter bên trong
9. Cực trên của thận
10. Nhánh trước của động mạch thận
11. Nhánh sau của động mạch thận
12. Động mạch phân thùy trước dưới
13. Cực dưới của thận
14. Động mạch thân tạng
15. Động mạch mạc treo tràng trên
16. Động mạch kết tràng giữa
17. Động mạch lách

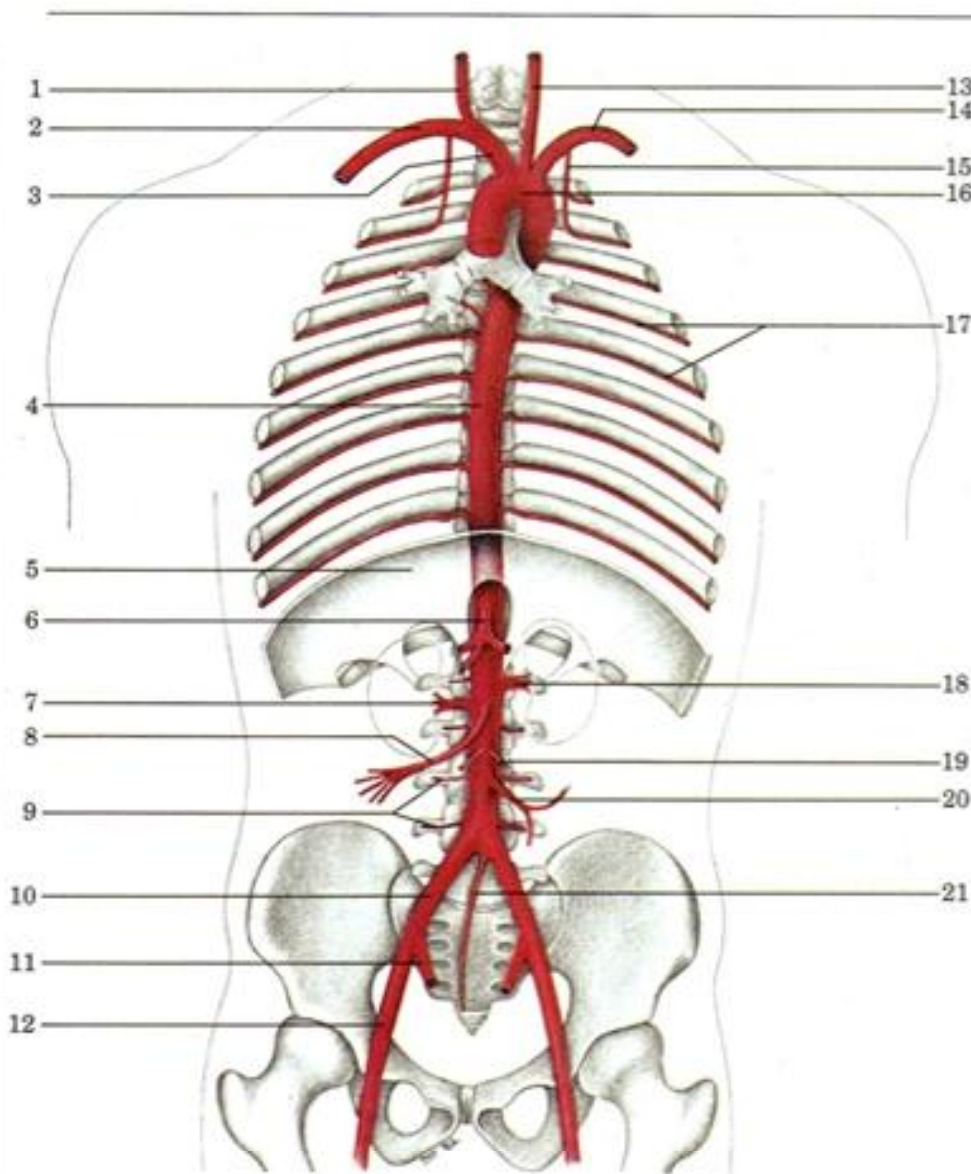
Hình đúc nhựa của các động mạch thận (phim chụp quét hiển vi điện tử)



Thận trái (phim chụp động mạch)

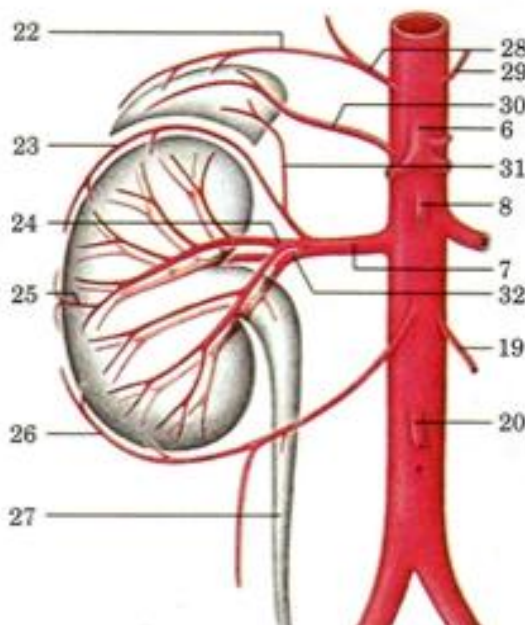


Động mạch chủ bụng (phim chụp mạch huỳnh quang)



Các nhánh chính của động mạch chủ xuống (lược đồ)

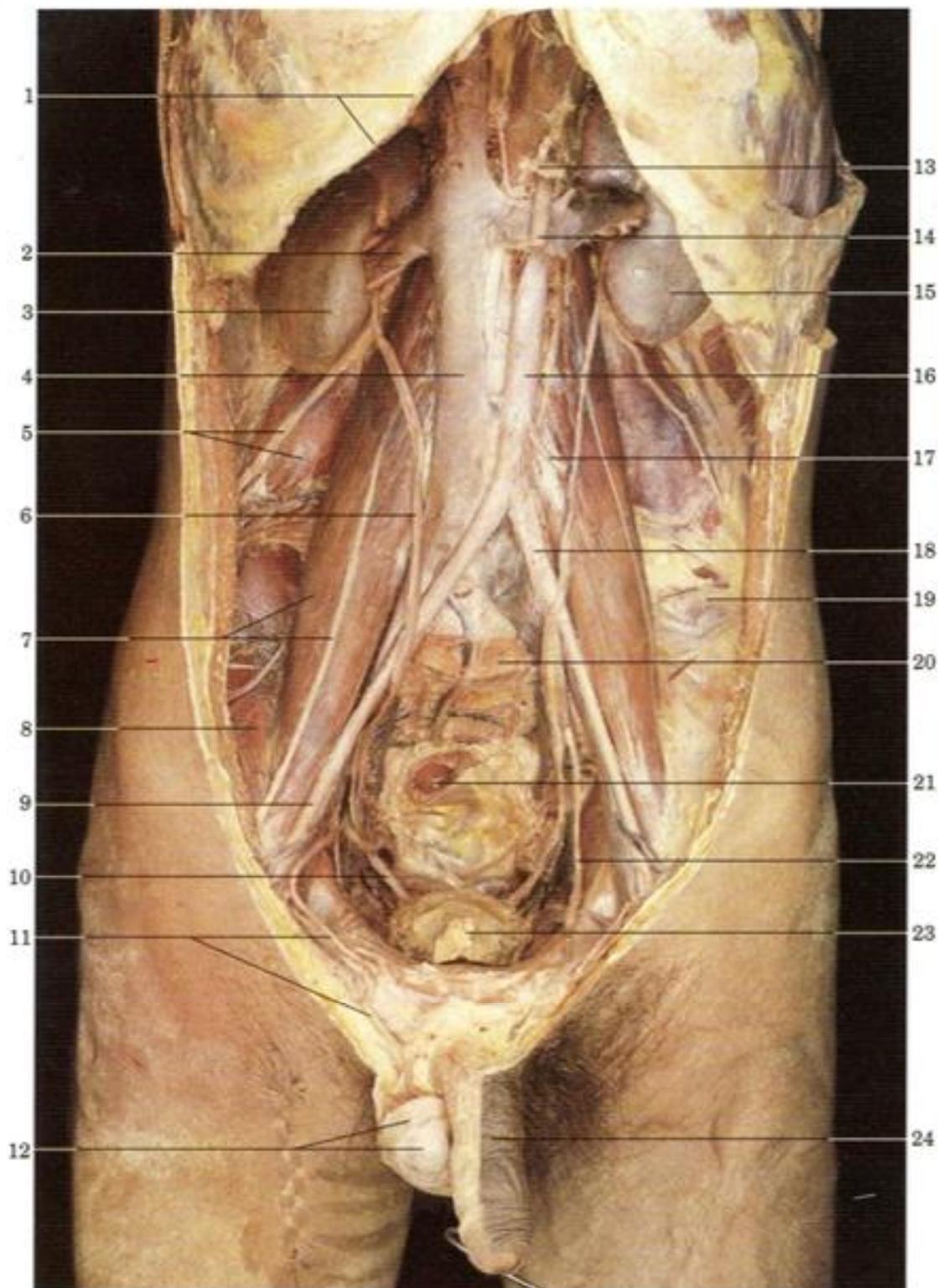
1. Động mạch cánh chung phải
2. Động mạch dưới đòn phải
3. Thân cánh tay đầu
4. Động mạch chủ ngực
5. Cơ hoành
6. Động mạch thân tạng
7. Động mạch thận phải
8. Động mạch mạc treo tràng trên
9. Các động mạch thất lưng
10. Động mạch chậu chung phải
11. Động mạch chậu trong
12. Động mạch chậu ngoài
13. Động mạch cánh chung trái
14. Động mạch dưới đòn trái
15. Động mạch gian sườn trên cùng
16. Cung động mạch chủ
17. Các động mạch gian sườn sau
18. Động mạch thận trái
19. Động mạch buồng trứng (hoặc tinh hoàn) trái
20. Động mạch mạc treo tràng dưới
21. Động mạch cùng giữa
22. Động mạch thượng thận trên
23. Động mạch bao trên
24. Nhánh trước động mạch thận
25. Động mạch xiên
26. Động mạch bao dưới
27. Niệu quản
28. Động mạch hoành dưới phải
29. Động mạch hoành dưới trái
30. Động mạch thượng thận giữa
31. Động mạch thượng thận dưới
32. Nhánh sau động mạch thận



Các động mạch của thận và tuyến thượng thận (lược đồ)



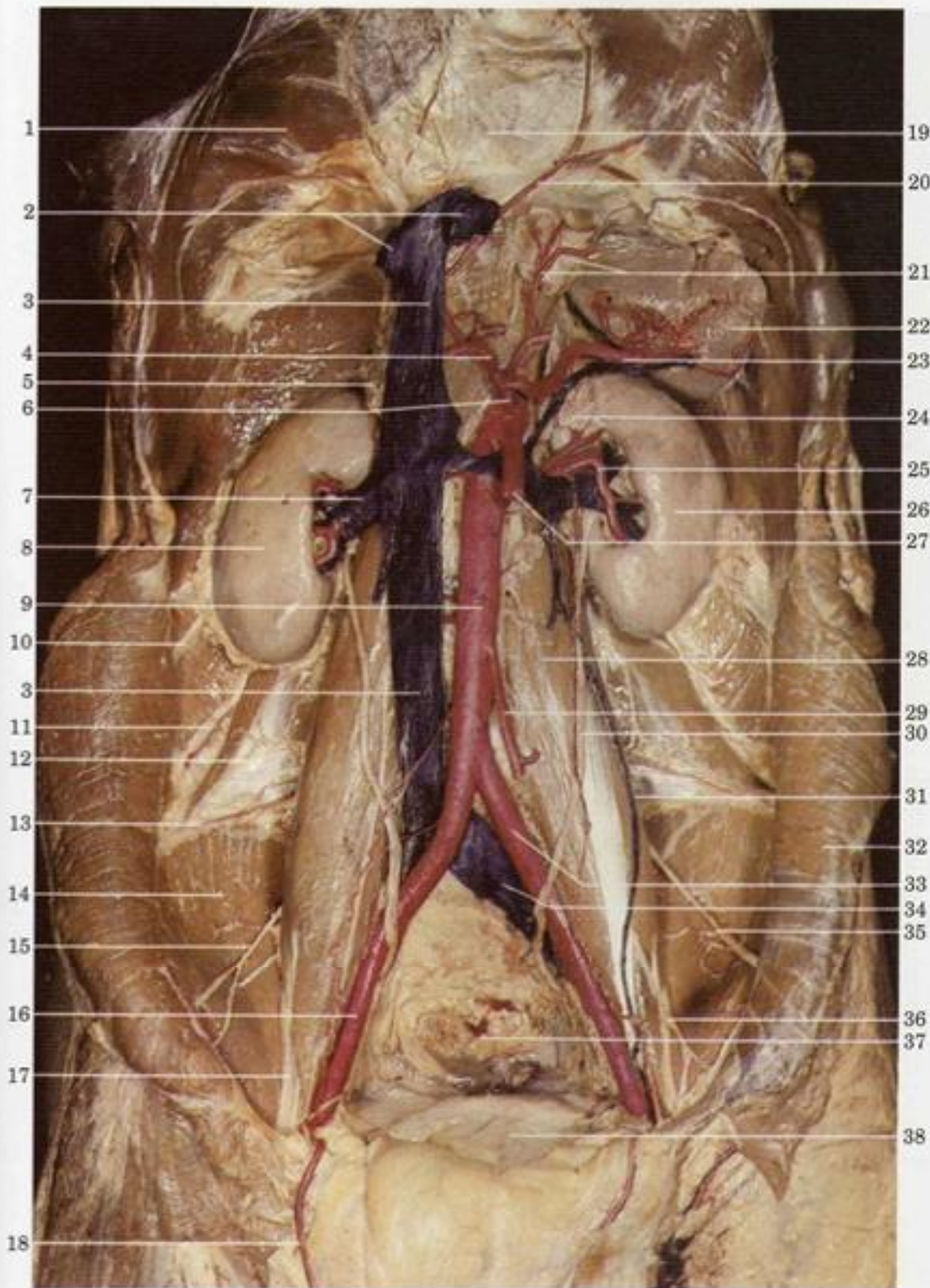
Hình ảnh siêu âm của thận phải (Bờ trên và bờ dưới của thận được đánh dấu bằng các chữ thập. X = nang vô nhô)



Các cơ quan sau phúc mạc, hệ tiết niệu ở nam giới (nhìn từ phía trước). Phúc mạc đã bị lột đi.

1. Cung sườn
2. Tĩnh mạch thận phải
3. **Thận phải**
4. Tĩnh mạch chủ dưới
5. Thần kinh chậu hạ vị và cơ vuông thắt lưng
6. **Niệu quản** (đoạn bụng)
7. Cơ thắt lưng to và thần kinh sinh dục đùi
8. Cơ chậu
9. Động mạch chậu ngoài
10. **Niệu quản** (đoạn chậu hông)
11. Ống dẫn tinh
12. Tinh hoàn và mào tinh

13. Động mạch thân tạng
14. Động mạch mạc treo tràng trên
15. **Thận trái**
16. Động mạch chủ bụng
17. Động mạch mạc treo tràng dưới
18. Động mạch chậu chung
19. Mào chậu
20. Ụ nhỏ xương cụt
21. Trực tràng (đã cắt)
22. Dây chằng rốn trong
23. **Bàng quang**
24. Dương vật

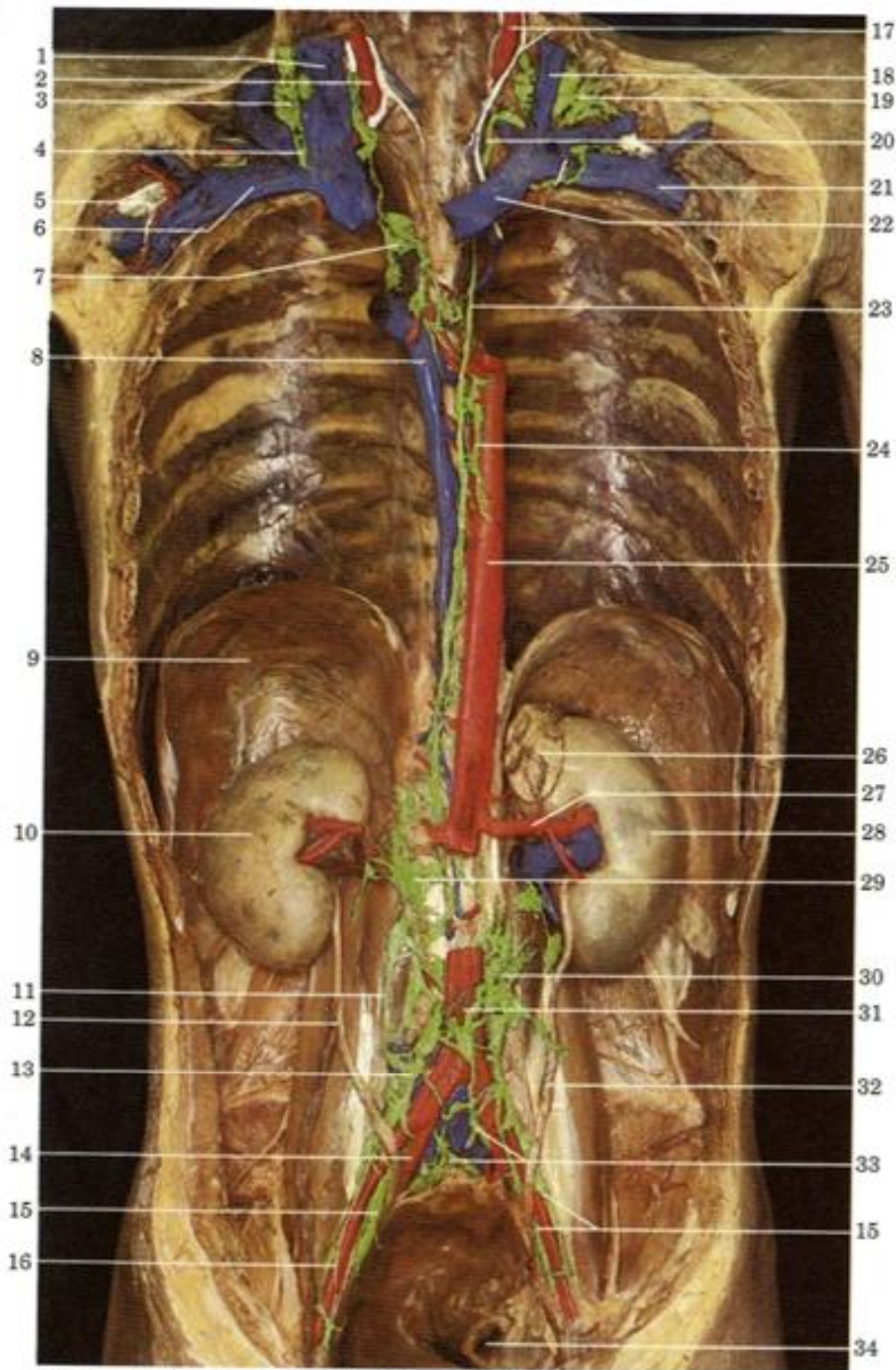


Các cơ quan sau phúc mạc, hệ tiết niệu ở tại chỗ (nhìn từ phía trước). Phúc mạc đã được lột bỏ. Màu đỏ = các động mạch. Màu xanh = các tĩnh mạch.

1. Cơ hoành
2. Các tĩnh mạch gan
3. **Tĩnh mạch chủ dưới**
4. Động mạch gan chung
5. Tuyến thượng thận phải
6. Động mạch thân tạng
7. **Tĩnh mạch thận phải**
8. Thận phải
9. **Động mạch chủ bụng**
10. Thần kinh dưới sườn
11. Thần kinh chậu hạ vị
12. Cơ vuông thắt lưng
13. Mào chậu

14. Cơ chậu
15. Thần kinh bì đùi ngoài phải
16. **Động mạch chậu ngoài**
17. Thần kinh đùi
18. Động mạch thượng vị dưới phải
19. Gân trung tâm của cơ hoành
20. Động mạch hoành dưới
21. Phần tâm vị của dạ dày và các nhánh thực quản của động mạch vị trái
22. Lách
23. Động mạch lách
24. Tuyến thượng thận trái
25. **Động mạch thận trái**

26. **Thận trái**
27. Động mạch mạc treo tràng trên
28. Cơ thắt lưng to
29. Động mạch mạc treo tràng dưới
30. **Niệu quản**
31. Động mạch và tĩnh mạch tinh hoàn
32. Cơ ngang bụng
33. Động mạch chậu chung trái
34. Tĩnh mạch chậu chung trái
35. Thần kinh bì đùi ngoài
36. Thần kinh sinh dục đùi
37. Trực tràng (bị cắt)
38. Bàng quang



Các mạch và các hạch bạch huyết của thành sau khoang bụng và khoang ngực (mặt trước). Màu xanh lá cây = các mạch và các hạch bạch huyết. Màu xanh da trời = các tĩnh mạch. Màu đỏ = các động mạch. Màu trắng = các dây thần kinh.

1. Tĩnh mạch cánh trong
2. Động mạch cánh chung và thần kinh lang thang phải
3. Hạch bạch huyết cánh-vai mỏng
4. Ống bạch huyết phải
5. Thân dưới đòn
6. Tĩnh mạch dưới đòn phải
7. Thân phế quản trung thất
8. Tĩnh mạch đơn
9. Cơ hoành
10. Thận phải
11. Thân thất lưng phải

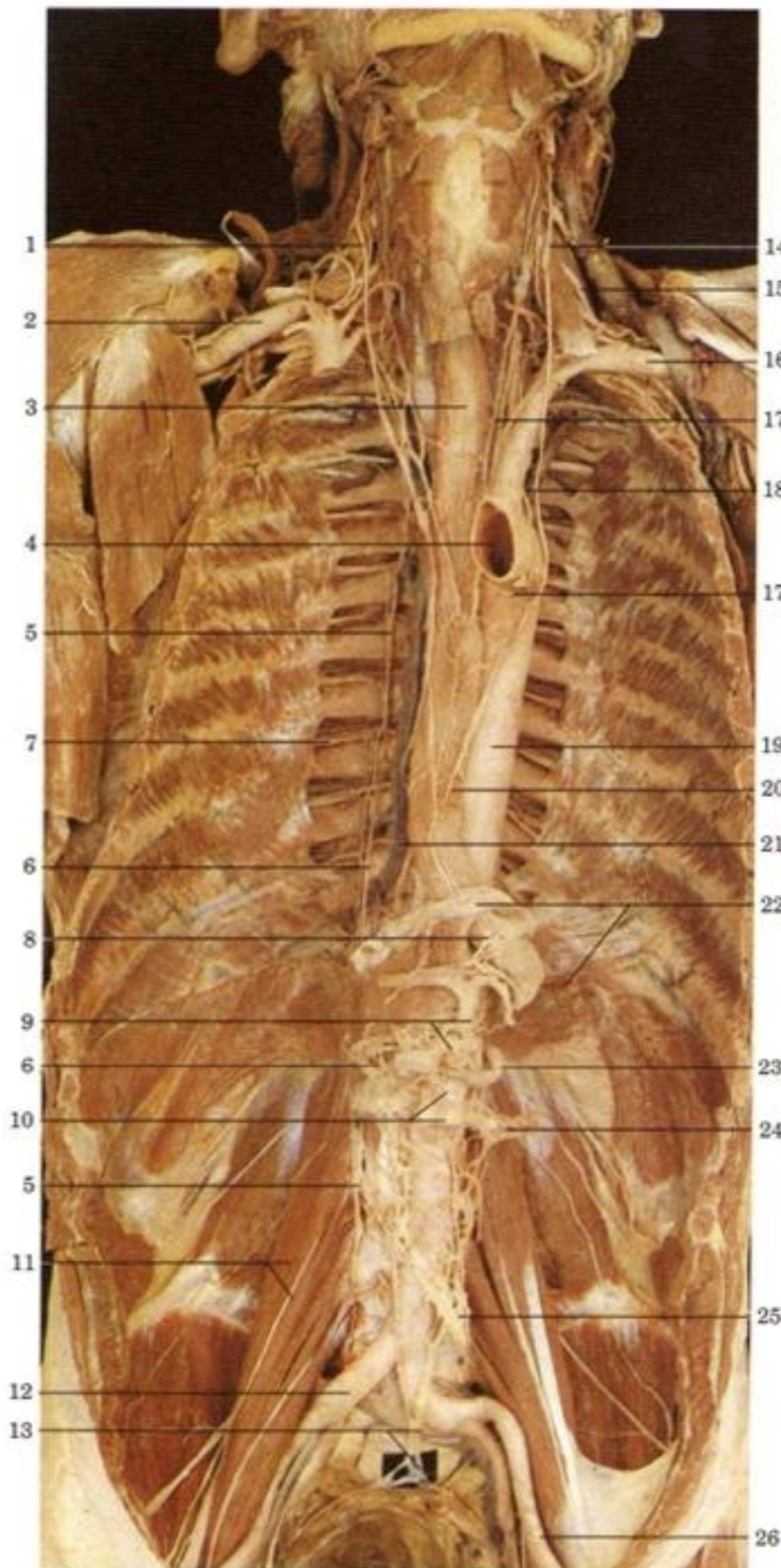
12. Niệu quản phải
13. Các hạch bạch huyết chậu chung
14. Động mạch chậu trong phải
15. Các hạch bạch huyết chậu ngoài
16. Động mạch chậu ngoài phải
17. Động mạch cánh chung và thần kinh lang thang trái
18. Tĩnh mạch cánh trong
19. Các hạch bạch huyết cổ sâu
20. Ống ngực đổ vào góc tĩnh mạch cánh trái
21. Tĩnh mạch dưới đòn trái
22. Tĩnh mạch cánh tay đầu trái

23. Ống ngực
24. Các hạch bạch huyết trung thất
25. Động mạch chủ ngực
26. Tuyến thượng thận trái
27. Động mạch thận trái
28. Thận trái
29. Bể đờng thấp
30. Các hạch bạch huyết thất lưng
31. Động mạch chủ bụng
32. Niệu quản trái
33. Các hạch bạch huyết cùng
34. Trực tràng (mép cắt)

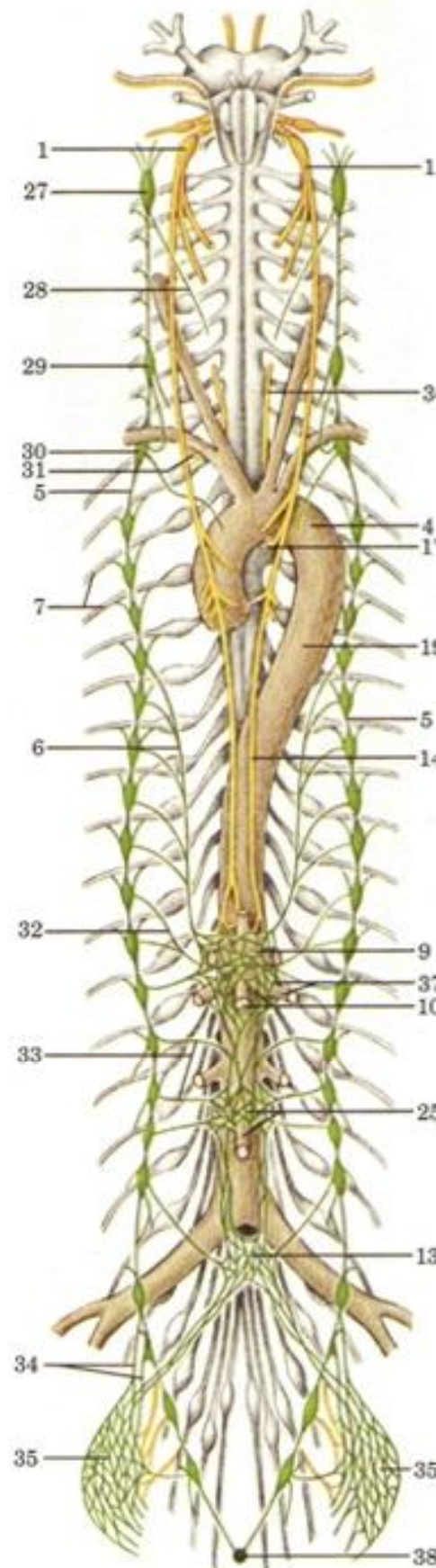


Các mạch máu và thần kinh của thành bụng sau (nhìn từ phía trước). Một phần cơ thắt lưng to bên trái đã được cắt bỏ để thấy rõ đám rối thắt lưng. Màu đỏ = các động mạch. Màu xanh = các tĩnh mạch.

- | | | |
|--|---|--|
| 1. Cơ hoành | 13. Niệu quản phải (cắt đôi) | 23. Động mạch thận trái |
| 2. Các tĩnh mạch gan | 14. Thần kinh bì đùi ngoài | 24. Thần kinh chậu bẹn |
| 3. Tĩnh mạch chủ dưới | 15. Động mạch chậu trong | 25. Thần giao cảm |
| 4. Động mạch hoành dưới | 16. Thần kinh đùi | 26. Cơ ngang bụng |
| 5. Tĩnh mạch thận phải | 17. Động mạch chậu ngoài | 27. Mào chậu |
| 6. Thần kinh chậu-hạ vị | 18. Động mạch thượng vị dưới | 28. Thần kinh sinh dục đùi trái |
| 7. Cơ vuông thắt lưng | 19. Phần tâm vị của dạ dày và các nhánh thực quản của động mạch vị trái | 29. Thần kinh bịt trái |
| 8. Thần kinh dưới sườn | 20. Động mạch lách | 30. Động mạch cùng giữa |
| 9. Động mạch mạc treo tràng dưới | 21. Động mạch thân tạng | 31. Cơ thắt lưng to (đã cắt) và động mạch cấp máu cho nó |
| 10. Thần kinh sinh dục đùi và cơ thắt lưng to bên phải | 22. Động mạch mạc treo tràng trên | 32. Trực tràng (đã cắt) |
| 11. Động mạch chậu chung | | 33. Bàng quang |
| 12. Cơ chậu | | |



Thành sau của các khoang ngực và bụng cùng với thân giao cảm, thần kinh lang thang và các hạch tự chủ (nhìn từ phía trước). Các tạng ở trong ngực và bụng đã được bỏ đi trừ thực quản và động mạch chủ.



Cấu trúc của hệ thần kinh tự chủ (theo Matuschka) (lược đồ). Màu vàng = các thần kinh đối giao cảm. Màu xanh = các thần kinh giao cảm.



Các hạch và đám rối của hệ thần kinh tự chủ trong khoang sau phúc mạc (nhìn từ phía trước). Hai thận và tĩnh mạch chủ dưới cùng các nhánh của nó đã được bỏ đi (so sánh với các trang 264 và 265).

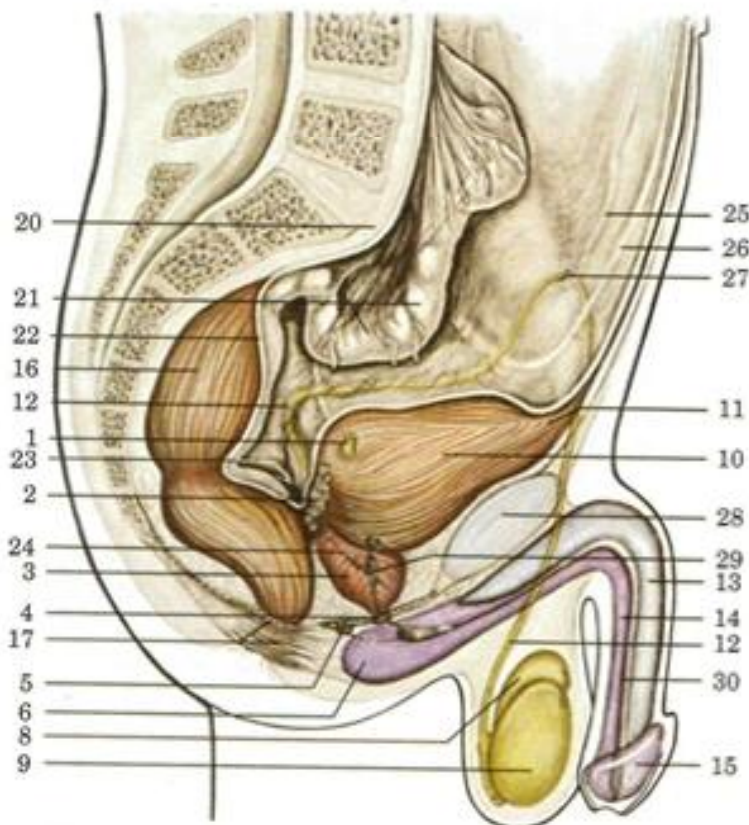
- | | | |
|---|--|---|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Thần kinh lang thang phải 2. Động mạch dưới đòn phải 3. Thực quản 4. Cung động mạch chủ 5. Thân giao cảm 6. Thần kinh tạng lớn 7. Thần kinh gian sườn 8. Phần bụng của thực quản và thân thần kinh lang thang 9. Động mạch thân tạng và hạch tạng 10. Động mạch và hạch mạc treo tràng trên 11. Cơ thất lưng to và thần kinh sinh dục đái 12. Động mạch chậu chung 13. Đám rối và hạch hạ vị trên 14. Thần kinh lang thang trái 15. Đám rối cánh tay 16. Động mạch dưới đòn trái 17. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái 18. Thần kinh tim cổ dưới 19. Động mạch chủ ngực 20. Đám rối thực quản 21. Tĩnh mạch đơn 22. Cơ hoành | <ol style="list-style-type: none"> 23. Động mạch lách 24. Động mạch và đám rối thận trái 25. Động mạch và hạch mạc treo tràng dưới 26. Động mạch chậu ngoài trái 27. Hạch cổ trên của thân giao cảm 28. Nhánh tim trên của thân giao cảm 29. Hạch cổ giữa của thân giao cảm 30. Hạch cổ dưới của thân giao cảm 31. Thần kinh thanh quản quặt ngược phải 32. Thần kinh tạng bé 33. Các thần kinh tạng thất lưng 34. Các thần kinh tạng cùng 35. Hạch và đám rối hạ vị dưới 36. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái 37. Đám rối chủ thận và động mạch thận 38. Hạch đơn 39. Thực quản với các nhánh của thần kinh lang thang 40. Các tĩnh mạch gan 41. Trụ phải của cơ hoành 42. Động mạch hoành dưới 43. Thần kinh lang thang phải đi vào hạch tạng 44. Thần bạch huyết thất lưng phải | <ol style="list-style-type: none"> 45. Phần thất lưng của thân giao cảm phải 46. Động mạch và tĩnh mạch thất lưng 47. Cơ thất lưng to 48. Mào chậu 49. Tĩnh mạch chủ dưới 50. Cơ chậu 51. Niệu quản 52. Thần kinh lang thang trái tạo nên đám rối thực quản 53. Thần kinh lang thang trái tạo nên đám rối dạ dày 54. Thực quản liên tiếp với phần tâm vị của dạ dày 55. Tam giác thất lưng sườn 56. Vị trí của xương sườn 12 57. Thần bạch huyết thất lưng trái 58. Hạch của thân giao cảm 59. Cơ vuông thất lưng 60. Phần thất lưng của thân giao cảm trái 61. Các mạch bạch huyết chậu |
|---|--|---|



Các cơ quan sinh dục nam đã tách rời (mặt bên phải)

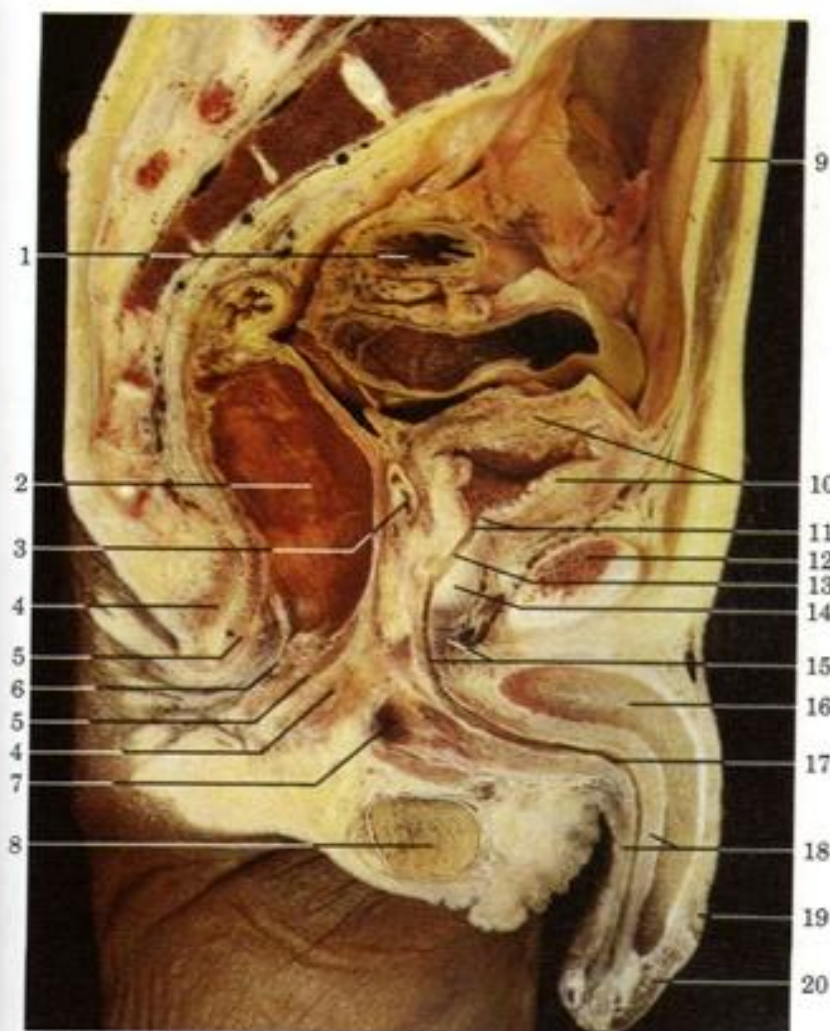


Các cơ quan sinh dục nam ở tại chỗ (mặt bên phải).



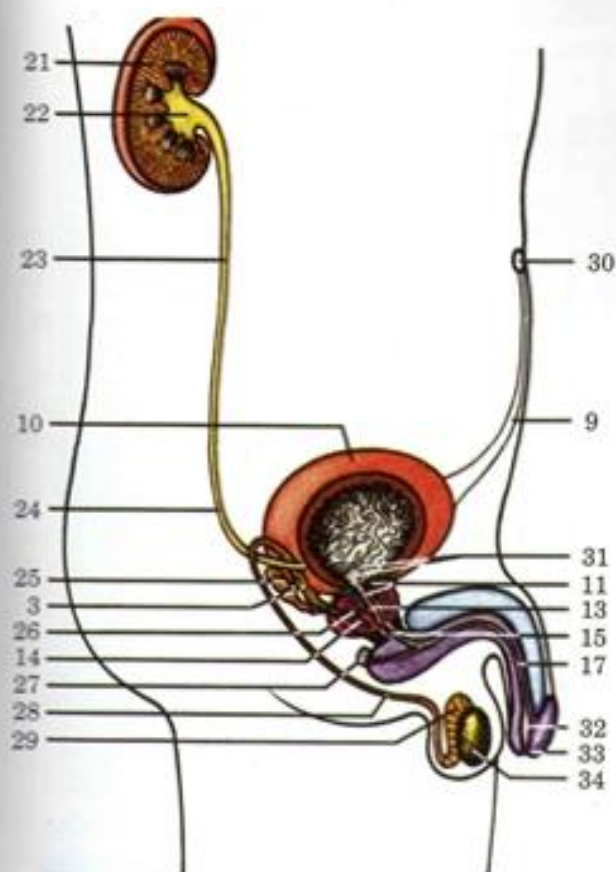
Vị trí của các cơ quan sinh dục nam (mặt bên phải) (lược đồ)

1. Niệu quản
2. Túi tinh
3. Tuyến tiền liệt
4. Hoàn niệu dục và đoạn màng của niệu đạo
5. Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper
6. Hành dương vật
7. Trụ dương vật phải và trái
8. Mào tinh hoàn
9. Tinh hoàn
10. Bàng quang
11. Đỉnh bàng quang
12. Ống dẫn tinh
13. Vật hang của dương vật
14. Vật xóp của dương vật
15. Quy đầu dương vật
16. Bóng trực tràng
17. Cơ nâng hậu môn
18. Ống hậu môn và cơ thắt ngoài hậu môn
19. Thừng tinh (bị cắt)
20. Ụ nhỏ xương cụt
21. Kết tràng xích-ma
22. Ria cát của phúc mạc
23. Túi cùng trực tràng bàng quang
24. Ống phóng tinh
25. Nếp rốn ngoài
26. Nếp rốn trong
27. Lỗ bẹn sâu cùng ống dẫn tinh
28. Khớp đỉnh mu
29. Đoạn tiền liệt của niệu đạo
30. Niệu đạo xóp



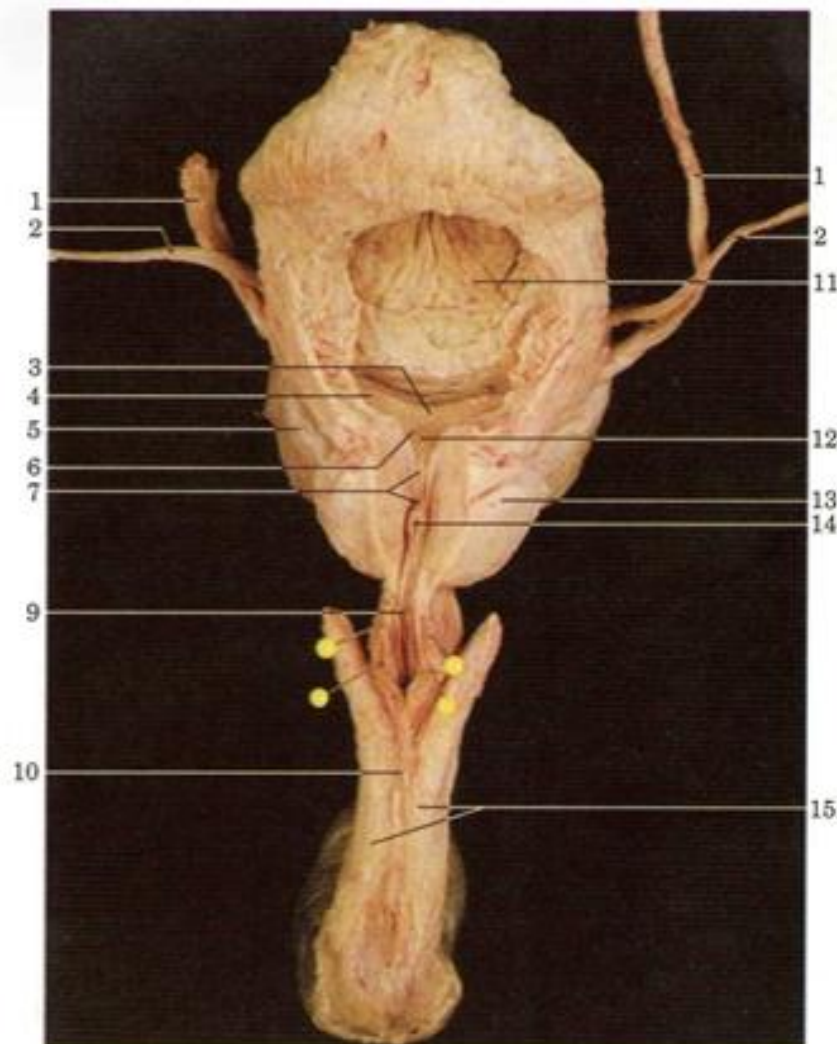
Thiết đồ đứng dọc giữa qua chậu hông nam

1. Kết tràng xích-ma
2. Bóng trực tràng
3. Bóng ống dẫn tinh
4. Cơ thắt ngoài hậu môn
5. Cơ thắt trong hậu môn
6. Ống hậu môn
7. Hành dương vật
8. Tinh hoàn (mặt cắt)
9. Dây chằng rốn giữa
10. Bàng quang
11. Lỗ niệu đạo trong và cơ thắt (cơ thắt bàng quang)
12. Khớp đỉnh mu
13. Đoạn tiền liệt của niệu đạo
14. Tuyến tiền liệt
15. Niệu đạo màng và cơ thắt ngoài niệu đạo
16. Vật hang của dương vật
17. Niệu đạo xóp
18. Vật xóp của dương vật
19. Bao quy đầu
20. Quy đầu dương vật
21. Thận
22. Bể thận
23. Đoạn bụng của niệu quản
24. Đoạn chậu của niệu quản
25. Túi tinh
26. Ống phóng tinh
27. Tuyến hành niệu đạo (Cowper)
28. Ống dẫn tinh
29. Mào tinh hoàn
30. Rốn
31. Tam giác bàng quang và lỗ niệu quản
32. Hồ thuyền của niệu đạo
33. Lỗ niệu đạo ngoài
34. Tinh hoàn



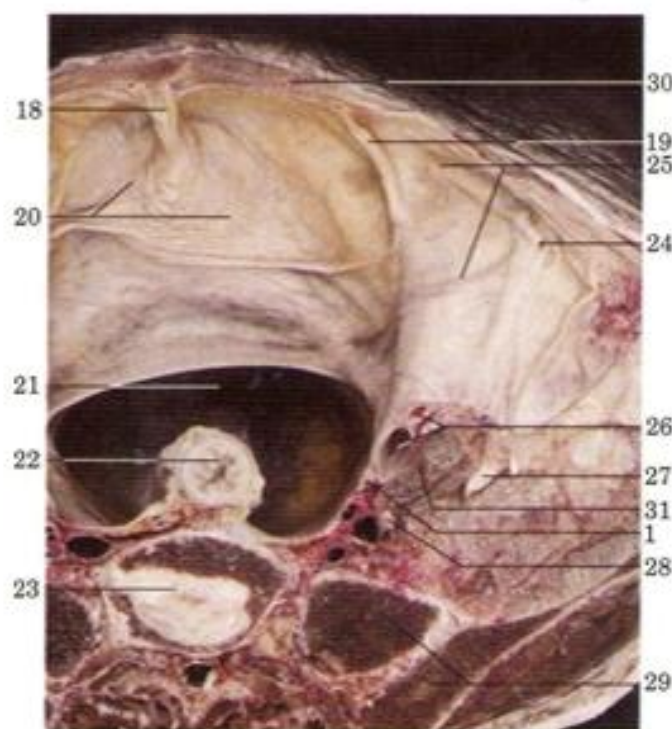
Hệ niệu dục nam (lược đồ)

Tuyến tiền liệt nằm giữa bàng quang và hoành niệu dục. Dương vật chứa **niệu đạo**, do đó vừa có chức năng phóng tinh vừa là đường tiểu tiện. Các cơ thắt niệu đạo trong (không theo ý muốn) và ngoài (theo ý muốn) cách xa nhau. **Niệu quản** đi vào đáy bàng quang sau khi đã đi chéo qua ống dẫn tinh. Phức mạc từ mặt sau bàng quang lật lên trực tràng và tạo nên túi cùng trực tràng bàng quang.

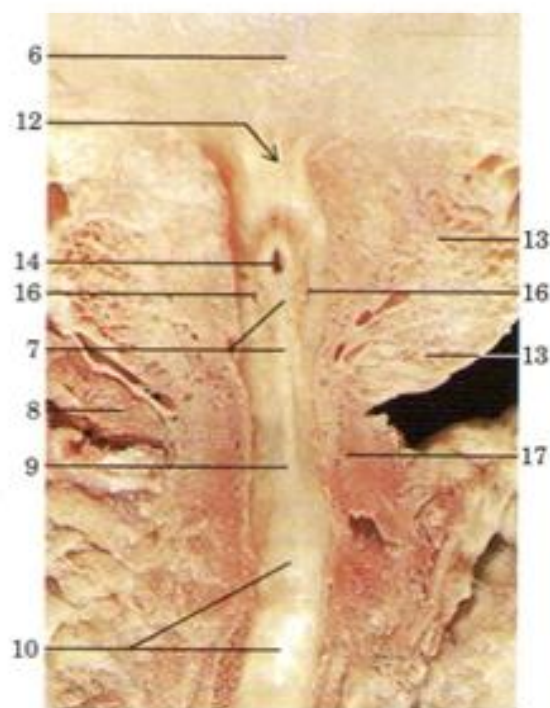


1. Niệu quản
2. Ống dẫn tinh
3. Nếp gian niệu quản
4. Lỗ niệu quản
5. Túi tinh
6. Tam giác bàng quang
7. Niệu đạo tiền liệt với
lỗ tinh và mào niệu đạo
8. Cơ ngang sâu đáy chậu
9. Niệu đạo màng
10. Niệu đạo xốp
11. Niêm mạc bàng quang
12. Lỗ niệu đạo trong và lưới bàng quang
13. Tuyến tiền liệt
14. Túi bầu dục tiền liệt
15. Vật hang dương vật phải và trái
16. Ống phóng tinh
17. Cơ thắt niệu đạo
18. Nếp rốn giữa cùng với
di tích của ống niệu rốn
19. Nếp rốn trong cùng với
di tích của động mạch rốn
20. Bàng quang
21. Túi cùng trực tràng bàng quang
22. Trực tràng
23. Xương cùng
24. Động mạch mũ chậu sâu
25. Lỗ bẹn sâu và ống dẫn tinh
26. Động mạch và tinh mạch chậu ngoài
27. Thần kinh đùi
28. Thần kinh bịt
29. Xương chậu và xương cùng
30. Động mạch thượng vị dưới
31. Cơ thắt lưng chậu

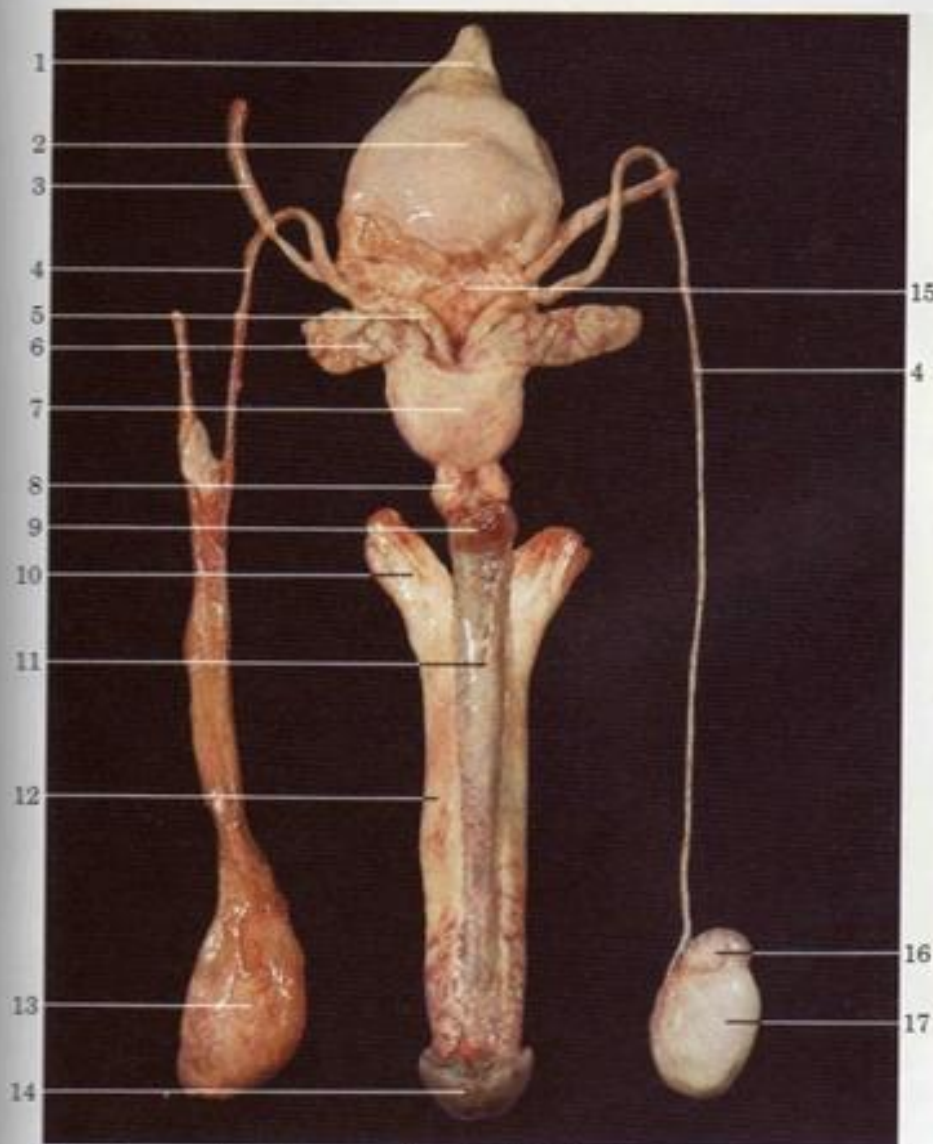
Các cơ quan niệu sinh dục nam đã tách rời (nhìn từ phía trước). Bàng quang, tuyến tiền liệt và niệu đạo đã được mở. Bàng quang ở trạng thái co.



Khoang chậu hông nam (nhìn từ trên xuống)



Nửa sau của niệu đạo và tuyến tiền liệt nam liên tiếp với cổ bàng quang (nhìn từ phía trước)

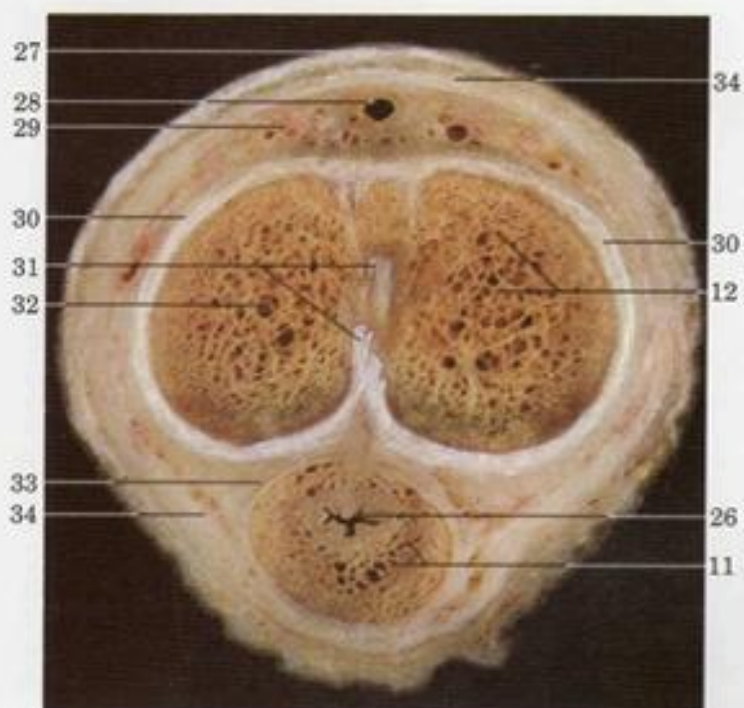


1. Đỉnh bàng quang cùng dây treo bàng quang
2. Bàng quang
3. Niệu quản
4. Ống dẫn tinh
5. Bóng ống dẫn tinh
6. Túi tinh
7. Tuyến tiền liệt
8. Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper
9. Hành dương vật
10. Trụ dương vật
11. Vật xốp dương vật
12. Vật hang dương vật
13. Tinh hoàn, mào tinh cùng các lớp vỏ bọc
14. Quy đầu dương vật
15. Đáy bàng quang
16. Đầu mào tinh hoàn
17. Tinh hoàn
18. Niêm mạc bàng quang
19. Tam giác bàng quang
20. Lỗ niệu quản
21. Lỗ niệu đạo trong
22. Lõi tinh
23. Tuyến tiền liệt
24. Niệu đạo tiền liệt
25. Niệu đạo màng
26. Niệu đạo xốp (dương vật)
27. Da dương vật
28. Tĩnh mạch mu sâu dương vật (đơn)
29. Động mạch mu dương vật (đôi)
30. Lớp trắng của các vật hang
31. Vách dương vật
32. Động mạch sâu dương vật
33. Lớp trắng của vật xốp
34. Mạc sâu của dương vật

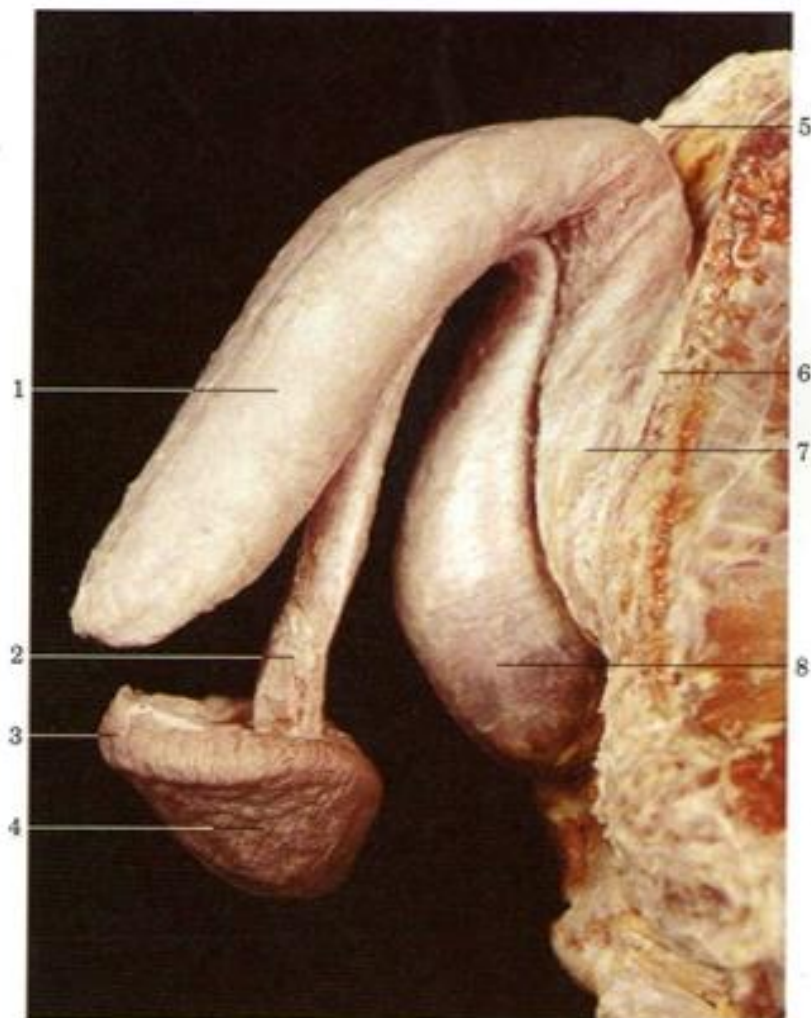
Các cơ quan sinh dục nam đã tách rời (nhìn từ phía sau).



Bàng quang, niệu đạo và dương vật (nhìn từ phía trước, mở theo chiều dọc)

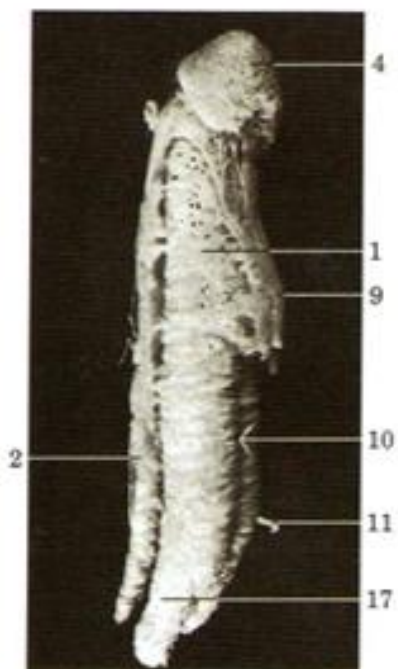


Thiết đồ ngang qua dương vật (nhìn từ phía trước)

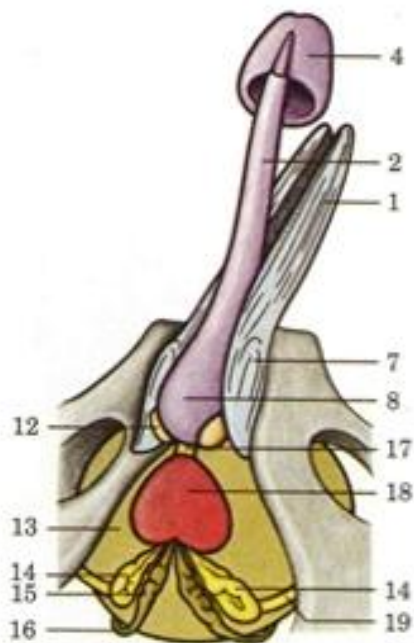


1. Vật hang dương vật
2. Vật xấp dương vật
3. Vành qui đầu dương vật
4. Quy đầu dương vật
5. Dây chằng treo dương vật
6. Ngành dưới xương mu
7. Trụ dương vật
8. Hành dương vật
9. Tĩnh mạch mu sâu dương vật
10. Vách dạng lược
11. Động mạch mu dương vật
12. Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper
13. Bàng quang
14. Túi tinh
15. Bóng ống dẫn tinh
16. Ống dẫn tinh
17. Niệu đạo màng
18. Tuyến tiền liệt
19. Niệu quản

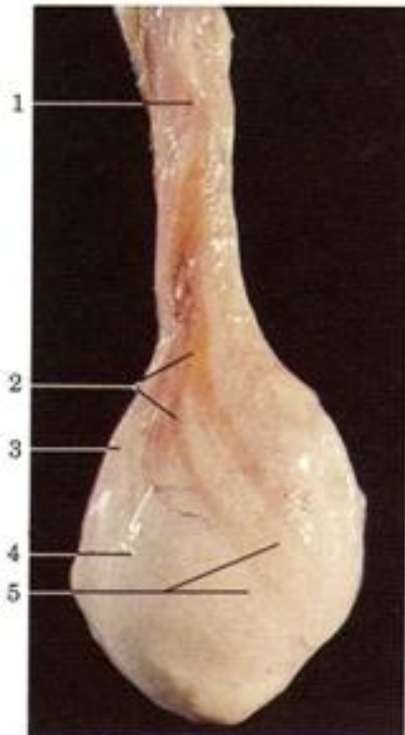
Các cơ quan sinh dục ngoài của nam (nhìn từ phía bên). Vật xấp của dương vật cùng với quy đầu đã được tách rời và lật ra.



Hình đúc nhựa của dương vật đang cương

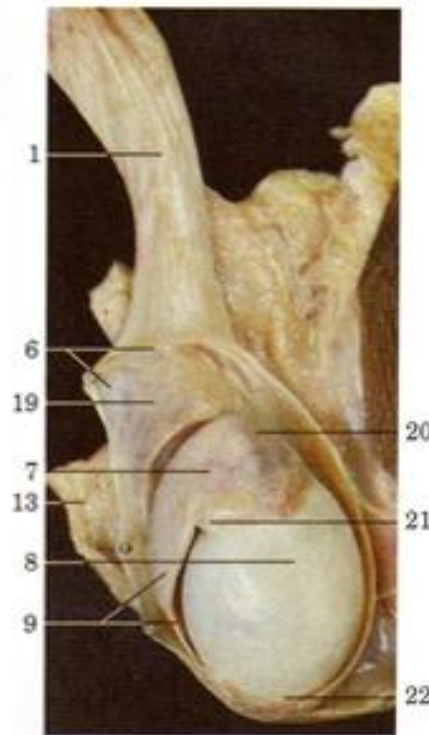


Các cơ quan sinh dục ngoài của nam và các tuyến phụ thuộc (lược đồ)



Tinh hoàn và mào tinh cùng các lớp bọc (nhìn từ phía bên)

1. Thừng tinh được bao phủ bằng mạc bì
2. Cơ bìu
3. Vị trí của mào tinh
4. Mạc tinh trong
5. Vị trí của tinh hoàn
6. Mạc tinh trong cùng các lớp bọc kế cận của tinh hoàn (mặt cắt)
7. Đầu mào tinh



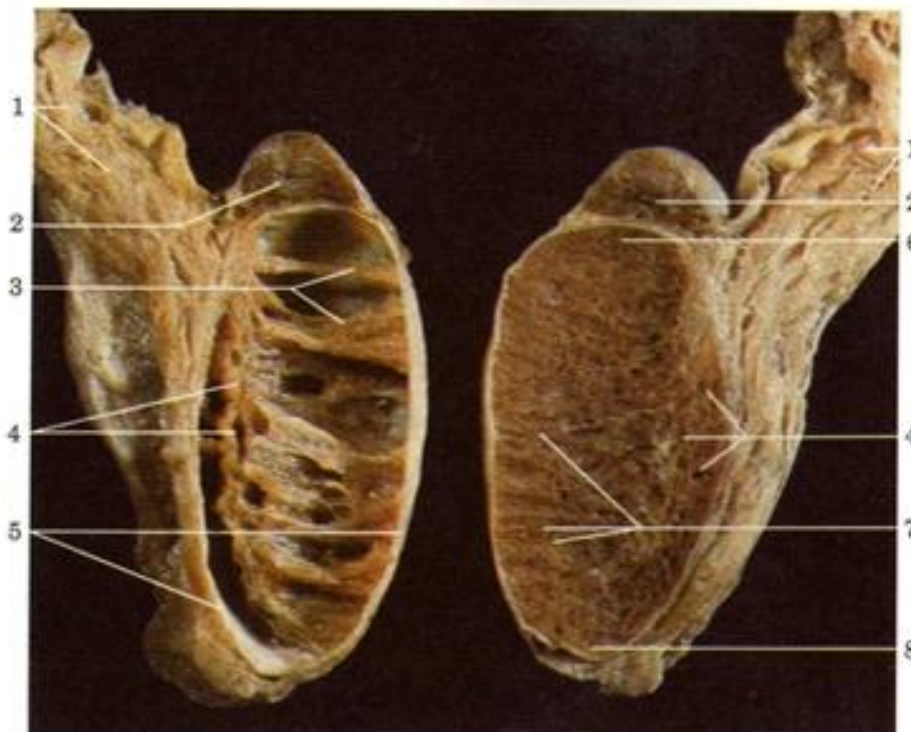
Tinh hoàn và mào tinh (nhìn từ phía bên). Lớp bao tinh hoàn đã được mở.

8. Tinh hoàn cùng lớp bao (lớp tạng)
9. Thân mào tinh
10. Đám rối tinh mạch hình dây leo (các tinh mạch trước)
11. Động mạch tinh hoàn
12. Lớp bao tinh hoàn (lớp thành, mép cắt)
13. Da và cơ dartos (đã lật)
14. Ống dẫn tinh
15. Động mạch ống dẫn tinh



Tinh hoàn, mào tinh và thừng tinh. Hình ảnh phẫu tích thừng tinh và ống dẫn tinh (bên trái, mặt sau bên).

16. Các tinh mạch sau của đám rối hình dây leo
17. Đuôi mào tinh
18. Đám rối tinh mạch và điểm chuyển tiếp ống mào tinh thành ống dẫn tinh
19. Lớp thành của lớp bao tinh hoàn
20. Máu phụ mào tinh
21. Máu phụ tinh hoàn
22. Dây kéo tinh hoàn



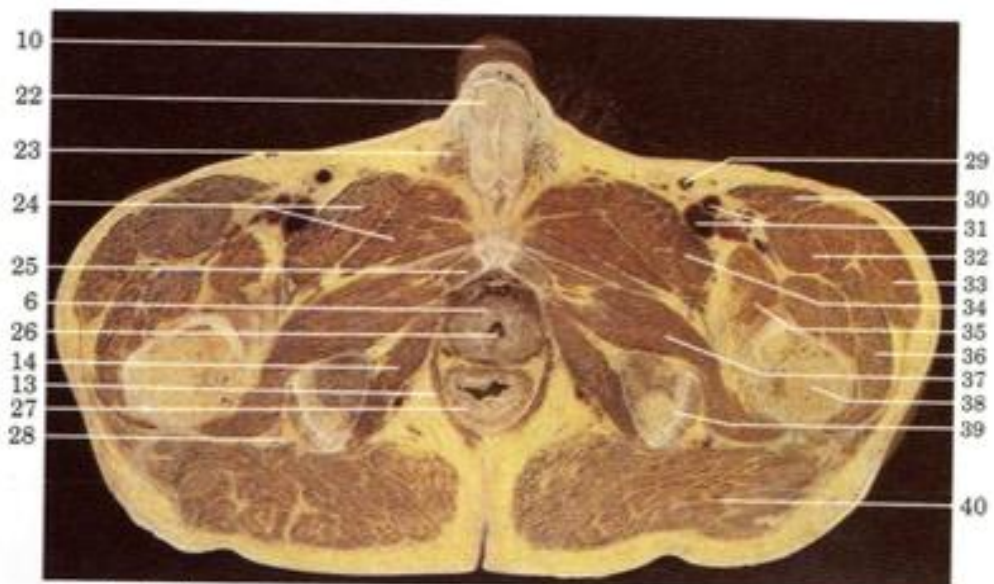
Thiết đồ đứng dọc qua tinh hoàn và mào tinh. Hình bên trái cho thấy các vách tinh hoàn sau khi đã cắt bỏ các ống sinh tinh.

1. Thừng tinh (mặt cắt)
2. Đầu mào tinh (mặt cắt)
3. Vách tinh hoàn
4. Trung thất tinh hoàn
5. Lớp trắng
6. Cực trên của tinh hoàn
7. Các ống sinh tinh xoắn
8. Cực dưới của tinh hoàn

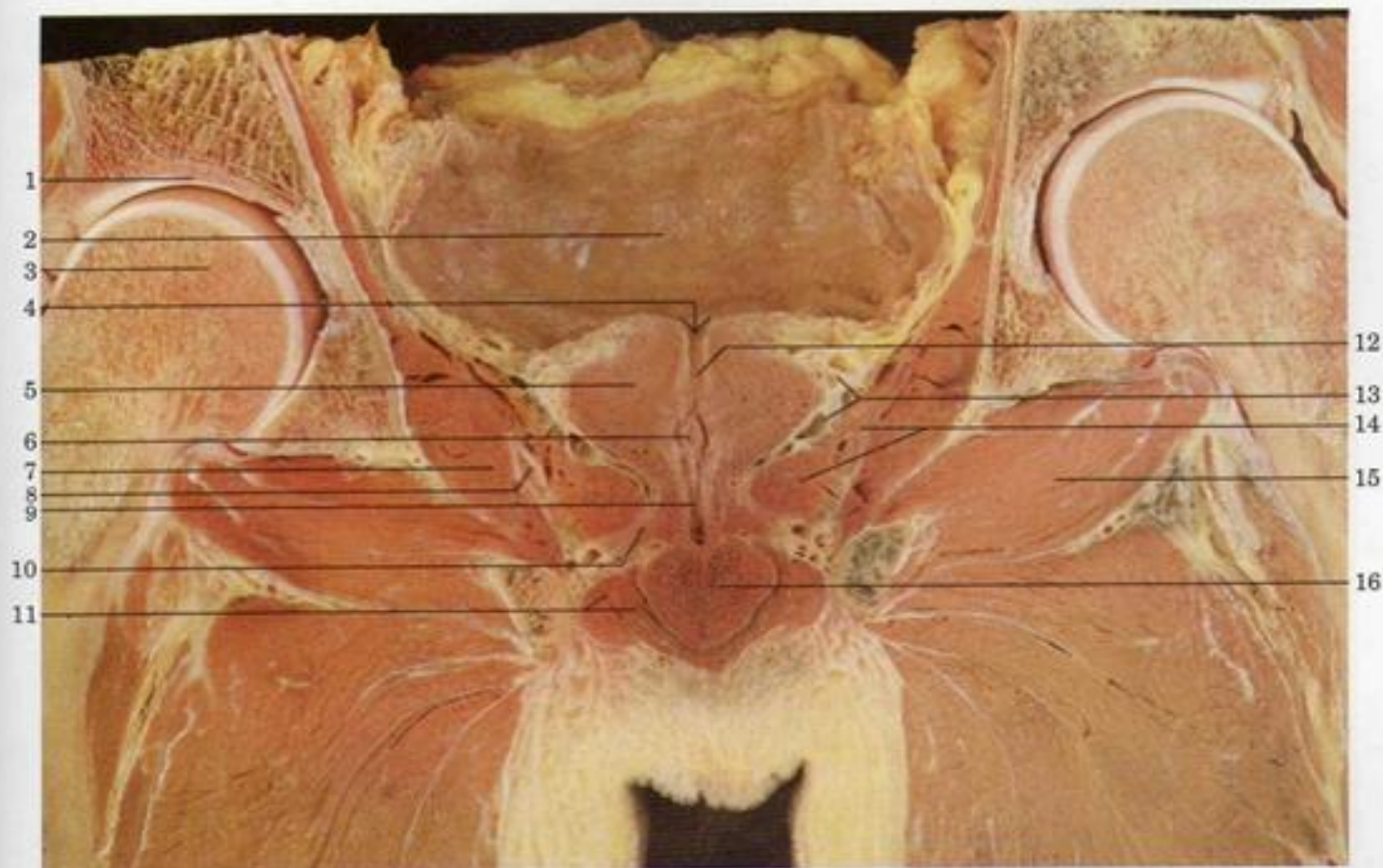


1. Niệu quản
2. Ống dẫn tinh
3. Túi tinh
4. Bóng ống dẫn tinh
5. Ống phóng tinh (đoạn gần)
6. Tuyến tiền liệt
7. Niệu đạo màng
8. Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper
9. Hành dương vật
10. Dương vật
11. Quy đầu dương vật
12. Bàng quang
13. Cơ nâng hậu môn
14. Cơ bịt trong
15. Xương chậu (riạ cắt)
16. Dây chằng mu tiền liệt
17. Vật xộp dương vật
18. Đầu mào tinh
19. Nơi bắt đầu của ống dẫn tinh
20. Tinh hoàn
21. Đuôi mào tinh
22. Vật hang dương vật
23. Thừng tinh
24. Cơ lược và các cơ khớp
25. Xương mu
26. Đoạn tiền liệt của niệu đạo (lỗ tinh)
27. Trực tràng
28. Thần kinh ngồi
29. Tĩnh mạch hiển lớn
30. Cơ may
31. Động mạch và tĩnh mạch đùi
32. Cơ thẳng đùi
33. Cơ căng mạc đùi
34. Cơ lược
35. Cơ thắt lưng chậu
36. Cơ rộng ngoài
37. Cơ bịt ngoài
38. Xương đùi
39. Ụ ngồi
40. Cơ mông to

Những tuyến phụ của cơ quan sinh dục nam ở tại chỗ. Thiết đồ đứng ngang qua khoang chậu hông. Mặt sau của bàng quang, tuyến tiền liệt và các túi tinh.



Thiết đồ nằm ngang qua khoang chậu hông ở ngang mức tuyến tiền liệt

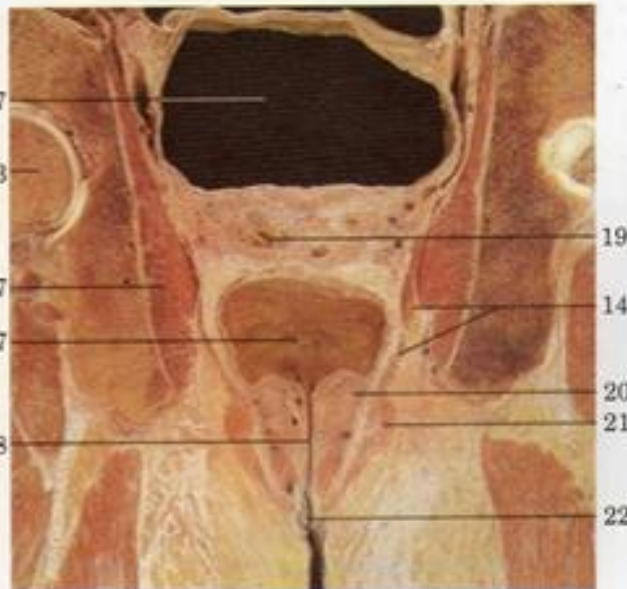


Thiết đồ đứng ngang qua khoang chậu hông ở ngang mức tuyến tiền liệt và khớp hông (mặt trước)

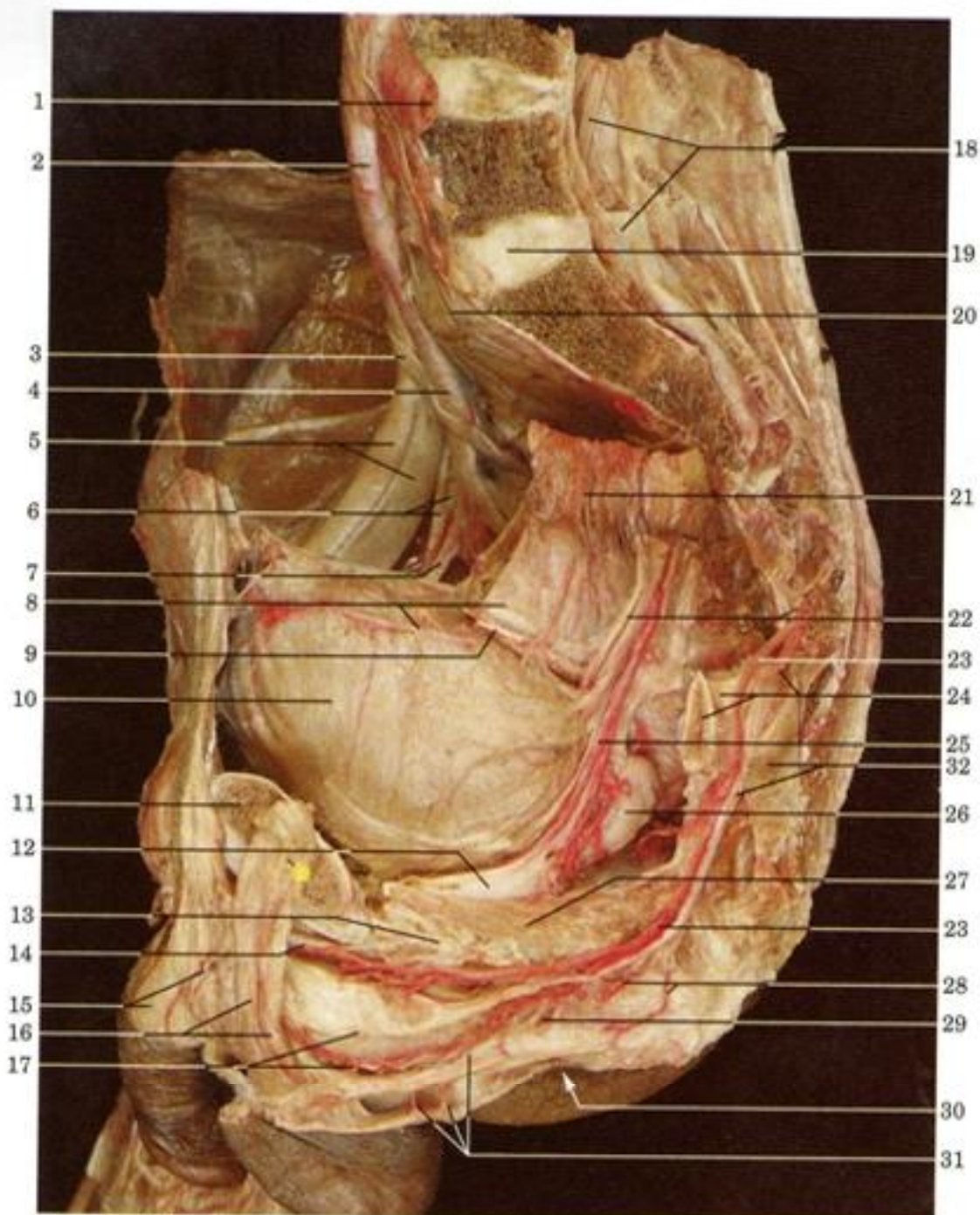
- | | | |
|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| 1. Ó cổ | 10. Cơ ngang sâu đáy chậu | 19. Túi tinh |
| 2. Bàng quang | 11. Trụ dương vật và cơ ngồi hang | 20. Cơ thắt trong hậu môn |
| 3. Chỏm xương đùi | 12. Niệu đạo tiền liệt | 21. Cơ thắt ngoài hậu môn |
| 4. Lỗ niệu đạo trong | 13. Đám rối tiền liệt | 22. Hậu môn |
| 5. Tuyến tiền liệt | 14. Cơ nâng hậu môn | 23. Cơ thắt lưng to |
| 6. Lối tinh | 15. Cơ bịt ngoài | 24. Địa gian đốt sống |
| 7. Cơ bịt trong | 16. Hành dương vật | 25. Xương chậu |
| 8. Hố ngồi trực tràng | 17. Bóng trực tràng | 26. Dây chằng chỏm đùi |
| 9. Niệu đạo màng | 18. Ống hậu môn | 27. Ụ nhỏ xương cùng |



Thiết đồ đứng ngang qua khoang chậu hông (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân)



Thiết đồ đứng ngang qua ống hậu môn



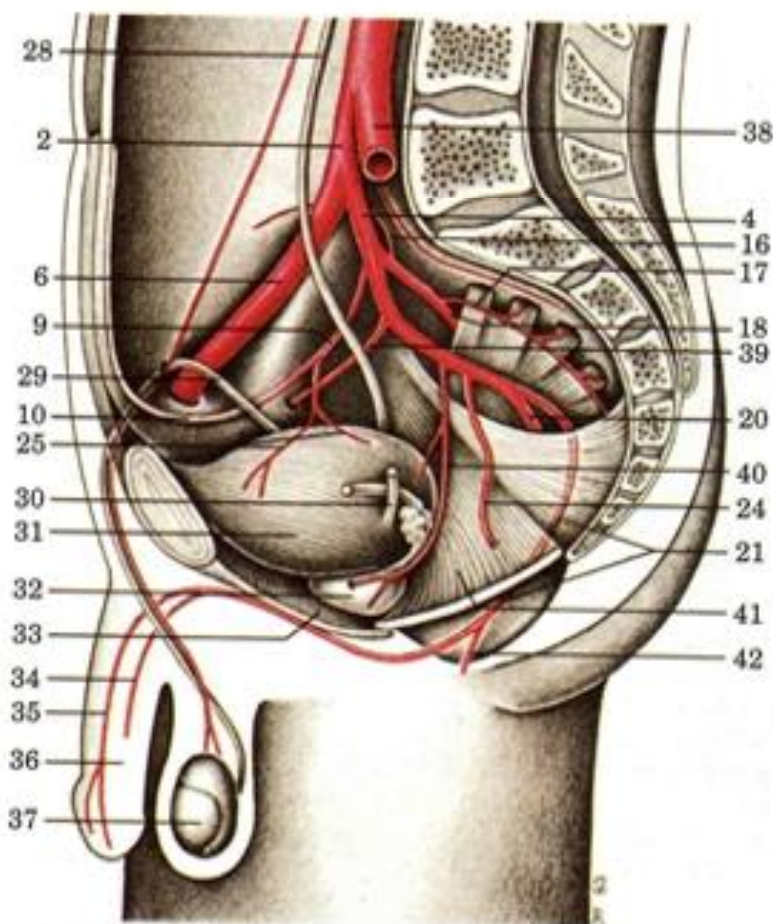
Khoang chậu hông nam (nửa phải của thiết đồ đứng dọc cận giữa). Các động mạch đã được bơm nhựa màu đỏ. Lớp thành của phúc mạc đã được lột bỏ. Bàng quang được bơm căng đầy.

- | | |
|---|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Động mạch chậu chung trái 2. Động mạch chậu chung phải 3. Niệu quản phải 4. Động mạch chậu trong phải 5. Động mạch và tĩnh mạch chậu ngoài phải 6. Động mạch và thần kinh bịt phải 7. Động mạch rốn 8. Động mạch xích-ma và động mạch bàng quang trên 9. Ống dẫn tinh trái 10. Bàng quang 11. Xương mu (bị cắt) 12. Tuyến tiền liệt 13. Đám rối tĩnh mạch bàng quang tiền liệt 14. Tĩnh mạch mu sâu dương vật và động mạch mu dương vật 15. Dương vật và tĩnh mạch mu nông | <ol style="list-style-type: none"> 16. Thừng tinh và động mạch tinh hoàn 17. Hành dương vật và động mạch sâu dương vật 18. Đuôi ngựa và màng cứng (đã cắt) 19. Đĩa gian đốt sống giữa đốt sống thắt lưng 5 và xương cùng 20. Ụ nhô xương cùng 21. Mạc treo kết tràng xích-ma 22. Niệu quản trái 23. Động mạch thẹn trong trái 24. Gai ngồi (đã cắt), dây chằng cùng gai, động mạch mông dưới 25. Động mạch bàng quang dưới trái 26. Túi tinh 27. Cơ nâng hậu môn 28. Các nhánh của động mạch trực tràng dưới 29. Động mạch đáy chậu 30. Hậu môn 31. Các nhánh biau sau 32. Dây thần kinh thẹn và dây chằng cùng - ụ |
|---|--|

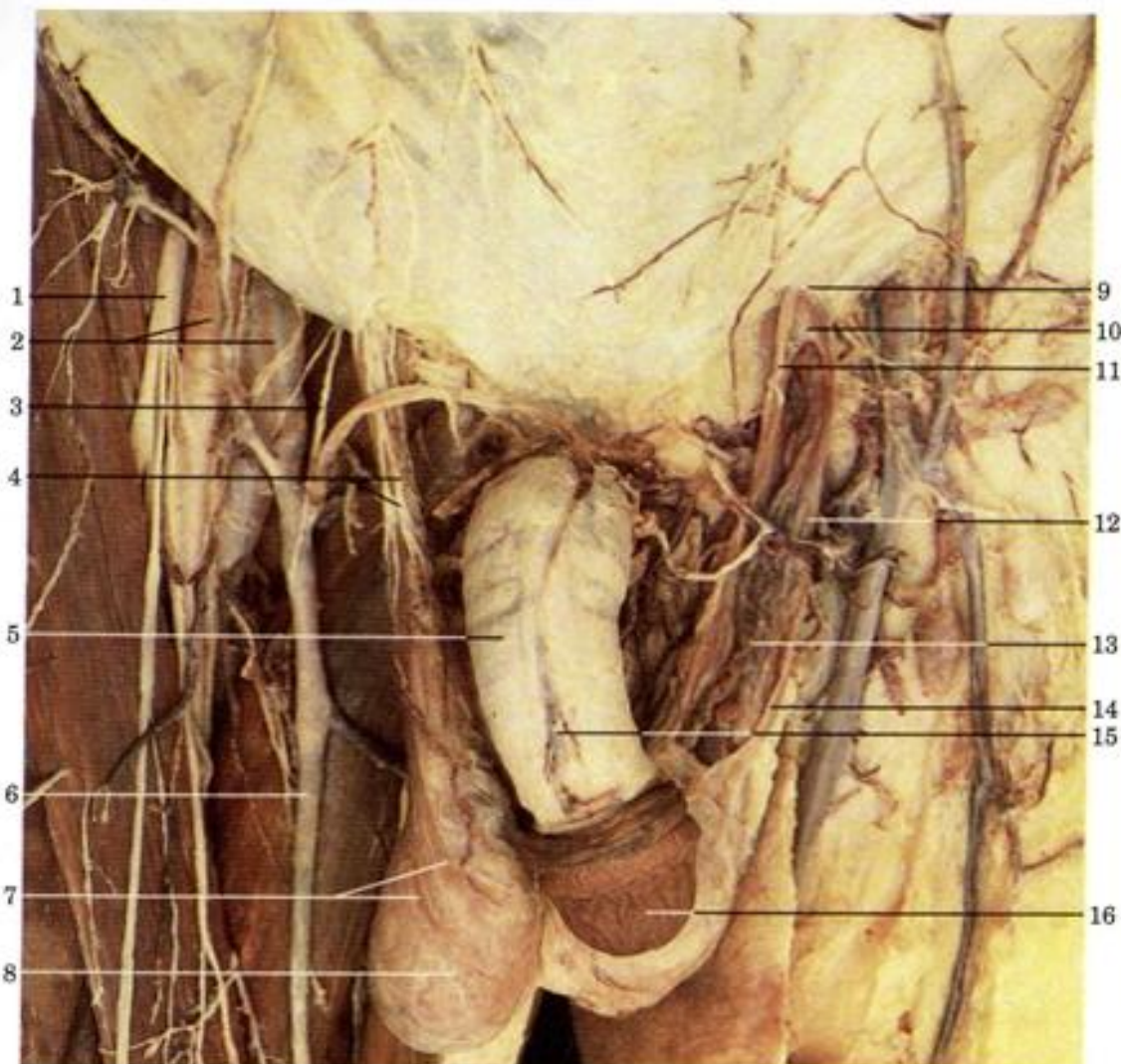


Các mạch máu của chậu hông nam (thiết đồ dọc giữa, bên phải, mặt trong). Bàng quang và trực tràng đã được cắt bỏ một phần. Đám rối hạ vị được lộ ra.

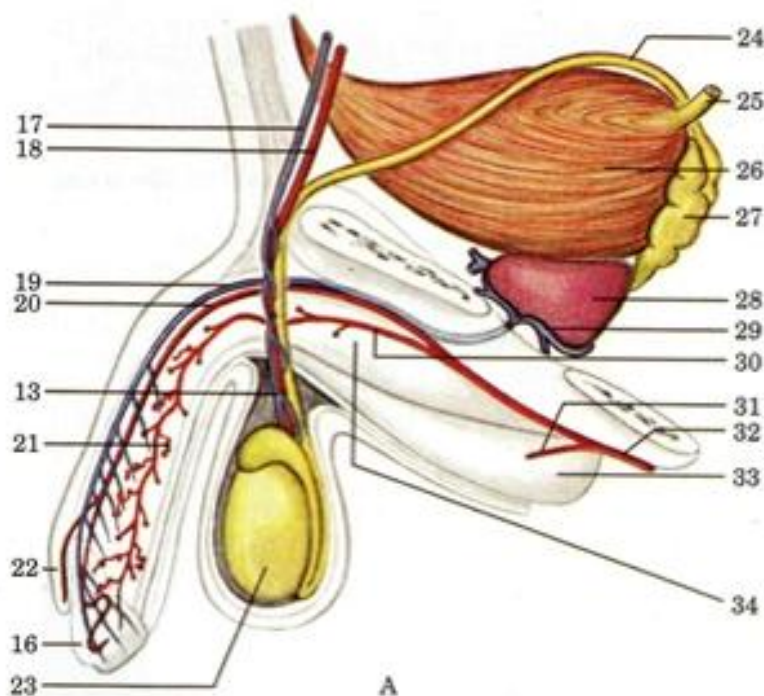
1. Đĩa gian đốt sống giữa đốt sống thắt lưng 5 và xương cùng
2. Động mạch chậu chung phải
3. Ụ nhô xương cùng
4. **Động mạch chậu trong phải**
5. Thần kinh đùi
6. Động mạch chậu ngoài phải
7. Cơ thắt lưng to
8. Tĩnh mạch chậu ngoài phải
9. **Động mạch rốn**
10. Dây chằng rốn trong cùng với động mạch rốn bị tắc
11. Thần kinh bịt
12. Đám rối hạ vị trên
13. Thần kinh sống cùng (của đám rối cùng)
14. **Đám rối hạ vị dưới**
15. Trực tràng
16. Động mạch chậu thắt lưng
17. Động mạch cùng bên
18. Động mạch mông trên và thần kinh sống cùng
19. Đám rối thẹn và cụt
20. Động mạch mông dưới
21. **Động mạch thẹn trong**
22. Cơ cụt phủ trên dây chằng cùng gai
23. **Ống hậu môn**
24. Động mạch trực tràng giữa
25. **Động mạch bàng quang trên** và nhánh tới ống dẫn tinh
26. Xương mu (bị cắt)
27. Cơ hành xếp
28. Niệu quản phải
29. Ống dẫn tinh phải
30. Niệu quản trái
31. **Bàng quang**
32. **Tuyến tiền liệt**
33. Hoàn niệu dục
34. Động mạch sâu dương vật
35. Động mạch mu dương vật
36. Dương vật
37. Tinh hoàn
38. Động mạch chậu chung trái
39. **Động mạch bịt**
40. **Động mạch bàng quang dưới**
41. Cơ nâng hậu môn
42. Động mạch trực tràng dưới



Các nhánh chính của động mạch chậu trong ở nam (lược đồ)

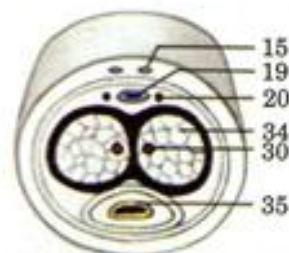


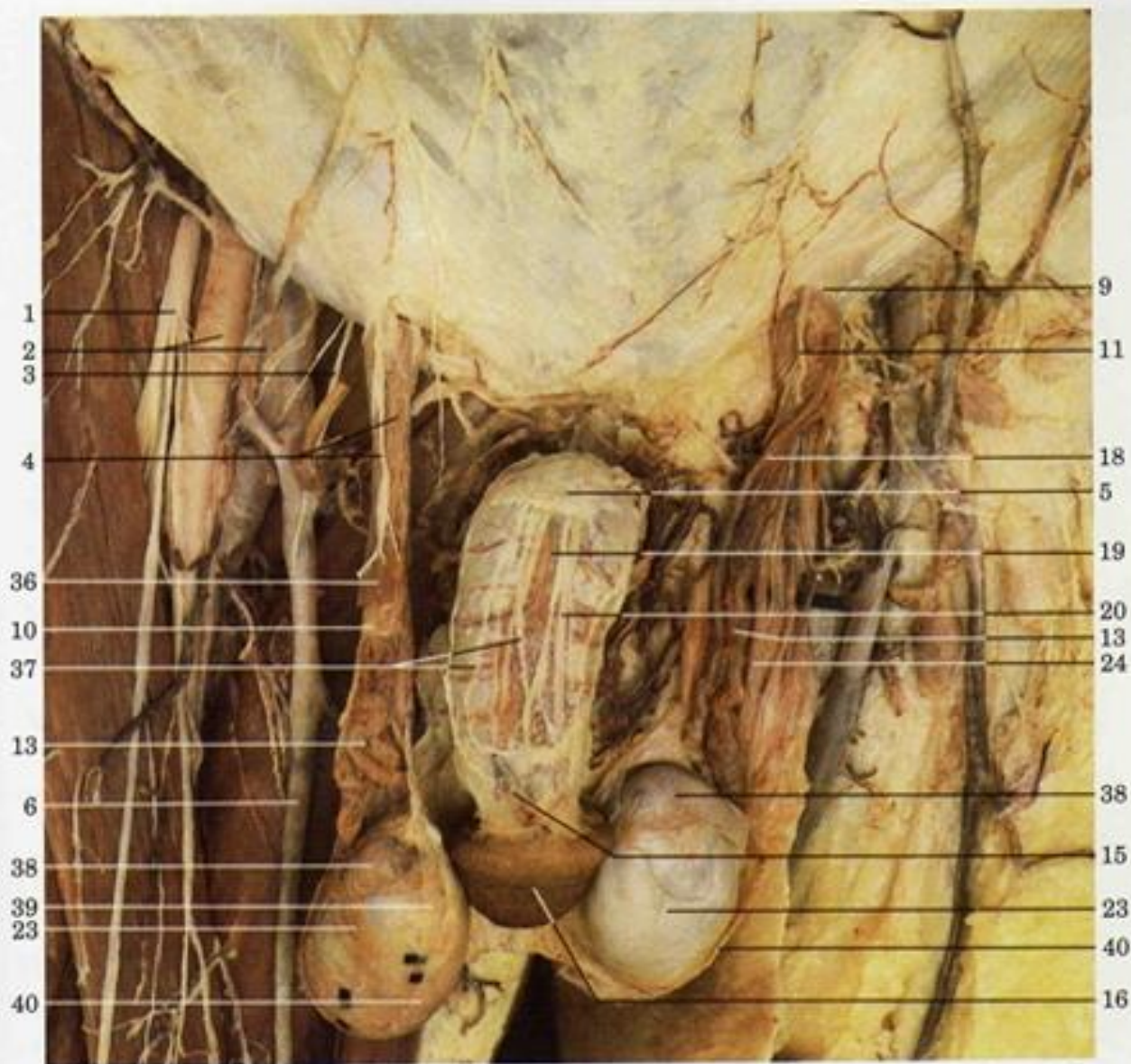
Các cơ quan sinh dục ngoài của nam gồm: dương vật, tinh hoàn, thừng tinh. Các lớp nông (nhìn từ phía trước).



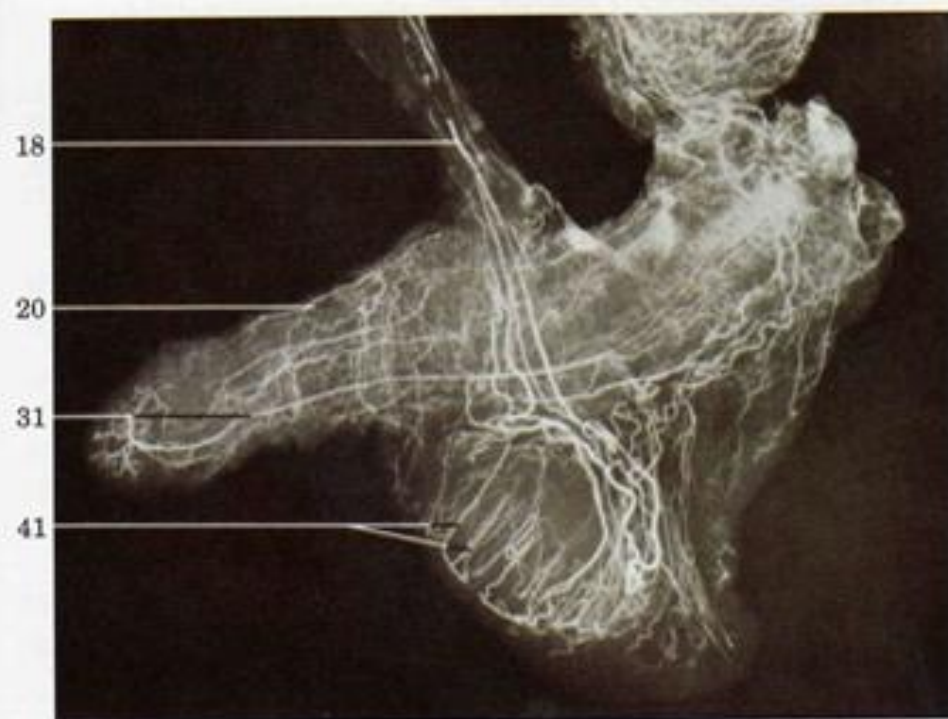
Các mạch máu của cơ quan sinh dục nam (lược đồ).
A = mặt ngoài. B = thiết đồ ngang qua dương vật.

1. Thần kinh đùi
2. Động mạch và tĩnh mạch đùi
3. Nhánh đùi của thần kinh sinh dục đùi
4. **Thừng tinh** và nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
5. **Dương vật** cùng với mạc sâu
6. Tĩnh mạch hiển lớn
7. Cơ biiu
8. **Tinh hoàn** cùng cơ biiu
9. Lỗ bẹn nông
10. Mạc tinh trong (mép cát)
11. Thần kinh chậu bẹn
12. Thừng tinh trái
13. Đám rối tĩnh mạch hình dây leo
14. Mạc tinh ngoài
15. Tĩnh mạch mu nông dương vật
16. Quy đầu dương vật





Các cơ quan sinh dục ngoài của nam với dương vật, tinh hoàn và thừng tinh, các lớp sâu (nhìn từ phía trước). Mạc sâu của dương vật đã được mở ra để làm hiện rõ các mạch và thần kinh mu.



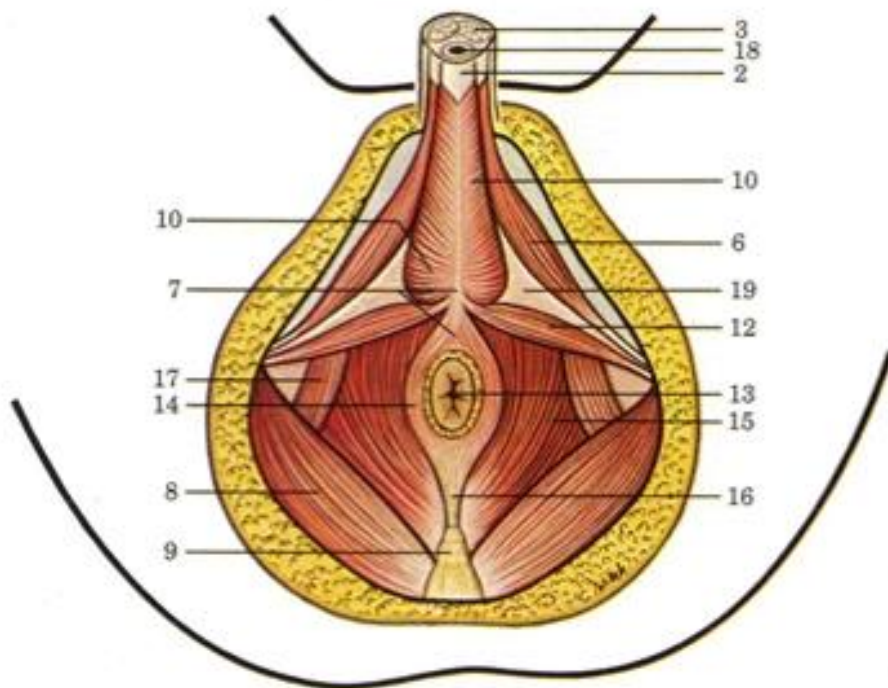
Các cơ quan sinh dục nam (nhìn từ phía bên) (phim chụp động mạch)

- 17. Tĩnh mạch tinh hoàn
- 18. Động mạch tinh hoàn
- 19. Tĩnh mạch mu sâu dương vật
- 20. Động mạch mu dương vật
- 21. Các động mạch xoắn
- 22. Bao quy đầu
- 23. Tinh hoàn cùng với lớp trắng
- 24. Ống dẫn tinh
- 25. Niệu quản
- 26. Bàng quang
- 27. Túi tinh
- 28. Tuyến tiền liệt
- 29. Đám rối tinh mạch bàng quang tiền liệt
- 30. Động mạch sâu dương vật
- 31. Động mạch hành dương vật
- 32. Động mạch thẹn trong
- 33. Vật xoắn dương vật
- 34. Vật hang dương vật
- 35. Niệu đạo
- 36. Mạc cơ bìu và cơ bìu
- 37. Thần kinh mu dương vật
- 38. Mào tinh
- 39. Lớp bao tinh hoàn (lớp tạng)
- 40. Lớp bao tinh hoàn (lớp thành)
- 41. Tinh hoàn và các quai mạch



1. Quy đầu dương vật
2. Vật xoắn của dương vật
3. Vật hang của dương vật
4. Cơ thon
5. Các cơ khớp
6. Cơ ngồi hang phủ trên trụ dương vật
7. Thể (trung tâm) đáy chậu
8. Cơ mỏng to
9. Xương cụt
10. Cơ hành xoắn
11. Cơ ngang sâu đáy chậu được che phủ bằng mạc hoàn niệu dục dưới
12. Cơ ngang nông đáy chậu
13. Hậu môn
14. Cơ thắt ngoài hậu môn
15. Cơ nâng hậu môn
16. Dây chằng hậu môn-cụt
17. Cơ bịt trong
18. Niệu đạo
19. Cơ ngang sâu đáy chậu

Các cơ của hoàn niệu dục và hoàn chậu hông ở nam (nhìn từ dưới lên)

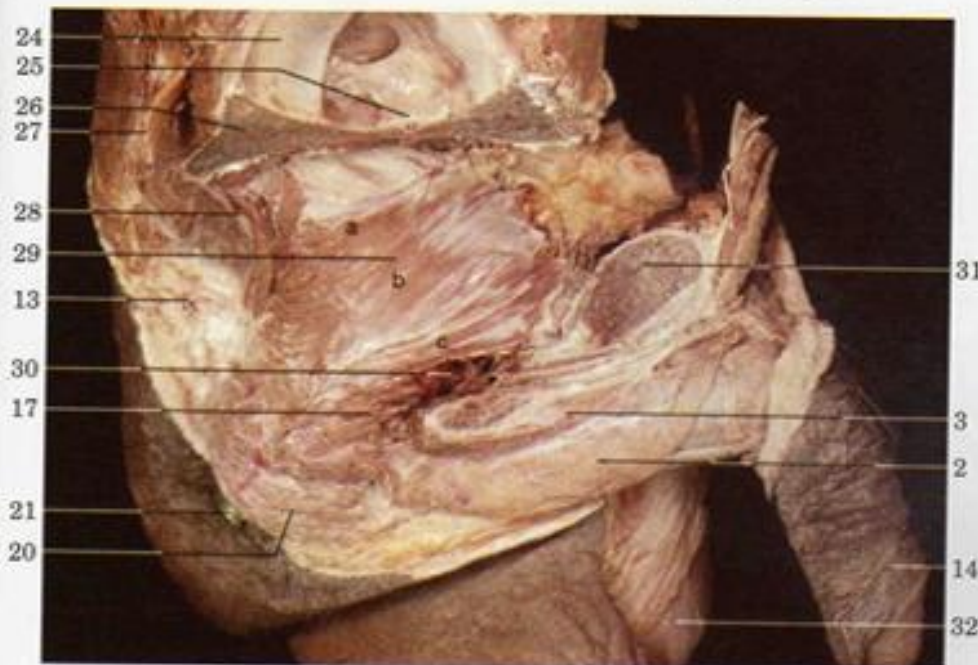


Các cơ của hoàn niệu dục và hoàn chậu hông ở nam (nhìn từ dưới lên). Dương vật đã bị cắt đoạn (lược đồ).

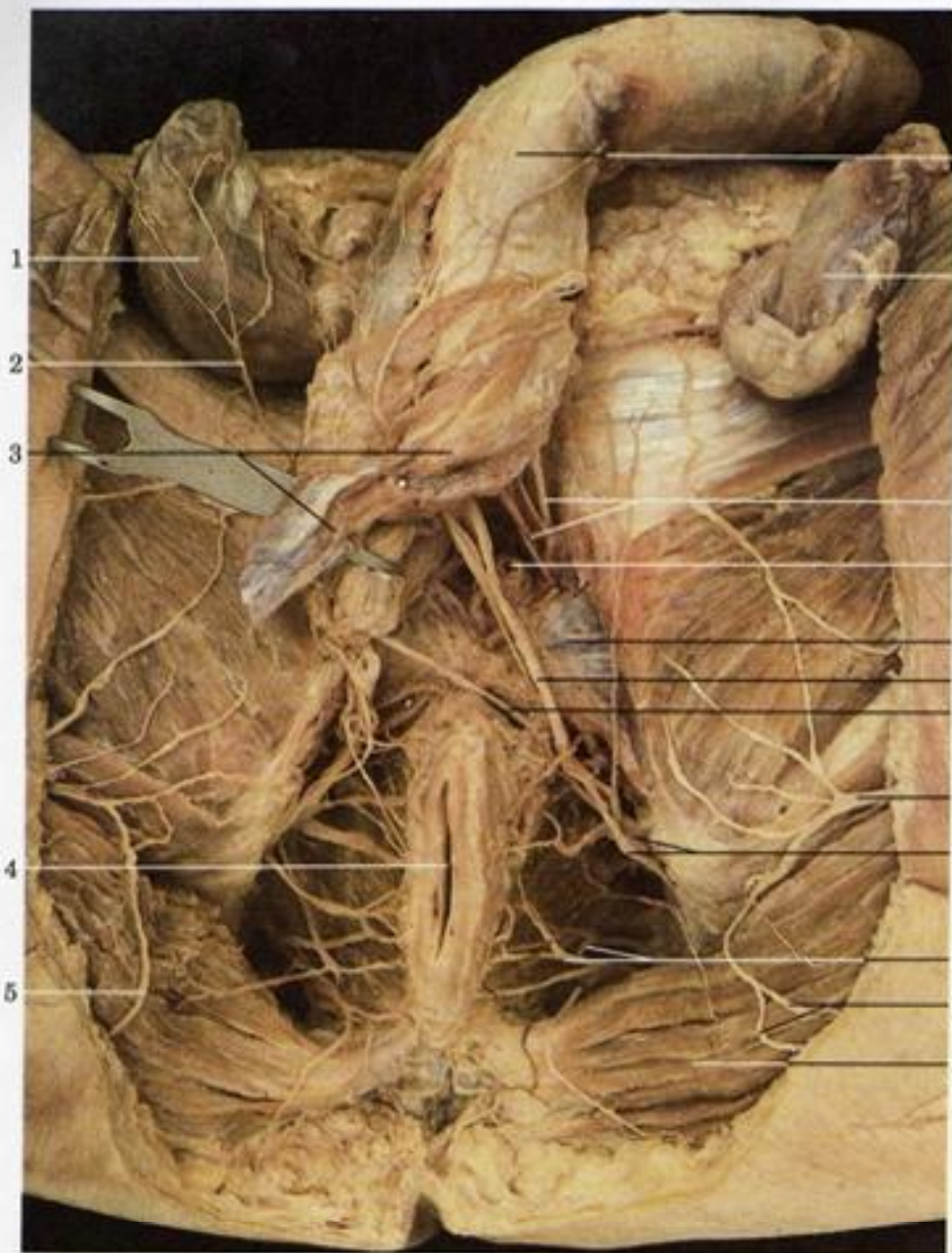


Hoàn niệu dục và các cơ quan sinh dục ngoài ở nam cùng với các mạch máu và thần kinh (nhìn từ dưới lên). Các tinh hoàn đã được lật sang bên.

1. Tinh hoàn phải (đã lật sang bên và lên trên)
2. Cơ hành xấp
3. Cơ ngồi hang
4. Cơ khớp lớn
5. Các thần kinh biau sau và các động mạch đáy chậu nông
6. Động mạch và tĩnh mạch biau sau
7. Động mạch hành dương vật phải
8. Thể đáy chậu
9. Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
10. Thần kinh thẹn và động mạch thẹn trong
11. Các động mạch và các thần kinh trực tràng dưới
12. Thần kinh bì mông dưới
13. Xương cụt (vị trí)
14. Dương vật
15. Tinh hoàn trái (đã lật sang bên)
16. Động mạch biau sau trái
17. Cơ ngang sâu đáy chậu
18. Động mạch hành dương vật trái
19. Thần kinh bì đùi sau
20. Cơ thắt ngoài hậu môn
21. Hậu môn
22. Cơ mông to
23. Các thần kinh hậu môn cụt
24. Ổ cối (xương đùi đã bị tháo)
25. Dây chằng chỏm đùi
26. Thần xương ngồi (đã cắt)
27. Thần kinh ngồi
28. Cơ cụt
29. Cơ nâng hậu môn
 - a. Cơ chậu cụt
 - b. Cơ mu cụt
 - c. Cơ mu trực tràng
30. Đám rối tĩnh mạch tiền liệt
31. Thần xương mu
32. Tinh hoàn

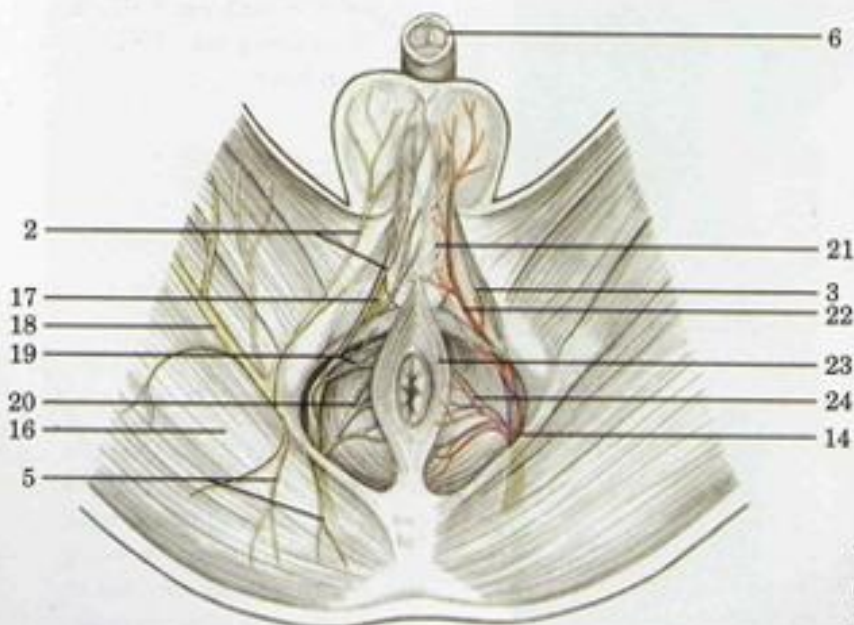


Hoàn chậu hông và các cơ quan sinh dục ngoài ở nam. Nửa phải của chậu hông bao gồm cơ bịt trong và xương đùi đã được cắt bỏ để thấy rõ nửa phải của cơ nâng hậu môn.



Hoàn niệu dục và các cơ quan sinh dục ngoài ở nam (nhìn từ dưới lên). Trụ trái của dương vật đã được tách rời và lật sang bên cùng với hành dương vật. Niệu đạo đã bị cắt.

1. Tinh hoàn phải (đã lật lên)
2. Các thần kinh bì sau
3. Trụ dương vật trái cùng cơ ngồi hang
4. Hậu môn
5. Các thần kinh bì mông dưới
6. Dương vật
7. Tinh hoàn trái (đã lật lên)
8. Động mạch và thần kinh mu dương vật
9. Niệu đạo
10. Cơ ngang sâu đáy chậu
11. Nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
12. Động mạch hành dương vật (đã lật lên)
13. Nhánh của thần kinh bì đùi sau
14. Động mạch thẹn trong và thần kinh thẹn
15. Các động mạch và các thần kinh trực tràng dưới
16. Cơ mông to
17. Thần kinh mu dương vật
18. Thần kinh bì đùi sau
19. Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
20. Các thần kinh trực tràng dưới
21. Cơ hành hang (bên trong có động mạch mu dương vật)
22. Động mạch đáy chậu
23. Cơ thắt ngoài hậu môn
24. Động mạch và các tĩnh mạch trực tràng dưới

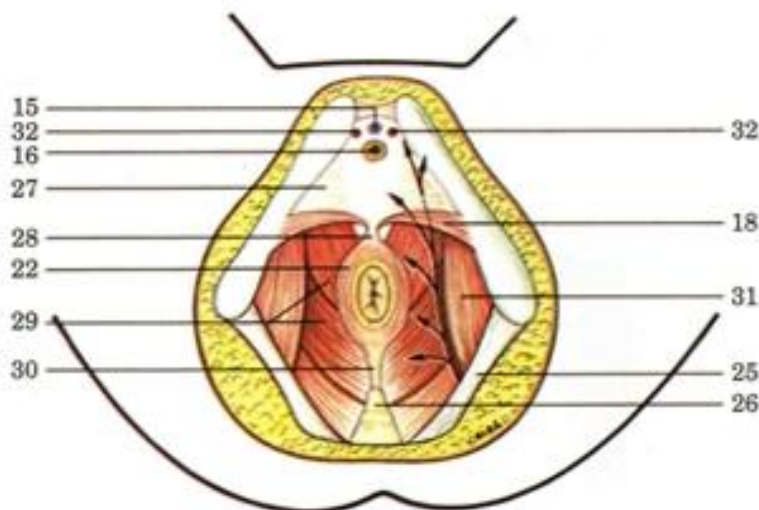


Vùng hậu môn và niệu dục ở nam (nhìn từ dưới lên). Bên phải: các thần kinh. Bên trái: các động mạch và tĩnh mạch.



Vùng hậu môn và niệu dục ở nam (nhìn từ dưới). Rễ dương vật đã bị cắt. Hình ảnh phẫu tích hoành niệu dục.

1. Tinh hoàn phải (đã lật lên)
2. Vật xóp của dương vật
3. Vật hang của dương vật
4. Nhánh đáy chậu của thần kinh bì đùi sau
5. Các động mạch và thần kinh bìu sau
6. Động mạch sâu dương vật
7. Cơ ngang sâu đáy chậu
8. Các thần kinh đáy chậu phải
9. Các thần kinh trực tràng dưới
10. Thần kinh bì mông dưới
11. Các thần kinh hậu môn cụt
12. Thừng tinh trái
13. Tinh hoàn trái (mặt cắt)
14. Động mạch và thần kinh mu dương vật
15. Tĩnh mạch mu sâu dương vật
16. Niệu đạo (cắt)
17. Động mạch hành dương vật
18. Cơ ngang nông đáy chậu
19. Động mạch hành dương vật trái
20. Nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
21. Hậu môn
22. Cơ thắt ngoài hậu môn
23. Cơ mông to
24. Động mạch thẹn trong và thần kinh thẹn
25. Dây chằng cùng ụ
26. Xương cụt
27. Hoành niệu dục (cơ ngang sâu đáy chậu)
28. Trung tâm gân đáy chậu (thể đáy chậu)
29. Cơ nâng hậu môn
30. Dây chằng hậu môn cụt
31. Cơ bịt trong
32. Động mạch mu dương vật



Hoành niệu dục và hoành chậu hông của nam (nhìn từ dưới). Dương vật đã được cắt bỏ. Những mũi tên chỉ đường đi của các mạch máu và thần kinh (lược đồ).

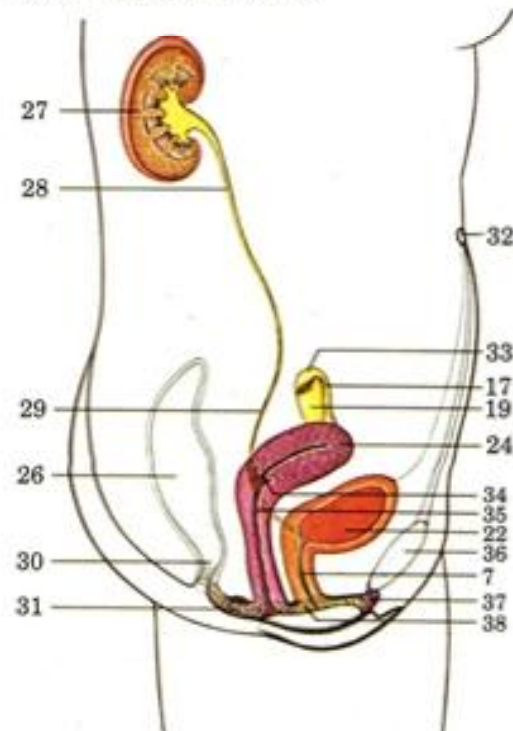


Thiết đồ đứng ngang qua bàng quang và niệu đạo nữ (nhìn từ phía trước)

1. Áo cơ của bàng quang
2. Các nếp niêm mạc của bàng quang
3. Lỗ niệu quản phải
4. Nếp gian niệu quản
5. Lỗ niệu đạo trong
6. Đám rối tĩnh mạch bàng quang-tử cung
7. **Niệu đạo**
8. Rìa cát xương mu
9. Lỗ niệu đạo ngoài
10. Tiền đình âm đạo
11. Lỗ niệu quản trái
12. Tam giác bàng quang
13. Cơ bịt trong
14. Cơ nâng hậu môn
15. Hành tiền đình
16. Môi nhỏ bên trái
17. **Vòi tử cung**
18. Mạc treo vòi tử cung
19. **Buồng trứng**
20. Kết tràng xích-ma
21. Lỗ tĩnh mạch hiển
22. Bàng quang
23. Túi cùng bàng quang tử cung
24. **Đáy tử cung**
25. Túi cùng trực tràng tử cung (túi cùng Douglas)
26. Bóng trực tràng
27. Thận
28. Đoạn bụng của niệu quản
29. Đoạn chậu của niệu quản
30. Ống hậu môn
31. Thể đáy chậu
32. Rốn
33. Phễu vòi tử cung
34. Phần âm đạo của cổ tử cung
35. Âm đạo
36. Khớp đỉnh mu
37. Âm vật
38. Cơ ngang sâu đáy chậu



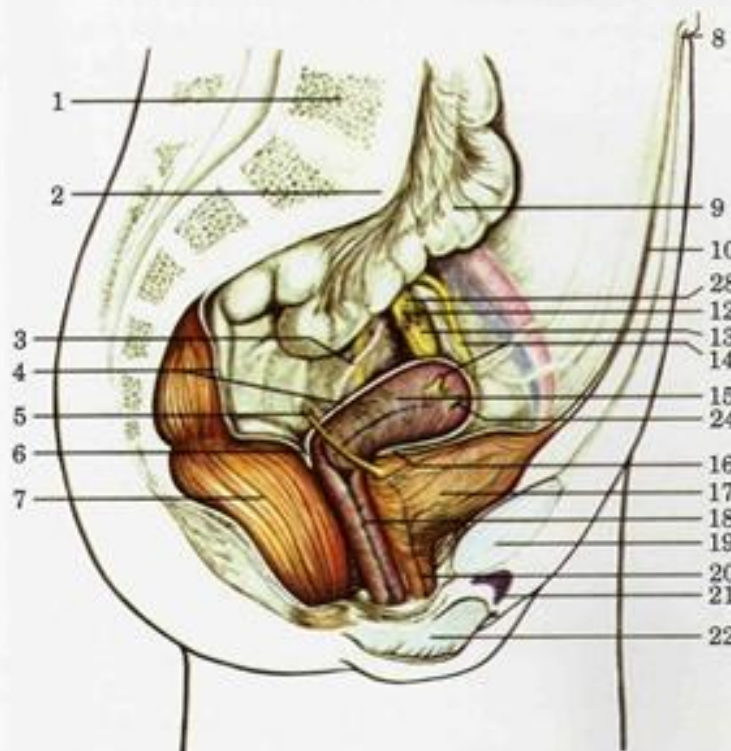
Các cơ quan sinh dục trong của nữ. Khoang chậu hông (nhìn từ trên xuống).



Hệ niệu dục nữ (thiết đồ dọc giữa) (lược đồ)



Các cơ quan sinh dục trong của nữ. Khoang chậu hông, nhìn từ trên. Tử cung đã được lật sang phải.



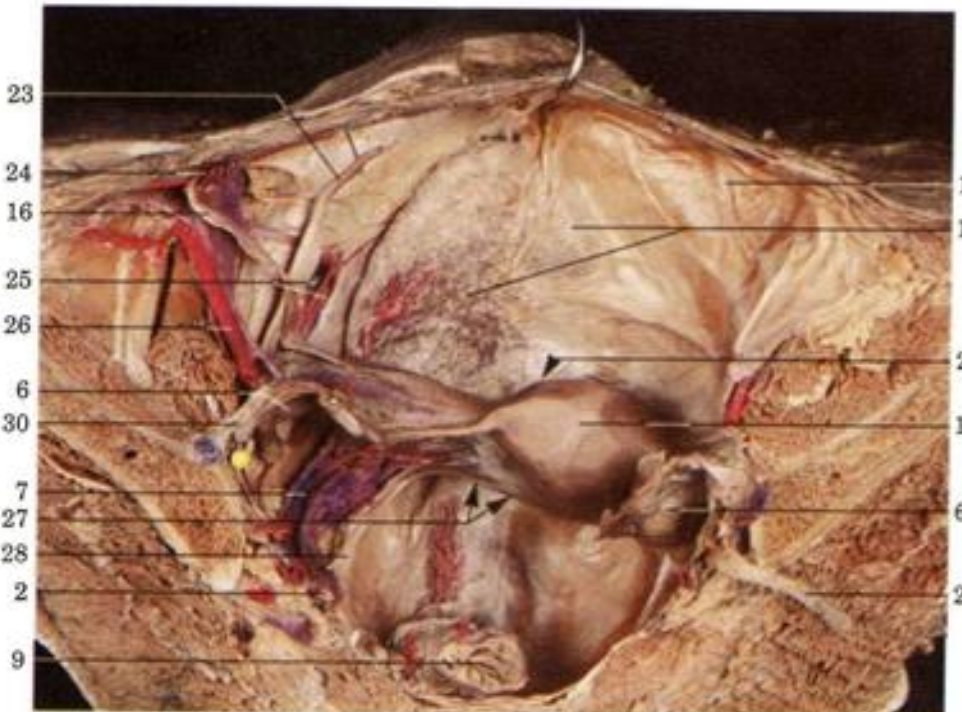
Những liên quan theo vùng (định khu) của các cơ quan sinh dục trong của nữ (mặt trong) (lược đồ)

1. Thân của đốt sống thắt lưng số 5
2. Ụ nhô xương cùng
3. Niệu quản trái
4. Rìa cát phúc mạc
5. Niệu quản phải (đã cắt)
6. Túi cùng trực tràng tử cung (túi cùng Douglas)
7. Trực tràng
8. Rốn
9. Kết tràng xích-ma
10. Nếp rốn giữa cùng dây treo bàng quang
11. Bóng vòi tử cung
12. Tua vòi tử cung
13. **Buồng trứng**
14. **Vòi tử cung (eo)**
15. **Tử cung**
16. **Túi cùng bàng quang tử cung**
17. Bàng quang
18. Âm đạo
19. Khớp đỉnh mu
20. Niệu đạo
21. Âm vật
22. Môi nhỏ
23. Chỗ vòi tử cung bám vào đáy tử cung
24. Dây chằng tròn của tử cung
25. Dây chằng buồng trứng
26. Dây chằng treo buồng trứng
27. Động mạch chậu chung phải (được phúc mạc che phủ)
28. Phễu vòi tử cung



Các cơ quan sinh dục trong của nữ ở tại chỗ. Nửa phải của chậu hông và xương cùng đã được cắt bỏ.

1. Thân đốt sống thắt lưng 5, dây chằng treo buồng trứng và ụ nhỏ xương cùng
2. Niệu quản
3. Dây chằng rốn trong (di tích của động mạch rốn) (đã cắt)
4. Phễu vòi tử cung
5. Bóng vòi tử cung
6. Buồng trứng
7. Động mạch tử cung
8. Vòi tử cung
9. Trực tràng
10. Cơ nâng hậu môn (hoành chậu hông - rìa cắt)
11. Cơ thắt ngoài hậu môn
12. Hậu môn (que thông)
13. Động mạch chậu trong
14. Di tích ống niệu rốn (dây chằng rốn giữa)
15. Tử cung
16. Dây chằng tròn của tử cung
17. Bàng quang
18. Âm đạo
19. Âm vật
20. Môi nhỏ
21. Lỗ ngoài của niệu đạo (que thông đỏ)
22. Lỗ âm đạo (que thông xanh)
23. Dây chằng rốn ngoài
24. Động mạch thượng vị dưới
25. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh bịt
26. Động mạch chậu ngoài
27. Túi cùng trực tràng tử cung (Douglas)
28. Nếp trực tràng tử cung
29. Túi cùng bàng quang tử cung
30. Dây chằng treo buồng trứng
31. Tuyến tiền đình lớn và hành tiền đình



Các cơ quan sinh dục trong của nữ ở tại chỗ (nhìn từ trên xuống). Phức mạc của nửa trái của chậu hông đã được cắt bỏ để lộ rõ vòi tử cung, các mạch máu và thần kinh.



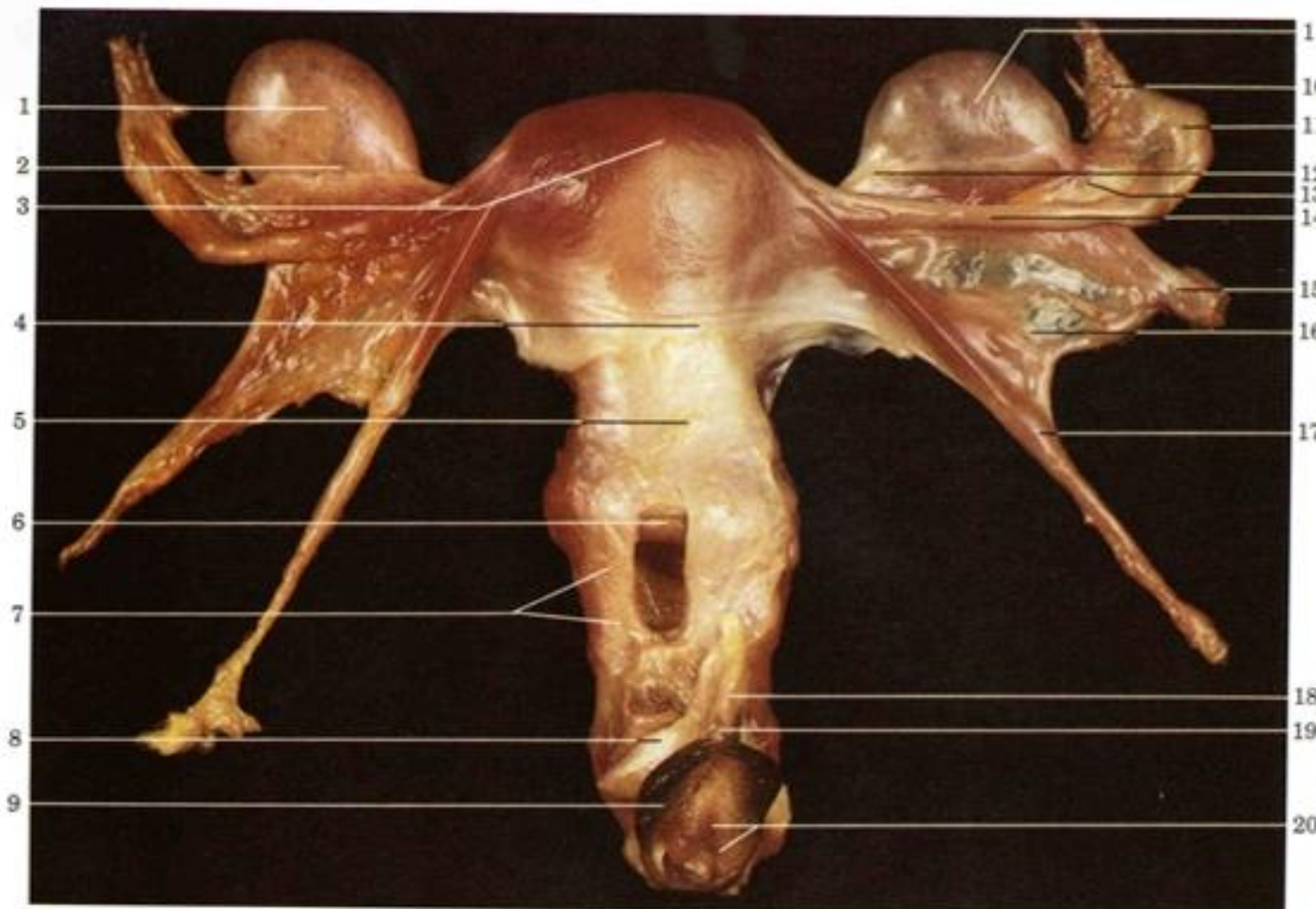
Thiết đồ đứng ngang qua chậu hông nữ (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân)

1. Cơ thắt lưng to
2. Bóng trực tràng
3. Tử cung
4. Bàng quang
5. Cơ bịt trong
6. Ụ nhỏ
7. Kết tràng xích-ma
8. Vòi tử cung
9. Chòm xương đùi
10. Niệu đạo
11. Âm đạo
12. Môi nhỏ

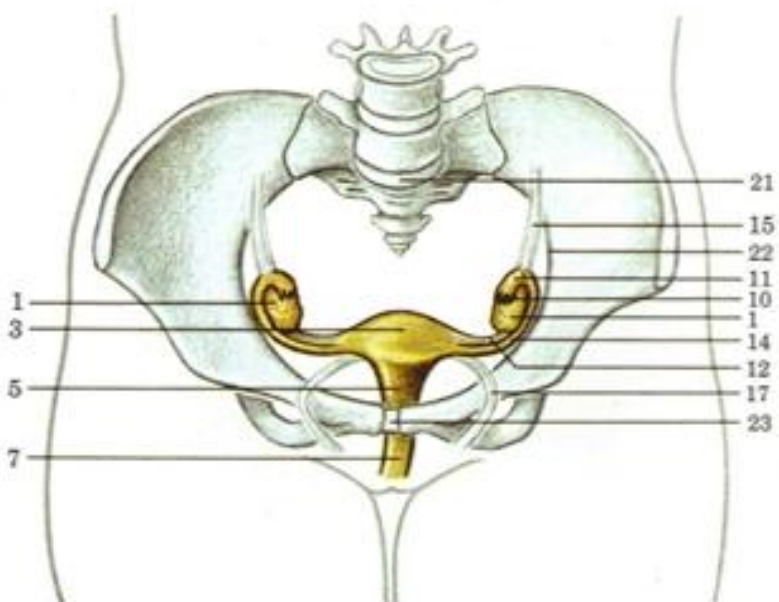


Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân của nữ. Bàng quang với, vị trí và hình dạng của tử cung bình thường.

13. Rốn
14. Tá tràng
15. Phần lên của tá tràng
16. Rễ mạc treo ruột non
17. Mạc treo ruột non
18. Túi cùng bàng quang tử cung
19. Bàng quang (xẹp)
20. Khớp dính mu
21. Vòm âm đạo trước
22. Âm vật
23. Môi nhỏ
24. Môi lớn
25. Ống sống với đuôi ngựa
26. Đĩa gian đốt sống
27. Thân đốt sống thắt lưng 5
28. Ụ nhỏ xương cùng
29. Mạc treo kết tràng xích-ma
30. Túi cùng trực tràng tử cung (Douglas)
31. Vòm âm đạo sau
32. Cổ tử cung
33. Cơ thắt ngoài hậu môn
34. Ống hậu môn
35. Cơ thắt trong hậu môn
36. Hậu môn
37. Màn trình
38. Ruột non
39. Cơ thẳng bụng



Các cơ quan sinh dục nữ đã tách rời (nhìn từ phía trước). Thành trước của âm đạo đã được mở ra để nhìn được phần âm đạo của cổ tử cung.



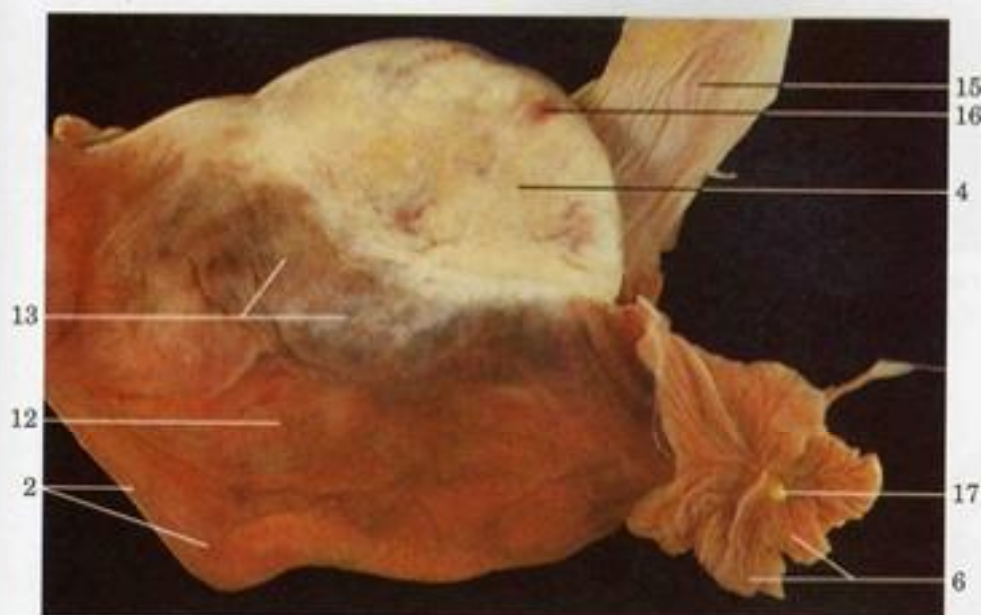
Các cơ quan sinh dục trong của nữ (lược đồ)

1. **Buồng trứng**
2. Mạc treo buồng trứng
3. **Đáy tử cung**
4. Túi cùng bàng quang tử cung
5. **Cổ tử cung**
6. Phần âm đạo của cổ tử cung
7. **Âm đạo**
8. Trụ âm vật
9. Môi nhỏ
10. Tua của vòi tử cung
11. Phễu vòi tử cung
12. Dây chằng của buồng trứng
13. Mạc treo vòi tử cung
14. Vòi tử cung
15. Dây chằng treo buồng trứng (dịch xuống phía dưới)
16. Dây chằng rộng của tử cung
17. Dây chằng tròn của tử cung
18. Vật hang âm vật
19. Quy đầu âm vật
20. **Màng trinh, lỗ âm đạo**
21. Ụ nhỏ
22. Đường tận cùng của chậu hông
23. Khớp đỉnh mu



Các cơ quan sinh dục trong của nữ đã tách rời (nhìn từ phía trên-sau)

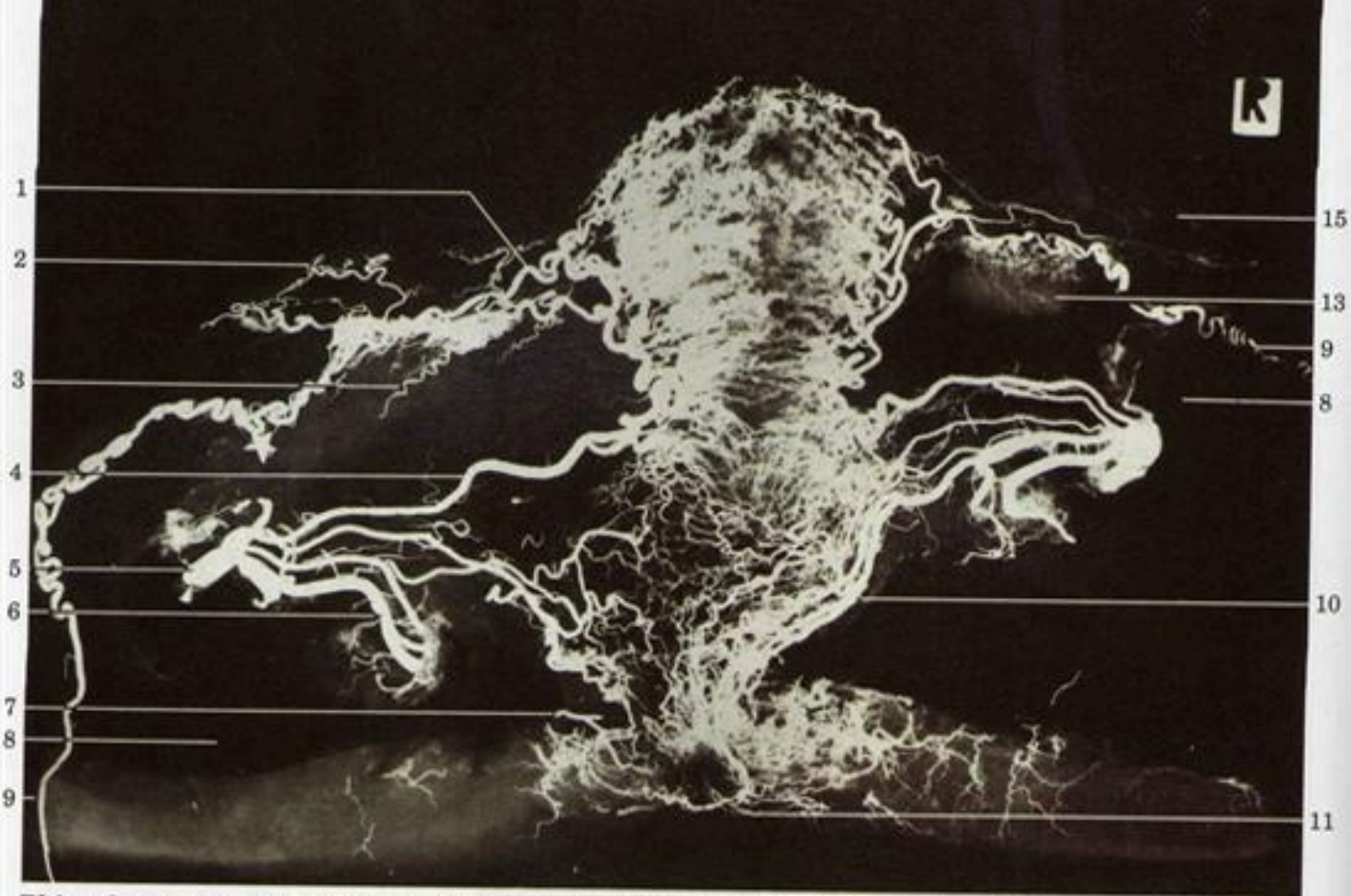
1. Dây tử cung
2. Vòi tử cung
3. Dây chằng của buồng trứng
4. Buồng trứng
5. Phễu vòi tử cung
6. Các tua của vòi tử cung
7. Niệu quản
8. Trực tràng
9. Đỉnh bàng quang và dây chằng rốn giữa
10. Bàng quang
11. Dây chằng tròn của tử cung
12. Mạc treo vòi tử cung
13. Mạc treo buồng trứng
14. Túi cùng trực tràng tử cung (Douglas)
15. Dây chằng treo buồng trứng
16. Sẹo buồng trứng (sau rụng trứng)
17. Lỗ bụng của vòi tử cung
18. Thân tử cung
19. Ống cổ tử cung
20. Phần âm đạo của cổ tử cung (sung huyết)
21. Âm đạo
22. Niêm mạc tử cung
23. Vòm âm đạo trước



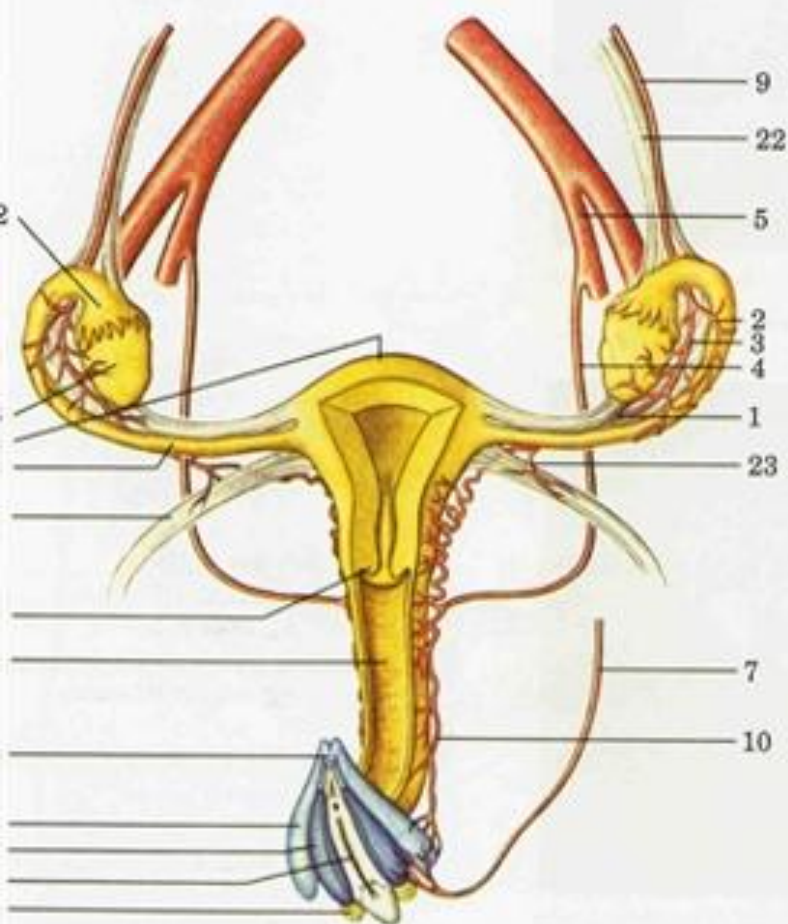
Buồng trứng và vòi tử cung bên phải, đã tách rời (nhìn từ phía trên-sau). Các tua của vòi tử cung đã được lật lên để nhìn thấy lỗ bụng của vòi.



Tử cung và các cơ quan có liên quan (nhìn từ phía sau). Thành sau của tử cung đã được mở ra.

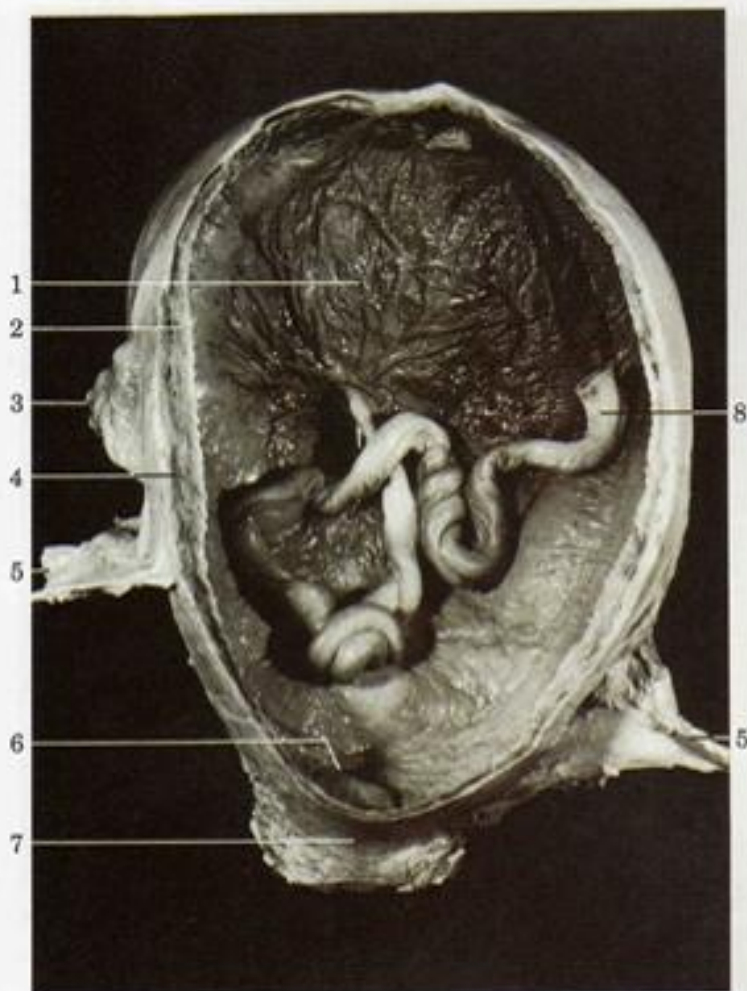


Phim chụp động mạch của các cơ quan sinh dục nữ (nhìn theo hướng trước sau). Hãy chú ý nhìn các động mạch xoắn cấp máu cho tử cung và buồng trứng.



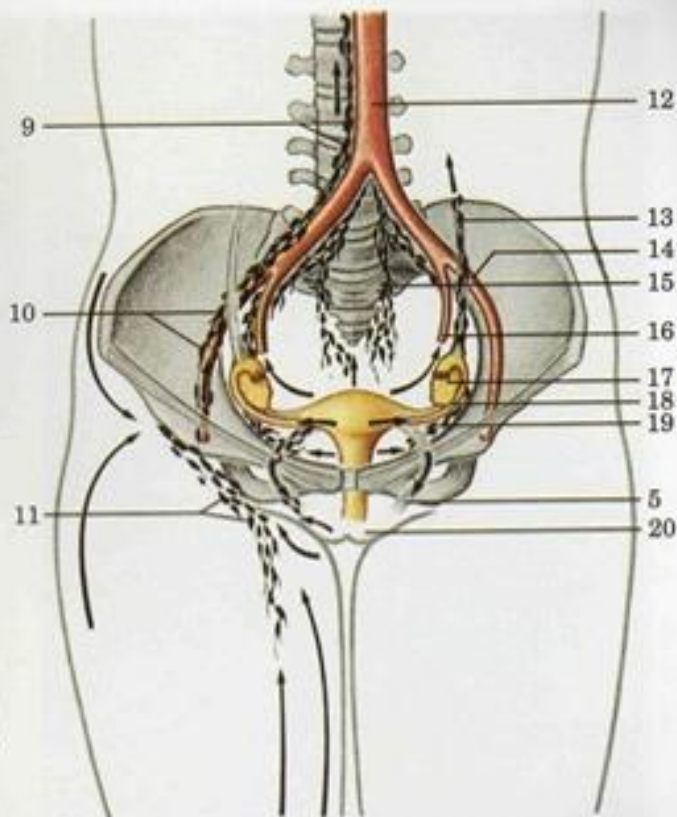
1. Nhánh vòi trứng của động mạch tử cung (nối với động mạch buồng trứng)
2. Nhánh vòi trứng của động mạch buồng trứng
3. Nhánh buồng trứng của động mạch buồng trứng
4. **Động mạch tử cung**
5. Động mạch chậu trong
6. Động mạch hông dưới
7. **Động mạch thẹn trong**
8. Dây chằng tròn của tử cung
9. **Động mạch buồng trứng**
10. Động mạch âm đạo
11. Lỗ âm đạo
12. Phễu vòi tử cung
13. Buồng trứng
14. Đáy tử cung
15. Vòi tử cung
16. Phần âm đạo của cổ tử cung
17. Âm đạo
18. Âm vật
19. Vật hang âm vật
20. Hành tiền đình
21. Tuyến tiền đình lớn
22. Dây chằng treo buồng trứng
23. Động mạch của dây chằng tròn

Các động mạch của cơ quan sinh dục nữ (lược đồ)

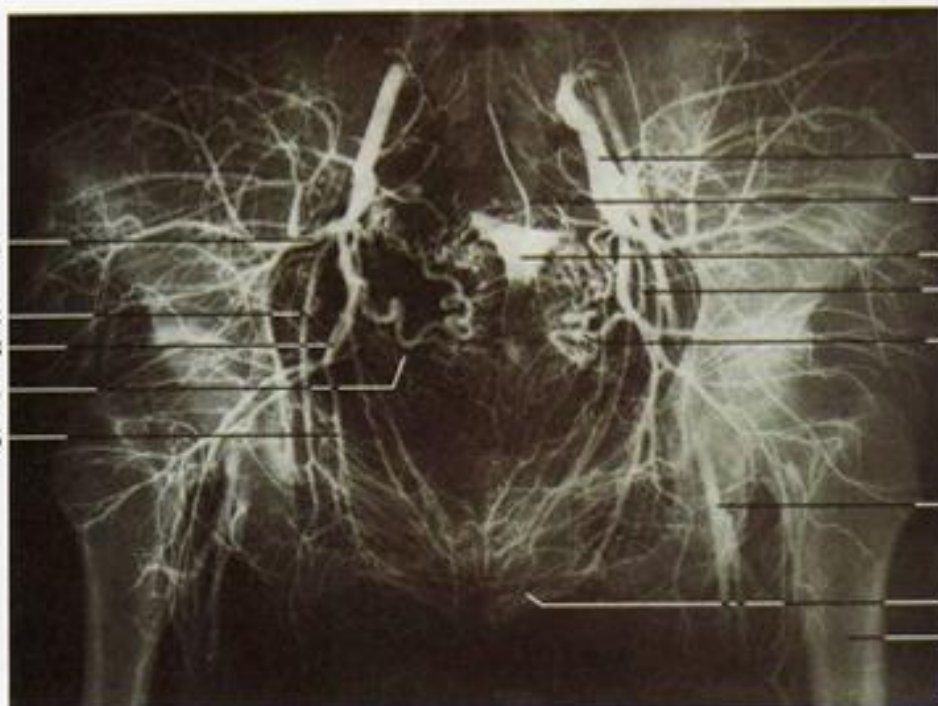


Tử cung to hết mức cùng với nhau thai (nhìn từ trước).
Thành trước của tử cung đã được cắt bỏ đi để nhìn thấy vị trí nhau thai.

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1. Nhau thai | 4. Lớp cơ tử cung |
| 2. Màng ối và màng đệm | 5. Dây chằng tròn của tử cung |
| 3. Các phần phụ của tử cung
(vòi tử cung và buồng trứng) | 6. Lỗ trong của tử cung |
| | 7. Cổ tử cung |

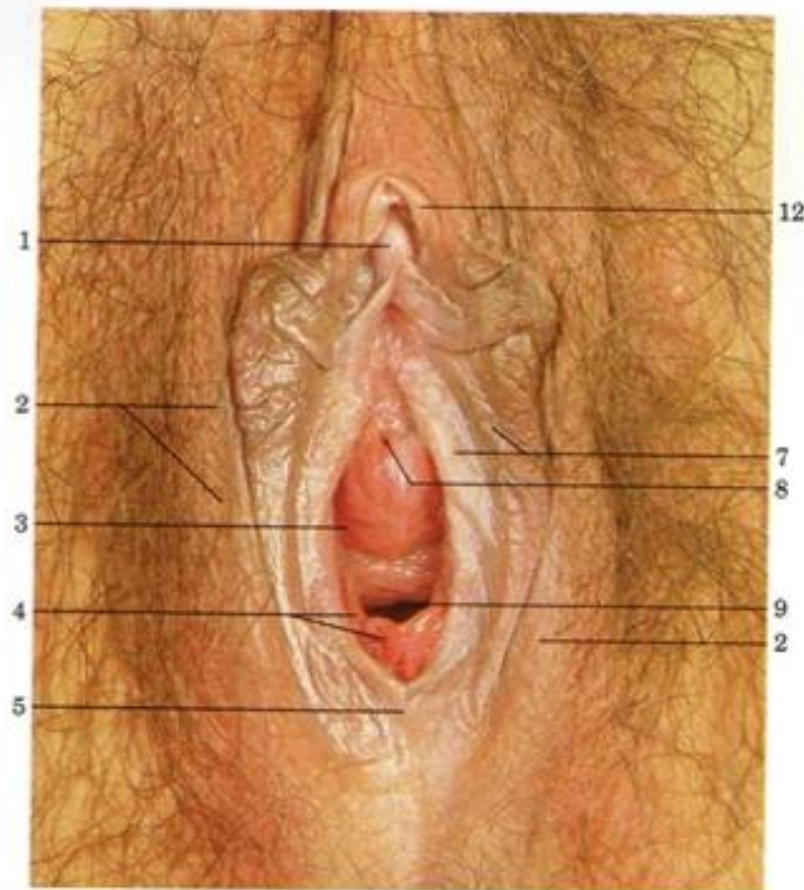


Các đường dẫn lưu mạch bạch huyết chính của tử cung và các phần phụ của nó (được chỉ bằng mũi tên) (lược đồ). Màu đỏ = động mạch; màu đen = mạch và hạch bạch huyết; màu vàng = các cơ quan sinh dục trong.



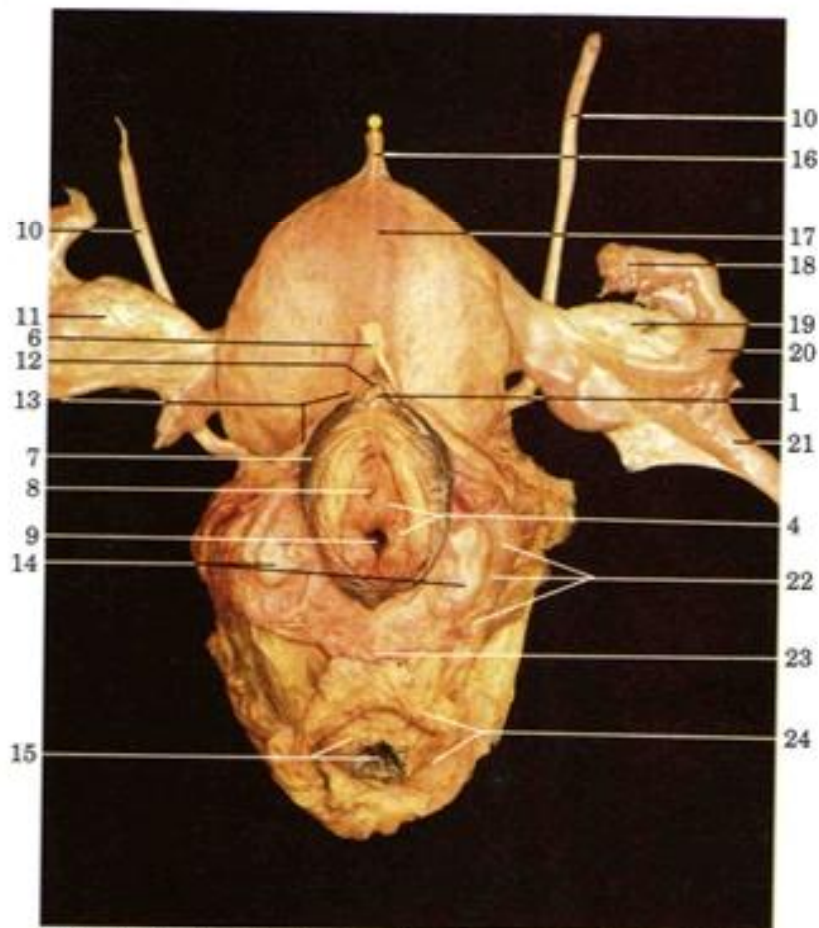
Các mạch chậu hông ở nữ (nhìn theo hướng trước sau) (phim chụp động mạch)

- | |
|------------------------------------|
| 8. Thừng (dây) rốn |
| 9. Các hạch bạch huyết thất lưng |
| 10. Các hạch bạch huyết chậu ngoài |
| 11. Các hạch bạch huyết bẹn |
| 12. Động mạch chủ bụng |
| 13. Dây chằng treo buồng trứng |
| 14. Động mạch chậu ngoài |
| 15. Các hạch bạch huyết cùng |
| 16. Động mạch chậu trong |
| 17. Buồng trứng |
| 18. Vòi tử cung |
| 19. Các hạch bạch huyết chậu trong |
| 20. Các cơ quan sinh dục ngoài |
| 21. Động mạch hông trên |
| 22. Động mạch bít |
| 23. Động mạch hông dưới |
| 24. Động mạch tử cung |
| 25. Động mạch thẹn trong |
| 26. Động mạch cùng giữa |
| 27. Buồng tử cung |
| 28. Động mạch đùi |
| 29. Các mạch của môi lớn |
| 30. Xương đùi |

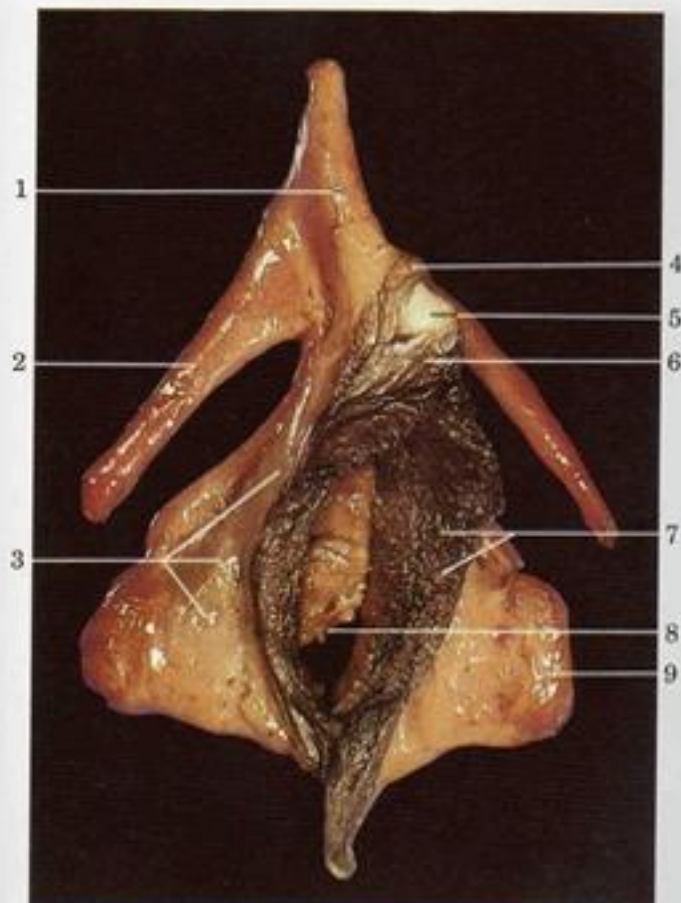


1. Quy đầu âm vật
2. Môi lớn
3. Tiền đình âm đạo
4. **Màng trinh**
5. Mép môi sau
6. **Thân âm vật**
7. Môi nhỏ
8. **Lỗ ngoài niệu đạo**
9. **Lỗ âm đạo**
10. Niệu quản
11. Phần phụ của tử cung
12. Bao âm vật
13. Trụ âm vật
14. Các tuyến tiền đình lớn
15. Hậu môn và cơ thắt trong hậu môn
16. Dây chằng rốn giữa chứa ống niệu rốn
17. **Bàng quang**
18. Phễu vòi tử cung
19. Bướu trứng
20. Bóng vòi tử cung
21. Dây chằng treo buồng trứng
22. Cơ hành xấp và hành tiền đình
23. Gân trung tâm đáy chậu (thể đáy chậu)
24. Cơ thắt ngoài hậu môn

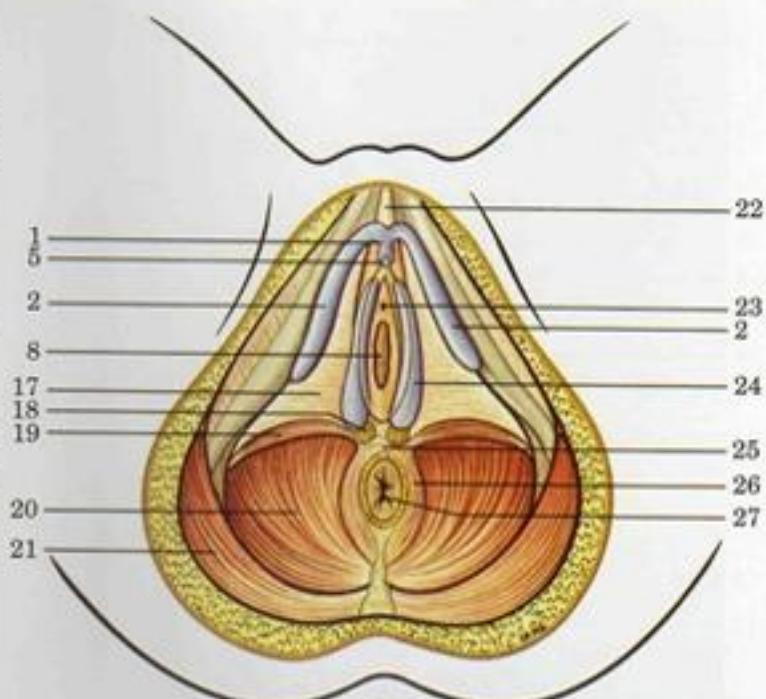
Các cơ quan sinh dục ngoài của nữ (nhìn từ phía trước).
Môi lớn được lật lên.



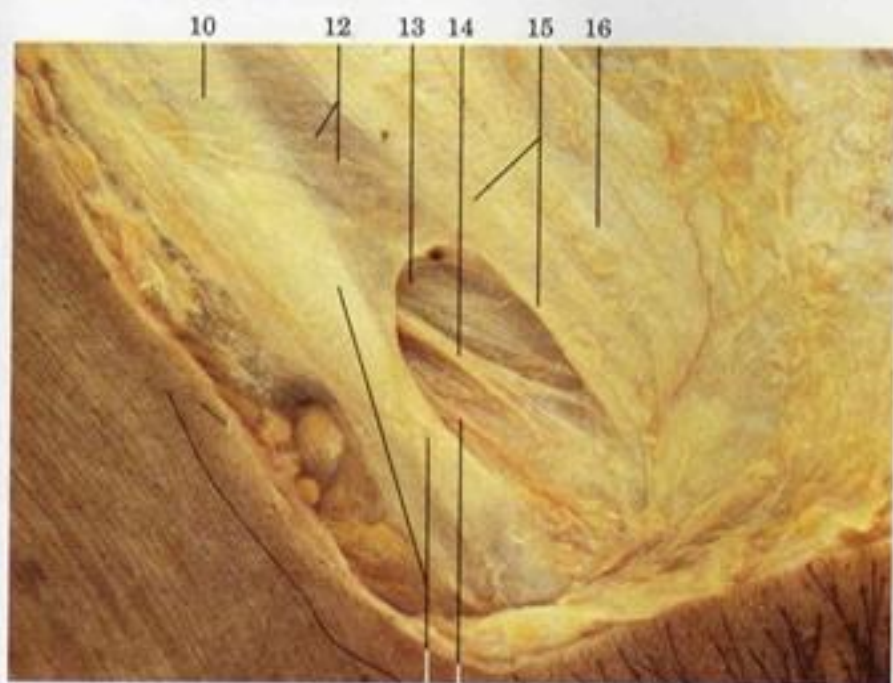
Liên quan của các cơ quan sinh dục ngoài của nữ với các cơ quan sinh dục trong và hệ tiết niệu (đã tách rời, nhìn từ phía trước).



Mô hang (mô cương) của cơ quan sinh dục ngoài của nữ đã tách rời (nhìn từ phía trước)



Hoành niệu dục và hoành chậu hông (mặt trước) (lược đồ). Màu xanh = mô hang của âm vật và của hành tiền đình.



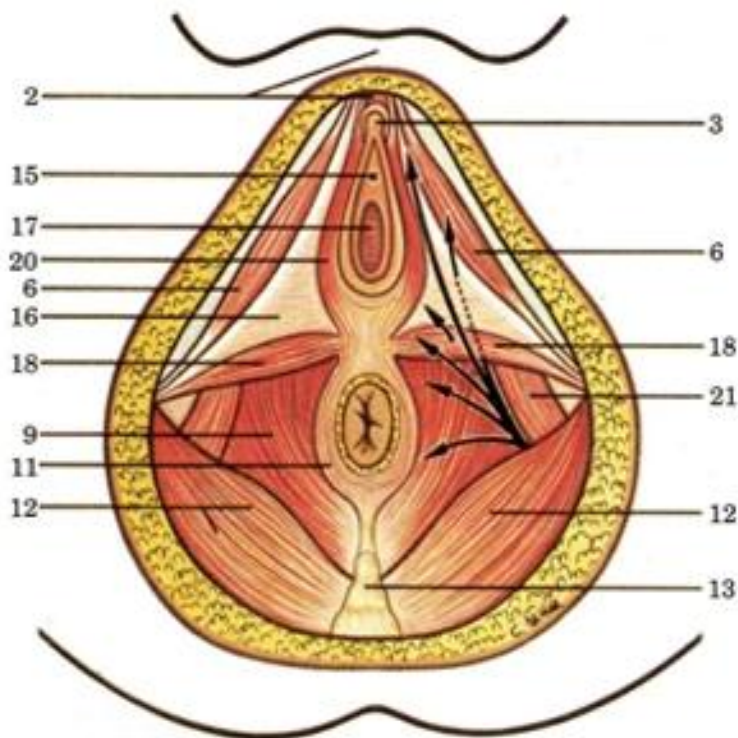
10 11

Ống bẹn và dây chằng tròn của tử cung ở tại chỗ (bên phải, mặt trước).

1. Thân âm vật
2. Trụ âm vật
3. Hành tiền đình
4. Bao âm vật
5. Quy đầu âm vật
6. Hâm âm vật
7. Môi nhỏ
8. Lỗ âm đạo
9. Tuyến tiền đình lớn
10. Trụ ngoài của lỗ bẹn nông
11. Thần kinh chậu bẹn
12. Các sợi gian trụ
13. Lỗ bẹn nông
14. Dây chằng tròn của tử cung
15. Trụ trong của lỗ bẹn nông
16. Cán của cơ chéo bụng ngoài
17. Cơ ngang đáy chậu sâu cùng mạc bọc
18. Tuyến tiền đình lớn
19. Cơ ngang đáy chậu nông
20. Cơ nâng hậu môn
21. Cơ mỏng to
22. Dây chằng treo âm vật
23. Lỗ ngoài niệu đạo
24. Hành tiền đình
25. Thể (trung tâm gân) đáy chậu
26. Cơ thắt ngoài hậu môn
27. Hậu môn

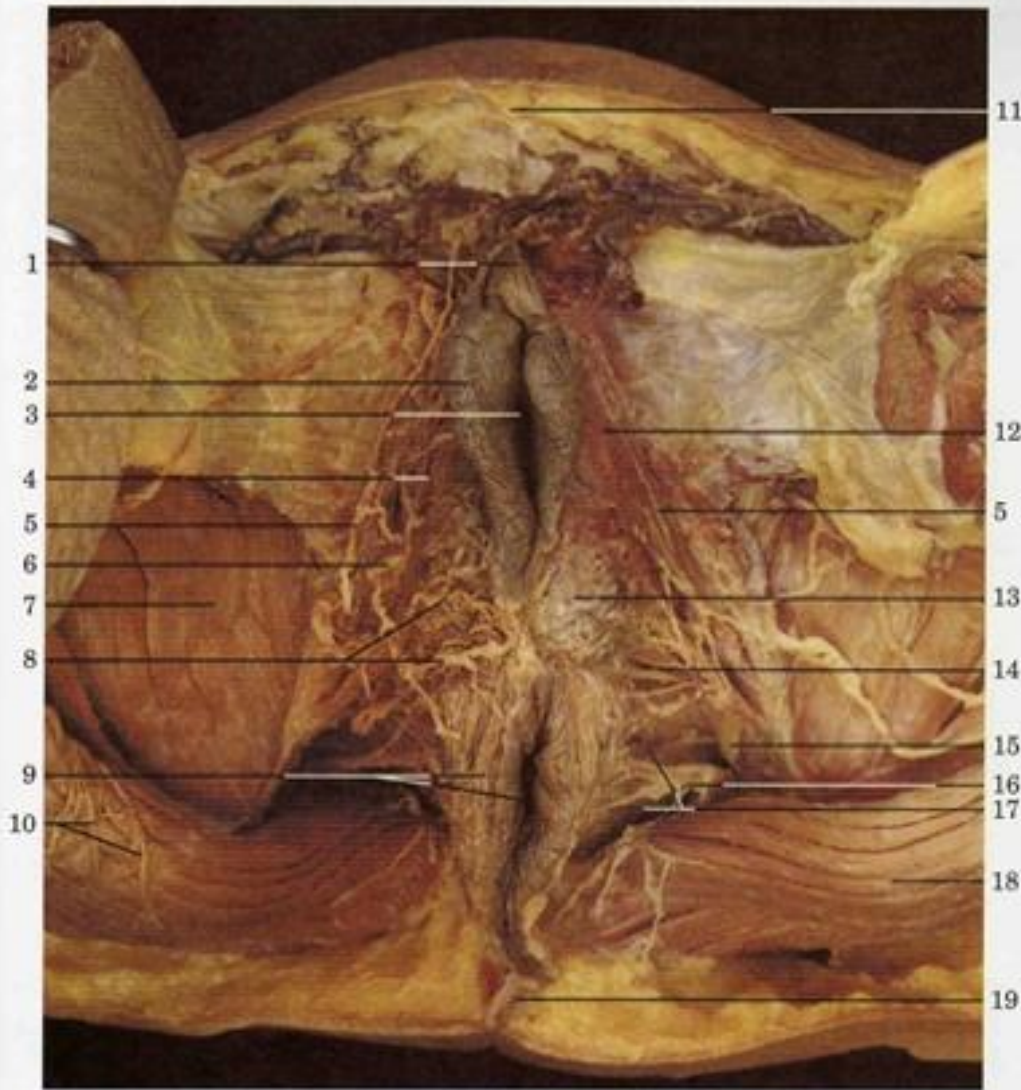


Hoàn niệu dục nữ và các cơ quan sinh dục ngoài, lớp nông (nhìn từ dưới).

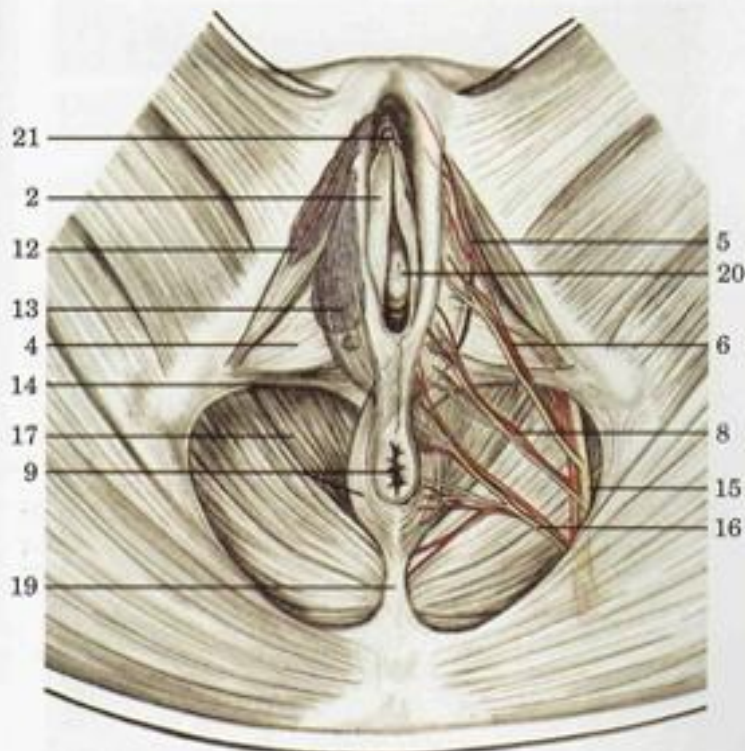


Các cơ của hoàn chậu hông và hoàn niệu dục (nhìn từ dưới lên) (lược đồ)

1. Mô mỡ bao quanh dây chằng tròn
2. Vị trí của khớp đỉnh mu
3. Âm vật
4. Môi nhỏ
5. Hành tiền đình
6. Cơ ngồi hang
7. **Tuyến tiền đình lớn**
8. Các nhánh dây chằng của thần kinh thẹn
9. Cơ nâng hậu môn
10. Các thần kinh trực tràng dưới
11. Cơ thắt ngoài hậu môn
12. Cơ mông to
13. Xương cụt
14. Mô mỡ của gò mu
15. **Lỗ ngoài của niệu đạo**
16. Hoàn niệu dục cùng với mạc của cơ ngang đáy chậu sâu
17. **Lỗ âm đạo**
18. Cơ ngang đáy chậu nông
19. **Hậu môn**
20. Cơ hành xấp
21. Cơ bịt trong

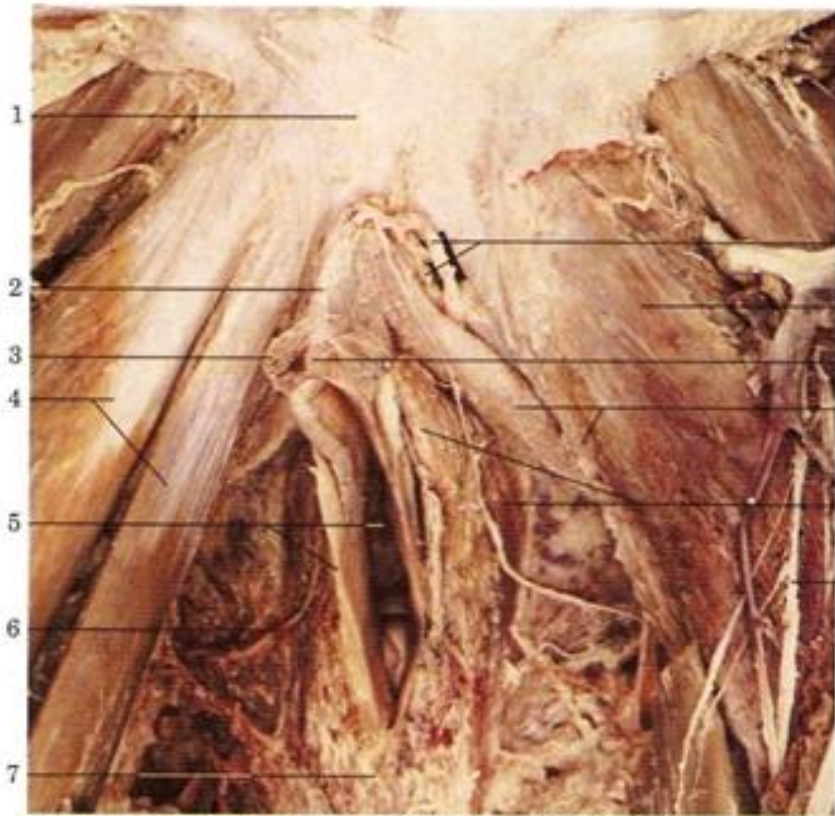


Hoàn cảnh niệu dục nữ và cơ quan sinh dục ngoài ở nữ, lớp nông (nhìn từ dưới lên). Hành tiền đình ở bên phải đã bị cắt bỏ.

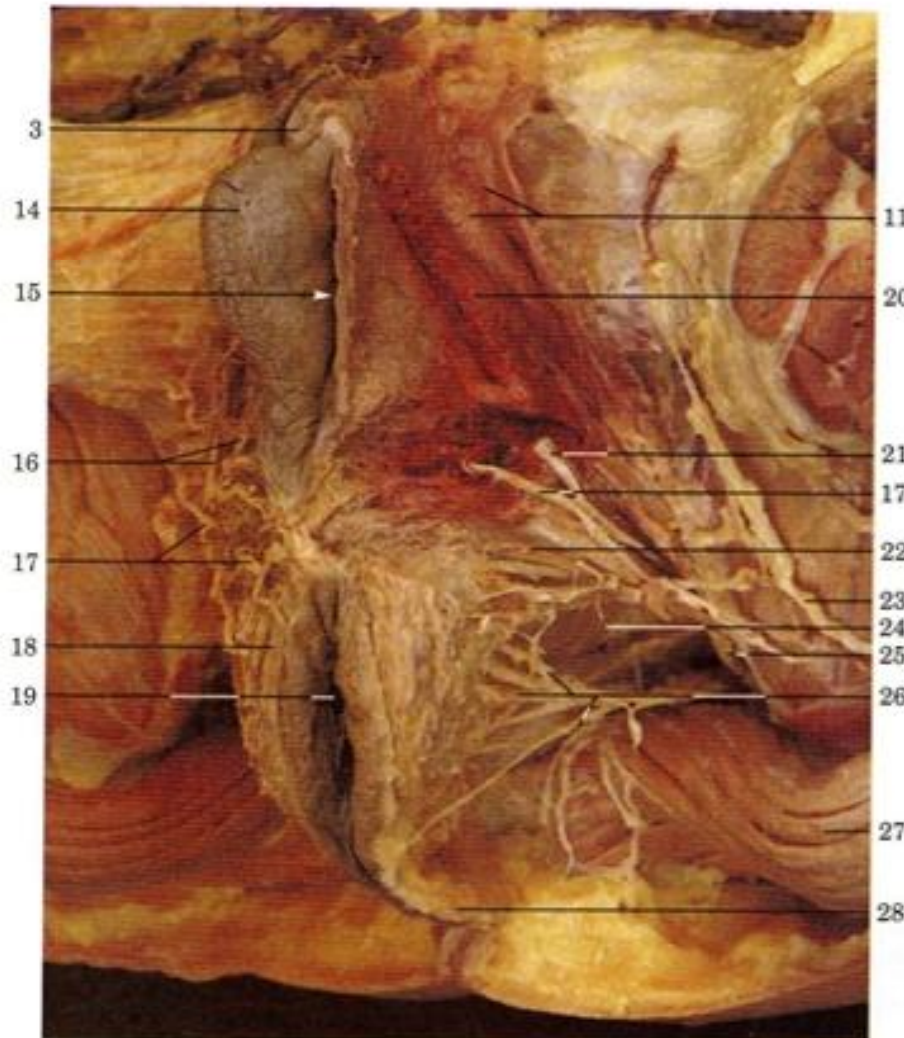


Cơ quan sinh dục ngoài của nữ giới. Vị trí các động mạch và thần kinh. Hành tiền đình có màu xanh (lược đồ).

1. Bao âm vật
2. Môi bé
3. Lỗ âm đạo
4. Cơ ngang sâu đáy chậu
5. Thần kinh mu âm vật
6. Các thần kinh môi sau
7. Cơ khép lớn
8. Nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
9. Hậu môn và cơ thắt ngoài hậu môn
10. Các thần kinh bì mông dưới (nhánh của thần kinh bì đùi sau)
11. Gò mu
12. Trụ âm vật và cơ ngồi hang
13. Hành tiền đình
14. Cơ ngang nông đáy chậu
15. Thần kinh thẹn và động mạch thẹn trong
16. Các thần kinh trực tràng dưới
17. Cơ nâng hậu môn
18. Cơ mông lớn
19. Dây chằng hậu môn cụt
20. Lỗ ngoài niệu đạo
21. Quy đầu âm vật



Cơ quan sinh dục ngoài của nữ (nhìn từ phía dưới). Âm vật đã được phẫu tích và hơi kéo sang phải. Bao âm vật được tách ra để thấy rõ quy đầu.



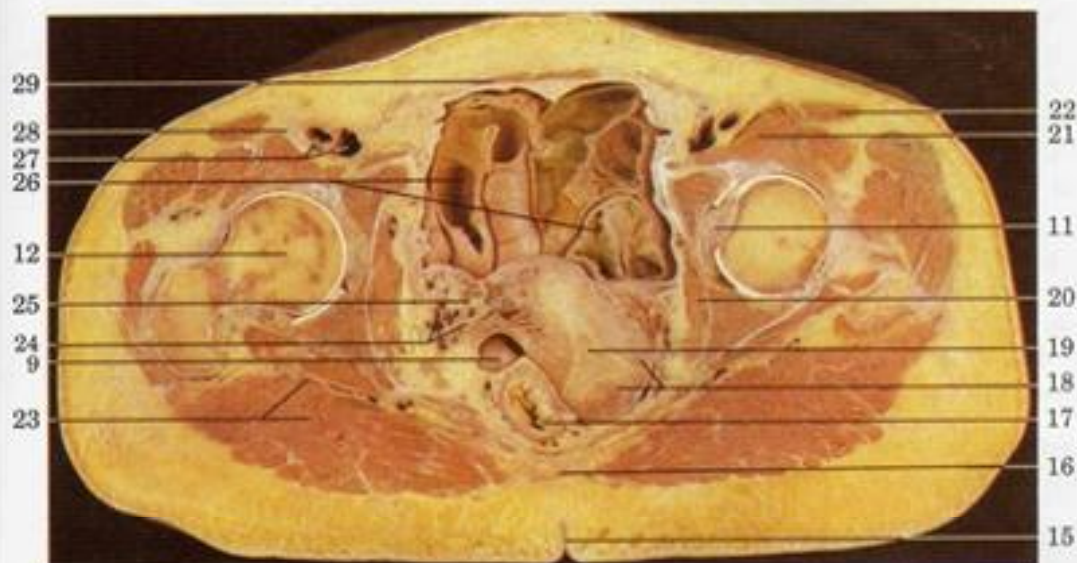
1. Vị trí khớp dính mu
2. Thân âm vật
3. Bao âm vật
4. Cơ khep dài và cơ thon
5. Lỗ ngoài của âm đạo và môi bé
6. Thần kinh môi sau
7. Trung tâm gân đáy chậu
8. Động mạch sâu của âm vật và thần kinh mu âm vật
9. Cơ khep ngắn
10. **Quy đầu âm vật**
11. Trụ của âm vật và cơ ngồi hang
12. **Hành tiền đình** và cơ hành x
13. Nhánh trước của thần kinh bì
14. Môi bé
15. **Lỗ âm đạo**
16. Các thần kinh môi sau
17. Các nhánh của thần kinh thẹn
18. Cơ thắt ngoài hậu môn
19. **Hậu môn**
20. Hành tiền đình (đã cắt đôi)
21. Động mạch mu âm vật
22. Cơ ngang đáy chậu nông
23. Nhánh đáy chậu của thần kinh bì đùi sau
24. Cơ nâng hậu môn
25. **Thần kinh thẹn và động mạch thẹn trong**
26. Các thần kinh trực tràng dưới
27. Cơ mông lớn
28. Dây chằng hậu môn cụt

Hoàn niệu dục nữ và cơ quan sinh dục ngoài của nữ (nhìn từ phía dưới ngoài). Hành tiền đình đã bị cắt bỏ một phần. Môi nhỏ bên trái cũng đã bị cắt



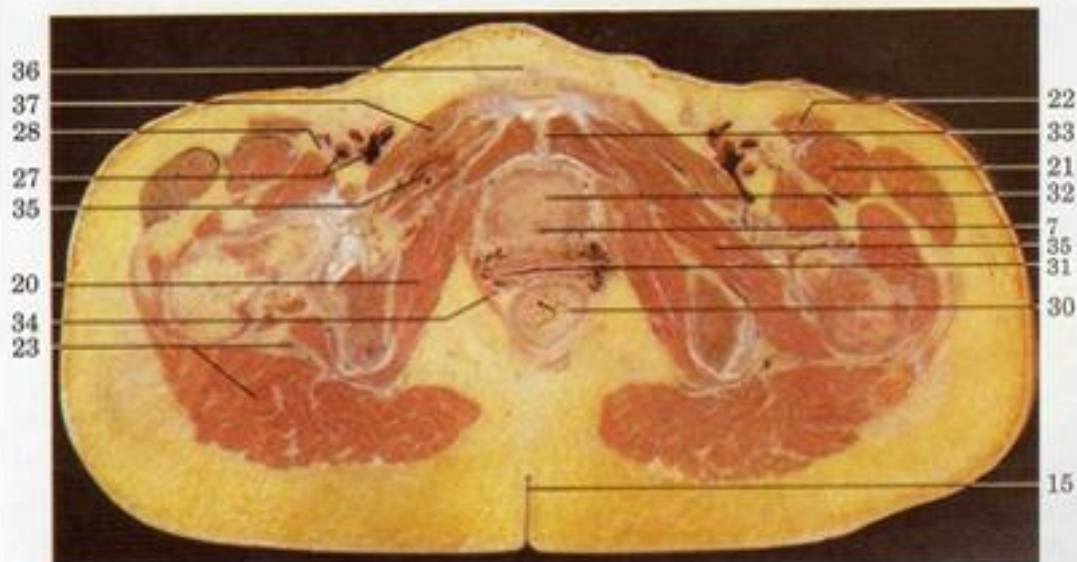
Thiết đồ đứng ngang qua chậu hông nữ. (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, xem thêm ở trang 335)

1. Xương cánh chậu
2. Trực tràng
3. Nếp trực tràng tử cung
4. Buồng trứng
5. Vòi tử cung
6. Bàng quang
7. Niệu đạo
8. Môi bé
9. Túi cùng trực tràng tử cung (Douglas)
10. Tử cung (túi cùng tử cung bàng quang)
11. Dây chằng chỏm đùi
12. Chỏm xương đùi
13. Tiền đình âm đạo
14. Môi lớn



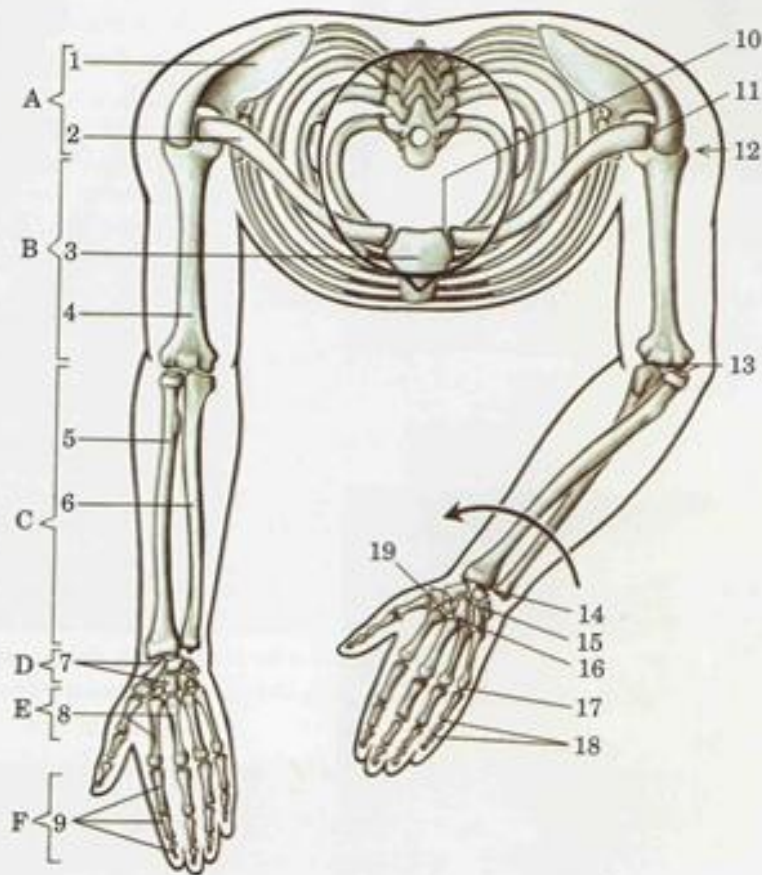
Thiết đồ ngang qua chậu hông, cắt qua tử cung (nhìn từ phía dưới). Tử cung quay ra sau và lệch sang trái.

15. Khe hậu môn
16. Xương cụt
17. Trực tràng
18. Cơ tử cung
19. Buồng tử cung
20. Cơ bịt trong
21. Cơ thắt lưng chậu
22. Cơ may
23. Thần kinh ngồi và cơ mông lớn
24. Đám rối tĩnh mạch tử cung
25. Dây chằng rộng
26. Ruột non
27. Động mạch và tĩnh mạch đùi
28. Thần kinh đùi
29. Cơ tháp
30. Trực tràng (ống hậu môn)
31. Âm đạo
32. Cơ thắt niệu đạo (đáy bàng quang)
33. Khớp dính mu
34. Cơ nâng hậu môn
35. Cơ bịt ngoài
36. Gò mu
37. Cơ lược



Thiết đồ ngang qua chậu hông, cắt qua cơ thắt niệu đạo và âm đạo (nhìn từ phía dưới)

VIII. Chi trên



Các xương

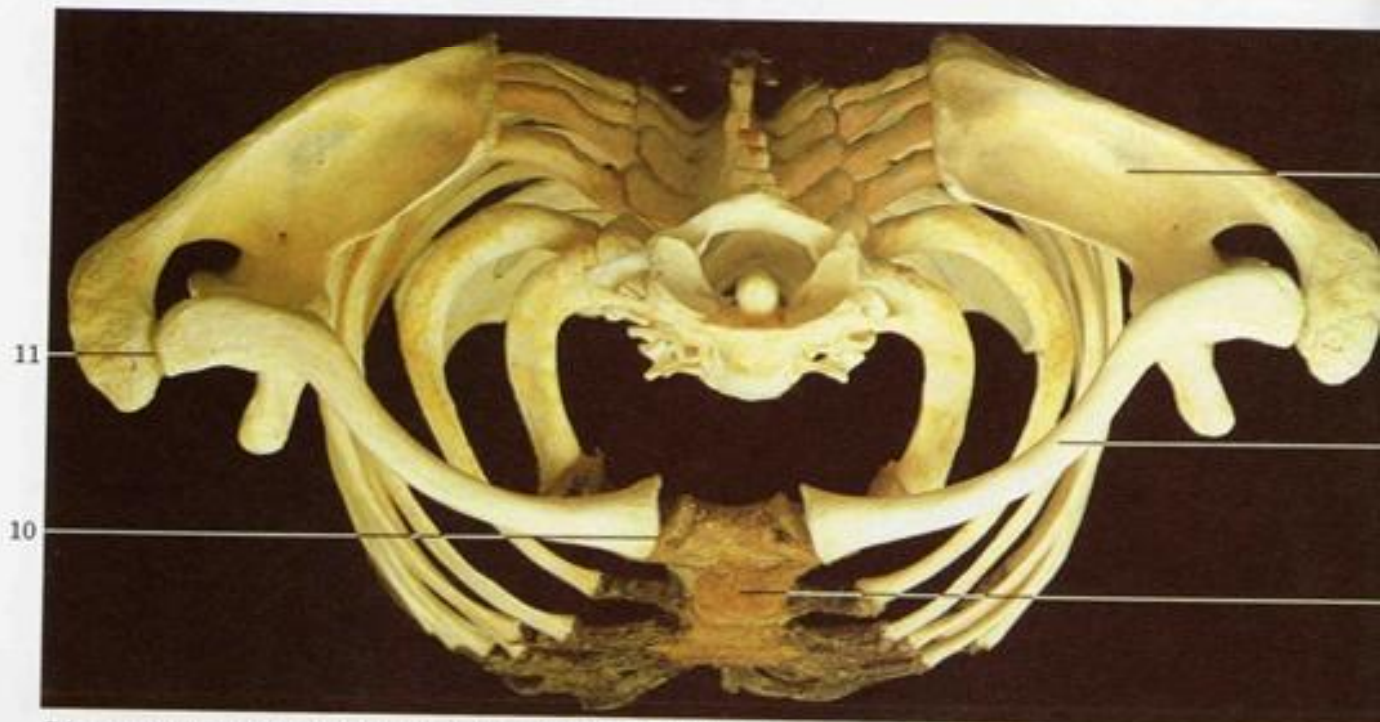
1. Xương vai
2. Xương đòn
3. Xương ức
4. Xương cánh tay
5. Xương quay
6. Xương trụ
7. Các xương cổ tay
8. Các xương đốt bàn tay
9. Các xương đốt ngón tay

Các khớp

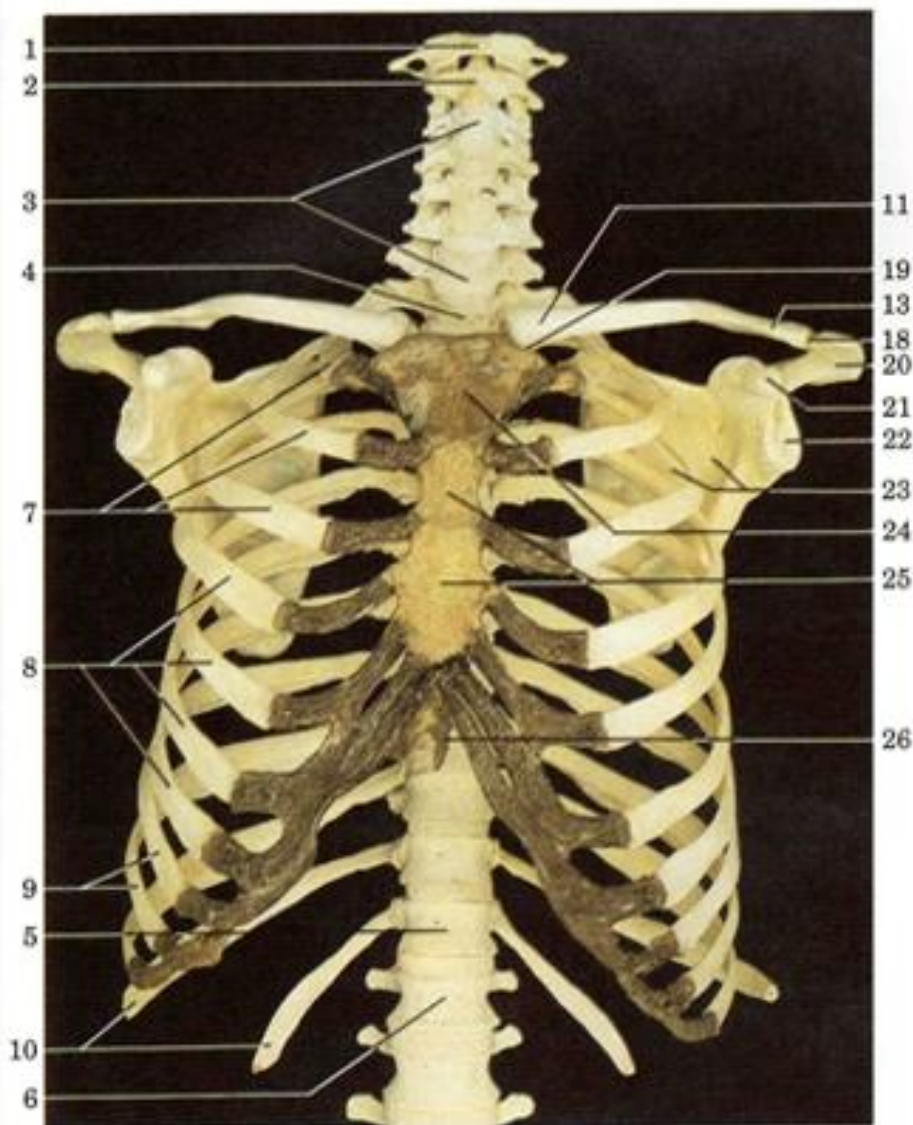
10. Khớp ức đòn
11. Khớp cùng vai đòn
12. Khớp vai (khớp cánh tay)
13. Khớp khuỷu
14. Khớp quay cổ tay
15. Khớp cổ tay giữa
16. Khớp cổ tay đốt bàn tay
17. Khớp đốt bàn ngón tay
18. Khớp gian đốt ngón tay
19. Khớp cổ tay-đốt bàn tay của ngón tay cái

- | | |
|-------------|-------------|
| A: Đai vai | D: Cổ tay |
| B: Cánh tay | E: Gan bàn |
| C: Cẳng tay | F: Ngón tay |

Cấu trúc của đai vai và chi trên (nhìn từ trên xuống). Hai tư thế của cẳng tay thiết yếu cho sự khéo léo của loài người, sắp bên tay phải và ngửa bên tay trái.



Các xương của đai vai khớp với lồng ngực (nhìn từ trên xuống)



Bộ xương đai vai và lồng ngực (nhìn từ phía trước). Phần sụn của các xương sườn có màu nâu sẫm

Cột sống

1. Đốt đội (đốt cổ 1)
2. Đốt trục (đốt cổ 2)
3. Các đốt cổ từ cổ 3 đến cổ 7
4. Đốt sống ngực 1
5. Đốt sống ngực 12
6. Đốt sống thắt lưng thứ nhất

Các xương sườn

- | | |
|---|-----------------------|
| 7. Các xương sườn 1-3 | } Các xương sườn thật |
| 8. Các xương sườn 4-7 | |
| 9. Các xương sườn 8-10 | } Các xương sườn giả |
| 10. Các xương sườn 11-12 (các xương sườn cụt) | |

Xương đòn

11. Đầu ức
12. Mặt khớp ức
13. Đầu cùng vai
14. Mặt khớp cùng vai
15. Ấn dây chằng sườn đòn
16. Củ nón
17. Đường cơ thang
18. Vị trí khớp cùng đòn vai
19. Vị trí khớp ức đòn

Xương vai

20. Móm cùng vai
21. Móm quạ
22. Ổ chảo
23. Mặt sườn (mặt trước)

Xương ức

24. Cán xương ức
25. Thân xương ức
26. Móm mũi kiếm

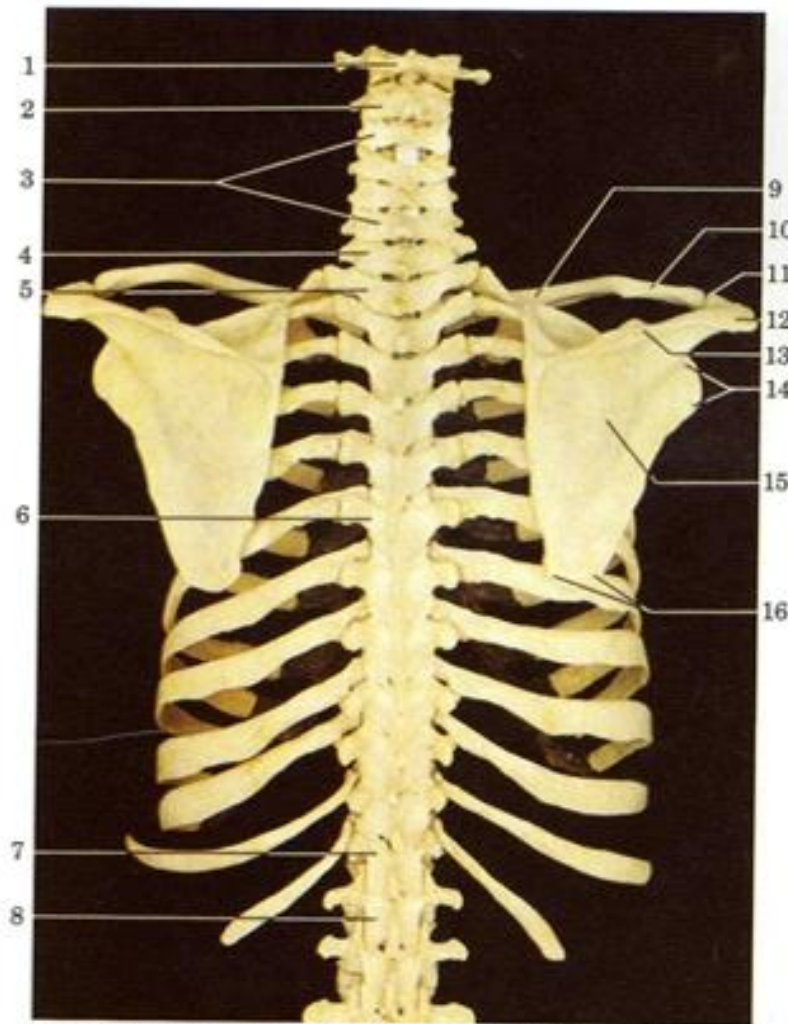


Xương đòn bên phải (nhìn từ trên xuống)

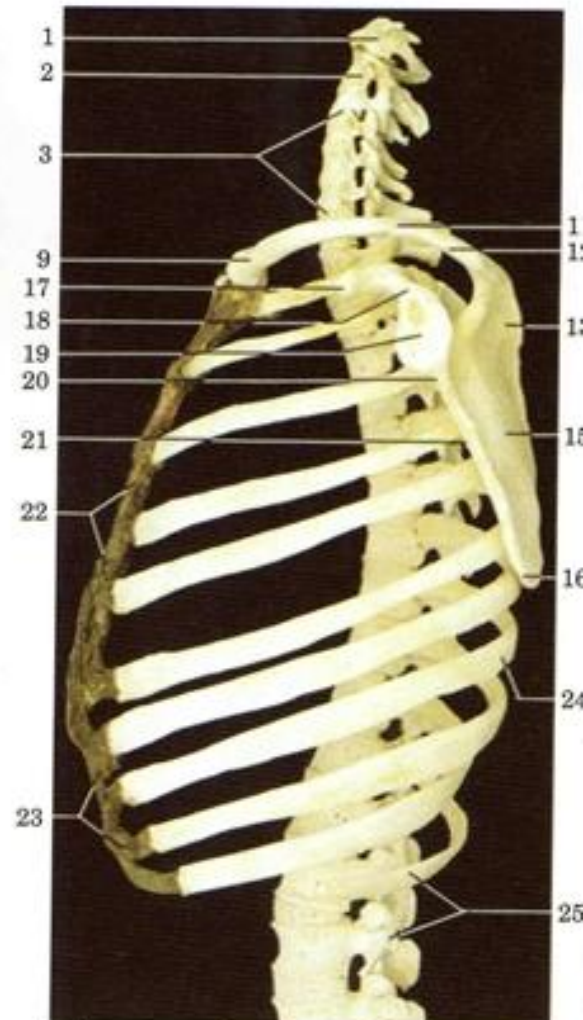


Xương đòn bên phải (nhìn từ dưới lên)

Do tư thế đứng thẳng nên tính cơ động của chi trên ở loài người phát triển rất cao. Đai vai có một phạm vi hoạt động rất rộng trên lồng ngực và chỉ liên quan với thân mình bởi khớp ức đòn. Một đặc tính hơn hẳn của con người là khả năng quay của cẳng tay (sấp và ngửa).



Các xương của đai vai và lồng ngực (nhìn từ phía sau)



Các xương của đai vai và lồng ngực (nhìn từ phía bên)

Cột sống

1. Đốt đội (đốt cổ 1)
2. Đốt trục (đốt cổ 2)
3. Các đốt sống cổ 3-6
4. Đốt sống cổ 7 (đốt cổ lồi)
5. Đốt sống ngực 1
6. Đốt sống ngực 6
7. Đốt sống ngực 12
8. Đốt sống thắt lưng 1

Xương đòn

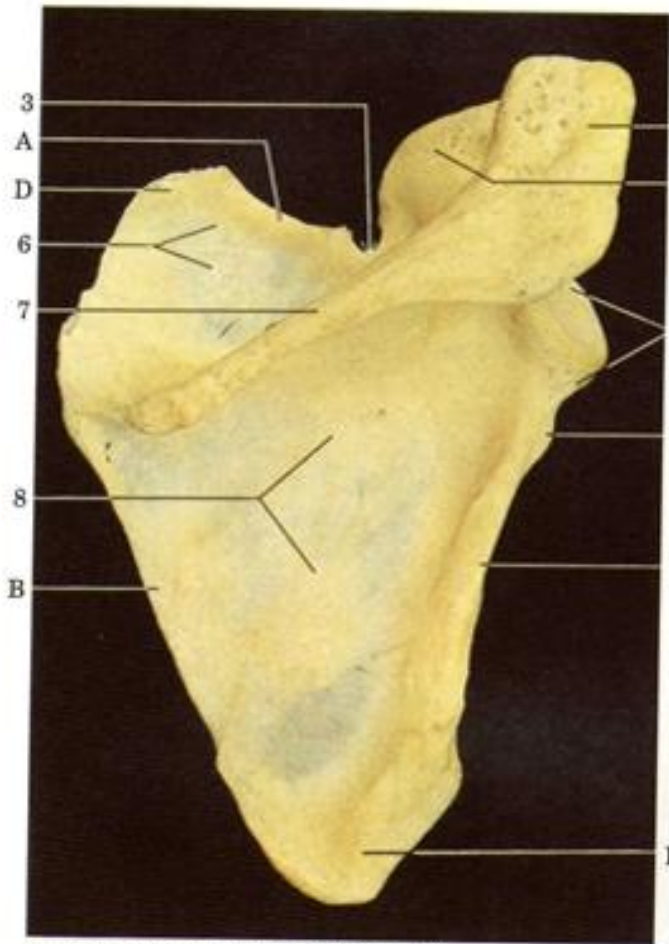
9. Đầu ức
10. Đầu cùng vai
11. Vị trí khớp cùng vai

Xương vai

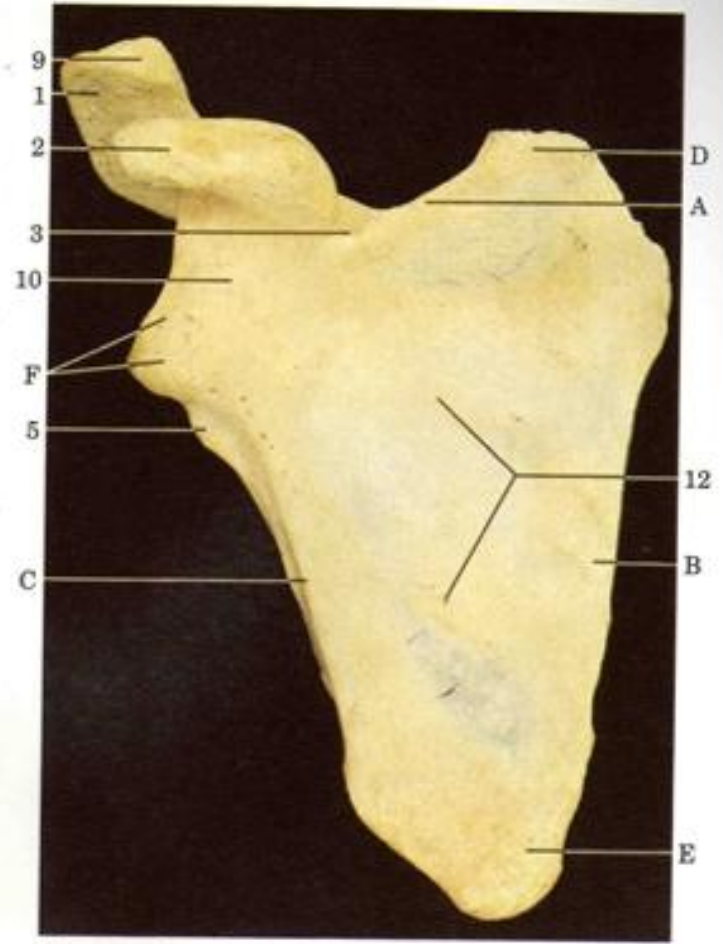
12. Mỏm cùng vai
13. Gai vai
14. Góc ngoài
15. Mặt sau
16. Góc dưới
17. Mỏm quạ
18. Củ trên ổ chảo
19. Ổ chảo
20. Củ dưới ổ chảo
21. Bờ ngoài

Lồng ngực

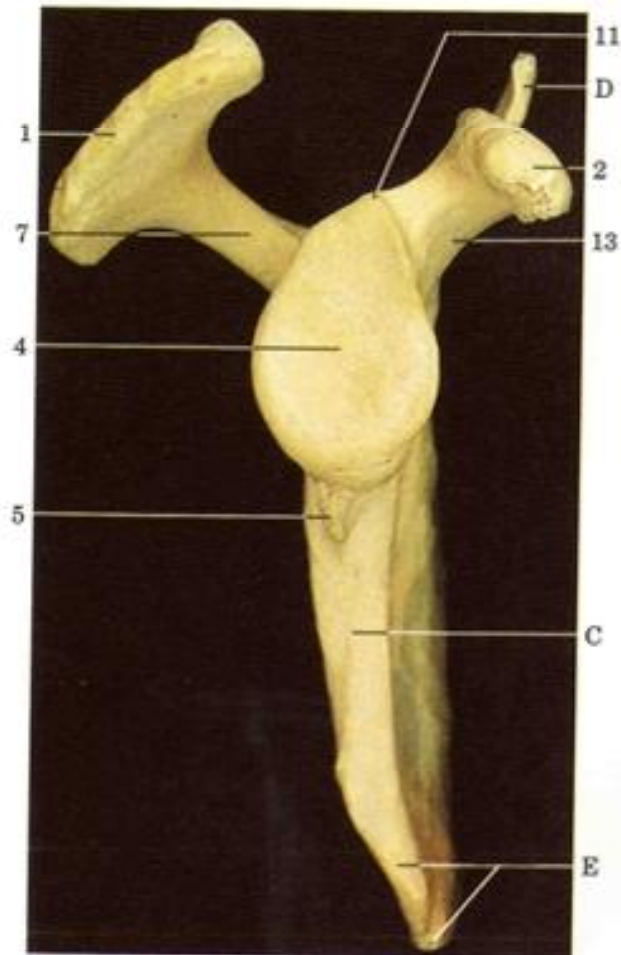
22. Thân xương ức
23. Cung sườn
24. Góc sườn
25. Các xương sườn tự do



Xương vai phải (nhìn từ phía sau)



Xương vai phải (nhìn từ phía trước, mặt sườn)

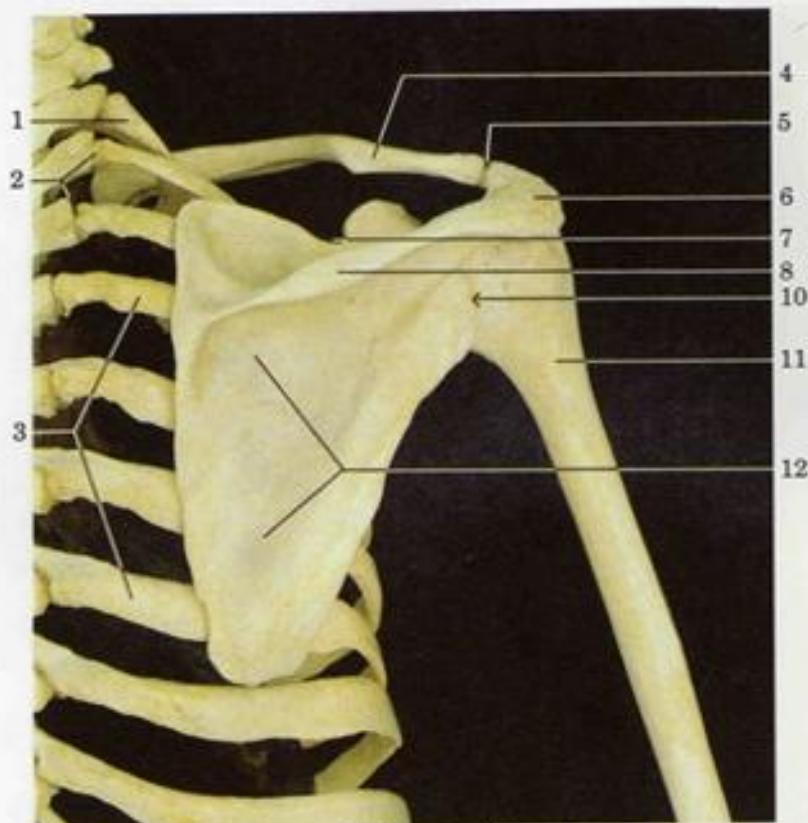


Xương vai phải (nhìn từ phía ngoài)

Xương vai

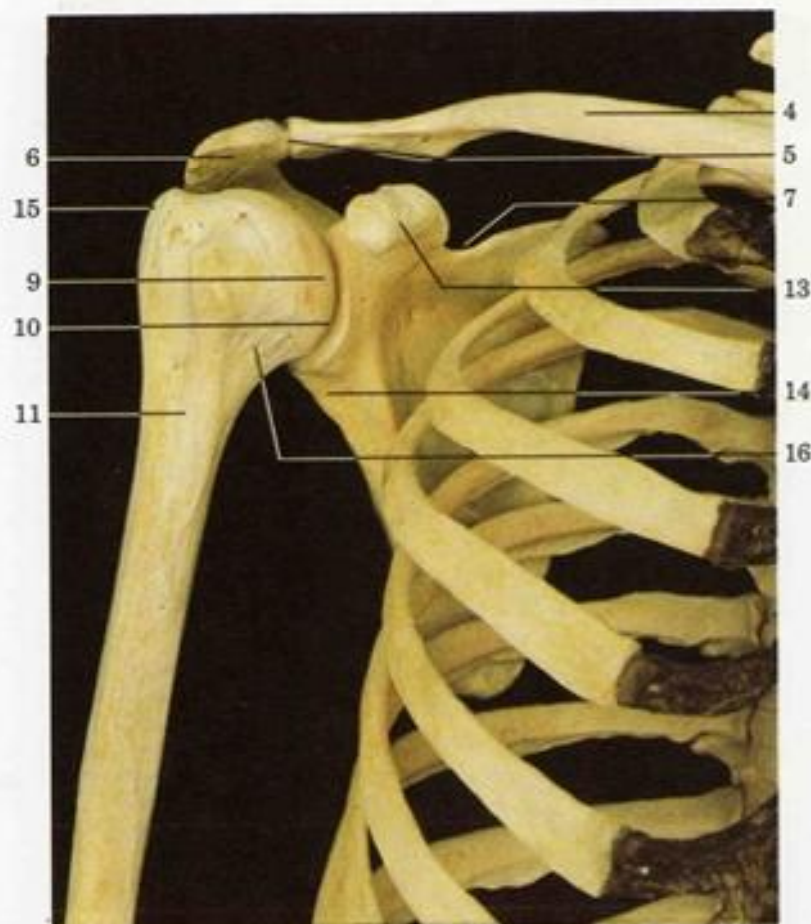
- A: Bờ trên
- B: Bờ trong
- C: Bờ ngoài
- D: Góc trên
- E: Góc dưới
- F: Góc ngoài

- 1. Môm cùng vai
- 2. Môm quạ
- 3. Khuyết vai
- 4. Ổ chảo
- 5. Cù dưới ổ chảo
- 6. Hố trên gai
- 7. Gai vai
- 8. Hố dưới gai
- 9. Mặt khớp môm cùng vai
- 10. Cổ xương vai
- 11. Cù trên ổ chảo
- 12. Mặt sườn (mặt trước)
- 13. Nền của môm quạ

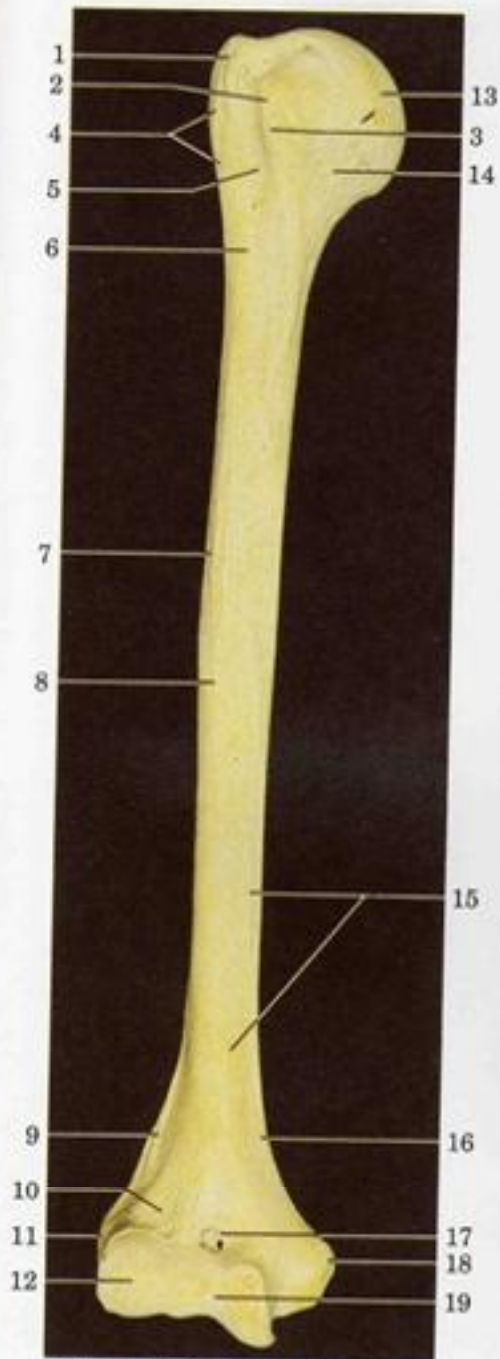


Các xương của khớp vai (nhìn từ phía sau)

1. Xương sườn 1
2. Vị trí của khớp sườn móm ngang
3. Các xương sườn 4 - 7
4. **Xương đòn**
5. Vị trí khớp cùng vai đòn
6. Móm cùng vai
7. Khuyết vai
8. Gai vai
9. Chỏm xương cánh tay
10. Ổ chảo
11. Cổ phẫu thuật xương cánh tay
12. Mặt sau **xương vai**
13. Móm quạ
14. Cù dưới ổ chảo
15. Cù lớn **xương cánh tay**
16. Cổ giải phẫu xương cánh tay



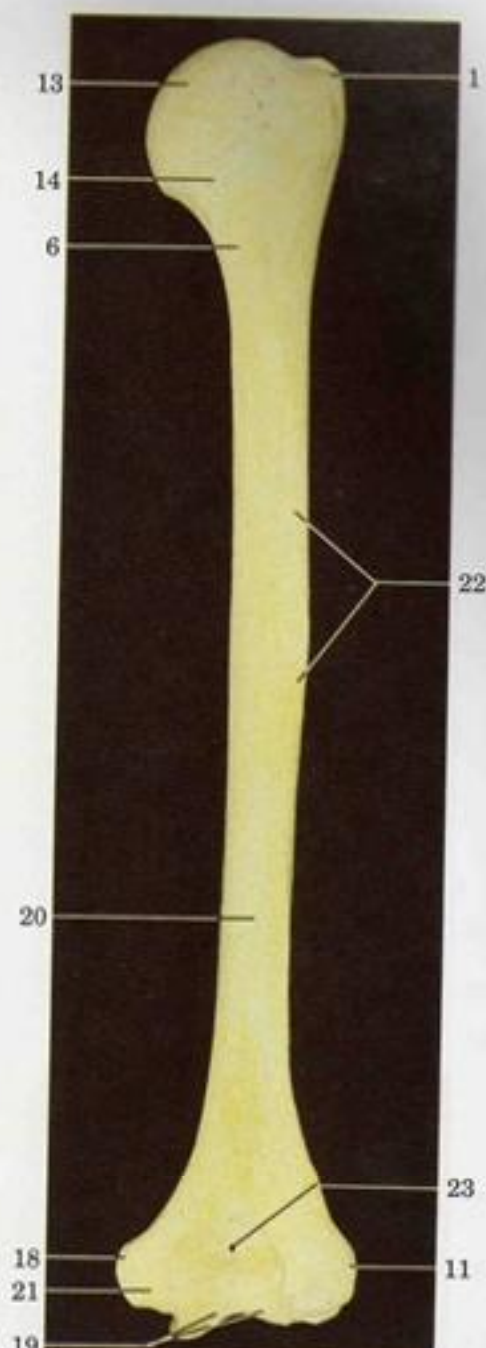
Các xương của khớp vai (nhìn từ phía trước)



Xương cánh tay phải (nhìn từ phía trước)



Xương cánh tay phải (nhìn từ phía trong)

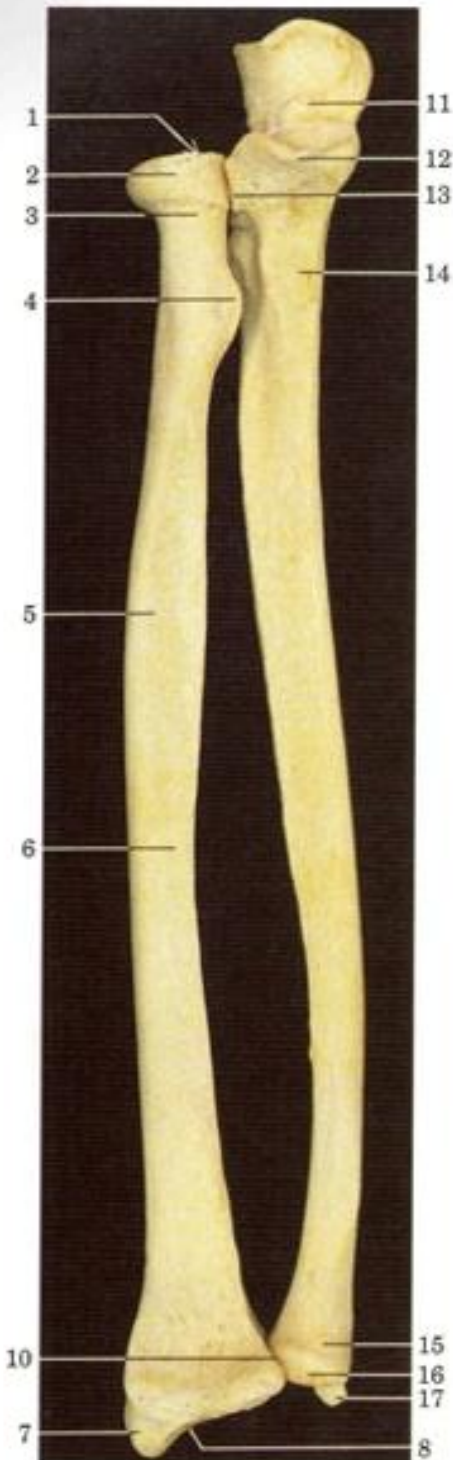


Xương cánh tay phải (nhìn từ phía sau)

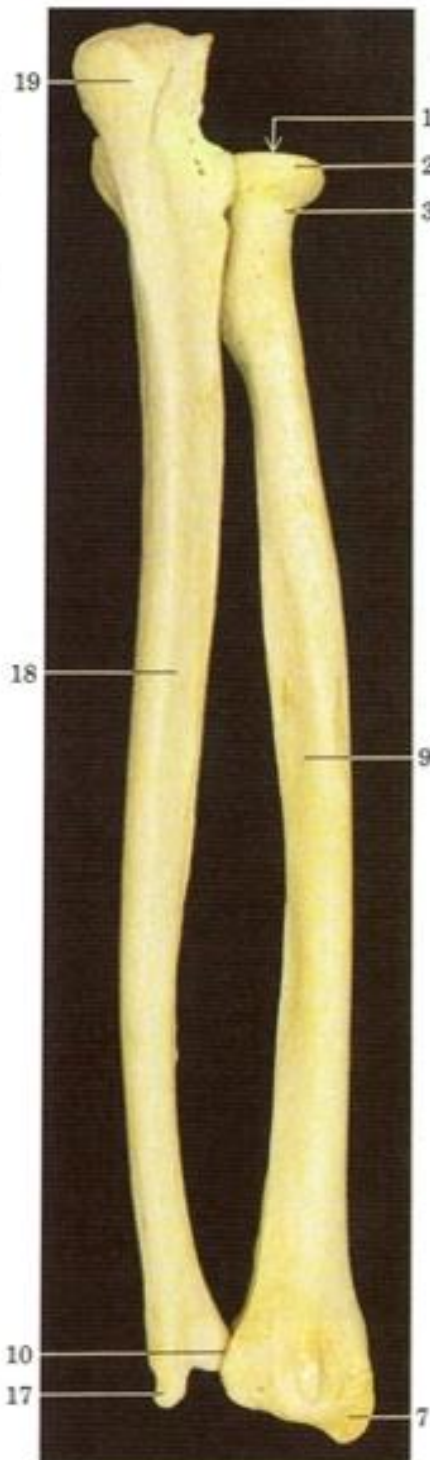
Xương cánh tay

1. Củ lớn
2. Củ bé
3. Mào củ bé
4. Mào củ lớn
5. Rãnh gian củ
6. Cổ phẫu thuật
7. Lồi củ đen-ta
8. Mặt trước ngoài
9. Mào trên lồi cầu ngoài
10. Hố quay
11. Móm trên lồi cầu ngoài
12. Chỏm con (lồi cầu)

13. Chỏm
14. Cổ giải phẫu
15. Mặt trước trong
16. Mào trên lồi cầu trong
17. Hố vệt
18. Móm trên lồi cầu trong
19. Ròng rọc
20. Mặt sau
21. Rãnh thần kinh trụ
22. Rãnh thần kinh quay
23. Hố khuỷu



Xương cẳng tay phải, xương quay và xương trụ (nhìn từ phía trước)



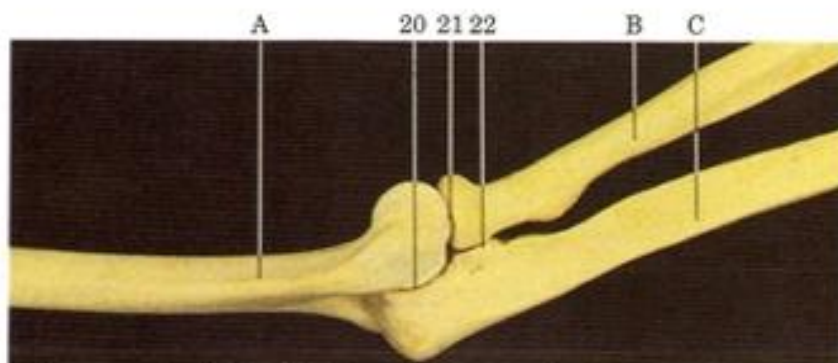
Xương cẳng tay phải, xương quay và xương trụ (nhìn từ phía sau)

Xương quay

1. Chỏm
2. Vành khớp
3. Cổ
4. Lồi củ xương quay
5. Thân
6. Mặt trước
7. Móm trâm
8. Mặt khớp
9. Mặt sau
10. Khuyết trụ

Xương trụ

11. Khuyết rỗng rọc
12. Móm vệt
13. Khuyết quay
14. Lồi củ xương trụ
15. Chỏm
16. Vành khớp
17. Móm trâm
18. Mặt sau
19. Móm khuỷu

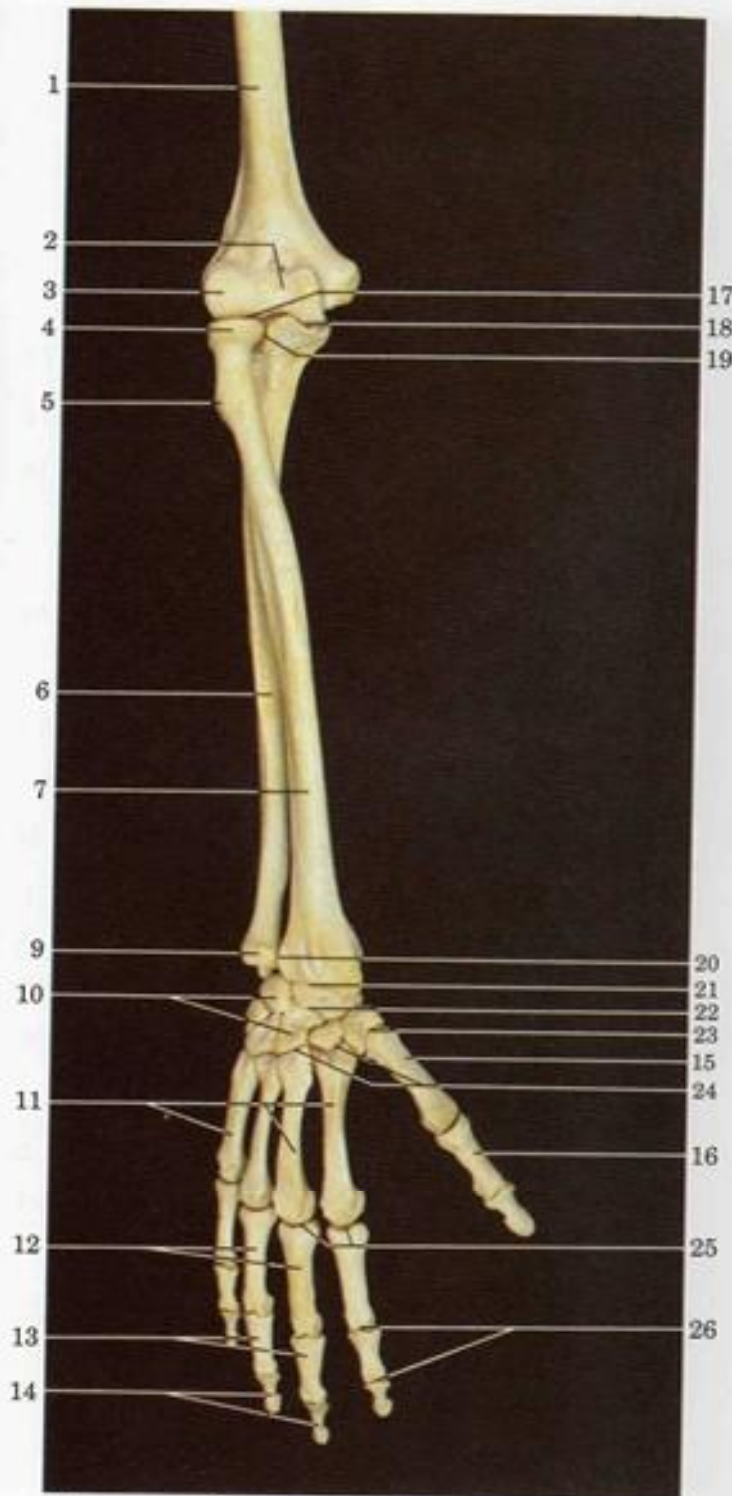


Các xương của khớp khuỷu phải (nhìn từ phía ngoài)

Các khớp ở khuỷu phải

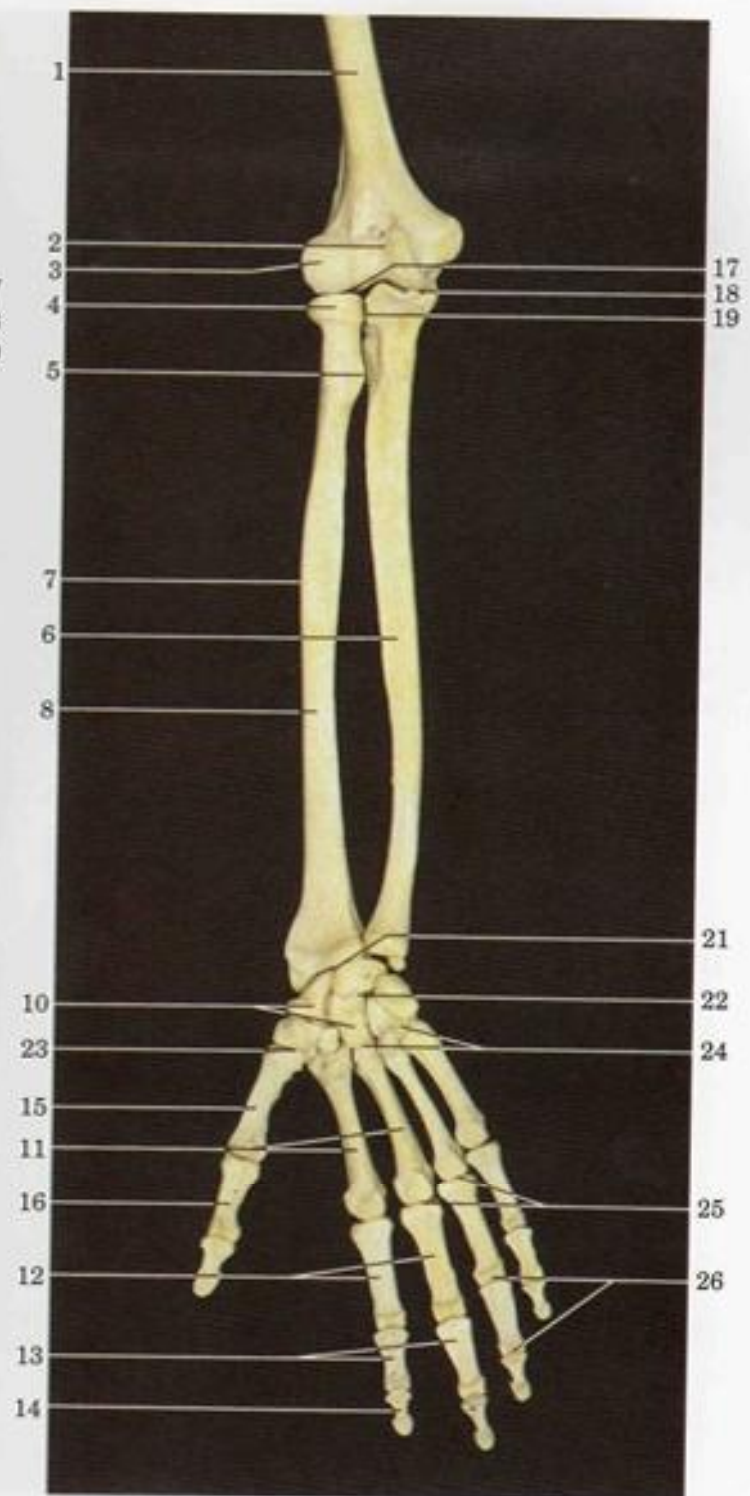
20. Vị trí khớp cánh tay trụ
21. Vị trí khớp cánh tay quay
22. Vị trí khớp quay trụ gần

- A: Xương cánh tay
 B: Xương quay
 C: Xương trụ



Các xương cẳng tay và bàn tay phải trong tư thế sấp

1. Xương cánh tay
2. Ròng rọc xương cánh tay
3. Chỗm con xương cánh tay
4. Vòng khớp xương quay
5. Lõi củ xương quay
6. Mặt trước xương trụ
7. Mặt sau xương quay
8. Mặt trước xương quay
9. Vòng khớp xương trụ
10. Các xương cổ tay
11. Các xương đốt bàn tay
12. Các đốt ngón tay gần
13. Các đốt ngón tay giữa
14. Các đốt ngón tay xa

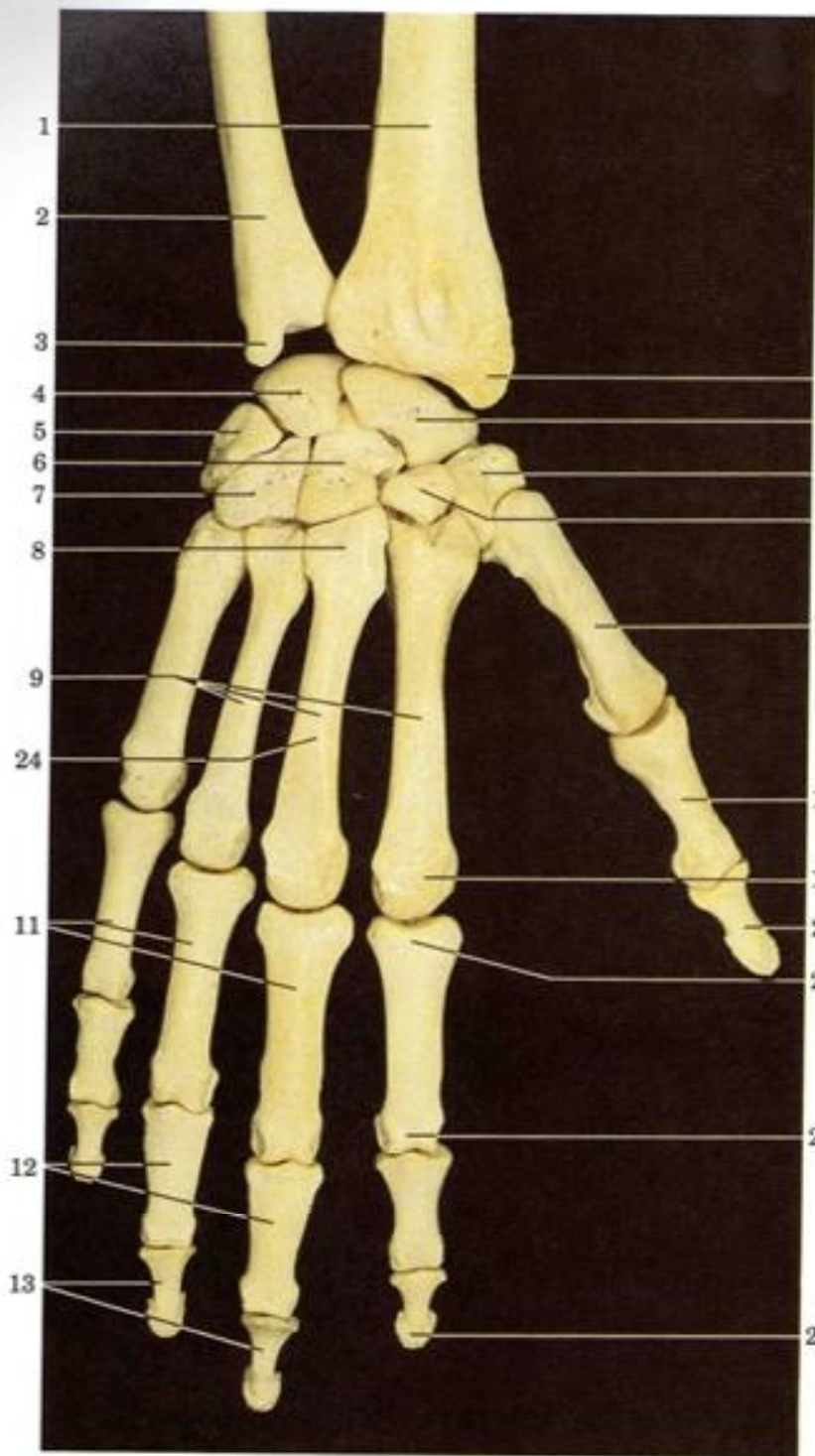


Các xương cẳng tay và bàn tay phải trong tư thế giữa

15. Xương đốt bàn tay của ngón cái
16. Xương đốt ngón tay gần của ngón cái

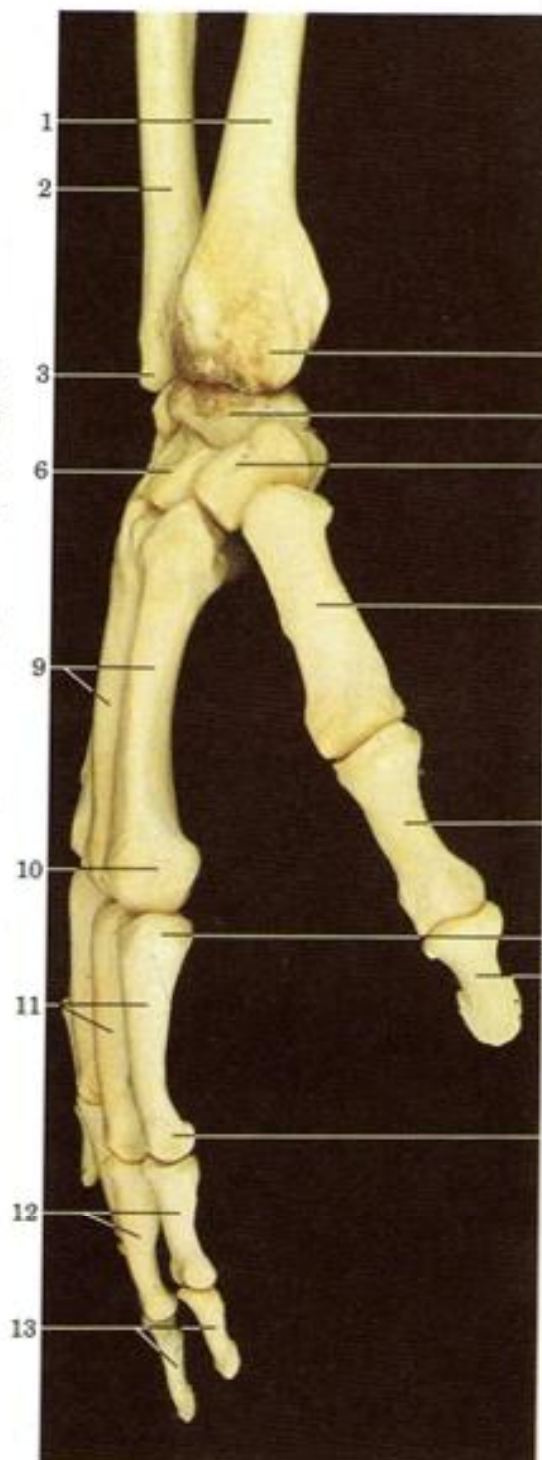
Vị trí của các khớp

17. Khớp cánh tay quay
18. Khớp cánh tay trụ
19. Khớp quay trụ gần
20. Khớp quay trụ xa
21. Khớp quay cổ tay
22. Khớp cổ tay giữa
23. Khớp cổ tay-bàn tay của ngón cái
24. Các khớp cổ tay-bàn tay
25. Các khớp đốt bàn tay-ngón tay
26. Các khớp gian đốt ngón tay



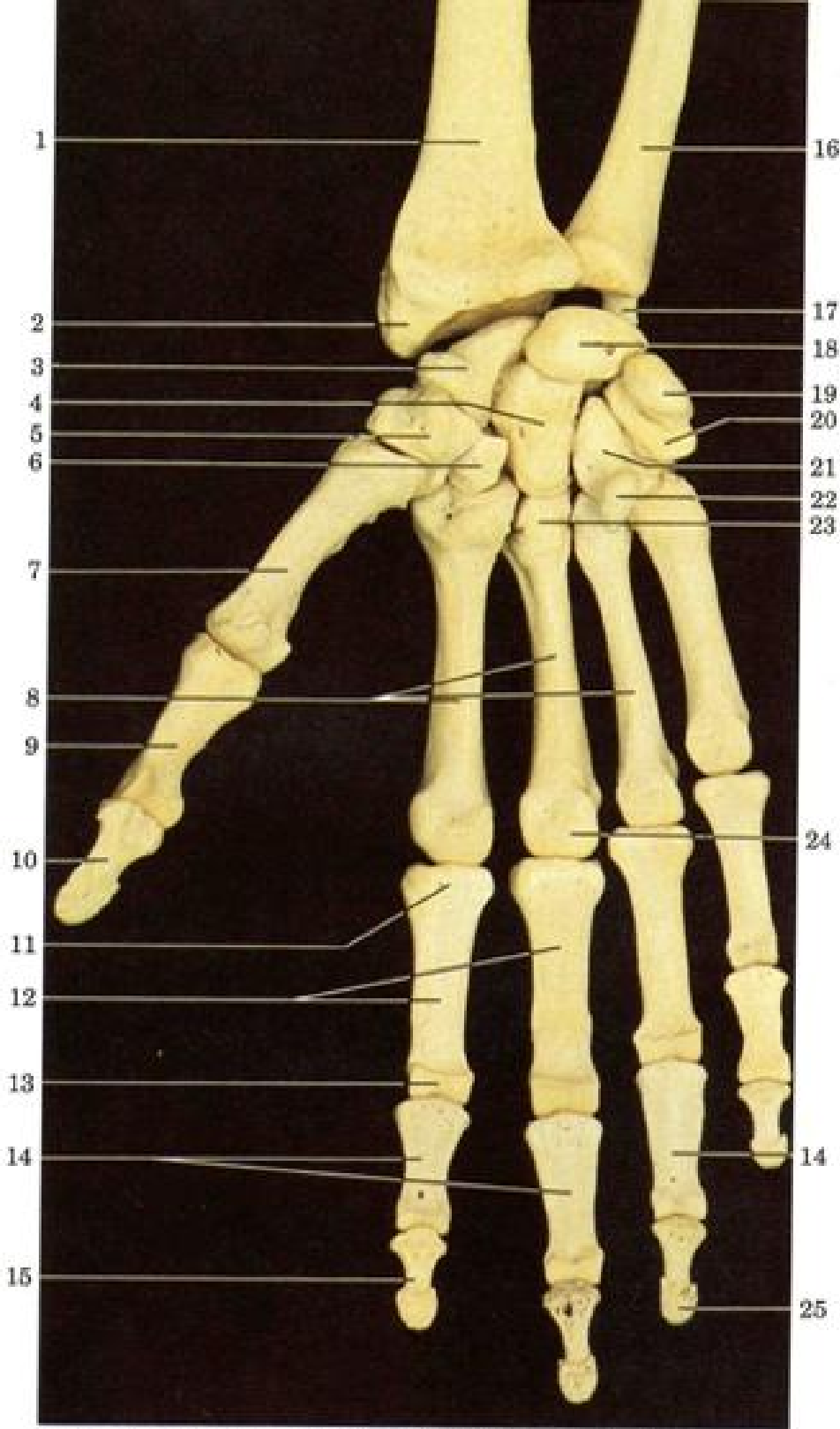
Các xương cổ tay và bàn tay phải (mặt mu tay)

- 1. Xương quay
 - 2. Xương trụ
 - 3. Môm trám trụ
 - 4. Xương nguyệt
 - 5. Xương tháp
 - 6. Xương cầ
 - 7. Xương móc
- } Các xương cổ tay
- 8. Nền xương đốt bàn tay 3
 - 9. Các xương đốt bàn tay
 - 10. Chòm xương đốt bàn tay
 - 11. Các đốt gắn của bàn tay
 - 12. Các đốt giữa của bàn tay



Các xương cổ tay và bàn tay phải (nhìn từ phía trong)

- 13. Các đốt xa của bàn tay
 - 14. Môm trám quay
 - 15. Xương thuyền
 - 16. Xương thang
 - 17. Xương thê
- } Các xương cổ tay
- 18. Xương đốt bàn tay của ngón cái
 - 19. Đốt gắn ngón cái
 - 20. Đốt xa ngón cái
 - 21. Nền xương đốt gắn ngón 2
 - 22. Chòm xương đốt gắn ngón 2
 - 23. Lõi củ đốt xa
 - 24. Thân xương đốt bàn tay 3



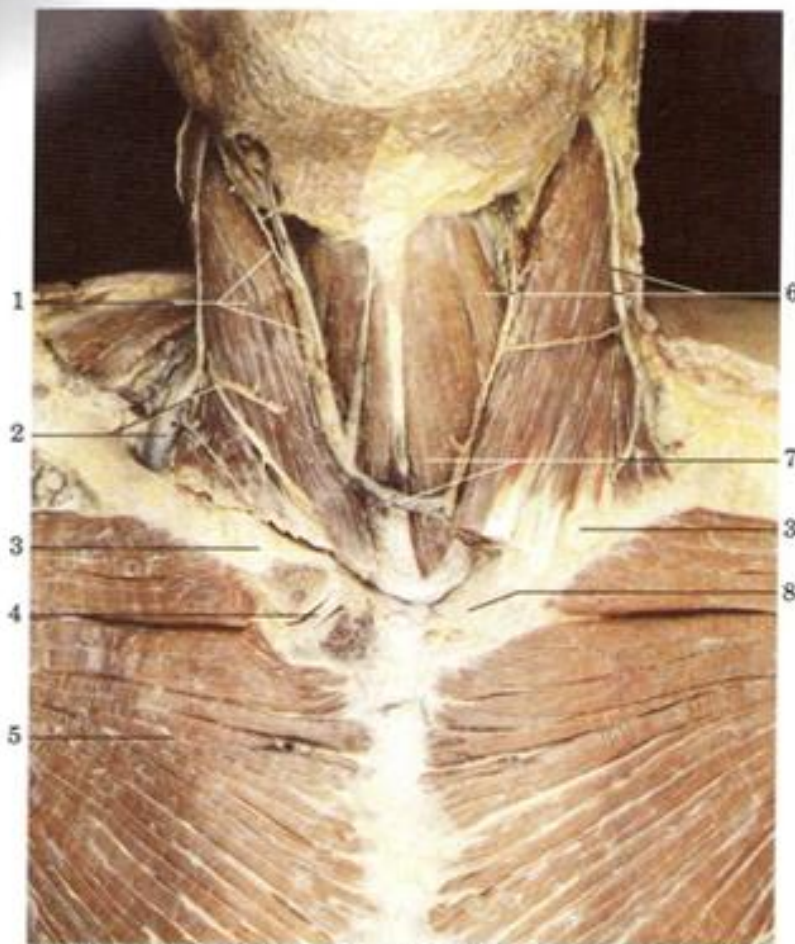
1. Xương quay
2. Mỏm trâm quay
3. Xương thuyền
4. Xương cá
5. Xương thang
6. Xương thê
7. Xương đốt bàn tay 1
8. Các xương đốt bàn tay 2 - 4
9. Đốt gần ngón cái
10. Đốt xa ngón cái
11. Nền đốt gần ngón cái 2
12. Các đốt gần
13. Chòm đốt gần ngón 2
14. Các đốt giữa
15. Đốt xa
16. Xương trụ
17. Mỏm trâm trụ
18. Xương nguyệt
19. Xương đậu
20. Xương tháp
21. Xương móc
22. Móc của xương móc
23. Nền xương đốt bàn tay 3
24. Chòm xương đốt bàn tay
25. Lõi củ xương đốt ngón tay xa

Các xương cổ tay

Các xương cổ tay

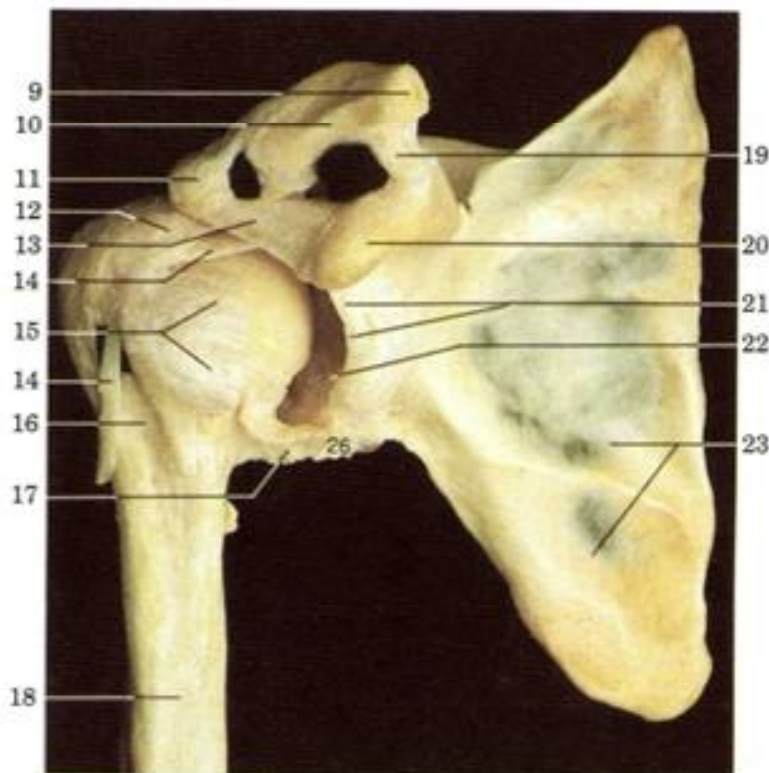
Các xương cổ tay và bàn tay phải (mặt gan bàn tay)

Bàn tay con người là một trong những cấu trúc tuyệt hảo nhất của cơ thể con người. Khớp cổ tay đốt bàn tay của ngón cái, thuộc khớp yên, thuận tiện cho các cử động rộng rãi, do vậy ngón cái có thể tiếp xúc với các ngón khác giúp cho bàn tay trở thành công cụ cầm nắm và biểu lộ trạng thái tâm lý. Trong quá trình tiến hóa, những chức năng mới mẻ này xuất hiện sau khi con người có được tư thế đứng thẳng. Điều tiên quyết không thể thiếu được đối với sự phát triển của văn hóa con người không chỉ là sự phân biệt của não bộ mà còn là sự phát triển của một cơ quan có khả năng thực hiện những ý tưởng ấy, đó là bàn tay con người.

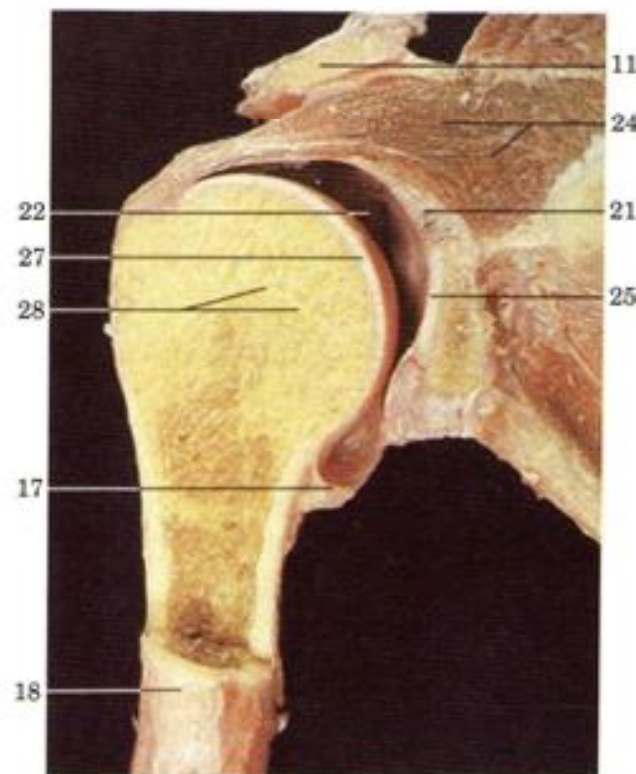


Khớp ức đòn phải (nhìn từ trước). Ổ bên phải khớp đã được mở ra bởi một đường cắt đứng ngang để chỉ đĩa khớp.

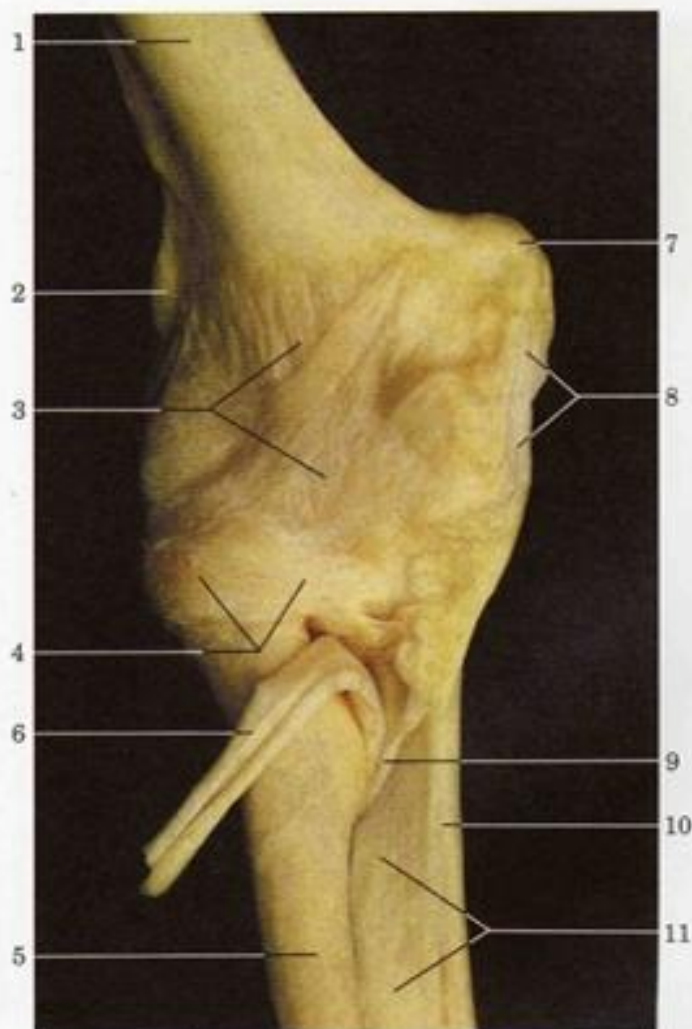
1. Cơ ức đòn chũm, nhánh cổ của thần kinh mặt và tĩnh mạch cảnh trước
2. Tĩnh mạch cảnh ngoài và thần kinh cổ ngang (nhánh dưới)
3. Xương đòn
4. **Khớp ức đòn** (đã banh ra) và đĩa khớp
5. Cơ ngực lớn
6. Cơ vai móng và tĩnh mạch cảnh ngoài
7. Cung tĩnh mạch cánh và cơ ức móng
8. Khớp ức đòn
9. Đầu cùng vai của xương đòn
10. **Khớp cùng vai đòn**
11. Mỏm cùng vai
12. Gân cơ trên gai (bám vào bao khớp)
13. Dây chằng quạ - cùng vai
14. Gân của đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
15. Gân cơ dưới vai (bám vào bao khớp)
16. Rãnh gian củ
17. Bao khớp của khớp vai
18. Xương cánh tay
19. Dây chằng thang
20. Mỏm quạ
21. Mép ổ chảo
22. **Khớp vai** (ổ khớp)
23. Xương vai
24. Cơ trên gai
25. Sụn ổ chảo
26. Gân của đầu dài cơ tam đầu cánh tay
27. Chỏm xương cánh tay (sụn khớp)
28. Đường đầu xương



Khớp vai phải. Phần trước của bao khớp đã được cắt bỏ, chỏm xương cánh tay được xoay nhẹ ra ngoài để thấy được ổ khớp.

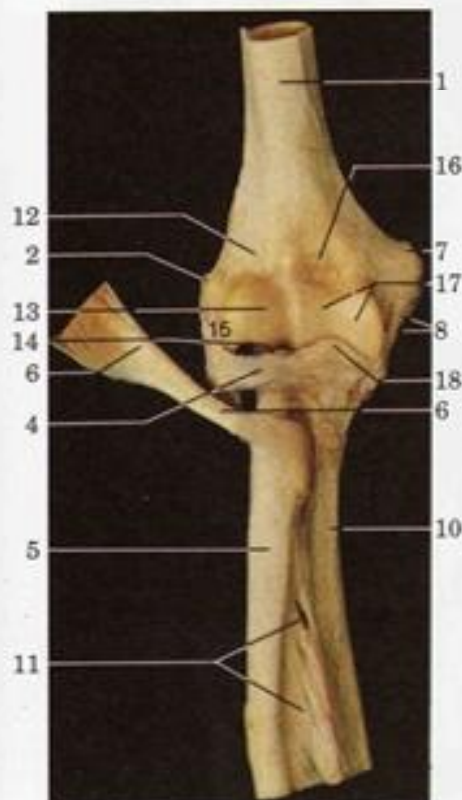


Thiết đồ đứng ngang qua khớp vai phải (nhìn từ phía trước)



1. Xương cánh tay
2. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay
3. Bao khớp
4. Dây chằng vòng của khớp quay-trụ gần
5. Xương quay
6. Gân cơ nhị đầu cánh tay
7. Mỏm trên lồi cầu trong của xương cánh tay
8. Dây chằng bên trụ
9. Thừng chéo
10. Xương trụ
11. Màng gian cốt
12. Hố quay
13. Chỏm bé xương cánh tay
14. Chỏm quay
15. Dây chằng bên quay
16. Hố vệt
17. Ròng rọc xương cánh tay
18. Mỏm vệt xương trụ
19. Mỏm khuỷu
20. Lồi củ quay

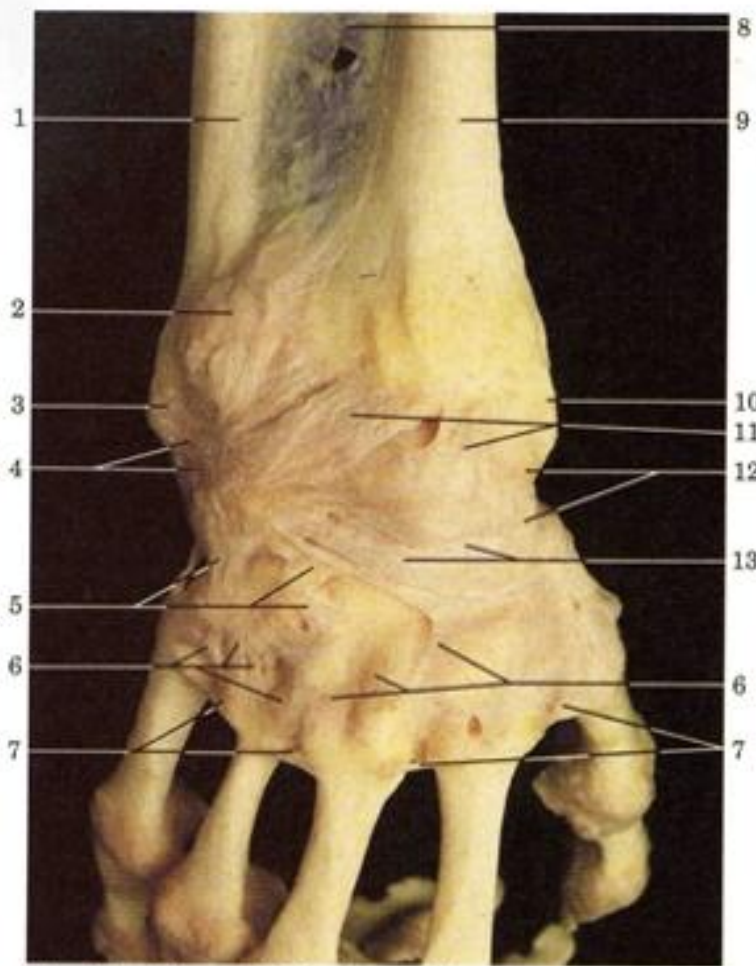
Các dây chằng của khớp khuỷu (mặt trước)



Khớp khuỷu với các dây chằng (mặt trước). Bao khớp đã được cắt bỏ để thấy được dây chằng vòng.

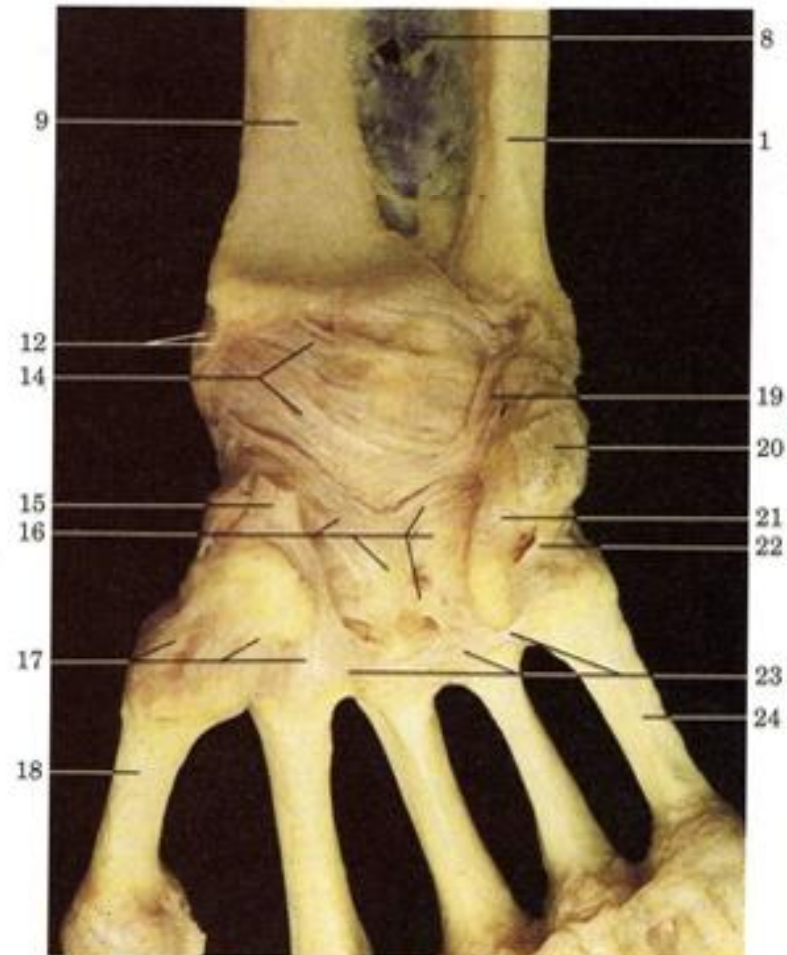


Khớp khuỷu với các dây chằng bên (mặt trong)

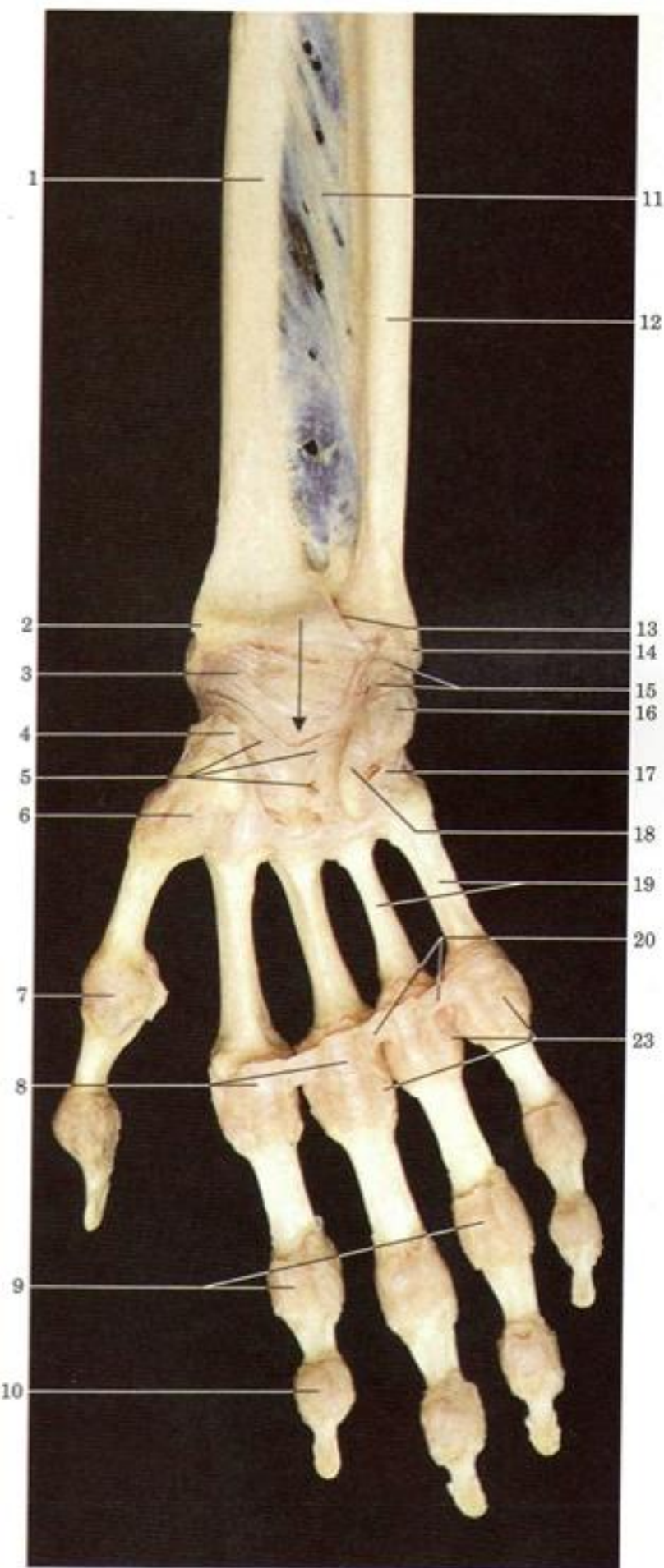


1. Xương trụ
2. Lõi xương bệnh lý
3. Chỏm xương trụ
4. **Dây chằng bên trụ cổ tay**
5. Các dây chằng gian cổ tay sâu
6. Các dây chằng mu cổ tay-đốt bàn tay
7. Các dây chằng mu đốt bàn tay
8. Màng gian cốt
9. Xương quay
10. Mỏm trâm quay
11. **Dây chằng mu quay cổ tay**
12. Dây chằng bên quay
13. Bao khớp và các dây chằng mu gian cổ t
14. **Dây chằng gan quay cổ tay**
15. Gân cơ gấp cổ tay quay (đã bị cắt)
16. Dây chằng nan hoa cổ tay
17. Các dây chằng gan cổ tay-bàn tay
18. Xương đốt bàn tay 1
19. Dây chằng gan trụ cổ tay
20. Gân cơ gấp cổ tay trụ (đã bị cắt)
21. **Dây chằng đậu-móc**
22. **Dây chằng đậu-đốt bàn tay**
23. Các dây chằng gan đốt bàn tay
24. Xương đốt bàn tay 5

Các dây chằng của bàn tay và cổ tay (mặt mu tay)



Các dây chằng của bàn tay và cổ tay (mặt gan tay)

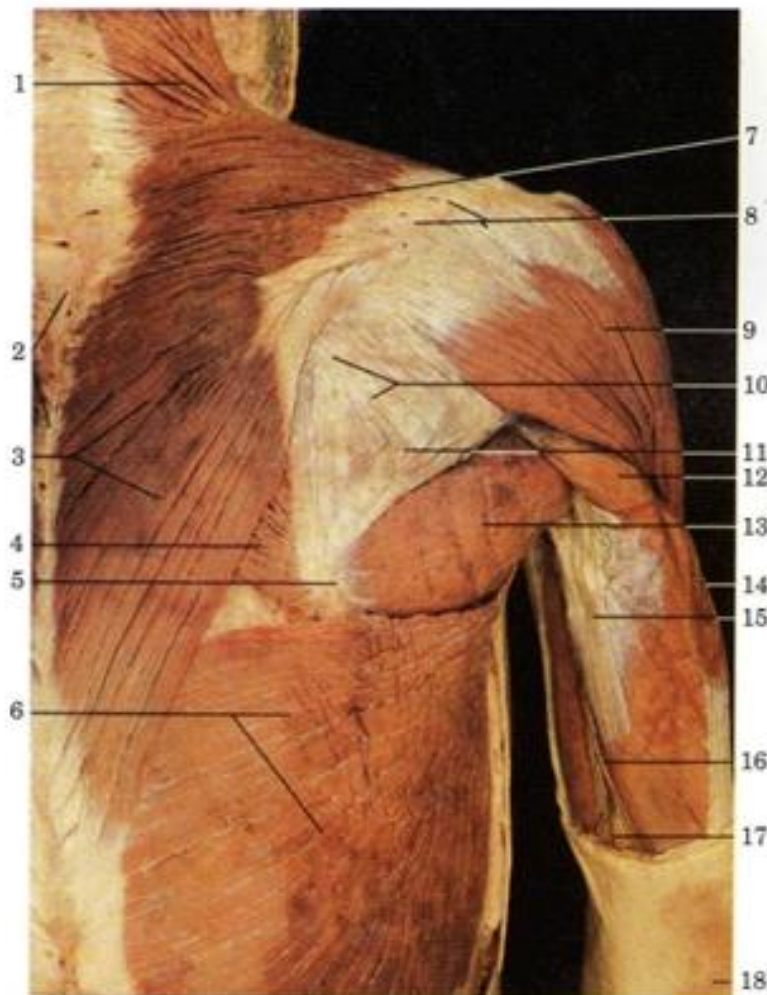


Các dây chằng của cẳng tay, bàn tay và các ngón tay phải (mặt gan tay). Mũi tên chỉ vị trí của ống cổ tay.

1. Xương quay
2. Móm trâm quay
3. Dây chằng quay cổ tay gan tay
4. Gân cơ gấp cổ tay quay (đã cắt)
5. Dây chằng nan hoa cổ tay
6. Bao khớp của khớp cổ tay đốt bàn tay 1 (ngón cái)
7. Bao khớp của khớp đốt bàn tay ngón tay cái
8. Các dây chằng gan tay và bao khớp của các khớp đốt bàn tay ngón tay
9. Các dây chằng gan tay và bao khớp của các khớp gian đốt ngón tay
10. Bao khớp
11. Màng gian cốt
12. Xương trụ
13. Khớp quay trụ xa
14. Móm trâm trụ
15. Dây chằng trụ cổ tay gan tay
16. Xương đầu cùng gân cơ gấp cổ tay trụ
17. Dây chằng đầu đốt bàn tay
18. Dây chằng đầu móc
19. Xương đốt bàn tay
20. Dây chằng ngang đốt bàn tay sâu
21. Gân của các cơ duỗi và bao khớp
22. Dây chằng bên của khớp gian đốt ngón tay
23. Các dây chằng bên của các khớp đốt bàn tay ngón tay
24. Xương đốt bàn tay 2

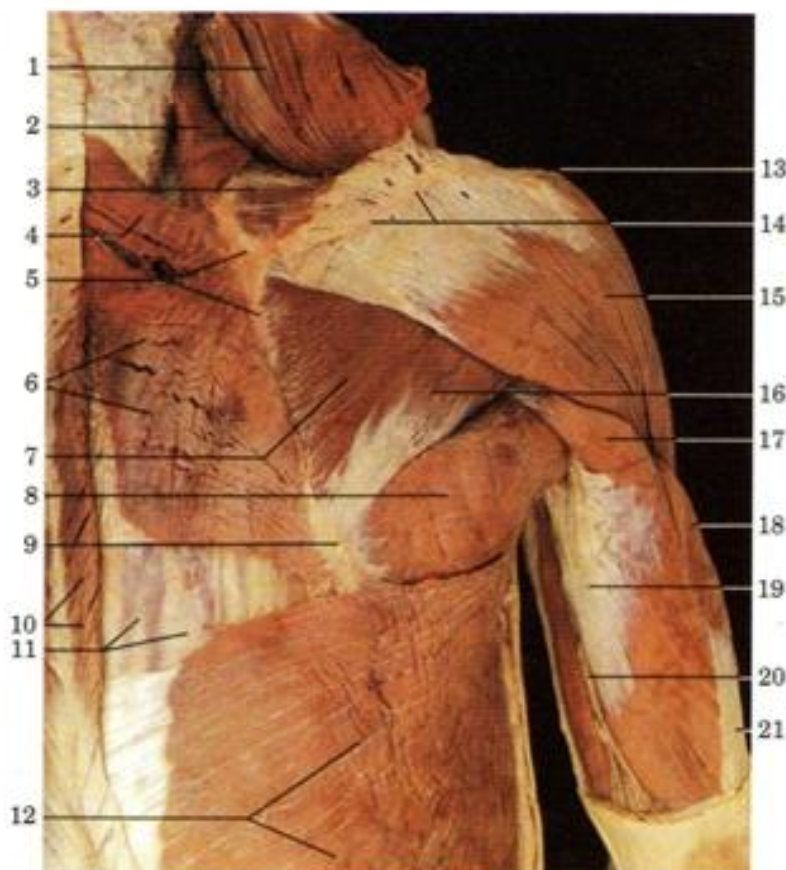


Các dây chằng của các ngón tay (mặt ngoài)



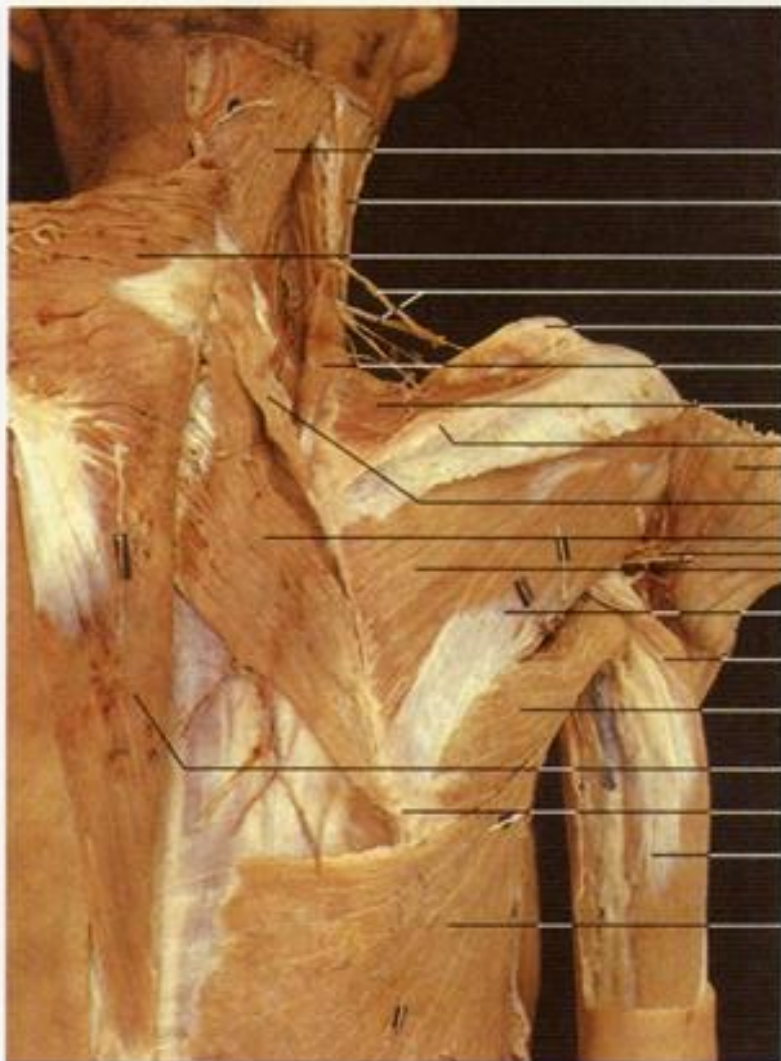
Các cơ của vai và cánh tay, lớp nông (nhìn từ phía lưng).

1. Các sợi xương của cơ thang
2. Môm gai của các đốt sống ngực
3. Các sợi lên của cơ thang
4. Cơ trám lớn
5. Góc dưới của xương vai
6. **Cơ lưng rộng**
7. Các sợi ngang của cơ thang
8. Gai vai
9. Các sợi sau của cơ đen-ta
10. Cơ dưới gai và mạc dưới gai
11. Cơ tròn bé và mạc
12. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
13. **Cơ tròn to**
14. Đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay
15. Đầu trong của cơ tam đầu cánh tay
16. Vách gian cơ trong
17. Thần kinh trụ
18. Môm khuỷu



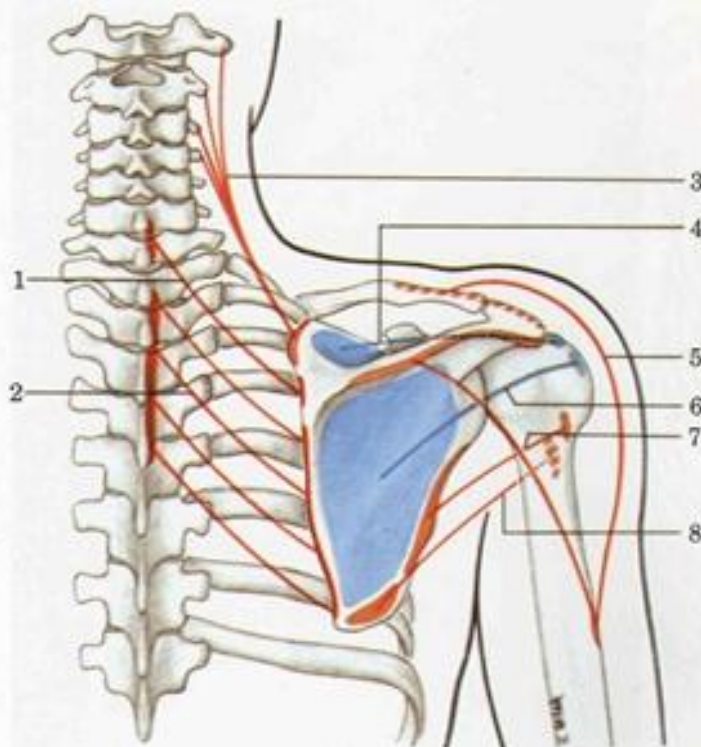
1. Cơ thang (đã lật)
2. Cơ nâng vai
3. Cơ trên gai
4. Cơ trám bé
5. Bờ trong xương vai
6. **Cơ trám lớn**
7. **Cơ dưới gai**
8. **Cơ tròn to**
9. Góc dưới xương vai
10. Mép cắt của cơ thang
11. Các cơ nội tại của lưng cùng với mạc
12. **Cơ lưng rộng**
13. Môm cùng vai
14. Gai vai
15. **Cơ đen-ta**
16. Cơ tròn bé
17. Đầu dài của cơ tam đầu cánh tay
18. Đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay
19. Đầu trong của cơ tam đầu cánh tay
20. Vách gian cơ trong
21. Gân cơ tam đầu cánh tay

Các cơ của vai và cánh tay, lớp sâu (bên phải, mặt sau). Cơ thang đã được cắt sát nguyên ủy ở cột sống và được kéo lên trên.



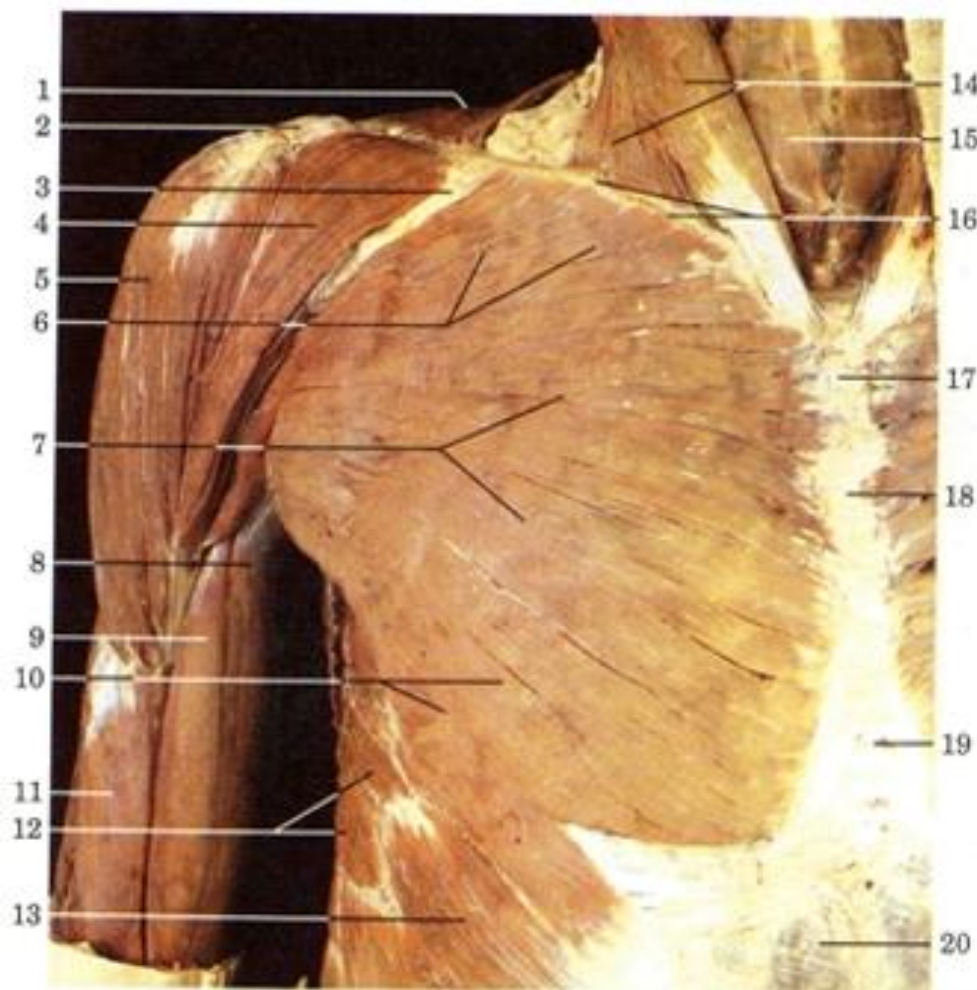
1. Cơ đầu gối
2. Cơ ức đòn chũm
3. Cơ thang (đã lật)
4. Các thần kinh trên đòn ngoài
5. Xương đòn
6. Cơ nâng vai
7. Cơ trên gai
8. Gai vai
9. Cơ đen-ta (đã lật)
10. Cơ trám bé
11. Cơ trám lớn
12. Thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau
13. Cơ dưới gai
14. Cơ tròn bé
15. Đầu dài của cơ tam đầu cánh tay
16. Cơ tròn to
17. Góc dưới xương vai
18. Cơ tam đầu cánh tay
19. Cơ lưng rộng

Các cơ của vai và cánh tay, lớp sâu, bên phải (nhìn từ phía sau). Cơ thang và cơ đen-ta đã được cắt và kéo ra.



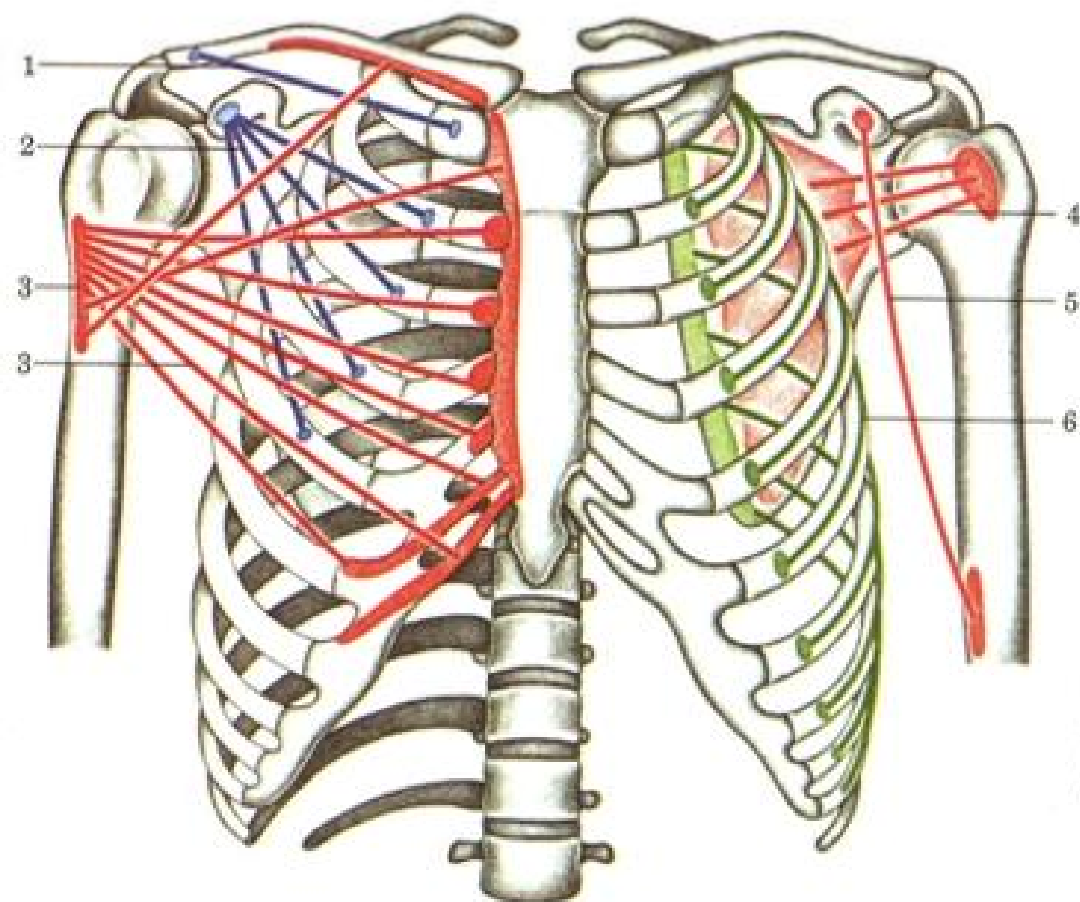
1. Cơ trám bé (màu đỏ)
2. Cơ trám to (màu đỏ)
3. Cơ nâng vai (màu đỏ)
4. Cơ trên gai (màu xanh)
5. Cơ đen-ta (màu đỏ)
6. Cơ dưới gai (màu xanh)
7. Cơ tròn bé (màu đỏ)
8. Cơ tròn to (màu đỏ)

Các cơ ở vai, sơ đồ minh họa đường đi của các cơ chính ở mặt sau của vai



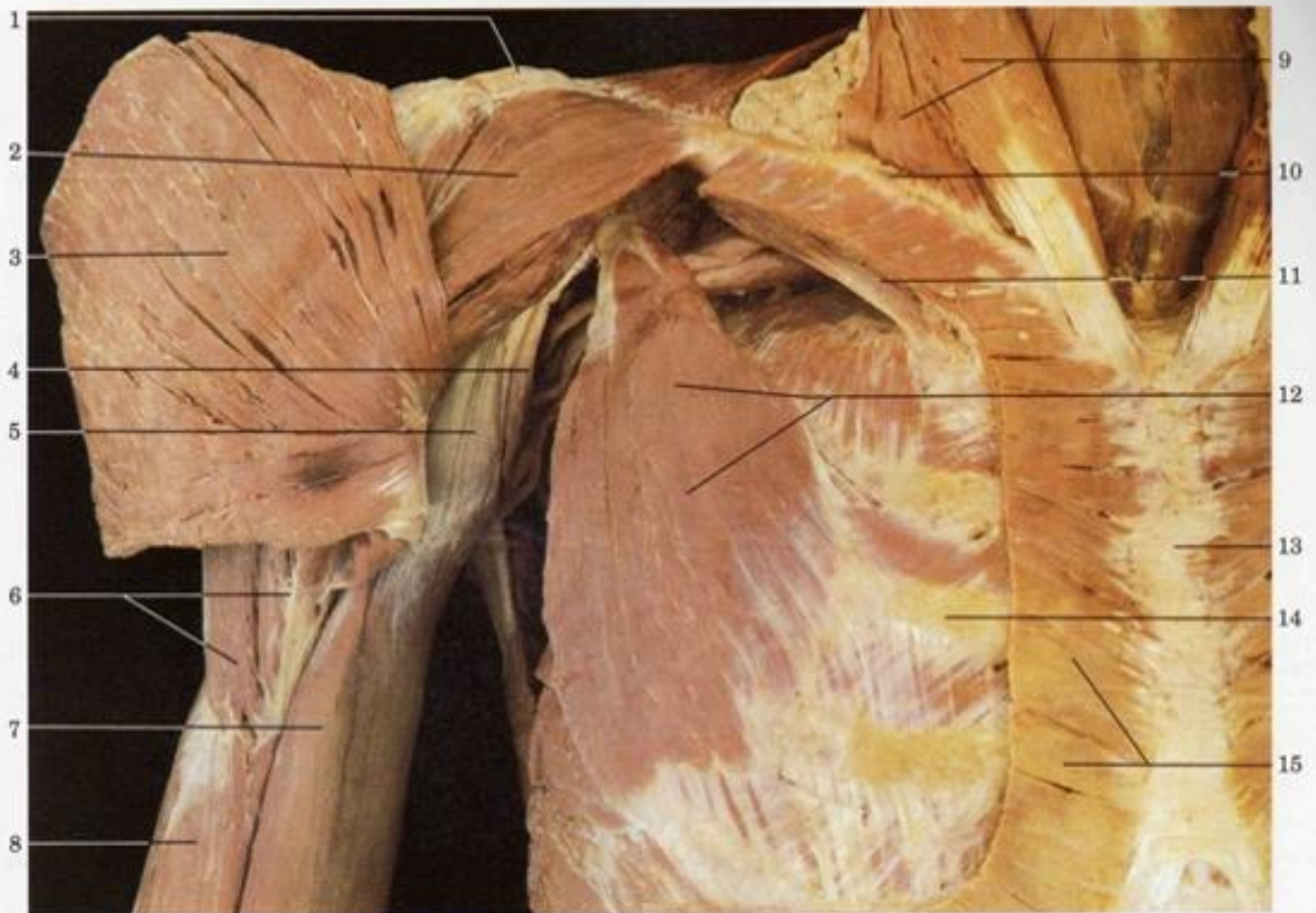
1. Cơ thang
2. Mỏm cùng vai
3. Tam giác đen-ta ngực
4. Phần đòn của cơ đen-ta (các sợi trước)
5. Phần mỏm cùng vai của cơ đen-ta (các sợi trung tâm)
6. Phần đòn của cơ ngực to
7. Phần ức sườn của cơ ngực to
8. Đầu ngắn của cơ nhị đầu cánh tay
9. Đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay
10. Phần bụng của cơ ngực to
11. Cơ cánh tay
12. Cơ răng trước
13. Cơ chéo bụng ngoài
14. Cơ ức đòn chũm
15. Các cơ dưới móng
16. Xương đòn
17. Cán xương ức
18. Thân xương ức
19. Mỏm mũi kiếm (mũi ức)
20. Lá trước của bao cơ thẳng bụng

Các cơ ở vai và cánh tay, lớp nông (nhìn từ phía trước)

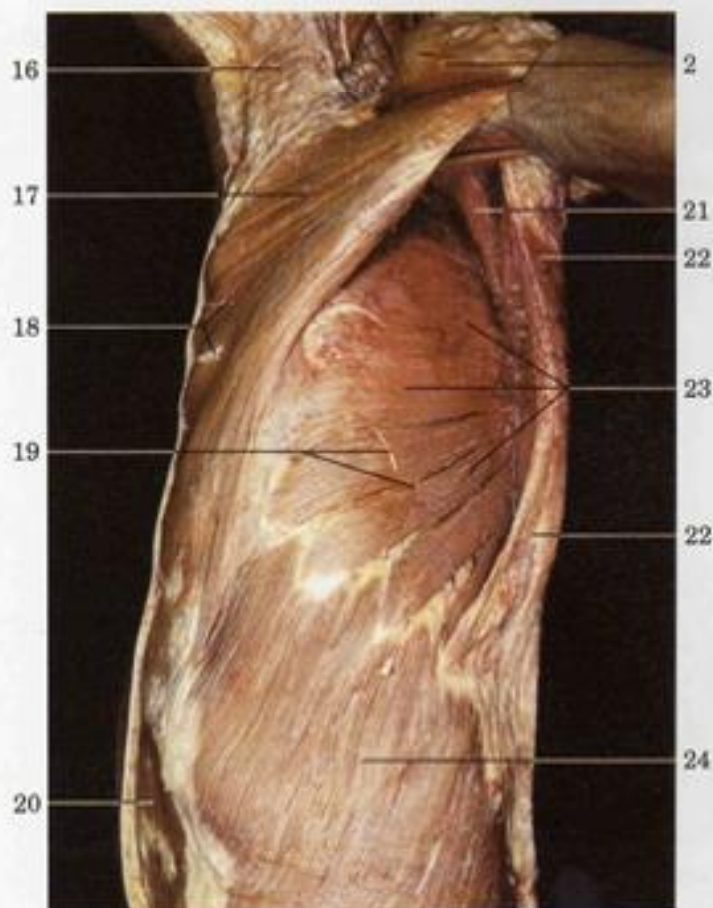


1. Cơ dưới đòn (màu xanh)
2. Cơ ngực bé (màu xanh)
3. Cơ ngực to (màu đỏ)
4. Cơ dưới vai (màu đỏ)
5. Cơ quạ cánh tay (màu xanh nhạt)
6. Cơ răng trước (màu xanh lá cây)

Sự sắp xếp của các cơ ngực và vai (nhìn từ phía trước) (tiếp 1)

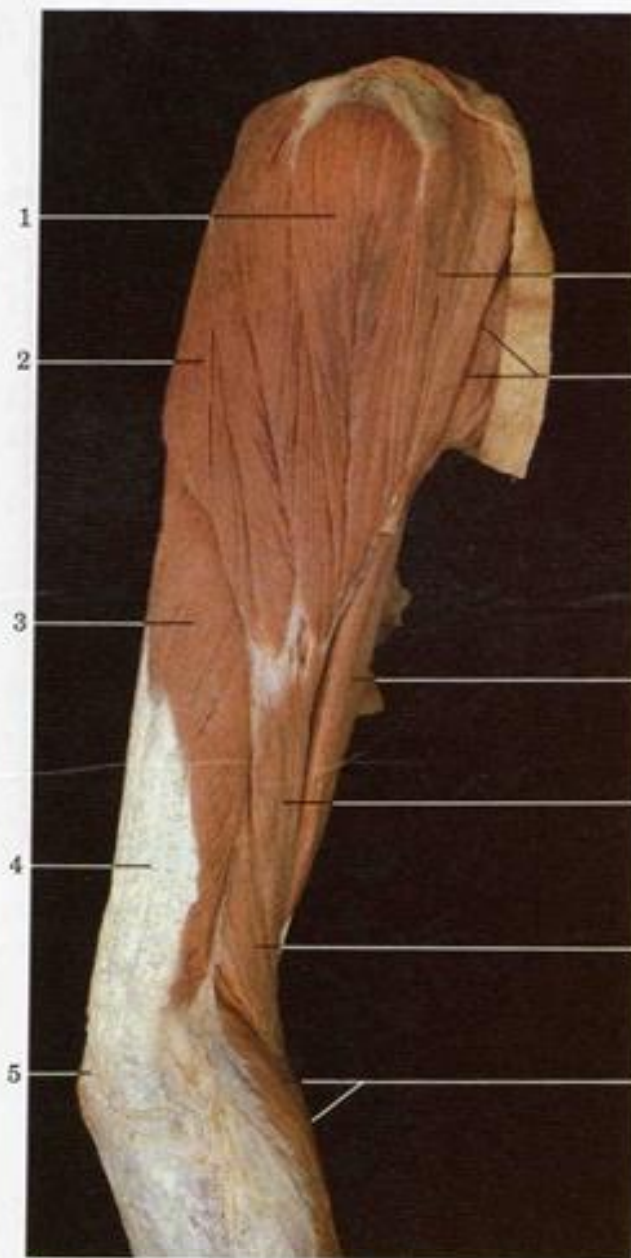


Các cơ ở vai và cánh tay, lớp sâu (nhìn từ phía trước).

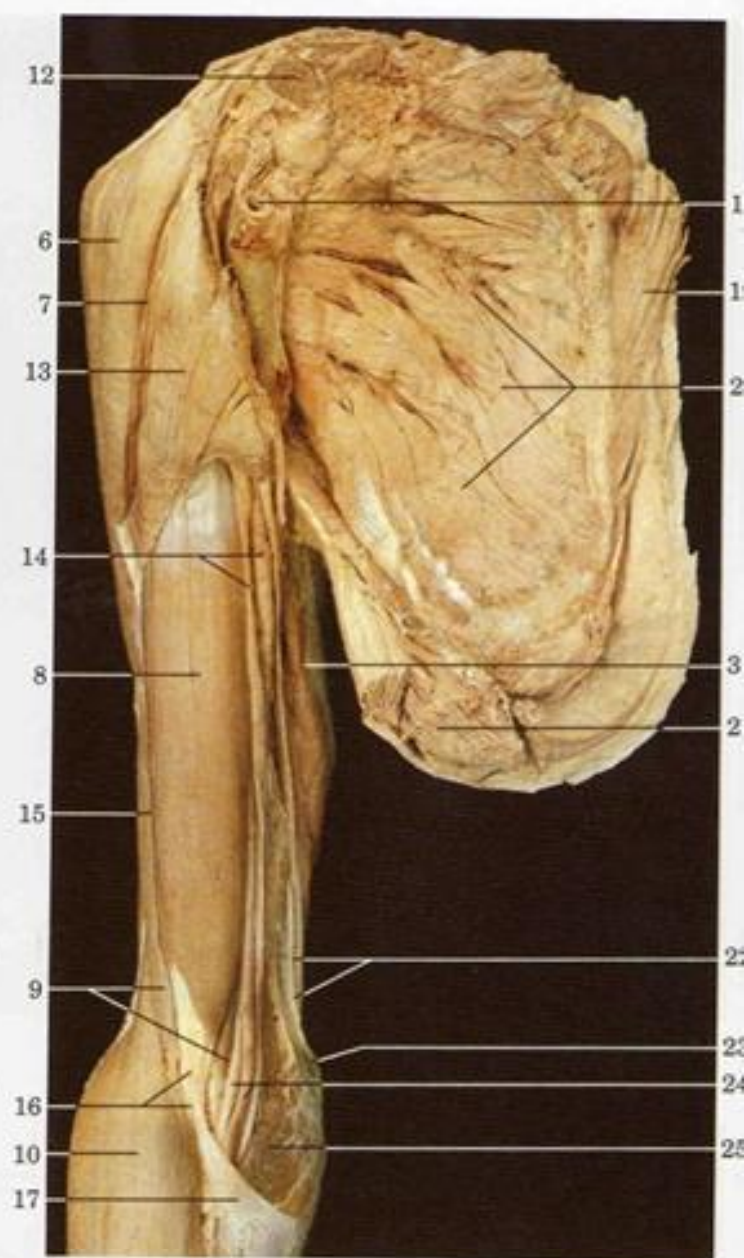


Hố nách và cơ răng trước (bên trái, nhìn từ ngoài vào).

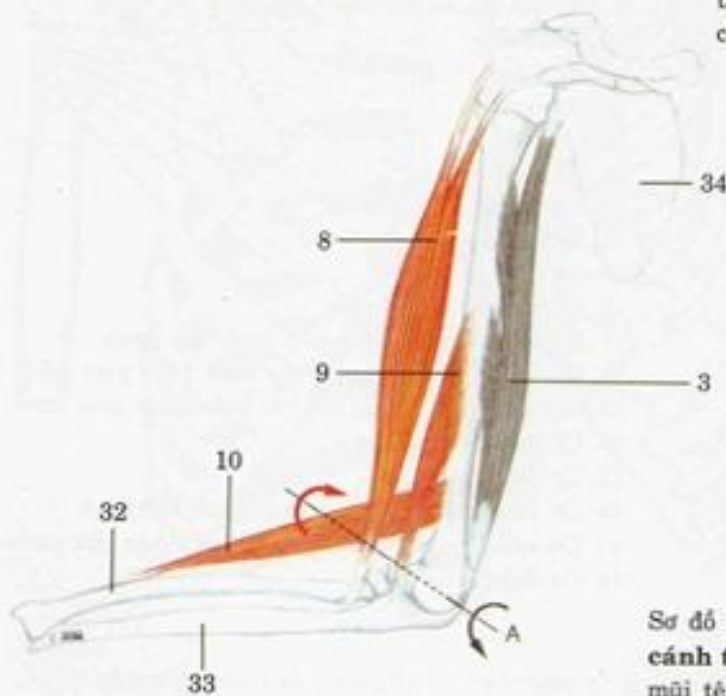
1. Mỡ cùng vai
2. Phần đòn của cơ đen-ta
3. Cơ ngực to (bị lật)
4. Cơ quạ cánh tay
5. Đầu ngắn của cơ nhị đầu cánh tay
6. Cơ đen-ta (bám tận vào xương cánh tay)
7. Đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay
8. Cơ cánh tay
9. Cơ ức đòn chũm
10. Xương đòn
11. Cơ dưới đòn
12. Cơ ngực bé
13. Xương ức
14. Xương sườn 3
15. Cơ ngực to
16. Cơ bám da cổ
17. Cơ ngực to tạo thành nếp trước của nách
18. Các nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
19. Các nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn
20. Cơ thẳng bụng
21. Cơ dưới vai
22. Cơ lưng rộng tạo thành nếp sau của nách
23. Cơ răng trước tạo thành thành trong của nách
24. Cơ chéo bụng ngoài



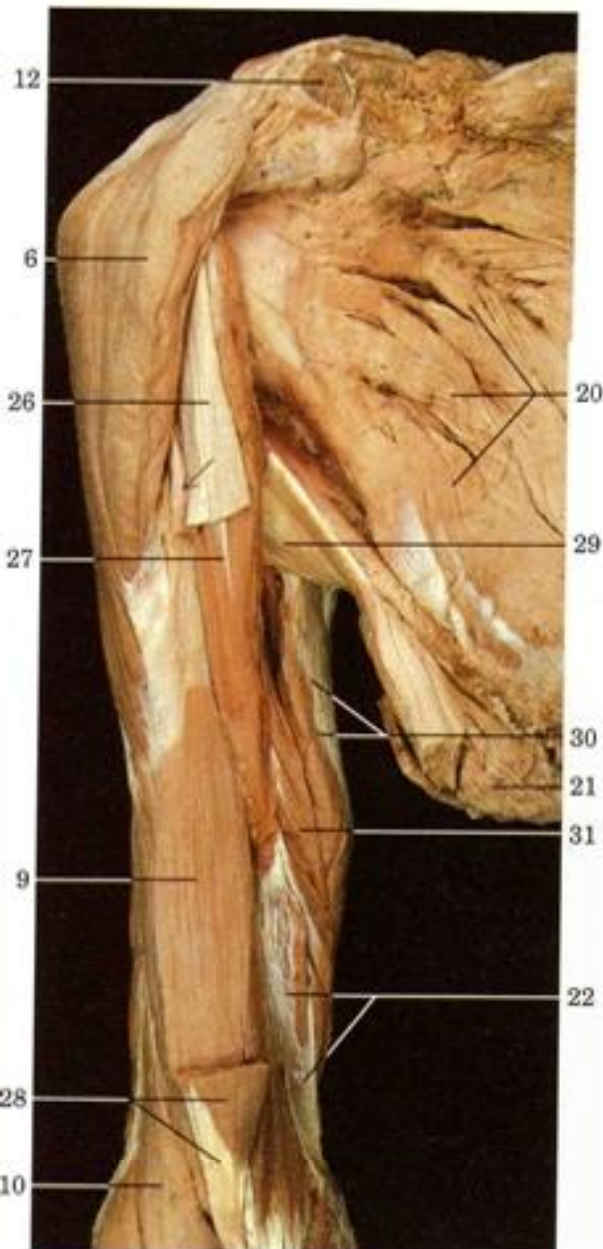
Các cơ của cánh tay phải (nhìn từ phía ngoài).



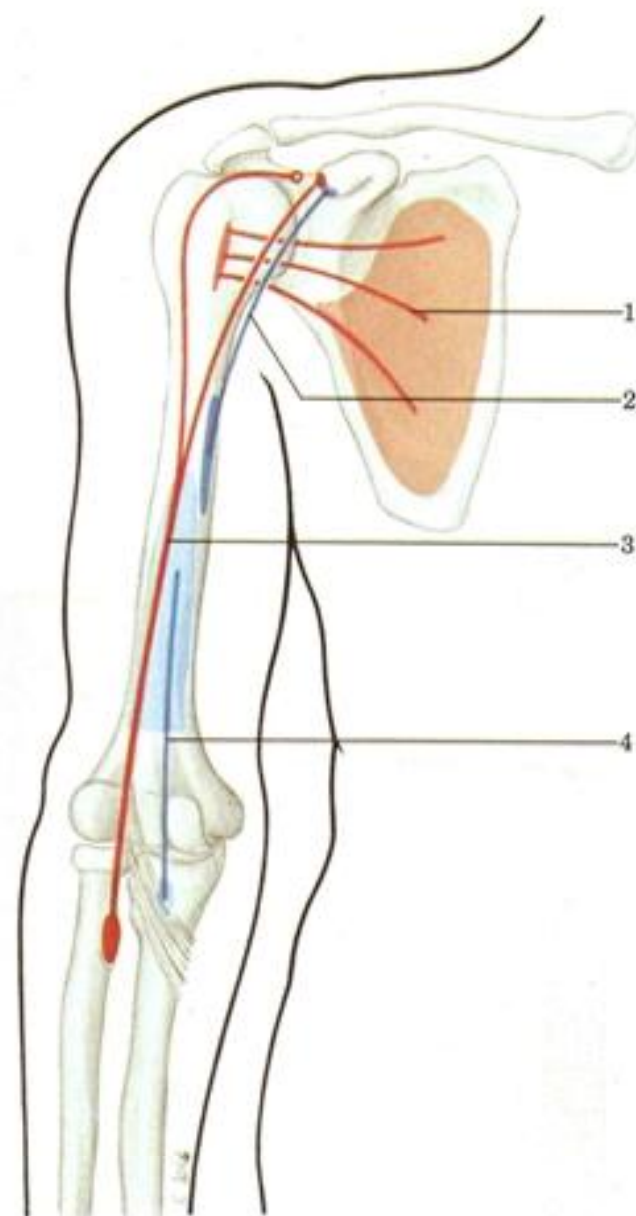
Các cơ của cánh tay phải (nhìn từ phía trước). Cánh tay cùng xương vai và các cơ bám vào xương vai đã được cắt rời khỏi thân mình.



Sơ đồ minh họa vị trí của các cơ gấp và duỗi của cánh tay và tác động của nó tới khớp khuỷu. A = trục; mũi tên = hướng chuyển động; đỏ = gấp; đen = duỗi.



Các cơ gấp của cánh tay phải (nhìn từ phía trước). Một phần cơ nhị đầu cánh tay đã được cắt bỏ. Mũi tên: gân của đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay.

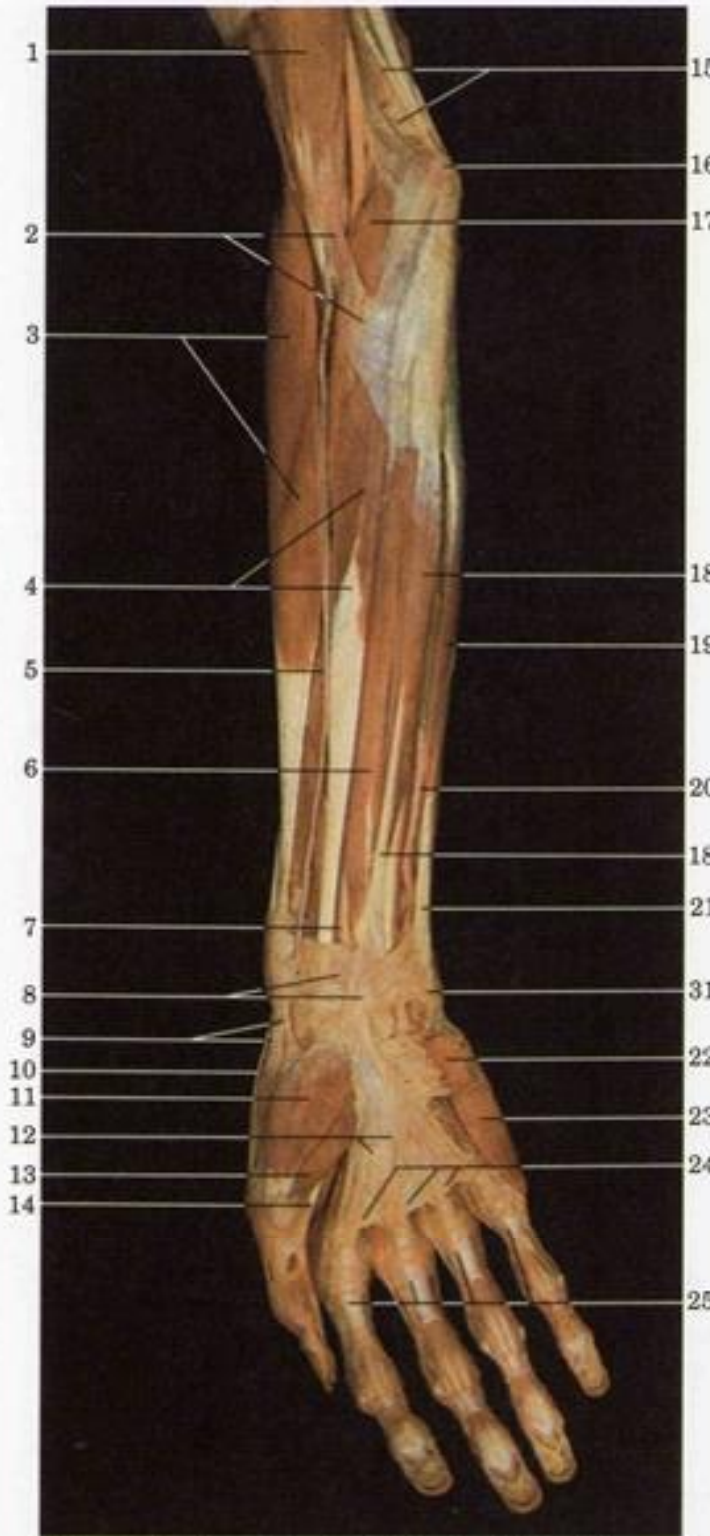


Vị trí và đường đi của các cơ gấp của cánh tay (lược đồ).

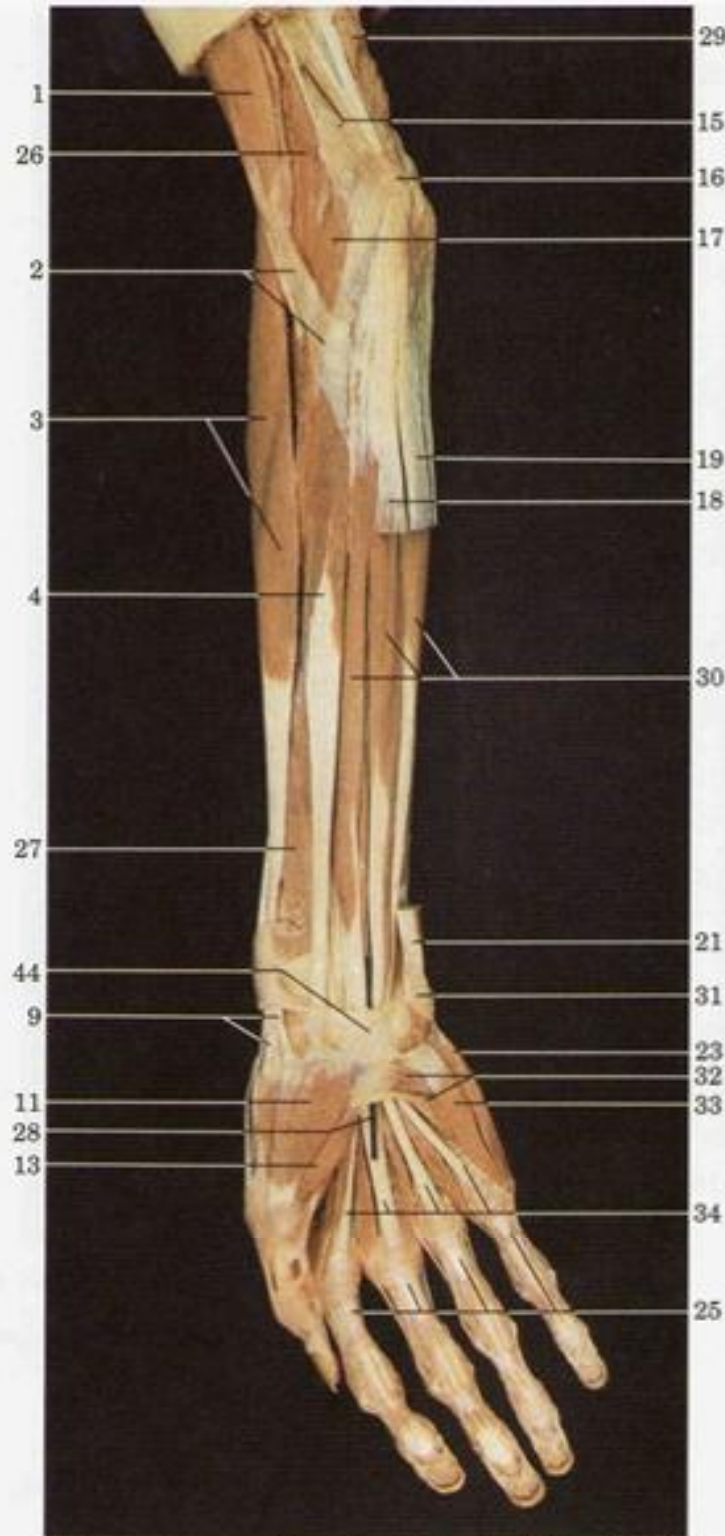
- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1. Cơ dưới vai (màu đỏ) | 3. Cơ nhị đầu cánh tay (màu đỏ) |
| 2. Cơ quạ cánh tay (màu xanh) | 4. Cơ cánh tay (màu xanh) |

1. Phần móm cùng vai của cơ đen-ta (các sợi trung tâm)
2. Phần vai của cơ đen-ta (các sợi sau)
3. Cơ tam đầu cánh tay
4. Gân cơ tam đầu cánh tay
5. Móm khuỷu
6. Phần đòn của cơ đen-ta (các sợi trước)
7. Rãnh đen-ta ngực
8. **Cơ nhị đầu cánh tay**
9. **Cơ cánh tay**
10. **Cơ cánh tay quay**
11. Cơ dưới cổ tay quay dài
12. Xương đòn (đã cắt)
13. Cơ ngực to
14. Vách gian cơ trong cùng các mạch máu và thần kinh
15. Vách gian cơ ngoài
16. Gân cơ nhị đầu cánh tay
17. Cân nhị đầu

18. Động mạch nách
19. Cơ trám lớn
20. **Cơ dưới vai**
21. Cơ lưng rộng (đã cắt)
22. Vách gian cơ trong
23. Móm trên lõi cầu trong xương cánh tay
24. Động mạch cánh tay và thần kinh giữa
25. Cơ sấp tròn
26. Gân của đầu ngắn của cơ nhị đầu cánh tay
27. Cơ quạ cánh tay
28. Phần xa của cơ nhị đầu cánh tay
29. Cơ tròn to
30. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
31. Đầu trong cơ tam đầu cánh tay
32. Xương quay
33. Xương trụ
34. Xương vai



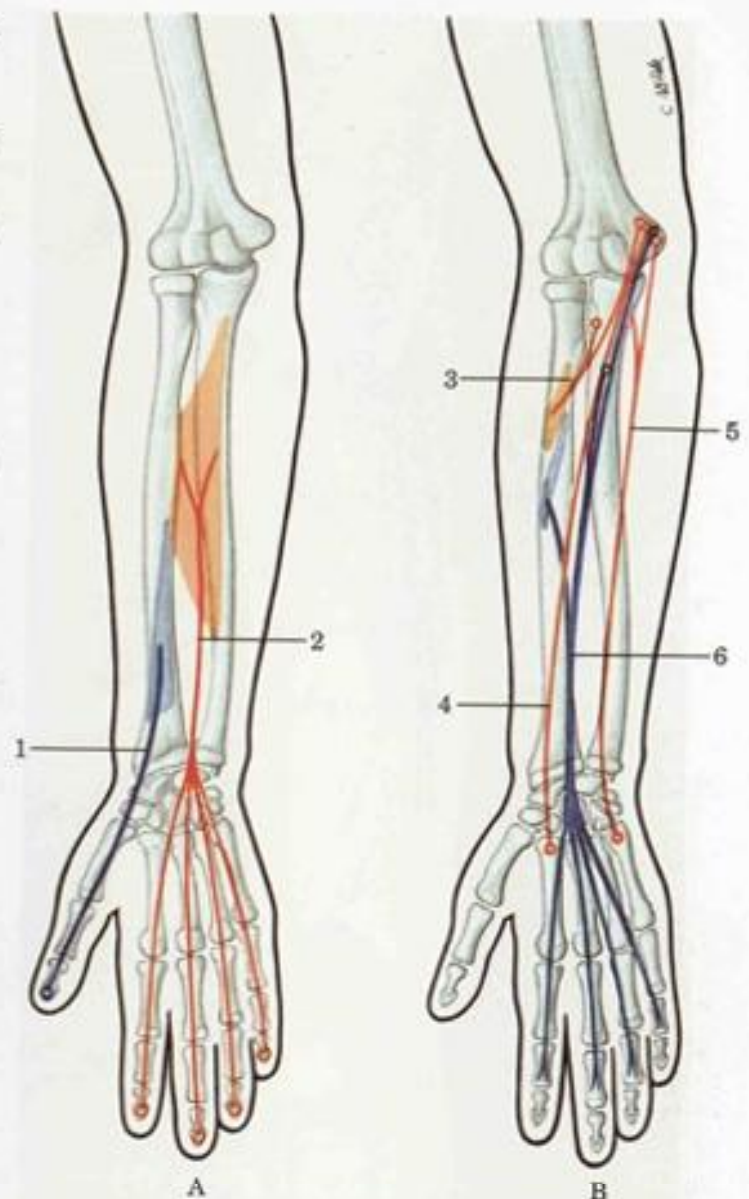
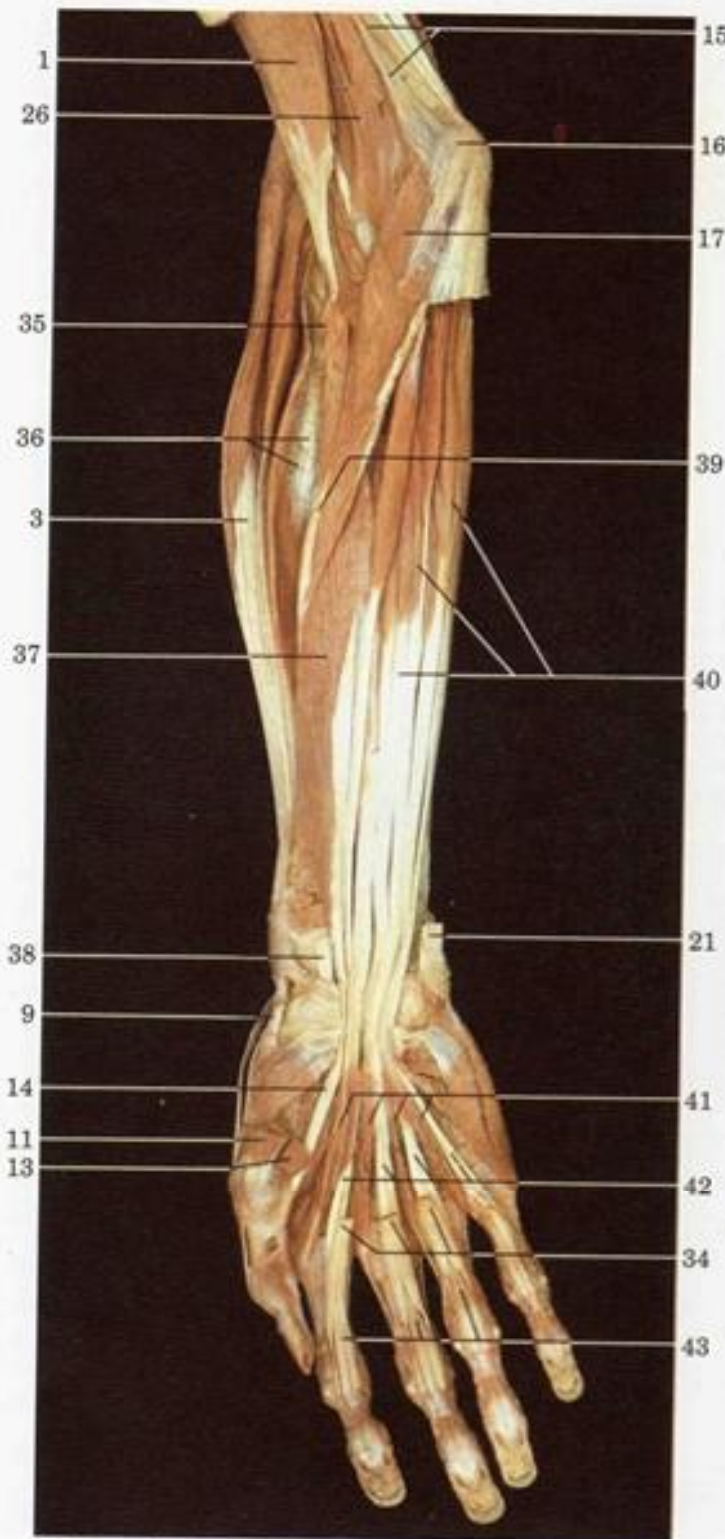
Các cơ cẳng tay, lớp nông (nhìn từ phía trước).



Các cơ cẳng tay, lớp nông (nhìn từ phía trước). Cơ gan tay dài và cơ gấp cổ tay trụ đã được cắt bỏ.

1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cân cơ nhị đầu
3. Cơ cánh tay quay
4. Cơ gấp cổ tay quay
5. Động mạch quay
6. Cơ gấp nông các ngón tay
7. Thần kinh giữa
8. Mạc cẳng tay và gân cơ gan tay dài
9. Gân cơ giạng dài ngón cái
10. Gân cơ đuôi ngắn ngón cái

11. Cơ giạng ngắn ngón cái
12. Cân gan tay
13. Đầu nông của cơ gấp ngắn ngón cái
14. Gân cơ gấp dài ngón cái
15. Vách gian cơ trong
16. Móm trên lõi cấu trong xương cánh tay
17. Đầu cánh tay của cơ sấp tròn
18. Cơ gan tay dài
19. Cơ gấp cổ tay trụ
20. Động mạch trụ



Vị trí các cơ gấp của các ngón tay và bàn tay (lược đồ)
 A. Lớp sâu
 B. Lớp nông

1. Cơ gấp dài ngón cái (màu xanh)
2. Cơ gấp sâu các ngón tay (màu đỏ)
3. Cơ sấp tròn (màu đỏ)
4. Cơ gấp cổ tay quay (màu đỏ)
5. Cơ gấp cổ tay trụ (màu đỏ)
6. Cơ gấp nông các ngón tay (màu xanh)

Các cơ căng tay, lớp giữa (nhìn từ phía trước). Cơ gan tay dài, cơ gấp cổ tay trụ và cơ gấp cổ tay quay đã được cắt đi một phần. Mạc hãm các gân gấp cũng đã được cắt bỏ.

21. Gân cơ gấp cổ tay trụ
22. Cơ gan tay ngắn
23. Cơ giạng ngón út
24. Các bó ngang của cân gan tay
25. Bao sợi ngón tay của các gân cơ gấp ngón tay
26. Cơ cánh tay
27. Cơ gấp dài ngón cái
28. Ống cổ tay (que thông)
29. Cơ tam đầu cánh tay
30. Cơ gấp nông các ngón tay

31. Xương đậu
32. Cơ đối chiếu ngón út
33. Cơ gấp ngắn ngón út
34. Gân cơ gấp nông các ngón tay
35. Cơ ngừa
36. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
37. Cơ gấp dài ngón cái
38. Gân cơ gấp cổ tay quay
39. Cơ sấp tròn (chỗ bám vào xương quay)
40. Cơ gấp sâu các ngón tay
41. Các cơ giun
42. Gân cơ gấp sâu các ngón tay
43. Các gân cơ gấp sâu các ngón tay chui qua các gân chèn đôi (gân thừng) của cơ gấp nông các ngón tay
44. Mạc hãm các gân gấp

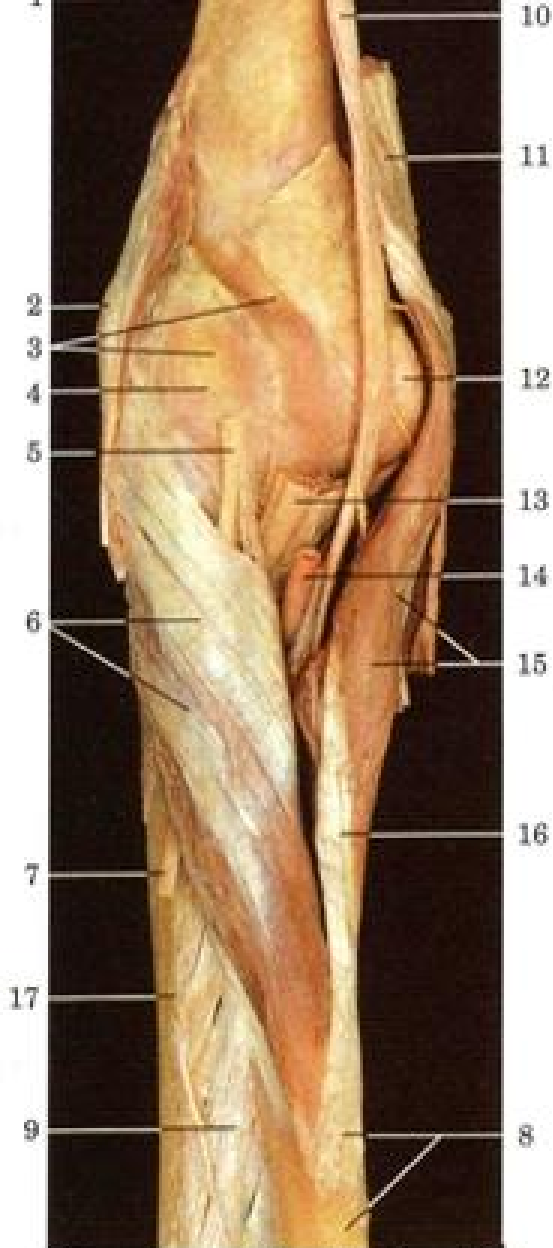


Các cơ của cẳng tay, lớp sâu (mặt trước). Toàn bộ các cơ gấp được cắt bỏ làm lộ ra cơ sấp vuông và cơ sấp tròn cùng màng gian cốt. Cẳng tay ở tư thế ngửa.

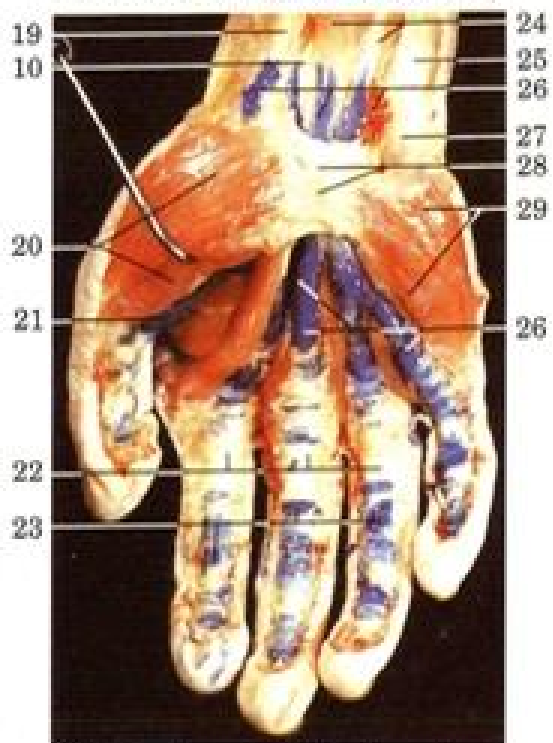
1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cơ cánh tay
3. **Cơ sấp tròn**
4. Cơ cánh tay quay
5. **Xương quay**
6. Gân cơ gấp cổ tay quay
7. Gân cơ giạng dài ngón cái
8. Cơ đối chiều ngón cái
9. Cơ khép ngón cái
10. Gân cơ gấp dài ngón cái
11. Cơ tam đầu cánh tay
12. Vách gian cơ trong
13. Móm trên lồi cầu trong xương cánh tay
14. Khối cơ gấp chung (bị cắt)
15. **Xương trụ**
16. **Màng gian cốt**
17. **Cơ sấp vuông**
18. Gân cơ gấp cổ tay trụ
19. Xương đậu
20. Cơ giạng ngón út
21. Cơ gấp ngắn ngón út
22. Các gân cơ gấp sâu các ngón tay
23. Các gân cơ gấp nông các ngón tay
24. Mạc hãm các gân gấp
25. Các cơ mô út
26. Các cơ mô cái
27. Bao hoạt dịch chung của các gân gấp
28. Bao hoạt dịch của gân gấp dài ngón cái
29. Bao hoạt dịch ngón tay của các gân gấp



Các bao hoạt dịch của các gân gấp (mặt gan của bàn tay phải) (bán lực đổ).

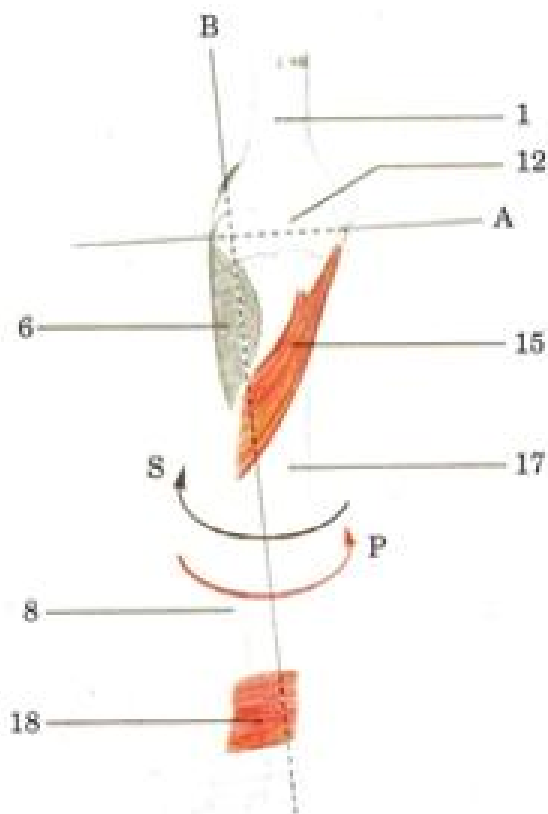


Cơ ngửa và khớp khuỷu phải
(mặt trước). Cẳng tay ở tư thế gấp.

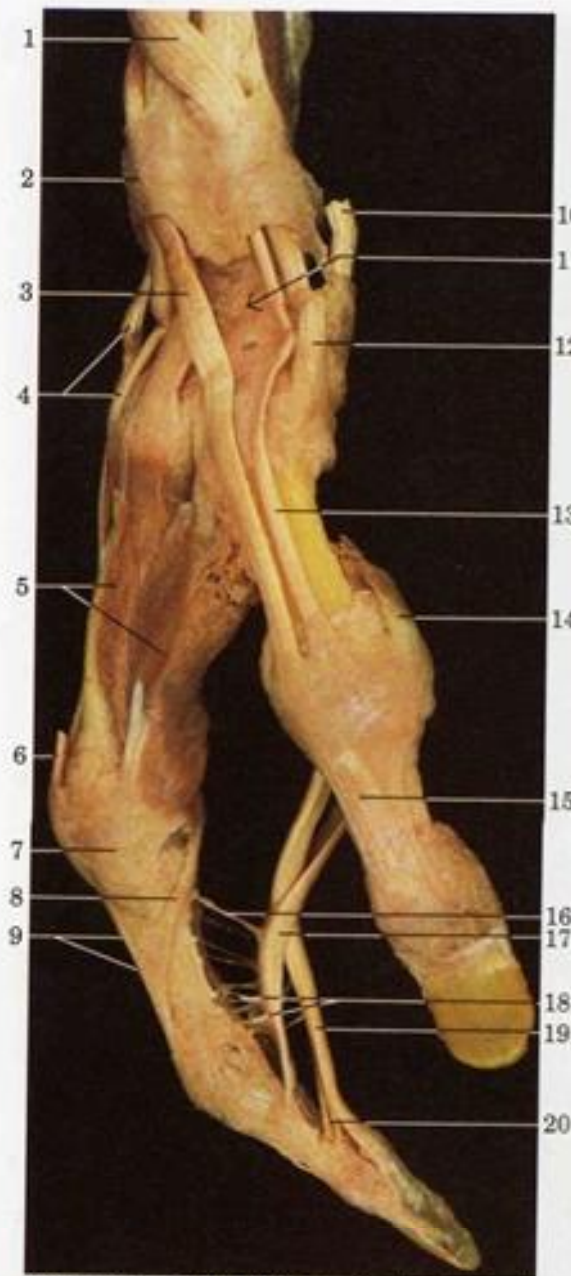


Các bao hoạt dịch của các cơ gấp (một gan tay của bàn tay phải). Màu xanh của dung dịch PVA được bơm vào bao hoạt dịch.

3. Bao khớp
4. Vị trí của chỏm con xương cánh tay
5. Nhánh sâu của thần kinh quay
6. **Cơ ngửa**
7. Đường đi của nhánh sâu của thần kinh quay tới các cơ dưới
8. Xương quay và bám tận của cơ sấp tròn
9. Màng gian cốt
10. Thần kinh giữa
11. Cơ tam đầu cánh tay
12. Ròng rọc xương cánh tay
13. Gân cơ nhị đầu cánh tay
14. Động mạch cánh tay
15. **Cơ sấp tròn**
16. Gân cơ sấp tròn
17. Xương trụ
18. **Cơ sấp vuông**
19. Gân cơ gấp cổ tay quay
20. Các cơ mô cái
21. Bao hoạt dịch của gân cơ gấp dài ngón cái
22. Bao sợi của các gân gấp
23. **Bao hoạt dịch ngón tay của các gân gấp**
24. Cơ gấp nông các ngón tay
25. Gân cơ gấp cổ tay trụ
26. **Bao hoạt dịch chung của các gân gấp**
27. Vị trí của xương đậu
28. Mạc hãm các gân gấp
29. Các cơ mô út

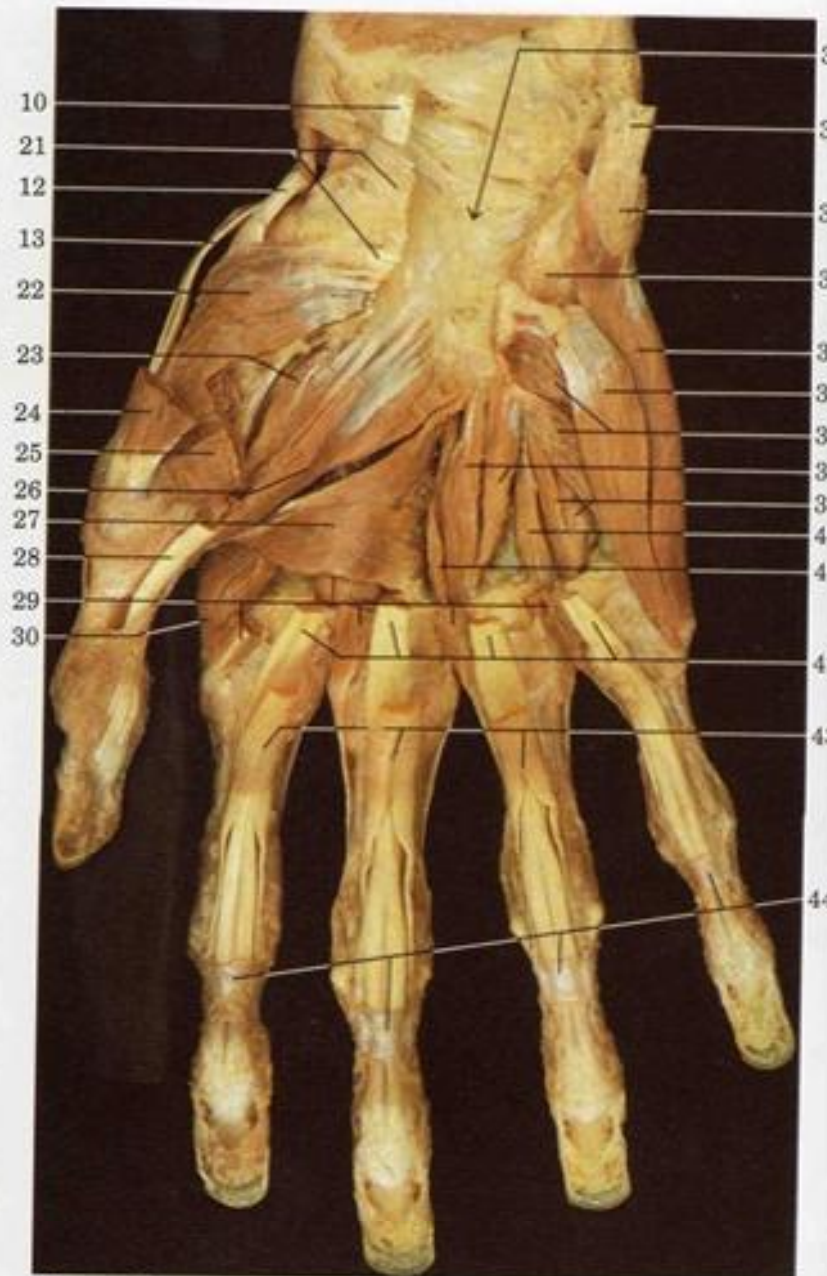


Sơ đồ minh họa hai trục của khớp khuỷu.
A. Trục gấp duỗi B. Trục quay
Mũi tên: S - Ngửa; P - Sấp



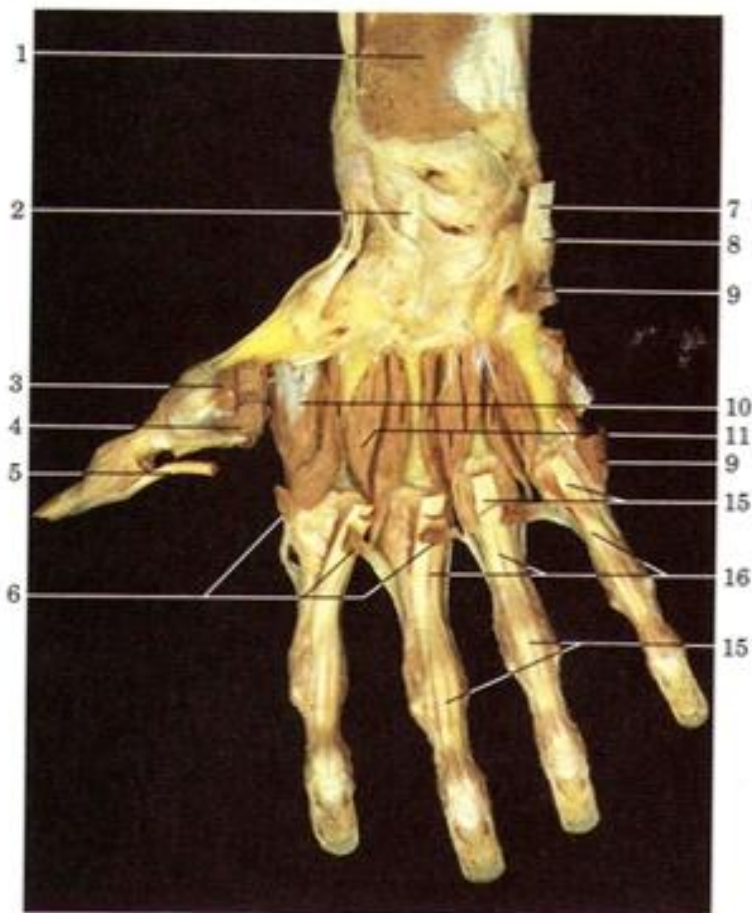
Các cơ của ngón cái và ngón trỏ (nhìn từ ngoài vào). Các gân của các cơ duỗi ngón cái và bám tận của các gân gấp ngón trỏ được thấy rõ.

1. Các gân của các cơ duỗi ngón và giạng dài ngón cái
2. Mạc hãm các gân duỗi
3. Gân cơ duỗi dài ngón cái
4. Các gân cơ duỗi cổ tay quay dài và ngắn
5. Cơ gian cốt mu tay 1
6. Gân cơ duỗi ngón tay cho ngón trỏ
7. Vị trí của khớp đốt bàn tay ngón tay
8. Gân cơ giun
9. Chẽ gân duỗi của ngón trỏ
10. Gân cơ gấp cổ tay quay (đã cắt)
11. **Hộp lạo giải phẫu**
12. Gân cơ giạng dài ngón cái
13. Gân cơ duỗi ngắn ngón cái
14. Gân cơ giạng ngắn ngón cái
15. Chẽ gân duỗi của cơ duỗi ngón cái
16. Dây treo gân dài
17. Gân cơ gấp nông các ngón tay chia đôi (gân thừng) để gân gấp sâu chui qua (gân xiên)
18. Dây treo các gân gấp
19. Gân cơ gấp sâu các ngón tay
20. Dây treo gân ngắn
21. Lõi quay cổ tay (mép cắt của mạc hãm các gân gấp)

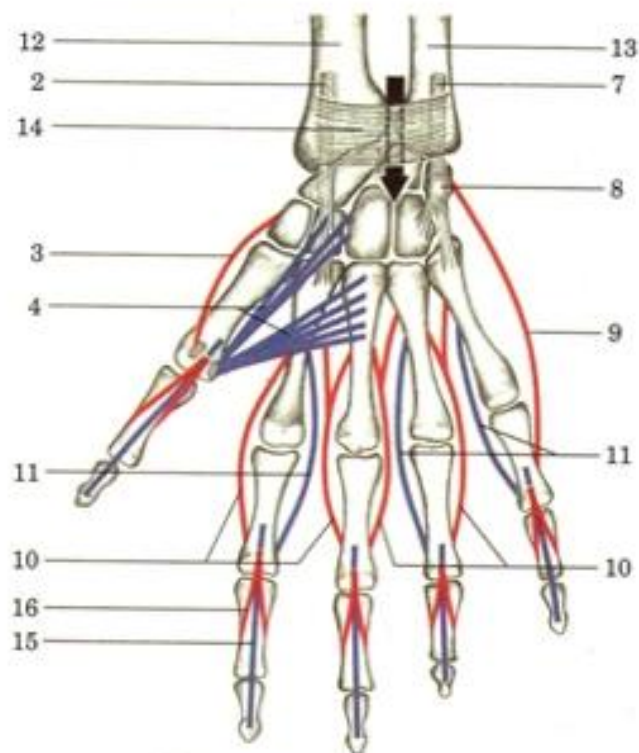


Các cơ ở bàn tay (mặt gan tay). Các gân của các cơ gấp và một số phần các cơ của ngón cái đã được cắt bỏ. Ống cổ tay được mở ra.

10. Cơ đối chiếu ngón cái
11. Đầu sâu của cơ gấp ngắn ngón cái
12. Cơ giạng ngắn ngón cái (đã cắt)
13. Đầu nông của cơ gấp ngắn ngón cái (đã cắt)
14. Đầu chếch của cơ khớp ngón cái
15. Đầu ngang của cơ khớp ngón cái
16. Gân cơ gấp dài ngón cái (đã cắt)
17. Các cơ giun (đã cắt)
18. Cơ gian cốt mu tay 1
19. Vị trí của ống cổ tay
20. Gân cơ gấp cổ tay trụ
21. Vị trí của xương đậu
22. Móc của xương móc
23. Cơ giạng ngón út
24. Cơ gấp ngắn ngón út
25. Cơ đối chiếu ngón út
26. Cơ gian cốt gan tay 2
27. Cơ gian cốt gan tay 3
28. Cơ gian cốt mu tay 4
29. Cơ gian cốt mu tay 3
30. Gân cơ gấp sâu các ngón tay (đã cắt)
31. Gân cơ gấp nông các ngón tay (đã cắt)
32. Các bao sợi gân gấp

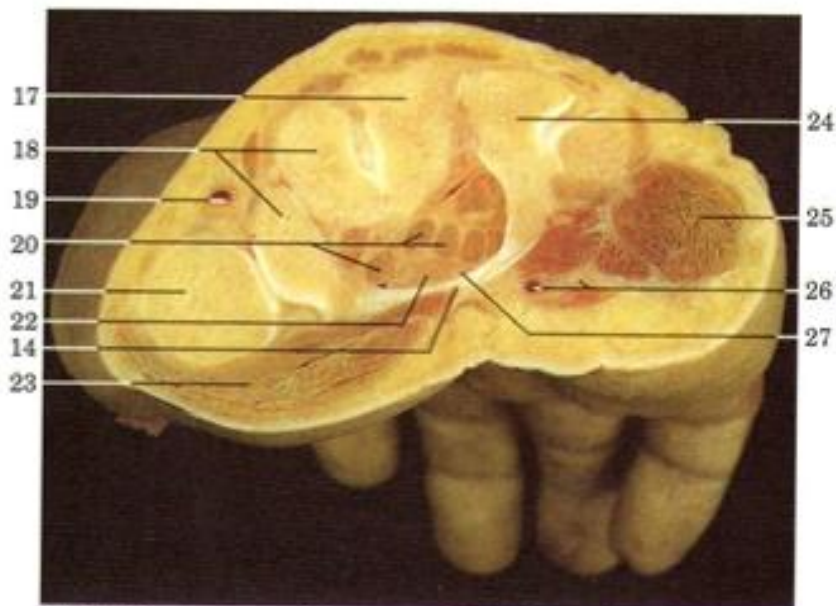


Các cơ ở bàn tay phải, lớp sâu (mặt gan tay). Các cơ ở mô cái và mô út được cắt bỏ để thấy rõ các cơ gian cốt.



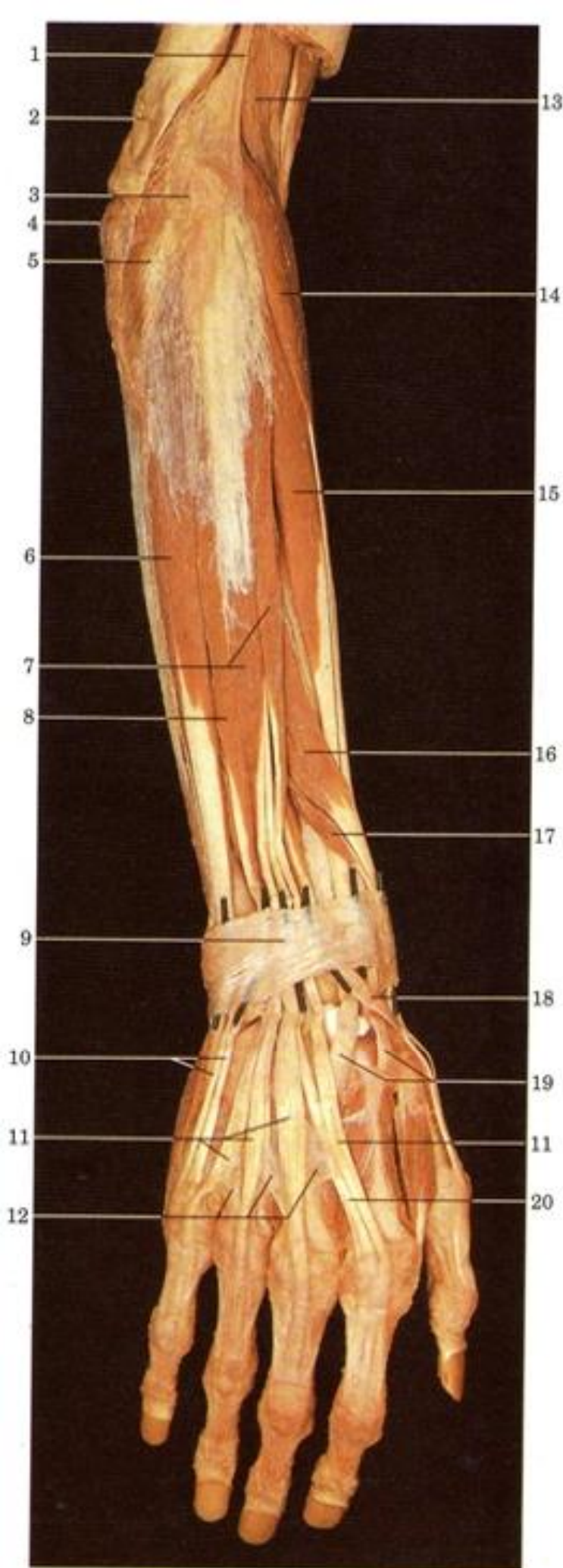
Động tác của các cơ gian cốt khi giạng và khếp các ngón tay (mặt gan tay, lược đỏ).
Mũi tên: ống cổ tay.

Màu đỏ = **giạng** (các cơ gian cốt mu tay, cơ giạng ngón út và cơ giạng ngón cái).
Màu đen = **khếp** (các cơ gian cốt gan tay, cơ khếp ngón cái).

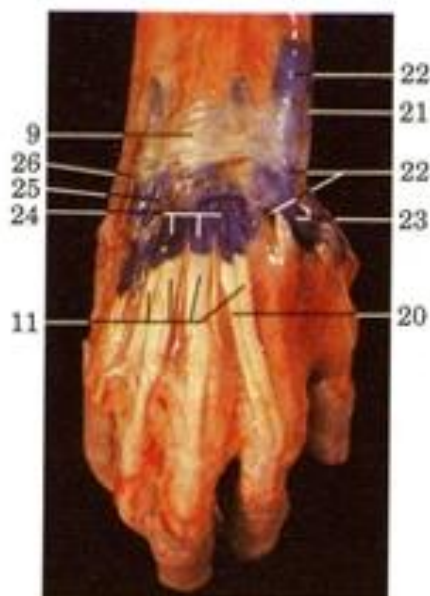


Thiết đồ ngang qua bàn tay phải, thấy được ống cổ tay.

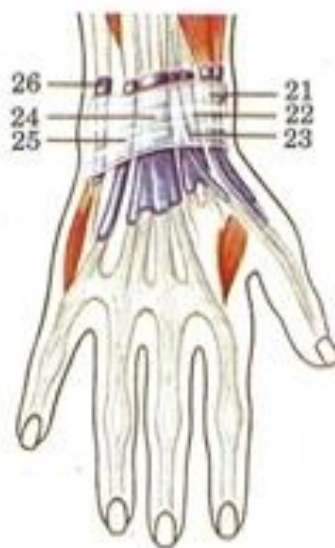
1. Cơ sấp vuông
2. Gân cơ gấp cổ tay quay
3. Cơ giạng ngón cái (đã bị cắt)
4. Cơ khếp ngón cái (đã bị cắt)
5. Gân cơ gấp dài ngón cái
6. Các cơ giun (đã bị cắt)
7. Gân cơ gấp cổ tay trụ
8. Xương đậu
9. Cơ giạng ngón út (đã bị cắt)
10. Các cơ gian cốt mu tay
11. Các cơ gian cốt gan tay
12. Xương quay
13. Xương trụ
14. Mạc hãm các gân gấp
15. Gân cơ gấp sâu các ngón tay
16. Gân cơ gấp nông các ngón tay
17. Xương cá
18. Xương thang và xương thê
19. Động mạch quay
20. Gân các cơ gấp
21. Xương đốt bàn tay 1
22. Thần kinh giữa
23. Các cơ mô cái
24. Xương móc
25. Các cơ mô út
26. Động mạch và thần kinh trụ
27. Ống cổ tay



Các cơ duỗi của cẳng tay và bàn tay, lớp nông (mặt sau). Các ống cho các gân duỗi được chỉ bằng que thông.

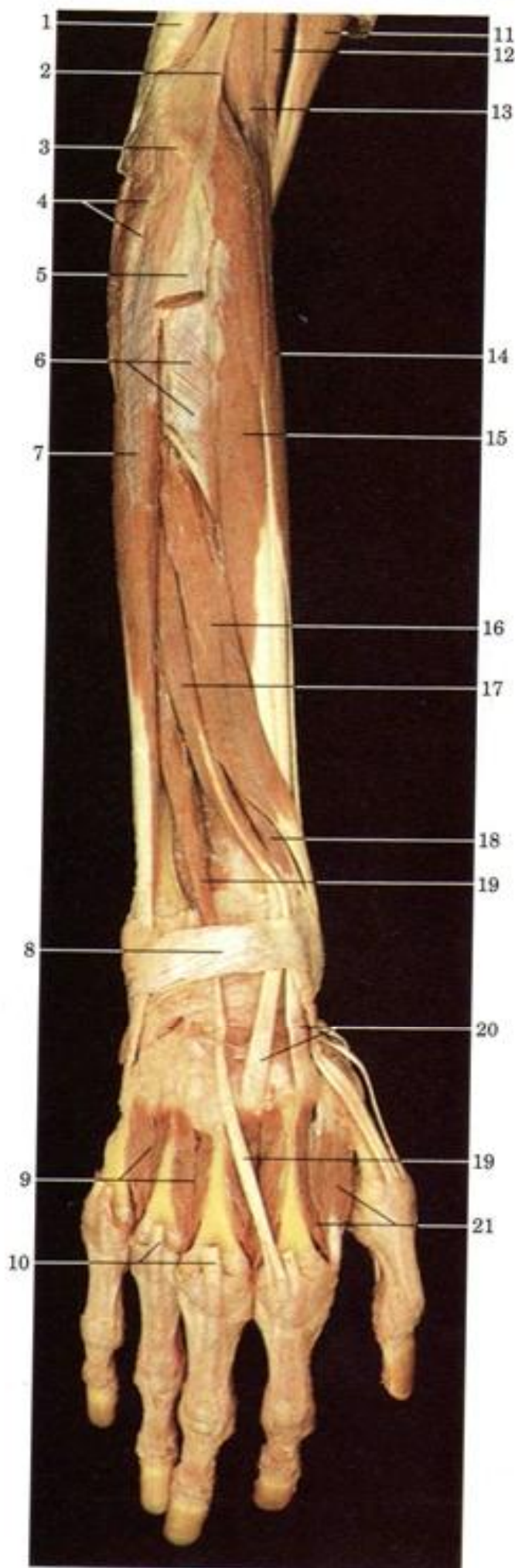


Bao hoạt dịch của các gân duỗi. Các bao đã được bơm gelatin màu xanh.

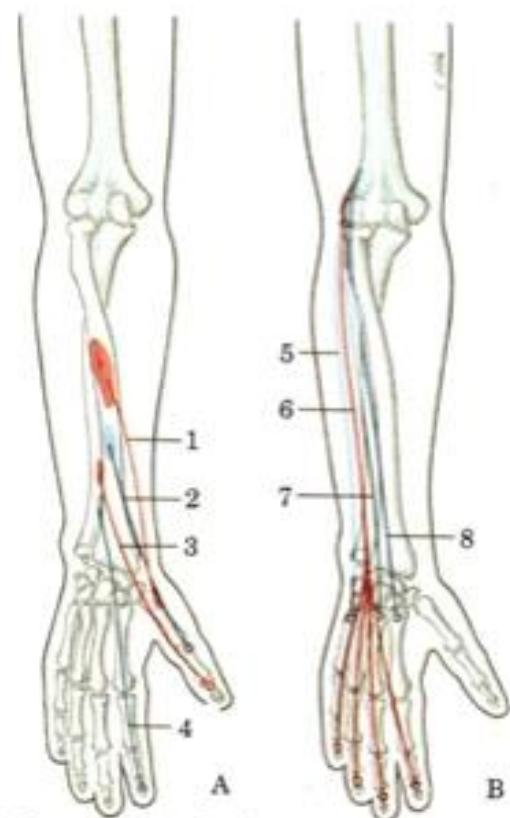


Các bao hoạt dịch của các gân duỗi ở mu cổ tay phải (màu xanh). Hãy chú ý đến sáu ống để cho các gân duỗi đi qua dưới mạc hãm gân duỗi (lược đỏ).

1. Vách gian cơ ngoài
2. Gân cơ tam đầu cánh tay
3. Môm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay
4. Môm khuỷu
5. Cơ khuỷu
6. Cơ duỗi cổ tay trụ
7. Cơ duỗi các ngón tay
8. Cơ duỗi ngón út
9. Mạc hãm các gân duỗi
10. Các gân cơ duỗi ngón út
11. Các gân cơ duỗi các ngón tay
12. Các dải gian gân
13. Cơ cánh tay quay
14. Cơ duỗi cổ tay quay dài
15. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
16. Cơ giạng dài ngón tay cái
17. Cơ duỗi ngắn ngón tay cái
18. Gân cơ duỗi dài ngón tay cái
19. Các gân của các cơ duỗi cổ tay quay dài và duỗi cổ tay quay ngắn
20. Gân cơ duỗi ngón trỏ
21. Ống mu cổ tay 1:
Cơ giạng dài ngón cái
Cơ duỗi ngắn ngón cái
22. Ống mu cổ tay 2: Các cơ duỗi cổ tay quay dài và cơ duỗi cổ tay quay ngắn
23. Ống mu cổ tay 3: Cơ duỗi dài ngón tay cái
24. Ống mu cổ tay 4: Cơ duỗi các ngón tay và cơ duỗi ngón trỏ
25. Ống mu cổ tay 5: Cơ duỗi ngón út
26. Ống mu cổ tay 6: Cơ duỗi cổ tay trụ



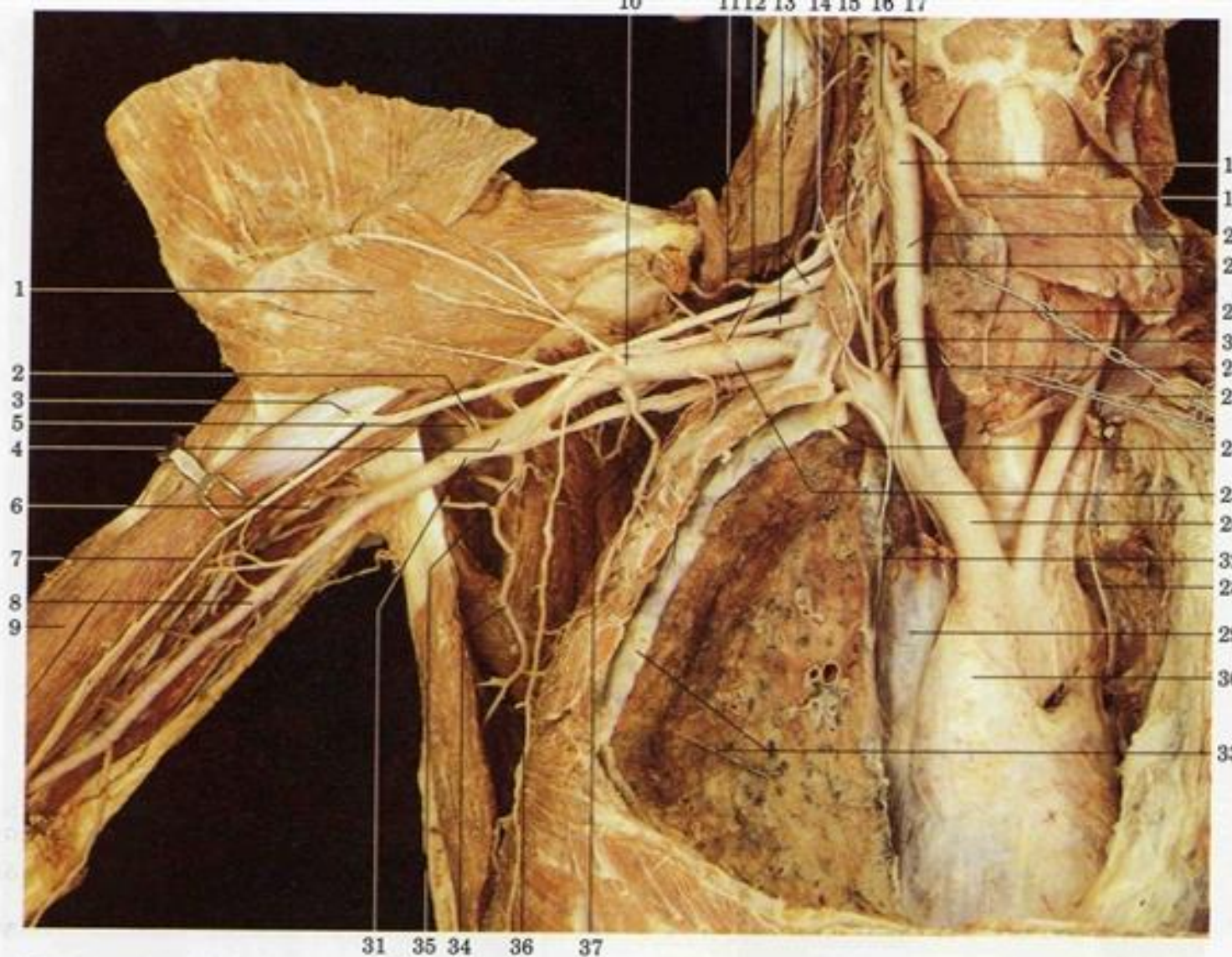
1. Cơ tam đầu cánh tay
2. Vách gian cơ ngoài
3. Móm trên lõi cấu ngoài xương cánh tay
4. Cơ khuỷu
5. Cơ đuôi các ngón tay và cơ đuôi ngón tay út (bị cắt)
6. Cơ giữa
7. Cơ đuôi cổ tay trụ
8. Mạc hãm các gân đuôi
9. Cơ gian cốt mu tay 3 và 4
10. Các gân cơ đuôi các ngón tay (bị cắt)
11. Cơ nhị đầu cánh tay
12. Cơ cánh tay
13. Cơ cánh tay quay
14. Cơ đuôi cổ tay quay dài
15. Cơ đuôi cổ tay quay ngắn
16. Cơ giạng dài ngón tay cái
17. Cơ đuôi dài ngón tay cái
18. Cơ đuôi ngắn ngón tay cái
19. Cơ đuôi ngón trỏ
20. Các gân cơ đuôi cổ tay quay dài và đuôi cổ tay quay ngắn
21. Cơ gian cốt mu tay 1



Vị trí các cơ đuôi của cẳng tay và bàn tay (bán lược đồ).
 A: Các cơ đuôi ngón tay cái B: Các cơ đuôi các ngón tay và bàn tay

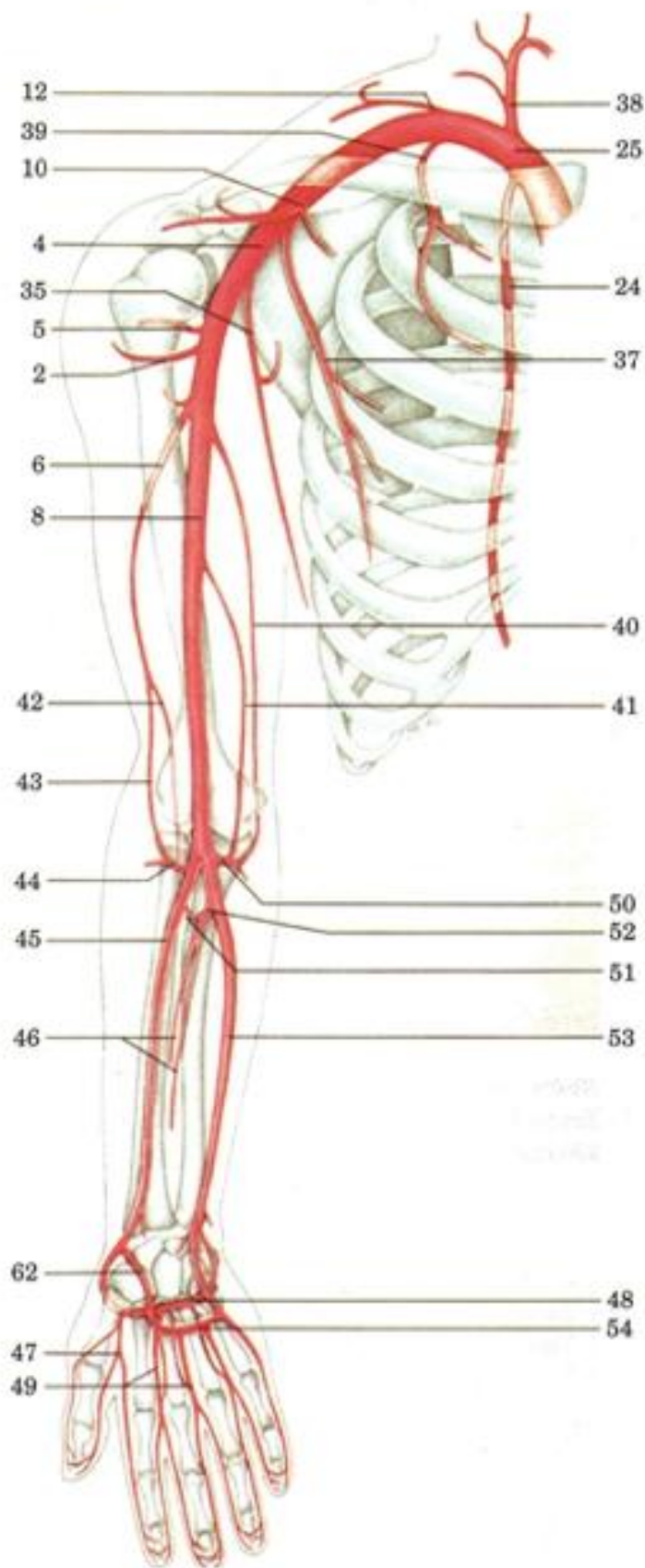
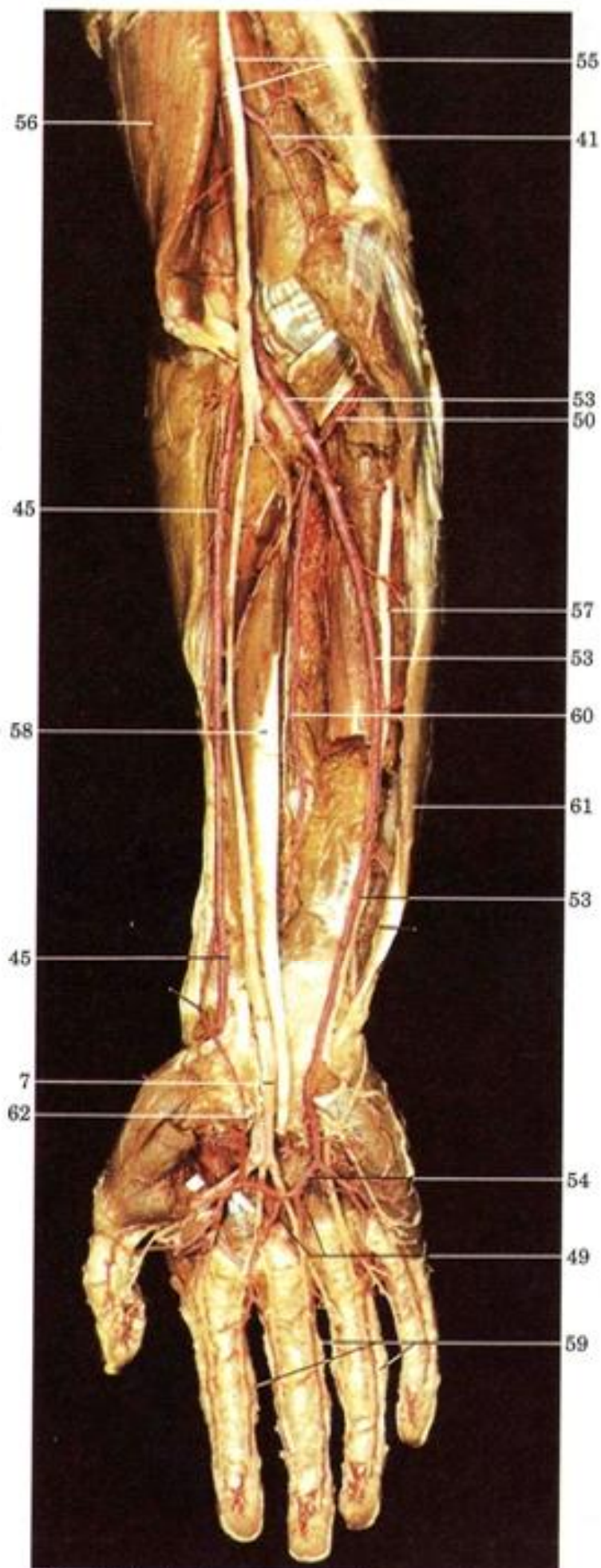
- | | |
|---|--|
| 1. Cơ giạng dài ngón tay cái (màu đỏ) | 5. Cơ đuôi cổ tay trụ (màu xanh) |
| 2. Cơ đuôi ngắn ngón tay cái (màu xanh) | 6. Cơ đuôi các ngón tay (màu đỏ) |
| 3. Cơ đuôi dài ngón tay cái (màu đỏ) | 7. Cơ đuôi cổ tay quay ngắn (màu xanh) |
| 4. Cơ đuôi ngón tay trỏ (màu xanh) | 8. Cơ đuôi cổ tay quay dài (màu xanh) |

Các cơ đuôi của cẳng tay và bàn tay, lớp sâu (mặt sau).



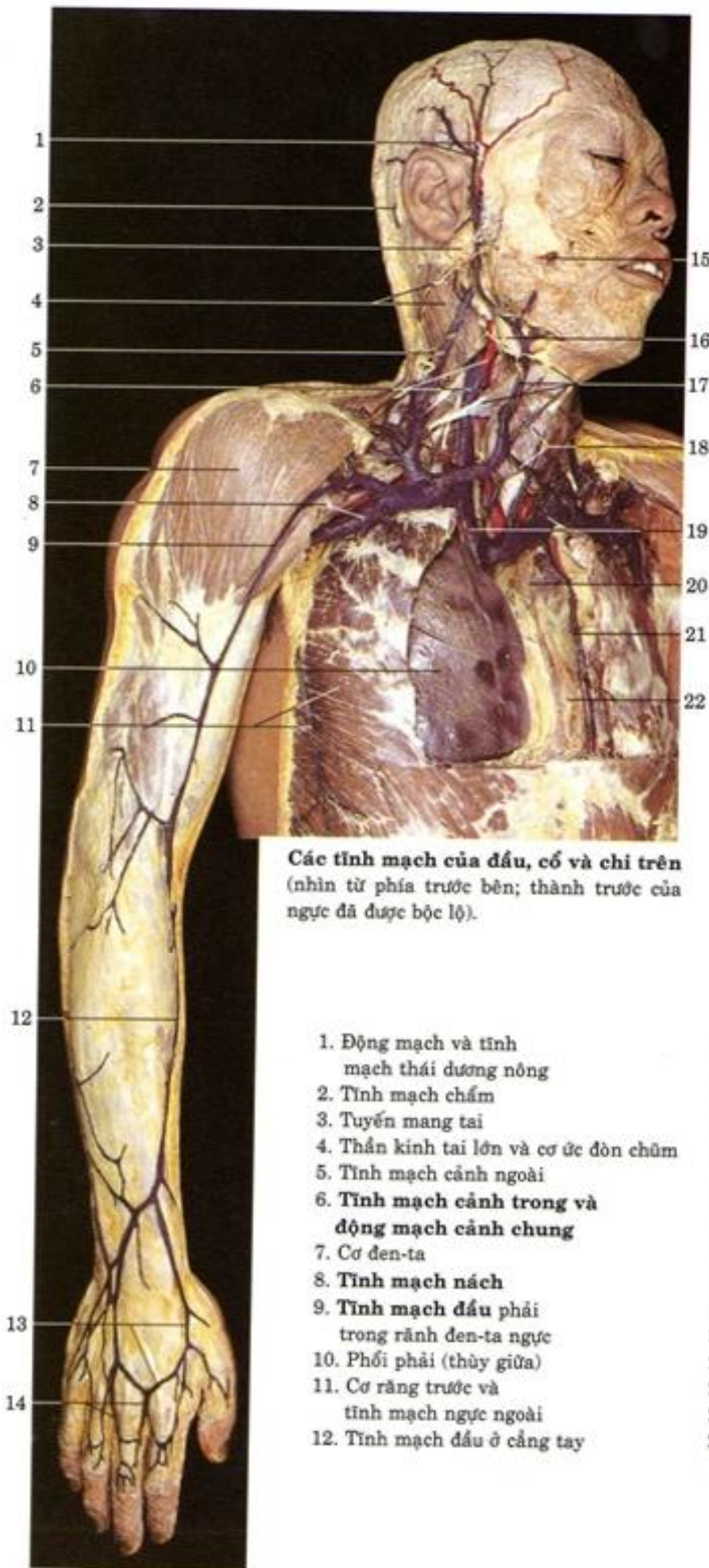
Những nhánh chính của động mạch dưới đòn và động mạch nách phải (mặt trước). Các cơ ngực đã được kéo ra. Xương đòn và thành ngực trước đã được cắt bỏ và phổi phải được cắt đôi. Phổi trái cùng màng phổi và tuyến giáp đã được kéo ra ngoài để thấy được cung động mạch chủ và động mạch cảnh chung với các nhánh của hai động mạch này.

- | | | |
|--|-------------------------------------|--|
| 1. Cơ ngực bé (bị lật) | 21. Động mạch cổ lên | 43. Động mạch bên quay |
| 2. Động mạch mũ cánh tay trước | 22. Tuyến giáp | 44. Động mạch quạt ngực quay |
| 3. Thần kinh cơ bì (bị cắt) | 23. Động mạch giáp dưới | 45. Động mạch quay |
| 4. Động mạch nách | 24. Động mạch ngực trong | 46. Các động mạch gian cốt trước và sau |
| 5. Động mạch mũ cánh tay sau | 25. Động mạch dưới đòn phải | 47. Động mạch chính ngón cái |
| 6. Động mạch cánh tay sâu | 26. Thân tay đầu | 48. Cung gan tay sâu |
| 7. Thần kinh giữa | 27. Tĩnh mạch tay đầu trái (bị cắt) | 49. Các động mạch gan ngón tay chung |
| 8. Động mạch cánh tay | 28. Thần kinh lang thang trái | 50. Động mạch quạt ngực trụ |
| 9. Cơ nhị đầu cánh tay | 29. Tĩnh mạch chủ trên (bị cắt) | 51. Động mạch quạt ngực gian cốt |
| 10. Động mạch ngực cùng vai | 30. Động mạch chủ lên | 52. Động mạch gian cốt chung |
| 11. Động mạch trên vai | 31. Thần kinh giữa (bị cắt) | 53. Động mạch trụ |
| 12. Động mạch vai sau
(động mạch vai xuống) | 32. Thần kinh hoành | 54. Cung gan tay nông |
| 13. Thần giữa của đám rối cánh tay | 33. Phổi và màng phổi phải | 55. Thần kinh giữa và
động mạch cánh tay |
| 14. Động mạch cổ ngang | 34. Động mạch ngực lưng | 56. Cơ nhị đầu cánh tay |
| 15. Cơ bậc thang trước
và thần kinh hoành | 35. Động mạch dưới vai | 57. Thần kinh trụ |
| 16. Động mạch cảnh trong phải | 36. Các nhánh vú ngoài | 58. Cơ gấp dài ngón tay cái |
| 17. Động mạch cảnh ngoài phải | 37. Động mạch ngực ngoài | 59. Các động mạch gan ngón tay |
| 18. Xoang cảnh | 38. Thần giáp cổ | 60. Động mạch gian cốt trước |
| 19. Động mạch giáp trên | 39. Động mạch ngực trên | 61. Cơ gấp cổ tay trụ |
| 20. Động mạch cánh chung phải | 40. Động mạch bên trụ trên | 62. Nhánh gan tay nông
của động mạch quay |
| | 41. Động mạch bên trụ dưới | |
| | 42. Động mạch bên giữa | |



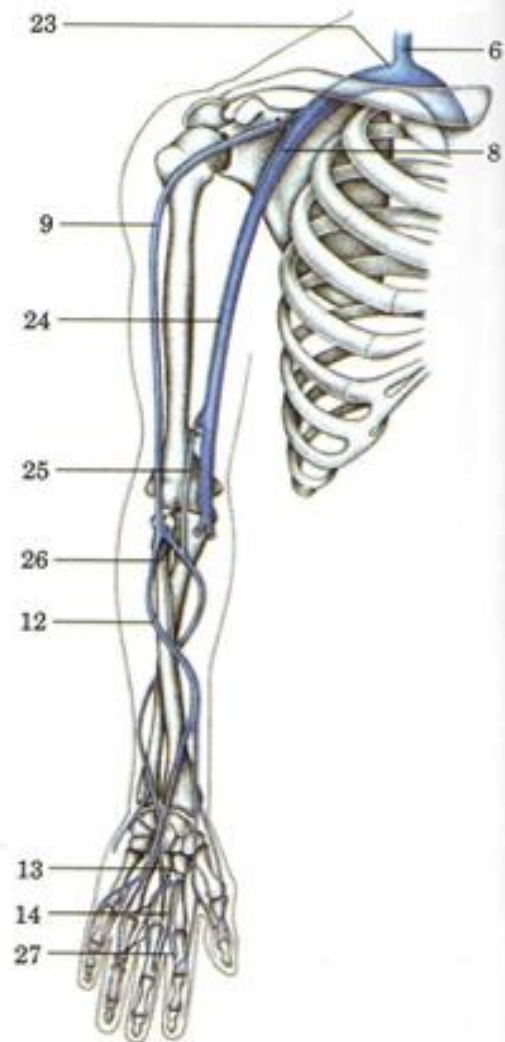
Các động mạch của chi trên (sơ đồ).

Phẫu tích các động mạch ở cẳng tay và bàn tay.
 Các cơ gấp ở lớp nông đã được cắt bỏ, ống cổ tay được bộc lộ, mạc hãm các gân gấp đã bị cắt. Động mạch được bơm đầy chất nhựa màu.



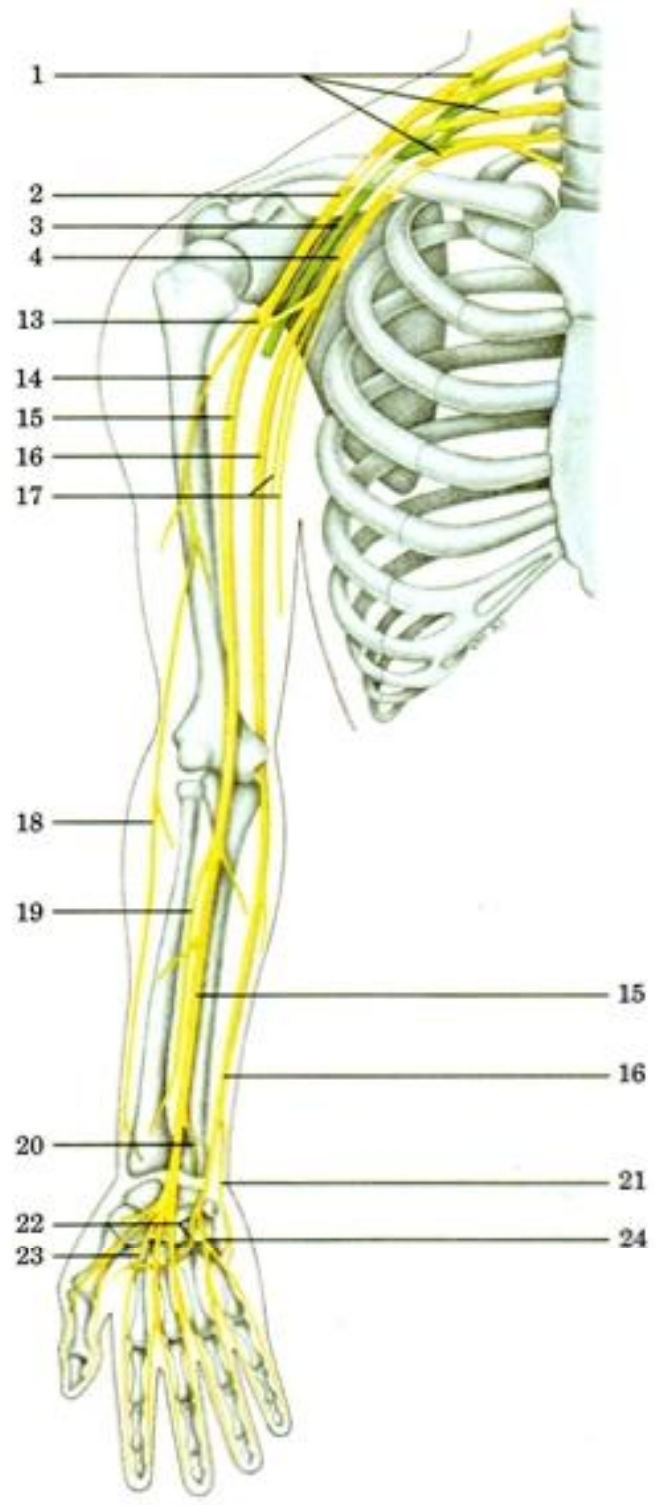
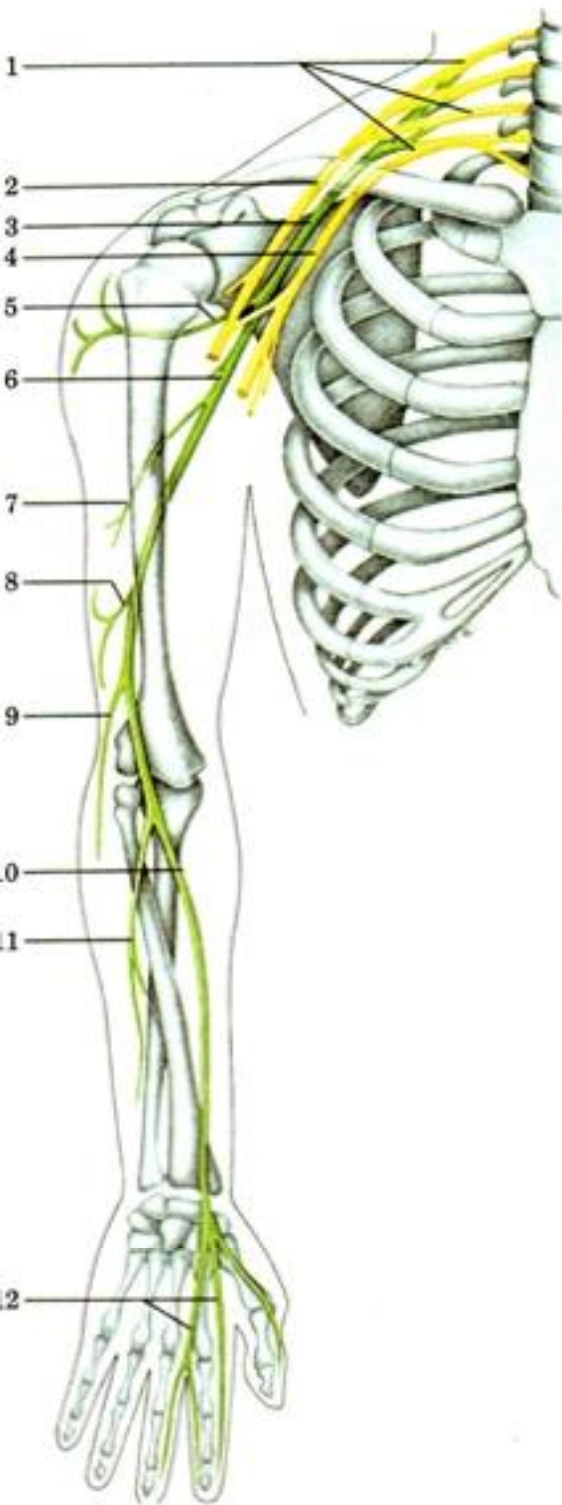
Các tĩnh mạch của đầu, cổ và chi trên (nhìn từ phía trước bên; thành trước của ngực đã được bộc lộ).

1. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
2. Tĩnh mạch chẩm
3. Tuyến mang tai
4. Thần kinh tai lớn và cơ ức đòn chũm
5. Tĩnh mạch cảnh ngoài
6. Tĩnh mạch cảnh trong và động mạch cảnh chung
7. Cơ đen-ta
8. Tĩnh mạch nách
9. Tĩnh mạch đầu phải trong rãnh đen-ta ngực
10. Phổi phải (thùy giữa)
11. Cơ răng trước và tĩnh mạch ngực ngoài
12. Tĩnh mạch đầu ở cẳng tay



Các tĩnh mạch nông của chi trên (bán lược đồ).

13. Lưới tĩnh mạch mu tay
14. Các tĩnh mạch mu đốt bàn tay
15. Động mạch và tĩnh mạch mặt
16. Tuyến dưới hàm
17. Tĩnh mạch cánh trước, xương móng và cơ vai móng
18. Cung tĩnh mạch cánh và tuyến giáp
19. Các tĩnh mạch tay đầu phải và trái
20. Thể sau xương ức (di tích của tuyến ức)
21. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
22. Tim và ngoại tâm mạc
23. Góc tĩnh mạch phải
24. Tĩnh mạch cánh tay
25. Tĩnh mạch nền
26. Tĩnh mạch giữa trụ
27. Các tĩnh mạch ngón tay

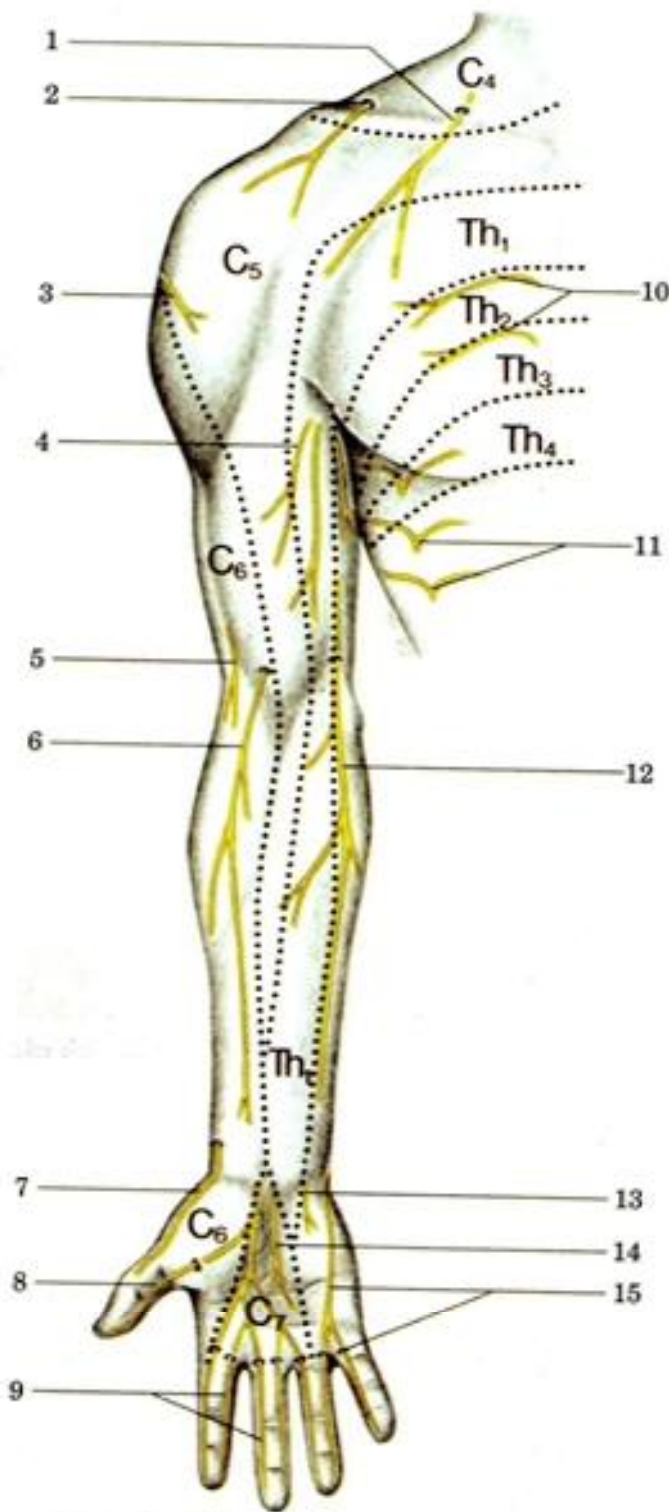


Các nhánh chính của thần kinh quay (lược đồ). Các nhánh sau của thân và bó sau với các nhánh tận được tô màu xanh lá cây

Các nhánh chính của các dây thần kinh cơ bì, giữa và trụ (lược đồ). Các nhánh trước của các thân và tất cả các cấu thành tạo nên từ chúng được tô màu vàng.

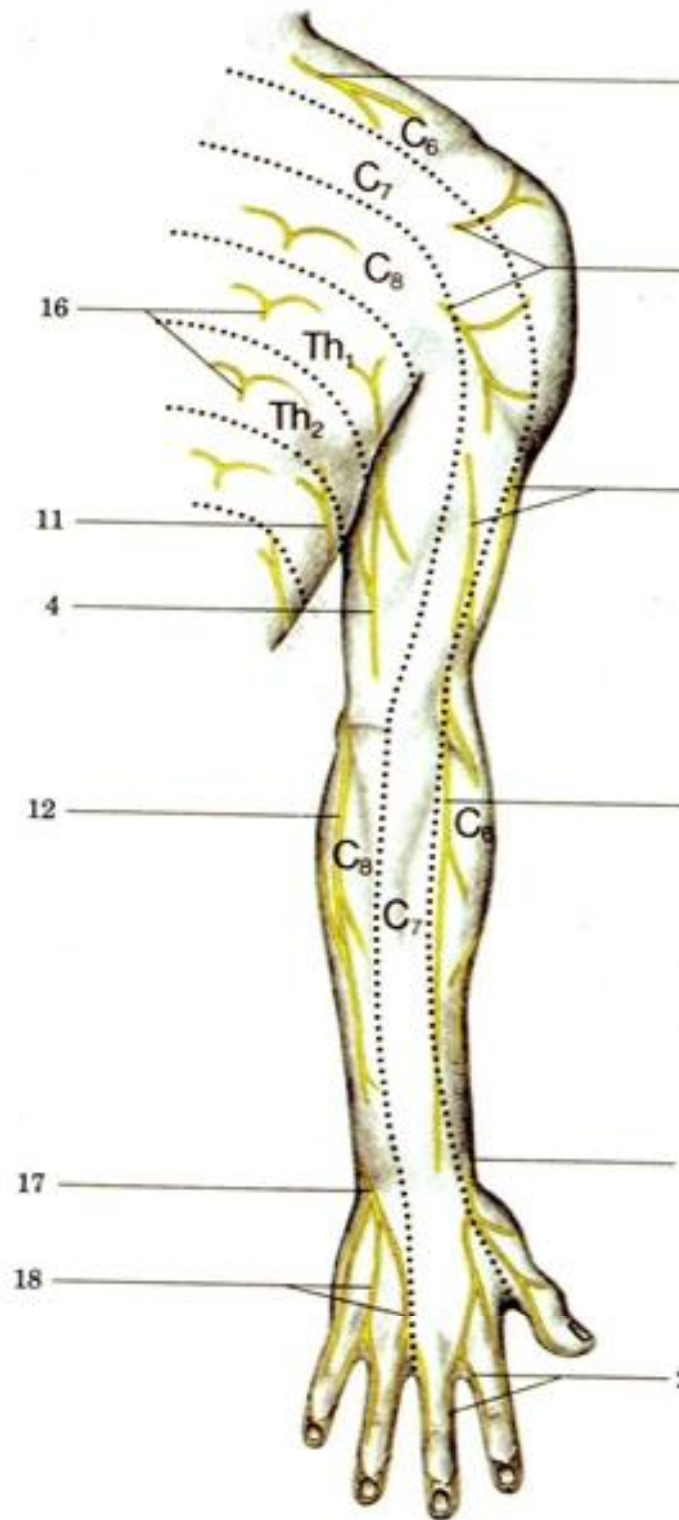
1. Đám rối cánh tay
2. Bó ngoài của đám rối cánh tay
3. Bó sau của đám rối cánh tay
4. Bó trong của đám rối cánh tay
5. **Thần kinh nách**
6. **Thần kinh quay**
7. Thần kinh bì cánh tay sau
8. Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài
9. Thần kinh bì cẳng tay sau
10. Nhánh nông của thần kinh quay
11. Nhánh sâu của thần kinh quay
12. Các thần kinh mu ngón tay

13. Các rễ của thần kinh giữa
14. Thần kinh cơ bì
15. **Thần kinh giữa**
16. **Thần kinh trụ**
17. Các thần kinh bì cẳng tay trong và bì cánh tay trong
18. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
19. Thần kinh gian cốt trước
20. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
21. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
22. Nhánh sâu của thần kinh trụ
23. Các thần kinh gan ngón tay chung của thần kinh giữa
24. Nhánh nông của thần kinh trụ



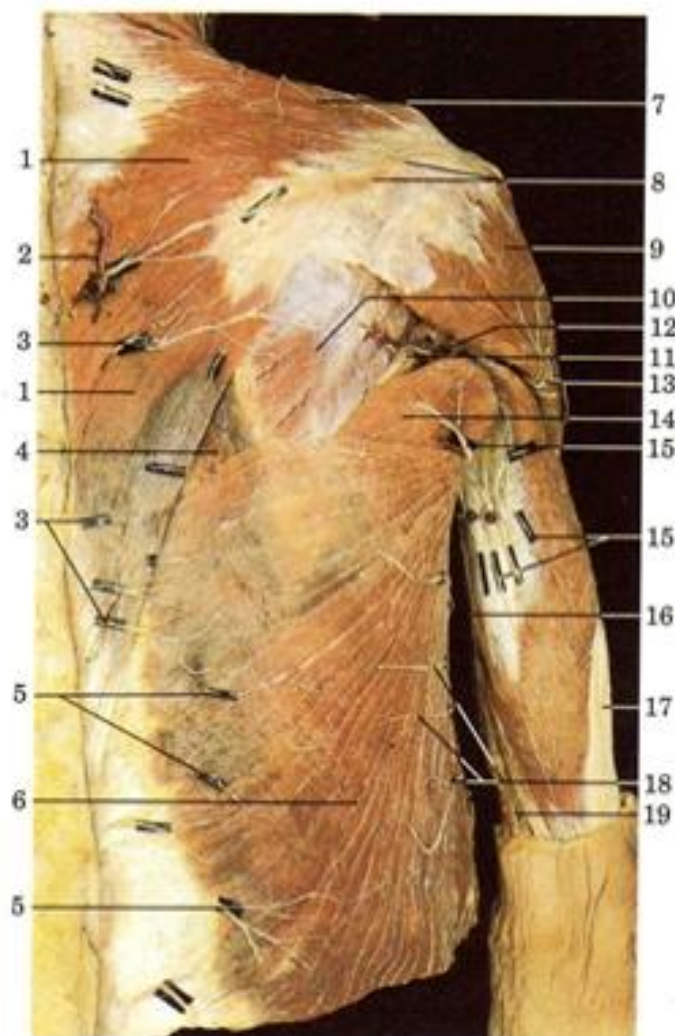
Các thần kinh bì của chi trên bên phải (nhìn từ phía trước) (bán lược đồ).

1. Thần kinh trên đòn trong
2. Thần kinh trên đòn giữa
3. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài
4. Các nhánh tận của thần kinh gian sườn cánh tay
5. Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài
6. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
7. Nhánh tận của nhánh nông thần kinh quay
8. Thần kinh gan ngón tay của ngón cái (nhánh của thần kinh giữa)
9. Các nhánh gan ngón tay của thần kinh giữa
10. Các nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
11. Các nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn

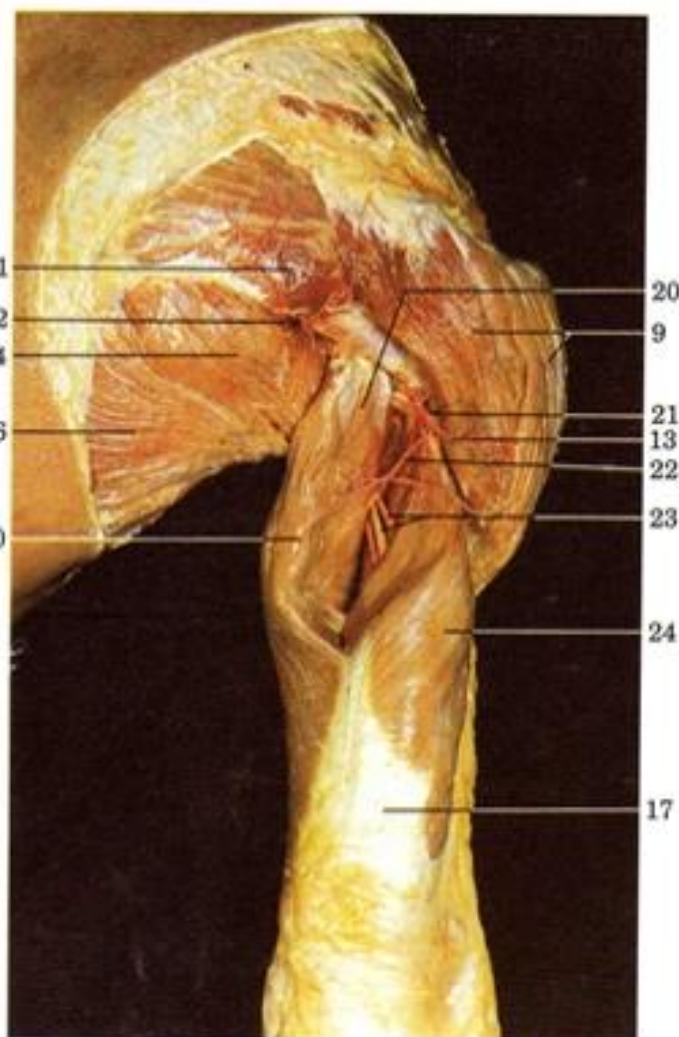


Các thần kinh bì của chi trên (nhìn từ phía sau) (bán lược đồ).

12. Thần kinh bì cẳng tay trong
 13. Nhánh bì gan tay của thần kinh trụ
 14. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
 15. Các nhánh gan ngón tay của thần kinh trụ
 16. Các nhánh bì của các ngành sau thần kinh sống
 17. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
 18. Các thần kinh mu ngón tay
 19. Thần kinh trên đòn sau
 20. Thần kinh bì cánh tay sau
 21. Thần kinh bì cẳng tay sau
 22. Nhánh nông
 23. Các nhánh mu ngón tay
- } nhánh của thần kinh quay

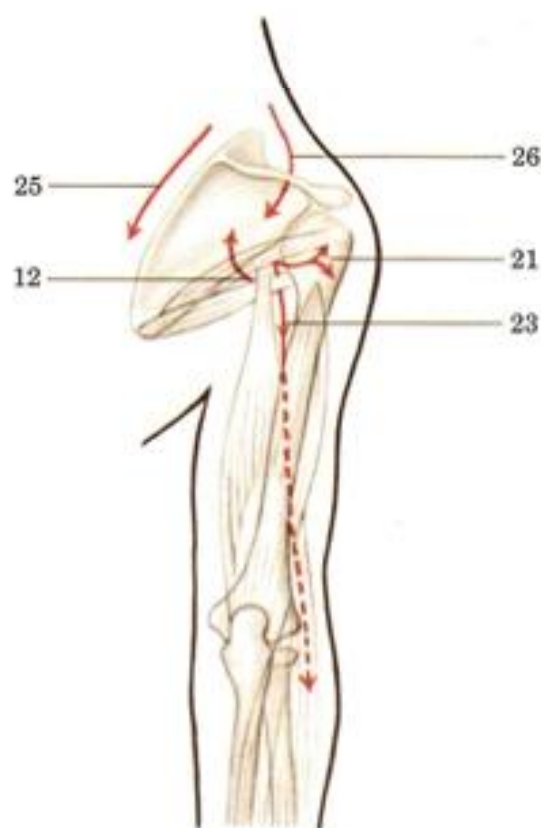


Vùng sau của vai, lớp nông. Lưu ý thứ tự các đoạn thần kinh bì ở lưng.

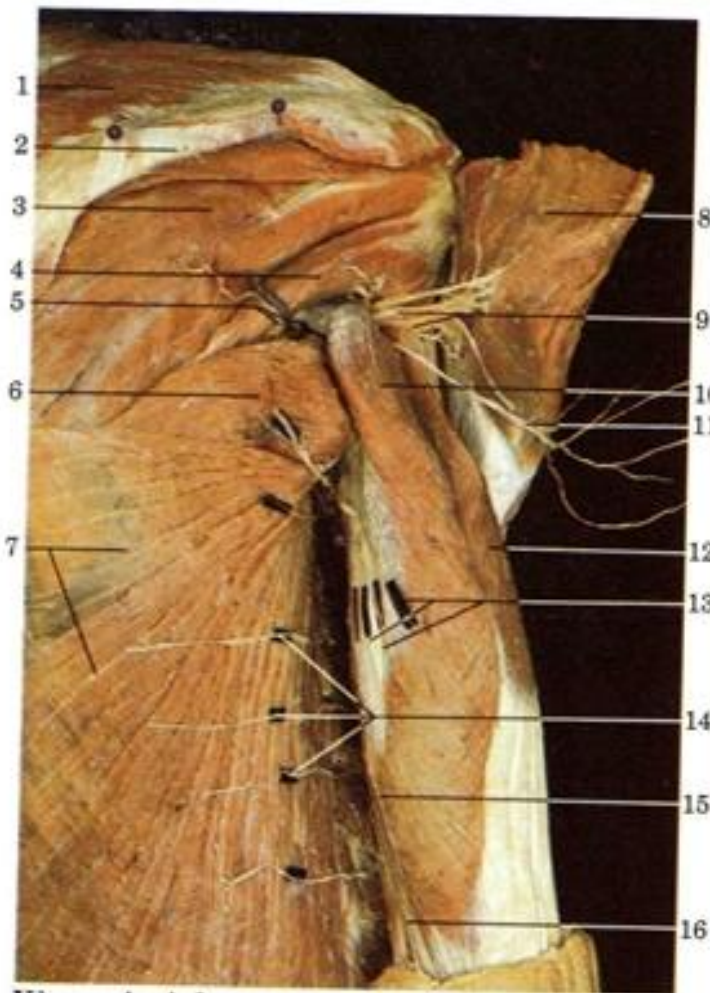


Vai và cánh tay (nhìn từ phía sau). Phẫu tích các khe tứ giác, tam giác của vùng nách.

1. Cơ thang
2. Các nhánh lưng của động mạch và tĩnh mạch gian sườn sau (các nhánh bì trong)
3. Các nhánh trong của ngành sau thần kinh sống
4. Cơ trám lớn
5. Các nhánh ngoài của ngành sau thần kinh sống
6. Cơ lưng rộng
7. Các thần kinh trên đòn sau
8. Gai vai
9. Cơ đen-ta
10. Cơ dưới gai
11. Cơ tròn bé
12. Khe tam giác với động mạch và tĩnh mạch mũ vai
13. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài với động mạch
14. Cơ tròn to
15. Các nhánh tận của thần kinh gian sườn cánh tay
16. Thần kinh bì cánh tay trong
17. Gân cơ tam đầu cánh tay
18. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
19. Thần kinh bì cẳng tay trong
20. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
21. Khe tứ giác với thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau
22. Tiếp nối giữa động mạch cánh tay sâu và động mạch mũ cánh tay sau
23. Đường đi của thần kinh quay và động mạch cánh tay sâu
24. Đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay
25. Đường đi của động mạch vai xuống (động mạch vai sau) và thần kinh vai sau
26. Đường đi của thần kinh, động mạch và tĩnh mạch trên vai

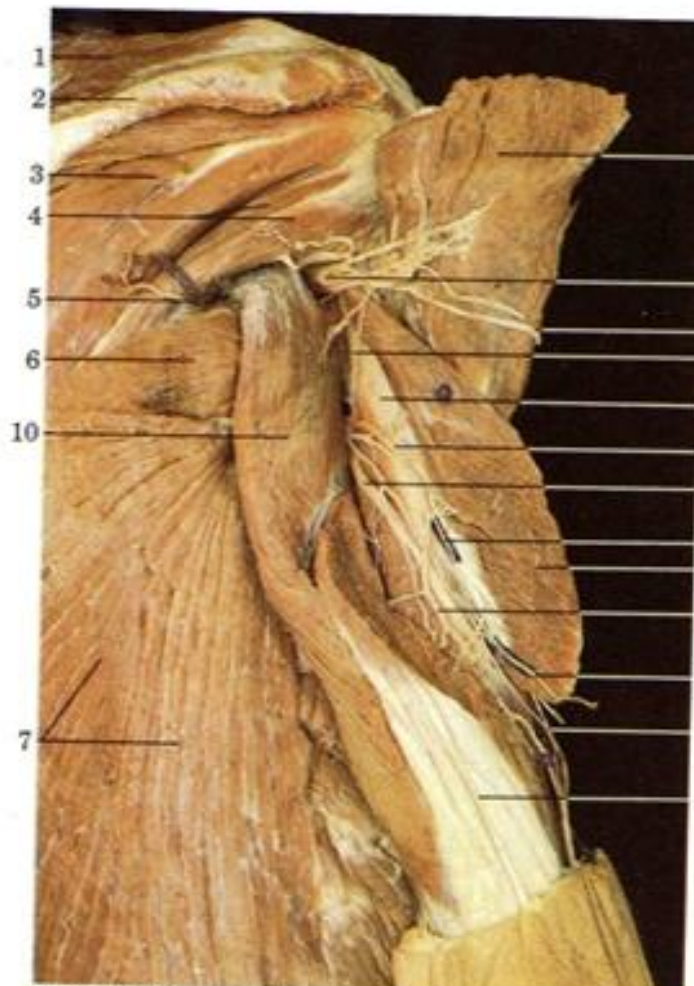


Đường đi của mạch và thần kinh tới vai và chi trên (lược đồ).



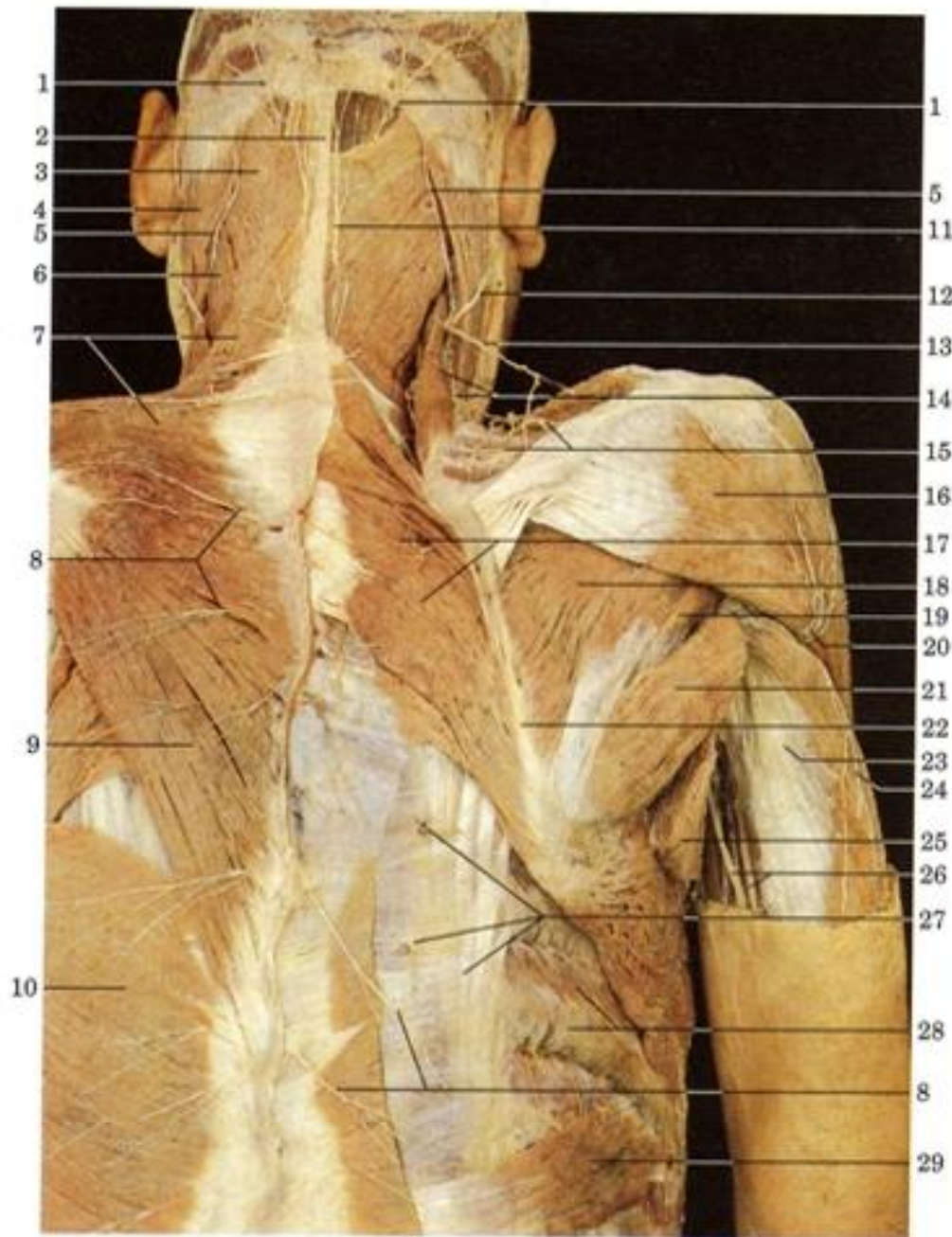
Vùng vai, cánh tay và vai, lớp sâu (nhìn từ phía sau).
 Một phần cơ đen-ta đã bị cắt và lật lên để lộ ra các khe tứ giác, tam giác của vùng nách.

1. Cơ thang
2. Gai vai
3. Cơ dưới gai
4. Cơ tròn bé
5. **Khe tam giác** chứa đựng động mạch và tĩnh mạch mũ vai
6. Cơ tròn to
7. Cơ lưng rộng
8. Cơ đen-ta (đã bị cắt và kéo lên)
9. **Khe tứ giác** chứa đựng thần kinh nách, động mạch và tĩnh mạch mũ cánh tay sau
10. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
11. Nhánh bì của thần kinh nách
12. Đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay



Vùng vai và cánh tay sau; cánh tay và vai, lớp sâu (nhìn từ phía sau). Đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay đã bị cắt để lộ ra thần kinh quay và bó mạch đi kèm.

13. Các nhánh tận của thần kinh gian sườn cánh tay
14. Nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
15. Thần kinh bì cánh tay trong
16. Thần kinh bì cẳng tay trong
17. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài
18. Tiếp nối giữa động mạch cánh tay sâu và động mạch mũ cánh tay sau
19. Xương cánh tay
20. **Động mạch cánh tay sâu**
21. **Thần kinh quay**
22. Động mạch bên quay
23. Động mạch bên giữa
24. Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài
25. Thần kinh bì cẳng tay sau
26. Gân cơ tam đầu cánh tay

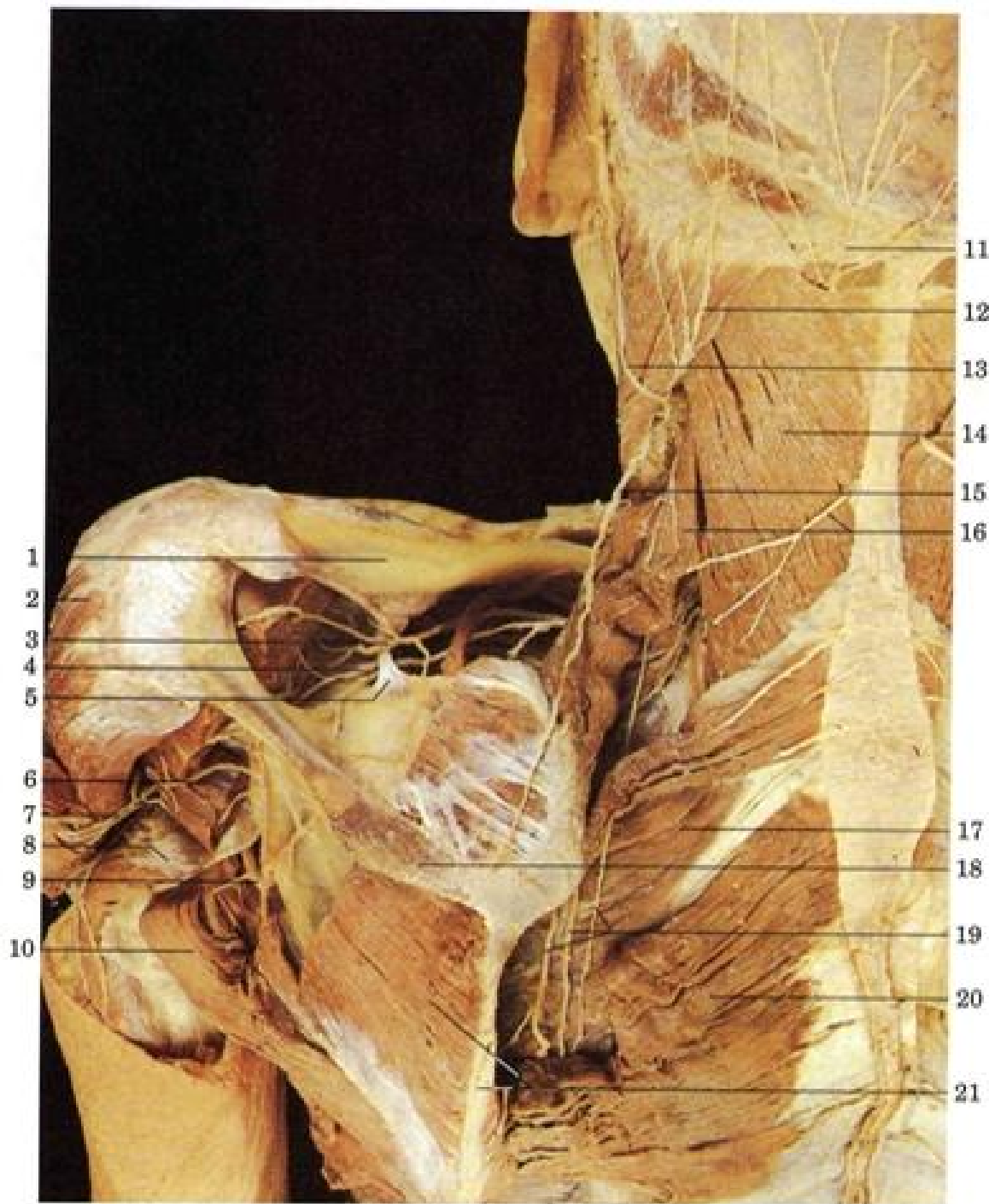


Các vùng sau của cổ và vai (nhìn từ phía sau). Bên trái: lớp nông. Bên phải: các cơ thang và lưng rộng đã bị cắt bỏ. Phẫu tích các nhánh sau của thần kinh sống.

1. Thần kinh chẩm lớn

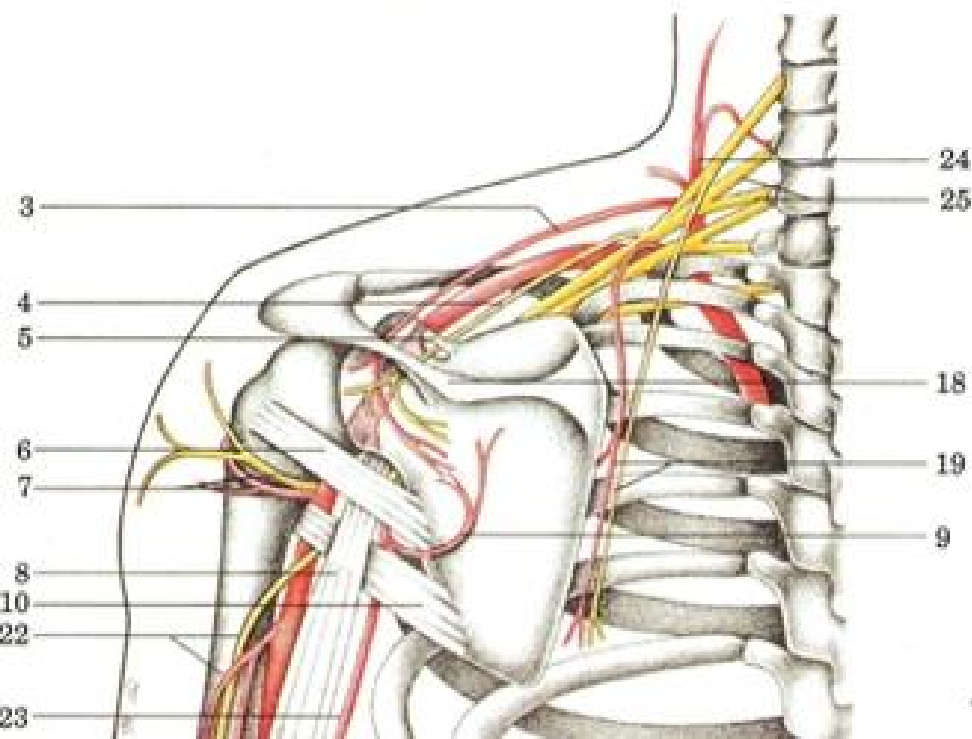
- 2. Dây chằng gáy
- 3. Cơ gối đầu
- 4. Cơ ức đòn chũm
- 5. Thần kinh chẩm bé
- 6. Cơ gối cổ
- 7. Các thớ sợi xuống và ngang của cơ thang
- 8. Các nhánh bì trong của ngành sau thần kinh sống
- 9. Các thớ sợi lên của cơ thang
- 10. Cơ lưng rộng
- 11. Nhánh bì của thần kinh chẩm thứ 3
- 12. Thần kinh tai lớn
- 13. Thần kinh phụ (TK XI)
- 14. Thần kinh trên đòn sau và cơ nâng vai
- 15. Các nhánh của động mạch trên vai
- 16. Cơ đen-ta

- 17. Cơ trám lớn
- 18. Cơ dưới gai
- 19. Cơ tròn bé
- 20. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài (nhánh của thần kinh nách)
- 21. Cơ tròn to
- 22. Bờ trong xương vai
- 23. Đầu dài cơ tam đầu
- 24. Thần kinh bì cánh tay sau (nhánh của thần kinh quay)
- 25. Cơ lưng rộng (đã cắt đôi)
- 26. Thần kinh trụ và động mạch cánh tay
- 27. Các nhánh bì ngoài của ngành sau thần kinh sống và cơ chịu sườn ngực
- 28. Cơ gian sườn ngoài và xương sườn thứ 7
- 29. Cơ răng sau dưới

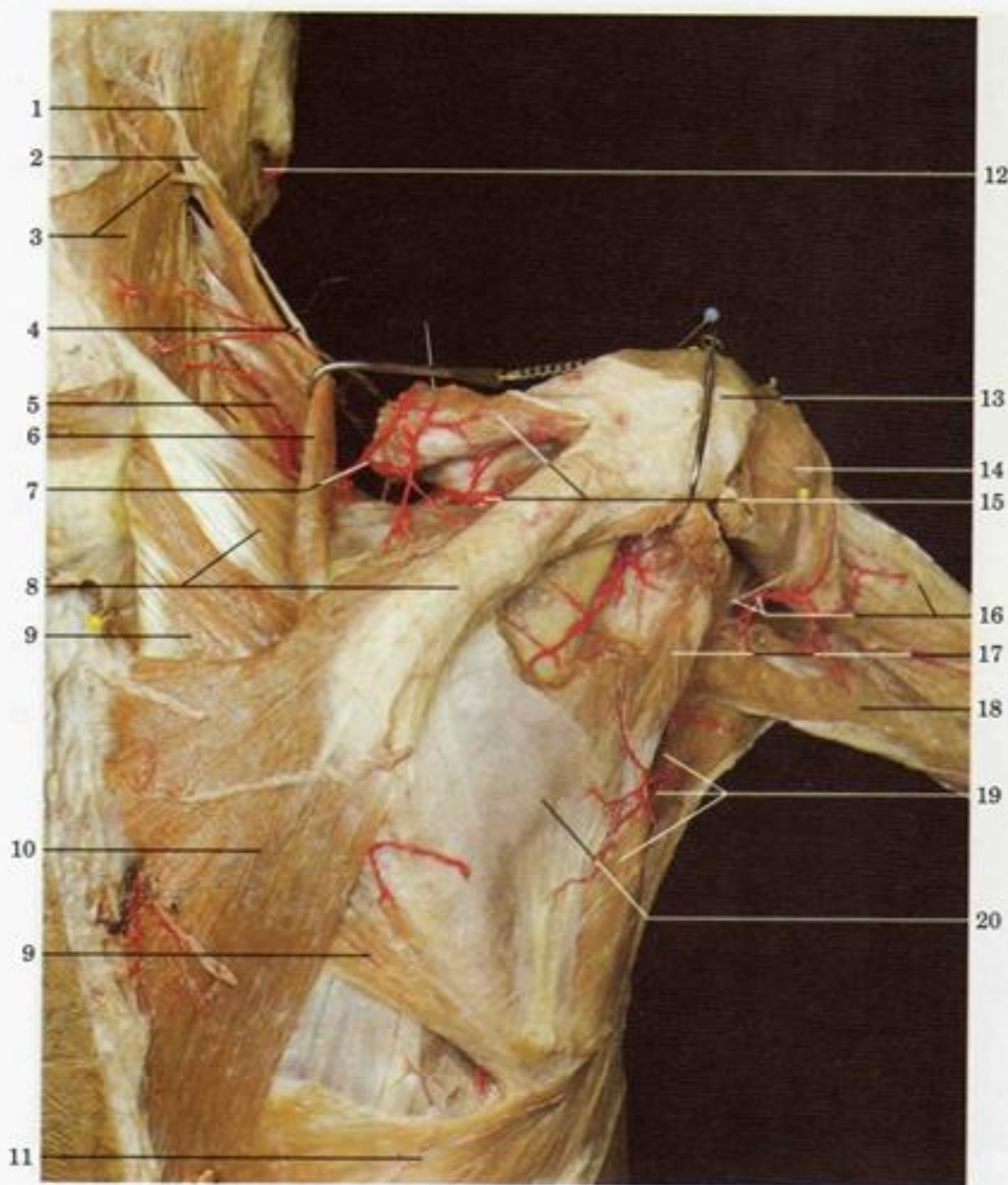


1. Xương đòn
2. Cơ đen-ta
3. Động mạch trên vai
4. Thần kinh trên vai
5. Dây chằng ngang vai trên
6. Cơ tròn bé
7. Thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau
8. Đầu dài cơ tam đầu
9. Động mạch mũ vai
10. Cơ tròn to
11. Thần kinh chấm lớn
12. Thần kinh chấm bé
13. Thần kinh tai lớn
14. Cơ gối đầu
15. Thần kinh phụ (TK XI)
16. Thần kinh chấm thứ 3 và cơ nâng vai
17. Cơ răng sau trên
18. Gai vai
19. Động mạch vai xuống và thần kinh vai sau
20. Cơ trám lớn
21. Cơ dưới gai và bờ trong xương vai
17. Thần kinh quay và động mạch cánh tay sâu
18. Động mạch ngực lưng
19. Thần giáp cổ
20. Rễ của đám rối cánh tay
- 21.

Vùng sau của vai, lớp sâu nhất. Các cơ trám và cơ vai đã được mở toang ra. Phần sau của cơ đen-ta được lật lên.

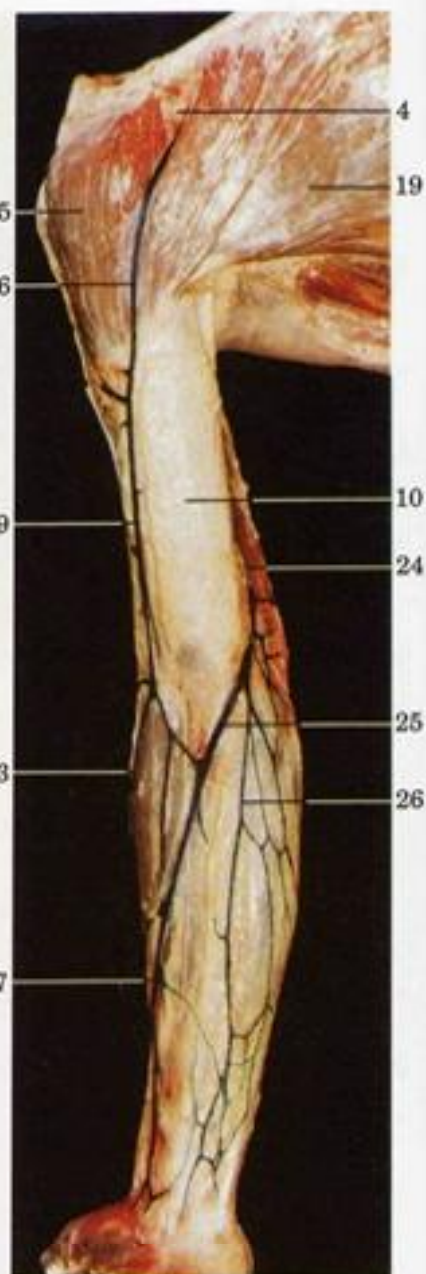
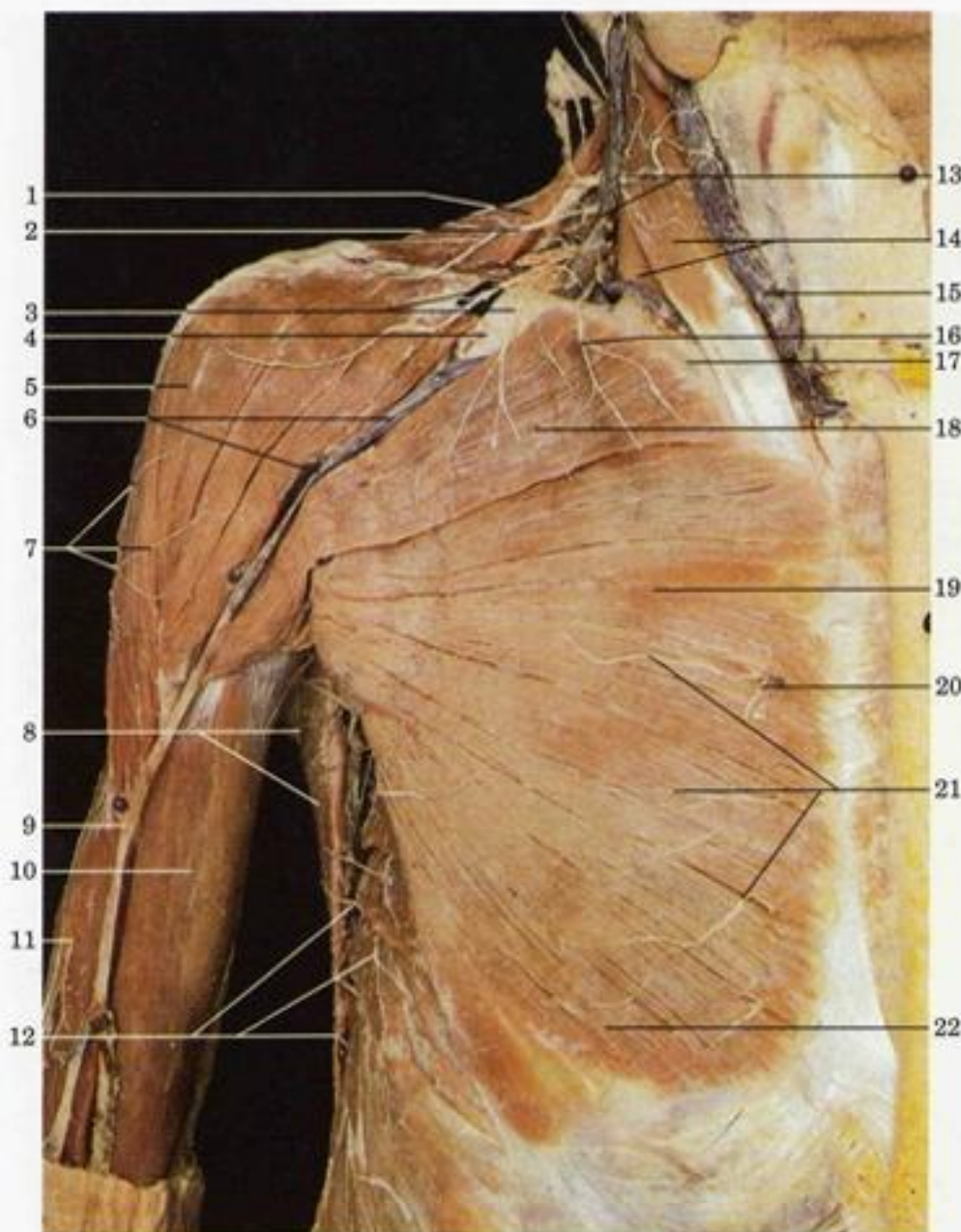


Vòng nối quanh vai. Sự tiếp nối của các



Vùng vai, cánh tay và vai (nhìn từ phía sau). Các động mạch của vùng vai đã được bơm màu. Cơ thang, cơ đen-ta và cơ dưới gai đã được cắt bỏ hoặc lật lên một phần.

- | | |
|--|--|
| 1. Cơ ức đòn chũm | 12. Động mạch mặt |
| 2. Thần kinh chẩm bé | 13. Móm cùng vai |
| 3. Cơ gối đầu và thần kinh chẩm thứ 3 | 14. Cơ đen-ta |
| 4. Thần kinh phụ (TK XI) | 15. Động mạch trên vai và cơ trên gai (đã kéo lên) |
| 5. Cơ gối cổ và động mạch cổ ngang (nhánh sâu) | 16. Thần kinh nách , động mạch mũ cánh tay sau và đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay |
| 6. Cơ nâng vai | 17. Cơ tròn bé |
| 7. Động mạch cổ ngang (nhánh nông) | 18. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay |
| 8. Gai vai và cơ răng sau trên | 19. Động mạch mũ vai và cơ tròn to |
| 9. Cơ trám lớn | 20. Cơ dưới gai |
| 10. Cơ thang | |
| 11. Cơ lưng rộng | |

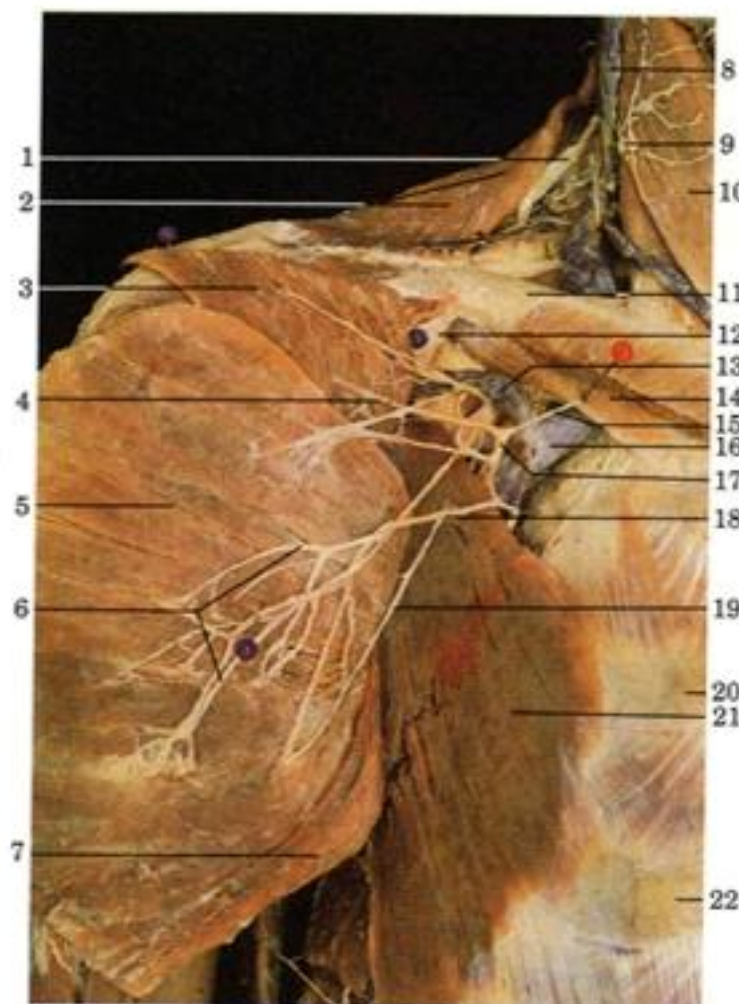


Vai và thành ngực bên phải, lớp nông (mặt trước). Phẫu tích thần kinh và tĩnh mạch nông.

Các tĩnh mạch nông của cánh tay phải đã được bơm gelatin màu xanh.

1. Cơ thang
2. Thần kinh trên đòn sau
3. Thần kinh trên đòn giữa
4. Tam giác đen-ta ngực
5. Cơ đen-ta
6. Tĩnh mạch đầu trong rãnh đen-ta ngực
7. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài (nhánh của thần kinh nách)
8. Cơ lưng rộng
9. **Tĩnh mạch đầu**
10. Cơ nhị đầu cánh tay
11. Cơ tam đầu cánh tay
12. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
13. Thần kinh cổ ngang và tĩnh mạch cánh ngoài

14. Cơ ức đòn chũm
15. **Tĩnh mạch cánh trước**
16. Thần kinh trên đòn trước
17. Xương đòn
18. Phần đòn của cơ ngực lớn
19. Phần ức sườn của cơ ngực lớn
20. Nhánh xiên của động mạch ngực trong
21. **Các nhánh bì trước của thần kinh gian sườn**
22. Phần bụng của cơ ngực lớn
23. Tĩnh mạch đầu phụ
24. **Tĩnh mạch nền**
25. **Tĩnh mạch giữa trụ**
26. Tĩnh mạch giữa cẳng tay
27. Tĩnh mạch đầu ở cẳng tay



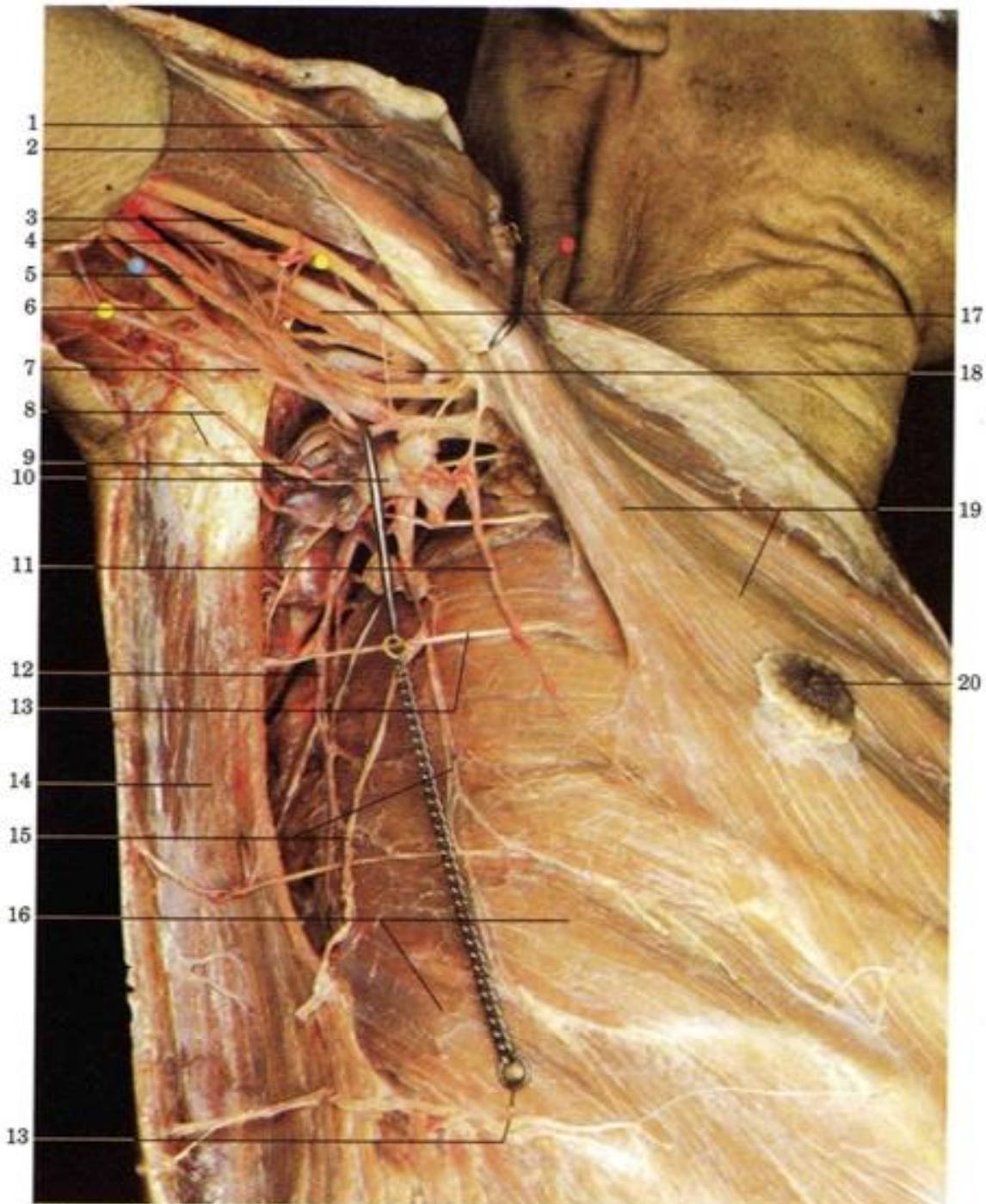
Tam giác đen-ta ngực phải, vùng dưới đòn (mặt trước). Cơ ngực lớn đã bị cắt và lật lên.

1. Thần kinh phụ
2. Cơ thang
3. Cơ ngực lớn (phần đòn)
4. Nhánh cùng vai của động mạch cùng vai ngực
5. Cơ ngực lớn
6. Các thần kinh ngực ngoài
7. Phần bụng cơ ngực lớn
8. Tĩnh mạch cánh ngoài
9. Các nhánh bì của đám rối cổ
10. Cơ ức đòn chũm
11. Xương đòn
12. Mạc đòn ngực
13. Tĩnh mạch đầu
14. Cơ dưới đòn
15. Nhánh đòn của động mạch cùng vai ngực
16. Tĩnh mạch dưới đòn
17. Động mạch cùng vai ngực
18. Nhánh ngực của động mạch cùng vai ngực
19. Thần kinh ngực trong
20. Xương sườn thứ 2



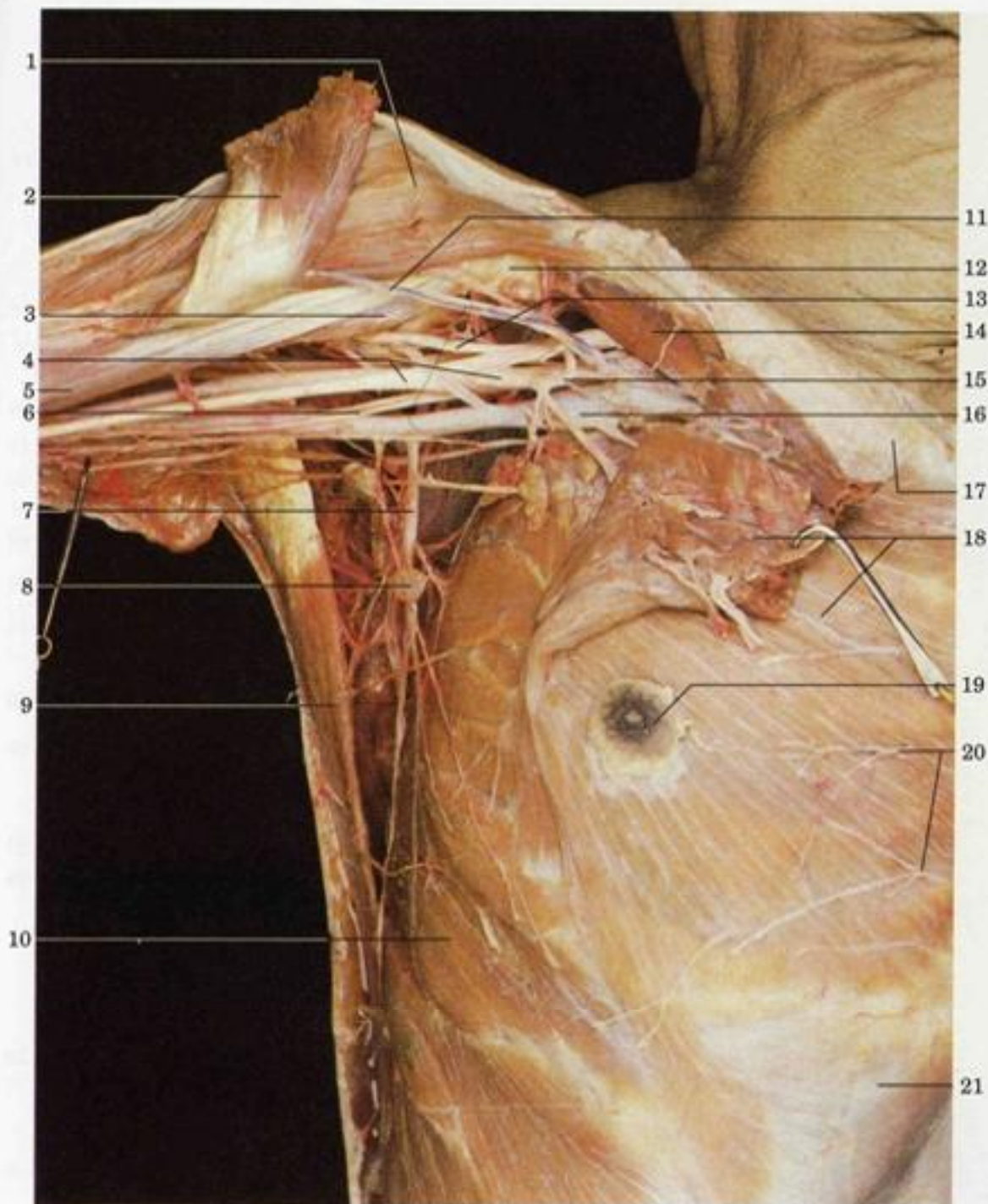
Thành ngực và vai, lớp sâu. Vùng nách phải (mặt trước). Cơ ngực lớn đã bị cắt bỏ đi một phần.

21. Cơ ngực bé
22. Xương sườn thứ 3
23. Cơ đen-ta
24. Cơ ngực lớn (đã lật lên),
động mạch cánh tay và thần kinh giữa
25. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay
26. Động mạch và thần kinh ngực lưng
27. Thần kinh bì cánh tay trong
28. Thần kinh gian sườn cánh tay (T_2)
29. Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
30. Thần kinh bì cẳng tay trong
31. Cơ lưng rộng
32. Các nhánh bì ngoài của
thần kinh gian sườn (nhánh sau)
33. Cơ răng trước
34. Thần kinh ngực trong
35. Thần kinh ngực dài và động mạch ngực ngoài
36. Thần kinh gian sườn cánh tay (T_3)
37. Các nhánh bì ngoài của thần kinh
gian sườn (các nhánh trước)



Vùng nách phải (nhìn từ phía dưới). Phẫu tích các hạch và các mạch bạch huyết nách nông. Cơ ngực lớn đã được kéo nhẹ lên trên.

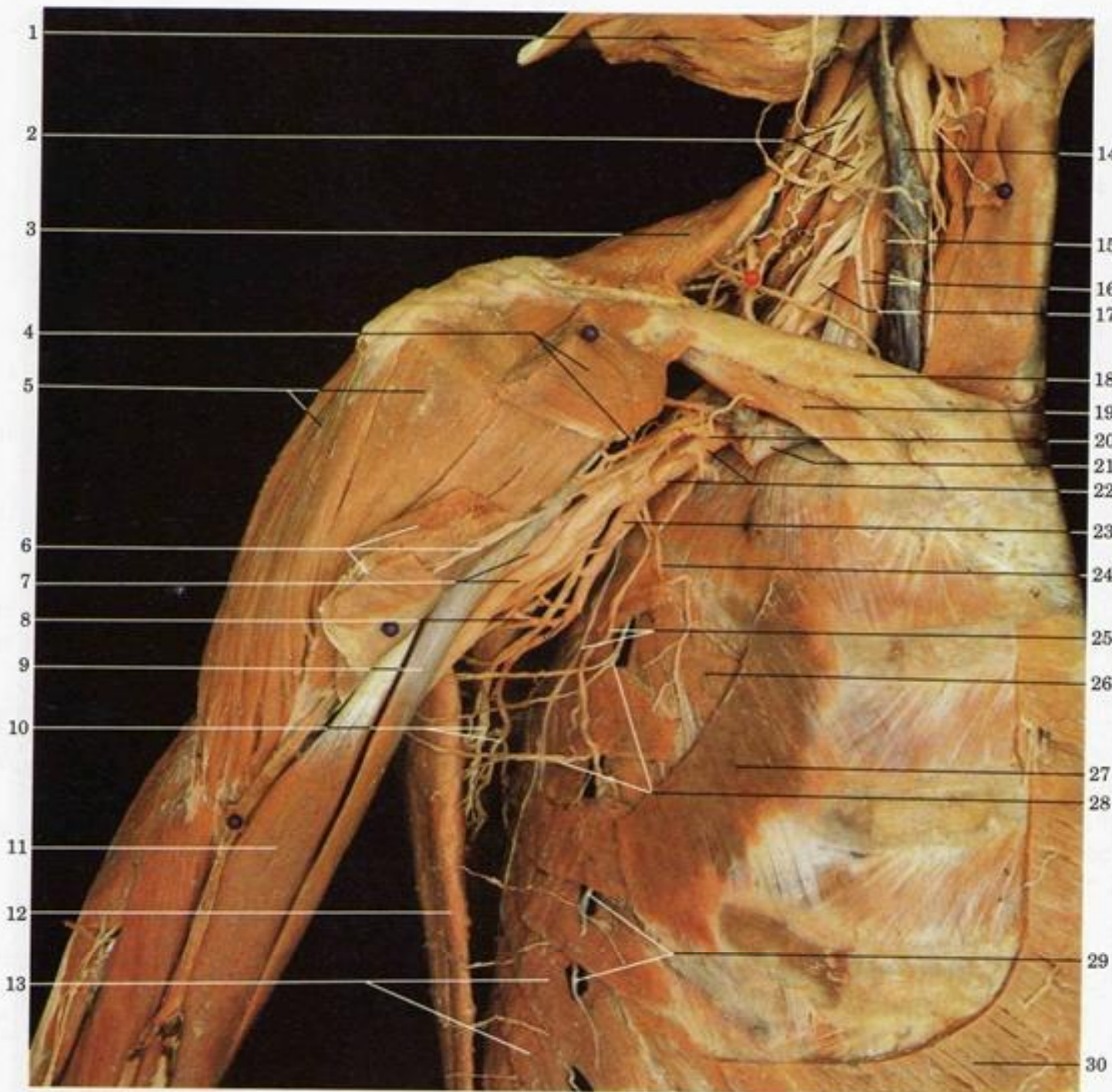
- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ đen-ta 2. Tĩnh mạch đầu 3. Thần kinh giữa 4. Động mạch cánh tay 5. Các thần kinh bì cánh tay và cẳng tay trong 6. Thần kinh trụ 7. Tĩnh mạch nền 8. Các thần kinh gian sườn cánh tay 9. Động mạch mũ vai 10. Các hạch nách nông | <ul style="list-style-type: none"> 11. Động mạch ngực ngoài 12. Động mạch ngực lưng 13. Nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn 14. Cơ lưng rộng 15. Tĩnh mạch ngực thượng vị 16. Cơ răng trước 17. Thần kinh cơ bì 18. Thần kinh quay 19. Cơ ngực lớn 20. Núm vú |
|--|--|



Vùng nách (nhìn từ phía trước). Phẫu tích các hạch nách sâu. Các cơ ngực lớn và bé đã được cắt đôi và kéo lên. Đai vai và cánh tay được nâng lên và kéo ra ngoài.

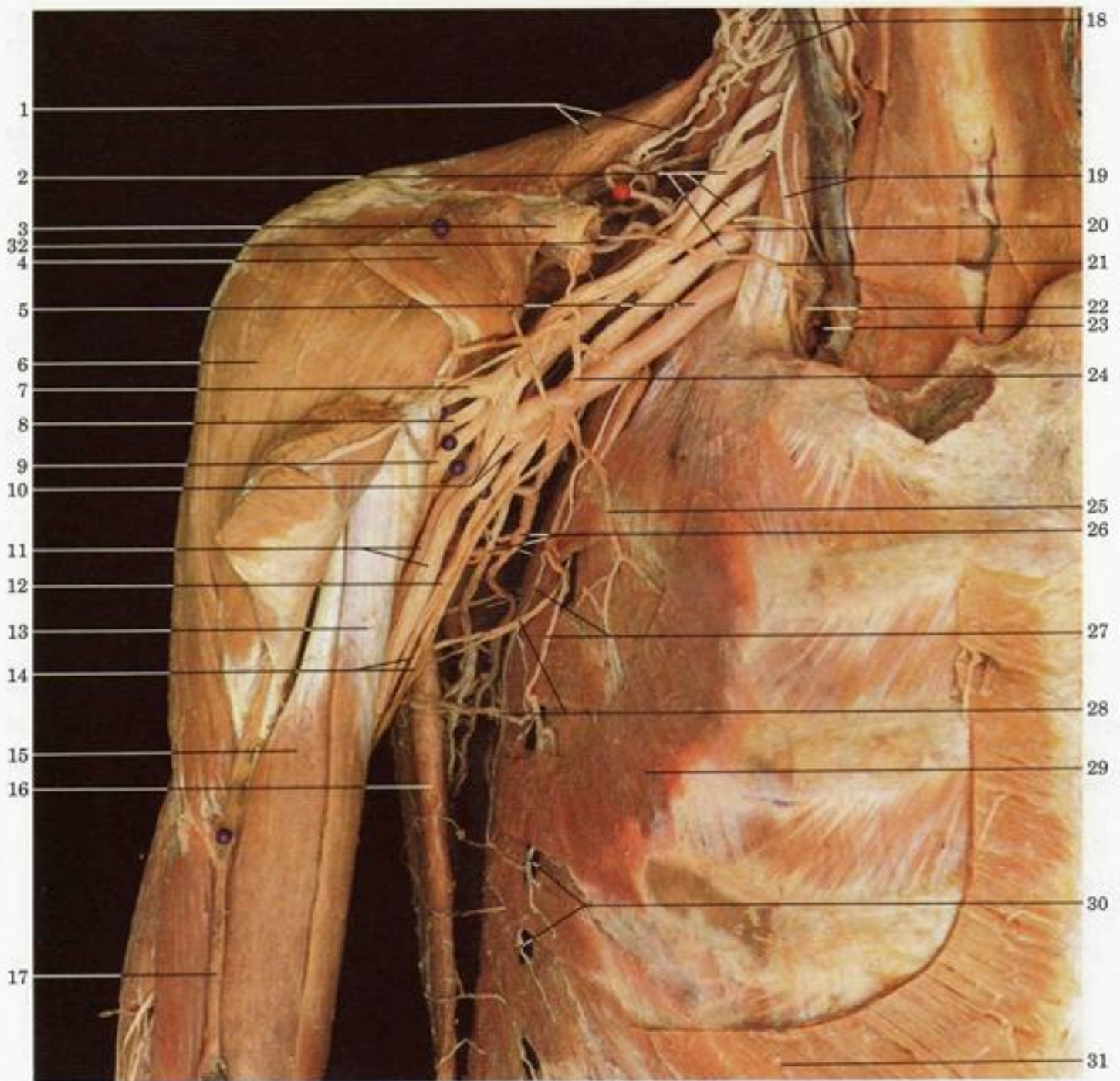
1. Cơ đen-ta
2. Chỗ bám tận của cơ ngực lớn
3. Cơ quạ cánh tay
4. Các rễ của **thần kinh giữa**, **động mạch nách**
5. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay
6. **Thần kinh trụ** và thần kinh bì cẳng tay trong
7. Tĩnh mạch ngực thượng vị
8. Hạch nách sâu
9. Cơ lưng rộng
10. Cơ răng trước

11. Tĩnh mạch đầu
12. Chỗ bám tận của cơ ngực bé (mỏm quạ)
13. **Thần kinh cơ bì**
14. Cơ dưới đòn
15. Động mạch cùng vai ngực
16. **Tĩnh mạch nách**
17. Xương đòn
18. Các cơ ngực lớn và bé (đã lật lên)
19. Nút vú
20. Các nhánh bì trước của thần kinh gian sườn
21. Lá trước của bao cơ thẳng bụng



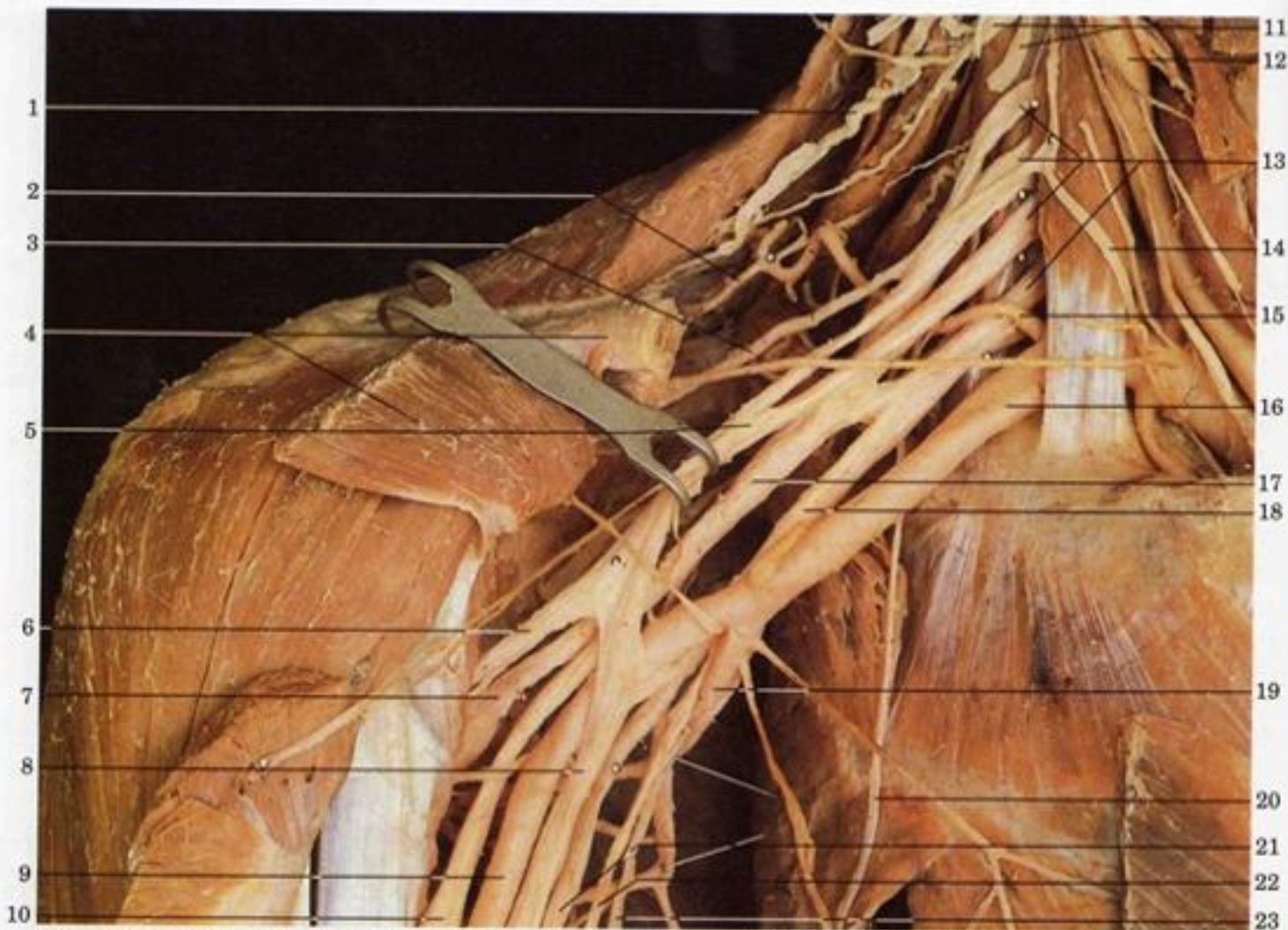
Vùng nách phải (nhìn từ phía trước). Các cơ ngực lớn và bé đã bị cắt và lật lên để lộ ra các bó mạch và thần kinh của nách.

- | | |
|--|---|
| 1. Cơ ức đòn chũm (đã cắt và lật lên) | 16. Thần kinh hoành và động mạch cổ lên |
| 2. Đám rối cổ | 17. Đám rối cánh tay (các thân) |
| 3. Cơ thang | 18. Xương đòn |
| 4. Cơ ngực bé và thần kinh ngực trong | 19. Cơ dưới đòn |
| 5. Cơ đen-ta | 20. Động mạch cùng vai ngực |
| 6. Cơ ngực lớn và thần kinh ngực ngoài | 21. Tĩnh mạch dưới đòn (đã bị cắt) |
| 7. Thần kinh giữa và động mạch cánh tay | 22. Động mạch nách |
| 8. Động mạch mũ vai | 23. Động mạch dưới vai |
| 9. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay | 24. Động mạch ngực trên |
| 10. Động mạch và thần kinh ngực lưng | 25. Động mạch ngực ngoài và thần kinh ngực dài |
| 11. Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay | 26. Cơ gian sườn ngoài |
| 12. Cơ lưng rộng | 27. Chỗ bám tận của cơ ngực bé |
| 13. Cơ răng trước | 28. Các thần kinh gian sườn cánh tay |
| 14. Tĩnh mạch cánh trong | 29. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn |
| 15. Cơ bậc thang trước | 30. Chỗ bám tận của cơ ngực lớn |

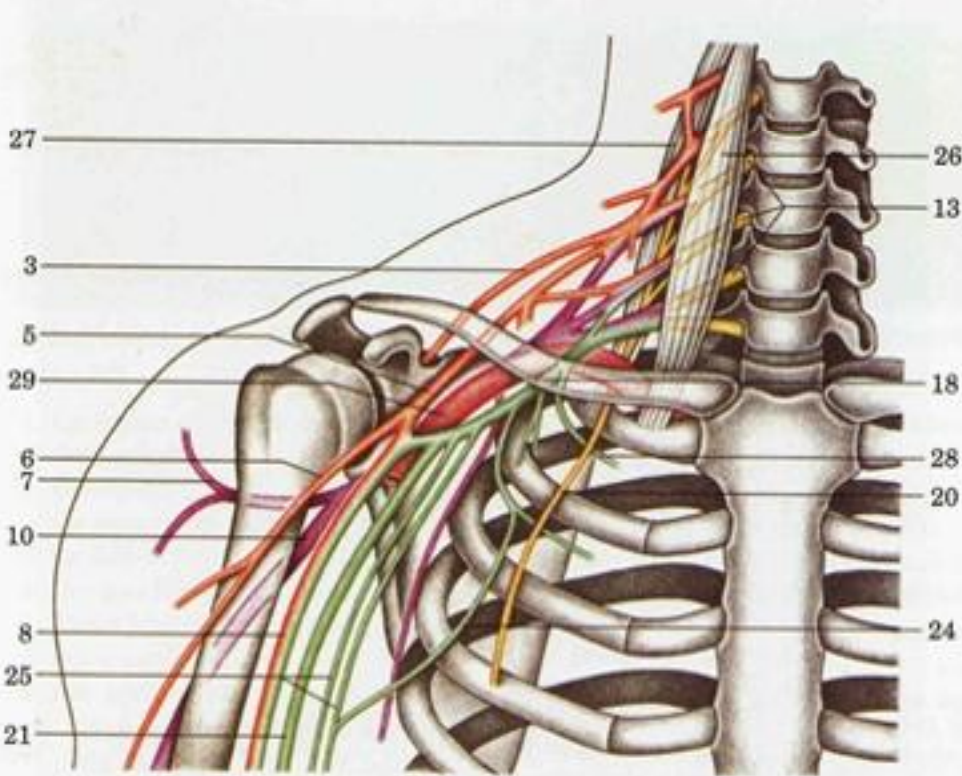


Vai và cánh tay. Vùng nách với đám rối cánh tay (nhìn từ phía trước). Các cơ ngực lớn và bé đã bị cắt bỏ một phần. Xương đòn đã bị cắt.

- | | |
|---|--|
| 1. Cơ thang và thần kinh phụ | 17. Tĩnh mạch đầu |
| 2. Đám rối cánh tay | 18. Đám rối cổ |
| 3. Xương đòn (đã bị cắt) | 19. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước |
| 4. Cơ ngực bé | 20. Động mạch vai xương (sau) |
| 5. Động mạch nách (dưới đòn) | 21. Động mạch trên vai |
| 6. Cơ đen-ta | 22. Động mạch ngực trong |
| 7. Thần kinh cơ bì | 23. Tĩnh mạch dưới đòn |
| 8. Thần kinh nách | 24. Động mạch cùng vai ngực |
| 9. Thần kinh quay | 25. Động mạch ngực trên |
| 10. Rẻ ngoài và rẻ trong của thần kinh giữa | 26. Động mạch và thần kinh ngực lưng |
| 11. Thần kinh giữa và động mạch cánh tay | 27. Động mạch ngực ngoài và thần kinh ngực dài |
| 12. Thần kinh trụ | 28. Các thần kinh gian sườn cánh tay |
| 13. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay | 29. Chỗ bám của cơ ngực bé vào các xương sườn từ thứ 2 đến thứ 5 |
| 14. Các thần kinh bì cánh tay và cẳng tay trong | 30. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn |
| 15. Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay | 31. Phần bụng cơ ngực lớn (đã cắt) |
| 16. Cơ lưng rộng | 32. Thần kinh và động mạch trên vai |

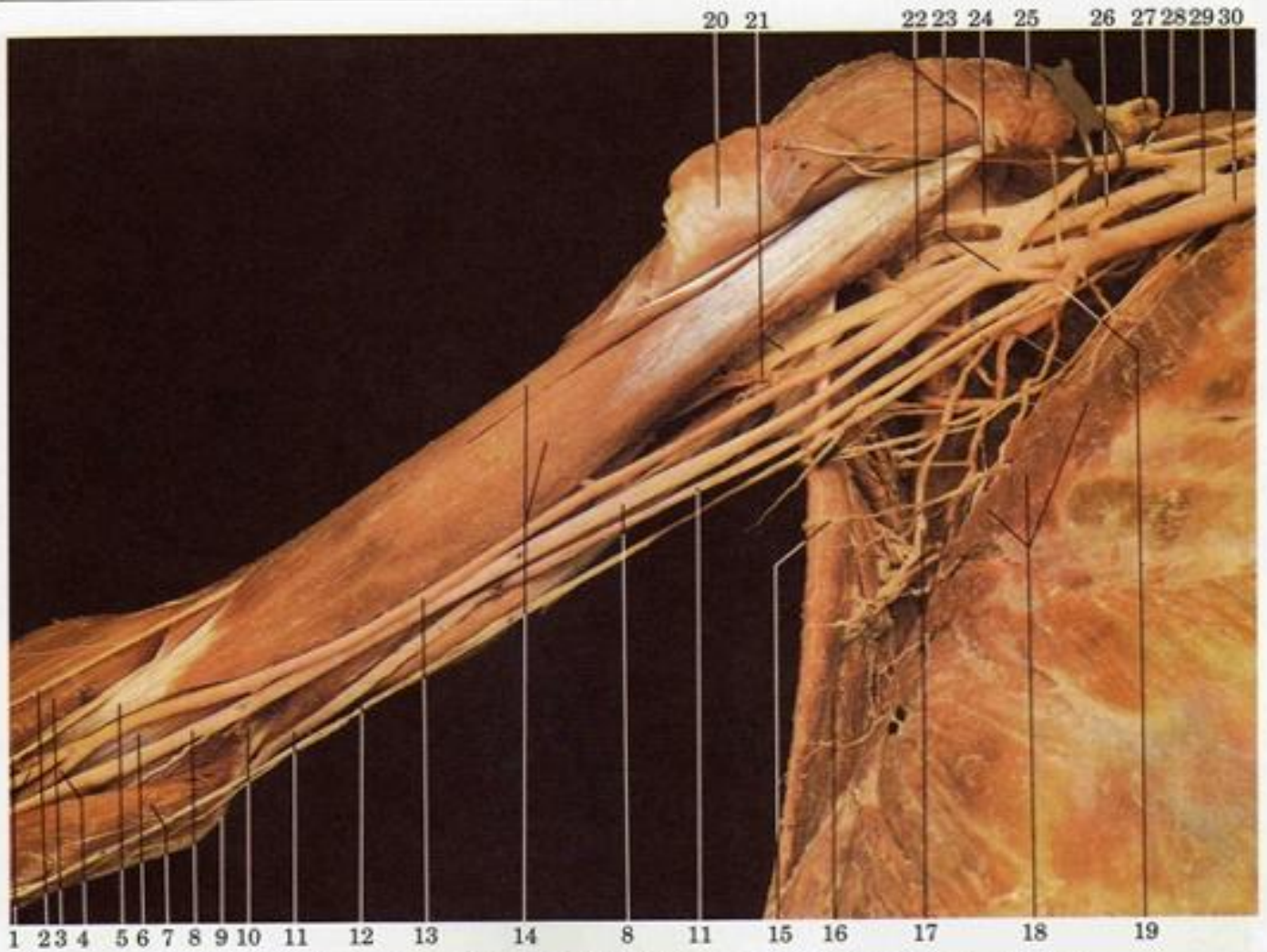


Đám rối cánh tay (nhìn từ phía trước). Xương đòn và hai cơ ngực đã bị cắt bỏ một phần.



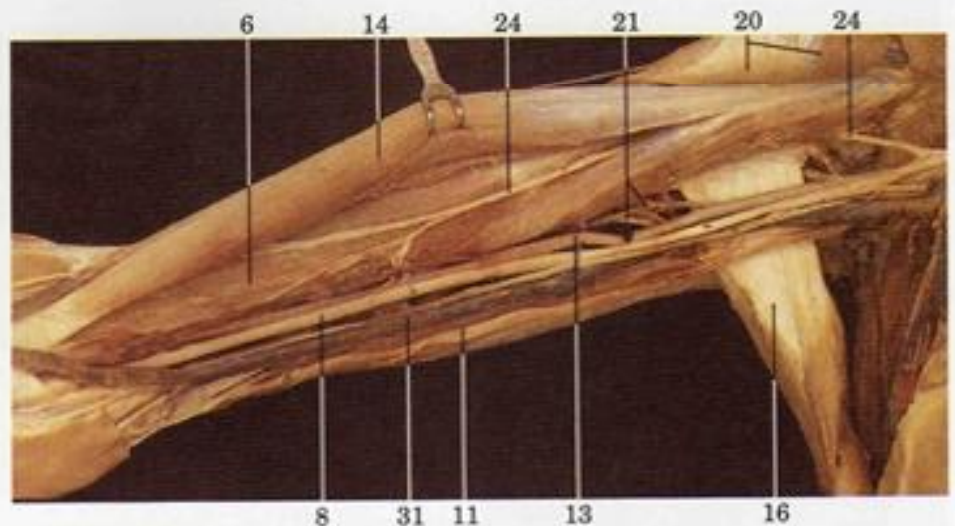
Các nhánh chính của đám rối cánh tay. Bó sau màu đỏ, bó ngoài màu vàng và bó trong màu tím (lược đỏ).

1. Thần kinh phụ
2. Động mạch vai sau
3. Thần kinh trên vai
4. Xương đòn và cơ ngực bé
5. **Bó ngoài** của đám rối cánh tay
6. Thần kinh cơ bì
7. Thần kinh nách
8. Thần kinh giữa
9. Động mạch cánh tay
10. Thần kinh quay
11. Đám rối cổ
12. Động mạch cánh chung
13. Các rễ của đám rối cánh tay (C₅ - T₁)
14. Thần kinh hoành
15. Động mạch vai sau
16. Động mạch dưới đòn
17. **Bó sau** của đám rối cánh tay
18. **Bó trong** của đám rối cánh tay
19. Động mạch dưới vai
20. Thần kinh ngực dài
21. Thần kinh trụ
22. Thần kinh bì cẳng tay trong
23. Thần kinh ngực lưng
24. Thần kinh gian sườn cánh tay
25. Các thần kinh bì cánh tay và cẳng tay trong
26. Cơ bậc thang trước
27. Cơ bậc thang giữa
28. Thần kinh gian sườn (T₁)
29. Động mạch nách



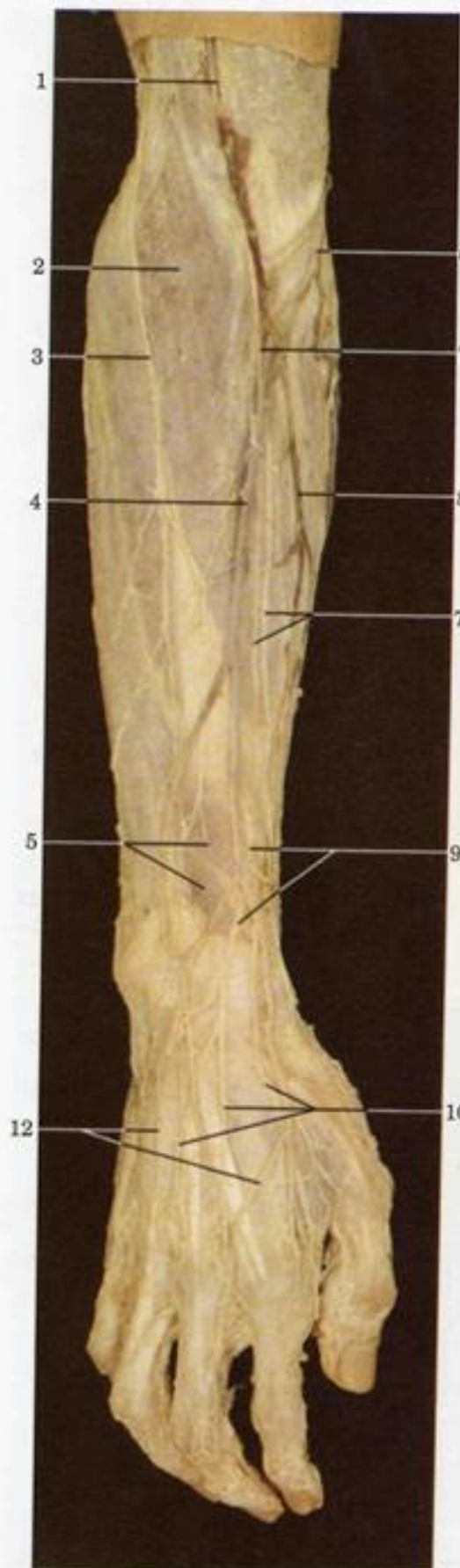
Cánh tay phải. Phẫu tích các bó mạch và thần kinh (nhìn từ phía trong). Đai vai được kéo nhẹ ra ngoài.

1. Động mạch quay và nhánh nông thần kinh quay
2. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
3. Cơ cánh tay quay
4. Động mạch trụ
5. Gân cơ nhị đầu cánh tay
6. Cơ cánh tay
7. Cơ sấp tròn
8. **Thần kinh giữa**
9. Móm trên lối cầu trong xương cánh tay
10. Động mạch bên trụ dưới
11. **Thần kinh trụ**
12. Thần kinh bì cẳng tay trong
13. **Động mạch cánh tay**
14. Cơ nhị đầu cánh tay
15. Thần kinh gian sườn cánh tay (T_3)
16. Cơ lưng rộng
17. Thần kinh và động mạch ngực lưng
18. Cơ răng trước
19. Động mạch dưới vai
20. Cơ ngực lớn (đã lật lên) và thần kinh ngực ngoài
21. Thần kinh quay và động mạch cánh tay sâu
22. Thần kinh nách
23. Các rễ của thần kinh giữa và động mạch nách

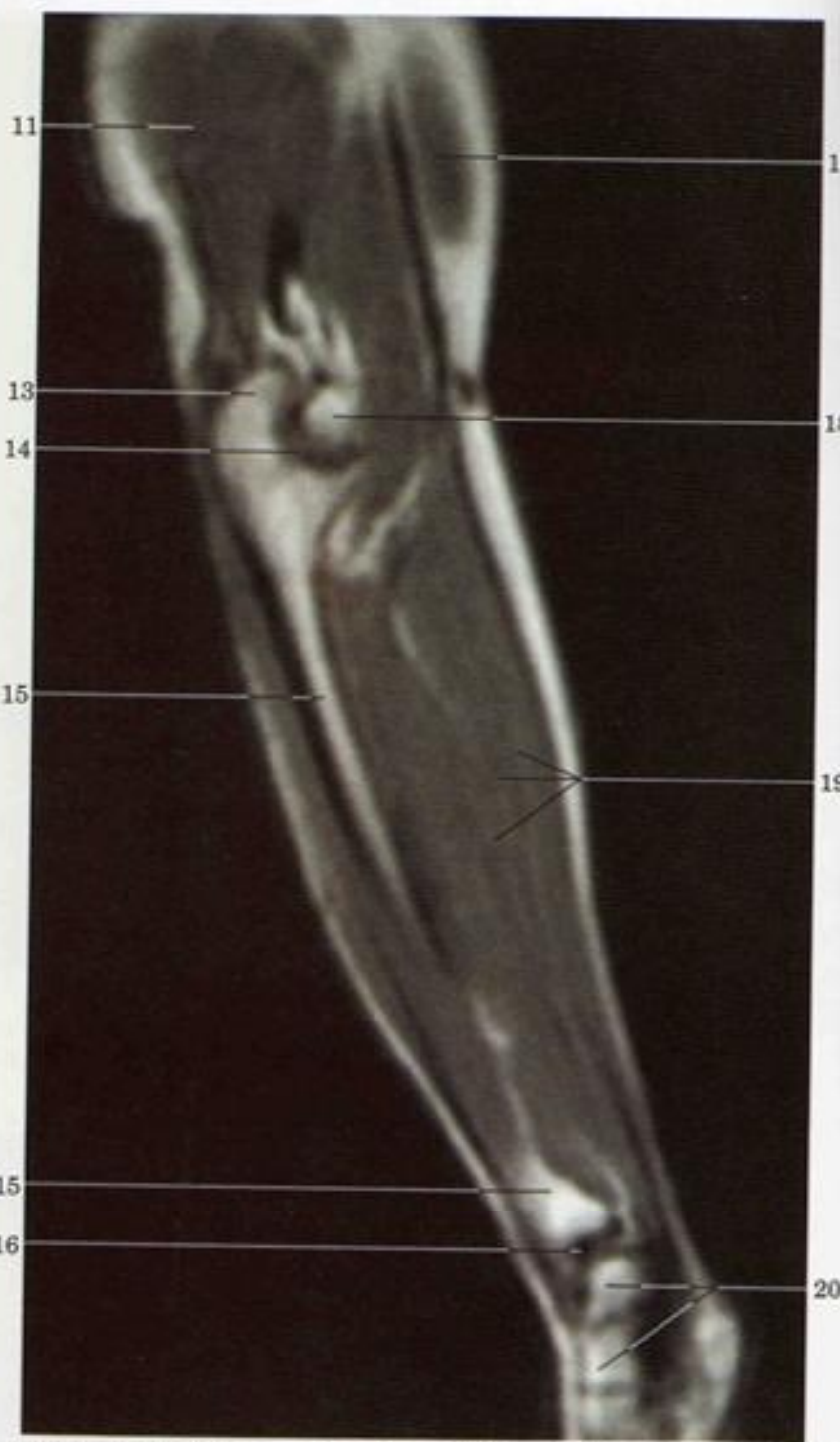


Cánh tay phải. Phẫu tích các bó mạch và thần kinh, lớp sâu. Cơ nhị đầu đã được kéo ra.

24. **Thần kinh cơ bì**
25. Cơ ngực bé (đã lật lên) và thần kinh ngực trong
26. Bó sau của đám rối cánh tay
27. Xương đòn (đã bị cắt)
28. Bó ngoài của đám rối cánh tay
29. Bó trong của đám rối cánh tay
30. Động mạch dưới đòn
31. Tĩnh mạch cánh tay

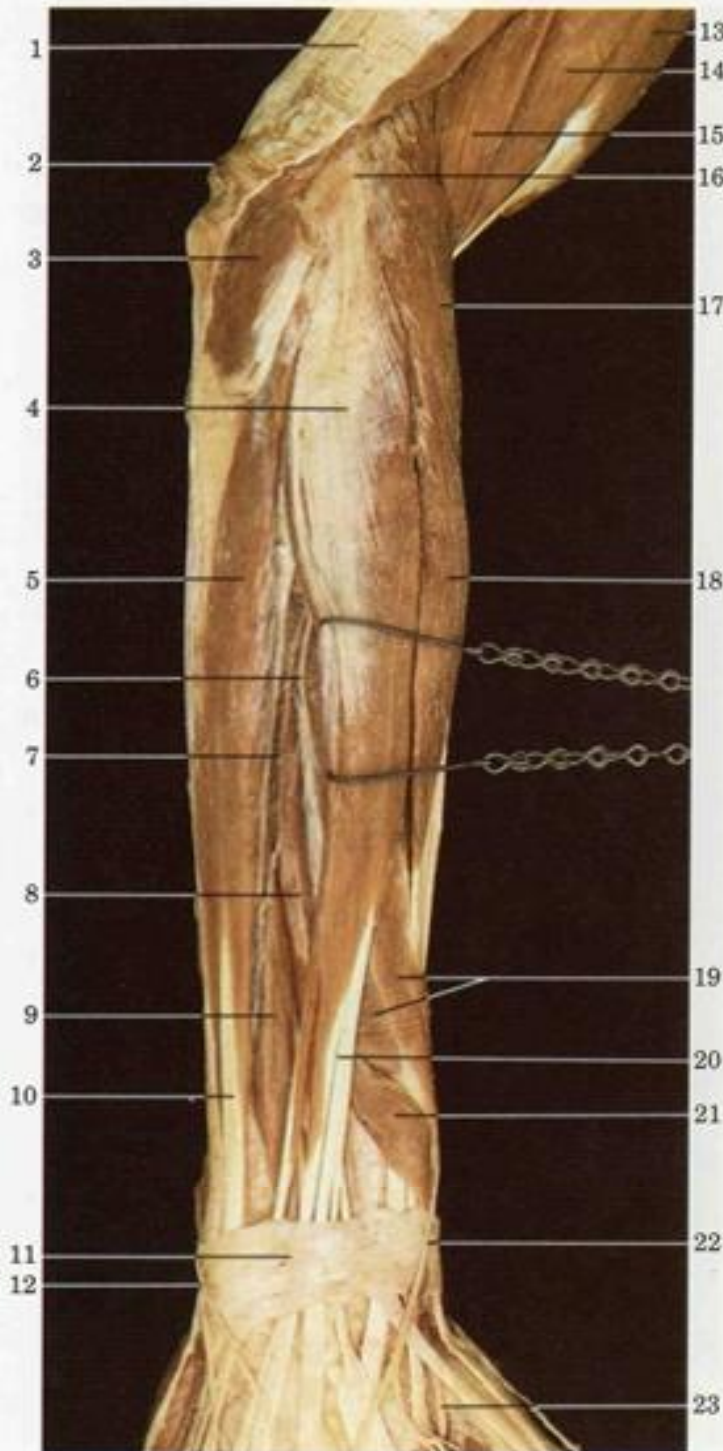


Các tĩnh mạch nông và thần kinh bì của cẳng tay và bàn tay (nhìn từ phía trước).



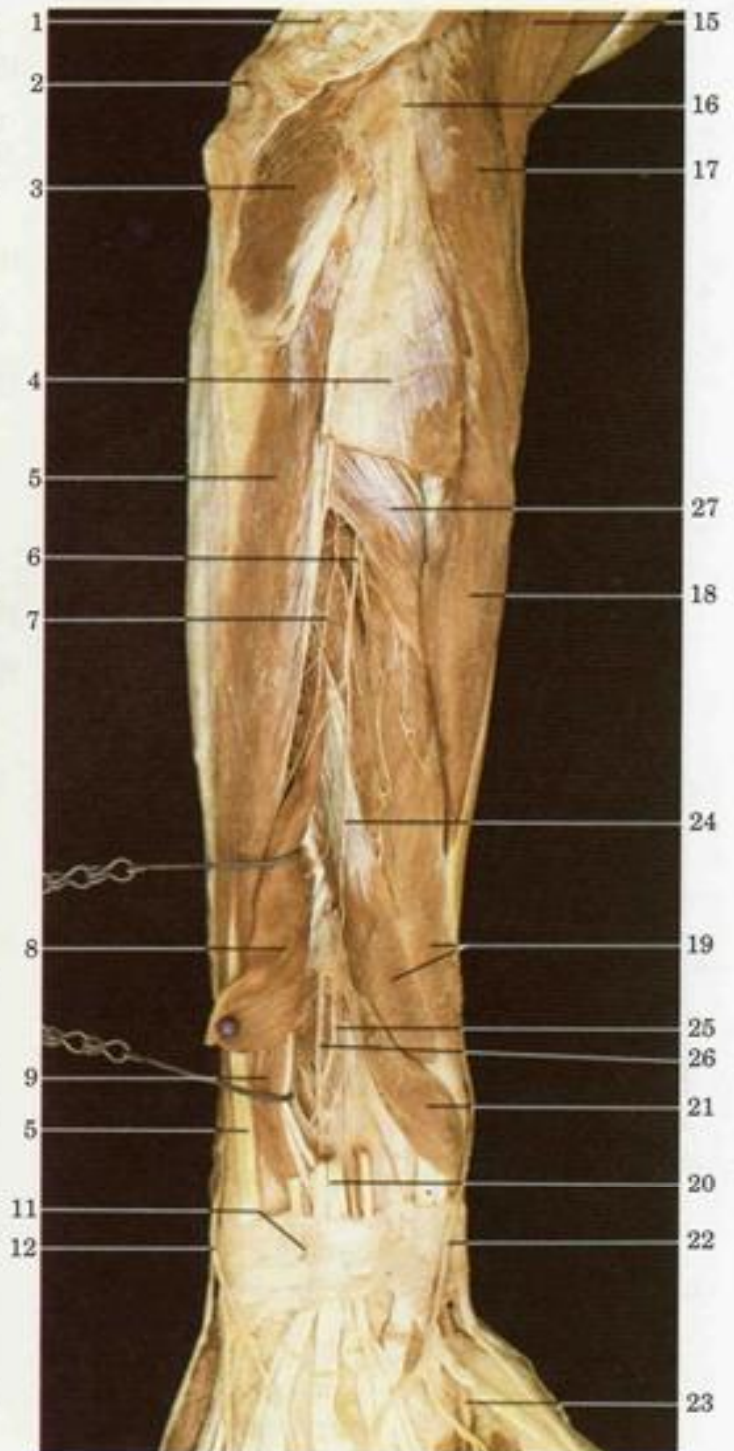
Thiết đồ đứng dọc qua cẳng tay, tại khớp cánh tay trụ (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo A.Heuck, G.Luttke và J.W.Rohen, 1994).

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> 1. Tĩnh mạch đầu 2. Cơ cánh tay quay và mạc phủ cơ 3. Thần kinh bì cẳng tay sau (nhánh của thần kinh quay) 4. Tĩnh mạch đầu của cẳng tay 5. Các cơ duỗi dài và ngắn ngón cái với mạc phủ cơ 6. Tĩnh mạch giữa trụ 7. Các thần kinh bì cẳng tay ngoài (nhánh của thần kinh cơ bì) 8. Tĩnh mạch giữa cẳng tay 9. Nhánh nông của thần kinh quay | <ul style="list-style-type: none"> 10. Các nhánh mu ngón tay của thần kinh quay 11. Cơ tam đầu cánh tay 12. Lưới tĩnh mạch mu bàn tay 13. Môm khuỷu 14. Khớp cánh tay trụ 15. Xương trụ 16. Khớp cổ tay quay 17. Cơ nhị đầu cánh tay 18. Ròng rọc xương cánh tay 19. Các cơ gấp của cẳng tay 20. Các xương cổ tay |
|--|--|



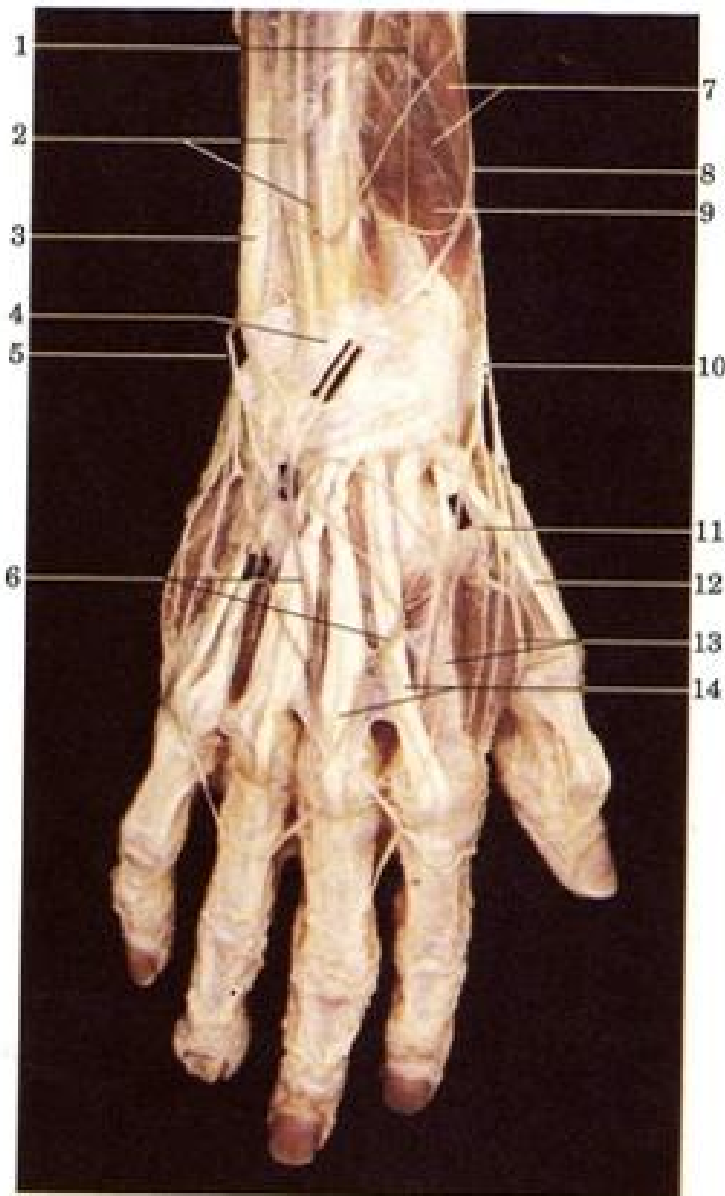
Các bó mạch và thần kinh của cẳng tay phải, lớp nông (nhìn từ phía sau).

1. Gân cơ tam đầu cánh tay
2. Mỏm khuỷu
3. Cơ khuỷu
4. Cơ duỗi các ngón tay
5. Cơ duỗi cổ tay trụ
6. Nhánh sâu thần kinh quay
7. Động mạch gian cốt sau
8. Cơ duỗi dài ngón tay cái
9. Cơ duỗi ngón trỏ
10. Gân cơ duỗi cổ tay trụ
11. Mạc hãm gân duỗi
12. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
13. Cơ nhị đầu cánh tay
14. Cơ cánh tay

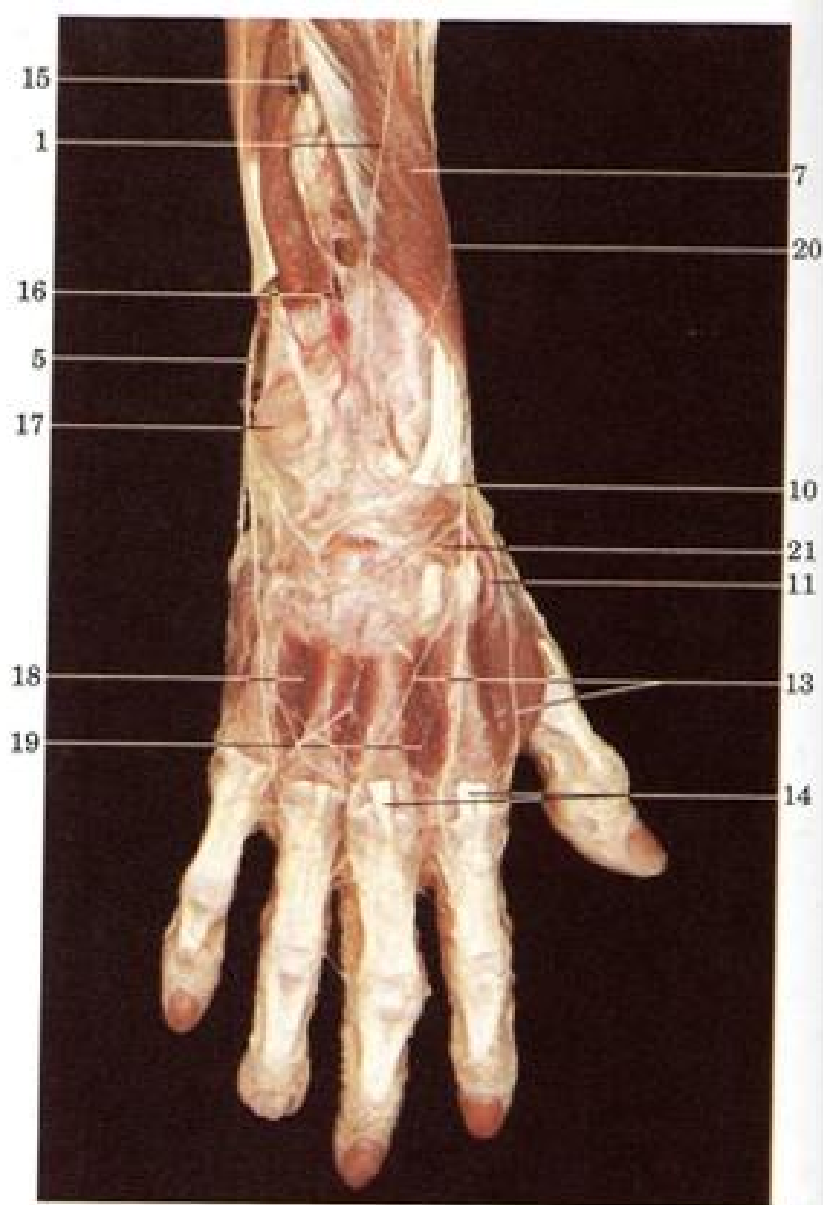


Các bó mạch và thần kinh của cẳng tay phải, lớp sâu (nhìn từ phía sau).

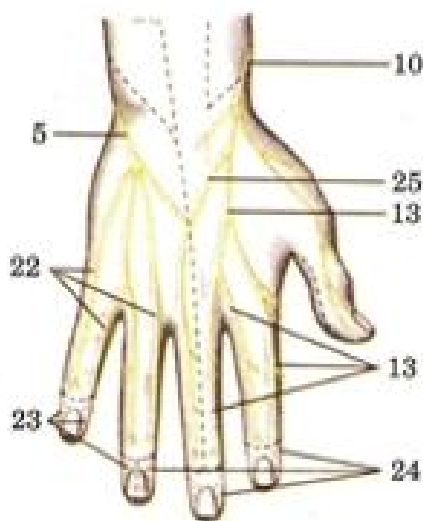
15. Cơ cánh tay quay
16. Mỏm trên lõi cầu ngoài xương cánh tay
17. Cơ duỗi cổ tay quay dài
18. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
19. Cơ giạng dài ngón cái
20. Gân cơ duỗi các ngón tay
21. Cơ duỗi ngắn ngón cái
22. Nhánh nông của thần kinh quay
23. Động mạch quay
24. Thần kinh gian cốt sau
25. Nhánh gian cốt sau của thần kinh quay
26. Nhánh sau của động mạch gian cốt trước
27. Cơ ngửa



Các thần kinh và tĩnh mạch bì của cẳng tay và bàn tay (lớp nông, nhìn từ phía sau).



Vùng cẳng tay sau và mu tay (lớp sâu). Cơ duỗi các ngón tay đã bị cắt bỏ một phần.



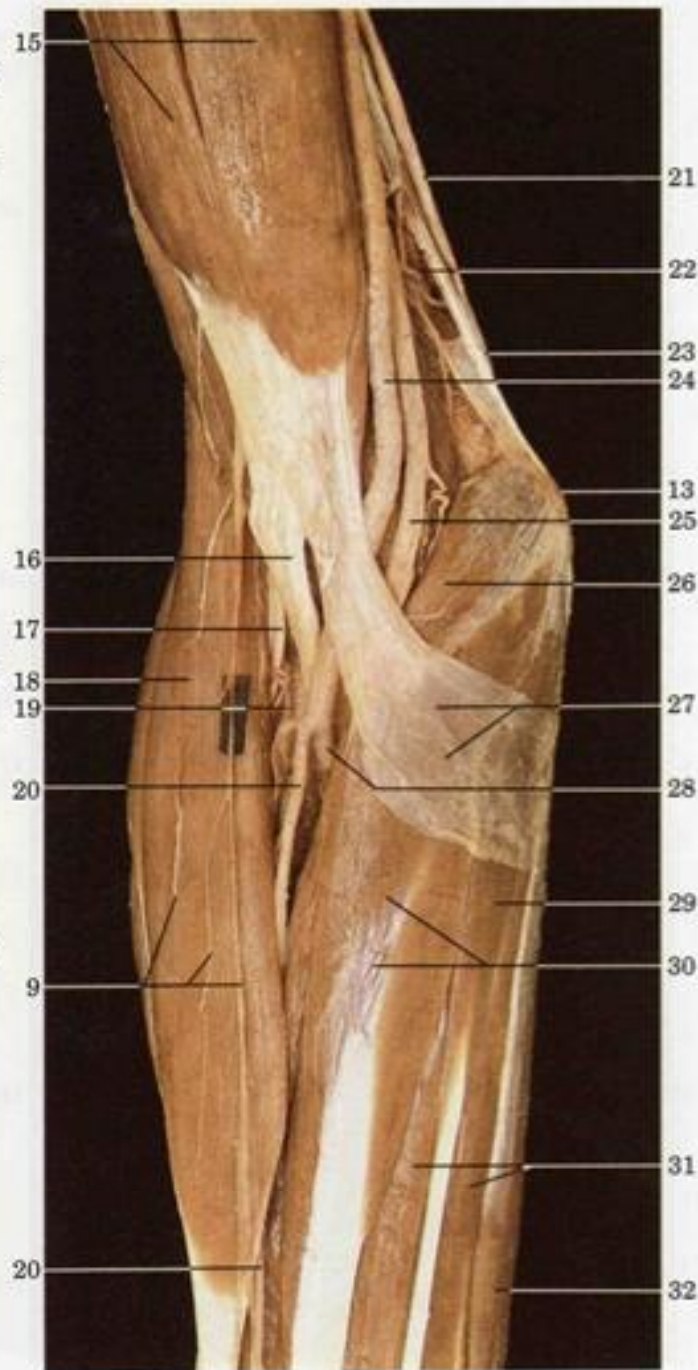
Cách phân bố thần kinh của mặt mu bàn tay.
 Hai ngón rưỡi bởi thần kinh quay và hai ngón rưỡi bởi thần kinh trụ. Lưu ý: các nhánh tận tới mặt mu tay của các đốt xa bắt nguồn từ các thần kinh gan ngón tay. Sự phân bố cho da này có thể thay đổi, thường ba ngón rưỡi được phân bố bởi thần kinh quay và một ngón rưỡi được phân bố bởi thần kinh trụ.

1. Thần kinh bì cẳng tay sau (nhánh của thần kinh quay)
2. Cơ duỗi các ngón tay
3. Gân cơ duỗi cổ tay trụ
4. Mạc hãm gân duỗi
5. Thần kinh trụ
6. Lưới tĩnh mạch mu bàn tay
7. Cơ giằng dài ngón cái
8. Tĩnh mạch đầu
9. Cơ duỗi ngắn ngón cái
10. Thần kinh quay, nhánh nông
11. Động mạch quay
12. Gân cơ duỗi dài ngón cái
13. Các nhánh mu ngón tay của thần kinh quay
14. Các gân cơ duỗi ngón tay với mỗi liên kết gian gân
15. Thần kinh gian cốt sau (nhánh thần kinh quay sâu)
16. Động mạch gian cốt sau
17. Mồm trâm trụ
18. Cơ gian cốt mu tay IV
19. Nhánh mu cổ tay của động mạch quay
20. Thần kinh bì cẳng tay ngoài (nhánh của thần kinh cơ bì)
21. Động mạch mu đốt bàn tay
22. Các nhánh mu ngón tay riêng của thần kinh trụ
23. Các vùng được phân bố bởi thần kinh gan ngón tay (thần kinh trụ)
24. Các vùng được phân bố bởi thần kinh gan ngón tay (thần kinh giữa)
25. Nhánh nối với thần kinh trụ



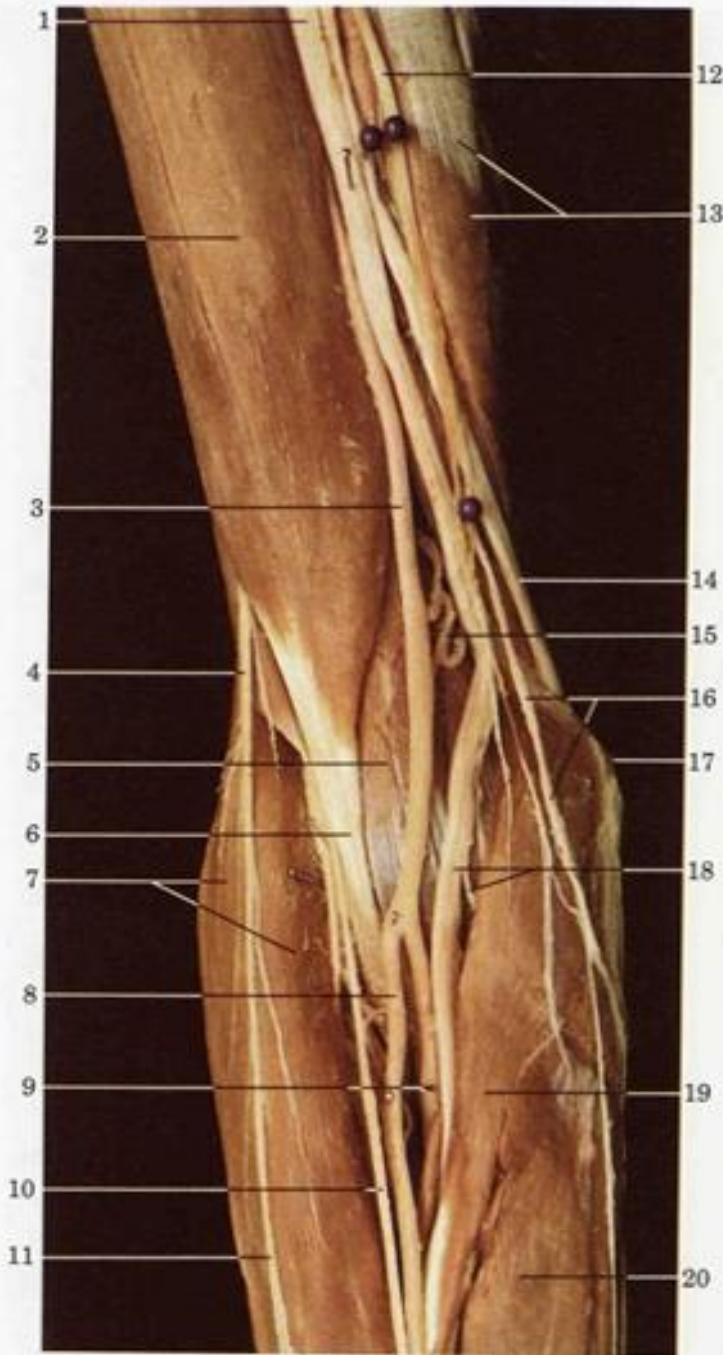
Vùng khuỷu (nhìn từ phía trước), phẫu tích các thần kinh và tĩnh mạch bì.

1. Cơ nhị đầu cánh tay với mạc
2. Tĩnh mạch đầu
3. Tĩnh mạch giữa trụ
4. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
5. Gân và cân cơ nhị đầu cánh tay (được phủ bởi mạc cẳng tay)
6. Cơ cánh tay quay và mạc
7. Tĩnh mạch đầu phụ
8. Tĩnh mạch giữa cẳng tay
9. Các nhánh thần kinh bì cẳng tay ngoài
10. Các nhánh tận của thần kinh bì cánh tay trong
11. Thần kinh bì cẳng tay trong
12. Tĩnh mạch nền
13. Mỏm trên lõi cầu trong xương cánh tay
14. Các nhánh tận của thần kinh bì cẳng tay trong
15. Cơ nhị đầu cánh tay
16. Gân cơ nhị đầu cánh tay



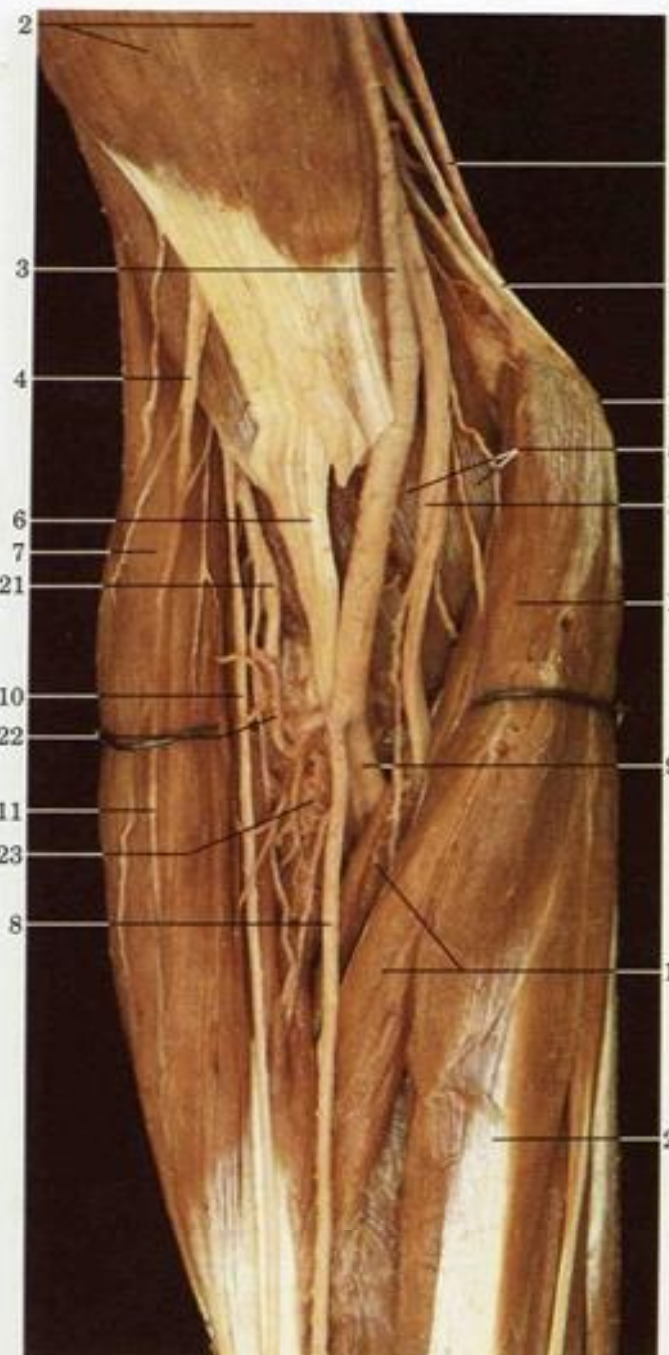
Vùng khuỷu, lớp nông (nhìn từ phía trước). Mạc của các cơ đã được cắt bỏ.

17. Thần kinh quay
18. Cơ cánh tay quay
19. Động mạch quạt ngược quay
20. Động mạch quay
21. Thần kinh trụ
22. Động mạch bên trụ trên
23. Vách gian cơ trong
24. Động mạch cánh tay
25. Thần kinh giữa
26. Cơ sấp tròn
27. Cân cơ nhị đầu
28. Động mạch trụ
29. Cơ gan tay dài
30. Cơ gấp cổ tay quay
31. Cơ gấp nông các ngón tay
32. Cơ gấp cổ tay trụ



Vùng khuỷu, lớp giữa (nhìn từ phía trước). Căn cơ nhị đầu đã bị cắt bỏ.

1. Thần kinh giữa
2. Cơ nhị đầu cánh tay
3. Động mạch cánh tay
4. Thần kinh bì căng tay ngoài (nhánh tận cùng của thần kinh cơ bì)
5. Cơ cánh tay
6. Gân cơ nhị đầu cánh tay
7. Cơ cánh tay quay
8. Động mạch quay
9. Động mạch trụ
10. Nhánh nông của thần kinh quay
11. Thần kinh bì căng tay ngoài



Vùng khuỷu, lớp giữa (nhìn từ phía trước). Các cơ sấp tròn và cánh tay quay được kéo nhẹ sang bên.

12. Thần kinh bì căng tay trong
13. Cơ tam đầu cánh tay
14. Thần kinh trụ
15. Động mạch bên trụ dưới
16. Nhánh trước của thần kinh bì căng tay trong
17. Móm trên lõi cầu trong xương cánh tay
18. Thần kinh giữa với các nhánh tới cơ sấp tròn
19. Cơ sấp tròn
20. Cơ gấp cổ tay quay
21. Nhánh sâu của thần kinh quay
22. Động mạch quặt ngược quay
23. Cơ ngửa
24. Vách gian cơ trong của cánh tay



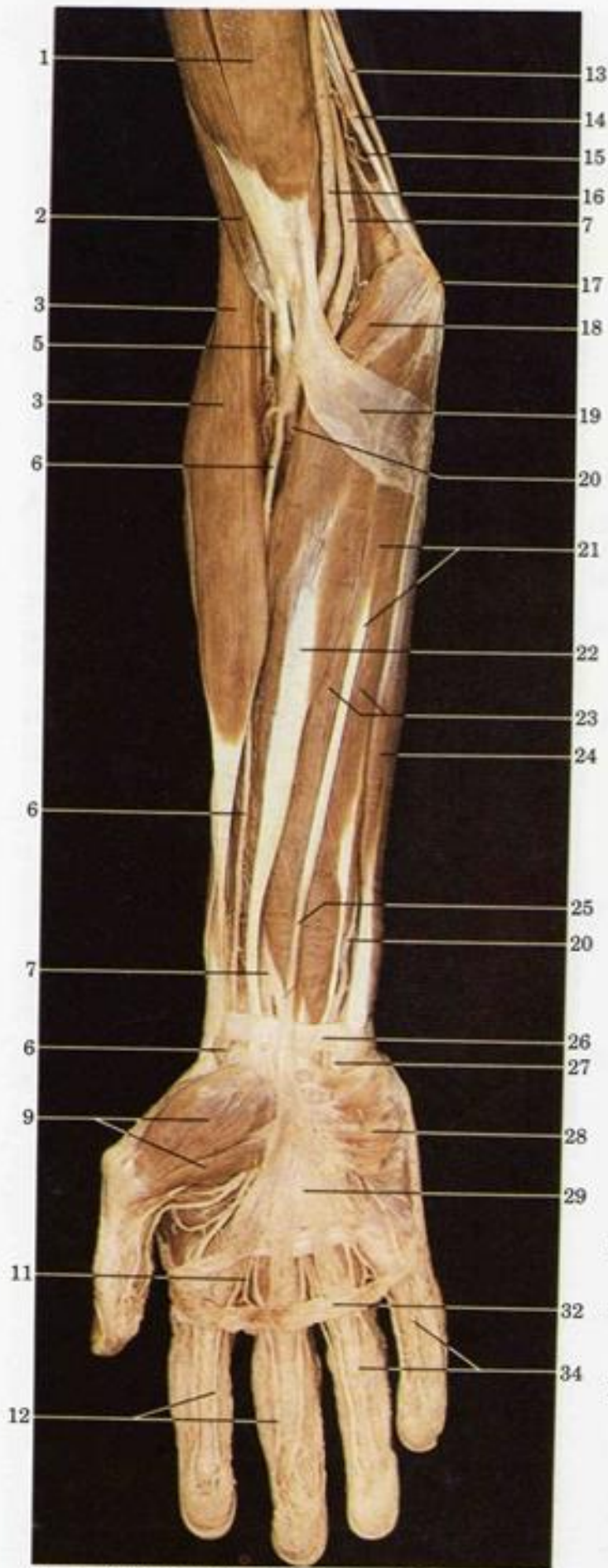
Vùng khuỷu, lớp sâu (nhìn từ phía trước). Cơ sấp tròn và cơ gấp cổ tay trụ đã bị cắt và kéo lên.

1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cơ cánh tay
3. Cơ cánh tay quay
4. Nhánh nông thần kinh quay
5. Nhánh sâu thần kinh quay
6. Gân cơ nhị đầu cánh tay
7. Động mạch quặt ngược quay
8. Cơ giữa
9. Chỗ bám tận của cơ sấp tròn
10. Động mạch quay
11. Thần kinh trụ
12. Vách gian cơ trong của cánh tay và động mạch bên trụ trên
13. Động mạch cánh tay

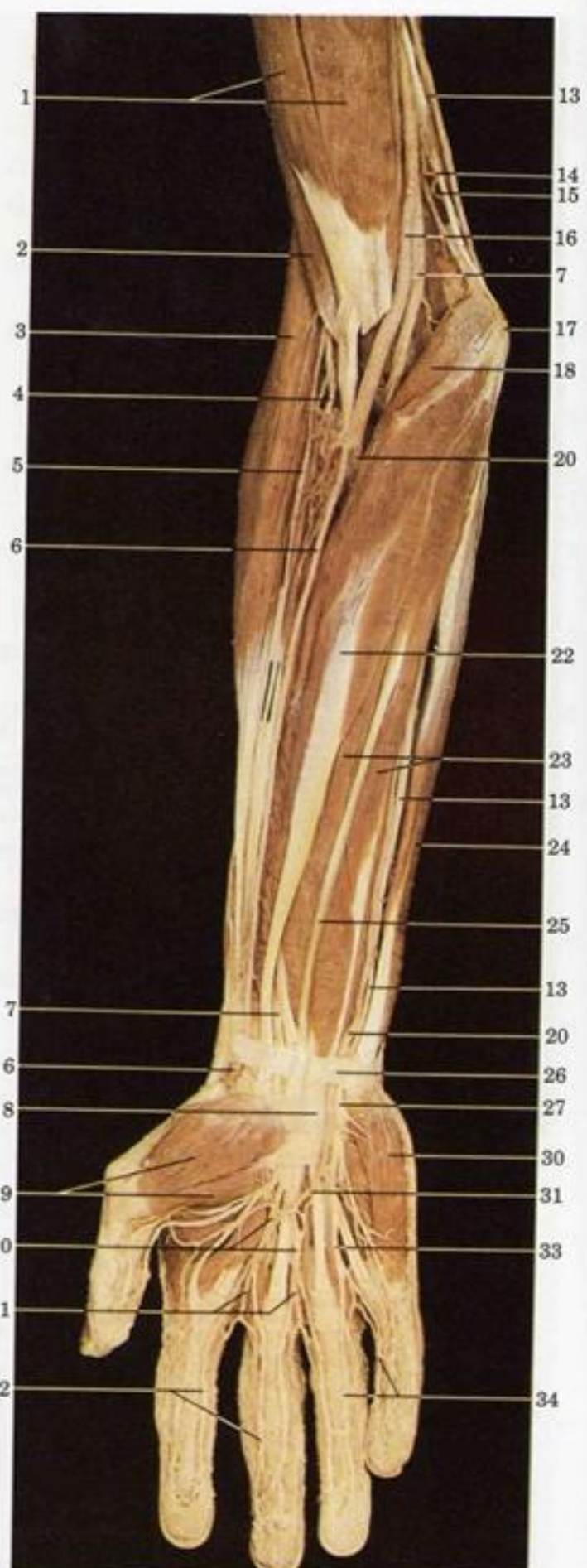


Vùng khuỷu, lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước). Cơ gấp nông các ngón tay và đầu trụ cơ sấp tròn đã bị cắt và kéo ra.

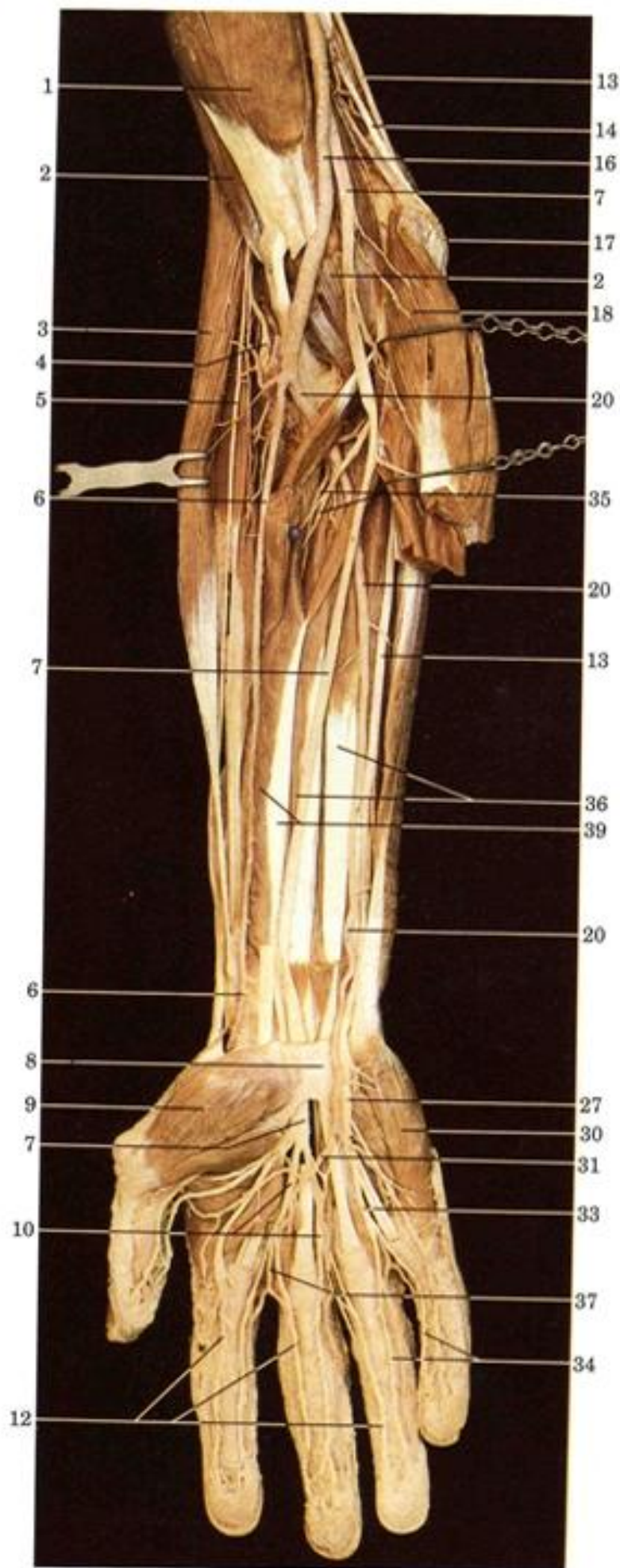
14. Thần kinh giữa
15. Mâm trên lõi cầu trong của xương cánh tay
16. Đầu cánh tay của cơ sấp tròn
17. Động mạch trụ
18. Đầu trụ của cơ sấp tròn
19. Động mạch quặt ngược trụ
20. Thần kinh gian cốt trước
21. Động mạch gian cốt chung
22. Cung gân của cơ gấp nông các ngón tay
23. Động mạch gian cốt trước
24. Cơ gấp nông các ngón tay
25. Cơ gấp sâu các ngón tay
26. Cơ gấp dài ngón cái



Mạch và thần kinh của cẳng tay và bàn tay phải, lớp nông (mặt gan tay).

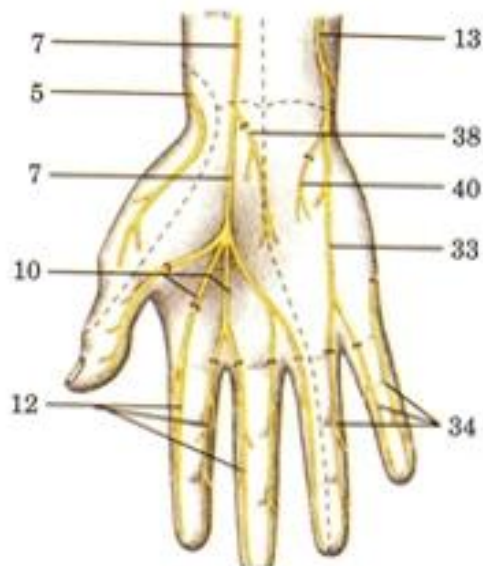


Mạch và thần kinh của cẳng tay và bàn tay phải, lớp nông (mặt gan tay). Cán gan tay và cân cơ nhị đầu đã bị cắt bỏ.



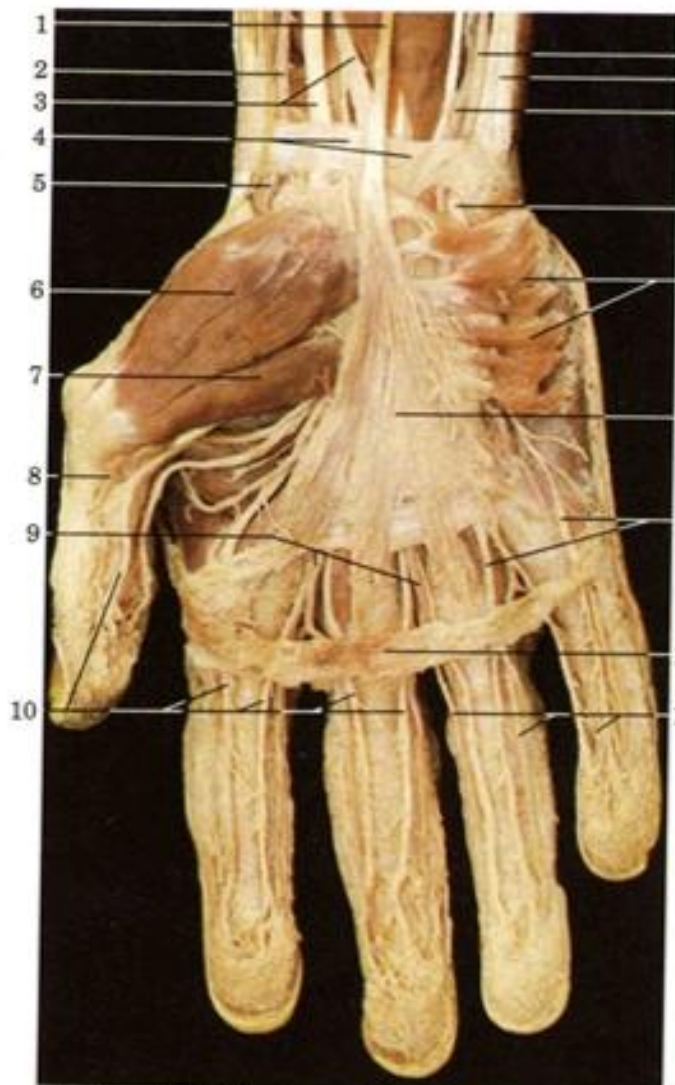
Mạch máu và thần kinh của cẳng tay và bàn tay, lớp sâu (nhìn từ phía trước). Lớp nông của các cơ gấp đã bị cắt bỏ.

1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cơ cánh tay
3. Cơ cánh tay quay
4. Nhánh sâu thần kinh quay
5. Nhánh nông thần kinh quay
6. Động mạch quay
7. Thần kinh giữa
8. Mạc hãm các gân gấp
9. Các cơ mô cái
10. Các nhánh gan ngón tay chung của thần kinh giữa
11. Các động mạch gan ngón tay chung
12. Các thần kinh gan ngón tay riêng (thần kinh giữa)
13. Thần kinh trụ
14. Vách gian cơ trong của cánh tay
15. Động mạch bên trụ trên
16. Động mạch cánh tay
17. Mõm trên lối cầu trong xương cánh tay
18. Cơ sấp tròn
19. Căn cơ nhị đầu
20. Động mạch trụ
21. Cơ gan tay dài
22. Cơ gấp cổ tay quay
23. Cơ gấp nông các ngón tay
24. Cơ gấp cổ tay trụ
25. Gân cơ gan tay dài
26. Di tích của mạc căng tay
27. Nhánh nông thần kinh trụ
28. Cơ gan tay ngắn
29. Căn gan tay
30. Các cơ mô út
31. Cung gan tay nông
32. Dây chằng ngang nông đốt bàn tay
33. Nhánh gan ngón tay chung của thần kinh trụ
34. Các nhánh gan ngón tay riêng của thần kinh trụ
35. Động mạch và thần kinh gian cốt trước
36. Cơ gấp sâu các ngón tay
37. Các động mạch gan ngón tay chung
38. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
39. Cơ gấp dài ngón tay cái
40. Nhánh gan tay của thần kinh trụ



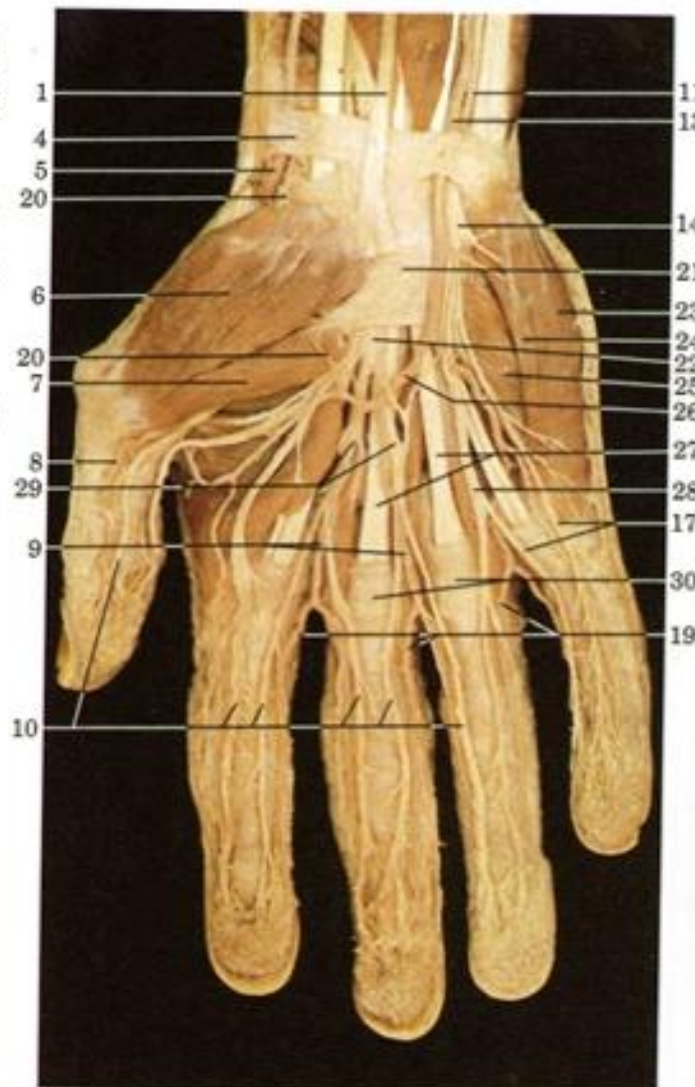
Phân bố thần kinh cho da bàn tay (mặt gan tay) (lược đồ). Phân bố thần kinh cho da mặt gan tay:

- Ba ngón rưỡi bởi thần kinh giữa
- Một ngón rưỡi bởi thần kinh trụ.



Bàn tay phải, lớp nông, phẫu tích các mạch và thần kinh (mặt gan tay).

1. Gân cơ gan tay dài
2. **Động mạch quay**
3. Gân cơ gấp cổ tay quay và thần kinh giữa
4. Phần xa của mạc căng tay
5. Động mạch quay đi vào trong hộp lào giải phẫu
6. Cơ giạng ngón cái
7. Đầu nông cơ gấp ngón cái
8. Động mạch gan ngón tay của ngón cái
9. Các động mạch gan ngón tay chung
10. Các thần kinh gan ngón tay riêng (thần kinh giữa)
11. **Thần kinh trụ**
12. Gân cơ gấp cổ tay trụ
13. **Động mạch trụ**
14. Nhánh nông của thần kinh trụ
15. Cơ gan tay ngắn



Bàn tay phải, lớp nông, phẫu tích các mạch và thần kinh (mặt gan tay). Cân gan tay đã bị cắt bỏ để thấy cung gan tay nông.

16. Cân gan tay
17. Các thần kinh gan ngón tay (thần kinh trụ)
18. Dây chằng ngang nông đốt bàn tay
19. Các động mạch gan ngón tay riêng
20. Nhánh gan tay nông của động mạch quay (góp phần tạo nên cung gan tay nông)
21. Mạc hãm gân gấp
22. **Thần kinh giữa**
23. Cơ giạng ngón út
24. Cơ gấp ngón út
25. Cơ đối chiếu ngón út
26. **Cung gan tay nông**
27. Các gân cơ gấp nông các ngón tay
28. Nhánh gan ngón tay chung của thần kinh trụ
29. Nhánh gan ngón tay chung của thần kinh giữa
30. Bao sợi của các gân gấp



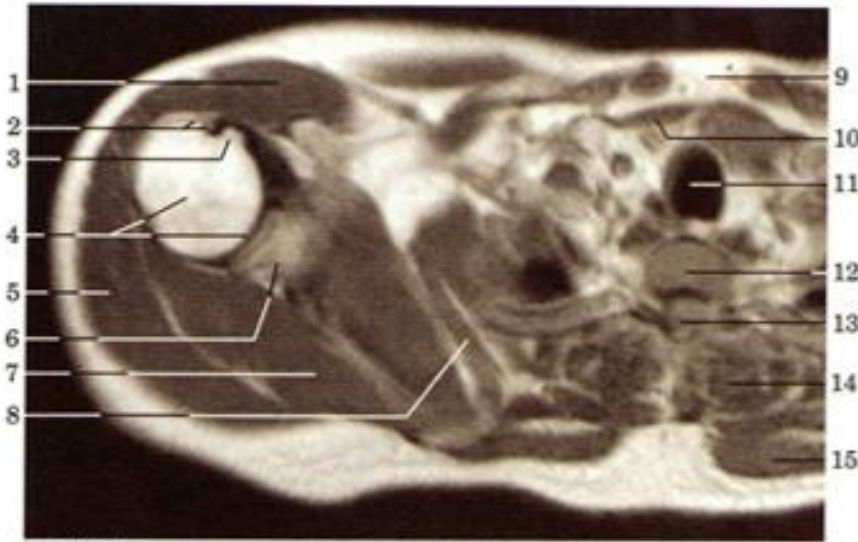
Thiết đồ đứng ngang qua bàn tay phải (mặt gan tay).

1. Xương quay
2. Khớp quay cổ tay
3. Xương thuyền
4. Động mạch quay
5. Xương thê
6. Xương thang
7. Động mạch đốt bàn tay
8. Khớp đốt bàn tay-ngón tay của ngón cái
9. Các cơ gian cốt
10. Đốt gắn ngón cái
11. Đốt gắn các ngón tay
12. Các khớp gian đốt ngón tay
13. Đốt giữa
14. Đốt xa



Thiết đồ đứng ngang qua bàn tay phải (mặt gan tay) (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).

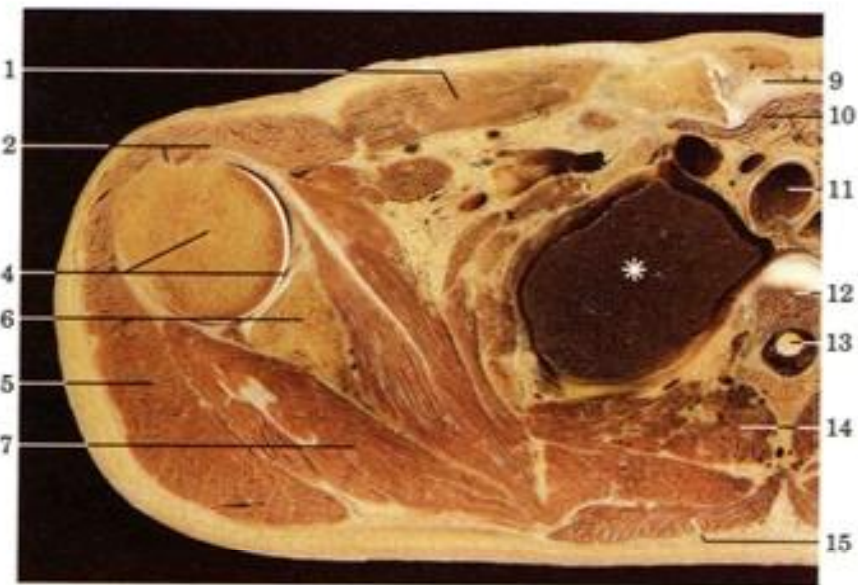
15. Xương trụ
16. Khớp quay trụ xa
17. Đĩa khớp
18. Xương nguyệt
19. Xương tháp (xương tam giác)
20. Xương cả
21. Xương móc
22. Các khớp cổ tay-đốt bàn tay
23. Cơ giạng ngón út
24. Xương đốt bàn tay 5
25. Khớp đốt bàn tay-ngón tay
26. Cơ khép ngón cái
27. Các động mạch gan ngón tay riêng



Thiết đồ ngang qua khớp vai (thiết đồ 1: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).

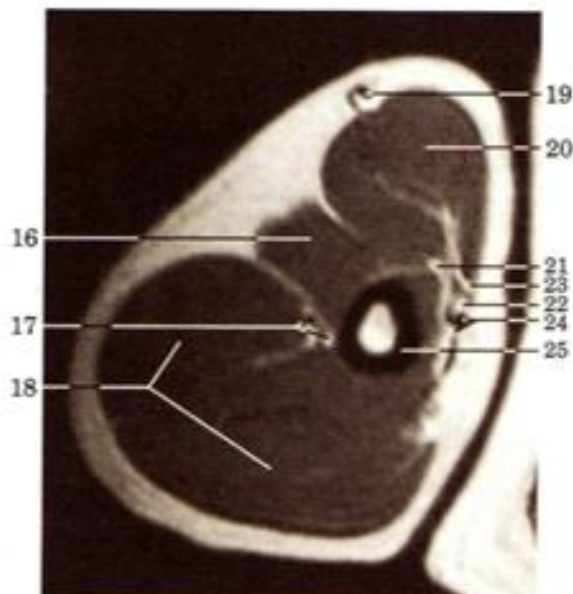


Chi trên, vị trí các thiết đồ 1 - 5 (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A.Heuck, Munich).



Thiết đồ ngang qua vai phải ngang mức T₁ (thiết đồ 1, nhìn từ dưới lên) (* = Thùy trên của phổi).

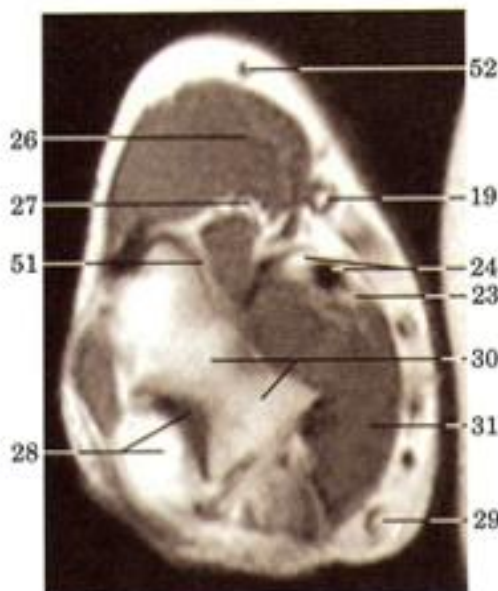
1. Cơ ngực lớn
2. Cù lớn và gân cơ nhị đầu
3. Cù bé
4. Chòm xương cánh tay và ổ khớp của khớp vai
5. Cơ đen-ta
6. Xương vai
7. Cơ dưới gai
8. Cơ răng trước
9. Xương ức
10. Các cơ dưới móng
11. Khí quản
12. Thân đốt sống ngực
13. Ống sống và tủy sống
14. Các cơ lớp sâu của lưng
15. Cơ thang
16. Cơ cánh tay
17. Thần kinh quay và bó mạch cánh tay sâu



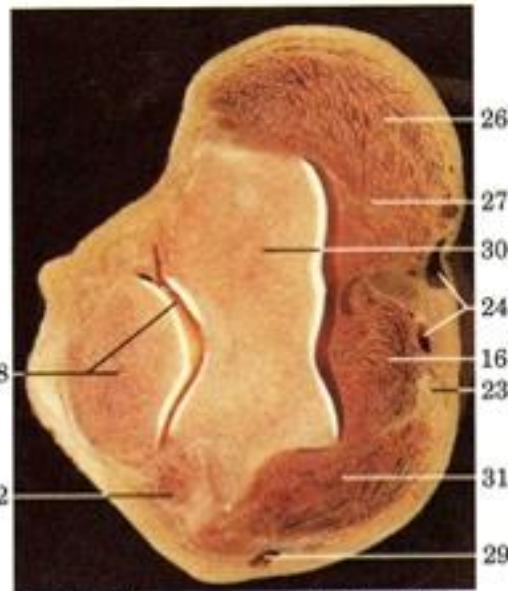
Thiết đồ ngang qua giữa cánh tay phải (thiết đồ 2: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).



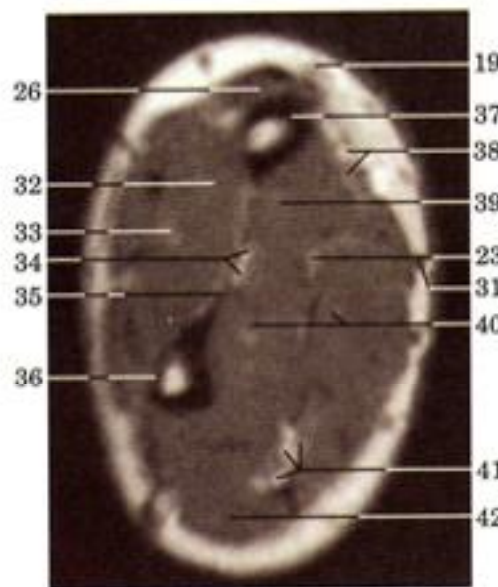
Thiết đồ ngang qua giữa cánh tay phải (thiết đồ 2: nhìn từ dưới lên).



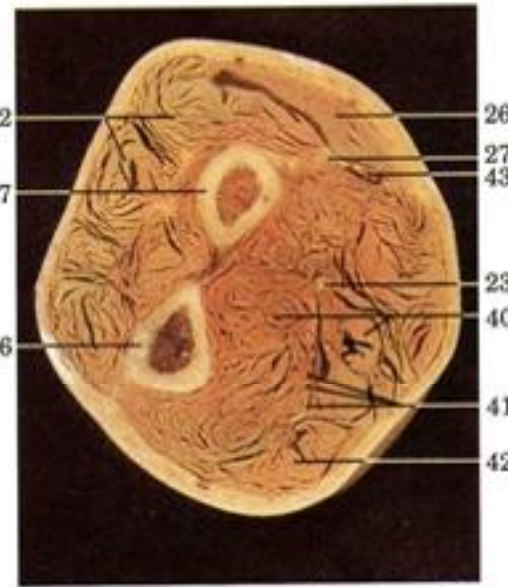
Thiết đồ ngang qua khớp khuỷu (thiết đồ 3: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).



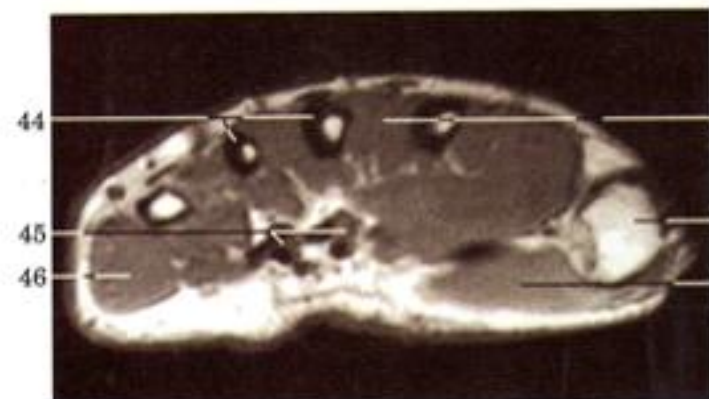
Thiết đồ ngang qua khớp khuỷu phải (thiết đồ 3: nhìn từ dưới lên).



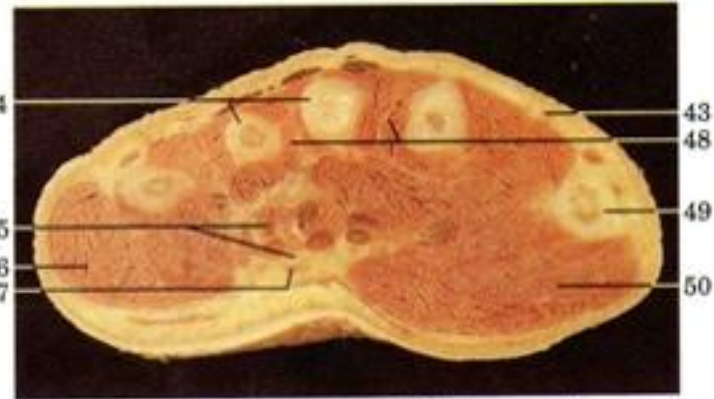
Thiết đồ ngang qua giữa cẳng tay (thiết đồ 4: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ ngang qua cẳng tay phải (thiết đồ 4: nhìn từ dưới lên).

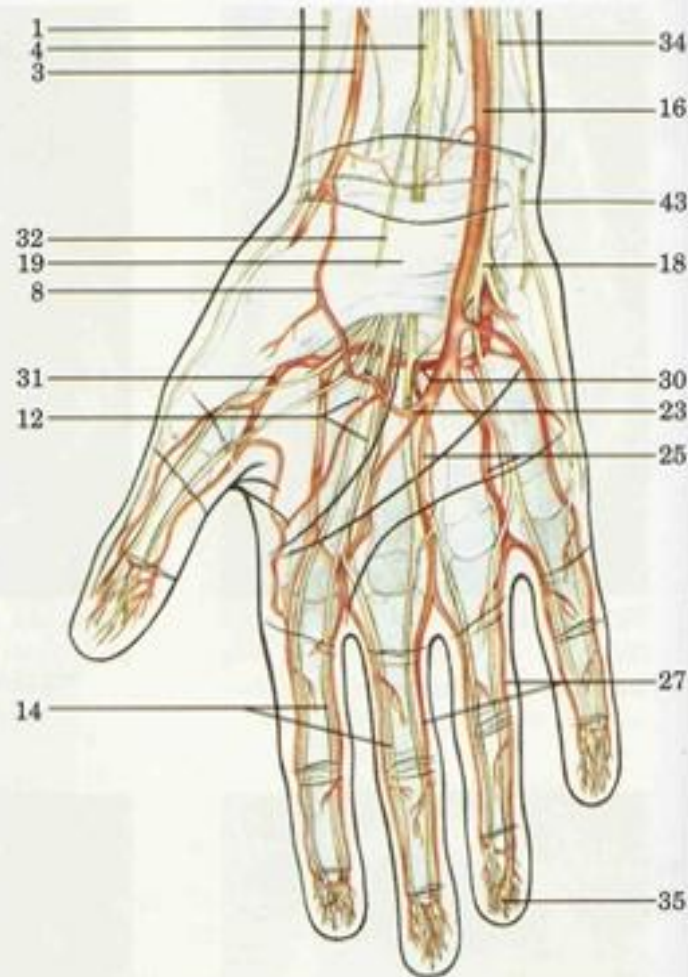
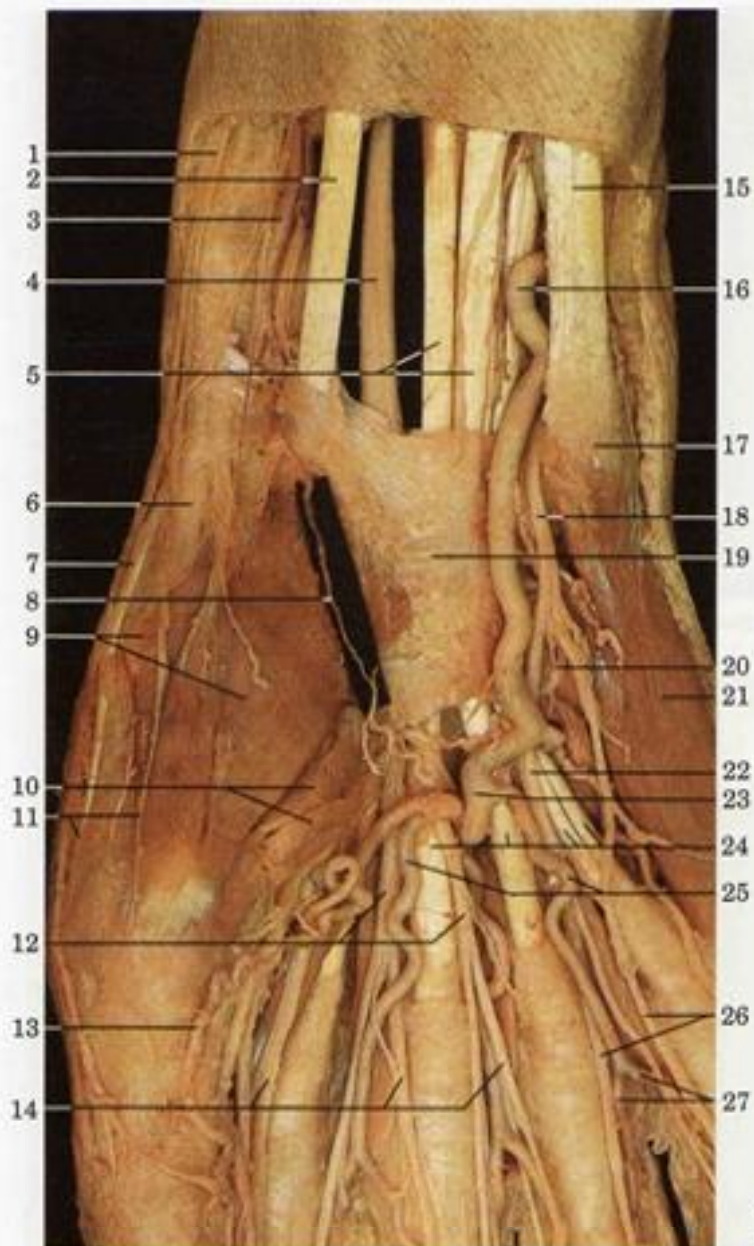


Thiết đồ ngang qua bàn tay phải (xương đốt bàn tay, hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân; thiết đồ 5: nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ ngang qua bàn tay phải ngang mức xương đốt bàn tay (thiết đồ 5: nhìn từ dưới lên).

18. Cơ tam đầu cánh tay
19. Tĩnh mạch đầu
20. Cơ nhị đầu cánh tay
21. Thần kinh cơ bì
22. **Thần kinh trụ**
23. **Thần kinh giữa**
24. Động mạch và tĩnh mạch cánh tay
25. Thân xương cánh tay
26. Cơ cánh tay quay
27. **Thần kinh quay**
28. Mõm khuỷu và ổ khớp của khớp khuỷu
29. Tĩnh mạch nền
30. Xương cánh tay
31. Cơ sấp tròn
32. Các cơ duỗi cẳng tay
33. Ngành sâu của thần kinh quay
34. Bó mạch và thần kinh gian cốt trước
35. Màng gian cốt
36. Xương trụ
37. Xương quay
38. Động mạch quay và nhánh nông của thần kinh quay
39. Cơ gấp dài ngón cái
40. Cơ gấp nông và sâu các ngón tay
41. Thần kinh trụ, động mạch trụ và tĩnh mạch trụ
42. Cơ gấp cổ tay trụ
43. Động mạch quay
44. Các xương đốt bàn tay 3 và 4
45. **Ống cổ tay** với các gân cơ gấp các ngón tay
46. Cơ mô út
47. Thần kinh giữa
48. Các cơ gian cốt
49. Xương đốt bàn tay 1
50. Các cơ mô cái
51. Ổ khớp của khớp cánh tay quay
52. Tĩnh mạch giữa trụ

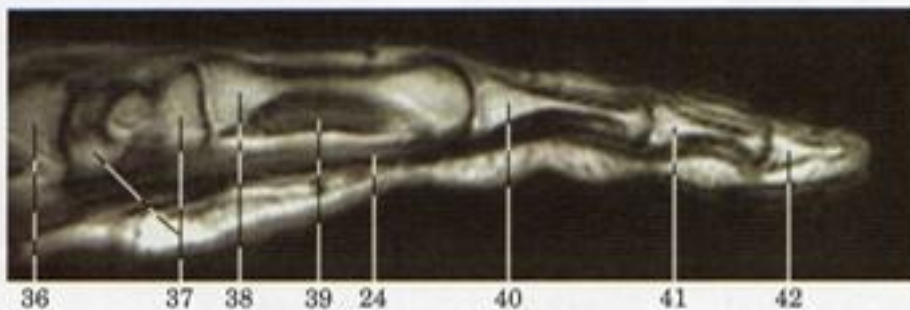


Động mạch và thần kinh của bàn tay phải (mặt gan tay) (lược đồ).

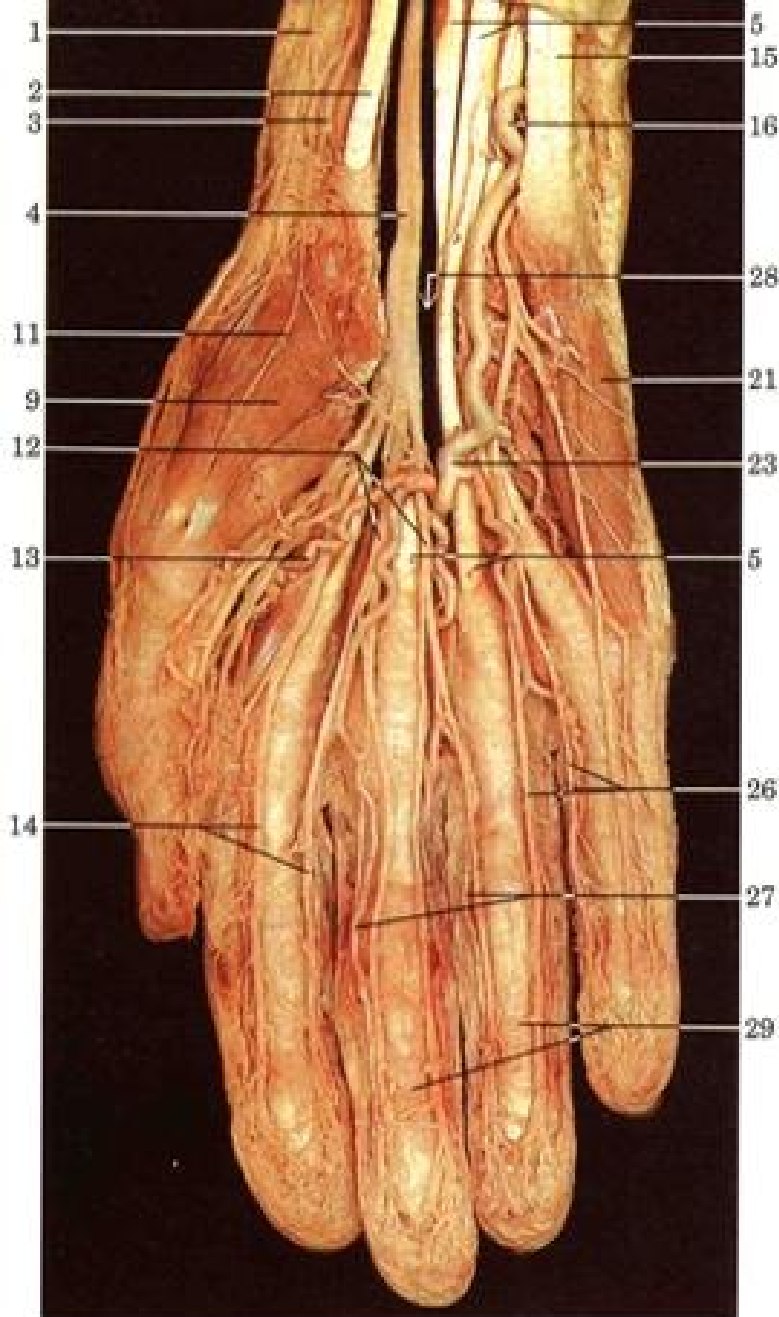
Bàn tay phải, lớp nông (mặt gan tay). Phẫu tích cung gan tay nông.



Thiết đồ dọc qua bàn tay qua ngón tay thứ ba.

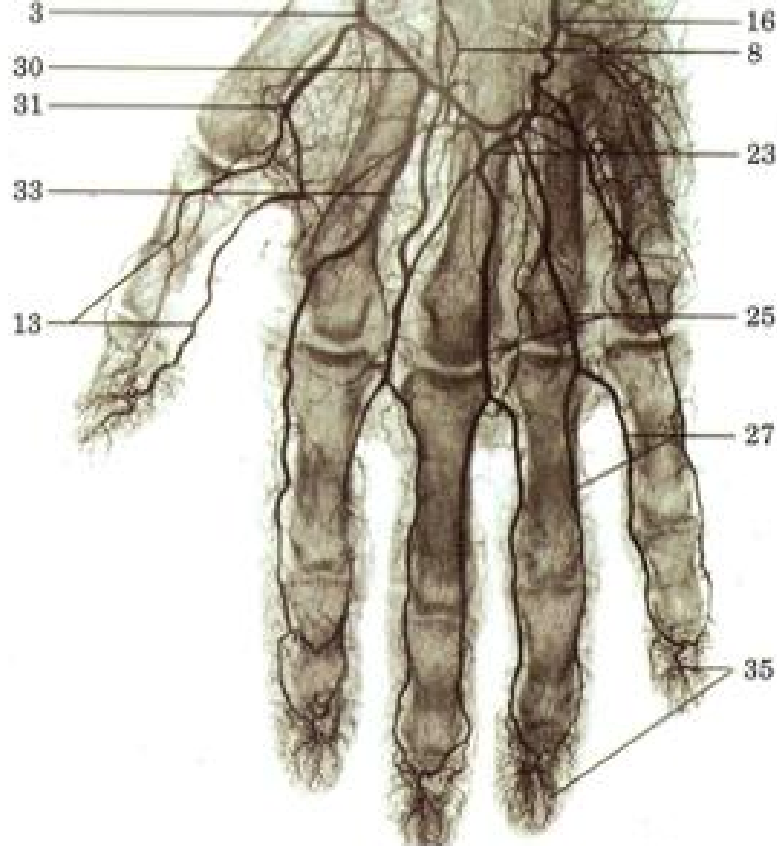


Thiết đồ dọc qua bàn tay qua ngón tay thứ ba (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).



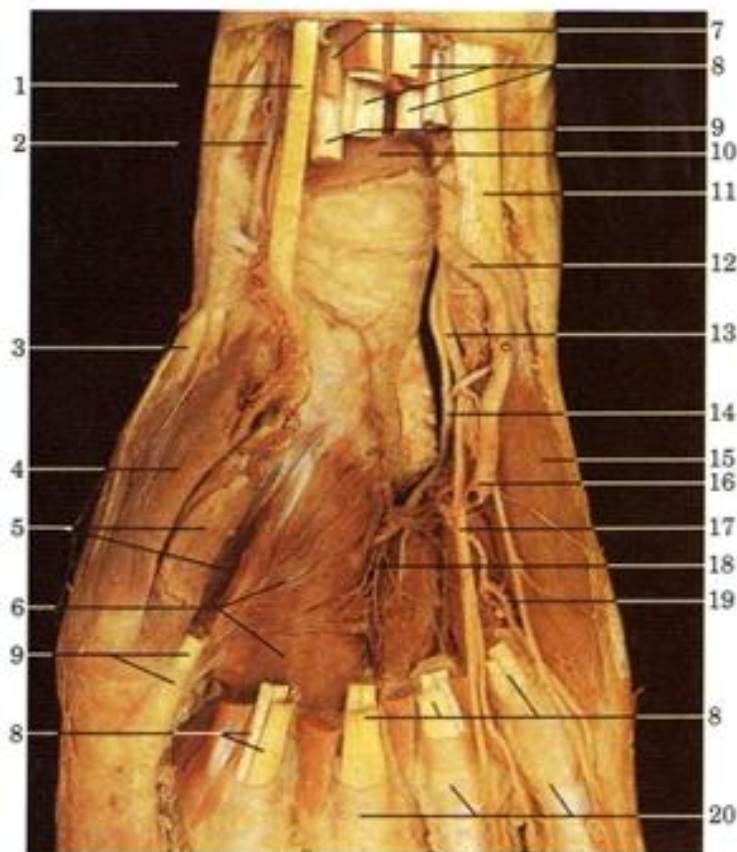
Bàn tay phải, lớp giữa (nhìn từ phía gan tay). Mạc hãm gân gấp đã bị cắt bỏ.

1. Nhánh nông thần kinh quay
2. Gân cơ gấp cổ tay quay
3. **Động mạch quay**
4. **Thần kinh giữa**
5. Gân cơ gấp nông các ngón tay
6. Gân cơ giạng dài ngón cái
7. Gân cơ duỗi ngắn ngón cái
8. Nhánh gan tay nông của động mạch quay
9. Cơ giạng ngắn ngón cái
10. Đầu nông cơ gấp ngắn ngón cái
11. Các nhánh tận của nhánh nông thần kinh quay
12. Các thần kinh gan ngón tay chung (thần kinh giữa)
13. Các động mạch gan ngón tay riêng của ngón cái
14. Các thần kinh gan ngón tay riêng (thần kinh giữa)
15. Gân cơ gấp cổ tay trụ



Động mạch đồ của bàn tay phải (mặt gan tay).

16. **Động mạch trụ**
17. Vị trí xương đậu
18. Nhánh nông của thần kinh trụ
19. Mạc hãm gân gấp
20. Nhánh sâu của thần kinh trụ
21. Cơ giạng ngón út
22. Các thần kinh gan ngón tay chung (thần kinh trụ)
23. **Cung gan tay nông**
24. Gân các cơ gấp các ngón tay
25. Các động mạch gan ngón tay chung
26. **Các thần kinh gan ngón tay (thần kinh trụ)**
27. **Các động mạch gan ngón tay riêng**
28. **Ống cổ tay**
29. Bao sợi của các gân cơ gấp ngón tay
30. **Cung gan tay sâu**
31. Động mạch chính của ngón cái
32. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
33. Động mạch gan ngón tay chung
34. Thần kinh trụ
35. Lưới mao mạch ngón tay
36. Xương quay
37. Các xương cổ tay
38. Xương đốt bàn tay
39. Các cơ gian cốt
40. Đốt gần
41. Đốt giữa
42. Đốt xa
43. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
44. Các gân cơ gấp sâu (ở trên) và cơ gấp nông các ngón tay (ở dưới)



Bàn tay phải, lớp sâu (mặt gan tay). Ống cổ tay đã được mở ra. Gân của các cơ gấp đã bị cắt bỏ và cung gan tay nông cũng đã bị cắt.

1. Gân cơ gấp cổ tay quay
2. Động mạch quay
3. Gân cơ giạng dài ngón cái
4. Cơ giạng ngắn ngón cái
5. Các đầu nông và sâu cơ gấp ngắn ngón cái
6. Các đầu chéo và ngang cơ khép ngón cái
7. Thần kinh giữa
8. Gân các cơ gấp nông và sâu các ngón tay
9. Gân cơ gấp dài ngón cái
10. Cơ sấp vuông
11. Gân cơ gấp cổ tay trụ
12. Động mạch trụ
13. Nhánh nông thần kinh trụ
14. Nhánh sâu thần kinh trụ
15. Cơ giạng ngón út
16. **Cung gan tay nông (đầu cắt)**
17. Các thần kinh gan ngón tay chung (thần kinh trụ)
18. Các động mạch gan (đốt) bàn tay của cung gan tay sâu
19. Động mạch gan ngón tay của ngón 5
20. Bao sợi của gân các cơ gấp
21. Các cơ gian cốt gan tay
22. Cơ đối chiếu ngón cái (đã cắt)
23. **Cung gan tay sâu**
24. Cơ gian cốt mu tay 1
25. Cơ giun 1



Bàn tay phải, lớp sâu (mặt gan tay). Phẫu tích cung gan tay sâu.

Chi dưới có cấu tạo đặc biệt để chịu được tư thế đứng thẳng, vận động và duy trì sự cân bằng. Trái với chi trên, các động tác của chi dưới rất hạn chế, các khớp của chi dưới được cột chặt và cố định bởi các dây chằng rất khỏe. Khớp hông là khớp hoạt dịch hình cầu ở giữa chỏm xương đùi và ổ cối xương chậu. Khớp gối là một khớp hoạt dịch bản lề có động tác xoay rất hạn chế. Khớp sên cẳng chân là một khớp bản lề giữa xương sên với xương chày và xương mác chỉ có thể gấp và duỗi. Trục dài của bàn chân tạo góc vuông với trục của cẳng chân rất phù hợp với tư thế đứng thẳng của con người.

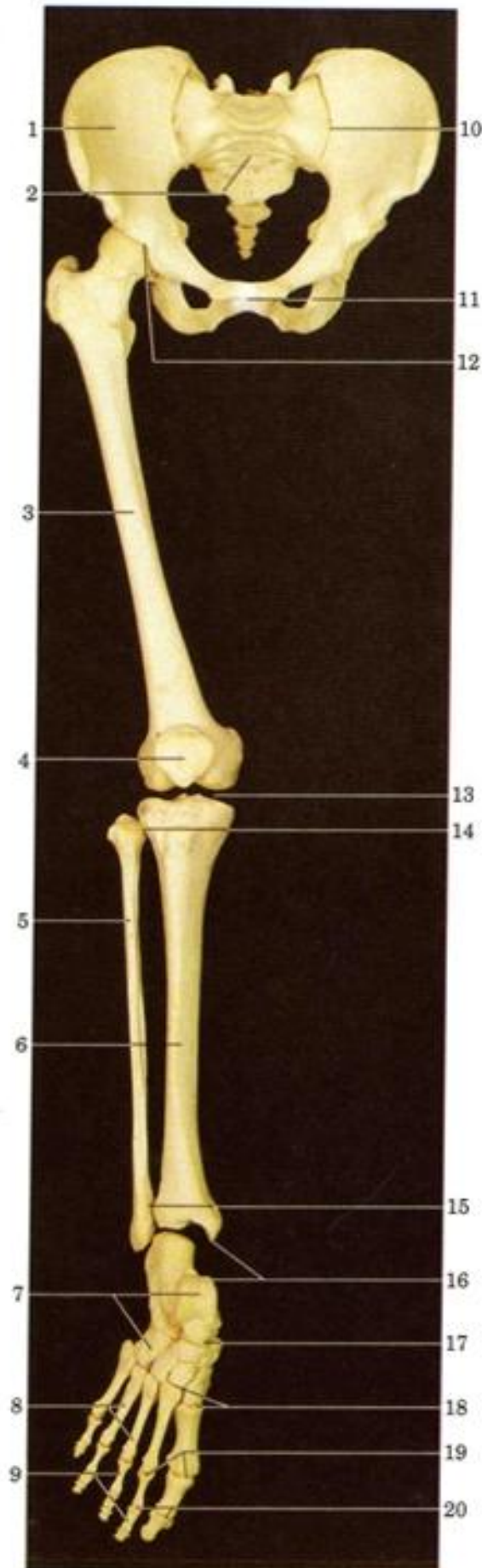


Thiết đồ đứng ngang qua chậu hông và đùi (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).



1. Ụ nhỏ xương cùng
2. Cơ mông nhỏ
3. Ruột non và bàng quang
4. Ổ cối
5. Chỏm xương đùi
6. Mấu chuyển lớn xương đùi
7. Cơ rộng ngoài
8. Xương đùi
9. Các cơ khớp
10. Khớp gối với sụn chêm
11. Xương chày
12. Cơ dấp
13. Cơ chày trước
14. Khớp chày mác xa
15. Khớp sên cẳng chân
16. Xương mác (mắt cá ngoài)

Thiết đồ đứng ngang qua cẳng chân (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).



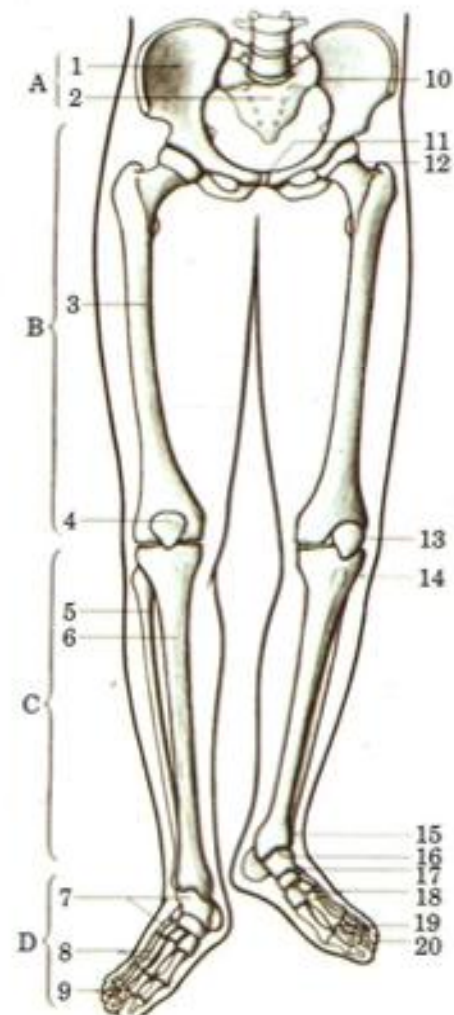
Các xương đai hông và chi dưới (nhìn từ phía trước). Khớp sên cẳng chân đã bị tách ra.

A: Đai hông
B: Đùi
C: Cẳng chân
D: Bàn chân

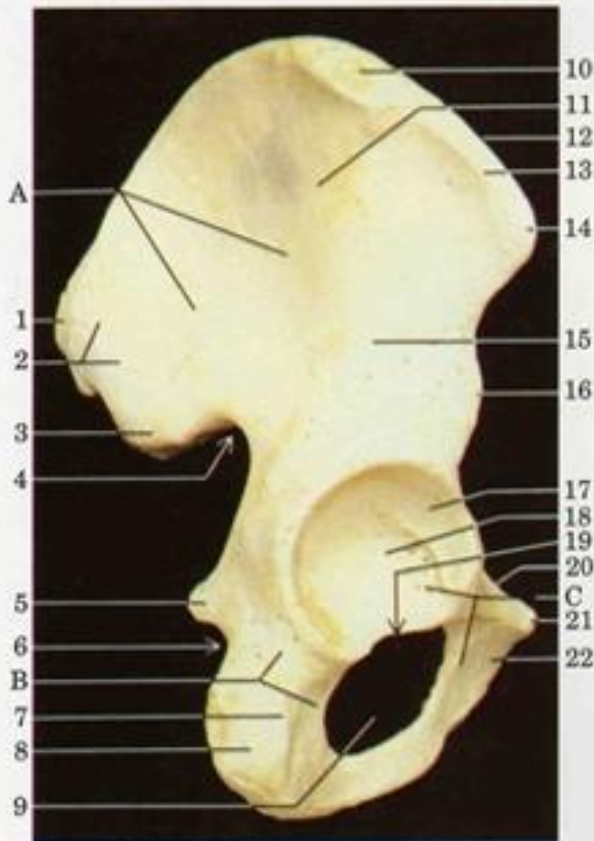
1. Xương chậu phải
2. Xương cùng
3. Xương đùi
4. Xương bánh chè
5. Xương mác
6. Xương chày
7. Các xương cổ chân
8. Các xương đốt bàn chân
9. Các xương đốt ngón chân

10. Khớp cùng chậu
11. Khớp đỉnh mu
12. Khớp hông
13. Khớp gối
14. Khớp chày mác gần
15. Khớp chày mác xa
16. Khớp sên cẳng chân
17. Khớp sên gót ghe
18. Các khớp cổ chân đốt bàn chân
19. Các khớp đốt bàn chân ngón chân
20. Các khớp gian đốt ngón chân

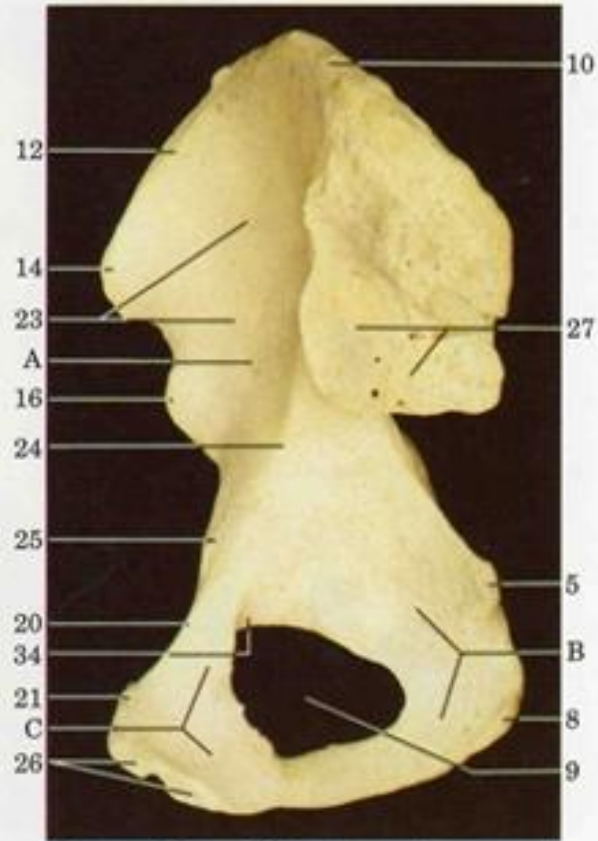
Đai hông gắn một cách vững chắc với cột sống tại khớp cùng chậu, do vậy cơ thể có thể đứng thẳng một cách dễ dàng ngay cả khi chỉ với một chân (ví dụ như khi đi lại). Cử động của chi dưới hạn chế hơn chi trên rất nhiều.



Hình ảnh sắp xếp đầy đủ của đai hông và chi dưới.



Xương chậu phải (mặt ngoài).



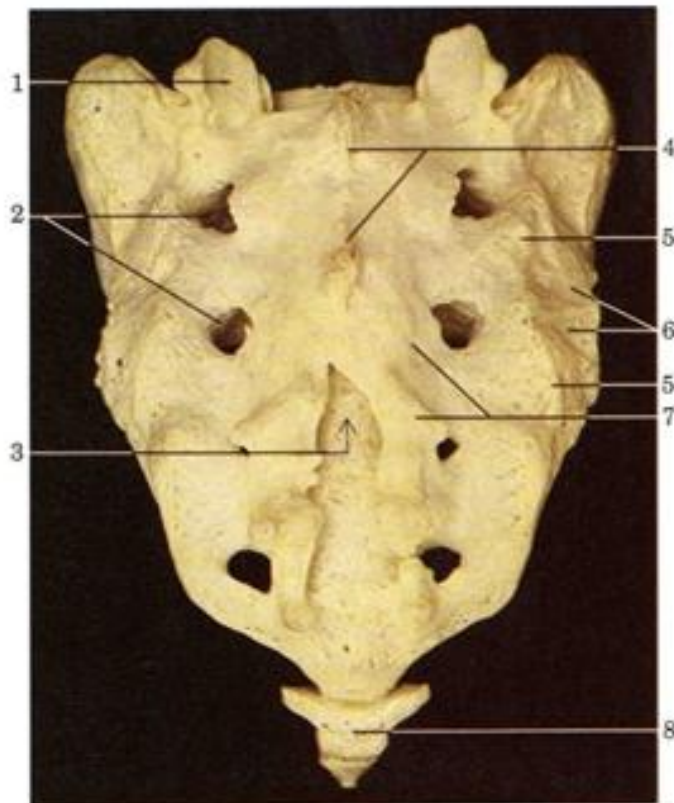
Xương chậu phải (mặt trong).

A: Xương cánh
chậu
B: Xương ngồi
C: Xương mu

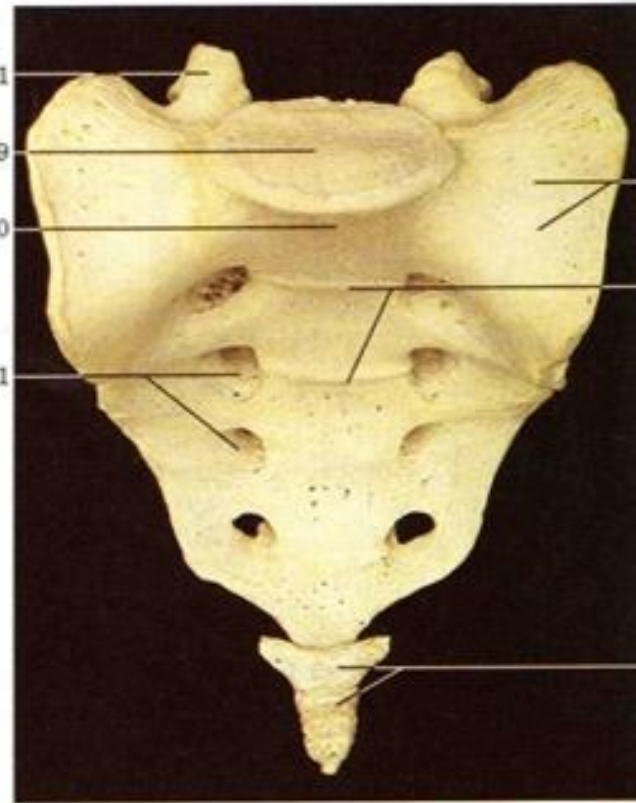


Xương cùng và xương cụt (mặt bên).

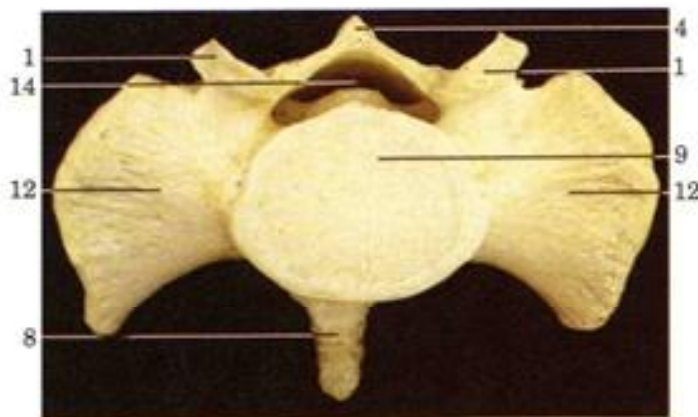
1. Gai chậu sau trên
2. Đường mỏng sau
3. Gai chậu sau dưới
4. Khuyết ngồi lớn
5. Gai ngồi
6. Khuyết ngồi bé
7. Thân xương ngồi
8. Ụ ngồi
9. Lỗ bịt
10. Mào chậu
11. Đường mỏng trước
12. Mép trong mào chậu
13. Mép ngoài mào chậu
14. Gai chậu trước trên
15. Đường mỏng dưới
16. Gai chậu trước dưới
17. Diện bán nguyệt của ổ cối
18. Hố ổ cối
19. Khuyết ổ cối
20. Mào lược xương mu
21. Củ mu
22. Thân xương mu
23. Hố chậu
24. Đường cung
25. Lồi chậu mu
26. Mặt khớp xương mu
27. Mặt khớp của xương cùng
28. Mặt chậu hông của xương cùng
29. Mỏm khớp trên của xương cùng
30. Lồi cùng sau
31. Lồi củ cùng
32. Mào cùng bên
33. Mào cùng giữa
34. Rãnh bịt
35. Xương cụt



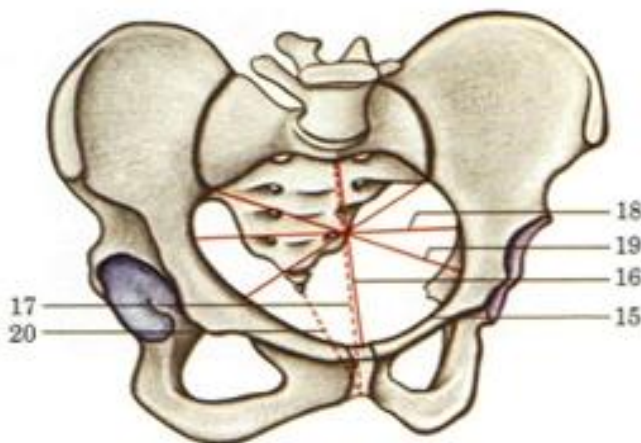
Xương cùng (mặt sau).



Xương cùng (mặt trước).

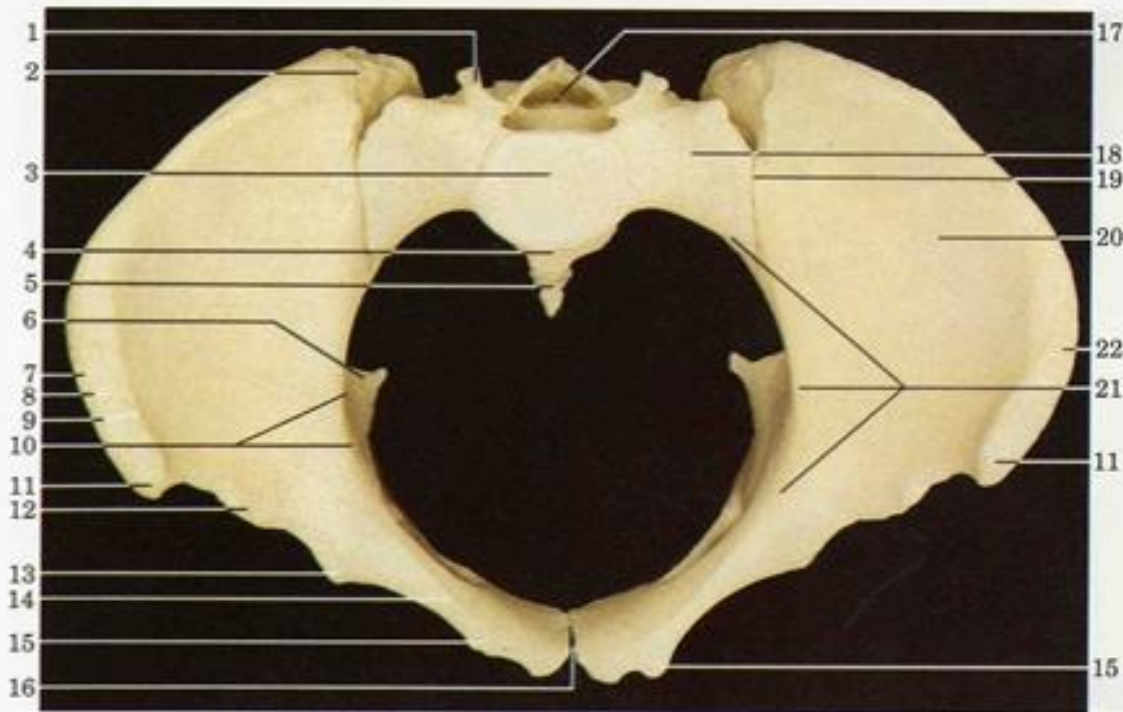


Xương cùng (mặt trên).

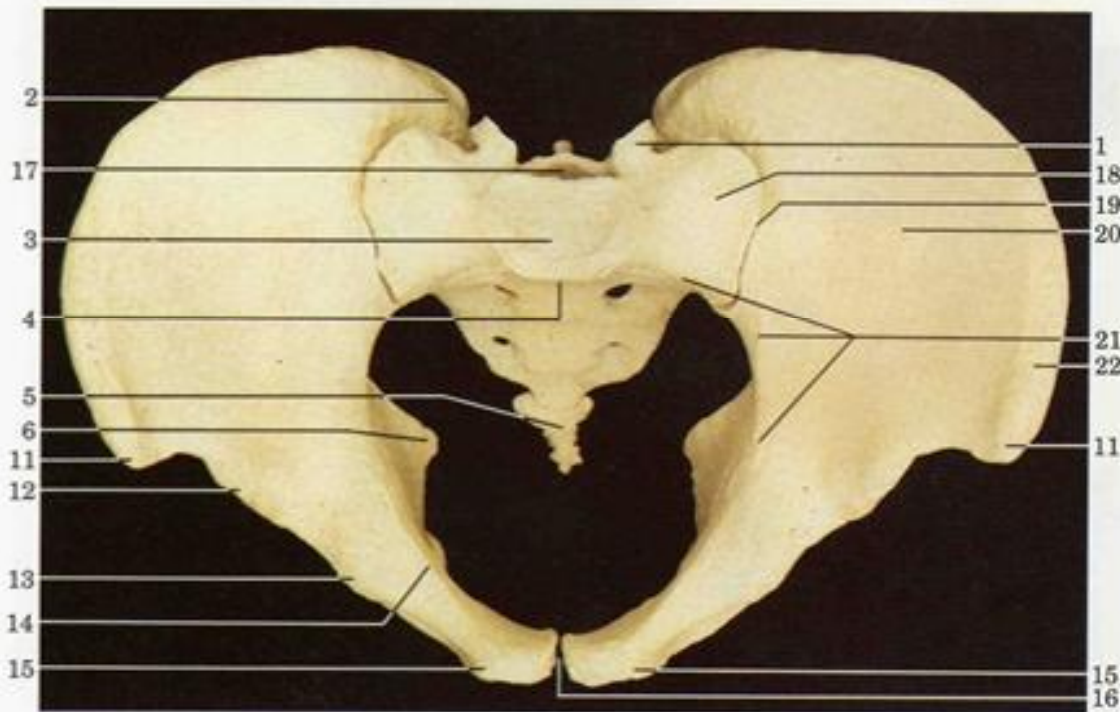


Các đường kính của chậu hông
(nhìn chếch từ phía trên) (lược đồ).

1. Móm khớp trên của xương cùng
2. Lỗ cùng sau
3. Lỗ xương cùng
4. Mào cùng giữa
5. Mào cùng bên
6. Lõi củ xương cùng
7. Mào cùng gian giữa
8. Xương cụt
9. Nền xương cùng
10. Ụ nhô xương cùng
11. Lỗ cùng trước
12. Phần ngoài (cánh) xương cùng
13. Đường ngang của xương cùng
14. Ống cùng
15. Đường tận cùng
16. Liên hợp thật sự (đường kính trước sau)
17. Liên hợp chéo (đường kính chéo)
18. Đường kính ngang
19. Đường kính chéo
20. Lỗ chậu hông dưới (eo dưới)



Chậu hông nữ (nhìn từ phía trên). Lưu ý sự khác biệt giữa chậu hông nam và nữ, nổi bật nhất là hình thể, kích thước của xương cùng, eo trên, eo dưới và cánh chậu.

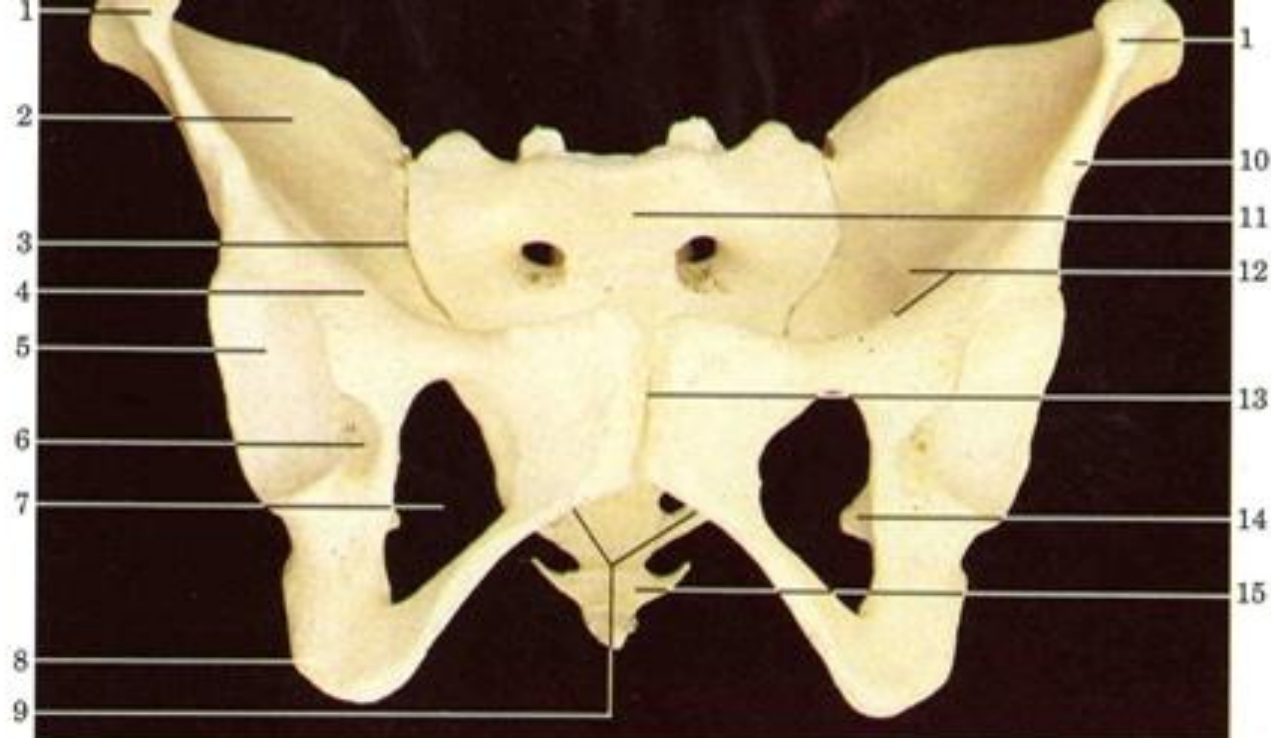


Chậu hông nam (nhìn từ phía trên). So sánh với chậu hông nữ (thể hiện ở trên).

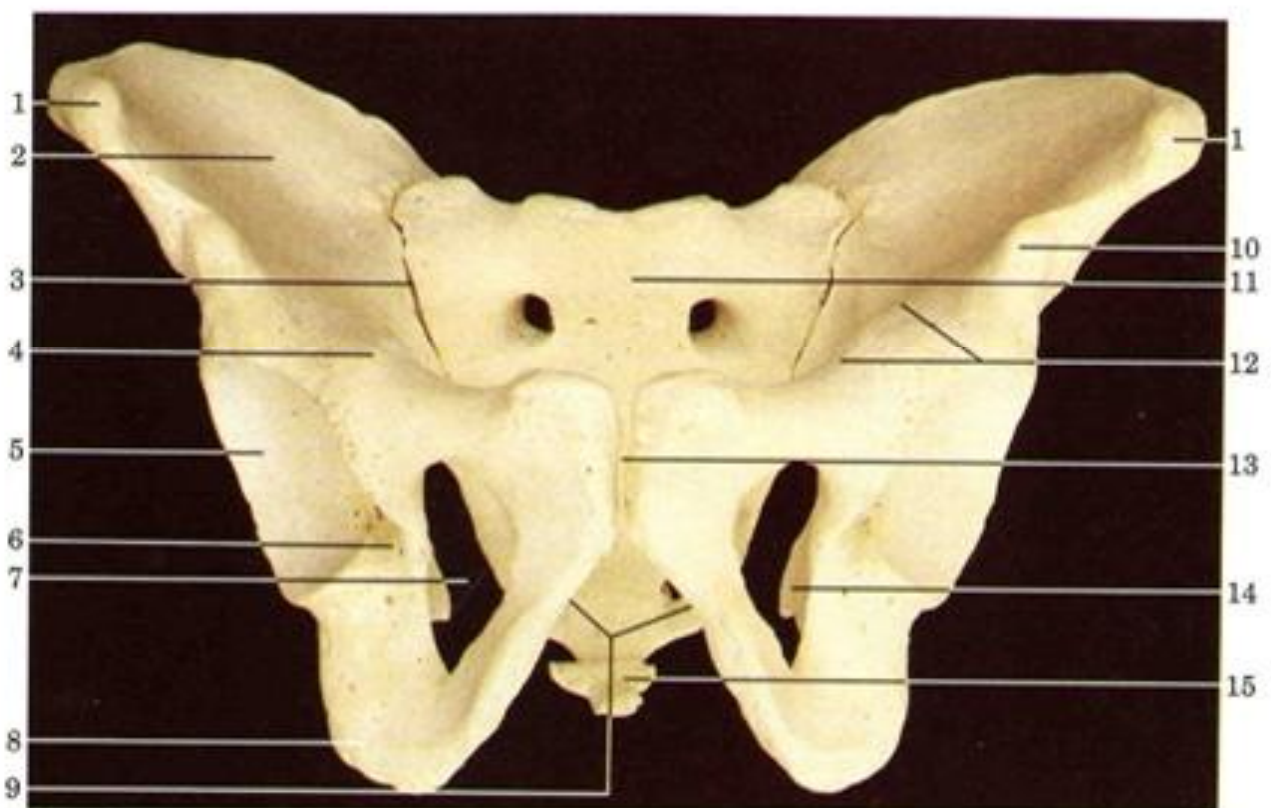
- 1. Mỏm khớp trên của xương cùng
- 2. Gai chậu sau trên
- 3. Nền xương cùng
- 4. Ụ nhỏ xương cùng
- 5. Xương cụt
- 6. Gai ngồi

- 7. Mép ngoài
- 8. Đường gian giữa
- 9. Mép trong
- 10. Đường cung
- 11. Gai chậu trước trên
- 12. Gai chậu trước dưới
- 13. Lỗ chậu mu
- 14. Mào lược xương mu

- 15. Cù mu
- 16. Khớp đỉnh mu
- 17. Ống cùng
- 18. Cánh xương cùng
- 19. Vị trí khớp cùng chậu
- 20. Hố chậu
- 21. Đường tận cùng
- 22. Mào chậu



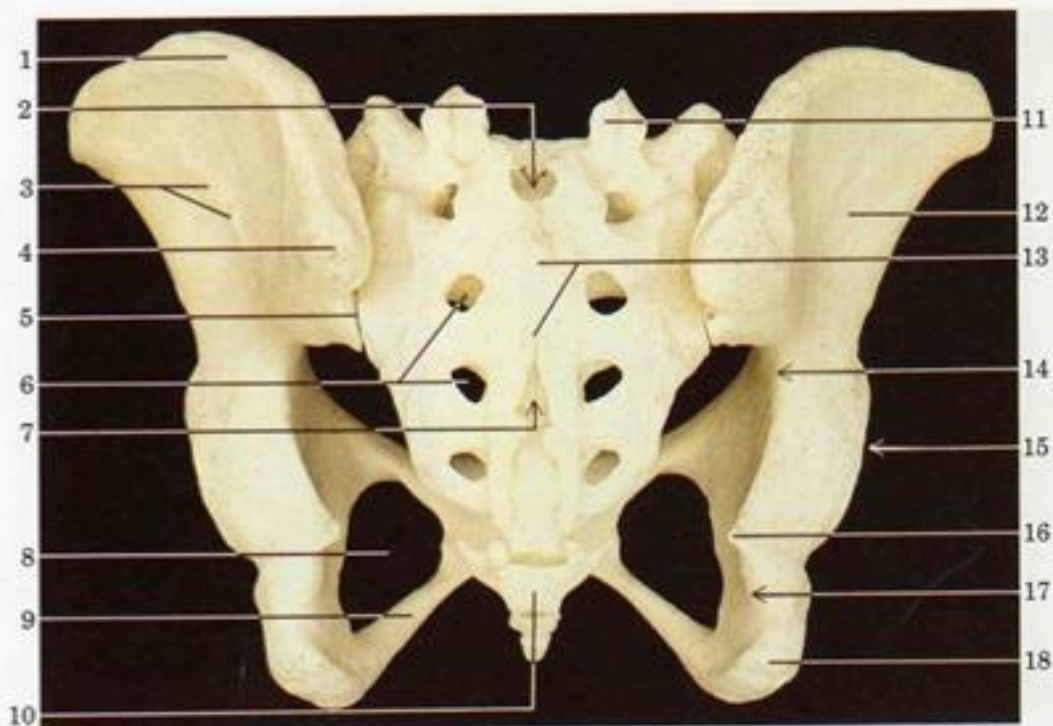
Chậu hông nữ (nhìn từ phía trước). Chú ý tới sự khác biệt về hình thể và kích thước giữa chậu hông nam với chậu hông nữ. Cung mu của chậu hông nữ rộng hơn của nam. Lỗ bịt ở chậu hông nữ có hình tam giác, còn lỗ bịt của chậu hông nam có hình ô-van (hình trứng).



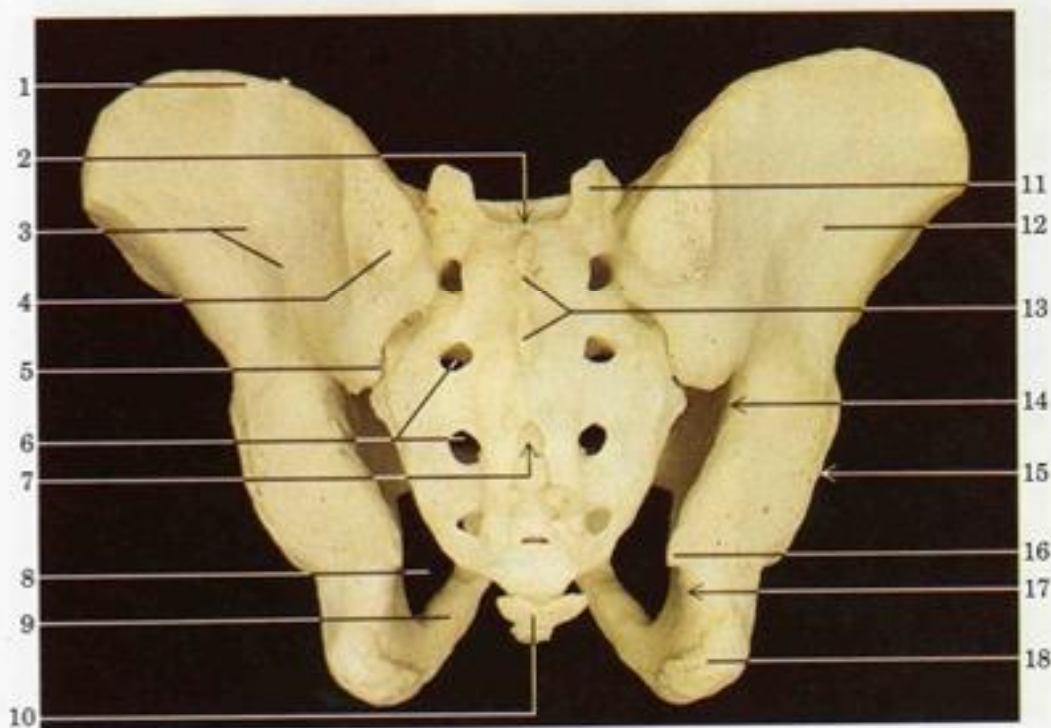
Chậu hông nam (nhìn từ phía trước). So sánh với hình trên.

1. Gai chậu trước trên
2. Hố chậu
3. Vị trí khớp cùng chậu
4. Lỗ chậu mu
5. Mặt nguyệt của ổ cối
6. Khuyết ổ cối
7. Lỗ bịt

8. Ụ ngồi
9. Cung mu
10. Gai chậu trước dưới
11. Xương cùng
12. Đường tận cùng (tại bờ của eo trên)
13. Khớp đỉnh mu
14. Gai ngồi
15. Xương cụt



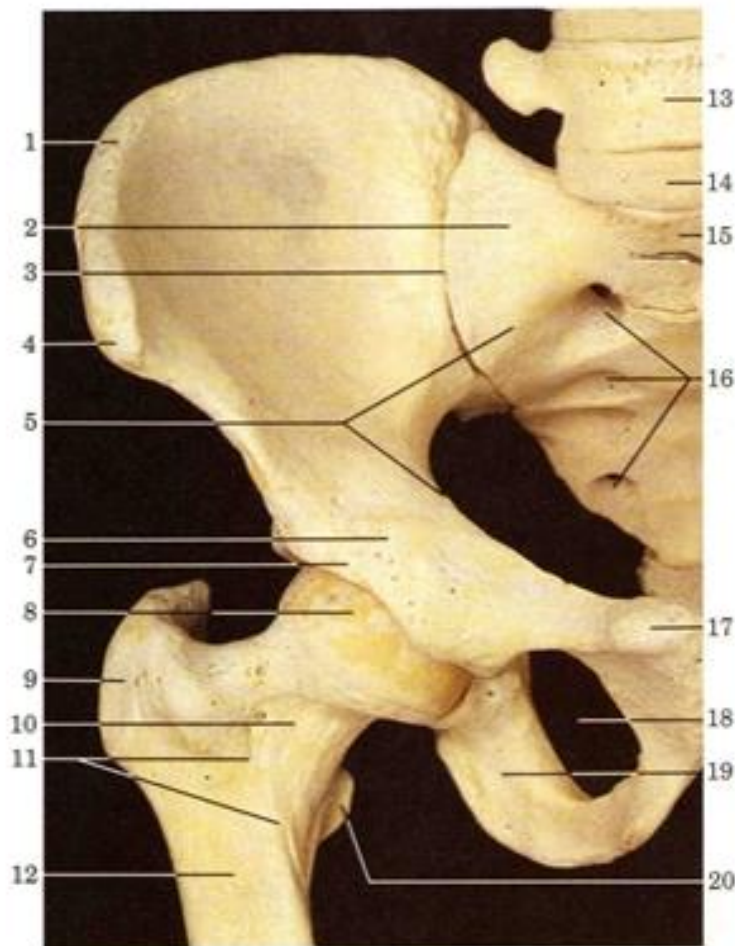
Chậu hông nữ (nhìn từ phía sau dưới). Chú ý tới sự khác biệt giữa chậu hông nam và nữ, đặc biệt chú ý tới eo dưới, hình thể xương cùng, hai khuyết ngồi và cung mu.



Chậu hông nam (nhìn từ phía sau dưới). So sánh với chậu hông nữ (đã trình bày ở trên).

1. Mào chậu
2. Ống cùng
3. Đường mông sau
4. Gai chậu sau trên
5. Vị trí khớp cùng chậu
6. Lỗ cùng sau
7. Lỗ cùng
8. Lỗ bịt
9. Ngành xương ngồi

10. Xương cụt
11. Mõm khớp trên của xương cùng
12. Mặt mông xương cánh chậu
13. Mào cùng giữa
14. Khuyết ngồi lớn
15. Vị trí ổ cối
16. Gai ngồi
17. Khuyết ngồi bé
- 18.Ụ ngồi



Các xương của khớp hông phải (mặt trước).

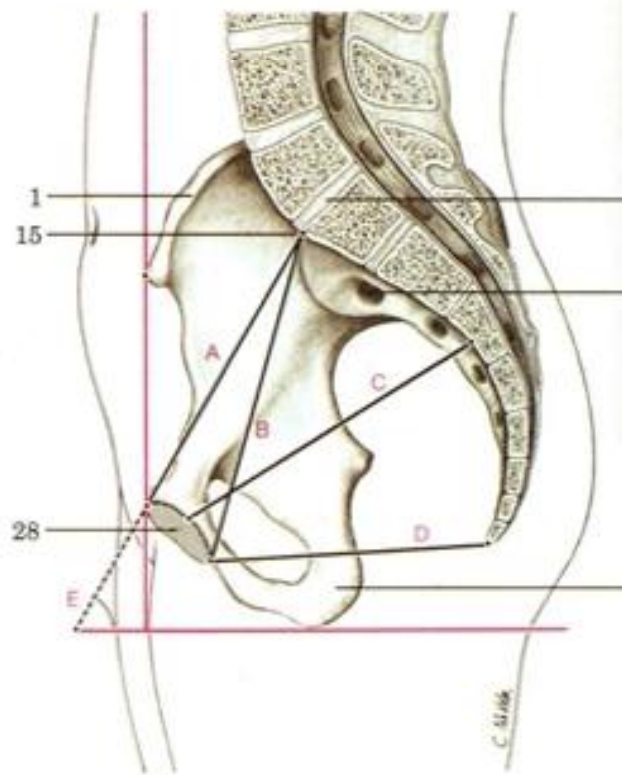


Các xương của khớp hông phải (mặt sau).

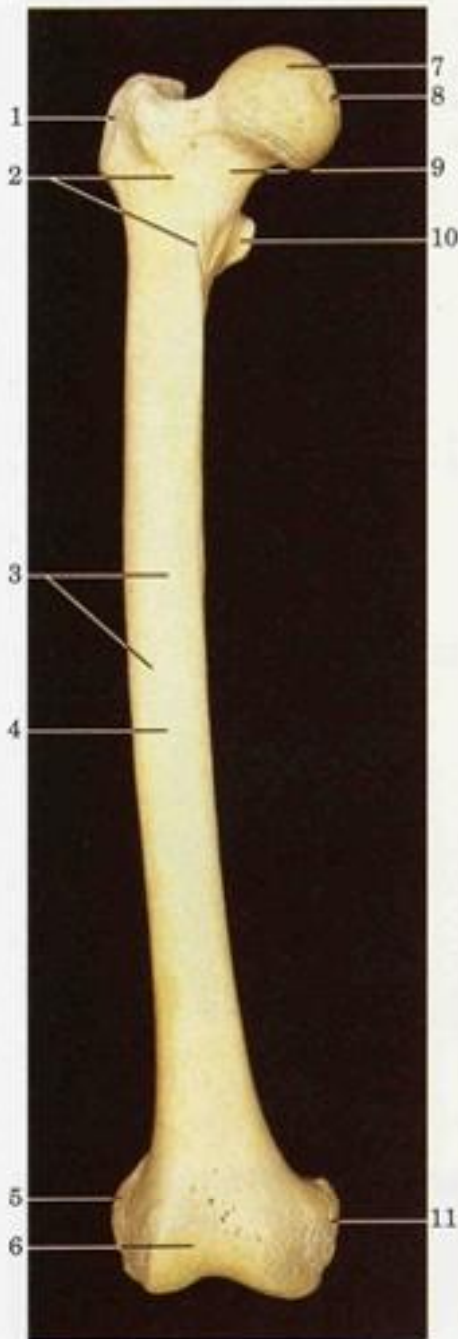
1. Mào chậu
2. Phần bên xương cùng (cánh)
3. Vị trí khớp cùng chậu
4. Gai chậu trước trên
5. Đường tận cùng
6. Lõi chậu mu
7. Viên xương ổ cối
8. Chỏm đùi
9. Mấu chuyển lớn
10. Cổ xương đùi
11. Đường gian mấu chuyển
12. Thân xương đùi
13. Đốt sống thắt lưng 5
14. Mô phỏng đĩa gian đốt sống giữa đốt sống thắt lưng 5 và xương cùng
15. Ụ nhỏ xương cùng
16. Lỗ cùng trước
17. Cù mu
18. Lỗ bịt
19. Ngành xương ngồi
20. Mấu chuyển bé
21. Lỗ cùng sau
22. Khuyết ngồi lớn
23. Gai ngồi
24. Khớp đỉnh mu
25. Xương mu
26. Ụ ngồi
27. Mào gian mấu chuyển
28. Mặt khớp đỉnh mu

Các đường kính của chậu hông

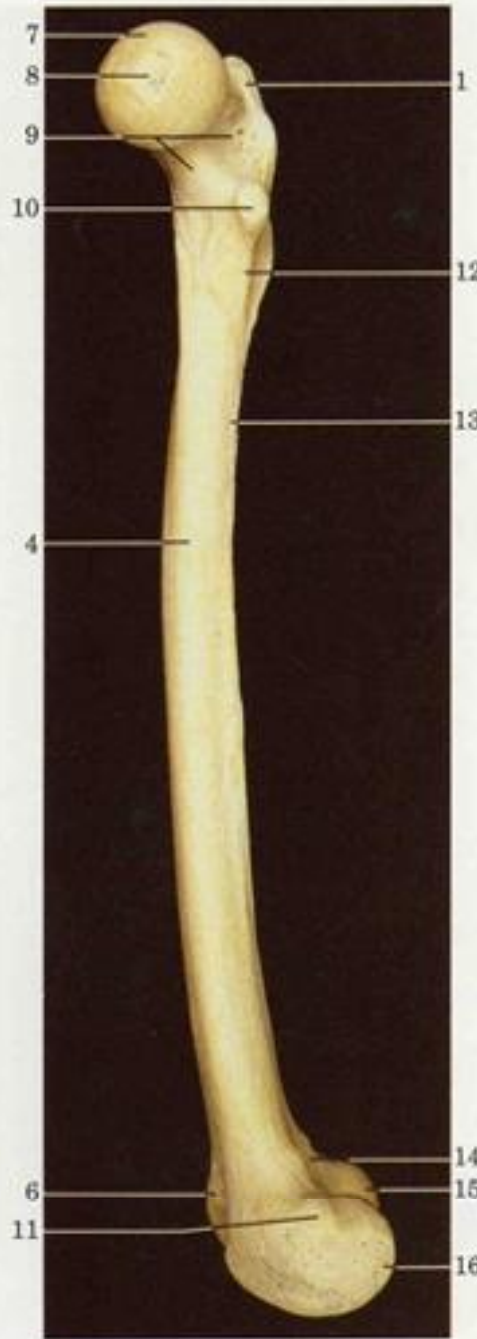
- A: Liên hợp thật sự (11-11,5 cm)
 B: Liên hợp chéo (đường kính chéo 12,5-13 cm)
 C: Đường kính rộng nhất của chậu hông
 D: Lỗ chậu hông dưới (eo dưới)
 E: Độ nghiêng chậu hông (60°)



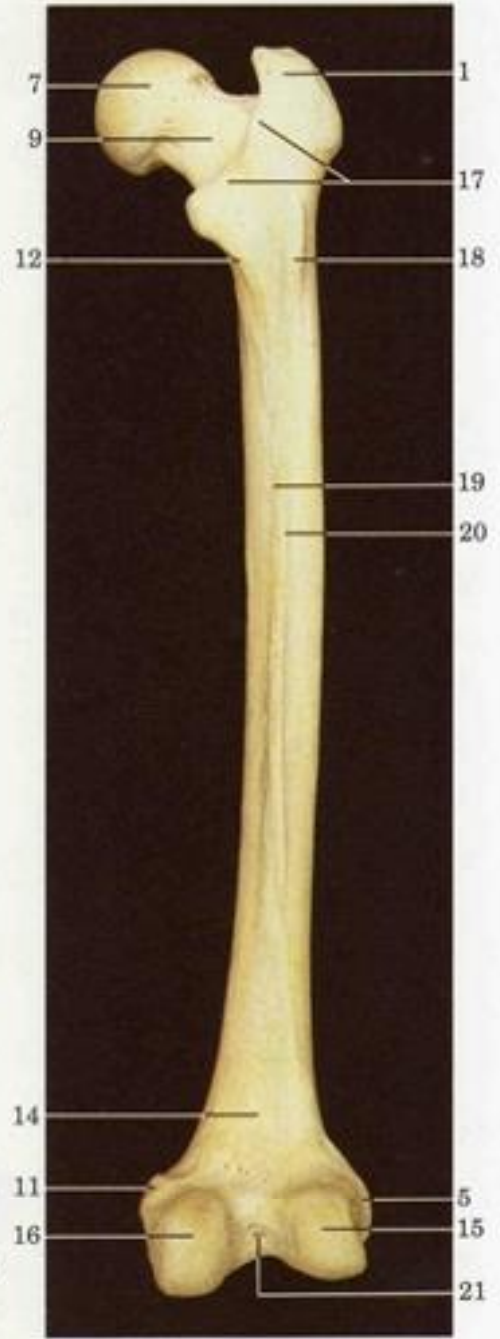
Độ nghiêng và các đường kính của chậu hông nữ, nửa bên phải (nhìn từ phía trong).



Xương đùi phải (mặt trước).



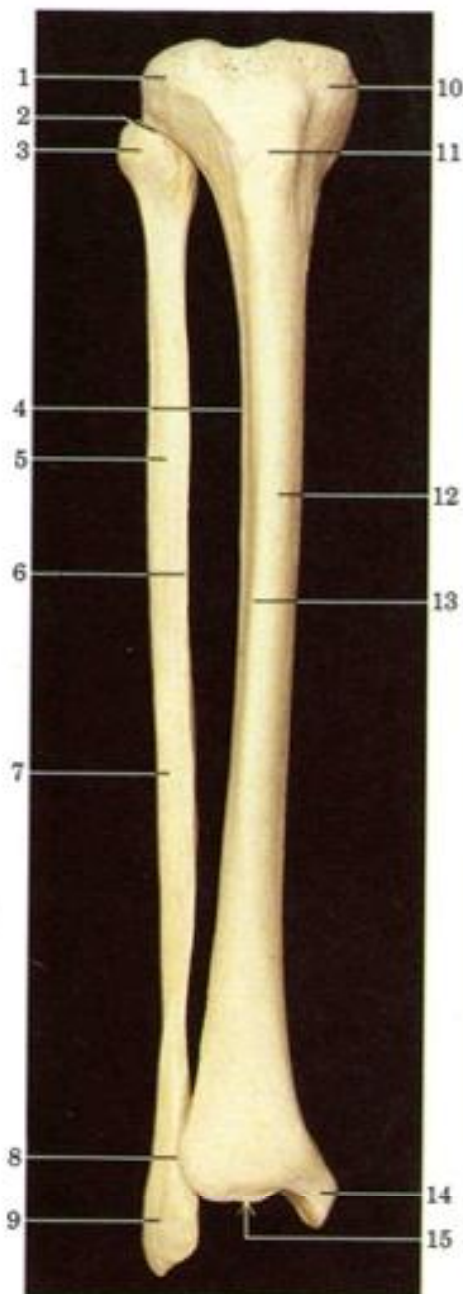
Xương đùi phải (mặt trong).



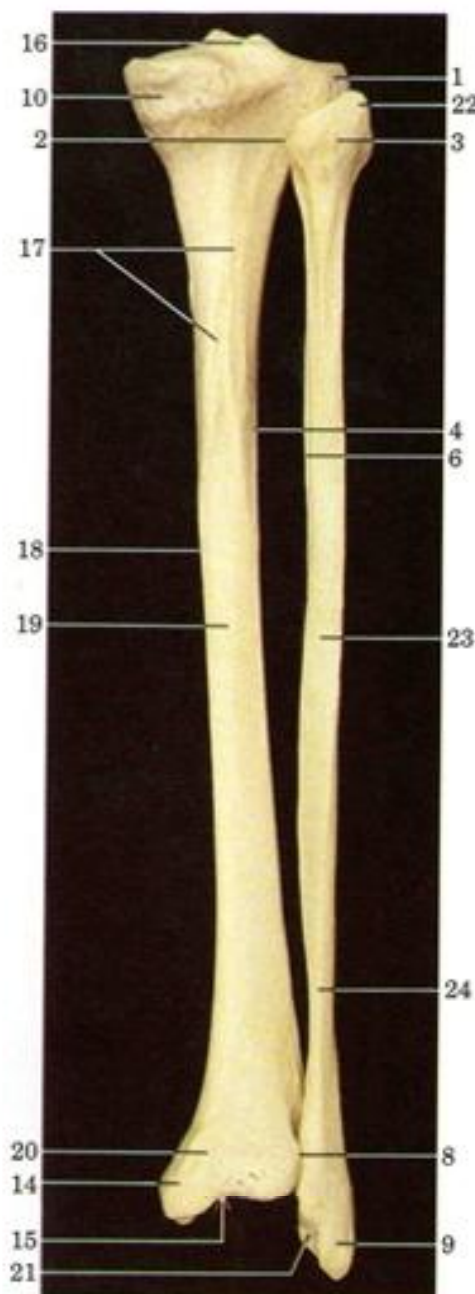
Xương đùi phải (mặt sau).

1. Mấu chuyển lớn
2. Đường gian mấu chuyển
3. Lỗ nuôi xương
4. Thân xương đùi
5. Mõm trên lồi cầu ngoài
6. Diện bánh chè
7. Chỏm
8. Hố chỏm
9. Cổ xương đùi
10. Mấu chuyển bé
11. Mõm trên lồi cầu trong

12. Đường lược
13. Đường rãnh
14. Diện kheo
15. Lồi cầu ngoài
16. Lồi cầu trong
17. Mào gian mấu chuyển
18. Mấu chuyển thứ ba (lồi cơ mông)
19. Mép trong của đường rãnh
20. Mép ngoài của đường rãnh
21. Hố gian lồi cầu

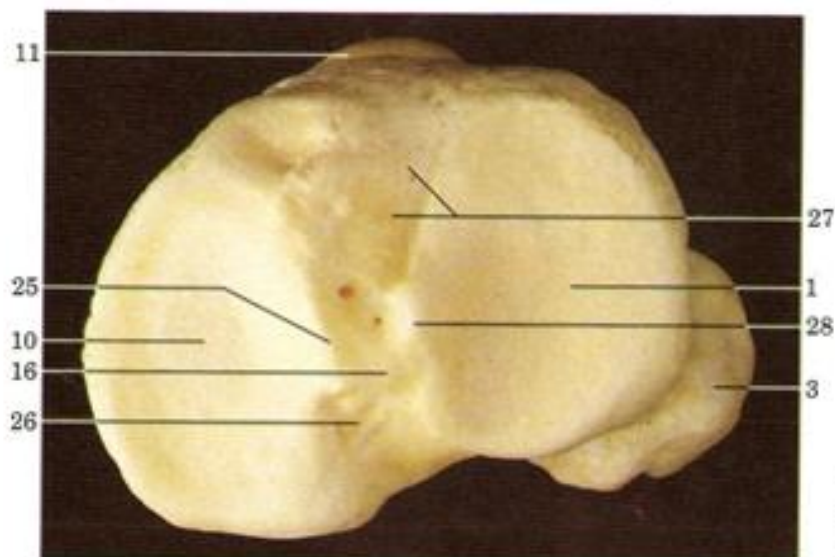


Các xương cẳng chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía trước).



Các xương cẳng chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía sau).

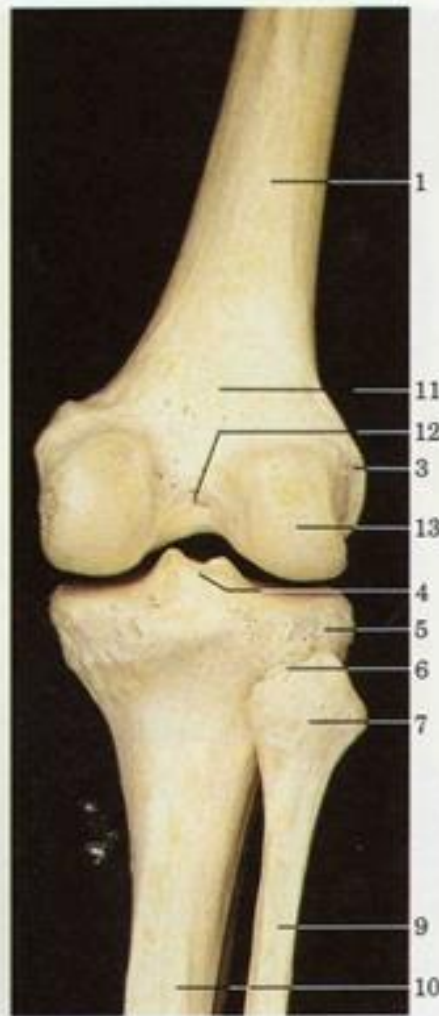
1. Lõi cầu ngoài xương chày
2. Vị trí khớp chày mác
3. Chỏm mác
4. Bờ gian cốt của xương chày
5. Thân xương mác
6. Bờ gian cốt của xương mác
7. Mặt ngoài xương mác
8. Vị trí khớp chày mác
9. Mắt cá ngoài
10. Lõi cầu trong xương chày
11. Lõi củ xương chày
12. Thân xương chày
13. Bờ trước xương chày
14. Mắt cá trong
15. Mặt khớp dưới xương chày
16. Lõi gian lõi cầu
17. Đường cơ dếp
18. Bờ trong xương chày
19. Mặt sau xương chày
20. Rãnh mắt cá của xương chày
21. Mặt khớp mắt cá của xương mác
22. Đỉnh của chỏm xương mác
23. Mặt sau xương mác
24. Bờ sau xương mác
25. Củ gian lõi cầu trong
26. Diện gian lõi cầu sau
27. Diện gian lõi cầu trước
28. Củ gian lõi cầu ngoài



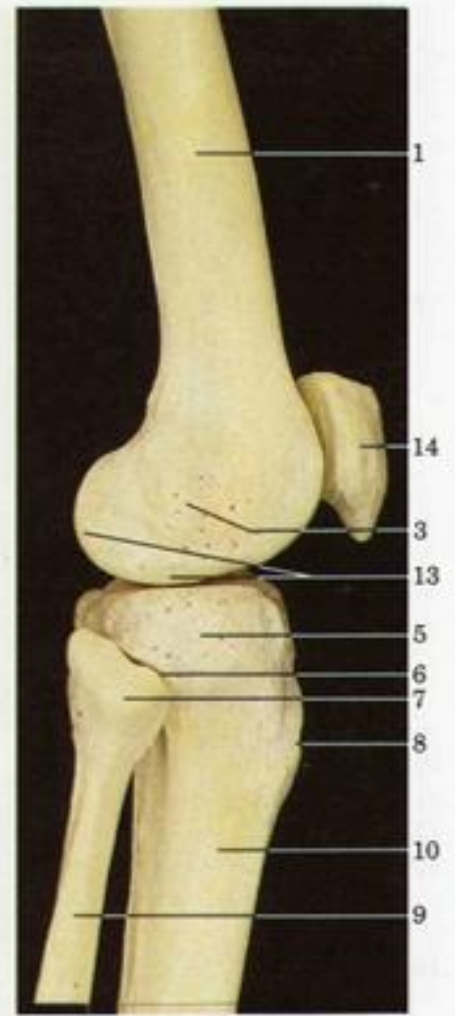
Đầu trên của xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía trên). Bờ trước của xương chày ở trên. Mặt khớp trên xương chày.



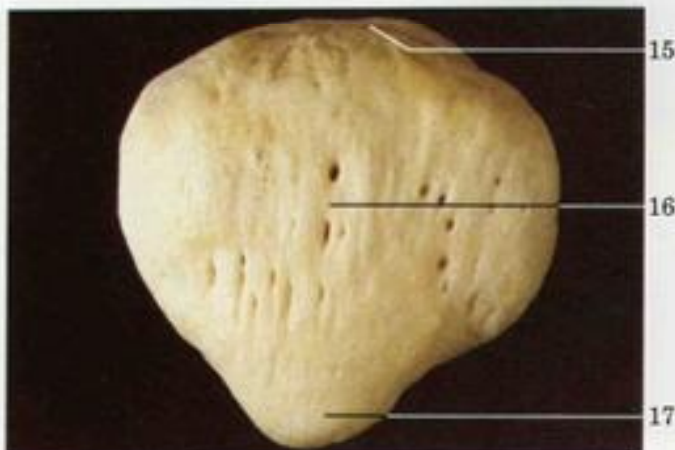
Các xương của khớp gối phải (nhìn từ phía trước).



Các xương của khớp gối phải (nhìn từ phía sau).



Các xương của khớp gối phải (nhìn từ phía ngoài).



Xương bánh chè phải (mặt trước).



Xương bánh chè phải (mặt sau).

1. Xương đùi
2. Diện bánh chè của xương đùi
3. Mõm trên lồi cầu ngoài xương đùi
4. Lồi gian lồi cầu của xương chày
5. Lồi cầu ngoài xương chày
6. Vị trí khớp chày mác
7. Chòm xương mác
8. Lồi củ xương chày
9. Xương mác

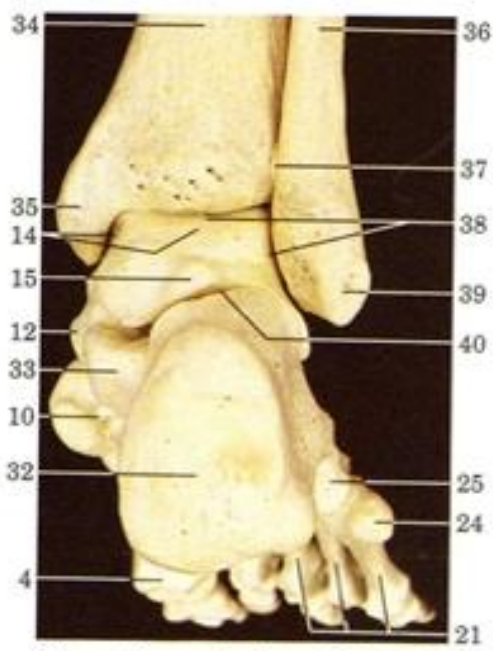
10. Thân xương chày
11. Diện kheo của xương đùi
12. Hố gian lồi cầu của xương đùi
13. Lồi cầu ngoài xương đùi
14. Xương bánh chè
15. Nền xương bánh chè
16. Mặt trước xương bánh chè
17. Đỉnh xương bánh chè
18. Mặt khớp xương bánh chè



Các xương của bàn chân phải (mặt mu chân).



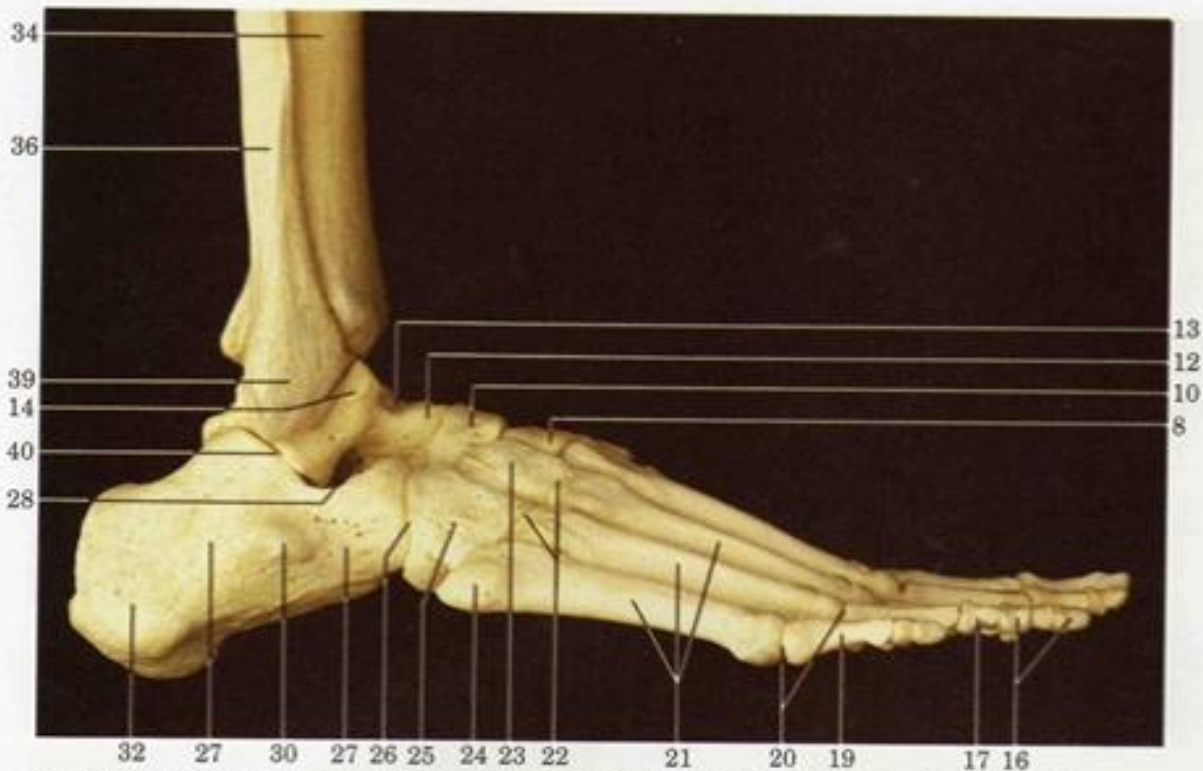
Các xương của bàn chân phải (mặt gan chân).



Các xương của bàn chân phải khớp với xương chày và xương mác (nhìn từ phía sau).

1. Lõi củ đốt ngón xa của ngón cái
2. Đốt ngón xa của ngón cái
3. Đốt ngón gần của ngón cái
4. Chỏm của xương đốt bàn chân 1
5. Xương đốt bàn chân 1
6. Nền xương đốt bàn chân 1
7. Xương chêm trong
8. Xương chêm giữa
9. Vị trí khớp chêm ghe
10. Xương ghe

11. Vị trí khớp sên gót ghe
12. Chỏm xương sên
13. Cổ xương sên
14. Ròng rọc xương sên
15. Mỏm sên sau
16. Các đốt ngón xa
17. Các đốt ngón giữa
18. Vị trí các khớp gian đốt ngón
19. Các đốt ngón gần
20. Vị trí các khớp đốt bàn chân ngón chân



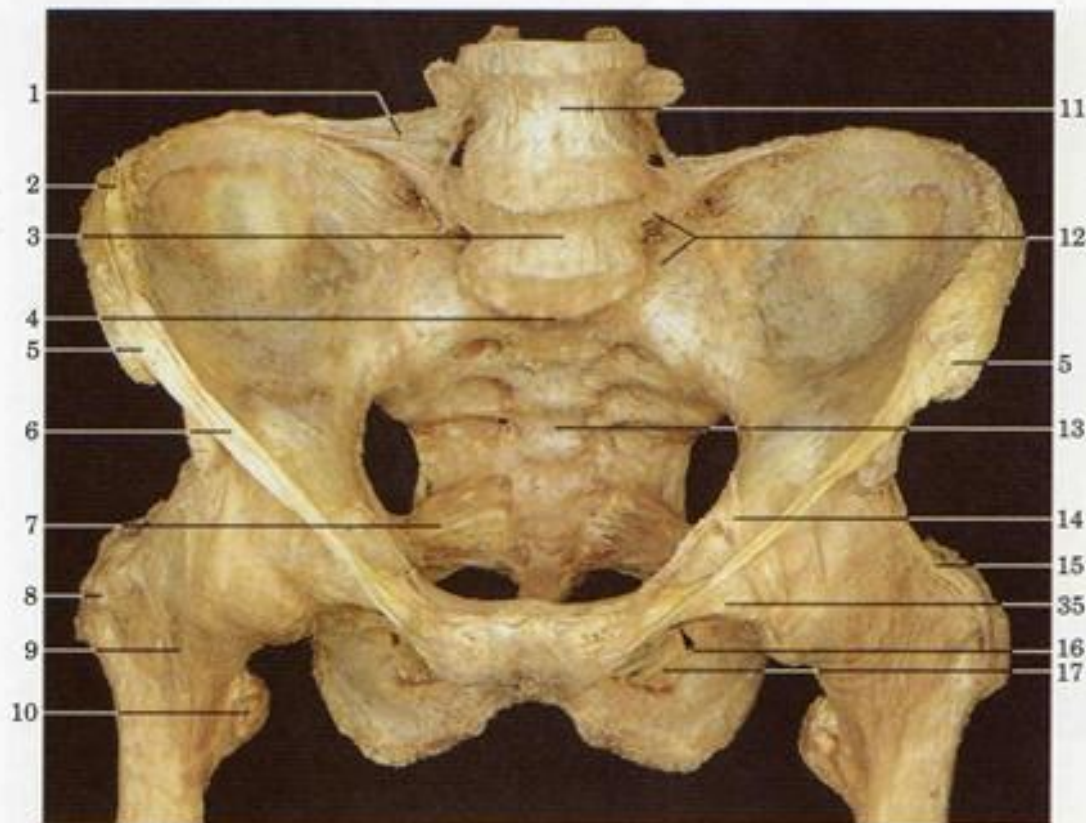
Các xương của bàn chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía ngoài).



Các xương của bàn chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía trong).

- 21. Các xương đốt bàn chân
- 22. Vị trí các khớp cổ chân đốt bàn chân
- 23. Xương chêm ngoài
- 24. Lồi củ của xương đốt bàn chân 5
- 25. Xương hộp
- 26. Vị trí khớp gót hộp
- 27. Xương gót
- 28. Xoang cổ chân
- 29. Diện mắt cá ngoài của xương sên
- 30. Ròng rọc mác của xương gót

- 31. Rãnh của gân cơ mác dài
- 32. Lồi củ xương gót
- 33. Mỏm chân đế sên
- 34. Xương chày
- 35. Mắt cá trong
- 36. Xương mác
- 37. Vị trí khớp dính sợi chày mác
- 38. Vị trí khớp sên căng chân
- 39. Mắt cá ngoài
- 40. Vị trí khớp dưới sên

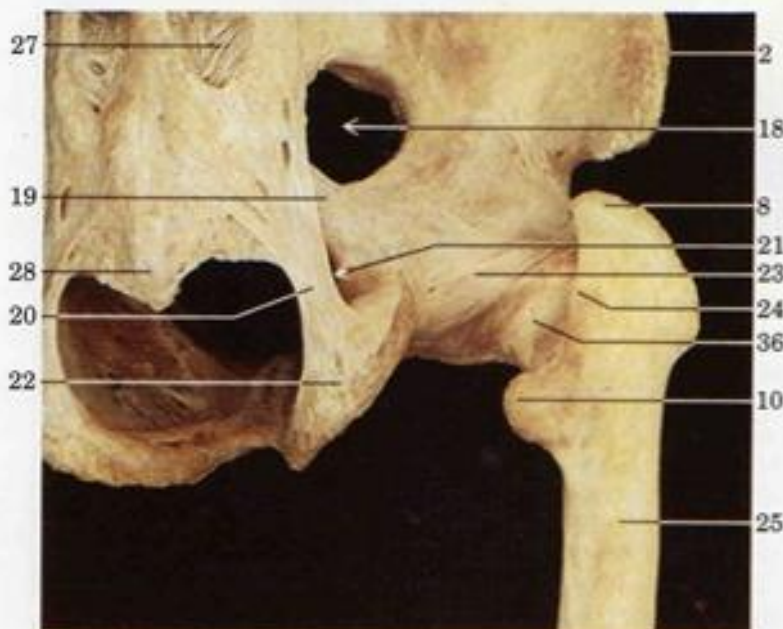


Các dây chằng của chậu hông và khớp hông (nhìn từ phía trước).

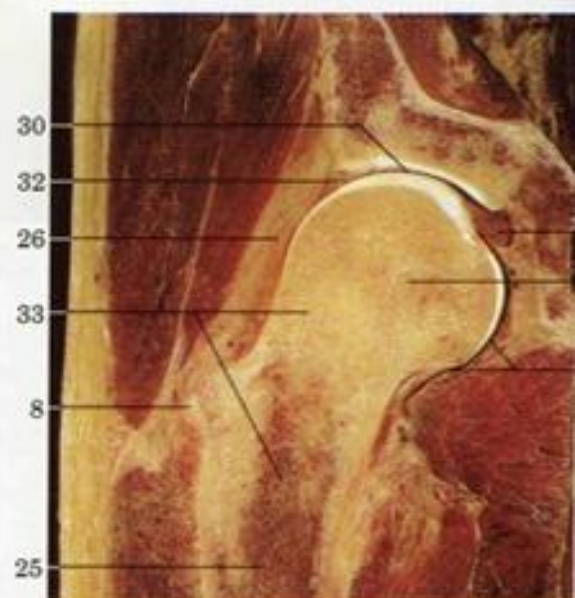
1. Dây chằng chậu thất lưng
2. Mào chậu
3. Đốt sống thất lưng 5
4. Ụ nhỏ xương cùng
5. Gai chậu trước trên
6. Dây chằng bẹn
7. Dây chằng cùng gai
8. Mấu chuyển lớn
9. Dây chằng chậu đùi (dài thẳng đứng)
10. Mấu chuyển bé
11. Đốt thất lưng 4

12. Các dây chằng chậu thất lưng và cùng chậu trước
13. Xương cùng
14. Cung chậu lược
15. Dây chằng chậu đùi (dài ngang)
16. Ống bịt
17. Màng bịt
18. Lỗ ngồi lớn
19. Dây chằng cùng gai
20. Dây chằng cùng ụ
21. Lỗ ngồi bé
22. Ụ ngồi
23. Dây chằng ngồi đùi

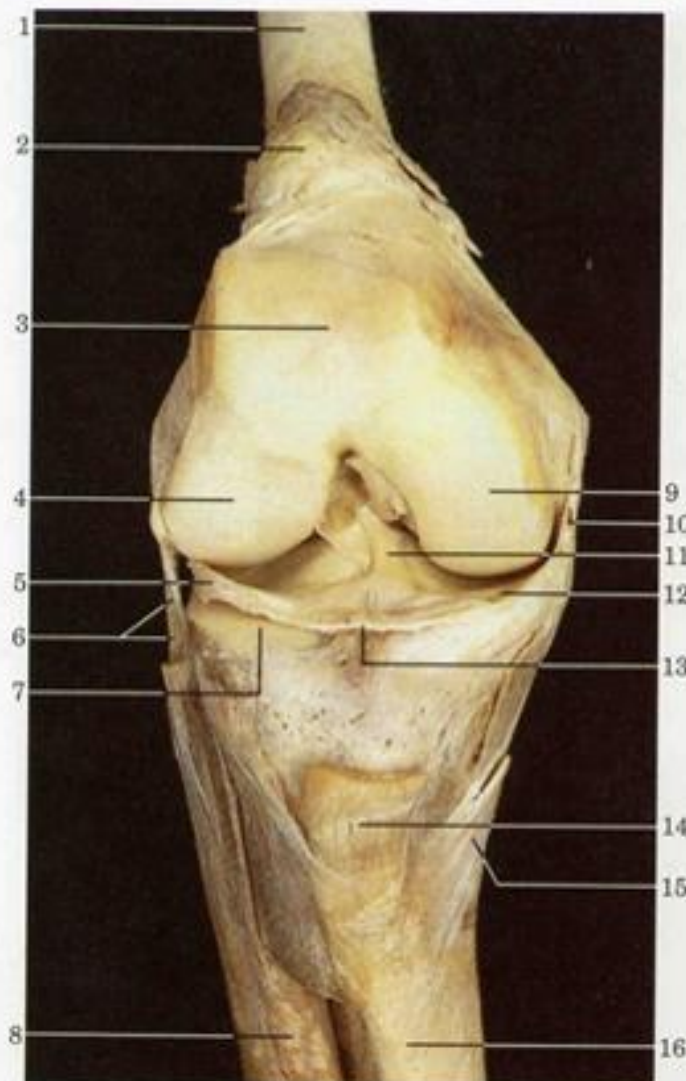
24. Mào gian mấu chuyển
25. Xương đùi
26. Bao khớp của khớp hông
27. Các dây chằng cùng chậu sau
28. Xương cụt với dây chằng cùng cụt sau nông
29. Chỏm xương đùi
30. Sụn khớp của chỏm xương đùi
31. Ổ khớp của khớp hông
32. Mép ổ cối
33. Xương xấp
34. Dây chằng chỏm đùi
35. Dây chằng mu đùi
36. Đai vòng



Các dây chằng của chậu hông và khớp hông (nhìn từ phía trước trái).



Thiết đồ đứng ngang qua khớp hông phải (nhìn từ phía trước).



Khớp gối phải (đã bóc lộ) với các dây chằng (nhìn từ phía trước). Xương bánh chè và bao khớp đã được cắt bỏ, xương đùi hơi gấp.

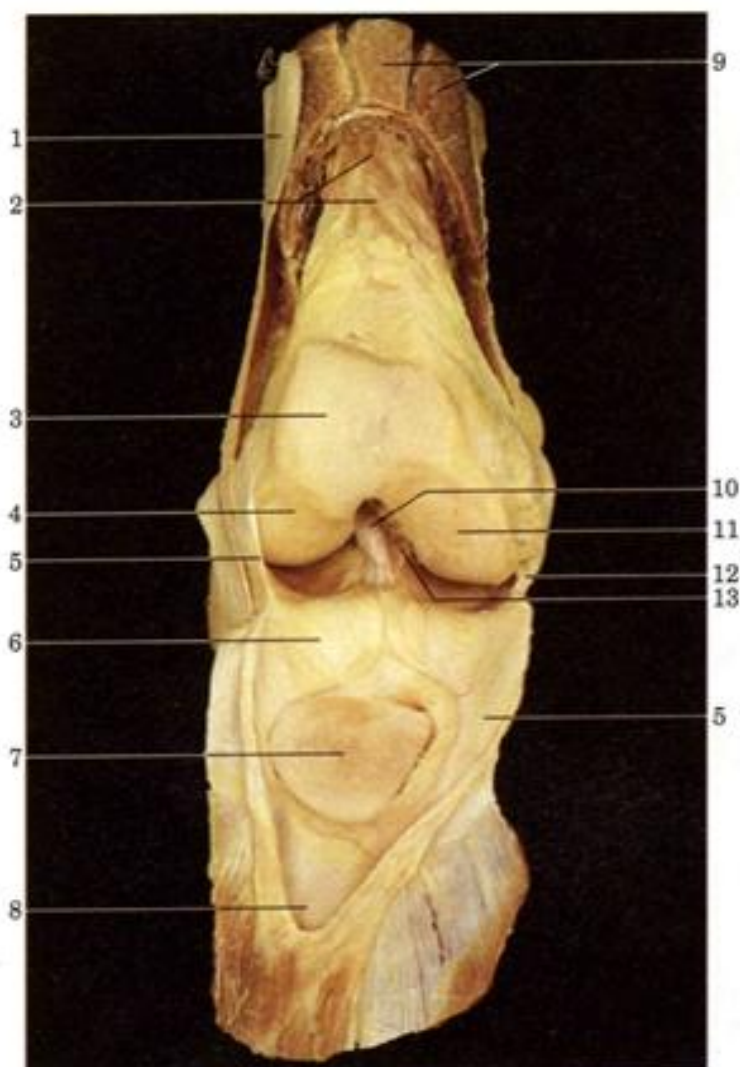


Khớp gối phải với các dây chằng (nhìn từ phía sau). Khớp ở tư thế duỗi và bao khớp đã được cắt bỏ.



Mặt khớp của xương chày phải, sụn chêm và các dây chằng bất chéo (nhìn từ phía trên). Bờ trước của xương chày ở trên.

1. Xương đùi
2. Bao khớp với túi trên bánh chè
3. Diện bánh chè
4. Lõi cầu ngoài xương đùi
5. Sụn chêm ngoài của khớp gối
6. Dây chằng bên mác
7. Lõi cầu ngoài xương chày (mặt khớp trên)
8. Xương mác
9. Lõi cầu trong xương đùi
10. Dây chằng bên chày
11. Dây chằng bất chéo trước
12. Sụn chêm trong của khớp gối
13. Dây chằng ngang đầu gối
14. Dây chằng bánh chè
15. Gân chung của các cơ may, bán gân và cơ thon
16. Xương chày
17. Dây chằng bất chéo sau
18. Lõi cầu trong xương chày (mặt khớp trên)
19. Dây chằng chêm đùi sau
20. Chỏm xương mác
21. Gân cơ bán mác
22. Chỗ bám phía sau của bao khớp gối
23. Móm trên lõi cầu ngoài xương đùi

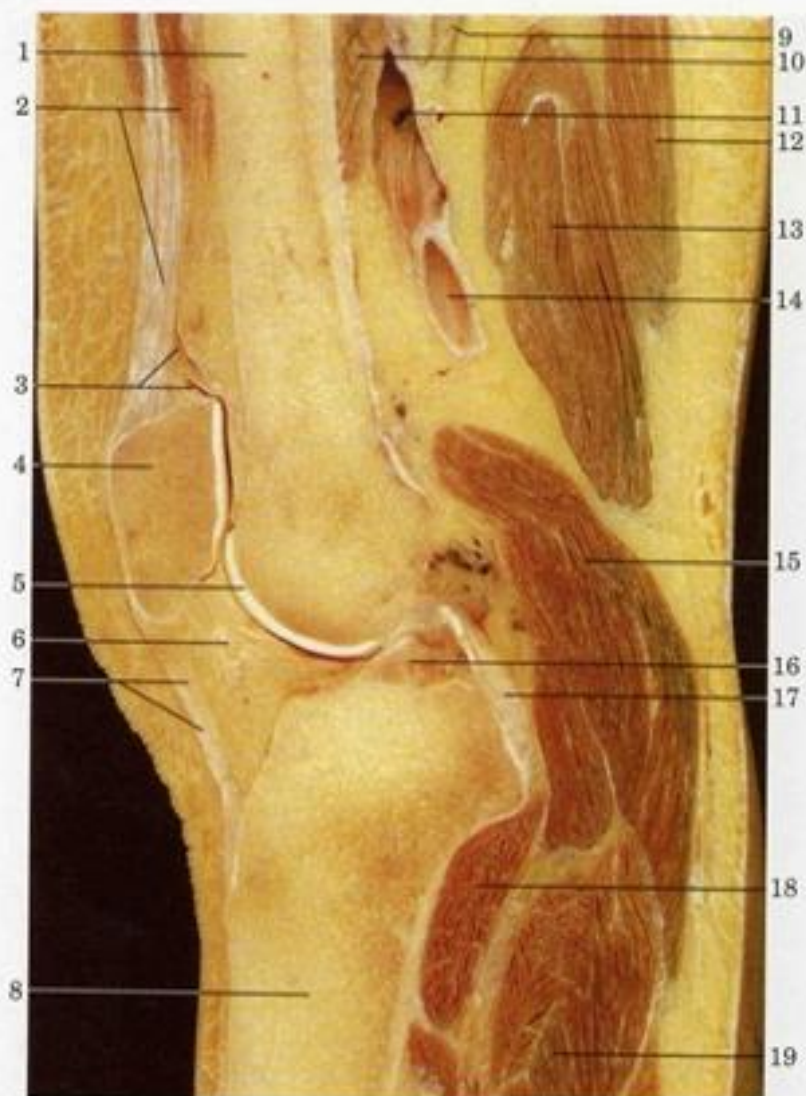


Khớp gối phải (đã bóc lộ) (nhìn từ phía trước). Dây chằng bánh chèo và xương bánh chèo đã bị kéo xuống dưới.

1. Dải chày chày
2. Cơ khớp đầu gối
3. Diện bánh chèo
4. Lõi cầu ngoài xương đùi
5. Bao khớp
6. Đệm mỡ dưới bánh chèo
7. Xương bánh chèo (mặt khớp)
8. Túi trên bánh chèo
9. Cơ tứ đầu đùi (cắt đôi)
10. Dây chằng bắt chéo trước
11. Lõi cầu trong xương đùi
12. Dây chằng bên mác
13. Dây chằng bắt chéo sau
14. Môm trên lõi cầu trong xương đùi
15. Hố gian lõi cầu của xương đùi
16. Dây chằng bên chày
17. Sụn chêm trong của khớp gối
18. Củ gian lõi cầu trong
19. Xương đùi
20. Môm trên lõi cầu ngoài xương đùi
21. Sụn chêm ngoài của khớp gối
22. Đường đầu xương của xương chày
23. Xương chày

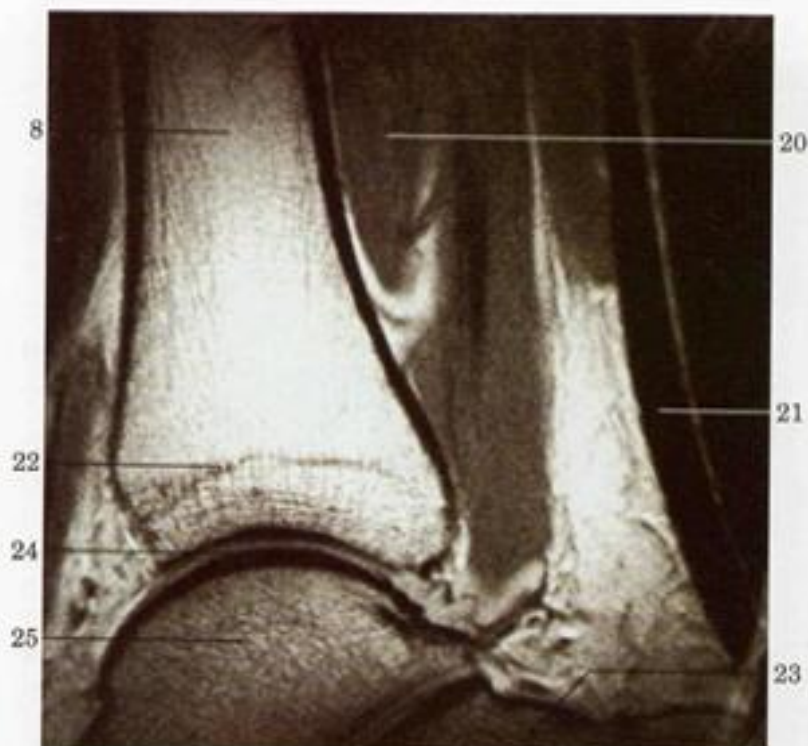


Khớp gối phải. Thiết đồ đứng ngang qua phần trung tâm của khớp (nhìn từ phía sau). Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân (xem trang 10).

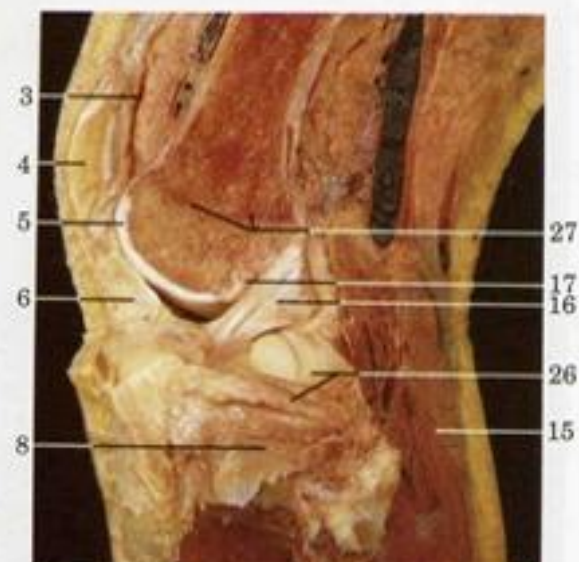


1. Xương đùi
2. Cơ tứ đầu đùi
3. Túi trên bánh chèo và ổ khớp
4. Xương bánh chèo
5. Diện bánh chèo (sụn khớp)
6. Đệm mỡ dưới bánh chèo
7. Dây chằng bánh chèo
8. Xương chày
9. Thần kinh chày
10. Cơ khớp lớn
11. Tĩnh mạch khoeo
12. Cơ bán gân
13. Cơ bán màng
14. Động mạch khoeo
15. Cơ bụng chân
16. Dây chằng bất chéo trước
17. Dây chằng bất chéo sau
18. Cơ khoeo
19. Cơ dấp
20. Các cơ gấp sâu của cẳng chân
21. Gân gót
22. Đường đầu xương của xương chày
23. Xương gót
24. Khớp sên cẳng chân
25. Xương sên
26. Sụn chêm ngoài
27. Đường đầu xương

Thiết đồ đứng dọc qua khớp gối. Mặt trước ở bên trái.



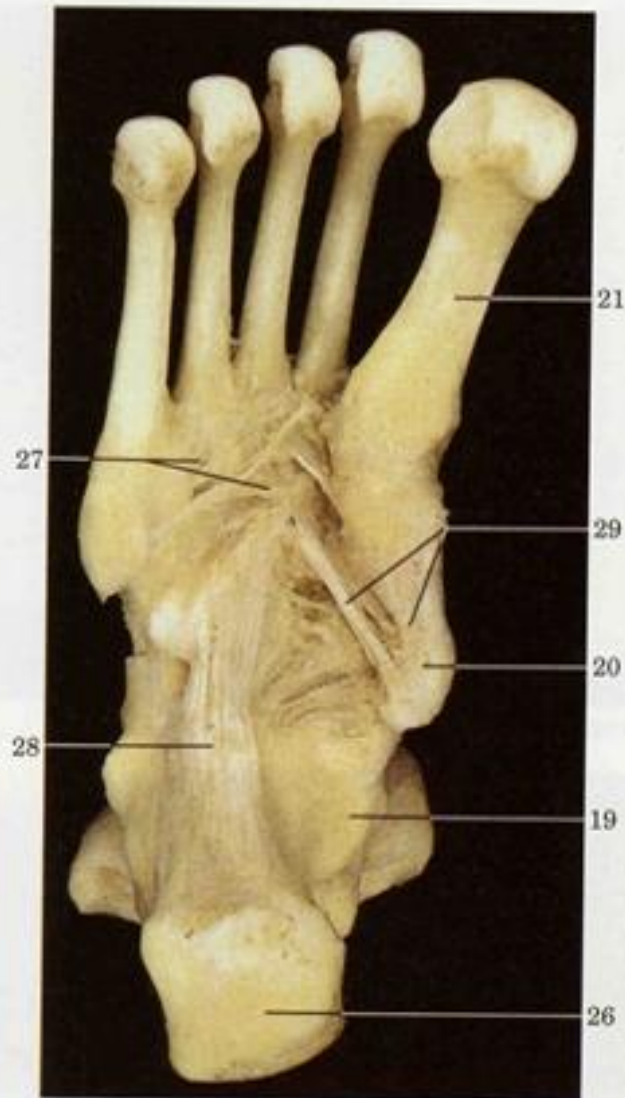
Khớp sên cẳng chân, thiết đồ đứng dọc, phần trước ở bên trái (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).



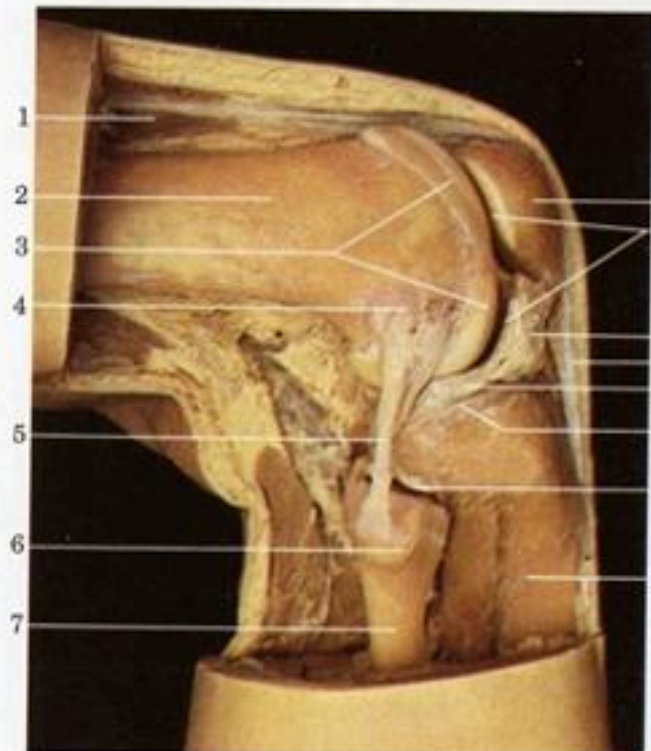
Khớp gối trái. Dây chằng bất chéo trước (nhìn từ phía ngoài).



Các dây chằng của khớp sên cẳng chân bên phải (nhìn từ phía sau).

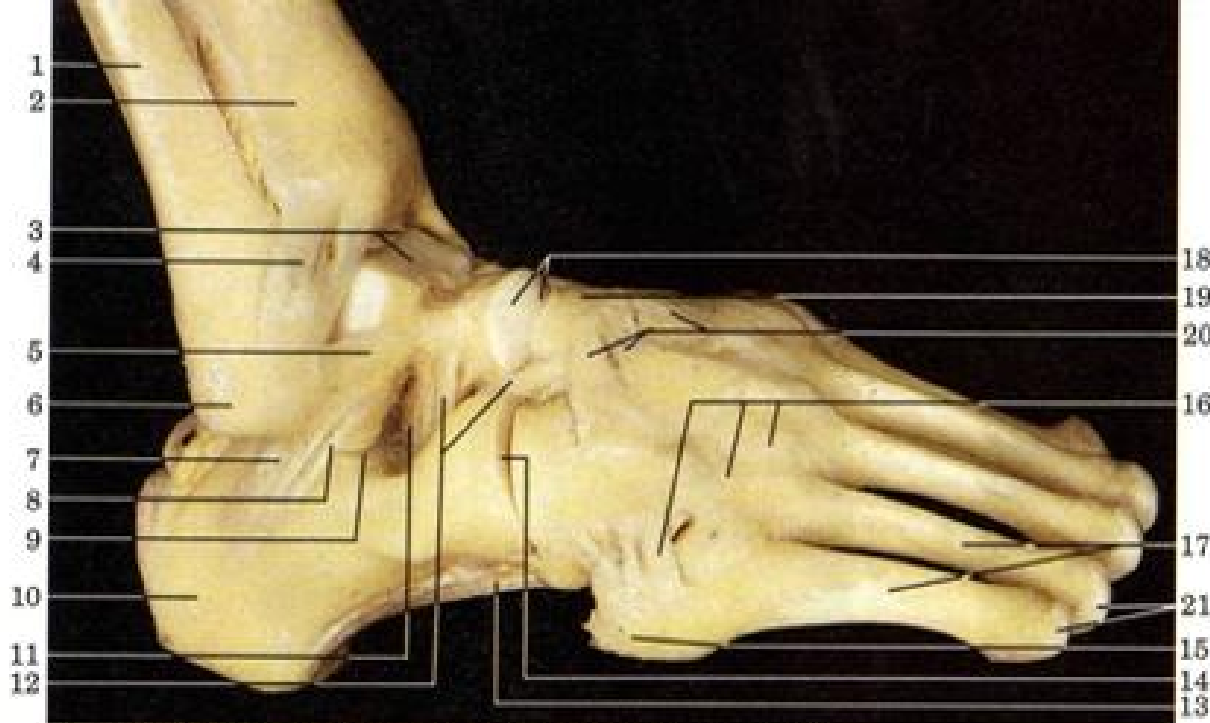


Các dây chằng sâu của bàn chân phải (mặt gan chân). Các ngón chân đã được cắt bỏ.

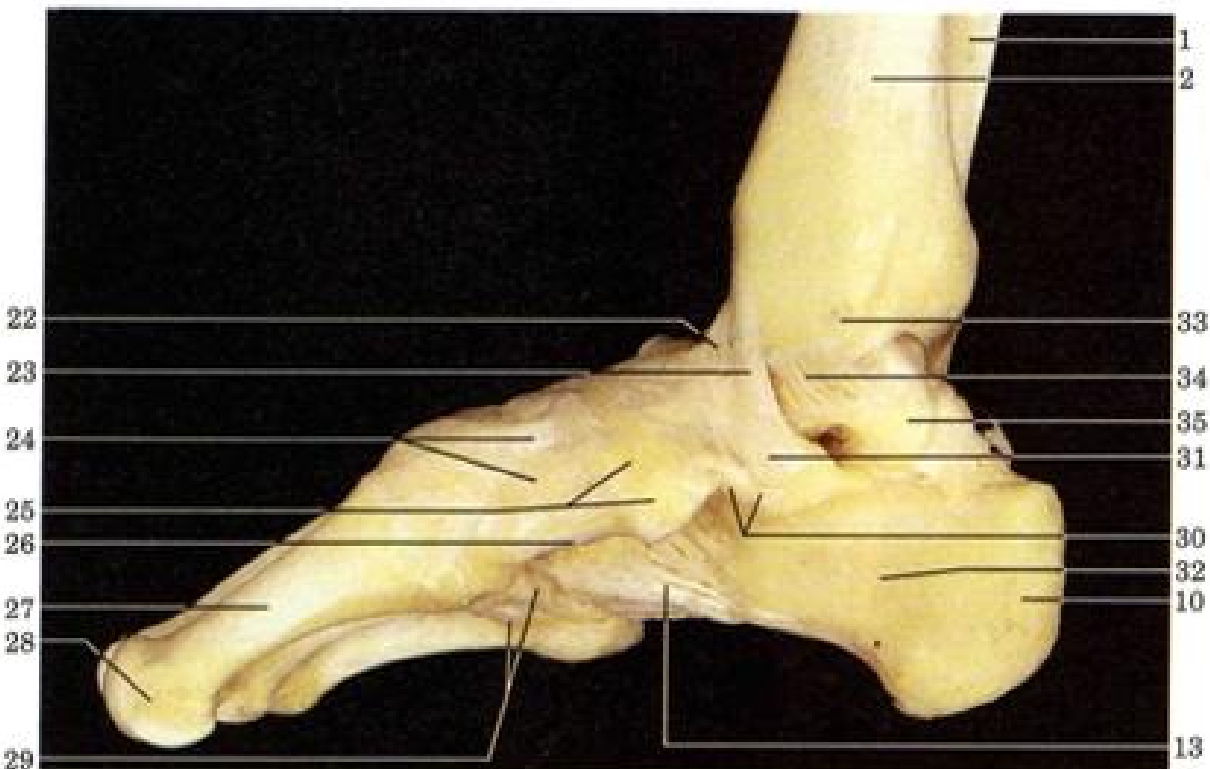


Khớp gối phải và khớp chày mác với các dây chằng. Lưu ý vị trí của sụn chêm ngoài.

1. Cơ tứ đầu đùi
2. Xương đùi
3. Diện bánh chèo
4. Mỏm trên lõi cầu ngoài xương đùi
5. Dây chằng bên mác
6. Chỏm xương mác
7. Xương mác
8. Xương bánh chèo
9. Ổ khớp của khớp gối
10. Đệm mỡ dưới bánh chèo
11. Dây chằng bánh chèo
12. Sụn chêm ngoài của khớp gối
13. Lõi cầu ngoài của xương chày (mặt khớp trên)
14. Khớp chày mác
15. Xương chày
16. Ròng rọc xương sên (mặt trên)
17. Dây chằng đen-ta của cổ chân (phần chày sên sau)
18. Xương sên
19. Mỏm chân đế sên
20. Xương ghe
21. Xương đốt bàn chân 1
22. Dây chằng chày mác sau
23. Mắt cá ngoài
24. Dây chằng sên mác sau
25. Dây chằng gót mác
26. Lõi củ gót
27. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân gan chân
28. Dây chằng gan chân dài
29. Các dây chằng chêm ghe gan chân



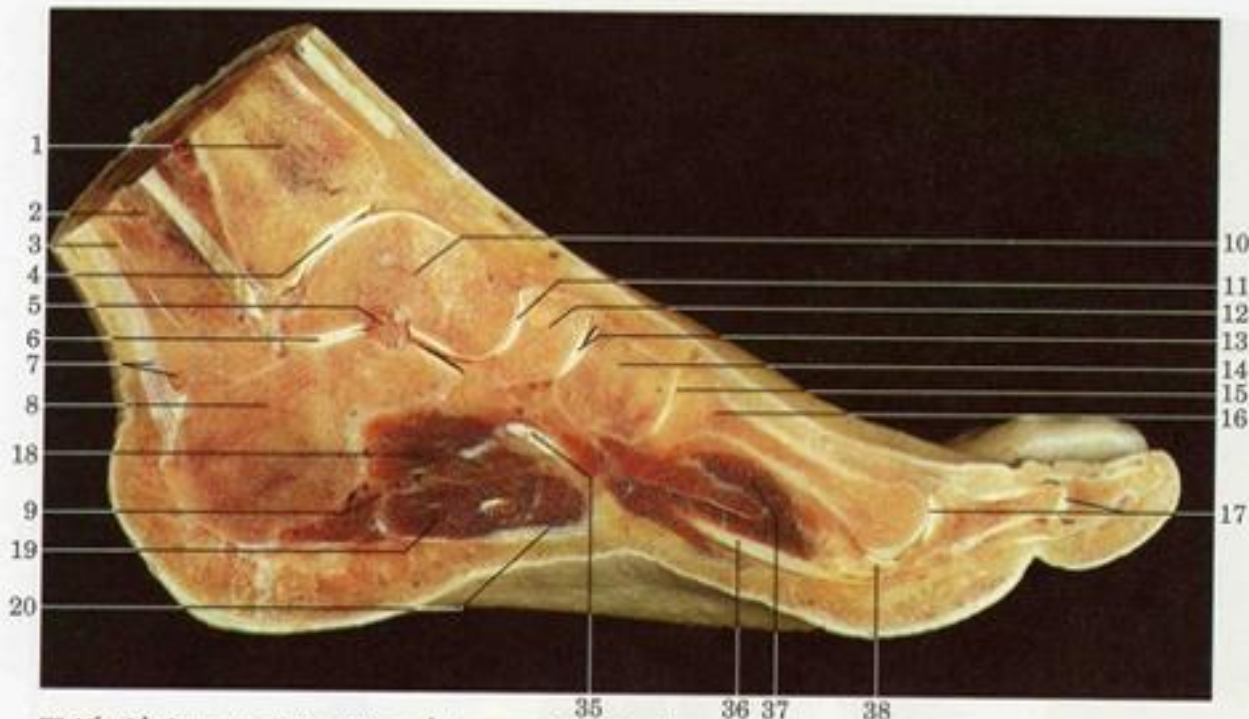
Các dây chằng của bàn chân phải (nhìn từ phía ngoài).



Các dây chằng của bàn chân phải (nhìn từ phía trong).

1. Xương mác
2. Xương chày
3. Ròng rọc của xương sên và khớp sên cổ chân
4. Dây chằng chày mác trước
5. Dây chằng sên mác trước
6. Mát cá ngoài
7. Dây chằng gót mác
8. Dây chằng sên gót ngoài
9. **Khớp dưới sên**
10. Cù gót
11. Dây chằng sên gót gian cốt
12. Dây chằng chũm đôi
13. Dây chằng gan chân dài
14. **Khớp gót hộp**
15. Lõi củ xương đốt bàn chân 5
16. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân mu chân
17. Các xương đốt bàn chân

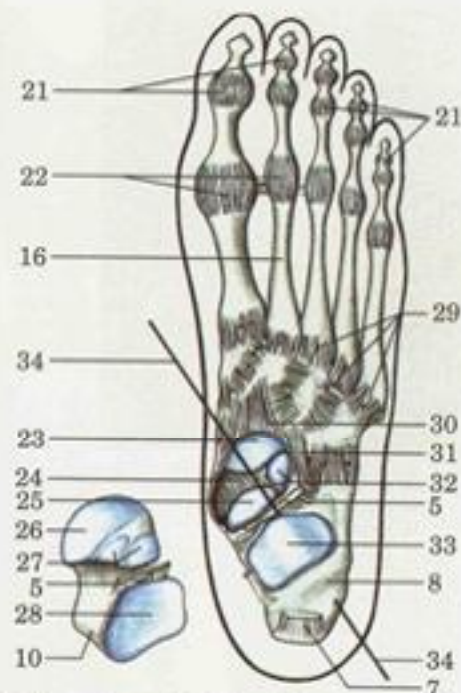
18. Chỏm xương sên và khớp sên gót ghe
19. Xương ghe
20. Các dây chằng chêm ghe mu chân
21. Chỏm các xương đốt bàn chân
22. Dây chằng đen-ta (trong) của cổ chân (phần chày ghe)
23. Dây chằng đen-ta (trong) của cổ chân (phần chày gót)
24. Các dây chằng chêm ghe mu chân
25. Xương ghe
26. Dây chằng chêm ghe gan chân
27. Xương đốt bàn chân 1
28. Chỏm xương đốt bàn chân 1
29. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân gan chân
30. Dây chằng gót ghe gan chân
31. Mỏm chân đế sên
32. Xương gót
33. Mát cá trong
34. Dây chằng đen-ta (trong) của cổ chân (phần sau)
35. Xương sên



Thiết đồ dọc qua bàn chân cắt qua ngón chân 1.



Thiết đồ đứng dọc qua bàn chân (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo A. Heuck, G. Luttker và J.W. Rohen, 1994).

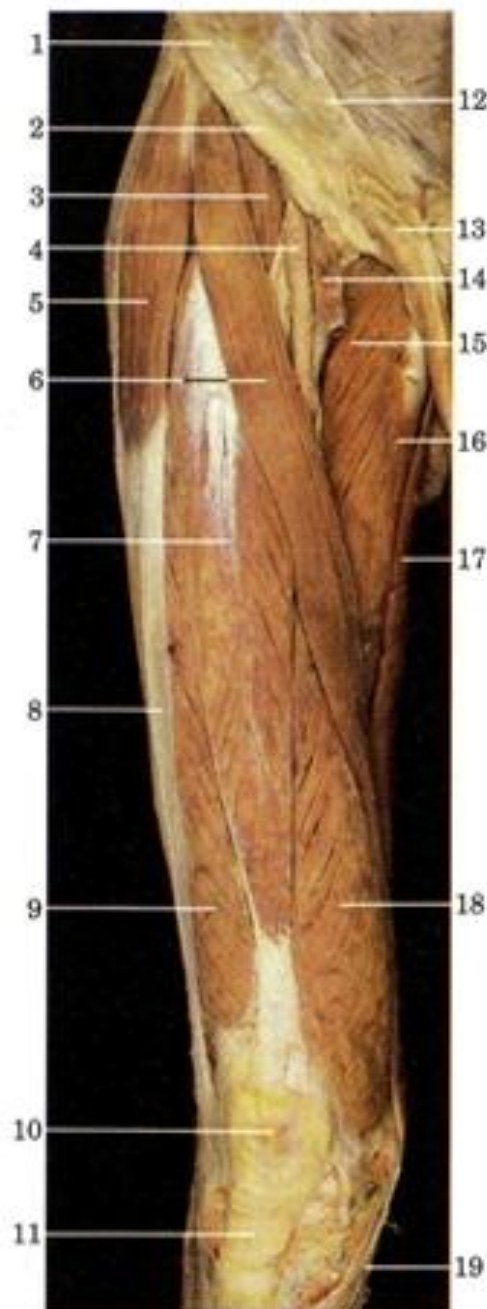


Khớp sên gót ghe. Xương sên đã bị xoay để thấy được các mặt khớp của khớp.

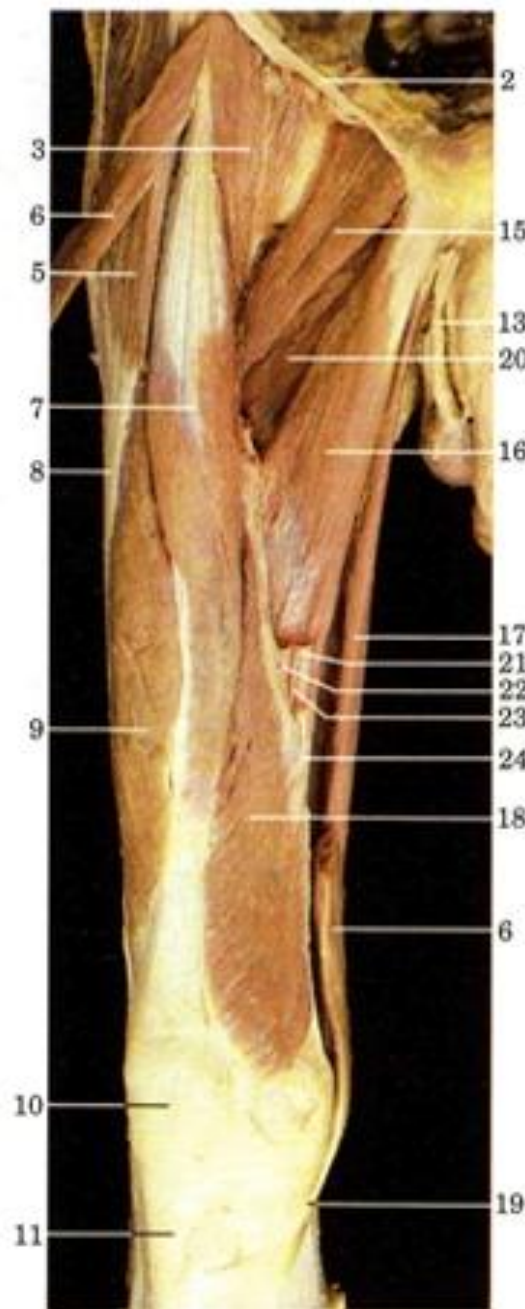
1. Xương chày
2. Các cơ gấp sâu
3. Các cơ gấp nông
4. **Khớp sên cổ chân**
5. Dây chằng sên gót gian cốt
6. **Khớp dưới sên**
7. Gân gót (Achilles) và túi hoạt dịch
8. Xương gót
9. Mạch và thần kinh của bàn chân
10. Xương sên
11. **Khớp sên gót ghe**
12. Xương ghe
13. **Khớp chêm ghe**
14. Xương chêm giữa
15. Các khớp cổ chân đốt bàn chân

16. Các xương đốt bàn chân
17. Các khớp đốt bàn ngón chân và gian đốt ngón chân
18. Cơ vuông gan chân với các gân gấp
19. Cơ gấp ngăn các ngón chân
20. Cản gan chân
21. Bao khớp của các khớp gian đốt ngón chân
22. Bao khớp của các khớp đốt bàn chân ngón chân
23. Mặt khớp xương ghe
24. Dây chằng gót ghe gan chân
25. Mặt khớp sên giữa của xương gót
26. Mặt khớp ghe của xương sên
27. Các mặt khớp gót trước và giữa của xương sên

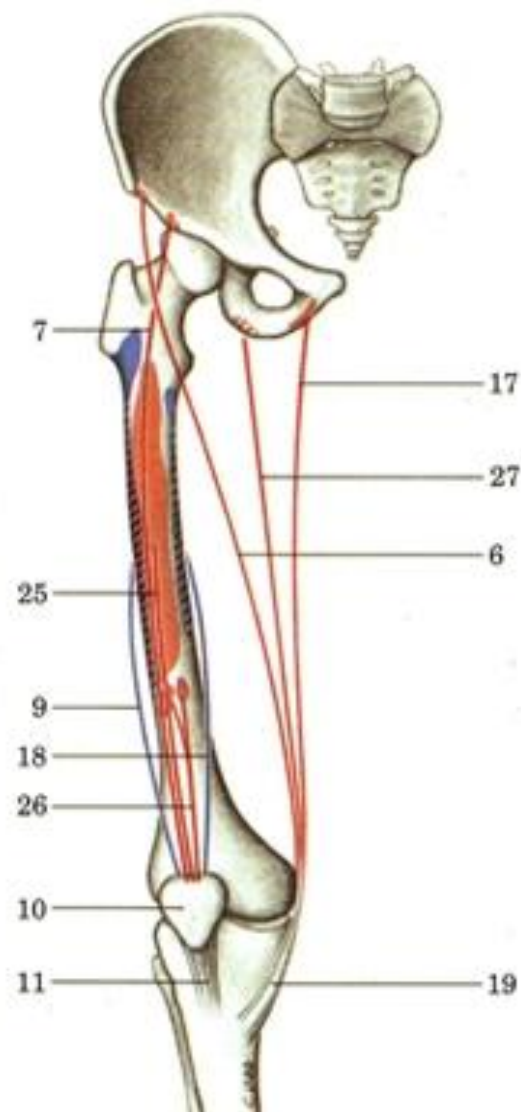
28. Mặt khớp gót sau của xương sên
29. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân mu chân
30. Dây chằng sên ghe
31. Dây chằng chêm đôi
32. Mặt khớp sên trước của xương gót
33. Mặt khớp sên sau của xương gót
34. Trục ngã ra và xoay ra ngoài của bàn chân
35. Gân cơ chày sau
36. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
37. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
38. Xương vừng
39. Xương hộp



Các cơ đùi và khớp của đùi, đùi phải (mặt trước).



Cơ tứ đầu đùi và lớp nông của các cơ khớp, đùi phải (mặt trước). Cơ may đã bị cắt đôi.

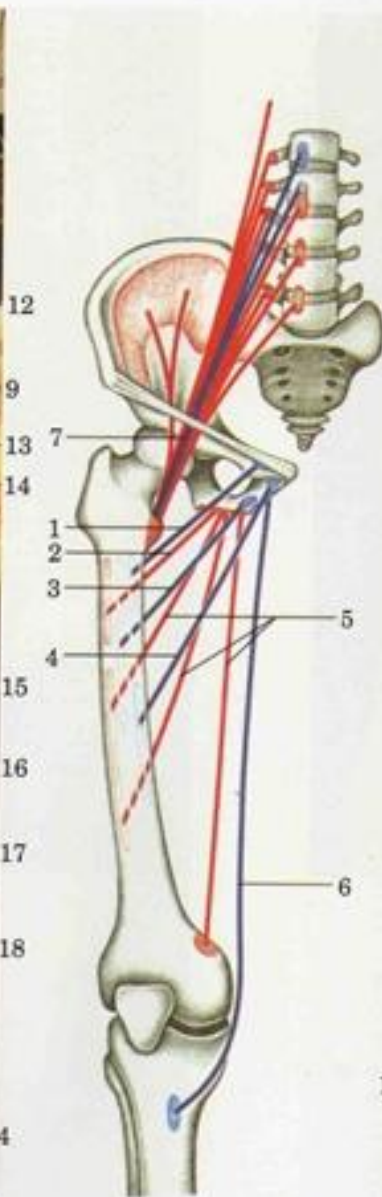
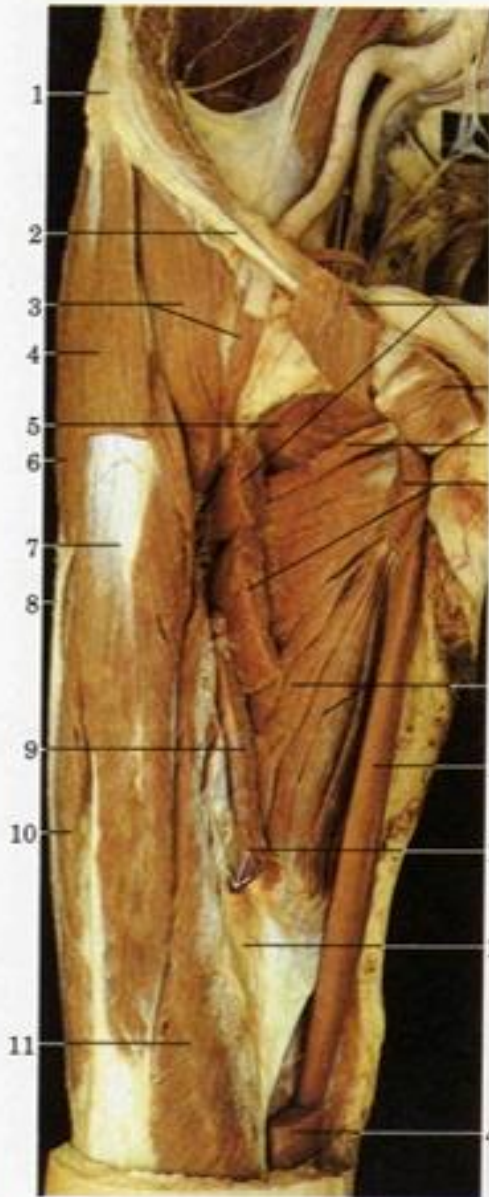


Đường đi của các cơ đùi của đùi và điểm bám của gân chung các cơ vào xương chày.

1. Gai chậu trước trên
2. Dây chằng bẹn
3. Cơ thắt lưng chậu
4. Động mạch đùi
5. Cơ căng mạc đùi
6. Cơ may
7. **Cơ thẳng đùi**
8. Dải chậu chày
9. Cơ rộng ngoài
10. Xương bánh chè
11. Dây chằng bánh chè
12. Cân cơ chéo bụng ngoài
13. Thừng tinh
14. Tĩnh mạch đùi

15. **Cơ lược**
16. **Cơ khớp dài**
17. Cơ thon
18. Cơ rộng trong
19. Gân chung của các cơ may, thon, bán gân (chân ngỗng)
20. **Cơ khớp ngắn**
21. Động mạch đùi
22. Tĩnh mạch đùi
23. Thần kinh hiển
24. Mạc của ống cơ khớp
25. Cơ rộng giữa
26. Cơ khớp gối
27. Cơ bán gân

} đi vào ống cơ khớp



Lớp sâu của các cơ khớp. Cơ khớp lớn (nhìn từ phía trước). Cơ lược, cơ khớp dài và cơ khớp ngắn đã bị cắt đôi.

Đường đi của các cơ khớp (lược đỏ).

1. Gai chậu trước trên
2. Dây chằng bên
3. **Cơ thất lưng chậu**
4. Cơ may
5. Cơ bịt ngoài
6. Cơ căng mạc đùi
7. Cơ thẳng đùi
8. Dải chậu chày
9. Cơ khớp dài (bị cắt đôi)
10. Cơ rộng ngoài
11. Cơ rộng trong
12. Cơ lược (bị cắt đôi)
13. Cơ khớp bé
14. Cơ khớp ngắn (bị cắt)
15. **Cơ khớp lớn**
16. Cơ thon
17. Lỗ cơ khớp
18. Màng rộng khớp
19. Cơ hoành
20. Cơ vuông thất lưng

1. Cơ lược (màu xanh)
2. Cơ khớp bé (màu đỏ)
3. Cơ khớp ngắn (màu xanh)
4. Cơ khớp dài (màu xanh)
5. Cơ khớp lớn (màu đỏ)
6. Cơ thon (màu xanh)
7. Cơ thất lưng chậu (màu đỏ-xanh)

21. **Cơ chậu**
22. Cơ rộng giữa
23. Động mạch chủ ở trong lỗ động mạch chủ của cơ hoành
24. Xương sườn 12
25. **Cơ thất lưng nhỏ**
26. **Cơ thất lưng to**
27. Cung chậu lược

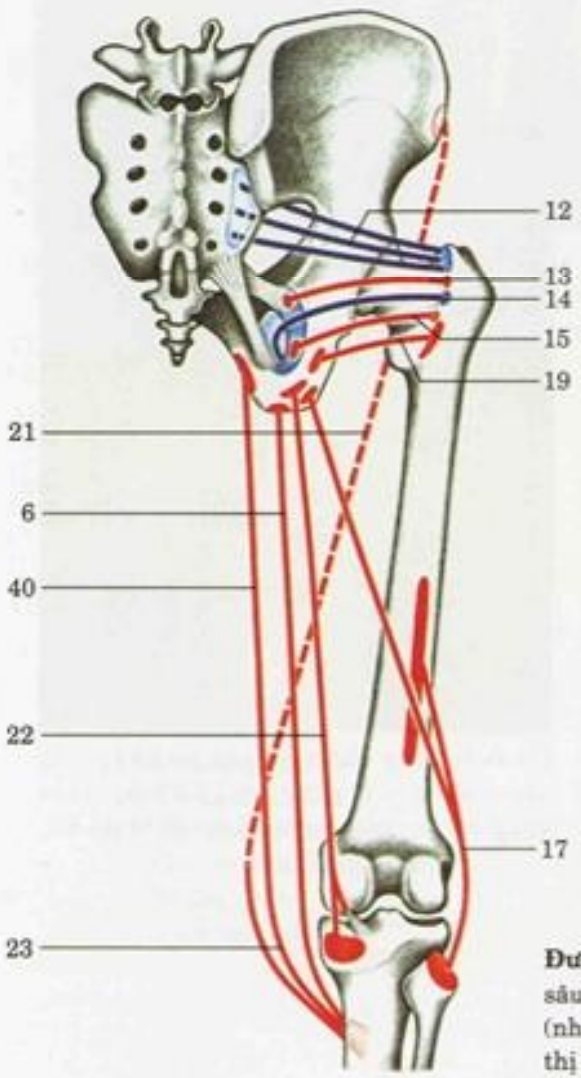
Cơ thất lưng chậu và các cơ khớp; lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước). Cơ lược, các cơ khớp dài và ngắn, cơ thẳng đùi đã bị cắt đôi.



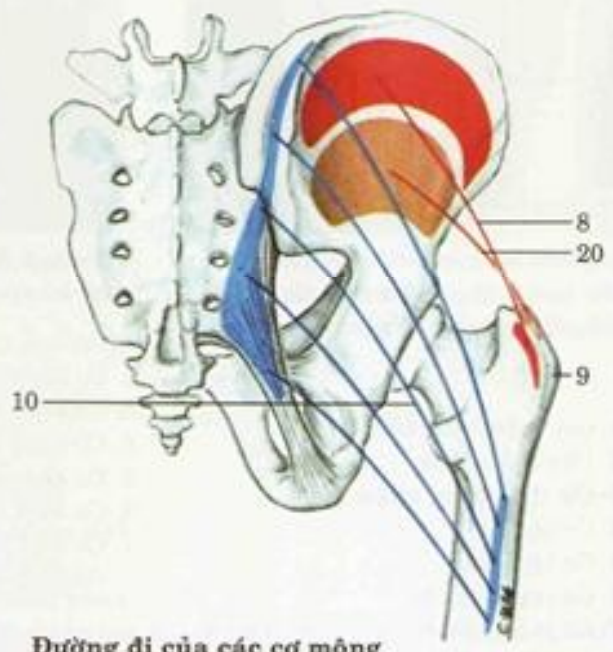
Các cơ hông, lớp nông (nhìn từ phía sau).



Các cơ hông, lớp sâu (nhìn từ phía sau).



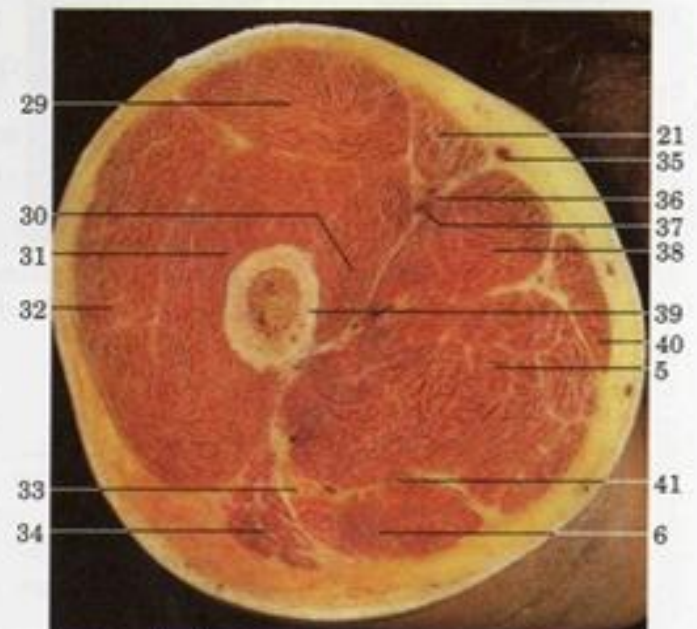
Đường đi của các cơ hông (lớp sâu) và của các cơ ngồi cẳng chân (nhìn từ phía sau). Cơ may được biểu thị bởi các nét gạch ngắn (lược đồ).



Đường đi của các cơ hông (nhìn từ phía sau) (lược đồ).



1. Mạc ngực lưng
2. Móm gai các đốt sống thắt lưng
3. Xương cụt
4. Hậu môn
5. Cơ khớp lớn
6. Cơ bán gân
7. Mào chậu
8. Cơ mông nhỏ
9. Máu chuyển lớn
10. Cơ mông lớn
11. Dải chậu chày
12. Cơ hình quả lê
13. Cơ sinh đôi trên
14. Cơ bịt trong
15. Cơ sinh đôi dưới
16. Ụ ngồi
17. Cơ nhị đầu đùi
18. Cơ căng mạc đùi
19. Cơ vuông đùi
20. Cơ mông bé
21. Cơ may
22. Cơ bán màng
23. Gân cơ thon
24. Thần kinh chày
25. Đầu trong cơ bụng chân
26. Thần kinh mác chung
27. Gân cơ nhị đầu đùi
28. Đầu ngoài cơ bụng chân
29. Cơ thẳng đùi
30. Cơ rộng trong
31. Cơ rộng giữa
32. Cơ rộng ngoài
33. Thần kinh ngồi
34. Cơ mông lớn (chỗ bám)
35. Tĩnh mạch hiển lớn
36. Động mạch đùi
37. Tĩnh mạch đùi
38. Cơ khớp dài
39. Xương đùi
40. Cơ thon
41. Vách giữa các cơ bán gân và bán màng



Các cơ gấp của đùi phải, lớp nông (nhìn từ phía sau).

Thiết đồ cắt ngang qua đùi phải (nhìn từ phía dưới). Mặt trước ở trên.



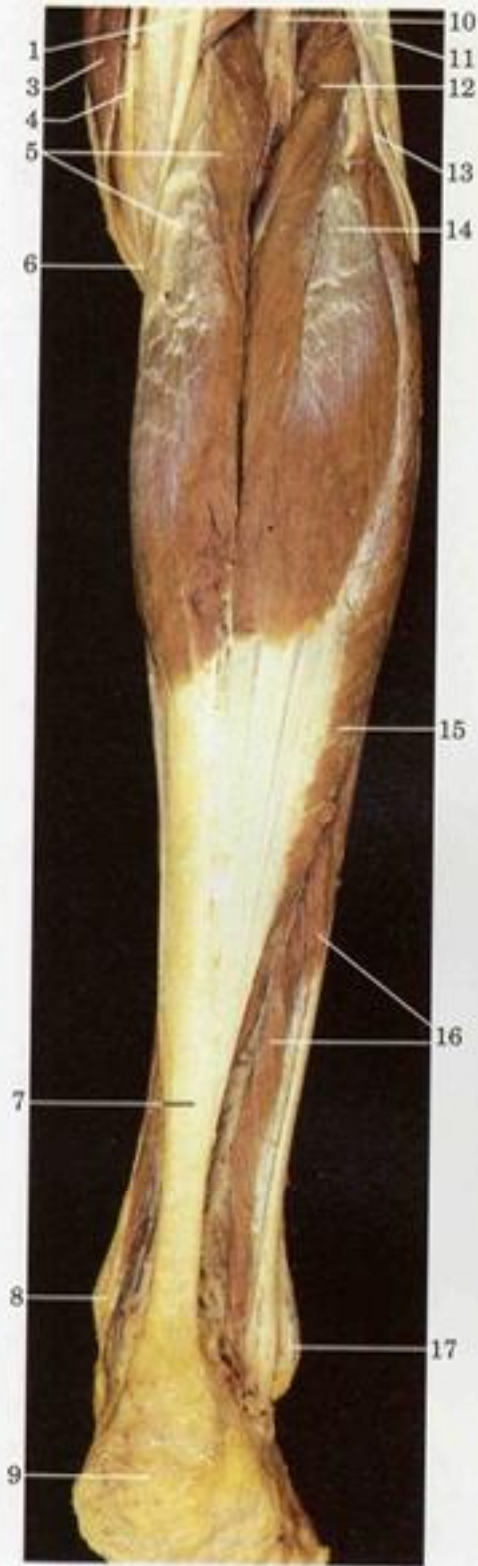
Các cơ phía sau của đùi phải (nhìn từ phía sau).
Cơ mông lớn đã bị cắt và lật lên.

1. Cơ mông lớn (cắt đôi)
2. Vị trí xương cụt
3. Cơ hình quả lê
4. Cơ sinh đôi trên
5. Cơ bịt trong
6. Cơ sinh đôi dưới
7. Ụ ngồi
8. Cơ vuông đùi
9. Cơ bán gân với gân trung gian
10. Cơ bán màng
11. Đầu trong cơ bụng chân



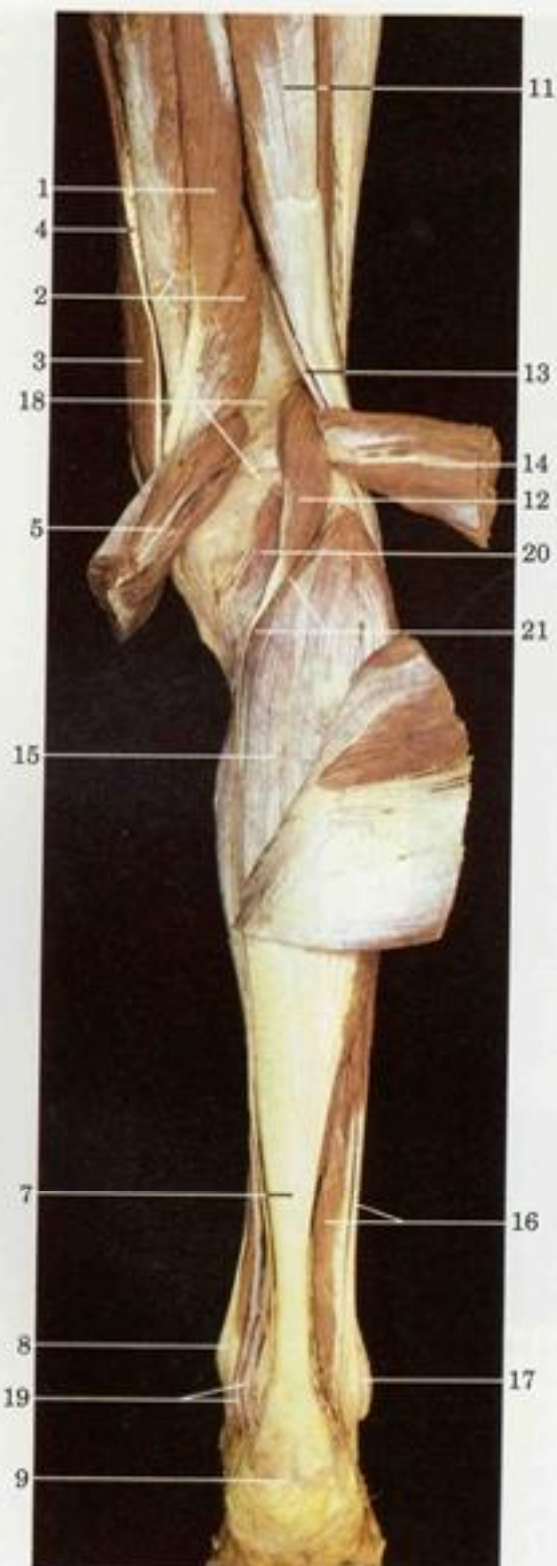
Các cơ phía sau của đùi phải (nhìn từ phía sau).
Cơ mông lớn và đầu dài cơ nhị đầu đùi đã bị cắt và kéo ra.

12. Cơ mông nhỏ
13. Cơ khớp bé
14. Cơ khớp lớn
15. Đầu dài cơ nhị đầu đùi
16. Dải chậu chày
17. Đầu ngắn cơ nhị đầu đùi
18. Diện kheo của xương đùi
19. Cơ gan chân
20. Gân cơ nhị đầu đùi
21. Đầu ngoài cơ bụng chân
22. Phần màng cơ bán màng



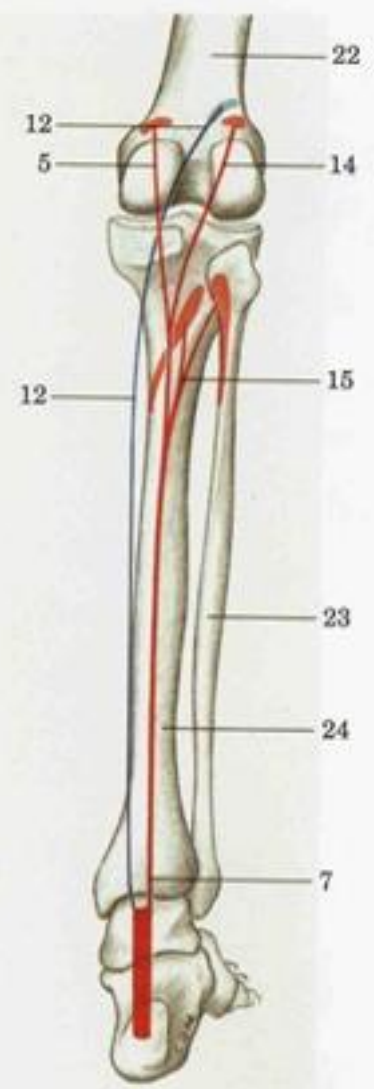
Các cơ gấp cẳng chân phải (nhìn từ phía sau).

- 1. Cơ bán gân
- 2. Cơ bán màng
- 3. Cơ may
- 4. Gân cơ thon
- 5. **Đầu trong cơ bụng chân**
- 6. Gân chung của cơ thon, cơ may và cơ bán gân
- 7. Gân gót (Achilles)
- 8. Mắt cá trong



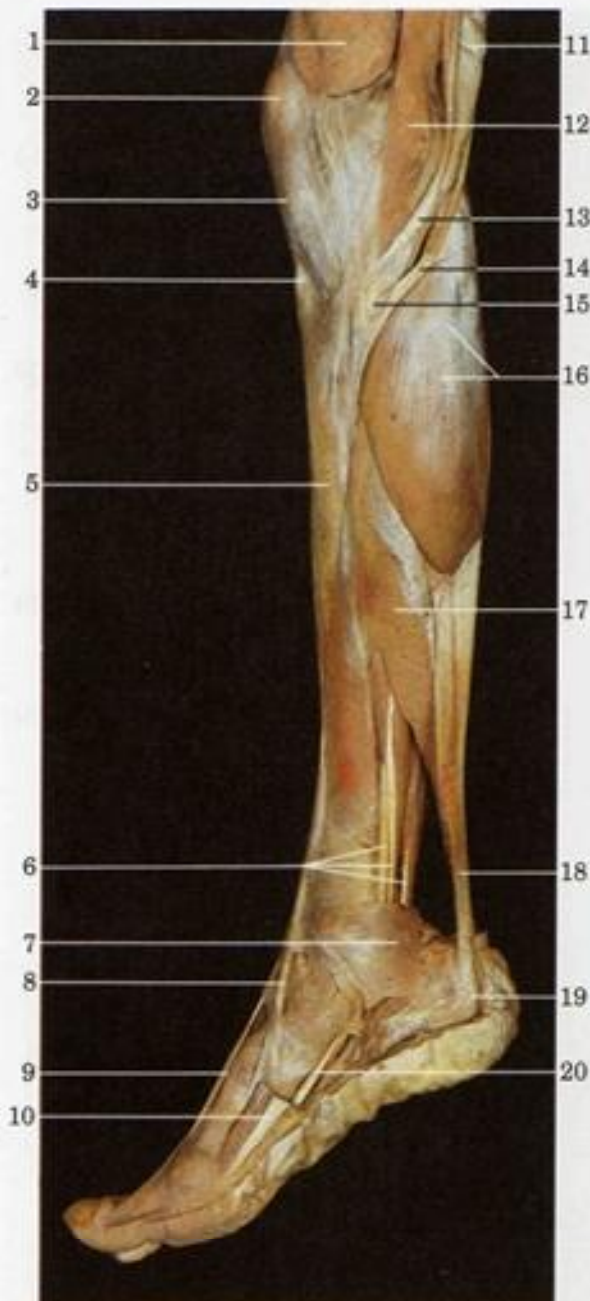
Các cơ gấp cẳng chân phải (nhìn từ phía sau). Cả hai đầu của cơ bụng chân đã bị cắt và lật lên.

- 9. Lõi củ gót
- 10. Thần kinh chày
- 11. Cơ nhị đầu đùi
- 12. Cơ gan chân
- 13. Thần kinh mạc chung
- 14. **Đầu ngoài cơ bụng chân**
- 15. **Cơ dép**
- 16. Các cơ mạc dài và ngắn
- 17. Mắt cá ngoài
- 18. Hố khoeo
- 19. Thần kinh chày và động mạch chày sau



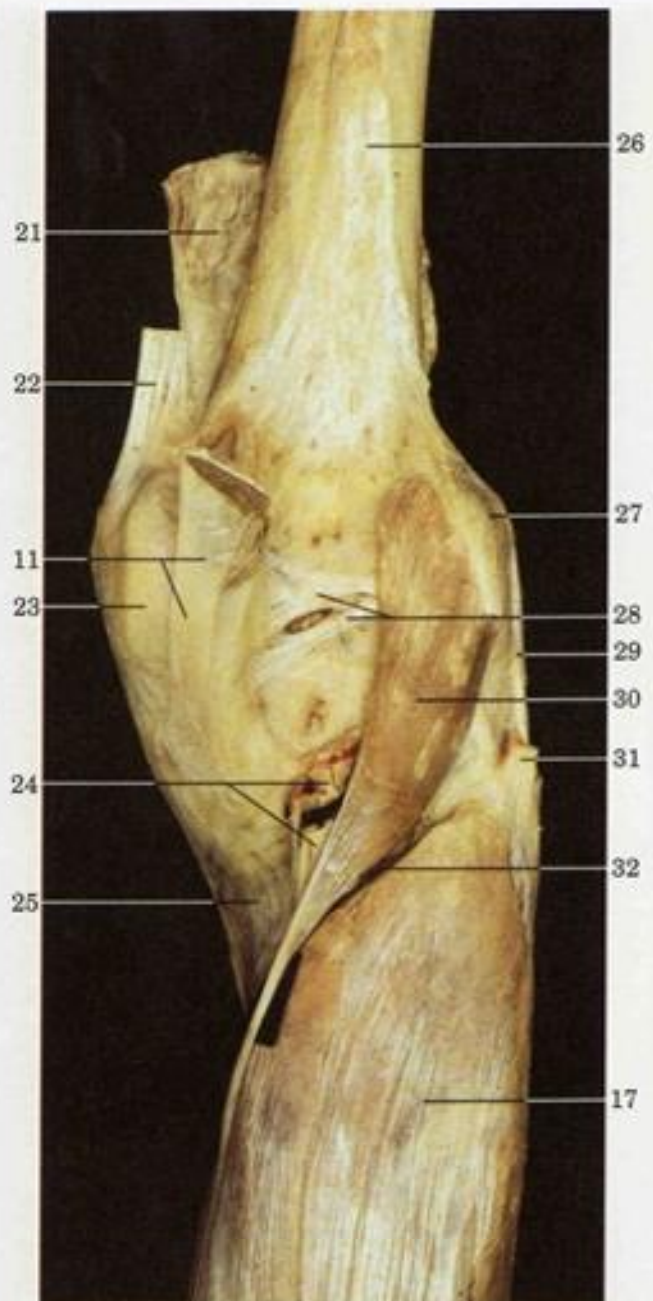
Các cơ gấp của cẳng chân (bên phải).

- 12. Cơ gan chân
- 14. Đầu ngoài cơ bụng chân
- 15. Cơ dép
- 22. Xương đùi
- 23. Xương mác
- 24. Xương chày



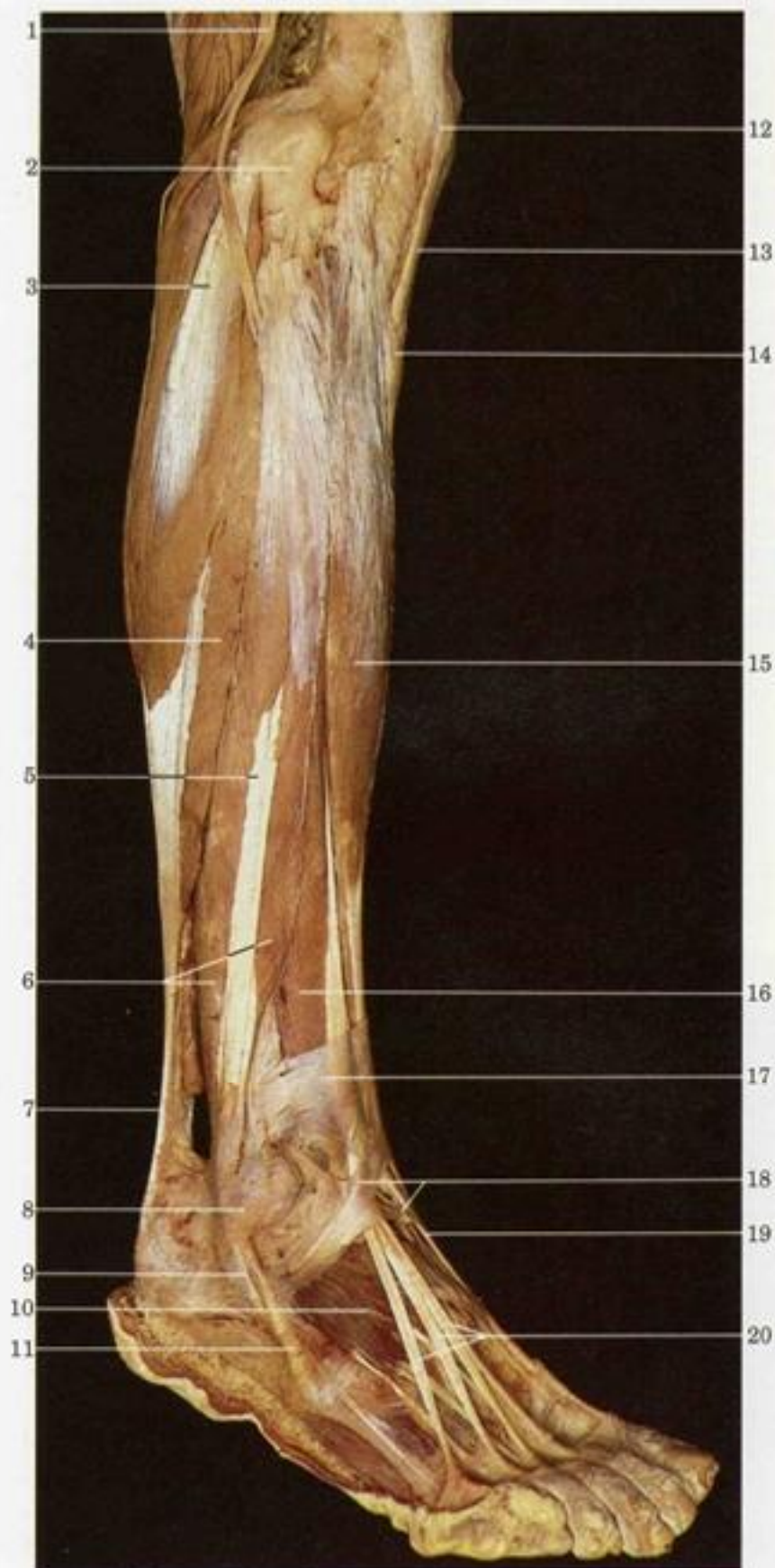
Các cơ của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn từ phía trong).

1. Cơ rộng trong
2. Xương bánh chè
3. Dây chằng bánh chè
4. Lõi củ chày
5. Xương chày
6. Gân của các cơ gấp sâu (từ trước ra sau:
 1. Cơ chày sau
 2. Cơ gấp dài các ngón chân
 3. Cơ gấp dài ngón chân cái)
7. Mạc hãm cơ gấp
8. Gân cơ chày trước
9. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
10. Cơ giạng ngón chân cái
11. Cơ bán màng
12. Cơ may
13. Gân cơ thon
14. Gân cơ bán gân

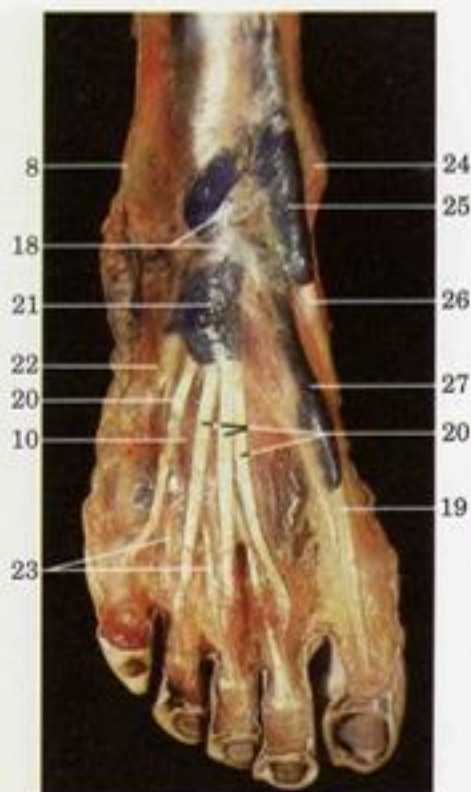


Vùng khoeo với cơ gan chân và cơ dếp, bên phải (nhìn từ phía sau). Lưu ý chỗ bám của gân cơ bán màng.

11. Gân chung cơ thon, cơ bán gân và cơ may
16. **Đầu trong cơ bụng chân**
17. **Cơ dếp**
18. Gân gót (gân Achilles)
19. Cơ gót
20. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
21. Cơ tứ đầu đùi (cắt đôi)
22. Gân cơ khép lớn (bị cắt)
23. Lõi cầu trong xương đùi
24. Động mạch và tĩnh mạch khoeo, thần kinh chày
25. Xương chày
26. Xương đùi
27. Mỏm trên lõi cầu ngoài xương đùi
28. Dây chằng khoeo chéo
29. Dây chằng bên ngoài (mác)
30. **Cơ gan chân**
31. Gân cơ nhị đầu đùi (cắt đôi)
32. Cung gân cơ dếp

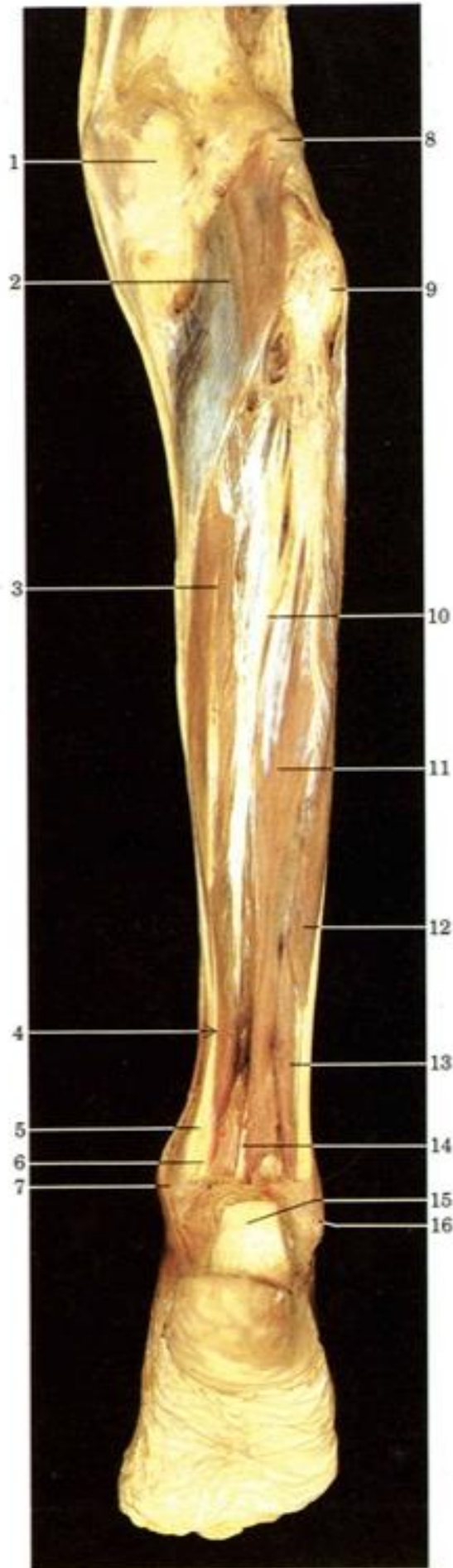


Các cơ căng chân và bàn chân phải (nhìn từ phía ngoài).



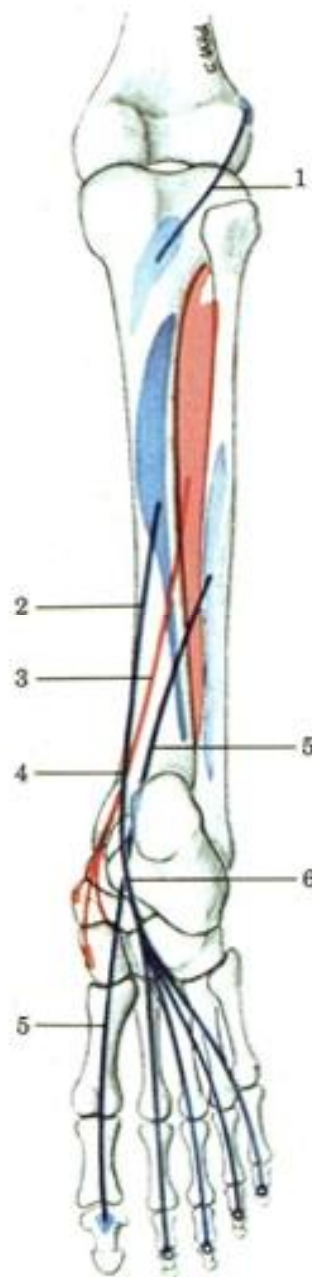
Bàn chân phải với bao hoạt dịch của các cơ duỗi (mặt mu chân). Các bao hoạt dịch đã được bơm dung dịch màu xanh.

1. Thần kinh mác chung
2. Chòm xương mác
3. Đầu ngoài cơ bụng chân
4. Cơ dếp
5. Cơ mác dài
6. Cơ mác ngắn
7. Gân gót (gân Achilles)
8. Cơ mắt cá ngoài
9. Gân cơ mác dài
10. Cơ duỗi ngắn các ngón chân
11. Gân cơ mác ngắn
12. Xương bánh chề
13. Dây chằng bánh chề
14. Lõi củ xương chày
15. Cơ chày trước
16. Cơ duỗi dài các ngón chân
17. Mạc hãm gân duỗi trên
18. Mạc hãm gân duỗi dưới
19. Gân cơ duỗi dài ngón cái
20. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
21. Bao hoạt dịch chung của cơ duỗi dài các ngón chân
22. Gân cơ mác ba ở bờ ngoài bàn chân
23. Các gân cơ duỗi ngắn các ngón chân
24. Mắt cá trong
25. Bao hoạt dịch của gân cơ chày trước
26. Gân cơ chày trước
27. Bao hoạt dịch của gân cơ duỗi dài ngón chân cái



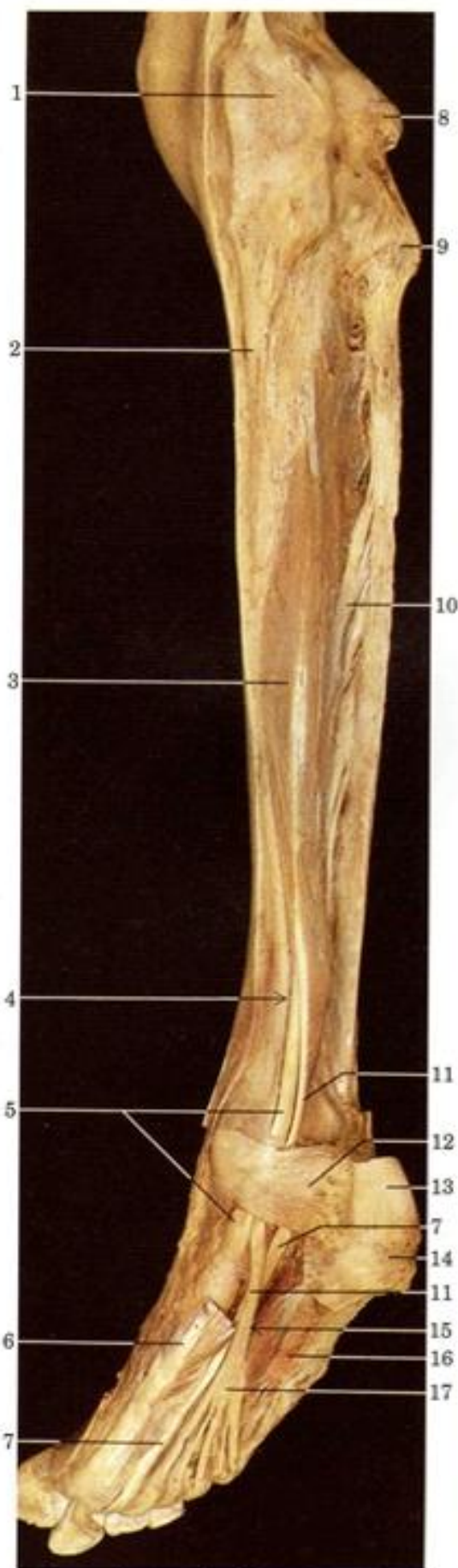
Các cơ gấp sâu cẳng chân phải (nhìn từ phía sau).

1. Lõi cầu trong xương đùi
2. Cơ kheo
3. Cơ gấp dài các ngón chân
4. Bất chéo gân ở cẳng chân
5. Gân cơ chày sau
6. Gân cơ gấp dài các ngón chân
7. Mất cá trong
8. Lõi cầu ngoài xương đùi
9. Chòm xương mác
10. Cơ chày sau
11. Cơ gấp dài ngón chân cái
12. Cơ mác dài
13. Cơ mác ngắn
14. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
15. Gân gót (cắt đôi)
16. Mất cá ngoài



1. Cơ kheo (xanh)
2. Cơ gấp dài các ngón chân (xanh)
3. Cơ chày sau (đỏ)
4. Bất chéo các gân ở cẳng chân
5. Cơ gấp dài ngón chân cái (xanh)
6. Bất chéo các gân ở gan chân

Đường đi của cơ gấp sâu cẳng chân (lược đồ).



Các cơ gấp sâu của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn chéo từ phía trong sau). Các cơ gấp ngắn các ngón chân và gấp dài ngón chân cái đã bị cắt bỏ.

1. Lõi cầu trong xương đùi
2. Xương chày
3. Cơ gấp dài các ngón chân
4. Bất chéo các gân ở cẳng chân
5. Gân cơ chày sau
6. Cơ giạng ngón chân cái
7. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
8. Lõi cầu ngoài xương đùi
9. Chòm xương mác
10. Cơ chày sau
11. Gân cơ gấp dài các ngón chân
12. Mạc hãm gân gấp
13. Gân gót
14. Lõi củ gót
15. Bất chéo các gân ở gan chân
16. Cơ vuông gan chân
17. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
18. Gân cơ chày trước
19. Diện bám của cơ chày sau
20. Các cơ giun
21. Cơ gấp dài ngón chân cái

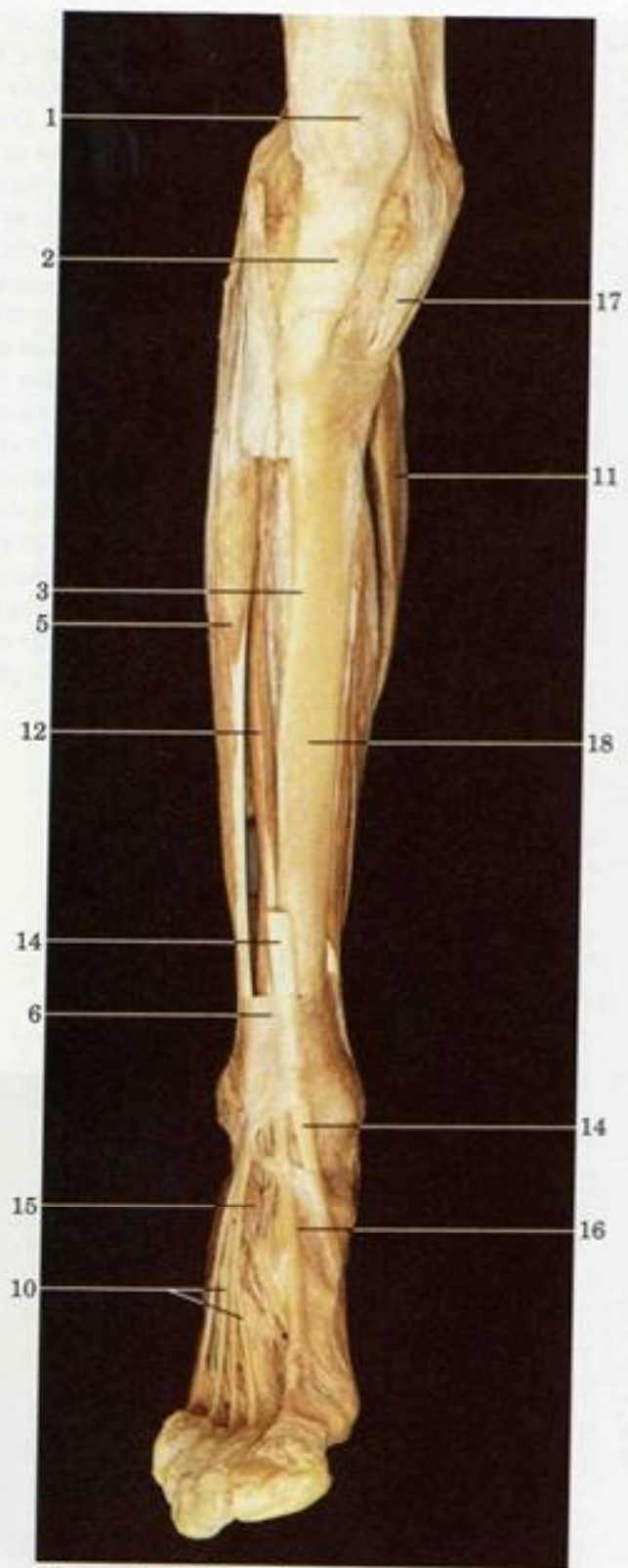


Gan bàn chân; các gân của các cơ gấp dài (nhìn chéo từ trong và dưới).



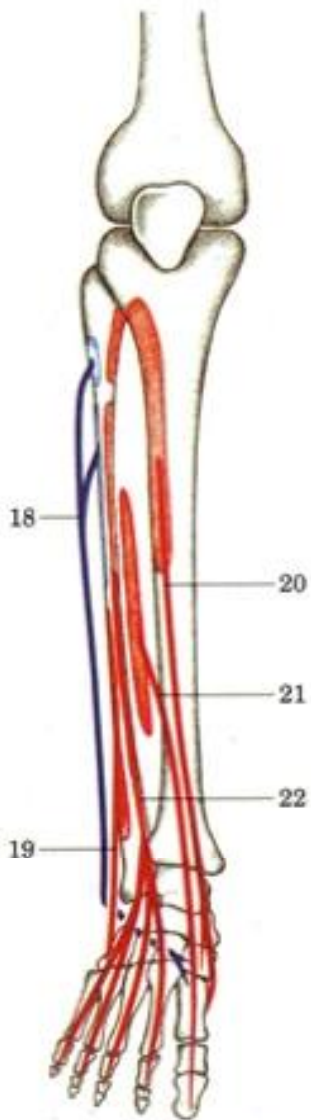
Các cơ duỗi của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn chéo từ phía trước ngoài).

- 1. Xương bánh chè
- 2. Dây chằng bánh chè
- 3. Bờ trước xương chày
- 4. Cơ chày trước
- 5. Cơ duỗi dài các ngón chân
- 6. Mạc hãm gân duỗi trên
- 7. Mạc hãm gân duỗi dưới
- 8. Gân cơ mác ba
- 9. Cơ duỗi ngắn các ngón chân



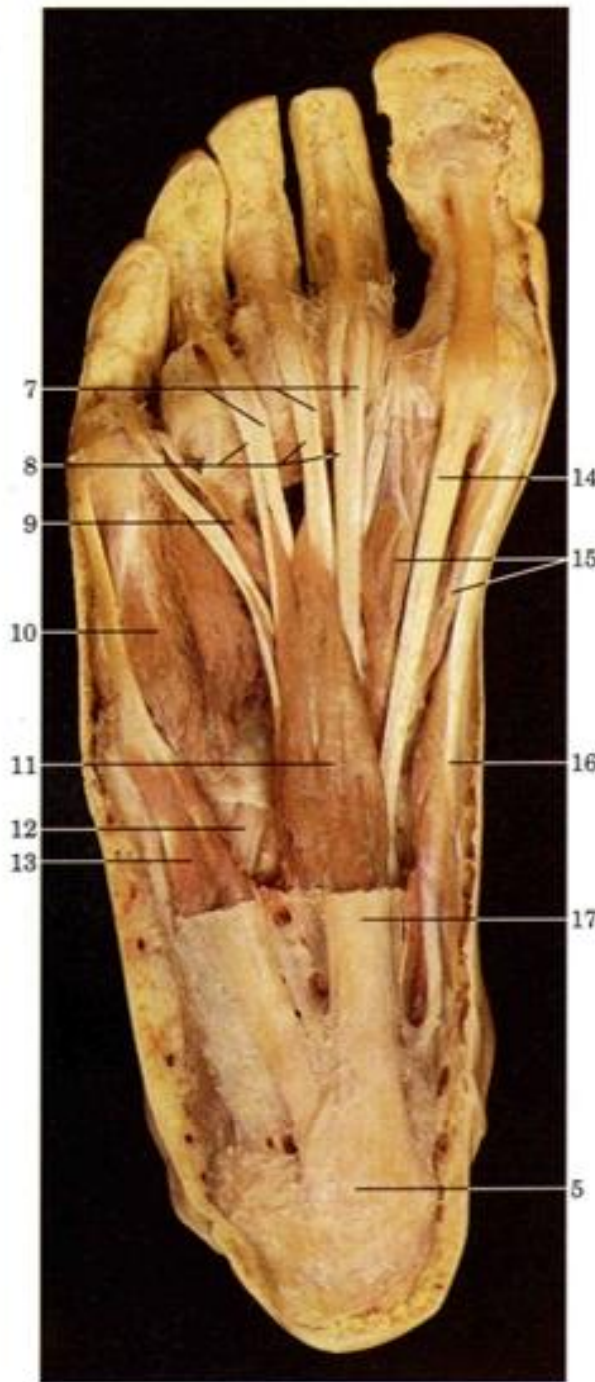
Các cơ duỗi của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn từ phía trước). Một phần cơ chày trước bị cắt bỏ.

- 10. Các gân cơ duỗi dài các ngón chân
- 11. Cơ dép
- 12. Cơ duỗi dài ngón chân cái
- 13. Mắt cá trong
- 14. Gân cơ chày trước
- 15. Cơ duỗi ngắn ngón chân cái
- 16. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
- 17. Gân chung của cơ thon, cơ bán gân và cơ may
- 18. Xương chày



Các cơ duỗi ở cẳng chân (bên phải).

1. Các dải dọc của cân gan chân
2. Cân gan chân
3. Vị trí của lõi củ xương đốt bàn chân 5
4. Các cơ với mạc của ngón 5
5. Lõi củ gót
6. Cơ với mạc của ngón cái
7. Gân cơ gấp dài các ngón chân
8. Gân cơ gấp ngắn các ngón chân
9. Cơ giun
10. Cơ gấp ngắn ngón chân út
11. Cơ gấp ngắn các ngón chân

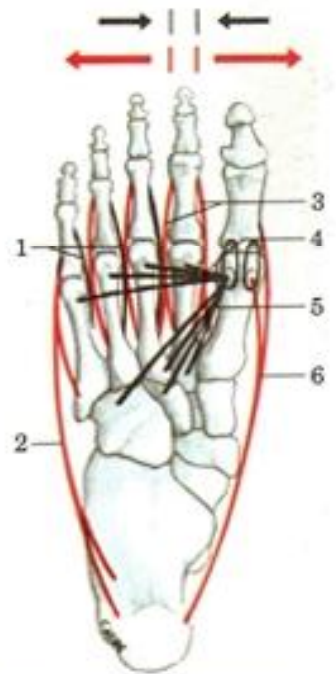


Các cơ lớp thứ nhất của gan chân (nhìn từ dưới lên). Cân gan chân và mạc của các cơ nông đã được cắt bỏ.

12. Gân cơ mác dài
13. Cơ giạng ngón chân út
14. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
15. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
16. Cơ giạng ngón chân cái
17. Cân gan chân (đã cắt)
18. Cơ mác dài
19. Cơ mác ngắn
20. Cơ chày trước
21. Cơ duỗi dài ngón chân cái
22. Cơ duỗi dài các ngón chân

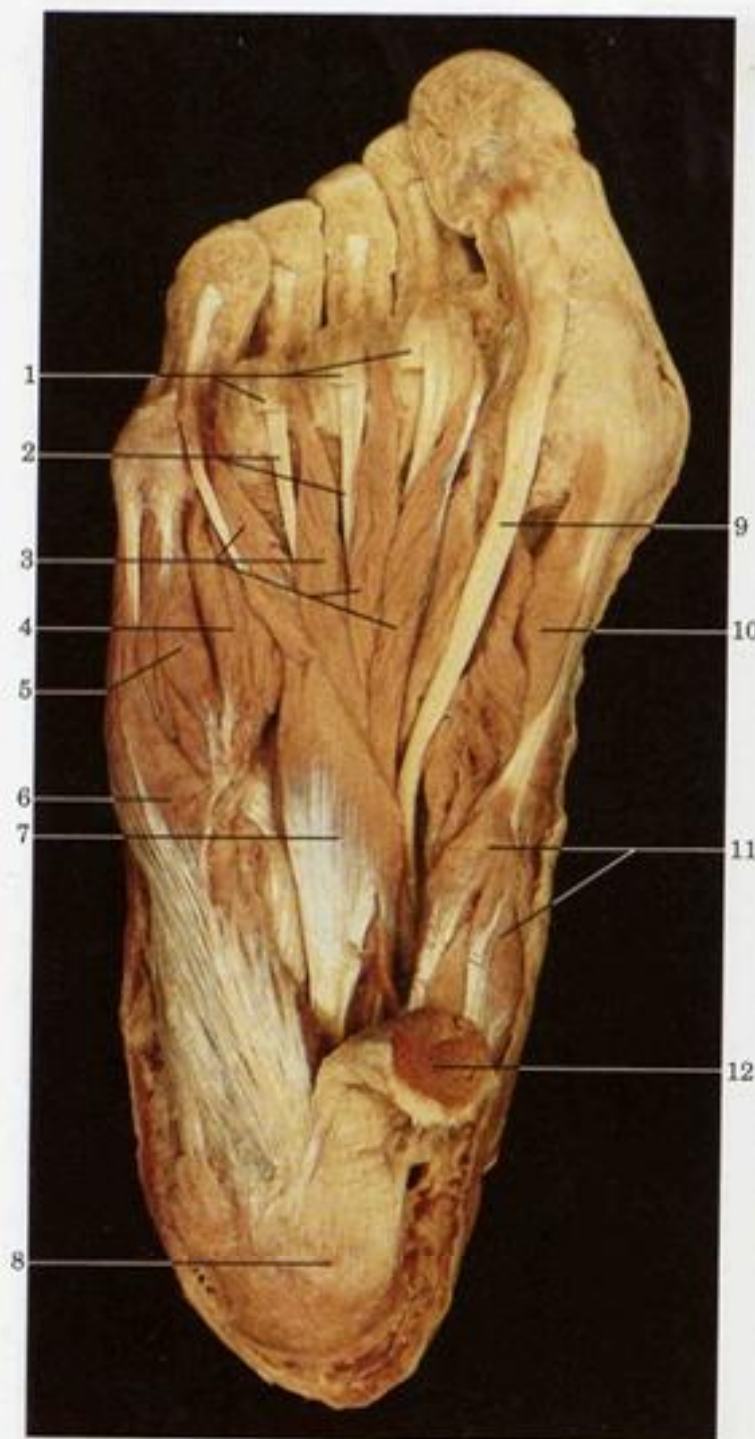


Cân gan chân (nhìn từ dưới lên).



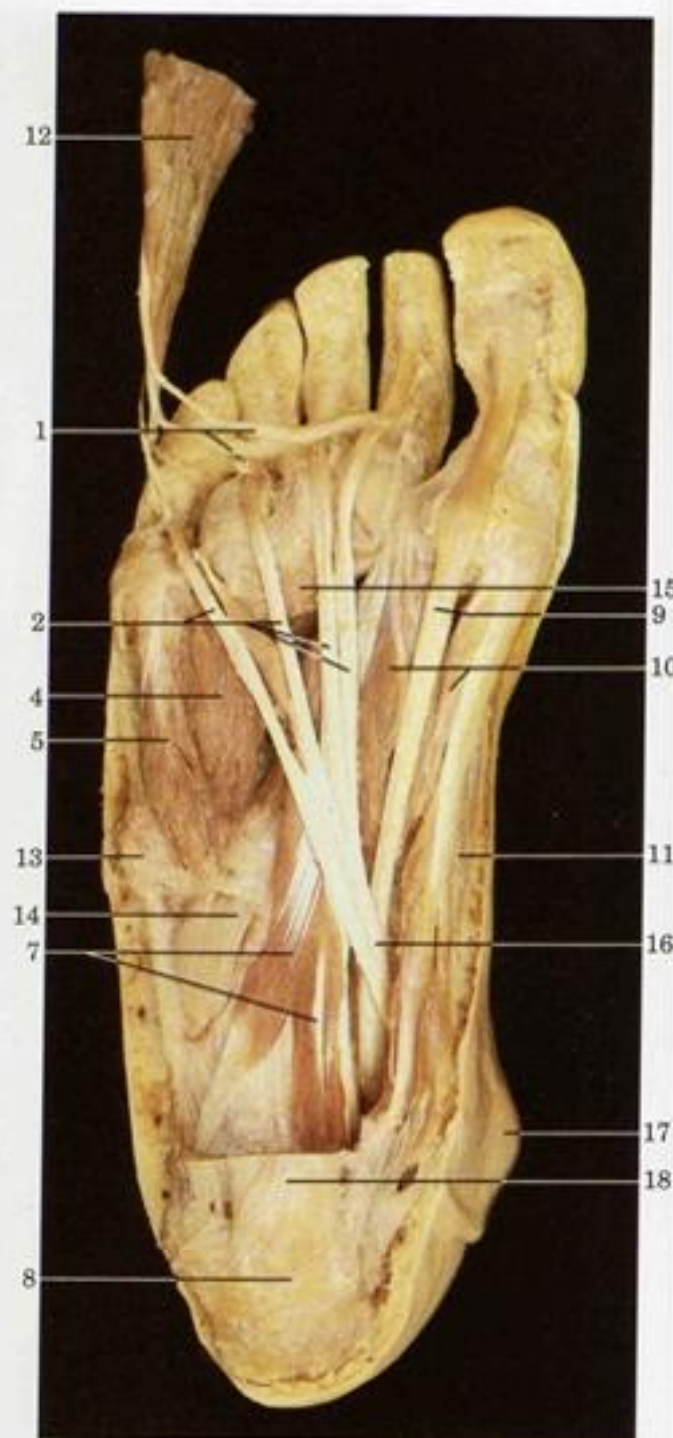
Hướng đi của các cơ giạng và khớp ở bàn chân (lược đồ).

- Mũi tên đỏ = cơ giạng
Mũi tên đen = cơ khớp
1. Các cơ gian cốt gan chân (màu đen)
 2. Các cơ giạng ngón chân út (màu đỏ)
 3. Cơ gian cốt mu chân (màu đỏ)
 4. Đầu ngang cơ khớp ngón chân cái (màu đen)
 5. Đầu chéo cơ khớp ngón chân cái (màu đen)
 6. Cơ giạng ngón chân cái (màu đỏ)



Các cơ của gan chân, lớp thứ hai (nhìn từ dưới lên).
Cơ gấp ngón các ngón chân đã bị cắt.

1. Các gân cơ gấp ngón các ngón chân
2. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
3. Các cơ giun
4. Các cơ gian cốt
5. Cơ gấp ngón chân út
6. Cơ giạng ngón chân út
7. Cơ vuông gan chân
8. Lõi củ xương gót
9. Gân cơ gấp dài ngón chân cái



Các cơ của gan chân, lớp thứ hai (nhìn từ dưới lên). Thấy rõ gân các cơ gấp và sự bất chéo của các gân. Cơ gấp ngón các ngón chân đã được cắt và kéo lên.

10. Cơ gấp ngón ngón chân cái
11. Cơ giạng ngón chân cái
12. Cơ gấp ngón các ngón chân (đã cắt đôi)
13. Lõi củ xương đốt bàn chân 5
14. Gân cơ mác dài
15. Đầu ngang của cơ khép ngón chân cái
16. Bất chéo của các gân ở gan chân
17. Mất cá trong
18. Cân gan chân (đã cắt)



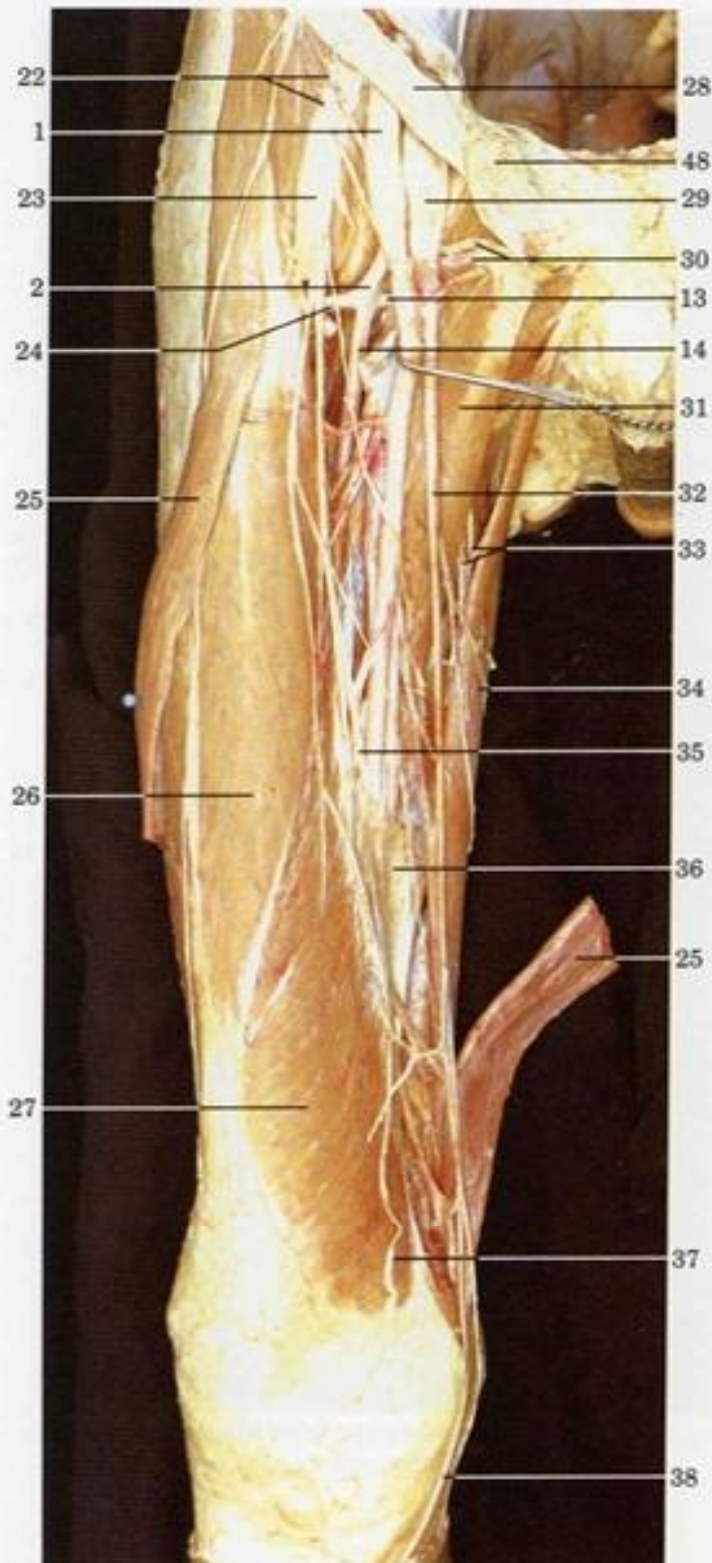
Các cơ của gan chân, lớp thứ ba (nhìn từ dưới lên). Cơ gấp ngắn các ngón chân đã cắt bỏ, cơ vuông gan chân, cơ giạng ngón chân cái và cơ giạng ngón chân út cũng đã cắt đôi.

1. Gân cơ gấp ngắn các ngón chân
2. Đầu ngang cơ khớp ngón chân cái
3. Cơ giạng ngón chân út
4. Các cơ gian cốt
5. Cơ gấp ngắn ngón chân út
6. Cơ đối chiếu ngón chân út
7. Gân cơ mác dài
8. Cơ vuông gan chân với gân cơ gấp dài các ngón chân
9. Lõi củ xương gót
10. Gân cơ gấp dài ngón chân cái (đã cắt đôi)

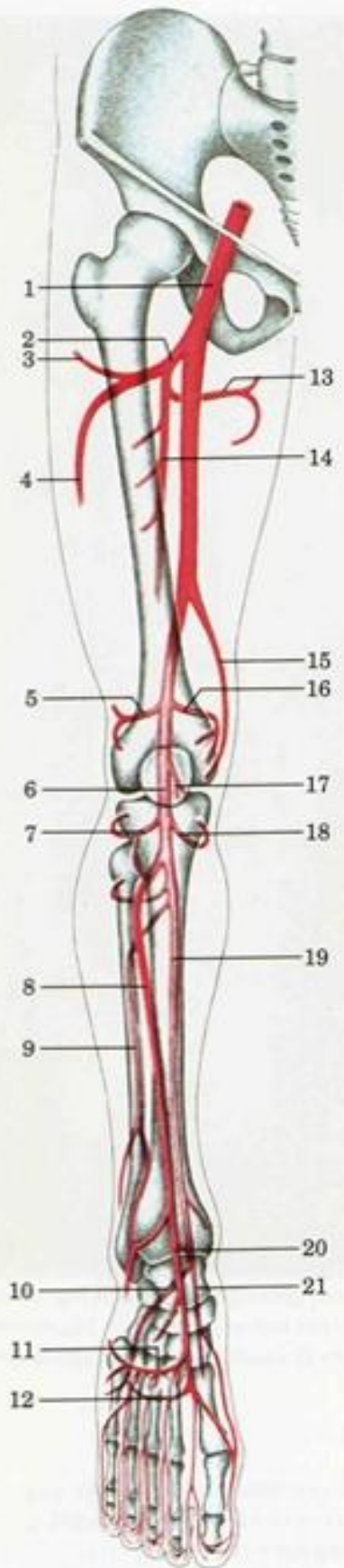


Các cơ của gan chân, lớp thứ tư (nhìn từ dưới lên). Thấy rõ các cơ gian cốt và ống gân cơ mác dài.

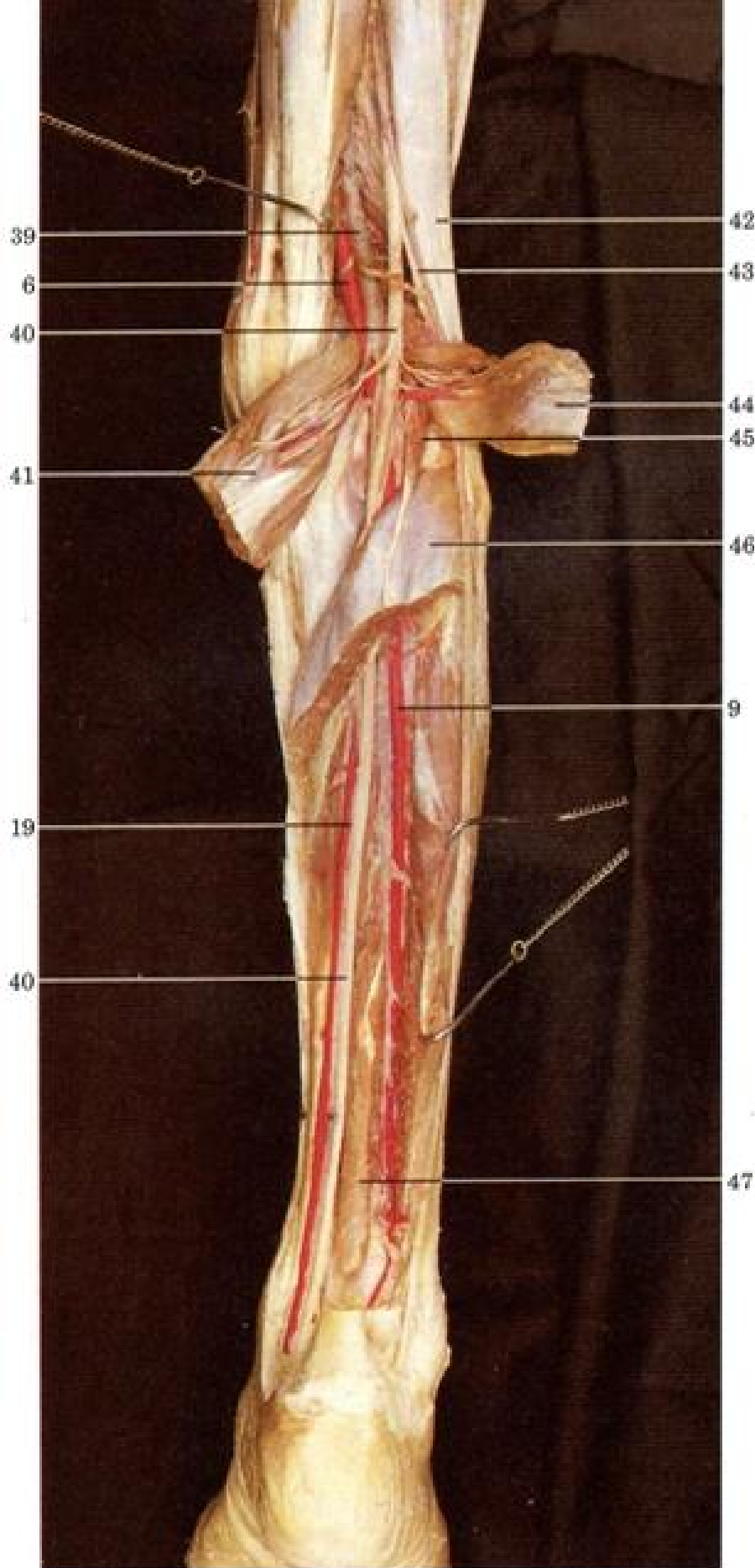
11. Gân cơ gấp dài các ngón chân
12. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
13. Đầu chéo cơ khớp ngón chân cái
14. Cơ giạng ngón chân cái (đã cắt)
15. Gân cơ chày sau
16. Các cơ gian cốt mu chân
17. Các cơ gian cốt gan chân
18. Lõi củ xương đốt bàn chân 5
19. Gân cơ gấp dài các ngón chân (bắt chéo của gân gan chân)
20. Dây chằng gan chân dài



Các động mạch và thần kinh chính của đùi phải (nhìn từ phía trước). Cơ may đã được cắt đôi và kéo lên. Tĩnh mạch đùi được cắt bỏ một phần để thấy rõ động mạch đùi sâu. Chú ý: các bó mạch đi vào ống cơ khép để tới hố khoeo.

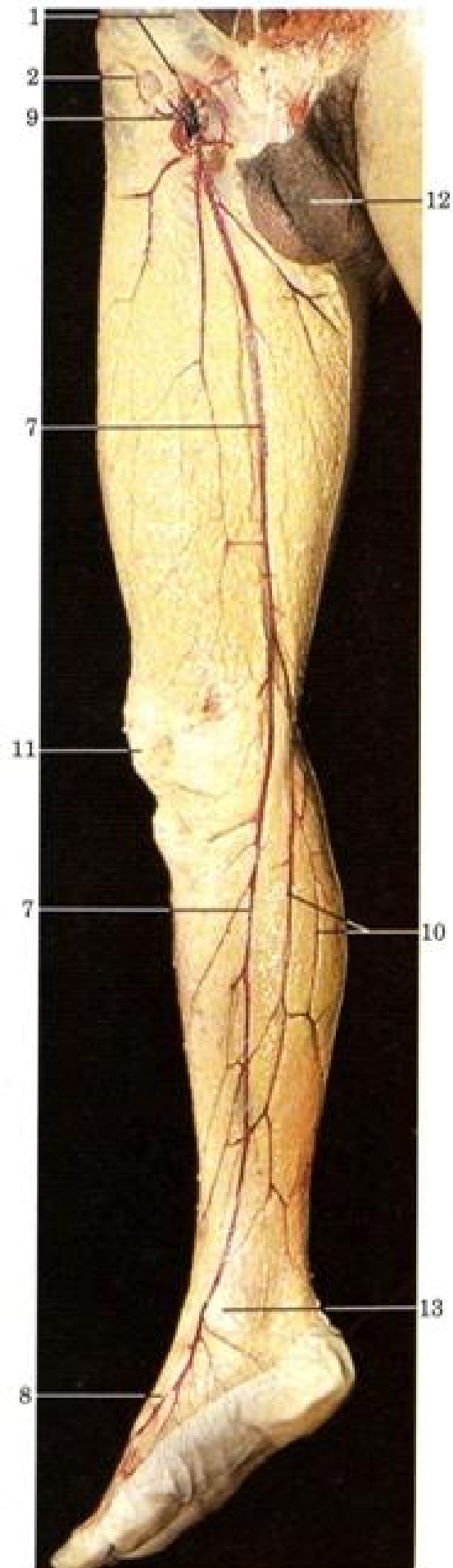


Các động mạch chính của chi dưới, bên phải (nhìn từ phía trước) (sơ đồ).



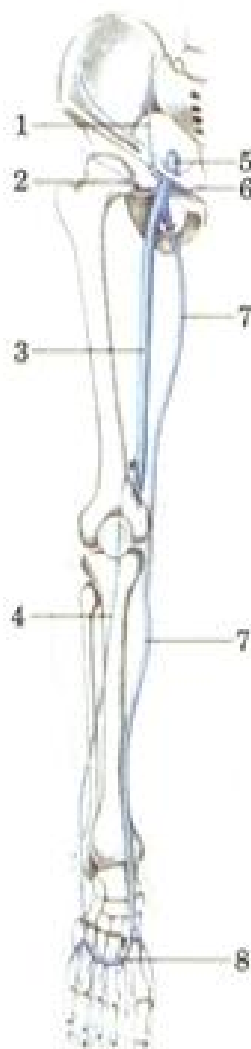
Các động mạch của cẳng chân bên phải (nhìn từ phía sau).

2. Động mạch đùi sâu
3. Nhánh lên của động mạch mũ đùi ngoài
4. Nhánh xuống của động mạch mũ đùi ngoài
5. Động mạch gối trên ngoài
6. Động mạch khoeo
7. Động mạch gối dưới ngoài
8. Động mạch chày trước
9. Động mạch mác
10. Động mạch gan chân ngoài
11. Động mạch cung với các động mạch mu đốt bàn chân
12. Cung gan chân với các động mạch gan đốt bàn chân
13. Động mạch mũ đùi trong
14. Động mạch đùi sâu với các động mạch xiên
15. Động mạch gối xuống
16. Động mạch gối trên trong
17. Động mạch gối giữa
18. Động mạch gối dưới trong
19. Động mạch chày sau
20. Động mạch mu bàn chân
21. Động mạch gan chân trong
22. Các động mạch mũ chậu nông và sâu
23. Thần kinh đùi
24. Động mạch mũ đùi ngoài
25. Cơ may (đã cắt và lật lên)
26. Cơ thẳng đùi
27. Cơ rộng trong
28. Dây chằng bẹn
29. Tĩnh mạch đùi (đã bị cắt)
30. Động mạch và tĩnh mạch thẹn ngoài
31. Cơ khớp dài
32. Tĩnh mạch hiển lớn
33. Động mạch và thần kinh bịt
34. Cơ thon
35. Thần kinh hiển
36. Thành gân của ống cơ khớp
37. Nhánh bì trước của thần kinh đùi
38. Nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
39. Tĩnh mạch khoeo
40. Thần kinh chày
41. Đầu trong cơ bụng chân
42. Cơ nhị đầu đùi
43. Thần kinh mác chung
44. Đầu ngoài cơ bụng chân
45. Cơ gan chân
46. Cơ dếp
47. Cơ gấp dài ngón chân cái
48. Thừng tinh



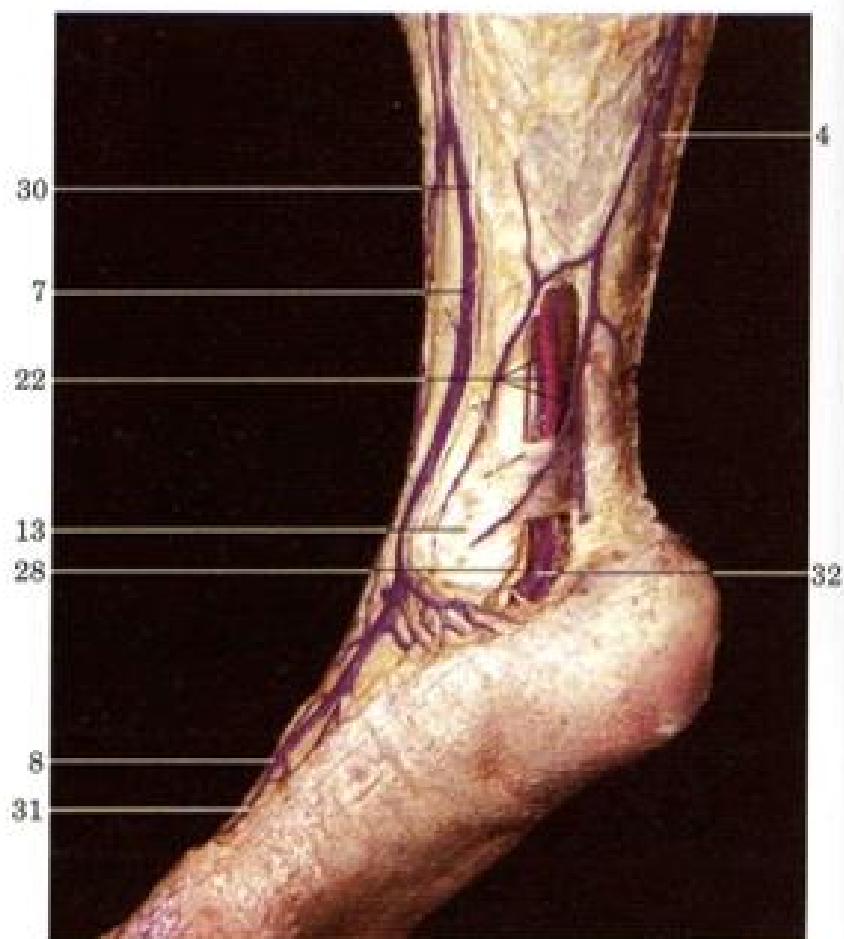
Tĩnh mạch nông của chi dưới, bên phải (nhìn từ phía trước trong). Các tĩnh mạch được bơm dung dịch màu đỏ.

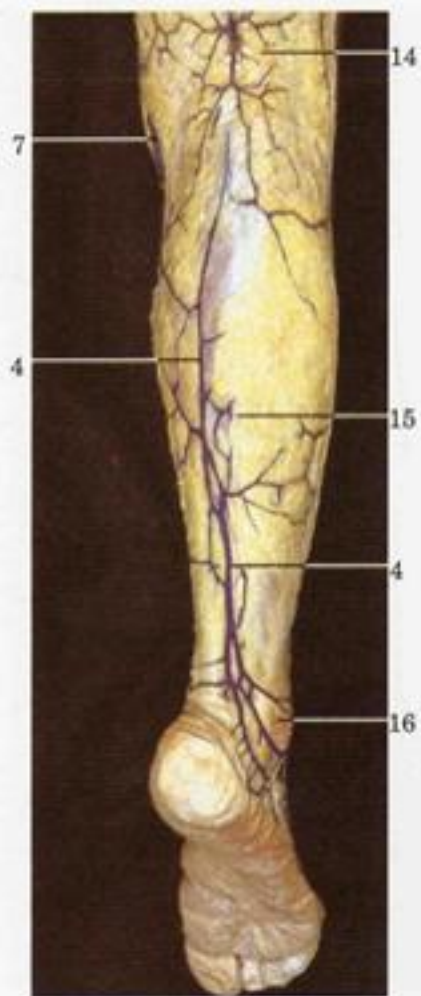
1. Tĩnh mạch thượng vị nông
2. Tĩnh mạch mũ chậu nông



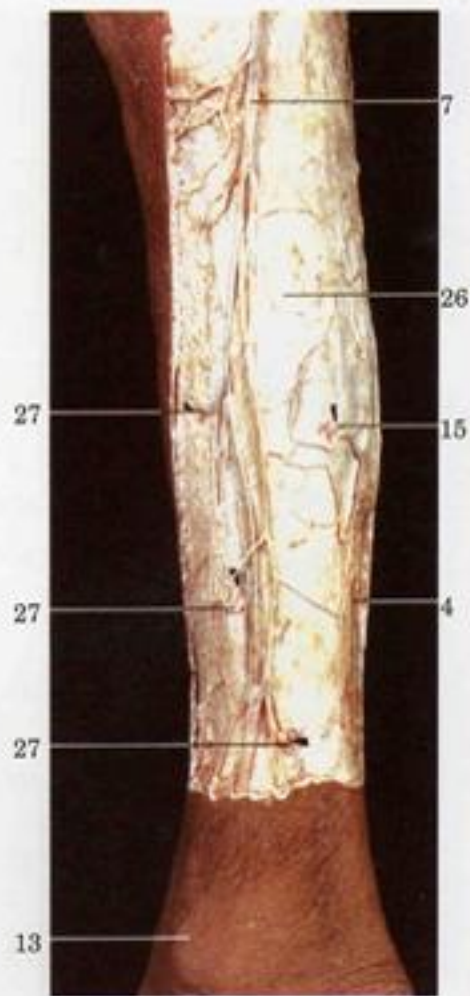
Các tĩnh mạch chính của chi dưới, bên phải (nhìn từ phía trước) (sơ đồ)

3. Tĩnh mạch đùi
4. Tĩnh mạch hiển bé
5. Tĩnh mạch chậu ngoài
6. Tĩnh mạch thẹn ngoài
7. Tĩnh mạch hiển lớn
8. Cung tĩnh mạch mu chân
9. Tĩnh mạch đùi với lỗ tĩnh mạch hiển
10. Tiếp nối tĩnh mạch giữa tĩnh mạch hiển lớn và tĩnh mạch hiển bé
11. Xương bánh chè
12. Dương vật
13. Mất cá trong
14. Hồ kheo
15. Các tĩnh mạch xiên
16. Mất cá ngoài
17. Các tĩnh mạch mu ngón chân
18. Cung tĩnh mạch mu chân
19. Các tĩnh mạch mu đốt bàn chân
20. Động mạch và các tĩnh mạch chày trước
21. Xương chày
22. Động mạch và các tĩnh mạch chày sau
23. Xương mác
24. Động mạch và tĩnh mạch mác
25. Mạc sâu cẳng chân
26. Mạc nông cẳng chân
27. Các tĩnh mạch xiên I-III (của Cockett)
28. Thần kinh chày
29. Tĩnh mạch cung
30. Thần kinh hiển
31. Thần kinh bì mu chân trong (nhánh của thần kinh mác nông)
32. Tĩnh mạch chày sau

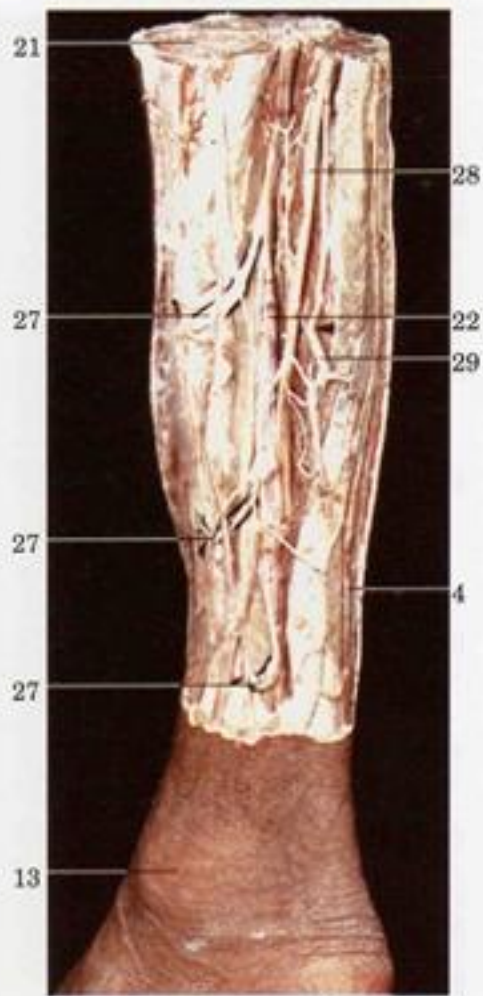




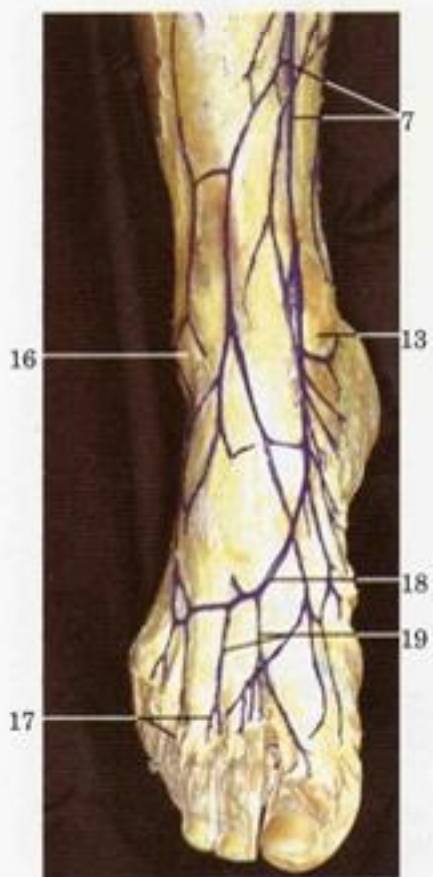
Các tĩnh mạch nông của cẳng chân (nhìn từ phía sau, được bơm nhựa màu xanh).



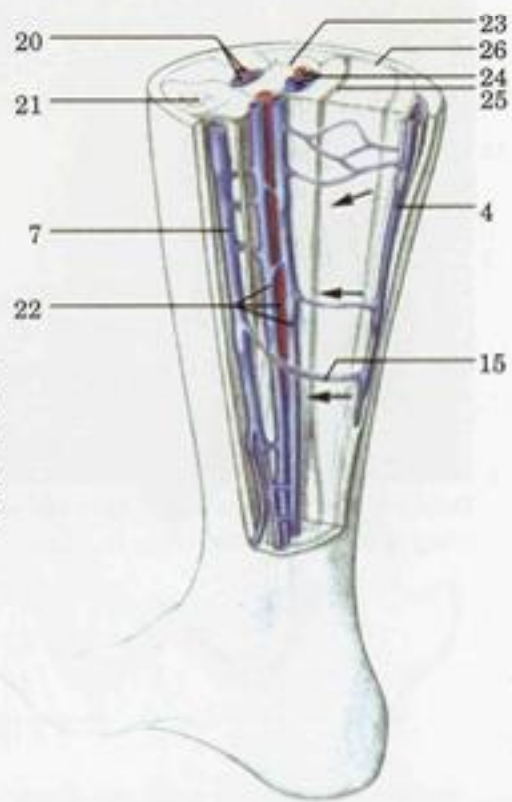
Các tĩnh mạch nông của cẳng chân. Các tĩnh mạch xuyên của Cockett đã được phẫu tích.



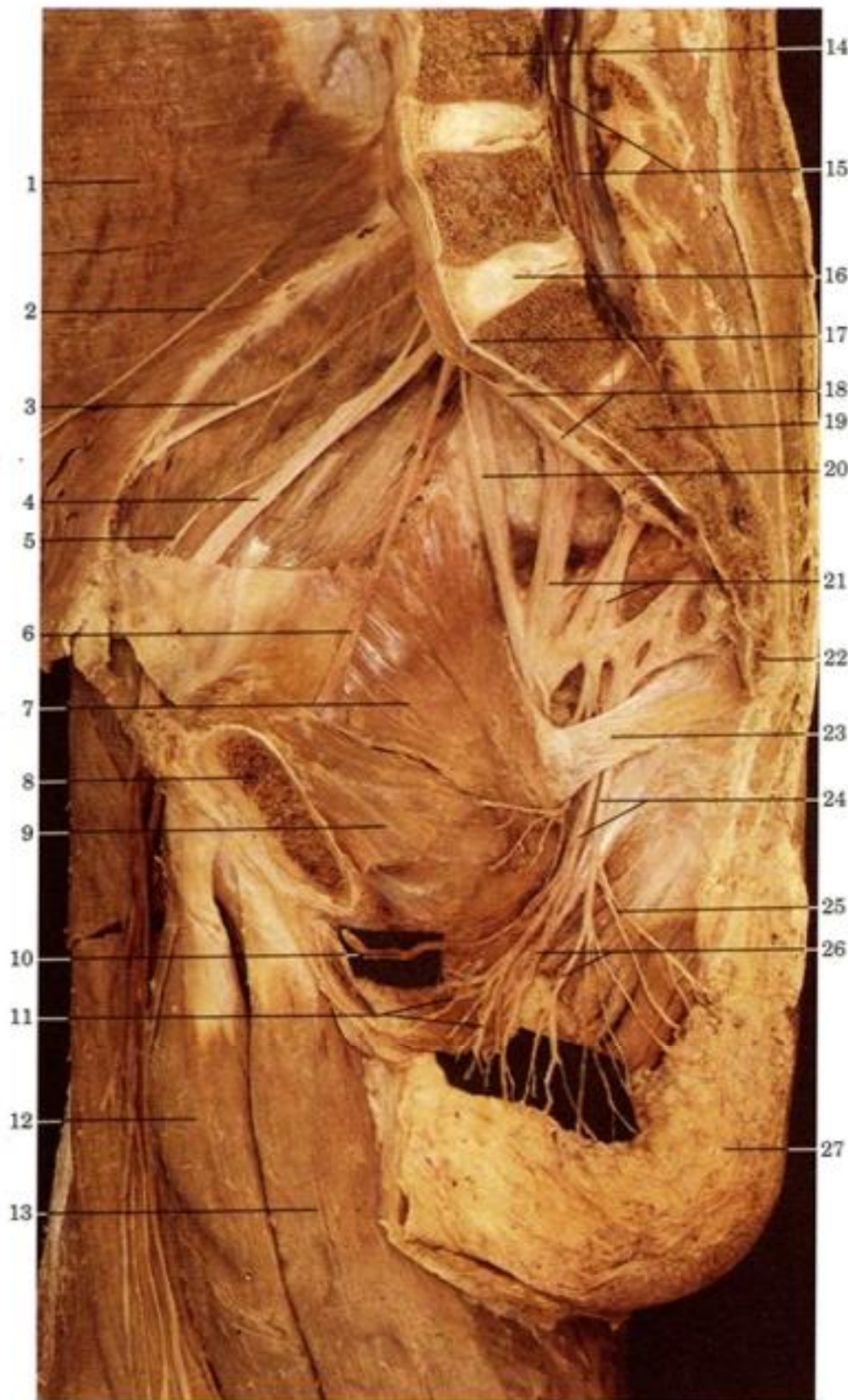
Các tĩnh mạch của cẳng chân. Sự tiếp nối giữa các tĩnh mạch nông và sâu.



Các tĩnh mạch nông ở mu chân (được bơm nhựa màu xanh).

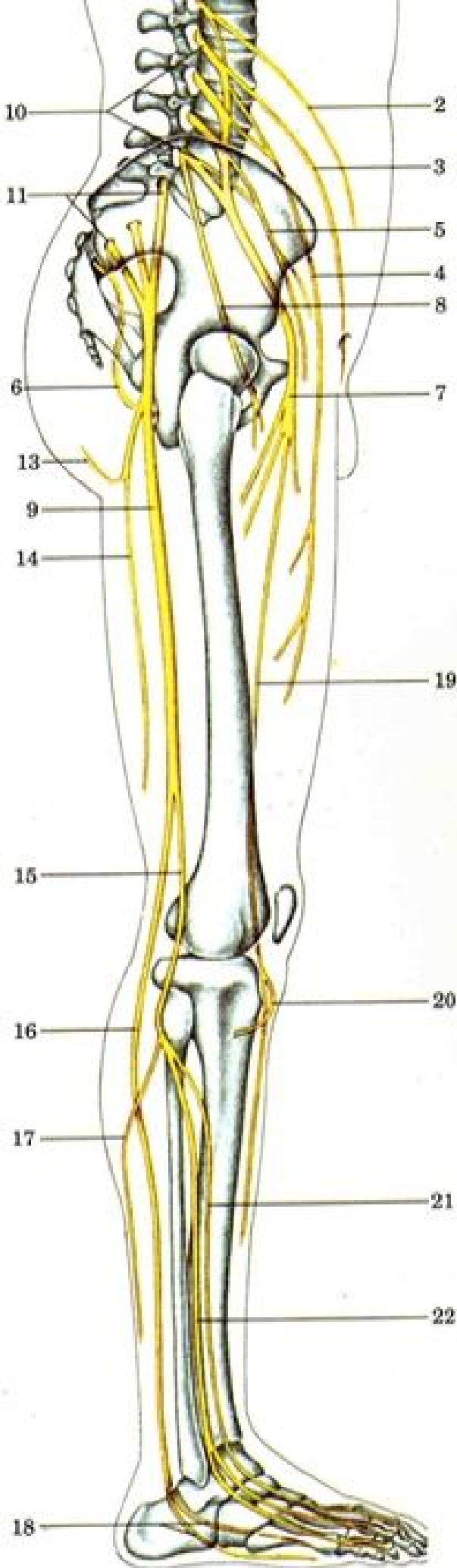


Sự tiếp nối giữa các tĩnh mạch nông và sâu của cẳng chân (theo Aigner) (sơ đồ). Mũi tên chỉ hướng đi của dòng máu.



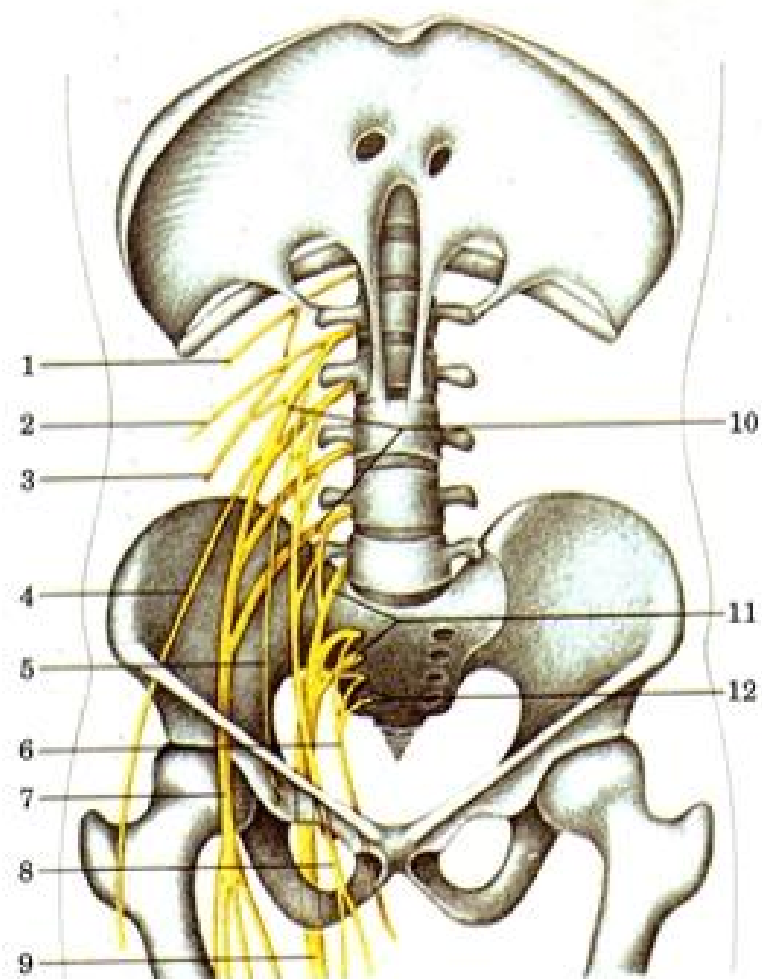
1. Cơ ngang bụng
2. Thần kinh chậu hạ vị
3. Thần kinh chậu bẹn
4. **Thần kinh đùi**
5. Thần kinh bì đùi ngoài
6. Thần kinh bịt
7. Cơ bịt trong
8. Mép cắt xương mu
9. Cơ nâng hậu môn (di tích)
10. Thần kinh mu dương vật
11. Các thần kinh biau sau
12. Cơ khép dài
13. Cơ thon
14. Thần đốt sống thắt lưng 4
15. Đuôi ngựa
16. Đĩa gian đốt sống
17. Ụ nhỏ xương cùng
18. Thần giao cảm
19. Xương cùng
20. **Thần thắt lưng cùng**
21. **Đám rối ngồi**
22. Xương cụt
23. Dây chằng cùng gai
24. **Thần kinh thẹn**
25. Các thần kinh trực tràng dưới
26. Các thần kinh đáy chậu
27. Mô mỡ dưới da của vùng mông

Đám rối thắt lưng cùng ở tại chỗ, bên phải (nhìn từ phía trong). Các tạng trong chậu hông với phúc mạc và một phần cơ nâng hậu môn đã bị cắt bỏ.

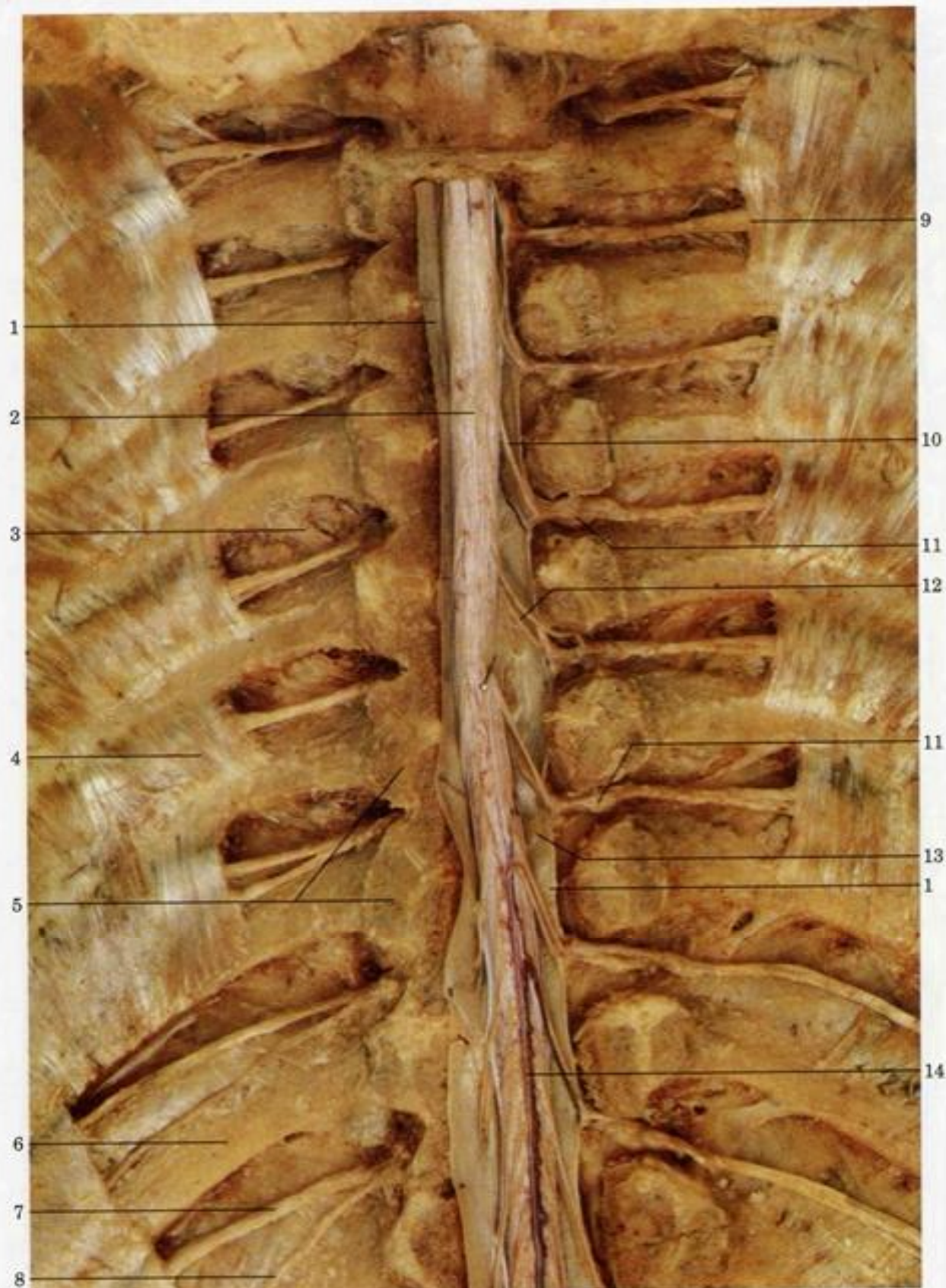


Thần kinh của chi dưới, bên phải
(nhìn từ phía ngoài) (sơ đồ).

2. Thần kinh chậu hạ vị
3. Thần kinh chậu bẹn
4. Thần kinh bì đùi ngoài
5. Thần kinh sinh dục đùi
6. **Thần kinh thẹn**
7. **Thần kinh đùi**
8. Thần kinh bịt
9. **Thần kinh gối**
10. Đám rối thắt lưng (L_1-L_4)
11. Đám rối cùng (L_4-S_4)
12. Đám rối thẹn (S_2-S_4)
13. Thần kinh hông dưới
(nhánh của thần kinh bì đùi sau)
14. Thần kinh bì đùi sau
15. Thần kinh mác chung
16. **Thần kinh chày**
17. Thần kinh bì bắp chân ngoài
18. Các thần kinh gan chân trong và ngoài
19. Thần kinh hiển
20. Nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
21. **Thần kinh mác sâu**
22. **Thần kinh mác nông**



Các nhánh chính của đám rối thắt lưng cùng
(nhìn từ phía trước) (sơ đồ).



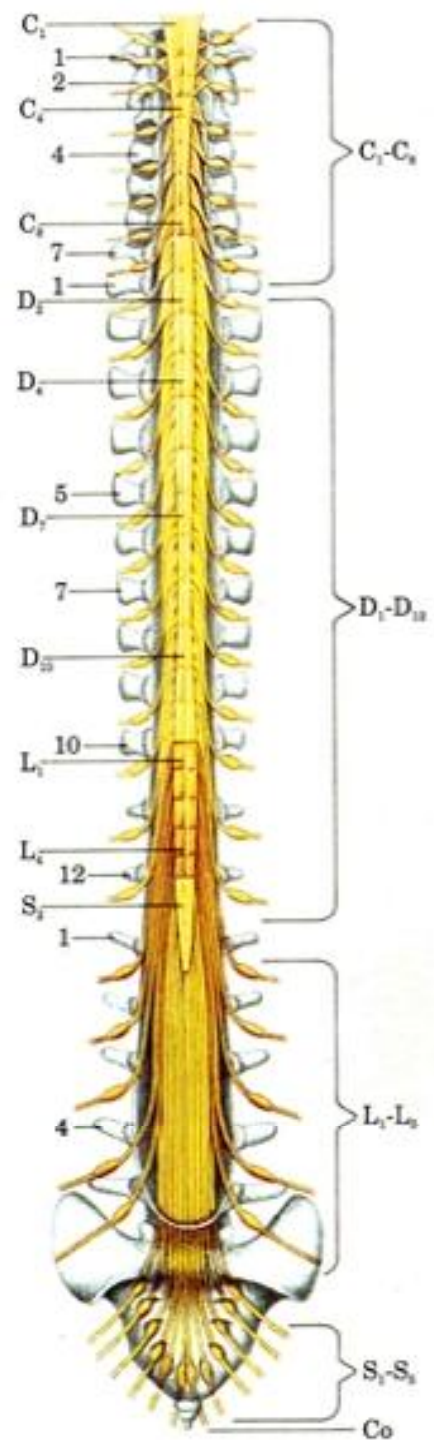
Tủy sống với các thần kinh gian sườn. Vùng ngực dưới (nhìn từ phía trước). Phần trước của các đốt sống ngực đã bị cắt bỏ, màng cứng đã bị rách và mở sang hai bên, tủy sống được kéo nhẹ sang phải để thấy được các rễ trước và rễ sau.

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Màng cứng | 8. Nhánh bên của thần kinh gian sườn |
| 2. Tủy gai (tủy sống) | 9. Thần kinh gian sườn (đi vào các khe giữa các cơ) |
| 3. Dây chằng sườn mòm ngang | 10. Các sợi rễ trước |
| 4. Cơ gian sườn trong cùng | 11. Hạch gai (rễ sau) |
| 5. Cung đốt sống (mặt cắt) | 12. Các sợi rễ sau |
| 6. Xương sườn 11 | 13. Màng nhện và dây chằng răng |
| 7. Thần kinh gian sườn | 14. Động mạch tủy sống trước |



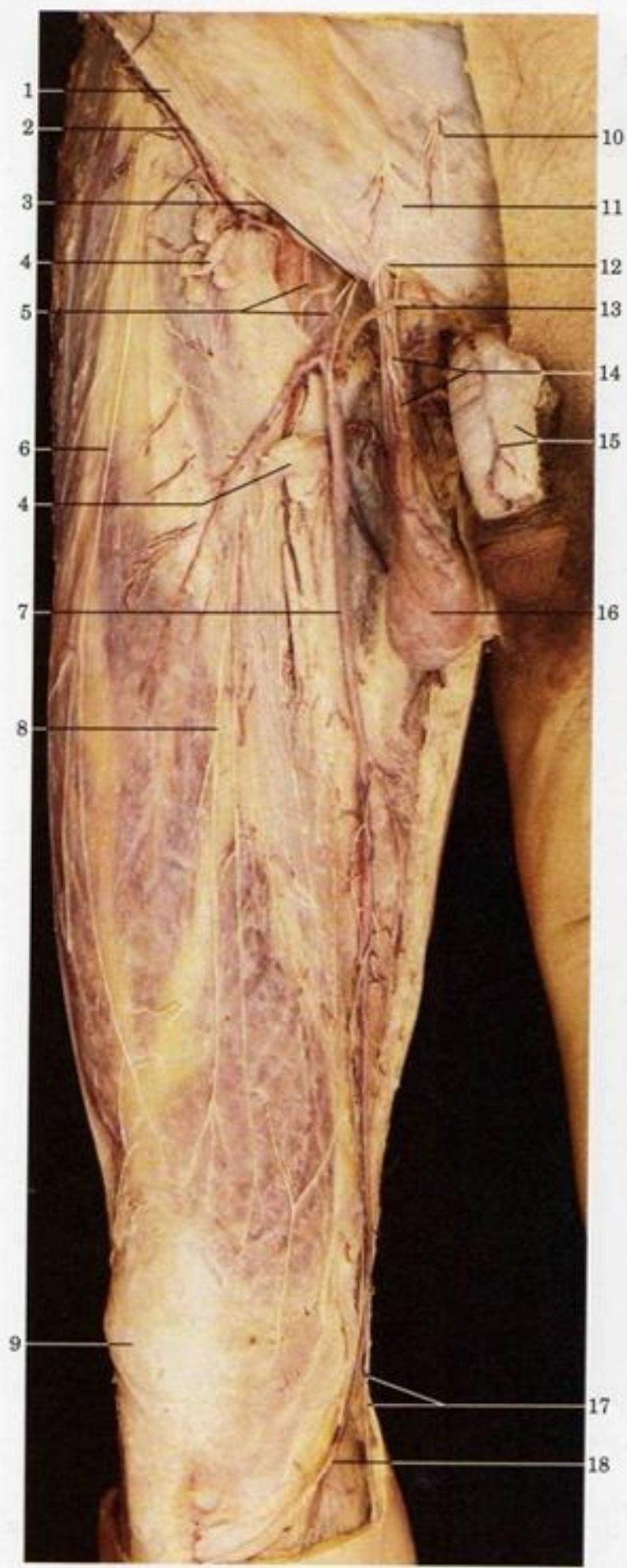
Tủy sống và đám rối thắt lưng ở tại chỗ (nhìn từ phía trước).

- | | |
|-------------------------|---------------------------|
| 1. Nón tủy | 6. Thần kinh sinh dục đực |
| 2. Dây tận cùng | 7. Thần kinh bì đùi ngoài |
| 3. Thần kinh dưới sườn | 8. Thần kinh đùi |
| 4. Thần kinh chậu hạ vị | 9. Thần kinh bịt |
| 5. Thần kinh chậu bẹn | |

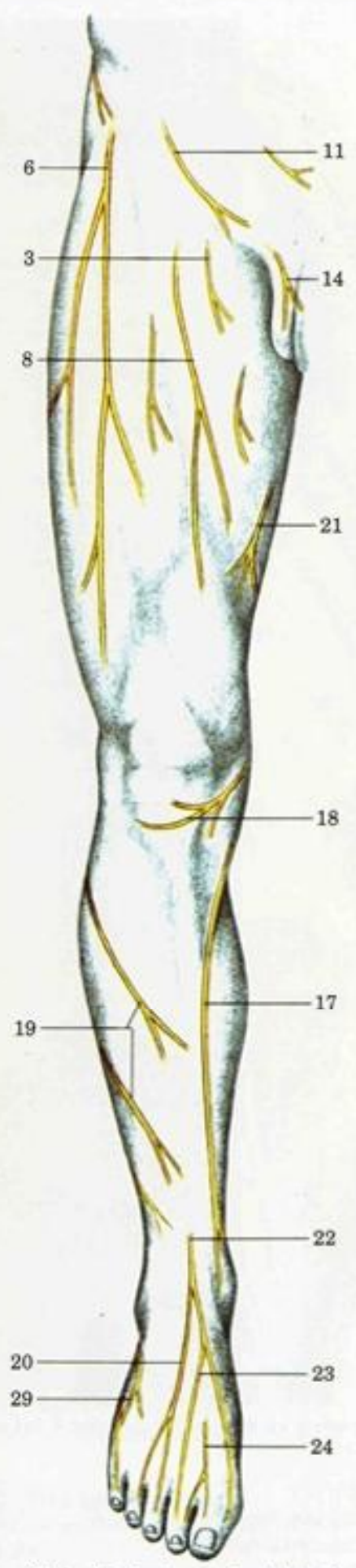


Liên quan của các đoạn tủy gai với cột sống (nhìn từ phía trước)

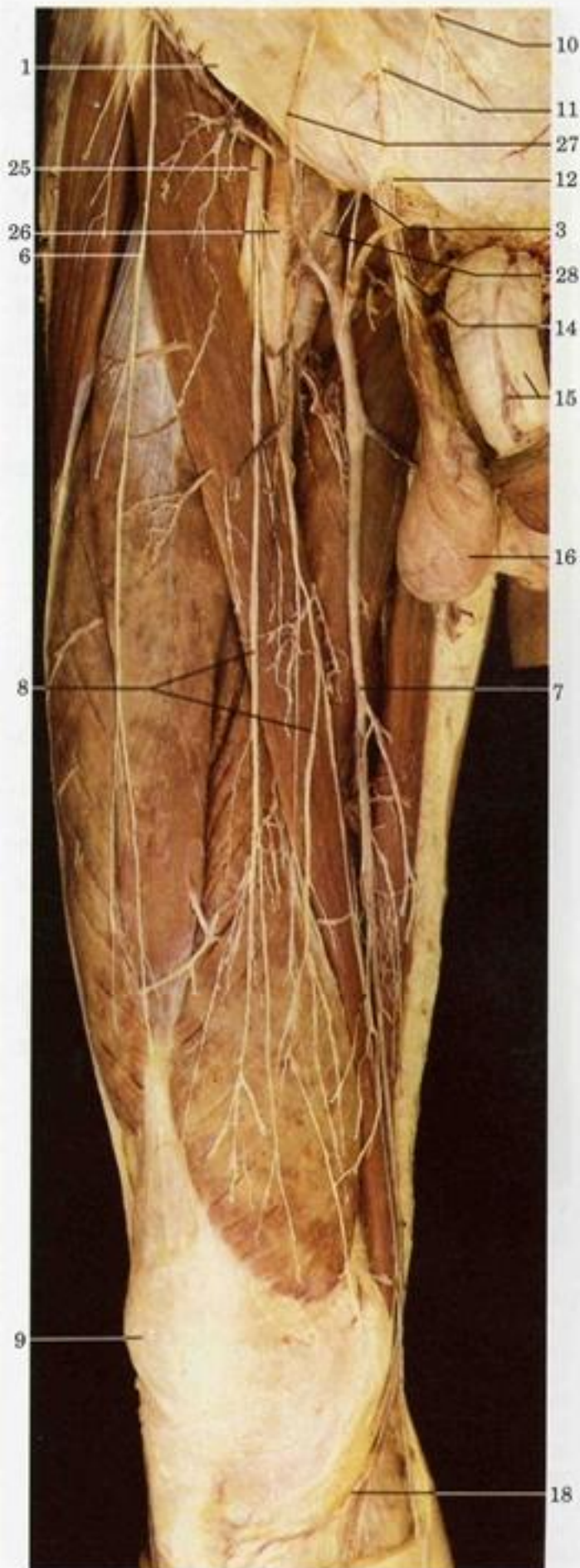
- C = đoạn cổ
D = đoạn ngực
L = đoạn thắt lưng
S = đoạn cùng
Co = xương cụt



Thần kinh và tĩnh mạch nông của đùi (mặt trước).

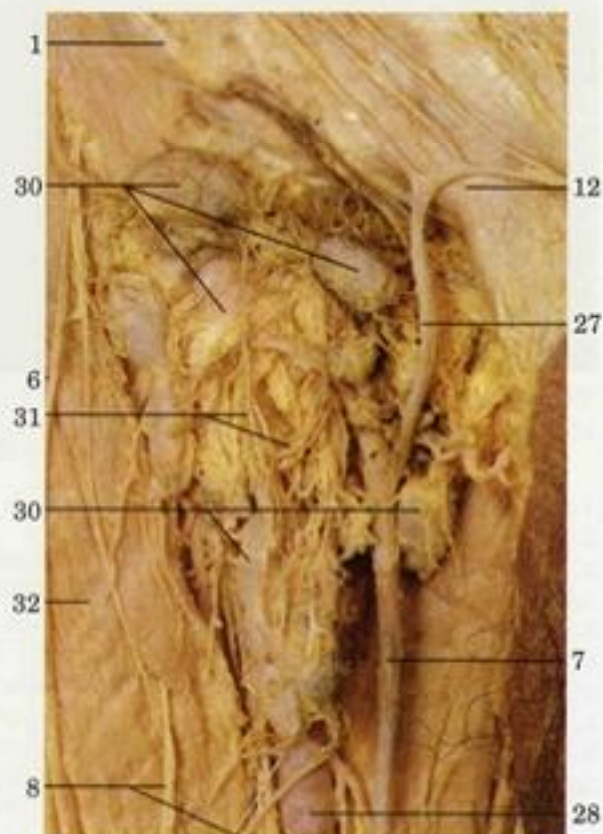


Thần kinh nông của chi dưới (nhìn từ phía trước) (sơ đồ).

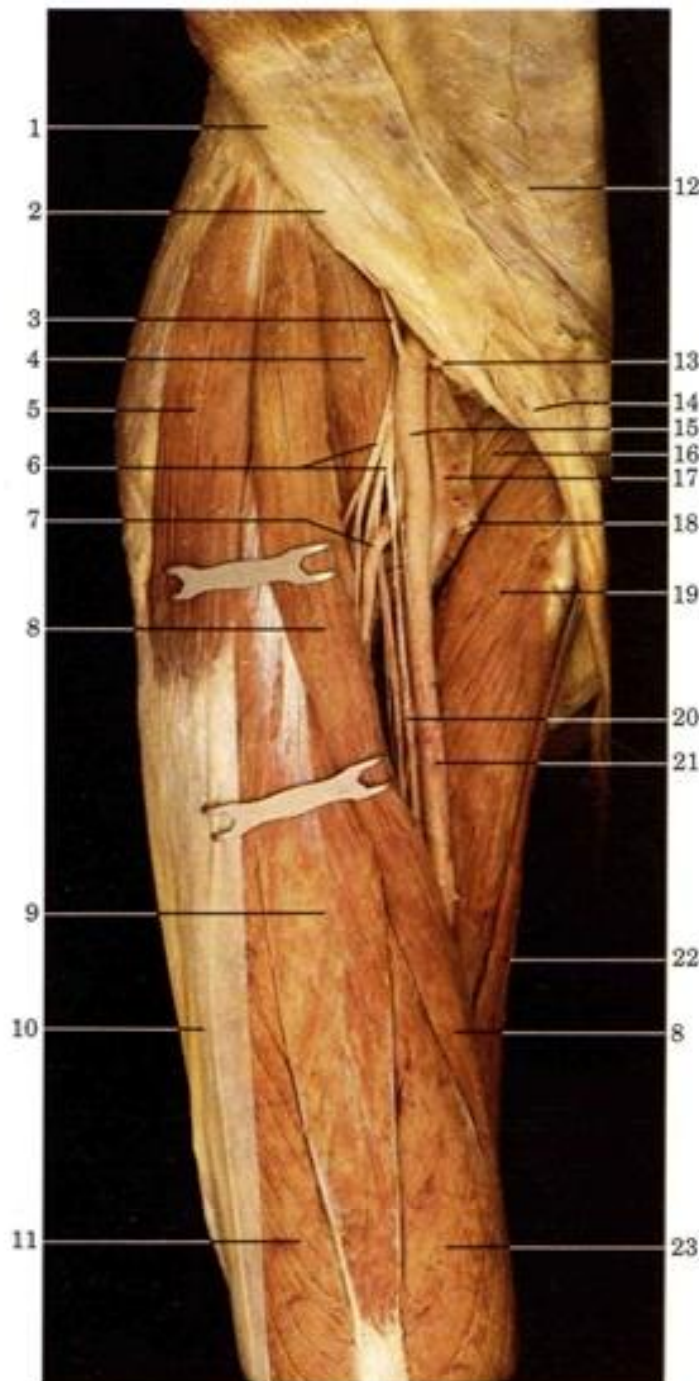


Thần kinh và tĩnh mạch nông của đùi (mặt trước). Mạc đùi và mạc của các cơ của đùi đã được cất bỏ.

1. Dây chằng bẹn
2. Tĩnh mạch mũ chậu nông
3. Nhánh đùi của thần kinh sinh dục đùi
4. Các hạch bạch huyết bẹn nông
5. Lỗ tĩnh mạch hiển với động mạch và tĩnh mạch đùi
6. Thần kinh bì đùi ngoài
7. Tĩnh mạch hiển lớn
8. Các nhánh bì trước của thần kinh đùi
9. Xương bánh chè
10. Các nhánh tận của thần kinh dưới sườn
11. Các nhánh tận của thần kinh chậu hạ vị
12. Lỗ bẹn nông
13. Tĩnh mạch thẹn ngoài
14. Thương tĩnh với nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
15. Dương vật và tĩnh mạch mu nông của dương vật
16. Tĩnh hoàn và các lớp bọc tĩnh hoàn
17. Thần kinh hiển
18. Nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
19. Các thần kinh bì bắp chân ngoài
20. Nhánh bì mu chân giữa của thần kinh mác nông
21. Nhánh bì thần kinh bịt
22. Thần kinh mác nông
23. Nhánh bì mu chân trong của thần kinh mác nông
24. Thần kinh mác sâu
25. **Thần kinh đùi**
26. **Động mạch đùi**
27. Tĩnh mạch thượng vị nông
28. **Tĩnh mạch đùi**
29. Nhánh bì mu chân ngoài của thần kinh bắp chân
30. **Các hạch bẹn (phóng to)**
31. Mạch bạch huyết
32. Cơ may



Các hạch bẹn và các mạch bạch huyết (mặt trước).



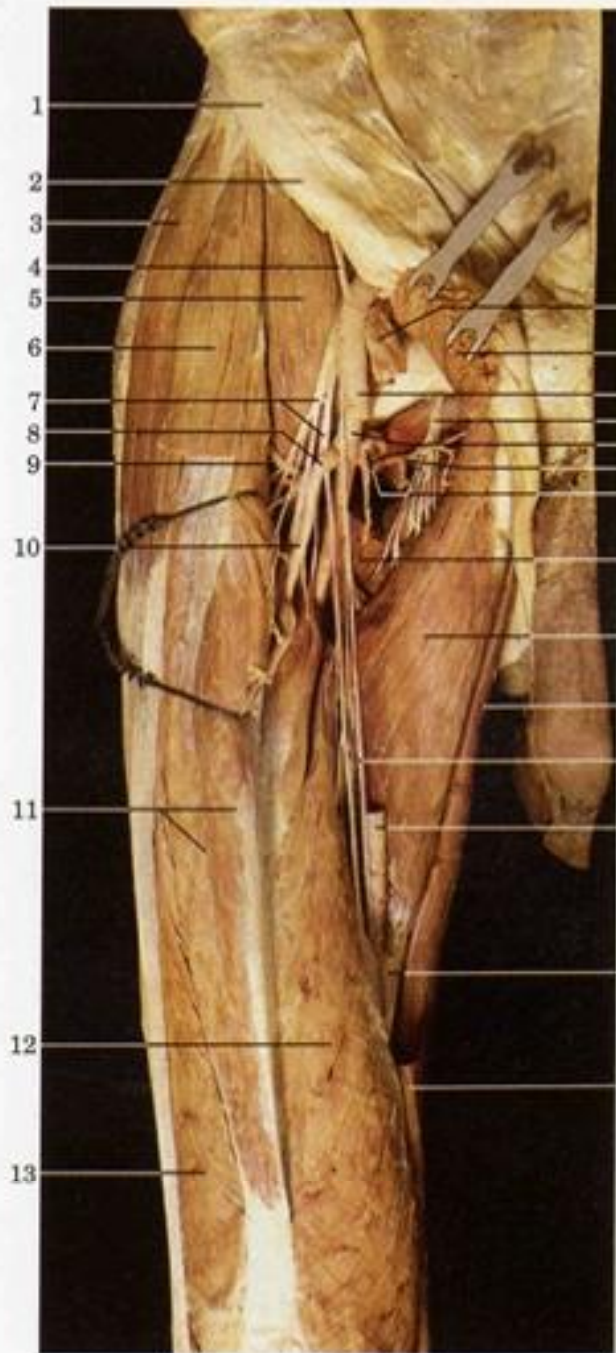
Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước).
Mạc đùi đã cắt bỏ, cơ may được kéo nhẹ ra ngoài.

1. Gai chụm trước trên
2. Dây chằng bẹn
3. Động mạch mũ chậu sâu
4. Cơ thắt lưng chậu
5. Cơ căng mạc đùi
6. Thần kinh đùi
7. Động mạch mũ đùi ngoài
8. Cơ may
9. Cơ thẳng đùi
10. Dải chậu chày
11. Cơ rộng ngoài
12. Lá trước bao cơ thẳng bụng
13. Động mạch thượng vị dưới
14. Thừng tinh
15. Động mạch đùi



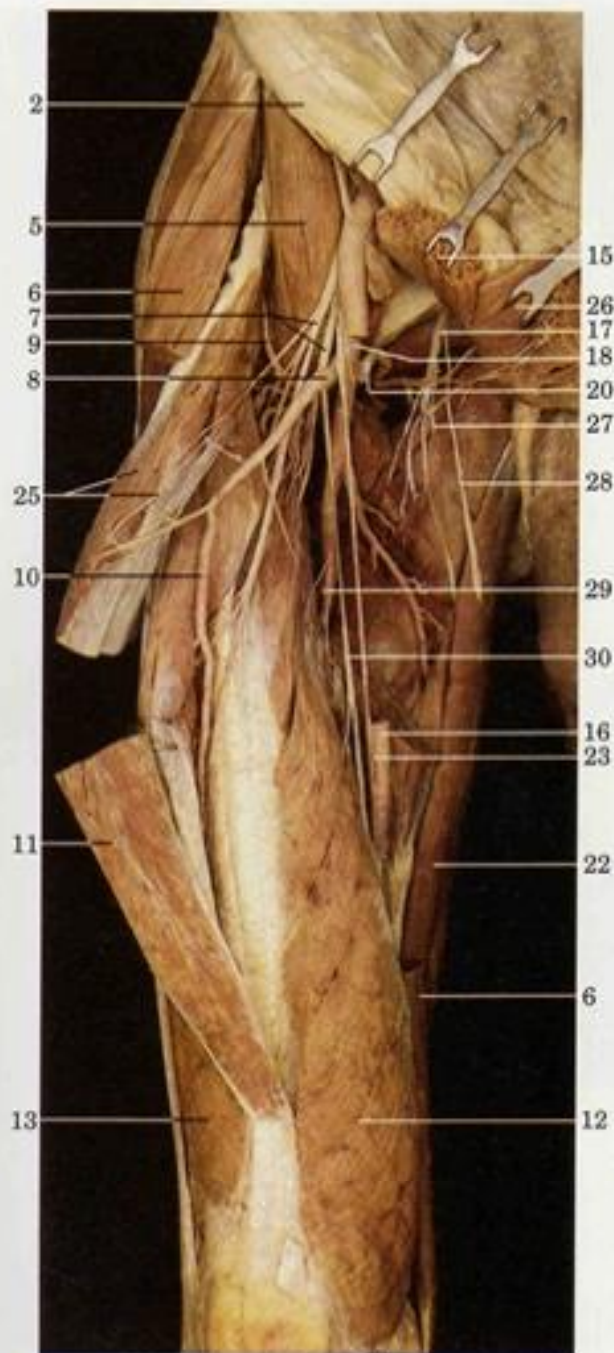
Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước).
Mạc đùi đã cắt bỏ, cơ may được cắt đôi.

16. Cơ lược
17. Tĩnh mạch đùi
18. Tĩnh mạch hiển lớn (bị cắt đôi)
19. Cơ khớp dài
20. Thần kinh hiển
21. Nhánh cơ thần kinh đùi
22. Cơ thon
23. Cơ rộng trong
24. Nhánh lên của động mạch mũ đùi ngoài
25. Nhánh xuống của động mạch mũ đùi ngoài
26. Động mạch mũ đùi trong
27. Cơ khớp dài
28. Dương vật
29. Đường vào ống cơ khớp
30. Lá mạc rộng khớp của mạc dưới cơ may



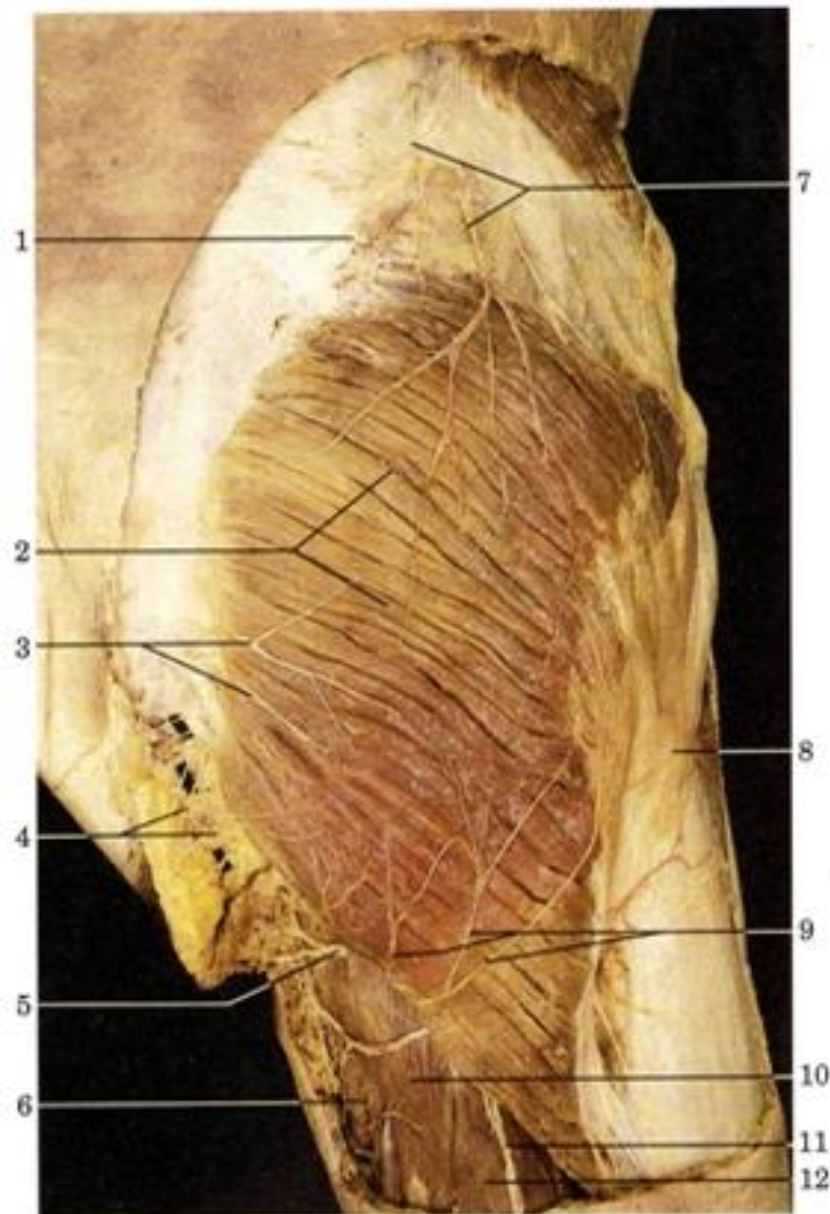
Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước). Mạc đùi đã được cắt bỏ. Cơ may, cơ lược và động mạch đùi đã được cắt để thấy được động mạch đùi sâu và nhánh của nó. Cơ thẳng đùi đã được kéo nhẹ.

1. Gai chậu trước trên
2. Dây chằng bẹn
3. Cơ căng mạc đùi
4. Động mạch mũ chậu sâu
5. Cơ thắt lưng chậu
6. Cơ may (đã cắt)
7. **Thần kinh đùi**
8. **Động mạch mũ đùi ngoài**
9. Nhánh lên của động mạch mũ đùi ngoài
10. Nhánh xương của động mạch mũ đùi ngoài
11. Cơ thẳng đùi
12. Cơ rộng trong
13. Cơ rộng ngoài
14. Tĩnh mạch đùi
15. Cơ lược (đã cắt)



Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước). Cơ may, cơ lược, cơ khớp dài và cơ thẳng đùi đã bị cắt đôi và kéo lên. Phần lớn động mạch đùi đã bị cắt bỏ.

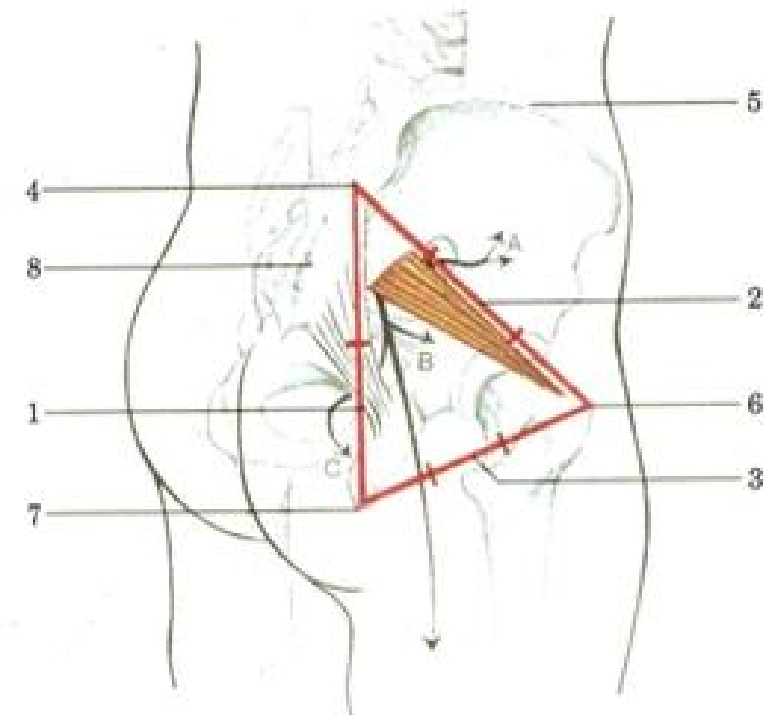
16. Động mạch đùi (đã cắt)
17. **Thần kinh bịt**
18. **Động mạch đùi sâu**
19. Nhánh lên của động mạch mũ đùi trong
20. **Động mạch mũ đùi trong**
21. Cơ khớp dài
22. Cơ thon
23. Thần kinh hiển
24. Phần xa lá mạc rộng khớp
25. Cơ thẳng đùi với nhánh cơ của thần kinh đùi
26. Cơ khớp dài (đã cắt đôi)
27. Nhánh sau của thần kinh bịt
28. Nhánh trước của thần kinh bịt
29. Nơi động mạch xiên tách ra từ động mạch đùi sâu
30. Nhánh cơ cho cơ rộng trong



1. Mào chấu
2. Cơ mông lớn
3. Các thần kinh (bì) mông giữa
4. Các thần kinh hậu môn cụt
5. Nhánh đáy chấu của thần kinh bì đùi sau
6. Cơ khép lớn
7. Các thần kinh (bì) mông trên
8. Vị trí của máu chuyển lớn
9. Các thần kinh (bì) mông dưới
(nhánh của thần kinh bì đùi sau)
10. Cơ bán gân
11. Thần kinh bì đùi sau
12. Đầu dài cơ nhị đầu đùi

Vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau).

- | |
|--|
| <p>A. Lỗ trên cơ hình quả lê của lỗ (khuyết) ngồi lớn
 Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh mông trên</p> <p>B. Lỗ dưới cơ hình quả lê của lỗ (khuyết) ngồi lớn
 Thần kinh ngồi
 Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh mông dưới
 Thần kinh bì đùi sau
 Động mạch và tĩnh mạch thẹn trong
 Thần kinh thẹn</p> <p>C. Lỗ (khuyết) ngồi bé
 Thần kinh thẹn
 Động mạch và tĩnh mạch thẹn trong</p> |
|--|



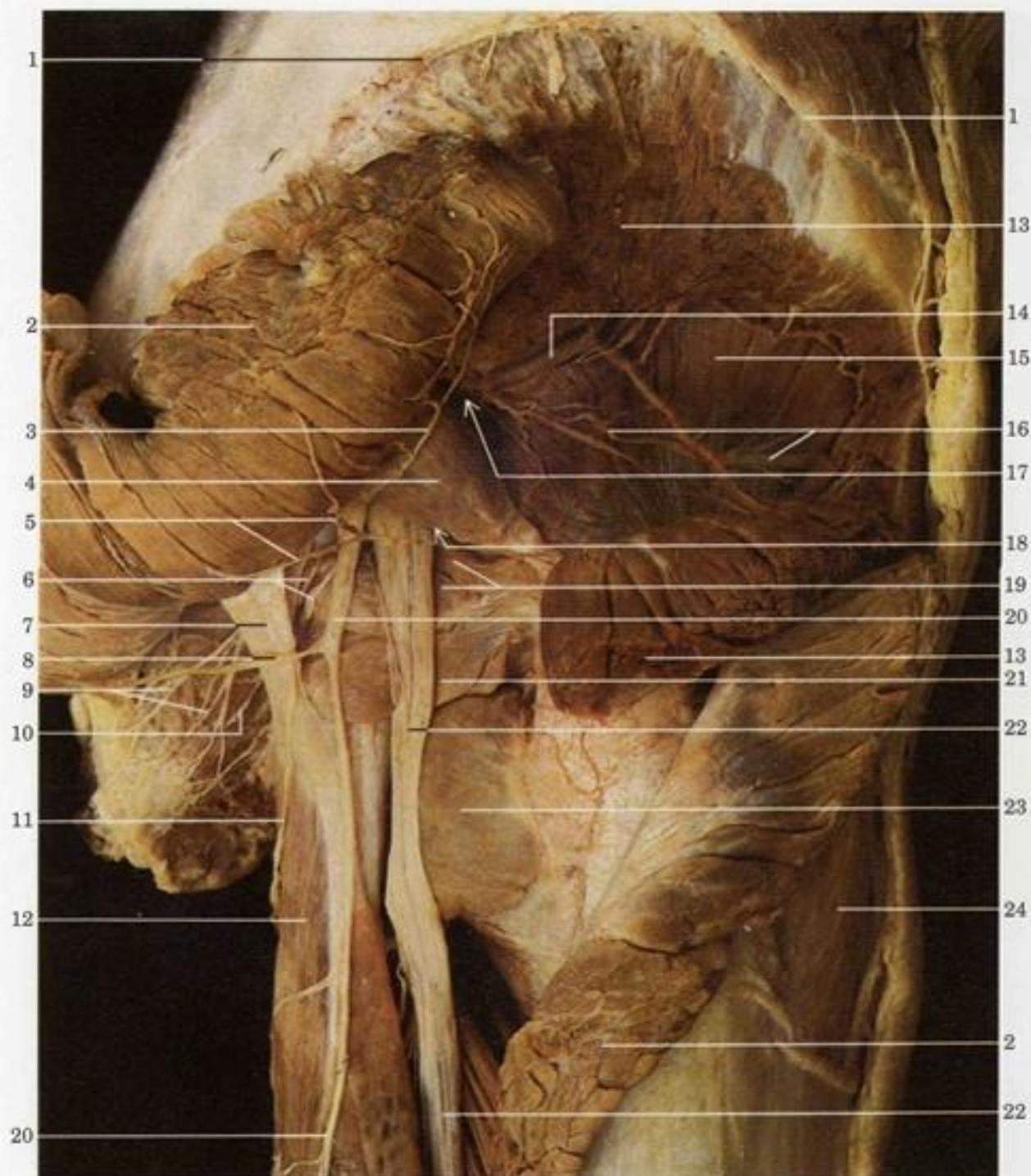
Vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau ngoài). Vị trí các lỗ (khuyết) ngồi trong mối liên quan với các xương (lược đồ).

Các đường màu đỏ

1. Đường gai ụ: Lỗ dưới cơ hình quả lê nằm ở giữa đường này
2. Đường gai máu chuyển: Lỗ trên cơ hình quả lê nằm ở 1/3 trên đường này
3. Đường ụ ngồi máu chuyển: Có thể tìm thấy thần kinh ngồi ở giữa 1/3 giữa và 1/3 sau

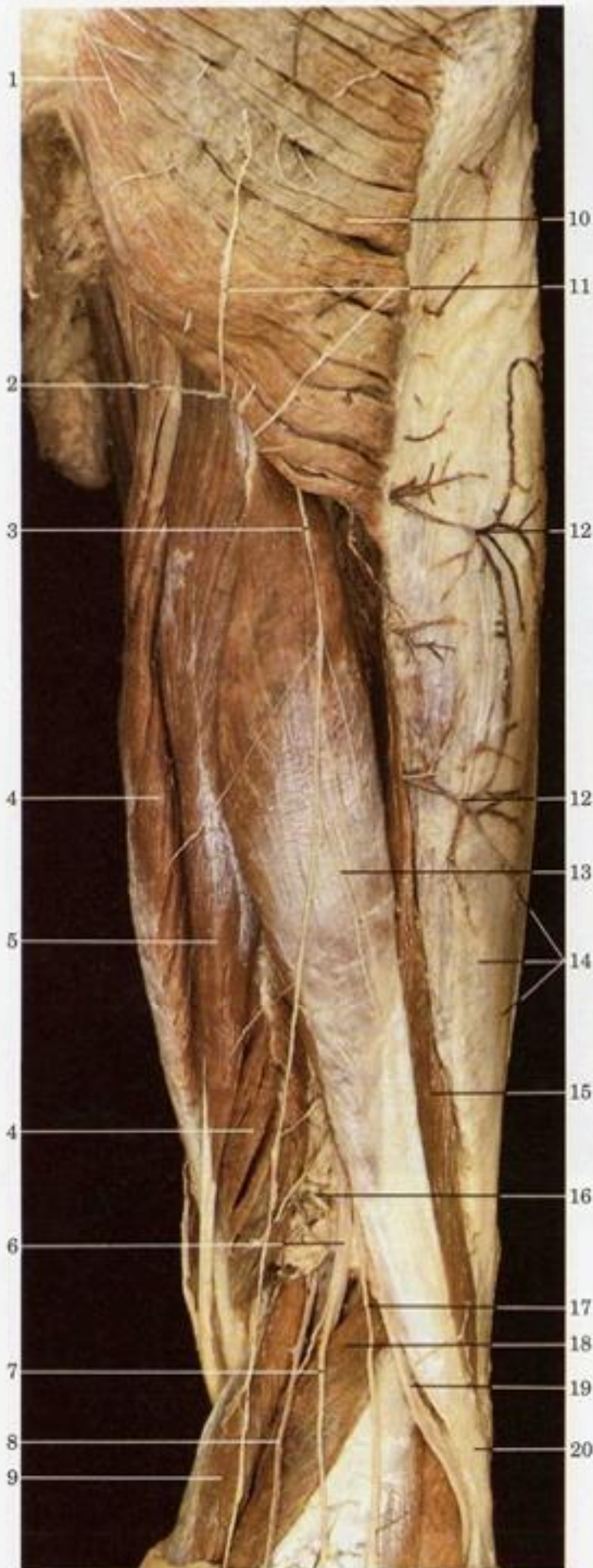
Các cấu trúc khác

4. Gai chấu sau trên
5. Mào chấu
6. Máu chuyển lớn
7. Ụ ngồi
8. Xương cùng



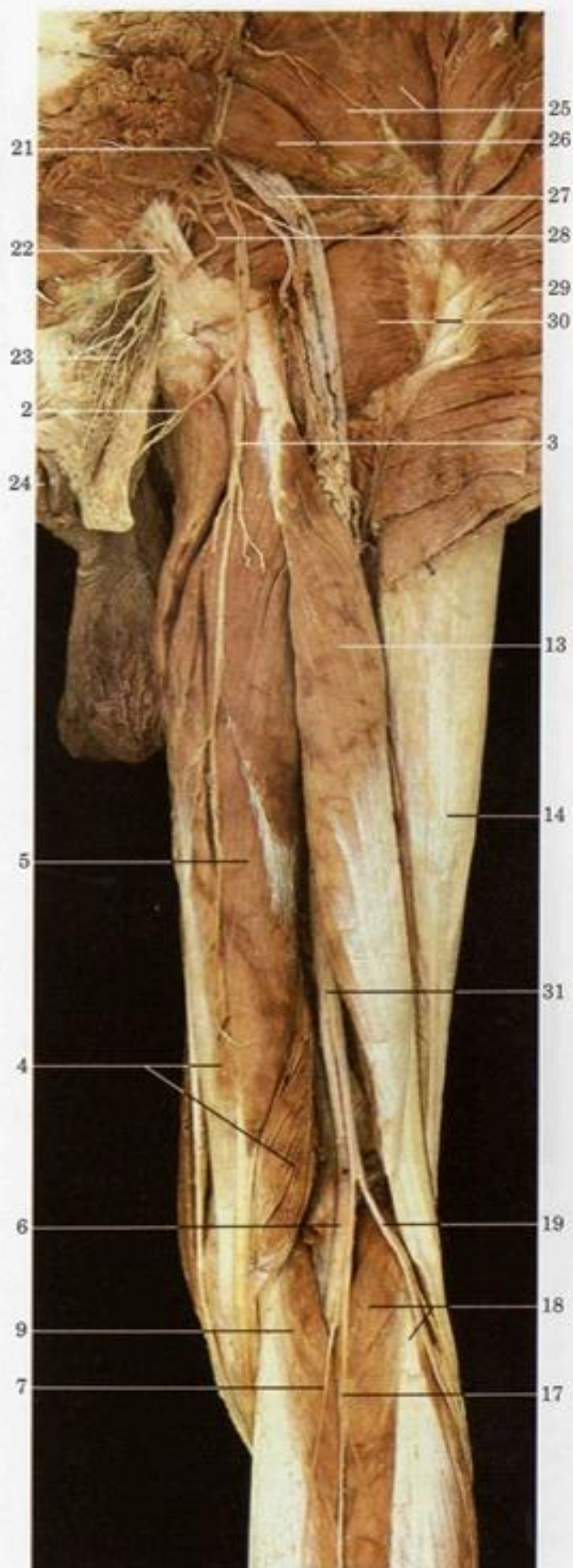
Vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau). Các cơ mông to và cơ mông nhỏ đã được cắt và lật lên. Chú ý vị trí các lỗ trên và dưới cơ hình quả lê và khuyết ngồi bé.

- | | |
|---|---|
| 1. Mào chấu | 12. Đầu dài cơ nhị đầu đùi |
| 2. Cơ mông lớn (đã cắt) | 13. Cơ mông nhỏ (đã cắt) |
| 3. Thần kinh mông dưới | 14. Nhánh sâu của động mạch mông trên |
| 4. Cơ hình quả lê | 15. Cơ mông bé |
| 5. Các nhánh cơ của động mạch mông dưới | 16. Thần kinh mông trên |
| 6. Thần kinh thẹn và động mạch thẹn trong ở trong khuyết hông bé (lổ vào ống bẹn) | 17. Lỗ trên cơ hình quả lê |
| 7. Dây chằng cùng ụ | 18. Lỗ dưới cơ hình quả lê |
| 8. Thần kinh (bì) mông dưới (nhánh của thần kinh bì đùi sau) | 19. Gân của các cơ bịt trong và sinh đôi trên |
| 9. Các thần kinh trực tràng dưới | 20. Thần kinh bì đùi sau |
| 10. Các động mạch trực tràng dưới | 21. Cơ sinh đôi dưới |
| 11. Thần kinh xiên bì | 22. Thần kinh ngồi |
| | 23. Cơ vương đùi |
| | 24. Cơ căng mạc đùi |

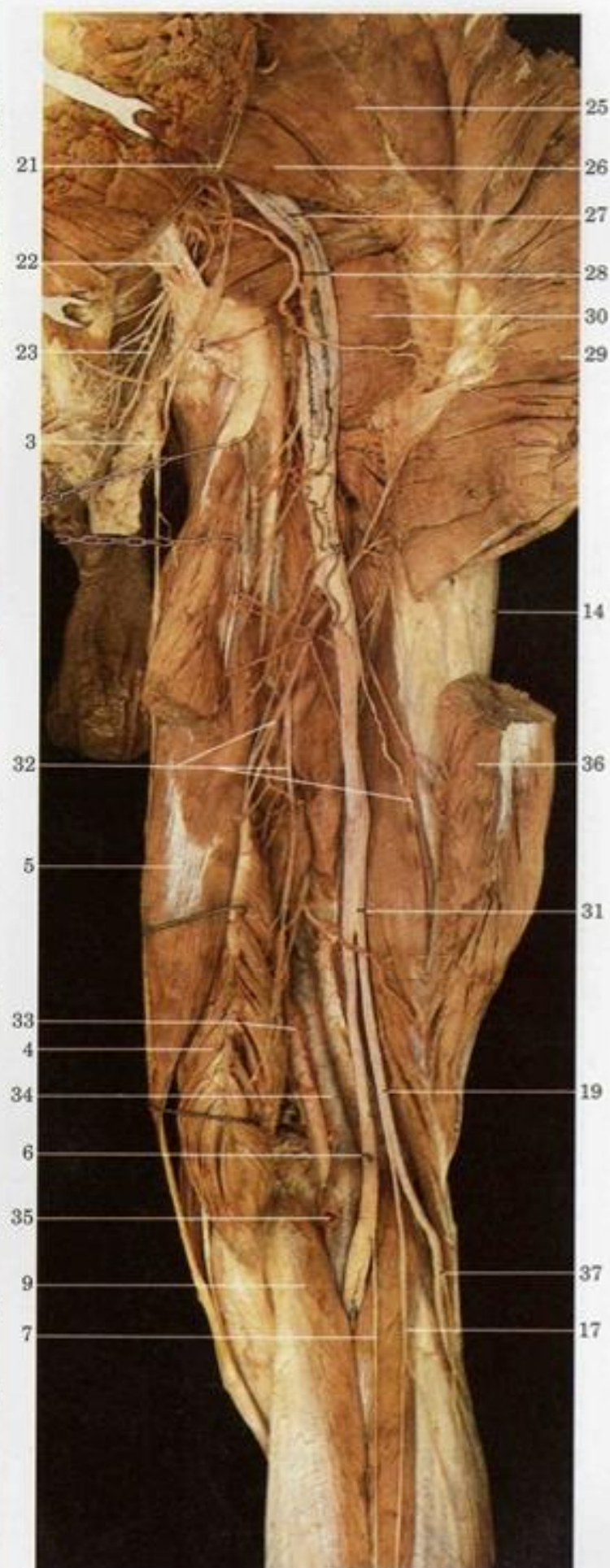


1. Các thần kinh (bì) mông giữa
2. Nhánh dây chằng của thần kinh bì đùi sau
3. **Thần kinh bì đùi sau**
4. Cơ bán màng
5. Cơ bán gân
6. **Thần kinh chày**
7. Thần kinh bì bắp chân trong
8. **Tĩnh mạch hiển bé**
9. Đầu trong cơ bụng chân
10. Cơ mông lớn
11. **Thần kinh (bì) mông dưới**
(nhánh của thần kinh bì đùi sau)
12. Các tĩnh mạch nông (tĩnh mạch da)
13. Đầu dài cơ nhị đầu đùi
14. Dải chày chày
15. Đầu ngắn cơ nhị đầu đùi
16. Hố kheo
17. Thần kinh bì bắp chân ngoài
18. Đầu ngoài cơ bụng chân
19. **Thần kinh mác chung**
20. Gân cơ nhị đầu đùi
21. Thần kinh mông dưới
22. Dây chằng cùng ụ
23. Các nhánh trực tràng dưới của thần kinh thẹn
24. Hậu môn
25. Cơ mông nhỏ
26. Cơ hình quả lê
27. **Thần kinh ngồi**
28. Động mạch mông dưới
29. Cơ mông lớn (đã cắt)
30. Cơ vuông đùi
31. Thần kinh ngồi chia thành hai nhánh:
thần kinh mác chung và thần kinh chày
32. Các nhánh cơ của thần kinh ngồi
cho các cơ khu đùi sau
33. **Động mạch kheo**
34. **Tĩnh mạch kheo**
35. Tĩnh mạch hiển bé (đã cắt)
36. Đầu dài cơ nhị đầu đùi (đã cắt)
37. **Thần kinh mác nông**

Các thần kinh nông của đùi (mặt sau). Mạc đùi và mạc của các cơ đã được cắt bỏ.



Vùng đùi sau và vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau). Cơ mông lớn đã bị cắt và kéo lên.

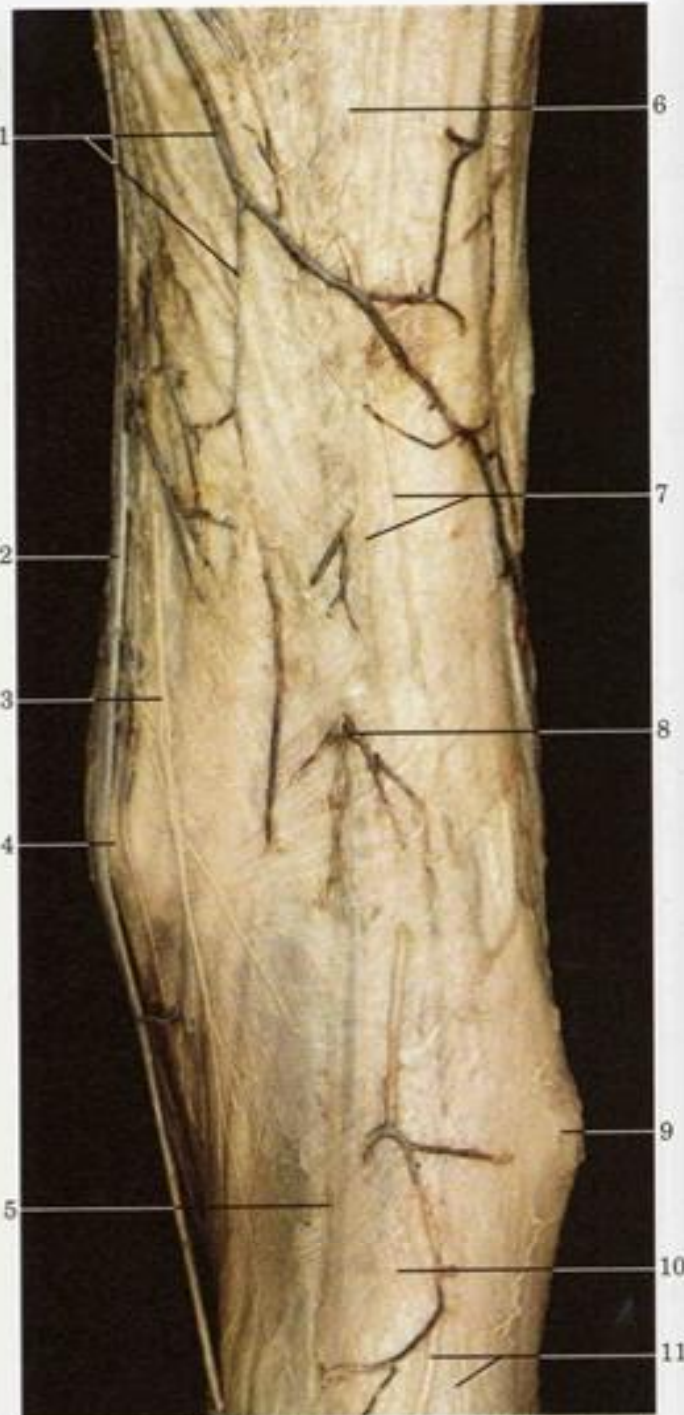


Vùng đùi sau và vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau). Cơ mông lớn và đầu dài cơ nhị đầu đùi đã bị cắt đôi và kéo lên.



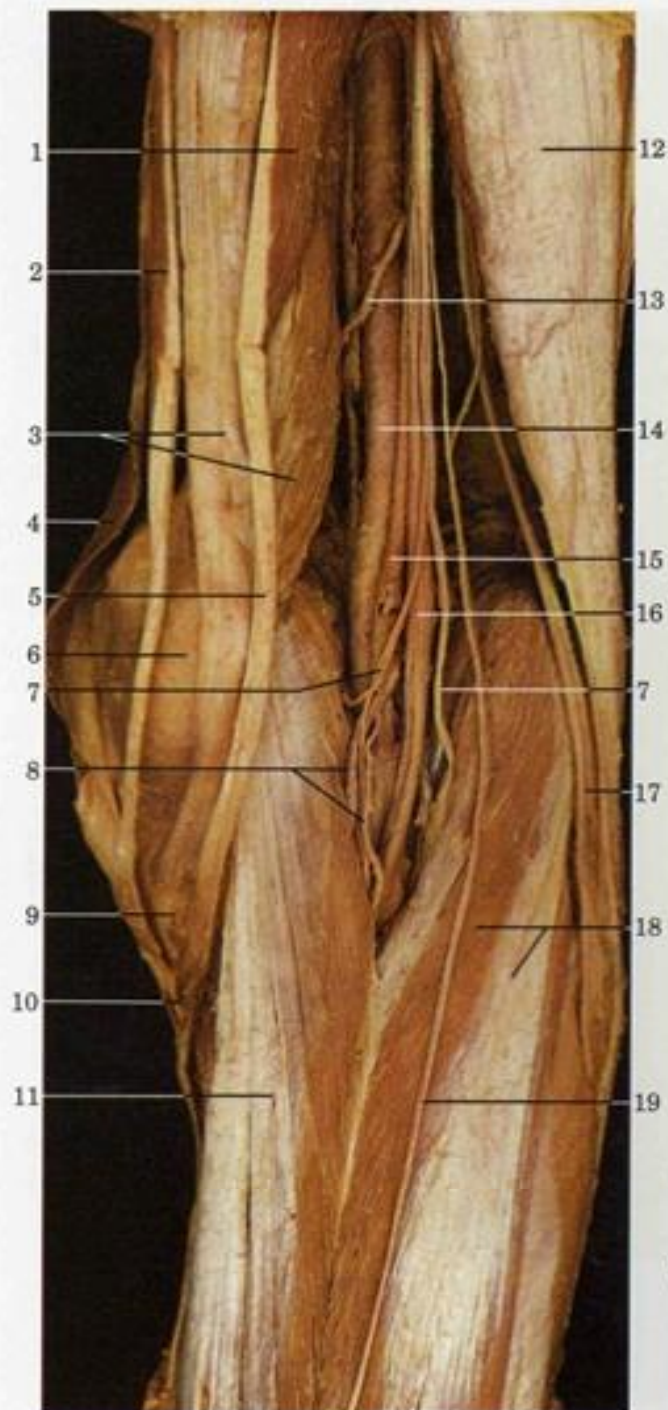
Vùng trước đầu gối phải, các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía trước).

1. Mạc đùi
2. Các nhánh tận của các nhánh bì trước thần kinh đùi
3. Mạng tĩnh mạch quanh đầu gối
4. Vị trí của chòm xương mác
5. Mạc căng chân nông
6. **Tĩnh mạch hiển lớn**
7. Xương bánh chè
8. Vị trí mỏm trên lồi cầu trong xương đùi
9. Thần kinh hiển
10. Các nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
11. Dây chằng bánh chè
12. Vị trí của lồi củ xương chày

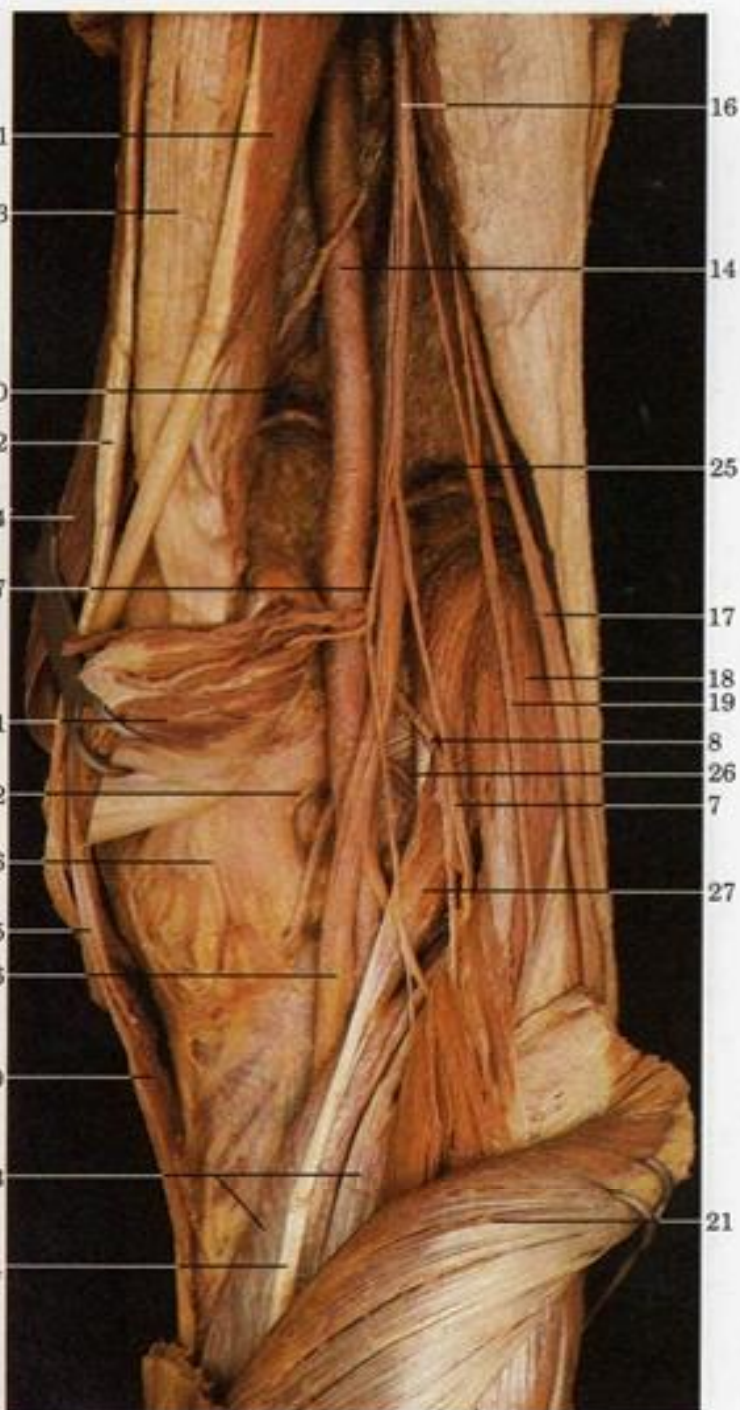


Vùng sau đầu gối phải, các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía sau).

1. Các tĩnh mạch nông (các phụ lưu của tĩnh mạch hiển lớn)
2. **Tĩnh mạch hiển lớn**
3. Nhánh bì của thần kinh đùi
4. Vị trí mỏm trên lồi cầu trong xương đùi
5. Vị trí của tĩnh mạch hiển bé
6. Mạc đùi
7. Các nhánh tận của **thần kinh bì đùi sau**
8. Các tĩnh mạch nông của hố khoeo
9. Vị trí của chòm xương mác
10. Lá nông của mạc căng chân
11. Thần kinh bì bắp chân ngoài



Vùng sau cẳng chân phải (nhìn từ phía sau). Cơ bụng chân đã được cắt và kéo ra.



Lớp sâu của vùng sau cẳng chân phải (nhìn từ phía sau). Cơ bụng chân và cơ gót đã được cắt và kéo xuống.

1. Cơ bán gân
2. Cơ thon
3. Cơ bán màng
4. Cơ may
5. Gân cơ bán gân
6. Vị trí lỗ cầu trong xương đùi
7. Các nhánh cơ của thần kinh chày
8. Các động mạch và tĩnh mạch bắp chân
9. Gân cơ bán màng
10. Gân chung của các cơ thon, cơ bán gân và cơ may
11. Đầu trong cơ bụng chân
12. Cơ nhị đầu đùi
13. Nhánh cơ của động mạch khoeo
14. Động mạch khoeo

15. Tĩnh mạch khoeo
16. Thần kinh chày
17. Thần kinh mác chung
18. Đầu ngoài cơ bụng chân
19. Thần kinh bì bắp chân trong
20. Động mạch gối trên trong
21. Đầu trong cơ bụng chân (đã cắt và lật lên)
22. Động mạch gối dưới trong
23. Cơ gót
24. Gân cơ gan chân
25. Động mạch gối trên ngoài
26. Động mạch gối dưới ngoài
27. Cơ gan chân



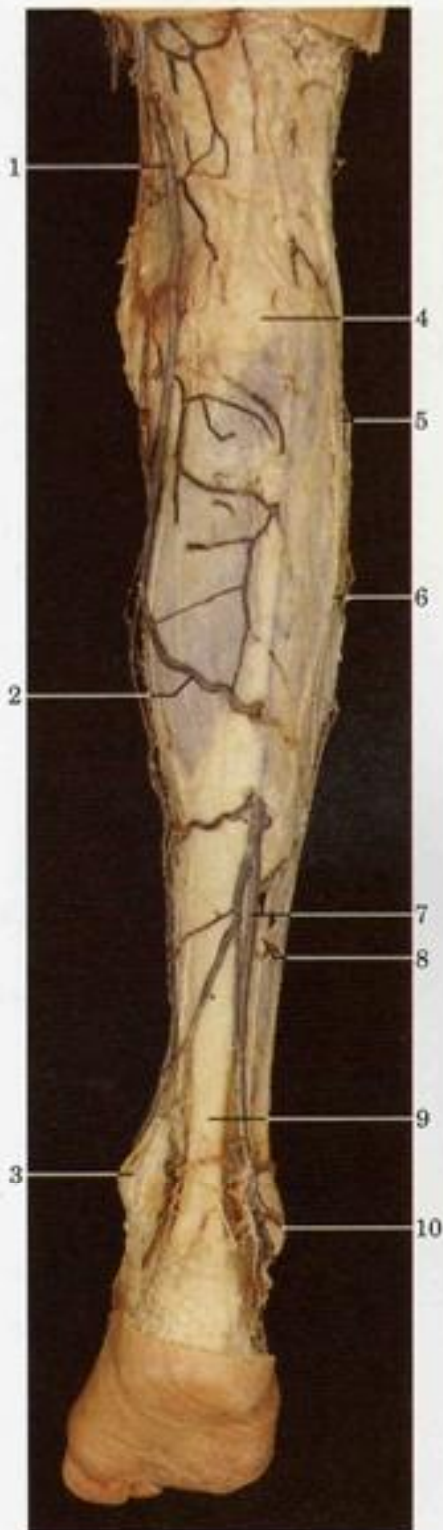
Hố kheo chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía sau). Các cơ đã được kéo sang bên để lộ ra các động mạch gối.

1. Cơ bán gân
2. Cơ bán màng
3. Động mạch gối trên trong
4. **Động mạch khoeo**
5. Đầu trong cơ bụng chân
6. Động mạch gối giữa
7. Các nhánh cơ
8. Động mạch gối dưới trong
9. Gân cơ gan chân
10. **Thần kinh chày** (đã cắt)
11. Cơ nhị đầu đùi
12. Tĩnh mạch khoeo (đã cắt)



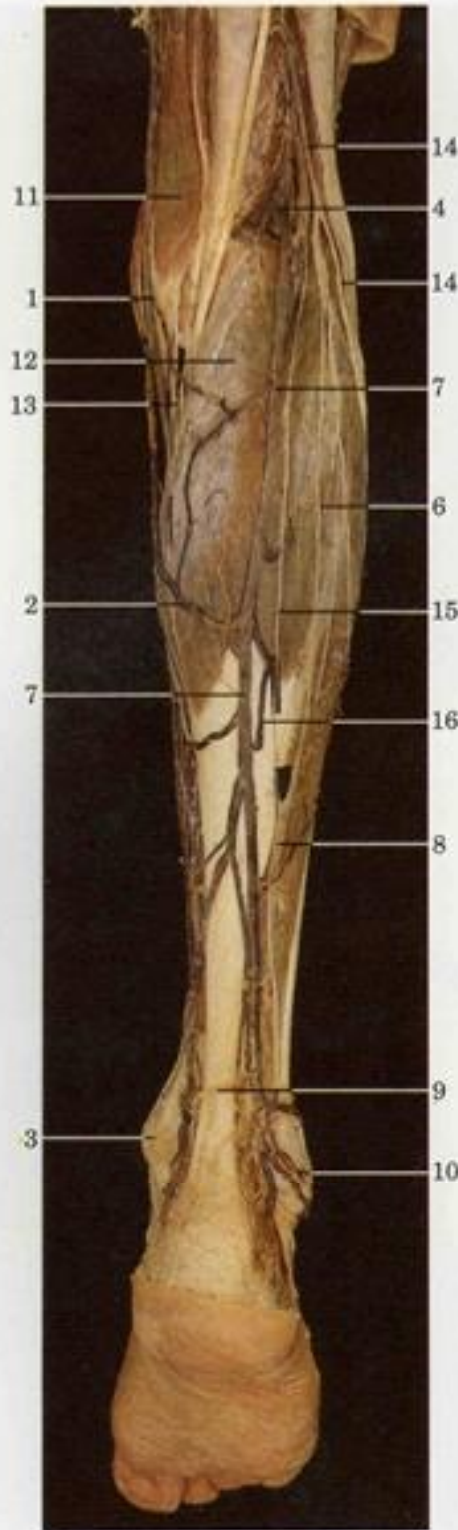
Hố kheo chân phải, lớp sâu nhất (nhìn từ phía sau). Thần kinh chày và tĩnh mạch khoeo đã được cắt bỏ một phần. Một đoạn cơ dẹt cũng được cắt bỏ để lộ ra động mạch chày trước.

13. Động mạch gối trên ngoài
14. Động mạch gối dưới ngoài
15. Đầu ngoài cơ bụng chân
16. **Thần kinh mác chung**
17. Chôm xương mác
18. Các thần kinh bì bắp chân ngoài
19. Cơ dẹt
20. Thần kinh bì bắp chân trong
21. **Động mạch chày trước**
22. **Động mạch chày sau**
23. Thần kinh bì bắp chân ngoài



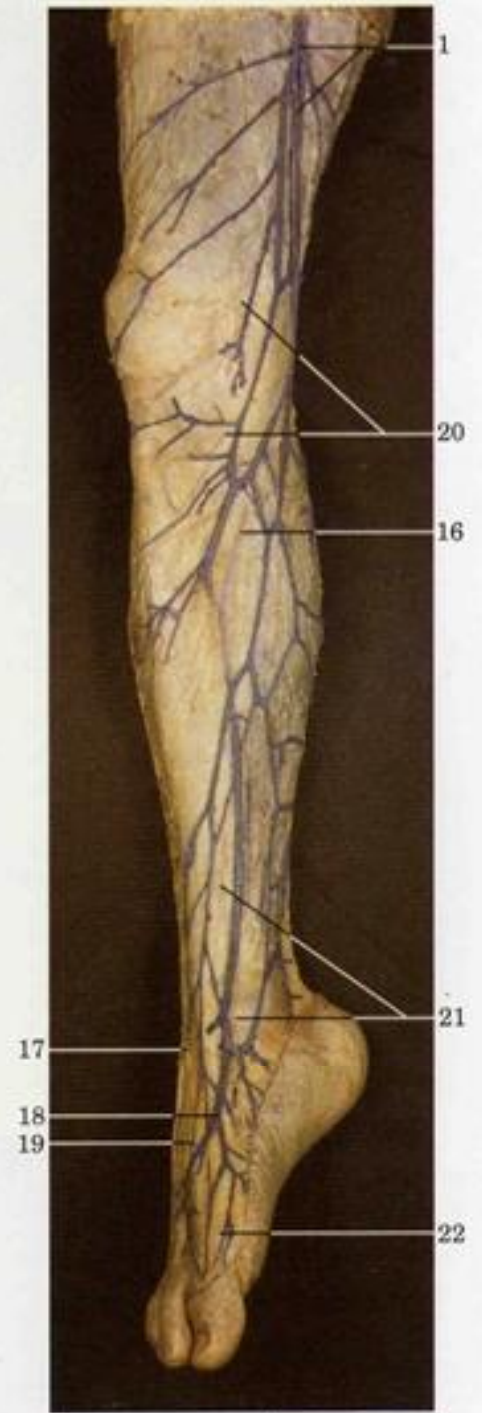
Cẳng chân phải. Các tĩnh mạch và thần kinh nông (nhìn từ phía sau).

1. Tĩnh mạch hiển lớn
2. Tiếp nối giữa tĩnh mạch hiển lớn và tĩnh mạch hiển bé
3. Mất cá trong
4. Hồ kheo
5. Vị trí chỏm xương mác
6. Thần kinh bì bắp chân ngoài
7. Tĩnh mạch hiển bé



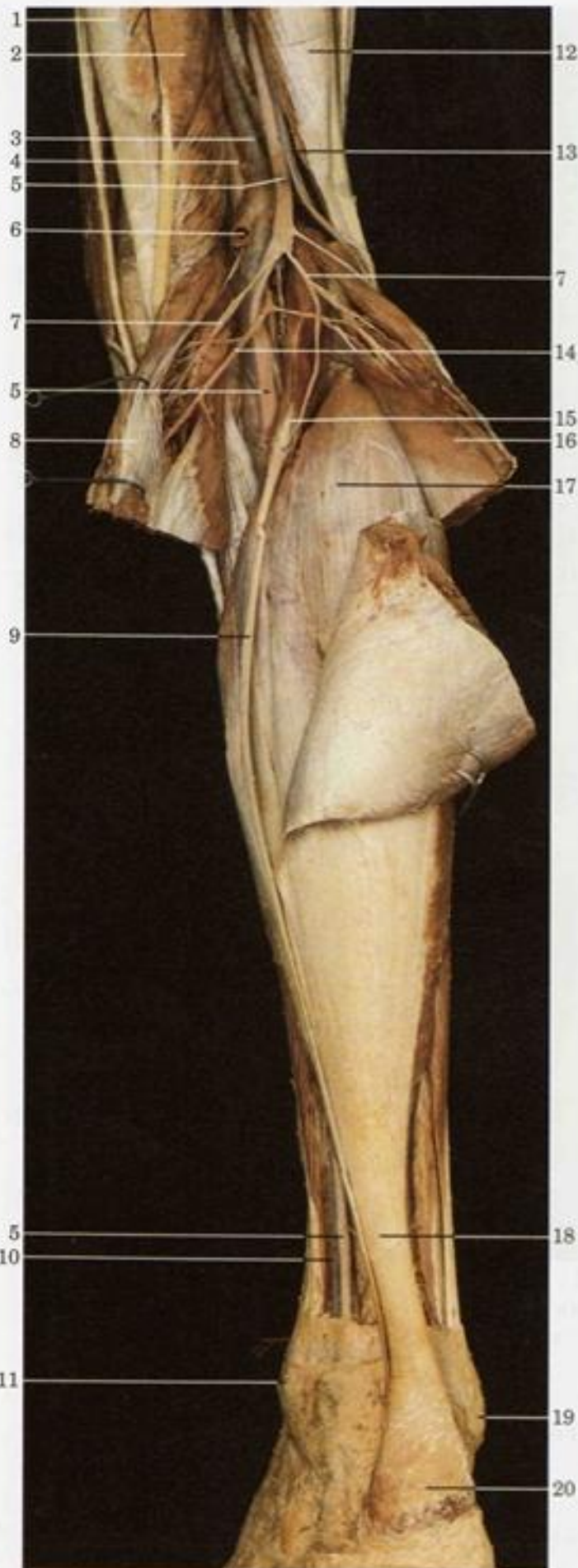
Cẳng chân phải. Các tĩnh mạch và thần kinh nông (nhìn từ phía sau). Lá nông mạc cẳng chân đã cắt bỏ.

8. Thần kinh bắp chân
9. Gân gót
10. Mất cá ngoài
11. Cơ bán gân
12. Đầu trong cơ bụng chân
13. Thần kinh hiển
14. Thần kinh mác chung
15. Thần kinh bì bắp chân trong



Tĩnh mạch và thần kinh nông của cẳng chân phải (nhìn từ mặt trước trong; các tĩnh mạch được tô màu).

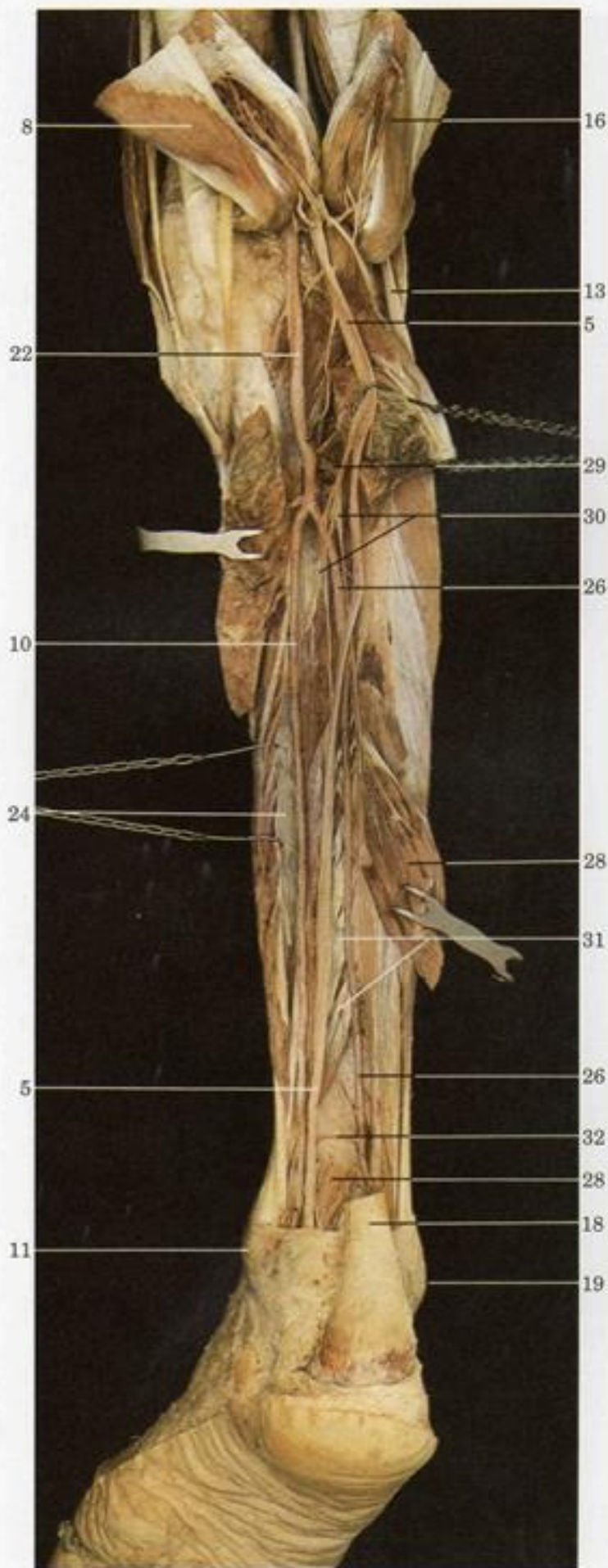
16. Các tĩnh mạch xiên
17. Thần kinh mác nông
18. Cung tĩnh mạch mu chân
19. Thần kinh bì mu chân gian giữa
20. Các nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
21. Các nhánh tận của thần kinh hiển
22. Thần kinh bì mu chân trong



Hố kheo bên phải, lớp giữa (nhìn từ phía sau). Các tĩnh mạch và thần kinh nông đã được cắt.

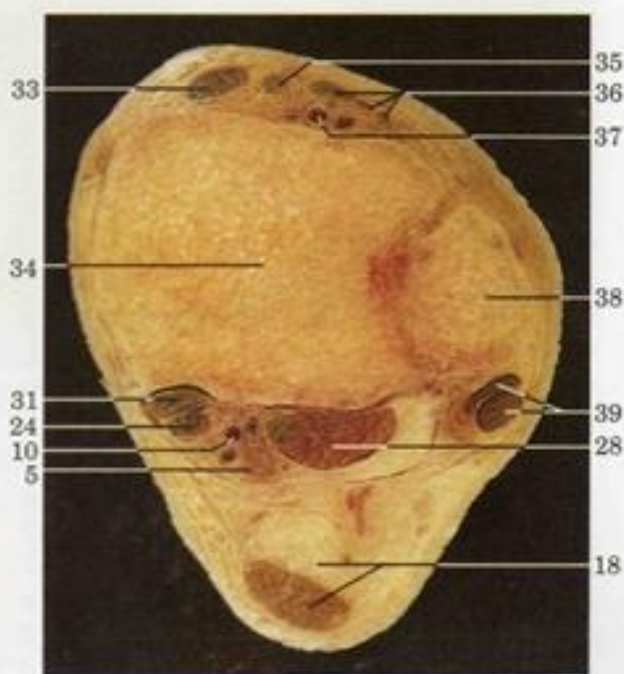


Hố kheo bên phải, lớp sâu (nhìn từ phía sau). Đầu trong cơ bụng chân đã được cắt và kéo ra.

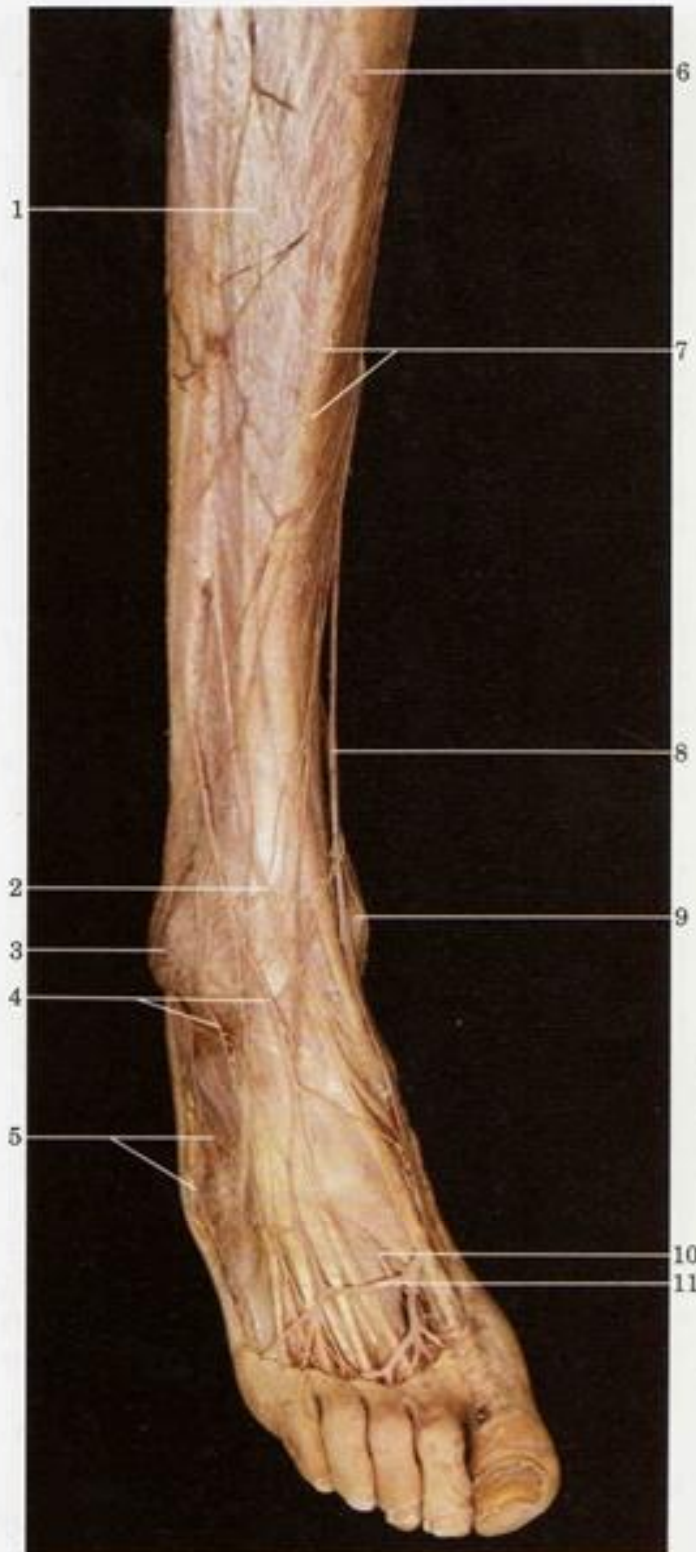


Vùng cẳng chân sau, chân phải, lớp sâu nhất (nhìn từ phía sau). Cơ tam đầu bắp chân (cơ bụng chân và cơ dép) và cơ gấp dài ngón chân cái đã được cắt và kéo ra.

1. Cơ bán màng
2. Cơ bán gân
3. Tĩnh mạch khoeo
4. Động mạch khoeo
5. Thần kinh chày
6. Tĩnh mạch hiển bé (đã cắt)
7. Nhánh cơ của thần kinh chày
8. Đầu trong cơ bụng chân
9. Gân cơ gan chân
10. Động mạch chày sau
11. Mất cá trong
12. Cơ nhị đầu đùi
13. Thần kinh mạc chung
14. Các động mạch bắp chân
15. Cơ gan chân
16. Đầu ngoài cơ bụng chân
17. Cơ dép
18. Gân gót
19. Mất cá ngoài
20. Cù gót
21. Cơ may
22. Động mạch khoeo
23. Cung gân cơ dép
24. Cơ gấp dài các ngón chân
25. Mạc hãm các gân gấp
26. Động mạch mác
27. Cơ dép
28. Cơ gấp dài ngón chân cái
29. Động mạch chày trước
30. Các nhánh cơ của thần kinh chày
31. Cơ chày sau
32. Nhánh thông của động mạch mác
33. Gân cơ chày trước
34. Xương chày
35. Gân cơ đuôi dài ngón chân cái
36. Gân cơ đuôi dài các ngón chân
37. Động mạch chày trước
38. Xương mác
39. Gân các cơ mác dài và ngắn



Thiết đồ ngang qua cẳng chân ở phía trên hai mất cá (nhìn từ dưới lên).



Cẳng chân và bàn chân phải, vùng cẳng chân trước và mu chân. Các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía trước).

1. Mạc cẳng chân nông
2. Nhánh bì trong của thần kinh mạc nông
3. Mắt cá ngoài
4. Nhánh bì ngoài của thần kinh mạc nông
5. Nhánh bì của thần kinh bắp chân
6. Vị trí lổ củ chày
7. Bờ trước xương chày
8. Tĩnh mạch hiển lớn



Cẳng chân và bàn chân phải. Các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía trong).

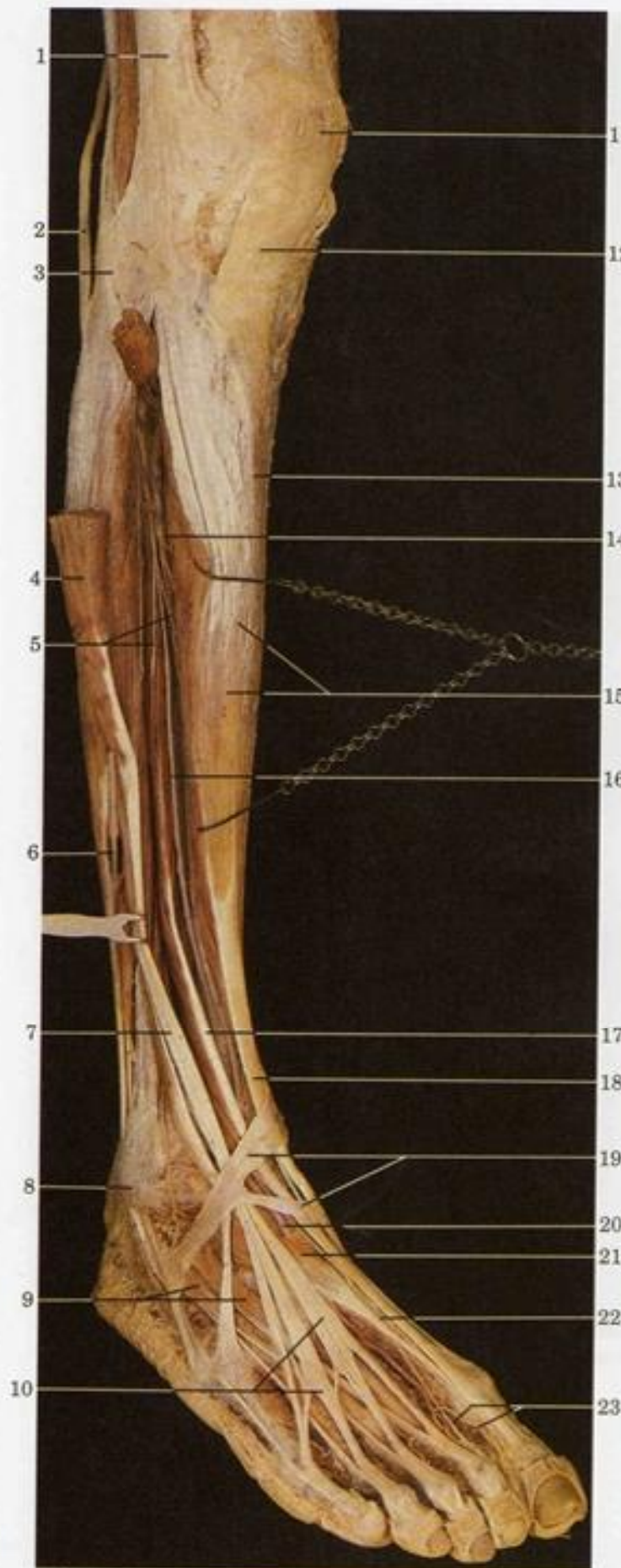
9. Mắt cá trong
10. Thần kinh mạc sâu
11. Cung tĩnh mạch mu chân
12. Vị trí xương bánh chèo
13. Các nhánh dưới bánh chèo của thần kinh hiển
14. Thần kinh hiển
15. Tĩnh mạch hiển bé
16. Tĩnh mạch xiên
17. Gân gót



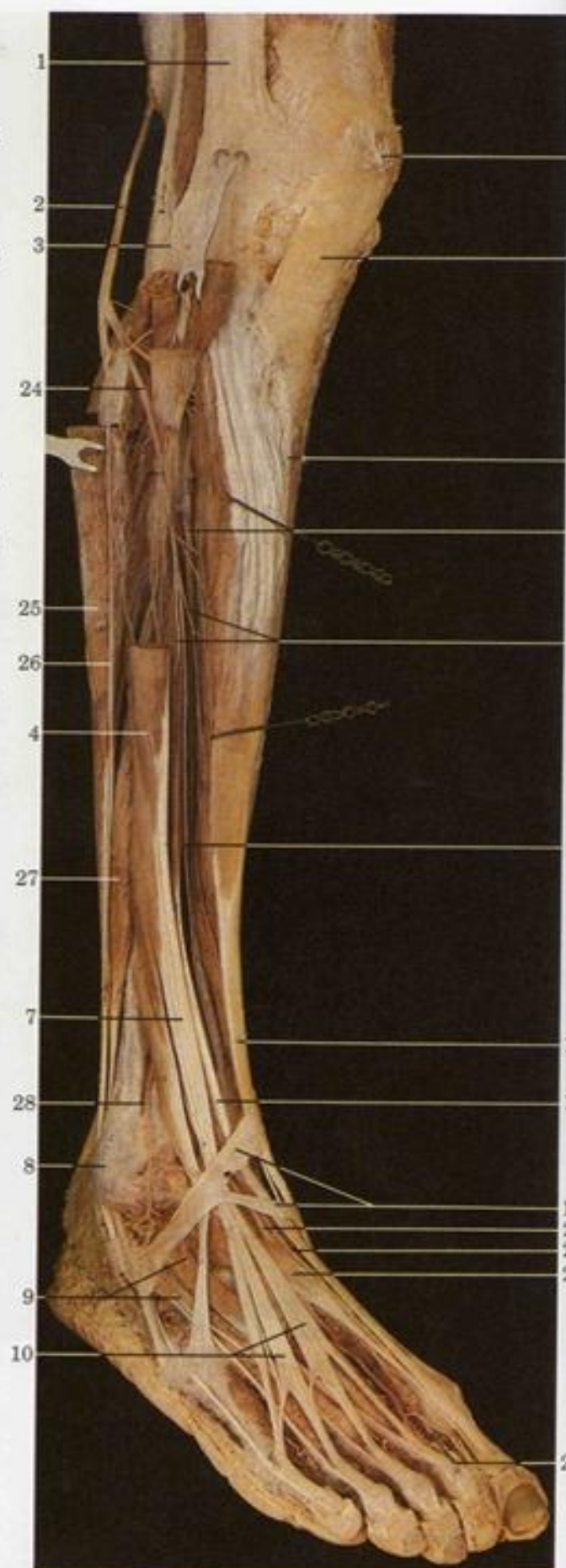
Cẳng chân và mu bàn chân phải. Các thần kinh và tĩnh mạch nông
(nhìn từ phía ngoài).

1. Vị trí xương mác
2. **Thần kinh bắp chân**
3. **Tĩnh mạch hiển bé**
4. Gân gót
5. Các nhánh gót ngoài của thần kinh bắp chân
6. Mạng tĩnh mạch mắt cá ngoài
7. Nhánh bì thần kinh bắp chân
8. Gân cơ mác ngắn
9. Gân cơ duỗi dài các ngón chân

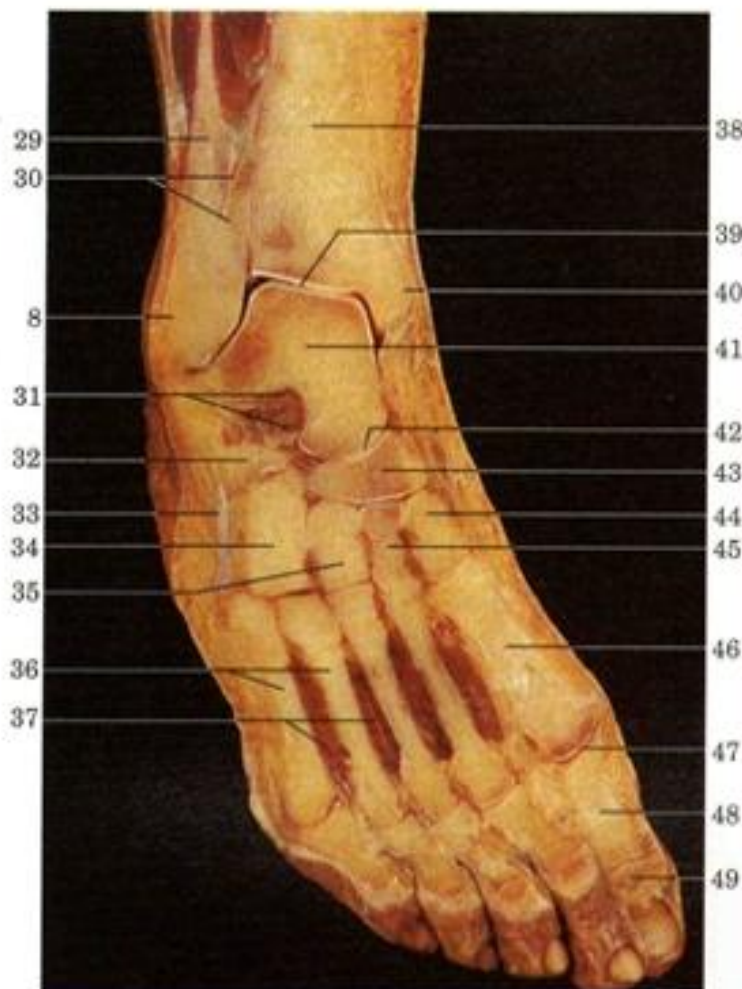
10. Mạc cẳng chân
11. Thần kinh mác nông
12. Vị trí xương chày
13. Nhánh bì ngoài
14. Nhánh bì trong } của **thần kinh mác nông**
15. Mắt cá ngoài
16. Các thần kinh mu ngón chân
17. Cung tĩnh mạch mu chân
18. Thần kinh mác sâu



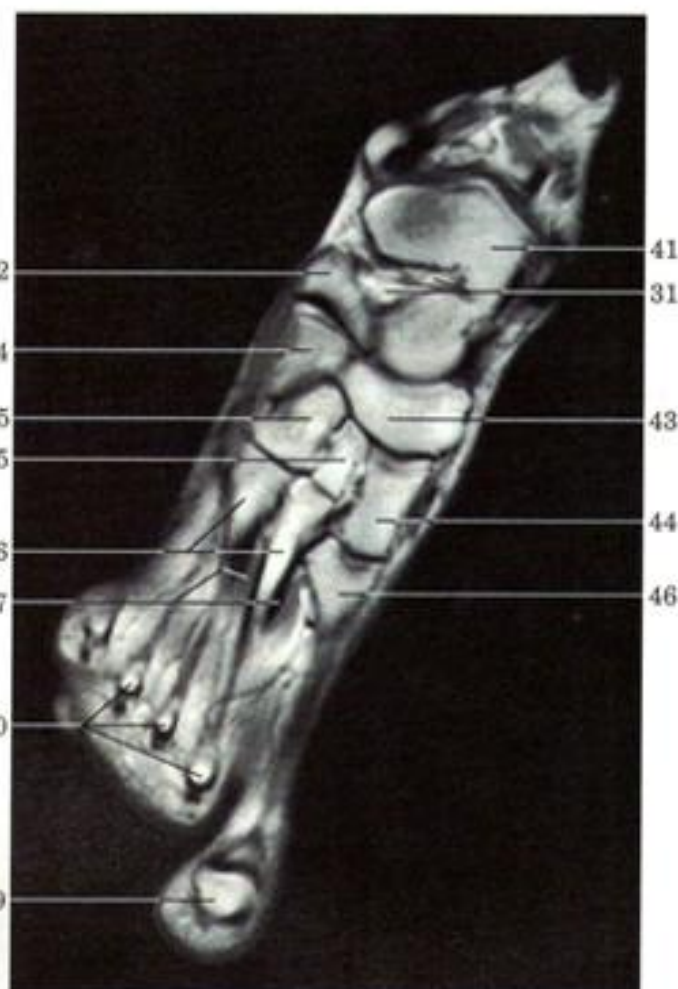
Cẳng chân và mu bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ phía trước ngoài). Cơ duỗi dài các ngón chân đã được cắt đôi và kéo ra ngoài.



Cẳng chân và mu bàn chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía trước ngoài). Các cơ duỗi dài các ngón chân và mạc dài đã được cắt bỏ. Thần kinh mạc chung đã được nâng lên để thấy rõ đường đi của nó quanh chòm xương mạc.



Thiết đồ đứng ngang qua bàn chân và khớp sên cẳng chân (nhìn từ phía trước).



Thiết đồ đứng ngang qua bàn chân (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân. Theo A. Heuck, G. Luttker và J.W. Rohen, 1994).

1. Dải chịu chày
2. **Thần kinh mác chung**
3. Vị trí chỏm xương mác
4. Cơ duỗi dài các ngón chân
5. Các nhánh cơ của thần kinh mác sâu
6. **Thần kinh mác nông**
7. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
8. Mắt cá ngoài
9. Cơ duỗi ngắn các ngón chân
10. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
11. Xương bánh chè
12. Dây chằng bánh chè
13. Bờ trước xương chày
14. **Động mạch chày trước**
15. Cơ chày trước
16. Thần kinh mác sâu
17. Cơ duỗi dài ngón chân cái
18. Gân cơ chày trước
19. Mạc hãm gân duỗi
20. Động mạch mu chân
21. Cơ duỗi ngắn ngón chân cái
22. Thần kinh mác sâu (trên mu chân)
23. Các thần kinh mu ngón chân (nhánh tận cùng của thần kinh mác sâu)
24. **Thần kinh mác sâu**
25. Cơ mác dài (đã cắt)

26. Thần kinh mác nông (các cơ mác đã bị kéo ra ngoài)
27. Cơ mác ngắn
28. Động mạch mắt cá trước ngoài
29. Xương mác
30. Khớp chày mác xa (khớp dính sợi)
31. Dây chằng gian cốt sên gót
32. Xương gót
33. Gân cơ mác ngắn
34. Xương hộp
35. Xương chêm ngoài
36. Các xương đốt bàn chân
37. Các cơ gian cốt mu chân
38. Xương chày
39. **Khớp sên cẳng chân**
40. Mắt cá trong
41. Xương sên
42. **Khớp sên gót ghe**
43. Xương ghe
44. Xương chêm trong
45. Xương chêm giữa
46. Xương đốt bàn chân 1
47. Khớp đốt bàn chân-ngón chân của ngón cái
48. Đốt gần ngón cái
49. Đốt xa ngón cái
50. Chỏm các xương đốt bàn chân II-IV



Mu bàn chân phải, lớp nông (nhìn từ phía trước).

1. Thần kinh mác nông
2. Mạc hãm các gân dưới trên
3. Mất cá ngoài
4. Mạng tĩnh mạch mắt cá ngoài và phụ lưu của tĩnh mạch hiển bé
5. Thần kinh bì mu chân ngoài (nhánh của thần kinh bắp chân)
6. Thần kinh bì mu chân gian giữa
7. Gân cơ đuôi dài các ngón chân
8. Các thần kinh mu ngón chân
9. Gân cơ chày trước
10. Thần kinh hiển
11. Mạng tĩnh mạch mắt cá trong và phụ lưu của tĩnh mạch hiển lớn



Mu bàn chân phải, lớp nông. Mạc của mu chân đã được cắt bỏ.

12. Mất cá trong
13. Thần kinh bì mu chân trong
14. Cung tĩnh mạch mu chân
15. Thần kinh mu ngón chân (nhánh của thần kinh mác sâu)
16. Gân cơ đuôi dài ngón chân cái
17. Các động mạch mu ngón chân
18. Các cơ mác
19. Nhánh gân chân sâu của động mạch mu chân tiếp nối với cung gân chân
20. Cơ đuôi dài các ngón chân
21. Cơ đuôi dài ngón chân cái
22. Mạc hãm các gân dưới dưới
23. Cơ đuôi ngắn ngón chân cái

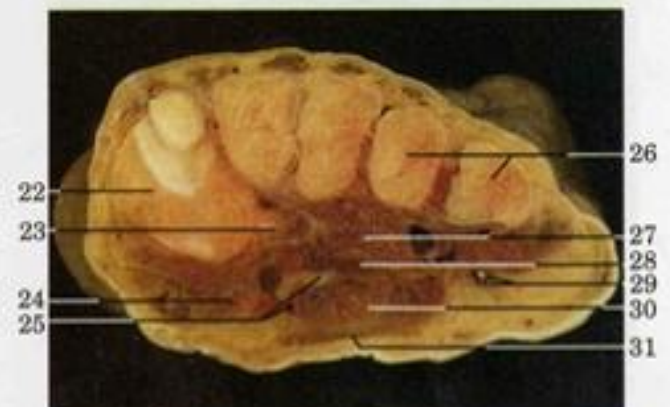


Mu bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ phía trước ngoài).
Các thần kinh bị đá bị cắt đi.

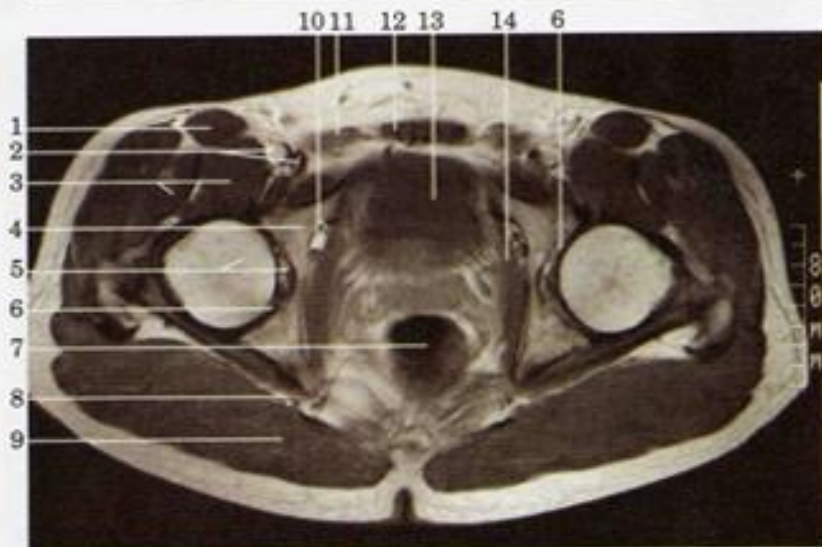
1. Mạc hãm các gân duỗi
2. Mất cá ngoài
3. Động mạch mắt cá trước ngoài
4. Gân các cơ mác
5. Gân cơ mác ba
6. Cơ duỗi ngắn các ngón chân
7. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
8. Các động mạch mu đốt bàn chân
9. Mất cá trong
10. Gân cơ chày trước
11. **Động mạch mu chân**
12. Thần kinh mác sâu (trên mu chân)
13. Cơ duỗi ngắn ngón chân cái
14. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
15. Động mạch mu chân với nhánh gan chân sâu tới cung gan chân
16. Các thần kinh mu ngón chân (nhánh tận của thần kinh mác sâu)
17. Động mạch cổ chân ngoài
18. Cơ duỗi ngắn các ngón chân (đã tách ra)
19. Động mạch cung
20. Các cơ gian cốt mu chân
21. **Thần kinh mác sâu**
22. Xương chêm trong và xương đốt bàn chân 1
23. Gân cơ mác dài
24. Các cơ giạng ngón chân cái và gấp ngắn ngón chân cái
25. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh gan chân trong
26. Các xương đốt bàn chân 4 và 5
27. Cơ khớp ngón chân cái (đầu chéo)
28. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
29. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh gan chân ngoài
30. Cơ gấp ngắn các ngón chân
31. Cản gan chân



Mu bàn chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía trước ngoài).
Các cơ duỗi các ngón chân và duỗi ngắn ngón chân cái đã bị cắt đi.



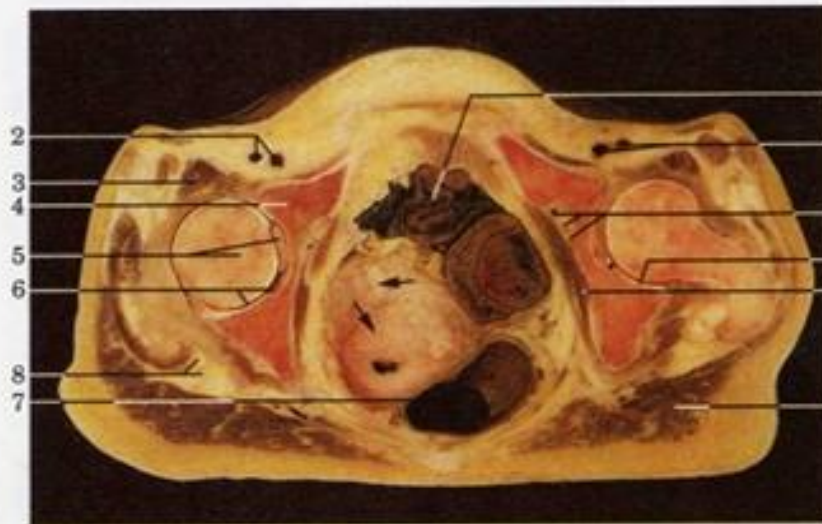
Thiết đồ ngang qua bàn chân phải ngang mức các xương đốt bàn chân (nhìn từ phía sau).



Thiết đồ ngang qua chậu hông và các khớp hông (thiết đồ 1; hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân - nhìn từ dưới lên).

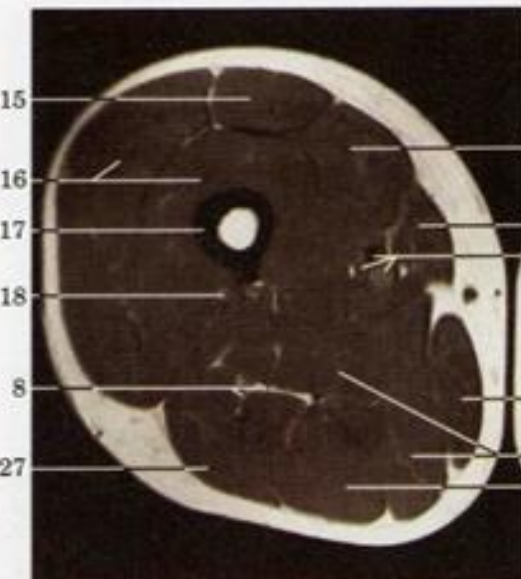


Chi dưới, vị trí cắt 1-5 (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân của Bác sỹ A. Heuck, Munich).

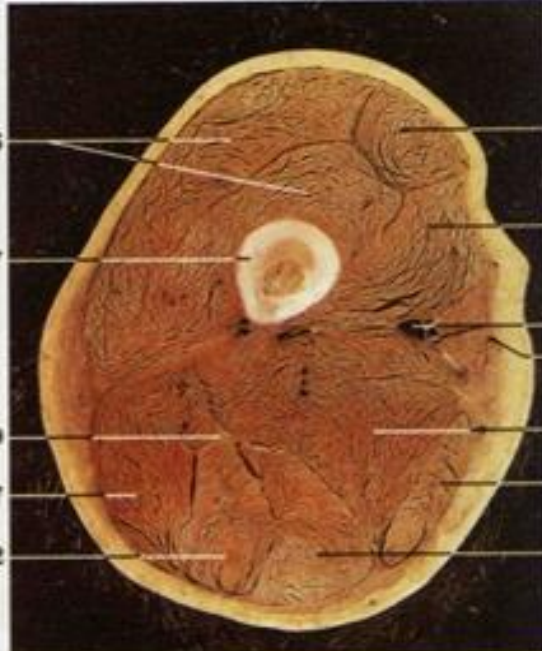


Thiết đồ ngang qua chậu hông và các khớp hông của nữ (thiết đồ 1 - nhìn từ dưới lên) (các mũi tên chỉ: tử cung, lớp cơ tử cung với u cơ).

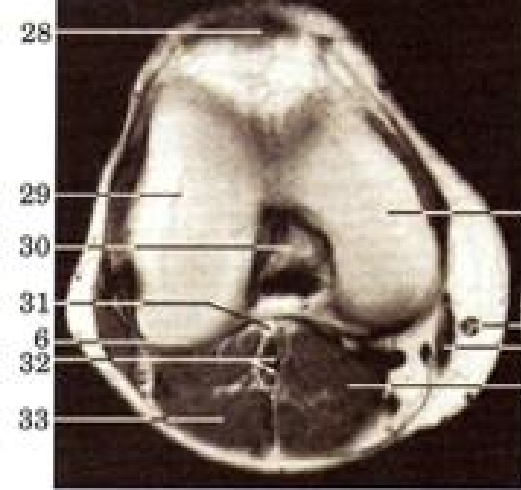
1. Cơ may
2. Động mạch và tĩnh mạch đùi
3. Cơ thắt lưng chậu
4. Xương chậu
5. Chòm xương đùi với dây chằng chòm đùi
6. Ổ khớp
7. Trực tràng
8. Thần kinh ngồi và động mạch đi kèm
9. Cơ mông lớn
10. Bó mạch bịt và thần kinh bịt
11. Cơ thẳng bụng
12. Cơ tháp
13. Bàng quang
14. Cơ bịt trong
15. Cơ thẳng đùi
16. Các phần rộng giữa và rộng ngoài của cơ tứ đầu đùi



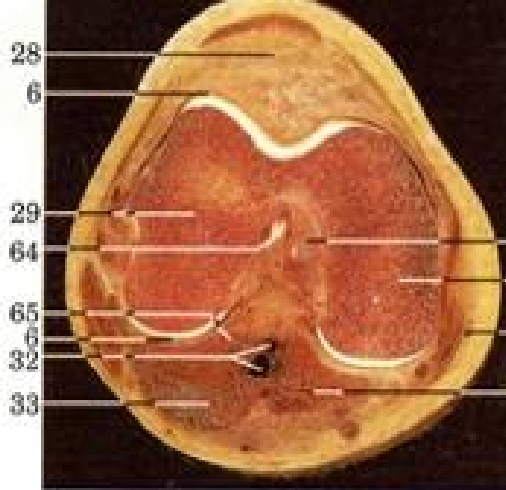
Thiết đồ ngang qua giữa đùi (thiết đồ 2; hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân - nhìn từ dưới lên).



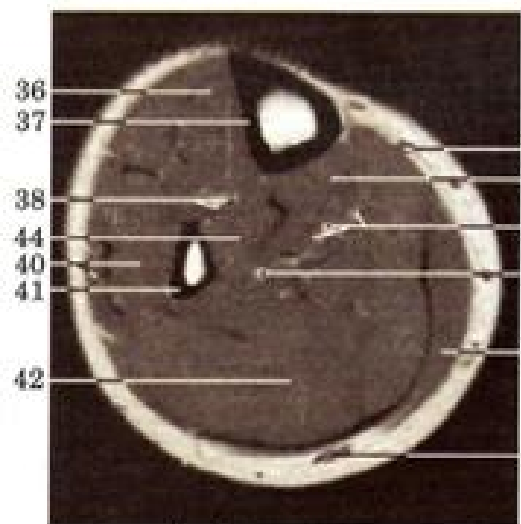
Thiết đồ ngang qua giữa đùi phải (thiết đồ 2 - nhìn từ dưới lên).



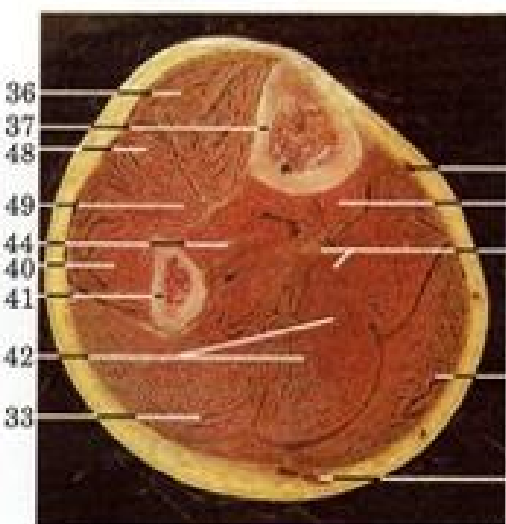
Thiết đồ ngang qua khớp gối
(thiết đồ 3, hình chụp MR - mặt dưới).



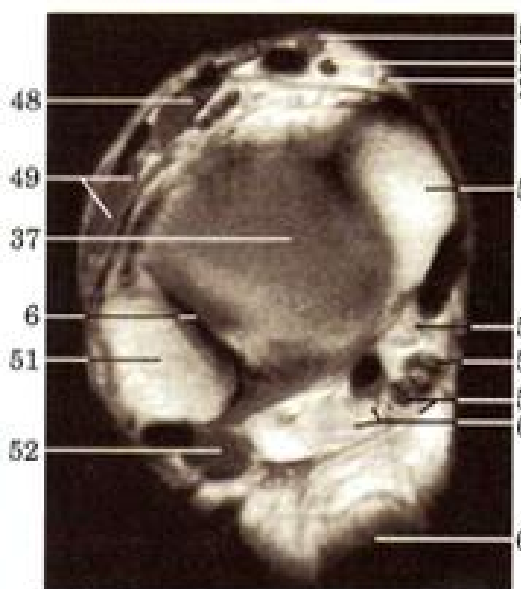
Thiết đồ ngang qua khớp gối
phải (thiết đồ 3 - mặt dưới).



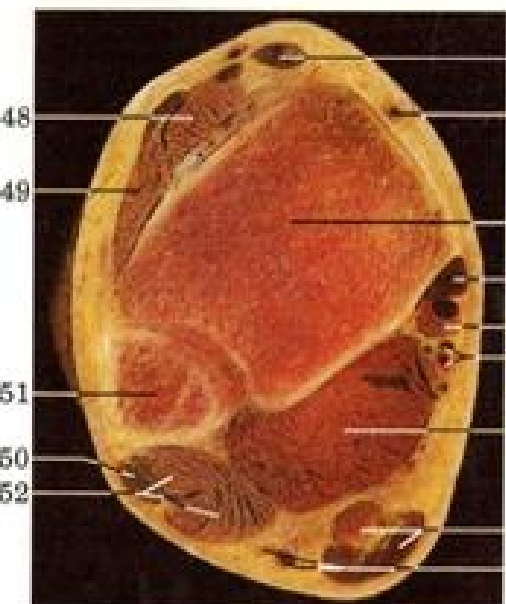
Thiết đồ cắt ngang qua giữa
cẳng chân (thiết đồ 4, hình chụp
MR - mặt dưới).



Thiết đồ cắt ngang qua giữa
cẳng chân phải (thiết đồ 4 - mặt
dưới).



Thiết đồ cắt ngang qua đầu dưới
cẳng chân phải (thiết đồ 5, hình
chụp MR - mặt dưới).



Thiết đồ cắt ngang qua đầu dưới
cẳng chân phải (thiết đồ 5 - mặt
dưới).

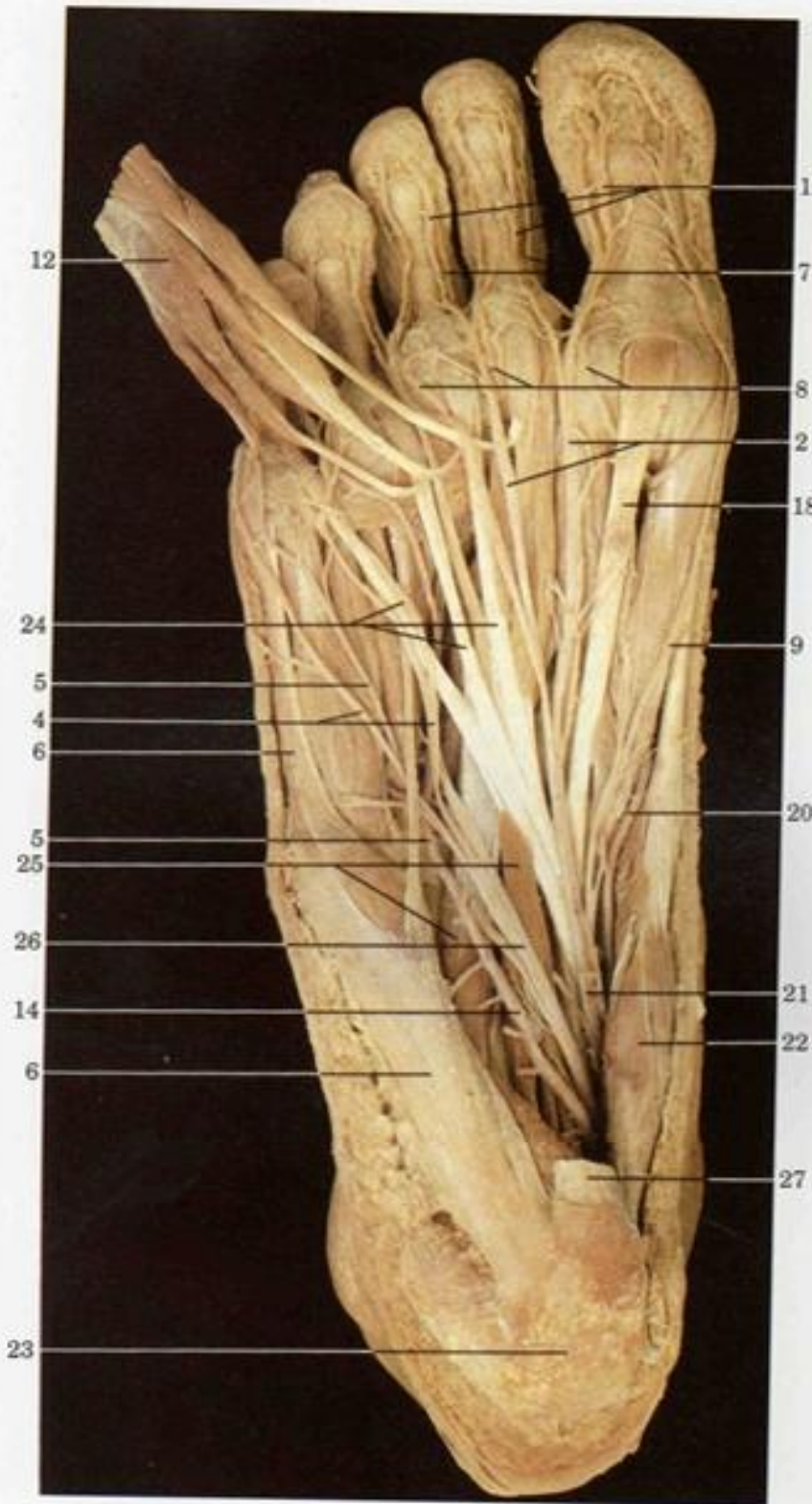
18. Động mạch xiên
19. Thần kinh gối
20. Cơ móng to (điểm bám tận)
21. Cơ rộng trong
22. Cơ may
23. Động mạch và tĩnh mạch đùi
24. Tĩnh mạch hiển lớn
25. Cơ thon
26. Các cơ khép
27. Cơ nhị đầu đùi
28. Dây chằng bánh chèo
29. Lõi cầu ngoài xương đùi
30. Dây chằng bất chéo sau
31. Thần kinh chày
32. Động mạch và tĩnh mạch khoeo
33. Đầu ngoài cơ bụng chân
34. Lõi cầu trong xương đùi
35. Đầu trong cơ bụng chân
36. Cơ chày trước
37. Xương chày
38. Thần kinh mạc sâu, động mạch và tĩnh mạch chày trước
40. Các cơ mạc dài và ngắn
41. Xương mác
42. Cơ dóp
43. Cơ gấp dài các ngón chân
44. Cơ chày sau
45. Động mạch, tĩnh mạch chày sau và thần kinh chày
46. Động mạch mác
47. Tĩnh mạch hiển bé và thần kinh bắp chân
48. Cơ duỗi dài ngón chân cái
49. Cơ duỗi dài các ngón chân
50. Gân cơ mạc dài
51. Mất cá ngoài (xương mác)
52. Cơ mạc ngắn
53. Cơ chày trước (gân)
54. Động mạch mu chân
55. Mất cá trong (xương chày)
56. Cơ chày sau (gân)
57. Cơ gấp dài các ngón chân (gân cùng bao hoạt dịch)
58. Cơ gấp dài ngón chân cái
59. Động mạch và tĩnh mạch chày sau
60. Các thần kinh gan chân trong và ngoài
61. Gân gót
62. Cơ bán gân
63. Cơ bán màng
64. Dây chằng bất chéo trước
65. Cơ gan chân
66. Ruột non



Gan bàn chân phải, lớp nông (nhìn từ dưới lên). Hình ảnh phẫu tích của các thần kinh bị gan chân và các mạch máu.



Gan bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ dưới lên). Các gan chân đã được cắt bỏ.

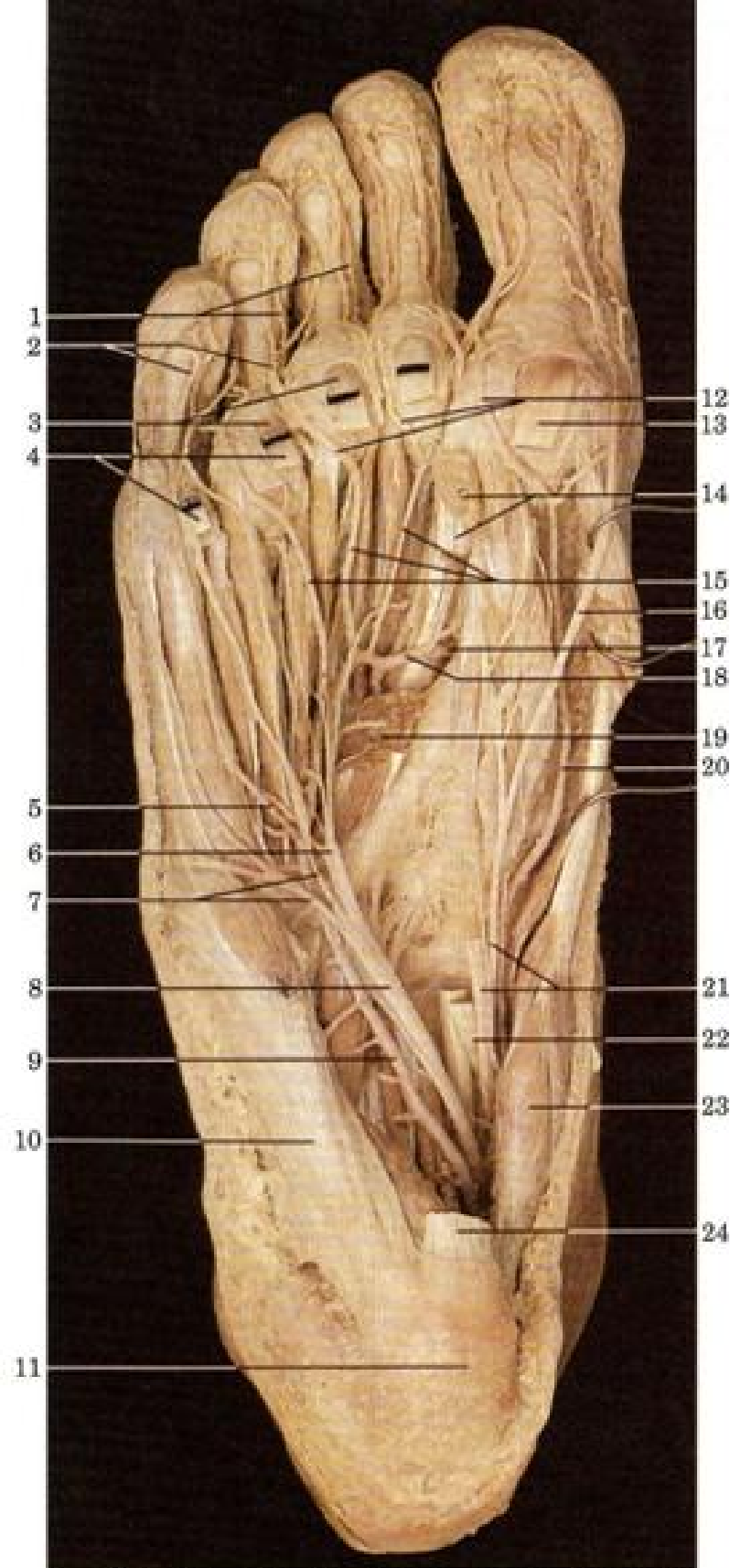


1. Các thần kinh gan ngón chân riêng
2. Các thần kinh gan ngón chân chung
3. Cản gan chân
4. Nhánh nông của thần kinh gan chân ngoài
5. Nhánh nông của động mạch gan chân ngoài
6. Cơ giạng ngón chân út
7. Các động mạch gan ngón chân riêng
8. Các động mạch gan ngón chân chung
9. Nhánh ngón chân của thần kinh gan chân trong cho ngón cái
10. Các nhánh gót trong
11. Các gân cơ gấp ngắn các ngón chân
12. Cơ gấp ngắn các ngón chân
13. **Nhánh nông của thần kinh gan chân ngoài**
14. **Động mạch gan chân ngoài**
15. Cản gan chân (di tích)
16. Bao hoạt dịch ngón chân
17. Các cơ giun
18. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
19. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
20. **Động mạch gan chân trong**
21. **Thần kinh gan chân trong**
22. Cơ giạng ngón cái
23. Củ gót
24. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
25. Cơ vuông gan chân
26. **Thần kinh gan chân ngoài**
27. Cơ gấp ngắn các ngón chân (đã cắt)
28. Các bao hoạt dịch
29. Cung gan chân

Gan bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ phía dưới). Hình ảnh phẫu tích của các mạch máu và thần kinh. Cơ gấp ngắn các ngón chân đã được cắt và kéo ra trước.



Gan bàn chân phải. Các bao hoạt dịch của gân gấp được tô màu xanh nhạt (lược đồ).



1. Các động mạch gan ngón chân riêng
2. Các thần kinh gan ngón chân riêng
3. Các gân cơ gấp ngắn các ngón chân
4. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
5. Nhánh nông của động mạch gan chân ngoài
6. Nhánh sâu của thần kinh gan chân ngoài
7. Nhánh nông của thần kinh gan chân ngoài
8. Thần kinh gan chân ngoài
9. Động mạch gan chân ngoài
10. Cơ giạng ngón chân út
11. Cú gót
12. Các động mạch gan ngón chân chung
13. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
14. Bám tận của cả hai đầu cơ khép ngón chân cái
15. Các động mạch gan đốt bàn chân
16. Thần kinh gan chân trong của ngón cái
17. Nhánh gan chân sâu của động mạch mu chân (nhánh xiên)
18. Cung gan chân
19. Đầu chéo của cơ khép ngón chân cái (đã cắt)
20. Động mạch gan chân trong
21. Thần kinh gan chân trong
22. Bất chéo của các gân ở gan chân (các cơ gấp dài ngón chân cái và gấp dài các ngón chân)
23. Cơ giạng ngón chân cái
24. Nguyên ủy của cơ gấp ngắn các ngón chân

Gan bàn chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía dưới). Hình ảnh phẫu tích các mạch máu và thần kinh. Cơ gấp ngắn các ngón chân, cơ vuông gan chân cùng các gân của cơ gấp dài các ngón chân và một số nhánh của thần kinh gan chân trong đã được cắt bỏ. Cơ gấp ngắn ngón chân cái và cơ khép ngón chân cái đã bị cắt và bỏ đi một phần để thấy rõ đường đi hơi bất thường của động mạch gan chân trong và các cơ sâu của bàn chân.

Bảng tra cứu Anh - Việt

A

- Abdominal cavity *Ổ bụng* 3, 273, 300, 301
- Abdominal organs *Tạng bụng* 271, 273, 287, 289, 297
- Abdominal wall, regions of *Vùng thành bụng* 205, 303
- Acetabulum *Ổ cối* 6, 329, 409, 412, 420, 421
- Acromion *Mỏm cùng vai* 6, 183, 347, **349**, 350, 356, 362, 383
- Adhesion, interthalamic *Mép dính gian đồi thị* 86, 105
- Adnexa of uterus *Phần phụ của tử cung* 336, 337, 339, 340
- Air cells, ethmoidal *Tiểu xoang sàng* 23, 36, 38, 41, 42, 44, 45, 48, 56, 134, 135, 145, 149
- Air cells, mastoid *Tiểu xoang chũm* 116, 121, 122, 124
- Ala of vomer *Cánh xương lá mía* 48
- Alar cartilages of nose *Sụn cánh mũi* 49
- Amnion *Màng ối* 339
- Ampulla of ductus deferens *Bóng ống dẫn tinh* 322
- Ampulla of labyrinth *Bóng mê đạo* 124, 125
- Ampulla of rectum *Bóng trực tràng* 317, 323, 335
- Ampulla of uterine tube *Bóng vòi tử cung* 333, 334
- Amygdala *Hạch nhân* 105, 108, 109, 111, 112, 134
- Angle of clivus *Góc dốc (nền)* 23
- Angle, infrasternal *Góc dưới ức* 5, 232
- Angle of mandible *Góc xương hàm dưới* 25
- Angle, sternal *Góc ức* 186
- Angle, venous *Góc tĩnh mạch* 169, 376
- Ansa cervicalis *Quai cổ* 75, 167, 171, 175, **176**, 177, 178, 248, 258, 376
- Ansa cervicalis, superior root of *Rễ trên quai cổ* 75, 82, 84, 148
- Ansa, lenticular *Quai bè* 112
- Antihelix *Gờ luân* 120
- Antitragus *Gờ đối bình tai* 120
- Antrum of mastoid *Hang chũm* 123, 125
- Antrum, pyloric *Hang môn vị* 272, 276
- Antrum, tympanic *Hang nhĩ* 122
- Anus *Hậu môn* 2, 274, **323**, 328, 331, 335, 340, 342, 343, 344
- Aorta *Động mạch chủ* 278, 295, 307
- Aorta, abdominal *Động mạch chủ bụng* 229, 273, 280, 284, 288, 300, 308-311
- Aorta, ascending *Động mạch chủ lên* 21, 227, 236-240, 242-244, 248, 249, 251, **253**, 254, 255, 264, 266, 268, 270, 374
- Aorta, bulb of *Hành động mạch chủ* 241, 243
- Aorta, descending *Động mạch chủ xuống* 21, 22, 236, 240, 271, 255, 258, 268
- Aorta, thoracic *Động mạch chủ ngực* 19, 229, 238, 256, 257, 259, 260, 261, 263, 280, 309, 312, 315
- Aperture, anterior nasal *Lỗ mũi trước* 5, 27
- Aperture, lateral, of Luschka *Lỗ bên của não thất IV (Lỗ Luschka)* 110
- Aperture, median, of fourth ventricle *Lỗ giữa của não thất IV* 110
- Aperture, median, of Magendie *Lỗ giữa của não thất IV (Lỗ Magendie)* 93, 99, 110
- Apex of heart *Đỉnh tim* 236, **239**, 240, 244
- Apex of lung *Đỉnh phổi* 232-234
- Aponeurosis of biceps brachii *Cân cơ nhị đầu cánh tay* 365, 366
- Aponeurosis of levator palpebrae superior muscle *Cân cơ nâng mí trên* 138
- Aponeurosis, palmar *Cân gan tay* 366, 399, 401
- Aponeurosis, plantar *Cân gan chân* 427, 439, 473
- Apparatus, auditory *Cơ quan thính giác* 118
- Appendix of epididymis *Mẫu phụ mào tinh* 321
- Appendix epiploicae *Mẫu phụ mạc nối* 286
- Appendix fibrosa of liver *Mẫu phụ của gan* 281
- Appendix of testis *Mẫu phụ tinh hoàn* 321
- Appendix, vermiform *Ruột thừa* 2, 282, 284, 286, 287, 290, 298
- Aqueduct, cerebral *Cống não* 23, 86, 90, 91, 99, **110**, 112, 149, 134
- Aqueduct of cochlea *Cống ốc tai* 124
- Aqueduct of vestibule *Cống tiền đình* 124
- Arachnoid granulation *Hạt màng nhện* 85, 96, 110
- Arachnoid mater *Màng nhện* 85, 89
- Arbor vitae of cerebellum *Cây sống tiểu não* 101, 112, 113
- Arcades, arterial, of small intestine *Cung động mạch ruột non* 283, 289, 290
- Arch, aortic *Cung động mạch chủ* 158, 229, 236, 238, 249, 253, 255-263, 266, 270, 271, 376
- Arch, azygos venous *Cung tĩnh mạch đơn* 265
- Arch, costal *Cung sườn* **186**, 197, 200, 227, 228, 231, 232, 237, 246-249, 252, 260, 264, 287, 290, 310
- Arch, dorsal venous, of foot *Cung tĩnh mạch mu chân* 443, 444, 461, 468
- Arch, iliopectineal *Cung chậu lược* 421
- Arch, jugular venous *Cung tĩnh mạch cảnh* 166, 168, 376
- Arch, palatoglossal *Cung khẩu cái-lưỡi* 143
- Arch, palatopharyngeal *Cung khẩu cái-hầu* 143
- Arch, palmar, deep *Cung gan tay sâu* 374, **404**, **406**
- Arch, palmar, superficial *Cung gan tay nông* 374, 399, 401, 404, 405
- Arch, plantar *Cung gan chân* 474
- Arch, pubic *Cung mu* 412
- Arch, tendinous, of soleus *Cung gân cơ dép* 433, 434, 463
- Arch, zygomatic *Cung gò má* 24, 51, 55-57, 62, 63, 79
- Arch of vertebra *Cung đốt sống* 185

- Area, auditory, of brain *Diện thính giác của não* 127
- Area of cerebral cortex, acoustic *Diện thính giác vỏ (đại) não* 97
- Area of cerebral cortex, motor, speech (Broca) *Diện vận động ngôn ngữ (lời nói) của vỏ (đại) não (Broca)* 97
- Area of cerebral cortex, premotor *Diện trước vận động của vỏ (đại) não* 97
- Area of cerebral cortex, reading comprehension *Diện đọc hiểu của vỏ (đại) não* 97
- Area of cerebral cortex, sensory speech (Wernicke) *Diện cảm giác ngôn ngữ của vỏ (đại) não (Wernicke)* 97
- Area of cerebral cortex, somatomotor *Diện vận động thân thể của vỏ (đại) não* 97
- Area of cerebral cortex, somatosensory *Diện cảm giác thân thể của vỏ (đại) não* 97
- Area of cerebral cortex, visuosensory *Diện thị giác của vỏ (đại) não* 97
- Area, visual, of brain *Diện thị giác của não* 134
- Areola of mammary gland *Quầng vú* 245
- Arm, arteries *Động mạch cánh tay* 375
- Arm, bones of *Xương cánh tay* 1, 351
- Arm, innervation of *Phân bố thần kinh cánh tay* 377, 378
- Arm, muscles of *Cơ cánh tay* 363
- Arm, veins of *Tĩnh mạch cánh tay* 376
- Arterioles rectae of renal medulla *Tiểu động mạch thẳng tủy thận* 308
- Arteriole, afferent, of glomerulus *Tiểu động mạch đến của cuộn mạch tiểu cầu thận* 307
- Arteriole, efferent, of glomerulus *Tiểu động mạch đi của cuộn mạch tiểu cầu thận* 307
- Artery, alveolar, inferior *Động mạch huyết răng dưới* 65, 80-82
- Artery, alveolar, superior, posterior *Động mạch huyết răng trên sau* 65, 80-82, 84
- Artery, angular *Động mạch góc* 76, 78, 79, 82, 83, 138, 165
- Artery, appendicular *Động mạch ruột thừa* 283, 284, 290
- Artery, arcuate *Động mạch cung* 307, 469
- Artery, auricular, deep *Động mạch tai sâu* 65
- Artery, auricular, posterior *Động mạch tai sau* 78, 84
- Artery, axillary *Động mạch nách* 21, 165, 180, 374, 387-389, 391
- Artery, basilar *Động mạch nền* 93-95, 99, 109, 112
- Artery, brachial *Động mạch cánh tay* 21, 365, **374**, 388-391, 395-397, 399
- Artery, brachial, deep *Động mạch cánh tay sâu* 374, 379, 380, 391
- Artery, bronchial *Động mạch phế quản* 259
- Artery, buccal *Động mạch má* 65, 80, 82
- Artery of bulb of penis *Động mạch hành dương vật* 329, 330
- Artery, carotid, common *Động mạch cảnh chung* 21, 157, 159, 164, **165**, 166, 169, 178, 180, 181, 228, 236-239, 271, 247-258, 267, 374
- Artery, carotid, external *Động mạch cảnh ngoài* 65, 79, 149, 153, 164, 165, 166
- Artery, carotid, internal *Động mạch cảnh trong* 57, 69, 93, 134, 149, 159, 160, 165, 166, 177
- Artery, central retinal *Động mạch trung tâm võng mạc* 130
- Artery, cerebellar, inferior, anterior *Động mạch tiểu não dưới trước* 93-95, 99
- Artery, cerebellar, inferior, posterior *Động mạch tiểu não dưới sau* 93, 94
- Artery, cerebellar, superior *Động mạch tiểu não trên* 93, 94
- Artery, cerebral, anterior *Động mạch đại não trước* 86, 93-95, 109, 135
- Artery, cerebral, middle *Động mạch đại não giữa* 93-95
- Artery, cerebral, posterior *Động mạch đại não sau* 93-95, 109
- Artery, cervical, ascending *Động mạch cổ lên* 164, 178, 180, 374, 388
- Artery, cervical, deep *Động mạch cổ sâu* 223
- Artery, cervical, transverse *Động mạch cổ ngang* 158, 164, 165, 176, 178, 180, 246, 374, 383, 390
- Artery, choroidal *Động mạch mạch mạc* 95
- Artery, ciliary, anterior *Động mạch mi trước* 129, 130
- Artery, ciliary, posterior *Động mạch mi sau* 129, 130
- Artery, circumflex femoral, medial *Động mạch mũ đùi trong* 452, **453**
- Artery, circumflex femoral, lateral *Động mạch mũ đùi ngoài* 443, 452, **453**
- Artery, circumflex humeral, anterior *Động mạch mũ cánh tay trước* 374
- Artery, circumflex humeral, posterior *Động mạch mũ cánh tay sau* 374, 379, 380, 382, 383
- Artery, circumflex iliac, deep *Động mạch mũ chậu sâu* 197, 204, 443, 452, 453
- Artery, circumflex iliac, superficial *Động mạch mũ chậu nông* 197, 204, 206, 208, 443
- Artery, circumflex scapular *Động mạch mũ vai* 380, 382, 383, 386, 388
- Artery, colic, left *Động mạch kết tràng trái* 284, 288
- Artery, colic, middle *Động mạch kết tràng giữa* 283, 284, 288, 297
- Artery, colic, right *Động mạch kết tràng phải* 283, 284, 288
- Artery, collateral, middle *Động mạch bên giữa* 374, 380
- Artery, collateral, radial *Động mạch bên quay* 374
- Artery, collateral, ulnar *Động mạch bên trụ* 374
- Artery, communicating, anterior *Động mạch thông trước* 94, 95
- Artery, communicating, posterior *Động mạch thông sau* 93-95
- Artery, coronary *Động mạch vành* 227, 237, 240, 241, 243, **244**, 252
- Artery, cystic *Động mạch túi mật* 281, 295, 296, 297
- Artery, deep, of penis *Động mạch sâu dương vật* 319, 327, 331
- Artery, digital, dorsal, of foot *Động mạch mu ngón chân* 468
- Artery, digital, palmar, common *Động mạch gan ngón tay chung* 374, 399, 401, 404, 405

Artery, digital, plantar, common *Động mạch gan ngón chân chung* 473, 474

Artery, dorsal, of clitoris *Động mạch mu âm vật* 344

Artery, dorsal, of foot *Động mạch mu bàn chân* 469

Artery, dorsal, of penis *Động mạch mu dương vật* 327, 329-331

Artery, dorsal, pancreatic *Động mạch tụy lưng* 297

Artery, dorsalis, pedis *Động mạch mu chân* 467, 469

Artery of ductus referens *Động mạch ống dẫn tinh* 321

Artery, epigastric, inferior *Động mạch thượng vị dưới* 197, 200-202, 204, 206, 207, 275

Artery, epigastric, superficial *Động mạch thượng vị nông* 197

Artery, epigastric, superior *Động mạch thượng vị trên* 194, 197, 202, 246-248

Artery, ethmoidal *Động mạch sàng* 93, 137, 139, 142

Artery, facial *Động mạch mặt* 21, 65, 74, 76, 78, **79**, 82, 138, 149, 164, 165, 166, 169, 177, 376

Artery, facial transverse *Động mạch ngang mặt* 76, 77

Artery, femoral *Động mạch đùi* 21, 275, 339, 428, 451-543

Artery, femoral, circumflex *Động mạch mũ đùi* 443, 452, 453

Artery, femoral, deep *Động mạch đùi sâu* 443, 453

Artery, gastric *Động mạch vị (dạ dày)* 284, 295

Artery, gastric, esophageal branches of *Nhánh thực quản động mạch vị* 313

Artery, gastric, left *Động mạch vị trái* 296

Artery, gastric, right *Động mạch vị phải* 284, 295

Artery, gastric, short *Động mạch vị ngắn* 295, 296, 297

Artery, gastroduodenal *Động mạch vị-tá tràng* 278, 284, 295, 296, 297

Artery, gastroepiploid (gastro-omental) *Động mạch vị-mạc nối* 278, 284, 295, 296

Artery, genicular *Động mạch gối* 459, 460

Artery, gluteal, inferior *Động mạch mông dưới* 325, 329, 338, 339

Artery, gluteal, superior *Động mạch mông trên* 325, 339, 455

Artery, helicine, of penis *Động mạch xoắn dương vật* 327

Artery, hepatic, common *Động mạch gan chung* 278, 284, 295, 296, 297, 311

Artery, hepatic, proper *Động mạch gan riêng* 261, 281, 284, 295, 297

Artery, ileal *Động mạch hồi tràng* 283, 288

Artery, ileocolic *Động mạch hồi-kết tràng* 283, 284, 288, 290, 296

Artery, iliac, circumflex, deep *Động mạch mũ chậu sâu* 204, 452

Artery, iliac, circumflex, superficial *Động mạch mũ chậu nông* 204

Artery, iliac, common *Động mạch chậu chung* 21, 284, 310, 311, 313, 315, 324

Artery, iliac, external *Động mạch chậu ngoài* 310, 311, 313, 324

Artery, iliac, internal *Động mạch chậu trong* **325**

Artery, infraorbital *Động mạch dưới ổ mắt* 65, 81, 84, 138

Artery, intercostal, anterior *Động mạch gian sườn trước* 197, 379

Artery, intercostal, highest *Động mạch gian sườn trên cùng* 197

Artery, intercostal, posterior *Động mạch gian sườn sau* 19, 261-263

Artery, interlobar, of kidney *Động mạch gian thùy thận* 307, 308

Artery, interlobular, of kidney *Động mạch gian tiểu thùy thận* 307, 308

Artery, interosseous *Động mạch gian cốt* 374, 393, 394, 397, 399

Artery, interventricular *Động mạch gian thất* 239, 244, 252

Artery, iridial *Động mạch mống mắt* 130

Artery, jejunal *Động mạch hồng tràng* 278, 283, 284, 288, 296, 297

Artery, labial *Động mạch môi* 76, 164, 165

Artery, labyrinthine *Động mạch mê đạo* 95

Artery, lacrimal *Động mạch lệ* 137

Artery, laryngeal, superior *Động mạch thanh quản trên* 84, 165

Artery, lingual *Động mạch lưỡi* 148, 149

Artery, lingual, deep *Động mạch lưỡi sâu* 84

Artery, lumbar *Động mạch thắt lưng* 309

Artery, macular *Động mạch vết (võng mạc)* 130

Artery, malleolar *Động mạch mắt cá* 466, 469

Artery, masseteric *Động mạch cắn* 65, 79, 80

Artery, maxillary *Động mạch hàm trên* **65**, 80-82, 165

Artery, meningeal, middle *Động mạch màng não giữa* 65, 82, 87, 88

Artery, meningolacrimal *Động mạch màng não-lệ* 137

Artery, mesenteric, inferior *Động mạch mạc treo tràng dưới* 284, **285**, **288**

Artery, mesenteric, superior *Động mạch mạc treo tràng trên* 278, 283, **284**, 288, 296, 297

Artery, metacarpal, dorsal *Động mạch mu đốt bàn tay* 394

Artery, metacarpal, palmar *Động mạch gan đốt bàn tay* 406

Artery, metatarsal, dorsal *Động mạch mu đốt bàn chân* 474

Artery, metatarsal, plantar *Động mạch gan đốt bàn chân* 474

Artery, musculophrenic *Động mạch cơ hoành* 194, 197, 204

Artery, nasal, dorsal *Động mạch lưng mũi* 78, 142

Artery, nasal, posterior, lateral *Động mạch mũi sau ngoài* 139, 142

Artery, nasal, posterior, septal *Động mạch vách mũi sau* 139, 142

Artery, nasopalatine *Động mạch mũi-khẩu cái* 142

Artery, obturator *Động mạch bịt* 339

Artery, occipital *Động mạch chẩm* 76, 81, 164, 221-223

Artery, ophthalmic *Động mạch mắt* 93, 137

- Artery, ovarian *Động mạch buồng trứng* 338
- Artery, palatine, descending *Động mạch khẩu cái xuống* 65
- Artery, palatine, greater *Động mạch khẩu cái lớn* 142
- Artery, palatine, lesser *Động mạch khẩu cái bé* 142
- Artery, pallidostriate *Động mạch bào-vân* 92
- Artery, pancreaticoduodenal, superior *Động mạch tá-tụy trên* 296, 297
- Artery of penis, deep *Động mạch sâu dương vật* 319, 325, 327, 331
- Artery of penis, dorsal *Động mạch mu dương vật* 325, 327, 329-331
- Artery, pericardiophrenic *Động mạch ngoại tâm mạc-hoành* 251, 254, 263
- Artery, peroneal *Động mạch mác* 443, 463
- Artery, pharyngeal, ascending *Động mạch hầu lên* 84, 142, 149, 163
- Artery, phrenic, inferior *Động mạch hoành dưới* 295, 297, 309, 311, 313
- Artery, plantar, lateral *Động mạch gan chân ngoài* 473, 747
- Artery, plantar, medial *Động mạch gan chân trong* 473, 474
- Artery, popliteal *Động mạch khoeo* 21, 443, 456, 459, 460, 463
- Artery, princeps pollicis *Động mạch chính ngón tay cái* 374, 404, 405
- Artery, profunda brachii *Động mạch cánh tay sâu* 374, 380, 391
- Artery, profunda femoris *Động mạch đùi sâu* 443, 453
- Artery, pterygoid canal *Động mạch ống chân bướm* 65
- Artery, pudendal, external *Động mạch thẹn ngoài* 443
- Artery, pudendal, internal *Động mạch thẹn trong* 324, 325, 329, 330, 339, 343, 344
- Artery, pulmonary *Động mạch phổi* 230, 231, 233, **237**, 239, 240, 242, **253**, 255-258, 262, 265, 267
- Artery, radial *Động mạch quay* 21, 366, 374, 395-397, 399, 401, 404, 405
- Artery, radial collateral *Động mạch bên quay* 274, 380
- Artery, radial recurrent *Động mạch quặt ngược quay* 395-397
- Artery, rectal, inferior *Động mạch trực tràng dưới* 325, 329, 330, 455
- Artery, rectal, middle *Động mạch trực tràng giữa* 325
- Artery, rectal, superior *Động mạch trực tràng trên* 284, 288
- Artery, renal *Động mạch thận* 284, 306, 307, **308**, 309, 311, 312
- Artery, retroduodenal *Động mạch sau tá tràng* 297
- Artery, retroperitoneal *Động mạch sau phúc mạc* 309
- Artery, sacral, lateral *Động mạch cùng bên* 325
- Artery, sacral, median *Động mạch cùng giữa* 313, 339
- Artery, scapular, descending *Động mạch vai xuống* 164, 374, 382, 389
- Artery, scapular, dorsal *Động mạch vai sau* 164
- Artery, scrotal, posterior *Động mạch bìu sau* 331
- Artery, sigmoid *Động mạch xích-ma* 284, 288
- Artery, sphenopalatine *Động mạch bướm-khẩu cái* 65, 80
- Artery, spinal, anterior *Động mạch gai trước* 94, 448
- Artery, spinal, posterior *Động mạch gai sau* 218
- Artery, spiral, of renal pelvis *Động mạch xoắn bể thận* 307
- Artery, splenic *Động mạch lách* 261, 278, 282-284, 295, 296, 297, 302, 308, 311
- Artery, sternocleidomastoid *Động mạch ức-đòn-chũm* 165
- Artery, striate, posterior *Động mạch vân sau* 92
- Artery, subclavian *Động mạch dưới đòn* 21, 158, 166, 229, 236, 238-240, 249, 251, 253, 255-257, 259, 315, **374**, 388-390
- Artery, submental *Động mạch dưới cằm* 65, 78, 83, 148, 165, 177
- Artery, subscapular *Động mạch dưới vai* 374, 388, 391
- Artery, supraduodenal *Động mạch trên tá tràng* 295, 297
- Artery, supraorbital *Động mạch trên ổ mắt* 82
- Artery, suprarenal *Động mạch thượng thận* 309
- Artery, suprascapular *Động mạch trên vai* 164, 165, 173, 374, 381-383, 389
- Artery, supratrochlear *Động mạch trên ròng rọc* 130
- Artery, sural *Động mạch bắp chân* 458, 460, 461
- Artery, tarsal, lateral *Động mạch cổ chân ngoài* 469
- Artery, temporal, deep *Động mạch thái dương sâu* 65, 84
- Artery, temporal, middle *Động mạch thái dương giữa* 164
- Artery, temporal, posterior *Động mạch thái dương sau* 65
- Artery, temporal, superficial *Động mạch thái dương nông* 65, 76-80, 82, 164, 165, 169, 376
- Artery, testicular *Động mạch tinh hoàn* 284, 310, 321, 327
- Artery, thoracic *Động mạch ngực* 376
- Artery, thoracic, highest *Động mạch ngực trên cùng* 388, 389
- Artery, thoracic, internal *Động mạch ngực trong* 194, 197, 246, 247, 249, 251
- Artery, thoracic, lateral *Động mạch ngực ngoài* 165, 166, 196, 202, 374, 385, 386, 388, 389
- Artery, thoracic, superior *Động mạch ngực trên* 374, 388
- Artery, thoracoacromial *Động mạch ngực-cùng vai* 165, 166, 178, 180, 196, 246, 374, 385, 387-389
- Artery, thoracodorsal *Động mạch ngực-lưng* 374, 385, 386, 388, 389, 391
- Artery, thyroid, inferior *Động mạch giáp dưới* 158, 164, 165, 180, 374
- Artery, thyroid, superior *Động mạch giáp trên* 78, 84, 148, 165, 166, 167, 171, 175, 176, 178, 180, 374
- Artery, tibial, anterior *Động mạch chày trước* 21, 443, 460, 463, 467
- Artery, tibial, posterior *Động mạch chày sau* 21, 443, 460, 463
- Artery, tympanic, anterior *Động mạch nhĩ trước* 65
- Artery, ulnar *Động mạch trụ* 21, 366, 374, 396, 397, **399**, 401, 404, 405, 406
- Artery, ulnar collateral *Động mạch bên trụ* 374, 395, 396, 399
- Artery, ulnar recurrent *Động mạch quặt ngược trụ* 397
- Artery, umbilical *Động mạch rốn* 325

Artery, uterine *Động mạch tử cung* 334, 338, 339
 Artery, vaginal *Động mạch âm đạo* 338
 Artery, vertebral *Động mạch đốt sống* 21, 73, 75, 93, 94, 99, 164, 165, 218, 223
 Artery, vesical, inferior *Động mạch bàng quang dưới* 324, 32
 Artery, vesical, superior *Động mạch bàng quang trên* 325
 Artery, zygomaticoorbital *Động mạch gò má-ổ mắt* 77
 Articulation, see Joint *Khớp, xem mục từ Joint*
 Atlas *Đốt đốt* 150, 182-184, 186, 187, **191**, 192, 347, 348
 Atrium of heart *Tâm nhĩ* 219, 227, 229, 236-244, 253, 255, 264-269
 Atrium of nose *Nhĩ mũi* 140
 Auditory apparatus *Cơ quan thính giác* 118
 Auditory ossicles *Xương tai nhỏ (tiểu cốt tai)* 121
 Auditory pathway *Đường thính giác* 127
 Auricle of heart *Tiểu nhĩ của tim* 228, 236-240, 242, 244, 251, 253, 265, 267, 270
 Autonomic nervous system *Hệ thần kinh tự chủ* 314
 Axis *Đốt trục* 150, 182, 184, 186, 187, **191**, 192, 347, 348

B

Back, innervation of *Phân bố thần kinh lưng* 212, 213, 215
 Back, muscles of *Cơ lưng* 209-211
 Band, septomarginal or moderator, of heart *Bè, vách bờ hay dải điều hòa tim* 240
 Bicuspids *Van hai lá* 52
 Bilateral symmetry *Cân xứng hai bên* 2
 Bile duct, common *Ống mật chủ* 278, 279, 281, 284, 297, 302
 Bile duct, extrahepatic *Ống mật ngoài gan* 278, 279, 296, 297
 Bladder, trigone of *Tam giác bàng quang* 318, 319, 332
 Bladder, urinary *Bàng quang* 2, 3, 219, 271, 274, 275, 310, 313, 316-320, 322, **323**, 324, 325, 332-335, 337, 340
 Bladder, urinary, mucous membrane *Niêm mạc bàng quang* 318
 Body, amygdaloid *Thể hạnh nhân* 112
 Body, carotid *Thể cảnh* 163
 Body, cavernous, of penis *Vật hang dương vật* 316-320, 328, 331
 Body, ciliary *Thể mi* 129
 Body of clitoris *Thân âm vật* 340, 341, 344
 Body of fornix *Thân vòm (não)* 104
 Body, geniculate, lateral *Thể gối ngoài* 105, 134, 135
 Body, geniculate, medial *Thể gối trong* 127, 133
 Body, human, structure *Cấu trúc cơ thể người* 1
 Body, mamillary *Thể vú* 67, 68, 86, 93, 98, 101, 105, 106, 133, 245
 Body, perineal *Thể đáy chậu (gân trung tâm)* 341, 343
 Body, pineal *Thể tùng* 93, 98, 104, 111, 116
 Body, trapezoid *Thể thang* 127
 Body, uterine *Thân tử cung* 337

Body, vertebral *Thân đốt sống* **185**, 189, 190, 198, 218
 Body, vitreous *Thể thủy tinh* 128, 129, 144
 Bone *Xương* 1
 Bone of arm *Xương cánh tay* 5, 350-355
 Bone, capitate *Xương cở* 354, 355, 401
 Bone, carpal *Xương cổ tay* 5, 353, **354**, **355**
 Bone, coccygeal *Xương cụt* 17
 Bone, compact *Xương đặc* 8, 9
 Bone, cranial *Xương sọ* 5, 25
 Bone, cuboid *Xương hộp* 419, 427, 467
 Bone, cuneiform *Xương chêm* 419, 427, 467
 Bone, ethmoid *Xương sàng* 24, 25, 27, 35, 37, **38**, 440-42, 44, 45
 Bone of foot *Xương bàn chân* 408, 409, 419
 Bone, frontal *Xương trán* 5, 24-27, **32**, 33, 35-37, 42, 44, 45
 Bone, hamate *Xương móc* 354, 355, 401
 Bone of hand *Xương bàn tay* 354, 355
 Bone of hip joint *Xương khớp hông* 414
 Bone, hyoid *Xương móng* 59, 65, **146**, 149, 153, 154, 157, 162, 165, 167, 171, 177, 181, 231
 Bone, incisive *Xương răng cửa* 51
 Bone of knee joint *Xương khớp gối* 417
 Bone, lacrimal *Xương lệ* 24-27, 32, 37, **47**, 55
 Bone of lower leg *Xương cẳng chân* 416, 419
 Bone, lunate *Xương nguyệt* 354, 355, 401
 Bone, metacarpal *Xương đốt bàn tay* 5, 7, 353, **354**, **355**, 359, 405
 Bone, metatarsal *Xương đốt bàn chân* 5, 7, 408, 418, 426, 467
 Bone, nasal *Xương mũi* 24-27, 37, 46, **47**, 49, 55, 140
 Bone, navicular *Xương ghe* 418, 427, 467
 Bone, occipital *Xương chẩm* 5, 24, 25, **28**, **29**, 31-33, 35, 37, 39, 40-42, 150
 Bone, ossification *Cốt hóa xương* 6
 Bone, palatine *Xương khẩu cái* 32, 37, 39-42, 44, 45, 48, 49
 Bone, parietal *Xương đỉnh* 5, 24-27, 33, 35, 37
 Bone, pelvic *Xương chậu* 408
 Bone, pubic *Xương mu* 5, 6, 409, 414
 Bone, scaphoid *Xương thuyền* 354, 355, 401
 Bone of shoulder girdle *Xương đai vai* 346, 347
 Bone, sphenoid *Xương bướm* 24-26, **28**, 29, **30**, 32, 35, 37, 38, 40-42
 Bone, spongy *Xương xốp* 9
 Bone, structure of *Cấu trúc xương* 8, 9
 Bone, tarsal *Xương cổ chân* 5, 408
 Bone, temporal *Xương thái dương* 24-27, **30**, **31**, 32, 33, 35, 37, 121, 150
 Bone, temporal, external acoustic meatus *Ống tai ngoài xương thái dương* 25
 Bone, temporal, tympanic part *Phần nhĩ xương thái dương* 25, 31
 Bone, trapezium *Xương thang* 354, 355, 401

- Bone, trapezoid *Xương thê* 354, 355, 401
 Bone, triquetral *Xương tháp* 354, 355, 401
 Bone of trunk *Xương thân mình* 182
 Bone, zygomatic *Xương gò má* 24-27, 32, 55, 56
 Brain, auditory centers of *Trung tâm thính giác não* 127
 Brain, lobes of *Thùy não* 96
 Brain, median section of *Thiết đồ đứng dọc giữa não* 90
 Brain with pia mater *Não với màng mềm* 99
 Brain, regions of *Vùng não* 97
 Brain, sections of *Thiết đồ não* 98, 112, 114-116
 Brain, structure of *Cấu trúc não* 91
 Brain, vesicles *Bọng não* 91
 Brain, vessels of *Mạch máu não* 86, 92-95, 99
 Brainstem *Thân não* 69, 111, 127, 135
 Breast tissue *Mô vú* 245
 Bronchial tree *Cây phế quản* 230, **231**, 257
 Bronchopulmonary segments *Phân đoạn phế quản phổi* 234, 235
 Bronchus, lobar *Phế quản thùy* 229, 231
 Bronchus, main *Phế quản chính* 229, **230**, 231, 233, 258, 260-262, 268, 272, 305
 Bronchus, segmental *Phế quản phân thùy* 231, 235, 260
 Bulb of aorta *Hành động mạch chủ* 229, 236, 241, 243, 244
 Bulb, olfactory *Hành khứu* 66-68, 89, 98, 101, 133, 136, 139
 Bulb of penis *Hành dương vật* 316, 317, 319, 320, 322
 Bulb of vestibule *Hành tiền đình* 332, 334, 342, 343
 Bulla, ethmoidal *Bọt sàng* 37
 Bundle, atrioventricular *Bó nhĩ thất (Bó His)* 243
 Bursa, omental *Túi mạc nối* 2, 273, 274, **291**, 292, 293, 297, 298, 304
 Bursa, suprapatellar *Túi trên bánh chè* 423, 424
 Bursa, synovial *Túi hoạt dịch* 17, 368, 435
- C**
- Calcaneus *Xương gót* 5, 7, 419, 426, 427, 434, 467
 Calcar avis *Cựa (chim)* 100
 Calices, renal *Đài thận* 306, 307
 Calvaria *Vòm sọ* **33**, 85, 88, 89, 114, 115, 145
 Calyx major *Đài lớn* 306
 Calyx minor *Đài nhỏ* 306, 307
 Canal, adductor *Ống cơ khép* 428, 452
 Canal, anal *Ống hậu môn* 2, 274, 317, 323, 325, 335
 Canal, carotid *Ống động mạch cảnh* 31, 46, 51, 121
 Canal, carpal *Ống cổ tay* 359, 367, 370, 371, 404, 405
 Canal, central *Ống trung tâm* 86, 91, 112
 Canal, condylar *Ống lồi cầu* 29, 31, 51
 Canal, facial *Ống (thần kinh) mặt* 121, 126
 Canal, gastric *Ống vị* 276
 Canal, greater palatine *Ống khẩu cái lớn* 40
 Canal, hypoglossal *Ống (thần kinh) hạ thiệt* 29, 34-36, 39, 46, 51, 192
 Canal, incisive *Ống răng cửa* 42, 51, 139, 141, 143
 Canal, infraorbital *Ống dưới ổ mắt* 46
 Canal, inguinal *Ống bẹn* 206, 208, 341
 Canal, musculotubal *Ống cơ vòi* 30
 Canal, nasolacrimal *Ống lệ ty* 46, 47
 Canal, obturator *Ống bịt* 420, 421
 Canal, optic *Ống thị giác* 27, 29, 30, 34, 35, 38, 46, 7, 134
 Canal, pterygoid *Ống chân bướm* 29, 46, 51
 Canal, sacral *Ống cùng* 410, 411, 413
 Canal of Schlemm *Ống Schlemm (xoang tĩnh mạch củng mạc)* 129
 Canal, semicircular *Ống bán khuyên* 119-121, 124-126
 Canal, spiral *Ống xoắn* 121
 Canal, vertebral *Ống sống* 3, 88, 182, 274, 300, 335
 Canaliculus, mastoid *Tiểu quản chũm* 121
 Canaliculus, lacrimal *Tiểu quản lệ* 138
 Canaliculus of stapedius nerve *Tiểu quản thần kinh bàn đạp* 121
 Canalis musculotubarius *Ống cơ vòi* 30
 Canine *Răng nanh* 52
 Capitulum *Chỏm con* 351
 Capsule, articular *Bao khớp* 10
 Capsule, external, of brain *Bao ngoài cửa não* 112, 115, 116
 Capsule, internal, of brain *Bao trong cửa não* 103, 104, **107**, **108**, 109, 111, 112, 115, 116, 135
 Capsule, renal adipose *Bao mỡ thận (lớp mỡ quanh thận)* 305
 Cardia *Tâm vị* 272
 Carpus *Khối xương cổ tay* 1, 405
 Cartilage, arytenoid *Sụn phễu* 154, 156, 157, 181
 Cartilage, corniculate *Sụn sừng* 154, 157
 Cartilage, costal *Sụn sườn* 183
 Cartilage, cricoid *Sụn nhẫn* 152, 154, 156-158
 Cartilage, laryngeal *Sụn thanh quản* 154-157
 Cartilage of nasal septum *Sụn vách mũi* 139
 Cartilage of nose *Sụn mũi* 49, 58
 Cartilage, thyroid *Sụn giáp* 147, 151, 154-149, 162, 172, 178, 181
 Cartilage, tracheal *Sụn khí quản* 154, 156
 Caruncula sublingualis *Cục dưới lưỡi* 149
 Cauda equina *Đuôi ngựa* 2, 18, 218, 216, 219, 273, 274, 300, 335, 446
 Cauda of pancreas *Đuôi tụy* 278
 Cavity, abdominal *Ổ bụng* 2, 3, 273, 300, 301
 Cavity, body *Khoang cơ thể* 2, **3**
 Cavity, cranial *Hộp sọ* 1, 3, 88
 Cavity, glenoid *Ổ chảo* 10
 Cavity of head *Khoang đầu* 1
 Cavity, medullary *Buồng tủy (xương)* 8, 9

- Cavity, nasal *Ổ mũi* 26, 48, 88, 143, 144, 140, 141, 146, 231
- Cavity, oral *Ổ miệng* 57, 88, 145, 146, 149, 272
- Cavity, oral, sections of *Thiết đồ ổ miệng* 64, 141, 143-146, 149
- Cavity, pelvic *Khoang chậu hông* 2, 3, **411**, **413**
- Cavity, pelvic, female *Khoang chậu hông nữ* 335
- Cavity, pelvic, frontal section *Thiết đồ đứng ngang khoang chậu hông* 407
- Cavity, pelvic, male *Khoang chậu hông nam* 318, 324
- Cavity, pericardial *Ổ ngoại tâm mạc* 3, 254
- Cavity, pharyngeal *Khoang hầu* 218
- Cavity, synovial *Khoang hoạt dịch* 17
- Cavity, thoracic *Khoang ngực* 1, 3, 187, 231
- Cavity, tympanic *Hòm nhĩ* 116, 118-121, **122**, 124-126
- Cecum *Manh tràng* 273, 283, 284, 286-288, 290, 298
- Cells, mastoid *Xoang chũm* 124
- Central nervous system *Hệ thần kinh trung ương* 18
- Cerebellum *Tiểu não* 18, 23, 68, 71, 86, 89, 90-94, 96, **100**, 101, 104, 109, 113, 141, 219
- Cerebellum, peduncles *Cuống tiểu não* 101
- Cerebellum, sagittal section of *Thiết đồ đứng dọc tiểu não* 101
- Cerebrum *Đại não* 23, 67, 68, 96-99
- Cervix of uterus *Cổ tử cung* 335, 336, 337, 339
- Cervix of uterus, vaginal portion of *Phần âm đạo cổ tử cung* 332, 335, **336**, 337
- Chiasma, crural *Bắt chéo (gân) cẳng chân* 436, 437
- Chiasma, optic *Chéo thị giác* 67, 68, 71, 98, 101, **134**
- Chiasma, plantar *Bắt chéo gân chân* 437, 440, 441
- Choanae *Lỗ mũi sau* 45, 51, 139
- Chorda tympani *Thừng nhĩ* 64, 72-74, 122, 125, 142, 149
- Chorda urachi *Thừng niệu rốn* 207, 318, 334, 340
- Chordae tendineae *Thừng gân* 238, 240, **241**
- Chorion *Màng đệm* 339
- Choroid *Màng mạch* 129
- Circulation, fetal *Tuần hoàn thai nhi* 270, 271
- Circulation of heart *Tuần hoàn tim* 238
- Circulation, portal *Tuần hoàn cửa* 20, 282
- Circulation, pulmonary *Tuần hoàn phổi* 20
- Circulus arteriosus cerebri (of Willis) *Vòng động mạch não (Willis)* 94, 95, 135
- Circulus arteriosus major of iris *Vòng động mạch mống mắt lớn* 130
- Cistern, cerebellomedullary *Bể tiểu hành não* 86, 89, 110, 141, 216
- Cistern, interpeduncular *Bể gian cuống não* 99
- Cisterna chyli *Bể dưỡng trấp* 312
- Clastrum *Nhân trước tường* 112, 115, 116
- Clava *Củ nhân thon* 111
- Clavicle *Xương đòn* 1, 2, 5, 182, 183, 196, 231, 237, 245, 246, 346, **347**, 348, 350, 362, 363, 382, 388
- Clitoris *Âm vật* 334, 335, 342, 343
- Clivus *Dốc (nền)* 29, 31, 34, 38, 89, 144
- Coccyx *Xương cụt* 183, 185, 187, 212, 409, **410**, 411-413
- Cochlea *Ốc tai* 118-120, 121, 123-126
- Colliculus *Lồi mắt* 111
- Colliculus of midbrain *Lồi trung não* 90, 91, 93, 99, 104, 109, 111, 127, 141
- Colliculus, seminal *Lồi tinh* 318, 323
- Colon *Kết tràng* 3
- Colon, ascending *Kết tràng lên* 282, 287, 288, 298
- Colon, descending *Kết tràng xuống* 2, 282, 284, 288, 290
- Colon, sigmoid *Kết tràng xích-ma* 273, 288, 290, 298
- Colon, transverse *Kết tràng ngang* 228, 229, 273, 283, 286-288, 292, 300
- Column of fornix *Cột vòm (não)* 104, **106**, 111, 112, 116
- Column, renal *Cột thận* 306
- Column, vertebral *Cột sống* 1, 2, 5, 182, 183, **187**, 347, 348
- Commissure, anterior *Mép trước* 91, 109, 111, **112**
- Commissure of fornix *Mép vòm (não)* 102
- Commissure, habenular *Mép cuống thể tùng* 104
- Compacta *Xương đặc* 8
- Concha, nasal *Xoăn mũi* 23, 27, 36, 37, 40, 48, 51, 86, 140, 141, 230
- Concha, nasal, inferior *Xoăn mũi dưới* 36, 37, 42, 46, **48**, 56, 86, 90, 128, 140, 145, 149
- Concha, nasal, middle *Xoăn mũi giữa* 36, 37, **48**, 86, 128, 140
- Concha, nasal, superior *Xoăn mũi trên* 36, 37, **48**, 86, 128, 140
- Concha of outer ear *Xoăn tai ngoài* 120
- Condyle, femoral, lateral *Lồi cầu ngoài xương đùi* 7, 417, 422, 423
- Condyle, femoral, medial *Lồi cầu trong xương đùi* 7, 422, 423, 434, 437
- Condyle of mandible *Lồi cầu xương hàm dưới* 24
- Condyle, occipital *Lồi cầu xương chẩm* 25, 29, 36, 159, 160
- Condyle, tibial, lateral *Lồi cầu ngoài xương chày* 417, 422
- Condyle, tibial, medial *Lồi cầu trong xương chày* 417, 422
- Cone, arterial *Nón động mạch* 238, 240, 253
- Confluence of sinuses *Hội lưu xoang* 66, 87, 88, 95, 115
- Conjugate, diagonal *Đường kính chéo góc nhô sau mu* 410, 414
- Conjugate, true *Liên hợp thật sự (đường kính trước sau)* 410, 414
- Conjunctiva of eyeball *Kết mạc nhãn cầu* 129, 138, 144
- Connection, intertendinous *Tiếp nối gian gân* 372
- Conus arteriosus *Nón động mạch* 238, 240, 253
- Conus elasticus *Nón đàn hồi* 154
- Conus medullaris *Nón tủy* 2, 18, **219**, 449
- Cord of brachial plexus *Bó đám rối cánh tay* 390
- Cord, spermatic *Thừng tinh* 200-202, 205, 207, 321, 326, 331, 451
- Cord, spinal *Tủy sống* 18, 86, 90, 141, 152, 163, 179, 181, 216-219, 229, 230, 268, 448
- Cord, umbilical *Thừng rốn* 339

- Cornea *Giác mạc* 128, 129, 132, 134, 144
- Cornu, sacral *Sừng xương cùng* 185
- Corona radiata *Vành tia* 107, 108
- Corpus callosum *Thế chai* 64, 86, 90, 91, 93, 98, 101, 102-106, 112, 115, 127, 135, 141, 149, 219
- Corpus cavernosum of penis *Vật hang dương vật* 316, 317, 319, 320, 322, 328, 331
- Corpus of clitoris *Thân âm vật* 341, 344
- Corpus spongiosum of penis *Vật xốp dương vật* 316-320, 322, 328, 331
- Cortex, auditory *Vỏ thính giác* 97
- Cortex, cerebral *Vỏ đại não* 97, 98
- Cortex of kidney *Vỏ thận* 306
- Cortex, somatomotor *Vỏ vận động thân thể* 97
- Cortex, visual *Vỏ thị giác* 117, 133, 134
- Costal margin *Bờ sườn* 237, 246-249
- Cowper's gland *Tuyến Cowper* 316, 319, 320, 322
- Cranial nerves *Thần kinh sọ* 66, 67, 95
- Crest, iliac *Mào chậu* 183, 198, 209, 211, 212, 409, 411, 413, 414, 420
- Crest, infratemporal *Mào dưới thái dương* 29
- Crest, intertrochanteric *Mào gian mấu chuyển* 415
- Crest, occipital, external *Mào chẩm ngoài* 29
- Crest, occipital, internal *Mào chẩm trong* 31
- Crest, sacral, lateral *Mào cùng bên* 185
- Crest, sacral, median *Mào cùng giữa* 185
- Crest, sphenoid *Mào bướm* 29
- Crista galli *Mào gà* 34, 35, 37, 40, 41, 42, 49, 86
- Crista, terminalis *Mào tận cùng* 240
- Cross-section of abdominal wall *Thiết đồ ngang thành bụng* 202
- Cross-section of brain stem *Thiết đồ ngang thân não* 198
- Cross-section of calvary *Thiết đồ ngang vòm sọ* 85
- Cross-section of head and neck *Thiết đồ ngang đầu và cổ* 163
- Cross-section of lower limb *Thiết đồ ngang chi dưới* 469-471
- Cross-section of medulla oblongata *Thiết đồ ngang hành não* 113
- Cross-section of midbrain *Thiết đồ ngang trung não* 113
- Cross-section of neck *Thiết đồ ngang cổ* 150, 152, 170, 218
- Cross-section of rhombencephalon *Thiết đồ ngang trám não* 113
- Cross-section of thigh *Thiết đồ ngang đùi* 9
- Cross-section of upper limb *Thiết đồ ngang chi trên* 402, 403
- Crus cerebri *Trụ đại não* 98, 101, 107, 112
- Crus of clitoris *Trụ âm vật* 341, 343
- Crus of fornix *Trụ vòm (não)* 103
- Crus of penis *Trụ dương vật* 315, 319, 320
- Culmen *Đỉnh thùy nhộng tiểu não* 100
- Curvature, cervical *Đường cong cổ* 187
- Curvature, lumbar *Đường cong thắt lưng* 187
- Curvature of stomach, greater *Bờ cong lớn dạ dày* 276, 294
- Curvature of stomach, lesser *Bờ cong bé dạ dày* 276
- Curvature, thoracic *Đường cong ngực* 187
- Cusp, semilunar, of aortic valve *Van bán nguyệt của van động mạch chủ* 241
- Cusp, semilunar, of pulmonary valve *Van bán nguyệt của van thân động mạch phổi* 241
- Cusp, septal *Lá van vách* 241
- Cutaneous nerves of lower limb *Thần kinh bì chi dưới* 450, 451
- Cutaneous nerves of upper limb *Thần kinh bì chi trên* 378
- ## D
- Declive *Chếch thùy nhộng tiểu não* 100
- Decussation of pyramidal tract *Bắt chéo bó tháp* 107
- Demifacet of vertebra *Hõm sườn đốt sống ngực* 185
- Dens of axis *Răng đốt trục* 23, 89, 151, 163, 191, 192, 230
- Dentition *Răng* 52, 53
- Diameter, oblique *Đường kính chéo* 410
- Diameter of pelvis *Đường kính chậu hông* 410
- Diameter, transverse *Đường kính ngang* 410
- Diaphragm *Cơ hoành* 2, 3, 227, 228, 237, 246-249, 251-255, 259-264, **265**, 282, 286, 287, 290, 297, 307, 311, 312
- Diaphragm, aortic hiatus of *Lỗ động mạch chủ cơ hoành* 264
- Diaphragm, costal part of *Phần sườn của cơ hoành* 260, 264, 265
- Diaphragm, lumbar part of *Phần thắt lưng của cơ hoành* 19, 264, 265, 276
- Diaphragm, oral *Hoành miệng (cơ hàm móng)* 146
- Diaphragm, pelvic *Hoành chậu hông* 329, 342
- Diaphragm, sternal part of *Phần ức của cơ hoành* 260, 265
- Diaphragm, urogenital, female *Hoành niệu-dục nữ* 341, 343, 344
- Diaphragm, urogenital, male *Hoành niệu-dục nam* 328-330, 331
- Diaphysis *Thân xương* 7, 8
- Diarthroses *Khớp động* 11
- Diencephalon *Gian não* 91, 106
- Digestive system *Hệ tiêu hóa* 272, 273, 284
- Digitations, hippocampal *Chẽ hải mã* 104
- Diploe *Tủy xương sọ (lõi xốp)* 34, 35, 87, 88
- Disc, articular *Đĩa khớp* 56, 57, 59, 79, 401
- Disc, intervertebral *Đĩa gian đốt sống* 2, 89, 151, 152, 187, 189, **190**, 218, 274, 276, 300, 335, 446
- Disc, optic *Đĩa (thần kinh) thị giác* 129, 130
- Dorsum of foot *Mu bàn chân* 464-466, 468, 469
- Dorsum of hand *Mu bàn tay* 394, 400
- Dorsum sellae *Lưng yên* 29, 34
- Douglas pouch *Túi cùng Douglas* 274, 332-335, 337

Duct, bile, common Ống mật chủ 278, 279, 281, 284, 297, 302
 Duct, bile, extrahepatic Ống mật ngoài gan 278, 279, 296
 Duct, cystic Ống túi mật 278, 279, 281, 295
 Duct, ejaculatory Ống phóng tinh 316, 322
 Duct, hepatic, common Ống gan chung 278, 279, 281, 295, 302
 Duct, lactiferous Ống tiết sữa 245
 Duct, lymphatic Ống bạch huyết 312
 Duct, nasofrontal Ống mũi-trán 140, 141
 Duct, nasolacrimal Ống lệ-tỵ 138
 Duct, pancreatic, accessory Ống tụy phụ 302
 Duct, pancreatic, main Ống tụy chính 278, 279, 302
 Duct, parotid Ống tuyến mang tai 60, 77, 149, 165
 Duct, semicircular Ống bán khuyên màng 118, 123
 Duct, submandibular Ống dưới hàm dưới 84, 141, 147-149
 Duct, thoracic Ống ngực 22, 176, 259, 261, 312
 Ductus arteriosus (Botalli) Ống động mạch (ống Botalli) 270, 271
 Ductus deferens Ống dẫn tinh 206, 310, 316, 318, 319, 320, 321, 322, 325, 327
 Ductus endolymphaticus Ống nội dịch 124
 Ductus venosus Ống tĩnh mạch 270, 271
 Duodenum Tá tràng 229, 272, 274, 278, 279, 284, 302
 Duodenum, descending part of Phần xuống tá tràng 278, 279, 291, 292, 297, 302
 Duodenum, horizontal part of Phần ngang tá tràng 278-280, 288
 Duodenum, superior part of Phần trên tá tràng 278, 291
 Dura mater, cervical Đoạn tủy cổ màng cứng 85-88, 135, 448
 Dura mater, spinal Màng tủy cứng 216-218

E

Ear, inner Tai trong 118, 124-126
 Ear, middle Tai giữa 118, 122, 123, 125
 Ear, outer Tai ngoài 118, 120
 Elbow joint Khớp khuỷu 7, 352, 353
 Elbow joint, collateral ligaments of Dây chằng bên khớp khuỷu 357
 Eminence, arcuate Lồi cung 31
 Eminence, collateral Lồi bên 103
 Eminence, iliopubic Lồi (gò) chậu mu 411
 Eminence, intercondylar, of tibia Lồi (gò) gian lồi cầu (xương chày) 416, 417
 Eminence, radial carpal Lồi quay cổ tay 370
 Endometrium Lớp trong tử cung (niêm mạc) 337
 Epicardium Ngoại tâm mạc 237, 255
 Epicondyles of femur, lateral Mỏm trên lồi cầu ngoài xương đùi 415, 422, 434
 Epicondyles of femur, medial Mỏm trên lồi cầu trong xương đùi 415
 Epicondyles of humerus, lateral Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay 351, 357, 369, 372, 373, 393

Epicondyles of humerus, medial Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay 351, 357, 365, 368, 391, 395-397, 399
 Epididymis Mào tinh 316, 319, 321
 Epiglottis Nắp thanh môn 23, 86, 89, 145, 149, 151, 154, 156-159, 230, 272
 Epiphyseal line Đường đầu xương 9
 Epiphysis of bones Đầu xương 8, 9
 Epiphysis of brain Thế từng 86, 104, 111
 Erb's point Điểm Erb 172
 Esophagus Thực quản 151, 159, 163, 219, 227, 229, 230, 237, 255-258, 260-262, 265, 272, 276, 280, 315
 Esophagus, abdominal part of Đoạn bụng của thực quản 276, 295
 Esophagus, thoracic part of Đoạn ngực của thực quản 263
 External genital organs, female Cơ quan sinh dục ngoài của nữ 340, 342, 343, 344
 External genital organs, male Cơ quan sinh dục ngoài của nam 318, 320, 326, 329, 330
 Eye, fundus of Đáy mắt 130
 Eyeball Nhân cầu 17, 128, 129, 132, 134, 135, 136, 144
 Eyeball, horizontal section through Thiết đồ ngang nhân cầu 129, 134, 135, 144
 Eyeball, sagittal section through Thiết đồ đứng dọc nhân cầu 128
 Eyelids Mí mắt 128, 138, 144

F

Face Mặt 76
 Facet, articular, of vertebra Mặt khớp của đốt sống 185
 Falx cerebelli Liềm tiểu não 86
 Falx cerebri Liềm đại não 18, 69, 71, 86, 87, 114, 116, 141, 144
 Falx, inguinal aponeurotic Liềm bẹn 206
 Fascia, antebrachial Mạc cẳng tay 401
 Fascia, cervical Mạc cổ 22, 170, 172, 174
 Fascia, cruris Mạc cẳng chân 464, 465
 Fascia, deep, of penis Mạc sâu của dương vật 319
 Fascia of Gerota Mạc Gerota 305
 Fascia lata Mạc đùi 206, 207
 Fascia, obturator Mạc bịt 331
 Fascia, parotid Mạc tuyến mang tai 168
 Fascia, pectoral Mạc ngực 245
 Fascia, pharyngobasilar Mạc hầu nền 160, 161
 Fascia, renal Mạc thận 304, 305
 Fascia, spermatic, external Mạc tinh ngoài 206, 326
 Fascia, spermatic, internal Mạc tinh trong 206, 321, 326
 Fascia, temporal Mạc thái dương 60, 62, 63, 80
 Fascia, thoracolumbar Mạc ngực-thắt lưng 200, 202, 212, 213, 431
 Fascia, transversalis Mạc ngang 200, 201, 208
 Fascia, urogenital Mạc niệu-dục 342
 Fascial muscles Cơ cân 60
 Fasciculus, atrioventricular Bó nhĩ thất 243

- Fasciculus, longitudinal *Bó dọc* 112
- Fasciculus, mamillothalamic *Bó vú-đôi thị* 105
- Fastigium *Đỉnh mái não thất IV* 100, 101
- Fat pad, buccal *Đệm mỡ má* 78
- Fat pad, infrapatellar *Đệm mỡ dưới bánh chè* 424, 425
- Fat pad, perirenal *Đệm mỡ quanh thận* 303
- Femur *Xương đùi* 1, 2, 5, 7, 407, 408, **415**, 424
- Femur, condyles of *Lồi cầu xương đùi* 7, 422, 423
- Femur, epicondyles of *Mỏm trên lồi cầu xương đùi* 415, 422, 434
- Femur, ligament of head of *Dây chằng chỏm xương đùi* 345, 421
- Femur, ossification of *Cốt hóa xương đùi* 7
- Fenestra cochleae *Cửa sổ ốc tai* 121, 124-126
- Fenestra vestibuli *Cửa sổ tiền đình* 121, 124, 126
- Fibers, intercrural *Sợi gian trụ* 205, 206
- Fibers, Purkinje *Sợi Purkinje* 243
- Fibers, zonular *Sợi vùng mi (dây chằng treo thấu kính)* 129
- Fibula *Xương mác* 1, 2, 5, 7, 408, 416, 427
- Fila olfactoria *Dây khứu* 143
- Fila radicularia *Dây rễ thần kinh sống* 75, 448
- Filum terminal *Dây tận* 216, 218, 449
- Fimbria(ae) of hippocampus *Tua hải mã* 104, 105
- Fimbria(ae), intercrural *Tua gian trụ* 205, 206
- Fimbria(ae) of uterine tube *Tua vòi tử cung* 333, 336, 337
- Fingers, interphalangeal joints of *Khớp gian đốt ngón tay* 346
- Fingers, ligaments of *Dây chằng ngón tay* 359
- Fingers, muscles of *Cơ ngón tay* 373
- Fingers, skeleton of *Xương ngón tay* 353-355
- Fissura prima of cerebellum *Khe chính tiểu não* 100
- Fissure of glottis *Khe thanh môn* 156, 157, 179
- Fissure, cerebellar, horizontal *Khe ngang tiểu não* 231-233, 249, 250
- Fissure, cerebral, longitudinal *Khe đại não dọc* 68, 96, 98
- Fissure of lung, horizontal *Khe ngang phổi* 228, 231-233, 249, 250
- Fissure of lung, oblique *Khe chéo phổi* 231-233, 249, 250
- Fissure, orbital, inferior *Khe ổ mắt dưới* 27, 47, 51
- Fissure, orbital, superior *Khe ổ mắt trên* 27, 29, 34, 35, 38, 42, 47
- Fissure, petrotympanic *Khe đá nhĩ* 121
- Flexure, duodenojejunal *Góc tá-hỗng tràng* 278, 283, 284, 286, 288, 290, 300, 302
- Flexure, left colic *Góc kết tràng trái* 292
- Flexure, right colic *Góc kết tràng phải* 291, 292, 295, 297
- Flocculus *Nhung não* 100, 101, 107
- Fold, aryepiglottic *Nếp phễu nắp* 157, 159
- Fold, duodenal, inferior *Nếp tá tràng dưới* 288
- Fold, duodenal, of Kerckring *Nếp tá tràng Kerckring* 279
- Fold, duodenal, superior *Nếp tá tràng trên* 288
- Fold, ileocecal *Nếp hồi-manh tràng* 288
- Fold, interureteric *Nếp gian niệu quản* 218, 332
- Fold, rectouterine *Nếp trực tràng-tử cung* 334, 345
- Fold, salpingopharyngeal *Nếp vòi-hầu* 140
- Fold, semilunar *Nếp bán nguyệt (của kết tràng)* 277
- Fold, umbilical, lateral *Nếp rốn ngoài* 207, 275, 318
- Fold, umbilical, medial *Nếp rốn trong* 207, 275, 318, 333
- Fold, umbilical, median *Nếp rốn giữa* 318
- Fold, vestibular *Nếp tiền đình* 156, 157
- Fold, vocal *Nếp thanh âm* 86, 89, 151, 156, 157, 179, 181, 230
- Folium of vermis *Lá thùy nhộng* 100
- Fontanelle, anterior *Thóp trước* 54
- Fontanelle, mastoid *Thóp chũm* 54
- Fontanelle, posterior *Thóp sau* 54
- Fontanelle, sphenoidal *Thóp bướm* 54
- Foot *Bàn chân* 2, 10, 418
- Foot, bones of *Xương bàn chân* 1, 417, 419
- Foot, cutaneous nerves and veins of *Thần kinh bì và tĩnh mạch bàn chân* 461
- Foot, frontal section through *Thiết đồ đứng ngang bàn chân* 467
- Foot, ligaments of *Dây chằng bàn chân* 425-427
- Foot, longitudinal section through *Thiết đồ đứng dọc bàn chân* 10, 427
- Foot, muscles of *Cơ bàn chân* 435
- Foramen(ina) *Lỗ*
- Foramen caecum *Lỗ tịt* 32, 34, 145
- Foramen caecum of tongue *Lỗ tịt của lưỡi* 145
- Foramen, cranial base of *Lỗ nền sọ* 34, 35
- Foramen, epiploic *Lỗ mạc nối, xem* Foramen, omental
- Foramen, ethmoidal *Lỗ sàng* 46
- Foramen, infraorbital *Lỗ dưới ổ mắt* 27, 42, 47, 72, 138
- Foramen, infrapiriform *Lỗ dưới cơ hình lê* 454-456
- Foramen, interventricular *Lỗ gian não thất* 93, 98, 110
- Foramen, intervertebral *Lỗ gian đốt sống* 187, 189, 190
- Foramen, jugular *Lỗ tĩnh mạch cảnh* 31, 34, 35, 51, 160
- Foramen lacerum *Lỗ rách* 30, 34, 35, 123, 126
- Foramen magnum *Lỗ lớn (xương chẩm)* 29, 31, 34, 35, 39, 51, 64
- Foramen, mandibular *Lỗ hàm dưới* 36, 55, 57
- Foramen, mastoid *Lỗ chũm* 31
- Foramen, mental *Lỗ cằm* 24, 25-27, 55, 72
- Foramen, obturator *Lỗ bịt* 182, 183, 409, 412-414
- Foramen, omental *Lỗ mạc nối* 291, 292, 295, 298
- Foramen ovale *Lỗ bầu dục* 29, 30, 34, 35, 38, 51, 121, 126, 270, 271
- Foramen, palatine, greater *Lỗ khẩu cái lớn* 37, 45, 46
- Foramen, palatine, lesser *Lỗ khẩu cái bé* 51
- Foramen, parietal *Lỗ đỉnh* 33
- Foramen rotundum *Lỗ tròn* 29, 30, 34, 35, 38, 45, 46
- Foramen, sacral *Lỗ cùng* 410, 414
- Foramen, sacral, anterior *Lỗ cùng trước* 410, 414
- Foramen, sacral, dorsal *Lỗ cùng sau* 185, 409, 410, 413, 414

- Foramen, sciatic, greater *Khuyết ngòl lớn* 420, 455
 Foramen, sciatic, lesser *Khuyết ngòl bé* 420, 454
 Foramen, sphenopalatine *Lỗ bướm-khẩu cái* 46
 Foramen spinosum *Lỗ gai* 29, 30, 34, 35, 38
 Foramen, stylo mastoid *Lỗ trâm-chũm* 31, 51
 Foramen, supraorbital *Lỗ trên ổ mắt* 42, 44, 45
 Foramen, suprapiriform *Lỗ trên cơ hình lê* 454, 455
 Foramen transversarium *Lỗ (mỏm) ngang* 185
 Foramen, vertebral *Lỗ đốt sống* 185
 Foramen, zygomaticofacial *Lỗ gò má-mặt* 32
 Forearm, extensor muscles of *Cơ duỗi cẳng tay* 372, 373
 Forearm, flexor muscles of *Cơ gấp cẳng tay* 433, 436, 437
 Forearm, MR-scan *Ảnh chụp MR cẳng tay* 392
 Forearm, skeleton of *Xương cẳng tay* 352, 353
 Forebrain *Não trước, xem Prosencephalon*
 Foreskin *Bao quy đầu, xem Prepuce*
 Formation, reticular *Cấu tạo lưới* 112
 Fornix, cerebral *Vòm não* 86, 90, 93, 98, 104-106
 Fornix, conjunctival *Vòm kết mạc* 128, 144
 Fornix of vagina *Vòm âm đạo* 335, 337
 Fossa, acetabular *Hố ổ cối* 409
 Fossa, canine *Hố nanh* 41
 Fossa, coronoid *Hố vệt* 351
 Fossa, cranial, anterior *Hố sọ trước* 34
 Fossa, cranial, middle *Hố sọ giữa* 34
 Fossa, cranial, posterior *Hố sọ sau* 34
 Fossa, glenoid *Ổ chảo* 6
 Fossa, hypophysial *Hố tuyến yên* 29, 30, 88
 Fossa, iliac *Hố chậu* 409
 Fossa, incisive *Hố răng cửa* 45
 Fossa, infraspinous *Hố dưới gai* 6
 Fossa, infratemporal *Hố dưới thái dương* 55
 Fossa, inguinal, lateral *Hố bẹn ngoài* 275
 Fossa, inguinal, medial *Hố bẹn trong* 275
 Fossa, intercondylar *Hố gian lồi cầu* 7
 Fossa, jugular *Hố tĩnh mạch cảnh* 153
 Fossa, mandibular *Hố hàm dưới* 32, 51, 52
 Fossa, olecranon *Hố khuỷu* 351
 Fossa, oval *Hố bầu dục* 240
 Fossa, popliteal *Hố khoeo* 456, **459, 460**, 462
 Fossa, pterygopalatine *Hố chân bướm-khẩu cái* 37, 65
 Fossa, rhomboid *Hố trám* 69, 73, 112, 127
 Fossa, scaphoid *Hố thuyền (xương bướm)* 120
 Fossa, subscapular *Hố dưới vai* 6
 Fossa, supraclavicular *Hố trên đòn* 153
 Fossa, supravescical *Hố trên bàng quang* 275
 Fossa, temporal *Hố thái dương* 24
 Fovea centralis *Hõm (lõm) trung tâm* 130
 Fovea costalis *Hõm (lõm) sườn* 186
 Foveolae, ethmoidal *Hõm sàng* 32
 Frenulum of clitoris *Hãm âm vật* 341
 Frenulum of ileocecal valve *Hãm van hồi-manh tràng* 288
 Frontal section of anal canal *Thiết đồ đứng ngang ống hậu môn* 323
 Frontal section of ankle joint *Thiết đồ đứng ngang khớp cổ chân* 467
 Frontal section of brain *Thiết đồ đứng ngang não* 112, 113
 Frontal section of cranial cavity *Thiết đồ đứng ngang hộp sọ* 64
 Frontal section of female pelvis *Thiết đồ đứng ngang chậu hông nữ* 345, 335
 Frontal section of foot *Thiết đồ đứng ngang bàn chân* 467
 Frontal section of head *Thiết đồ đứng ngang đầu* 145
 Frontal section of hip joint *Thiết đồ đứng ngang khớp hông* 323, 407, 420
 Frontal section of knee joint *Thiết đồ đứng ngang khớp gối* 407, 423
 Frontal section of larynx *Thiết đồ đứng ngang thanh quản* 157
 Frontal section of leg *Thiết đồ đứng ngang chân* 407
 Frontal section of oral cavity *Thiết đồ đứng ngang ổ miệng* 64, 145
 Frontal section of pelvis *Thiết đồ đứng ngang chậu hông* 323
 Frontal section of shoulder joint *Thiết đồ đứng ngang khớp vai* 356
 Frontal section of talocrural joint *Thiết đồ đứng ngang khớp sên-cẳng chân* 467
 Frontal section of thorax *Thiết đồ đứng ngang ngực* 266, 267
 Frontal section of urinary bladder *Thiết đồ đứng ngang bàng quang* 323, 332
 Fundus of eye *Đáy mắt* 130
 Fundus of stomach *Đáy vị* 272, 276, 277
 Fundus of uterus *Đáy tử cung* 332, 336, 337
- ## G
- Galea aponeurotica *Mạc trên sọ* 58, 60, 62, 77, 81, 85, 165, 221, 222
 Gallbladder *Túi mật* 278, **279-281**, 284, 288, 291, 292, 295, 298, 302
 Ganglion, aorticorenal *Hạch chủ thận* 315
 Ganglion of brainstem *Hạch thân não* 135
 Ganglion, celiac *Hạch tạng* 296, 307, 315
 Ganglion, cervical, inferior *Hạch cổ dưới* 315
 Ganglion, cervical, middle *Hạch cổ giữa* 158, 180
 Ganglion, cervical, superior *Hạch cổ trên* 69, 75, 142, 158-161, 163, 165, 178, 180
 Ganglion, cervicothoracic *Hạch cổ-ngực* 180, 315
 Ganglion, ciliary *Hạch mi* 70-73, 83, 132, 135, 137
 Ganglion, geniculate *Hạch gối* 74, 119, 120
 Ganglion, hypogastric *Hạch hạ vị* 315
 Ganglion impar *Hạch đơn* 315
 Ganglion, mesenteric *Hạch mạc treo tràng* 315
 Ganglion, otic *Hạch tai* 73
 Ganglion, pterygopalatine *Hạch chân bướm-khẩu cái* 72, 73, **142**

Ganglion, spinal *Hạch gai* 19, 73, 75, 152, 217, 218, 448
 Ganglion, spiral *Hạch xoắn (ốc tai)* 127
 Ganglion, stellate *Hạch sao* 180
 Ganglion, submandibular *Hạch dưới hàm dưới* 82, 84, 147
 Ganglion, sympathetic *Hạch giao cảm* 19, 262, 263
 Ganglion, trigeminal *Hạch sinh ba* 70-73, 83
 Genital organs, female *Cơ quan sinh dục nữ* 332-334
 Genital organs, male *Cơ quan sinh dục nam* 316-331
 Gingiva *Lợi* 84
 Girdle, pelvic *Đai chậu (đai chi dưới)* 5, 408
 Girdle, shoulder *Đai vai (đai chi trên, đai ngực)* 5, 182, 183, 346, 350
 Glabella *Điểm giữa trên gốc mũi* 25, 26
 Gland, accessory, male genital organs *Tuyến phụ cơ quan sinh dục nam* 320
 Gland, bulbourethral (Cowper) *Tuyến hành niệu đạo (Cowper)* 316, 319, 320, **322**
 Gland, lacrimal *Tuyến lệ* 70, 72, 73, 83, 136, 138, 144
 Gland, mammary *Tuyến vú (tuyến sữa)* 197, **245**
 Gland, mammary, ductus lactiferi *Ống tiết sữa của tuyến vú* 245
 Gland, parotid *Tuyến mang tai* 57, 60, 76, 77, 148, 149, 153, 173, 180, 376
 Gland, pituitary *Tuyến yên* 23, 86, 117, 144, 139, 141, 149
 Gland, prostate *Tuyến tiền liệt* 316-320, 322, 323, 325
 Gland, sublingual *Tuyến dưới lưỡi* 145, 149
 Gland, submandibular *Tuyến dưới hàm dưới* 57, 58, 64, 73, 78, 83, 148, 149, 153, 170, 173, 180, 196
 Gland, suprarenal *Tuyến thượng thận* 21, 229, 295, 297, 300, 303, 306, 307
 Gland, thyroid *Tuyến giáp* 153, 157, 158, 159, 166, 171, 227, 228, 247-254, 256-259, 261, 374
 Gland, vestibular, greater *Tuyến tiền đình lớn* 334, 340, 341, **342**
 Glans of clitoris *Quy đầu âm vật* 336, 340, 341, 343, 344
 Glans of penis *Quy đầu dương vật* 316, 317, 320, 322, 327, 328
 Globus pallidus *Cầu nhạt* 112, 116
 Glomeruli, renal *Cụm mạch (tiểu cầu) thận* 307, 308
 Glomus caroticum *Tiểu thể cảnh* 160, 163
 Glottis *Thanh môn* 157
 Glottis, fissure of *Khe thanh môn* 156, 157, 179
 Gomphosis *Khớp cọc* 13
 Gonads, female *Tuyến sinh dục nữ* 340, 341
 Gonads, male *Tuyến sinh dục nam* 319, 322
 Granulations, arachnoid *Hạt nhện* 85, 96, 110
 Greater trochanter *Mấu chuyển lớn* 414, 415, 420, 431
 Groove *Rãnh, xem thêm Sulcus*
 Groove, bicipital *Rãnh nhị đầu* 365
 Groove, infraorbital *Rãnh dưới ổ mắt* 40, 47
 Groove, lacrimal *Rãnh lệ* 42
 Groove, mylohyoid *Rãnh hàm-móng* 36
 Gubernaculum testis *Dây kéo tinh hoàn* 321

Gyrus, cingulate *Hồi đai* 98, 101
 Gyrus, dentate *Hồi răng* 104
 Gyrus, hippocampal *Hồi hải mã* 68, 98, 104, 105
 Gyrus, postcentral *Hồi sau trung tâm* 96, 98
 Gyrus, precentral *Hồi trước trung tâm* 96, 98
 Gyrus, straight *Hồi thẳng* 68, 98
 Gyrus, temporal, transverse of Heschl *Hồi thái dương ngang Heschl* 127

H

Hamulus, pterygoid *Móc chân bướm* 29
 Hand *Bàn tay* 2, 17, 354
 Hand, bones *Xương bàn tay* 1
 Hand, cross-section *Thiết đồ ngang bàn tay* 401
 Hand, cutaneous innervation of *Phân bố thần kinh bì bàn tay* 392, 394, 399
 Hand, dorsum of *Vùng mu bàn tay* 394
 Hand, ligaments of *Dây chằng bàn tay* 358, 359
 Hand, longitudinal section *Thiết đồ dọc bàn tay* 404
 Hand, muscles of *Cơ bàn tay* 370-373
 Hand, nerves of *Thần kinh bàn tay* 404
 Hand, skeleton of *Xương bàn tay* 354, 355
 Hand, synovial sheaths of *Bao hoạt dịch bàn tay* 17, 368, 369
 Haustra of colon *Túi phình kết tràng* 277
 Head *Đầu (chỏm)* 1, 24, 51, 54, 66, 95
 Head, arteries of *Động mạch đầu* 65, 165
 Head, bones of *Xương đầu* 24-55
 Head, coronal section of *Thiết đồ đứng ngang đầu* 116, 117
 Head of femur *Chỏm xương đùi* 7, 8, 275, 323, 345, 335, 415, 318, 407, 421
 Head of fibula *Chỏm xương mác* 416, 417
 Head of humerus *Chỏm xương cánh tay* 10, 350, 356
 Head of mandible *Chỏm xương hàm dưới* 55, 59
 Head, MR-scan *Ảnh chụp MR đầu* 23
 Head, muscles of *Cơ đầu* 58-63
 Head of radius *Chỏm xương quay* 352
 Head, sagittal section through *Thiết đồ đứng dọc đầu* 86, 88, 90, 91, 149
 Head of ulna *Chỏm xương trụ* 352
 Head, veins of *Tĩnh mạch đầu* 376
 Head, vessels of *Mạch máu đầu* 65, 164, 168
 Heart *Tim* 2, 227, 236, 273, 274, 286
 Heart, apex of *Đỉnh tim* 236, 239, 240, 244
 Heart, atrium of *Tâm nhĩ* 219, 229, 236-244, 253, 255, 264-269
 Heart, auricles of *Tiểu nhĩ tim* 228, 236-240, 242, 244, 251, 253, 265, 267
 Heart, circulation of *Tuần hoàn tim* 238
 Heart, conducting system of *Hệ thống dẫn truyền tim* 243
 Heart of fetus *Tim thai nhi* 270
 Heart, function of *Chức năng tim* 242
 Heart, position of *Vị trí tim* 236, 237, 250-253

Heart, sagittal section of *Thiết đồ dọc tim* 305
 Heart, valves of *Van tim* 242
 Heart, ventricles of *Tâm thất* 219, 228, 236-271, 253, 255, 264-269, 305
 Heart, vessels of *Mạch máu tim* 244
 Helix of outer ear *Gờ luân của tai ngoài* 120
 Hemisphere of cerebrum *Bán cầu đại não* 97
 Hepatic duct *Ống gan* 278
 Hepatic duct, common *Ống gan chung* 278, 281, 295, 302
 Herniae, inguinal *Thoát vị bẹn* 207
 Hiatus, aortic *Lỗ động mạch chủ* 264
 Hiatus, esophageal *Lỗ thực quản* 264, 265
 Hiatus, maxillary *Lỗ xoang hàm trên* 48, 140
 Hiatus, sacral *Lỗ cùng* 410
 Hiatus, semilunar *Lỗ bán nguyệt* 141
 Hindbrain *Não sau, xem Rhombencephalon*
 Hinge joint *Khớp bản lề* 14, 15
 Hip joint, frontal section through *Thiết đồ đứng ngang khớp hông* 323, 420
 Hip joint, ligaments of *Dây chằng khớp hông* 420, 421
 Hip joint, skeleton of *Xương khớp hông* 414
 Hippocampus *Hải mã* 105, 135
 Horizontal section of abdominal cavity *Thiết đồ nằm ngang ổ bụng* 273, 300, 301
 Horizontal section of brain *Thiết đồ nằm ngang não* 114-116, 135
 Horizontal section of eye *Thiết đồ nằm ngang mắt* 129, 134, 135, 144
 Horizontal section of head *Thiết đồ nằm ngang đầu* 116, 117, 135
 Horizontal section of nasal cavity *Thiết đồ nằm ngang ổ mũi* 144
 Horizontal section of neck *Thiết đồ nằm ngang cổ* 150, 152, 163, 170, 179, 218
 Horizontal section of thorax *Thiết đồ nằm ngang ngực* 228, 268, 269
 Horizontal section of upper abdomen *Thiết đồ nằm ngang bụng trên* 291, 300, 304
 Humerus *Xương cánh tay* 1, 2, 5, 7, 351, 356
 Hymen *Màng trinh* 335, 336, 340
 Hypophysis *Tuyến yên, xem Gland, pituitary*
 Hypothalamus *Vùng dưới đồi thị* 91, 106, 112

I

Ileum *Hồi tràng* 6, 273, 283, 284, 298, 288
 Ilium *Xương cánh chậu* 5, 409
 Incisor *Răng cửa* 52
 Incisura angularis *Khuyết góc* 277
 Incus *Xương đe* 118, 119, 122, 125
 Infundibulum *Phễu* 112
 Infundibulum of heart *Phễu tim (nón động mạch)* 238
 Infundibulum of pituitary gland *Phễu tuyến yên* 67, 94, 95, 98, 133

Infundibulum of uterine tube *Phễu vòi tử cung* 332, 333, 336, 337
 Innervation of back *Phân bố thần kinh lưng* 214, 215
 Innervation, cutaneous, of hand *Phân bố thần kinh bì bàn tay* 399
 Innervation of larynx *Phân bố thần kinh thanh quản* 158
 Insular lobe *Thùy đảo* 104, 107, 112, 115, 116, 127
 Intersection, tendinous *Chẽ gân ngang* 199, 201, 202, 204
 Intestine, small *Ruột non* 2, 3, 272, 273, 283, 284, 286, 287
 Intestine, small, arterial arcades to *Cung động mạch ruột non* 283
 Iris *Mống mắt* 129, 130
 Ischium *Xương ngồi* 5, 6, 409
 Isthmus, oropharyngeal *Eo khẩu-hầu* 230
 Isthmus of uterine tube *Eo vòi tử cung* 337, 340

J

Jejunum *Hỗng tràng* 273, 283, 284, 286-288, 290, 297
 Joint *Khớp* 10, 11, 14
 Joint, acromioclavicular *Khớp cùng vai-đòn* 346, 350, 356
 Joint, ankle *Khớp cổ chân* 2, 15
 Joint, atlantoaxial *Khớp đội-trục* 163, 191, 192
 Joint, atlantooccipital *Khớp đội-chẩm* 191, 192
 Joint, calcaneocuboid *Khớp gót-hộp* 419, 426
 Joint, carpometacarpal *Khớp cổ tay-đốt bàn tay* 359, 401
 Joint, cartilaginous *Khớp sụn* 11, 13
 Joint, costotransverse *Khớp sườn-mỏm ngang* 186, 189
 Joint, costovertebral *Khớp sườn-đốt sống* 189
 Joint, cricoarytenoid *Khớp nhẫn-phễu* 154, 156
 Joint, cricothyroid *Khớp nhẫn-giáp* 154
 Joint, cuneonavicular *Khớp chêm-ghe* 418, 427
 Joint, elbow *Khớp khuỷu* 7, 352, 353
 Joint, ellipsoid *Khớp dạng xoan* 14
 Joint, fibrous *Khớp sợi* 11, 12
 Joint, hinge *Khớp bản lề (ròng rọc)* 14, 15
 Joint, hip *Khớp hông* 408, 414
 Joint, hip, frontal section *Thiết đồ đứng ngang khớp hông* 407
 Joint, humeroradial *Khớp cánh tay-quay* 352, 353
 Joint, humeroulnar *Khớp cánh tay-trụ* 352, 353, 392
 Joint, interphalangeal, of fingers *Khớp gian đốt ngón tay* 353
 Joint, interphalangeal, of foot *Khớp gian đốt ngón chân* 408, 419
 Joint, knee *Khớp gối* 1, 7, 10, 407, 408, 425
 Joint, knee, frontal section *Thiết đồ đứng ngang khớp gối* 423
 Joint, metacarpophalangeal, of foot *Khớp đốt bàn chân-ngón chân* 427
 Joint, metacarpophalangeal, of hand *Khớp đốt bàn tay-ngón tay* 353, 359

Joint, metatarsophalangeal *Khớp đốt bàn chân-ngón chân* 408, 419
 Joint, midcarpal *Khớp giữa xương cổ tay* 353
 Joint, osseous *Khớp (bất động) xương* 13
 Joint, pivot *Khớp trục* 15
 Joint, plane *Khớp phẳng* 15
 Joint, radiocarpal *Khớp quay-cổ tay* 346, 353, 392, 401
 Joint, radioulnar *Khớp quay-trụ* 352, 353, 359
 Joint, sacroiliac *Khớp cùng-chậu* 300, 408, 411-414
 Joint, saddle *Khớp yên* 15
 Joint, shoulder *Khớp vai* 7, 10, 350, 356
 Joint, sternoclavicular *Khớp ức-đòn* 229, 346, 356
 Joint, subtalar *Khớp dưới sên (khớp sên-gót)* 419, 426, 427
 Joint, synovial *Khớp hoạt dịch (khớp động)* 11
 Joint, talocalcaneoclavicular *Khớp sên-gót-ghe* 408, 419, 426, 427, 467
 Joint, talocrural *Khớp sên-cẳng chân (khớp cổ chân)* 407, 408, 419, 426, 427, 467
 Joint, tarsometatarsal *Khớp cổ chân-ngón bàn chân* 427, 467
 Joint, temporomandibular *Khớp thái dương-hàm dưới* 52, 56, 57, 59, 68, 79
 Joint, tibiofibular *Khớp chày-mác* 408, 416, 417, 425, 467
 Joint, tibiofibular, distal *Khớp chày-mác xa* 407
 Joint, types of *Các loại khớp* 11
 Joint of vertebrae *Khớp giữa các đốt sống* 192
 Junction, ileocecal *Chỗ tiếp nối hồi-manh tràng* 288

K

Kidney *Thận* 21, 273, 284, 295, 300, 301, 303, 304-306, 307, 310-312
 Kidney, sections of *Thiết đồ thận* 301, 306
 Kidney, vessels of *Mạch máu thận* 307-309
 Knee, cutaneous nerves and veins of *Thần kinh bì và tĩnh mạch gối* 458
 Knee joint *Khớp gối* 1, 7, 10, 408, 425
 Knee, ligaments of *Dây chằng gối* 422, 423, 425
 Knee, section of *Thiết đồ gối* 424

L

Labium majus pudendi *Môi lớn* 208, 345, 335, 340
 Labium minus pudendi *Môi nhỏ* 344, 345-336, 340-343
 Labrum, acetabular *Viên ổ cối* 420, 421
 Labrum, glenoid *Viên ổ chảo* 10
 Labyrinth *Mê đạo* 121
 Labyrinth, bony *Mê đạo xương* 124, 126
 Lacrimal apparatus *Bộ lệ* 138
 Lacrimal gland *Tuyến lệ* 70, 72, 73, 83, 136, 138, 144
 Lacrimal sac *Túi lệ* 138
 Lamellae, Haversian *Lá xương hệ Havers* 9
 Lami tecti of midbrain *Lá mái trung não* 135
 Lamina cribrosa *Mảnh sàng* 35, 149

Lamina terminalis *Lá tận cùng (của vùng hạ đồi)* 91
 Lamina, vastoadductory *Lá (mạc) rộng khớp* 428, 442, 452, 453
 Laryngopharynx *Thanh hầu* 151
 Larynx *Thanh quản* 2, 21, 146, 154, 157, 158, 181, 219, 230, 231, 237, 247, 248
 Larynx, cartilages of *Sụn thanh quản* 154, 155
 Larynx, inlet to *Đường vào thanh quản* 145, 230
 Larynx, innervation of *Phân bố thần kinh thanh quản* 158
 Larynx, joints of *Khớp thanh quản* 154
 Larynx, muscles of *Cơ thanh quản* 156
 Leg, arteries of *Động mạch chân* 442
 Leg, bones of *Xương chân* 5, 408, 409-419
 Leg, cutaneous nerves *Thần kinh bì chân* 444
 Leg, frontal section of *Thiết đồ đứng ngang chân* 407
 Leg, ligaments and joints of *Dây chằng và khớp chân* 420-427
 Leg, muscles of *Cơ chân* 433-441
 Leg, nerves of *Thần kinh chân* 447
 Leg, veins of *Tĩnh mạch chân* 444, 445
 Lemniscus, medial *Liềm trong* 101
 Lemniscus, lateral *Liềm ngoài* 127
 Lens *Thấu kính* 117, 128, 129, 134, 144
 Lesser sac *Túi mạc nối nhỏ, xem Bursa, omental*
 Lids *Mí mắt* 138
 Ligament, annular *Dây chằng vòng* 357
 Ligament, anococcygeal *Dây chằng hậu môn-cụt* 328, 343, 344
 Ligament, arcuate pubic *Dây chằng cung mu* 264, 265
 Ligament, bifurcated *Dây chằng chẻ đôi* 426, 427
 Ligament, broad, of uterus *Dây chằng rộng tử cung* 336
 Ligament, calcaneofibular *Dây chằng gót-mác* 426, 427
 Ligament, calcaneofibular, plantar *Dây chằng gót-mác gan chân* 427
 Ligament, carpal collateral *Dây chằng bên cổ tay* 358
 Ligament, carpometacarpal *Dây chằng cổ tay-đốt bàn tay* 358
 Ligament, coracoacromial *Dây chằng cùng-quạ* 356
 Ligament, coronary, of liver *Dây chằng vành gan* 278, 281
 Ligament, costoclavicular *Dây chằng sườn-đòn* 356
 Ligament, costotransverse *Dây chằng sườn-mỏm ngang* 189
 Ligament, cricoarytenoid *Dây chằng nhẫn-phễu* 154
 Ligament, cricothyroid *Dây chằng nhẫn-giáp* 154
 Ligament, cruciate, anterior *Dây chằng bất chéo trước* 10, 422, 423
 Ligament, cruciate, posterior *Dây chằng bất chéo sau* 10, 422-424
 Ligament, cruciforme *Dây chằng chữ thập (của đốt đội)* 191
 Ligament, cuneonavicular, dorsal *Dây chằng chêm-ghe mu bàn chân* 426
 Ligament, cuneonavicular, plantar *Dây chằng chêm-ghe gan bàn chân* 425, 426

- Ligament, deltoid, of ankle *Dây chằng đen-ta (bên trong của mắt cá)* 425
- Ligament, denticulate *Dây chằng răng* 217, 218
- Ligament of elbow joint *Dây chằng khớp khuỷu* 357
- Ligament, falciform *Dây chằng liềm* 227, 228, 250, 275, 280, 281, 286, 287, 290-292, 298, 300
- Ligament, fibular collateral *Dây chằng bên mác (của khớp gối)* 10, 422, 425, 434
- Ligament of fingers *Dây chằng ngón tay* 359
- Ligament of foot *Dây chằng bàn chân* 425-427
- Ligament, fundiforme, of penis *Dây chằng treo dương vật* 200
- Ligament, gastrocolic *Dây chằng vị-kết tràng* 291
- Ligament of hand *Dây chằng bàn tay* 358, 359
- Ligament of head of femur *Dây chằng chỏm đùi* 345, 421
- Ligament, hepatoduodenal *Dây chằng gan-tá tràng* 292, 298
- Ligament of hip joint *Dây chằng khớp hông* 420, 421
- Ligament, iliofemoral *Dây chằng chậu-đùi* 420, 421
- Ligament, iliolumbar *Dây chằng chậu-thắt lưng* 420, 421
- Ligament, inguinal *Dây chằng bẹn* 199, 201, 202, 206, 208, 341, 420, 421, 428, 429, 443, 451, 452
- Ligament, interclavicular *Dây chằng gian đòn* 356
- Ligament, interosseous talocalcaneal *Dây chằng sên gót gian cốt* 427, 467
- Ligament, interspinous *Dây chằng gian gai* 190
- Ligament, intertransverse *Dây chằng gian ngang* 189, 190
- Ligament, intraarticular *Dây chằng gian (trong) khớp (của khớp sườn-đốt sống)* 189
- Ligament, ischiofemoral *Dây chằng ngồi-đùi* 420
- Ligament of knee joint *Dây chằng khớp gối* 422-425
- Ligament, lateral *Dây chằng ngoài* 56, 57
- Ligament, lienorenal *Dây chằng lách-thận* 291
- Ligament, long plantar *Dây chằng gan chân dài* 425, 426, 441
- Ligament, longitudinal *Dây chằng dọc* 189, 190, 192
- Ligament, medial *Dây chằng trong* 425, 426
- Ligament, meniscofemoral *Dây chằng sụn chêm-đùi* 10, 422
- Ligament, metacarpal *Dây chằng đốt bàn tay* 358
- Ligament, nuchal *Dây chằng gáy* 221, 381
- Ligament, oblique popliteal *Dây chằng kheo chéo* 434
- Ligament of ovary *Dây chằng buồng trứng* 336, 337
- Ligament, palpebral *Dây chằng mí* 138
- Ligament, patellar *Dây chằng bánh chè* 424, 425, 428, 434, 446, 467
- Ligament, pelvic *Dây chằng chậu hông* 420, 421
- Ligament, pisohamate *Dây chằng đậu-móc* 358, 359
- Ligament, pisometacarpal *Dây chằng đậu-đốt bàn tay* 358, 359
- Ligament, pubic *Dây chằng mu* 420
- Ligament, pubofemoral *Dây chằng mu-đùi* 421
- Ligament, puboprostacic *Dây chằng mu-tiền liệt* 322
- Ligament, pulmonary *Dây chằng phổi* 233
- Ligament, radial collateral *Dây chằng bên cổ tay quay* 357
- Ligament, radiate *Dây chằng chỏm sườn hình nan hoa* 189
- Ligament, radiating carpal *Dây chằng cổ tay hình nan hoa* 358, 359
- Ligament, radiocarpal *Dây chằng quay cổ tay* 358, 359
- Ligament, round of liver *Dây chằng tròn của gan* 273, 278, 282, 300
- Ligament, round of uterus *Dây chằng tròn của tử cung* 334
- Ligament, sacroiliac *Dây chằng cùng-chậu* 420, 421
- Ligament, sacrospinous *Dây chằng cùng-gai* 324, 420, 446
- Ligament, sacrotuberous *Dây chằng cùng-củ ngồi* 324, 329, 331, 420, 455, 456
- Ligament of shoulder joint *Dây chằng của khớp vai* 356
- Ligament, sphenomandibular *Dây chằng bướm-hàm dưới* 56, 57, 149
- Ligament, sternoclavicular *Dây chằng ức-đòn* 356
- Ligament, stylohyoid *Dây chằng trâm-móng* 149
- Ligament, stylomandibular *Dây chằng trâm-hàm dưới* 56, 57
- Ligament, supraspinous *Dây chằng trên gai* 190
- Ligament, suspensory, of ovary *Dây chằng treo buồng trứng* 334, 337, 340
- Ligament, suspensory, of penis *Dây chằng treo dương vật* 320
- Ligament, talocalcaneal *Dây chằng sên-gót* 10, 426
- Ligament, talofibular, anterior *Dây chằng sên-mác trước* 426
- Ligament, talofibular, posterior *Dây chằng sên-mác sau* 425
- Ligament, talonavicular *Dây chằng sên-ghe* 427
- Ligament, tarsometatarsal *Dây chằng cổ chân-đốt bàn chân* 425-427
- Ligament of temporomandibular joint *Dây chằng của khớp thái dương-hàm dưới* 56, 57
- Ligament, thyroepiglottic *Dây chằng giáp-nắp thanh môn* 154
- Ligament, thyrohyoid *Dây chằng giáp-móng* 154, 156, 157
- Ligament, tibial collateral *Dây chằng bên chày* 10, 423
- Ligament, tibiofibular, anterior *Dây chằng chày-mác trước* 426
- Ligament, tibiofibular, posterior *Dây chằng chày-mác sau* 425
- Ligament, transverse acetabular *Dây chằng ngang ổ cối* 421
- Ligament, transverse, of atlas *Dây chằng ngang đốt đội* 191
- Ligament, transverse metacarpal *Dây chằng ngang đốt bàn tay* 399, 401
- Ligament, transverse scapular *Dây chằng ngang vai* 382
- Ligament, trapezoid *Dây chằng thang* 356
- Ligament, ulnar collateral *Dây chằng bên trụ* 357
- Ligament, ulnocarpal palmar *Dây chằng trụ-cổ tay gan tay* 358
- Ligament of vena cava *Dây chằng tĩnh mạch chủ dưới* 281
- Ligament, venous, of liver *Dây chằng tĩnh mạch gan* 278, 281

- Ligament of vertebral column *Dây chằng cột sống* 189, 190
- Ligament, vocal *Dây chằng thanh âm* 157
- Ligamentum arteriosum *Dây chằng động mạch* 158, 236, 238, 239
- Ligamentum flavum *Dây chằng vàng* 190
- Ligamentum nuchae *Dây chằng gáy* 221, 381
- Ligamentum teres of liver *Dây chằng tròn của gan* 273, 275, 280, 281, 284, 291, 292, 295, 297
- Ligamentum teres of uterus *Dây chằng tròn của tử cung* 208, 333, 336, 337, 339, 341
- Ligamentum venosum of liver *Dây chằng tĩnh mạch gan* 281
- Limb, lower *Chi dưới* 7, 408
- Limb, upper *Chi trên* 7, 346
- Line, arcuate *Đường cung* 200, 201, 204, 275, 411
- Line, epiphyseal *Đường đầu xương* 8, 9
- Line, gluteal *Đường mông* 413
- Line, intertrochanteric *Đường gian mấu chuyển* 415
- Line, lateral sternal *Đường ức bên* 205
- Line, median *Đường ức giữa* 205
- Line, midaxillary *Đường nách giữa* 205
- Line, midclavicular *Đường giữa đòn* 205
- Line, nuchal, inferior *Đường gáy dưới* 29, 31, 33, 51
- Line, nuchal, superior *Đường gáy trên* 29, 31, 51
- Line, oblique *Đường chéo (xương hàm dưới)* 55
- Line, parasternal *Đường cạnh ức* 205
- Line, pectineal *Đường lược* 415
- Line, semilunar *Đường bán nguyệt* 204
- Line, soleal *Đường cơ dóp* 416
- Line, temporal, inferior *Đường thái dương dưới* 24
- Line, temporal, superior *Đường thái dương trên* 24, 33
- Line, trajectorial *Đường định hướng* 9
- Linea alba *Đường trắng* 194, 195, 199-201, 247
- Linea aspera *Đường ráp* 415
- Linea terminalis of pelvis *Đường tận cùng của xương chậu* 336, 411, 414
- Lingula of cerebellum *Lưỡi tiểu não* 100
- Lingula of lung *Lưỡi phổi* 233, 250, 252
- Lingula of mandible *Lưỡi xương hàm dưới* 55
- Lip *Môi* 56, 146
- Liver *Gan* 2, 3, 219, 228, 271, 250, 260, 261, 266, 267, 273, 274, 276, 278, **280, 281**, 282, 284, 286, 287, 291, 292, 297, 298, 300, 302, 303
- Liver, bare area of *Vùng trần của gan* 281
- Liver, segmentation of *Phân thùy gan* 281
- Lobe of brain, frontal *Thùy trán của não* 67, 89, 90, 91, **96**
- Lobe of brain, occipital *Thùy chẩm của não* 67, 90, 91, **96**
- Lobe of brain, parietal *Thùy đỉnh của não* 90, **96**
- Lobe of brain, temporal *Thùy thái dương của não* 67, 68, **96, 117**
- Lobe of liver, caudate *Thùy đuôi của gan* 281, 284
- Lobe of liver, quadrate *Thùy vuông của gan* 281
- Lobe of lung *Thùy phổi* 232-235
- Lobe, pyramidal *Thùy tháp (tuyến giáp)* 253
- Lobule of cerebellum, biventral *Tiểu thùy hai thân của tiểu não* 100
- Lobule of cerebellum, quadrangular *Tiểu thùy vuông của tiểu não* 100
- Lobule of cerebellum, semilunar *Tiểu thùy bán nguyệt của tiểu não* 100
- Lobulus centralis *Tiểu thùy trung tâm* 100
- Lobulus simplex *Tiểu thùy đơn* 100
- Lung *Phổi* 227, 228, 230-233, 248-250, 254-256, 258, 266-269, 272, 286, 305, 374
- Lung, apex of *Đỉnh phổi* 232, 233, 253
- Lung of fetus *Phổi thai nhi* 270
- Lung, fissures of *Khe phổi* 233
- Lung, lingula of *Lưỡi phổi* 233, 250
- Lung, lobes of *Thùy phổi* 232, 235
- Lung, segments of *Phân thùy phổi* 235
- Lymph node *Hạch bạch huyết* 22
- Lymph node, axillary *Hạch bạch huyết nách* 386, 387
- Lymph node, cervical, deep *Hạch bạch huyết cổ sâu* 22, 167, 174
- Lymph node, cervical, superficial *Hạch bạch huyết cổ nông* 166, 167, 171, 175, 176
- Lymph node of head and neck *Hạch bạch huyết đầu và cổ* 166
- Lymph node, iliac *Hạch bạch huyết chậu* 312, 339
- Lymph node, infraauricular *Hạch bạch huyết dưới tai* 166
- Lymph node, inguinal *Hạch bạch huyết bẹn* 198, 200, 205, 206, 208, 339, 451
- Lymph node, inguinal, superficial *Hạch bạch huyết bẹn nông* 205, 106
- Lymph node, jugulo-omohyoid *Hạch bạch huyết tĩnh mạch cảnh-cơ vai móng* 166, 167
- Lymph node, jugulodigastric *Hạch bạch huyết tĩnh mạch cảnh-cơ hai bụng* 166, 167
- Lymph node, lateral jugular *Hạch bạch huyết cảnh ngoài* 166
- Lymph node, lumbar *Hạch bạch huyết thắt lưng* 312, 339
- Lymph node, mediastinal *Hạch bạch huyết trung thất* 312
- Lymph node, mesenteric *Hạch bạch huyết mạc treo tràng* 284, 289
- Lymph node, occipital *Hạch bạch huyết chẩm* 167
- Lymph node, parasternal *Hạch bạch huyết cạnh ức* 247
- Lymph node, paratracheal *Hạch bạch huyết cạnh khí quản* 257
- Lymph node, parotid *Hạch bạch huyết mang tai* 166, 167
- Lymph node, retroauricular *Hạch bạch huyết sau tai* 167
- Lymph node, sacral *Hạch bạch huyết cùng* 312, 339
- Lymph node, submandibular *Hạch bạch huyết dưới hàm dưới* 166, 167, 173
- Lymph node, submental *Hạch bạch huyết dưới cằm* 166, 167
- Lymph vessels of axillary region *Mạch bạch huyết vùng nách* 387

- Lymph vessels of inguinal region *Mạch bạch huyết vùng bẹn* 206, 451
- Lymph vessels of posterior body wall *Mạch bạch huyết thành sau thân* 312
- Lymph vessels of thoracic and abdominal cavities *Mạch bạch huyết khoang ngực và bụng* 312
- Lymph vessels of uterus *Mạch bạch huyết tử cung* 339
- Lymphatic system *Hệ bạch huyết* 22
- M**
- Macula lutea *Vết võng mạc (điểm vàng)* 130
- Malleolus, lateral *Mắt cá ngoài* 419, 425, 426, 433, 435, 436, 461
- Malleolus, medial *Mắt cá trong* 419, 426, 433, 435, 436, 438, 440, 461, 463
- Malleus *Xương búa* 118, 119, 122, 125
- Mandible *Xương hàm dưới* 5, 24-27, 37, 49, 52, **55, 57**, 59, 150
- Mandible, alveolar process of *Mỏm huyết răng xương hàm dưới* 25, 55
- Mandible, condylar process of *Mỏm lồi cầu xương hàm dưới* 24, 36
- Mandible, coronoid process of *Mỏm vệt xương hàm dưới* 24, 56
- Mandible, head of *Chỏm xương hàm dưới* 52, 55
- Mandible, lingula of *Lưỡi xương hàm dưới* 36, 55
- Mandible, ramus of *Ngành xương hàm dưới* 55, 56
- Manubrium of sternum *Cán ức* 183
- Margin, supraorbital *Bờ trên ổ mắt* 32
- Mastication, muscles of *Cơ nhai* 57
- Maxilla *Xương hàm trên* 5, 24-27, 32, 36, 37, 39-41, **42**, 44, 45, 48, 55
- Maxilla, alveolar process of *Mỏm huyết răng xương hàm trên* 25, 26, 37, 39, 41, 42, 44, 46
- Maxilla, frontal process of *Mỏm trán xương hàm trên* 25, 25, 39, 41, 42, 45, 140
- Maxilla, zygomatic process of *Mỏm gò má xương hàm trên* 39, 41, 42, 44, 45
- Meatus, acoustic, external *Ống tai ngoài* 51, 56, 58, 63, 70, 72, 74, 116, 118-120, 124, 144
- Meatus, acoustic, internal *Ống tai trong* 34, 35, 46, 119, 160
- Meatus, nasal *Ngách (đường) mũi* 140
- Meatus, nasal, inferior *Ngách (đường) mũi dưới* 36, 42, 48
- Median section of brain *Thiết đồ đứng dọc giữa não* 90
- Median section of brain stem *Thiết đồ đứng dọc giữa thân não* 219, 274
- Median section of head *Thiết đồ đứng dọc giữa đầu* 90, 219
- Median section of newborn head and neck *Thiết đồ đứng dọc giữa đầu và cổ trẻ sơ sinh* 151
- Mediastinum *Trung thất* 227, 247, 248, 251, 253, 255, 256, 258, 259, 261
- Mediastinum of testis *Trung thất tinh hoàn* 321
- Medulla of kidney *Tủy thận* 306
- Medulla oblongata *Hành não* 18, 23, 69, 86, 90, 91, 93, 99, 111, 113, 116, 149, 216
- Medulla oblongata, cross section of *Thiết đồ nằm ngang hành não* 113
- Medulla spinalis *Tủy sống, xem Cord, spinal*
- Membrane, intercostal *Màng gian sườn* 193
- Membrane, interosseous *Màng gian cốt* 357, 368, 369
- Membrane, obturator *Màng bịt* 420
- Membrane, tectorial *Màng mái* 192
- Membrane, thyrohyoid *Màng giáp-móng* 154, 156
- Membrane, tympanic *Màng nhĩ* 116, 118, 122
- Meninx *Màng não* 85, 88, 89, 218, 448
- Meniscus, lateral and medial *Sụn chêm ngoài và trong* 10, 422, 423
- Mesencephalon *Trung não* 71, 91, 113, 135
- Mesentery *Mạc treo ruột, mạc treo ruột non* 2, 283, 286, **290**, 298
- Mesoappendix *Mạc treo ruột thừa* 287, 290, 298
- Mesocardium *Mạc treo tim* 255
- Mesocolon, sigmoid *Mạc treo kết tràng xích-ma* 288, 290, 335
- Mesocolon, transverse *Mạc treo kết tràng ngang* 274, 283, 286, 288, 292, 298
- Mesosalpinx *Mạc treo vòi tử cung* 332, 336, 337
- Mesosigmoid *Mạc treo kết tràng xích-ma* 288, 290, 335
- Mesotendon *Mạc treo gân* 17
- Mesovarium *Mạc treo buồng trứng* 336, 337
- Midbrain *Trung não, xem Mesencephalon*
- Molars *Răng cối* 52, 57
- Mons pubis *Gò mu* 343
- Mucosa of stomach *Niêm mạc dạ dày* 276
- Muscle, abductor digiti minimi *Cơ giạng ngón út* 367, 368, 370, 401, 406, 439, 440, 473, 474
- Muscle, abductor hallucis *Cơ giạng ngón chân cái* 434, 439, 440, 473, 474
- Muscle, abductor pollicis brevis *Cơ giạng ngắn ngón tay cái* 366, 394, 401, 404, 405, 406
- Muscle, abductor pollicis longus *Cơ giạng dài ngón tay cái* 372, 373, 393, 405
- Muscle, adductor, MR-scan of leg *Ảnh chụp MR cơ khép chân* 407
- Muscle, adductor brevis *Cơ khép ngắn* 428
- Muscle, adductor of foot *Cơ khép bàn chân* 439
- Muscle, adductor hallucis *Cơ khép ngón chân cái* 441
- Muscle, adductor longus *Cơ khép dài* 8, 428, 443, 446, 452, 453
- Muscle, adductor magnus *Cơ khép lớn* 8, 329, 343, 429, 431, 432
- Muscle, adductor minimus *Cơ khép nhỏ* 429
- Muscle, adductor pollicis *Cơ khép ngón tay cái* 368, 370, 401, 406
- Muscle, anconeus *Cơ khuỷu* 372, 373, 393
- Muscle, arytenoid *Cơ phễu* 156, 157, 179
- Muscle, auricular, superior *Cơ tai trên* 165
- Muscle, biceps brachii *Cơ nhị đầu cánh tay* 362, 365, 384, 388, 391, 395, 396
- Muscle, biceps femoris *Cơ nhị đầu đùi* 8, 431, 432, 456

- Muscle, brachialis *Cơ cánh tay* 365, 367, 396
- Muscle, brachioradialis *Cơ cánh tay-quay* 365, 366, 395, 397, 399
- Muscle, buccinator *Cơ mút (thối kèn)* 57, 58-60, 62, 72, 81, 82, 147, 149, 162, 163
- Muscle, bulbocavernosus *Cơ hành-hang* 328, 329, 340
- Muscle, bulbospongiosus *Cơ hành-xốp* 325
- Muscle, chewing *Cơ nhai* 58
- Muscle, ciliary *Cơ mi* 129
- Muscle, coccygeal *Cơ cụt* 325, 329
- Muscle, coracobrachialis *Cơ quạ-cánh tay* 363, 365, 387
- Muscle, corrugator supercilii *Cơ cau mày* 60
- Muscle, cremaster *Cơ biau* 321, 326
- Muscle, cricoarytenoid, lateral *Cơ nhẫn-phễu bên* 156
- Muscle, cricoarytenoid, posterior *Cơ nhẫn-phễu sau* 156, 158
- Muscle, cricothyroid *Cơ nhẫn-giáp* 156, 158, 162, 228, 248, 252
- Muscle, dartos *Cơ bám da biau (cơ dartos)* 206, 321
- Muscle, deltoid *Cơ đen-ta* 195, 198, 199, 202, 212, 245, 360, 263, 363, 365, 379, 381, 384, 385, 388, 389
- Muscle, depressor anguli oris *Cơ hạ góc miệng* 58-60, 62, 76, 77, 81, 162
- Muscle, depressor labii inferioris *Cơ hạ môi dưới* 58, 60, 76, 81, 168
- Muscle, depressor supercilii *Cơ hạ lông mày* 58, 60, 81
- Muscle, digastric *Cơ hai bụng* 58, 59, 62, 72, 78, 80, 81, 84, 147, 148, 162, 165, 167, 175-178
- Muscle, erector spinae *Cơ dựng sống* 210
- Muscle, extensor carpi radialis brevis *Cơ duỗi cổ tay quay ngắn* 372, 373, 393
- Muscle, extensor carpi radialis longus *Cơ duỗi cổ tay quay dài* 365, 372, 373, 393
- Muscle, extensor carpi ulnaris *Cơ duỗi cổ tay trụ* 372, 373, 393
- Muscle, extensor digiti minimi *Cơ duỗi ngón tay út* 372
- Muscle, extensor digitorum *Cơ duỗi ngón tay* 372, 393, 394
- Muscle, extensor digitorum brevis *Cơ duỗi ngắn ngón chân* 435, 438, 466, 469
- Muscle, extensor digitorum longus *Cơ duỗi dài ngón chân* 438, 439, 466, 467
- Muscle, extensor hallucis brevis *Cơ duỗi ngắn ngón chân cái* 438, 466, 469
- Muscle, extensor hallucis longus *Cơ duỗi dài ngón chân cái* 438, 439, 467
- Muscle, extensor indicis *Cơ duỗi ngón tay trỏ* 373, 393
- Muscle, extensor pollicis brevis *Cơ duỗi ngắn ngón tay cái* 372, 393, 405
- Muscle, extensor pollicis longus *Cơ duỗi dài ngón tay cái* 373
- Muscle, extraocular *Cơ ngoài nhãn cầu* 131
- Muscle, facial *Cơ mặt* 60, 61, 163
- Muscle, flexor carpi radialis *Cơ gấp cổ tay quay* 366, 399
- Muscle, flexor carpi ulnaris *Cơ gấp cổ tay trụ* 366, 399
- Muscle, flexor digiti minimi brevis *Cơ gấp ngắn ngón tay út* 367, 368, 370, 401, 439, 441
- Muscle, flexor digitorum brevis *Cơ gấp ngắn ngón chân* 439, 473
- Muscle, flexor digitorum longus *Cơ gấp dài ngón chân* 436, 437, 463
- Muscle, flexor digitorum profundus *Cơ gấp sâu ngón tay* 367
- Muscle, flexor digitorum superficialis *Cơ gấp nông ngón tay* 366, 399, 405
- Muscle, flexor hallucis brevis *Cơ gấp ngắn ngón chân cái* 439-441
- Muscle, flexor hallucis longus *Cơ gấp dài ngón chân cái* 436, 437, 443, 463
- Muscle, flexor pollicis brevis *Cơ gấp ngắn ngón tay cái* 366, 370, 401
- Muscle, flexor pollicis longus *Cơ gấp dài ngón tay cái* 367, 374
- Muscle, gastrocnemius *Cơ bụng chân* 433, 434, 461
- Muscle, gemellus, inferior *Cơ sinh đôi dưới* 431, 432, 455
- Muscle, gemellus, superior *Cơ sinh đôi trên* 431, 432, 455
- Muscle, genioglossus *Cơ cằm-lưỡi* 57, 86, 145, 146, 162
- Muscle, geniohyoid *Cơ cằm-móng* 64, 146, 147, 149
- Muscle, gluteus maximus *Cơ mông to* 209, 328, 431
- Muscle, gluteus medius *Cơ mông nhỏ* 407, 431, 432, 456
- Muscle, gluteus minimus *Cơ mông bé* 455
- Muscle, gracilis *Cơ thon* 8, 328, 428, 429, 443
- Muscle of heart *Cơ tim* 239, 252
- Muscle, hyoglossus *Cơ móng-lưỡi* 63, 64, 149, 162, 163
- Muscle, hypothenar *Cơ mô út* 368, 399
- Muscle, iliacus *Cơ chậu* 311, 313, 315
- Muscle, iliocostalis *Cơ chậu-sườn* 210, 213, 215, 222
- Muscle, iliocostalis cervicis *Cơ chậu-sườn cổ* 210, 211
- Muscle, iliocostalis lumborum *Cơ chậu-sườn thắt lưng* 210, 211
- Muscle, iliocostalis thoracis *Cơ chậu-sườn ngực* 210, 215, 222
- Muscle, iliopsoas *Cơ thắt lưng-chậu* 315, 428, 429, 452, 453
- Muscle, infrahyoid *Cơ dưới móng* 62, 63, 150, 152, 162, 170, 176, 177, 179
- Muscle, infraspinatus *Cơ dưới gai* 209, 213, 360, 361, 379-383
- Muscle, intercostal, external *Cơ gian sườn ngoài* 193, 196, 211, 215, 246, 381
- Muscle, intercostal, internal *Cơ gian sườn trong* 193, 196, 198, 199, 246
- Muscle, intercostal, intimal *Cơ gian sườn trong cùng* 194, 448
- Muscle, intercostal, lateral *Cơ gian sườn bên* 194
- Muscle, interosseous, dorsal *Cơ gian cốt mu* 394
- Muscle, interosseous, dorsal, of foot *Cơ gian cốt mu chân* 441
- Muscle, interosseous, dorsal, of hand *Cơ gian cốt mu tay* 370, 371, 401, 405, 406
- Muscle, interosseous, of foot *Cơ gian cốt bàn chân* 440, 441

- Muscle, interosseous, of hand *Cơ gian cốt bàn tay* 370, 371, 405, 406
- Muscle, interosseous, palmar *Cơ gian cốt gan tay* 370, 371, 405, 406
- Muscle, interosseous, plantar *Cơ gian cốt gan chân* 441
- Muscle, intertransversarii *Cơ gian ngang* 211
- Muscle, ischiocarvernous *Cơ gối hang* 328-330, 342
- Muscle, laryngeal *Cơ thanh quản* 156
- Muscle, latissimus dorsi *Cơ lưng rộng* 209, 212, 213, 360, 361, 379, 380, 386
- Muscle, levator anguli oris *Cơ nâng góc miệng* 58, 60, 76
- Muscle, levator ani *Cơ nâng hậu môn* 324, 328, 329, 334, 434, 446
- Muscle, levator labii superioris *Cơ nâng môi trên* 58, 60, 76, 77, 81
- Muscle, levator palpebrae superioris *Cơ nâng mí trên* 136, 138
- Muscle, levator scapulae *Cơ nâng vai* 175, 176, 209, 212, 215, 221, 222, 360, 381, 383
- Muscle, levator veli palatini *Cơ nâng màn khẩu cái* 64, 84, 118, 141, 143, 163
- Muscle, levatores costarum *Cơ nâng sườn* 211
- Muscle, longissimus *Cơ dài* **210**, 211, 222
- Muscle, longissimus capitis *Cơ dài đầu* 210, 62, 63
- Muscle, longissimus cervicis *Cơ dài cổ* 210, 222, 180
- Muscle, longissimus thoracis *Cơ dài ngực* 210, 222
- Muscle, longus capitis *Cơ dài đầu* 210
- Muscle, longus colli *Cơ dài cổ* 180
- Muscle, lumbrical *Cơ giun* 367, 437, 439, 440, 473
- Muscle, masseter *Cơ cắn* **58**, 78, 149, 165
- Muscle, mentalis *Cơ cằm* 60, 163
- Muscle, mimic *Cơ bắt chước* 60, 61, 163
- Muscle, multifidus *Cơ nhiều chân* 211, 215
- Muscle, mylohyoid *Cơ hàm-móng* 23, 59, 62-64, 82, 145, 146, 149, 153, 170, 171
- Muscle, nasalis *Cơ mũi* 60, 77, 78, 81
- Muscle, oblique, external, of abdomen *Cơ chéo bụng ngoài* 193, 198, 199, 202, 246-248, 362, 363
- Muscle, oblique, inferior, of eye *Cơ chéo dưới của nhãn cầu* 70, 131, 132
- Muscle, oblique, internal, of abdomen *Cơ chéo bụng trong* 200, 201, 204
- Muscle, oblique, superior, of eye *Cơ chéo trên của nhãn cầu* 17, 71, 131, 136
- Muscle, obliquus capitis, inferior *Cơ chéo đầu dưới* 210, 211, 223
- Muscle, obliquus capitis, superior *Cơ chéo đầu trên* 211, 223
- Muscle, obturator externus *Cơ bịt ngoài* 323, 429
- Muscle, obturator internus *Cơ bịt trong* 17, 431, 432, 446, 455
- Muscle, occipitofrontalis *Cơ chẩm-trán* 60, 62, 76-79, 81, 221, 223
- Muscle, omohyoid *Cơ vai-móng* 62, 63, 81, 153, 166, 171, 175, 177, 180, 237, 246, 248, 253, 258
- Muscle, opponens digiti minimi *Cơ đối chiếu ngón tay út* 367, 370, 401, 441
- Muscle, opponens pollicis *Cơ đối chiếu ngón tay cái* 368, 370
- Muscle, orbicularis oculi *Cơ vòng mắt* 58-60, 62, 63, 76-79, 81, 138, 165
- Muscle, orbicularis oris *Cơ vòng miệng* 58-60, 76, 163, 168
- Muscle, palatine *Cơ khẩu cái* 64
- Muscle, palmaris brevis *Cơ gan tay ngắn* 366, 399, 401
- Muscle, palmaris longus *Cơ gan tay dài* 366, 395, 399
- Muscle, papillary *Cơ nhú* 238, 240, 241, 271, 253
- Muscle, pectineus *Cơ lược* 428
- Muscle, pectoralis major *Cơ ngực to* 195, 196, 199, 228, 245, 247, 362, 363, 384-386
- Muscle, pectoralis minor *Cơ ngực nhỏ* 196, 246, 247, 363, 374, 385
- Muscle, perineus *Cơ đáy chậu* 328
- Muscle, perineus, deep transverse *Cơ ngang đáy chậu sâu* 318, 323, 328-332, 342, 343
- Muscle, perineus, superficial transverse *Cơ ngang đáy chậu nông* 328, 331, 342, 343
- Muscle, peroneus brevis *Cơ mác ngắn* 433, 435, 436, 439, 467
- Muscle, peroneus longus *Cơ mác dài* 433, 435, 436, 439, 467
- Muscle, peroneus tertius *Cơ mác thứ ba* 435, 469
- Muscle, pharyngeal constrictor *Cơ khít hầu* 83, 147, 149, 160-163, 176, 180
- Muscle, pharyngeal constrictor, inferior *Cơ khít hầu dưới* 62, 63, 84, 81
- Muscle, pharyngeal constrictor, middle *Cơ khít hầu giữa* 63
- Muscle, pharyngeal constrictor, superior *Cơ khít hầu trên* 62, 63
- Muscle, piriformis *Cơ hình quả lê* 329, 431, 432, 455, 456
- Muscle, plantaris *Cơ gan chân* 432-434, 443, 459, 460, 463
- Muscle, platysma *Cơ bám da cổ* 59, 60, 76, 77, **168**, 245
- Muscle, popliteus *Cơ khoeo* 433, 436
- Muscle, procerus *Cơ mảnh khảnh* 60
- Muscle, pronator quadratus *Cơ sấp vuông* 368, 371
- Muscle, pronator teres *Cơ sấp tròn* 365, 366, 368, 391, 395, 396, 399
- Muscle, psoas major *Cơ thắt lưng to* 264, 265, 305, 310, 311, 313, 315, 429
- Muscle, psoas minor *Cơ thắt lưng nhỏ* 429
- Muscle, pterygoid, lateral *Cơ chân bướm ngoài* 56, **59**, 64, 80
- Muscle, pterygoid, medial *Cơ chân bướm trong* 57, **59**, 80
- Muscle, pyramidalis *Cơ tháp* 199-201
- Muscle, quadratus femoris *Cơ vuông đùi* 431, 432, 455, 456
- Muscle, quadratus lumborum *Cơ vuông thắt lưng* 264, 315, 429
- Muscle, quadratus plantae *Cơ vuông gan chân* 437, 440, 473

- Muscle, rectus abdominis *Cơ thẳng bụng* 194, 197, 199-202, 204, 246-248, 363, 275
- Muscle, rectus capitis posterior major *Cơ thẳng đầu sau lớn* 210, 211, 223, 224
- Muscle, rectus capitis posterior minor *Cơ thẳng đầu sau nhỏ* 210, 211, 223, 224
- Muscle, rectus femoris *Cơ thẳng đùi* 8, 428, 443, 452, 453
- Muscle, rectus, inferior *Cơ thẳng dưới* 70, 128, 131, 132
- Muscle, rectus, lateral *Cơ thẳng ngoài* 17, 71, 73, 131, 134, 137
- Muscle, rectus, medial *Cơ thẳng trong* 131, 137
- Muscle, rectus, superior *Cơ thẳng trên* 70, 71, 131, 132, 136
- Muscle, rhomboid major *Cơ trám lớn* 209, 212, 221, 360, 381-383
- Muscle, rhomboid minor *Cơ trám nhỏ* 209, 212, 221, 361, 380, 381
- Muscle, risorius *Cơ cười* 60, 168
- Muscle, rotator *Cơ xoay* 211
- Muscle, sartorius *Cơ may* 8, 428, 452
- Muscle, scalenus *Cơ bậc thang* 176, 249
- Muscle, scalenus anterior *Cơ bậc thang trước* 158, 165, 176, 178, 180, 181, 248, 249, 251, 253, 254, 374, 388, 389
- Muscle, scalenus medius *Cơ bậc thang giữa* 174, 180
- Muscle, scalenus posterior *Cơ bậc thang sau* 175, 180
- Muscle, semimembranosus *Cơ bán màng* 431, 432, 456
- Muscle, semispinalis *Cơ bán gai* 210, 211, 215, 223
- Muscle, semispinalis capitis *Cơ bán gai đầu* 221, 222
- Muscle, semispinalis cervicis *Cơ bán gai cổ* 223
- Muscle, semispinalis thoracis *Cơ bán gai ngực* 211, 215
- Muscle, semitendinosus *Cơ bán gân* 431, 432, 456
- Muscle, serratus anterior *Cơ răng trước* 193, 196, 197, 229, 246-248, 282, 363, 386-388
- Muscle, serratus posterior *Cơ răng sau* 209, 212, 213, 215, 221, 381-383
- Muscle, soleus *Cơ đép* 433-435, 438, 443, 463
- Muscle, sphincter, anal, external *Cơ thắt ngoài hậu môn* 323, 328, 329, 331, 334, 342, 343, 344
- Muscle, sphincter, anal, internal *Cơ thắt trong hậu môn* 323, 328
- Muscle, sphincter pyloric *Cơ thắt môn vị* 276, 277
- Muscle, sphincter, of urethra *Cơ thắt niệu đạo* 318, 345
- Muscle, spinalis thoracis *Cơ gai ngực* **210**, 211, 215
- Muscle, splenius capitis *Cơ gối đầu* 76, 175, 176, 209, 212, 215, 220, 221, 361, 381-383
- Muscle, splenius, cervicis *Cơ gối cổ* 209, 213, 215, 221, 222
- Muscle, sternocleidomastoid *Cơ ức-đòn-chũm* 58, 65, 81, 153, 171, **172**, 195, 202, 237, 246, 362, 384
- Muscle, sternohyoid *Cơ ức-móng* 62, 63, 153, 166, 171-**173**, 176, 195, 246
- Muscle, sternothyroid *Cơ ức-giáp* 62, 153, 180, 247
- Muscle, styloglossus *Cơ trâm-lưỡi* 59, 62, 75, 147, 162, 163
- Muscle, stylohyoid *Cơ trâm-móng* 58, 59, 62, 65, 72, 75, 81, 84, 147, 161, 162, 163
- Muscle, stylopharyngeus *Cơ trâm-hầu* 69, 84, 161
- Muscle, subclavius *Cơ dưới đòn* 176, 196, 356, 363, 385, 387, 388
- Muscle, subscapularis *Cơ dưới vai* 365
- Muscle, supinator *Cơ ngửa* 369, 373, 393
- Muscle, suprahyoid *Cơ trên móng* 62, 63, 152, 162
- Muscle, supraspinatus *Cơ trên gai* 360, 361
- Muscle, temporalis *Cơ thái dương* **58**, 59, 79, 81
- Muscle, temporoparietalis *Cơ thái dương-đỉnh* 60, 76, 77
- Muscle, tensor fasciae latae *Cơ căng mạc đùi* 428, 452
- Muscle, tensor tympani *Cơ căng màng nhĩ* 118, 119, 122
- Muscle, tensor veli palatini *Cơ căng màn khẩu cái* 62-6, 143, 163
- Muscle, teres major *Cơ tròn lớn* 209, 211, 212, 229, 360, 361, 380, 381
- Muscle, teres minor *Cơ tròn nhỏ* 360, 361, 380
- Muscle, thenar *Cơ mô cái* 368, 399
- Muscle, thyroarytenoid *Cơ giáp-phễu* 156
- Muscle, thyroepiglottic *Cơ giáp-nấp* 156
- Muscle, thyrohyoid *Cơ giáp-móng* 62, 63, 153, 157, 162, 176
- Muscle, tibialis, anterior *Cơ chày trước* 438, 439, 466, 467
- Muscle, tibialis, posterior *Cơ chày sau* 437, 463
- Muscle of tongue *Cơ cửa lưỡi* 145
- Muscle, transversus abdominis *Cơ ngang bụng* 194, 204, 265, 275, 446
- Muscle, transversus perinei, deep *Cơ ngang đáy chậu sâu* 328-330, 342, 343
- Muscle, transversus perinei, superficial *Cơ ngang đáy chậu nông* 328, 331, 342
- Muscle, transversus thoracis *Cơ ngang ngực* 194, 246
- Muscle, trapezius *Cơ thang* 209, 212, 213, 220, 229, **360**, 379, 381, 383
- Muscle, triceps brachii *Cơ tam đầu cánh tay* 360, 365, 379, 380
- Muscle, vastus lateralis *Cơ rộng ngoài* 8, 428, 452, 453
- Muscle, vastus medialis *Cơ rộng trong* 8, 428, 452, 453
- Muscle, vocalis *Cơ thanh âm* 156, 157, 179
- Muscle, zygomaticus major *Cơ gò má lớn* 58, 60, 76, 77, 79, 81, 168
- Muscle, zygomaticus minor *Cơ gò má nhỏ* 60, 76, 77, 81
- Myelencephalon *Tủy não (hành não)* 91
- Myocardium *Cơ tim* 238, **239**, 240
- Myometrium *Lớp cơ tử cung* 339

N

- Nasal atrium *Nhĩ (tiền đình) mũi* 140
- Nasopharynx *Tỵ hầu* 23, **139**, 146, 149, **151**
- Neck, arteries of *Động mạch cổ* 164, 165
- Neck, cross-section of *Thiết đồ ngang cổ* 150, 152, 157, 163, 170, 179, 181, 218

- Neck, fasciae of *Lá mạc cổ* 150, 170
- Neck of femur *Cổ xương đùi* 7, 412, 413
- Neck of humerus, anatomical *Cổ giải phẫu xương cánh tay* 351
- Neck of humerus, surgical *Cổ phẫu thuật xương cánh tay* 350, 351
- Neck, median section through *Thiết đồ đứng dọc giữa cổ* 151
- Neck, MR-scan of *Ảnh chụp MR cổ* 23
- Neck of radius *Cổ xương quay* 352
- Neck, regions of *Vùng cổ* 153
- Nerve, abducens *Thần kinh giàng* 66, 68, 71
- Nerve, accessory *Thần kinh phụ* 68, 69, 73, 75, 111, 159-161, 163, 167, 173, 178, 221, 222, 381-383, 390
- Nerve, accessory phrenic *Thần kinh hoành phụ* 180
- Nerve, alveolar, inferior *Thần kinh huyết răng dưới* 65, 72, 73, 75, 80, 81, 149
- Nerve, alveolar, superior *Thần kinh huyết răng trên* 80, 83
- Nerve, alveolar, superior posterior *Thần kinh huyết răng trên sau* 70, 72, 73
- Nerve, anococcygeal *Thần kinh hậu môn-cụt* 331
- Nerve, auricular, great *Thần kinh tai lớn* 76, 77, 79, 80, 84, 166, 171-174, 180, 220, 223, 376, 381, 382
- Nerve, auricular, posterior *Thần kinh tai sau* 78
- Nerve, auriculotemporal *Thần kinh tai-thái dương* 57, 65, 70, 72, 76-80, 82, 165
- Nerve, axillary *Thần kinh nách* 377, 380, 383, 391
- Nerve, buccal *Thần kinh má* 65, 70, 72, 73, 79, 80, 82
- Nerve, cardiac, cervical *Thần kinh tim cổ* 315
- Nerve, ciliary *Thần kinh mi* 70-72, 83, 136
- Nerve, cluneal *Thần kinh bì mông* 214, 456
- Nerve, cluneal, inferior *Thần kinh bì mông dưới* 329-331, 343, 455
- Nerve, cranial *Thần kinh sọ* 66-73, 75
- Nerve, cutaneous, dorsal, of foot *Thần kinh bì mu chân* 444
- Nerve, cutaneous, dorsal, intermedial *Thần kinh bì mu chân giữa* 464, 465, 468
- Nerve, cutaneous, dorsal, lateral *Thần kinh bì mu chân ngoài* 464, 465, 468
- Nerve, cutaneous, dorsal, medial *Thần kinh bì mu chân trong* 464, 465
- Nerve, cutaneous, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay* 392
- Nerve, cutaneous, lateral, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay ngoài* 391, 395, **396**, 400
- Nerve, cutaneous, lateral inferior, of arm *Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài* 380
- Nerve, cutaneous, lateral superior, of arm *Thần kinh bì cánh tay trên ngoài* 379, 381, 384
- Nerve, cutaneous, medial, of arm *Thần kinh bì cánh tay trong* 376, 380
- Nerve, cutaneous, medial, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay trong* 376, 380, 391, 395, 396
- Nerve, cutaneous, posterior, of arm *Thần kinh bì cánh tay sau* 381, 394
- Nerve, cutaneous, posterior, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay sau* 400
- Nerve, digital, dorsal, of foot *Thần kinh mu ngón chân* 465, 468
- Nerve, digital, dorsal, of hand *Thần kinh mu ngón tay* 392, 400
- Nerve, digital, palmar *Thần kinh gan ngón tay* 394, 399, 401, 404, 405, 406
- Nerve, digital, plantar *Thần kinh gan ngón chân* 473, 474
- Nerve, dorsal, of clitoris *Thần kinh mu âm vật* 343
- Nerve, dorsal, of penis *Thần kinh mu dương vật* 327, 330, 331
- Nerve, dorsal cutaneous, of foot *Thần kinh bì mu chân* 461, 468
- Nerve, dorsal scapular *Thần kinh lưng vai* 221, 382
- Nerve, ethmoidal *Thần kinh sàng* 137, 139
- Nerve, ethmoidal, anterior, external nasal branch of *Nhánh mũi ngoài thần kinh sàng trước* 72
- Nerve, facial *Thần kinh mặt* 66, 68, 69, 73, **74, 76, 77, 78**, 120, 165, 172
- Nerve, facial, cervical branch of *Nhánh cổ thần kinh mặt* 74, 76, 78, 170, 172, 173
- Nerve, femoral *Thần kinh đùi* 275, 311, 313, 318, 326, 443, 446, 449, 451-453
- Nerve, femoral, anterior cutaneous branch of *Nhánh bì trước thần kinh đùi* 443, 451, 458
- Nerve, femoral, cutaneous, lateral *Thần kinh bì đùi ngoài* 202, 311, 313, 446, **449**, 451
- Nerve, femoral, cutaneous, posterior *Thần kinh bì đùi sau* 329-331, 343, 455, 456, 458
- Nerve, fibularis, common *Thần kinh mác chung* 467
- Nerve, fibularis, superficial *Thần kinh mác nông* 465, 466, 467
- Nerve, frontal *Thần kinh trán* 71, 73, 136
- Nerve, genitofemoral *Thần kinh sinh dục đùi* 310, 311, 13, 315, 326, 449
- Nerve, glossopharyngeal *Thần kinh thiệt-hầu* 68, 69, 73, **75**, 84, 147, 158
- Nerve, glossopharyngeal, carotid sinus branch of *Nhánh xoang cảnh thần kinh thiệt-hầu* 65
- Nerve, gluteal, inferior *Thần kinh mông dưới* 329, 455, 456
- Nerve, gluteal, superior *Thần kinh mông trên* 455
- Nerve, hypoglossal *Thần kinh hạ thiệt* 68, 69, 73, 75, 81, 84, 147, 148, 149, 160, 177
- Nerve, iliohypogastric *Thần kinh chậu-hạ vị* 200, 201, 310, 311, 313, 446, **449**
- Nerve, ilioinguinal *Thần kinh chậu-bẹn* 200-202, 205, 313, 446, **449**
- Nerve, infraorbital *Thần kinh dưới ổ mắt* 70, 72, 79, 82-84, 132, 138
- Nerve, infratrochlear *Thần kinh dưới rờng rọc* 73, 138
- Nerve, intercostal *Thần kinh gian sườn* 19, 202, 204, 261-263, 448
- Nerve, intercostal, cutaneous branches of *Nhánh bì thần kinh gian sườn* 193, 195-107, 202, 384
- Nerve, intercostal, lateral mammary branches of *Nhánh vú ngoài thần kinh gian sườn* 245
- Nerve, intercostobrachial *Thần kinh gian sườn-cánh tay* 193, 196, 380, 385, 388, 389, 391

- Nerve, intermedial *Thần kinh trung gian* 66
- Nerve, interosseous, anterior *Thần kinh gian cốt trước* 397, 399
- Nerve, interosseous, posterior *Thần kinh gian cốt sau* 393
- Nerve, interosseous, posterior, of forearm *Thần kinh gian cốt sau cẳng tay* 394
- Nerve, labial, posterior *Thần kinh môi sau* 343
- Nerve, lacrimal *Thần kinh lệ* 70-73, 132, 136
- Nerve, laryngeal, inferior *Thần kinh thanh quản dưới* 159
- Nerve, laryngeal, superior *Thần kinh thanh quản trên* 84, 147, 158, 159, 163, 167
- Nerve, lingual *Thần kinh lưỡi* 64, 72, 73, 75, 81, 82, 84, 142, **147**, 148
- Nerve, lumbar splanchnic *Thần kinh tạng thắt lưng* 19
- Nerve, mandibular *Thần kinh hàm dưới* 70, 72, 73, 83, 84
- Nerve, masseteric *Thần kinh cắn* 70, 79, 80
- Nerve, maxillary *Thần kinh hàm trên* 72, 73, 83
- Nerve, median *Thần kinh giữa* 180, 365, 366, 369, 374, 376, **377**, 387-389, 391, 395-397, 399, 401, 404, 405
- Nerve, mental *Thần kinh cằm* 72, 73, 79, 83
- Nerve, musculocutaneous *Thần kinh cơ bì* 376, **377**, 391
- Nerve, mylohyoid *Thần kinh hàm-móng* 72, 73, 78, 81, 148, 177
- Nerve, nasociliary *Thần kinh mũi-mi* 70, 71, 137
- Nerve, nasopalatine *Thần kinh mũi-khẩu cái* 139
- Nerve, obturator *Thần kinh bịt* 313, 325, 446, 449, 453
- Nerve, occipital, greater *Thần kinh chẩm lớn* 74, 76, 212, 216, 220, **221**, 222, 223, 381, 382
- Nerve, occipital, lesser *Thần kinh chẩm nhỏ* 77, 78, 172-174, 178, 180, 212, 220, 222, **223**, 381, 382
- Nerve, oculomotor *Thần kinh vận nhãn* 66, 68, 70-72, 117, 135, 144
- Nerve, olfactory *Thần kinh khứu* 139
- Nerve, ophthalmic *Thần kinh mắt* 70-73, 83, 132
- Nerve, optic *Thần kinh thị giác* 66-68, 70, 71, 73, 101, 110, 117, 128, 129, 131, 132, **134**, 135, 136, 144, 145
- Nerve, palatine *Thần kinh khẩu cái* 142
- Nerve, palatine, greater *Thần kinh khẩu cái lớn* 143
- Nerve, pectoral *Thần kinh ngực* 196, 202, 385
- Nerve, perforans, of sacrotuberal ligament *Thần kinh xuyên cửa dây chằng cùng-củ* 455
- Nerve, perineal *Thần kinh đáy chậu* 331, 343
- Nerve, peroneal, common *Thần kinh mác chung* 431, 433, 435, 456, 459-461, 463
- Nerve, peroneal, deep *Thần kinh mác sâu* 466, 469
- Nerve, peroneal, superficial *Thần kinh mác nông* 465, 466, 468
- Nerve, petrosal, deep *Thần kinh đá sâu* 143
- Nerve, petrosal, greater *Thần kinh đá lớn* 120, 122, 143
- Nerve, petrosal, lesser *Thần kinh đá bé* 120, 122
- Nerve, phrenic *Thần kinh hoành* 158, 165, 166, 175, 178, 180, 181, 248, 249, 251-253, 254, 256, 257, 259, 262, 263, 374, 388-390
- Nerve, plantar, lateral *Thần kinh gan chân ngoài* 473, 474
- Nerve, plantar, medial *Thần kinh gan chân trong* 473, 474
- Nerve of pterygoid canal *Thần kinh ống chân bướm* 142
- Nerve, pterygopalatine *Thần kinh chân bướm-khẩu cái* 70, 72, 73
- Nerve, pudendal *Thần kinh thẹn* 324, 329, 330, 342, 343, 346
- Nerve, radial *Thần kinh quay* 377, 380, 391, 394
- Nerve, radial, deep branch of *Nhánh sâu thần kinh quay* 393, 396, 397, 399
- Nerve, radial, superficial branch of *Nhánh nông thần kinh quay* 396, 397, 399, 400, 404
- Nerve, rectal inferior *Thần kinh trực tràng dưới* 329-331, 342-346, **455**, 456
- Nerve, recurrent laryngeal *Thần kinh thanh quản quặt ngược* 158, 180, 237, 248, 251-261, 263, 315
- Nerve, saphenous *Thần kinh hiển* 443, 444, 451-453, 458, 461, 464, 468
- Nerve, saphenous, infrapatellar branches of *Nhánh dưới bánh chè thần kinh hiển* 464
- Nerve, sciatic *Thần kinh ngồi* 8, 329, 455, 456
- Nerve, scrotal *Thần kinh bìu* 329, 330
- Nerve, spinal *Thần kinh sống* 19, 217
- Nerve, spinal, cervical *Thần kinh sống cổ* 68
- Nerve, spinal, dorsal ramus of *Ngành sau thần kinh sống* 212, 213, 215-218, 220, 223, 379, 381
- Nerve, spinal, sacral *Thần kinh sống cùng* 217
- Nerve, spinal, ventral ramus of *Ngành trước thần kinh sống* 218
- Nerve, splanchnic *Thần kinh tạng* 315
- Nerve, splanchnic, greater *Thần kinh tạng lớn* 19, 261, 262, 307
- Nerve, splanchnic, lesser *Thần kinh tạng bé* 19, 307
- Nerve, subcostal *Thần kinh dưới sườn* 313, 449
- Nerve, suboccipital *Thần kinh dưới chẩm* 223
- Nerve, supraclavicular *Thần kinh trên đòn* 22, 170, 175, 180, 195, 256, 258, 361, 379, 381, 384
- Nerve, suprascapular *Thần kinh trên vai* 382, 390
- Nerve, supratrochlear *Thần kinh trên ròng rọc* 71, 82, 138
- Nerve, sural *Thần kinh bắp chân* 461, 465
- Nerve, sural, cutaneous, lateral *Thần kinh bì bắp chân ngoài* 456, 460, 461
- Nerve, sural, cutaneous, medial *Thần kinh bì bắp chân trong* 456, 459, 461
- Nerve, sural, lateral calcaneal branches of *Nhánh gót ngoài thần kinh bắp chân* 465
- Nerve, temporal *Thần kinh thái dương* 82
- Nerve, temporal, deep *Thần kinh thái dương sâu* 82
- Nerve, third occipital *Thần kinh chẩm thứ ba* 212, 216, 220, **221**, 222, 223, 381, 382
- Nerve, thoracic, long *Thần kinh ngực dài* 180, 193, 196, 202, 385, 388-390
- Nerve, thoracodorsal *Thần kinh ngực lưng* 180, 193, 196, 385, 388, 389, 391
- Nerve, tibial *Thần kinh chày* 431, 443, 444, 456, 459, 463
- Nerve, transverse cervical *Thần kinh ngang cổ* 79, 170-172, 384

Nerve, trigeminal *Thần kinh sinh ba* 66, 68, 79, 71, **72**, 73, 83, 142
 Nerve, trochlear *Thần kinh ròng rọc* 67-73, 75, 132, 136, 159
 Nerve, ulnar *Thần kinh trụ* 180, 374, 376, 377, 389, 391, 395, 396, 405
 Nerve, ulnar, deep branch of *Nhánh sâu thần kinh trụ* 406
 Nerve, ulnar, dorsal branch of *Nhánh mu tay thần kinh trụ* 393
 Nerve, ulnar, superficial branch of *Nhánh nông thần kinh trụ* 399, 401, 406
 Nerve, vagus *Thần kinh lang thang* 68, 69, 73, **75**, 149, 158-161, 163, 165, 166, 175, 177, 180, 228, 237, 246-252, 254, 256-263, 315, 376
 Nerve, vagus, cervical cardiac branch of *Nhánh tim cổ thần kinh lang thang* 256, 258, 260, 261
 Nerve, vagus, esophageal branches of *Nhánh thực quản thần kinh lang thang* 257-263
 Nerve, vagus, inferior cardiac branch of *Nhánh tim dưới thần kinh lang thang* 180
 Nerve, vestibulocochlear *Thần kinh tiền đình ốc tai* 66, 68, 69, 73
 Nerve, zygomatic *Thần kinh gò má* 70, 72, 73
 Neurocranium *Sọ thần kinh* 1, 2, 24, 26, 32, 33, 37, 38, 41
 Newborn, abdominal organs of *Tạng bụng trẻ sơ sinh* 271
 Nipple *Núm vú* 269, 245, 387
 Node, atrioventricular *Nút nhĩ thất* 243
 Node, bronchopulmonary *Hạch phế quản-phổi* 257
 Node of Keith-Flack *Nút Keith-Flack* 243
 Node, lymphatic *Hạch bạch huyết, xem Lymph node*
 Node, sinoatrial *Nút xoang-nhĩ* 242, **243**
 Node, tracheobronchial *Hạch khí-phế quản* 257
 Nodule of vermis cerebelli *Cục thùy nhộng tiểu não* 100
 Notch, acetabular *Khuyết ổ cối* 409, 412
 Notch, angular, of stomach *Khuyết góc dạ dày* 276
 Notch, cardiac *Khuyết tim (của phổi)* 232, 250
 Notch, frontal *Khuyết trán* 45
 Notch, interarytenoid *Khuyết gian sụn phễu* 157
 Notch, intertragic *Khuyết gian bình tai* 120
 Notch, mandibular *Khuyết gian hàm dưới* 55
 Notch, mastoid *Khuyết chũm* 51
 Notch, sciatic, greater and lesser *Khuyết ngồi lớn và bé* 413, 414
 Notch, supraorbital *Khuyết trên ổ mắt* 32
 Notch, suprasternal *Khuyết trên ức* 153
 Notch, tentorial *Khuyết lều tiểu não* 66, 71
 Notch, vertebral *Khuyết đốt sống* 189
 Nucleus, caudate *Nhân đuôi* 64, 102, 103, 111, 115, 127, 135
 Nucleus, cochlear *Nhân ốc tai* 127
 Nucleus, dentate *Khuyết răng* 112
 Nucleus, dentate, of cerebellum *Nhân răng tiểu não* 101, 113
 Nucleus, emboliform *Nhân nút* 113

Nucleus, hypothalamic *Nhân dưới đồi* 106
 Nucleus, lentiform *Nhân bèo* 104, 107, 135
 Nucleus, olivary *Nhân trám* 112
 Nucleus, pulposus *Nhân tủy* 218
 Nucleus, red *Nhân đỏ* 101, **112**
 Nucleus, subcortical *Nhân dưới vỏ* 108, 109

O

Obex *Chất não* 127
 Oesophagus *Thực quản, xem Esophagus*
 Olecranon *Mỏ khuỷu* 352, 357, 365, 393
 Olfactory system *Hệ (thống) khứu* 105
 Olive *Trám* 111
 Olive, inferior *Trám dưới (trám hành)* 101
 Omentum, greater *Mạc nối lớn* 274, 283, **286**, 292
 Omentum, lesser *Mạc nối bé* 274, 291
 Opening, saphenous *Lỗ tĩnh mạch hiển* 198, 205, 206, 232, **451**
 Opercula of brain lobes *Nắp thùy não* 107
 Ora serrata *Miệng thất (của võng mạc)* 129
 Orbit *Ổ mắt* 5, 26, 71, 128, 132, **136**, 137, 145
 Orbit, osseous *Ổ mắt xương* 47
 Orifice, ureteric *Lỗ niệu quản* 318
 Orifice, urethral *Lỗ niệu đạo* 340
 Orifice, vaginal *Lỗ âm đạo* 341, 343
 Oropharynx *Khẩu hầu* 141, 146, 149, **151**
 Ossicles, auditory *Xương con của tai* 124, 125
 Ossification *Cốt hóa* 5-7
 Ovary *Buồng trứng* 3, 332-345, 336, **337**, 340

P

Palate, hard (bony) *Khẩu cái cứng (xương)* 45, 51, 56, 57, 139, 140, 143, 145, 146, 149, 230, 272
 Palate, soft *Khẩu cái mềm* 56, 64, 88, 89, 139, 146, 140, 151, 159, 230, 272
 Pancreas *Tụy* 2, 229, 261, 273, **278**, 279, 284, 292, 295-298, 300, **302**, 304, 305
 Papilla, duodenal *Nhú tá tràng* 278, 279, 300, 302
 Papilla, filiform *Nhú dạng chỉ* 145
 Papilla, foliate *Nhú dạng lá* 145
 Papilla, lingual *Nhú lưỡi* 145
 Papilla, mammary *Nhú vú* 198, 199, 269, 245, 386, 387
 Papilla of optic nerve *Đĩa thần kinh thị giác* 129, 130
 Papilla, renal *Nhú thận* 306, 307
 Papilla of tongue *Nhú lưỡi* 145
 Papilla, valate *Nhú dạng đài* 145
 Patella *Xương bánh chè* 1, 2, 5, 408, 417, 423-425, 428, 434, 467
 Pecten pubis *Mào lược xương mu* 411
 Pedicle of vertebral arch *Cuống cung đốt sống* 185, 189
 Peduncle, cerebellar *Cuống tiểu não* 100, 101, 109, 111, 112

- Peduncle, cerebral *Cống đại não* 68, 109, 134
- Pelvic cavity, frontal section through *Thiết dò đống ngang khoang chậu hông* 323, 332, 345
- Pelvis *Chậu hông* 1, 2, 182, 183, **411-413**
- Pelvis, bony *Chậu hông xương* 1, 409-413
- Pelvis, diameters of *Đường kính chậu hông* 410
- Pelvis, female *Chậu hông nữ* 345
- Pelvis, ligaments of *Dây chằng chậu hông* 420, 421
- Pelvis, male *Chậu hông nam* 324
- Pelvis, renal *Bể thận* 303, 304, **306**, 307
- Penis *Dương vật* 205, 206, 310, 319, 320, 322, 323, 326, 328, 329, 330
- Pericardium *Ngoại tâm mạc* 227, 228, 237, 239, 247, 249, **251**, 255, 263, 266, 267
- Pericranium *Màng ngoài sọ (ngoại cốt sọ)* 85
- Perineum *Đáy chậu* 328, 329, 344
- Periorbita *Màng ngoài ổ mắt* 128
- Periosteum *Màng ngoài xương (ngoại cốt mạc)* 8, 9, 59, 85
- Peritoneum *Phúc mạc* 274
- Pes anserinus *Chân ngỗng* 428, 434, 438, 459
- Pes hippocampi *Chân hải mã* 103-105
- Phalanges of foot *Xương đốt ngón chân* 5, 7, 408, 418, 419
- Phalanges of hand *Xương đốt ngón tay* 5, 7, 346, 353, **354**, 355, 401
- Pharynx *Hầu* 57, 64, 69, 83, 86, 90, 143, 146, 151, **160**, **162**, 163, 231, 272
- Pharynx, muscles *Cơ hầu* 163
- Pia mater *Màng mềm* 85, **89**
- Placenta *Nhau thai* 271, 339
- Planes of the body *Mặt phẳng cơ thể* 2, 3
- Platysma *Cơ bám da cổ* 245
- Pleura, costal *Màng phổi sườn* 246, **247**, 248
- Pleura, diaphragmatic *Màng phổi hoành* 247
- Pleura, margins of *Bờ (ngách) màng phổi* 232
- Pleura, mediastinal *Màng phổi trung thất* 247, 248
- Pleura, pulmonary *Màng phổi tạng* 374
- Plexus, aorticorenal *Đám rối chủ-thận* 315
- Plexus, autonomic *Đám rối tự chủ* 290
- Plexus, brachial *Đám rối cánh tay* 18, 165, 166, 176, 178, 180, 181, 246, 248-251, 253, 254, 374, 376, 387, 388, 390
- Plexus, carotid, internal *Đám rối cảnh trong* 142
- Plexus, celiac (solar) *Đám rối tạng (đám rối dương)* 261, 297, 307, 315
- Plexus, cervical *Đám rối cổ* 18, 76, 78, 166, **167**, 172, 173, 175-178, **180**, 220, 385, 388, 389
- Plexus, choroid *Đám rối mạch mạc* 93, 102, 103, 108, 110, 111, 112, 116
- Plexus, dental *Đám rối răng* 70, 72
- Plexus, esophageal *Đám rối thực quản* 315
- Plexus, gastric *Đám rối vị* 261
- Plexus, hepatic *Đám rối gan* 261
- Plexus, hypogastric *Đám rối hạ vị* 315, 325
- Plexus, lumbar *Đám rối thắt lưng* 447
- Plexus, lumbosacral *Đám rối thắt lưng-cùng* 18, 446, 447
- Plexus, mesenteric, superior *Đám rối mạc treo tràng trên* 297
- Plexus, pampiniform *Đám rối hình dây leo* 321, 326
- Plexus, parotid *Đám rối mang tai* 76, 78, 165
- Plexus, pharyngeal *Đám rối hầu* 163
- Plexus, prostatic venous *Đám rối tĩnh mạch tiền liệt* 320, 323
- Plexus, pterygoid *Đám rối chân bướm* 57
- Plexus, pudendal *Đám rối thẹn* 447
- Plexus, sacral *Đám rối cùng* 325, 446, 447
- Plexus, sciatic *Đám rối (ngồi) hông* 446
- Plexus, splenic *Đám rối lách* 261
- Plexus, unpaired thyroid *Đám rối giáp đơn* 171
- Plexus, venous, prostatic *Đám rối tĩnh mạch tiền liệt* 320, 323, 329
- Plexus, venous, pterygoid *Đám rối tĩnh mạch chân bướm* 168
- Plexus, venous, uterine *Đám rối tĩnh mạch tử cung* 345
- Plexus, venous, vesicoprostatic *Đám rối tĩnh mạch bàng quang-tiền liệt* 327
- Point of Erb *Điểm Erb* 172
- Pons *Cầu não* 68, 86, 90, 91, 93, 99, 101, 111, 112, 117, 219
- Porta hepatis *Cửa gan* 281
- Pouch, recto-uterine (Douglas) *Túi cùng trực tràng-tử cung (Douglas)* 274, 332, 345, 335, 337
- Pouch, rectovesical *Túi cùng trực tràng-bàng quang* 316, 318
- Pouch, vesico-uterine *Túi cùng bàng quang-tử cung* 274, 332, 334, 335
- Praeputium of clitoris *Bao âm vật* 344
- Prepuce of clitoris *Bao âm vật* 341
- Prepuce of penis *Bao quy đầu dương vật* 317
- Process, alveolar *Mỏm huyết răng* 39-42
- Process, articular *Mỏm khớp* 189
- Process, ciliary *Mỏm mi* 129
- Process, clinoid *Mỏm yên* 29, 34, 36, 38
- Process, cochleariform *Mỏm hình ốc* 122
- Process, condylar *Mỏm lồi cầu* 25, 52, 55, 56, 79
- Process, coracoid *Mỏm quạ* 6, 183, 347, 349, 350, 356
- Process, coronoid, of mandible *Mỏm vệt xương hàm dưới* 24, 25, 55, 79
- Process, coronoid, of ulna *Mỏm vệt xương trụ* 352
- Process, frontal *Mỏm trán* 39-41
- Process, jugular *Mỏm tĩnh mạch cảnh* 29
- Process, mamillary *Mỏm vú* 185
- Process, mastoid *Mỏm chũm* 24, 32, 33, 51, 57, 121
- Process, palatine *Mỏm khẩu cái* 41
- Process, pterygoid *Mỏm chân bướm* 25, 29, 36, 45
- Process, pyramidal *Mỏm tháp* 39, 40
- Process, sphenoidal *Mỏm bướm* 40
- Process, spinous *Mỏm gai* 185, 187, 189-191, 198, 218

- Process, styloid, of temporal bone *Mỏm trâm xương thái dương* 32, 52, 56, 57, 62-64, 75, 147, 162
- Process, styloid, of ulna *Mỏm trâm xương trụ* 354
- Process, transverse *Mỏm ngang* 185
- Process, uncinata *Mỏm móc* 37
- Process, vaginal *Mỏm bọc* 207
- Process, vermiform *Ruột thừa* 3
- Process, xiphoid *Mỏm mũi kiếm* 228, 246, 248, 249, 286, 347
- Processus vaginalis (peritoneal) *Mỏm phúc tinh mạc* 207
- Prominence, saccular *Lồi cầu nang* 125
- Prominence, utricular *Lồi xoan nang* 125
- Promontory of middle ear *Ụ nhô tai giữa* 121
- Promontory, sacral *Ụ nhô xương cùng* 2, 121, 182, 183, 274, 290, 310, **324**, 334, 335, 407, 410, 411, 420, 421, 446
- Pronation *Sấp (cẳng tay)* 35
- Prosencephalon *Tiền não* 91
- Prostate *Tuyến tiền liệt* 316-320, 322, 323, 325
- Protuberance, mental *Lồi (nhô) cằm* 24-27
- Protuberance, occipital, external *Ụ chẩm ngoài* 25, 29, 31, 33, 51, 192
- Protuberance, occipital, internal *Ụ chẩm trong* 29, 31, 34, 35, 39, 42
- Pubic symphysis *Khớp dính mu* 5, 182, 274, 275, 317, 345, 408, 411, 412
- Pulvinar of thalamus *Đôi chẩm* 101, 111
- Punctum, lacrimal *Điểm lệ* 138
- Punctum nervosum *Điểm thần kinh* 172
- Purkinje fibers *Sợi Purkinje* 243
- Putamen *Bèo sẫm* 103, 109, 112, 116
- Pylorus *Môn vị* 272, 273, 276, 292, 295
- Pyramid of vermis *Tháp thùy nhộng* 100
- Q**
- Quadrangular lobule of cerebellum *Tiểu thùy tứ giác (tiểu thùy đơn) của tiểu não* 102
- Quadrangle lobe of liver *Thùy vuông của gan* 281
- R**
- Radial nerve, deep branch *Nhánh sâu thần kinh quay* 377, 393
- Radial nerve, superficial branch *Nhánh nông thần kinh quay* 377, 392, 405
- Radiation, auditory *Tia thính giác* 127
- Radiation, optic *Tia thị giác* 115, 133-135
- Radius *Xương quay* 1, 2, 5, 7, **352**, 353, 368
- Ramus, alveolar, superior *Nhánh huyết răng trên* 84
- Ramus, pancreatic *Nhánh tụy* 296
- Ramus, palmar, of median nerve *Nhánh gan tay thần kinh giữa* 405
- Ramus, profundus, of radial nerve *Nhánh sâu thần kinh quay* 377, 393
- Ramus, profundus, of ulnar nerve *Nhánh sâu thần kinh trụ* 405
- Ramus, superficialis, of radial nerve *Nhánh nông thần kinh quay* 392, 405
- Ramus, superficialis, of ulnar nerve *Nhánh nông thần kinh trụ* 405
- Raphe, pharyngeal *Đường đan hầu* 163
- Raphe, pterygomandibular *Đường đan chân bướm-hàm dưới* 163
- Recess, costodiaphragmatic *Ngách sườn-hoành* 232, 247, 264
- Recess, duodenal *Ngách tá tràng* 290-298
- Recess, epitympanic *Ngách thượng nhĩ* 121
- Recess, hypotympanic *Ngách hạ nhĩ* 121
- Recess, ileocecal *Ngách hồi-manh tràng* 298
- Recess, infundibular, of 4th ventricle *Ngách phễu não thất IV* 110
- Recess, intersigmoid *Ngách gian xích-ma* 298
- Recess, lateral, of 4th ventricle *Ngách bên não thất IV* 110
- Recess, optic, of 3rd ventricle *Ngách thị giác não thất III* 110
- Recess, paracolic *Ngách cạnh kết tràng* 298
- Recess, peritoneal *Ngách phúc mạc* 298
- Recess, pharyngeal *Ngách hầu* 139, 140
- Recess, pineal, of 3rd ventricle *Ngách tùng não thất III* 110
- Recess, piriform *Ngách hình quả lê* 156, 157, 159
- Recess, retrocecal *Ngách sau manh tràng* 298
- Recess, retroduodenal *Ngách sau tá tràng* 290
- Recess, sphenothmoidal *Ngách bướm-sàng* 140
- Recess, splenic *Ngách lách* 298
- Recess, suprapineal, of 3rd ventricle *Ngách trên tùng của não thất III* 110
- Rectum *Trực tràng* 3, 274, 290, 318, 325, 332, 333, 334
- Region of abdominal wall *Vùng thành bụng* 205
- Region, anal *Vùng hậu môn* 330, 331, 344
- Region, axillary *Vùng nách* 363, 386, 387, 388
- Region, brachial, anterior *Vùng cánh tay trước* 391
- Region, brachial, posterior *Vùng cánh tay sau* 380
- Region, cervical, anterior *Vùng cổ trước* 171
- Region, cervical, lateral *Vùng cổ bên* 153, 172-174
- Region, cervical, posterior *Vùng cổ sau* 220-223
- Region, crural, anterior *Vùng cẳng chân trước* 446
- Region, crural, posterior *Vùng cẳng chân sau* 461-463
- Region, cubital *Vùng khuỷu* 395-397
- Region, epigastric *Vùng thượng vị* 205
- Region, facial, lateral *Vùng mặt ngoài* 76-80
- Region, femoral, anterior *Vùng đùi trước* 207, 451-453
- Region, femoral, posterior *Vùng đùi sau* 456, 457
- Region, gluteal *Vùng mông* 454-457
- Region, hypochondriac *Vùng hạ sườn* 205
- Region, infraclavicular *Vùng dưới đòn* 385
- Region, inguinal, female *Vùng bẹn nữ giới* 208
- Region, inguinal, male *Vùng bẹn nam giới* 205, 206, 207

Region of knee *Vùng gối* 458
 Region, malleolar *Vùng mắt cá* 444
 Region of neck *Vùng cổ* 153
 Region, nuchal *Vùng gáy (vùng cổ sau)* 220-224, 381
 Region, parapharyngeal *Vùng bên hầu* 82, 84, 147
 Region, pubic *Vùng mu* 205
 Region, retromandibular *Vùng sau hàm dưới* 80, 81
 Region, retropharyngeal *Vùng sau hầu* 82
 Region, scapular *Vùng vai* 380, 382, 383
 Region, sublingual *Vùng dưới lưỡi* 84, 147
 Region, submandibular *Vùng dưới hàm dưới* 177
 Region, umbilical *Vùng rốn* 205
 Region, urogenital *Vùng niệu-dục* 329, 330, 342, 343
 Retina *Võng mạc* 130
 Retinaculum, extensor, of foot *Mạc hãm gân duỗi bàn chân* 435, 4438, 467, 468, 469
 Retinaculum, extensor, of foot, inferior *Mạc hãm gân duỗi bàn chân dưới* 435, 438
 Retinaculum, extensor, of foot, superior *Mạc hãm gân duỗi bàn chân trên* 435, 438
 Retinaculum, extensor, of hand *Mạc hãm gân duỗi bàn tay* 372, 373, 393, 394
 Retinaculum, flexor, of foot *Mạc hãm gân gấp bàn chân* 434, 437, 463
 Retinaculum, flexor, of hand *Mạc hãm gân gấp bàn tay* 367, 369, 399, 401, 405
 Rhombencephalon *Trám não* 91, 113
 Ribs *Xương sườn* 1, 2, 5, 182, 186, 187, **188**, 347
 Ribs, articulations of *Tiếp khớp xương sườn* 188
 Ribs, floating *Xương sườn cụt* 348
 Rima glottidis *Khe thanh môn* 57, 157, 179, 181
 Ring, inguinal, deep *Lỗ bẹn sâu* 206, 275, 318
 Ring, inguinal, superficial *Lỗ bẹn nông* 199, 205, 206, 208, 326, 341, 451
 Ring, iridial *Vòng động mạch mống mắt* 130
 Ring, tympanic *Vòng nhĩ* 121
 Ring, umbilical *Vòng rốn* 201
 Root of mesentery *Rễ mạc treo ruột non* 298, 335
 Root of penis *Rễ dương vật* 275
 Root of sigmoid mesocolon *Rễ mạc treo kết tràng xích-ma* 298
 Root of spinal nerve *Rễ thần kinh sống* 19, 217, 218
 Root of tongue *Rễ lưỡi* 145, 146

S

Sac, lacrimal *Túi lệ* 138
 Sac, lesser *Túi mạc nối* 291, 292, 298, 304
 Sac, pericardial *Ổ ngoại tâm mạc* 251
 Sacculus *Cầu nang* 125
 Saccus endolymphaticus *Túi nội dịch* 124
 Sacrum *Xương cụt* 183, 184, 187, 408, **410**, 411, 412, 420
 Sacrum, ossification *Cốt hóa xương cụt* 6

Sagittal section of eye *Thiết đồ đứng dọc qua mắt* 128
 Sagittal section of foot *Thiết đồ đứng dọc qua bàn chân* 10, 427
 Sagittal section of head *Thiết đồ đứng dọc qua đầu* 86, 88, 90, 91, 149
 Sagittal section of knee joint *Thiết đồ đứng dọc qua khớp gối* 424
 Sagittal section of larynx *Thiết đồ đứng dọc qua thanh quản* 157
 Sagittal section of oral cavity *Thiết đồ đứng dọc qua ổ miệng* 141, 143, 146, 149
 Sagittal section of orbita *Thiết đồ đứng dọc qua ổ mắt* 128
 Sagittal section of pelvis, female *Thiết đồ đứng dọc qua chậu hông nữ* 274
 Sagittal section of pelvis, male *Thiết đồ đứng dọc qua chậu hông nam* 317
 Sagittal section of skull *Thiết đồ đứng dọc qua hộp sọ* 36
 Sagittal section of temporomandibular joint *Thiết đồ đứng dọc qua khớp thái dương-hàm dưới* 56
 Sagittal section of thorax *Thiết đồ đứng dọc qua ngực* 229
 Sagittal section of trunk *Thiết đồ đứng dọc qua thân* 274, 280
 Scalp *Da đầu* 85
 Scapula *Xương vai* 1, 3, 5, 6, 182, 229, 346-348, **349**, 356
 Scapula, ossification of *Cốt hóa xương vai* 6
 Sclera *Củng mạc* 128, 129, 130, 144
 Scrotum *Bìu* 206, 321
 Segmentation *Phân đoạn, Phân thùy* 1
 Segmentation of body *Phân đoạn cơ thể* 2
 Segmentation of kidney *Phân thùy thận* 306
 Sella turcica *Yên bướm (yên Thổ Nhĩ Kỳ)* 29, 30, 34-36, 46, 49, 142, 161, 163
 Seminal vesicle *Túi tinh* 316, 318, 319, 322, 324
 Septum, interventricular *Vách gian thất* 328, 341, 343
 Septum, nasal *Vách mũi* 117, 128, 144, 145, 151
 Septum, pectiniforme *Vách dạng lược* 319, 320
 Septum, pellucidum *Vách trong suốt* 86, 92, 101, 102, 103, 112, 114, 115, 116
 Septum, penis *Vách dương vật* 319
 Septum of tongue *Vách lưỡi* 64
 Sheath, carotid *Bao cảnh* 170
 Sheath, fibrous, of hand *Bao xơ bàn tay* 405
 Sheath, rectus *Bao cơ thẳng bụng* 193, 194, 198, 199, 201, **202**, 204, 208, 246, 247
 Sheath, synovial *Bao hoạt dịch* 17
 Sheath, synovial, of foot *Bao hoạt dịch bàn chân* 435
 Sheath, synovial, of hand *Bao hoạt dịch bàn tay* 368, 369, 372, 404
 Shoulder girdle *Đai vai (đai ngực)* 5, 182, 183, 346, 356
 Shoulder girdle, joints of *Khớp đai vai* 7, 10, 350, 356
 Shoulder girdle, ligaments of *Dây chằng đai vai* 356
 Shoulder girdle, muscles of *Cơ đai vai* 360-362, 363
 Shoulder girdle, skeleton of *Xương đai vai* 346-348
 Shoulder girdle, regions of *Vùng đai vai* 379, 381-383

- Sinus, aortic *Xoang động mạch chủ* 243
- Sinus, carotid *Xoang cảnh* 374
- Sinus, cavernous *Xoang hang* 87
- Sinus, coronary *Xoang vành* 236, 239-241, **244**, 255, 265, 266, 269, 270
- Sinus, dural venous *Xoang tĩnh mạch màng cứng* 86, 87
- Sinus, ethmoidal *Xoang sàng* 23, 117, 144
- Sinus, frontal *Xoang trán* 23, 37, 46, 48, 71, 86-89, 128, 135, 140, 141, 149, 230
- Sinus, lactiferous *Xoang sữa* 245
- Sinus, maxillary *Xoang hàm trên* 46, 57, 116, 128, 144, 145
- Sinus, oblique, of pericardium *Xoang chéo ngoại tâm mạc* 254, 255
- Sinus, paranasal *Xoang cạnh mũi* 140
- Sinus, petrosal *Xoang đá* 87
- Sinus of pulmonary trunk *Xoang thân động mạch phổi* 236, 239, 241
- Sinus, rectus *Xoang thẳng* 110
- Sinus, renal *Xoang thận* 306
- Sinus, sagittal, inferior *Xoang dọc dưới* 69, 87, 110
- Sinus, sagittal, superior *Xoang dọc trên* 86, 87, 110, 114
- Sinus, sigmoid *Xoang xích-ma* 87, 116
- Sinus, sphenoidal *Xoang bướm* 23, 36, 37, 48, 49, 64, **86-88**, 117, 142-144, 149, 151, 230
- Sinus, straight *Xoang thẳng* 86, 87, 115, 117, 141
- Sinus, transverse *Xoang ngang* 87, 117
- Sinus, transverse pericardial *Xoang ngang ngoại tâm mạc* 251, 254, 255
- Sinus of Valsalva *Xoang Valsalva* 244
- Skeleton of adult *Bộ xương người trưởng thành* 1, 4
- Skeleton of child *Bộ xương trẻ em* 5
- Skeleton of thorax *Bộ xương ngực* 5
- Skull, base of *Nền xương sọ* 30, 31, 34, 35, 50, 51, 66, 95
- Skull, cranial part *Phần sọ não của xương sọ* 1
- Skull, disarticulated *Xương sọ tách rời* 38
- Skull, facial part *Phần mặt của xương sọ* 1
- Skull, median section through *Thiết đồ đứng dọc giữa xương sọ* 49
- Skull of newborn *Xương sọ trẻ sơ sinh* 51, 54
- Skull, osseous *Chất xương sọ* 24, 27
- Skull, sutures of *Đường khớp xương sọ* 25, 26
- Sole of foot *Gan bàn chân* 439, 474, 473
- Space, epidural *Khoang trên cứng* 218
- Space, infratentorial *Khoang dưới lều* 88
- Space, intercostal *Khoang gian sườn* 246
- Space, muscular, of inguinal region *Ngăn cơ vùng bẹn* 421
- Space, parapharyngeal *Khoang bên (cạnh) hầu* 57, 160, 163
- Space, quadrangular *Khoang (lỗ) tứ giác* 379, 380
- Space, retropharyngeal *Khoang sau hầu* 163
- Space, subarachnoid *Khoang dưới nhện* 85, 218
- Space, subdural *Khoang dưới cứng* 114, 218
- Space, Tenon's *Khoang Tenon* 128
- Space, triangular *Khoang (lỗ) tam giác* 379, 380
- Space, vascular, of inguinal region *Ngăn mạch vùng bẹn* 421
- Spinal cord *Tủy sống* 18, 86, 190, 141, 152, 163, 179, 181, 216-219, 229, 230, 268, 448
- Spine, cervical *Gai cổ* 150
- Spine, iliac, anterior *Gai chậu trước* 183, 409, 411, 412, 414, 420, 421, 428, 429, 452
- Spine, iliac, posterior *Gai chậu sau* 409, 411, 413
- Spine, ischial *Gai ngồi* 411, 413, 414
- Spine, nasal, anterior *Gai mũi trước* 24, 25, 46
- Spine of scapula *Gai vai* 6, 220, 232, 349, 350, 360, 361, 379, 382, 383
- Spine of sphenoid *Gai (xương) bướm* 29, 122
- Splanchnocranium *Sọ tạng* 1, 2, 24, 26, 37, 38, 41
- Spleen *Lách* 2, 278, 282, 288, 292, 297, 298, 300, 302, 311
- Spongiosa *Xương xốp* 8, 9
- Stapes *Xương bàn đạp* 118, 119, 125
- Sternum *Xương ức* 1, 2, 5, 183, 186, 187, 194, 246, 346-348, 362, 363
- Stomach *Dạ dày* 2, 3, 219, 228, 235, 266, 267, 272-274, 276-278, 280, 284, 287-291, 296, 300, 305
- Stomach, muscular coat of *Lớp cơ dạ dày* 277
- Stria, longitudinal *Vân dọc* 102, 105
- Stria medullaris of thalamus *Vân tủy đồi thị* 106
- Stria, olfactory *Vân khứu* 101, 105, 133
- Stria terminalis *Vân tận cùng* 101, 103, 104, 111
- Substance, perforated, anterior *Chất thủng trước* 68, 133
- Substance, perforated, posterior *Chất thủng sau* 101, 133
- Substantia nigra *Chất đen* 101, 112, 133, 134
- Sulcus, bicipital *Rãnh nhị đầu* 365
- Sulcus, calcarine *Rãnh cựa* 23, 99, 101, 133
- Sulcus, carotid *Rãnh động mạch cảnh* 34, 38
- Sulcus, central *Rãnh trung tâm* 89, 96, 99
- Sulcus, chiasmatic *Rãnh giao thoa thị giác* 29
- Sulcus, coronary *Rãnh vành* 236, 239, 240, 242-244
- Sulcus, deltopectoral *Rãnh đen-ta ngực* 245
- Sulcus, infraorbital *Rãnh dưới ổ mắt* 39
- Sulcus, interventricular *Rãnh gian thất* 228, 236, 237, 239, 242, 244, 250
- Sulcus, lateral *Rãnh bên* 89, 96, 97
- Sulcus, lunate *Rãnh nguyệt* 96
- Sulcus, parietooccipital *Rãnh đỉnh-chẩm* 98
- Sulcus, postcentral *Rãnh sau trung tâm* 96
- Sulcus, precentral *Rãnh trước trung tâm* 96
- Sulcus terminalis *Rãnh tận cùng* 238, 242, 243
- Sulcus terminalis of tongue *Rãnh tận cùng của lưỡi* 145
- Supination *Ngửa (bàn tay)* 353
- Surface, auricular, of sacrum *Diện nhĩ xương cùng* 185
- Sustentaculum tali *Môm đỡ xương sên (môm chân đế sên)* 425, 426

- Suture, coronal *Đường khớp vành* 24, 25, 33
 Suture, frontal *Đường khớp trán* 26
 Suture, frontomaxillary *Đường khớp trán-hàm trên* 27
 Suture, frontonasal *Đường khớp trán-mũi* 26, 27
 Suture, intermaxillary *Đường khớp gian hàm trên* 26
 Suture, internasal *Đường khớp gian mũi* 26, 27
 Suture, lacrimoethmoid *Đường khớp lệ-sàng* 24
 Suture, lacrimomaxillary *Đường khớp lệ-hàm trên* 24
 Suture, lambdoid *Đường khớp Lãm-đa* 24, 25, 33
 Suture, nasomaxillary *Đường khớp mũi-hàm trên* 24, 27
 Suture, occipitomastoid *Đường khớp chẩm-chũm* 24, 33
 Suture, palatine, median *Đường khớp khẩu cái giữa* 45, 51
 Suture, palatine, transverse *Đường khớp khẩu cái ngang* 45, 51
 Suture, parietomastoid *Đường khớp đỉnh-chũm* 24
 Suture, plane *Đường khớp phẳng* 12
 Suture, sagittal *Đường khớp dọc* 33
 Suture, serrate *Đường khớp răng cưa* 12
 Suture, sphenofrontal *Đường khớp bướm-trán* 24, 24, 27
 Suture, sphenosquamous *Đường khớp bướm-trai* 25
 Suture, sphenozygomatic *Đường khớp bướm-gò má* 27
 Suture, squamous *Đường khớp trai* 12, 24, 25
 Suture, zygomaticomaxillary *Đường khớp gò má-hàm trên* 26, 27
 Symmetry, bilateral *Cân xứng hai bên* 1
 Symphysis pubis *Khớp dính mu* 2, 5, 183, 274, 275, 317, 335, 345, 408, 411, 412
 Synarthroses *Khớp bất động* 11
 Synchronroses *Khớp sụn* 11, 13
 Synchronroses, sphenoccipital *Khớp sụn bướm-chẩm* 31, 38
 Syndesmoses *Khớp sợi* 11
 Syndesmosis tibiofibular *Khớp sợi chày-mác* 407
 Synostoses *Khớp dính* 11, 13
 Synovial sheaths *Bao hoạt dịch* 17, 368, 435
 System, autonomic nervous *Hệ thần kinh tự chủ* 19, 314
 System, circulatory *Hệ tuần hoàn* 20
 System limbic *Hệ viền* 104, 105
 System, lymphatic *Hệ bạch huyết* 22
 System, nervous *Hệ thần kinh* 18
 System respiratory *Hệ hô hấp* 231
 System, urinary, female *Hệ tiết niệu nữ* 332
 System, urinary, male *Hệ tiết niệu nam* 310, 317
 System, urogenital, female *Hệ niệu-dục nữ* 326
 System, urogenital, male *Hệ niệu-dục nam* 310, 317, 318
 System, visual *Hệ thống thị giác* 133-135
- T**
 Taenia, free *Dải (cơ dọc) tự do* 286-288, 290, 298
 Talus *Xương sên* 7, 419, 427, 467
 Tarsus *Cổ chân* 1, 2
 Tectum of midbrain *Mái trung não* 106
 Teeth, deciduous *Răng sữa* 52, 53
 Teeth, permanent *Răng vĩnh viễn* 45, 52, 53
 Telencephalon *Đoan não* 91
 Tendinous center of perineum *Trung tâm gân đáy chậu* 331, 340, 341, 344
 Tendon, Achilles or calcaneal *Gân gót (gân Achilles)* 424, **433**, 434, 435, 439, 461, 463
 Tendon, central, of diaphragm *Gân trung tâm cơ hoành* 260, 265
 Tendon, common annular *Vòng gân chung* 17, 131, 137
 Tenon's space *Khoang Tenon* 128
 Tentorium cerebelli *Lều tiểu não* 18, 23, 66, 69, 71, 87, 88, 95, 134, 149
 Testis *Tinh hoàn* 2, 310, 316-319, **321**, 326, 329, 331
 Testis, investing layers *Lớp bao tinh hoàn* 207
 Thalamus *Đồi thị* 91, 101, 103-105, 108, 112, 115, 116, 127, 135
 Thigh *Đùi* 9, 431
 Thigh, arteries of *Động mạch đùi* 452, 453
 Thigh, cross section of *Thiết đồ ngang đùi* 9
 Thigh, muscles of *Cơ đùi* 428, 432
 Thigh, nerves of *Thần kinh đùi* 446, 447
 Thigh, veins of *Tĩnh mạch đùi* 451
 Thoracic organs *Tạng ngực* 227, 228, 246-254, 271
 Thorax *Ngực* 1, 2, 5, 186, 187, 347, 348
 Thorax, frontal section of *Thiết đồ đứng ngang ngực* 262, 266
 Thorax, horizontal section of *Thiết đồ nằm ngang ngực* 228, 268, 269
 Thorax, muscles of *Cơ ngực* 193
 Thorax, sagittal section of *Thiết đồ đứng dọc ngực* 229
 Thorax, skeleton of *Xương ngực* 186, 187, 348
 Thymus *Tuyến ức* 151, 219, 227, 229, 247, **248**, 249, 250
 Tibia *Xương chày* 1, 2, 5, 7, 9, 407, 408, 416
 Toe, great *Ngón chân cái* 418
 Tongue *Lưỡi* 23, 57, 64, 83, 86, 88-90, 139, 142, **145**, 149, 151, 158, 220, 272
 Tongue, root of *Rễ lưỡi* 157
 Tonsil, cerebellar *Hạch nhân tiểu não* 100
 Tonsil, lingual *Hạch nhân lưỡi* 145, 146
 Tonsil, palatine *Hạch nhân khẩu cái* 83, 143, 145
 Tonsil, pharyngeal *Hạch nhân hầu* 57, 140, 141
 Torus tubarius *Gờ vòi* 139, 140
 Trabeculae carnae *Bè cơ* 241
 Trachea *Khí quản* 2, 21, 151, 156, 158, 163, 219, 227, **230**, 231, 237, 270, 271, 248, 250-252, 254, 256-258, 260, 267, 272
 Trachea, bifurcation of *Chỗ chẻ đôi khí quản* **230**, 231, 256-258, 260, 376
 Tract, cerebellorubral *Bó tiểu não-nhân đỏ* 101
 Tract, iliotibial *Dải chậu-chày* 431, 432, 452
 Tract, mamillotegmental *Bó vú-trần* 105
 Tract, olfactory *Dải khứu* 66-68, 71, 73, 94, 98, 99, 101, 105, 107, 109, 133, 139

Tract, optic *Dải thị giác* 68, 101, 105, 133, 134
 Tract, pyramidal *Bó tháp* 107, 109, 112
 Tragus *Bình tai* 120
 Trajectory structure of bone *Cấu trúc đường đạn của xương* 8
 Triangle, carotid *Tam giác cảnh* 153, 167
 Triangle, deltopectoral *Tam giác delta-ngực* 362, 384
 Triangle of Laimer *Tam giác Laimer* 163
 Triangle, lumbocostal *Tam giác thắt lưng-sườn* 315
 Triangle, pericardial *Tam giác ngoại tâm mạc* 248
 Triangle, scalene *Tam giác cơ bậc thang* 178-180
 Trinagle, sternocostal *Tam giác ức-sườn* 265
 Triangle, submandibular *Tam giác dưới hàm dưới* 148, 153, 177
 Triangle, submental *Tam giác dưới cằm* 153
 Triangle, thymic *Tam giác tuyến ức* 248
 Trigone of bladder *Tam giác bàng quang* 332
 Trigone, habenular *Tam giác cống tùng* 111
 Trigone, olfactory *Tam giác khứu* 68
 Trigone, omoclavicular *Tam giác vai-đòn* 153
 Trigonum of urinary bladder *Tam giác bàng quang* 318
 Trochanter, greater *Mấu chuyển lớn* 7, 8, 414, 415, 420, 431
 Trochanter, lesser *Mấu chuyển bé* 414
 Trochanter, third *Mấu chuyển thứ ba* 415
 Trochlea of humerus *Ròng rọc xương cánh tay* 351, 392
 Trochlea of orbit *Ròng rọc của ổ mắt* 17, 131, 137
 Trochlea of talus *Ròng rọc của xương sên* 426
 Trunk, brachiocephalic *Thân (động mạch) cánh tay đầu* 158, 165, 236, 238, 239, 248, 249, 251, 253-257, 259, 266, 374
 Trunk, bronchomediastinal *Thân phế quản-trung thất* 312
 Trunk, celiac *Thân tạng (động mạch)* 21, 261, 283, 284, 294, 295, 296, 297, 307, 311
 Trunk, costocervical *Thân sườn-cổ* 164
 Trunk, jugular *Thân tĩnh mạch cảnh* 22
 Trunk, lumbar *Thân thắt lưng* 312, 315
 Trunk, median section of *Thiết đồ đứng dọc giữa thân* 2, 274, 280
 Trunk, pulmonary *Thân động mạch phổi* 227, 229, 236-240, 242-271, 251-255, 266, 269, 270
 Trunk, skeleton of *Xương thân* 182
 Trunk, subclavian *Thân dưới đòn* 312
 Trunk, sympathetic *Thân giao cảm* 19, 69, 142, 158, 160, 163, 165, 178, 180, 248, 261-263, 307, 315, 446
 Trunk, sympathetic, rami communicantes of *Nhánh thông thân giao cảm* 19
 Trunk, thyrocervical *Thân giáp-cổ* 158, 164, 165, 166, 253, 259, 374
 Tube, auditory *Vòi tai* 118, 119, 122, 143
 Tube, auditory, pharyngeal opening of *Lỗ hầu vòi tai* 86, 139, 140, 141, 230
 Tube, uterine *Vòi tử cung* 3, 332-345, 335, 336, 337, 340
 Tuber *Ụ* 100

Tuber, frontal *Ụ trán* 54
 Tuber, occipital *Ụ chẩm* 54
 Tuber, parietal *Ụ đỉnh* 54
 Tuber of vermis cerebelli *Củ thùy nhộng tiểu não* 100
 Tubercle, articular, of temporal bone *Củ khớp xương thái dương* 31, 52
 Tubercle, cuneate *Củ chêm* 111
 Tubercle of humerus *Củ xương cánh tay* 351
 Tubercle, jugular *Củ tĩnh mạch cảnh* 29, 31
 Tubercle, pharyngeal *Củ hầu* 31
 Tubercle, pubic *Củ mu* 411
 Tuberosity, calcaneal *Củ gót* 425, 426, 433, 437, 439-441, 463, 474
 Tuberosity, ischial *Củ ngồi* 182, 409, 412, 413, 431, 432
 Tuberosity, radial *Lồi củ xương quay* 352, 353, 357
 Tunica albuginea *Lớp trắng* 319
 Tunica vaginalis testis *Lớp bao tinh hoàn* 207, 327
 Tunnel, carpal *Ống cổ tay* 367, 370, 404

U

Ulna *Xương trụ* 1, 2, 5, 7, 352, 353, 368, 392
 Umbilicus *Rốn* 2, 195, 198, 199, 201, 219, 229, 274, 275, 292, 335
 Uncus hippocampi *Móc hải mã* 98
 Urachus *Ống niệu rốn* 271
 Ureter *Niệu quản* 21, 284, 300, 303, 304, 306, 307, 310-312, 318, 320, 324, 325, 334
 Urethra, female *Niệu đạo nữ* 332, 335, 343
 Urethra, male *Niệu đạo nam* 303, 316, 318, 319, 322, 323
 Urinary system *Hệ tiết niệu* 303
 Urogenital system, female *Hệ niệu-dục nữ* 332
 Urogenital system, male *Hệ niệu-dục nam* 303
 Uterus *Tử cung* 2, 3, 274, 333-335, **336**, 337
 Utricule *Xoan nang* 125
 Utricule, prostatic *Túi bầu dục tuyến tiền liệt* 318
 Uvula *Lưỡi gà* 23, 100, 140, 143, 146, 159, 230, 272
 Uvula of vermis *Lưỡi gà thùy nhộng* 100, 101

V

Vagina *Âm đạo* 219, 333, 335-337
 Valve, aortic *Van động mạch chủ* 229, 237, 238, 240, **241**, 243, 266
 Valve, atrioventricular, left (bicuspid) *Van nhĩ thất trái* 237, 238, **241**, 269
 Valve, atrioventricular, right (tricuspid) *Van nhĩ thất phải* 237, 238, 240, 241, 242, 253
 Valve of heart *Van tim* 237, 238, 240, 241, 253
 Valve, ileocecal *Van hồi-manh tràng* 290, 300
 Valve, pulmonary *Van thân động mạch phổi* 237, 238, 240, **241**, 242, 253, 268
 Vein, alveolar, inferior *Tĩnh mạch huyết răng dưới* 82
 Vein, angular *Tĩnh mạch góc* 138, 165, 166, 168, 169
 Vein, appendicular *Tĩnh mạch ruột thừa* 282

- Vein, arcuate, of leg *Tĩnh mạch cung cẳng chân* 444
- Vein, ascending lumbar *Tĩnh mạch thắt lưng lên* 261
- Vein, auricular, posterior *Tĩnh mạch tai sau* 78
- Vein, axillary *Tĩnh mạch nách* 166, 180, 237, 376, 387
- Vein, azygos *Tĩnh mạch đơn* 19, 229, 230, 255, 259, 261, 262, 312
- Vein, basilic *Tĩnh mạch nền* 376, 384, 395
- Vein, brachial *Tĩnh mạch cánh tay* 376
- Vein, brachiocephalic *Tĩnh mạch cánh tay-đầu* 169, 227, 228, 236, 237, 239, 271, 247-254, 256, 259, 376
- Vein, cardiac, great *Tĩnh mạch tim lớn* 241, **244**
- Vein, cardiac, middle *Tĩnh mạch tim giữa* 244
- Vein, cardiac, small *Tĩnh mạch tim nhỏ* 252
- Vein, central, retinal *Tĩnh mạch trung tâm võng mạc* 129
- Vein, cephalic *Tĩnh mạch đầu* 167, 169, 199, 228, 237, 247, 249, 245, 376, 384, 385, 387, 389, 392, 394, 395, 400
- Vein, cephalic, accessory *Tĩnh mạch đầu phụ* 384, 395
- Vein, cerebral, great *Tĩnh mạch não lớn* 90
- Vein, cerebral, inferior *Tĩnh mạch não dưới* 89, **92**
- Vein, cerebral, middle, superficial *Tĩnh mạch não giữa nông* 92
- Vein, cerebral, middle, superior *Tĩnh mạch não giữa trên* 89, **92**
- Vein, circumflex humeral *Tĩnh mạch mũ cánh tay* 380
- Vein, circumflex iliac, superficial *Tĩnh mạch mũ chậu nông* 198, 199, 444, **448**, 450, 451
- Vein, circumflex scapular *Tĩnh mạch mũ vai* 380
- Vein, colic *Tĩnh mạch kết tràng* 283
- Vein, cubital, median *Tĩnh mạch giữa trụ* 376, 384, 395
- Vein, digital, dorsal, of foot *Tĩnh mạch mu ngón chân* 445
- Vein, digital, dorsal, of hand *Tĩnh mạch mu ngón tay* 400
- Vein, digital, palmar *Tĩnh mạch gan ngón tay* 376
- Vein, dorsal, deep, of penis *Tĩnh mạch mu sâu dương vật* 26, 327, 331
- Vein, dorsal, metacarpal *Tĩnh mạch mu đốt bàn tay* 445
- Vein, dorsal, superficial, of penis *Tĩnh mạch mu nông dương vật* 327
- Vein, epigastric, inferior *Tĩnh mạch thượng vị dưới* 200, 201, 207
- Vein, epigastric, superficial *Tĩnh mạch thượng vị nông* 198, 199, 205, 244, 451
- Vein, epigastric, superior *Tĩnh mạch thượng vị trên* 194, 197
- Vein, facial *Tĩnh mạch mặt* 78, 79, 166, 168, 169, 376
- Vein, femoral *Tĩnh mạch đùi* 21, 275, 443, 444
- Vein, fibular *Tĩnh mạch mác* 444
- Vein of foot *Tĩnh mạch bàn chân* 445
- Vein, gastric *Tĩnh mạch dạ dày* 382
- Vein of head *Tĩnh mạch đầu* 376
- Vein of head and neck *Tĩnh mạch đầu và cổ* 167, 371
- Vein, hemiazygos *Tĩnh mạch bán đơn* 261
- Vein, hemiazygos, accessory *Tĩnh mạch bán đơn phụ* 261, 263
- Vein, hepatic *Tĩnh mạch gan* 281, 282, 298, 307
- Vein, ileal *Tĩnh mạch hồi tràng* 282, 283
- Vein, ileocolic *Tĩnh mạch hồi-kết tràng* 282, 283
- Vein, iliac, common *Tĩnh mạch chậu chung* 311
- Vein, iliac, external *Tĩnh mạch chậu ngoài* 324
- Vein, infraorbital *Tĩnh mạch dưới ổ mắt* 138
- Vein, intercostal *Tĩnh mạch gian sườn* 19, 259, 261-263, 379
- Vein, interlobar *Tĩnh mạch gian thùy* 307
- Vein, intermedian, of forearm *Tĩnh mạch giữa cẳng tay* 392, 400
- Vein, interventricular *Tĩnh mạch gian thất* 239, 244, 252
- Vein, jejunal *Tĩnh mạch hồi tràng* 283
- Vein, jugular, anterior *Tĩnh mạch cảnh trước* 166, 170
- Vein, jugular, external *Tĩnh mạch cảnh ngoài* 78, 166, 168-170, 172-174, 246, 250, 376
- Vein, jugular, internal *Tĩnh mạch cảnh trong* 21, 22, 84, 157, 163, 166, 167-169, 171, 174-176, **180**, 227, 228, 236, 237, 271-254, 256, 258, 259, 312, 376, 388
- Vein, labial *Tĩnh mạch môi* 168
- Vein, lumbar *Tĩnh mạch thắt lưng* 261
- Vein, meningeal, middle *Tĩnh mạch màng não giữa* 87
- Vein, mesenteric, inferior *Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới* 282, 288
- Vein, mesenteric, superior *Tĩnh mạch mạc treo tràng trên* 278, 282, 283, 284, 288, 297
- Vein, metacarpal, dorsal *Tĩnh mạch mu đốt bàn tay* 376
- Vein, oblique, of left atrium *Tĩnh mạch chéo tâm nhĩ trái* 244
- Vein, occipital *Tĩnh mạch chẩm* 166, 168, 169, 376
- Vein, ophthalmic *Tĩnh mạch mắt* 137
- Vein, paraumbilical *Tĩnh mạch cạnh rốn* 282
- Vein, perforating, of leg *Tĩnh mạch xuyên chân* 445, 461, 464
- Vein, pericardiophrenic *Tĩnh mạch ngoài tâm mạc-hoàn* 251, 254, 263
- Vein, popliteal *Tĩnh mạch khoeo* 443, 456, 459, 463
- Vein, portal *Tĩnh mạch cửa* 271, 278, 281-284, 295, 297
- Vein, pudendal, external *Tĩnh mạch thẹn ngoài* 443, 451
- Vein, pudendal, internal *Tĩnh mạch thẹn trong* 331
- Vein, pulmonary *Tĩnh mạch phổi* 21, 229-231, 233, 236-240, 244, 253, **254-256**, 258, 265, 268, 281, 284, 300, 310, 311, 313
- Vein, pulmonary, superior *Tĩnh mạch phổi trên* 228, 236-240, 242-271, 251-255, 262, 264, 265, 267, 374
- Vein, rectal, superior *Tĩnh mạch trực tràng trên* 282
- Vein, renal *Tĩnh mạch thận* 21, 229, 305-307, 310, 311
- Vein, retromandibular *Tĩnh mạch sau hàm dưới* 76-78, 148, 166, 168, 169
- Vein, saphenous, great *Tĩnh mạch hiển lớn* 202, 205, 326, 443, **444**, 451, 458, 461
- Vein, saphenous, small *Tĩnh mạch hiển bé* **444**, 461, 464, 465
- Vein of shoulder *Tĩnh mạch vai* 167
- Vein, sigmoid *Tĩnh mạch xích-ma* 282

Vein, splenic *Tĩnh mạch lách* 229, 278, 282, 283, 302
 Vein, subclavian *Tĩnh mạch dưới đòn* 167, 169, 228, 246-253, 267, 312
 Vein, submental *Tĩnh mạch dưới cằm* 83, 148, 168
 Vein, supraorbital *Tĩnh mạch trên ổ mắt* 168, 169
 Vein, suprascapular *Tĩnh mạch trên vai* 169
 Vein, sural *Tĩnh mạch bắp chân* 459
 Vein, temporal, superficial *Tĩnh mạch thái dương nông* 77, 79, 82, 165, 166, 168, 169
 Vein, testicular *Tĩnh mạch tinh hoàn* 311
 Vein, thalamostriate *Tĩnh mạch thị-vân* 104
 Vein, thoracic, internal *Tĩnh mạch ngực trong* 194, 197, 246, 247, 255
 Vein, thoracic, lateral *Tĩnh mạch ngực ngoài* 193, 196, 197
 Vein, thoracoepigastric *Tĩnh mạch ngực-thượng vị* 196, 376, 386, 387
 Vein, thymic *Tĩnh mạch tuyến ức* 251, 252
 Vein, thyroid, inferior *Tĩnh mạch giáp dưới* 169, 171, 178, 181, 251
 Vein, thyroid, superior *Tĩnh mạch giáp trên* 166, 168, 175, 176, 178
 Vein, tibial, posterior *Tĩnh mạch chày sau* 444
 Vein, umbilical *Tĩnh mạch rốn* 271
 Vein, vorticose *Tĩnh mạch xoáy* 129, 136
 Velum, medullar, superius *Màn tủy trên* 100
 Vena cava inferior *Tĩnh mạch chủ dưới* 21, 236, 237, 239, 240, 242, 244, 270, 271, 254-257, 267, 281, 284, 300, 310, 307, 311, 313
 Vena cava superior *Tĩnh mạch chủ trên* 166, 228, 236-240, 242-271, 251-255, 262, 264, 265, 267, 374
 Venous network of dorsal hand *Mạng tĩnh mạch mu tay* 376, 394, 400
 Venous network of knee *Mạng tĩnh mạch gối* 458
 Venous network of malleolus *Mạng tĩnh mạch mắt cá* 465
 Ventricle of brain *Não thất* 110
 Ventricle of brain, fourth *Não thất IV* 28, 86, 90, 91, 93, 99, 100, **110**, 112, 116
 Ventricle of brain, lateral *Não thất bên* 92, 102-104, 106, **110**, 112, 114
 Ventricle of brain, median aperture *Lỗ giữa não thất IV* 23
 Ventricle of brain, third *Não thất III* 86, 91, 98, 104, **110**, 111, 112, 115, 116
 Ventricle of heart *Tâm thất* 219, 227, 228, 236-238, 240, 242, 243, 271, 253, 255, 264, 266, 267, 269, 305
 Ventricle of heart, fetal *Tâm thất thai nhi* 270
 Ventricle of larynx *Buồng thanh quản (thanh thất)* 157
 Vermis of cerebellum *Nhộng tiểu não* 100, 101, 104, 112, 116, 134
 Vertebra *Đốt sống* 182, 183, **184**, 186, 187, 189, 347, 348
 Vertebra, cervical *Đốt sống cổ* 150, 184, 186
 Vertebra, lumbar *Đốt sống thắt lưng* 183, 184
 Vertebra, prominens *Đốt sống lồi* 150, 182, 183
 Vertebra, thoracic *Đốt sống ngực* 186, 189, 190

Vertebral column *Cột sống* 1
 Vesicle, seminal *Túi tinh* 316, 318, 320, **322**, 324
 Vesicles of brain *Bọng não* 91
 Vessels *Mạch, xem thêm Arteries, Veins hoặc Lymph vessels*
 Vessels of abdominal organs *Mạch tạng bụng* 284, 296
 Vessels, axillary *Mạch nách* 374-376
 Vessels of brain *Mạch não* 92-95
 Vessels, coronary *Mạch vành* 244, 252
 Vessels, epigastric, inferior *Mạch thượng vị dưới* 22, 24
 Vessels of eye *Mạch mắt* 130
 Vessels of female urogenital tract *Mạch đường niệu-dục nữ* 338, 339
 Vessels of head *Mạch đầu* 65, 164, 168
 Vessels of heart *Mạch tim* 244
 Vessels, intercostal *Mạch gian sườn* 19, 261, 379
 Vessels of kidney *Mạch thận* 307, 308
 Vessels, lymph *Mạch bạch huyết* 312
 Vessels of male urogenital tract *Mạch đường niệu-dục nam* 325, 327
 Vessels, mesenteric *Mạch mạc treo tràng* 283, 284
 Vessels of neck *Mạch cổ* 164, 165, 168, 169
 Vessels of pelvic organs *Mạch tạng chậu hông* 324, 325, 339
 Vessels, thoracic, internal *Mạch ngực trong* 246, 247
 Vestibule of inner ear *Tiền đình tai trong* 126
 Vestibule, laryngeal *Tiền đình thanh quản* 145, 157
 Vestibule of nose *Tiền đình mũi* 140, 141
 Vestibule, oral *Tiền đình miệng* 56, 57, 83, 146, 163
 Vestibule, vaginal *Tiền đình âm đạo* 345, 340
 Vincula tendinum of hand *Dây treo gân bàn tay (các)* 370
 Visual pathway *Đường thị giác* 134, 135
 Vitreous body *Thể kính (thể thủy tinh)* 128, 144
 Vocal fold *Nếp thanh âm* 181
 Vomer *Xương lá mía* 26, 27, 37, 47, **48**, 49, 51, 139
 Vortex, cardiac muscular *Xoáy cơ tim* 239

W

Wall, abdominal *Thành bụng* 194, 195, 197-201, 203, 204
 Wall, abdominal, anterior *Thành bụng trước* 275
 Wall, abdominal, posterior *Thành bụng sau* 299, 302, 310, 311, 313, 315
 Wall, thoracic *Thành ngực* 193-199, 203, 246
 Wing, sphenoid, greater *Cánh bướm lớn* 29, 38
 Wing, sphenoid, lesser *Cánh bướm nhỏ* 34, 35, 38
 Wrist *Cổ tay* 354, 457

X

Xiphoid process *Mỏ mũi kiếm* 183, 186

Z

Zona orbicularis *Đại vòng* 420